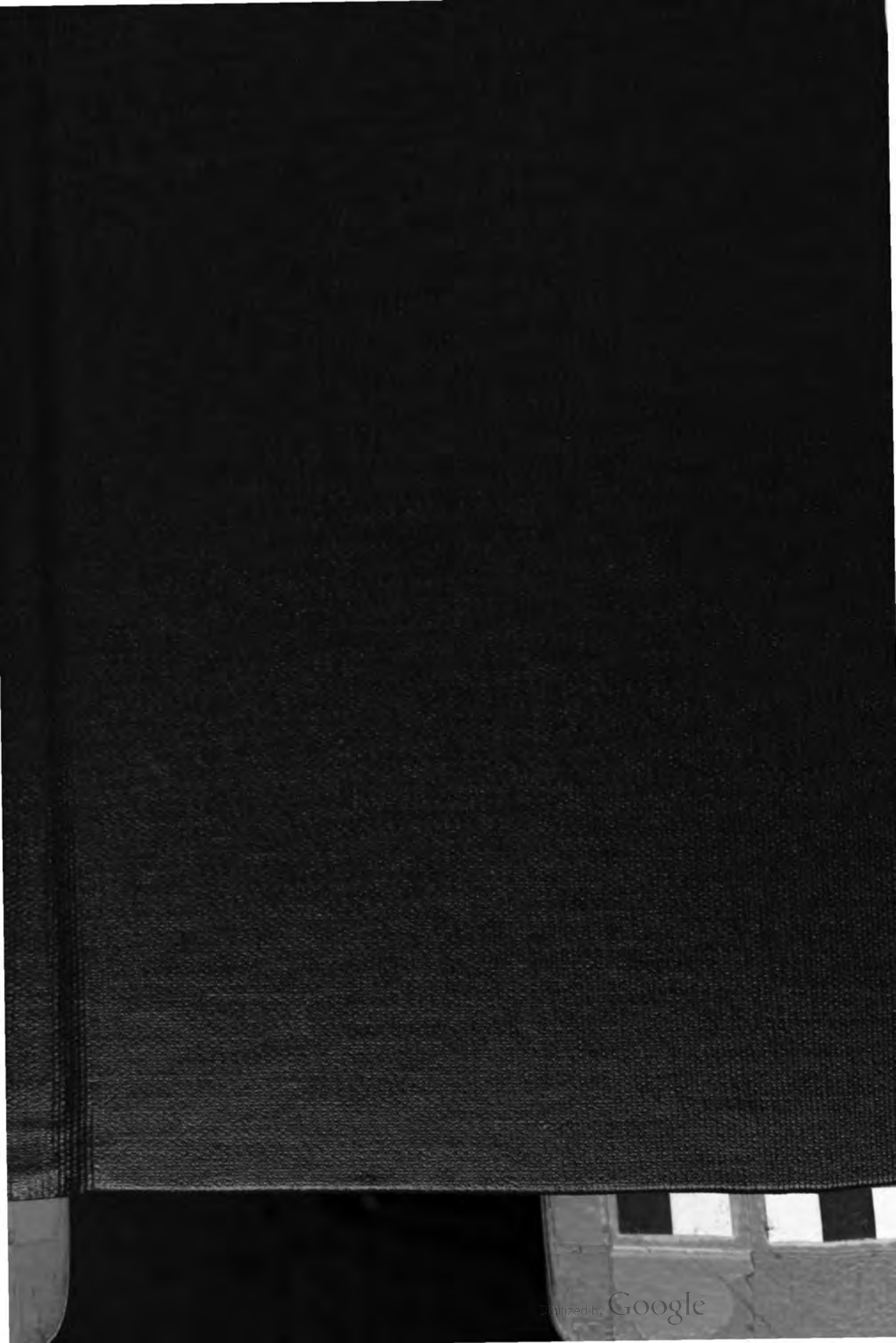
Digitized by Google

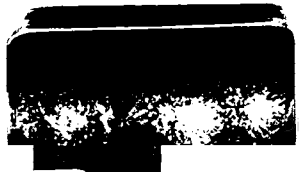

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

HX
1
.H6X6

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

7
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

ĐA NGUYÊN VÀ CHỦ NGHĨA ĐA NGUYÊN

HÀ XUÂN TRƯỜNG

Ở nước ta, không kể những nhà nghiên cứu, chủ nghĩa đa nguyên còn lạ với quần chúng. Có lẽ, ngoài cuốn sách của A-nô Vinh-khơ phê phán chủ nghĩa đa nguyên do Nhà xuất bản Dit-xơ (CHDC Đức — Béc-lin) xuất bản năm 1982, được Nhà xuất bản Sự thật của ta tóm lược giới thiệu năm 1986 in với số lượng ít ỏi, chưa có công trình nào trình bày cặn kẽ về chủ nghĩa đa nguyên.

«Nhất nguyên luận» hay «đa nguyên luận» là những quan điểm thuộc phương pháp luận và thế giới quan trong triết học và khoa học. Thế giới bắt đầu từ một hay nhiều khởi nguyên, cơ cấu thế giới hình thành riêng rẽ, độc lập hay trong một tổng thể, có một hay nhiều chân lý, có một hay nhiều phương pháp luận, v.v. Có quan điểm đa nguyên duy tâm và quan điểm đa nguyên duy vật, cũng như có quan điểm nhất nguyên duy tâm và quan điểm nhất nguyên duy vật. Cho đến khi danh từ «chủ nghĩa đa nguyên» ra đời (1) trong lịch sử triết học, những quan điểm «nhất nguyên», «nhị nguyên» là những vấn đề đã được bàn cãi lâu đời.

Từ quan điểm triết học, chủ nghĩa đa nguyên đã đi vào lĩnh vực chính trị. Giai cấp tư sản là giai cấp đầu tiên nắm lấy chủ nghĩa đa nguyên làm quan điểm chính trị của mình. Vì thế khi nói đến chủ nghĩa đa nguyên, người ta hiểu đó là chủ nghĩa đa nguyên chính trị của giai cấp tư sản.

(1) Các nhà nghiên cứu cho rằng danh từ «chủ nghĩa đa nguyên» do nhà triết học Đức Wolf Christian Von (1679 — 1754) đề xuất năm 1712

Digitized by Google

Khi giai cấp tư sản đang lên, nội dung của chủ nghĩa đa nguyên là chống độc quyền chân lý, bảo vệ sự đa dạng và quyền bình đẳng của các nhóm có lợi ích khác nhau, chống lại sự hình thành các nhóm đa số chèn ép các nhóm thiểu số trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa đa nguyên đã có một vai trò nhất định trong công trình xây dựng Hiến pháp Hợp chủng quốc Hoa kỳ 1787.

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tầng lớp thống trị của giai cấp tư sản ngày càng rời bỏ tinh thần tiến bộ lúc ban đầu của chủ nghĩa đa nguyên. Chủ trương « hoạt động tự do của các thế lực » trong một chế độ « cá lớn nuốt cá bé » đã thành không tưởng. Trên thực tế, nó vừa là thủ đoạn điều chỉnh lợi ích trên nguyên tắc cạnh tranh, vừa là bình phong che đậy sự bất bình đẳng dưới chế độ tư bản độc quyền. Nhiều nước có hàng trăm tổ chức chính trị khác nhau, đối lập nhau, nhưng, tất cả đều chịu sự chi phối của một vài đảng đại diện cho những công ty tư bản kếch sù. Chúng vừa cạnh tranh với nhau, vừa phối hợp với nhau để thay nhau duy trì sự độc quyền chính trị và kinh tế. Chủ nghĩa đa nguyên trở nên công cụ tư tưởng của giai cấp tư sản chĩa vào các lực lượng tiến bộ và cách mạng, phá hoại sự thống nhất của phong trào giai cấp công nhân, chống lại các nước xã hội chủ nghĩa sau khi các nước này được thành lập. Chủ nghĩa đa nguyên nhằm xây dựng các tổ chức chính trị riêng rẽ và chống đối trong giai cấp công nhân, trong đội ngũ tiền phong của họ là đảng cộng sản, truyền bá tư tưởng tổ chức chính trị chống đối ngay trong hệ thống chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa.

Dưới ngòi bút của các nhà tư tưởng tư sản, qua các thời kỳ khác nhau và tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của cuộc đấu tranh về quyền lợi của các nhóm, chủ nghĩa đa nguyên đã được trình bày theo những chiều hướng khác nhau. Nhưng dù trình bày dưới dạng nào, thì nó cũng phủ nhận phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, phủ nhận vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ trật tự của chế độ tư bản chủ nghĩa. Đối với những chính khách tư sản và những nhà tư tưởng của họ thì chủ nghĩa đa nguyên ở các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có một nghĩa là các nước này phải chấp nhận hoạt động công khai của các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội, đảng cộng sản phải chấp nhận các thế lực chống cộng.

Thực tế lịch sử ở nước ta cũng như ở nhiều nước cho thấy sự đối lập chính trị và sự tồn tại một đảng hay nhiều đảng trong một nước là do điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước quyết định. Không thể coi đó là nguyên tắc của một nền dân chủ thực sự. Một nhà nước dân chủ hay không dân chủ trước hết thể hiện ở tính giai cấp của nó. Nó đại diện cho lợi ích của ai và cơ cấu tổ chức của nó có đảm bảo cho nhân dân tham gia quản lý và kiểm tra bộ máy nhà nước hay không. Tính chất dân chủ của một nhà nước do tính chất giai cấp và đường lối của đảng lãnh đạo nhà nước đó quyết định.

Những năm gần đây, khai thác những sai lầm của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là những sai lầm xâm phạm đến quyền tự do dân chủ của nhân dân, chủ nghĩa tư bản đã dùng nhiều thủ đoạn tiến công chủ nghĩa xã hội. Chúng dùng chủ nghĩa đa nguyên làm vũ khí tư tưởng hỗ trợ cho các lực lượng chống đối phủ nhận đảng cộng sản, phủ nhận chủ nghĩa xã hội ngay trong lòng các nước xã hội chủ nghĩa. Mới đây tổng thống Mỹ Bu-sơ tuyên bố « thực hiện một chủ nghĩa đa nguyên chính trị

Digitized by Google

lâu dài và tôn trọng nhân quyền». Ông ta còn cho rằng chủ nghĩa cộng sản đang tan rã và nhường chỗ cho phong trào tự do dân chủ theo hướng tư bản chủ nghĩa. Chính Mỹ và một loạt nước phương Tây đang công khai vận động quyên góp một khoản tiền lớn giúp phe đối lập ở Ba lan chống Đảng công nhân thống nhất Ba lan và chủ nghĩa xã hội ở Ba lan; chúng còn phái người sang Ba lan cùng phương tiện in, tài liệu để trực tiếp tác động đến dư luận Ba lan. Chính phủ Ba lan coi đây là sự can thiệp chưa từng có vào công việc của một quốc gia có chủ quyền, là sự coi thường lòng tự trọng dân tộc của nhân dân Ba lan. Rõ ràng là nhân danh chủ nghĩa đa nguyên và nhân quyền, Mỹ và các nước phương Tây đang dùng thủ đoạn quen thuộc «diễn biến hòa bình» mưu toan lật đổ nhà nước xã hội chủ nghĩa, phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước. Mơ hồ về tính chất giai cấp của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa là hết sức nguy hiểm. Ở Việt nam, trước những khó khăn trong nước, và bị giai cấp tư sản quốc tế tấn công về mặt tư tưởng, một số người đã dao động, mất phương hướng, có ý thức hay vô ý thức đề cao chủ nghĩa đa nguyên của giai cấp tư sản, xa rời nguyên tắc tập trung dân chủ, phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng.

Vì những lẽ đó (và hơn nữa nước ta còn ở chặng đầu của thời kỳ quá độ, nhà nước xã hội chủ nghĩa còn đang trong quá trình củng cố), mà nghị quyết 6 của BCHTƯĐ (khóa VI) một mặt khẳng định chủ trương mở rộng dân chủ và tính công khai trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, phát huy vai trò tích cực và năng lực sáng tạo của nhân dân, khuyến khích tự do tranh luận, tự do tư tưởng; mặt khác tuyên bố dứt khoát «không chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên». Trên thực tế, tự do dân chủ xã hội không thể có được trong một xã hội rối loạn, các phe phái kình địch nhau, tự do dân chủ không thể có được trong nội bộ đảng nếu đảng bị chia rẽ thành bè phái nhằm sát phạt lẫn nhau. Tự do dân chủ không tồn tại thì sự nghiệp đổi mới cũng không còn.

★

Trong quá trình dân chủ hóa ở một số nước xã hội chủ nghĩa chủ trương cải tổ và đổi mới, bắt đầu hình thành một quan điểm mới về chủ nghĩa đa nguyên: **chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa**. Theo lý giải của một số nhà triết học ở Liên xô thì chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

— **Về chính trị**: cho phép có những ý kiến, quan điểm chính trị khác nhau, những tổ chức chính trị khác nhau nhưng tất cả đều phải vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa không còn giai cấp đối kháng, do đó không có sự lựa chọn nào khác ngoài chủ nghĩa xã hội. Không thể chấp nhận một tổ chức chính trị đối lập với chế độ xã hội chủ nghĩa.

— **Về kinh tế**: trong chế độ xã hội chủ nghĩa, sở hữu xã hội chủ nghĩa thống trị nền kinh tế, quan hệ bóc lột đã bị xóa bỏ. Sở hữu xã hội chủ nghĩa thể hiện dưới nhiều hình thức. Sự đa dạng về các hình thức này được khuyến khích tính theo hiệu quả kinh tế của chúng. Các hình thức cá thể, gia đình, hợp tác ở trình độ thấp... đều là những hình thức của sở hữu xã hội chủ nghĩa. Đa nguyên lợi ích, đa nguyên hình thức sở hữu. Danh từ tư nhân ở Liên xô không có nghĩa là tư

Digitized by Google

bản tư nhân, vì giai cấp tư sản kể cả những phần tử tư sản không còn tồn tại ở Liên xô.

— **Về tư tưởng**: công nhận những ý kiến khác nhau, những quan điểm khác nhau, kể cả những quan điểm không ăn khớp, không giống quan điểm chính thức của Đảng. Tự do tranh luận, đa nguyên ý kiến, tự do tranh đua của trí tuệ. Tuy nhiên, không cho phép tuyên truyền chiến tranh, bạo lực, bá quyền nước lớn và bá quyền dân tộc.

Hiện nay, một số nước xã hội chủ nghĩa tiến hành cải tổ, đổi mới và cải cách đề ra chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa có thái độ khác nhau về chế độ đa đảng có tính đối lập (2). Hung-ga-ri chấp nhận đối lập chính trị, nhưng trong quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội; Ba lan chấp nhận sự tồn tại các tổ chức đối lập không tán thành chủ nghĩa xã hội.

Nói chung, những người chủ trương chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa chấp nhận có lực lượng chính trị đối lập nhưng không đối kháng, coi đó là **đa nguyên trong hệ thống**, khác với **đa nguyên phi hệ thống** chủ trương đối lập mang tính đối kháng.

Có sự hiểu thống nhất chủ nghĩa đa nguyên (pluralisme) với đa nguyên (pluralité) như có nhiều con đường, có nhiều phương pháp để tiếp cận chân lý, khuyến khích tự do tư tưởng, đảm bảo quyền tự do sáng tạo, khai thác mọi tiềm năng, v.v. Đó là những vấn đề được chứa đựng trong các khái niệm dân chủ và công khai. Nếu coi đó là « đa nguyên » thì từ « đa nguyên » ở đây, đứng bên cạnh những từ khác như « đa dạng » (diversité), « nhiều bên » (multilatéral), « nhiều chiều » (multidimensionel hay pluridimensionel), « nhiều màu sắc » (multicolore), v.v. Những từ đó bổ sung cho nhau, thể hiện những trạng thái tự nhiên khách quan của xã hội và đời sống con người, nhu cầu của mọi sự phát triển. Đa nguyên không có nghĩa là « chủ nghĩa đa nguyên ».

Với nội dung trên, « chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa » (có người còn gọi là « chủ nghĩa đa nguyên mới ») muốn khôi phục ý nghĩa tiến bộ của chủ nghĩa đa nguyên thời kỳ khởi đầu trong điều kiện tiến triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Cũng cần nhận xét rằng: phép biện chứng mác xít coi đấu tranh giữa các mặt đối lập là quy luật của vận động, đồng thời cho rằng trong cuộc sống có mâu thuẫn không đối kháng và mâu thuẫn đối kháng, nếu mâu thuẫn không đối kháng (nội bộ) không được giải quyết đúng thì chúng có thể trở thành đối kháng, khi đó sự thống nhất sẽ bị phá vỡ và chủ nghĩa đa nguyên dù là với ý nghĩa mới tiến bộ sẽ mất hoàn toàn ý nghĩa. Vì đã là đối kháng thì mục tiêu của mỗi bên là tiêu diệt đối phương, không thể có sự « cùng phát triển », « cùng hợp tác » thật sự giữa các lực lượng đối kháng. Sự thỏa hiệp nếu có giữa các lực lượng đối kháng, thì đó là những thủ đoạn chính trị mang tính sách lược mà thôi.

Trong đối lập, cũng phải xem xét các loại đối lập: đối lập ý kiến (tư tưởng, quan điểm) và đối lập tổ chức. Một đảng theo nguyên tắc tập trung dân chủ như Đảng cộng sản cho phép tự do tư tưởng, đấu tranh tư tưởng, mỗi đảng viên có quyền bảo lưu ý kiến của mình, nhưng về mặt tổ chức

(2) Chế độ đa đảng và chủ nghĩa đa nguyên đa đảng là hai vấn đề không hoàn toàn giống nhau. *Chế độ đa đảng* là chế độ trong đó nhiều đảng cùng hoạt động trên những lợi ích khác nhau, nhưng theo chung một mục đích là đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, bình đẳng hợp tác với nhau nhưng chịu sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân. *Chủ nghĩa đa nguyên đa đảng* chủ trương có đảng đối lập và có quyền không chấp nhận sự lãnh đạo của đảng đang giữ quyền lãnh đạo.

Digitized by Google

và hành động thì phải theo đa số. Lê-nin khuyến khích tự do tư tưởng, dân chủ rộng rãi trong đảng, nhưng phê phán quyết liệt mọi hoạt động bè phái, mọi thủ đoạn chia rẽ trong đảng. Đồng chí Hồ Chí Minh luôn luôn tuân thủ và giáo dục Đảng ta quan điểm lê nin nít đấu tranh bảo vệ sự thống nhất của Đảng như bảo vệ con ngươi của mắt.

Trên thực tế các thế lực chống chủ nghĩa xã hội bên trong cũng như bên ngoài các nước xã hội chủ nghĩa đang hoạt động dữ dội để phá vỡ sự thống nhất của đảng cộng sản, của giai cấp công nhân, phá vỡ sự liên minh giữa đảng cộng sản với các lực lượng tiến bộ, với nhân dân lao động và giới trí thức. Lợi dụng những sơ hở, những nhược điểm và sai lầm trong quá trình dân chủ hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa, chúng đang truyền bá chủ nghĩa đa nguyên chính trị phản động gây rối loạn về tư tưởng và xã hội hòng thủ tiêu sự lãnh đạo của đảng cộng sản, làm biến chất chế độ xã hội chủ nghĩa.

ĐẠI CÁCH MẠNG PHÁP...

(Tiếp theo trang 15)

hành động cụ thể, tinh thần này không phải lúc nào cũng được quán triệt. Hậu quả thì chúng ta đã thấy và chúng ta đang cố gắng làm cho đúng những điều đã nghĩ đúng. Văn hóa phát triển sẽ giúp củng cố nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Văn hóa bắt nguồn từ cuộc sống của cộng đồng dân tộc thì phải trả về cộng đồng dân tộc. Văn hóa không thể là văn hóa của một tầng lớp thượng lưu (dù tinh hoa đi nữa) Văn hóa phải là sản phẩm của nhân dân và phục vụ nhân dân.

Cách mạng và văn hóa trong bản thân có mối quan hệ máu thịt. Văn hóa là sáng tạo, cách mạng là sáng tạo cao độ. Cách mạng Pháp đã là một giai đoạn sáng tạo rực rỡ của xã hội loài người. Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới có nhiệm vụ đẩy tới và nâng cao sức sáng tạo vĩ đại của nhân loại.

Digitized by Google

Phát huy tinh thần nhân đạo, dân chủ và hòa bình

VĂN TẠO *

NĂM 1925, trong cuốn **Đường Cách mạng**, sau khi lược qua diễn biến của Cách mạng Pháp, Hồ Chủ tịch đã rút ra năm bài học kinh nghiệm bổ ích. Trong những ngày đầu tranh giành khỏi chủ nghĩa thực dân Pháp, Đảng ta đã từng tổ chức kỷ niệm Cách mạng Pháp, mà quy mô lớn nhất là kỷ niệm lần thứ 150 vào năm 1939, khi phong trào dân chủ đang bị đàn áp và họa phát xít đã đến gần.

Năm nay, nhân dân ta cùng với nhân dân thế giới kỷ niệm lần thứ 200 Cách mạng Pháp giữa lúc cả loài người đang sục sôi đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội và quyền con người. Việc nhìn lại những bài học lịch sử của Cách mạng Pháp là điều bổ ích.

Tiền đề của cách mạng

Như chúng ta đã biết, con người sinh ra vốn tự do và bình đẳng. Nhưng những quyền đó đã bị cắt xén, mất mát trong quá trình phát triển của lịch sử từ xã hội không giai cấp sang xã hội có người bóc lột người. Chính những con người làm ra của cải vật chất cho xã hội lại là những người trước hết bị mất hết tự do và bình đẳng. Trước kia là sự mất tự do và bình đẳng của nô lệ trước chủ nô, sau đó là mất tự do và bình đẳng của nông nô trước chúa phong kiến. Đến giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến là mất tự do và bình đẳng của mọi tầng lớp nhân dân, mà như ở Pháp thế kỷ XVIII, là mất tự do và bình đẳng của cả đẳng cấp thứ III, chiếm tới 99% số dân, trước ách áp bức bóc lột của quý tộc phong kiến và tăng lữ giáo hội.

Lúc này, nhờ có tiến bộ khoa học và tiến bộ xã hội mà con người đã nhận thức được rằng áp bức, bóc lột nô lệ và nông nô là những nấc thang lịch sử tất yếu tạo lập nên những nền văn minh cổ đại của nhân loại. Nhưng đã đến lúc lô gích phát triển của lịch sử cho phép loài người tiến lên trình độ văn minh cao hơn không phải bằng cách chà đạp lên con người mà bằng cách trả lại cho con người quyền tự do, bình đẳng vốn có của họ.

Đó chính là cơ sở cho sự nảy sinh chủ nghĩa nhân đạo tư sản, khởi nguyên của thời đại Phục hưng (thế kỷ XV – XVI) – trả lại các giá trị nhân văn vốn có của con người.

* Giáo sư, Viện trưởng Viện sử học

Digitized by Google

Chủ nghĩa nhân đạo tư sản, với những quan điểm duy vật tiến bộ đã đấu tranh không khoan nhượng chống chế độ phong kiến và những quan điểm thần học thời trung đại. Chủ nghĩa nhân đạo tư sản của thời kỳ Phục hưng (mà tiêu biểu là Pê-tơ-rác-cơ, Ra-bơ-le, Mông-te-nhơ, Cô-péc-nich, Sếch-xpia và Bê-cơn) đã bênh vực tự do cá nhân của con người, phản đối chủ nghĩa khổ hạnh tôn giáo, tán thành quyền của con người được hưởng lạc và thỏa mãn những nhu cầu trần gian. Chính họ đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành một thế giới quan phi tôn giáo.

Chủ nghĩa nhân đạo tư sản đã đạt tới sự hưng thịnh của nó vào thế kỷ thứ XVIII — «Thế kỷ ánh sáng», với các nhà tư tưởng vĩ đại như Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, Di-đơ-rô và các nhà Bách khoa toàn thư khác. Họ đã tạo ra tiền đề tư tưởng, động lực tinh thần cho sự bùng nổ của Cách mạng Pháp 1789 — khi mà các điều kiện vật chất của sự bùng nổ đã phát triển tới độ chín muồi.

Vai trò lịch sử của Cách mạng Pháp

— Với sứ mệnh lịch sử cao cả của nó, cuộc Cách mạng Pháp 1789 đã được Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và toàn thể nhân loại thừa nhận là một cuộc cách mạng vĩ đại.

Với tính chất dân chủ tư sản triệt để, cuộc đại cách mạng Pháp **thủ tiêu tận gốc chế độ phong kiến**. Nó đánh đổ ngai vàng và chặt đầu vua Lu-i XVI cùng hoàng hậu Ma-ri Ăng-toa-nét, xóa bỏ nền quân chủ chuyên chế, lập nên nền cộng hòa dân chủ tư sản, thay thế quyền tối thượng của nhà vua bằng quyền tối thượng của đại **chúng nhân dân. Ở cơ sở**, nó thủ tiêu tận gốc đặc quyền chiếm hữu ruộng đất của quý tộc, tăng lữ và địa chủ phong kiến, đưa ruộng đất về tay nông dân. Sự xóa bỏ tận gốc chế độ phong kiến như vậy đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Đúng như Lê-nin đã viết: «Việc dùng biện pháp thực sự cách mạng để đánh đổ chế độ phong kiến đã lỗi thời, việc toàn quốc tiếp nhận — một cách mau chóng, với một tinh thần kiên quyết, đầy nghị lực và hy sinh quên mình, thật sự theo tinh thần dân chủ — cách mạng — một phương thức sản xuất cao hơn, tiếp nhận chế độ nông dân được quyền sở hữu ruộng đất một cách tự do — đó là những điều kiện vật chất, những điều kiện kinh tế, đã cứu vãn được nước Pháp một cách mau chóng «thần kỳ», đã cải tạo, đổi mới cơ sở kinh tế của nước ấy» (1).

— Triệt để thủ tiêu đặc quyền phong kiến, cách mạng **kiên quyết thực hiện quyền tự do và dân chủ của công dân**. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nổi tiếng ra đời ngày 26-8-1789 và đã được đưa vào đầu Hiến pháp 1791. Tuyên ngôn bao gồm 17 điều khoản, khẳng định các quyền cơ bản của con người, như quyền tự do, bình đẳng, sở hữu và quyền chống lại áp bức... đồng thời nêu ra những nguyên tắc căn bản để bảo vệ và thực hiện các quyền đó, như nguyên tắc về chủ quyền quốc gia, về lập pháp, hành pháp và tư pháp v.v.

— **Thống nhất thị trường dân tộc tư bản chủ nghĩa, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển**. Nhà nước thực hiện các biện pháp tích cực như cải tổ triệt để bộ máy hành chính và cơ cấu tổ chức chính quyền, bãi bỏ các thành phần quý tộc thế tập và mọi tước vị gắn liền với nó như đặc quyền quản lý các địa khu hành chính, bãi bỏ cơ cấu tổ chức cũ đã phân chia nước Pháp thành tỉnh, khu tài chính, khu tư pháp riêng biệt... Chính quyền cách mạng thiết lập một cơ chế hành chính mới, chia nước Pháp thành 83 quận, diện tích gần bằng nhau, thủ tiêu mọi sự chia cắt phong kiến với những tàn tích cổ xưa như thuế quan

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1976, t. 34, tr. 261

Digitized by Google

nội địa, tòa án lãnh chúa, thuế địa phương..., tạo điều kiện thuận lợi cho công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển.

— **Mở đường cho khoa học tiến lên và phát huy tác dụng to lớn.** Về khoa học xã hội, các nhà tư tưởng của « Thế kỷ ánh sáng » đã ra đời, đưa tới sự phát triển của chủ nghĩa nhân đạo tư sản và những quan điểm duy vật tiến bộ, bước đầu hình thành một thế giới quan phi tôn giáo...

Khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật tiến bộ nhanh chóng đã thúc đẩy sức sản xuất phát triển với tốc độ chưa từng có trong lịch sử loài người.

— Với sức mạnh to lớn của quần chúng và của chính nghĩa cách mạng, **lực lượng vũ trang cách mạng cũng ra đời với sinh lực mạnh mẽ và tiềm năng dồi dào, đủ để chiến thắng thù trong giặc ngoài.**

Những thắng lợi về chính trị, kinh tế, khoa học, quân sự kể trên biểu lộ rõ một sức mạnh có tính thời đại mà không một kẻ thù nào có thể ngăn cản nổi. Ảnh hưởng của cách mạng Pháp cũng vì vậy mà nhanh chóng lan tỏa ra khắp thế giới và phát huy tác dụng trong cả thế kỷ XIX, tới tận đầu thế kỷ XX. Đúng như Lê-nin đã từng nói: cuộc cách mạng tư sản Pháp đã « khiến cho cả thế kỷ XIX, một thế kỷ đã đem lại văn minh và văn hóa cho toàn thể loài người, đã trôi qua dưới dấu hiệu của cuộc cách mạng Pháp. Thế kỷ đó chỉ làm có một việc ở khắp mọi nơi trên thế giới là thi hành và thực hiện từng phần, hoàn thành những điều mà các nhà cách mạng vĩ đại của giai cấp tư sản Pháp đã sáng tạo ra... » (2). Cách mạng Pháp cũng vì vậy đã để lại cho nhân loại những bài học quý giá, mà chủ yếu nhất là về nhân đạo, dân chủ và hòa bình.

Bài học của Cách mạng pháp

Chủ nghĩa nhân đạo — Đúng như quy luật phát sinh của nó, thoạt đầu, tư tưởng nhân đạo của Cách mạng Pháp được hình thành tự phát trong quần chúng nhân dân thông qua cuộc đấu tranh chống bóc lột và chống sự hủ bại về đạo đức. Sau đó nó trở thành vũ khí tinh thần của giai cấp tư sản đấu tranh chống chuyên chế phong kiến và giáo hội. Ra đời từ buổi đầu của thời đại Phục hưng (thế kỷ thứ XV), phát triển trong cách mạng tư sản Hà lan, Anh và cả trong cuộc chiến tranh giành độc lập Bắc Mỹ, chủ nghĩa nhân đạo tư sản của Cách mạng Pháp được biểu hiện một cách đầy đủ, toàn vẹn và điển hình hơn.

Nó đòi hỏi triệt để giải phóng con người khỏi áp bức bóc lột phong kiến cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng.

Bước đầu giải thoát con người khỏi sự mê muội và đầu độc của thần quyền, khỏi sự nô dịch và khống chế về tinh thần của Giáo hội và tăng lữ, khỏi cả chủ nghĩa khổ hạnh tôn giáo.

— Bước đầu giải phóng con người khỏi sự huyền bí của thiên nhiên, đưa khoa học kỹ thuật trở về phục vụ con người.

— Đưa con người trở về với nhân tính vốn có từ khi loài người xuất hiện. Đó là tự do, bình đẳng, quyền được sống, được mưu cầu hạnh phúc và chống áp bức bóc lột.

— Nó đem lại cho con người quyền sở hữu và thành quả lao động vốn do họ làm ra và đã bị tha hóa (trở thành sức mạnh vật chất và tinh thần để chi phối, áp bức trở lại họ).

Nói chung là nhân đạo ở chỗ nó khôi phục lại nhân tính, cái quy định bản chất con người mà họ vốn có nhưng đã bị mất đi. Về phương pháp,

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 38, tr. 440

Digitized by Google

nó không lấy mơ ước lên thiên đường nhằm quên đi cái khổ ải của trần tục, mà trái lại, lấy việc đấu tranh khôi phục lại cuộc sống nhân bản trên trần tục để xóa đi cái khổ ải của con người.

Tinh thần dân chủ – Sẽ không đạt tới chủ nghĩa nhân đạo nếu không đem lại cho mọi con người quyền dân chủ. Cũng như ngược lại nếu không tạo cho nhân dân quyền làm chủ để giành lấy hạnh phúc, tự do thực sự, thì nói nhân đạo cũng chỉ là hão huyền.

Trong lịch sử, loài người cũng đã từng có dân chủ công xã thời nguyên thủy, một nền dân chủ sơ khai. Sau đó là dân chủ của chủ nô và dân tự do trong xã hội chiếm hữu nô lệ, dân chủ chỉ cho một số ít người. Đến nay sự phục hưng dân chủ không phải là khôi phục lại những cái đã có, mà là xây dựng một nền dân chủ cao đẹp hơn, văn minh hơn: dân chủ và bình đẳng cho mọi con người trong xã hội. Về yêu cầu này, Cách mạng Pháp đã đạt được những thành tựu cơ bản:

– Quyền phổ thông đầu phiếu (mặc dầu còn bị hạn chế) nhằm lựa chọn những người gánh vác các trọng trách quốc gia, xã hội.

– Quyền tự do về mọi mặt: tự do thân thể, tự do cư trú, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp, tự do đi lại, tự do ngôn luận...

– Quyền sở hữu của cải lao động do mình làm ra và được thừa kế thành quả lao động do ông cha để lại. Quyền sở hữu đó được coi là «thiêng liêng và bất khả xâm phạm».

– Đi đôi với quyền sở hữu tư liệu sản xuất là quyền làm chủ trong sản xuất và sử dụng thành quả lao động của mình, quyền tự do trao đổi trong thị trường dân tộc thống nhất tư bản chủ nghĩa...

– Tự do thân thể đi đôi với quyền làm chủ bản thân, điều mà nô lệ và nông nô đều đã bị tước đoạt hoàn toàn.

– Quyền bình đẳng cho mọi con người, không phân biệt giai cấp, đẳng cấp; bình đẳng trong mua bán tự do sức lao động và sản phẩm xã hội (mặc dầu trong này đã chứa đựng mầm mống của sự bất bình đẳng), bình đẳng của mọi người trước pháp luật...

– Đặc biệt, Cách mạng Pháp đã xây dựng nên một cơ chế pháp luật có tính sáng tạo – cơ chế **tam quyền phân lập**: lập pháp, hành pháp, tư pháp độc lập với nhau, kiềm chế lẫn nhau để bảo đảm tối mức tối đa quyền dân chủ, bình đẳng và công bằng cho mọi người dân trước pháp luật.

Chủ nghĩa nhân đạo và tinh thần dân chủ tư sản quan hệ hữu cơ và biện chứng với nhau, thể hiện rõ cả tính thần bác ái. Đó chính là tính chất vĩ đại của Cách mạng Pháp. Tuy còn có những hạn chế lịch sử nhất định, nhưng tác dụng lịch sử to lớn của nó vẫn khó mà lường hết được.

Sách lược hòa bình – Chủ nghĩa nhân đạo và tinh thần dân chủ của «Thế kỷ ánh sáng» ra đời và phát huy tác dụng không phải trong sóng yên bể lặng mà là trong phong ba bão táp của cách mạng. Chuyên chế phong kiến và độc quyền Giáo hội không dễ dàng gì nhường quyền làm chủ cho những con chiên mà họ đang chăn dắt, cho những nông nô mà họ từng sai khiến. Cuộc đấu tranh do đó rất quyết liệt. Không chỉ lực lượng quý tộc, tăng lữ ở Pháp mà cả phong kiến châu Âu từ Áo, Phổ đến Anh, Nga cùng xúm nhau lại hòng bóp chết cách mạng. Nhưng rốt cuộc, lực lượng cách mạng đã đánh bại liên quân phong kiến phản cách mạng.

Nhưng với bản chất chính nghĩa của nó, cách mạng lại rất cần có hòa bình. Hòa bình để xây dựng lại đất nước đang đói khát, hoang tàn. Hòa bình để giảm bớt tổn thất xương máu cho quần chúng. Vì vậy sau khi giành được một loạt chiến thắng chống thù trong giặc ngoài, Cách mạng đã đưa

Digitized by Google

ra khẩu hiệu « Chiến tranh với các lâu đài, hòa bình với các lều tranh ». Đó là một sách lược hòa bình có tính nguyên tắc, không phải hòa bình bằng bất cứ giá nào mà là phải gìn giữ bằng được những quyền tự do, dân chủ cơ bản mà cách mạng đã giành được. Sách lược đó là bắt nguồn từ chủ nghĩa nhân đạo và yêu cầu dân chủ của quần chúng bị áp bức — những con người còn đang sống cực khổ « trong các lều tranh ».

Hạn chế lịch sử và trách nhiệm thời đại

Nói đến tự do bình đẳng tư sản thì dù ở mức triệt để đến đâu cũng vẫn bao hàm cái không triệt để do tính giai cấp và tính lịch sử của nó quy định. Chủ nghĩa nhân đạo tư sản cũng mang trong mình nó cái hạn chế giai cấp không thể tránh khỏi. Một khi đã lấy chế độ tư hữu và chủ nghĩa cá nhân làm cơ sở cho lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa thì tránh sao được mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa những kẻ hữu sản với những người vô sản.

Ngay trong Cách mạng Pháp, tự do và bình đẳng giữa công nhân và chủ tư bản đã không được tôn trọng. Công nhân sống và làm việc cực khổ đã phải bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm và lập các hội để bảo vệ quyền lợi. Còn Quốc hội lập hiến thì lại thông qua đạo luật Lơ Sa-pơ-li-ê để chống công nhân, cấm lập hội... Cái gọi là bình đẳng giữa chủ và thợ trong việc tự do mua bán sức lao động cũng chỉ là một thứ bình đẳng hình thức. Bởi vì sức lao động vốn là thứ hàng hóa đặc biệt của giai cấp công nhân. Nó có thể tạo ra giá trị thặng dư bị nhà tư bản chiếm đoạt. Nhưng có điều khoản nào trong pháp luật bảo vệ quyền bình đẳng của công nhân được đòi lại cái bị chiếm đoạt đó đâu? Chính sự tha hóa của lao động công nhân đã trở thành nguồn gốc của sự bất bình đẳng và mất tự do triền miên của người lao động. Điều này chỉ đến cách mạng vô sản mới giải quyết được.

Như vậy, cả tinh thần dân chủ mà Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nhằm đạt tới cũng bao hàm cái mất dân chủ giữa kẻ có của và người nghèo hèn. Từ việc quyết định chỉ có cử tri hữu sản đến mức nhất định mới được tham gia bầu cử và ứng cử, đến sắc luật Lơ Sa-pơ-li-ê chống công nhân... nền dân chủ tư sản đã bộc lộ đầy đủ cái hạn chế giai cấp của nó. Ngay một số yêu cầu dân chủ mà nền chuyên chính Gia-cô-banh muốn thực hiện cũng chỉ đến sau này cách mạng vô sản mới hoàn thành được. Giải quyết những nhiệm vụ còn lại đó chính là trách nhiệm của thời đại mới — thời đại vô sản.

Cao hơn hết hiện nay là cuộc đấu tranh bảo vệ quyền sống của con người, nhằm chống chiến tranh hạt nhân hủy diệt. Nếu vấn đề hòa bình trong Cách mạng Pháp trước kia còn là vấn đề sách lược thì nay đã trở thành một vấn đề chiến lược của mọi quốc gia, dân tộc. Hoàn cảnh hiện nay đã khác. Không thể là « chiến tranh với các lâu đài, hòa bình với các lều tranh » nữa, bởi khi chiến tranh hạt nhân bùng nổ thì cả lâu đài lẫn lều tranh đều bị thiêu hủy. Nhưng dù thế nào đi nữa thì con người vẫn luôn luôn là yếu tố quyết định trong việc giải quyết hòa bình hay chiến tranh. Bất kể tình hình như thế nào thì việc chống chiến tranh hạt nhân, bảo vệ quyền con người đều phải lấy tự do, dân chủ, bình đẳng của con người làm cơ sở để giải quyết. Chỉ có: « vì con người » mà hành động và « do con người » (tức do sức mạnh của đại chúng nhân dân) tham gia thì mới có thể ngăn chặn được chiến tranh hạt nhân, bảo vệ được hòa bình thế giới. Bài học về nhân đạo, dân chủ và hòa bình của Cách mạng Pháp vẫn là bổ ích đối với chúng ta hiện nay.

Digitized by Google

Đại cách mạng Pháp và nền văn hóa hiện đại

HUY CẬN *

TRƯỚC Đại cách mạng Pháp đã có cách mạng tư sản dân chủ ở Anh và cách mạng giải phóng nước Mỹ (cũng là cách mạng tư sản) với bản «Tuyên ngôn độc lập» nổi tiếng. Hai cuộc cách mạng này đã đặt ra những thể chế của nền dân chủ tư sản phương Tây mà chính Đại cách mạng Pháp cũng đã tiếp nhận ảnh hưởng. Nhưng đến Cách mạng Pháp thì tư tưởng dân chủ chín hơn, sự tham gia của quần chúng vào cách mạng đông hơn và có ý thức hơn, giai cấp tư sản Pháp lúc đó cũng được chuẩn bị kỹ hơn để làm một cuộc cải cách xã hội triệt để hơn (so với cách mạng tư sản Anh chẳng hạn). Tất cả những điều đó làm cho Đại cách mạng Pháp trở thành điển hình của cách mạng tư sản dân quyền và có tác dụng lớn thúc đẩy sự phát triển của lịch sử loài người trong thời cận đại. Năm nay – 1989 – không phải riêng chính phủ và nhân dân Pháp, mà còn nhiều nước, nhiều tổ chức dân chủ thế giới tổ chức kỷ niệm 200 năm Đại cách mạng Pháp.

Những di sản gì của Cách mạng Pháp về chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội cắt nghĩa điều đó? Đề tài rộng lớn, mênh mông. Ở đây, tôi chỉ cố gắng (trong phạm vi hiểu biết của mình) nêu một số điểm liên quan đến văn hóa, văn học, nghệ thuật. Thật ra ở thời điểm Cách mạng Pháp (1789 – 1799), văn học, nghệ thuật không được phát triển lạo nhiêu, trừ nghệ thuật chính luận, nghệ thuật hùng biện. Văn thơ thì chưa có chuyển biến gì đáng kể. Ảnh hưởng của Cách mạng Pháp đối với văn học, nghệ thuật Pháp phải mấy chục năm sau – từ 1830 trở đi – mới phát huy và dần dần thấy rõ. Nhưng để đo được ảnh hưởng lớn lao của Cách mạng Pháp về văn hóa, văn học, nghệ thuật, thì phải nhìn lại cả trào lưu văn hóa, văn nghệ sôi nổi: từ giữa thế kỷ 18 nó đã công phu chuẩn bị cho cuộc cách mạng chính trị – xã hội xảy ra năm 1789. Trào lưu ấy là trào lưu tư tưởng, văn hóa, văn nghệ của «Thế kỷ ánh sáng», một trào lưu phản ánh sự trưởng thành và đang «vươn lên chinh phục thế giới» của giai cấp tư sản Pháp, và cũng phản ánh cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thứ nhất đã khởi đầu mạnh mẽ. Những nhà triết học lớn – mà cũng là những nhà văn lớn – truyền bá những tư tưởng dân chủ, nhất là khái niệm dân quyền, khái niệm quyền lực nhà nước phải bắt nguồn từ ý chí của cộng đồng công dân, cộng đồng dân tộc. Rút-xô, Von-te, Mông-te-xki-ơ, Đi-đờ-rô... với những công trình lý

* Chủ tịch UBTƯ Hiệp hội văn học, nghệ thuật Việt nam

Digitized by Google

luận sâu sắc và những tác phẩm nghệ thuật hấp dẫn đã tạo ra một môi trường cách mạng trước cách mạng, một xã hội thấm nhuần tư tưởng dân chủ trước khi thiết lập được chính quyền dân chủ. Chính điều này là một đặc điểm lớn của Cách mạng Pháp, nó cắt nghĩa tại sao sau khi cách mạng bị đế chế Na-pô-lê-ông dập tắt, bị chế độ quân chủ Trùng hưng dầy lùi, tư tưởng cách mạng vẫn trỗi dậy trong phong trào cách mạng ở châu Âu năm 1848, và đặc biệt trong Công xã Pa-ri năm 1871. Tư tưởng dân chủ của những nhà triết học và văn nhân « Thế kỷ ánh sáng » quả là năng động, đầy sức sống, hợp với chiều hướng phát triển lúc đó của loài người. Những cuốn sách như « Tinh chất của luật pháp » (L'esprit des lois) của Mông-te-xki-ơ, « Khế ước xã hội » (Le Contrat social) của Rút-xô là những bản tuyên chiến và tuyên ngôn của cách mạng dân chủ làm nức lòng người. Sau này các cụ Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh đọc đến còn rạo rực phấn chấn.

Một công trình văn hóa lớn, gần như trực tiếp chuẩn bị, khơi ngòi (về mặt tư tưởng) cho Đại cách mạng Pháp là « Đại từ điển bách khoa » (L'Encyclopédie), công trình tập thể của nhiều nhà triết học, văn học, khoa học, luật sư, bác sĩ, nghệ sĩ, nhiều nhà kinh tế học mà hai người chủ trì chính là Đi-đờ-rô và Đa-lăm-be. Đại từ điển bách khoa thực chất là mặt trận tư tưởng của những trí thức tiến bộ, phát ngôn cho giai cấp tư sản đang lên; bản thân việc biên soạn và xuất bản sách này là một cuộc đấu tranh quyết liệt với chính quyền phong kiến ở giai đoạn suy tàn. Sách ra rồi bị cấm, lại ra rồi lại bị cấm, và sau 20 năm mới ra được toàn bộ. Bộ từ điển bách khoa có tiếng vang ghê gớm không chỉ trong xã hội Pháp mà gần khắp châu Âu hồi bấy giờ... Từ điển khêu gợi lòng ham thích nghiên cứu khoa học: chỉ có khoa học mới chắc chắn đem lại cho người ta chân lý, phải dựa vào khoa học mới mở mang dân trí được. Đồng thời Từ điển khơi dậy và phát huy tinh thần tự do suy xét mọi vấn đề. Nhờ vậy mà tư tưởng tiến bộ và những lý thuyết về dân quyền, dân chủ của « Thế kỷ ánh sáng » mới được phổ biến rộng rãi, giành thắng lợi vững chắc trong dư luận. Tinh thần thời đại đã thành một sức mạnh của thời đại.

Rồi từ ngày 14-7-1789, Cách mạng Pháp đã nổ ra dữ dội, lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, gây ra những biến động xã hội sâu sắc không chỉ trong nội bộ nước Pháp, mà gián tiếp, trong nhiều xã hội ở châu Âu thời bấy giờ. Những đế chế phong kiến bị cơn bão táp này làm lung lay gốc rễ. Tính phổ biến của Cách mạng Pháp được xác nhận một cách rực rỡ khi những nhà văn, nghệ sĩ lớn như Sin-le (Đức) đã sung sướng nhận lấy danh hiệu « công dân danh dự » của Cộng hòa Pháp, khi nhà triết học Căng nhận được tin về cách mạng Pháp thì cho đó là sự kiện « xoay chuyển đất trời ». Cách mạng Pháp đã quyết định nhiều điều quan trọng và đã làm được nhiều việc lớn lao. Một quyết định trọng đại là Cách mạng Pháp đã ra được bản « tuyên bố về những quyền của con người và của công dân ». Bản tuyên bố này đã cô đọng lại những tư tưởng tiến bộ, dân chủ, khái niệm về chính quyền dân chủ tư sản của « Thế kỷ ánh sáng », và cũng phản ánh một phần quan trọng những nguyện vọng, những đòi hỏi của nhân dân Pháp, đặc biệt là của giai cấp tư sản Pháp lúc bấy giờ (nhưng không vì vậy mà ảnh hưởng của bản tuyên bố bị thu hẹp lại).

Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp, chúng ta thử điểm lại di sản của cuộc cách mạng lớn này trong các lĩnh vực

Digitized by Google

văn hóa – xã hội. Nổi bật lên trước hết là tư tưởng dân chủ, tư tưởng dân quyền. « Tất cả mọi người sinh ra tự do và bình đẳng về quyền, và tiếp tục tự do và bình đẳng như vậy ». Tất cả các xã hội hiện đại, Đông cũng như Tây, cách này hay cách khác, đều đã tiếp nhận tư tưởng dân chủ ấy; mặc dù về gốc nguồn, lời tuyên bố ấy nhằm trước hết phục vụ giai cấp tư sản. Lần đầu tiên **những quyền của con người** được nêu lên trịnh trọng, thành luật pháp, thành một quy tắc nền tảng của xã hội. Hiện nay cuộc đấu tranh bảo vệ quyền con người còn gay gắt ở nhiều khu vực trên thế giới, đặc biệt là ở Nam Phi. Trong những tổ chức quốc tế (ONU, UNESCO...), Chính phủ Việt nam đã nêu ra luận điểm mới: quyền của con người phải được gắn với quyền của các dân tộc trong một mối quan hệ mật thiết, biện chứng. Lúc đầu cộng đồng quốc tế còn ngần ngừ, do dự nhưng sau cùng luận điểm ấy – sát đúng với thực tế hiện nay – đã thành luận điểm chính thức của UNESCO.

Phải nói rằng quyền của con người là một khái niệm hiện đại, một tiến bộ có ý nghĩa lịch sử trong việc xác định mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Nếu chủ nghĩa nhân đạo là chăm lo đến số phận con người thì đây chính là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa nhân đạo cần xác định trong những xã hội còn bị ảnh hưởng nặng của tư tưởng phong kiến như xã hội ta.

Bản « Tuyên bố của cộng đồng quốc tế về những quyền của con người » mà Liên hợp quốc thông qua năm 1948 đầy đủ hơn, căn cứ theo sự phát triển mới của các xã hội, nhưng những điểm cơ bản thì cũng dựa theo bản tuyên bố của Cách mạng Pháp năm 1789 và năm 1793. Nhắc lại như vậy để thấy Cách mạng Pháp đã là một cái mốc rất quan trọng trên đường tiến bộ của « lương tâm » loài người.

Cách mạng Pháp lúc đầu quyết định việc hành đạo của các tu sĩ phải đặt dưới sự quản lý của nhà nước cách mạng, nhưng sau đó đã quyết định tách Nhà thờ ra khỏi Nhà nước, và quy định nền giáo dục quốc dân là một nền giáo dục « lạ lích » (không phụ thuộc vào tôn giáo). Như vậy Cách mạng Pháp giải phóng người dân khỏi sự ràng buộc của thần quyền – một áp chế rất nặng nề suốt bao thế kỷ. Mặt khác, Cách mạng Pháp tuyên bố tự do tín ngưỡng và tôn trọng những tín ngưỡng và ý kiến khác nhau. Tất cả những điều đó giải phóng tư tưởng cho người dân, thúc đẩy sự sáng tạo của trí tuệ. Sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, của văn học, nghệ thuật, của triết học, của chính trị ở thế kỷ 19, thế kỷ 20, không chỉ ở Pháp, mà ở nhiều nước trên thế giới là có sự « bảo lãnh » của những nguyên tắc tôn trọng trí tuệ, tôn trọng nhân cách con người của Cách mạng Pháp.

Cách mạng Pháp đã quyết định phát triển nhanh giáo dục và phổ cập (bắt buộc) bậc tiểu học, mở mang dân trí cần thiết cho việc củng cố nền dân chủ và cho sự phát triển công nghiệp. Ngày nay các nước phát triển, và nhất là các nước đang phát triển đều có chính sách phát triển mạnh giáo dục, nhằm phát triển kinh tế – xã hội, củng cố độc lập dân tộc, mở rộng hợp tác quốc tế. Rõ ràng những nhà cách mạng Pháp cách đây hai thế kỷ đã nhìn xa, thấy rộng. Giáo dục là hòn đá tảng để xây dựng và phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, chính Lê-nin là người đã tiếp nhận bài học lớn này của Cách mạng Pháp.

Những xu hướng chính trị trong Cách mạng Pháp cũng không thuần nhất. Có người kịch liệt chống chế độ quân chủ chuyên chế, nhưng chủ trương thiết lập chế độ quân chủ lập hiến (như Mi-ra-bô). Có những người như nhóm Gia-cô-banh muốn cách mạng triệt để, muốn thiết lập một chế

Digitized by Google

độ thật sự là chính quyền của quần chúng nhân dân; như Xanh Giác thì có những tư tưởng chính trị tiến bộ vượt thời đại, gần như báo hiệu cho Công xã Pa-ri một thế kỷ sau. Vì vậy, tiếp nhận ảnh hưởng của Cách mạng Pháp cũng có nhiều màu sắc, cung bậc khác nhau. Lại nữa, Cách mạng Pháp, bên cạnh những tư tưởng lớn của nó, cũng mang trong lòng một số mâu thuẫn. Chẳng hạn, đã nêu «tất cả mọi người sinh ra tự do và bình đẳng», sau lại đặt ra chế độ bầu cử ứng cử theo mức độ tài sản (régime censitaire), nó trái ngược với nguyên tắc bình đẳng «thiêng liêng». Chẳng hạn, Cách mạng Pháp nhấn mạnh quyền sở hữu bất khả xâm phạm, nhưng không hề nêu tình trạng chênh lệch, những bất bình đẳng về kinh tế dẫn đến áp bức, bóc lột. Quyền sở hữu được đề cao nhưng không nói gì đến quyền lao động — nguồn gốc sinh ra những sở hữu chính đáng. Quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do về chính kiến được nhấn mạnh nhưng không đả động gì đến quyền tự do lập hội để bảo đảm cho những tự do vừa kể trên... Những thiếu sót, những mâu thuẫn của bản «Tuyên ngôn nhân quyền», và nói chung của Cách mạng Pháp, thật ra là tất yếu, vì đó là những mâu thuẫn của giai cấp tư sản, của chủ nghĩa tư bản. Cho nên, nêu cao những di sản tốt đẹp của Cách mạng Pháp — nó là một chặng đường rực rỡ của sự phát triển lịch sử loài người — chúng ta cũng không thể và không nên lý tưởng hóa cuộc cách mạng lớn lao ấy. Chính vì vậy, bản tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 của Liên hợp quốc đã có nhiều bổ sung, huống chi cách mạng xã hội chủ nghĩa thì còn phải bổ sung hơn nữa.

Một kinh nghiệm, một bài học lớn của Đại cách mạng Pháp, của văn hóa, văn học nghệ thuật «Thế kỷ ánh sáng» là văn hóa văn nghệ cần định hướng rõ rệt. Định hướng rõ không có nghĩa là khiên cưỡng, uốn sự thật theo ý muốn chủ quan của người nghệ sĩ. Định hướng rõ vẫn là tìm tòi, để bắt đúng mạch của thời đại, giúp khẳng định sự phát triển của những nhân tố mới. Một Vôn-te, một Đi-đơ-rô, một Rút-xô chống lại chế độ quân chủ chuyên chế, giành lấy tự do, dân chủ đã rất tự do trong sáng tác của mình; nhưng không phải tự do lung tung, mà cái hướng tư tưởng xã hội rất rõ đã giúp các ông sáng tạo ra những tác phẩm lớn phản ánh được «sự thật đích thực» của giai đoạn lịch sử các ông sống và lại có giá trị cho đến ngày nay. Chính những người đấu tranh cho tự do, những «thủy tổ» của nhân quyền lại tự đặt cho mình một hướng chính trị đúng, phù hợp với xu thế khách quan của lịch sử. Các ông đã đổi mới xã hội lúc đó do có hướng đúng và do kiên trì thúc đẩy xã hội sang một giai đoạn phát triển mới — giai đoạn xây dựng chủ nghĩa tư bản — chứ không hề tự do sáng tác để trở lại chế độ phong kiến, trở lại cái cũ mà nhân dân đã chán ngấy. Nước ta bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội mà chưa qua giai đoạn cách mạng tư sản dân quyền. Cho nên trong lúc xây dựng chủ nghĩa xã hội, về một vài mặt nào đó, chúng ta làm nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và làm những việc khác — cơ bản hơn — để xây dựng và khẳng định chủ nghĩa xã hội; chứ không phải vì vậy mà ngộ nhận rằng phải xây dựng chủ nghĩa tư bản trước, hoãn xây dựng chủ nghĩa xã hội, hoặc cho rằng chủ nghĩa tư bản ưu việt hơn chủ nghĩa xã hội. Đây chính là một điểm cần làm rõ vì bây giờ không ít người bỡ ngỡ — nếu không nói là mất hướng — trước tình hình xã hội có những mặt phức tạp hiện nay.

Giá trị lớn của Cách mạng Pháp về tư tưởng, văn hóa, chủ yếu cũng là giá

Digitized by Google

trị của luồng tư tưởng tiến bộ của «Thế kỷ ánh sáng». Tuy nhiên, «Thế kỷ ánh sáng» cũng đã 200 năm rồi, xã hội loài người — qua những quanh co, phức tạp — đã tiến lên nhiều bước. Nếu thế kỷ 19 là thời hoàng kim của chủ nghĩa tư bản, thì đầu thế kỷ 20 đã ra đời chủ nghĩa xã hội. Nếu thế kỷ 19 là cao điểm của chủ nghĩa thực dân thì thế kỷ 20 là thế kỷ của giải phóng dân tộc. Nhân loại mới đang hình thành. Sự bùng nổ của khoa học kỹ thuật từ giữa thế kỷ này — mà giai cấp tư sản phương Tây đã biết sử dụng một cách thông minh — là một nhân tố cực kỳ quan trọng nữa để suy nghĩ lại vấn đề văn hóa, vấn đề xây dựng con người ngày nay. Tất cả những điều đó đã làm biến đổi vị trí của con người trước vũ trụ, thiên nhiên, và làm biến đổi những quan hệ xã hội của mỗi cá nhân, mỗi tập thể. Sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc — do hợp tác kinh tế, do thông tin, truyền thông phát triển — đặt ra những vấn đề mà Cách mạng Pháp chưa thể quan niệm được. Văn hóa ngày nay giúp cho con người tăng khả năng tự suy nghĩ về mình, khám phá mình, làm cho mỗi chúng ta trở thành người hơn, vững lý trí, có óc phán xét và biết dấn thân cho một lý tưởng sống cao đẹp.

Chính vì cộng đồng nhân loại trở thành một thực thể cụ thể, cảm giác được, nên sự khác biệt giữa các dân tộc lại càng nổi lên, càng được nhấn mạnh như một yếu tố sống còn của mỗi dân tộc. Bản sắc dân tộc, bản sắc văn hóa dân tộc đã trở thành một yêu cầu, một nguyên tắc nền tảng không những của sự xây dựng văn hóa mới, mà còn là nền tảng của sự tồn tại của dân tộc trên đời này. Chính vì thế mà bản sắc văn hóa dân tộc giúp vào công cuộc giải phóng các dân tộc; ngược lại nơi nào có sự đô hộ của ngoại bang thì bản sắc văn hóa dân tộc cũng bị xâm phạm, có thể đi đến tàn lụi. Không phải ngẫu nhiên mà Đại hội VI của Đảng ta đã nêu bản sắc văn hóa dân tộc thành một nguyên tắc lớn trong sự nghiệp xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, bản sắc văn hóa dân tộc không phải là một cái gì cố định, cứ đóng cửa mà tồn tại. Bản sắc văn hóa luôn luôn bám vào cội rễ, đồng thời cũng luôn luôn đổi mới trong cuộc tiếp xúc với những giá trị văn hóa của các dân tộc khác, bởi vì văn hóa là đối thoại, là trao đổi ý kiến và kinh nghiệm. Ngày nay chúng ta mở rộng hợp tác kinh tế văn hóa với nhiều nước, sự tiếp thụ lẫn nhau những tinh hoa là điều tất nhiên và là điều tốt. Nhưng nền văn hóa, cũng như một con người, hấp thụ các món ăn mới, lạ, phải dựa trên cơ sở một cơ thể khỏe mạnh. Giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc thì hấp thụ tinh hoa nước ngoài mới tốt, mới tiêu hóa tốt, biến thành máu thịt của ta. Đây đang là một vấn đề thời sự ở nước ta. Một bộ phận khá lớn thanh niên ta đang có nguy cơ bị cắt đứt với truyền thống văn hóa dân tộc. Điều đó một phần do nhược điểm của nền giáo dục — chưa dạy văn hóa dân tộc một cách hệ thống — một phần nữa cũng do quan niệm để quần chúng chọn lấy thức ăn (tinh thần), thiếu định hướng cụ thể về tư tưởng và văn hóa. Văn hóa ngày nay còn phải là một kích thước cơ bản của quá trình phát triển. Phát triển không chỉ là phát triển số lượng, phát triển đơn thuần kinh tế, mà đồng thời với nâng cao đời sống vật chất, phải thỏa mãn được những khát vọng tinh thần và văn hóa của con người. Con người là lý do, nguồn gốc, và cũng là cứu cánh của phát triển. Về mặt này Đảng ta đã nhận thức được vấn đề từ lâu khi nêu ra ba cuộc cách mạng phải song song tiến hành: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật (then chốt), cách mạng tư tưởng và văn hóa. Có điều là, trong

(Xem tiếp trang 5)

Digitized by Google

Dân chủ hóa với việc bảo đảm quyền con người ở nước ta hiện nay

PHẠM NGỌC QUANG *

DÂN chủ và quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người tiến bộ, gắn liền với sự phát triển văn minh con người. Từ nhiều năm nay, vấn đề dân chủ và quyền con người là đối tượng của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động. Một trong những mục đích của việc hoàn thiện chủ nghĩa xã hội hiện nay là dân chủ hơn, vì con người nhiều hơn nữa. Điều đó sẽ khẳng định bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội, đồng thời nhờ nó mà « phát huy nhân tố con người, phát huy cao độ tính tự giác và sáng tạo to lớn của mọi tầng lớp nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ xã hội mới » (1).

Việc dân chủ hóa trong kinh tế, chính trị, trong lĩnh vực văn hóa tinh thần sẽ tạo nên bước phát triển mới về chất của chủ nghĩa xã hội và do đó tạo ra mọi điều kiện và khả năng thực tế để thực hiện các quyền đa dạng và phong phú của con người. Vì thế, bảo đảm quyền con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của chính quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung, của quá trình dân chủ hóa nói riêng.

★

Là một phạm trù có tính lịch sử, nội dung của « quyền con người » biến đổi, tiến hóa cùng với sự tiến hóa của xã hội. Với đà tiến bộ của văn minh vật chất và tinh thần của loài người, yêu cầu về quyền con người cũng ngày càng cao, đa dạng, phong phú hơn. Nhưng việc nhận thức và giải quyết những quyền con người không phải tiến triển một cách tự động theo đà tiến bộ của văn minh vật chất. Nó

(★) Phó giáo sư triết học

(1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6, BCHTUD (khóa VI)

Digitized by Google

luôn là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp, trước tiên là của giai cấp tư sản chống phong kiến. Đối với pháp quyền của nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến không có khái niệm «quyền con người». Bởi lẽ trong những chế độ đó, số phận và tất cả những gì mà nô lệ và nông dân được hưởng là tùy thuộc ân huệ của chủ nô và sau này là vua chúa phong kiến. Đối với tất cả mọi người: vua cho sống thì được sống, bắt chết thì phải chết; không ai có quyền đòi hỏi bất cứ điều gì.

Pháp quyền tư sản lần đầu tiên khẳng định được sống là một quyền tự nhiên của mỗi cá nhân. Cũng như vậy, đã là con người thì phải được tự do. Sự bình đẳng của mọi người trước hết là ở chỗ mỗi người đều có quyền được sống, được tự do quyết định vận mệnh của mình. Xét trên phương diện kinh tế, đó là quyền được làm chủ bản thân mình như một cơ thể sống tự nhiên, được bán sức lao động tự do của mình cho bất cứ nhà tư sản nào. Sở dĩ pháp quyền tư sản công nhận điều đó và gắn cho nó ý nghĩa của lý tính tự nhiên là bởi vì đó là tiền đề của sự tồn tại của chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Không có lao động tự do làm thuê thì không có sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên đồng thời với tự do đó là sự lệ thuộc của lao động vào tư bản. Sự lệ thuộc càng tăng, bóc lột sức lao động càng nhiều, thì đối kháng giai cấp giữa lao động và tư bản càng gay gắt. Do đó tính chuyên chế và bạo lực của giai cấp tư sản đối với vô sản càng tăng, sự vi phạm quyền con người ngày càng nhiều, tính dân chủ của nhà nước tư sản ngày càng mất đi. Lúc đó dân chủ và quyền con người lại trở thành mục tiêu đấu tranh của nhân dân lao động. Nhân dân đấu tranh để giành lấy một nhà nước dân chủ hơn và vì con người nhiều hơn.

Chủ nghĩa xã hội có sứ mạng khắc phục tình trạng đối kháng giai cấp, làm cho mỗi bước tiến trong việc chinh phục tự nhiên và cải tạo xã hội cũng là một bước tiến của con người trong việc làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình, nghĩa là dân chủ và quyền con người được phát triển nhiều hơn, phong phú hơn.

Việc giải quyết dân chủ và quyền con người bị ràng buộc bởi tình trạng phát triển kinh tế—xã hội, bởi quan điểm giai cấp và thể chế chính trị hiện hành. Nó cũng còn phụ thuộc vào trình độ văn hóa chung, đặc biệt là văn hóa chính trị của bản thân quần chúng. Tuy nhiên nội dung của quyền con người mang tính thời đại rất lớn. Do đó mặc dù bị chế định bởi những điều kiện cụ thể, nhưng không thể bỏ qua xu thế thời đại của vấn đề quyền con người.

Trên những nét đại thể, đấu tranh để thực hiện quyền dân chủ và quyền con người nói chung có sự thống nhất cơ bản. Đối với mỗi cá nhân, dân chủ là một quyền chính trị của con người trưởng thành. Đối với xã hội, dân chủ là điều kiện phát triển và bảo đảm thực hiện tốt hơn những quyền con người khác. Trong xã hội ta hiện nay, việc bảo đảm quyền con người đòi hỏi phải mở rộng dân chủ trên tất cả mọi lĩnh vực:

— Chính trị: bảo đảm dân chủ trong các sinh hoạt chính trị như bầu cử, ứng cử, lựa chọn cán bộ; trong việc ra quyết định và thực hiện các quyết định của nhà nước...

— Kinh tế: mở rộng quyền tự chủ và tham gia vào đời sống kinh tế của các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau; quyền làm chủ của người lao động ở các cơ sở kinh tế...

— Văn hóa, nghệ thuật: bảo đảm tự do sáng tác, phê bình; nâng cao trách nhiệm công dân của người nghệ sĩ...

Digitized by Google

– Tư tưởng: thực hiện quyền được thông tin của nhân dân, quyền phát biểu ý kiến tranh luận thẳng thắn...

Tuy có sự thống nhất trên những nội dung cơ bản nhưng không thể quy quyền con người vào quyền công dân do thiết chế dân chủ mang lại. Quyền dân chủ của công dân mặc dù rất quan trọng, là bộ phận có giá trị của quyền con người, nhưng nó không phải là tất cả những quyền con người. Mỗi cá nhân do điều kiện sống của mình, do đặc điểm tâm, sinh lý của riêng mình mà có những yêu cầu cụ thể trong sinh hoạt cá nhân mình không giống với những người khác. Xã hội phải tôn trọng những yêu cầu con người đó và tạo điều kiện để các cá nhân thực hiện những yêu cầu của mình. Dĩ nhiên với tư cách là quyền được pháp luật quy định thống nhất, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội nhất định, quyền con người phải được thực hiện bình đẳng đối với mọi người, và việc thực hiện quyền con người của người này không được gây tổn hại đến quyền con người của người khác. Có như thế mới không phát sinh những mâu thuẫn. Và để có được điều đó cần có sự điều hòa của nhà nước, các tổ chức xã hội và bản thân các cá nhân.

★

Trong điều kiện tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, trong xã hội còn nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, quyền con người sẽ thể hiện một cách đa dạng, thậm chí đối lập nhau. Song sẽ là sai lầm nếu vội vàng đi tới kết luận: trong những yêu cầu về quyền con người mang tính đối lập đó, chỉ có một là đúng đắn và chấp nhận được và phải thủ tiêu yêu cầu có tính đối lập kia. Quan điểm đó là cứng nhắc, dẫn đến những sai lầm «tả» và hữu khuynh (mà phần nhiều là «tả» khuynh) như thực tiễn những năm qua đã cho thấy.

Trong giai đoạn hiện nay, quá trình chuyển nền kinh tế nước ta từ cơ chế hành chính bao cấp sang cơ chế của nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa và do đó biến mỗi người từ chỗ thụ động nhận những món quà bao cấp trở thành người tiêu dùng hàng hóa thực sự cũng đồng thời là quá trình từng bước nâng cao và thực hiện những yêu cầu đa dạng thuộc về quyền con người – tiêu dùng hàng hóa. Điều đó một mặt thỏa mãn những nhu cầu tự nhiên và xã hội của con người, mặt khác lại tạo nên những nhu cầu không ngừng nâng cao, có tác dụng kích thích sự phát triển của sản xuất.

Con người, với tư cách là một thực thể xã hội biết lao động, có quyền có việc làm và đóng góp sức mình cho xã hội, đó cũng là một điều tự nhiên. Vì thế xã hội cần phải tạo những điều kiện thuận lợi cho tất cả những ai muốn và có khả năng, tạo ra những giá trị hữu ích cho xã hội, không phân biệt thành phần kinh tế của họ. Ngược lại, sự kỳ thị, phân biệt đối xử vô lý, cũng có nghĩa là sự hạn chế dân chủ trong kinh tế và sẽ dẫn đến hạn chế quyền con người, kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội. Chính sách kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay là hợp với quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội, có tính chiến lược lâu dài. Điều đó tất nhiên sẽ dẫn đến chỗ một số quyền con người không thể được thực hiện như nhau đối với mọi người. Một sự bóc lột nào đó vẫn sẽ còn nhưng nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ không để cho điều đó dẫn đến những vi phạm quyền con người một cách thô bạo. Chúng ta thừa nhận một thực tế như vậy và trên cơ sở thực tế đó thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, xã hội, tạo điều kiện vật chất tốt hơn để

Digitized by Google

giải quyết tốt hơn những quyền con người.

Việc thực hiện quyền con người trong xã hội có giai cấp không chỉ do trình độ phát triển sản xuất, mà còn do thể chế chính trị quy định. Cùng trình độ phát triển kinh tế như nhau nhưng quyền con người được thực hiện với mức độ khác nhau ở các nước có chế độ chính trị khác nhau. Chế độ chính trị nào dân chủ hơn thì quyền con người được thực hiện tốt hơn.

Tình trạng quyền con người ở nước ta nhiều khi bị vi phạm nghiêm trọng ở nơi này, nơi khác không hoàn toàn chỉ do trình độ thấp kém về kinh tế, mà còn do sự biến dạng nhất định của hệ thống chính trị – nhà nước, của cơ chế quản lý kinh tế – xã hội thể hiện trước hết ở chỗ quyền con người không được coi như là một bộ phận của văn hóa chính trị – pháp luật. Chúng ta thường xem con người – nhân dân lao động nói chung chỉ như phương tiện để thực hiện một lý tưởng, một mục đích nào đó. Cái cá nhân bị xem thường, chỉ có tập thể (nhiều khi là chung chung) mới là cao cả, do đó ít khi chú ý tới nhu cầu cá nhân. Quần chúng nhân dân là người tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, đồng thời cũng là người tiêu thụ những sản phẩm vật chất và tinh thần xuất phát từ những nhu cầu của họ. Chúng ta ít khi chú ý tới khía cạnh này, tức là khía cạnh coi việc hưởng thụ như là quyền không thể tước bỏ của con người. Do đó tư tưởng ban ơn, của quyền, cho gì được nấy, cho lao nhiêu được bấy nhiêu, cho lúc nào được lúc đó... rất nặng nề.

Bên cạnh những quan niệm hoàn toàn xa lạ về quyền con người mà thực chất là che đậy sự đòi hỏi quá mức, vô lý và bất bình đẳng đối với cá nhân, thì lại có những quan niệm cho rằng đối với xã hội, cá nhân dường như chỉ là những kẻ chịu ơn, còn nhà nước được coi là người bao cấp (cả về vật chất và tinh thần) ban phát những món quà cho mọi người. Chẳng phải «ơn dảng và ơn chính phủ» đã trở thành câu nói cửa miệng của mỗi người đó sao? Trong cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới, Đảng và nhà nước ta đã có công lao to lớn lãnh đạo nhân dân giành được nhiều điều trước hết là quyền làm một người tự do. Nhưng từ đó mà cho rằng mọi cái mà họ có được đều do Đảng và nhà nước đem lại thì như vậy sẽ đưa họ vào thế thụ động, làm họ mất ý thức về vai trò quyết định của mình đối với tiến trình phát triển của lịch sử, làm lu mờ ý niệm về quyền của cá nhân trước xã hội. Khi đó nếu nêu lên yêu cầu về các quyền, thì sẽ bị hiểu như là những điều xa lạ và không cách mạng. Rõ ràng cần nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa công dân và nhà nước mới thấy rõ hơn vấn đề dân chủ và quyền con người.

Xuất phát từ quan điểm: tất cả vì hạnh phúc của con người, chúng ta đánh giá mức độ tiến triển của đổi mới là ở chỗ đã và sẽ thực hiện đến mức độ nào các vấn đề về dân chủ và quyền con người. Quyền con người không phải là quà tặng của nhà nước, không phải là việc làm từ thiện của ai đó, mà là thuộc tính vốn có của chủ nghĩa xã hội là nằm trong mục đích và bản chất của nhà nước chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện dân chủ hóa nhằm mở rộng quyền con người, tất yếu phải khắc phục chủ nghĩa quan liêu, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó các cơ quan nhà nước và các nhân viên của nó phải thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật xã hội chủ nghĩa phải bảo đảm toàn quyền của dân và lôi cuốn đông đảo nhân dân vào công tác quản

Digitized by Google

lý các công việc của nhà nước và xã hội. Và nhờ có sự giám sát của nhân dân mà ngăn ngừa kịp thời những sự vi phạm dân chủ và quyền con người.

Lê-nin nói: Không biết chữ đứng ngoài chính trị. Nghĩa là trình độ thấp kém về văn hóa của quần chúng chính là sự dung dưỡng tình trạng mất dân chủ, sự vi phạm những quyền cơ bản của con người. Vì vậy, để có một xã hội dân chủ cần phải «học dân chủ», và để quyền con người được thực hiện trong thực tế cũng phải «học quyền con người», làm cho mỗi người ý thức được thế nào là quyền con người đúng đắn và nghĩa vụ phải thực hiện những quyền đó. Đó chính là vấn đề năng lực thực hiện quyền mà pháp luật cho phép. Hiện nay trong việc mở rộng dân chủ trong quản lý kinh tế, phát huy hơn nữa quyền tự chủ của cơ sở, các giám đốc ngày càng nhận được nhiều quyền hạn hơn. Nhưng không phải mọi giám đốc đều có năng lực sử dụng có hiệu quả những quyền được giao để phát triển sản xuất và thực hiện tốt những vấn đề liên quan đến quyền con người trong phạm vi xí nghiệp của mình. Vì vậy, đi đôi với việc sử dụng quyền hạn lớn của mình, người giám đốc phải biết tôn trọng quyền dân chủ và các quyền con người khác của công nhân. Và để điều này được thực hiện và không nảy sinh mâu thuẫn thì phải được pháp luật hóa.

Với yêu cầu của quyền tự do tức là một quyền cơ bản của con người, đòi hỏi phải thay đổi quan niệm «cái gì chưa được pháp luật cho phép thì không được làm» bằng quan niệm «cái gì không bị pháp luật cấm thì được phép làm». Điều đó sẽ ngăn chặn tình trạng lạm dụng pháp luật để vi phạm quyền con người.

★

Con người văn minh sống không chỉ cần có cơm gạo hoặc những phương tiện vật chất hiện đại, mà cần có sự công bằng và tự do, đạo đức và lòng nhân ái, phẩm giá và danh dự... Cái khiến cho nhiều người chúng ta không an tâm và phẫn nộ chính là tình trạng mất dân chủ, thiếu công bằng; con người ở đây đó còn bị chà đạp, những giá trị con người bị coi thường và đảo lộn. Trong khi nhiều người lao động chân chính phải sống vất vả, có khi còn bị chèn ép, thì nhiều kẻ cơ hội, xấu xa vẫn sống xa hoa, không bị lên án hoặc trừng trị, có khi còn được đề cao. Do đó cuộc đấu tranh cho công bằng, tự do, xóa bỏ những hiện tượng tiêu cực, những hành vi xâm phạm quyền con người không phải là những việc làm nhỏ nhặt. Chính nó làm cho xã hội ta nhiều chủ nghĩa xã hội hơn, nhân đạo hơn. Lê-nin từng cảnh cáo rằng đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ tiêu diệt «những con thú dữ», tức là những giai cấp bóc lột thì chưa đủ, rằng nếu chúng ta bỏ qua cho sự bùng cháy của những «thèm khát nhỏ nhen» và mở rộng khoảng trống cho «bọn ăn bám nhỏ nhen», cho bọn «cướp vặt» thì cách mạng không thể tiến lên được, sẽ không có chủ nghĩa xã hội. Vì vậy vũ khí để xây dựng một xã hội mới vì con người nhiều hơn phải là mở rộng không ngừng dân chủ.

Digitized by Google

Động lực con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

LÊ XUÂN VŨ*

TRONG bức tranh chung về thực trạng kinh tế – xã hội suy thoái của chúng ta, vài năm trước đây, có những mảng nằm trong chiều sâu mà chi phối toàn cảnh. Đó là người nông dân xã viên bỏ mặc cánh đồng lúa hợp tác chín rụng, không gặt, hoặc trả bớt ruộng «khoán 100». Đó là người công nhân không quan tâm đến sản phẩm làm ra, đến lời lỗ của xí nghiệp mà lại lo sao lúc tan ca đem ra trót lọt một nắm đinh, một cặp lồng xi măng hay một thứ gì đó lấy được. Đó là người trí thức, nhà giáo, nhà khoa học v.v. phải sống bằng lao động giản đơn nhiều hơn là bằng sản phẩm chất xám của mình. Đó là không ít cán bộ, công nhân viên chức nhà nước đảm ba người làm công việc của một người, lăng xăng giấy tờ, nhàn cư, trà lá chờ «đến hẹn lại lên». Hàng triệu người coi việc chính là phụ bên cạnh hàng triệu người chờ việc làm; và năng động là ăn chênh lệch giá... Dĩ nhiên, bao giờ cũng có những người dũng cảm, hy sinh thầm lặng, nỗ lực và sáng tạo tìm cách đưa quê hương đất nước đi lên, nhưng đó chưa phải là thế trội. Điều xót xa nhức nhối là «toàn quốc lăn công, toàn dân phe phẩy», như dư luận đã khái quát, dẫu có phần cường điệu. Cho nên có thể hiểu tại sao trong 10 năm (1976—1985) giữa thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật mà ở nước ta thu nhập quốc dân sản xuất trên đầu người tăng không nổi 2%, nghĩa là coi như không tăng, tỷ trọng tăng tổng sản phẩm xã hội cũng như thu nhập quốc dân 1986 – 1988 thấp hơn 1981 – 1985 và năng suất lao động vẫn giậm chân tại chỗ trong khi hao phí vật chất trên mỗi đồng thu nhập quốc dân từ 0,70đ năm 1976 đã lên đến 0,91 đồng năm 1987.

Một câu hỏi đặt ra: trong kháng chiến thà hy sinh hết thảy, nhân dân ta vẫn hăng hái xung phong, tại sao trong xây dựng chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội của những người lao động mà cả những người lao động cũng lãnh đạm, thờ ơ như vậy? Có thể nói đến nhiều nguyên nhân nhưng tổng quát nhất đó là vì chưa thật sự quan tâm đến lợi ích thiết thân của mỗi người lao động. Tách rời lợi ích

* Phó giáo sư triết học

Digitized by Google

thì tư tưởng dù cao đẹp đến đâu cũng tự làm nhục mình. Chúng ta nói rất hay rất đẹp về chủ nghĩa xã hội, nhưng nếu năm này qua năm khác, người dân thấy không được bảo đảm về lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế, thì họ đành « nhìn theo mà chân vẫn bước lùi ».

Bất cứ con người sống nào cũng có nhu cầu và lợi ích của nó cả. Nhu cầu biến thành động cơ của những hoạt động có phương hướng, mục đích rõ ràng. Lợi ích kích thích con người làm việc này việc khác. Nhu cầu và lợi ích trong xã hội thường mâu thuẫn và xung đột lẫn nhau, ý chí của người này, nhóm này thường bị ý chí của người khác, nhóm khác cản trở để rồi cùng tạo thành « một ý chí trung bình chung », « một hợp lực chung » làm nên lịch sử — « lịch sử chỉ là những hoạt động của con người đang theo đuổi những mục đích của mình » (Ph. Ăng-ghen). Sứ mệnh của chủ nghĩa xã hội là làm cho mâu thuẫn, xung đột nhu cầu và lợi ích đó được giải quyết một cách có ý thức, là tạo nên một **chất lượng mới** của « ý chí trung bình chung », Của « hợp lực chung » đó, chứ không phải là lỏ qua hoặc coi nhẹ nhu cầu và lợi ích của mỗi cá nhân con người. Nhưng trong một thời gian dài chúng ta quen đánh giá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng những con số kinh tế và kế hoạch hình thức và nhiều khi giả tạo chứ không phải bằng chất lượng cuộc sống, những giá trị vật chất và tinh thần đã đem lại cho mỗi người dân. Ngại nói đến lợi ích, nhất là lợi ích vật chất vì sợ rơi vào « sự tầm thường tư sản »? Càng không dám nói đến lợi ích thiết thân, trực tiếp của mỗi con người cụ thể bằng xương bằng thịt vì sợ sa vào chủ nghĩa cá nhân? Rốt cuộc là lối động viên chính trị suông, hòa tan các đơn vị con người vào một chủ nghĩa tập thể được hiểu một cách thô thiển, gò ép và mệnh lệnh v.v. đã hạn chế, triệt tiêu mất động lực thúc đẩy con người hành động. Đánh giặc cứu nước thì giữ được giang sơn gấm vóc, mỗi người được hưởng lợi ích lớn nhất là được sống và lao động trong Tổ quốc độc lập, tự do; còn xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm việc này việc kia thì được lợi ích gì, làm thế này thì được bao nhiêu, làm hơn thế nữa thì được đền bù xứng đáng như thế nào v.v., tất cả những cái đó đều chưa được bảo đảm và luật hóa rõ ràng.

« Vô luận việc gì đều do người làm ra, và từ nhỏ đến to, từ gần đến xa, đều như thế cả » (Hồ Chí Minh); nếu triệt tiêu mất động lực thúc đẩy người ta làm, không tạo ra được sự hứng thú, sự quan tâm vật chất của mỗi con người đối với kết quả lao động của cá nhân họ, của tập thể và của toàn xã hội, nếu quyền lợi vật chất và tinh thần của mỗi người lao động không được bảo đảm đầy đủ và hữu hiệu thì làm sao có được phong trào cách mạng sôi nổi, mạnh mẽ của quần chúng xây dựng chủ nghĩa xã hội?

★

Những chuyển biến gần đây theo hướng đổi mới, coi trọng tính đa dạng về lợi ích đang giải phóng các lực lượng sản xuất, năng động hóa nền kinh tế quốc dân, hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp. Tuy nhiên muốn có những chuyển biến cơ bản, quan điểm « chủ nghĩa xã hội vì con người » phải được thấu suốt và cụ thể hóa hơn nữa trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Con người vừa là một tổng thể vừa là một cá thể; là « tổng hòa các quan hệ xã hội », là một thể phức hợp hoàn chỉnh đồng thời là một đơn vị, một cá nhân, một nhân cách. Muốn cho con người

Digitized by Google

thật sự là động lực mạnh mẽ quyết định sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thì những động lực thúc đẩy nó cũng phải là một hệ thống đồng bộ — có nghĩa là những động lực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa — tinh thần **đều phải tác động cùng chiều và tác động đến mỗi con người cụ thể nhằm giải phóng và phát triển mọi lực lượng bản chất của con người.**

1 — Trước hết là bảo đảm lợi ích kinh tế chính đáng của mọi người trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề ở đây là chính sách, nói rộng ra là đường lối kinh tế đúng đắn. Những chuyển động mới đây trong cơ cấu và cơ chế quản lý kinh tế, nổi bật là Nghị quyết 10 về nông nghiệp, Nghị quyết 16 về chính sách đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, chính sách mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại v.v. đang phát huy tác dụng tích cực là chủ yếu. Thừa nhận tính đa dạng mà thống nhất của sở hữu xã hội chủ nghĩa, thực hiện chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất cần thiết cho quốc kế dân sinh trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, dứt khoát từ bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp để đi vào hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa là phù hợp với lợi ích của mọi người, của nhân dân lao động. Việc dân chủ hóa kinh tế gắn bó người sản xuất với tư liệu sản xuất, khiến họ trở thành người chủ cụ thể, trực tiếp của từng cơ sở sản xuất kinh doanh, sẽ được tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa để mỗi người sản xuất cả trong kinh tế quốc doanh cũng thực sự làm chủ lấy mọi công việc của mình, từ lập kế hoạch sản xuất, đầu tư, tổ chức và điều hành lao động, đến bảo đảm khối lượng và chất lượng sản phẩm, mặt hàng, giá cả, thu nhập, tiền lương v.v. Các thành phần kinh tế phát triển trong hệ thống liên doanh, liên kết, hợp tác tự nguyện, cùng có lợi. Mọi sản phẩm đều trở thành hàng hóa thực hiện giá trị của chúng trên thị trường. Nguyên tắc phân phối theo lao động xóa bỏ đặc quyền đặc lợi và chủ nghĩa bình quân. Nhà nước khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng, quản lý nền kinh tế sản xuất hàng hóa có kế hoạch bằng chính sách và pháp luật, không can thiệp vào việc điều hành sản xuất kinh doanh cụ thể, chỉ kiểm soát, hướng dẫn và điều tiết bằng các thứ thuế, kể cả thuế thu nhập... Những biến đổi trong cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý như vậy chắc chắn sẽ không tránh khỏi những đảo lộn to lớn, thậm chí những khó khăn nghiêm trọng nhất thời, nhưng một khi lợi ích kinh tế của mỗi người sản xuất đều được bảo đảm công khai, công bằng và hợp lý thì nhiệt tình, trách nhiệm và năng suất lao động được nâng cao. Thay vào thi đua gọi là « xã hội chủ nghĩa » nhiều khi chỉ là nghi thức sẽ là sự thi đua thực sự, sự cạnh tranh lành mạnh trong một hệ thống kinh tế năng động, có hiệu quả dựa trên những biện pháp kỹ thuật và công nghệ mới nhất.

2 — Con người không chỉ cần có lợi ích kinh tế mà còn cần lợi ích chính trị, văn hóa và tinh thần. Cách mạng tư sản đã ghi nhận quyền con người và quyền công dân, chủ nghĩa xã hội phải chứng minh tính ưu việt của mình, bảo đảm thực hiện những quyền đó trong thực tế, dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là phương tiện tồn tại quan trọng nhất và thậm chí duy nhất của chủ nghĩa xã hội như một cơ thể xã hội. Nguyên tắc ở đây là « quyền lực đầy đủ của những người lao động », những người lao động tham gia thực sự vào việc giải quyết tất cả các vấn đề nhà nước và xã hội ở trung ương và ở cơ sở. Chỉ có như

Digitized by Google

vậy mới tích cực hóa được nhân tố con người phục vụ cho chủ nghĩa xã hội, mới giải phóng được mọi tiềm năng còn bị kìm hãm. Tình trạng nhà nước xã hội chủ nghĩa bị biến thành bộ máy quan liêu tách rời nhân dân, hoặc là « dùng gậy đẩy người ta vào thiên đường », hoặc là nạn « cường hào mới » tước đoạt quyền lực của nhân dân lao động, vi phạm thô bạo các quyền tự do dân chủ v.v. là hết sức xa lạ và thù địch với chúng ta. Dân chủ hình thức cũng tệ hại chẳng kém gì mất dân chủ. Dĩ nhiên dân chủ phải có lãnh đạo và lãnh đạo cũng bằng phương pháp dân chủ, dân chủ đi đôi với pháp luật và phải tỉnh táo chống lại những lực lượng lợi dụng việc mở rộng dân chủ nhằm những mục đích xấu xa. Đổi mới hệ thống chính trị theo hướng dân chủ hóa, thực hiện tự quản trong thống nhất biện chứng với tập trung là cần thiết để nhân dân lao động thực tế thực hiện được quyền lực của mình với tư cách là chủ thể tích cực của mọi hoạt động xã hội. Muốn vậy, cần đổi mới và nâng cao sự lãnh đạo của đảng, tôn trọng tính độc lập tự quản của các tổ chức quần chúng và nhất là xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, để toàn bộ xã hội, kể cả đảng và nhà nước, đều sống và làm việc theo pháp luật.

3 – « Tự do của mỗi người là điều kiện để phát triển tự do của tất cả mọi người », muốn cho « mỗi người vì mọi người » thì cũng phải « mọi người vì một người », mỗi người phải được sống trong những quan hệ xã hội tốt đẹp.

Sau hơn hai năm thực hiện nghị quyết Đại hội VI, vẫn còn tình trạng « coi nhẹ chính sách xã hội, cũng tức là coi nhẹ yếu tố con người », vẫn chưa bảo đảm « thể hiện đầy đủ trong thực tế sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội » nên vẫn chưa phát huy được mạnh mẽ tiềm năng của nông dân, công nhân, trí thức xã hội chủ nghĩa. Vẫn còn hàng loạt vấn đề nóng bỏng thuộc chính sách xã hội nhằm bảo đảm những điều kiện sinh hoạt và lao động bình thường cho mỗi người, cho tái sản xuất, cho sự phát triển các quan hệ xã hội tốt đẹp: công ăn việc làm, chế độ tiền lương, an ninh, phúc lợi và công bằng xã hội v.v. Và, để phá bỏ sức ỳ, tạo ra động lực to lớn cho sự phát triển lúc này không thể không khắc phục chủ nghĩa bình quân như một bệnh ấu trĩ « tả » khuynh, nhằm khẳng định vai trò của mỗi con người như một nhân cách độc lập mà giá trị tùy thuộc vào sự cống hiến của nó cho xã hội.

Chủ nghĩa xã hội phải giải phóng và làm cho các tầng lớp nhân dân ngày càng xích lại gần nhau, mọi người đều bình đẳng về mặt xã hội, nhưng chủ nghĩa xã hội cũng như con đường đi tới chủ nghĩa xã hội, dứt khoát không phải là chủ nghĩa bình quân, càng không phải là chủ nghĩa bình quân thô kệch coi cá nhân, cá tính, nhân cách, cái riêng của từng con người là không đáng kể hoặc cần phải loại bỏ. Mọi thành quả xã hội quan trọng đều cần đến những cố gắng tập thể, tổ chức và kỷ luật nhưng không một hành động tập thể nào có thể có được nếu không có sáng kiến và nghị lực cá nhân. Từ lâu chúng ta đã chủ trương nêu cao chủ nghĩa tập thể, chống chủ nghĩa cá nhân chứ không đè bẹp cá nhân, xóa bỏ đơn vị con người, nhưng trong thực tế thì trước đây vài năm, nào ai đã dám nổi lên làm giàu trước, nào ai đã dám công khai vượt ra khỏi khuôn khổ định sẵn trong đời sống, trong tư duy lý luận ? Trái lại, chúng ta đã chứng kiến một mặt là những hiện tượng: sợ bị coi là « có khả năng (kinh tế) », chủ trương « chia chữ », độc quyền chân lý v.v.; mặt khác là sự trốn tránh trách nhiệm cá

Digitized by Google

nhân nấp sau chiêu bài tập thể « chúng tôi », « chúng ta », công việc hỏng bét mà không ai là thủ phạm!

Khi cá tính, cái riêng thực tế bị bỏ qua, nhân cách độc lập bị xóa nhòa, « có cô thì chợ cũng đông, không cô chợ chẳng bỏ không phiên nào » thì tội gì mà hăng hái đi đầu, vắt óc suy nghĩ, mạo hiểm tìm tòi? Thà cứ đường mòn lối cũ mà đi. Thế là nguội lạnh, mòn rỉ, không còn cháy sáng khát vọng lớn, hoặc tìm ô dù, hoặc an phận quay về với những toan tính nhỏ hẹp tầm thường trong khung cảnh xã hội nghèo nàn, trì trệ. Cho nên, nếu trước đây chúng ta quá nhấn mạnh cái tập thể một cách thô thiển thì ngày nay, để con người thật sự trở thành động lực của sự phát triển phải phát huy đầy đủ những giá trị của cá nhân trong các hình thức tập thể của đời sống xã hội. Chúng ta chủ trương chủ nghĩa tập thể và chống chủ nghĩa cá nhân nhưng tôn trọng mỗi cá nhân con người và tạo điều kiện cho mỗi cá nhân đều được tự do phát triển. Bởi vì tập thể chỉ quan trọng hơn cá nhân khi nó là tổng thể phong phú và sinh động của các cá nhân: nếu mỗi cá nhân chỉ là con số không thì chẳng lẽ tập thể lớn hơn được con số không hay sao! Ấy là chưa nói đến những cá nhân kiệt xuất, những tài năng lớn.

4—Nhấn mạnh vai trò của nhân tố con người như động lực quyết định sự phát triển của xã hội sẽ là vô nghĩa nếu không có sự biến đổi của bản thân con người, sự phát triển trí tuệ, tư tưởng, tinh thần, đạo đức, tài năng của nó. Cũng có nghĩa là nếu con người càng được chăm lo về mặt lợi ích văn hóa—tinh thần thì nó càng là động lực to lớn của sự phát triển xã hội, nhất là trong thế giới ngày nay, trí tuệ đã trở thành tài nguyên lớn nhất.

Trên lĩnh vực này, chúng ta cũng đã có nhiều thành tựu đáng tự hào nhưng là của thời kỳ đã qua. Chủ nghĩa xã hội đang ở một bước ngoặt phát triển, thực hiện một sự đổi mới phù hợp với bản chất của nó. Con người với tư cách là động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội lúc này phải có đủ bản lĩnh để khắc phục những sai lầm trong quá khứ, đồng thời giữ lấy và phát huy đầy đủ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Nó phải khẳng định được lý tưởng xã hội chủ nghĩa của nó dựa trên những căn cứ khoa học, chống lại sự xuyên tạc và lừa bịp của những kẻ đang nhen nhóm và khai thác sự bi quan và dao động đối với chủ nghĩa xã hội. Nó phải chứng minh bằng thực tiễn rằng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, chúng ta lựa chọn chủ nghĩa xã hội là duy nhất đúng, rằng sau một thời gian lao đao, chủ nghĩa xã hội ở nước ta vươn lên nắm lấy những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật hiện đại, đang tìm được những biện pháp, hình thức và bước đi tăng trưởng kinh tế có hiệu quả, phát huy được mọi tiềm lực Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam.

Đứng trước yêu cầu đó, chúng ta cần thấy cho hết sự lạc hậu của chúng ta hiện nay trong lĩnh vực văn hóa — tinh thần, không chỉ ở thực trạng mà cả ở quan điểm. Lạc hậu về nhận thức lý luận. 8 triệu người mù chữ. Văn hóa, giáo dục xuống cấp. Đến năm 2000 liệu đã phổ cập nổi giáo dục cấp 1? Chẳng mấy ai nói đến văn hóa quản lý khi chẳng mấy ai thành thạo công việc mình phụ trách. Số cán bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nghiên cứu — triển khai trên mỗi triệu dân thấp hơn 30 — 40 lần các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, thấp hơn ngay cả nhiều nước đang phát triển ở châu Á. Đã thế, sản phẩm khoa học kỹ thuật thậm chí chưa được trao đổi ngang giá như là một hàng hóa, « chất xám rẻ hơn chất xanh »: tiền thưởng chỉ bằng 3 kg gạo cho

Digitized by Google

mỗi tác giả của một công trình giống cây trồng nghiên cứu 10 năm, áp dụng đại trà làm lợi mỗi năm hàng tỷ đồng; Cục sáng chế của Ủy ban khoa học kỹ thuật nhà nước có 6 triệu tài liệu mà hằng ngày chỉ có 3 người tìm đến! Đó là chưa kể đến những sự lãng phí sản phẩm trí tuệ, tài năng khác. Và, những con số đầu tư nhỏ nhoi nhiều khi đến mức thảm hại cho giáo dục, cho khoa học kỹ thuật, cho công tác văn hóa thuộc Bộ văn hóa, cho y tế v.v. Tất cả những điều đó có nguồn gốc từ nhận thức sai lầm, nông cạn về vị trí và vai trò của văn hóa trong chủ nghĩa xã hội và trong thế giới ngày nay. Cần khắc phục quan điểm chỉ dành cho lĩnh vực này những « đầu thừa đuôi thẹo » của vốn đầu tư, cán bộ và sự quan tâm, thì mới mong thỏa mãn được nhu cầu văn hóa của con người, tạo được điều kiện cho sự phát triển toàn diện và hài hòa của mỗi cá nhân: giàu có về tinh thần, trong sáng về tư tưởng, hoàn thiện về thể lực, sáng tạo trong suy nghĩ và hành động. Tri thức là vốn quý, tài năng là của hiếm. Xưa đã có những « chiếu cầu hiền ». Con người Việt nam vốn anh hùng và thông minh cần có bản lĩnh mới trong thời đại mới. Chúng ta cần sớm hoàn chỉnh chiến lược con người, chính sách đối với trí thức, đối với nhân tài xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Lê-nin nói: « người mù chữ đứng ngoài chính trị », ngày nay có lẽ phải yêu cầu cao hơn là biết chữ. Bác Hồ nói: « Trong cuộc kiến thiết nước nhà, có bốn vấn đề cùng phải chú ý đến, cùng phải coi là quan trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa » (1), nghĩ càng thấm thía. Văn hóa là **trình độ người** của một xã hội, **trình độ người** của mỗi con người, cho nên xét về mục tiêu cũng như về động lực của chủ nghĩa xã hội, hoàn toàn không thể xếp những vấn đề văn hóa, tinh thần và lối sống của con người, và nói chung là vấn đề con người xuống hàng thứ yếu.

★

Tóm lại, muốn cho con người thật sự là động lực quyết định sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội cần có cả một hệ thống động lực tác động đến nó cùng chiều và làm nhân quả lẫn cho nhau, nhân nhau lên. Hệ thống động lực đó là lợi ích toàn diện mà trước hết là lợi ích vật chất của người lao động. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải nhận thức lại chủ nghĩa xã hội trong bản chất nhân văn và dân chủ của nó: tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người; tất cả ở con người.

Để con người thực sự là động lực thì nó đồng thời phải là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, đó là biện chứng.

(1) Hồ Chí Minh: *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, tr. 70

Digitized by Google

Con người và giai cấp

THIỆN NHÂN và HOÀNG CÔNG

HÀNG nghìn năm nay biết bao người đã giải thích về bản chất của con người theo những quan điểm khác nhau. Hiểu được bản chất của con người là điều không đơn giản. Khi phê phán chủ nghĩa nhân bản của Phoi-ơ-bắc, C. Mác đã viết một luận đề nổi tiếng: «Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa của những quan hệ xã hội» (1). Nếu nói về con người với tư cách là một loài sinh vật, phân biệt với những loài sinh vật khác thì mệnh đề đó chưa đủ, bởi vì xét quá trình lịch sử của nó, con người là sản phẩm chung của cả tự nhiên (có những đột biến nào đó đã tạo nên những tiền đề sinh lý người đầu tiên) và xã hội. Ăng-ghen đã viết: «chúng ta, với cả xương, thịt, máu và bộ não chúng ta, là thuộc về tự nhiên, và chúng ta nằm trong giới tự nhiên» (2). Nhưng nếu nhìn cái bản chất chỉ riêng nó mới có, thì đó là một mệnh đề đúng đắn, thể hiện quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Nó không những nói lên rằng, con người (hay loài người) mà ngay cả về phần sinh vật vốn là sản phẩm của tự nhiên, cũng bị biến đổi trong điều kiện của các quan hệ xã hội — là các quan hệ tồn tại và phát triển trên cơ sở phương thức sản xuất vật chất của con người.

Trên phương diện cá nhân, mệnh đề đó khẳng định sự phân biệt giữa những con người khác nhau, thậm chí trong cùng một thời đại và dân tộc. Trong cái tổng thể những quan hệ xã hội chi phối bản chất chung và riêng của từng con người, quan hệ giai cấp là bộ phận quan trọng hàng đầu. Những quan hệ trong nội bộ giai cấp và quan hệ giữa các giai cấp đã tạo nên cho con người — cá nhân những ý thức, tình cảm, thiên hướng, ý thích... Song có phải mỗi con người ngay từ khi mới sinh ra đã có trong mình bản chất giai cấp? Sự hình thành bản chất đó như thế nào? Hiện nay trong thời đại của khoa học — kỹ thuật, có những biểu hiện bề ngoài của giai cấp đã biến đổi (nhất là trong các xã hội có trình độ phát triển cao) và kéo theo đó là sự biến đổi trong ý thức

(1) C. Mác—Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t.I, tr. 257

(2) C. Mác — Ph. Ăng-ghen: Sách đã dẫn, t. 5, tr. 506

Digitized by Google

giai cấp của con người – phải chăng giai cấp không còn chi phối con người – cá nhân nữa? hay là ngược lại, nó vẫn có tác động quyết định tới mọi suy nghĩ và hành động của mỗi cá nhân và vì thế giai cấp luôn là lực lượng bên trên mà mọi lợi ích cá nhân phải phục tùng?

Ở đây chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa con người và giai cấp trong sự phát triển của từng cá nhân nói riêng và xã hội nói chung. Con người nói đến ở đây là con người – cá nhân cụ thể, nghĩa là một con người sống trong một hoàn cảnh tự nhiên và xã hội nhất định, có một vị trí trong một hệ thống sản xuất – trao đổi nhất định. Đó là con người hoạt động và có khả năng hoạt động thực tiễn có ý thức, có cá tính. Như vậy nếu xét trong một xã hội có giai cấp thì con người – cá nhân đó phải có một ý thức giai cấp nhất định.

1 – Bản chất giai cấp trong mỗi con người hình thành như thế nào?

Con người không tự chọn cho mình một địa vị nhất định về mặt sản xuất cũng như về mặt xã hội. Cũng như những điều kiện sản xuất và sinh hoạt của họ, địa vị của con người trong một hệ thống sản xuất – trao đổi nào đó ngay từ đầu bị chi phối bởi địa vị của thế hệ những người đi trước (cha mẹ, gia đình của cá nhân họ). Điều này thể hiện rất rõ trong những xã hội có sự phân biệt giai cấp, đẳng cấp và trong nhiều trường hợp nó để lại những dấu ấn ngay trong sự phát triển thể chất tự nhiên của con người, nhất là trong giai đoạn tuổi thơ. Song sự chi phối này không quyết định tuyệt đối. Không phải ngay từ đầu ý thức giai cấp – cái thể hiện rõ bản chất giai cấp trong mỗi con người, đã hình thành trong bản thân họ. Mặc dù hoàn cảnh sống, sự giáo dục của gia đình và xã hội tạo nên sự hình thành bản chất giai cấp, song trong sự hình thành và phát triển bản chất đó không có cái gì mạnh mẽ bằng chính sự tự ý thức được quyền và lợi ích của cá nhân mình khi họ, tức là mỗi cá nhân cụ thể, đứng trong một hệ thống sản xuất – trao đổi nhất định. Sự nhận thức được địa vị trong sản xuất, mức độ và phương thức hưởng thụ cá nhân, lợi ích và quyền của mình trong cái địa vị ấy là bước đầu hình thành ý thức giai cấp của con người – cá nhân.

Bước tiếp theo là sự nhận thức được quyền, lợi ích của những người có địa vị giống mình, là sự đồng cảm với họ trong những ý thích, ham muốn (hay lý tưởng, hoài bão...). Vậy là có sự hòa nhập giữa cá nhân với giai cấp, tức là cái tập đoàn đông đảo những người cùng chung địa vị, cùng chung lợi ích; là bước chuyển từ cái riêng cá nhân tới cái chung tập đoàn. Sự gắn bó chặt chẽ giữa cá nhân với giai cấp thể hiện ở chỗ giai cấp được coi như là nơi ẩn náu của cá nhân, tạo nên sức mạnh và tiếp thêm sức cho cá nhân, đồng thời bằng sức mạnh tập thể, hoặc củng cố hoặc thay đổi địa vị của cá nhân và đem lại lợi ích cho cá nhân. Chính đó là bước chuyển từ ý thức cá nhân sang ý thức giai cấp. Chỉ khi nào cá nhân nhận thức được sự gắn bó đó, thì sự chi phối của giai cấp (với tư cách là một tập đoàn đông đảo của xã hội, tồn tại một cách khách quan bên ngoài cá nhân) mới có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thực tiễn của mỗi cá nhân. Một khi mỗi con người – cá nhân thuộc một giai cấp nào đó ý thức được vị trí và giai cấp của mình, thì như vậy nó đã làm cho giai cấp có sức mạnh thực tế, bởi lẽ sức mạnh của giai cấp là cụ thể, dựa trên những con người – cá nhân cụ thể. Không phải giai cấp nào cũng có được khả năng đó ngay cả khi nó ở vào thời kỳ lịch sử đang lên. Điều tạo nên sức mạnh của giai cấp và chứng tỏ sự hơn hẳn của giai cấp này đối với giai cấp kia chính

Digitized by Google

là cái phương thức sản xuất mà giai cấp nào đó đại diện có tạo được sự liên kết khách quan và mối quan hệ xã hội rộng lớn hay không. Giai cấp phong kiến và giai cấp tư sản, giai cấp nông dân và giai cấp công nhân là những ví dụ về điều này. Như thế là hoàn cảnh khách quan của các giai cấp tạo điều kiện để hình thành ý thức giai cấp mạnh mẽ hay mờ nhạt trong mỗi cá nhân, và ngược lại ý thức giai cấp trong mỗi cá nhân lại là thước đo sức mạnh của giai cấp. Con người giai cấp tìm thấy trong giai cấp sức mạnh ẩn tàng của cá nhân mình, sức mạnh vật chất để giải phóng địa vị bất lợi (hoặc duy trì địa vị có lợi) và giành lấy lợi ích cho mình, quyền lực xã hội cho mình; ngược lại giai cấp chỉ có thể biểu hiện được sức mạnh tập thể của mình ở chỗ trước tiên nó có khả năng giải phóng cho mỗi cá nhân.

Có thể nói bản chất giai cấp định hình trong con người — cá nhân là sự nhận thức và phục tùng lợi ích của giai cấp, đặt nó trên lợi ích cá nhân mình, coi đó như là bộ phận hữu cơ của lợi ích cá nhân mình. Từ đó có ý chí, bản lĩnh đấu tranh cho lợi ích giai cấp trong mọi lĩnh vực của hoạt động cá nhân (cả trong hoạt động tư tưởng và hoạt động thực tiễn).

Một trong những vấn đề thể hiện rõ nhất quan điểm giai cấp trong hoạt động tư tưởng là vấn đề con người. Thông thường các giai cấp trong thời đại đang lên của mình đều có khả năng — thông qua những nhà tư tưởng của mình — đại diện cho những tư tưởng tiến bộ nhất về con người. Họ có khả năng lý giải hợp lý nhất bản chất con người, những vấn đề thuộc về những giá trị con người (danh dự, nhân phẩm, đạo đức...) trong thời đại của họ. Trên cơ sở kế thừa những giá trị con người mà những thế hệ trước đã giành được, trên cơ sở con người nguyên bản trong thực tế là chính họ, con người lý tưởng mà họ nêu lên cũng chính là họ. Giai cấp phong kiến và giai cấp tư sản đều như vậy. Thế là trong con người hiện thực thuộc mỗi giai cấp ở thời đại đang lên của mình, đều chứa đựng trong mình con người — nhân loại chân chính. Đó chính là những tư tưởng, tình cảm đã được cô đúc và tồn tại trong ý thức con người — cá nhân, phù hợp với lợi ích chung của giai cấp. Tuy nhiên bản chất của con người không chỉ thể hiện trong đời sống tinh thần của họ, mà chủ yếu thể hiện trong hoạt động thực tiễn của họ, trong việc họ sáng tạo ra những của cải vật chất (và cả tinh thần) cho xã hội, bởi lẽ bản tính của loài người từ khi hình thành là tính tích cực của nó, chứ không phải là thực thể thụ động. Ngay trong việc làm để duy trì cuộc sống sinh vật người ta cũng đem vào đó những niềm say mê, sự sáng tạo nào đó, vốn là cơ sở bên trong của bản tính tích cực của loài người. Thậm chí ngay cả sự tồn tại của con người vô sản trong hoàn cảnh của sự tha hóa bởi lao động dưới chủ nghĩa tư bản cũng nói lên bản tính tích cực đó. Hơn nữa lại có những người, bất kể địa vị giai cấp của mình vẫn hướng tới sự sáng tạo ra những vẻ đẹp vượt qua ranh giới giai cấp, dân tộc, thời gian. Những cái đẹp đó thể hiện được lý tưởng thẩm mỹ chung của con người. Trong công việc cụ thể của mình, có những người đã đi từ cá nhân mình và mang ý đồ giai cấp rõ ràng ngay từ đầu, song lại để lại những giá trị chung của nhân loại; ngược lại có những người cố gắng ngay từ đầu thể hiện cái chung nhân loại song công việc của họ lại có tác động to lớn đối với giai cấp họ trong cuộc đấu tranh giai cấp đang diễn ra. Tựu trung lại, trong con người — cá nhân cụ thể luôn chứa đựng ở những mức độ khác nhau con người — giai cấp và con người — nhân loại, nói cách

Digitized by Google

khác là mang bản chất giai cấp và bản chất loài người. Tuy nhiên đối với giai cấp tiến bộ trong một giai đoạn lịch sử nào đó của loài người thì có sự hòa nhập nhiều hơn, rõ hơn cái bản chất loài người với bản chất giai cấp, bởi lẽ lợi ích của họ buộc họ (và thực tế là có khả năng như vậy) đưa những giá trị con người ở những đỉnh cao của những thời đại trước đó vào trong chính giai cấp mình, như là một bộ phận của con người — giai cấp của mình. Với tư cách đó, con người — giai cấp tiến bộ cũng chính là CON NGƯỜI (viết hoa). Chẳng hạn con người cá nhân, con người nhân cách là những khái niệm của thời đại tư sản, có nghĩa là sản phẩm của giai cấp tiêu biểu cho thời đại đó. Và nó cũng là khái niệm con người—con người được xét trong một thời đại cụ thể của sự phát triển nhân loại.

Nhưng không phải giai cấp nào cũng có khả năng đó. Đối với những giai cấp đã ở vào địa vị lạc hậu so với thời đại, không còn tiêu biểu cho phương thức sản xuất tiến bộ nữa thì cái con người—nhân loại, vốn dĩ trước kia nó là đại biểu sẽ bị tha hóa đi (chẳng hạn giai cấp tư sản hiện nay). Bây giờ cái con người—cá nhân cụ thể chỉ còn tồn tại là con người — giai cấp thôi; hoặc trong con người—cá nhân cụ thể đó đã có sự tách rời giữa con người — giai cấp và con người—nhân loại. Trong trường hợp đó, đối với một số cá nhân nào đó, buộc phải có sự lựa chọn: hoặc có vị trí độc lập với giai cấp của mình để đạt đến con người nhân loại trong những hoạt động cụ thể nào đó, hoặc vì giai cấp mà bỏ qua cái nhân loại. Trên lĩnh vực chính trị, đó là điều hệ trọng và là sự lựa chọn gay gắt, nhất là đối với ai có ý thức giai cấp mạnh mẽ.

Như vậy con người không phải là khái niệm trừu tượng. Nó luôn được quan niệm và giải quyết trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có sự chi phối của giai cấp. Những giá trị chung của loài người, hay là con người nói chung, con người — nhân loại không có gì khác là được tích lũy, kế thừa, phát triển từ chính những thời đại khác nhau, phù hợp với những điều kiện sản xuất — trao đổi của xã hội (mà suy cho cùng cũng là do chính con người tạo ra một cách khách quan). Con người — nhân loại nếu không kể tính loài nguyên thủy thì hóa ra là sự chuyển hóa của con người giai cấp mà thành. Dĩ nhiên đó là con người — giai cấp tiến bộ trong thời đại của mình.

Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra gay gắt và phức tạp sẽ phụ thuộc vào sự phát triển của giai cấp và ý thức giai cấp trong mỗi con người—cá nhân cụ thể. Nhưng nó cũng phụ thuộc vào những giá trị con người mà loài người đã tích lũy được trong suốt chiều dài lịch sử của mình. Nhờ sự đấu tranh đó mà những giá trị con người được duy trì, phát triển và ngày nay người có lý trí bình thường, dù thuộc giai cấp nào, tầng lớp nào cũng phải thừa nhận điều đó. Dĩ nhiên cũng không ngây thơ bỏ qua một tình hình là có những cá nhân nào đó thuộc giai cấp đã ở vào thời kỳ đi xuống của mình, chỉ thừa nhận điều đó như một sự bắt buộc. Và mỗi khi có điều kiện thì họ từ bỏ ngay những giá trị chung mà họ đã thừa nhận để giành lấy lợi ích ích kỷ của mình.

2— Con người và giai cấp hiện nay.

Trong xã hội nguyên thủy, không có sự phân biệt giữa cá nhân và tập đoàn. Tính loài (phần nào còn mang dấu ấn của loài động vật) là đặc trưng cho cái con người lúc đó. Dĩ nhiên tính loài, cảm giác về loài (hay là tính người) lúc đó chưa mang nhiều nội dung cụ thể, đa dạng, bởi lẽ hoạt động thực tiễn và cuộc sống của con

Digitized by Google

người nguyên thủy rất đơn giản. Số đông, sự quần tụ, sự giúp đỡ một người nào đó khi người ấy gặp khó khăn, sự làm việc và hưởng thụ như nhau là nội dung của con người. Cái tính thiện nguyên thủy là như vậy.

Cùng với sự tách rời của gia đình khỏi tập đoàn, của cá thể khỏi quần thể... thì sự khác biệt giữa những cái đó với nhau cũng như sự khác biệt giữa những gia đình, cá thể với nhau càng lớn, nhất là khi xuất hiện giai cấp, thì sự khác biệt càng rõ. Xã hội nô lệ phân biệt bộ phận này là con người, bộ phận kia không phải là con người. Ở bộ phận này thì đúng là con người với tư cách cá nhân, còn ở bộ phận khác thì chỉ là cá thể có hình thù giống người mà thôi. Tính người ngày càng mang đậm bản chất giai cấp. Nó ngày càng bị cô lập vào trong từng bộ phận của cái xã hội đã bị phân hóa, ngày càng bị thu hẹp lại. Trong xã hội nô lệ, tính người chỉ tồn tại trong quan hệ nội bộ những chủ nô, không có tính người chung cho cả chủ nô và nô lệ. Trong các xã hội phong kiến và tư sản, tình hình cũng như vậy. Tính người chung chung bị thay thế dần bởi những quan niệm cụ thể hơn và được áp dụng trong phạm vi hẹp hơn, phù hợp với quan niệm của từng giai cấp về quyền, lợi ích, địa vị, về danh dự, phẩm giá...

Xã hội tư sản đã từng có vai trò tiến bộ trong lịch sử ở chỗ: nó giải phóng cá nhân. Phù hợp với điều đó, nó quan niệm tất cả những gì cần thiết cho tự do cá nhân, cho quyền sở hữu cá nhân là phù hợp với lý tính, với sự tiến bộ. Chỉ như thế mới là con người. Điều ấy có hạt nhân hợp lý của nó và không thể phủ nhận những quan niệm đó là một bước tiến trong sự phát triển của loài người. Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 với Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân (hay là quyền dân sự mà thực chất là quyền có tài sản tư hữu) là một đóng góp lớn vào văn minh loài người. Nó tạo thành cơ sở quan trọng của chủ nghĩa nhân đạo tư sản. Ngày nay, quan niệm về quyền con người phong phú và cụ thể hơn nhiều. Nhưng cũng chính sự phát triển của con người đã tạo ra những công cụ hiện đại có khả năng hủy diệt ngay cả sự tồn tại của bản thân mình. Chưa bao giờ con người lại bị phụ thuộc và đe dọa nặng nề như bây giờ bởi chính sản phẩm do mình làm ra. Tất cả những giá trị mà con người sáng tạo ra từ trước đến nay không kể là của giai cấp nào, dân tộc nào, sẽ chẳng còn gì nếu không giữ được cái giá trị của mọi giá trị, cái giá trị cao hơn bất cứ giá trị nào khác, đó là sự sống còn của loài người. Cho nên vấn đề đặt ra hiện nay là phải quay lại nhìn nhận quyền tối thiểu nhất của con người là gì. Câu trả lời của mọi người bình thường là quyền được sống trong hòa bình, không bị đe dọa hủy diệt hoàn toàn. Chủ nghĩa nhân đạo hiện nay lấy đó làm cơ sở đầu tiên của mình. Điều đáng nói là trước tình hình đó, cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội, cả những người vô thần và những người hữu thần đều phải thừa nhận điều tối thiểu nhất có tính nhân văn cao nhất ấy, coi đó là tính người nhất, là lợi ích chung nhất của loài người hiện nay. Cuộc đấu tranh trên toàn thế giới đòi hủy bỏ vũ khí hạt nhân, loại trừ hoàn toàn các loại vũ khí giết người hàng loạt, tiến tới giải trừ quân bị trên toàn thế giới phản ánh bản chất con người hiện đại. Sự đòi hỏi phải có những cố gắng và phối hợp chung giữa các quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị, hệ tư tưởng trong việc giải quyết những vấn đề toàn cầu cấp bách như vấn đề môi trường, dân số, lương thực... cũng thể hiện bản chất đó của con người hiện đại.

Dĩ nhiên đấy không phải là tất cả các vấn đề thuộc về bản chất con

Digitized by Google

người nói chung. Sự thừa nhận và phát triển của quyền con người, cơ sở hợp thành con người, theo quan niệm ngày nay phong phú và cụ thể hơn. Tuyên ngôn về quyền con người do Liên hợp quốc thông qua năm 1948 và sau đó là những Công ước quốc tế đặt vấn đề quyền con người dưới sự bảo trợ của tổ chức này là sự ghi nhận điều đó. Sẽ không thể được coi là con người nếu không có quyền được sống tự do, bất khả xâm phạm về thân thể, tự do cư trú, tự do thư tín, được có tài sản riêng, tự do tư tưởng, tín ngưỡng, được học tập, nghỉ ngơi... và dĩ nhiên phải có việc làm. Chính vì đó là những giá trị chung của loài người văn minh nên ngay cả trong các nước tư bản nhiều người dù không thuộc giai cấp công nhân vẫn có những hành động ủng hộ và giúp đỡ những người đang đấu tranh cho những quyền cơ bản đó. Họ tập hợp thành những tổ chức xã hội, mở rộng tổ chức ra nhiều quốc gia khác và trở thành tổ chức quốc tế ngày càng có uy tín trên thế giới. Vượt qua ranh giới quốc gia, dân tộc, tôn giáo, chính trị.. họ theo đuổi mục đích nhân đạo mà tư tưởng về quyền con người được cả thế giới thừa nhận là cơ sở.

Chúng ta không quá tin vào bản chất loài người của giai cấp tư sản. Mặc dù họ tuyên bố thừa nhận những quyền cơ bản của con người, song trong từng nước cũng như trên thế giới, họ vẫn tìm mọi cách hạn chế việc thực hiện những quyền ấy vì lợi ích giai cấp ích kỷ của họ. Chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới và cũ chính là như vậy. Hiện nay giai cấp tư sản không còn là đại biểu của những giá trị con người – nhân loại như trong thời kỳ lịch sử trước đây nữa. Do đó để duy trì và phát triển những giá trị con người, chung trong bản chất con người – cá nhân cụ thể tất yếu diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt. Không có đấu tranh giai cấp, những giá trị nhân đạo dù đẹp đẽ đến mấy cũng sẽ dần dần bị phai mờ cùng với đà suy vong của giai cấp đã sản sinh ra và nâng cao chúng. Vả lại thế giới hiện nay tuy có xu hướng hòa dịu, hợp tác với nhau, nhưng vẫn còn bóc lột giai cấp, áp bức dân tộc, nghĩa là vấn đề con người – giai cấp cần được giải quyết thông qua cuộc đấu tranh cách mạng của các giai cấp và dân tộc bị áp bức bóc lột. Cuộc đấu tranh này góp phần xóa bỏ sự tha hóa của con người, nâng cao bản chất con người – nhân loại. Nếu không có chủ nghĩa xã hội, không có những phong trào tiến bộ hiện nay thì không thể buộc giai cấp tư sản, những thế lực bảo thủ và phản động thừa nhận và thực hiện những giá trị con người nói chung. Còn giai cấp công nhân, nhất là giai cấp công nhân trong các nước đã đi lên chủ nghĩa xã hội, hoàn toàn có khả năng đó. Chủ nghĩa xã hội tạo điều kiện để con người – giai cấp và con người – nhân loại thống nhất với nhau.

Digitized by Google

Một đề xuất mới về hướng phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu long

Vào thăm Nam bộ đầu năm 1989, tôi may mắn phát hiện được một quyển sách và một con người. Quyển: « Các hệ thống sản xuất nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu long » (ĐBCL) theo tôi, cho đến nay là một trong rất ít những sách thể hiện được sự kết hợp hài hòa khoa học tự nhiên và xã hội. Tìm gặp tác giả, kỹ sư Đặng Kim Sơn, tôi nghĩ sẽ gặp một học giả, nếu tóc chưa bạc thì cũng đã hoa râm, điều ngạc nhiên nhất là gặp một người rất trẻ. Và mừng vì thấy rõ ràng đây là một người làm công tác khoa học có vốn thực tiễn, vốn suy nghĩ dày dặn cộng với nhiệt tình cao. Sau đây xin ghi lại những ý kiến của anh Đặng Kim Sơn (ĐKS) giải đáp một số câu hỏi.

NGUYỄN KHẮC VIỆN

Hỏi: Được tin ĐBCL vừa thu một mùa lúa thắng lợi, anh là người đã gắn bó nhiều với bà con nông dân chắc cũng mừng và phần nào tự hào.

ĐKS: Mừng có, mà cũng chưa thật vui, anh ạ! Đúng là năm nay được mùa lúa, 7,7 triệu tấn, hơn mọi năm hơn 1 triệu, gần gấp đôi sản lượng lúa lúc mới giải phóng, sản lượng đầu người tăng lên 550 kg (1987 miền Bắc chỉ đạt 230 kg). Ngành nông nghiệp đã có rất nhiều cố gắng: phân quy đạm tăng 53 vạn tấn, quy lân tăng 20 vạn tấn, thuốc trừ sâu tăng 1000 tấn/ năm. Nhiều tỉnh tăng sản lượng khá nhiều: Long an tăng 13 vạn tấn. Đồng tháp tăng 16 vạn. An giang 7 vạn. ĐBCL hơn lúc nào hết tỏ rõ vai trò vựa lúa của cả nước, xuất khẩu vùng gần 1/3 sản lượng, thóc thu mua chiếm gần 50% của cả nước. Không những lúa, mà các sản phẩm khác cũng đều tăng. Sản lượng mía, cây ăn quả, hồ tiêu chiếm 40% của cả nước; các loại đậu, thuốc lá 30%, vịt 50%, thủy sản 40%. ĐBCL bảo đảm 50% mức huy động về thịt lợn của trung ương, và đóng góp 60% kim ngạch xuất khẩu thủy hải sản của cả nước.

Hỏi: Kết quả như vậy, sao anh lại bảo là không thật vui?

ĐKS: Nếu ngồi ở một văn phòng nào đó chỉ có đọc báo cáo gửi lên, thấy những con số hùng hồn như vậy, chắc ai cũng lạc quan. Đúng là từ ngày giải phóng đến nay, do sự cố gắng của bà con nông dân và của các ngành, sản xuất nông nghiệp đã có những

Digitized by Google

thay đổi quan trọng. Song, nhờ làm việc nhiều với nông dân (bộ phận nghiên cứu của chúng tôi đã tiến hành điều tra kinh tế kỹ thuật ở gần 400 hộ, thực hiện 100 thí nghiệm và các mô hình thực nghiệm ở nhiều nơi) kết hợp với tham khảo một số tài liệu điều tra cơ bản về tự nhiên và xã hội, và có dịp tìm hiểu kinh nghiệm của các nước qua sách báo, hay tham quan, học hỏi các chuyên gia trong và ngoài nước, nhìn khái quát lại, tôi thấy còn nhiều mối lo, vì bức tranh của toàn bộ nông nghiệp nước ta, kể cả ĐBCL, chưa thực sự sáng sủa. Tất nhiên hiện nay ngành nào cũng gặp khó khăn, không riêng gì nông nghiệp. Điều đáng nói là, dù tình hình chung có tốt hơn, công tác nông nghiệp được chú trọng hơn, thì với phương hướng phát triển, phương hướng đầu tư cho ĐBCL hiện nay, chưa chắc đã đạt được hiệu quả tối ưu, chưa kể đến các tác hại có thể có về lâu dài.

Hỏi: Xin cho biết chưa sáng sủa ở những mặt nào ?

ĐKS: Kết quả đầu tiên do sự phát triển nông nghiệp đem lại phải là đời sống của bà con nông dân được cải thiện. Không so sánh với các nước khác ; chỉ so với nông dân đồng bằng sông Hồng thôi. Chắc là nông dân ĐBCL ăn nhiều gạo và cá hơn. Nhưng nếu nhìn các nhu cầu nhiều mặt của cuộc sống, phải nói là nông dân ĐBCL quá nghèo khổ. Nếu đã có dịp sống ở nông thôn cả hai miền, thì việc so sánh cũng không khó lắm.

Hỏi: Thoạt nghe, hình như trái ngược với ý nghĩ và cảm tưởng của nhiều người.

ĐKS: Để tránh nhận xét chủ quan, xin nhìn vào kết quả của một số cuộc điều tra do những cơ quan chức năng tiến hành trong nông dân ở ĐBCL :

– 70% nông dân ở nhà lá, trong đó 1/3 là chòi che tạm.

– Hơn 50% uống nước lã. Vải bán lẻ hằng năm bằng 73% mức trung bình của cả nước, 80% không có sách báo, 50% không hề xem phim. Điều tra 90 hộ ở ba tỉnh, mức ăn của người lớn hằng ngày đạt gần 1 800 ca lo, trong đó chỉ có 11% năng lượng do đạm.

Chỉ tiêu trên 100 000 dân	ĐBCL	Cả nước
Số trường phổ thông	17.7	32,4
Học sinh trung học	600	1350
Cán bộ khoa học kỹ thuật	430	1216
Cán bộ có trình độ đại học	316	760
Bệnh viện	1.2	2,1
Y, bác sĩ	34	93

Hỏi: Sản xuất nhiều thóc gạo hơn, mà lại vẫn nghèo khổ, tại sao ?

ĐKS: Muốn tăng sản lượng và năng suất lúa, phải đầu tư. Theo kết quả nghiên cứu của Chương trình thâm canh lúa 1988 : Để có được 8 – 10 tấn/ha/hai vụ, mỗi vụ cần 80 – 90 kg đạm nguyên chất, 40 – 60 kg lân, 4 – 5 chai thuốc trừ sâu và 10 – 15 kg thuốc bảo vệ thực vật, 60 – 100 kg nhiên liệu. Với những hộ làm ăn giỏi ở An giang, muốn có năng suất 6 – 8 tấn/ha/vụ đông xuân, phải đầu tư tới 3,6 tấn thóc, ở Long an muốn có năng suất 9 tấn/ha/hai vụ phải đầu tư 4,6 tấn ; đó là chưa kể 100 – 130 công lao động/ha/1 vụ, chưa tính đầu tư làm thủy lợi hoặc xây dựng đồng ruộng. Người nông dân làm lúa, trừ chi phí các khoản chi còn thu khoảng 50% sản lượng. Mỗi người sau khi để lại lúa ăn và chăn nuôi, còn khoảng 250 kg

Digitized by Google

thóc chỉ dùng cho mọi nhu cầu trong cả năm (với giá rẻ nhất trong cả nước). Nông dân không đói mà thất học, ốm đau, suy dinh dưỡng. Ở ĐBCL vừa tổ chức hội nghị về nhà ở nhưng bàn mãi, vẫn khó giải quyết tình trạng 70 — 80% nông dân phải ở nhà lá vì ngân sách gia đình quá eo hẹp. Dù giá lúa năm ngoái tăng đáng kể, nhưng đến nay đã tụt lại sau nhiều mặt hàng công nghiệp, kể cả giá thuốc trừ sâu, xăng dầu, máy móc. Nước ta không có lực để trợ giá vật tư cho nông dân trồng lúa như nhiều nước khác. Vì lợi ích của cả nền kinh tế; không thể tăng giá thóc nhiều được.

Hỏi: Nhưng dù sao cũng phải tăng sản lượng lúa gạo lên nhanh mới giải quyết được vấn đề lương thực.

ĐKS: Mấu chốt là ở điểm này. Hiện nay chủ trương của ngành nông nghiệp là tập trung đầu tư để tăng sản xuất lương thực, đặc biệt là lúa gạo, bằng cách tăng diện tích, năng suất và tăng vụ. Trọng tâm là mở thêm một vài trăm ngàn ha lúa giống mới cao sản, tăng vụ, kể cả những vùng đất mới mở. Làm như vậy, cần nhiều máy móc, xăng dầu, phân, thuốc trừ sâu, cần di dân, mở nhanh hệ thống thủy lợi. Đến nay đầu tư của ta cho nông nghiệp chưa được bao nhiêu, nay cần tăng nhiều. Như phân bón, trung bình mới 60kg NPK/ha so với 180kg ở Trung quốc, 300 — 400kg ở các nước Đông Âu. Như đoàn chuyên gia nông nghiệp cũ của FAO và PNUD nhận xét năm 1985: « Với đầu tư ít ỏi mà đạt được 2,75 tấn thóc/ha, thật là tuyệt vời ». Nay nếu tập trung đầu tư tăng nhiều phân, thuốc, cho sức máy, sức người « đào sông lấp biển » thì tăng thêm mỗi năm 1,2 triệu tấn thóc là trong tầm tay. Chỉ cần vài năm. Mà xu hướng của ngành nông nghiệp là đang tiến lên như vậy.

Hỏi: Một chủ trương như vậy, sao lại nói là chưa chắc đem lại hiệu quả tối ưu?

ĐKS: Lúc chúng ta dẫn một đoàn nhà báo hay cán bộ cấp trên đi dọc theo một con kênh mới đào qua những vùng trước kia hoang dã nay hằng năm cho 4 — 5 tấn thóc, những hộ nông dân mới về đây làm ăn đã thu hoạch cao, quả là dễ thấy thành công. Nhưng nếu anh thực sự làm chủ, phải bỏ tiền ra để đầu tư, ắt sẽ nghĩ: cũng chừng ấy ngoại tệ, chừng ấy công sức lao động, có thể làm hơn không? làm thế nào để đạt hiệu suất đầu tư cao nhất? Xin nói về việc đầu tư cho thủy lợi. Phòng thủy lợi Tân thạnh (Long an) cho biết, muốn có một ha lúa được tiêu nước tốt, cần đào đắp 388m^3 đất, còn muốn tưới thì phải đào đắp 554m^3 (trong đó, cơ giới làm 61%). Ở Mộc hóa số đất phải đào đắp là 510m^3 cho một ha lúa đông xuân. Còn phải làm thủy lợi nội đồng, hoàn chỉnh đồng ruộng: Long an năm 1988 đào đắp đến 6 triệu m^3. Vào cuối thế kỷ 19, khi mới khai thác ĐBCL, muốn có thêm 1 ha lúa, chỉ cần đào 12m^3, đến 1920 con số đó là 161m^3, nay là 500 — 600m^3. Ở những vùng đất hoang, phải dùng cơ giới, phải mở đường giao thông, xây kho tàng, đưa máy móc và điện đến. Ngoài ra, như trên đã nói, cần thêm một số lượng không nhỏ về phân, thuốc. Ngoài sức lao động, các chi phí khác đều đòi hỏi ngoại tệ. Hiện nay, theo các dự án phổ biến nhất, muốn có 10 triệu tấn lúa ở ĐBCL trong vài năm tới, riêng về ngoại tệ cần hơn 200 triệu đô la. Trong khi đó, đến năm ngoái xuất khẩu của cả ngành nông nghiệp mới đạt gần 200 triệu rúp — đô la. Chưa kể vốn xây dựng cơ bản... Lúa không nuôi nổi sự phát triển của lúa.

Hỏi: Thế thì đành bó tay hay sao. Làm sao đủ cơm gạo mà ăn? Không đủ lương thực, thì còn mong làm được gì khác?

Digitized by Google

ĐKS. Đây chính là điều cơ bản phải đổi mới tư duy: Ta tìm cách có nhiều lương thực, tức lúa gạo, hay chủ yếu là giải quyết cho bữa ăn đủ lượng đủ chất? Xin cung cấp một số liệu: Việt nam là nước ăn gạo nhiều nhất, trung bình 239kg/người/năm. Thái Lan và Lào chỉ bằng 85%, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a 50%, Ấn độ, Trung quốc hơn 30% so với ta. Khi đoàn đại biểu nước ta do đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh dẫn đầu sang thăm Ấn độ, trong đoàn có người hỏi một nhà khoa học nước ấy: Ấn độ chưa đạt 200kg lương thực/người/năm, làm sao giải quyết được vấn đề ăn? Trả lời: bữa ăn của chúng tôi không chỉ có gạo hay lúa mì, mà có nhiều rau quả, các loại đậu và sữa trâu bò, dê. Tại hội nghị về lúa năm 1987 ở Hàng châu (Trung quốc), với sự tham gia của 26 nước và tổ chức quốc tế, các học giả nhất trí kết luận: "Muốn tự túc lương thực bằng con đường trồng lúa, thì phải trả cái giá rất đắt về xã hội, phải đầu tư rất lớn về thủy lợi và vật tư". Muốn lấy nông nghiệp làm cơ sở để xuất khẩu thu ngoại tệ, mà lại phải đầu tư nhiều ngoại tệ để giải quyết bữa ăn, quả là đi theo cái vòng luẩn quẩn. Đầu tiên là phải **thay đổi cơ cấu bữa ăn**, phải thoát khỏi điều ám ảnh là chỉ có ăn gạo mới no.

Hỏi: Thay đổi một tập quán lâu đời đâu có dễ?

ĐKS: Trong một chuyến thăm Ấn độ, tôi được các chuyên gia bên ấy cho biết là trước kia không lâu nhân dân phía Bắc chỉ biết ăn lúa mì, phía Nam ăn cơm gạo, nhưng rồi dần dần mọi người bỏ thói quen ấy. Nay bữa cơm có đậu, có rau quả, sữa, lại hấp dẫn hơn. Phải nói là Ấn độ đã thành công trong việc chế biến thực phẩm, kết hợp được công nghiệp lớn với tiểu thủ công nghiệp. Giá thành do chế biến tăng khoảng 30% nhưng giá trị dinh dưỡng, tỷ lệ sử dụng cũng tăng lên. Và gia đình cũng có thể dùng những trang bị thô sơ hay hiện đại để chế biến. Như vậy thay đổi cơ cấu bữa ăn phải đi đôi với **thay đổi cơ cấu cây trồng, và phát triển công nghiệp chế biến**. Ông Savanige, chuyên gia Chương trình hợp tác về sông Mê công, năm 1987 khi đi thăm ĐBCL đã phát biểu: «Theo kinh nghiệm phát triển nhiều nơi trên thế giới, thì nước nào, vùng nào mà việc sản xuất lúa gạo còn là một mối quan tâm chính thì chưa thể có cuộc sống sung túc. Do đó, cần nghiên cứu ngay để nghỉ về đa canh của các nơi». Kết luận của chương trình điều tra cơ bản của ta số 60 – 02 cũng đã xác định: Ở ĐBCL, cây lúa không nuôi nổi cây lúa. Nếu cơ cấu bữa ăn của ta chủ yếu dựa vào cơm gạo là lạc hậu, thì cơ cấu cây trồng độc canh lúa dù có đầu tư máy móc, phân, thuốc nhiều vẫn là lạc hậu. Nông nghiệp không thể nào đáp ứng những nhiệm vụ giải quyết bữa ăn, nguyên liệu cho công nghiệp, xuất khẩu nếu cứ theo con đường ấy.

Hỏi: Có cách nào khác không?

ĐKS: Trước khi đi vào giải pháp, xin trao đổi về tình hình nông nghiệp chung. Điều đáng ngại là sự tăng trưởng về sản xuất rất chậm so với mức tăng dân số. Qua 30 năm, năng suất lúa ở miền Bắc tăng gần 2 tạ/ha. Vẫn tốn 10 công lao động để làm ra 1 tạ thóc như hàng chục năm trước (các nước phát triển mất 10 phút). Mỗi năm diện tích đất canh tác của nước ta giảm đi 70 000ha trong lúc dân số tăng thêm 1,2 triệu người. Cơ cấu nông nghiệp mất cân đối nghiêm trọng. Chăn nuôi sút kém, rừng bị tàn phá, tỷ lệ hoa màu ít, ở ĐBCL, lúa chiếm gần 97% diện tích cây lương thực, màu chỉ 3,6% (trung bình cả nước màu chiếm 16,5%). Sản lượng lúa tăng mấy năm nay chưa vượt khỏi ranh giới đói và no. Ngành nông nghiệp tính rằng: «trong điều kiện sản xuất bình thường (không có

Digitized by Google

thiên tai) vẫn còn 10% hộ nông dân thiếu lương thực, kể cả ở ĐBCL».

Hỏi: Lối thoát là ở chỗ nào?

ĐKS: Báo cáo của chương trình điều tra cơ bản tổng hợp ĐBCL (1985 – 1986) viết: «Trở ngại lớn nhất là ý tưởng khai thác mọi loại đất ở ĐBCL để làm lúa – nếu phải sử dụng một phần vùng đất phèn ở tứ giác Long xuyên, Đồng tháp mười hoặc bán đảo Cà mau, phải đầu tư rất to lớn vào các công trình thủy lợi và vật tư nông nghiệp và phải hy sinh những lợi ích của môi trường». (Xin chú ý câu về môi trường). Độc canh lúa, không những không giải quyết được vấn đề lương thực trước mắt, mà về lâu dài còn phá hoại môi trường, rồi đến lúc nào đó không thể cứu vãn lại. Có thể ỷ vào sức của máy móc, của phân hóa học, thuốc trừ sâu, cộng với sức lao động thủ công của hàng triệu người để buộc thiên nhiên cho thật nhiều lúa – kiểu chinh phục tự nhiên như vậy có thể đem lại một số kết quả trước mắt, nhưng về lâu dài sẽ gây những tác hại không nhỏ. Ngày nay trên thế giới đã xuất hiện xu hướng phát triển nông nghiệp trong sự tôn trọng sinh thái, không cưỡng đoạt tự nhiên, không phá vỡ các hệ thống sản suất vốn có, mà tạo điều kiện đẩy mạnh sự phát triển nội tại, huy động khả năng và hạn chế nhược điểm, nghĩa là lợi dụng hết mức các quy luật tự nhiên và xã hội, không bức ép chúng theo ý muốn của mình ngay cả khi có trong tay sức mạnh vật chất và kỹ thuật.

Hỏi: Thế nào là hệ thống sản xuất nông nghiệp?

ĐKS: Tổ tiên chúng ta từ miền Bắc, miền Trung vào khai thác đất Đồng nai và ĐBCL là những người có truyền thống lâu đời trồng các loại lúa, với nhiều vụ trong năm, nằm vững kỹ thuật làm thủy lợi, biết làm vườn, làm bãi, trồng dâu, mía, dừa, rau, hoa, cây ăn quả, biết chăn nuôi trâu bò, heo, gà, vịt, nuôi cá. Vào Nam bộ, gặp miếng đất màu mỡ và điều kiện tự nhiên thuận lợi, tổ tiên chúng ta không phải chỉ có biết nhất loạt trồng lúa, mà tùy nơi, tùy hoàn cảnh thiên nhiên và điều kiện kinh tế xã hội đã tạo ra nhiều mô hình khai thác vùng đất mới này. Vì vậy đã tạo ra những hệ thống sản xuất nông nghiệp khác nhau, với những cơ cấu làm đất, cấy trồng, canh tác, quản lý kinh tế khác nhau. Một hệ thống như vậy (HTSX) thường bao trùm một vùng khá rộng, khoảng từ 25 000 ha trở lên, với những đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội, lịch sử phát triển riêng. Đây là một nền nông nghiệp đa dạng chứ không phải độc canh lúa và ngay lúa cũng có cơ cấu hợp lý của lúa địa phương; lúa nổi chứ không phải chỉ có lúa cao sản giống mới.

Hỏi: Đại cương có mấy HTSX?

ĐKS: Có thể nói đến 5 HTSX lớn, rừng rậy, vùng lúa nổi, vùng lúa dựa vào nước trời, vùng lúa có tưới nước, vùng vườn. Mỗi vùng có những thuận lợi và bất lợi về tự nhiên cũng như về kinh tế xã hội riêng. Như trồng cây gì thì dễ, giao thông như thế nào, dân đông hay thưa, có thị trường tiêu thụ hay không, có thể kết hợp nông – lâm – ngư nghiệp, có khả năng chế biến, tổ chức du lịch... Có những vùng cần đưa máy móc vào các khâu canh tác, tăng cường công tác thủy lợi, cũng có vùng làm vậy sẽ gây tác hại, ít nhất kết quả không tương xứng với đầu tư. Không nhất thiết chỉ có những kỹ thuật hiện đại, đừng xem nhẹ kỹ thuật truyền thống. Ví như việc đào mương lên liếp làm vườn ở những nơi sông đang bồi đắp phù sa, đưa cả nước sông và tôm cá vào vườn, là một cách làm rất thông minh. Hay dùng kiến vàng diệt sâu trong vườn, trồng rừng tràm ở những vùng biển,

Digitized by Google

tùy vùng mà trồng đủ thứ, nuôi các loại động vật từ heo, vịt, đến tôm cá, ong.. Nhất thiết phải chuyển từ hướng tập trung vào cây lúa sang hướng **đa canh, phát triển cân đối các hệ thống sản xuất**, phù hợp với điều kiện từng tiểu vùng sinh thái nông nghiệp, về tự nhiên cũng như về xã hội. Thấy rõ những thuận lợi cũng như trở ngại về tự nhiên, về kinh tế, về kỹ thuật, về xã hội mà bố trí cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi, đầu tư về thủy lợi, giao thông, chế biến, tìm cách cải thiện đời sống văn hóa, chứ không phải chỉ có lúa, đâu cũng lúa, bao nhiêu ngoại tệ, bao nhiêu công trình nghiên cứu khoa học đều đổ cho lúa hết. Nhà đông con, bố mẹ chỉ cưng một đứa, cho vốn làm ăn, đứa con ấy dù có khá hơn, vẫn không nuôi nổi mọi người, rốt cuộc cả nhà vẫn nghèo đói.

Hỏi: Như vậy có đầu tư tràn lan không?

ĐKS: Ngược lại, về diện có vẻ rộng hơn, nhưng công đoạn lại tập trung. Thay vì đầu tư rất lớn từ A đến Z cho một hệ thống không tự nuôi nổi mình, ta đầu tư cho một số khâu quyết định nhất, hiện đang kìm hãm các HTSX. Nhà nước bỏ 1, lập tức nhân dân sẽ bỏ 5 bỏ 10 vào, các quy luật vận động nội tại của các HTSX sẽ phát huy tác dụng. Từng hộ nông dân sẽ tạo khả năng lấy ngắn nuôi dài, chủ động đầu tư nhỏ, trên tổng thể, sẽ xuất hiện sự phân phối lại thu nhập giữa các HTSX: vườn, rừng, lúa nổi, màu..., sẽ tự nuôi nổi mình và đầu tư tái sản xuất mở rộng cho các HTSX, kể cả lúa có tưới, cao sản. Ngay cả về ngoại tệ, có thể thu vài trăm triệu đôla/năm. Chính những chuyện «trái lệnh trên» diễn ra trong sản xuất lại phù hợp với quy luật, sự mong muốn và khả năng của nông dân; trước đây có đồng chí lãnh đạo khuyên Bến Tre chặt dừa trồng lúa, nay diện tích dừa lại tăng vọt. Bất chấp lệnh cấm, việc lên liếp làm vườn lan rộng, vườn đã chiếm tới 1/3 diện tích canh tác ở Tiền giang. Mặc dù chủ trương của huyện là ngăn mặn trồng lúa, nông dân Đầm dơi (Minh hải) phá đập đưa tôm vào ruộng nuôi!... Nếu biết đầu tư (đầu tư theo chiều sâu) chỉ đạo đúng, chúng ta sẽ tăng năng suất, giảm giá thành nông sản và chủ động bố trí được một cơ cấu nông nghiệp hợp lý.

Hỏi: Xin cho ví dụ cụ thể.

ĐKS: Xin giới thiệu những nét chính của 5 hệ thống sản xuất:

HTSX	Trở ngại kinh tế	Trở ngại kỹ thuật	Trở ngại xã hội
Rẫy rừng	Chế độ giao đất cho dân	Mương bao ngăn cháy rừng	Đời sống văn hóa nghèo nàn
Lúa nổi và lúa dựa vào nước trời	Vốn đầu tư, thu nhập gia đình thấp	Khó về giống và làm đất kịp thời vụ, cần vật tư thêm	Đời sống văn hóa kém
Lúa tăng vụ có tưới	Vốn đầu tư, thu nhập gia đình thấp	Xây dựng đồng ruộng thủy nông, vật tư	Bảo đảm lợi ích của nông dân khi tập thể hóa
Vườn	Vốn, chính sách thu mua, thuế, thị trường ổn định	Vật tư, chế biến kỹ thuật trồng	Bảo đảm lợi ích của nông dân khi tập thể hóa

Digitized by Google

Các HTSX ấy có những thuận lợi như sau:

Rừng rẫy: độ mùn cao, diện tích rộng, có nguồn nước lũ, có cá tự nhiên, có điều kiện chăn thả gia súc, có nguồn ong mật tự nhiên, chim thú tự nhiên, dược liệu, có khả năng phát triển du lịch.

Lúa nổi: diện tích rộng, có nước lũ, và có nguồn nước tưới bổ sung. Có thể tăng vụ màu và cây công nghiệp.

Lúa nước trời: lượng mưa lớn, có nước thủy triều, lao động được vào mùa khô, có nguồn tôm tự nhiên, có khả năng tăng vụ hè thu, tăng vụ màu, nuôi được vịt đàn.

Lúa tăng vụ có tưới: có thủy lợi, lao động, giao thông, thị trường thuận lợi — có thể tăng vụ màu, có điều kiện chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Vườn: sử dụng tối ưu bức xạ mặt trời, thủy triều, lao động, vốn, giao thông, thị trường thuận lợi, có thể nuôi tôm, ong, chế biến, trồng xen.

Hỏi: Xin đề xuất một đề án chung cho cả ĐBCL

ĐKS: Có thể có một phương án như sau:

HTSX lúa tăng vụ có tưới: 2 lúa một đậu: 500 000ha

HTSX lúa nước trời: (30% luân canh lúa hè — thu — lúa mùa sớm với 30% lúa mùa — màu): 800 000ha.

HTSX lúa nổi: luân canh lúa — hoa màu (mè, đay, đậu): 200000ha.

HTSX vườn: 300 000 — 500 000ha.

Rừng rẫy: 700 000 — 800 000 ha.

Hỏi: Kết quả của một cơ cấu như vậy sẽ ra sao?

ĐKS: Điều quan trọng là vườn từ 11% diện tích đất nông nghiệp; hiện nay có thể đưa dần đến 20%; rừng từ 8% lên 18 — 20%; hệ thống lúa tăng vụ có tưới tăng đến mức tối ưu chứ không phải tối đa, và có luân canh thêm một vụ đậu. Có đậu, có rau, quả, mức ăn lương thực từ 350 kg/người/năm có thể giảm xuống 200kg. Mỗi ha đậu nành có thể cung cấp prôtêin cho 31 người/năm, một ha mè cung cấp chất béo cho 20 người, dừa cho 80 người. Dân tại chỗ chỉ cần tiêu thụ khoảng 3 triệu tấn lúa với 200 000 tấn hoa màu, và với phụ phẩm chế biến có thể phát triển chăn nuôi. Xuất ra ngoài ĐBCL vài triệu tấn gạo/năm không khó. Với 1500 000ha cây trồng hằng năm, 500 000ha cây lâu năm, 700 000 ha rừng, sẽ có đủ nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu (10 000 tấn đay, 2 triệu tấn dừa quả, 600 000 tấn mật đường); có khả năng liên doanh liên kết trên quy mô lớn với các nước trong khối SEV để hình thành các vùng chuyên canh ổn định. Chẳng những chắc chắn đạt 10 triệu tấn thóc mà còn giải quyết được cơ bản vấn đề chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng hải sản, kinh doanh rừng, tạo cơ sở thực hiện Chương trình hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, cải thiện đời sống nông dân, làm biến đổi bộ mặt nông thôn (với hệ thống công nghiệp chế biến trên địa bàn). Về lâu dài, toàn bộ hệ sinh thái tự nhiên và nông nghiệp tiếp tục phát triển cân đối. Mà vốn đầu tư cho đề án này không nhiều hơn so với kế hoạch đầu tư tập trung cho lúa.

Theo phương hướng này thì ở ĐBCL, sẽ diễn ra «trận Điện biên phủ» quyết định bước chuyển biến nền kinh tế nước ta trong thời gian tới. Lựa chọn cách «đánh» như thế nào là cực kỳ quan trọng!

Một chiến lược phát triển mới đòi hỏi có những biện pháp mới về nghiên cứu khoa học, tổ chức sản xuất, các chính sách, cơ chế phù hợp. Xin trình bày các vấn đề lý thú này trong một dịp khác.

Digitized by Google

ĐẶC KHU VŨNG TÀU – CÔN ĐẢO: MƯỜI NĂM

LÊ QUANG THÀNH *

THEO quyết định của Quốc hội, ngày 30-5-1979, đặc khu Vũng tàu – Côn đảo được thành lập trên cơ sở hợp nhất thị xã Vũng tàu, xã Long sơn (vốn thuộc tỉnh Đồng nai) và quận Côn đảo (vốn thuộc tỉnh Hậu giang).

Nhiệm vụ chính trị chủ yếu mà trung ương giao cho đặc khu Vũng tàu – Côn đảo là **làm các dịch vụ phục vụ công cuộc thăm dò, khai thác dầu khí; chịu trách nhiệm chính trong việc giải quyết địa điểm làm việc và các nhu cầu về đời sống của cán bộ, chuyên gia và công nhân hai nước Việt – Xô; góp phần thực hiện một số dịch vụ kỹ thuật và xây dựng cơ bản, bảo vệ các công trình dầu khí trên đất liền và trên biển.** Từ giữa năm 1980, khi các công ty tư bản nước ngoài ngừng hợp đồng làm dầu khí với ta, đặc khu đã phải bắt tay ngay vào việc chuẩn bị cho sự hợp tác giữa ta với Liên xô trong lĩnh vực này. Và, từ tháng 11-1981, khi xí nghiệp Liên doanh dầu khí Việt – Xô được thành lập, công tác dịch vụ càng phải khẩn trương. Cùng với một khối lượng lớn vật tư, phương tiện kỹ thuật, các lực lượng làm dầu khí được tăng cường tới đặc khu ngày càng đông. Đến nay, tổng số cán bộ, chuyên gia và công nhân của ta và bạn lên tới trên 10 ngàn người. Mặc dù còn rất nhiều khó khăn thiếu thốn, nhưng ngay từ đầu, đặc khu đã dành những địa điểm và nhà cửa tốt; đã cung ứng một lượng lớn lương thực, thực phẩm, điện nước và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cho lực lượng này (riêng xí nghiệp Liên doanh dầu khí Việt Xô đã sử dụng 29% tổng diện tích nhà ở do chính quyền địa phương quản lý và 10% tổng diện năng của toàn đặc khu). Hàng ngàn người trong các gia đình cán bộ, chuyên gia và công nhân dầu khí được giải quyết công ăn việc làm. Nhiều dịch vụ mới về thông tin liên lạc, giao thông vận tải, hải quan, ngân hàng... được thực hiện tốt. Đặc khu cũng đã góp phần đáng kể vào việc cung ứng vật tư, lao động để hoàn tất một số công trình và hạng mục công trình của ngành dầu khí.

* Bí thư Đặc khu ủy Vũng tàu – Côn đảo

Digitized by Google

Việc bảo vệ các cơ sở dầu khí, ngăn chặn âm mưu phá hoại của địch được quan tâm thường xuyên.

Nhờ những cố gắng nêu trên, tới nay, trên một vùng mênh mông ở phía Tây Vũng tàu vốn xưa là các bãi lầy sú vẹt đã mọc lên một loạt cơ sở vật chất kỹ thuật đồ sộ và hiện đại của ngành công nghiệp dầu khí biển. Nhiều khu nhà ở, nhà làm việc khá đủ tiện nghi đã được xây dựng. Ngành dầu khí của chúng ta đã đào tạo được một đội ngũ đông đảo cán bộ, chuyên gia và công nhân lành nghề, đảm đương được những nhiệm vụ kỹ thuật phức tạp với hiệu suất ngày càng cao. Tính tới cuối năm 1988, xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt – Xô đã hoàn thành kế hoạch khai thác 1 triệu tấn dầu thô và đã xuất gần 95 vạn tấn.

Cùng với việc phục vụ công cuộc thăm dò, khai thác dầu khí, **việc xây dựng các cơ sở kinh tế do địa phương quản lý** cũng được coi là nhiệm vụ chính trị quan trọng của đặc khu. Nhiệm vụ phục vụ công nghiệp dầu khí tất nhiên phải được đặt lên hàng đầu, song nhiệm vụ xây dựng các cơ sở kinh tế do địa phương quản lý cũng phải thường xuyên được coi trọng, bởi vì chỉ có trên cơ sở xây dựng kinh tế do địa phương quản lý ngày một vững mạnh mới tạo được « nền » cho kinh tế do trung ương quản lý phát triển.

Trong mười năm qua, chính do đặc khu đã phấn đấu không ngừng nâng cao năng lực sản xuất (tính đến 1988, tổng giá trị tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất tăng mười lần và tổng sản phẩm xã hội tăng gấp đôi) nên mới có thực lực đáp ứng các yêu cầu của công nghiệp dầu khí. Chỉ riêng việc cung cấp thực phẩm, đặc khu sẽ rất bị động, lúng túng nếu không đạt được sản lượng cá hàng năm tính theo đầu người vào loại cao nhất so với cả nước, và không tự túc được từ 50 đến 60% thịt và rau quả các loại. Nhu cầu của sản xuất và đời sống rất đa dạng. Đặc khu không thể và, trong điều kiện của một nền kinh tế hàng hóa, không nhất thiết phải làm ra đủ mọi mặt hàng tại chỗ mà điều quan trọng là phải biết khơi nguồn. Tuy nhiên, cũng chỉ có trên cơ sở khai thác thế mạnh của địa phương, hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho trung ương và thực hiện tốt hợp đồng với các tỉnh, thành phố bạn, đặc khu mới có thể được đổi lưu nhiều chủng loại hàng hóa khác, làm cho quỹ hàng hóa của địa phương phong phú hơn.

Thực tế là như vậy, song vấn đề quan trọng là ở chỗ làm như thế nào và bằng cách nào để có thể phát huy được thế mạnh và tạo ra được thực lực kinh tế cho địa phương. Từ thực tiễn công tác, đảng bộ đặc khu Vũng tàu – Côn đảo đã thấy rõ điều quan trọng bậc nhất là phải **định hình, định hướng đúng và tìm ra được những bước đi thích hợp cho kinh tế do địa phương quản lý.**

Trải qua một thời gian vừa làm, vừa suy nghĩ, nghiên cứu, rút kinh nghiệm, mấy năm gần đây, đảng bộ đặc khu đã đi đến khẳng định: **công nghiệp địa phương ở đặc khu chủ yếu là công nghiệp dịch vụ.** Trong khi tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động kinh tế khác, phải tận lực mở rộng công nghiệp dịch vụ, đặt công nghiệp dịch vụ lên hàng đầu, trong đó đặc biệt chú trọng các dịch vụ du lịch và xuất nhập khẩu. Chủ trương này đã thật sự đi vào cuộc sống, tạo ra hiệu quả kinh tế rõ rệt và mở ra một hướng mới cho sự phát triển kinh tế ở địa phương.

Thực tế cho thấy, với sự mở mang ngành du lịch – « ngành công nghiệp không có khói » – đặc khu đã tận dụng được cả những cơ sở vật chất loại vừa và loại nhỏ cùng những điều kiện tự nhiên thuận lợi để kinh doanh và giải quyết công ăn việc làm

Digitized by Google

cho rất nhiều người bằng cách làm «dịch vụ du lịch nhân dân». Lấy ngắn nuôi dài, từ nhỏ đi lên, đến nay ngành du lịch đặc khu đã có một cơ ngơi gồm 5 khách sạn, 36 biệt thự với 400 phòng và 1 100 giường, khơi được cả những nguồn đầu tư và các luồng khách từ nước ngoài, vì thế năm nào cũng đạt doanh số vào loại cao so với cả nước. Riêng năm 1988, Công ty du lịch Vũng tàu đạt 18 tỷ đồng Việt nam và 10 triệu rúp đô la.

Ở đặc khu, cũng có nhiều đơn vị kinh tế làm dịch vụ xuất nhập khẩu, kể cả xuất khẩu tại chỗ và làm dịch vụ xuất nhập «quá cảnh» cho các tỉnh, thành phố bạn, đáp ứng được nhiều yêu cầu của sản xuất và đời sống. Kho bãi, bến cảng, phương tiện vận chuyển lớn đã được xây dựng và vận hành theo quy mô công nghiệp. Tuy công nghiệp chế xuất còn là khâu yếu kém nhưng do làm tốt các dịch vụ xuất nhập khẩu là chủ yếu cho nên lâu nay ngành này cùng với ngành du lịch vẫn làm ăn có lãi và dẫn đầu trong việc đóng góp xây dựng ngân sách địa phương.

Đi liền với việc mở rộng dịch vụ du lịch là việc **động viên các thành phần kinh tế mạnh dạn đầu tư thêm vốn, nhân lực, kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh.** Bằng một số biện pháp cụ thể, đặc khu đã sớm giải tỏa được khá nhiều vướng mắc gây ách tắc cho sản xuất, lưu thông, đồng thời mở rộng được liên doanh, liên kết với các địa phương khác. Nhiều khả năng tiềm tàng đã được giải phóng. Do có sự cạnh tranh lành mạnh mà sản xuất và thị trường sinh động hẳn lên. Riêng khu vực tập thể và cá thể của ngư dân năm 1988 đã có tới 1295 tàu thuyền các loại với 19737 CV, sản xuất được 18000 tấn hải sản, cao nhất từ trước tới nay. Các chủng loại hàng hóa khác cũng tăng khá cả về số lượng và chất lượng.

Vận dụng luật đầu tư của nhà nước, đặc khu đã sớm làm thử việc liên doanh với các công ty nước ngoài; vừa làm vừa rút kinh nghiệm, rồi từ quy mô nhỏ mà phát triển dần lên. Do có sự nhất trí về quan điểm, chủ trương, các đơn vị trực tiếp làm kinh tế đối ngoại được rộng đường giao dịch nên đến nay đặc khu đã ký được hơn mười hợp đồng kinh tế (trong đó có chín hợp đồng với các công ty tư bản). Công việc mới mẻ, kết quả chưa nhiều, song dù sao đặc khu cũng đã tranh thủ được số vốn đầu tư ban đầu bằng ngoại tệ mạnh, giải quyết được công ăn việc làm cho nhiều người lao động và mở thêm một hướng làm ăn mới có triển vọng. Điều có ý nghĩa quan trọng nữa là từ việc «mở cửa» này, đặc khu đã hiểu rõ thêm các vấn đề về tiềm năng, cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và có thêm một số thông tin cần thiết để tính toán cách kinh doanh sao cho có hiệu quả.

Đã từng thấm thía cái giá phải trả do quan điểm cứng nhắc vốn được coi là quan điểm chỉ đạo thời Lao cấp: «khởi hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch với bất kỳ giá nào», cho nên đặc khu rất khẩn trương xúc tiến việc **đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.** Đã có sự phân định khá rõ chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh của các công ty, xí nghiệp. Quyền tự chủ của các công ty, xí nghiệp đã từng bước được mở rộng, kể cả việc «kinh doanh tổng hợp» và thực hiện một chỉ tiêu duy nhất do nhà nước giao: chỉ tiêu nộp ngân sách. Chế độ lương khoán trong các ngành sản xuất và việc giao khoán trồng rừng, bảo vệ rừng đã sớm được thực hiện. Một số đơn vị quốc doanh đang thử nghiệm cho đấu thầu cơ sở vật chất để kinh doanh. Trong phạm vi quyền hạn cho phép, đặc khu căn cứ vào quy luật giá trị

Digitized by Google

và quan hệ cung – cầu đã chủ động và linh hoạt định giá nhiều mặt hàng trên cơ sở thực hiện cơ chế một giá và bù giá vào lương

★

Do tạo được những chuyển động tích cực về kinh tế, đặc khu đã có thêm những điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt các chính sách xã hội, đáp ứng được các yêu cầu thiết yếu của nhân dân về văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Khách du lịch các nơi tới Vũng tàu thường có chung một nhận xét là cảnh quan địa phương thay đổi khá nhanh. Dọc hai bên những con đường mới dây còn rất hoang vắng, nay đã mọc lên san sát những ngôi nhà khang trang, đẹp mắt.

Ở đặc khu hiện nay, cứ hơn bốn người dân có một người đi học. Số học sinh các cấp từ mẫu giáo đến phổ thông trung học tăng từ 1,5 đến 3 lần so với hồi đặc khu mới thành lập. Nhiều ngôi trường mới đã và đang được xây dựng.

Hoạt động văn nghệ chuyên nghiệp, văn nghệ quần chúng khá sôi nổi. Số lượng sách báo, số lần xem phim, xem nghệ thuật tính bình quân theo đầu người vào loại cao so với nhiều địa phương khác.

Đặc khu có một hệ thống bệnh viện, phòng, trạm y tế tương đối hoàn chỉnh và nhiều cơ sở cung ứng thuốc chữa bệnh. Số thầy thuốc ở đặc khu tăng hơn hai lần. Đã có sự phối hợp tốt giữa các ngành y tế, thể dục thể thao và Hội chữ thập đỏ để đẩy mạnh các phong trào cải tạo môi sinh, « chăm sóc sức khỏe ban đầu », rèn luyện thân thể... Các cơ sở y học dân tộc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc khám và chữa bệnh cho nhân dân.

Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch cũng đạt được kết quả khá. Tỷ lệ tăng dân số từ trên 2% nay rút xuống còn 1,7%.

Việc bảo đảm an ninh chính trị ở địa phương và thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc thường xuyên được coi trọng.

★

Để hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế – xã hội, ngay từ đầu, đảng bộ đặc khu Vũng tàu – Côn đảo đã xác định rất rõ nhiệm vụ: Xây dựng đảng bộ vững mạnh; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị; thực hiện dân chủ và công khai.

Được cấu tạo và bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau, đảng bộ đặc khu Vũng tàu – Côn đảo luôn đề cao sự đoàn kết nhất trí, chống cục bộ, bản vị, cùng nhau chung sức chung lòng xây dựng địa phương trở nên giàu có, vững mạnh.

Bộ máy chính quyền gần đây đã được tinh giản, bỏ bớt một số tổ chức trung gian, chồng chéo. Các phường quá đông dân đã được chia nhỏ cho phù hợp với yêu cầu xây dựng cơ sở và năng lực của bộ máy quản lý.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở đặc khu đã tập hợp được đông đảo quần chúng vào tổ chức của mình và đã làm nòng cốt trong nhiều phong trào hành động cách mạng ở địa phương. Cùng với sự phát triển sản xuất kinh doanh của nhiều thành phần kinh tế, các đoàn thể cũng mở rộng hơn phạm vi hoạt động trong các tầng lớp dân cư.

Digitized by Google

Kết quả của việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị tùy thuộc rất nhiều vào việc thực hiện dân chủ, công khai trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì thế, thời gian qua, đặc khu đã thực hiện mở rộng dân chủ và công khai trên một mức độ đáng kể. Quần chúng mạnh dạn phê bình các cấp lãnh đạo. Báo đài đã đưa ra trước công luận nhiều vụ tiêu cực của địa phương. Nhân dân đã được thông tin tương đối kịp thời các chủ trương chính sách mới của Đảng và Nhà nước...

★

Nhìn lại chặng đường mười năm qua, có thể nói đặc khu Vũng tàu – Côn đảo đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị chủ yếu của mình là phục vụ công cuộc thăm dò và khai thác dầu khí ; đã định hướng đúng và khai thác được nhiều tiềm năng sẵn có, thúc đẩy nền kinh tế do địa phương quản lý phát triển với nhịp độ tương đối khá, xây dựng thêm được một số cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu ; đã kết hợp được các hoạt động kinh tế với các nhiệm vụ văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Đội ngũ cán bộ của đặc khu ngày một trưởng thành, đáng tin cậy. Những nhân tố tích cực trong phong trào cách mạng của quần chúng xuất hiện ngày càng nhiều. Dân chủ và công khai được mở rộng. Các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể ngày càng được kiện toàn...

Tuy nhiên, những khuyết điểm, nhược điểm, khó khăn vẫn còn nhiều đòi hỏi phải tiếp tục khắc phục : vốn tích lũy và năng lực sản xuất hàng hóa ở địa phương còn rất hạn chế. Trong kinh tế ở địa phương vẫn còn những mất cân đối nghiêm trọng. Ngân hàng thường xuyên thiếu tiền mặt. Tình trạng nợ quá hạn, nợ dây chuyền rất phổ biến. Vật tư khê đọng, tồn kho khá nhiều khó có thể tiêu thụ được nhanh chóng. Mấy nghìn lao động dôi ra chưa được giải quyết công ăn, việc làm. Đời sống vật chất, tinh thần của số đông cán bộ, chiến sĩ và nhân dân lao động chậm được ổn định và cải thiện. Các hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội, tàn dư lối sống dưới chế độ cũ vẫn có cơ phát triển hay phục hồi lại.

Nguyên nhân chính của những khuyết, nhược điểm và những khó khăn đó là : năng lực chỉ đạo, quản lý điều hành của Ban thường vụ Đặc khu ủy và UBND đặc khu tuy đã được nâng lên, song chưa theo kịp yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ ; công tác tư tưởng, công tác tổ chức còn nhiều mặt yếu kém ; kỷ cương, pháp luật chưa nghiêm, một số cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu trong công tác và sinh hoạt. Ngoài ra, những diễn biến phức tạp trong tình hình kinh tế – xã hội của đất nước nói chung cũng tác động không nhỏ đến tình hình của địa phương.

Digitized by Google

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CÁCH MẠNG QUAN HỆ SẢN XUẤT

THANH SƠN

THỜI gian qua, tình hình kinh tế — xã hội nước ta phát triển không như mong muốn, có phần do thiếu sót về cách mạng lực lượng sản xuất và cách mạng văn hóa tư tưởng, nhưng chủ yếu là do sai lầm trong cách mạng về quan hệ sản xuất. Vì vậy, để tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, cùng với việc ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, tiến hành cách mạng văn hóa tư tưởng, cần phải giải quyết đúng đắn vấn đề cách mạng về quan hệ sản xuất. Nhưng đây cũng là vấn đề rất phức tạp về tư tưởng, chính trị, cần phải có tư duy lý luận mới, dám tìm tòi táo bạo, kể cả nêu ra các « nghịch lý » và « cho phép phạm sai lầm » thì mới mong giải quyết đúng vấn đề.

Với tinh thần đó, tuy hiểu biết có hạn tôi xin nêu ra một vài suy nghĩ sau.

1 — Về mục tiêu của cách mạng quan hệ sản xuất.

Lâu nay, khi nói đến cách mạng về quan hệ sản xuất chúng ta thường chỉ nói đến thay đổi chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất và chuyển từ chế độ tư hữu sang chế độ công hữu. Do đó, thường đặt mục tiêu của cách mạng về quan hệ sản xuất (cũng tức là mục tiêu của cải tạo xã hội chủ nghĩa) là từng bước công hữu hóa, tập thể hóa và đến khi kết thúc thời kỳ quá độ thì nền kinh tế quốc dân chỉ còn hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Thực tiễn cho thấy quan niệm như vậy không thật đúng và chính đây là nguyên nhân gây ra những sai lầm về cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Nhiều suy nghĩ cho rằng mục tiêu cơ bản của chủ nghĩa xã hội là phát triển sản xuất hàng hóa nhằm tiến tới xây dựng một xã hội **giàu mạnh và công bằng** hay là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng. Do đó, cách mạng về quan hệ sản xuất không có mục tiêu tự thân mà chủ yếu là làm cho **quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất** để đẩy mạnh sản xuất hàng hóa phát triển.

Nói quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất có nghĩa là « lực lượng sản xuất nào thì quan hệ sản xuất ấy », khi lực lượng sản xuất còn thấp thì không thể áp đặt quan hệ sản xuất cao, cũng như khi lực lượng sản xuất đã phát triển thì phải kịp thời thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp. Cuộc sống đã chỉ rõ, lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ

Digitized by Google

trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất «vượt quá» trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Nói quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất trong điều kiện nước ta hiện nay có nghĩa là phải thực hiện một cơ cấu sở hữu đa dạng, một nguyên tắc phân phối linh hoạt, một quan hệ trao đổi ngang giá và một cơ chế quản lý phi tập trung hóa.

2 — Về chế độ sở hữu

Theo lý luận kinh điển thì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là nguồn gốc sinh ra bóc lột. Giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất thì trở thành giai cấp thống trị, giai cấp bóc lột; giai cấp nào không có tư liệu sản xuất thì trở thành người làm thuê và bị bóc lột. Giai cấp nào nắm tư liệu sản xuất thì sẽ phân phối của cải làm ra theo lợi ích của giai cấp mình, nhằm làm giàu cho mình.. Do đó, để xóa bỏ bóc lột, thực hiện công bằng xã hội, những người cộng sản chủ trương xóa bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất nhằm trả lại tư liệu sản xuất cho người lao động, để cho họ làm chủ tư liệu sản xuất, làm chủ sản xuất và phân phối sản phẩm vì lợi ích của mình. Vấn đề công hữu có ý nghĩa quyết định như vậy nên những người cộng sản đã tóm tắt lý luận của mình trong công thức duy nhất là «xóa bỏ chế độ tư hữu».

Về lý luận thì như vậy, còn thực tiễn thì thế nào? Với thái độ nhìn thẳng và nói rõ sự thật, có thể nêu lên 3 điều để suy nghĩ.

— Trên thực tế, người lao động chưa thấy rõ mình làm chủ tư liệu sản xuất như thế nào, vì ruộng đất và máy móc đều thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý, người lao động chỉ được quyền sử dụng, không rõ quyền sở hữu. Các khái niệm «nông dân làm chủ ruộng đồng», «công nhân làm chủ xí nghiệp», «làm cho mình», còn ở mức trừu tượng nên không có tác dụng cụ thể.

— Trên thực tế người lao động chưa thấy rõ mình đã chuyển từ làm thuê sang làm chủ như thế nào mà hầu như họ mới chỉ thấy thay đổi về hình thức, trước làm thuê cho tư bản, cho địa chủ, nay làm thuê cho nhà nước, cho xí nghiệp, cho hợp tác xã. Và điều trớ trêu là kết quả làm thuê bây giờ lại không bằng trước, vì tiền lương thực tế (không phải thu nhập thực tế) của công nhân trước khi cải tiến chỉ đủ sống khoảng 15 ngày và sản phẩm của nông dân thu được trước khi «khoán 10» chỉ bằng 20 — 30% sản lượng họ làm ra. (Về chính trị thì làm chủ có rõ hơn nhưng cũng chỉ là hình thức).

— Trên thực tế, của công là của chung, không phải của tôi, của anh, nên không là của ai cả. Của chung cũng có nghĩa là «vật vô chủ», «cha chung không ai khóc», «nhiều sãi không ai đóng cửa chùa» nên dễ xảy ra lãng phí, tham ô, ỷ lại, vô trách nhiệm. Nhiều nông dân đã tâm sự: trước đây không dám nợ của ai lâu vì là nợ của cá nhân, còn nay nợ của tập thể, của nhà nước nên có thể trì hoãn được. Phải chăng đây là nguyên nhân chính gây ra tình trạng nông dân nợ nhà nước: xã, huyện, tỉnh nợ trung ương?

Nếu những điều trình bày trên là đúng hoặc gần đúng thì có thể nêu ra một số quan niệm mới về chế độ sở hữu trong điều kiện nước ta hiện nay như sau:

— Sử dụng một cơ cấu sở hữu đa dạng, trong đó sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể là phổ biến, còn sở hữu nhà nước chỉ nên tập trung vào một số lĩnh vực hết sức cần thiết, không làm không được. Nhà nước cần đầu tư xây dựng và nắm những cơ sở

Digitized by Google

kinh tế then chốt để điều khiển nền kinh tế theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội; nhà nước chỉ đầu tư để xây dựng những cơ sở kinh tế mà tư nhân không thể làm vì không đủ sức hoặc không muốn làm vì ít lãi.

Nói cách khác, nếu có một chính sách nào đó thể hiện tính thần tự quản xã hội chủ nghĩa để cho mọi người, mọi gia đình, các thành phần kinh tế tự lo, tự làm, tự cân đối, tự phát triển, tự bảo đảm cuộc sống của mình, làm ra nhiều hàng hóa cho xã hội và nộp đủ thuế kinh doanh cho nhà nước; nhà nước không phải đầu tư nhiều mà vẫn điều khiển được nền kinh tế — xã hội theo mục tiêu giàu mạnh và công bằng... thì đó là một chính sách «thông minh», một mô hình lý tưởng mà chúng ta cần vận dụng.

— Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, đương nhiên tư liệu sản xuất (c) thuộc về ai là điều quan trọng, nhưng quan trọng hơn là thu nhập quốc dân (vm) thuộc về ai. Nhà nước chỉ cần nắm một số c cơ bản (thí dụ năng lượng) là có thể chi phối được vm. Nghĩa là nhà nước cho phép mọi công dân và các thành phần kinh tế sử dụng mọi phương tiện để sản xuất kinh doanh, làm ra nhiều hàng hóa cho xã hội và nộp thuế kinh doanh cho nhà nước. Nhà nước sẽ dùng chính sách tiền lương và thuế thu nhập để bảo đảm công bằng xã hội và hạn chế những người làm giàu quá mức cho phép.

— Bằng các hình thức thích hợp, hợp nhất quyền sở hữu với quyền kinh doanh trên thực tế, gắn tài sản chung với những người chủ cụ thể; làm cho người lao động thực sự làm chủ tư liệu sản xuất, thực sự làm cho mình thì sản xuất kinh doanh mới năng động và có hiệu quả. Chẳng hạn, trong nông nghiệp ngoài hình thức khoán, nhà nước có chính sách cho nông dân thuê ruộng đất lâu dài (40—50 năm), để trong thời gian đó, họ coi ruộng đất như của mình và tìm mọi cách để tạo ra nhiều sản phẩm và sản phẩm hàng hóa. Hoặc đối với công nhân, có thể giao toàn bộ tài sản của xí nghiệp cho họ sử dụng, tiến hành sản xuất kinh doanh và nộp thuế kinh doanh cho nhà nước. Họ có quyền thay đổi hình thức hiện vật của tài sản, nhưng phải bảo đảm duy trì và phát triển giá trị tài sản của nhà nước.

3— Quan hệ phân phối

Trước đây ta thường nhấn mạnh một chiều rằng quan hệ sở hữu quyết định quan hệ phân phối. Nhưng cuộc sống đã chỉ rõ quan hệ phân phối cũng tác động mạnh mẽ trở lại đến quan hệ sở hữu, và trong một số trường hợp, nó cũng có tác dụng quyết định, bởi vì nếu phân phối không đúng thì quyền sở hữu sẽ trở thành hình thức. Hiện tượng nhiều nơi, nhiều lúc nông dân không tha thiết với ruộng đồng, công nhân không gắn bó với xí nghiệp đã nói lên điều đó. Do vậy cần đổi mới chính sách phân phối theo những quan điểm, nguyên tắc như sau:

— Trước đây từ công hữu, công quản ta thường nhấn mạnh công ích, coi nhẹ lợi ích cá nhân, dẫn đến triệt tiêu động lực hoạt động kinh tế. Thực tiễn cho thấy, ba lợi ích xét cho cùng đều là lợi ích của người lao động; nhưng người lao động thường quan tâm đến lợi ích trực tiếp hơn, nên trong phân phối phải coi trọng và thỏa mãn lợi ích cá nhân đến mức cần thiết, sao cho người lao động thấy rõ trên thực tế họ làm cho mình thì họ mới thực sự gắn bó với công việc và lao động sáng tạo.

Công thức phân phối cần đơn giản và dễ hiểu. Đối với công nghiệp (kể cả các thành phần), nhà nước chỉ tính toán thu bao nhiêu phần trăm giá trị mới sáng tạo ra (v + m), phần còn

Digitized by Google

lại do xí nghiệp quyết định phân phối, bảo đảm cho thu nhập của công nhân tái sản xuất được sức lao động, và xí nghiệp có tích lũy để mở rộng sản xuất.

Đối với nông nghiệp, nhà nước chỉ thu thuế 10%, phần còn lại do hợp tác xã quyết định phân phối nhưng phải bảo đảm cho nông dân thu được ít nhất trên 50% sản phẩm làm ra.

Những hình thức phân phối quan trọng là thuế kinh doanh và thuế thu nhập. Cần nghiên cứu và có cách thu thuế sao cho người kinh doanh chỉ nộp thuế một khâu, một lần mà thôi.

— Nếu không có lao động quá khứ thì lao động sống cũng không thể tạo ra giá trị mới. Do đó chủ nghĩa xã hội coi trọng cả người có sức lao động và người có vốn liếng, tài sản bỏ ra kinh doanh; bên cạnh phân phối theo lao động là nguyên tắc chủ yếu, chủ nghĩa xã hội còn thực hiện cả nguyên tắc phân phối theo vốn, «có vốn có lãi». Cần thấy rằng quan hệ giữa chủ và thợ trong chủ nghĩa xã hội không giống như quan hệ giữa chủ và thợ trong chủ nghĩa tư bản; ở đây chủ yếu là quan hệ hợp tác lao động (lao động quá khứ và lao động sống, lao động quản lý và lao động sản xuất) để sản xuất kinh doanh. Thu nhập của người chủ cao hơn người thợ cũng là điều hợp lý vì họ vừa có vốn, vừa có công quản lý. Và công quản lý phải cao gấp nhiều lần so với công lao động, vì «một người hay lo bằng một kho người hay làm».

— Sự công bằng trong chủ nghĩa xã hội chỉ là tương đối vì cơ hội và điểm xuất phát của mọi người không đồng đều và trình độ sản xuất nói chung còn thấp. Mục tiêu trước mắt của chúng ta là làm cho mọi người vượt qua cửa ải nghèo khổ, thì dự đạt mức thu nhập bình quân đầu người 500 — 600 đô la/năm. Còn do điều kiện lao động, cách làm ăn (chính đáng) và tài năng khác nhau mà «giàu trước, giàu sau, giàu nhiều, giàu ít» chênh lệch nhau 5 — 10 lần là điều bình thường, cần được thừa nhận. Nhà nước có chính sách khuyến khích mọi người làm giàu, đồng thời dùng thuế thu nhập để hạn chế những người làm giàu quá mức cho phép.

4 — Quan hệ quản lý

Nói đến quan hệ quản lý trong điều kiện đổi mới tức là nói đến đổi mới quản lý, xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp; xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Về vấn đề này thời gian qua đã có nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 và các quyết định cụ thể của Hội đồng bộ trưởng. Nhưng phải thấy rằng theo tinh thần của các văn bản này thì vẫn còn thi hành song song hai cơ chế: cơ chế cũ và cơ chế mới (cơ chế bao cấp và cơ chế kinh doanh) chứ chưa phải đã chuyển hẳn sang kinh doanh. Đó là những việc làm khó tránh trong quá trình đổi mới nhưng không được coi như thế là đã đổi mới xong xuôi rồi. Cho nên để thực sự đổi mới quản lý, cần phải tiếp tục chuẩn bị để sớm tiến tới thực hiện một cơ chế kinh doanh đầy đủ. Nội dung cơ bản của cơ chế đó là:

— Coi các đơn vị kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước là hai hệ thống khác nhau, chứ không phải trong cùng một hệ thống. Do đó, bộ không phải là cấp trên trực tiếp của xí nghiệp. Từ đó mà tách công việc nhà nước ra khỏi công việc xí nghiệp, tách hành chính khỏi kinh doanh. Nhà nước điều khiển nền kinh tế, nói một cách hình ảnh như điều khiển một trận bóng đá. Trong đó nhà nước là trọng tài, thể chế quản lý như luật bóng đá và xí nghiệp là các cầu thủ.

— Nhà nước điều khiển và khống chế vĩ mô nền kinh tế bằng:

+ Chiến lược và kế hoạch kinh tế quốc dân

Digitized by Google

+ Các luật pháp kinh tế

+ Các công cụ điều tiết, kích thích vĩ mô

+ Hoạt động giáo dục, kiểm tra, trừng phạt

– Các đơn vị kinh tế thuộc các thành phần kinh tế là những chủ thể sản xuất hàng hóa, là những «doanh nghiệp», kinh doanh độc lập. Từ nay vận mệnh của nó không hoàn toàn phụ thuộc vào những mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên, các doanh nghiệp hoạt động theo nguyên tắc tự cấp vốn, lấy thu bù chi, lời ăn lỗ chịu.

– Quan hệ giữa nhà nước và các đơn vị kinh tế thực hiện không phải bằng kế hoạch pháp lệnh (cũng không phải bằng đơn đặt hàng, nếu cần đặt hàng thì các tổ chức kinh tế của nhà nước đặt chứ không phải nhà nước đặt) mà bằng **luật pháp về thuế kinh doanh.** Trong khuôn khổ pháp luật của nhà nước, các doanh nghiệp được tự chủ kinh doanh, tự do làm ăn buôn bán, tự cân đối, tự phát triển và có quyền làm mọi việc cần thiết, hợp lý và có lợi, kể cả trực tiếp xuất nhập khẩu và thỏa thuận giá cả để hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh và nộp đủ thuế kinh doanh cho nhà nước.

Ba vấn đề cấp bách trong đổi mới quản lý là: Thống nhất tư tưởng và hành động theo hướng đổi mới triệt để, không làm nửa vời (như trên đã trình bày); tổ chức làm thử rộng rãi để rút kinh nghiệm xây dựng cơ chế mới; sắp xếp lại tổ chức, bồi dưỡng đào tạo hai loại cán bộ: cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ quản lý kinh doanh.

5 – Quan hệ trao đổi

Sở dĩ chúng ta đề cập đến vấn đề này là để bảo đảm cho cách mạng về quan hệ sản xuất nhằm đúng mục đích phát triển mạnh nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Nói đến quan hệ trao đổi trong sản xuất hàng hóa là nói đến quan hệ hàng hóa, quan hệ thị trường.

– Sản xuất hàng hóa là sản xuất để bán chứ không phải để tiêu dùng cho bản thân người sản xuất. Cho nên, nói đến hàng hóa là nói đến mua bán, đến quan hệ hàng – tiền, lấy đồng tiền làm phương tiện lưu thông; mua bán bằng tiền, gắn hàng với tiền, gắn mua với bán theo nguyên tắc «tiền trao cháo múc».

Lý luận và thực tiễn đã chỉ rõ việc trao đổi hiện vật giữa nhà nước và nông dân đã làm cho nhà nước mất nhiều hơn được: mất 15 – 20% vật tư do không thu lại đủ nông sản; vốn ứ đọng trong vật tư hàng nửa năm không quay vòng được; vật tư hàng hóa đưa về không bao giờ phù hợp với yêu cầu cụ thể của nông dân nên sinh ra mua đi bán lại, để thêm con buôn ăn chênh lệch giá. Do đó, đề nghị dứt khoát xóa bỏ chế độ trao đổi hiện vật, thực hiện quan hệ hàng – tiền.

Để thực hiện quan hệ hàng – tiền, cần phải có hàng, có tiền và nắm hàng, nắm tiền. Nhưng phải nắm hàng, nắm tiền qua mua bán theo giá cả kinh doanh chứ không phải «cung cấp», «giao nộp» theo giá rẻ như lâu nay. Và nắm hàng nắm tiền không phải là găm hàng trong kho, cất tiền trong két mà là quay vòng nhanh hàng và tiền, làm cho hàng và tiền đi từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng bằng con đường ngắn nhất với thời gian nhanh nhất.

– Để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa cần phải thực hiện cơ chế thị trường. Các đơn vị kinh doanh phải xuất phát từ nhu cầu mua và khả năng bán của thị trường để xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và phải mua bán mọi thứ hàng hóa trên thị trường theo thời giá.

Thị trường hàng hóa là thị trường xã hội thống nhất trong nước gắn với thị trường thế giới, bao gồm thị trường nông sản và hàng tiêu dùng,

Digitized by Google

thị trường tư liệu sản xuất, thị trường kỹ thuật và dịch vụ, thị trường tiền tệ, thị trường lao động... ; sản phẩm khoa học cũng là hàng hóa.

Cơ chế sử dụng thị trường lao động là cho tự do chọn nghề, chọn nơi làm việc và thực hiện rộng rãi hợp đồng lao động.

Nhà nước quản lý thị trường không phải bằng cấm chợ ngăn sông mà bằng cho mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hóa. Nhà nước chủ yếu dùng các biện pháp kinh tế để quản lý thị trường như xây dựng các thị trường hàng hóa, tổ chức lại thị trường, bỏ các khâu trung gian, làm tốt các dịch vụ thị trường, ban hành và thực hiện đúng đắn các chính sách thuế... Thương nghiệp quốc doanh phải hòa hợp vào thị trường xã hội để cạnh tranh và đấu tranh. Thị trường nước ta phải phấn đấu hòa nhập vào thị trường thế giới.

★

Những điều trình bày trên có thể tóm tắt lại trong mấy điểm cơ bản sau đây :

– Cuộc cách mạng quan hệ sản xuất không có mục tiêu tự thân mà chỉ có mục tiêu làm cho quan hệ sản xuất luôn luôn phù hợp với lực lượng sản xuất để dẫy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa. Nói một cách khác, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa là mục tiêu của cách mạng quan hệ sản xuất.

– Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là giàu mạnh và công bằng. Chế độ sở hữu chỉ là phương tiện, do đó cần vận dụng linh hoạt nhằm đạt tới mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

– Coi lợi ích kinh tế là động lực của sự phát triển kinh tế. Hết sức coi trọng lợi ích của người lao động. Thực hiện nguyên tắc phân phối « có làm có hưởng, có vốn có lãi ».

– Xóa bỏ trao đổi hiện vật, thực hiện rộng rãi quan hệ hàng – tiền và tự do lưu thông hàng hóa.

– Thực sự đổi mới quản lý, chuyển hẳn sang kinh doanh, thực hiện tự quản xã hội chủ nghĩa, không làm nửa vời.

Những điều suy nghĩ trên có thể đúng hoặc gần đúng, mong được góp phần tìm ra con đường đi thích hợp trong điều kiện của nước ta.

Digitized by Google

SỰ THẬT VÀ VIẾT VỀ SỰ THẬT

MAI NGỮ *

NGƯỜI ta thường nói: giản dị như là sự thật, nhưng sự thật đâu có giản dị. Công việc tìm đến và viết về sự thật lại khá là phức tạp bởi những diễn biến xung quanh, bởi tác động của bản thân sự thật đối với người đi tìm kiếm nó.

Ít lâu nay, giới cầm bút thường nhấn mạnh vai trò của sự thật và lấy đó làm tiêu chí cho ngòi bút cũng như nhân cách của người viết. Có vẻ như đã một thời, chúng ta ít quan tâm đến sự thật hoặc né tránh sự thật. Thực chất, bây giờ cũng mới chỉ là bước đầu để tiếp cận sự thật. Sự thật trong đời sống thường có hai mặt, có phần chủ yếu và thứ yếu, có tốt và xấu, tích cực và tiêu cực. Người cầm bút đi đến với sự thật, nhận thức được nó và phanh phui nó ra sao, đó lại còn tùy thuộc vào nhãn quan chính trị, xã hội và thẩm mỹ của từng người.

Tôi có chút kỷ niệm khi lên biên giới phía bắc vào đầu năm 1979. Khi đó tôi có nhiệm vụ phát hiện những nhân tố tích cực, những tấm gương chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Tôi gặp một trung úy quân đội đã về hưu của xã M.T. Khi địch tấn công đến, đồng chí ấy đã một mình một súng bắn tỉa, hạ mấy chục tên, án ngữ con đường tiến quân của chúng. Còn nhiều đồng chí nam nữ dân quân dân tộc thiểu số chiến đấu rất dũng cảm, mặc dù thành tích chưa thật cao. Đó là sự thật, hoặc là một phía của sự thật. Phía khác lại đáng phàn nàn: nhiều cơ quan chỉ huy, lãnh đạo của nhiều địa phương đã bỏ chạy. Đó là hai mảng đối nhau của một sự thật.

Đồng chí trung úy có kể lướt cho tôi nghe một chi tiết rất hay: giữa trưa của mỗi ngày chiến đấu, bà mẹ già đã ngoài bảy mươi của anh đem cơm ra trận địa cho con. Trận địa của anh thiết lập ngay trên sườn núi, đối diện với quân địch. Trong khi anh ăn cơm, bà đã đứng cảnh giới, quan sát và chỉ cho anh bắn vào bọn địch đang lén lút xông lên. Anh giục mẹ rút về nhưng bà mẹ nói: «Hồi đánh Tây tao còn chẳng sợ nữa là bây giờ...». Và chính cái chi tiết ấy đã làm xúc động mọi người khi anh được lên báo cáo mừng công toàn tỉnh. Sau này, anh được tuyên dương là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Vậy tôi có che giấu sự thật không, khi tôi không hề nhắc đến sự hèn nhát của nhiều kẻ khác trong bài viết của mình sau này? Chỉ viết về thành tích chiến đấu của người trung úy anh hùng kia có là sự thật không? Theo tôi, tất cả đều đúng với sự thật và tôi

* Nhà văn

Digitized by Google

cho rằng đó mới chính là cái sự thật cần thiết cho lợi ích của nhân dân ta lúc đó. Như vậy, sự thật có cái là cần thiết và có ích, lại cũng có cái nói ra là vô bổ và có hại. Tất nhiên, sau này chúng ta không thể bỏ qua toàn bộ sự thật dù ở phía nào, nhưng đó là công việc của các nhà viết sử và viết tiểu thuyết...

Gần đây cũng có người đưa ra những luận điểm là có hai thứ sự thật, một dành cho các nhà cầm quyền và một thuộc về nhân dân. Họ muốn đối lập hẳn sự thật đó và khuyên người viết nên dấn thân vào sự thật của nhân dân. Luận điểm này ra đời cùng với cái thuyết về « lực đối trọng » và luận điểm muốn hình thành một « thiết chế song phương » v.v. Ở đây tất cả đều vượt ra khỏi tư duy và nghề nghiệp của người cầm bút chúng ta và tất nhiên không thuộc phạm vi của bài viết.

Rồi lại có câu chuyện thế này: tháng 4 vừa qua, báo chí có đưa một cái tin rất ngắn rằng sau khi kiểm tra chất lượng sản phẩm bán ở cửa hàng Bách hóa tổng hợp Hà nội, cơ quan quản lý tiêu chuẩn chất lượng thuộc Bộ nội thương đã yêu cầu đình chỉ bán một số mặt hàng như xe đạp VIHA, biến thế điện của nhà máy cơ khí chính xác số 1, nồi cơm điện của hãng COVINA và hãng HUWAI... Một mẩu tin rất ngắn — có thể đúng là sự thật — nhưng tác động của nó lại rất mạnh đối với tâm lý khách hàng và các nhà sản xuất. Tôi chưa nói về những diễn biến phức tạp trong việc kiểm tra chất lượng đồ điện cũng như về trách nhiệm của các nhà sản xuất... Nhưng việc đưa tin ấy đã tạo thêm bao nỗi khó khăn cho những nhà sản xuất trong lúc họ đang phải đương đầu với cuộc tấn công dữ dội của hàng ngoại. Liệu có nên đưa tin như thế không?

★

Cách đây hơn chục năm gì đó, có người đưa ra luận điểm (nghe nói học được từ nước ngoài) rằng: Nửa cái bánh mì là bánh mì, nhưng nửa sự thật không phải là sự thật. Luận điểm này mới nghe thì có vẻ lô gích lắm nhưng đó lại là thứ lô gích duy vật tầm thường, thô thiển. Không thể quan niệm được sự thật (mà chúng ta đang bàn ở đây) như một cái bánh mì, bởi vì nó vận động khách quan, được phản ánh trong tư duy, tình cảm và trí tuệ của con người. Không thể có một sự thật trần trụi lõi như một thứ vật chất thông dụng. Cứ cho rằng sự thật có hai nửa đi nữa thì cũng phải có cái nửa phần chủ đạo, chi phối phần còn lại kia mà cái thuộc về phần chủ đạo lại hoàn toàn do nhận thức của người tiếp cận nó. Có thể dẫn ra đây vài ba sự kiện đã được công bố trên báo chí hồi năm ngoái. Cùng một sự kiện mà mỗi tờ báo đưa tin hay bình luận một khác, khiến người đọc hoang mang không sao hiểu nổi thực chất vấn đề.

Cuối tháng 9 năm ngoái, ở Hà nội có cuộc họp của những người sáng tác trẻ (trẻ gì mà có anh trên sáu mươi, có anh trên năm mươi tuổi?). Sau đó nếu căn cứ vào các báo thì người đọc chịu, không thể nào hình dung được thực chất và kết quả của cuộc họp ấy. Báo **Tiền phong** hay báo **Tuổi trẻ** thì tường thuật và bình luận coi như một sự kiện lớn, thành công tốt đẹp, những ý kiến phát biểu trong cuộc họp rất chi là mới mẻ..., trong khi nhiều báo khác ở Hà nội lại đưa tin khách quan hơn hoặc nghiêm khắc phê phán nó. Báo **Tiền phong** trong bài tường thuật của mình đã cắt xén và biên tập lại bài viết của cộng tác viên, đưa lên những tiêu đề hấp dẫn đến nỗi chính tác giả của bài báo đó đi đâu cũng phải thanh minh bằng cách chìa bài gốc của mình ra đối chiếu lại. Rồi cũng chính tờ báo này, có lẽ để rộng đường dư luận, đã cử phóng

Digitized by Google

viên đến phỏng vấn Tổng thư ký Hội nhà văn, nhưng không rõ vì lý do gì cuộc phỏng vấn mãi nhiều thì giờ ấy lại không thấy được công bố. Điều này thật khó hiểu!

Lại một cuộc họp khác, cuộc họp của Ban chấp hành Hội nhà báo Việt nam. Báo chí Hà nội tường thuật với nội dung khá đầy đủ, nhưng căn cứ trên báo **Sài gòn giải phóng** hay báo **Tuổi trẻ**, người đọc có cảm tưởng như cuộc họp đó chỉ bàn có mỗi vụ việc của Tổng biên tập báo **Văn nghệ** (đang được chấn chỉnh). Và do đó, người đọc không thể không thắc mắc rằng tại sao Hội nhà báo lại quan tâm nhiều tới công việc nội bộ của một hội bạn đến như thế? Tất nhiên theo tôi hiểu, đây là một thông tin thất thiệt và nhiều loạn. Trước và sau đó, vụ việc về tuần báo **Văn nghệ** cũng đã được tung tin thất thiệt khá nhiều. Bây giờ, các bạn đồng nghiệp ở miền Nam đã được thông báo rõ ràng, đã hiểu rõ thực hư thì việc công kích Hội nhà văn Việt nam, thông qua vụ việc của Tổng biên tập báo **Văn nghệ** lại chuyển làn và tập trung hỏa lực trong một số tờ tạp chí ở vài tỉnh miền Trung. Dường như thông qua vụ việc của báo **Văn nghệ** (đây là điều mà người đọc cảm thụ được), người ta muốn đi tới một cái đích nào đó mà tất cả những sự kiện được nêu ra chỉ là cái cớ. Tổng biên tập báo **Văn nghệ**, xét cho cùng cũng chỉ là nạn nhân của những cái cớ ấy trong cuộc công kích này mà thôi...

Vậy thì sự thật, cái sự thật mà người ta muốn tìm đến nằm ở đâu? Nó đang được phủ lên bằng những luận điểm hoa mỹ và xa lạ nhưng lại có vẻ hấp dẫn. Bởi thế, người ta đã tốn quá nhiều giấy mực và công sức của công nhân nhà in về những lý lẽ vòng vo này... Dần dà thì mọi điều trở nên rõ ràng, bài viết «Nhân cách nhà văn» của Hoàng Phủ Ngọc Tường đăng trên báo **Tiền phong chủ nhật** số 4 (1989) đã tự bộc bạch. Đây mới là "sự thật"!

★

Cuộc hành trình đi đến với sự thật quả là không dễ dàng bởi sự thật luôn thiên biến vạn hóa. Nhiều khi nó lại được ngụy trang một cách khéo léo bằng nhiều thủ pháp, nhiều ngôn từ hữu hiệu. Thời gian qua, báo chí đã nêu ra khá nhiều vụ việc tiêu cực, và cũng nhờ có báo chí, các cơ quan chức năng đã giải quyết được một số trường hợp. Bạn đọc đã thực sự tin cậy vào báo chí, coi báo chí như người bảo vệ cho họ về tinh thần và cả về quyền lợi công dân. Thế nhưng gần đây, người đọc bắt đầu phải đặt câu hỏi về sự chính xác của các vụ việc mà báo chí đưa ra. Bởi đã có vụ mà nghe đài, báo loan tin thì cứ tưởng như một số nhân vật trong đó đây dẫy tội lỗi, trước sau cũng bị xử lý theo luật hình (như ông Trần Xuân Hợi, Tổng giám đốc Liên hiệp công ty rượu bia D, nhưng chỉ sau đó ít lâu thì thông tin lại khác hẳn. Tất cả điều đó cũng chưa hẳn đã là quan trọng: có thể người phóng viên đi điều tra đã bị nhiễu tin vì những lý do khác nhau. Cái mà người đọc cần biết, cần được thông tin là nguyên nhân gì đã dẫn đến những vụ việc tiêu cực đó.

Khi cùng một sự việc mà hai tờ báo thông tin khác nhau hoặc trái ngược nhau thì sự thật ắt phải nằm ở một phía hoặc nghiêng về một phía. Còn phía bên kia là sự thật «rởm» hoặc bị cắt xén. Khi vụ việc đã ngã ngũ đúng sai, đã được cơ quan thanh tra và luật pháp công bố, người nói sai, thông tin sai không thể lờ đi, coi như chẳng có chuyện gì xảy ra. Cần phải có sự «nói lại», thông tin lại cho sòng

Digitized by Google

phẳng. Có làm như thế mới gây lại niềm tin cho người đọc.

Những người cầm bút đang đấu tranh cho một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống tệ quan liêu, bao cấp, đang đề xướng trên đời sống báo chí, đấu tranh cho công cuộc đổi mới của toàn đảng, toàn dân, nhưng người ta có cảm giác như một số người trong chúng ta mới chỉ chĩa ngòi bút vào người khác, có vẻ như người cầm bút đang đứng ngoài mọi sự lỗi lầm, tiêu cực vậy! Báo chí và người viết phải dũng cảm, trước hết phải dũng cảm với lòng tự mình. Sự dũng cảm không bao giờ biểu lộ bằng lối hô la, phá phách. Dũng cảm để tìm ra được sự thật và tìm ra không phải chỉ để tìm ra, công bố nó mà để thay thế một sự thật xấu xa bằng một sự thật tốt đẹp, có ích lợi trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay. Bây giờ tìm cái sự thật xấu lại dễ hơn tìm một sự thật tốt đẹp. Bởi nó không dễ nên người đọc mới cần đến báo chí.

Tôi có cảm tưởng như trong nhiều vụ việc tiêu cực, báo chí mới đi được nửa đường, mới chỉ minh oan được (phần nào) cho người vô tội. Hoặc mới giúp các cơ quan quyền lực gạt bỏ những phần tử thoái hóa ra khỏi cương vị của họ. Một nửa nữa có lẽ vẫn còn nằm trong vòng bí mật, chưa được phanh phui và công bố. Mà điều này lại rất cần thiết. Tại sao đại tá Phan Văn Tợn lại bị tù oan đến 2 năm? Và bao nhiêu trường hợp khác nữa, tại sao vậy? Nguyên nhân chắc chắn không phải do chế độ ta sinh ra mà chính hoàn toàn do những kẻ xấu gây ra. Nếu không phanh phui được nguyên nhân của những hiện tượng ấy thì làm sao có thể đổi thay được tình thế? Cái bẫy được giương lên để hãm hại người vô tội, chúng ta mới chỉ kéo được người bị nạn đó ra khỏi bẫy chứ chưa phá được bẫy. Có nghĩa là đến một lúc nào đó, người khác sẽ mắc vào bẫy. Sự thật về cái bẫy còn dữ dội hơn, nguy hiểm hơn sự thật về người bị mắc bẫy. Cái nửa sự thật này (nếu gọi đó là nửa) mới nghiêm trọng, mới có nhiều tác hại và mới là phần chủ đạo, mới cần đến sự dũng cảm quên mình của nhà báo. Báo chí vừa qua đã giành được thắng lợi trong nhiều vụ đấu tranh chống tiêu cực. Nhiều kẻ tha hóa, sa đọa đã bị rời khỏi chức vụ. Nhưng cuộc sống của quảng đại nhân dân ở những nơi đó ra sao, có những biến đổi gì sau khi kẻ lộng hành làm bậy không còn nữa. Như ở tỉnh Thanh hóa hoặc xã Đồng tiến v.v. chẳng hạn? Kết quả của những cuộc đấu tranh chống tiêu cực ấy sẽ là con số không nếu chúng không đem lại hiệu quả gì cho công việc sản xuất và đời sống của người dân, ngoài việc loại trừ vài con sâu mọt của xã hội.

Bàn về cuộc hành trình đi tìm sự thật trong lĩnh vực thông tin báo chí thì còn nhiều điều cần nói, cần trao đổi. Dù sao chúng ta cũng mới chỉ ở giai đoạn mở đầu, ngay Đảng và nhân dân ta cũng đang ở thời kỳ tập sự trong công cuộc dân chủ hóa xã hội, khi mà trình độ dân trí của chúng ta chưa cao. Trên con đường ấy, chúng ta hy vọng nhiều vào Tân Tinh và trách nhiệm công dân của người cầm bút.

Digitized by Google

Vững vàng tư thế đi lên

NGUYỄN TRỌNG *

Tại Đại hội công đoàn toàn quốc lần thứ VI, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã biểu dương nhà máy Dụng cụ cơ khí xuất khẩu Hà nội (viết tắt: DCCKXKHN) là một trong các mô hình sớm từ bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đưa sản xuất phát triển, bảo đảm hài hòa ba lợi ích. Hiện nay, trong tình hình một số nhà máy phải ngừng sản xuất, đứng trước nguy cơ phá sản, thì nhà máy DCCKXKHN vẫn trong tư thế đi lên, mọi hoạt động của nhà máy vẫn tiến hành nhịp nhàng, đời sống công nhân ổn định, đóng góp với nhà nước đầy đủ.

Từ một cơ sở sản xuất dụng cụ y tế nhỏ bé, xây dựng thành một nhà máy sản xuất dụng cụ cơ khí xuất khẩu tương đối lớn, nếu thụ động dựa dẫm thì không thể xây dựng nhà máy vững mạnh và đưa sản xuất phát triển được. Ngay từ những năm đầu mới thành lập, ban lãnh đạo nhà máy đã ý thức rất rõ điều đó.

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của việc xây dựng nhà máy là khẩn trương **đào tạo cho được một lớp công nhân đông đảo có tay nghề khá và phẩm chất chính trị tốt.** Mặc dù kinh phí có hạn, cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng lãnh đạo **nhà máy vẫn ưu tiên đầu tư mở lớp** đào tạo công nhân. Do vậy, hàng loạt công nhân đã được đào tạo, hết lớp này đến lớp khác; nhiệm vụ sản xuất phát triển đến đâu, công nhân được đào tạo đến đó. Từ đội ngũ công nhân này và thông qua các phong trào thi đua lao động sản xuất, nhà máy đã lựa chọn những công nhân ưu tú để bồi dưỡng, kết nạp vào Đảng. Vì thế, từ năm, sáu đảng viên lúc mới thành lập nhà máy, đến nay, đội ngũ đảng viên đã có tới hàng trăm người, chiếm 15% tổng số cán bộ, công nhân viên chức của nhà máy; ở mỗi phân xưởng có một chi bộ và hầu hết các tổ sản xuất đều có tổ đảng hoặc đảng viên.

Nhà máy DCCKXKHN đặc biệt chú **ý xây dựng một bộ máy quản lý có hiệu lực, một đội ngũ cốt cán lãnh đạo có năng lực và phẩm chất tốt,** để bảo đảm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch, biện pháp sản xuất trong mọi tình huống. Các phòng, ban chức năng thuộc cơ quan quản lý được sắp xếp gọn nhẹ và trách nhiệm, quyền lợi của chúng được gắn với kết quả sản xuất của các phân xưởng, tổ sản xuất, tổ công tác. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, ban được quy định cụ thể, rõ ràng. Tiêu chuẩn của từng chức danh trong các phòng, ban, các phân xưởng được xác định rõ.

* Chuyên viên tạp chí *Xây dựng đảng*

Digitized by Google

Căn cứ chủ yếu để nhà máy DCCKXKHN lựa chọn, đề bạt cán bộ là hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Ai lao động tốt, điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao thì được đề bạt, dù người đó chưa phải là đảng viên, chưa có học vị, bằng cấp cao.

Vấn đề công khai và dân chủ trong sắp xếp, đề bạt cán bộ của nhà máy, từ lâu đã trở thành nền nếp quen thuộc. Tất cả các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của giám đốc đều được đưa ra bàn bạc tập thể trước trong cốt cán lãnh đạo, thăm dò ý kiến cán bộ, công nhân và khi cần thì tổ chức bỏ phiếu tín nhiệm. Chỉ khi nào đạt tới sự nhất trí cao thì giám đốc mới ra quyết định bổ nhiệm, hoặc thay đổi, bãi miễn cán bộ. Đây là vấn đề phức tạp, nếu thiếu thận trọng, áp đặt, thiếu khách quan, vô tư thì không chỉ gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh mà còn tạo nên sự lủng củng, mất đoàn kết. Một điều mà nhà máy DCCKXKHN rút ra được trong việc bố trí, sắp xếp cán bộ là mọi người thường dễ nhất trí với nhau về những tiêu chuẩn chung chung nhưng lại hay khác nhau về đánh giá, nhìn nhận ưu điểm, khuyết điểm của người cán bộ, từ đó đi đến không nhất trí trong việc lựa chọn đề bạt. Gặp tình hình này, ban lãnh đạo nhà máy kiên quyết gác lại, kiên trì chờ đợi nhau, tiếp tục thuyết phục nhau và kiểm nghiệm trong thực tiễn, hết sức tránh áp đặt. Thí dụ, có một quản đốc phân xưởng năng lực đuối, điều hành sản xuất kém, giám đốc muốn thay nhưng công nhân vẫn tín nhiệm vì tình tình của đồng chí này xuề xòa dễ dãi. Một quản đốc khác, năng lực khá, nhưng trong thời gian phân xưởng chuyển hướng sản xuất, công nhân chưa kịp làm quen với kỹ thuật sản xuất mặt hàng mới, các chỉ tiêu kế hoạch không hoàn thành, công nhân quy trách nhiệm cho quản đốc là thiếu năng lực điều hành, thiếu dân chủ, đốc thúc anh em làm việc không được thì cáu gắt, nên đề nghị thay quản đốc. Nhưng giám đốc nắm vững thực chất của vấn đề, đưa ra bàn bạc dân chủ, sau đó ban lãnh đạo nhà máy quyết định để cả hai quản đốc nói trên tiếp tục điều hành sản xuất một thời gian nữa. Kết quả là, sau một quý, phân xưởng do quản đốc năng lực đuối điều hành, sản xuất không phát triển được, ảnh hưởng đến tiền lương tiền thưởng của công nhân, anh chị em đã nhất trí với giám đốc thay quản đốc đó. Và, phân xưởng do quản đốc năng lực khá điều hành, sản xuất phát triển mạnh, trở thành phân xưởng dẫn đầu phong trào thi đua trong nhà máy, tiền lương, tiền thưởng của công nhân được tăng lên, anh chị em kiến nghị với giám đốc không thay quản đốc này nữa.

Bằng các cách trên, nhà máy DCCKXKHN đã lựa chọn được một đội ngũ cốt cán lãnh đạo có phẩm chất tốt, năng lực khá. Hầu hết anh chị em được đào tạo tại nhà máy, trưởng thành từ công nhân, trong đó một số đông chỉ đang là những cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà máy. Anh chị em hiểu người, hiểu việc, lại được đào tạo cơ bản về chuyên môn, kỹ thuật nên đã không chịu bó tay trước những khó khăn khi chuyển sang cơ chế mới.

Nhà máy DCCKXKHN đi lên theo tinh thần tự trang trải, tự phát triển là chủ yếu. Tận dụng máy móc, thiết bị sẵn có không đủ thì tìm kiếm thêm máy móc, thiết bị của các nhà máy khác đã loại bỏ hoặc sử dụng không phù hợp đưa về sửa chữa, cải tiến để dùng. Hết sức chú trọng đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm v. v. Huy động đến mức cao nhất nguồn vốn tự có, bảo đảm quay nhanh đồng vốn bằng cách tiêu thụ nhanh sản phẩm, hạn chế vay vốn của ngân

Digitized by Google

hàng. Bám sát thị trường, kịp thời chuyển hướng sản xuất, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng với giá cả xã hội chấp thuận, bảo đảm sản xuất đến đâu tiêu thụ nhanh đến đó. Mở rộng liên doanh, liên kết để chiếm lĩnh thị trường, tiêu thụ sản phẩm, nhất là tìm kiếm vật tư. Chú trọng nâng cao chất lượng hạch toán kinh tế, bảo đảm đã sản xuất phải có lãi, phải đạt được mục tiêu xã hội của sản xuất.

Với kiến thức và cung cách quản lý trên đây, đội ngũ cốt cán lãnh đạo nhà máy đã bảo đảm quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh năm nào cũng hoàn thành vượt mức cả về thời gian, giá trị tổng sản lượng và năm sau bao giờ cũng cao hơn năm trước. Năm 1988 vừa qua, nhà máy đã hoàn thành vượt mức kế hoạch 0,2% giá trị tổng sản lượng, tăng hơn năm 1987 trên 8,5%. Cả bảy mặt hàng của nhà máy đều được nhà nước cấp dấu chất lượng cấp I. Tất cả các sản phẩm xuất khẩu của nhà máy đều không bị khách hàng khiếu nại, không phải tái chế. Nhờ sản xuất phát triển, nhà máy đã nộp ngân sách nhà nước tăng thêm 8%, bảo đảm ổn định, tiến tới cải thiện đời sống công nhân, đồng thời có vốn để bảo đảm nhịp độ sản xuất của nhà máy.

Nhà máy còn bảo đảm cho công nhân thật sự làm chủ nhà máy, thật sự tham gia công tác quản lý.

Để thực hiện điều đó, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng được đặt lên hàng đầu và được tiến hành thường xuyên liên tục bằng nhiều biện pháp cụ thể, nhiều hình thức sinh động. Đại hội công nhân viên chức từ phân xưởng đến toàn nhà máy được tổ chức đều đặn hằng năm. Mọi công việc của nhà máy từ xây dựng, thực hiện kế hoạch, chăm lo đời sống, phân phối, tiền lương, tiền thưởng đến lựa chọn, cử người đi nâng cao tay nghề, hợp tác lao động ở nước ngoài đều được đưa ra cho công nhân bàn bạc, tham gia ý kiến. Đảng ủy và ban giám đốc nhà máy luôn trân trọng ý kiến phê bình của quần chúng và xử lý thỏa đáng mọi kiến nghị của anh chị em công nhân.

Qua thực tiễn vận động công nhân, nhà máy đã rút ra được một điều là: nếu không kết hợp tốt với biện pháp hành chính, kinh tế thì hiệu quả công tác chính trị, tư tưởng sẽ hạn chế. Đi đôi với việc giáo dục nêu cao ý thức làm chủ, nghĩa vụ lao động, cần phải làm cho từng công nhân thấy được lợi ích của mình trong mỗi việc làm, mỗi sản phẩm sản xuất ra, thậm chí giúp cho người công nhân sau mỗi ngày lao động, có thể tự tính được mức thu nhập của mình và mức đóng góp cho nhà máy, cho nhà nước. Vì vậy, ngay từ những năm còn chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, nhà máy đã đi vào hạch toán kinh tế, khoán sản phẩm cho công nhân và những năm gần đây đã tiến hành khá tốt việc hạch toán đến từng phân xưởng và từng công nhân.

Trên cơ sở định mức lao động, vật tư, kỹ thuật, nhà máy tính toàn bộ hao phí vật chất cho từng sản phẩm, khoán cho công nhân làm; công nhân thanh toán với nhà máy bằng sản phẩm theo mức khoán đó. Công nhân sẽ được thưởng hoặc phải phạt 50% giá trị chỉ số hao phí vật chất giảm bớt, được hoặc làm tăng lên trong quá trình sản xuất. Kết quả là, hiện tượng chạy theo số lượng, lãng phí trong sản xuất mất hẳn; mọi người chủ động sản xuất, tìm mọi cách giảm hao phí vật chất, hạ giá thành sản phẩm để được thưởng và trong toàn nhà máy rộ lên phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành vượt mức hạch toán chứ không chịu hụt để phải phạt. Năm 1987, trong toàn nhà máy mức giảm hao phí vật chất trong sản xuất trị giá gần 3 triệu đồng, năm 1988 con số đó lên tới 37 triệu đồng. Công nhân được thưởng 50% các giá trị đó.

(Xem tiếp trang 88)

Digitized by Google

Hội thảo

Hội thảo về vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

THEO thỏa thuận được ký kết giữa **Tạp chí Cộng sản** (Việt nam) và tạp chí **Người cộng sản** (Liên xô), hội thảo Việt – Xô « Về vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội » do **Tạp chí Cộng sản** tổ chức đã làm việc trong hai ngày 1 và 2 tháng 6 năm 1989 tại Hà nội.

Dự hội thảo, về phía Liên xô có các đồng chí đại diện tạp chí **Người cộng sản** và **Viện Mác – Lê-nin** do đồng chí X.V. Kô-le-xnhi-cốp, Phó tổng biên tập tạp chí **Người cộng sản** làm trưởng đoàn ; về phía Việt nam có Ban biên tập, một số cán bộ và cộng tác viên của **Tạp chí Cộng sản** là giáo sư và phó giáo sư, nhà khoa học và hoạt động thực tiễn thuộc Viện Mác – Lê-nin, Ban kinh tế trung ương, Ban khoa giáo trung ương, Ủy ban khoa học xã hội Việt nam, Bộ giáo dục, Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, Bộ y tế... do đồng chí Hà Xuân Trường, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản làm trưởng đoàn.

Đây là lần thứ hai **Tạp chí Cộng sản** tổ chức hội thảo về đề tài này. Nếu hội thảo lần trước (vào tháng 10- 1986) đã góp phần làm sáng tỏ những quan điểm lý luận về vai trò của nhân tố con người và sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, thì lần này đã đi sâu vào vấn đề làm thế nào để con người lao động thật sự là động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế – xã hội, và hai bên cùng trao đổi học tập kinh nghiệm của nhau trên lĩnh vực mang tầm chiến lược quan trọng này.

Có tất cả 14 bản tham luận.

Trong bản tham luận của mình, đồng chí Hà Xuân Trường, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản phân tích nguyên nhân sâu xa của tình hình xã hội không ổn định hiện nay và nêu lên một số biện pháp nhằm khắc phục tình hình đó. Đồng chí X.V. Kô-le-xnhi-cốp, phó tiến sĩ sử học, Phó tổng biên tập tạp chí Người cộng sản nêu những vấn đề chung về vai trò nhân tố con người trong công cuộc cải tổ hiện nay ở Liên xô. Phó giáo sư Lê Xuân Vũ, Trưởng Ban văn giáo Tạp chí Cộng sản đi từ lợi ích của cá nhân người lao động, đặt vấn đề cần có cả « một hệ thống động lực trong kinh tế, chính trị,

Digitized by Google

xã hội, văn hóa, tinh thần tác động song song, cùng chiều và tác động đến mỗi con người lao động nhằm giải phóng và phát triển mọi lực lượng bản chất của con người». Phó tiến sĩ kinh tế học N.Đ. Gô-lốp-nhin đề cập đến «quyền sở hữu của người lao động và một số vấn đề lý luận và thực tiễn đang diễn ra ở Liên xô». Phó tiến sĩ triết học Hoàng Chí Bảo, (Viện Mác — Lê-nin) phê phán sự vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc bình đẳng trong lợi ích kinh tế, quyền con người, quyền công dân và đặt vấn đề «dân chủ hóa mọi lĩnh vực của đời sống nhằm nâng cao vai trò nhân tố con người trong chủ nghĩa xã hội ở Việt nam». Giáo sư, phó tiến sĩ triết học Lê Hữu Tầng, Viện trưởng Viện triết học thuộc Ủy ban khoa học xã hội, đề cập «vai trò của lợi ích trong việc kích thích tính tích cực của người lao động». Khổng Doãn Hợi, Phó viện trưởng Viện chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc Viện Mác — Lê-nin, nhìn lại «con người kinh tế sau hai năm đại hội, những biến đổi cơ bản và nhiều trở ngại lớn còn phải khắc phục». Thanh Sơn, chuyên viên cao cấp Ban kinh tế trung ương bàn về «đổi mới các chính sách kinh tế nhằm phát huy tiềm năng của con người Việt nam». Phó tiến sĩ triết học V.X. Li-pít-xki, Trưởng ban, Viện Mác — Lê-nin (Liên xô) và Bùi Công Trang, chuyên viên Viện Mác — Lê-nin (Việt nam) không hẹn mà gặp đều nêu «vấn đề công bằng xã hội và sự tích cực hóa nhân tố con người trong đời sống xã hội». Phó tiến sĩ sử học E. V.Sa-scốp, biên tập viên kinh tế tạp chí Người cộng sản, lý giải vấn đề «tự do chính trị và tự do kinh tế», một vấn đề nóng bỏng và phức tạp đang diễn ra trong thực tế ở Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Phó giáo sư Phạm Song, Bộ trưởng Bộ y tế nêu rõ thể chất của con người Việt nam hiện nay còn xa mới đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đặt vấn đề chăm sóc sức khỏe toàn dân phải là một nhiệm vụ to lớn cấp bách của toàn xã hội. Giáo sư Đức Minh, Phó viện trưởng Viện khoa học giáo dục bàn về «Giáo dục nhân cách và chiến lược nhân tài». Phó giáo sư, phó tiến sĩ Phạm Tất Dong, Phó trưởng Ban khoa giáo trung ương nhấn mạnh «giáo dục đào tạo người lao động là công nghiệp tái sản xuất mở rộng lực lượng sản xuất», giáo dục không đơn thuần chỉ là một phúc lợi xã hội mà là một lĩnh vực sản xuất cần ưu tiên phát triển. Phó tiến sĩ Trần Hồng Quân, Bộ trưởng Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề xét nhân tố con người với tư cách là «động lực của từng cá nhân trong động lực xã hội» để từ đó bàn về định hướng đào tạo, phát huy tài năng của mỗi con người.

Từ thực tiễn của công cuộc đổi mới và cải tổ của đất nước mình, các bản tham luận đã phân tích nguyên nhân sâu xa của tình hình kinh tế — xã hội suy thoái trước đây, khẳng định những cố gắng theo hướng đổi mới nhằm cải thiện tình hình, phê phán cơ chế kìm hãm tiềm năng sáng tạo và tính tích cực xã hội của con người lao động, xác định những phương hướng và biện pháp, kiến nghị những chính sách cụ thể về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nội dung các bản tham luận đã được thông báo trước cho những người tham dự hội thảo. Từ những vấn đề đặt ra trong các bản tham luận, hội thảo dành toàn bộ hai ngày để thảo luận, tập trung vào hai vấn đề chính là bảo đảm lợi ích và quyền lực của người lao động trong điều kiện hiện nay phải bắt đầu từ đâu và nâng cao năng lực của người lao động làm chủ

Digitized by Google

(bao gồm lao động quản lý và lãnh đạo) trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

★

Vào phần thảo luận, đồng chí **Hà Xuân Trường**, người chủ trì hội thảo, đi thẳng vào trọng tâm của vấn đề đặt ra: Một bộ phận con người Việt nam đang suy thoái, đạo đức xã hội đang xuống dốc! Những tiếng kêu ấy đã và đang vang lên đau xót và tha thiết, có tiếng kêu đến phẫn nộ. Tuy không thể đồng tình với cách nhìn nhận xã hội ta một cách bi quan xô bồ, không ai không thừa nhận đó là sự thật.

Phải tìm nguyên nhân của tình trạng xã hội hỗn độn từ cuộc sống của người lao động, rường cột, cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội. Hiện nay, ở Việt nam một mặt người lao động không đủ sống bằng lao động chân chính, xa rời lao động, đang bị tha hóa, mặt khác lại có cuộc đấu tranh thầm lặng của người lao động chống lại sự tha hóa đó.

Có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân cơ bản là sự tha hóa lao động do quan niệm không đúng về chế độ sở hữu toàn dân, tạo nên « sở hữu vô chủ ». Phải trao lại quyền làm chủ thật sự cho người lao động. Phân biệt cá nhân và tư nhân. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, cá nhân không đối lập với tập thể; tư nhân (tư bản chủ nghĩa) song song tồn tại với tập thể. Về mặt kinh tế, tư bản tư nhân vừa cạnh tranh vừa phối hợp với kinh tế quốc doanh, hợp tác xã và các hình thức khác của kinh tế xã hội chủ nghĩa, khi nào sự tồn tại của nó không cần thiết nữa thì tự nó tiêu vong.

Phải xây dựng nền văn hóa và đạo đức mới của xã hội. Nâng cao trình độ văn hóa trung bình của nhân dân lao động, nâng cao năng lực của người chủ sở hữu toàn dân. Sở hữu và năng lực đi đôi với quyền dân chủ thật sự của người lao động.

Mặt tiêu cực và tích cực của nền kinh tế sản xuất hàng hóa — cơ sở kinh tế — chi phối tâm lý, lối sống của con người. Phải tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế sản xuất hàng hóa, đồng thời hạn chế mặt tiêu cực của nó, xây dựng nền đạo đức mới, tạo nên sự thống nhất giữa kinh tế và xã hội, tức là tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện.

X. V. Kô-lo-xnhi-cốp: Tôi muốn nói đến một số vấn đề về chính trị, về vai trò nhân tố con người trong cải tổ. Mục đích của cải tổ là khai thác được sức sáng tạo của quần chúng. Mọi lời kêu gọi lao động tốt hơn sẽ không đem lại kết quả gì, nếu không tiến hành cải tổ nền kinh tế và mở rộng dân chủ. Hai yếu tố này quan hệ mật thiết với nhau. Cho đến nay vẫn còn có quan niệm là cải tổ kinh tế trước và dân chủ hóa sau. Đó là một quan niệm sai lầm.

Cải tổ về mặt tinh thần là phải tạo ra được môi trường tư tưởng mà ở đó con người tự do phát triển. Không phải con người máy móc mà cần con người biết sáng tạo. Dư luận xã hội ở đất nước chúng tôi đã được chú ý nhiều hơn. Khán giả được xem phim, xem sách trước đây bị cấm, bị bỏ quên trong ngăn bàn. Báo chí có quyền tranh luận về quá khứ, về lịch sử.

Digitized by Google

Đó là những kết quả rõ ràng. Dương nhiên còn phải giải phóng một loạt vấn đề gai góc nữa để con người phát triển toàn diện. Trước hết đó là vấn đề kinh tế, lương thực, hàng hóa đang nóng bỏng ở đất nước chúng tôi. Hội nghị tháng 3 của Ban chấp hành trung ương đã tìm ra cách giải quyết vấn đề này. Hội nghị đã đưa ra được chương trình triệt tiêu sự tha hóa, người nông dân làm chủ ruộng đất của mình. Vấn đề này cũng giống như vấn đề mà đồng chí Hà Xuân Trường đã nói. Những hình thức hợp tác, nông trang, cá thể song song tồn tại và phát triển

Một thời gian dài chúng tôi xem nhẹ lĩnh vực xã hội, chỉ đầu tư cho nó phần đầu thừa đuôi thẹo, bây giờ khắc phục hậu quả rất vất vả. Trước đây chúng tôi tự hào có nhiều giường bệnh, nhưng hiệu quả kém vì chúng tôi không quan tâm thích đáng đến đội ngũ y, bác sĩ. Chúng tôi đang bớt kinh phí từ các ngành khác để chuyển cho y tế. Lĩnh vực giáo dục cũng đang tiến hành cải cách nhưng còn rất chậm.

Người về hưu ở đất nước chúng tôi rất nghèo khổ, thu nhập trung bình hàng tháng 75 – 80 rúp, nhiều người còn thấp hơn. Chúng tôi đang có những cải cách về bảo trợ xã hội.

Thế hệ trẻ cũng là một vấn đề lớn. Làm thế nào để họ có điểm xuất phát ngang nhau khi vào đời, khi đi học. Vấn đề này đòi hỏi phải có sự công bằng. Sắp tới sẽ có luật về thanh niên, nhưng không phải có luật là vấn đề đã giải quyết được triệt để. Đó chỉ là cơ sở pháp lý để hành động.

Về hệ thống chính trị, như Mác và Lê-nin đã nói, là vấn đề giải phóng con người. Trong thời kỳ Xta-lin, ngoan ngoãn phục tùng cấp trên trở thành tính cách chung của xã hội, đã làm triệt tiêu tính sáng tạo của cá nhân. Bây giờ con người được suy nghĩ tự do. Tuy nhiên không phải tất cả đều trôi chảy. Đã nảy sinh nhiều vấn đề rắc rối. Dẫn chứng hùng hồn là cuộc bầu cử vừa qua và Đại hội đại biểu nhân dân, các ý kiến rất khác nhau. Rất tiếc là nhiều người còn muốn trở về với phương pháp cũ: cứng rắn, áp đặt. Chúng tôi hy vọng rằng qua trường học dân chủ, tình hình sẽ nhanh chóng ổn định ở mức cao hơn.

Tôi xin quay lại vấn đề đồng chí Hà Xuân Trường nêu ra là ổn định hay không ổn định. Muốn thoát khỏi tình trạng trì trệ, tiến đến trạng thái ổn định hài hòa thì phải cải tổ nhà nước quan liêu mệnh lệnh thành nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đó mới có ổn định về kinh tế, chính trị và các lĩnh vực khác.

Trần Hồng Quân: Anh Trường đặt một vấn đề lý luận lớn mà tôi chưa rõ: từ sở hữu tập thể vô chủ đến sở hữu có chủ.

Tôi muốn hỏi đồng chí X. V. Kô-le-xnhi-cốp: quá trình dân chủ hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa đang diễn ra theo những cách khác nhau. Cái cần đạt được là năng động của toàn xã hội, nhưng cũng phải ổn định xã hội. Một nhà quản lý nước ngoài nói "thà là độc tài sáng suốt còn hơn dân chủ ngu ngốc". Tất nhiên nói như vậy không hay, nhưng có nên rút ra bài học, so sánh quá trình dân chủ ở các nước?

X. V. Kô-le-xnhi-cốp: Tôi xin thêm một ý vào câu hỏi của đồng chí Trần Hồng Quân. Đồng chí Hà Xuân Trường nói về quyền sở hữu và loại trừ tha hóa lao động: nông dân thì phải có ruộng, công nhân phải có nhà máy, kỹ sư có phòng thí nghiệm.. Đó là sở hữu tập thể hay từng nhóm người,

Digitized by Google

có loại trừ được sự tha hóa không? Trong những hình thức xã hội nào thì có thể thực hiện được điều đó? thí dụ trong giao thông. Hay vấn đề sở hữu đối với trí thức?

Hà Xuân Trường: Chúng ta chống lại chế độ tư hữu – nguồn gốc của sự tha hóa lao động. Theo tôi, đưa lại sở hữu cho người lao động không có nghĩa là chia tài sản như người ta đòi chia tài sản hợp tác xã cho các xã viên chẳng hạn. Làm thế nào để người lao động nắm được trực tiếp tư liệu sản xuất? Chúng tôi đã có nghị quyết 10 về nông nghiệp: khoán, đấu thầu là hình thức để người nông dân nắm lấy phương tiện sản xuất của mình. Ở xí nghiệp cũng thực hiện khoán đến người lao động, khiến người lao động gắn bó với xí nghiệp và chịu trách nhiệm đến sản phẩm cuối cùng. Trong giao thông, như đồng chí X. V. Kô-le-xnhi-cốp nói, ở Việt nam đường sá bị phá hỏng rất nhiều, vì người dân chưa thấy đó là tài sản của mình. Ngành giao thông hiện nay đã giao khoán quản lý bảo dưỡng từng đoạn đường cho các xã ven đường. Vì thế, theo tôi, không phải là chia tài sản cho người lao động mà phải có cơ chế mới bảo đảm lợi ích cho người lao động, làm cho họ gắn trách nhiệm của mình với tài sản, tư liệu sản xuất. Nếu giải quyết vấn đề này theo một cách khác thì sẽ là chủ nghĩa tư bản, nhưng làm như trước đây thì lại quay về tình trạng cha chung.

Trần Hồng Quân: Đấy mới chỉ là cơ chế sử dụng tư liệu sản xuất.

Hà Xuân Trường: Sở hữu có ba mặt: sử dụng, chiếm đoạt, chuyển nhượng. Chủ nghĩa xã hội chống chiếm đoạt tư nhân, giải quyết sử dụng và chuyển nhượng bằng nhiều hình thức. Kinh tế gia đình cũng là một hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, gia đình có quyền sử dụng và chuyển nhượng. Nhưng chuyển nhượng cho người có nhu cầu tạo ra của cải cho xã hội.

Khổng Doãn Hợi: Liên xô cho thuê ruộng đất 50 năm. Ở Việt nam, đồng bằng Nam bộ đang đặt ra một vấn đề: có quyền bán ruộng mình được giao không? Trong thực tế người ta đã bán. Quan điểm của tôi là cho người ta bán. Tôi thạo nghề thủ công, tôi bán để làm nghề thủ công, tập trung ruộng cho người làm nông nghiệp giỏi. Điều đó đem lại lợi ích, nhưng có vi phạm nguyên tắc thiêng liêng của chủ nghĩa xã hội hay không?

Xin đồng chí X. V. Kô-le-xnhi-cốp nói thêm về chủ nghĩa đa nguyên.

X. V. Kô-le-xnhi-cốp: các đồng chí hỏi về dân chủ hóa, về kinh tế và chủ nghĩa đa nguyên. Chúng tôi chia nhau trả lời.

Vấn đề ổn định và dân chủ, lịch sử đã có bài học. Muốn thực hiện được phải xây dựng nhà nước pháp quyền. Không một lực lượng thần thánh nào có thể giải quyết ngay mọi vấn đề. Tôi không tán thành độc tài, tốt hơn cả là tập thể dân chủ sáng suốt.

Về đa nguyên xã hội chủ nghĩa, đã có rất nhiều ý kiến khác nhau. Nhưng không được phạm vào 3 nguyên tắc: không được bóc lột người, không được nô dịch dân tộc khác, và không được bóc lột thiên nhiên quá đáng. Nếu đa nguyên ý kiến đến mức kêu gọi trở về chủ nghĩa tư bản thì đó là đa nguyên tồi.

Digitized by Google

N. Đ. Gô-lốp-nhin: Sở hữu là vấn đề rất phức tạp và đa dạng, có nhiều ý kiến khác nhau nhưng đều thống nhất ở một số điểm. Bình đẳng giữa sở hữu tập thể, nhà nước và tư nhân được đa số nhà kinh tế, luật gia ủng hộ. Những quan điểm mới về sở hữu thể hiện trong luật hợp tác và luật về các xí nghiệp quốc doanh. Công nhân, tập thể lao động là người chủ sở hữu. Trong khi các nhà lý luận đang ra sức tranh cãi làm thế nào để kết hợp giữa lợi ích nhà nước, tập thể và cá nhân thì thực tế trả lời chỉ cần nộp thuế. Một số xí nghiệp đã soạn thảo quy chế riêng của mình. Điều đó đòi hỏi lý luận phải đi nhanh hơn.

Cho nông dân bán ruộng đất có trái với nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội hay không? Ở đất nước chúng tôi cũng đang bàn cãi sôi nổi, nhưng chưa đi đến kết luận chung. Theo tôi sở hữu tư nhân không phải sở hữu xã hội chủ nghĩa, nhưng sở hữu này có mâu thuẫn với chủ nghĩa xã hội không? Theo Lê-nin, khi quyền lực tập trung trong tay nhà nước thì chủ nghĩa xã hội không bị đe dọa, kể cả tồn tại tư bản tư nhân. Chúng tôi đã cho nông dân thuê ruộng đất đến 50 năm. Nếu sử dụng sở hữu này có hiệu quả thì vẫn có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Một vấn đề nảy sinh là chế tạo máy móc thế nào cho phù hợp với sản xuất gia đình. Nếu nền công nghiệp không đáp ứng nhanh được thì sản xuất gia đình cũng không phát triển được.

Trần Hồng Quân: Ở Liên xô, trong đa nguyên có tam quyền phân lập không? Xin nói rõ thêm về nhà nước pháp quyền.

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Nhà nước pháp quyền đòi hỏi luật pháp phải được thực hiện nghiêm minh. Ở chúng tôi nhiều khi pháp luật bị xô đẩy, uốn éo, thậm chí có "quyền hành điện thoại". Chừng nào "quyền hành điện thoại" vẫn còn thì nhà nước pháp quyền chưa có. Muốn xây dựng nhà nước pháp quyền phải xây dựng Xô viết tối cao, cơ quan lập pháp cao nhất. Nơi đó sẽ thảo ra các luật, cử Hội đồng bộ trưởng và Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Trước đây Hội đồng bộ trưởng tiêu tiền thoải mái, bây giờ Xô viết tối cao kiểm soát, xem xét ngân sách.

Các xô viết địa phương cũng phải có quyền hành thật sự, tòa án là một cơ quan độc lập. Trước đây một người bị xử oan không biết kêu ai, bây giờ tòa án sẽ giải quyết. Hiện nay mới chỉ khiếu nại từng cá nhân, nhưng sắp tới có thể người ta sẽ khiếu nại cả cơ quan. Phải coi công dân là người bạn đồng hành của Nhà nước. Nhà nước phải đáp ứng đòi hỏi của công dân. Trước đây Nhà nước ở tít trên cao, nhân dân ở dưới thấp. Bây giờ không nên ngược lại mà phải song song với nhau. Để đi đến nhà nước pháp quyền rất khó, phải có văn hóa mới và chính trị mới.

N. Đ. Gô-lốp-nhin: Tôi xin bổ sung thêm. Cải tổ về chính trị liên quan trực tiếp đến vấn đề kinh tế, sở hữu. Đưa ra hình thức hạch toán, tự hùn vốn... sẽ nảy sinh nhiều hình thức khác. Quốc hội phải có trách nhiệm đưa lại cho người dân sự nhạy cảm về kinh tế. Phải kiểm tra để biết ngân sách nhà nước được sử dụng như thế nào cho có hiệu quả. Đây là mối quan hệ qua lại.

Thanh Sơn: Tôi hoàn toàn tán thành quan điểm có nhiều hình thức sở hữu như các đồng chí Liên xô đã nói. Nhưng sở hữu gia đình là hay nhất. Người chủ gia đình thật sự làm cho mình và làm chủ cả kinh doanh.

Digitized by Google

Nông dân chỉ có 5% ruộng đất mà làm ra 70% thu nhập, không trái gì với nguyên lý thiêng liêng của chủ nghĩa xã hội. Trước đây vai trò gia đình bị coi nhẹ, hiện nay cần phải được coi trọng. Ở Việt nam nên cấp hoặc có thể bán 20% ruộng đất cho gia đình chứ không phải 5% nữa, nghĩa là 20% tư hữu và 80% công hữu và cho thuê dài hạn. Hiệu quả của đất 20% này thường cao gấp 2—3 lần so với 80% kia.

Trần Hồng Quân: Ở Liên xô Đảng thực hiện cải tổ thể chế chính trị như thế nào? Có hay không có một loại luật không thành văn về vai trò của Đảng?

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Có cái được ghi thành văn bản và có cái xảy ra trên thực tế. Điều 6 của Hiến pháp ghi: Đảng cộng sản Liên xô là người lãnh đạo nhưng sau mỗi lần Đại hội quyền lực của Đảng lại được nâng cao. Đảng là người tiên phong về mặt chính trị. Những hình thức lãnh đạo phải thay đổi thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế. Đã bao nhiêu lần chúng tôi nói phải phân định quyền hành nhưng Đảng vẫn lãnh đạo cả kinh tế, thậm chí tất cả. Bộ máy Trung ương Đảng có tới 23 ban. Mỗi ban là một bản sao của một bộ, thậm chí có cả ban hóa chất.

Hà Xuân Trường: giống chúng tôi.

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Bây giờ cơ chế mới đang được xây dựng. Đảng xác định vai trò tiên phong về chính trị. Không có văn bản nào ghi quyền hành của Đảng. Có người nói cần có luật riêng về Đảng. Một thời gian dài Đảng đứng ngoài sự phê phán, bây giờ nhân dân phê phán Đảng rất nhiều. Đảng phải đối thoại với nhân dân và bằng công việc cụ thể chứng minh khả năng lãnh đạo của mình.

Thanh Sơn: Tôi cho rằng sở hữu chỉ là phương tiện, không phải mục tiêu. Mục tiêu là nâng cao đời sống và công bằng xã hội. Coi sở hữu là phương tiện thì giải quyết vấn đề dễ hơn. Là phương tiện thì dù công hữu, tư hữu mà dân giàu nước mạnh đều được. Tôi đồng ý với đồng chí X.V. Kô-le-xnhi-cốp: không vi phạm ba nguyên tắc (không bóc lột người, không nô dịch các dân tộc khác, không bóc lột thiên nhiên quá đáng) thì có thể tranh luận thoải mái. Nhưng khái niệm bóc lột ở đây phải xác định rõ.

Lâu nay ta quan niệm lao động sống mới có giá trị, còn lao động quá khứ thì không. Theo tôi cả hai loại lao động này đều quý. Có nên xem người bỏ vốn ra thuê nhân công là bóc lột không? Có nhận thức cũ là nhà tư bản chỉ bóc lột, không làm gì, «ngồi mát ăn bát vàng». Thực tế cho thấy lao động của nhà tư bản rất phức tạp và vất vả. Các đồng chí giám đốc của chúng tôi từ sau khi có luật về quyền tự chủ của các xí nghiệp rất lo. Việt nam có câu tục ngữ «một người lo bằng một kho người làm».

Hà Xuân Trường: Vấn đề bóc lột đang là vấn đề thời sự được bàn cãi ở đất nước chúng tôi. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khẳng định đảng viên không bóc lột. Đảng viên là cán bộ, công nhân, viên chức không thành vấn đề, nhưng đánh giá thế nào đảng viên nông dân và đảng viên ngoài biên chế nhà nước có vốn và thuê nhân công? Có đồng chí đảng viên (ở Hà nội) xin ra đảng để làm kinh tế. Đồng chí ấy có một xí nghiệp khoảng 200 công

Digitized by Google

nhân. Thành ủy Hà nội khuyên đồng chí ấy cứ ở trong đảng và tiếp tục kinh doanh theo hướng của mình

E. V. Sa-scốp: Nếu không bí mật thì tên đồng chí ấy là gì?

Trần Hồng Quân: Tên đồng chí ấy là Bạch Minh Sơn (công ty Bimexco), người kỹ sư có phát minh về tấm lợp bằng chất dẻo, đã được một số cơ quan giúp đỡ đưa vào sản xuất, nhưng cơ chế nhà nước hoạt động rất chậm. Đồng chí ấy đã đứng ra độc lập để thu hút cổ phần, thuê nhân công. Hiện nay đã có vốn trên 10 tỷ đồng và có hàng xuất khẩu.

V.X. Li-pít-ski: Tôi xin nói về công bằng xã hội. Hiện nay sự quan tâm đến lợi ích của tập thể, của nhóm đang là vấn đề ở nhiều nước, kể cả các nước tư bản chủ nghĩa. Ở ta vấn đề này đang cộm lên với nhiều biểu hiện. Trong khi một số xí nghiệp có chế độ tăng thêm tiền hưu trí, trả thêm tiền cho phụ nữ thời kỳ chăm sóc con nhỏ... thì phần đông các xí nghiệp khác không có khả năng đó. Vì thế giải quyết vấn đề xã hội phụ thuộc vào chỗ làm của người dân chứ không phụ thuộc vào chuyện anh ta làm việc như thế nào.

Mới đây có một người làm ở hợp tác xã nói mỗi tháng anh ta thu nhập 3 triệu rúp và vì thế anh ta nộp đảng phí 90 000 rúp/tháng. Nhiều người cho rằng trong chủ nghĩa xã hội không nên có sự thu nhập lớn gấp hơn 1500 lần mức lương bình thường. Một số khác cho rằng nếu số tiền đó làm ra mà không phạm luật thì không sao cả. Như vậy có mâu thuẫn gay gắt giữa công bằng xã hội và hiệu quả. Để đạt hiệu quả cao thì phải có định hướng, nhưng người ta sợ rằng những định hướng ấy vượt ra ngoài khuôn khổ của chủ nghĩa xã hội. Trong kinh điển Mác – Lê-nin cũng như trong các văn kiện của Đảng, không đâu nói rằng ở chủ nghĩa xã hội không có vấn đề cách biệt về thu nhập. Thực tế dạy chúng ta rằng muốn tăng nhanh sản xuất, muốn con người hăng say lao động thì phải trả tiền xứng đáng với lao động bỏ ra. Theo quan niệm truyền thống thì mức chênh lệch trong tiền lương không nên quá lớn. Vì thế đã xuất hiện sự ganh tỵ của những người làm trong xí nghiệp nhà nước với người làm trong tổ hợp tác, tư nhân có thu nhập cao. Trong khuyến khích về vật chất cũng phải chú ý tới tâm lý này.

Hiện nay có hai khuynh hướng cơ bản. Đồng chí X.V. Kô-le-xnhi-cốp đã nói về khuynh hướng nâng cao dần đời sống của những người có lương thấp, chú ý đến lương của những người nghèo. Công bằng xã hội nhất là để cho người lao động nâng cao đời sống bằng lao động của mình.

Khuynh hướng thứ hai là có chính sách cho những người thu nhập cao, không hạn chế mức thu nhập tối đa, nhưng họ phải nộp thuế theo phần trăm lũy tiến. Chúng tôi đang tranh luận sôi nổi một văn bản dự thảo về hệ thống tiền thuế này. Theo tôi, xã hội hiện nay cần nhiều người tiên tiến, có đầu óc sản xuất để đẩy sản xuất xã hội phát triển. Ở đây phải chấp nhận cả cái tiêu cực. Những người có thu nhập cao sẽ tạo ra một lối sống khác. Người dân nhìn vào sẽ có tâm lý, suy nghĩ khác nhau. Một số cho đó là tấm gương để học tập, số khác cho như thế là quá đáng. Đó là một thực tế mà chúng ta chưa tìm được cách giải quyết. Nhưng theo tôi, cuộc sống sẽ dạy chúng ta cách giải quyết mối quan hệ giữa công bằng xã hội và hiệu quả, sao cho xã hội vừa giữ được tính nhân văn vừa có hiệu quả sản xuất cao.

Digitized by Google

Bùi Công Trang: Ở Lê-nin-grát có 50 000 triệu phú? Quan niệm thế nào về sự xuất hiện triệu phú?

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Có người còn nói 100 000 triệu phú. Nhưng con số này không được kiểm tra. Theo ý riêng của tôi thì đó là tích cực.

Bùi Công Trang: Có những thu nhập không phải do lương mà do thừa hưởng hoặc lãi ngân hàng thì đó là công bằng hay không?

V.X.Li.pít-ski: Chưa ai tính được phần nào do lao động, phần nào do thừa hưởng. Sản xuất hàng hóa tạo nên khoảng cách lớn trong thu nhập. Những người có năng lực sẽ thành những đầu tàu kéo xã hội đi lên. Tất nhiên là phải phân biệt nguồn gốc của những tài sản lớn, giàu có do lao động là chính đáng. Nếu không do lao động tạo nên, như thừa kế, thì phải xem xét. Mác – Ăng-ghen chống vấn đề thừa kế. Bây giờ chúng ta không thể tước bỏ được quyền thừa kế. Tâm lý cha mẹ muốn để của cải lại cho con là phổ biến và hợp lý. Điều có lợi cho xã hội là người có nhiều tiền thì gửi tiết kiệm, để lại cho thế hệ sau. Trong tương lai có thể nghĩ đến thuế lũy tiến đối với tài sản thừa hưởng này.

N.Đ.Gô-lốp-nhin: Tiền lãi phần trăm của ngân hàng không theo kịp sự mất giá của đồng tiền. Cái mà chúng tôi gọi là cổ phiếu thì không giống như cổ phiếu ở các nước tư bản chủ nghĩa, mà là nộp một số tiền, nhận một cái giấy và một số lãi.

E.V.Sa-sốp: Một số xí nghiệp đã thực hiện bán cổ phiếu với lãi suất 15%, gấp 5 lần so với lãi suất của ngân hàng.

Bùi Công Trang: Có vấn đề thị trường sức lao động hay không trong sản xuất hàng hóa ở Liên xô?

N.Đ.Gô-lốp-nhin: Một số nhà bác học cho rằng có thể coi sức lao động là hàng hóa, một số người khác lại khẳng định trong chủ nghĩa xã hội không thể coi sức lao động là hàng hóa. Theo tôi, vẫn có thể coi sức lao động là hàng hóa mà người mua bao giờ cũng là nhà nước. Coi sức lao động không phải hàng hóa là trái với lô gic. Nếu công cụ sản xuất là hàng hóa thì sức lao động cũng là hàng hóa.

X.V.Kô-le-xnhi-cốp: Đó không hoàn toàn là chủ nghĩa xã hội mà là trong giai đoạn quá độ, giai đoạn hình thành chủ nghĩa xã hội. Trên thực tế một số nước xã hội chủ nghĩa coi sức lao động là hàng hóa, ở họ chưa phải hoàn toàn là chủ nghĩa xã hội.

Lê Xuân Vũ: Tôi coi sức lao động cũng là hàng hóa, vì sự trao đổi ở đây cũng là sự trao đổi sở hữu. Tôi không nghĩ rằng coi sức lao động là hàng hóa thì đang là quá độ, chưa phải là chủ nghĩa xã hội. Cần thoát khỏi quan niệm cũ về chủ nghĩa xã hội. Trước, coi chủ nghĩa xã hội không có sản xuất hàng hóa, bây giờ coi là có sản xuất hàng hóa, đương nhiên là sản xuất hàng hóa có kế hoạch. Giám đốc có quyền chọn công nhân thì tại sao sức lao động lại không có quyền bán? Nếu bán sức lao động mà được giá cao do có đóng góp nhiều cho xã hội thì phải xem đó là một tiến bộ của chủ nghĩa xã hội.

Digitized by Google

Khổng Doãn Hợi: Thế nào là thu nhập không lao động? Có nên sử dụng khái niệm đó hay chỉ dùng khái niệm thu nhập chính đáng, không chính đáng, hợp pháp, không hợp pháp.

V.X.Li-pít-xki: Thuật ngữ thu nhập có lao động hay không, chúng tôi dùng rất rộng rãi. Thực tế cho thấy là phải bỏ qua vấn đề này mặc dù không ai trịnh trọng tuyên bố. Chưa có tiêu chuẩn nào để đánh giá thu nhập có lao động hay không lao động. Thuật ngữ này đã lỗi thời, nhưng để bỏ nó không dễ dàng.

N.Đ.Gô-lốp-nhi: Tôi có thể kể thêm một loại thu nhập của những người trong khu vực nhà nước mà sản phẩm của họ không đem lại lợi ích gì cho xã hội. Một số người tìm cách chiếm của công làm của riêng. Một số nữa tìm cách sản xuất ra những mặt hàng «bí mật» nào đó. Giữa những người đó với những người có thu nhập không lao động nói chung không biết ai tồi hơn.

Lê Hữu Tầng: Thế nào là bóc lột, thu nhập hợp pháp và không hợp pháp, có được phép cho thuê nhân công không, sức lao động có phải là hàng hóa không? Những năm gần đây thảo luận rất sôi nổi ở Việt nam và Liên xô, nhưng vẫn chưa tìm ra được câu trả lời dứt khoát. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc đề ra chủ trương chính sách. Có chủ nghĩa xã hội mà Mác và Ăng-ghen nói đến và chủ nghĩa xã hội hiện thực chúng ta đang sống. Việt nam đang ở thời kỳ quá độ. Liên xô tuyên bố xây dựng xong chủ nghĩa xã hội từ năm 1936. Nhưng đã đúng là chủ nghĩa xã hội như Mác và Ăng-ghen nói chưa hay là đang đi đến. Nếu xác định mới chỉ ở trên đường đi đến thì giải quyết những vấn đề này sẽ khác. Thí dụ: xây nhà hai tầng, tầng một là chủ nghĩa tư bản, tầng hai là chủ nghĩa xã hội mà Mác và Ăng-ghen hình dung là tư liệu sản xuất là của chung, không có bóc lột. Ta cũng xây nhà hai tầng, nhưng là nhà sàn, tầng hai cũng gọi là chủ nghĩa xã hội thì chủ nghĩa xã hội ở đây phải khác. Lý luận ở đây phải phù hợp với thực tế, chấp nhận hình thức pha trộn quá độ, không thể nhảy vọt được. Trên con đường xây dựng một xã hội công bằng phải chấp nhận sự không công bằng, sự bóc lột, bất bình đẳng, chấp nhận hàng hóa... chứ không phải giải thích khác đi những khái niệm ấy.

X.V.Kô-le-xnhi-cốp: Báo chí chúng tôi tranh luận gay gắt đã có hay hoàn toàn chưa có chủ nghĩa xã hội. Những cuộc cãi vã, đi tìm chủ nghĩa xã hội nằm ở đâu, cao hay thấp... không đem lại kết quả gì. Quan điểm của tôi: hơn 70 năm qua ở Liên xô là giai đoạn dài của thời kỳ quá độ. Công cuộc cải tổ là một cuộc cách mạng không giống với những cuộc cách mạng trước đây. Chúng ta có thể chấp nhận nhiều hình thức khác nhau.

V.X.Li-pít-ski: Tôi rất thích ý kiến các đồng chí đặt ra. Ở chúng tôi khi tranh luận có những quan điểm rất khác nhau: hoặc là chủ nghĩa xã hội hoàn toàn chưa có, hoặc cả Mác, Ăng-ghen, Lê-nin đều sai lầm; có quan điểm nữa từ thực tế cho rằng những cái đã xây dựng được là chủ nghĩa xã hội. Mỗi quan điểm đều có cái thái quá.

Mô hình chủ nghĩa xã hội mà các nhà kinh điển phác họa ra chúng ta không xác định được hình thù nó ra sao. Lê-nin nói: chủ nghĩa xã hội là giai đoạn thứ nhất của chủ nghĩa cộng sản. Trong khi tranh luận ta đã máy móc đưa tiêu chuẩn của một giai đoạn rất cao để phán xét một giai

Digitized by Google

đoạn thấp. Mác và Ăng-ghen xây dựng lý luận của mình thông qua việc phê phán xã hội tư bản đương thời, nhấn mạnh việc loại trừ bóc lột, tư hữu. Một số nhà nghiên cứu gọi chủ nghĩa xã hội mà Mác—Ăng-ghen đưa ra là chủ nghĩa xã hội phê phán. Nhiều khi tôi có cảm tưởng là ta xây dựng không phải xã hội xã hội chủ nghĩa mà là một xã hội trái ngược với chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa xã hội phải được xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa tư bản, chứ không phải bên ngoài chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản có sứ mạng làm cho xã hội tiến lên một bước cao hơn. Mác, Ăng-ghen cho rằng chủ nghĩa xã hội xây dựng trên nền đại sản xuất công nghiệp. Khi so sánh chúng ta không nên quên những đặc điểm này.

Trần Hồng Quân: Tôi xin nêu vấn đề nhân tố con người xét ở khía cạnh động lực cá nhân. Nếu động lực xã hội là véc tơ chung thì từng cá nhân là tổng hình chiếu tạo ra véc tơ chung đó. Lâu nay chúng ta đã bỏ qua, hoặc thành kiến với sự phát triển động lực cá nhân. Dường như muốn phủ nhận vai trò cá nhân, muốn hòa cá nhân vào tập thể. Động lực cá nhân phụ thuộc vào ba yếu tố: lý tưởng, lương tâm, lòng yêu nghề; sự ràng buộc của các yếu tố xã hội và các loại quyền uy lợi ích cá nhân. Ở Việt nam yếu tố thứ ba này thường bị coi nhẹ nhất.

Đòi hỏi cá nhân phải hy sinh trong giai đoạn độc lập dân tộc là đúng nhưng trong thời kỳ xây dựng kinh tế phải khác. Gần đây chúng ta lại lãng quên yếu tố tinh thần. Trước đây ta động viên được toàn dân đi cứu nước vì nhục mất nước kích động lòng mọi người. Bây giờ cũng phải kích động lòng người bằng cái nhục nghèo khổ. Cần có khẩu hiệu mới để khơi dậy lòng yêu nước của mọi người, để mọi người phát huy tài năng sáng tạo và nhiệt tình lao động làm giàu cho đất nước.

Lâu nay ở ta pháp trị không có bao nhiêu, nhân trị là chính. Yếu tố luân lý là sự ràng buộc của xã hội lại không được coi trọng. Tín ngưỡng không phải lúc nào cũng tiêu cực, ở mức độ nào đó giáo lý cũng dạy con người ta làm điều lành.

Động lực cá nhân phụ thuộc rất lớn vào năng lực cá nhân. Từ đó nhìn lại, thấy sai lầm: Trước đây chúng ta thà chấp nhận người lao động kém năng lực nhưng dễ sai bảo. Nay phải phát triển tối đa năng lực cá nhân. Không nên sợ phát triển mạnh yếu tố cá nhân thì không định hướng cho nó được. Phải tin rằng lý tưởng cách mạng có đủ sức hấp dẫn để định hướng nó.

Nhìn vào đội ngũ người lao động như là động lực xã hội ta thấy gì? Việt nam đang đứng trước một thách thức ghê gớm. Điểm xuất phát rất thấp và tốc độ phát triển rất chậm trong khi khu vực châu Á — Thái bình dương đang phát triển rất mạnh. Những nước đi sau gặp nhiều khó khăn, có nguy cơ rác rưởi dồn cả vào chỗ trũng: thực tế là Việt nam đang bị bóc lột trên thị trường thế giới. Có nguy cơ trở thành một Rô-bin-xơn trong thế kỷ XXI, nhưng cũng đang có một cơ hội lớn. Việt nam đang là mảnh đất trống đối với các nhà đầu tư trên thế giới, có sự hấp dẫn khá lớn, có tài nguyên và lao động thông minh, khéo tay. Trong hối cảnh ấy Việt nam kiên trì con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, bằng cách đi tắt, dựa vào thế mạnh của mình là lao động.

Tài nguyên nước ta ít. Có dầu khí, đất hiếm nhưng phải đầu tư rất lớn. Chúng ta thiếu vốn, nhưng vốn không khó giải quyết. Ngay các nước trong thị trường chung châu Âu thừa 4 000 tỷ đô la đang tìm kiếm thị trường để đầu tư. Chúng ta có lực lượng lao động để tiếp thu vốn đầu tư có hiệu quả không?

Digitized by Google

Phải đặt lao động là trung tâm. Xây dựng nền kinh tế hướng về xuất khẩu, cơ bản là xuất khẩu lao động sống. Trước mắt làm gia công, dịch vụ sản xuất ra hàng hóa. Đưa công nghiệp về nông thôn. Phải quan niệm lại nông nghiệp, không làm nông nghiệp bằng bất cứ giá nào. Lao động thừa ở nong thôn, đưa vào làm công nghiệp, bắt đầu từ lắp ráp, gia công.. Điều đó đòi hỏi đội ngũ lao động phải có nghề.

Thực chất của cuộc chạy đua kinh tế trên thế giới hiện nay là chạy đua về khoa học kỹ thuật. Các nước có tốc độ phát triển nhanh đều có cuộc cải cách đào tạo. Tốc độ đào tạo hiện nay ở Việt nam kém nhất thế giới. 90% đội ngũ lao động chưa qua học nghề. Chúng tôi làm dự báo thấy tốc độ này rất nguy hiểm. Thí dụ: 2,8 bác sĩ/10000 dân so với 17 — 33 bác sĩ/10000 dân ở các nước xã hội chủ nghĩa phát triển trung bình; 2/3 giáo viên dạy phổ thông không đạt yêu cầu về trình độ; số đông cán bộ quản lý hoặc chưa qua đào tạo hoặc được bồi dưỡng rất ít. Đội ngũ công nhân lành nghề chỉ 1,5 triệu, làm sao đủ cho công nghiệp hóa?

Khả năng đầu tư cho đào tạo chưa mở ra. Thế giới đầu tư cho đào tạo bình quân đầu người là 1000 thì ở Việt nam là 5, chỉ bằng 2,5% các nước đang phát triển. Đầu tư cho một sinh viên đại học ở Việt nam chỉ bằng 1,8% so với ở Thái lan.

Nhiều phương thức đào tạo mới đang được mở ra, thu hút kinh phí từ nhiều nguồn, tạo điều kiện thuận lợi để giáo dục nhanh chóng đến với số đông dân cư. Nhưng tất cả đều phụ thuộc ở đầu tư. Điều đáng tiếc là không phải ai cũng thấy nguy cơ này. Ai cũng nói chiến lược con người, nhưng chưa ai coi con người là trung tâm của vấn đề.

V.X. Li-pít-ski: Với tư cách là bộ trưởng, đồng chí đã hiện thực hóa điều vừa nói ở mức độ nào? Tôi muốn biết rõ hơn việc phát huy truyền thống, sử dụng nguồn lao động, tính thông minh cần cù của người Việt nam.

Trần Hồng Quân: Tôi đã làm hai việc: một là nói to lên cho mọi người thấy giáo dục đang nguy cấp; hai là lặng lẽ tiến hành cải cách. Cải cách của chúng tôi đang phù hợp với trào lưu. Tư tưởng và chủ trương không phải lạc hậu, nhưng chúng tôi thường nói đùa: nước lã không vã được nên hồ. Không phải bằng ý chí mà đạt được mọi thứ. Do đó chúng tôi làm chưa được nhiều.

Con người Việt nam có ưu điểm lớn mà nhược điểm cũng nhiều. Được cái gen tổ tiên để lại là rất thông minh, khéo tay, điều này có nhiều dẫn chứng, kể cả học sinh đang học ở nước ngoài. Thời gian qua, cơ chế chúng ta làm hỏng tính cần cù, bên cạnh đó chiến tranh kéo dài, các thế hệ không nối tiếp được truyền thống, nhất là truyền thống nghề nghiệp. Cũng có một khuyết điểm là rất khó hợp tác với nhau, còn nặng tư tưởng gia trưởng, bản làng, chưa qua nền sản xuất kinh tế tư bản chủ nghĩa nên chưa thấy rõ năng lực quản lý kinh tế. Trong đào tạo, chúng tôi đang cố gắng phát huy những ưu điểm và khắc phục những khuyết điểm đó.

Nguyễn Đức Minh: Nói thêm về chi tiết cần cù: chúng tôi rất lo là truyền thống này bị mai một. Những nghiên cứu về tâm lý học cho thấy vẫn còn khả năng cứu vãn được. Trong nhà trường, chúng tôi rất cố gắng giáo dục lao động nhưng lý thuyết nhiều mà thực hành còn quá ít. Mặt khác, lại đang thiếu việc làm, dân số tăng quá nhanh...

(Kỳ sau đăng tiếp)

CHU THÁI THÀNH, VŨ NGỌC LAN, PHAN QUỲNH ANH tường thuật

Digitized by Google

ĐIỀU KIỆN VÀ MÔI TRƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN TỰ CHỦ KINH DOANH CỦA CÁC XÍ NGHIỆP QUỐC DOANH

(Tổng thuật hội thảo do Tạp chí Cộng sản tổ chức trong 2 ngày 16 và 17 tháng 6 năm 1989)

THỰC hiện nghị quyết Đại hội thứ VI của Đảng về đổi mới và tăng cường vị trí của kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế nhiều thành phần, Đảng và nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết trong đó có nghị quyết (dự thảo) 306 của Bộ chính trị, nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 3 (khóa VI), nghị quyết 217 của Hội đồng bộ trưởng... nhằm tạo ra các tiền đề để chuyển mạnh các đơn vị kinh tế quốc doanh sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch định hướng gồm nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Trong việc thực hiện các nghị quyết nói trên, các đơn vị kinh tế quốc doanh đã có những tiến bộ trong việc bố trí kế hoạch sản xuất, cân đối vật tư, tiêu thụ sản phẩm... và trên một số mặt đã thoát dần ra khỏi sự trói buộc của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.

Tuy kinh tế quốc doanh ở nước ta từ lâu đã chiếm ưu thế tuyệt đối về nhiều mặt: vị trí, tiền vốn, vật tư, lao động... so với các thành phần kinh tế khác, nhưng trên thực tế các xí nghiệp quốc doanh nói chung còn làm ăn thua lỗ và chưa phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, chưa thoát khỏi sự ràng buộc của cơ chế cũ với bộ máy quan liêu gắn liền với đặc quyền đặc lợi.

Có thể nói ở tầm kinh tế vĩ mô cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp về cơ bản vẫn chưa bị xóa bỏ và đứng trên phạm vi toàn xã hội mà xét thì tình hình kinh tế ở nước ta về nhiều mặt vẫn tiếp tục diễn biến theo chiều hướng xấu. Từ đầu năm 1989 đến nay một số xí nghiệp quốc doanh tỏ rõ khả năng tự chủ kinh doanh và vững vàng trong cơn sóng gió. Nhưng nhiều xí nghiệp quốc doanh khác lại đang đứng trước nguy cơ phá sản, sản xuất đình đốn, hàng hóa ứ đọng, xí nghiệp thiếu vốn lưu động, thiếu vật tư, thiếu tiền mặt, công nhân không có việc làm, không có lương...

Để thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng nói trên, chúng ta không còn con đường nào khác là phải tiếp tục sự nghiệp đổi mới mà nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa VI)

Digitized by Google

của Đảng đã đề ra: « Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội ». Chúng ta không thể quay lại cơ chế cũ, mà chỉ có tiến lên bằng cách phát huy cao độ hơn nữa tiềm năng trí tuệ của đội ngũ cán bộ khoa học và các nhà quản lý góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề về nhận thức lý luận cũng như nhận thức thực tiễn, tìm ra những giải pháp cấp bách nhằm khắc phục tình hình khó khăn hiện nay.

Hội thảo khoa học gồm một số tổng giám đốc, giám đốc liên hiệp xí nghiệp, xí nghiệp, một số nhà kinh tế học, lãnh đạo và nhà báo trao đổi, thảo luận chung quanh đề tài « Điều kiện và môi trường bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh » là nhằm mục tiêu trên.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC NÊU LÊN TRONG HỘI THẢO

Sau khi nghiên cứu 40 đề án về « Điều kiện và môi trường bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của đơn vị kinh tế quốc doanh » do các ngành, các cơ quan, các trường đại học, viện nghiên cứu và cá nhân các nhà khoa học, nhà quản lý gửi đến, ban tổ chức hội thảo đã tổng hợp lại và nêu lên những vấn đề cần thảo luận trong hội thảo.

Ngoài những vấn đề về thực trạng kinh tế quốc doanh và nguyên nhân của nó, về vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh trong chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ban tổ chức hội thảo bước đầu nêu lên ý kiến của mình về hai vấn đề sau đây để mọi người thảo luận:

a) Những điều kiện và môi trường bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh

a.1 — Về điều kiện tiên quyết để chuyển các xí nghiệp sang hạch toán kinh doanh:

Điều kiện tiên quyết đó là tách biệt chức năng của người chủ đại diện và người chủ cụ thể đối với sở hữu toàn dân. Với tư cách là người chủ đại diện cho sở hữu toàn dân, nhà nước thực hiện chức năng hướng dẫn và điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh nhưng không can thiệp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp này. Tập thể lao động ở các đơn vị kinh tế quốc doanh là người chủ cụ thể đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, được quyền sử dụng các tài sản do mình quản lý, để kinh doanh theo bản giao kèo ký với nhà nước, có trách nhiệm hoàn trả vốn ban đầu và nhân chúng lên, tự trang trải và đóng thuế cho nhà nước.

a.2 — Những điều kiện tồn tại của các xí nghiệp quốc doanh tự chủ kinh doanh:

— Bản giao kèo với nhà nước (được cấp giấy khai sinh)

— Điều kiện tài chính (được cấp vốn, có hoàn trả, được huy động vốn)

— Điều kiện kinh doanh (tiếp cận với thị trường)

— Điều kiện tổ chức bên trong các xí nghiệp quốc doanh (lựa chọn và bầu giám đốc, hội đồng quản trị, đại hội công nhân viên chức).

a.3 — Môi trường tồn tại của các xí nghiệp quốc doanh:

— Môi trường về luật pháp

— Môi trường tâm lý

— Môi trường thông tin

— Thị trường

— Bộ máy và cơ chế quản lý của nhà nước

Môi trường ở đây được hiểu là các điều kiện khách quan và các yếu tố bên ngoài xí nghiệp, có thể gây ảnh

Digitized by Google

hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các xí nghiệp quốc doanh tiến hành sản xuất kinh doanh một cách tự chủ.

b — Những giải pháp cấp bách nhằm cứu vãn khu vực kinh tế quốc doanh và chuyển các xí nghiệp sang môi trường kinh doanh

Đây là trọng tâm của hội thảo. Bản đề cương hướng dẫn đã nêu lên 10 giải pháp như sau:

b. 1—Tiến hành phân loại các xí nghiệp quốc doanh:

Xí nghiệp quốc doanh loại 1: Đã chuyển sang hạch toán kinh doanh tự chủ về vốn, có khả năng tự trang trải, làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách, có tích lũy để phát triển sản xuất và có điều kiện để cải thiện đời sống công nhân.

Xí nghiệp quốc doanh loại 2: gồm các xí nghiệp sống nhờ chênh lệch giá — lãi giả lỗ thật, nhưng nếu được chủ động giải quyết vấn đề vật tư, vốn, giá cả, tiêu thụ sản phẩm... thì các xí nghiệp này có thể vượt qua khó khăn, tiến tới tự trang trải, tự phát triển được.

Xí nghiệp quốc doanh loại 3: Do nhiều nguyên nhân, các xí nghiệp này không còn lý do để tồn tại.

b. 2—Tổng kiểm kê tài sản và xác định đầy đủ các nguồn vốn của xí nghiệp quốc doanh, tiến hành ký giao kèo giữa nhà nước và các xí nghiệp quốc doanh (chia làm 3 bước):

Bước 1: tiến hành tổng kiểm kê tài sản ở các xí nghiệp quốc doanh loại 3 nhằm xác định toàn bộ giá trị tài sản và các nguồn vốn. Xử lý theo 2 phương án:

— Cho đấu thầu để nhà nước có thể thu hồi vốn.

— Cho thuê để nhà nước có thể thu lại vốn trong một thời gian nhất định.

Bước 2: tổng kiểm kê tài sản ở các xí nghiệp quốc doanh loại 2 và tiến hành xử lý theo các phương án thích hợp.

Bước 3: tổng kiểm kê tài sản của các xí nghiệp quốc doanh thuộc loại 1. Tiến hành ký giao kèo và xác định thời gian hoàn vốn cho nhà nước.

b. 3. Lập quỹ tài trợ cho các xí nghiệp quốc doanh. Trên cơ sở kiểm kê, đấu thầu, cho thuê, thanh lý và thu hồi các nguồn vốn, lập quỹ tài trợ cho các xí nghiệp loại 2 trong quá trình chuyển sang hạch toán kinh doanh.

b. 4—Thực hiện luật thống kê — kế toán. Sau khi ký giao kèo với các xí nghiệp quốc doanh, sẽ thực hiện nghiêm ngặt chế độ thống kê—kế toán để nhà nước có thể kiểm soát các hoạt động của các xí nghiệp trên cơ sở thực hiện chính sách thuế mới.

b. 5—Thực hiện chính sách thuế mới bao gồm: thuế vốn, thuế sử dụng tài nguyên, thuế đất, thuế thu nhập.

b. 6—Cải tổ bộ máy tài chính, ngân hàng và mở rộng thị trường tiền tệ:

— Chỉnh đốn ngay hệ thống thu thuế đã quá lỗi thời.

— Hoàn thiện hệ thống ngân hàng chuyên doanh thực sự chuyển sang kinh doanh tiền tệ.

— Mở rộng thị trường tiền tệ gồm nhiều thành phần tham gia, thúc đẩy quá trình chu chuyển vốn, chấm dứt tệ cửa quyền, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị và cá nhân gửi và rút tiền nhanh chóng, thuận lợi.

b. 7—Cải tổ bộ máy nhà nước về mặt kinh tế

— Ở trung ương, ngoài các bộ chức năng cần thu hẹp các bộ chuyên ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước về mặt kinh tế.

— Củng cố chính quyền địa phương, bảo đảm tập trung vào việc thu thuế, bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục, văn hóa, đường sá, nhà cửa, dịch vụ trợ giúp kinh doanh.

Digitized by Google

b. 8 — Khẩn trương đào tạo cán bộ quản lý kinh doanh theo mô hình kinh tế mới.

b. 9 — Tổ chức hệ thống thông tin thị trường.

b. 10. Xúc tiến khẩn trương việc soạn thảo và công bố các luật kinh tế và không ngừng hoàn thiện các luật ấy trong quá trình thực hiện. Trước hết gấp rút soạn thảo các luật kinh doanh, luật lao động, thuế, ngân hàng..., các luật này được định ra với thái độ không cầu toàn và sẽ bổ sung dần trong quá trình thực hiện.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRANH LUẬN TRONG HỘI THẢO

Trong quá trình hội thảo đã nảy sinh tranh cãi trên một số vấn đề lý luận và thực tiễn sau đây:

1 — Trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, kinh tế quốc doanh có đóng được vai trò chủ đạo hay không?

Đa số những người tham gia hội thảo cho rằng kinh tế quốc doanh **có thể** đóng vai trò chủ đạo ngay trong chặng đầu của thời kỳ quá độ, bởi vì nó có những ưu thế về trang thiết bị, về vốn liếng, về cán bộ và công nhân kỹ thuật đã được đào tạo với trình độ nhất định và đã nắm được những vị trí then chốt của kinh tế quốc dân; kinh tế quốc doanh **cần** đóng vai trò **chủ đạo để làm nòng cốt liên kết liên doanh với các thành phần kinh tế khác và hướng dẫn các thành phần ấy phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.**

Một số người khác cho rằng, trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, do tiềm lực chưa mạnh và do trình độ quản lý non kém, kinh tế quốc doanh chưa thể đóng vai trò chủ đạo được. Chính trong chặng đường này cần tạo ra các điều kiện và môi trường để các xí nghiệp quốc doanh từng bước vươn lên giữ vai trò chủ đạo.

Có một vài ý kiến cho rằng trong chặng đầu của thời kỳ quá độ không nên đặt vấn đề kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, vì nếu coi kinh tế quốc doanh không phải là bản chất mà chỉ là hình thức kinh tế, không phải là mục đích của chủ nghĩa xã hội mà chỉ là phương tiện để phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch thì việc áp dụng hình thức nào, phương tiện nào để tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách nhanh nhất, và có hiệu quả cao nhất là tùy thuộc vào tài năng quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2 — Vì sao khu vực kinh tế quốc doanh trong thời gian qua chưa phát huy được vai trò chủ đạo của mình trong nền kinh tế?

Những người dự hội thảo đã nêu lên nhiều nguyên nhân khác nhau:

— Do cơ chế bao cấp « ưu ái » « chăm bẵm » đã làm cho kinh tế quốc doanh quen lối làm ăn bất chấp hiệu quả.

— Do các xí nghiệp quốc doanh tuy có được cởi trói một phần nhưng vẫn bị nhốt trong cái lồng « tập trung quan liêu bao cấp » (do những khuyết điểm lớn trong quản lý vĩ mô của nhà nước chưa sửa chữa được bao nhiêu), cho nên vẫn không cựa quậy được, và chưa thể năng động theo đúng yêu cầu của cơ chế kinh doanh.

— Do bản thân chế độ sở hữu nhà nước đối với tư liệu sản xuất có vấn đề. Ai là người chủ thật sự đối với xí nghiệp quốc doanh, điều này vẫn chưa được làm rõ.

— Cũng có ý kiến cho rằng tính mơ hồ của khái niệm « làm chủ tập thể » đã khiến cho xí nghiệp quốc doanh trở thành vô chủ.

Trong khi thảo luận vấn đề này, có một số đồng chí nhấn mạnh rằng: trong thành phần kinh tế quốc doanh không thiếu những người giám đốc tài giỏi, nếu được « cởi trói » và được « tự do » như những thành phần kinh tế khác, họ cũng hoàn toàn có khả năng đưa các xí nghiệp quốc doanh phát triển năng động không kém các xí nghiệp tư nhân.

Digitized by Google

3 — Làm thế nào để kinh tế quốc doanh thực hiện được vai trò chủ đạo?

Nhìn chung những người tham gia hội thảo nhất trí cho rằng, kinh tế quốc doanh chỉ cần nắm các ngành then chốt, tỷ trọng không cần lớn, với quy mô thích hợp tùy theo từng ngành. Vấn đề quan trọng là nó phải phát huy được ưu thế về kỹ thuật, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả và chủ động liên kết, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Có đồng chí nói cụ thể hơn: xí nghiệp quốc doanh phải coi trọng chữ tín đối với khách hàng, coi trọng chất xám, coi trọng nghệ thuật kinh doanh, nghệ thuật dùng vốn có hiệu quả cao nhất v.v.

Một ý kiến cho rằng muốn giữ vai trò chủ đạo kinh tế quốc doanh phải có mặt trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, phải chiếm tỷ trọng lớn, với quy mô ngày càng tăng.

4 — Nhìn vào bức tranh kinh tế của khu vực kinh tế quốc doanh trong những tháng đầu năm 1989 nên đánh giá như thế nào?

Đây là vấn đề nóng bỏng được những người tham gia hội thảo tranh luận sôi nổi. Có 2 loại ý kiến khác nhau:

Hầu hết những người tham gia hội thảo cho rằng trong những tháng qua việc nhà nước thi hành một số biện pháp đồng bộ như: vừa chống bao cấp qua giá vừa chống bao cấp qua tín dụng, tăng cường khả năng điều tiết vĩ mô bằng các nguồn dự trữ (lương thực, vàng, ngoại tệ...), tăng giá vật tư, tính đủ đầu vào, tăng lãi suất nhằm bảo tồn vốn và để thu hút lượng tiền thừa trong dân cư v.v. là hoàn toàn cần thiết. Đây cũng là điều đáng mừng, vì nó thể hiện một thái độ dứt khoát hơn trên con đường chuyển từ quan liêu bao cấp sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Ý nghĩa tích cực của những biện pháp nói trên là chúng đã làm bộc lộ ra toàn bộ sự yếu kém và tính không hiệu quả của kinh tế quốc doanh mà bấy lâu nay được che đậy nhờ có các vú sữa bao cấp. Mặc dù lúc đầu liều lượng của giải pháp có hơi quá (vì như lãi suất tiền gửi vào ngân hàng quá cao) nhưng chúng ta đang từng bước điều chỉnh lại. Một số xí nghiệp quốc doanh lâm vào tình trạng khó khăn, thậm chí có thể bị phá sản, điều đó không có gì đáng ngại, hơn nữa nó mang tính tất yếu nhất định mà chúng ta phải chấp nhận. Vấn đề quan trọng là chúng ta phải kiên trì những biện pháp đã đưa ra, tất nhiên phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với diễn biến phức tạp của tình hình. Trong những người có ý kiến loại này có vài người hơi có phần lạc quan với tình hình hiện nay.

Ngược lại với ý kiến trên, một số người cho rằng: vừa qua chúng ta đã dùng những biện pháp khá mạnh (từ cực tả chuyển sang cực hữu) chặn đứng dòng sông đang chảy mạnh, hay nói một cách khác là dùng thuốc quá liều lượng để cắt cơn sốt một cách đột ngột khiến cho cơ thể người bệnh mềm nhũn và chuyển sang trạng thái trụy tim mạch. Những người có ý kiến loại này cho rằng nhìn bề ngoài thì tình hình có vẻ khả quan nhưng trong thực tế thì kinh tế quốc doanh đang có nguy cơ bước vào cuộc khủng hoảng mới nghiêm trọng hơn, hay nói cách khác kinh tế quốc doanh đang đứng trước một cơn bão lớn. Cơ sở lập luận của những người này là: những biện pháp nói trên tuy có tạm thời làm cho giá cả thị trường hạ xuống và ổn định, nhưng lại rơi vào tình trạng đáng sợ nhất là: sản xuất đình đốn ở hầu khắp các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế quốc doanh bị đòn nặng nhất và thu nhập ngân sách bị giảm sút nghiêm trọng. Trong những người có loại ý kiến này, có người tỏ ra bi quan.

Digitized by Google

5—Có cần nêu ra các biện pháp cấp bách trước mắt không?

Hầu hết những người tham gia hội thảo nhất trí với 10 giải pháp cấp bách mà ban tổ chức hội thảo đã nêu ra, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết phải đưa ra các biện pháp cấp bách trước mắt nhằm góp phần khắc phục những khó khăn nóng bỏng hiện nay. Do cách đánh giá thực trạng kinh tế quốc doanh trong những tháng qua còn khác nhau như đã nói ở phần trên mà các giải pháp cấp bách trước mắt đưa ra cũng khác nhau. Có thể tổng hợp thành 2 loại giải pháp:

Những người chủ trương loại giải pháp cấp bách trước mắt thứ nhất đề xuất 4 nguyên tắc sau đây:

– Giải pháp tháo gỡ cứu nguy là để tiến lên, chuyển hẳn các xí nghiệp sang hạch toán kinh doanh chứ không chần chừ lùi bước trở lại bao cấp và lạm phát như trước nữa.

– Giải pháp không cào bằng, không bình quân, phải dám chịu hy sinh mất mát để có được một cơ chế mới tốt hơn.

– Thận trọng nhưng phải kiên quyết, khi đã nhận thức rõ sự vận động như hiện nay về cơ bản là phù hợp với quy luật khách quan.

– Kết hợp kinh tế với chính trị, trung ương với địa phương, trong nước với ngoài nước... trong việc đưa ra các giải pháp.

Trên cơ sở những nguyên tắc trên, có 5 giải pháp cấp bách (hay còn gọi là cứu nguy):

1) Nhà nước, tập thể và người lao động phải gánh chịu sự thiệt hại một số tài sản, một số vốn và để tiêu thụ hàng hóa ứ đọng phải hạ giá xuống mức mà thị trường chấp nhận, thậm chí nếu cần phải hủy bỏ một số sản phẩm, dùng chúng làm nguyên liệu cho các sản phẩm khác.

2) Phải duy trì mức lãi suất cao (sau đó điều chỉnh dần xuống mức hợp lý) vì lãi suất cao chính là làn roi mạnh quất vào các giám đốc xí nghiệp buộc họ phải đi vào kinh doanh và sử dụng có hiệu quả đồng vốn.

3) Cho đấu thầu, hạ cấp sở hữu. Trước mắt cần sơ bộ phân loại, nhặt ra một số xí nghiệp mà nhà nước cứu trợ để duy trì và tiến tới phát triển sản xuất, đồng thời cho giải thể các xí nghiệp xét thấy không còn lý do để tồn tại, bán tư liệu sản xuất của quốc doanh (xét thấy để cũng không có lợi) cho cá thể, tư nhân và dùng vốn đó để đổi mới kỹ thuật. Khuyến khích các xí nghiệp tự liên kết sát nhập để tồn tại và phát triển nhưng không tăng gánh nặng cho nhà nước.

4) Xử lý lao động dư thừa bằng 3 cách:

– Tăng cường làm gia công cho nước ngoài.

– Tăng xuất khẩu lao động từ 20 vạn hiện nay lên khoảng 1 triệu người, sửa lại những điểm bất hợp lý trong các hiệp định và đổi mới cơ chế quản lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách.

– Mở dịch vụ trong nước kể cả dịch vụ du lịch để giải quyết việc làm và tăng nguồn thu cho ngân sách. Phát triển mạnh ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn và mở rộng kinh doanh đa dạng ở các xí nghiệp là những hướng quan trọng, không cần nhiều vốn, có thể làm ngay.

5) Mở cửa và giải quyết vấn đề hàng hóa bên ngoài tràn vào.

Việc hàng hóa từ bên ngoài tràn vào trong nước là làn roi thứ hai quất vào các giám đốc xí nghiệp cùng với làn roi lãi suất cao làm cho các xí nghiệp sản xuất nội địa phải phấn đấu vươn lên cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm; nếu đóng chặt cánh cửa này lại chính là trở lại bao cấp và không thể chuyển các xí nghiệp sang hạch toán kinh doanh được. Vấn đề quan trọng là cánh cửa

Digitized by Google

phải mở nhưng mở đến đâu là hoàn toàn tùy thuộc vào sự điều hành của nhà nước. Chúng ta không thể dùng biện pháp hành chính để cấm đoán hàng nhập nội mà phải bằng chính sách thuế, đánh thuế và tăng thuế lên 50 – 70%, thậm chí có mặt hàng phải đánh thuế nhập khẩu lên 300% chứ không phải 30% như hiện nay.

Nếu hai lần roi (lãi suất cao và cho nhập hàng nước ngoài) được tiếp tục thực hiện với liều lượng vừa phải và hợp lý thì đó là sự thúc đẩy các xí nghiệp chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, vừa tăng thu cho ngân sách vừa chống được lạm phát, nâng cao sức mua của đồng tiền. Nếu hữu khuynh từ bỏ 1 trong 2 hoặc cả hai lần roi này thì tất yếu sẽ quay lại con đường làm ăn bao cấp và như vậy đất nước sẽ không thể đi lên được.

Loại giải pháp cấp bách trước mắt thứ hai là:

a) Tiếp tục giảm mức lãi suất xuống một tỷ lệ hợp lý, vừa bảo đảm huy động được tiền gửi của nhân dân vừa bảo đảm cho vay được để kích thích sản xuất phát triển.

b) Giảm giá vật tư, xử lý đầu vào, ổn định tỷ giá hối đoái.

c) Tạo sức mua và khả năng thanh toán trong dân cư trước hết là kích thích thị trường nông thôn, cũng có nghĩa là kích thích cầu từ phía nông nghiệp hay tăng sức mua của nông dân, khép dần cánh kéo giữa giá hàng nông sản và công nghệ phẩm (hạ giá hàng công nghệ phẩm, tăng giá mua nông sản).

d) Ban hành ngay chính sách bảo trợ hàng hóa nội địa, chỉnh đốn hàng rào thuế quan, hạn chế và đánh thuế cao một số hàng hóa nhập nội, có chính sách khuyến khích dùng hàng nội địa.

e) Giải quyết lực lượng lao động dôi ra bằng sự nỗ lực của bản thân các xí nghiệp với sự tác động tích cực của nhà nước. Và phải có chính sách thỏa đáng đối với người lao động trong quá trình điều chỉnh lại cơ cấu sản nghiệp ở khu vực kinh tế quốc doanh.

– Có chính sách thỏa đáng đối với những người về hưu.

– Lập ngay quỹ tài trợ nhằm giúp đỡ có thời hạn những người chưa sắp xếp được hoặc chưa tìm được việc làm, trước mắt có thể bảo đảm trợ cấp cho họ mức tối thiểu là 13 kg gạo/tháng.

g) Chấn chỉnh bộ máy điều hành, trước hết là tài chính, ngân hàng nhằm tăng nhanh nguồn thu cho ngân sách và tạo khả năng điều hành thực hiện đồng bộ các biện pháp.

6 – Có nên phân loại các xí nghiệp quốc doanh không? Phân loại theo tiêu chuẩn nào? và ai phân loại?

Về vấn đề có **cần phải phân loại không**, hầu hết những người tham gia hội thảo cho rằng cần phải phân loại các xí nghiệp quốc doanh để có biện pháp xử lý thích hợp với từng loại xí nghiệp.

Về **tiêu chuẩn** phân loại, một số ý kiến không tán thành phân loại xí nghiệp quốc doanh chỉ đơn thuần căn cứ vào hiệu quả sản xuất mà nhấn mạnh cần phải căn cứ vào tính chất quan trọng của sản phẩm. Theo tiêu chuẩn này thì có thể chia các xí nghiệp quốc doanh ra làm 2 loại:

– Loại 1 gồm các xí nghiệp thuộc những ngành sản xuất đặc biệt như in tiền, sản xuất điện, sản xuất phục vụ quốc phòng, sản xuất thuốc chữa bệnh... mà các thành phần kinh tế khác không thể làm được. Nhà nước phải nắm những xí nghiệp này, đầu tư những phương tiện tốt nhất và xây dựng quy trình công nghệ tiên tiến, bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả đối với sản phẩm chính, đồng thời mở rộng kinh doanh tổng hợp để tăng thu nhập.

Digitized by Google

– Loại 2 gồm 2 loại xí nghiệp :

a) Nhiều xí nghiệp quốc doanh cùng sản xuất một sản phẩm thuộc danh mục trọng yếu của nền kinh tế quốc dân có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Nhà nước sử dụng hình thức đơn đặt hàng và có thể cho đấu thầu. Cần phải duy trì các xí nghiệp này để làm đối trọng, nếu xí nghiệp nào làm ăn tốt thì để, làm ăn thua lỗ thì giải tán. Nhà nước cần có nguồn dự trữ quốc gia để duy trì các xí nghiệp đối trọng vì sự tồn tại của nó sẽ thúc đẩy cạnh tranh và phá thế độc quyền.

b) Các loại xí nghiệp khác (ngoài danh mục sản phẩm trọng yếu) có thể cho đấu thầu và hạ mức sở hữu một cách không thương tiếc.

Một loại ý kiến khác cho rằng việc phân loại xí nghiệp theo mức độ hiệu quả sản xuất kinh doanh phải gắn liền với phân loại theo ngành kinh tế. Ngành nào là then chốt, những loại sản phẩm nào nhà nước cần nắm thì dù sản xuất có bị lỗ nhà nước cũng phải có cơ chế về vốn, giá và chính sách thuế... thích hợp để nó có thể tồn tại và phát triển ổn định.

Về vấn đề **ai phân loại**, có ý kiến cho rằng nếu để một cơ quan hay tổ chức nào đó phân loại thì không tránh khỏi sự áp đặt chủ quan, do đó tốt nhất là cứ để các xí nghiệp tiến quân ra thị trường và thị trường chính là nơi sắp xếp, phân loại các xí nghiệp một cách khách quan (bao gồm cả sự đào thải, làm cho phá sản).

7 – Xí nghiệp quốc doanh có cấp trên không ? Cấp trên của nó là ai ?

Nhiều người tham gia hội thảo cho rằng xí nghiệp quốc doanh là một tế bào của nền kinh tế, nó sản xuất chỉ tuân theo yêu cầu của thị trường, đối tượng của nó là người tiêu dùng, mục tiêu là đạt được lợi nhuận cao nhất. « Cấp trên » duy nhất của xí nghiệp là pháp luật, xí nghiệp được tự do kinh doanh những sản phẩm mà pháp luật cho phép, do đó không cần thiết phải có bộ chủ quản để quản lý sản xuất kinh doanh. Vì vậy phải tiến hành ngay một cuộc đại phẫu thuật để tách cái khối cộng sinh giữa bộ máy nhà nước với chức năng quản lý kinh doanh của xí nghiệp.

Những người có ý kiến thuộc loại này cho rằng đã đến lúc cần phải rút gọn một cách đáng kể các bộ, các ngành, các tổng cục, liên hiệp... xét thấy không cần thiết mà còn gây cản trở cho các xí nghiệp.

Một số ý kiến khác cho rằng nền sản xuất ở nước ta là nền sản xuất hàng hóa có kế hoạch theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó không thể không nói đến vai trò quản lý của nhà nước đối với xí nghiệp quốc doanh. Vấn đề là làm thế nào để tách chức năng quản lý về kinh tế của nhà nước với chức năng quản lý kinh doanh của xí nghiệp. Trong khi chưa xác định rõ chức năng quản lý của bộ máy nhà nước, chưa luật hóa được các chính sách kinh tế thì chưa nên bỏ các bộ chủ quản và cần thiết phải duy trì một số tổng cục, công ty và liên hiệp... để chỉ đạo, điều hành các xí nghiệp phát triển theo định hướng kế hoạch của nhà nước.

8 – Một vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt về mặt lý luận và thực tiễn là nên giải quyết như thế nào vấn đề sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Đa số những người dự hội thảo cho rằng đây là một vấn đề lý luận hết sức phức tạp mà các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng đang có nhiều lúng túng.

Để giải quyết bước đầu vấn đề này, nhiều đồng chí cho rằng : điều quan trọng là làm thế nào tách biệt chức năng của người chủ đại diện chung (tức nhà nước) và người chủ cụ thể, (tức giám đốc và tập thể những người lao động ở xí nghiệp), tách quyền sở hữu và quyền sử dụng các tư liệu sản xuất.

Digitized by Google

Những người phản bác lại ý kiến trên cho rằng nếu chúng ta cứ dừng lại ở quan điểm cũ coi sở hữu là của nhà nước, sử dụng là giám đốc và tập thể lao động thì dù chúng ta có cố gắng đến đâu chăng nữa cũng không khắc phục được mâu thuẫn nội tại nằm ngay trong bản thân chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy vấn đề căn bản là phải chuyển sang kênh sở hữu khác. Những người này kiến nghị :

1) Phải chuyển sở hữu một cách thực sự, chứ không nửa vời và chủ yếu là chuyển sang hình thức công ty cổ phần.

2) Các sở hữu quốc doanh ở nước ta cần phải từng bước thu hẹp lại và chỉ nên chiếm một tỷ lệ nhất định (có một ý kiến cho rằng trong điều kiện hiện nay ở nước ta kinh tế quốc doanh không nên chiếm quá 25%) và phải đi vào hạch toán kinh doanh thực sự.

Trên đây là một số vấn đề còn có những ý kiến khác nhau cần tiếp tục nghiên cứu thêm để làm sáng tỏ.

★

Cuộc hội thảo cho thấy rằng việc giải quyết vấn đề lý luận về chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa có quan hệ hết sức lớn đến việc củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh — thành phần chủ đạo của nền kinh tế quốc doanh nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cuộc hội thảo cũng chỉ rõ : việc sớm xây dựng chiến lược kinh tế — xã hội của đất nước sẽ có tác dụng hết sức quan trọng đối với việc phát triển kinh tế quốc doanh một cách đúng đắn, với hiệu quả kinh tế cao. Cuộc hội thảo nhấn mạnh việc cải tiến sự quản lý nhà nước về kinh tế, tổ chức hợp lý bên trong xí nghiệp cũng như việc nâng cao nghệ thuật kinh doanh, nghệ thuật quay vòng vốn nhanh, coi trọng chất xám và những người lao động tài giỏi, dần dần cải tiến thiết bị máy móc, phân phối đúng đắn thu nhập dựa trên sự giải quyết đúng đắn quan hệ giữa các lợi ích v.v. Song ngay trước mắt, dù theo quan điểm nào, mọi người đều nhấn mạnh các vấn đề cấp bách phải giải quyết là : xử lý những hàng hóa ế đọng, tạo vốn cho xí nghiệp, giải quyết vấn đề giá (nhất là giá vật tư), vấn đề thuế, vấn đề lao động dôi ra, vấn đề chính sách xuất nhập khẩu (bao hàm việc bảo hộ sản xuất trong nước trước sự xâm nhập tràn lan của hàng hóa nước ngoài), vấn đề mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm mà thị trường đông đảo nhất là nông thôn v.v

Về điều kiện và môi trường kinh doanh, hội thảo không đi sâu vào những vấn đề có tính chất học thuật nhưng nhấn mạnh rằng trong các yếu tố tạo thành môi trường kinh doanh thì quan trọng nhất là thị trường ; trong vấn đề này ý kiến được nhiều người đồng tình là nước ta chưa có thị trường theo nghĩa đầy đủ của nó (nhất là thiếu thị trường sức lao động...)

Hầu hết những người dự hội thảo đều tán thành về cơ bản 10 giải pháp cấp bách mà ban tổ chức hội thảo đã nêu lên, dựa trên sự khái quát hơn 40 đề án của các cơ quan, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học gửi đến. Đồng thời, họ cũng nêu lên nhiều ý kiến bổ sung nhấn mạnh rằng cần kết hợp tốt những giải pháp cơ bản, đồng bộ với những giải pháp cấp bách trước mắt. Và mỗi người tùy theo suy xét riêng của mình, đã nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt và cấp bách của giải pháp này hay giải pháp kia. Tất cả những cái đó tạo thành kết quả chủ yếu của hội thảo làm cơ sở cho việc hình thành một phương án hợp lý có thể góp phần tích cực vào việc cứu vãn nền kinh tế quốc doanh hiện nay và đưa kinh tế quốc doanh tiến lên phía trước.

NHÓM PHÓNG VIÊN THEO DÕI HỘI THẢO

Digitized by Google

Thư gửi Bộ biên tập

SUY NGHĨ VỀ CÁCH MẠNG CƠ CHẾ

NHÂN đọc bài « Cách mạng cơ chế – yêu cầu bức xúc của sự nghiệp đổi mới » của đồng chí Nguyễn Hữu Thọ, đăng trong **Tạp chí Cộng sản** số tháng 3-1989 tôi có mấy suy nghĩ, góp thêm vào vấn đề này.

Bài viết của đồng chí Nguyễn Hữu Thọ đã nêu nhiều vấn đề rộng lớn, sâu sắc về cách mạng cơ chế, chắc chắn cần có nhiều công trình nghiên cứu, có thời gian, mới giải quyết trọn vẹn, thấu đáo được. Ở đây, tôi chỉ xin đề cập vài khía cạnh trong cuộc cách mạng ấy.

Qua mấy chục năm tiến hành cuộc chiến tranh gian khổ chống xâm lược, Đảng cộng sản đã lãnh đạo nhân dân ta giành độc lập, tự do cho dân tộc, tạo cơ sở cho một nền dân chủ đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Thắng lợi vĩ đại đó cổ vũ mọi người và đem lại niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng. Bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, khi nhân dân bầu ra những người lãnh đạo, quản lý mình, họ đều dựa trên cơ sở niềm tin đó. Nó như một cái gì mang tính tất yếu, như một bản năng tự nhiên vậy. Hầu hết cử tri chưa thực sự quan tâm đến trách nhiệm về sự chọn lựa người đại diện mình. Cử tri ít đòi hỏi những thông tin cần thiết để phân tích, cân nhắc khi bầu cử. Trên thực tế, không ai dám công khai ra ứng cử, thể hiện tinh thần làm chủ, ghé vai gánh vác việc nước. Còn người được bầu vào các cơ quan đảng và nhà nước thường tỏ ra « khiêm nhường », chờ đợi sự quan tâm của tổ chức. Sau khi được phân công là thời gian củng cố « ghế ngồi », chứ chưa hối hả lao vào công việc, chưa sẵn sàng đương đầu với mọi khó khăn, thử thách của tình hình. Về phía tổ chức và người lãnh đạo cũng thường ưa dùng những cán bộ bảo sao nghe vậy, ít khuyến khích người có tính năng động cao, xông xáo, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước xã hội, trước cuộc sống. Nhìn chung, con người mang trong mình lối tư duy thụ động, ỷ lại, tin tưởng và phục tùng một cách giản đơn, ấu trĩ.

Từ những quan niệm chưa rõ, chưa đúng về lãnh đạo, quản lý (cả quản lý kinh tế và xã hội), về chức năng của đảng, của nhà nước, dẫn đến hàng loạt sai lầm trong hoạt động thực tiễn. Bộ máy lãnh đạo và quản lý được xây dựng đồ sộ, cồng kềnh, thiếu khoa học, không đồng bộ, kém sức mạnh

Digitized by Google

và hiệu quả. Trải qua thời gian, bộ máy này càng sửa càng đẻ ra mâu thuẫn mới, gay gắt hơn. Hiện tượng cục bộ, địa phương, vô tổ chức, vô chính phủ, hiện tượng « phá rào » kéo theo hàng loạt những rối ren khác trong quản lý, làm cho tình hình kinh tế — xã hội càng trở nên phức tạp.

Cho đến nay, nhận thức về nền dân chủ trên bình diện toàn xã hội cũng còn rất khác nhau. Chúng ta chưa tìm được những giải pháp đúng đắn để điều hòa mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và tập trung; thường trong dân chủ vẫn mang nặng tính hình thức, có nơi lại quá mở rộng, buông lỏng, dẫn đến dân chủ quá trớn. Yếu tố tập trung có lúc cố thít lại, tuyệt đối hóa nó, có lúc lại tùy tiện, buông thả. Những trạng thái đó dẫn đến tác hại: nội bộ mất đoàn kết, quần chúng giảm lòng tin, kỷ cương xã hội càng bị lơi lỏng. Hoạt động đảng nhà nước hóa; nhà nước trở nên quan liêu hóa; các tổ chức đoàn thể xã hội thì hình thức hóa. Đó là bức tranh tổng thể của cơ chế hiện nay. Vì vậy, cách mạng cơ chế, đó đúng là yêu cầu bức xúc của công cuộc đổi mới.

Song cuộc cách mạng cơ chế nên bắt đầu từ đâu? Theo tôi, phải bắt đầu từ việc đổi mới những nhận thức, quan điểm của mọi công dân, mọi tổ chức về nội dung của cuộc cách mạng cơ chế. Làm cho mọi người hiểu những phạm trù xã hội, tổ chức xã hội và quản lý xã hội; hiểu mối quan hệ giữa dân chủ và tập trung, mối quan hệ giữa dân chủ và pháp luật, hiểu cơ cấu tổ chức một cơ quan quyền lực và cách bầu một cơ quan quyền lực sao cho đảm bảo dân chủ v.v.

Ngay một vấn đề tưởng giản đơn, như vấn đề truyền thống, nếu không làm rõ, cũng sẽ mỗi người hiểu theo một cách. Bất cứ nước nào cũng có truyền thống dân tộc, truyền thống pháp luật... có truyền thống tốt đẹp cần gìn giữ, trân trọng, có thói quen hủ hại, tàn dư của nền sản xuất nhỏ, lạc hậu, cần loại bỏ. Thí dụ, đặc trưng truyền thống của xã hội Việt nam là quan hệ làng xã rất bền chặt. Làng xã như một xã hội thu nhỏ, ở đó mọi quan hệ giai cấp, họ hàng thân tộc được khép kín trong lũy tre xanh, « Phép vua thua lệ làng » được coi như một phương châm xử sự trong bất kỳ hoạt động nào. Ngày nay, quan hệ làng xã, cái gì còn phù hợp, cái gì không còn phù hợp, chúng ta cần phải làm rõ. Những luật lệ riêng còn tồn tại rải rác ở cấp này, ngành nọ liệu chúng ta sẽ xử lý ra sao? Quy định trách nhiệm và phân công phân nhiệm thế nào để khỏi bóp méo quan hệ lãnh đạo và bị lãnh đạo theo phương thức « thủ kho to hơn thủ trưởng? » v.v.

Chúng ta cần làm chuyển biến sâu sắc nhận thức về một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó là một xã hội tiến bộ, văn minh, trình độ xã hội hóa ngày càng cao, xã hội đó phải được tổ chức chặt chẽ để phát huy hết quyền lực của nhân dân, để phát triển mạnh mẽ nền kinh tế xã hội, đem lại đời sống hạnh phúc cho nhân dân.

Giải quyết mặt nhận thức, quan điểm là yếu tố đầu tiên, có tầm quan trọng bậc nhất để bước vào cuộc cách mạng cơ chế, thúc đẩy cuộc cách mạng cơ chế giành thắng lợi. Đã là cuộc cách mạng tất yếu phải có mất mát, hy sinh; phải đấu tranh quyết liệt, chịu những đau xót cần thiết. Song cách mạng bao giờ cũng là một quá trình, phải giải quyết từng bước, không nóng vội, không đốt cháy giai đoạn được, nhất là trong tình hình thực tế nước ta hiện nay (điều kiện kinh tế, xã hội và con người còn nhiều cái bất cập); có thể phải trải

Digitized by Google

qua một, hai nhiệm kỳ bầu cử các cơ quan dân cử mới dần dần hoàn thiện được cơ chế mới. Và cuối cùng, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Phải dựa vào quần chúng, thông qua quần chúng, thể nghiệm trong thực tế, từ quần chúng sẽ rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích, những kết luận xác đáng, khoa học về một mô hình của cơ chế mới.

LÊ LINH
(Học viện quân sự cấp cao)

TÁCH QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KINH DOANH TƯ LIỆU SẢN XUẤT

Ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng như ở nước ta, trong một thời gian dài hệ thống quản lý kinh tế có đặc trưng là tập trung cao độ, và chúng ta cứ tưởng rằng một khi nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thì đồng thời bộ máy nhà nước cũng phải trực tiếp tham gia vào việc kinh doanh của các xí nghiệp. Chính bản thân chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất và sự quản lý nhà nước về kinh tế như vậy đã chứa đựng một cách tiềm tàng nguy cơ «làm cho quần chúng xa lánh chế độ sở hữu và hệ thống quản lý. Biểu hiện cụ thể của sự biến dạng nói trên là sự phát triển quan liêu ở phía này và sự thụ động xã hội ở phía khác. Những hậu quả của mâu thuẫn này tăng lên nhanh chóng khiến cho nhu cầu giải quyết mâu thuẫn này trở nên cấp bách» (1). Đây cũng là nguyên nhân đòi hỏi chúng ta phải tiến hành đổi mới và cải tổ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

Đã đến lúc phải thay đổi chính những quan niệm về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa nói chung, và quan niệm về mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng (kinh doanh) tư liệu sản xuất nói riêng. Những bài học của quá khứ giúp chúng ta nhận ra một điều bổ ích: **người chủ sở hữu về tư liệu sản xuất không nhất thiết phải là người kinh doanh tư liệu sản xuất** đó, người chủ sở hữu có thể giao cho người khác thay mình kinh doanh nếu thấy cần thiết và có lợi.

Chúng ta biết rằng, quyền sở hữu về tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định, nhưng quyền sở hữu không phải là toàn bộ nội dung của chế độ sở hữu. Chế độ sở hữu còn bao gồm cả quyền sử dụng (tức quyền kinh doanh) tư liệu sản xuất. Như vậy quyền «sở hữu» là mối quan hệ tài sản biểu thị sự quy thuộc pháp luật của sự vật vào người chủ sở hữu, còn quyền «sử dụng» (kinh doanh) là chỉ sự chi phối và sử dụng đối với tư liệu sản xuất và lao động. Cùng với quá trình xã hội hóa sản xuất và trình độ phát triển kinh tế hàng hóa khác nhau, quyền «sở hữu» và quyền «kinh doanh» vừa có thể thống nhất trong cùng một chủ thể, lại vừa có thể tách rời nhau.

Trong lịch sử phát triển kinh tế — xã hội của loài người, từ lâu đã tồn tại hình thức tách quyền sở hữu và

(1) L.I. A-ban-kin: *Tạp chí Cộng sản*, số 6-1988, tr. 81.

Digitized by Google

quyền kinh doanh. Trong xã hội phong kiến, nền kinh tế chủ yếu là kinh tế tự nhiên, người nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, tức là hình thức sớm nhất về sự tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh. Chính do xuất hiện hình thức phát canh, thu tô người nông dân có thể tương đối độc lập trong việc sử dụng toàn bộ lao động của mình (lao động cần thiết cũng như lao động thặng dư), do đó gây được phần nào hứng thú trong lao động. Đó cũng là yếu tố thúc đẩy nền sản xuất phong kiến dần dần phát triển. Tuy nhiên giai cấp địa chủ cũng lợi dụng điều này để tăng cường bóc lột nông dân, và địa tô phong kiến cũng ngày càng tăng lên. Đến xã hội tư bản chủ nghĩa, cùng với trình độ xã hội hóa sản xuất ngày càng cao, sự phân công xã hội ngày càng phát triển, quản lý kinh doanh của xí nghiệp ngày càng trở thành một hoạt động đặc thù tách ra khỏi lao động sản xuất, và ngày càng tách ra khỏi quyền sở hữu của tư bản. Đặc biệt là, cùng với sự phát triển của quan hệ hàng hóa — tiền tệ, của tín dụng và kinh tế cổ phần, việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh đã trở thành hiện tượng kinh tế đa dạng rộng khắp.

Việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh trong xã hội tư bản chủ nghĩa được thể hiện dưới hai hình thức: **Một là**, tách rời hoàn toàn. Ví dụ, nhà tư bản tài chính giao vốn của mình cho nhà tư bản công nghiệp để thu một khoản lợi tức nhất định, và hoàn toàn không can thiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhà tư bản công nghiệp. **Hai là**, không hoàn toàn tách rời. Ví dụ, trong các công ty cổ phần nhà tư bản lập ra hội đồng quản trị có nhiệm vụ quyết định phương hướng đầu tư và phát triển, còn nghiệp vụ sản xuất kinh doanh cụ thể lại giao cho tổng giám đốc, một loại viên chức cao cấp thực hiện, nhiệm vụ của những người này là sử dụng có hiệu quả nhất tư liệu sản xuất và sức lao động để thu lợi nhuận tối đa cho xí nghiệp hay công ty đó.

Chúng ta không bác bỏ những ưu thế của sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, những ưu thế đó cho phép chúng ta quản lý thống nhất và có kế hoạch nền kinh tế, loại trừ tình trạng người bóc lột người. Nhưng chúng ta cũng cần phải bổ sung vào đó những yếu tố quản lý mới nhằm kích thích được tính năng động của các cơ sở sản xuất, đảm bảo cho các đơn vị có được quyền lựa chọn người lãnh đạo, lựa chọn những giải pháp kinh tế sao cho có lợi nhất khi sử dụng những tư liệu sản xuất ở cơ sở của họ.

Những yếu tố năng động đó sẽ xuất hiện khi chúng ta tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh tư liệu sản xuất, thực sự giao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp, các đơn vị sản xuất, cho những nhóm và cá nhân người lao động có tài quản lý nhằm tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

Dĩ nhiên, việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh dưới chủ nghĩa xã hội khác hẳn dưới chủ nghĩa tư bản, bởi lẽ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản giao quyền kinh doanh số vốn khổng lồ của mình cho người giám đốc, đó là những người có năng lực quản lý, có trách nhiệm sử dụng hiệu quả nhất số vốn nhằm đem lại nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản — ông chủ. Còn dưới chủ nghĩa xã hội, nhà nước giao quyền kinh doanh cho các cơ sở sản xuất, cho tập thể nhóm và cá nhân người lao động để họ tạo ra nhiều sản phẩm nhất cho tập thể và cho toàn xã hội.

Chính vì vậy dưới chủ nghĩa xã hội, việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh không những không làm tổn hại đến chế độ công hữu về tư

Digitized by Google

liệu sản xuất, mà còn làm cho nó có nội dung kinh tế hiện thực, có sức thuyết phục; người lao động không còn bàng quan đối với tư liệu sản xuất của tập thể, cũng không thờ ơ với hoạt động sản xuất kinh doanh như trước nữa, họ thực sự trở thành người chủ chân chính của xí nghiệp mình, của đất nước mình. Khi đó bộ máy nhà nước được giải phóng khỏi sự can thiệp hành chính quá sâu một cách không cần thiết đối với các xí nghiệp, có điều kiện tập trung vào việc chỉ đạo và điều tiết nền kinh tế vĩ mô, và vì vậy kinh tế sở hữu công cộng sẽ càng được củng cố, hoàn thiện, tỏ rõ sức sống mạnh mẽ của mình.

Tất nhiên việc **tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh dưới chủ nghĩa xã hội chỉ là tương đối**, bởi lẽ mọi hoạt động kinh tế của các cơ sở sản xuất cần phải phù hợp với yêu cầu chung về phát triển kinh tế quốc dân và phù hợp với lợi ích của nhân dân lao động. Cho nên khi đã giao quyền kinh doanh, quyền tự chủ cho các xí nghiệp, cũng như cho cá nhân người lao động, bộ máy chính quyền không trực tiếp quản lý kinh doanh các xí nghiệp nữa, song vẫn phải giám sát, chỉ đạo và điều tiết các xí nghiệp thông qua các biện pháp kinh tế, hành chính, v.v., để đưa mọi hoạt động kinh tế của xí nghiệp vào quỹ đạo phát triển theo kế hoạch của nền kinh tế quốc dân.

Trong mấy năm gần đây những cải cách thể chế kinh tế ở các nước anh em và ở nước ta đã và đang đi theo hướng tách quyền kinh doanh ra khỏi quyền sở hữu tư liệu sản xuất, biểu hiện ở những hình thức cụ thể như: giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các xí nghiệp sản xuất, khoán theo nhóm và người lao động trong nông nghiệp, đấu thầu các xí nghiệp, các mảnh ruộng, ao hồ, vườn cây, công trình thủy lợi. Những hình thức quản lý mới đó đã tạo điều kiện cho các xí nghiệp, hợp tác xã và cá nhân người lao động sử dụng một cách có hiệu quả những tư liệu sản xuất mà họ chịu trách nhiệm kinh doanh, các cơ sở sản xuất đó từng bước thoát khỏi sự phụ thuộc vào bộ máy hành chính nhà nước, bắt đầu trở nên linh hoạt hơn, làm cho toàn bộ nền kinh tế xã hội trở nên năng động hơn. Và vì vậy, **việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh tư liệu sản xuất là yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế—xã hội.**

TRẦN KIÊN
(Hà nội)

Digitized by Google

CÔNG TY TƯ BẢN XUYÊN QUỐC GIA DƯỚI GÓC ĐỘ NHÌN NHẬN MỚI

NGUYỄN KHẮC THÂN *

THEO đánh giá của Liên hợp quốc thì đầu những năm 70 thế kỷ này, thế giới tư bản chủ nghĩa có khoảng 650 công ty xuyên quốc gia cỡ lớn, trong đó 200 công ty cực lớn và trên 60% số đó là các công ty của Mỹ. Đến những năm 80, số lượng công ty lớn mà vốn đạt con số từ hàng trăm triệu đến hàng tỷ đô la Mỹ đã lên đến mười ngàn và có hàng trăm ngàn chi nhánh trên khắp thế giới. Những công ty cỡ lớn nổi tiếng như Giê-nơ-rơn Mô-tơ, Giê-nơ-rơn E-lếc-tơ-ric, ITT, IBM, Xi-ti Ban-cơ, Sê-đơ Man-hát-tan, Mác-cơ E-ric-sơn... có hàng trăm chi nhánh ở hàng chục nước trên thế giới. Chúng kinh doanh tất cả, từ sản xuất đến lưu thông, từ công nghiệp đến dịch vụ, du lịch, ngân hàng, khách sạn, cả việc sản xuất và buôn bán vũ khí giết người. Trong số các công ty xuyên quốc gia, có những công ty đã trở thành những tội phạm chiến tranh như Pô-inh, Lốc-hít, Giê-nơ-rơn Đy-na-mic, Phơ-lích, Bờ-lum...

Hiện nay các công ty xuyên quốc gia đang kiểm soát 40% sản lượng công nghiệp, 60% ngoại thương, 80% kỹ thuật mới của thế giới tư bản chủ nghĩa. Do đó có thể nói các công ty xuyên quốc gia là lực lượng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc, chúng tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế xã hội của thế giới, trước hết là thế giới tư bản chủ nghĩa. Vai trò đối với nền kinh tế thế giới của các công ty xuyên quốc gia thể hiện trên các mặt sau đây:

— Thực hiện sự phân công lao động quốc tế.

Nét điển hình của quốc tế hóa đời sống kinh tế trên thế giới ngày nay là sự phân công chuyên môn hóa mà các công ty xuyên quốc gia là lực lượng cơ bản thực hiện. Đặc điểm của sự phân công này là chuyên môn hóa hẹp. Bề ngoài thì giống như kiểu công trường thủ công thế kỷ trước nhưng

* Cán bộ giảng dạy Học viện cao cấp Nguyễn Ái Quốc

Digitized by Google

nội dung, hình thức và quy mô thì hoàn toàn mới. Điểm nổi bật là quy trình công nghệ được phân chia thành nhiều công đoạn và mỗi công đoạn được giao cho từng xí nghiệp chi nhánh đóng tại các nước trên thế giới tùy theo điều kiện cụ thể về trình độ lao động, nguyên liệu, thị trường... Thông thường thì công ty gốc và các chi nhánh ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đảm nhiệm những khâu đòi hỏi trình độ khoa học kỹ thuật cao, công đoạn phức tạp. Các chi nhánh ở các nước đang phát triển tùy điều kiện cụ thể có thể đảm nhiệm các khâu ít phức tạp hơn hoặc chỉ đòi hỏi lao động giản đơn. Ví dụ trong việc sản xuất máy tính điện tử hiện nay của Nhật, Mỹ, CHLB Đức thì «phần mềm», «phần cứng» và việc lắp ráp các bộ phận đầu, cuối được thực hiện theo cách trên. Các công ty Hon-đa, Ka-oa-sa-ki, Y-a-ma-ha, Xu-du-ki của Nhật cũng thực hiện việc phân công chuyên môn hóa sản xuất xe máy theo cách đó đối với Ấn độ, Bra-xin...

Việc thực hiện chuyên môn hóa trong phân công lao động quốc tế đã được các công ty xuyên quốc gia chỉ đạo một cách hết sức chặt chẽ, đặc biệt là đảm bảo tính nghiêm ngặt về kỹ thuật. Vì vậy sản phẩm thường đạt chất lượng cao, năng suất lao động tăng và hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Mặc dù mỗi công ty xuyên quốc gia đều có chiến lược riêng của mình gắn với đặc điểm của nước gốc và nước cắm nhánh, song xu hướng chung là tập trung vào những ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, và chuyển giao các ngành có truyền hàm lượng lao động thủ công cao, dễ gây ô nhiễm... sang các nước đang phát triển. Cùng với xu hướng này thì luồng tư bản xuất khẩu đang có chiều hướng bẻ ngoặt về phía các nước tư bản phát triển (đầu tư vào những ngành có hàm lượng kỹ thuật cao) hòng đón trước những ngành hứa hẹn tỷ suất lợi nhuận cao cũng như khắc phục xu hướng bảo hộ mậu dịch, đẩy mạnh cạnh tranh...

Việc phân công chuyên môn hóa sản xuất trên phạm vi thế giới là một tiến bộ có tính chất lịch sử, nó khai thác được tiềm năng và thế mạnh của từng nước, từng khu vực, tạo ra mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và phản ánh quá trình tất yếu kinh tế kỹ thuật. Song vì phân công theo lối tư bản chủ nghĩa, nên không thể tránh khỏi những hậu quả như làm què quặt sự phát triển của một số nước, tạo ra sự phụ thuộc và thực chất là các nước tư bản chủ nghĩa bóc lột và khai thác các nước đang phát triển để làm tăng hiệu suất của tư bản. Về mặt nào đó các nước đang phát triển cũng có lợi ích kinh tế trong sự phân công này như giải quyết được phần nào vấn đề thất nghiệp, có thêm nguồn thu ngoại tệ... Song nếu không có đường lối chiến lược đúng thì phải trả giá cao, và cái «mất» sẽ lớn hơn cái «được». Vấn đề là ở chỗ cần chấp nhận sự phân công này ở mức độ nào và biết cách chuyển hóa để nắm những khâu công nghệ tiên tiến, khắc phục những tiêu cực do các công ty xuyên quốc gia gây nên.

— Đẩy mạnh quan hệ hàng hóa tiền tệ trên phạm vi quốc tế theo lối tư bản chủ nghĩa.

Với hàng chục vạn chi nhánh, các công ty xuyên quốc gia trở thành một lực lượng đông đảo. Với màng lưới này, mọi sản phẩm của thế giới được lôi cuốn vào thị trường. Cùng với những sản phẩm hàng hóa thông thường mang tính truyền thống, thế giới hàng hóa được bổ sung hàng loạt mặt hàng mới dưới tác động của các công ty xuyên quốc gia. Ngay cả tri thức con người được thể hiện trong những phát minh sáng chế cũng được

Digitized by Google

đem trao đổi dưới hình thức hàng hóa. Các công ty xuyên quốc gia « hàng hóa hóa » mọi sản phẩm, tạo ra sự đa dạng trong trao đổi trên phạm vi quốc tế, phá vỡ những hàng rào biên giới kìm hãm việc quốc tế hóa lưu thông. **Điều đó góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.**

Song điều không thể tránh khỏi là: vì mục đích lợi nhuận, các công ty xuyên quốc gia đã làm biến dạng mối quan hệ hàng hóa tiền tệ, gây ra những hiện tượng tiêu cực với quy mô thế giới. Cụ thể là dựa vào tiềm lực kinh tế to lớn, với hàng chục, hàng trăm tỷ đô la trong tay, với những nguồn nguyên liệu, nhiên liệu lớn đặt dưới sự kiểm soát của mình, các công ty xuyên quốc gia đã thực hiện những hoạt động đầu cơ, nâng giá, trao đổi nội bộ giữa các chi nhánh... Điều đó gây nên tình hình mất ổn định trong nền tài chính cũng như lưu thông hàng hóa tiền tệ của thế giới, trước hết là thế giới tư bản chủ nghĩa. Người ta nhận xét rằng các cuộc khủng hoảng tài chính như thị trường chứng khoán hỗn loạn, và hàng ngàn tỷ đô la « lang thang » không quản lý được cũng như sự bùng nổ về nợ nần của thế giới thứ ba, đều có nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự lũng đoạn của các công ty xuyên quốc gia. Chính vì vậy không chỉ các nước đang phát triển mà ngay cả các nước tư bản phát triển, trước sức ép của quần chúng, đều có những luật lệ cấm sự lộng hành của các công ty xuyên quốc gia, trong đó lĩnh vực lưu thông được nhấn mạnh nhiều.

Vai trò của các công ty xuyên quốc gia đối với sự phát triển khoa học kỹ thuật.

Với mục đích cạnh tranh và tìm kiếm lợi nhuận, với thế lực kinh tế và tiềm lực khoa học kỹ thuật đã được tích lũy trong nhiều thập kỷ, các công ty xuyên quốc gia đang đi đầu trong việc nghiên cứu, thử nghiệm những dây chuyền công nghệ tiên tiến tiêu biểu cho sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Nhiều sản phẩm mới đạt trình độ tiên tiến nhất, nhiều dạng năng lượng nguyên liệu mới được nghiên cứu và áp dụng với từng mức độ, nhiều dây chuyền công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu đã ra đời, phương pháp tự động hóa sử dụng rô bốt, phương pháp điều khiển từ xa trong quản lý đã được áp dụng ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa và một số chi nhánh ở các nước có trình độ tiên tiến. Theo tính toán của các chuyên gia Liên hợp quốc, các công ty xuyên quốc gia kiểm soát tới 80% các phát minh sáng chế của thế giới tư bản chủ nghĩa. Do vậy các công ty xuyên quốc gia trở thành người có vai trò ngày càng lớn trong việc thúc đẩy cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật của thế giới tư bản chủ nghĩa, làm cho chủ nghĩa tư bản có ưu thế trong cuộc thi đua kinh tế hiện nay của thời đại chúng ta và thích nghi với điều kiện lịch sử mới. Đồng thời chúng cũng chiếm giữ một vị trí to lớn trong việc thực hiện cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và tiến hành công nghiệp hóa của các nước đang phát triển. Đó là một thực tế đang thách thức chủ nghĩa xã hội. Hơn lúc nào hết **các nước xã hội chủ nghĩa và các nước đang phát triển phải có chiến lược kinh tế đúng đắn để sử dụng được thành tựu khoa học kỹ thuật của loài người mà phần chủ yếu hiện đang nằm trong tay các công ty xuyên quốc gia, đồng thời rút ngắn khoảng cách lịch sử trong cuộc chạy đua về kỹ thuật.**

Nắm trong tay lực lượng khoa học kỹ thuật của thế giới, các công ty xuyên quốc gia cũng buộc phải chấp nhận những tất yếu kinh tế, thực hiện sự chuyển giao kỹ thuật sang các nước khác mà chủ yếu sang các nước đang phát triển. Đứng trên góc độ đó, các công ty xuyên quốc gia đang đóng vai

Digitized by Google

trò người « trợ thủ » quan trọng trong sự phát triển khoa học kỹ thuật đối với những nước lạc hậu. Tuy nhiên người « trợ thủ » này thực hiện việc làm của mình với mục đích và phương thức riêng nằm trong chiến lược thực dân mới. Vì vậy quá trình chuyển giao kỹ thuật là một quá trình chứa đựng nhiều mâu thuẫn và hậu quả mà các nước nhập khẩu kỹ thuật — thực chất là nhập khẩu tư bản (với nghĩa gần hoàn chỉnh) phải gánh chịu sẽ không phải là nhỏ. Sự thách thức đối với các nước này là việc lựa chọn những « cái được » và « cái mất » trong xu thế chung phải « mở cửa ».

Vấn đề kế hoạch hóa nền kinh tế thế giới và tính chất vô chính phủ trong hoạt động sản xuất, lưu thông dưới ảnh hưởng của các công ty xuyên quốc gia.

Các công ty xuyên quốc gia đã tạo ra những nhân tố mới trong việc phát triển nền kinh tế thế giới theo những chương trình kế hoạch định trước. Trên thực tế nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa đã có những bước tiến mới trong việc điều chỉnh hoạt động kinh tế theo hướng « tháp hợp ». Trước hết, các công ty xuyên quốc gia là một « phức hợp » gồm nhiều ngành khác nhau, hoạt động tại nhiều nước dưới sự điều chỉnh từ một trung tâm — công ty mẹ. Với những tiến bộ về thông tin và bằng những phương pháp quản lý mới, các công ty xuyên quốc gia đã từng bước điều khiển hoạt động của mình một cách có kế hoạch. Đây là nhân tố mới, làm cân đối nền kinh tế thế giới trong giai đoạn mà tính hoàn chỉnh của thế giới đã được xác lập.

Cũng cần nhấn mạnh rằng với cơ chế « tháp hợp » trong tổ chức và việc điều hành dựa theo những chỉ tiêu cơ bản của chương trình, mở rộng tính độc lập cho các chi nhánh, các công ty xuyên quốc gia không tránh khỏi sự hoạt động vô chính phủ. Tính vô chính phủ đó biểu hiện ở việc các chi nhánh tự do hoạt động, có khi thoát khỏi sự chỉ đạo của công ty mẹ. Đồng thời tính kế hoạch của một tập đoàn xuyên quốc gia lại mâu thuẫn với sự cạnh tranh vô chính phủ của cả hệ thống các công ty xuyên quốc gia. Chỉ cần đề cập đến sự hoạt động vô chính phủ của 650 công ty cỡ lớn mà mỗi công ty có vốn ngang với tổng sản phẩm xã hội của một nước tư bản chủ nghĩa trung bình, lại có hàng vạn chi nhánh ở hàng trăm nước trên thế giới... cũng đủ thấy tính chất phức tạp và khó khăn trong việc kế hoạch hóa nền kinh tế, và mức độ nghiêm trọng của hoạt động vô chính phủ trong nền kinh tế thế giới, dưới tác động của các công ty xuyên quốc gia. Thực tế những thập kỷ qua cho thấy các cuộc khủng hoảng cơ cấu, tiền tệ, năng lượng, nguyên liệu... đều có vai trò « ngòi nổ » của các công ty xuyên quốc gia.

Vì vậy một mặt cần thấy được những nhân tố mới trong việc kế hoạch hóa nền kinh tế thế giới mà các công ty xuyên quốc gia đã mang lại. Những nhân tố này có tính khách quan trong thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật. Mọi quốc gia đều có thể khai thác nhân tố này một cách có lợi cho mình. Mặt khác, không nên quá ảo tưởng về một nền kinh tế thế giới hoàn chỉnh theo ý nghĩa đầy đủ của nó.

Tóm lại, **các công ty xuyên quốc gia đã và đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.** Vai trò đó không chỉ trong kinh tế mà cả trên lĩnh vực chính trị, xã hội. Ảnh hưởng và hậu quả của chúng đối với từng nước, từng khu vực không giống nhau. Chẳng hạn các công ty xuyên quốc gia dưới dạng tổ hợp công nghiệp quân sự chính là lực lượng ngăn cản xu hướng hòa bình và hợp tác của thế giới hiện nay. Hầu hết các công ty xuyên quốc gia thường xâm phạm chủ

Digitized by Google

quyền dân tộc, can thiệp công việc nội bộ của các nước cầm nhánh, thậm chí đóng vai trò người tổ chức tình báo lật đổ, di chuyển chất xám, tuyên truyền lối sống phương Tây.

Từ nghiên cứu các công ty xuyên quốc gia, nhiều vấn đề đặt ra cần phải suy nghĩ.

– Vấn đề tổ chức và quản lý điều hành xí nghiệp theo hệ thống các xí nghiệp chi nhánh nằm ở các khu vực khác nhau ở trong và ngoài nước.

– Hình thức liên doanh và hợp tác có hiệu quả với tư bản nước ngoài kể cả với các công ty xuyên quốc gia để có thể thu hút và sử dụng nguồn vốn và kỹ thuật phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước.

– Những vấn đề toàn cầu cần có sự hợp tác trên phạm vi thế giới để giải quyết, ví dụ vấn đề ô nhiễm môi trường, việc tập hợp lực lượng tiến bộ đấu tranh chống những hành động bạo ngược, chống chạy đua vũ trang của các tổ hợp quân sự – công nghiệp ở một số nước tư bản phát triển đứng đầu là các tổ hợp quân sự – công nghiệp Mỹ.

– Vấn đề phong trào công nhân và công đoàn thế giới trước tình hình mới, nhất là trước hiện tượng các công ty xuyên quốc gia đang xúc tiến quốc tế hóa việc bóc lột lao động và việc huy động mọi nguồn của cải vật chất và tinh thần của thế giới nhằm tăng hiệu suất của tư bản xuyên quốc gia.

VỮNG VÀNG TƯ THẾ...

(Tiếp theo trang 57)

Đây là một khoản tiền không nhỏ để cải thiện đời sống cho anh chị em.

Ngoài ra, phong trào thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ trong nhà máy cũng diễn ra ngày một sôi nổi. Từ việc cán phôi, ủ phôi, dập cắt đoạn thép đến việc phay, mài các sản phẩm, thậm chí từng chi tiết của từng sản phẩm cũng được nghiên cứu, cải tiến để đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả ngày càng cao. Năm 1988 vừa qua, anh chị em công nhân có 256 sáng kiến cải tiến kỹ thuật, làm lợi cho nhà máy hàng chục triệu đồng và tăng thu nhập cho chính mình một khoản kha lớn.

Rõ ràng là biện pháp kinh tế đã hỗ trợ đắc lực cho công tác chính trị, tư tưởng. Nhận rõ trách nhiệm của người làm chủ nhà máy, lại được khuyến khích thích đáng về vật chất, công nhân nhà máy DCCKXKHN thực sự là động lực đưa nhà máy phát triển, xứng đáng với các tấm huân chương Lao động hạng ba và hạng nhì của nhà nước trao tặng.

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 7-1989

ХА̄ СУАН ЧЫОНГ – Мно́жественность и плюрализме. ВАН ТАО – К 200 – летию французской революции. Расширять идею о человечности, демократичности и миролюбия. ГЮЙ КАН – Великая французская революция и современная культура. СОЦИАЛИЗМ ВО ВЬЕТНАМЕ: ВЗГЛЯД НА ПРОШЛОЕ И ОБНОВЛЕНИЕ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ФАМ НГОК КУАНГ – Демократизация и обеспечение осуществления человеческих прав в нашем сегодняшнем обществе. ЛЕ СУАН ВУ – фактор «человек» в строительстве социализма. ИССЛЕДОВАНИЯ И ОБМЕН ОПЫТАМИ ☆ ТХИЕН НЯН И ХОАНГ КОНГ – Человек и класс ☆ Новое предложение о направлении аграрного развития в дельте реки Меконга. ОБНОВЛЕНИЕ – МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ЛЕ КУАНГ ТХАНЬ – Особый округ Вунгтау–Кондао: десять лет спустя. ТХАНЬ ШОН – Немного о революции в производственных отношениях. МАЙ НГЫ – Правда и писать о ней. НГУЕН ЧОНГ – Прочные шаги вперед. НАУЧНЫЙ СИМПОЗИУМ ☆ Роль фактора «человек», в строительстве социализма. Условия, обеспечающие права на самоуправление в государственных предприятиях. ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ☆ ЛЕ ЛИНЬ – Размышления о революции в механизме. ЧАИ КИЕН – Отделять право на собственность средств производства от права на их коммерцию. МИР: ПРОБЛЕМЫ И ФАКТЫ ☆ НГУЕН КХАК ТХАН – Трансгосударственная капиталистическая компания с нового взгляда.

REVIEW OF COMMUNISM № 7-1989

HÀ XUÂN TRƯỜNG – Pluralists and pluralism. VĂN TẠO – The bicentenary of the French Revolution. – Bringing into full play the spirit of humanism, democracy and peace. HUY CẬN – The great French Revolution and modern culture. **Socialism in Vietnam: Retrospect and renewal (study)** ☆ PHẠM NGỌC QUANG – Democratization with regard to the ensurance of the human rights in our country at present. LÊ XUÂN VŨ – Human motive in the cause of socialist construction. **Studies – Exchange** ☆ THIỆN NHÂN and HOÀNG CÔNG – Man and social classes ☆ A new approach to the orientation of agricultural development in the Mekong Delta. **Renewal – Opinions and experiences** ☆ LÊ QUANG THÀNH – Special zone of Vung Tau - Poulo Condore after ten years. THÀNH SƠN – Some reflections on the revolution in the relations of production. MAI NGỮ – The truth and writing about the truth. NGUYỄN TRỌNG – Steady Advances. **Seminars** ☆ – On the role of the human factor in the cause of socialist construction. – On the conditions and environment for the ensurance of the State enterprises' autonomy of bussiness. **Letters to the Editorial board** ☆ LÊ LINH – Some opinions on the Revolution of mechanism. TRẦN KIÊN – The seperation of the ownership from the right to bussiness of the means of production. **The world: Problems and Events** ☆ NGUYỄN KHẮC THÂN – Transnational capitalist companies viewed from new angles.

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 7-1989

HÀ XUÂN TRƯỜNG – La pluralité et le pluralisme. VĂN TẠO – Commémoration du Bicentenaire de la révolution française. – Développer l'esprint humaniste, démocratique et de paix. HUY CẬN – La grande révolutiom française et la culture contemporaine. **Le socialisme au Vietnam: Regard rétrospectif et renouveau (Etudes)** ☆ PHẠM NGỌC QUANG – La démocratisation et la garantie des droits de l'homme dans notre pays à l'heure actuelle. LÊ XUÂN VŨ – Le facteur humain dans l'oeuvre d'édification du socialisme. **Etudes – Echanges** ☆ THIỆN NHÂN et HOÀNG CÔNG – Les hommes et les classes. ☆ Une nouvelle proposition sur le développement agricole dans le delta du Mékong. **Renouveau – Opinions et expériences** ☆ LÊ QUANG THÀNH – La zone spéciale Vung Tau – Con Dao au cours des dix années passées. THANH SƠN – Quelques réflexions sur la révolution dans les rapports de production. MAI NGỮ – La réalité et écrire sur la réalité. NGUYỄN TRỌNG – Une avance ferme. **Symposium** ☆ Sur le rôle du facteur humain dans l'édification du socialisme. – Conditions et ambiance nécessaires pour assurer l'autonomie financière des entreprises d'Etat. **Lettres à la Rédaction** ☆ LÊ LINH – Réflexions sur la révolution des structures. TRẦN KIÊN – Séparer le droit de propriété du droit d'exploitation des moyens de production. **Le monde : problèmes et événements** ☆ NGUYỄN KHẮC THÂN – Nouveau point de vue sur les transnationales.

REVISTA DEL COMUNISMO Nº 7-1989

HÀ XUÂN TRƯỜNG – La pluralidad y et pluralismo. VĂN TẠO – El Bicentenario de la Revolución Francesa. Promoyer el espíritu humanista, democrático y pacífico. HUY CẬN – La Gran Revolución Francesa y la cultura moderna. **El socialismo en Vietnam – Retrospección y renovación (Estudios)** ☆ PHẠM NGỌC QUANG – La democratización y el aseguramiento del derecho del hombre en Vietnam en la actualidad. LÊ XUÂN VŨ – El factor humano en la edificación del socialismo. **Investigaciones – Intercambios** ☆ THIỆN NHÂN y HOÀNG CÔNG – El hombre y la clase ☆ Un nuevo proyecto sobre el desarrollo agrícola en el delta del Mekong. **Renovación – opiniones y experiencias** ☆ LÊ QUANG THÀNH – La Zona Especial Vung Tau – Con Dao en los últimos diez años. THANH SƠN – Algunas consideraciones sobre la revolución de las relaciones productivas. MAI NGỮ – La verdad y de ella se escribe. NGUYỄN TRỌNG – En firme posición de avance. **Simposio** ☆ Sobre el papel del factor humano en la edificación del socialismo. – La condición y el medio ambiente para asegurar la autonomía de las empresas estatales en la comercialización. **Cartas a la Redacción** ☆ LÊ LINH – Reflexiones sobre la revolución en el mecanismo estructural. TRẦN KIÊN – Separar el derecho de propiedad del derecho de la comercialización de los medios de producción. **El mundo: problemas y acontecimientos** ☆ NGUYỄN KHẮC THÂN – Las compañías capitalistas transnacionales vistas por la nueva concepción

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

7 - 1989
NĂM THỨ XXXV (403)

HÀ XUÂN TRƯỜNG – Đa nguyên và chủ nghĩa đa nguyên 1
VĂN TẠO – Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp – Phát huy tinh thần nhân đạo, dân chủ và hòa bình 6
HUY CẬN – Đại cách mạng Pháp và nền văn hóa hiện đại 11

Chủ nghĩa xã hội ở Việt nam: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

PHẠM NGỌC QUANG – Dân chủ hóa với việc bảo đảm quyền con người ở nước ta hiện nay 16
LÊ XUÂN VŨ – Động lực con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội 21

Nghiên cứu – Trao đổi

THIỆN NHÂN và HOÀNG CÔNG – Con người và giai cấp 27
☆ Một đề xuất mới về hướng phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu long 33

Đổi mới – Ý kiến và kinh nghiệm

LÊ QUANG THÀNH – Đặc khu Vũng tàu – Côn đảo: mười năm 40
THANH SƠN – Một vài suy nghĩ về cách mạng quan hệ sản xuất 45
MAI NGỮ – Sự thật và viết về sự thật 51
NGUYỄN TRỌNG – Vững vàng tư thế đi lên 55

Hội thảo

+ Hội thảo về vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội 58
+ Điều kiện và môi trường bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh 70

Thư gửi Bộ biên tập

LÊ LINH – Suy nghĩ về cách mạng cơ chế 79
TRẦN KIÊN – Tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh tư liệu sản xuất 81

Thế giới: vấn đề, sự kiện

NGUYỄN KHẮC THÂN – Công ty tư bản xuyên quốc gia dưới góc độ nhìn nhận mới 84

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch – Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 – 22010

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276 Giá : 500 đ

Digitized by Google

HX
1
.H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

8
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

TẤT CẢ VÌ HÒA BÌNH, ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN CƠ THẠCH *

Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt nam mở đầu một giai đoạn mới trong sự phát triển của cách mạng Việt nam. Trong hơn hai năm qua, công cuộc đổi mới từng bước đang diễn ra trên mọi lĩnh vực hoạt động của Đảng và Nhà nước.

Cùng với sự đổi mới chung của toàn đảng và toàn dân, sự đổi mới trong lĩnh vực đối ngoại đang được thực hiện trên cơ sở phát huy những thắng lợi to lớn của công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc hơn 40 năm qua, những kinh nghiệm rút ra từ cuộc đấu tranh đó. **Công cuộc đổi mới về đối ngoại không ngoài mục đích nhằm thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng Việt nam trong bối cảnh mà những biến đổi trên thế giới đang diễn ra với tốc độ rất nhanh, với quy mô toàn cầu và với tính chất sâu sắc nhất chưa từng có trong lịch sử quan hệ quốc tế.**

★

44 năm qua là một thời kỳ hết sức khó khăn và phức tạp đối với cách mạng Việt nam. Trên thế giới, đây là thời kỳ chiến tranh lạnh với các cuộc chiến tranh nóng cục bộ mà Đông Nam Á là một lò lửa xung đột ác liệt nhất và kéo dài nhất.

Với tính cách là một trong những hoạt động quan trọng hàng đầu của nhà nước công – nông đầu tiên ở Đông Nam Á, ngay từ những ngày đầu, ngành ngoại giao Việt nam đã phải cùng toàn dân tộc lao vào cuộc chiến đấu một mất một còn chống lại những kẻ thù lớn mạnh hơn gấp nhiều

* Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ ngoại giao

Digitized by Google

lần, không những được vũ trang đến tận răng mà còn rất dày dạn kinh nghiệm, nắm trong tay những bộ máy đối ngoại hùng mạnh nhất thế giới. Âm mưu của kẻ thù thật là hung ác. Kết hợp với sức mạnh của những kho vũ khí hiện đại nhất, chúng đã ra sức dùng những mánh khoé ngoại giao xảo quyệt nhất hòng bóp chết cách mạng Việt nam từ trong trứng nước, âm mưu chia cắt lâu dài Việt nam, bao vây cô lập Việt nam, đè bẹp ý chí độc lập, lòng khát khao hòa bình và tự do của dân tộc Việt nam.

Trong hơn 40 năm qua, được vũ trang bằng nguyên lý vĩ đại của Lê-nin « Hòa bình là nguyên tắc tối cao », tư tưởng bất hủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh « Không có gì quý hơn độc lập tự do », và đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, nền ngoại giao Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam đã không ngừng trưởng thành qua chiến đấu. Bí quyết thắng lợi của ngoại giao Việt nam là luôn luôn dựa vào sức mạnh của chính nghĩa và của nhân dân, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sự ủng hộ rộng rãi của bè bạn khắp năm châu ; đồng thời hòa nhịp với mạch đập của thời đại và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân thế giới. Do đó, hệ thống đối ngoại đã cùng toàn dân tộc viết nên những trang sử vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Từ chỗ không có tên trên bản đồ thế giới, nước Việt nam ngày nay là một thành viên tích cực trong đại gia đình các dân tộc trên thế giới, là người đồng minh trung thành của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, là người bạn tin cậy của các dân tộc đang đấu tranh để tự giải phóng. Bằng sự đóng góp của mình, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam ngày nay là một trong những nhân tố quyết định đối với hòa bình và hợp tác ở Đông Nam Á. Hiệp định sơ bộ ký giữa Việt nam và Pháp ngày 6-3-1946, Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 chấm dứt chiến tranh Đông dương lần thứ nhất, Hiệp định Giơ-ne-vơ 1961 — 1962 về Lào, Hiệp định Pa-ri 1973 về việc lập lại hòa bình ở Việt nam, các sáng kiến đầy thiện chí của Việt nam về việc giải quyết vấn đề Cam-pu-chia và xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, tự do, trung lập và hợp tác, — đó là những cái mốc lịch sử trên con đường trưởng thành của ngoại giao Việt nam. Những cái mốc đó nói lên bản chất của ngoại giao Việt nam. Chúng là hiện thân những thắng lợi ngoại giao của nhân dân Việt nam trong cuộc đấu tranh lâu dài vì hòa bình, độc lập dân tộc và những đóng góp của chúng ta cho sự nghiệp chung của nhân dân thế giới.

Những thành tựu trên đây là to lớn. Đó là cơ sở vững chắc của công cuộc đổi mới hiện nay. Để đạt được những thành tựu đó, trong 40 năm qua, ngoại giao Việt nam đã luôn luôn phải xuất phát từ những điều kiện biến đổi của thế giới để phục vụ mục tiêu chiến lược không thay đổi của cách mạng Việt nam là hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc và thực hiện thống nhất Tổ quốc. **Trong giai đoạn cách mạng mới, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, yêu cầu đổi mới tất nhiên cao hơn và bức thiết hơn vì nhiệm vụ cách mạng đã thay đổi và bối cảnh quốc tế cũng đã thay đổi.**

Thế giới của chúng ta đang trải qua một quá trình biến đổi sâu sắc nhất kể từ Cách mạng Tháng Mười đến nay. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, quá trình quốc tế hóa rất cao của lực lượng sản xuất thế giới, xu hướng nhất thể hóa của thị trường thế giới, tính chất hủy diệt của chiến tranh hiện đại và nhiều vấn đề quốc tế khác là những vấn đề có tính chất toàn cầu vượt qua các biên giới quốc gia và đang đặt ra trước các dân tộc

Digitized by Google

những cơ hội cũng như những thách thức lịch sử. Tuy thế giới ngày nay bị xâu xé bởi rất nhiều mâu thuẫn rất gay gắt, nhưng các dân tộc sống trong thế giới đó lại có nhiều khả năng và cần phải hợp tác với nhau hơn bao giờ hết để tồn tại và phát triển.

Ngày nay tốc độ và quy mô phát triển của mỗi dân tộc tỷ lệ thuận với mức độ và quy mô tham gia của dân tộc đó vào sự phân công lao động quốc tế, với tầm quan trọng của dân tộc đó trong guồng máy chung của nền kinh tế thế giới. Sự phân công lao động quốc tế càng cao thì sự phụ thuộc lẫn nhau càng lớn. Sự phụ thuộc lẫn nhau không làm mất khả năng của các dân tộc giữ gìn và phát huy bản sắc của mình. Trái lại, nó càng đòi hỏi các dân tộc phải phát huy những chỗ mạnh của dân tộc mình trong sự hợp tác ngày càng chặt chẽ trên thế giới. Điều có vẻ như là nghịch lý là những nước có trình độ phát triển cao nhất lại là những nước có mức độ phụ thuộc vào các nước khác nhiều nhất. Cuộc khủng hoảng của những năm 70 đã chứng tỏ nghịch lý đó. Điều này có nghĩa là phát triển và hợp tác gắn liền với nhau. Ngày nay không thể nào hình dung được một quốc gia nào đó, dù to lớn đến đâu lại có thể phát triển mà không cần có hòa bình và sự hợp tác với các nước khác. Chủ nghĩa khu vực ngày càng phát triển với ý nghĩa là sự hợp tác và liên kết kinh tế giữa các nước có điều kiện địa lý thuận lợi vượt qua biên giới của các liên minh chính trị và quân sự. Đó là đặc trưng mới của sự phân công lao động quốc tế.

Và còn một điều nữa. Với sự xuất hiện của kho vũ khí hạt nhân có khả năng hủy diệt nhiều lần cuộc sống trên quả đất, mọi âm mưu nhằm giành thắng lợi trong chiến tranh hạt nhân hiện đại đều phá sản. Loài người bao gồm những nước có vũ khí hạt nhân cũng như những nước không có hạt nhân đang đứng trước hiểm họa tiêu diệt hạt nhân như nhau. Cuộc chạy đua vũ trang, nhất là về vũ khí chiến lược từ lâu vốn được một số nước đế quốc sử dụng làm công cụ của chính sách bá quyền đã trở thành nhân tố làm mất cân đối nghiêm trọng các mặt của đời sống kinh tế – xã hội nhiều nước, trở thành gánh nặng làm cho nhiều nước có thể phải thua thiệt nặng nề trong cuộc chạy đua toàn cầu về kinh tế và khoa học kỹ thuật. Đã xuất hiện tình huống một nước nắm trong tay những kỹ thuật giết người hiện đại nhất, lao vào những cuộc chiến tranh cục bộ chống các dân tộc, đã không ngừng tụt lại đằng sau về kinh tế. Lại có những nước từng bị chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá, nhưng không chi phí quá lớn về quốc phòng, và không bị sa lầy trong các cuộc chiến tranh cục bộ, đang trở thành những cường quốc có sức cạnh tranh cao nhất về kinh tế.

Đó là nguyên nhân đưa đến một phong trào hòa bình chống chiến tranh hạt nhân và giải trừ quân bị rất mạnh mẽ trên toàn thế giới. Với việc ký hiệp ước hủy bỏ tên lửa tầm trung giữa Liên xô và Mỹ, thế giới đã có khả năng thực tế để thực hiện một quá trình giải trừ quân bị từng phần và cục bộ. Đó cũng là động lực đưa đến cải thiện quan hệ Xô – Mỹ, quan hệ Trung – Mỹ và quan hệ Xô – Trung, mở ra cục diện mới đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình trên phạm vi toàn thế giới. Do sự cần thiết phải có hòa bình, ổn định để phát triển, nhiều cuộc xung đột khu vực đi vào giải quyết bằng thương lượng. Việc đẩy lùi nguy cơ chiến tranh và việc cải thiện quan hệ giữa các nước lớn đã làm cho các liên minh chính trị, quân sự trên thế giới lỏng lẻo. Mặt khác, sau hơn 40 năm đấu tranh cho độc lập dân tộc, trải qua thử thách và các cao trào đấu tranh cách mạng liên tục, tinh thần độc lập, tự chủ của các dân

Digitized by Google

tộc và ý thức đấu tranh cho dân chủ của nhân dân các nước đang phát triển mạnh mẽ.

★

Cũng như tất cả các nước, **Việt nam đang đứng trước những cơ hội lịch sử rất thuận lợi cũng như những thách thức rất to lớn.** Đối với chúng ta điều này lại càng có ý nghĩa cấp bách. Đó là vì Việt nam bị chủ nghĩa thực dân cai trị khoảng 100 năm, bị 40 năm chiến tranh tàn phá, bị thiên tai liên tiếp. Mặt khác, chúng ta mắc sai lầm nghiêm trọng trong việc xây dựng kinh tế. Đó là chủ nghĩa duy ý chí và bất chấp quy luật khách quan về kinh tế. Vấn đề khẩn thiết đặt ra hiện nay là không thể tiếp tục đường lối của 10 năm qua về phát triển kinh tế mà phải đổi mới và phải nắm lấy những cơ hội rất to lớn trước mặt để nhanh chóng vượt qua những khó khăn và vươn lên để phát triển. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc vấn đề cấp bách đó, Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt nam đã quyết tâm đổi mới toàn diện. Trong đó mục tiêu của chính sách đối ngoại là: tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi và tranh thủ thời gian, cố gắng đến mức cao nhất nhằm từng bước ổn định và tạo cơ sở cho bước phát triển về kinh tế trong vòng 10 – 15 năm tới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ độc lập của Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung cho hòa bình và phát triển, cho độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu chiến lược và là lợi ích cao nhất của toàn đảng và toàn dân Việt nam.

Một trong 4 bài học lớn mà Đại hội VI đã rút ra qua cuộc đấu tranh 60 năm qua là phải kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Bài học đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt chính sách ngoại giao và mọi hoạt động đối ngoại hiện nay.

Vấn đề đặt ra là vì sao và làm thế nào để có thể kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong giai đoạn cách mạng mới và biến nó thành nhân tố chỉ đạo mọi chính sách và hành động trên mặt trận đối ngoại.

1 - Kinh nghiệm của nhân dân Việt nam trong cuộc đấu tranh để giữ nước và dựng nước trong nửa thế kỷ qua cho thấy một dân tộc nhỏ yếu muốn đương đầu với những đế quốc xâm lược hùng mạnh hơn mình gấp nhiều lần thì không có cách nào khác là phải biết phát huy sức mạnh của dân tộc mình đồng thời phải biết dựa vào sức mạnh của thời đại để tạo ra một sức mạnh tổng hợp hơn hẳn địch. Tuy nhiên, muốn làm được điều đó phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân mà bản chất của nó là chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa chứ không thể đứng trên quan điểm dân tộc hẹp hòi để xử lý các mối quan hệ quốc tế. Sức mạnh của nhân dân Việt nam và Đảng cộng sản Việt nam là luôn luôn coi lợi ích tối cao của nhân loại là hòa bình và độc lập dân tộc cũng là lợi ích tối cao của giai cấp công nhân và nhân dân Việt nam. Trong cuộc đấu tranh hàng ngày, mục tiêu đấu tranh của Đảng và dân tộc Việt nam phải gắn liền với mục tiêu đấu tranh chung của nhân dân thế giới. Nhờ có quan điểm giai cấp rõ ràng, nhân dân Việt nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam luôn luôn biết phân biệt giới cầm quyền các nước đế quốc với nhân dân các nước đó. Nhân dân Việt nam coi họ cũng là nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc. Nhân dân Việt nam đoàn kết với nhân dân các nước đó trong cuộc đấu tranh chung chống cuộc chiến tranh xâm lược của giới cầm quyền nước họ. Do đó cuộc đấu tranh của nhân dân Việt nam luôn luôn được sự ủng hộ mạnh mẽ của tất cả các dân tộc, kể cả nhân dân những nước mà giới cầm quyền ở đó thực hiện chính sách thù địch với nhân dân Việt nam.

Digitized by Google

Mặt khác nhân dân Việt nam không những lo cho lợi ích dân tộc mình mà còn luôn luôn coi việc ủng hộ cuộc đấu tranh cho hòa bình và độc lập dân tộc của các dân tộc khác là nghĩa vụ thiêng liêng của mình.

Chính nhờ biết kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại mà sức mạnh của chúng ta đã được nhân lên gấp bội, từ nhỏ yếu trở thành lớn mạnh. Trái lại bọn đế quốc do đi ngược lại lợi ích của nhân dân thế giới là hòa bình và độc lập dân tộc, nên mặc dù có một lực lượng vật chất hết sức to lớn nhưng chúng không ngừng suy yếu và thất bại.

Ngày nay khi hòa bình, hợp tác và phát triển đã trở thành lợi ích tối cao của nhân dân thế giới và là xu thế chung của quan hệ quốc tế, thì việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại đòi hỏi các nước phải đi đúng với xu thế đó. Tức là vừa đấu tranh vừa hợp tác trong tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội, chính trị khác nhau và giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế thông qua thương lượng hòa bình. Đi ngược lại xu thế đó thì dù nước lớn đến đâu cũng sẽ thất bại.

2 — Trong công cuộc phát triển đất nước mình, nếu biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thì một nước ở trình độ kinh tế lạc hậu cũng có khả năng san bằng khoảng cách lịch sử về kinh tế hàng trăm năm trong một thời gian tương đối ngắn. Điều này đã không thể xảy ra trước đây. Vào cuối thế kỷ 18, các nước muốn công nghiệp hóa đã phải mất 100 năm. Trong thế kỷ 19 là trên dưới 50 năm. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, thời gian để thực hiện công nghiệp hóa của các nước đã rút xuống còn khoảng 20—30 năm. Từ đầu những năm 1980, tình hình kinh tế thế giới đã diễn ra những biến đổi to lớn chưa từng có và đang tạo những điều kiện lịch sử rút ngắn hơn nữa thời gian công nghiệp hóa.

Một là, giai đoạn mới của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã làm cho lực lượng sản xuất thế giới phát triển với tốc độ rất nhanh trên mọi lĩnh vực và với quy mô quốc tế hóa vượt ra ngoài biên giới quốc gia và ranh giới của các liên minh quân sự, chính trị.

Hai là, quy mô quốc tế hóa lực lượng sản xuất thế giới ngày càng cao, đòi hỏi phải xóa bỏ việc phân chia thế giới thành những thị trường riêng biệt bó hẹp và đóng kín trong khuôn khổ các liên minh chính trị và quân sự. Thế giới đã trở thành một thị trường thống nhất.

Ba là, trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất thế giới và việc hình thành một thị trường thế giới thống nhất đang đòi hỏi một sự phân công lao động mới trên phạm vi toàn thế giới.

Những biến đổi mới trong nền kinh tế thế giới đã tạo ra những khả năng mới mà trong hai thế kỷ qua không thể có. **Ngày nay một nước có nền kinh tế chậm phát triển nếu biết lợi dụng triệt để trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất thế giới và nếu biết lợi dụng triệt để quy mô thị trường mở rộng ra toàn thế giới thì nước đó hoàn toàn có khả năng đưa nền kinh tế của mình lên trình độ phát triển cao trong một thời gian ngắn hơn trước đây nhiều.** Nói cụ thể là nếu biết sử dụng được lực lượng sản xuất phát triển cao của thế giới làm đầu vào cho nền kinh tế của mình và tranh thủ được thị trường rộng lớn toàn thế giới để tiêu thụ sản phẩm đầu ra của mình, thì hoàn toàn có khả năng đưa nền kinh tế của mình nhanh chóng vươn lên trình độ quốc tế. Điều kiện tiên quyết là phải chuyển nền kinh tế của mình thành một bộ phận của nền kinh tế sản xuất hàng hóa của thế giới và phải tôn trọng quy luật phổ biến của nền kinh tế thế giới. Sự phát triển của lịch sử loài người cũng như sự phát triển của nền

Digitized by Google

kinh tế toàn thế giới đều phải tuân theo những quy luật phổ biến của xã hội loài người. Các dân tộc khác nhau có thể có những đặc thù trong sự phát triển của dân tộc mình nhưng không thể thoát ra khỏi những quy luật phổ biến ấy. Trong nền kinh tế thế giới cũng vậy, các nước có chế độ xã hội khác nhau, có những phương thức sản xuất khác nhau, có những đặc thù trong sự phát triển của nền kinh tế của mình nhưng đều phải tuân theo những quy luật phổ biến của sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Không một dân tộc nào dù theo chế độ chính trị — xã hội nào lại có thể phủ nhận những quy luật phổ biến của lịch sử nhân loại cũng như phủ nhận những quy luật chung của nền kinh tế thế giới như là một tổng thể. Các dân tộc chỉ có thể vận dụng những quy luật phổ biến đó vào điều kiện đặc thù của mình. Làm ngược lại là tự chuốc lấy thất bại. Trong thế giới ngày nay không một nước nào có thể tự cấp tự túc mà không cần quan hệ với bên ngoài và không một liên minh chính trị quân sự nào có thể tự cấp tự túc mà hùng mạnh được.

3 — Khi nói đến sức mạnh của thời đại tất nhiên không thể nói chung chung mà cần thấy rõ các lực lượng cụ thể đại diện cho xu thế phát triển của xã hội loài người là Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Đó là chỗ dựa chủ yếu của cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới cho hòa bình và phát triển.

Trong 70 năm qua, cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội không tách khỏi sự lớn mạnh của Liên xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Thế giới ngày nay sẽ ra sao nếu không có Liên xô. Số phận của các dân tộc sẽ như thế nào nếu chỉ có chủ nghĩa đế quốc nắm độc quyền hạt nhân, tự do tiến hành chiến tranh chống các dân tộc và tự do bóp nghẹt các dân tộc bằng bao vây kinh tế.

Trong hơn 40 năm qua, Đảng, Chính phủ và nhân dân Liên xô luôn luôn là người đồng minh tin cậy nhất của nhân dân Việt nam trong cuộc đấu tranh để tự giải phóng và xây dựng đất nước. Những thắng lợi của nhân dân Việt nam trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc cũng như công cuộc khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá và xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội đều không tách khỏi sự ủng hộ và viện trợ to lớn, quý báu của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Bước vào giai đoạn cách mạng mới, Liên xô và Việt nam đều tiến hành cải tổ và đổi mới để có "thêm nhiều chủ nghĩa xã hội hơn". Trong tình hình đó, việc đoàn kết và hợp tác với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác là lợi ích cơ bản và lâu dài của nhân dân Việt nam cũng như nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên vấn đề đặt ra hiện nay đối với cả hai bên là việc hợp tác cần phải có hiệu quả. Do đó, cần đổi mới một cách cơ bản cơ chế hợp tác, nhất là phải chuyển cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và trao đổi bằng hiện vật sang cơ chế hợp tác trực tiếp qua các cơ sở kinh tế, tự chủ về tài chính và cơ chế thanh toán bằng tiền. Khó khăn lớn hiện nay trong việc đổi mới cơ chế hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa là nhiều nước xã hội chủ nghĩa còn chưa xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp. Thực chất của cơ chế này là chế độ tự cấp tự túc, thừa thì bán và thiếu thì mua. Cơ chế đó hoàn toàn không dựa trên nền sản xuất hàng hóa. Mọi người đều hiểu rằng vấn đề đổi mới sự hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa sống còn đối với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng mặt khác cũng phải thấy rằng sự đổi mới cơ chế hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa lại phải gắn với tiến trình cải tổ, cải cách và đổi mới ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Đó là

Digitized by Google

một thực tế cần phải tìm cách giải quyết. Với đà tiến triển của công cuộc cải tổ ở Liên xô và công cuộc đổi mới ở Việt nam, chúng ta có cơ sở để lạc quan về tương lai quan hệ hợp tác Việt – Xô cũng như giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, Việt nam cần phải nói đến việc bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung hoa, nước xã hội chủ nghĩa đông dân nhất. **Việc bình thường hóa này là lợi ích của nhân dân Việt nam, nhân dân Trung quốc, là lợi ích của chủ nghĩa xã hội,** là lợi ích của hòa bình ở Đông Nam Á, châu Á và trên thế giới.

4 – Trong sức mạnh của thời đại, phong trào các nước không liên kết có một vị trí quan trọng. Phong trào không liên kết được hình thành trong bối cảnh của cuộc chiến tranh lạnh trên thế giới những năm 60. Trong 30 năm qua, phong trào đã phải đấu tranh trong một hoàn cảnh quốc tế rất khó khăn để thực hiện những mục tiêu cơ bản của mình là hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển. Do đi đúng xu thế của thời đại, phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nhân dân thế giới, phong trào ngày nay đã trở thành nơi tập hợp lực lượng đông đảo nhất thế giới bao gồm trên 100 nước chiếm 50% dân số thế giới. Trong 30 năm qua, phong trào là một lực lượng tích cực đấu tranh cho độc lập dân tộc và chống các liên minh quân sự xâm lược. Phong trào đã trở thành một nhân tố tích cực cho hòa bình và hợp tác quốc tế. Là một thành viên tích cực của phong trào các nước không liên kết, Việt nam rất coi trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước không liên kết. Ở đây cần nhắc đến quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt nam và Ấn độ. **Quan hệ đó đang trở thành mẫu mực của quan hệ hợp tác giữa các nước không liên kết.** Sự hợp tác này không những có lợi cho công cuộc phát triển của cả hai nước mà còn là một nhân tố hòa bình ở châu Á – Thái bình dương.

5 – Đấu tranh nhằm biến châu Á – Thái bình dương và Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác là yêu cầu hết sức quan trọng trong việc tạo môi trường quốc tế thuận lợi nhằm phát huy sức mạnh dân tộc Việt nam trong điều kiện lịch sử mới. Trong hơn 50 năm qua, châu Á – Thái bình dương là khu vực đầy biến động và chiến tranh. Ba cuộc chiến tranh lớn có sự dính líu trực tiếp của một hoặc nhiều cường quốc thế giới và hàng chục cuộc chiến tranh và xung đột với sự tham gia của hàng chục vạn binh lính đã diễn ra ở khu vực này. Tuy nhiên đây cũng là khu vực đã diễn ra nhiều biến đổi nhất thế giới. Ngày nay châu Á – Thái bình dương hướng vào thế kỷ 21 với một không khí chính trị lành mạnh hơn, nhất là sau việc bình thường hóa quan hệ Liên xô – Trung quốc, hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất ở châu Á – Thái bình dương và thế giới – và với một nền kinh tế có sức phát triển năng động nhất thế giới.

Là một trong những khu vực năng động và có triển vọng nhất ở châu Á – Thái bình dương, Đông Nam Á trong 40 năm qua là một khu vực nóng bỏng nhất đồng thời cũng là khu vực đã diễn ra những biến đổi rất sâu sắc. Thực chất các tình hình nóng bỏng ở Đông Nam Á trong 40 năm qua là chính sách xâm lược và can thiệp của các giới đế quốc chống lại cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á mà tiêu biểu nhất là nhân dân Việt nam, Lào và Cam-pu-chia. Chủ nghĩa đế quốc gây chiến tranh chống ba nước Việt nam, Lào và Cam-pu-chia là vừa nhằm đè bẹp phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á vừa thực hiện chính sách thù địch chống chủ nghĩa

Digitized by Google

xã hội, chống Liên xô và Trung quốc, biến Đông dương thành điểm nóng nhất trong quan hệ Đông Tây. Thắng lợi của cuộc đấu tranh của các dân tộc ở Đông Nam Á đã làm thay đổi một cách cơ bản cục diện khu vực này. Hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển trở thành xu thế chính được thể hiện trong khái niệm ZOP-FAN (khu vực hòa bình, tự do và trung lập) do các nước ASEAN đưa ra vào đêm trước của thắng lợi của nhân dân Việt nam, Lào và Cam-pu-chia trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nguyện vọng đó giờ đây đã được nói lên một cách mạnh mẽ và cụ thể nhất qua đường lối của Thủ tướng Thái lan Xa-ti-xai **"biến Đông dương từ chiến trường thành thị trường"**. Cùng với những cố gắng hòa bình của In-đô-nê-xi-a, chính sách mới của Thái lan, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt nam, Lào, Cam-pu-chia đã tạo ra một bước ngoặt trong việc tìm kiếm một giải pháp chính trị cho vấn đề Cam-pu-chia. Hiện nay tình hình Đông Nam Á đầy hứa hẹn. Có khả năng sẽ đạt được một giải pháp chính trị cho vấn đề Cam-pu-chia trên cơ sở rút hết quân tình nguyện Việt nam khỏi Cam-pu-chia vào tháng 9-1989 và loại trừ lọn diệt chủng Pôn Pốt, đi đôi với việc thiết lập khu vực hòa bình và hợp tác Đông Nam Á cho tất cả các nước Đông Nam Á.

Vì lợi ích của hòa bình ở Đông Nam Á, chúng tôi muốn nói đến tầm quan trọng của việc bình thường hóa quan hệ giữa Mỹ và Việt nam. **Đó là lợi ích của nhân dân Việt nam và nhân dân Mỹ.** Chừng nào còn chưa có bình thường hóa, thì vết thương tinh thần của cuộc chiến tranh tiếp tục rỉ máu trong lòng nước Mỹ.

Cùng với sự phát triển chung của tình hình thế giới theo hướng vừa đấu tranh vừa hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình, Đông Nam Á đang đứng trước ngưỡng cửa của một thời kỳ mới : **Thời kỳ hòa bình và hợp tác.** Đây là nguyện vọng và lợi ích của nhân dân tất cả các nước Đông Nam Á, đồng thời cũng là mục tiêu phấn đấu của ngoại giao Việt nam trong 40 năm qua cũng như hướng về thế kỷ 21.

★

Quan hệ quốc tế đang chuyển sang một giai đoạn mới, khác rất nhiều so với quan hệ quốc tế trong 70 năm qua. Tình hình mới đặt ra cho tất cả chúng ta yêu cầu đổi mới mà trước hết là đổi mới tư duy. Nhiều quan niệm cũ về quan hệ quốc tế tồn tại hàng nhiều thập kỷ đến nay tỏ ra không còn phù hợp. Không thể dùng những quan niệm cũ để xử lý những vấn đề trong quan hệ quốc tế đang đổi mới. Đây là một cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới.

Mặt khác cũng cần thấy rằng trong thế giới đang biến đổi lại có những cái không biến đổi. Đó là quy luật phổ biến về sự vận động và phát triển của xã hội loài người mà Mác và Lê-nin đã chỉ rõ. Đó là : nhân dân lao động là người làm nên lịch sử, động lực phát triển của xã hội loài người có giai cấp là đấu tranh giai cấp. Loài người nhất định sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trên cơ sở kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân Việt nam trong nửa thế kỷ qua, ngành ngoại giao Việt nam càng tin tưởng vào thắng lợi của cuộc đấu tranh trong những năm tới cho sự nghiệp hòa bình, hợp tác và phát triển của Việt nam trên trường quốc tế.

Digitized by Google

Từ cuộc hội thảo « Điều kiện và môi trường đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh »

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Đã gần 10 năm trôi qua kể từ khi Đảng ta phất cờ lệnh cho phép tiến công vào đinh ốc lũy của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp và từ 1981 đến nay đã tiến hành dồn dập các đợt tổng điều chỉnh « giá — lương — tiền » để xóa bỏ bao cấp, song thể chế quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô và bộ máy quản lý của nhà nước về kinh tế trên những nét lớn vẫn chưa có gì thay đổi : chính quyền các cấp vẫn tiếp tục can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế nhưng lại không hề chịu trách nhiệm vật chất về những quyết định của mình, tổ chức quản lý nền kinh tế vẫn chia cắt theo ngành và theo lãnh thổ, tức vẫn phải thông qua nhiều cấp trung gian, mà về thực chất là sự phân chia quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất ở từng cấp, và do đó vẫn duy trì bộ máy quan liêu đồ sộ để vận hành toàn bộ hoạt động của nền kinh tế quốc dân.

Có nhiều nguyên nhân gây trở ngại cho bước chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế kinh doanh, nhưng **nguyên nhân cốt lõi nằm trong đời sống cộng sinh giữa bộ máy quản lý nhà nước với các đơn vị kinh tế quốc doanh : quyền lợi của bộ máy nhà nước gắn liền với quyền lực chi phối các đơn vị kinh tế quốc doanh, còn bản thân các đơn vị kinh tế quốc doanh cũng đã quen dựa vào sự bòn rút ngân sách do bộ máy nhà nước quản lý để tồn tại.** Cho nên, để chuyển mạnh các đơn vị kinh tế quốc doanh sang cơ chế kinh doanh phải tiến hành một cuộc đại phẫu thuật mổ tách theo các bước sau đây :

1 — Tách biệt chức năng giữa người chủ đại diện và người chủ cụ thể đối với sở hữu toàn dân.

Tài sản của các đơn vị kinh tế quốc doanh bao gồm toàn bộ vốn cố định và vốn lưu động là thuộc sở hữu toàn dân. Quản lý tài sản này như thế nào là vấn đề then chốt trong thể chế kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước.

— Nhà nước xã hội chủ nghĩa là người thể hiện cho lợi ích của toàn xã hội tất nhiên phải đóng vai trò người chủ đại diện cho sở hữu toàn dân, có quyền và có trách nhiệm quản lý các đơn vị kinh tế quốc doanh để thu hồi vốn đầu tư ban đầu, thu thuế sử dụng tài sản và các tài nguyên của đất nước, điều tiết thu nhập để đảm bảo công bằng xã hội, cung cấp cho các đơn vị kinh tế quốc doanh

★ Do Tạp chí Cộng sản tổ chức — Xem tổng thuật trên TCCS số 7-1989

Digitized by Google

thông tin về thị trường, về các tiến bộ khoa học và kỹ thuật, trợ giúp họ trong việc đưa các kỹ thuật tiến bộ, công nghệ mới vào sản xuất, tìm kiếm thị trường, đề ra chính sách khuyến khích xuất khẩu hàng hóa đúng theo yêu cầu của thị trường thế giới với mức giá có thể cạnh tranh với các nước khác v.v.

Nói tóm lại, **với tư cách là người chủ đại diện cho sở hữu toàn dân, nhà nước thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn và điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh, nhưng không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động đó.**

– Tập thể lao động ở các đơn vị kinh tế quốc doanh được nhà nước giao cho trực tiếp quản lý và sử dụng tài sản thuộc phạm vi của mình để kinh doanh theo các khế ước (bàn giao kèo giữa nhà nước và các đơn vị kinh tế quốc doanh) có trách nhiệm làm cho tài sản đó ngày càng sinh sôi nảy nở, tự trang trải mọi chi phí và làm tròn trách nhiệm đối với ngân sách nhà nước theo luật định. Cho nên, **tập thể lao động ở các đơn vị kinh tế quốc doanh là những người chủ cụ thể đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân trong phạm vi họ quản lý.**

Như vậy, **việc tách biệt chức năng của người chủ đại diện và người chủ cụ thể đối với sở hữu toàn dân phải được coi là điều kiện tiên quyết để chuyển các đơn vị kinh tế quốc doanh sang cơ chế tự chủ kinh doanh.**

2 – Điều kiện tồn tại của các đơn vị kinh tế quốc doanh (gọi chung là xí nghiệp quốc doanh). Trên cơ sở tách biệt hai chức năng nói trên cần xác lập điều kiện pháp lý, các điều kiện kinh tế và các điều kiện tổ chức cho sự tồn tại của các đơn vị kinh tế quốc doanh, cụ thể là:

2.1. Điều kiện pháp lý: Xí nghiệp quốc doanh (XNQD) là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân (được nhà nước thừa nhận ghi trong "khế ước" và ghi trong luật kinh doanh) và có các điều kiện sau đây:

– Có tổ chức được thành lập một cách hợp pháp.

– Có tài sản riêng và chịu trách nhiệm một cách độc lập về các tài sản đó.

– Có quyền quyết định một cách độc lập các hoạt động sản xuất kinh doanh.

– Có tư cách tham gia các quan hệ dân sự một cách độc lập (ký kết hợp đồng, thực hiện các nghĩa vụ cam kết), có tư cách là nguyên đơn và bị đơn trước tòa án.

Khế ước và luật kinh doanh là các cơ sở pháp lý để các đơn vị kinh tế tiến hành sản xuất kinh doanh và trên cơ sở đó nhà nước tiến hành kiểm soát, hướng dẫn và điều tiết các hoạt động của chúng.

2.2. Điều kiện tài chính:

– Xí nghiệp quốc doanh có vốn riêng và chịu trách nhiệm độc lập về số vốn này theo các khế ước với nhà nước.

– Xí nghiệp có toàn quyền sử dụng số vốn này vào mục đích kinh doanh (mua bán, chuyển nhượng) và có trách nhiệm làm cho nguồn vốn đó ngày càng sinh sôi, nảy nở. Mọi hành vi gây thiệt hại đối với tài sản của xí nghiệp quốc doanh sẽ bị nghiêm trị theo những cam kết ghi trong khế ước.

– Ngoài vốn riêng, các xí nghiệp quốc doanh có quyền vay vốn của ngân hàng không hạn chế và huy động vốn của các thành phần kinh tế khác dưới mọi hình thức (cổ phần, hùn vốn...).

– Quan hệ giữa các xí nghiệp quốc doanh và các đơn vị kinh doanh tiền tệ (các ngân hàng chuyên doanh) là quan hệ bình đẳng giữa người đi vay và người cho vay theo các nguyên tắc do ngân hàng nhà nước quy định.

Digitized by Google

2.3. Điều kiện kinh doanh:

– Xí nghiệp quốc doanh được quyền mua sắm vật tư, thiết bị và bán sản phẩm của mình ở thị trường trong nước và trên thị trường thế giới (theo quy định của nhà nước).

– Xí nghiệp quốc doanh được ký hợp đồng lao động trực tiếp với người lao động; việc tuyển dụng, cho thôi việc hoặc xin thôi việc của người lao động được thực hiện theo Luật lao động do nhà nước sẽ ban hành và theo các hợp đồng lao động ký giữa xí nghiệp và người lao động.

– Xí nghiệp được hoàn toàn chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình theo các hợp đồng hoặc theo yêu cầu của thị trường tiêu thụ ở trong cũng như ở ngoài nước.

– Xí nghiệp được tự mình quyết định giá các sản phẩm do mình làm ra, tăng giảm tùy theo cung–cầu trên thị trường.

2.4. Điều kiện tổ chức bên trong các xí nghiệp quốc doanh:

a) Giám đốc và bộ máy quản lý XNQD:

– Giám đốc các XNQD vừa là người đại diện cho nhà nước để quản lý tài sản thuộc sở hữu toàn dân, vừa là pháp nhân đại diện cho lợi ích của tập thể lao động trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và trong các quan hệ dân sự của XNQD.

– Nhà nước đưa ra các tiêu chuẩn để chọn giám đốc tùy thuộc các loại hình xí nghiệp và trên cơ sở đó mở trường lớp đào tạo giám đốc.

– Các cơ quan cấp trên trực tiếp (mỗi XNQD chỉ có một cơ quan cấp trên trực tiếp: Bộ hoặc chính quyền địa phương nơi XNQD đóng trụ sở chính) lập ra Ban sơ khảo để thẩm định theo các tiêu chuẩn nhà nước đã đề ra, và chọn những người đủ tư cách tham gia ứng cử giám đốc. Nói chung, các ứng cử viên phải là người đã công tác ở xí nghiệp ít nhất là 3 năm trở lên, trừ trường hợp cần cứu xí nghiệp ra khỏi tình trạng phá sản cơ quan cấp trên trực tiếp có thể mở rộng phạm vi tuyển chọn các ứng cử viên vào chức vụ giám đốc.

– Việc tổ chức bầu giám đốc ở các XNQD sẽ do Hội đồng quản trị phối hợp với liên hiệp công đoàn của xí nghiệp đảm nhận và được tiến hành công khai dân chủ thật sự theo đúng các quy định của nhà nước.

– Danh sách các ứng cử viên đủ tư cách được niêm yết trước và các ứng cử viên có trách nhiệm trình bày về cương lĩnh hành động và đối thoại trực tiếp với cử tri.

– Cử tri bỏ phiếu kín để lựa chọn giám đốc.

– Căn cứ vào kết quả bầu cử, cơ quan cấp trên trực tiếp ra quyết định bổ nhiệm giám đốc.

– Giám đốc sẽ đứng ra tổ chức bộ máy, chọn các phó giám đốc để giúp việc giám đốc trong một số lĩnh vực hoạt động, chọn và bố trí cán bộ theo yêu cầu kinh doanh trong nhiệm kỳ của mình.

b) Hội đồng quản trị của XNQD:

– Tập thể lao động của XNQD trực tiếp bầu ra Hội đồng quản trị (HĐQT) để thay mặt tập thể làm chức năng tư vấn kỹ thuật, tư vấn quản lý, kinh doanh cho giám đốc, đồng thời kiểm tra hoạt động kinh doanh của giám đốc theo luật kinh doanh và theo nghị quyết của đại hội công nhân viên chức.

– Những ý kiến khác nhau giữa giám đốc và hội đồng quản trị sẽ được hội đồng quản trị báo cáo lại với đại hội công nhân viên chức để xin ý kiến, hoặc báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên xem xét, giải quyết.

– Nhiệm kỳ của HĐQT do điều lệ xí nghiệp quy định.

Digitized by Google

c) Đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể công nhân viên chức:

– Đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể công nhân viên chức trong các XNQD được tiến hành thường kỳ, hằng năm để nghe giám đốc báo cáo về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và kiểm điểm về chương trình hoạt động của mình.

– Tại đại hội công nhân viên chức, mọi người trong tập thể có quyền chất vấn mọi việc có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp và có ảnh hưởng đến đời sống của họ.

– Nếu xét thấy năng lực giám đốc không đáp ứng nổi cương lĩnh hoạt động của XNQD, Hội đồng quản trị và đại hội công nhân viên chức có thể kiến nghị cấp trên trực tiếp quản lý bãi miễn giám đốc.

d) Liên hiệp công đoàn ở các XNQD:

– Liên hiệp công đoàn ở các XNQD là tổ chức đại diện cho lợi ích và có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của người lao động, do những người lao động tự nguyện lập ra.

– Hoạt động của Liên hiệp công đoàn chủ yếu phải dựa vào nguồn đóng góp tài chính của công đoàn viên.

3 – Môi trường tồn tại của các XNQD tự chủ kinh doanh:

Các XNQD xây dựng theo mô hình trên đây là những thực thể kinh tế có tư cách pháp nhân, tự chủ về mặt tài chính, tự chủ trong sản xuất kinh doanh theo những quy định của pháp luật, tự trang trải và tự phát triển, có nghĩa vụ thực hiện các khế ước với nhà nước và các nghĩa vụ khác ghi trong luật kinh doanh. Có thể nói đây là những cơ thể sống, cho nên để chúng có thể tồn tại và phát triển bình thường cần phải tạo ra một môi trường thuận lợi.

3.1. Môi trường luật pháp: Các đơn vị kinh tế quốc doanh trong giai đoạn hiện nay muốn tự chủ được trong sản xuất kinh doanh phải cạnh tranh quyết liệt với các thành phần kinh tế khác, do đó «luật chơi» phải rõ ràng. Đã đến lúc không thể dùng các nghị quyết để làm «luật chơi», bởi vì nghị quyết thường nêu những điều không chặt chẽ, mỗi người hiểu theo một cách và hành động theo cách hiểu của mình, nên rất dễ gây ra lộn xộn. Vả lại, đã kinh doanh là phải mạo hiểm, cho nên trong hoạt động thực tiễn người ta mong muốn có sự đảm bảo chắc chắn về mặt luật pháp cho những mạo hiểm trong kinh doanh, tức cần có một môi trường luật pháp ổn định. Chẳng hạn, các đơn vị kinh tế quốc doanh muốn huy động được các nguồn vốn trong dân, phải có đạo luật về quyền sở hữu tài sản, thì người dân mới mạnh dạn bỏ vốn của mình ra. Như vậy, đạo luật về quyền sở hữu tài sản tạo môi trường để huy động vốn.

Cần tập trung xây dựng một số đạo luật cơ bản, không cần toàn, sẽ tiếp tục hoàn chỉnh dần trong quá trình thực hiện.

3.2. Môi trường tâm lý:

Về thực chất thì đối tượng điều khiển trong nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch định hướng gồm nhiều thành phần tham gia không phải là các quá trình sản xuất, mà là hành vi kinh tế của con người. Vì vậy, cần phải tập trung chú ý đến những kích thích và tạo ra các động lực bên trong nền kinh tế (cái mà lâu nay trong cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chúng ta không quan tâm, thậm chí đã làm cho chúng bị thui chột đi). Để kích thích sự chủ động sáng tạo của con người và để tạo ra động lực, củng cố ý chí, niềm tin, nghị lực của con người trong hoạt động kinh tế, cần phải kết hợp hài hòa lợi ích của họ với các mục tiêu của các đơn vị kinh tế mà họ là thành viên, cũng như với những vấn đề xã hội sâu rộng

Digitized by Google

hơn như « rửa cái nhục đói nghèo và lạc hậu » để đưa đất nước tiến kịp thời đại, **cần phải tạo ra một môi trường tâm lý xã hội lành mạnh để nuôi dưỡng những hành vi cao đẹp của con người trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thỏa mãn các nhu cầu của bản thân, của đơn vị mình theo hướng có lợi cho toàn xã hội.** Chẳng hạn, bằng dư luận xã hội cần tạo ra một môi trường tâm lý khuyến khích mọi người làm giàu, xem buôn bán là một nghề vẻ vang không kém bất kỳ một nghề nào khác, động viên những năng lực trí tuệ xây dựng công danh của mình trong nền kinh tế hàng hóa, v.v.

3.3. Môi trường thông tin: Để có thể chuyển nhanh sang cơ chế kinh doanh, một trong những yêu cầu bức xúc là chuyển ngay sang môi trường phổ cập thông tin kinh tế. Tổ chức và trang bị lại mạng lưới thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thị trường, thông tin về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong phạm vi cả nước và tăng cường truyền phát thông tin thị trường cho các đơn vị kinh tế, đến từng hộ gia đình để chỉ đạo sản xuất, lưu thông và tiêu dùng. Sự truyền phát nhanh chóng, kịp thời và có hiệu quả thông tin thị trường trong phạm vi cả nước sẽ góp phần khắc phục những khó khăn, những trì trệ, ách tắc không đáng có lâu nay trong nền kinh tế và sẽ thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển nhanh hơn.

3.4. Môi trường kinh doanh: Thị trường là môi trường sống, môi trường kinh doanh của các đơn vị kinh tế quốc doanh, cho nên phải nhanh chóng kiến tạo một thị trường quốc gia thống nhất, thông suốt trong phạm vi cả nước, không bị chia cắt bởi các ranh giới lãnh thổ của các địa phương và phải gắn với thị trường thế giới, vì rằng trong thời đại ngày nay việc phát triển kinh tế ở bất kỳ quốc gia nào cũng không thể tách rời thị trường thế giới. Cần tạo ra các điều kiện thuận lợi để các đơn vị kinh tế quốc doanh có thể dễ dàng nhập vốn và kỹ thuật nước ngoài vào và làm sinh sôi nảy nở trên mảnh đất kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần. Thị trường là nơi diễn ra tự do cạnh tranh nhằm thúc đẩy các xí nghiệp quốc doanh cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ và quản lý để không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế, tạo thế và lực xông ra cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Để thúc đẩy các đơn vị kinh tế quốc doanh chuyển mạnh sang kinh doanh phải đồng bộ hóa cơ cấu thị trường, một mặt phải phát triển mạnh hơn nữa thị trường hàng tiêu dùng, tăng tốc độ xây dựng thị trường trao đổi tư liệu sản xuất, thúc đẩy sự phát triển thị trường lưu thông tiền tệ gồm nhiều thành phần tham gia để buộc các ngân hàng quốc doanh phải chuyển mạnh sang kinh doanh tiền tệ và phối hợp với ngành tài chính tăng cường điều tiết vĩ mô nền kinh tế quốc dân ; mặt khác, phải chấp nhận và chủ động xây dựng thị trường lao động để điều phối hợp lý sức lao động và nhân tài, tăng nhanh sự giao lưu kỹ thuật và trao đổi thông tin và chỉ trong môi trường kinh doanh đầy đủ nói trên mới có thể nâng cao nhanh chóng trình độ kỹ thuật và quản lý của các xí nghiệp quốc doanh.

4 — Tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về mặt kinh tế để tăng cường điều tiết vĩ mô.

Trong mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa truyền thống, xí nghiệp quốc doanh không có quyền hành gì, quyền nằm ở bộ máy quyền lực cấp trên. Sau khi đã tách chính quyền khỏi XNQD, giao cho XNQD quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, bản thân XNQD có quyền lực. Giám đốc khi ấy không chỉ đại diện cho lợi ích của nhà nước, mà giờ đây lợi ích của giám đốc gắn liền với lợi ích của xí nghiệp.

Digitized by Google

Do đó bộ máy quản lý nhà nước xây dựng theo mô hình mới phải được tổ chức lại theo hướng sao cho vừa có thể hướng dẫn, kích thích các XNQD hoạt động theo định hướng kế hoạch của nhà nước, vừa phải có khả năng và có năng lực điều tiết hành vi của các XNQD theo kiểu thưởng phạt kinh tế thông qua các công cụ thuế, giá cả và tín dụng.

5 – Đổi mới triệt để công tác tổ chức cán bộ.

Cần ra sức bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô cũng như ở tầm vi mô theo cơ chế kinh doanh, gấp rút nghiên cứu để ra các quy chế tuyển chọn nhân tài quản lý, kinh doanh.

★

Để tạo được điều kiện và môi trường thuận lợi như đã trình bày ở phần trên nhằm chuyển hẳn các XNQD sang cơ chế kinh doanh, cần phải có một bước ngoặt cơ bản – một cuộc cách mạng thật sự trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta, và điều đó đòi hỏi phải có thêm thời gian. Song trong khu vực kinh tế quốc doanh hiện nay đang tồn tại một cách phổ biến một số vấn đề nóng bỏng, với mức độ gay gắt khác nhau (như ứ đọng vật tư – hàng hóa, thiếu vốn kinh doanh, sản xuất đình đốn, công nhân không có việc làm và đời sống của người lao động gặp nhiều khó khăn), đòi hỏi Đảng và nhà nước phải có chủ trương rõ ràng, nhất quán trong xử lý để tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra.

Thực tế đòi hỏi phải có **những giải pháp cấp bách** nằm trong một tổng thể các giải pháp cơ bản theo hướng tạo ra các điều kiện và môi trường của cơ chế kinh doanh nhằm khơi dòng cho sản xuất và lưu thông đang bị ách tắc và trên cơ sở đó mà tiến hành cuộc đại phẫu thuật nói trên.

1 – Tiến hành phân loại các XNQD. Trong tất cả các ngành và ở tất cả các địa phương trong phạm vi cả nước, tiến hành ngay việc phân loại các XNQD theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế kết hợp với tầm quan trọng của sản phẩm hàng hóa do các xí nghiệp quốc doanh sản xuất ra. Về đại thể có thể chia các XNQD thành ba loại sau đây:

– **XNQD loại I**: Đó là những XNQD trong quá trình xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp đã biết khai thác những ưu thế tương đối của xí nghiệp mình (trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại, dự trữ vật tư chiến lược...), biết vận dụng linh hoạt quan hệ hàng – tiền và quan hệ cung cầu ở thị trường trong nước cũng như trên thế giới thông qua cơ chế xuất nhập khẩu hiện hành, đã vươn lên tự chủ về mặt tài chính, có khả năng tự trang trải, tiếp nhận được giá đầu vào và xử lý được giá đầu ra, được thị trường chấp nhận, có lãi thật sự trong sản xuất kinh doanh, vừa làm tròn nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, vừa có tích lũy để phát triển sản xuất, đầu tư theo chiều sâu để không ngừng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, cạnh tranh được trên thị trường trong nước cũng như trên thế giới, vừa đảm bảo đời sống ổn định cho cán bộ, công nhân viên chức trong xí nghiệp.

– **XNQD loại II**: Đó là những XNQD lâu nay nhờ khai thác cơ chế 2 giá và chính sách lãi suất thấp để ăn chênh lệch giá do lạm phát mang lại, nên trên danh nghĩa lâu nay vẫn hoàn thành kế hoạch do nhà nước giao, vẫn có lãi nộp vào ngân sách, nhưng thực tế là ăn vào vốn, do đó không có tích lũy, thậm chí cụt vốn dần. Đứng trước những thử thách trong thời gian qua không chịu nổi giá đầu

Digitized by Google

vào, vì giá đầu ra quá cao thị trường xã hội không chấp nhận, mà lỗi không phải do bản thân xí nghiệp gây nên (có thể do máy móc thiết bị quá cũ, tiêu hao nhiều vật tư, năng lượng, do công nghệ lạc hậu, chất lượng hàng hóa tồi, do hậu quả của cơ chế bao cấp để lại trong biên chế ở các XNQD...). Nếu được nhà nước hỗ trợ trong việc xử lý hàng hóa—vật tư ứ đọng, thanh toán dứt điểm các khoản nợ nần và áp dụng chính sách trợ giá trong một thời gian nhất định thì số đông XNQD loại này có thể vươn lên tự trang trải và tự phát triển được.

Trong các XNQD loại II cần phân loại theo tầm quan trọng của các sản phẩm hàng hóa làm ra để có biện pháp xử lý thích hợp. Có thể chia làm 3 nhóm sau đây:

XNQD loại IIA gồm những XNQD loại II sản xuất những mặt hàng có tầm quan trọng sống còn đối với đất nước (các xí nghiệp quốc phòng, các nhà máy điện, các xí nghiệp dược, các xí nghiệp in tiền...).

XNQD loại IIB gồm những XNQD loại II—sản xuất các mặt hàng thiết yếu như than, xi măng, vải sợi, chế biến nông sản phẩm...

XNQD loại IIC gồm những XNQD loại II sản xuất kinh doanh các mặt hàng không quan trọng mà cho dù nhà nước có hà hơi tiếp sức cũng không thể nào vực dậy.

—**XNQD loại III**: Đó là những XNQD có trang bị kỹ thuật, công nghệ quá lạc hậu, sản phẩm làm ra không thể tiêu thụ do không có nhu cầu, do chất lượng quá tồi, thị trường xã hội không thể nào chấp nhận, lâu nay thua lỗ triền miên, nói chung không còn lý do để tồn tại.

2 — Tổng kiểm kê tài sản, xác định đầy đủ các nguồn vốn của các XNQD. Sau khi phân loại các XNQD, cần tiến hành tổng kiểm kê tài sản các XNQD trong phạm vi cả nước nhằm đánh giá đầy đủ các nguồn vốn ở tất cả các XNQD, thay các giám đốc yếu kém ở các XNQD loại IIA và IIB bằng chế độ thi tuyển công khai, tiến hành ký giao kèo giữa nhà nước với các giám đốc XNQD và quy định rõ trách nhiệm trong việc hoàn trả vốn cho nhà nước. Đối với các XNQD loại IIC và loại III, nghiên cứu chuyển hướng mặt hàng sản xuất, thay đổi hình thức sở hữu (xí nghiệp cổ phần, đấu thầu, cho thuê), sát nhập vào XNQD loại II hoặc giải thể.

3—Lập quỹ trợ giúp các XNQD loại IIA và IIB trong quá trình tự sắp xếp lại sản xuất.

Trên cơ sở thực hiện các biện pháp 1 và 2, dựa vào kết quả hóa giá, đấu thầu, cho thuê, thanh lý để thu hồi các nguồn vốn ở các XNQD loại IIC và III và trên cơ sở nguồn vốn viện trợ và nhập siêu của các nước anh em bằng nguồn vốn vay, lập quỹ tài trợ cho các XNQD trong quá trình tự sắp xếp lại sản xuất nhằm nhanh chóng xử lý 3 vấn đề cấp bách sau đây:

—Cấp trợ giá có điều kiện cho các XNQD loại IIA và IIB trong xử lý hàng hóa, vật tư tồn kho, ứ đọng để có vốn cho quá trình tái sản xuất.

— Thanh toán các khoản nợ giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các ngân hàng, cho tạm ứng bằng hiện vật để bổ sung vốn lưu động cho một số XNQD loại I và cho các XNQD loại IIA và IIB.

— Tài trợ một phần cho các XNQD loại IIA và IIB trong quá trình sắp xếp lại lao động để chuyển sang cơ chế kinh doanh (xem xét kỹ từng trường hợp cụ thể).

Cùng với các giải pháp 1 và 2, giải pháp cấp bách thứ ba nhằm khắc phục có hiệu quả tình trạng đình đốn trong sản xuất và lưu thông, nhanh chóng chuyển các XNQD sang cơ chế kinh doanh.

Digitized by Google

4 — Thực hiện luật kế toán — thống kê. Sau khi đưa các XNQD vào trạng thái sản xuất, lưu thông bình thường, thực hiện nghiêm ngặt chế độ thống kê — kế toán để nhà nước có thể tiến hành kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của các XNQD và trên cơ sở đó thực hiện chế độ thuế mới đối với các XNQD.

5 — Thực hiện chế độ thuế mới đối với các XNQD. Trên cơ sở tổng kiểm kê tài sản, đánh giá toàn bộ vốn của XNQD và các nguồn vốn bổ sung theo giải pháp cấp bách thứ 3, căn cứ vào các ghi chép ban đầu theo luật kế toán — thống kê, tiến hành đánh thuế vốn, thuế sử dụng tài nguyên, thuế đất và thuế thu nhập, tức những loại thuế mà nhà nước có điều kiện nắm chắc nhất để điều tiết mọi hoạt động kinh tế của các XNQD nhằm khuyến khích đầu tư theo chiều sâu và đảm bảo công bằng xã hội. Sửa đổi ngay thuế xuất nhập khẩu nhằm bảo hộ hàng nội.

6 — Cải tổ Bộ tài chính, Ngân hàng nhà nước và mở rộng thị trường vốn.

— Hệ thống thuế ở nước ta đã quá cồ lỗ, không những không đảm bảo được các nguồn thu cho ngân sách mà còn làm cho tài sản quốc gia cạn kiệt dần và hoàn toàn không phù hợp với nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch định hướng gồm nhiều thành phần tham gia. Do đó, yêu cầu cấp bách là phải tiến hành cải tổ hệ thống thu thuế.

— Tách các ngân hàng chuyên doanh ra khỏi ngân hàng nhà nước và xây dựng chúng thành các đơn vị kinh doanh tiền tệ, còn Ngân hàng nhà nước thực hiện chức năng trung tâm phát hành và thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ (đề ra các chính sách, kiểm tra việc thực hiện...).

— Mở rộng thị trường tiền tệ gồm nhiều thành phần tham gia để thúc đẩy chu chuyển vốn và chấm dứt tệ cửa quyền ở các đơn vị kinh doanh tiền tệ trong khu vực nhà nước.

7 — Cải tổ bộ máy quản lý của nhà nước về mặt kinh tế. Khi thừa nhận các tập thể lao động ở các XNQD là những người chủ cụ thể của sở hữu toàn dân và khi trao quyền sử dụng tài sản cho các XNQD, khi hoạt động sản xuất kinh doanh được chỉ đạo gián tiếp bởi các công cụ kinh tế, các chính sách của nhà nước, thì ngoài các bộ tổng hợp chức năng như Bộ kinh tế — kế hoạch, Bộ tài chính và Ngân hàng nhà nước, vai trò quản lý kinh tế trực tiếp của các bộ sản xuất, của các chính quyền địa phương sẽ không còn nữa, cái gọi là « kinh tế trung ương » và « kinh tế địa phương » sẽ không còn lý do tồn tại, cho nên ở trung ương ngoài các bộ chức năng chỉ cần một số bộ chuyên ngành như Bộ công nghiệp, Bộ nông nghiệp (bao gồm nông, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi), Bộ giao thông, Bộ thương nghiệp và kinh tế đối ngoại. Các bộ này có nhiệm vụ nghiên cứu thị trường, nghiên cứu chiến lược phát triển và chính sách, đảm bảo thông tin, đào tạo, đề ra các tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ quản lý, kinh doanh và thay mặt nhà nước công nhận tư cách pháp nhân của giám đốc các XNQD, còn chính quyền địa phương thì tập trung vào việc thu thuế, bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng giáo dục, văn hóa, dưỡng sá, nhà cửa, dịch vụ trợ giúp kinh doanh.

Theo hướng đó, tiến hành cải tổ bộ máy quản lý của nhà nước về mặt kinh tế, chấm dứt sự can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các XNQD. Đây là bước quan trọng để hoàn tất cuộc đại phẫu thuật nói trên.

8 — Khẩn trương quy hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kinh doanh cho mô hình kinh tế mới.

Mở trường bồi dưỡng, đào tạo mới cán bộ quản lý, kinh doanh theo mô

(Xem tiếp trang 43)

Digitized by Google

Vấn đề đảng viên và vai trò tiền phong chính trị của Đảng trong công cuộc đổi mới xã hội

HOÀNG CHÍ BẢO *

HỌC thuyết Lê-nin về đảng kiểu mới của giai cấp công nhân đã đặt vấn đề đảng viên như một trong những vấn đề hệ trọng nhất của lý luận xây dựng đảng. Những chỉ dẫn của Lê-nin về lập trường giai cấp, tính tổ chức và kỷ luật của đảng viên cũng như trình độ giác ngộ, phẩm chất đạo đức, năng lực công tác, khả năng tổ chức, giáo dục và thuyết phục quần chúng của họ... luôn luôn có tính thời sự và ý nghĩa thực tiễn to lớn đối với công tác xây dựng đảng. Trên lĩnh vực này, theo tôi, hiện nay có mấy vấn đề cần được nhận thức rõ để làm cơ sở cho việc giải quyết các yêu cầu về chất lượng đảng viên và về tính tiền phong chính trị của đảng.

Thứ nhất, xã hội Việt nam cho đến nay vẫn còn nhiều đặc trưng có tính điển hình của một xã hội nông nghiệp truyền thống. Trong lịch sử phát triển của mình, Việt nam chưa trải qua chủ nghĩa tư bản. Dù có một vài yếu tố, một số dấu hiệu về sự phát triển tư bản (nhất là ở miền Nam trong thời kỳ xâm nhập của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ) trong nền kinh tế, thì đó vẫn chỉ là những yếu tố tư bản du nhập từ ngoài vào. Không có nền sản xuất lớn với cơ sở là nền đại công nghiệp cơ khí, không trải qua quá trình xã hội hóa điển hình về lao động và phân công lao động, cũng không trải qua cuộc cách mạng tư sản để tạo lập nền dân chủ tư sản, gắn liền với ý thức và nhu cầu về pháp luật của công dân – đó là một đặc trưng tổng quát về trình độ phát triển thấp của nền kinh tế, về tính chưa chín muồi của các quan hệ xã hội hiện đại của Việt nam. Đặc điểm này chi phối và in dấu ấn của những hạn chế lịch sử vào đời sống xã hội, vào

* Phó tiến sĩ triết học

Digitized by Google

chính bản thân Đảng ta. Do đó, đối với Đảng và những đảng viên của Đảng vấn đề bản chất giai cấp công nhân, lập trường vô sản, tính chất giai cấp công nhân luôn luôn là một vấn đề cần được tăng cường và hoàn thiện. Với cơ sở xã hội - lịch sử như thế, Đảng luôn luôn nhấn mạnh tới việc nâng cao chất lượng chính trị, tư tưởng, tổ chức của Đảng, phẩm chất đảng viên theo yêu cầu của một đảng vô sản cách mạng. Gắn liền với vấn đề này là việc trau dồi và giáo dục chủ nghĩa Mác—Lê-nin trong đảng với tư cách là thế giới quan khoa học và hệ tư tưởng của những người cộng sản. Cuộc đấu tranh để khắc phục những ảnh hưởng của các khuynh hướng tiểu tư sản, các tàn dư của tư tưởng phong kiến, các quan niệm không tưởng, duy tâm, duy ý chí về chủ nghĩa xã hội, các căn bệnh của chủ nghĩa kinh nghiệm, thực dụng, giáo điều trong đời sống chính trị - tư tưởng và trong tổ chức của Đảng là một cuộc đấu tranh lâu dài, khó khăn và hết sức phức tạp. Chính vì vậy, sự nghiệp đổi mới bản thân Đảng để đổi mới xã hội xét về thực chất là một cuộc cách mạng về tư tưởng, tổ chức và con người.

Thứ hai, Đảng và những thế hệ đảng viên của Đảng, chủ yếu được rèn luyện, thử thách và trưởng thành trong tiến trình lịch sử của cuộc đấu tranh cách mạng giành và giữ chính quyền với những mục tiêu xác định: đánh đổ đế quốc phong kiến, giành độc lập tự do. Nói cách khác, trường học tôi luyện về phẩm chất chính trị, bản lĩnh, tài năng của Đảng và đa số cán bộ, đảng viên là trường học của chiến tranh, của cách mạng dân tộc dân chủ, trước hết là cách mạng giải phóng dân tộc. Trong bối cảnh đó, Đảng và đội ngũ của nó đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm đặc sắc và quý báu về các mặt: tinh thần cách mạng triệt để, chịu đựng mọi gian khổ hy sinh, truyền thống đoàn kết, mối liên hệ mật thiết với quần chúng, khả năng tập hợp đông đảo quần chúng theo Đảng làm cách mạng, giáo dục và thuyết phục quần chúng bằng những tấm gương trung kiên, tận tụy và hy sinh của biết bao cán bộ đảng viên. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, uy tín và ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng hết sức to lớn và sâu rộng. Cũng chính trong giai đoạn lịch sử đó, hình thành một hệ tiêu chuẩn và giá trị về nhân cách đảng viên được chứng thực bằng kinh nghiệm. Đó là: lòng yêu nước, nhiệt tình cách mạng và lòng dũng cảm, hy sinh trong chiến đấu; phẩm chất khiêm tốn, giản dị và nêu gương sáng về đạo đức cho quần chúng.

Ngày nay, khi yêu cầu và nhiệm vụ của cách mạng đã thay đổi về căn bản thì Đảng và các đảng viên đã không đáp ứng kịp, đã có những thiếu hụt căn bản do không kịp chuẩn bị. Đã phát sinh mâu thuẫn giữa yêu cầu và khả năng thực tế. Kinh nghiệm và tài năng của ngày hôm qua không còn đủ sức để giải quyết hàng loạt nhiệm vụ thực tiễn mới mẻ và phức tạp của ngày hôm nay. Những tiêu chuẩn đảng viên vốn thích hợp và phù hợp với một giai đoạn lịch sử trước đây đã tỏ ra không đủ, không còn hoàn toàn thích hợp với giai đoạn cách mạng hiện nay nữa. Mặt khác, trong điều kiện Đảng trở thành đảng lãnh đạo xã hội, cán bộ, đảng viên của Đảng theo một lô gích tự nhiên trở thành những người có cương vị xã hội, có trọng trách, có quyền lực, có lợi ích. Thực tế đó chứa đựng những khả năng tiềm tàng cho sự xuất hiện những tiêu cực xã hội. Do sự chi phối bởi quan niệm thô sơ, giản đơn về chủ nghĩa xã hội, do ảnh hưởng của cơ chế quan liêu bao cấp, do cả những quan niệm lệch lạc về vai trò của Đảng trong xã hội tác động vào, đã dần dần xuất hiện những

Digitized by Google

dấu hiệu biến chất, thoái hóa từ một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Nó thâm thấu ngày càng sâu vào các quan hệ tổ chức và con người, gây nên những trở ngại cho việc củng cố mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng. Kết luận rút ra ở đây là, chất lượng đảng viên giảm sút, tổ chức đảng trì trệ, các quan hệ lãnh đạo và tổ chức bị xơ cứng, quan liêu hóa và nhà nước hóa... đã làm suy giảm uy tín của Đảng, gây tổn hại cho tính tiền phong chính trị của Đảng.

Thứ ba, những khuyết điểm và non yếu trong hoạt động của Đảng suốt thời gian qua cho thấy, đi vào cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng đã bộc lộ sự bất cập trên một số phương diện quan trọng: lý luận, tri thức khoa học và quản lý, phương pháp lãnh đạo, năng lực, phẩm chất đảng viên. Do đó, công tác xây dựng đảng nói chung và chất lượng đảng viên nói riêng đang đứng trước yêu cầu đổi mới một cách hết sức cấp bách. Có thể nói: Muốn dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội, trước hết phải thực hiện dân chủ trong đời sống chính trị của Đảng. Muốn đổi mới xã hội, trước hết Đảng phải đổi mới từ bản thân mình. Muốn nâng cao uy tín và sức chiến đấu của Đảng, trước hết Đảng phải nâng cao uy tín xã hội của đảng viên.

Tất cả những vấn đề nêu trên đặt ra trước Đảng ta một nhiệm vụ cấp bách: gấp rút nâng cao chất lượng đảng viên, tăng cường vai trò tiên phong chính trị của Đảng trong công cuộc đổi mới xã hội.

Để nâng cao chất lượng đảng viên, tăng cường sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện đổi mới, trước hết cần giải quyết song song hai vấn đề có liên quan mật thiết với nhau mà thực chất là hai mặt của một vấn đề chung:

– Kết nạp vào Đảng những người lao động ưu tú nhất, thiết tha với sự nghiệp đổi mới, đi đầu trong đổi mới, có năng lực thúc đẩy công cuộc đổi mới tới thắng lợi. Đó là những công nhân, nông dân, trí thức, thợ thủ công, bộ đội, các cán bộ, nhân viên trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Đó chủ yếu là lớp trẻ, sinh ra và lớn lên trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Diện mạo chính trị – tinh thần và sinh lực chiến đấu của Đảng vào những năm cuối thế kỷ này cũng như ở thế kỷ sau sẽ được đặc trưng bởi đội ngũ đảng viên thanh niên. Đó là thế hệ những người cộng sản Việt nam được hình thành bởi công cuộc đổi mới và gánh vác trách nhiệm, thực hiện sứ mệnh đổi mới xã hội. Lẽ dĩ nhiên lớp đảng viên trẻ này sẽ được đào tạo theo hình ảnh của giai cấp công nhân hiện đại.

– Cùng với việc thu hút ngày một nhiều những sinh lực mới vào đội ngũ của Đảng, phải loại bỏ không một chút do dự, thương tiếc những phần tử thoái hóa, biến chất đang gây tổn hại cho uy tín của Đảng, đang làm suy giảm sức sống của Đảng và gây ra những ấn tượng lệch lạc, méo mó về Đảng trong quần chúng. Cần thực hiện yêu cầu này bằng cách công khai, dân chủ, kết hợp sức mạnh của tính đảng trong đấu tranh nội bộ đảng với dư luận tích cực ngoài xã hội, phát động sức mạnh và ý thức xây dựng đảng của quần chúng. Đảng tạo điều kiện cho quần chúng cơ hội bày tỏ thái độ, lập trường của họ, tính tích cực chính trị của họ vào việc giúp Đảng loại bỏ những ung nhọt. Trong vấn đề này, một yêu cầu đặt ra đối với Đảng là: kỷ luật của Đảng phải nghiêm minh, không có bất cứ một sự nhân nhượng vô nguyên tắc nào. Thái độ trung thực và dũng cảm của Đảng trong vấn đề tổ chức và con người sẽ là thước đo uy tín của Đảng đối với quần chúng.

Trong giai đoạn cách mạng mới, hướng tới mục tiêu đổi mới xã hội,

Digitized by Google

Đảng cần đặc biệt coi trọng phương châm công tác : **trọng chất lượng hơn số lượng**, khắc phục một tình trạng không bình thường đối với một đảng chính trị là : **đảng đông nhưng không mạnh**. Đảng không chủ trương đóng cửa nhưng Đảng đòi hỏi những người gia nhập Đảng phải có đủ những tiêu chuẩn cần thiết, tự nguyện và quyết tâm phấn đấu góp phần làm cho Đảng mạnh lên một cách thực chất như một cơ thể sống năng động

Ngày nay, tiêu chuẩn đảng viên phải được quan niệm lại một cách khoa học hơn. Đó là những người ngoài nhiệt tình, phải có học thức, có trí tuệ, có bản lĩnh sáng tạo, có đầu óc độc lập, có tư duy phê phán. Phải đo trình độ giác ngộ và hành động cách mạng của họ bằng việc làm, hiệu quả xã hội, khả năng lôi cuốn, cổ vũ quần chúng chứ không phải bằng lời nói, bằng lời hứa hão mà nhiều khi là giả dối và cơ hội chủ nghĩa.

Đảng cần đặc biệt coi trọng việc phát triển đảng trong **công nhân**, trong **trí thức** (nhất là các trí thức trẻ được đào tạo cơ bản và đã được thử thách qua thực tiễn công tác). Đồng thời Đảng cũng đặc biệt quan tâm phát triển đảng trong các **lực lượng vũ trang**. Các lĩnh vực kinh tế — văn hóa — xã hội cũng cần thiết phải có sự bổ sung đúng về lớp đảng viên mới từ các thành phần xã hội đa dạng. Bức tranh về thành phần xã hội của Đảng có thể đa dạng nhưng cốt lõi của nó vẫn phải là **tính chất giai cấp công nhân, tính đảng vô sản**. Nó không chỉ biểu hiện ở việc tăng tỷ lệ công nhân trong đảng **mà** chủ yếu ở trình độ khoa học, bản lĩnh chính trị, năng lực sáng tạo, các phẩm chất của công nhân hiện đại : tính tổ chức, tính kỷ luật

Cần thường xuyên giáo dục và kiểm tra **động cơ vào Đảng** của mỗi người. Phải áp dụng những hình thức và phương pháp giáo dục lý tưởng một cách vừa sâu sắc vừa thiết thực, phù hợp với trình độ từng đối tượng. Phải thực hiện những biện pháp kiểm tra trước khi vào đảng, và trong suốt quá trình sinh hoạt đảng của đảng viên, sao cho không để tồn tại trong đảng những phần tử cơ hội, dối trá, vụ lợi, những mong tìm đến Đảng như tìm kiếm lợi ích cá nhân tầm thường, ích kỷ, gây nên những gương phản diện cho quần chúng. Động cơ vào đảng là một vấn đề xã hội phức tạp, có liên quan tới cả cơ chế quản lý xã hội và các chuẩn mực đánh giá của xã hội đối với cá nhân. Vì vậy, giải quyết nó không thể đơn thuần bằng kiểm tra, giáo dục. Xóa bỏ sự tồn tại của đặc quyền đặc lợi, xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, thực sự coi trọng tài năng, chất lượng, hiệu quả làm việc, áp dụng chính sách xã hội, kinh tế theo nguyên tắc công bằng xã hội, coi trọng pháp luật, kỷ luật, tính phê phán và công khai... là cách làm tốt nhất để khắc phục tình trạng tha hóa về động cơ và nhân cách của con người. **Đảng chỉ mạnh khi các đảng viên của nó trong sáng thuần khiết về động cơ chính trị.**

Một vấn đề quan trọng khác nữa là muốn nâng cao chất lượng đảng viên để nâng cao vai trò tiền phong chính trị của Đảng, phải hết sức coi trọng **giáo dục thế giới quan khoa học**, giáo dục nhận thức khoa học về **chủ nghĩa xã hội**, về đảng, trau dồi tình cảm cách mạng và rèn luyện đảng viên trong hoạt động thực tiễn. Thực chất của vấn đề này là : bồi dưỡng tư duy lý luận, đưa đảng viên (nhất là đảng viên trẻ, đảng viên mới) vào hoạt động lao động và đấu tranh vì dân chủ, kỷ luật, trật tự, tổ chức. Đảng viên phải nêu gương sáng trong trường học dân chủ hóa và pháp chế hóa. Đó là trường học gần gũi với dân, đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân, chịu sự kiểm tra, kiểm sát của chính nhân dân.

Digitized by Google

Những vấn đề của sự phát triển nông thôn

ĐÀO THẾ TUẤN *

PHÁT triển nông thôn là một bộ phận của sự phát triển kinh tế. Do đấy trong việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế cần phải hiểu rõ quy luật của sự phát triển nông thôn.

Sự phát triển của nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa

Trong quá trình công nghiệp hóa ta thấy phần nông nghiệp trong cơ cấu lao động và cơ cấu sản phẩm ngày càng giảm nhưng số người mà một lao động nông nghiệp phải nuôi ngày càng tăng, nghĩa là tỷ suất hàng hoa phải ngày càng cao. Việc nâng cao hiệu suất lao động của nông nghiệp chủ yếu do phần của tư liệu sản xuất do công nghiệp cung cấp và phần của công nghiệp chế biến trong nông sản ngày càng tăng.

Quá trình phát triển nông nghiệp đã diễn ra một cách khác nhau ở các nước. Ở Anh (nước công nghiệp hóa đầu tiên) đã diễn ra việc thành lập các xí nghiệp tư bản nông thôn lớn và việc bần cùng hóa nông dân để thu hút nhân lực vào công nghiệp, khiến Mác đã tiên đoán rằng đây rõ là quá trình phổ biến sẽ xảy ra ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa (1)

Tuy vậy, trong tác phẩm cuối cùng của mình, Mác đã phải nói : « Ngay ở nước Anh siêu công nghiệp, mặc dù đã có khuynh hướng ban đầu, với thời gian cho đến nay đã khẳng định là hình thức lãi nhất không phải là nông trại công nghiệp hóa mà là nông trại gia đình thực tế không dùng lao động thuê ». Ở các nước chủ yếu là chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ, giá lúa mì thấp hơn ở các nước có phương thức sản xuất tư bản » (2).

Thực vậy, ở châu Âu sau hơn 100 năm phát triển tư bản chủ nghĩa, nông dân châu Âu đã thắng trong cuộc cạnh tranh với các nông trại lớn bằng cách tăng thêm giờ và hạn chế nhu cầu. Số lượng các nông trại lớn và cỡ nông giảm dần và hiện nay chủ yếu là các nông trại gia đình. Lần lượt ở nhiều nước châu Âu, các nhà tư bản nông nghiệp đã chia ruộng đất cho công nhân nông nghiệp để giảm chi phí lao động. Ở châu Mỹ la tinh cũng diễn ra quá trình tương tự (3).

* Giáo sư, Viện trưởng Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt nam

(1) C. Mác ; (tiếng Nga), t. 23, tr. 725–759.

(2) C. Mác : (tiếng Nga), t. 25, phần 2, tr. 371.

(3). Rural development, Ed. J. Harri Hutchinson Univ. London, 1982, p 139 – 159

Digitized by Google

Ngay ở Mỹ là nước có tư bản nông nghiệp phát triển, kinh doanh nông nghiệp tư bản chỉ hạn chế ở việc chế biến, tiêu thụ và dịch vụ kỹ thuật còn ruộng đất thì cho thuê hoặc khoán cho các nông trại, gia đình. Ở châu Âu thì các dịch vụ này chủ yếu do các hợp tác xã đảm nhận.

Như vậy là thực tế đã chứng minh rằng quan niệm của nhà kinh tế học Nga A.V. Trai-y-a-nốp cho rằng nền kinh tế tiểu nông là một nền kinh tế đặc biệt, do người nông dân làm chủ đất đai và lao động, vẫn tồn tại trong chế độ tư bản và sản xuất rẻ hơn tư bản, sử dụng vốn có hiệu quả cao hơn các nông trại lớn (1).

Trai-y-a-nốp cũng cho rằng chủ nghĩa tư bản sẽ thâm nhập vào nông nghiệp ngày càng nhiều, tạo ra một sự tập trung hóa dọc (tức là nắm đầu vào và đầu ra của nông trại). Ở nơi nào mà tư bản yếu thì xảy ra quá trình hợp tác hóa còn đi sâu hơn cả sự can thiệp của tư bản (5).

Như vậy là trong thực tế chính tầng lớp trung nông với nông trại gia đình, không dùng lao động thuê đã là tầng lớp thực hiện cuộc cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp như N.I. Bukha-rin đã nhận định: trong nông dân thì trung nông là tầng lớp trung gian quan trọng nhất và là biểu tượng của giai cấp này (6).

Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm khác hẳn sản xuất công nghiệp, do đấy về mặt tổ chức sản xuất cũng có những đặc điểm khác tổ chức sản xuất công nghiệp.

Quá trình sản xuất của nông nghiệp không phải là dùng công cụ và máy móc để chế biến nguyên liệu thành sản phẩm như trong công nghiệp mà nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho các vật sống tạo ra sản lượng trong một ngoại cảnh rất biến động. Kết quả cuối cùng là sản lượng ổn định, đây không chỉ là kết quả của lao động, do đấy không thể đánh giá chất lượng của phần lớn các công việc trung gian và các động tác bằng giờ làm việc hay khối lượng công việc để trả công. Do đấy trong nông nghiệp không thể đo lường và đánh giá lao động bằng đơn vị giờ lao động trừu tượng.

Vì vậy, lao động nông nghiệp không chịu đựng được chế độ làm thuê. Lao động nông nghiệp không thể đo lường điều tiết bằng các tiêu chuẩn cứng nhắc. Lao động của người nông dân là phải chăm sóc thường xuyên vật sống, nhìn trời, nhìn cây con mà điều chỉnh một cách sáng tạo các động tác sản xuất. Do đấy không thể trả công cho họ theo khối lượng công việc đã tiến hành, không thể chuyên môn hóa hẹp theo một công đoạn sản xuất, không thể tách lao động quản lý và lao động thực hiện (7).

Người nông dân gắn bó với ruộng đất bằng tình yêu ruộng đất, tình yêu gia súc. Đây không phải là một nhân tố kinh tế mà là một nhân tố phi kinh tế, phi luật pháp, cũng như tình yêu của con người đối với tự nhiên. Muốn sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, người nông dân phải có quyền làm chủ ruộng đất, có quyền làm chủ hoạt động của mình và sản phẩm của hoạt động ấy. Trong nông nghiệp không thể tha hóa người nông dân khỏi ruộng đất và sản phẩm lao động của họ như trong công nghiệp (8).

Do các đặc điểm trên của lao động nông nghiệp nên chế độ kinh doanh theo kiểu tư bản với lao động làm

---

(4), (5) Rural development, Ed. J. Harris, Hut-chinson Univ., London, 1982, p. 139–159.

(6) *Vấn đề kinh tế* (tiếng Nga), số 9, 1988, tr. 94 – 105.

(7) Bô-rô-đai In. M.: Lao động nông dân và cộng đồng nông thôn (tiếng Nga, đang in)

(8) Các-pin-xkai-a R.S: *Về khía cạnh triết học của vấn đề sở hữu trong nông nghiệp* (tiếng Nga, đang in)

Digitized by Google

thuê hay chế độ nông trại lớn xã hội chủ nghĩa với phương pháp sản xuất công nghiệp đều có hiệu quả kinh tế thấp. Quá trình chia ruộng đất cho nông dân đã trở về với hình thức nông trại gia đình không có lao động làm thuê là một quá trình chung hợp với quy luật phát triển của nông nghiệp. Và thực tế phát triển nông nghiệp ở nhiều nước có trình độ công nghiệp cao cho thấy các nông trại gia đình với quy mô ngày càng lớn dần hoàn toàn có thể đảm nhận nhiệm vụ sản xuất đủ thức ăn cho toàn xã hội với năng suất lao động và tỷ suất hàng hóa ngày càng cao.

Mác đã kết luận về đặc điểm của sản xuất nông nghiệp: « chế độ tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với nông nghiệp hợp lý và nông nghiệp hợp lý không phù hợp với chế độ tư bản chủ nghĩa (mặc dù chế độ này thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật nông nghiệp) và đòi hỏi hoặc là bàn tay của tiểu nông sống bằng lao động, hoặc là sự kiểm soát của các hội người sản xuất (9).

Sự phát triển của nền kinh tế nông dân.

Vấn đề kinh tế của nông trại gia đình đã được A.V. Trai-y-a-nốp và trường phái tổ chức sản xuất nghiên cứu từ cuối thế kỷ trước. Trai-y-a-nốp thấy các đơn vị sản xuất này hoạt động theo các quy luật khác các nông trại tư bản chủ nghĩa, có mục đích thu được lãi cao trên vốn đầu tư. Do đấy nhiều hiện tượng trong hoạt động kinh tế của nông trại gia đình không thể giải thích bằng lý luận kinh tế cổ điển được (10).

Các kết luận của Trai-y-a-nốp lúc nghiên cứu kinh tế gia đình nông dân như sau:

1 — Kinh tế nông dân thuộc về một mối quan hệ xã hội đặc trưng riêng của nó: sự tự bóc lột sức lao động. Mức độ tự bóc lột bằng số ngày làm việc một năm do người nông dân lựa chọn hay tự bắt buộc mình phải làm. Sự không công bằng trong xã hội nông dân là do mối quan hệ chủ quan chứ không phải do người này bóc lột người kia.

2 — Kinh tế nông dân tự tái sản xuất thông qua gia đình. Gia đình tạo ra sức lao động và nhu cầu tiêu dùng và là người sở hữu tài sản. Mục đích của sản xuất là tiêu dùng của họ chứ không phải là lợi nhuận phong kiến tư bản. Do đấy, quan niệm về tiêu dùng và tích lũy ở đây do động cơ tự túc quyết định.

3 — Kinh tế nông dân chứa đựng mối mâu thuẫn giữa nhu cầu của con người và sức sản xuất. Quy luật này thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nông nghiệp lên các hệ thống canh tác phát triển hơn hay các sản phẩm có giá trị hơn.

Nhưng mâu thuẫn này không đối kháng. Đặc điểm này làm cho kinh tế nông dân thích ứng hơn, hiệu quả hơn và có tính cạnh tranh cao hơn sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nông dân không cần có lợi nhuận ở những nơi mà nhà tư bản phá sản, nông dân vẫn tồn tại được (11).

Các kết luận trên rất cần thiết cho việc nghiên cứu sự phát triển nông nghiệp ở các nước đang phát triển hiện nay, chẳng hạn nó giải thích vì sao nhiều lúc nông dân từ chối một kỹ thuật cải tiến để kéo dài thời gian làm việc của gia đình.

Trong thời kỳ công nghiệp hóa khuynh hướng chung ở các nước tiên tiến là quy mô nông trại gia đình ngày càng tăng lên thì mới sử dụng được kỹ thuật hiện đại, tăng năng

(9) C. Mác (tiếng Nga), t. 25, phần I, tr. 135.

(10) Nhi-ca-nốp A.A — *Tin tức khoa học nông nghiệp* số 7 — 1988, tr. 43 — 53.

(11) Trai-y-a-nốp A.V: *Các ý niệm cơ bản về hình thức tổ chức hợp tác hóa nông nghiệp*, (tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1927.

Digitized by Google

suất lao động và tăng tỷ suất hàng hóa. Thí dụ ở châu Âu trong 40 năm qua quy mô nông trại tăng lên 2 lần.

Ở các nước châu Á tình hình có hơi khác vì trong thời gian mới bắt đầu công nghiệp hóa, lao động nông nghiệp chưa giảm bớt mà còn tăng lên (12); chỉ ở một số nước có khả năng tăng thêm diện tích ruộng đất thì quy mô nông trại còn giữ nguyên hoặc tăng lên một ít, còn nói chung là giảm đi. Tăng quy mô nông trại: Nhật bản, Pa-ki-xtan, Thái lan. Giữ nguyên quy mô: Phi-lip-pin. Giảm quy mô nông trại: Đài loan, Băng-la-đét, Ấn độ, In-đô-nê-xi-a.

Vấn đề làm thế nào để tăng năng suất lao động, tăng tỷ suất hàng hóa nông sản trong điều kiện lao động nông nghiệp còn tăng là vấn đề mấu chốt trong chiến lược phát triển nông thôn của các nước đang phát triển hiện nay.

Để giải quyết vấn đề này chỉ có cách là phải phát triển công nghiệp nông thôn để rút lao động ra khỏi nông nghiệp nhưng không đô thị hóa, hay nói một cách khác là tiến hành công nghiệp hóa phi tập trung. Đây cũng là một con đường để đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, và theo kinh nghiệm của Trung quốc, đầu tư để tạo một chỗ làm việc ở nông thôn rẻ hơn ở thành thị 5 lần (13).

Ở các nước theo chế độ thị trường có cơ chế cạnh tranh, loại trừ các nông trại nhỏ làm ăn không hiệu quả, tăng quy mô của nông trại gia đình, thì ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng phải tạo ra một cơ chế tương tự nhằm tập trung ruộng đất vào tay những người biết làm ruộng, như ở Trung quốc người ta cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất và lập các hộ lớn bằng cách liên doanh giữa các hộ nhỏ thành viên của đại gia đình hoặc giữa các hộ hàng xóm, láng giềng.

Có thể tham khảo tình hình của các nước châu Á động dân xem họ giải quyết tổ chức nông trại như thế nào.

Ở Nhật bản năm 1986 có hơn 4,8 triệu hộ nông dân với quy mô nông trại bình quân 1,18 ha, chỉ có 15% số hộ hoàn toàn làm nông nghiệp. Lao động nông nghiệp có hơn 7,6 triệu người, chỉ có 27% làm nông nghiệp hoàn toàn. Thu nhập do nông nghiệp chỉ chiếm 16% thu nhập của nông hộ. Nông dân Nhật bản chủ yếu chỉ còn làm ruộng hai ngày một tuần, và mức trang bị kỹ thuật gấp 20 lần số lượng cần thiết, làm tăng giá thành nông sản rất cao.

Đài loan năm 1981 có hơn 796 ngàn hộ nông dân, bình quân quy mô nông trại là 1,12 ha, chỉ có 9% số hộ là nông dân thuần. Lao động nông nghiệp có 1,29 triệu người, 75% nông dân không trực tiếp làm ruộng mà thuê làm khoán và trả công hết khoảng một nửa sản lượng. Làm theo cách này ở Đài loan thì trang bị kỹ thuật cho một héc ta canh tác ít hơn ở Nhật bản hơn 5 lần.

Hợp tác hóa nông nghiệp.

Trong quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, cần phải cung cấp cho các nông trại các dịch vụ kỹ thuật và thị trường. Công việc này có thể do các công ty tư bản hay do nhà nước tiến hành, tuy vậy hình thức có hiệu quả nhất là các hợp tác xã do nông dân tổ chức lấy theo nguyên tắc tự nguyện không phá vỡ nông trại gia đình.

A.V. Trai-y-a-nốp cho rằng nông trại là một hình thức kinh tế phức tạp, về mặt sản xuất là một sự phối hợp nhiều ngành nghề và hoạt động. Ông cho rằng trong quá trình hợp tác

(12) Đào Thế Tuấn: *Chiến lược phát triển nông nghiệp*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1986.

(13) Đào Thế Tuấn: *Cải cách kinh tế ở Trung quốc*. Viện thông tin khoa học kỹ thuật TƯ, Hà nội, 1988, tr. 22–30.

Digitized by Google

hóa phải tách dần từng bước khỏi nông trại các chức năng và hoạt động về mặt kinh tế đã được chuẩn bị để hợp tác và ở hình thức hợp tác sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trong phạm vi của nông trại (14)

Thực vậy, hộ nông dân trước kia là một đơn vị sản xuất tổng hợp vừa trồng trọt, vừa chăn nuôi, có lúc làm cả nghề rừng và nghề cá; vừa chế biến, vừa làm thủ công nghiệp, lại kiêm cả hoạt động buôn bán và tín dụng. Trong quá trình tập thể hóa chúng ta chỉ để lại cho nông dân các hoạt động sản xuất nông nghiệp và một phần thủ công nghiệp, còn đã lấy mất các hoạt động chế biến, buôn bán và tín dụng là các hoạt động có lãi cao mà nông dân dùng để bù thêm vào thu nhập từ các hoạt động sản xuất. Muốn nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp cần phải trả lại cho nông dân tất cả các hoạt động này và phải hợp tác hóa như thế nào để người nông dân được lợi cao hơn trước.

Kinh nghiệm hợp tác hóa của các nước tiên tiến cho thấy hợp tác ở các khâu sau đây là có hiệu quả nhất: tín dụng, cung ứng vật tư và có thể cả hàng tiêu dùng, dịch vụ kỹ thuật, tiêu thụ nông sản, và chế biến nông sản (nếu cần kỹ thuật cao).

Về hình thức hợp tác cần để cho nông dân tự chọn lấy hình thức thích hợp nhất. Nếu chúng ta đã công nhận nền kinh tế nhiều thành phần thì cũng phải công nhận chế độ hợp tác nhiều hình thức.

Tổ chức thị trường hoàn chỉnh.

Muốn đẩy mạnh sản xuất hàng hóa phải có thị trường. Một nguyên nhân chính làm cho sản xuất hàng hóa của nông dân chưa phát triển là vì chưa có thị trường hoặc thị trường chưa hoàn chỉnh. Thị trường lấp dần là một nhân tố quan trọng để đẩy mạnh sản xuất.

Vai trò của nhà nước trong việc tổ chức và điều khiển thị trường rất quan trọng, nhưng không có nghĩa là nhà nước phải trực tiếp làm công tác lưu thông. Nhà nước cần có một chính sách đúng để phát triển thị trường nhằm các mục tiêu:

1 — Thúc đẩy sản xuất để đáp ứng nhu cầu

2 — Phân phối vật tư nông nghiệp cho nông dân với giá hợp lý.

3 — Bảo vệ người tiêu dùng (không phải mua với giá quá cao).

4 - Thúc đẩy việc lưu thông có hiệu quả.

Vấn đề phải lựa chọn là nhà nước tham gia thị trường đến đâu và điều khiển đến đâu. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy không phải cứ nhà nước tham gia trực tiếp vào việc lưu thông là điều khiển được thị trường, mà trái lại chính việc tham gia của nhà nước làm cho thị trường bị sai lệch.

Ở các nước đang phát triển, thị trường chưa hoàn chỉnh vì là nguyên nhân chính:

— Thiếu cơ sở vật chất: đường sá, phương tiện vận chuyển, kho tàng, bưu điện...

— Người sản xuất có địa vị thấp, bị người buôn chèn ép về giá cả.

— Thiếu thông tin thị trường: giá cả, dự báo về tình hình thị trường, nhu cầu (15)

Có các loại thị trường: hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, lao động, vốn và kỹ thuật; có loại thị trường hiện nay chưa có, phải tổ chức ra; có loại đã có, cần phải cải tiến.

Vai trò của nhà nước trong việc tổ chức và cải tiến thị trường chủ yếu bao gồm: xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức các dịch vụ thị trường, xây dựng

(14) Trai-y-a-nốp: *Giáo trình ngắn về hợp tác hóa*. (tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1925.

(15) Ghatak S. And Ingersent K. Agriculture and economic development. Wheatsheaf Books, Sussex, 1984

Digitized by Google

các chính sách thúc đẩy sự hoạt động thị trường nhất là chính sách giá cả.

Trong hệ thống thị trường, hợp tác xã cung tiêu giữ một vai trò quan trọng. Giao việc lưu thông cho hợp tác xã tức là để cho nông dân làm chủ việc mua bán của mình. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy nếu nông dân làm chủ việc mua bán, có quyền mặc cả với các cơ quan buôn bán của nhà nước và tư nhân thì điều đó sẽ có tác dụng thúc đẩy sản xuất rất lớn. Nhà nước sẽ giảm được biên chế của các cơ quan phân phối vật tư và thu mua, góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn và chuyển nông thôn sang sản xuất hàng hóa. Hợp tác xã cung tiêu sẽ điều hòa giá giữa các nông sản khác nhau, điều hòa giá hàng giữa thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, giảm chi phí lưu thông để mang lại cho nông dân một thu nhập tổng hợp cao nhất, giải quyết được toàn bộ các mâu thuẫn trong hoạt động thị trường. Nếu người nông dân không còn phải lo việc mua bán, biết có người lo cho mình một cách có lợi nhất sẽ tập trung sức vào việc sản xuất.

Thị trường vốn ở nông thôn cần được tổ chức qua các hợp tác xã tín dụng nhằm giúp dân có vốn kinh doanh kịp thời và với lãi suất thấp nhất.

Thị trường kỹ thuật phải được tổ chức qua hệ thống dịch vụ kỹ thuật nhằm làm cho các tiến bộ kỹ thuật đến từng hộ nông dân một cách thuận lợi nhất.

Sự phát triển ngành nghề ở nông thôn.

Con đường duy nhất để giải quyết khó khăn của nông thôn hiện nay do lao động nông nghiệp tăng quá nhanh là phát triển ngành nghề ở nông thôn.

Ở đây tôi muốn dùng khái niệm ngành nghề ở nông thôn hơn là khái niệm công nghiệp nông thôn vì khái niệm ngành nghề bao gồm cả việc phát triển các ngành của nông nghiệp ngoài trồng trọt, dịch vụ, buôn bán, tín dụng nhằm tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, tạo điều kiện rút bớt người làm trồng trọt để tăng năng suất lao động và tỷ suất hàng hóa của ngành này.

Các nước Đông Á đều bắt đầu quá trình công nghiệp hóa của mình bằng việc công nghiệp hóa ở nông thôn mà người ta gọi là công nghiệp hóa phi tập trung.

Theo tôi công nghiệp nông thôn muốn có hiệu quả cao phải có cơ cấu khác với công nghiệp thành thị, chủ yếu dựa vào việc khai thác các nguồn lợi tại chỗ, nhất là nông sản, nâng cao giá trị của chúng và thúc đẩy việc phát triển nông nghiệp. Công nghiệp nông thôn phải dùng một kiểu kỹ thuật khác, cần ít vốn và năng lượng, dùng nhiều lao động, tốt nhất là phân tán trong gia đình để sử dụng lao động nông nhàn của nông dân.

Dựa vào kinh nghiệm các nước, công nghiệp nông thôn có thể chia làm 3 loại:

1 – Các ngành sử dụng chủ yếu nguyên liệu nước ngoài mang tính chất gia công cho công nghiệp: dệt, may, thêu, cơ khí...

2 – Các ngành sử dụng nguyên liệu trong nước nhưng không phải trong hệ thống nông nghiệp; đan lát, gạch ngói...

3 – Các ngành sử dụng nguyên liệu sản xuất từ hệ thống nông nghiệp.

Hai loại đầu phát triển thường gặp khó khăn vì sự hạn chế về nguyên liệu và năng lượng. Loại thứ ba phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp nên có tiềm năng phát triển lớn. Vấn đề cần giải quyết là phải có kỹ thuật thích ứng và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Do đấy, muốn đẩy mạnh công nghiệp nông thôn phải phát triển dịch vụ và thị trường.

Digitized by Google

Có nên tiếp tục duy trì thanh niên xung phong xây dựng kinh tế không?

TRẦN MIỀU – PHẠM ĐÌNH ĐÀNG

GẦN đây, và nhất là ngay sau Hội nghị thanh niên xung phong (TNXP) xây dựng kinh tế toàn quốc lần thứ nhất (tháng 1 năm 1989) vẫn không ít người băn khoăn lo lắng, thậm chí nghi ngờ nêu vấn đề: có nên tiếp tục duy trì đội ngũ TNXP nữa hay không? Lý do là, hiệu quả mọi mặt của đội ngũ này trong 13 năm qua chưa tương xứng, nếu không nói là còn thấp so với việc đầu tư cho nó. Vả lại, sự đa dạng của phong trào, đặc biệt với tổ chức đội hình theo cơ chế mới đã làm nảy sinh hàng loạt vấn đề phức tạp, hết sức nan giải, như tên gọi, đối tượng tuyển, thuộc ai quản lý, cơ chế tổ chức, quy chế hoạt động ra sao, chế độ, chính sách đối với TNXP và đội viên của nó như thế nào,v.v. Hơn nữa, trong quá trình đổi mới, việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh cùng với việc mở rộng hợp tác lao động với nước ngoài đã mở ra những con đường mới trong việc giải quyết các vấn đề đối với tuổi trẻ.

Nếu chỉ nhìn trực diện, một phía vào thực tế: một con số 10 vạn đội viên TNXP trong hàng triệu thanh niên chưa có việc làm, sự tốn phí tới hàng tỷ đồng cho việc xây dựng lực lượng, những bước vấp ngã có cơ phải giải thể, hoặc hàng trăm ha đã khai hoang rồi lại bỏ hóa và hàng trăm ha rừng và các tài nguyên khác bị ảnh hưởng xấu một phần là do TNXP, thì các ý kiến nêu trên không kém phần thuyết phục.

Vậy 13 năm qua, TNXP đã làm được gì, làm như thế nào và phát triển ra sao?

Câu trả lời từ thực tế.

Trải hơn 12 năm, qua những bước thăng trầm, có thời rệu rã tưởng như phải giải thể, lực lượng TNXP thành phố Hồ Chí Minh nêu một tấm gương sáng, đi đầu, như một đốm lửa đã làm cháy bùng lên mạnh mẽ, thành phong trào TNXP trong cả nước. Hiện nay, TNXP đã đứng vững ở 30 tỉnh, thành phố, suốt dọc ba miền Bắc — Trung – Nam với hơn 10 vạn đội viên. Một dự báo đáng mừng là, hầu hết các tỉnh, thành phố còn lại trong cả nước đang chuẩn bị tích cực cho lực lượng TNXP ở đó ra đời. Sự nhạy bén, năng động và kiên quyết của cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thanh niên các tỉnh, thành phố

Digitized by Google

trong việc xây dựng, lãnh đạo và chỉ đạo TNXP đã góp phần tìm ra lời giải đúng bài toán phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội nước ta.

Thực tiễn sinh động đã chứng minh, đây là một phong trào phát triển đúng hướng, phù hợp với chủ trương của đảng và nhà nước nhằm nhanh chóng khai thác có hiệu quả những tiềm năng về lao động, đất đai và thế mạnh về kinh tế của từng vùng, từng địa phương, góp phần tích cực vào việc thực hiện kế hoạch phân bố lao động và dân cư ở từng vùng và trên phạm vi cả nước. Hơn nữa, TNXP là một mô hình tổ chức, tập hợp tuổi trẻ, một tổ chức kinh tế xã hội của thanh niên, góp phần thực hiện những chủ trương rất quan trọng có ý nghĩa chiến lược của đảng, huy động mọi khả năng gắn với các mục tiêu kinh tế trọng điểm của đất nước, với kế hoạch nhà nước. Điều đặc biệt đáng nói là, TNXP không chỉ góp phần thực hiện theo nghĩa thông thường như một thành tố, một phép cộng đơn thuần mà nó đã và đang góp phần thực hiện bằng cái chất của nó, nghĩa là tiếp tục xung phong hết mình cho công cuộc đổi mới, cho khám phá, sáng tạo cái mới, huy động cao mọi năng lực, trí tuệ của tuổi trẻ, góp phần vào sự nghiệp đổi mới của đất nước, tạo ra hiệu quả kinh tế, xã hội đáng ghi nhận. Đây cũng chính là một trường học dào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý trẻ phù hợp với cơ chế quản lý mới đang từng bước hình thành.

Các đơn vị TNXP đều cố gắng xây dựng theo hướng chuyển dần sang hạch toán kinh tế, sản xuất gắn với kinh doanh, đi từ nhỏ đến lớn, lấy ngắn nuôi dài, gắn hoạt động của đội hình tập trung với giải quyết việc làm tại chỗ, gắn việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, cơ động, thời vụ với xây dựng các xí nghiệp, nông, lâm trường ổn định và các tổ đội sản xuất, dịch vụ theo hình thức liên kết, hùn vốn. Đồng thời cũng rất coi trọng đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và từng bước chuyển từ hiệp tác giản đơn sang tổ chức phân công, kết hợp lao động thủ công với lao động cơ giới. Nhiều đơn vị đã chuyển từ lưu động, không ổn định, làm thuê sang thực hiện hợp đồng, có quy hoạch thiết kế, có đầu tư và hướng dẫn kỹ thuật, có quy chế giao nhận chặt chẽ, thực hiện khoán tới nhóm và người lao động...

Bằng những bước đi và cách làm như vậy, TNXP đã **khẳng định vững vàng chỗ đứng của mình** ít nhất trên 30 tỉnh, thành phố; đã tạo ra **những vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn**, luôn có mặt trên những mũi nhọn quan trọng của nền kinh tế quốc dân; **tạo ra những điểm kinh tế – dân cư mới**. Giá trị sản phẩm hàng hóa do TNXP thành phố Hồ Chí Minh tạo ra còn lớn gấp nhiều lần so với một số ngành kinh tế ở địa phương. Trong lúc bao ngành liên tục bị thua lỗ thì TNXP vẫn nộp lãi cho thành phố. Chỉ hơn mười năm, TNXP thành phố đã đào, đắp 7 triệu m^3 đất đá, khai khẩn 40 nghìn ha đồng ruộng, xây dựng gần hai triệu m^2 nhà ở, góp phần định cư 41 nghìn dân, xây dựng 16 xã kinh tế mới. TNXP Hà nội đi khai thác than, trồng rừng đã giải quyết cơ bản vấn đề chất đốt cho thủ đô, cung cấp nhiên liệu cho gia công vật liệu xây dựng, phủ xanh hàng trăm ha đất trống, đồi trọc. Các lực lượng TNXP Minh hải, Thuận hải, Phú khánh, Hà nam ninh... đi vào mũi nhọn nuôi tôm xuất khẩu, bước đầu đạt hiệu quả đáng khích lệ. TNXP Nghệ tĩnh, Lâm đồng, Đắc lắc, Hà tuyên... đã trụ vững trên những vùng chè, cà phê, mía, sả rộng hàng nghìn ha. Một số đơn vị quốc doanh ở Hà nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng tháp... nhiều năm làm ăn thua lỗ, UBND giao lại cho TNXP. Đến nay, các đơn vị đó đều được củng cố lại, luôn hoàn thành kế hoạch và làm ăn

Digitized by Google

có lãi. Tổng đội TNXP thị xã Hoà bình ngoài nhiệm vụ thi công một số phần việc của công trình thủy điện Hòa bình, đã tập trung tận thu các nguồn lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng, đồng thời nhận trồng hàng trăm ha rừng dầu nguồn, chăn nuôi và trồng trọt, vừa cải thiện đời sống cho 150 đội viên vừa tích lũy để đầu tư cho việc đa dạng hóa sản phẩm và ngành nghề. Năm 1986, đơn vị đạt 10 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, đến nay đạt 130 triệu đồng, trong đó trích nộp ngân sách hơn 8 triệu đồng. Chỉ tính riêng sáu tháng đầu năm 1988, với 600 lao động trong hai xí nghiệp làm công tác dịch vụ: xây dựng cơ bản, vận tải, cắt phá tàu cũ, sản xuất nước ngọt... binh đoàn 2005 (TNXP Hải phòng) đã đạt 200 triệu đồng giá trị hàng hóa, v.v.

Năm 1988, lực lượng TNXP cả nước đã sản xuất trên 200 loại sản phẩm hàng hóa với giá trị tổng sản lượng hơn 20 tỷ đồng, giá trị sản phẩm xuất khẩu đạt hơn 5 triệu rúp, đô la. Đời sống vật chất và tinh thần của đội viên từng bước được giải quyết thỏa đáng. Nhiều xã kinh tế mới được xây dựng và đứng vững trên các vùng rừng núi Tây nguyên và Nam bộ. TNXP góp phần đáng kể vào việc xây dựng kinh tế — quốc phòng, nhất là các vùng biên giới, ven biển và hải đảo v.v.

Mặt khác, việc mở rộng đội hình TNXP trong thời gian qua thể hiện sinh động những cố gắng của đoàn thanh niên nhằm **đáp ứng đòi hỏi cấp bách và chính đáng của thanh niên là được lao động, có việc làm, được cống hiến cho xã hội và được hưởng những thành quả do chính họ làm ra.** 13 năm qua, trên 20 vạn lượt thanh niên đã tham gia đội hình TNXP là con số còn nhỏ so với số thanh niên chưa có việc làm, song lại có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với hoạt động của Đoàn trong tình hình hiện nay. Đã đến lúc, **đoàn thanh niên không thể đứng ngoài cuộc khi những đòi hỏi tha thiết của thanh niên chưa được giải quyết tốt.** Đoàn cũng không thể vững mạnh nếu như những tổ chức đoàn ở cơ sở còn nhiều thành viên chưa có việc làm. Do đó, quan niệm về chức năng giáo dục của đoàn không phải chỉ dừng lại ở nghĩa hẹp là hướng dẫn, răn dạy và rèn luyện đức, trí, thể, mỹ cho thanh niên mà đoàn phải đứng ra phối hợp với các ngành, các cơ quan nhà nước trực tiếp tổ chức tuổi trẻ lao động, sáng tạo, để qua đó tuổi trẻ tự giáo dục, rèn luyện mình. Điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là, TNXP chứng minh cho quan điểm đoàn có chức năng làm kinh tế như các ngành kinh tế khác, mà nó chứng minh cho quan điểm đoàn thanh niên có thể tham gia trực tiếp giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội của đất nước bằng chính việc tổ chức những mô hình xây dựng kinh tế của thanh niên trên cơ sở các chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước, thông qua đó mà tập hợp, giáo dục và rèn luyện tuổi trẻ. Trong số trên 20 vạn thanh niên đã tham gia đội hình TNXP trong 13 năm qua, thì trên 10% là thanh niên trước đây thuộc diện chậm tiến, có tiền án, tiền sự đã được giáo dục, cải tạo thành người lao động chân chính; trên 7 vạn thanh niên được kết nạp vào đoàn; gần 2000 đoàn viên được kết nạp vào đảng; hơn 2,5 vạn thanh niên được học văn hóa từ phổ thông cơ sở đến hết phổ thông trung học; trên 5000 đội viên trở thành cán bộ quản lý các cấp của TNXP từ đội trưởng sản xuất đến giám đốc xí nghiệp, có những người đã chuyển ra làm cán bộ quản lý ở các địa phương; trên 4000 thanh niên trở thành cán bộ đoàn các cấp.

Thực tiễn xây dựng TNXP đã cung cấp cho chúng ta nhiều **bài học tốt về việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và về công tác vận động thanh niên.** Đã đến lúc các cấp ủy đảng và chính

Digitized by Google

quyền các địa phương cần có chủ trương thống nhất hơn về việc tổ chức TNXP ở địa phương mình. Gắn tổ chức lực lượng TNXP với việc thực hiện các chủ trương về phát triển kinh tế xã hội nhằm giải quyết các khâu yếu, việc khó ở địa phương. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng như kế hoạch, lao động, tài chính, ngân hàng... với đoàn thanh niên cùng cấp có ý nghĩa tích cực đối với việc thực hiện những chủ trương, chính sách về TNXP của cấp ủy và UBND địa phương. Các chính sách đó cần được tiếp tục hoàn thiện một cách đồng bộ. Những quy định về cơ chế tổ chức và quản lý phải được thể hiện trong quy chế về TNXP ở địa phương, tránh tình trạng "đến đâu hay đó", có vướng mắc, cản trở mới tính chuyện tháo gỡ, gây bị động, lúng túng, kém hiệu quả.

Tổ chức và quản lý TNXP xây dựng kinh tế là vấn đề mới và khó, đoàn thanh niên phải thực sự chủ động, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn đi thẳng vào hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền tự chủ sản xuất. Chuẩn bị chu đáo về cán bộ, về điều kiện hạch toán kinh doanh, có bước đi hợp lý, tránh nóng vội, ồ ạt, ham quy mô một cách hình thức. Kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất hàng tiêu dùng trong nước và làm hàng xuất khẩu, giữa sản xuất và chế biến, coi trọng vận dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tổ chức phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đồng thời, chủ động học tập kinh nghiệm tốt, tránh mò mẫm và những sai lầm không đáng mắc phải. Phát huy nhân tố con người trong quá trình quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ, và thể hiện điều đó ngay trong kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của từng đơn vị và trong luận chứng kinh tế kỹ thuật – xã hội của từng công trình. Mỗi biện pháp nâng cao năng suất lao động phải xuất phát từ yêu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người lao động.

Bên cạnh những mặt thành công, TNXP vẫn đã và đang phải trả một giá đắt, nghĩa là không phải không vấp ngã, không có những thất bại và lãng phí.

Có một thời, các đơn vị TNXP của Phú khánh, Tây ninh, Đồng tháp, đặc khu Vũng tàu – Côn đảo... lâm vào tình trạng hết sức khó khăn, buộc phải giải thể. Năm 1978, Hội đồng chính phủ ra Chỉ thị 460 về việc tổ chức các đơn vị TNXP các tỉnh phía Nam. Song thực chất, chỉ thị đó vẫn còn mang nặng tính bao cấp, nên đã không ngăn nổi sự tiếp tục tan rã của một số đơn vị TNXP. Tình hình kinh tế – xã hội từ năm 1980 trở đi ngày càng khó khăn gay gắt. Cũng vào giai đoạn này, vấn đề giải quyết việc làm cho thanh niên trở thành một sức ép dữ dội đối với xã hội, một vấn đề bức bách đặc biệt đối với đoàn thanh niên. Ở các tỉnh phía Nam, vấn đề gay cấn đặt ra: có nên tiếp tục duy trì TNXP nữa không? nếu có thì bằng cách nào? Đối với các tỉnh phía Bắc thì: làm thế nào để giải quyết việc làm cho hàng triệu thanh niên, bằng mô hình, đội hình nào? Mặc dù Bộ chính trị và BCHTU Đảng ta đã quan tâm nhiều tới công tác thanh niên nhưng vấn đề giải quyết việc làm cho tuổi trẻ vẫn tiếp tục gặp khó khăn, đặc biệt TNXP vẫn có cơ bị tan rã nặng nề hơn.

Nguồn gốc của tình hình đó, trước hết là, do TNXP ra đời trong hoàn cảnh cơ chế cũ còn ngự trị, địa bàn rộng, nhiệm vụ đa dạng và không ổn định, thiếu quy hoạch thiết kế và hướng dẫn kỹ thuật, thiếu chế độ, chính sách cụ thể về nghĩa vụ và quyền lợi gắn với kết quả sản xuất cuối cùng. Cộng vào đó là sự ra quân ồ ạt; công tác điều tra, khảo sát làm

Digitized by Google

đại khái, thiếu các điều kiện cần thiết để sản xuất và sinh hoạt, đường giao thông khó khăn, công tác phòng và chữa bệnh làm chưa tốt, do đó, khó khăn càng nặng nề và trầm trọng hơn. Hoạt động của TNXP vẫn còn mang tính phong trào, hình thức. Các đơn vị TNXP vẫn nay đây, mai đó, không đứng chân trên một địa bàn nhất định. Chính vì vậy, càng không có điều kiện đầu tư sản xuất có kết quả; và lại, kinh phí hoạt động dựa hoàn toàn vào chế độ bao cấp, nên điều kiện làm việc và sống của TNXP vốn đã khó khăn lại càng khó khăn hơn.

Điều đặc biệt quan trọng là một số địa phương và không ít bộ, ngành ở trung ương do chưa thấy đầy đủ, tính đặc thù và sự phong phú, đa dạng, phức tạp của TNXP, nên thiếu sự lãnh đạo, chỉ đạo và quan tâm thỏa đáng.

Nhưng, có những yếu kém, khiếm khuyết trên, không phải do bản thân lực lượng TNXP đã hết vai trò lịch sử, mà cái chính là do việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện không được chú ý thích đáng, nói chính xác hơn, không được đúng đắn và đầy đủ.

Điều quyết định là tiếp tục sửa đổi để tiến lên.

TNXP vừa là một đơn vị kinh tế vừa là một trường học giáo dục, rèn luyện tuổi trẻ. TNXP lại có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế và rất đa dạng. Người lao động trong TNXP chủ yếu là thanh niên chưa có việc làm và nghề nghiệp cụ thể, cán bộ lãnh đạo, quản lý lại chưa có kinh nghiệm. Do đó, việc tổ chức, quản lý TNXP ở các địa phương đã và đang gặp nhiều khó khăn, trở ngại đòi hỏi phải tiếp tục xem xét kỹ để có phương hướng và biện pháp khắc phục có hiệu quả.

Trước hết, **về tổ chức**. Theo quyết định 216 của Hội đồng bộ trưởng và trên thực tế, TNXP do đoàn thanh niên trực tiếp quản lý và chỉ đạo về mặt tổ chức, còn về mặt quản lý kinh tế thì dựa vào các cấp nhà nước ở địa phương. Cơ chế đó tỏ ra phù hợp với tính đặc thù của TNXP đáp ứng hai mục tiêu: xây dựng kinh tế và tập hợp, giáo dục tuổi trẻ. Nhưng ở một số địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng tháp... lực lượng TNXP lại do UBND trực tiếp quản lý, chỉ đạo. Đoàn thanh niên chỉ phối hợp và làm nhiệm vụ tuyên truyền, tuyển chọn và tổ chức công tác giáo dục tuổi trẻ trong TNXP. Cơ chế này phù hợp với quá trình phát triển của TNXP và thực tế ở các địa phương đó. Phải chăng, trong tình hình phạm vi hoạt động của TNXP ngày càng mở rộng, trình độ tổ chức và quản lý đòi hỏi ngày càng cao hơn, đội viên TNXP không còn sự đồng đều về lứa tuổi, thuần túy về tính cách nữa, thì đây là mô hình tốt để chúng ta nghiên cứu chuẩn bị những tiền đề cho việc phát triển TNXP trong cả nước thời gian tới? Điều này không mâu thuẫn với quyết định 216: «Các đơn vị TNXP làm kinh tế được tổ chức và quản lý theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mỗi đơn vị sản xuất cơ sở có quyền tự chủ về sản xuất kinh doanh có lợi nhất theo phương hướng của kế hoạch nhà nước, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi trong mọi hoạt động của mình, bảo đảm việc làm và đời sống của tập thể những người lao động thuộc đơn vị mình theo đúng chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước». Nghĩa là, bảo đảm trên cả hai mặt: kinh tế và giáo dục.

Hai là, **về quan hệ chỉ đạo**. Đây là hệ quả tất yếu của vấn đề trên. Có nên tổ chức TNXP thành một hệ thống từ trên xuống dưới không? Chúng tôi cho rằng, rất không nên, mà chỉ nên tổ chức ở từng cấp. Các nhu cầu về tiền vốn, vật tư, thiết bị

Digitized by Google

và các nhu cầu khác được cơ quan kế hoạch cùng cấp đưa vào cân đối trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương theo cơ chế kế hoạch hóa của nhà nước: Cấp trên của TNXP là UBND và đoàn thanh niên cùng cấp. Quan hệ giữa TNXP cấp tỉnh và huyện không phải là quan hệ trên dưới mà là quan hệ bình đẳng, liên kết, liên doanh về mặt kinh tế. Ở từng cấp, TNXP có thể tổ chức theo hệ thống. Chẳng hạn, TNXP cấp tỉnh là tổng đội, bên dưới nó là các xí nghiệp, công, nông, lâm trường trực thuộc. Mối quan hệ giữa tổng đội và các đơn vị đó là mối quan hệ trên—dưới, tổng đội chỉ đạo toàn diện v.v.

Ba là, **về chế độ chính sách.** Một vấn đề cần làm rõ trước khi xây dựng chính sách là, TNXP thuộc thành phần kinh tế nào? Thực tiễn cho thấy về hình thức, nó thuộc thành phần kinh tế quốc doanh. Vì việc thành lập TNXP do UBND ra quyết định, con dấu của TNXP có vành ngoài là UBND cùng cấp. Song về nội dung, hoạt động, kinh tế của TNXP rất đa dạng và phức tạp. Có đơn vị khi ra đời được nhà nước đầu tư, trang bị và được đưa vào cân đối trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Lại cũng có những đơn vị chỉ được trao tư cách pháp nhân, còn tất cả các vấn đề khác phải tự định liệu lấy... Trong tình hình đó, chúng tôi nghĩ, về chế độ, chính sách, phải tùy hoàn cảnh cụ thể về kinh tế xã hội ở từng địa phương mà vận dụng các chính sách của nhà nước đối với các thành phần kinh tế khác nhau để giải quyết. Xin nêu cụ thể:

a) Nếu nguồn vốn đầu tư ban đầu đều do hoặc chủ yếu (trên 50%) do nhà nước địa phương cấp, thì đơn vị TNXP đó phải thực hiện chế độ trích nộp lợi nhuận và nộp thuế như các đơn vị kinh tế quốc doanh. Ngược lại, nếu nguồn vốn ban đầu là vốn tự có của đoàn, vốn đi vay hoặc quyên góp... thì đơn vị TNXP đó thực hiện chế độ nộp thuế cho nhà nước như các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh.

b) Do tính đặc thù của TNXP là làm kinh tế và quan trọng hơn là giải quyết những vấn đề xã hội của thanh niên, cho nên khi xây dựng chính sách phân bố lợi nhuận cần tăng cường động viên khuyến khích nó bằng cách giảm tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước.

c) Các đơn vị TNXP phải thực hiện chế độ trích nộp kinh phí cho đoàn thanh niên cùng cấp để bổ sung kinh phí hoạt động của đoàn.

Cho TNXP được trực tiếp quản lý quỹ bảo hiểm, được gửi ngân hàng theo chế độ tín dụng hiện hành hoặc được đưa vào sản xuất kinh doanh. Thực tế cũng cho thấy, chừng nào vấn đề này chưa được giải quyết thỏa đáng, chừng đó TNXP vẫn chưa thoát khỏi khó khăn như hiện nay.

Một vấn đề nữa là, TNXP tham gia thực hiện như thế nào đối với chủ trương mở rộng kinh tế đối ngoại? Phải thừa nhận rằng, về phương diện này, khả năng của TNXP chưa được khai thác đúng mức và chưa có cơ chế hợp lý. Chúng tôi nghĩ, trước hết TNXP ở các địa phương thuộc thành phần kinh tế nào thì được vận dụng các quy định của nhà nước về xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế với nước ngoài theo thành phần kinh tế đó. Mặt khác, để khuyến khích, và do tính đặc thù của TNXP, nhà nước có thể miễn thuế kiểu hồi cho TNXP trong một thời gian nhất định.

Chỉ có trên cơ sở nhận thức một cách đúng đắn, toàn diện, sát thực mới có quyết tâm tháo gỡ những vướng mắc hiện nay thật đúng và trúng; một mặt chống tư tưởng chủ quan, nóng vội, mặt khác không bi quan, dao động, tiếp tục xây dựng lực lượng TNXP một cách vững chắc, có hiệu quả hơn.

Digitized by Google

MẤY KINH NGHIỆM KHAI THÁC VÙNG SINH THÁI NÔNG NGHIỆP ĐỒNG THÁP MƯỜI

LÊ VĂN THẾ *

ĐỒNG tháp mười là vùng rộng lớn, hoang hóa lâu đời, đất chua phèn nặng, mùa mưa ngập nước sâu, mùa khô thiếu nước ngọt. Trước đây được xếp là vùng khó khăn nhất về phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu long. Diện tích tự nhiên của vùng là 629 170 ha (bằng 69,5% diện tích của ba tỉnh Long an, Đồng tháp, Tiền giang) bao gồm 12 huyện, 1 thị xã và 13 xã. Dân số (năm 1987) là 1,296 triệu người, bình quân 206 người/km^2.

Từ năm 1980, nhà nước bắt đầu tiến hành điều tra cơ bản, đào một số kênh trục (đặc biệt là kênh Hồng ngự đã đưa nước ngọt về rửa phèn có hiệu quả), bước đầu áp dụng một số kinh nghiệm và tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất v.v. nên đã tạo được một bước tiến đáng kể trong sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa. Năm 1987, sản lượng thóc đạt 1,069 triệu tấn, năng suất bình quân là 33,5 tạ/ha/năm. Một số cây trồng như mía, đay,... cũng đạt sản lượng khá và từng bước hình thành vùng tập trung chuyên canh. Chăn nuôi tuy chưa phát triển nhiều, nhưng cũng đạt mức đáng kể: 61 ngàn trâu bò, 265 ngàn heo và hơn 1,2 triệu con vịt. Về lâm nghiệp, rừng tràm còn khoảng 104 ngàn ha, bạch đàn bắt đầu phát triển với trên 10 ngàn ha. Về thủy sản, chủ yếu là khai thác cá tự nhiên, việc nuôi tôm bước đầu được chú ý. Tuy nhiên, tiềm năng kinh tế vùng Đồng tháp mười vẫn còn chưa được khai thác triệt để: 153 ngàn ha đất hoang, 90 ngàn ha lúa mùa một vụ năng suất thấp: 15 tạ/ha (có thể chuyển lên 2 vụ với năng suất 80 – 90 tạ/ha/năm), mật độ dân số thấp, tỷ suất hàng hóa cao, có điều kiện đưa thêm lao động, dân cư từ nơi khác tới. Nhiều ngành, nghề: trồng rừng, chăn nuôi trâu, nuôi cá, khai thác than bùn, làm gạch ngói, đồ gốm... chưa được đẩy mạnh.

Để khai thác có hiệu quả tiềm năng của vùng, Hội đồng bộ trưởng đã thành lập Ban chỉ đạo khai thác vùng Đồng tháp mười và ban hành chỉ thị số 74/CT ngày 18-3-1988 đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của vùng là: «lấy sản xuất lương thực, thực phẩm làm nhiệm vụ trọng

* Thứ trưởng Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm

Digitized by Google

tâm, đồng thời đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ rừng. Phải từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; thực hiện việc phân bố lại lao động và dân cư bảo đảm cho yêu cầu phát triển sản xuất, cùng với phát triển kinh tế phải đặc biệt chú trọng từng bước nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của dân cư trong vùng».

Năm 1988 là năm đầu tiên thực hiện đề án khai thác vùng và đã đạt một số kết quả bước đầu: sản lượng thóc đạt 1,111 triệu tấn, tăng hơn năm trước 315 910 tấn (32,4%); diện tích gieo trồng tăng 50 630 ha (15,9%). Sản lượng thóc bình quân đầu người toàn vùng từ 824 kg (1987) tăng lên 1070 kg (1988). Mức huy động lương thực cũng đạt gần 400 ngàn tấn (1988), bằng 28,3% tổng sản lượng lương thực sản xuất (chưa tính số thóc gạo nông dân và các địa phương trực tiếp bán cho Công ty lương thực và nhân dân thành phố Hồ Chí Minh). Nhiều huyện vùng sâu, sản xuất và huy động lương thực cũng đạt kết quả tốt. Cơ sở vật chất kỹ thuật của vùng dần dần được hình thành như: hệ thống thủy lợi; đường giao thông, điện, nhà máy xay xát, cơ sở nghiên cứu thực nghiệm khoa học, dịch vụ sản xuất nông nghiệp... Hơn 18 ngàn hộ đi vào khai thác Đồng tháp mười (Long an 13 700 hộ; Đồng tháp 3750 hộ và Tiền giang 725 hộ). Các tỉnh đã thành lập thêm một số huyện, xã mới. Nông dân được nhận thêm đất, có đủ nước tưới để mở rộng sản xuất. Riêng Long an trong năm 1988 đã khai hoang 27 600 ha và chuyển 5 ngàn ha ruộng 1 vụ lên 2 vụ, đã chia cấp trong đợt đầu 12554 ha đất mới cho 8330 hộ (bình quân 1,5 ha/hộ). Đời sống nhân dân trong vùng được cải thiện, sự nghiệp y tế, giáo dục được chú ý đầu tư, như riêng Long an đã xây dựng thêm 9 bệnh xá, 7 trường học, bệnh viện được mở rộng và nâng cấp. Điện được đưa về các huyện vùng sâu: Vĩnh hưng, Mộc hóa, Tháp mười.

Từ kết quả bước đầu của việc thực hiện đề án khai thác vùng sinh thái Đồng tháp mười, chúng tôi có một số nhận xét sau:

Một là, khai thác nông nghiệp theo vùng sinh thái là một hướng phát triển nông nghiệp có hiệu quả kinh tế và xã hội.

Đồng tháp mười là một vùng sinh thái nông nghiệp có điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu) đồng đều với quy mô 600 ngàn ha đất tự nhiên, 242 ngàn ha đất canh tác và nhiều tiềm năng kinh tế nông nghiệp: đất 1 vụ, đất hoang, bình quân ruộng đất canh tác tính theo đầu người cao hơn các vùng khác (1920 m^2/người). Lấy Đồng tháp mười làm đơn vị lập đề án khai thác nông nghiệp theo chương trình có mục tiêu mà không lấy theo đơn vị hành chính (tỉnh) như trước kia là một hướng phát triển nông nghiệp nhằm phát huy tối đa các điều kiện sẵn có, phù hợp với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, phù hợp với trình độ và khả năng tổ chức xây dựng, điều hành kế hoạch của ta hiện nay. Ở đây có điều kiện tập trung vốn, vật tư để khai thác có hiệu quả với tốc độ nhanh và tỷ suất hàng hóa cao, tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội.

Việc khai thác nông nghiệp theo vùng sinh thái liên quan tới nhiều ngành, nhiều địa phương và nhiều vấn đề từ tổ chức nghiên cứu đến thực hiện. Do vậy một ban chỉ đạo khai thác Đồng tháp mười đã được thành lập gồm đại diện các bộ: nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, thủy lợi, giao thông vận tải, chương trình 60 B, đại diện chính quyền 3 tỉnh Long an, Tiền giang và Đồng tháp.

Từ thực tế, chúng tôi cho rằng muốn khai thác đồng bằng sông Cửu long có kết quả tốt thì tất yếu phải

Digitized by Google

khai thác theo từng vùng sinh thái cụ thể như vùng tứ giác Long xuyên, tây Sông hậu, bán đảo Cà mau... với quy mô mỗi vùng khoảng 500 ngàn đến 600 ngàn ha là thích hợp. Và mỗi vùng cần có ban chỉ đạo trực thuộc trung ương với sự tham gia của nhiều ngành và các địa phương trong vùng.

Hai là, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, nhưng phải bắt đầu từ thủy lợi, giao thông, năng lượng.

Khai thác Đồng tháp mười là khai thác tổng hợp nhiều ngành (nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp...) nhưng chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, sản xuất lương thực. Do đó, phải có sự đầu tư đồng bộ của nhiều ngành, trong đó cần tập trung cho thủy lợi, giao thông và điện. Đồng tháp mười có khó khăn về đất, nước nhưng nếu có kênh dẫn nước ngọt, có đường giao thông, có điện là có dân cư, có làng xã mới và do đó có lúa tăng vụ cũng như có sản xuất ngành nghề phát triển và đời sống vật chất văn hóa được nâng cao. Thực tế các năm qua cho thấy Đồng tháp mười chỉ thực sự chuyển mình kể từ khi hoàn thành bước một kế hoạch đào kênh Hồng ngự. Trước đây, ở Đồng tháp mười đã có một số kênh lớn như Dương Văn Dương, Nguyễn Văn Tiếp... và nhiều kênh nhỏ khác nhưng lưu lượng nước chảy thấp (khoảng $7m^3$/giây) vì dòng kênh kéo dài (80–90 km) độ dốc ít, do đó tác dụng rửa phèn chưa tốt. Qua nghiên cứu, Bộ thủy lợi đã cho đào kênh Hồng ngự nối sông Tiền với sông Vàm cỏ tây ở đoạn ngắn nhất, gần đầu nguồn, có độ chênh lớn, tạo dòng chảy mạnh, đưa lưu lượng nước lên $27m^3$/giây, đủ nước rửa, ém phèn trong mùa khô trên một vùng rộng lớn. Từ kênh Hồng ngự–Vĩnh hưng, Bộ thủy lợi tiếp tục cho đào mới nhiều kênh trục để đưa nước ngọt vào vùng sâu (kênh Cái bót), kênh 28, kênh 79, kênh Tân thành...) và các tỉnh, huyện, xã đã xây dựng hệ thống kênh sườn và kênh nội đồng với khối lượng đào đắp năm 1988 là 10,3 triệu mét khối. Do đó, diện tích được tưới nước vụ đông xuân từ 121 ngàn ha (1987) tăng lên gần 200 ngàn ha (1989), bình quân hằng năm có thêm hơn 40 ngàn ha được tưới nước.

Đồng tháp mười khởi sắc cũng nhờ có mạng tưới giao thông bộ phát triển mà điển hình là đường 49 đi qua cánh đồng phèn, nối thị xã Tân an với huyện Tân thanh... Có đường giao thông, có điện về các vùng sâu, việc lưu thông hàng hóa dễ dàng, đời sống văn hóa tinh thần được cải thiện, người dân thoải mái, yên tâm hơn khi đi vào vùng sâu.

Thực tế trên đây cho thấy, khi tổ chức khai thác các vùng nông nghiệp cần phải chú ý đến các điều kiện như thủy lợi, giao thông, năng lượng... thì mới có thể mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

Ba là, kết hợp giữa điều tra cơ bản và quy hoạch sản xuất, giữa thực nghiệm khoa học và thực tiễn sản xuất; từng bước chuyển giao khoa học kỹ thuật đến người sản xuất.

Đồng tháp mười là vùng hoang hóa lâu đời, có nhiều tiềm năng, nhưng không ít khó khăn trong tổ chức khai thác: gần 6 tháng ngập lũ, mùa khô thiếu nước, hơn 80% là đất phèn, bị tác động của thủy triều nên mùa khô có thể nước mặn lên cao.., Bởi vậy, muốn khai thác tốt cần phải nắm chắc tình hình cơ bản của vùng. Căn cứ vào kết quả khảo sát điều tra nhiều mặt về Đồng tháp mười của Ủy ban khoa học kỹ thuật nhà nước, Viện khoa học Việt nam... chúng tôi đã xây dựng lại chính xác hơn bản đồ hiện trạng của toàn vùng. Trên cơ sở đó, tiến hành tổ chức điều tra, khảo sát, lập bản đồ quy hoạch cho từng tiểu vùng, từng huyện và từng bước bổ sung phương án khai thác trong từng năm, từng mùa vụ cho hợp lý. Do kết

Digitized by Google

hợp tốt giữa điều tra cơ bản và quy vùng sản xuất nên tránh được thiệt hại trong việc bố trí các công trình xây dựng cơ bản vào địa bàn tăng vụ. Tuy nhiên năm 1988 do diện tích lúa tăng vụ phát triển nhanh, có nơi phát triển vào các vùng chưa giải quyết được vấn đề thủy lợi nên có khoảng 10 ngàn ha không bảo đảm được năng suất cây trồng.

Chúng tôi đã tổ chức các trạm nghiên cứu, thực nghiệm khoa học để tìm các giải pháp tối ưu về kỹ thuật canh tác nông nghiệp. Kết hợp với các trạm nghiên cứu của Ủy ban quốc tế sông Mê-công, Viện khoa học thủy lợi, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp để chỉ đạo thực hiện chương trình thâm canh lúa tại một số vùng nhằm chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật về sử dụng giống, phân bón theo từng mùa vụ cho nông dân. Điều đáng chú ý ở đây là các hoạt động về nghiên cứu, thực nghiệm khoa học và điều tra cơ bản đều thực hiện qua hợp đồng kinh tế giữa các đơn vị sản xuất địa phương và các viện, trường, tổ chức khoa học.

Bốn là, tổ chức lao động hợp lý, hình thành các đơn vị lao động nghĩa vụ tập trung làm lực lượng xung kích thường trực trong công tác xây dựng cơ bản.

Khi bắt đầu tổ chức khai thác vùng, khối lượng công tác xây dựng cơ bản (làm thủy lợi, giao thông, kho tàng, lập làng mới...) và khối lượng công việc sản xuất (do tăng vụ, mở thêm ngành nghề) tăng lên rất nhiều, đòi hỏi phải tổ chức lao động hợp lý.

Để khai thác Đồng tháp mười, ngoài các nông lâm trường hiện có, Long an đã sử dụng ba lực lượng lao động: lao động xã hội chủ nghĩa tại chỗ, lao động các huyện phía nam lên và đặc biệt là 6 đoàn xây dựng kinh tế (một hình thức tổ chức lao động tập trung, lấy thanh niên trong độ tuổi nghĩa vụ quân sự lập thành các trung đoàn xây dựng). Các đơn vị này làm nhiệm vụ nòng cốt trong xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, khai hoang phục hóa, chuẩn bị địa bàn đưa dân đến, đồng thời cũng trực tiếp nhận đất để tổ chức sản xuất (trồng rừng, làm ruộng, chăn nuôi) theo hướng hạch toán kinh tế.

Trong năm 1988, các đoàn xây dựng kinh tế của Long an đã đảm bảo phần lớn khối lượng xây dựng cơ bản trong vùng, khai hoang hơn 7500 ha đất mới, trong đó đã xây dựng 6300 ha đồng ruộng với tổng giá trị công trình trên 1 tỷ đồng giao cho nhân dân phía nam lên để định canh định cư xây dựng quê hương mới.

Kinh nghiệm cho thấy tổ chức các đơn vị lao động tập trung có hạch toán kinh tế làm nhiệm vụ xây dựng cơ bản để nhanh chóng tạo ra một số cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu cho vùng mới khai thác là rất cần thiết.

Năm là, phải có chính sách đúng, đảm bảo điều hòa giữa ba lợi ích, trong đó có lợi ích lâu dài của người sản xuất, mới huy động được tiềm năng về nhiều mặt (vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất) của địa phương và nhân dân để xây dựng vùng.

Khai thác Đồng tháp mười cần nhiều vật tư, tiền vốn. Dự toán ban đầu về vốn đầu tư xây dựng cơ bản 3 năm (1988–1990) cho vùng là gần 191 tỷ đồng, bình quân hằng năm 6,3 tỷ (theo giá năm 1986–1987). Theo yêu cầu mới tăng thêm và theo thời giá hiện nay, các tỉnh dự kiến vốn đầu tư năm 1989 cho vùng là gần 51 tỷ đồng, trong đó Long an 16,5 tỷ, Đồng tháp 21 tỷ và Tiền giang 13 tỷ.

Do nguồn vốn ngân sách trung ương có hạn, nên chỉ thị 74/CT của Hội đồng bộ trưởng về khai thác Đồng tháp mười đã nêu «ngoài nguồn vốn nhà nước (vốn ngân sách cấp, vốn vay ngân hàng) các địa phương được huy động các nguồn vốn khác (kể cả trong và ngoài nước) để xây dựng vùng như phát hành xổ số, công trái

Digitized by Google

xây dựng Đồng tháp mười, huy động nguồn vốn tư nhân, tập thể... theo sự hướng dẫn của Bộ tài chính».

Để thu hút được nhân, tài, vật lực của các ngành, địa phương, các thành phần kinh tế vào xây dựng vùng, trung ương và các địa phương đã có những quy định cụ thể về chính sách khuyến khích sản xuất, phát triển ngành nghề, chống bao cấp trong việc điều chỉnh dân cư xây dựng kinh tế mới, như các chính sách giao đất giao rừng, chính sách khuyến khích phát triển nghề nghiệp, thuê mướn lao động...

Các chính sách trên đã có tác dụng khuyến khích nhân dân (kể cả ở thành thị) bỏ vốn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác trong vùng. Ngoài hệ thống dịch vụ quốc doanh, màng lưới phục vụ sản xuất nông nghiệp của tư nhân đang phát triển (tư nhân bỏ vốn mua máy cày lớn, mua máy bơm, xây dựng đường dẫn nước, xây dựng nhà máy xay xát...). Nhân dân một số xã của tỉnh Đồng tháp góp hơn 40 triệu đồng để làm hệ thống thủy lợi nhỏ. Ở Long an năm 1988, khai hoang phục hóa 27600 ha; trong đó ngân sách tỉnh chi đầu tư khoảng 2,2 tỷ đồng để thanh toán cho 6300 ha, bao gồm các khoản chi cho các công trình xây dựng cơ bản tạo địa bàn phân bố lao động dân cư (trụ sở xã, trạm y tế, trường học), giải quyết chính sách kinh tế mới, rà phá bom mìn, 21300 ha còn lại do ngân sách huyện, xã và nhân dân cùng lo với tổng chi phí khoảng 7,6 tỷ đồng (riêng nhân dân các huyện phía nam tự bỏ ra 2,5 tỷ đồng để khai hoang 7 ngàn ha. Trong số vốn đầu tư xây dựng cơ bản dự tính cho năm 1989 là 31 tỷ đồng, tỷ lệ vốn ngân sách trung ương đầu tư qua các ngành và địa phương dự kiến khoảng 14–15 tỷ (29,1%), còn lại là dựa vào nguồn vốn của ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) và huy động nhân dân.

Rõ ràng, mặc dù nhà nước thiếu vốn nhưng nếu có chính sách điều hòa các lợi ích hợp lý thì có thể huy động được nguồn vốn to lớn trong nhân dân, thực hiện phương châm «nhà nước và nhân dân cùng làm» để đầu tư xây dựng vùng cũng như xây dựng các công trình trọng điểm khác.

★

Những kết quả và kinh nghiệm bước đầu đã thu được mở ra triển vọng tốt thực hiện đề án khai thác Đồng tháp mười với các mục tiêu đã đề ra từ nay cho đến năm 1990, nhất là về sản xuất lương thực và điều chỉnh dân cư.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế như: sản xuất nông nghiệp chưa toàn diện, chỉ mới vượt sản lượng về lương thực; cây công nghiệp và chăn nuôi chưa phát triển, diện tích trồng rừng chưa đạt kế hoạch, thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, vật liệu xây dựng tăng chậm, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất (giao thông, điện, sửa chữa cơ khí và trang bị máy kéo, máy nông nghiệp) và phục vụ đời sống (Lệnh xá, trường học, giếng nước) còn ít. Điều đó đòi hỏi những cố gắng lớn của các ngành, các địa phương và nhân dân tham gia khai thác vùng sinh thái nông nghiệp Đồng tháp mười.

Digitized by Google

Cần và có thể phát triển mạnh mẽ công nghệ sinh học ở nước ta

NGUYỄN HỮU THƯỚC *

CÔNG nghệ sinh học bao gồm nhiều ngành khoa học và kỹ thuật trong lĩnh vực sinh học và công nghệ, trước hết là vi sinh, di truyền, hóa sinh và kỹ thuật hóa học. Nhờ sử dụng các kiến thức và phương pháp của các ngành khoa học và kỹ thuật này mà có thể thu được những sản phẩm có ích từ vi sinh vật và tế bào nuôi cấy trong quá trình công nghệ. Công nghệ sinh học là hướng khoa học kỹ thuật ưu tiên của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế (HĐTTKT) và nhiều nước có nền kinh tế phát triển.

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đang đầu tư để phát triển công nghệ sinh học. Theo dự báo, đến năm 1990, thị trường công nghệ sinh học trên thế giới sẽ đạt giá trị khoảng 48 tỷ đô la Mỹ.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ sinh học đã dẫn đến sự ra đời một ngành công nghiệp mới đầy triển vọng: công nghiệp sinh học. Phạm vi hoạt động của ngành công nghiệp này rất rộng lớn và có mặt trong nhiều ngành kinh tế kỹ thuật: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp hóa học, năng lượng, y tế, bảo vệ môi trường v.v.

Trong **nông nghiệp**, công nghệ sinh học được áp dụng chủ yếu nhằm bảo đảm đầy đủ dinh dưỡng cho cây trồng bằng các phương tiện sinh học, nâng cao sức đề kháng sâu bệnh, nâng cao khả năng thích nghi với những điều kiện đất đai và khí hậu không thuận lợi, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm các chi phí năng lượng trong quá trình sản xuất.

Những hướng phát triển chính của công nghệ sinh học trong trồng trọt là:

— Tăng cường khả năng cố định ni tơ bằng con đường cộng sinh giữa các vi khuẩn cố định ni tơ và cây trồng. Việc thao tác gen nhằm nâng cao tính tương hợp giữa vi khuẩn cố-

* Giáo sư tiến sĩ sinh học

Digitized by Google

định ni tơ và cây trồng, cũng như việc chuyển gen Nif và đảm bảo sao chép của gen đó đến các loại vi khuẩn khác, hoặc đến các loại cây trồng đang được nghiên cứu và ứng dụng. Hiện nay những vi sinh vật có khả năng cố định ni tơ trên rễ của cây lúa đã được nuôi cấy trong phòng thí nghiệm. Theo dự báo, với đà phát triển này, khoảng 20 năm nữa, nhu cầu tiêu thụ phân bón công nghiệp có thể giảm đến 2/3 mức tiêu thụ hiện nay. Ngoài ra, công nghệ sinh học còn ứng dụng để chọn lọc và áp dụng các giống cây trồng có khả năng chống chịu chua mặn và chống chịu khô hạn; tận dụng các loại vi sinh vật đất để thay thế cho việc sử dụng trực tiếp các loại phân bón công nghiệp; sản xuất và sử dụng các loại thuốc trừ sâu và diệt cỏ vi sinh v.v.

Công nghệ sinh học được ứng dụng trong **chăn nuôi** nhằm tạo ra nguồn sinh khối với hàm lượng prô tê in cao để thay thế hoặc bổ sung cho các nguồn prô tê in, đạm khác của thức ăn gia súc. Tạo ra các chất bổ sung cho thức ăn gia súc (các chất bio-factor) – những chất vi lượng không thể thiếu được đối với quá trình trao đổi chất của động vật. Ngày nay, phần lớn những chất này đều được sản xuất bằng quá trình tổng hợp hóa học và một số lo a xít a min (trước hết là ly sin), vi ta min (chủ yếu là B 12) và một số en zym được sản xuất ở quy mô công nghiệp bằng con đường công nghệ sinh học. Tạo ra các chất điều tiết sinh trưởng (các loại hóc môn) và các loại thuốc thú y. Tăng nhanh đàn gia súc bằng công nghệ cấy ghép tổ hợp. Xử lý các loại chất thải trong chăn nuôi bằng quá trình lên men kỵ khí để tạo ra nguồn năng lượng bổ sung và làm sạch môi trường.

Trong **công nghiệp**, những thành tựu mới của công nghệ sinh học hiện đại như nuôi cấy tế bào, kỹ thuật gen, kỹ thuật tái tổ hợp tế bào, vi sinh công nghiệp, công nghệ en zym, v.v. đang ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp dược phẩm, công nghiệp chế biến thực phẩm và công nghiệp hóa chất. Nhiều sản phẩm trong những lĩnh vực này, trước đây chủ yếu được tạo ra bằng con đường tổng hợp hóa học hoặc được tách chiết từ các nguồn tự nhiên nay đã được tạo ra bằng con đường công nghệ sinh học, và việc sản xuất bằng con đường công nghệ sinh học đã và đang dần dần thay thế các quá trình tổng hợp hóa học.

Trong lĩnh vực **y tế – dược phẩm**: ngày nay nhiều loại vac xin đã được sản xuất bằng công nghệ gen và công nghệ tế bào. Đó là các vac xin được dùng để điều trị các bệnh cảm cúm, viêm gan siêu vi trùng, bệnh ung thư máu, v.v. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển, công nghệ sinh học đang được hướng vào việc sản xuất các vac xin điều trị sốt rét, tả, sốt xuất huyết và các bệnh ký sinh trùng khác.

In su lin và in tec phê ron cũng đã được sản xuất thành công bằng công nghệ gen. Các hãng Biogen (Liên xô) và Geneutech (Mỹ) đã sản xuất loại in tec phê ron Alpha để điều trị các bệnh ung thư và các bệnh khác. Theo ước tính, mỗi năm việc sản xuất mặt hàng này sẽ mang lại 3 tỷ đô la Mỹ. Dự đoán đến năm 1995, cả thế giới sẽ sản xuất các loại in tec phê ron trị giá 4,5 tỷ đô la Mỹ.

Trong tương lai việc ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực y tế – dược phẩm sẽ theo những hướng sản xuất các chất có hoạt tính sinh học không có nguồn gốc từ người hoặc gia súc; sản xuất những chất mà chỉ cơ thể con người mới có thể làm được một lượng nhỏ như: in tec phê ron, in su lin, so ma to sta tin...

Hướng khoa học của công nghệ sinh học có nhiều triển vọng trong tương

Digitized by Google

tại là công nghệ gen. Người ta ước tính đến năm 2000, kỹ thuật gen hằng năm sẽ đem lại cho thế giới một lợi nhuận khoảng 10 tỷ đô la Mỹ – kỹ thuật này sẽ được sử dụng để sản xuất ra hàng loại prô tê in quý có hoạt tính sinh học cao trong chữa bệnh, trong tăng năng suất vật nuôi và cây trồng.

Các nước trong HĐTTKT đang tổ chức nhiều trung tâm, nhiều phòng thí nghiệm về công nghệ sinh học trong nông nghiệp, các trung tâm đào tạo cán bộ công nghệ sinh học v v. Nhiều nước đã thành lập các Liên hiệp khoa học sản xuất về công nghệ sinh học. Một số nước đã thành lập các Viện nghiên cứu về công nghệ sinh học với quy mô đầu tư lớn như Viện hóa sinh hữu cơ ở Mát-xcơ-va. Trung tâm công nghệ di truyền và công nghệ sinh học ở La Ha-ba-na. Ấn độ đã thành lập Cục công nghệ sinh học thuộc Bộ khoa học và công nghệ để quản lý sự phát triển của công nghệ sinh học tại nước mình.

Các tổ chức quốc tế của Liên hợp quốc như FAO, UNIDO, UNESCO, v.v. đều có các chương trình phát triển công nghệ sinh học. Riêng UNIDO (tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc) có 2 trung tâm lớn về công nghệ sinh học ở To-ri-ét (Ý) và ở Niu Đê-li (Ấn độ), đặc biệt là trung tâm ở Niu Đê-li để phục vụ các nước đang phát triển.

Không chỉ chính phủ nhiều nước quan tâm phát triển các tổ chức công nghệ sinh học của nhà nước mà nhiều công ty tư bản tư nhân đã đầu tư phát triển công nghệ sinh học nhằm thu lợi nhuận cao.

Đầu tư cho công nghệ sinh học không tốn kém nhiều, nên các nước đang phát triển, đặc biệt là Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái lan, Nam Triều tiên, Đài loan... đang tích cực đi vào công nghệ sinh học.

★

Nước ta có tiềm năng lớn để phát triển ngành khoa học mới mẻ này. Đảng và Nhà nước ta đã xác định công nghệ sinh học là một trong những ngành khoa học trọng điểm được ưu tiên phát triển. Thật ra từ năm 1954 chúng ta đã bắt đầu có những nghiên cứu thí nghiệm ở một số trường đại học, viện nghiên cứu và cơ sở sản xuất. Đến nay, chúng ta đã thu được một số thành tựu bước đầu trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ tế bào, công nghệ en zym và công nghệ gen. Trình độ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ sinh học của chúng ta đã được nâng lên một cách rõ rệt. Một số phòng thí nghiệm của ta đã có đủ trình độ để giải quyết nhiều vấn đề do nền kinh tế quốc dân đòi hỏi, đã tiếp thu được nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại và vận dụng có kết quả vào điều kiện cụ thể ở Việt nam. Tuy nhiên, hiện trạng ngành công nghệ sinh học của nước ta còn kém, phân tán. Nó chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức và thật sự không được coi như một ngành khoa học mũi nhọn. Điều đó biểu hiện trên một số mặt sau đây :

Về cán bộ. Đội ngũ cán bộ công nghệ sinh học của chúng ta được đào tạo từ những năm 60 trở lại đây ở trong nước và ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, một số ít ở các nước khác. Cán bộ sau đại học chủ yếu được đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa (chiếm khoảng 90%), trong đó số được đào tạo ở Liên xô chiếm tỷ lệ cao nhất. Đa số cán bộ được đào tạo theo các lĩnh vực sinh học truyền thống. Số cán bộ được đào tạo trong các lĩnh vực công nghệ sinh học hiện đại như kỹ thuật gen, kỹ thuật di truyền, sinh học phân tử còn rất ít. Số cán bộ đại học nhiều, cán bộ sau đại học còn ít, cán bộ trung cấp kỹ thuật, kỹ sư thực hành, công nhân lành nghề quá ít không thích hợp cho việc xây dựng

Digitized by Google

một nền công nghiệp sinh học hiện đại. Đa số cán bộ công nghệ sinh học cũng như cán bộ khoa học kỹ thuật nói chung được đào tạo theo các bộ môn khoa học cơ bản, ít được đào tạo về công nghệ và thiết kế công nghệ, đi vào học thuật nhiều hơn là vào sản xuất.

Hiện nay, chúng ta mới có một bộ môn đào tạo về hóa công nghệ ở trường Đại học bách khoa (Hà nội). mỗi năm được 5 – 6 kỹ sư, ta cũng chưa chú ý cử người đi học ở nước ngoài về lĩnh vực này, một số ít được đào tạo nhưng không phải theo một chủ trương định sẵn. Phần đông cán bộ công tác ở các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy và quản lý, chỉ một số ít ở các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Về cơ sở vật chất – kỹ thuật. Hiện nay ở nước ta có 18 cơ quan cấp phòng thí nghiệm, trung tâm, bộ môn ở trường đại học và xí nghiệp (2 xí nghiệp) tham gia thực hiện các đề tài của chương trình tiến bộ khoa học kỹ thuật về công nghệ sinh học.

Cơ sở vật chất của các cơ quan này rất không đồng đều, phần lớn các cơ sở được xây dựng nửa kiên cố. Nhiều cơ sở, nhà xưởng đã xuống cấp hoặc quá niên hạn sử dụng, không đảm bảo điều kiện kỹ thuật cho việc lắp đặt thiết bị, nhất là thiết bị nghiên cứu hiện đại.

Trang thiết bị thì lạc hậu và hư hỏng nhiều, thiết bị cho các cơ sở sản xuất thử còn thiếu. Trong 5 năm gần đây, nhờ vào một số dự án của các tổ chức quốc tế và một số nước tư bản, một vài phòng thí nghiệm được trang bị tương đối hiện đại như phòng thí nghiệm của Viện vệ sinh dịch tễ, phòng thí nghiệm di truyền thuộc trường Đại học tổng hợp Hà nội, Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp, v.v. và một số cơ sở khác có được một số thiết bị lẻ. Tuy nhiên, số trang thiết bị này còn chưa đồng bộ trong lĩnh vực nghiên cứu về công nghệ vi sinh và công nghệ tế bào, còn thiếu trong lĩnh vực về công nghệ en zym và di truyền phân tử (kỹ thuật gen).

Phần lớn hóa chất dùng trong công nghệ sinh học đều phải nhập. Khối lượng hóa chất nhập quá ít ỏi, thiếu về chủng loại, nhất là các thuốc thử và các en zym... (chỉ được cung cấp hạn chế theo các dự án viện trợ); điện, nước, v.v. không được áp ứng đủ theo yêu cầu tối thiểu.

Về thông tin – tư liệu. Đây cũng là mặt yếu đối với công nghệ sinh học. Thông tin – tư liệu không đáp ứng được yêu cầu phát triển thông tin cho khoa học – kỹ thuật nói chung và cho công nghệ sinh học nói riêng. Các tạp chí khoa học, nhất là các tạp chí xuất bản ở các nước tư bản chủ nghĩa, được nhập ít và thường chậm. Việc trao đổi chuyên gia và cử cán bộ tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế còn rất hạn chế. Gần đây một vài triển vọng về khả năng sử dụng hệ thống thông tin khoa học – kỹ thuật quốc tế đã được mở ra do nước ta tham gia thực hiện chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học – kỹ thuật đến năm 2000 của HĐTTKT.

Sự đầu tư của Nhà nước còn rất thấp so với yêu cầu phát triển của công nghệ sinh học và sự đầu tư này lại thiếu đồng bộ. Trong một thời gian dài chúng ta tập trung đầu tư theo chiều rộng, nặng về đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, những nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, ít chú ý tới những nghiên cứu phát triển và các cơ sở nghiên cứu pi lôt và nửa sản xuất – cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất. Thêm vào đó sự đầu tư cho nghiên cứu tự thiết kế, tự trang bị các thiết bị phục vụ cho công nghệ sinh học hầu như chưa đáng kể.

Nói tóm lại, chúng ta hoàn toàn có khả năng phát triển nhanh ngành khoa học mũi nhọn quan trọng này, nhưng

Digitized by Google

chúng ta đang lạc hậu và chậm trễ, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của bản thân ngành công nghệ sinh học cũng như chưa thu hút được sự hỗ trợ của các ngành các cấp.

★

Việt nam ta là nước đang phát triển có điểm xuất phát thấp về kinh tế, cho nên cần phải có cách phát triển công nghệ sinh học thích hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của nước ta. Do đó, theo chúng tôi, phương châm phát triển công nghệ sinh học ở nước ta là:

Cần kết hợp giữa công nghệ hiện đại tiên tiến với các phương pháp cổ điển và truyền thống. Chú trọng phát triển các công nghệ và kỹ thuật có quy mô vừa và nhỏ. Đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp cần chú ý đến các kinh nghiệm sẵn có và lâu đời của nhân dân ta.

– Trong thời gian đầu, chú trọng việc nhập kỹ thuật đồng bộ, không chạy đua với các nước công nghiệp tiên tiến trong các khu vực mũi nhọn như cấy chuyển gen. Nghiên cứu hoặc áp dụng các kỹ thuật đơn giản hơn và công nghệ ít tốn kém đã được xác định, dễ dàng chuyển giao và dễ thích ứng.

Tập trung sự đầu tư của Nhà nước và sự tài trợ quốc tế cho việc xây dựng đồng bộ một số cơ sở khoa học – kỹ thuật nhằm nhanh chóng phát huy hiệu quả đầu tư.

Hết sức coi trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là trong lĩnh vực sinh học phân tử và công nghệ gen. Rất chú ý đào tạo cán bộ có năng lực và trẻ để họ còn thời gian nghiên cứu và phục vụ lâu dài.

Tận dụng tối đa và có hiệu quả sự hợp tác quốc tế với cả hai khu vực xã hội chủ nghĩa và không xã hội chủ nghĩa để phát triển nhanh công nghệ sinh học.

Với phương châm trên đây, để thực hiện những nhiệm vụ lớn lao trong lĩnh vực này cần có một hệ thống biện pháp, trong đó coi trọng một số biện pháp sau đây:

Xây dựng hoàn chỉnh chiến lược và chính sách công nghệ sinh học của nước ta cho những năm từ nay đến cuối thế kỷ này và đến năm 2010. Ở nước ta hiện nay chưa có cơ quan đầu ngành về công nghệ sinh học, công tác nghiên cứu và triển khai về công nghệ sinh học còn tản mạn, cho nên cần thành lập Liên hiệp công nghệ sinh học. Đây là tổ hợp khoa học kỹ thuật liên ngành bao gồm các cơ quan nghiên cứu khoa học và sản xuất. Các cơ quan này phải có phương hướng công tác, có cán bộ và điều kiện vật chất phục vụ tốt cho phát triển các dự án về công nghệ sinh học. Các cơ quan này vẫn trực thuộc các bộ chủ quản và liên kết với nhau theo cơ chế phối thuộc được sự bảo trợ của Ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước.

Để đưa nhanh các kỹ thuật tiến bộ công nghệ vào sản xuất, nên khuyến khích việc thành lập các xí nghiệp công nghệ sinh học. Các cơ sở sản xuất này theo phương thức hoạt động của dạng công nghiệp nhỏ do nhà nước, tập thể hoặc tư nhân đầu tư. Điều đó có nghĩa là cần huy động đầy đủ các thành phần kinh tế cùng tham gia phát triển công nghệ sinh học.

Đào tạo cán bộ là khâu có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển công nghệ sinh học ở nước ta. Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề cần tiến hành dạy thử giáo trình công nghệ sinh học trong một số trường đại học, tiến tới xây dựng giáo trình chính khóa về ngành khoa học này trong các trường đại học có liên quan.

Digitized by Google

Cần chọn các sinh viên học tập tốt ở các lớp trên cũng như các cán bộ khoa học trẻ để đào tạo theo chế độ nghiên cứu sinh, thực tập sinh ở trong nước và ở nước ngoài theo các chuyên ngành trong công nghệ sinh học.

Cần tổ chức các lớp sau đại học, cao học và các lớp ngắn hạn về công nghệ sinh học để nhanh chóng có đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ về công nghệ hiện ta còn thiếu nhiều. Tổ chức tốt việc hợp tác với các nước thành viên HĐTTKT trong lĩnh vực ưu tiên theo phương hướng hợp tác và chuyên môn hóa sản xuất các sản phẩm của công nghệ sinh học. Tranh thủ sự hợp tác và giúp đỡ của các tổ chức của Liên hợp quốc có liên quan và có chương trình riêng về công nghệ sinh học. Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ và hợp tác của các nước tư bản chủ nghĩa có nền công nghiệp sinh học phát triển như các nước ở vùng Đông Nam Á.

Phát triển công nghệ sinh học là nhiệm vụ nặng nề và khó khăn nhưng đầy triển vọng. Các tổ chức của Đảng và Nhà nước cần quan tâm để sớm ban hành các chính sách thích hợp, nhất là chính sách đầu tư. Các cán bộ khoa học là đội quân chủ lực giàu tiềm năng, sáng tạo cần được bồi dưỡng, phát huy để đưa công nghệ sinh học nước ta phục vụ tốt ba chương trình kinh tế của Đảng, chuẩn bị cho cuộc cách mạng về công nghệ sinh học sẽ diễn ra trong tương lai

---

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

(Tiếp theo trang 16)

hình kinh tế hàng hóa. Thực hiện phổ biến chế độ thi tuyển, bầu trên cơ sở trình bày các phương án sản xuất – kinh doanh. Đây là bước chuẩn bị quan trọng để cho cơ thể kinh tế sau cuộc đại phẫu thuật có điều kiện phát triển một cách lành mạnh.

9 – Tổ chức hệ thống thông tin thị trường.

Sau khi cải tổ bộ máy quản lý của nhà nước về mặt kinh tế, quy hoạch hệ thống thông tin kinh tế. Bộ kinh tế – kế hoạch là trung tâm thông tin kinh tế tổng hợp để nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế – xã hội cho cả nước, các bộ công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thương nghiệp và kinh tế đối ngoại là các trung tâm thông tin chuyên ngành có nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin trong nước và trên thế giới, truyền đạt nhanh nhạy kịp thời những thông tin đó đến các đơn vị kinh tế trong ngành.

10 – Xúc tiến khẩn trương việc soạn thảo và công bố các luật kinh tế và không ngừng hoàn thiện chúng trong quá trình thực hiện.

Môi trường luật pháp là môi trường quan trọng nhất trong cơ chế kinh doanh, vì vậy phải gấp rút soạn thảo các luật kinh tế, trước hết là luật kinh doanh, luật lao động, thuế, ngân hàng, v. v. Không cầu toàn, trong quá trình thực hiện sẽ hoàn thiện dần. Có những đạo luật chỉ cần Chủ tịch Hội đồng nhà nước công bố dưới dạng có đọng như đạo luật về quyền sở hữu tài sản, luật tự do lưu thông hàng hóa sản xuất hợp pháp ở trong nước để củng cố niềm tin của người dân trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện huy động vốn trong các tầng lớp dân cư.

Digitized by Google

VẤN ĐỀ ĐẦU TƯ CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

ĐỨC MINH *

"DƯỚI một chế độ hợp lý, vượt lên sự xé lẻ những lợi ích – như điều đó đang diễn ra ở tư duy các nhà kinh tế học – thì yếu tố tinh thần cố nhiên sẽ thuộc về số các yếu tố sản xuất và sẽ tìm thấy vị trí của mình trong chi phí sản xuất" (1). Sự nhấn mạnh có tính khẳng định đó của Ph. Ăng-ghen về tính chất sản xuất của việc chi phí cho sự nghiệp giáo dục là điều chúng ta không thể bỏ qua được. Đặc biệt trong tình hình hiện nay, vấn đề này cần được đặt lại theo yêu cầu Nghị quyết Đại hội VI của Đảng về đổi mới tư duy kinh tế. Hiện nay ở ta còn một số cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu kinh tế chưa có sự chuyển biến cần thiết về quan điểm đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, gây thêm khó khăn và lúng túng cho sự phát triển giáo dục quốc dân nói chung và cho việc tiếp tục thực hiện cải cách giáo dục nói riêng.

Việc đầu tư thích đáng cho sự nghiệp giáo dục là yêu cầu khách quan của công cuộc phát triển kinh tế – xã hội. Về thực chất, đó là đầu tư chiến lược cho nền kinh tế quốc dân, là đầu tư theo chiều sâu cho kinh tế nhằm mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng của lực lượng sản xuất (con người), đồng thời củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, xóa bỏ từng bước những sự cách biệt về đời sống văn hóa tinh thần của các thành viên trong xã hội. Xuất phát từ sự phân tích khoa học về vai trò và vị trí của sự nghiệp giáo dục trong sự phát triển kinh tế, khoa kinh tế học giáo dục hiện đại đã khẳng định rằng đầu tư cho giáo dục – đào tạo là đầu tư cơ bản, lâu dài, có ý nghĩa chiến lược cho phát triển kinh tế, là cách đầu tư có lãi nhất, khôn ngoan nhất. Chẳng hạn, tại Mỹ cứ đầu tư cho giáo dục 1 đô la thì thu lãi cho xã hội 4 đô la, ở Liên xô tỷ lệ đó là 1 rúp lãi 4 rúp, ở Nhật bản 1 đô la lãi 10 đô la (2).

Vì sao việc đầu tư thích đáng cho sự nghiệp giáo dục lại có ý nghĩa kinh tế to lớn như vậy? Câu hỏi đó đã được A-dam Xmít (Adam Smith), nhà kinh tế học lớn trước Mác trả lời. Ông cho rằng việc nắm được kiến thức và kỹ năng đòi hỏi phải có sự chi phí cần thiết, đó chính là tài sản không những của từng cá nhân mà còn là của toàn xã hội. Thực tiễn ngày nay đã khẳng

* Giáo sư, Phó viện trưởng Viện khoa học giáo dục Việt nam

(1) C. Mác – Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1978, t. 1, tr. 725.

(2) Theo thống kê năm 1987 của UNESCO khu vực.

Digitized by Google

định rằng trình độ được giáo dục và đào tạo về văn hóa phổ thông cũng như kỹ thuật – nghiệp vụ của nhân dân lao động và thế hệ trẻ là thành tố tất yếu của mục tiêu kinh tế, đồng thời trình độ được giáo dục và đào tạo ấy cũng chính là phương tiện không thể thiếu được để phát triển nền kinh tế quốc dân. Trình độ ấy còn là một trong những chỉ số cơ bản không những về nền học vấn quốc gia, về sự phát triển văn hóa – xã hội của một dân tộc mà còn cả về trình độ phát triển kinh tế của đất nước.

★

Mặc dù bước đầu đã có tác động tích cực đối với nhiều lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân nhưng quá trình đổi mới tư duy kinh tế ở nước ta hiện nay sẽ không hoàn chỉnh và trọn vẹn nếu thiếu quan điểm mới về đầu tư cho sự nghiệp giáo dục. Tư tưởng bảo thủ, trì trệ trong quản lý kinh tế nói chung cùng với cách nghĩ, cách làm theo lối mòn trong quan niệm về việc đầu tư cho giáo dục – đào tạo nói riêng, đang gây tác động tiêu cực đối với một bộ phận không thể thiếu được của cấu trúc hạ tầng – đó là hệ thống các cơ sở giáo dục và đào tạo – hệ thống các trường học trong cả nước, kể từ nhà trẻ, trường mẫu giáo trở lên. Tư duy kinh tế cũ, lạc hậu đã tạo nên một nếp nghĩ đặc trưng cho nhiều người làm công tác quản lý kinh tế – xã hội là: tập trung đầu tư cho «kinh tế», cho «sản xuất» xong rồi mới tính đến «chi phí» cho giáo dục, được đến đâu hay đến đấy. Những cán bộ quản lý giáo dục, dưới sức ép có tính chất của quyền của lối suy nghĩ và làm ăn cũ kỹ, sai trái đó, ít nhiều có tâm lý «cam chịu» và chặc lưỡi: «trên» cho đến đâu thì «cố gắng» làm đến đấy. Hậu quả tai hại là chất lượng giáo dục và đào tạo thấp kém; gây tác hại lâu dài và to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Trình độ được giáo dục và đào tạo của thế hệ trẻ và nhân dân lao động bao gồm từ kiến thức, năng lực, thái độ đến toàn bộ nhân cách, không thể được coi là «vật rẻ tiền mau hỏng» nằm trong kế hoạch tiêu dùng. Càng đòi hỏi giáo dục và đào tạo có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao bao nhiêu thì càng phải bảo đảm giá thành tương ứng của nó bấy nhiêu. Không có chi phí thích đáng tất nhiên không thể có chất lượng giáo dục mong muốn. Có quan điểm dứt khoát như vậy chúng ta mới có quyết tâm tìm các nguồn đầu tư cho sự nghiệp giáo dục.

Vấn đề tồn tại lớn nhất về đầu tư cho sự nghiệp giáo dục hiện nay nằm ngay trong quan niệm về phân phối thu nhập quốc dân. Chúng ta đều biết rằng, đem trừ phần tiêu hao vật chất – lao động quá khứ (c) trong tổng sản phẩm quốc dân, chúng ta sẽ có phần còn lại gọi là thu nhập quốc dân là giá trị mới sáng tạo ra trong các ngành sản xuất (v+m) và thường được phân chia thành các quỹ chủ yếu như sau: 1) quỹ tích lũy là nguồn vốn để tái sản xuất mở rộng dành cho tài sản cố định, tài sản lưu động và dể dự trữ; 2) quỹ tiêu dùng là nguồn chi tiêu dành cho cá nhân người lao động và để đáp ứng các nhu cầu về phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội, v.v. Ngoài ra không thể không nói đến ngân sách quốc phòng – một quỹ lớn được xây dựng trên cơ sở phân chia thu nhập quốc dân dành cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc.

Cho đến nay, một trong những sai lầm cố hữu của tư duy kinh tế cũ về phân phối thu nhập quốc dân là ở chỗ quá coi nhẹ việc đầu tư cho sự nghiệp giáo dục. Sự nghiệp giáo dục

Digitized by Google

vẫn còn được xếp vào mục phúc lợi xã hội, và việc đầu tư cho giáo dục, và đào tạo chỉ là một bộ phận của quỹ tiêu dùng xã hội. Tư duy kinh tế cũ đó hoàn toàn xa lạ với quan điểm của chủ nghĩa Mác về tái sản xuất con người (sức lao động) trong toàn bộ nền sản xuất xã hội. Biểu hiện chủ yếu của đổi mới tư duy kinh tế đối với giáo dục và đào tạo là việc tăng cường đầu tư cho toàn bộ sự nghiệp giáo dục quốc dân trên cơ sở tổng sản phẩm quốc dân. Thật ra điều này cũng không có gì là mới lạ đối với thế giới. Rất nhiều nước trên thế giới đã đầu tư cho giáo dục – đào tạo từ cơ sở chung là tổng sản phẩm quốc dân, tính tỷ suất chi phí cho giáo dục trên cơ sở đối chiếu với tổng sản phẩm quốc dân, hoặc ít ra thì cũng đối chiếu với thu nhập quốc dân nói chung (chứ không phải chỉ đối chiếu với ngân sách – một danh từ thường không phản ánh đầy đủ những gì thực có trong thu nhập quốc dân).

Theo Niên giám thống kê của UNESCO năm 1981, tình hình ngân quỹ dành cho giáo dục ở các khu vực trên thế giới, tính theo phần trăm của tổng sản phẩm quốc dân như sau:

Khu vực	*Năm 1975*	*Năm 1980*	*Năm 1982*
Toàn thế giới	5,7%	5,7%	5,8%
Châu Mỹ	6,0%	6,3%	6,4%
Châu Âu	5,8%	5,6%	5,6%
Châu Á	4,8%	5,0%	5,1%
Châu Phi	5,6%	4,5%	4,4%
Các nước công nghiệp phát triển	6,0%	6,2%	6,2%
Các nước đang phát triển	3,9%	4,0%	4,3%
Bắc Mỹ	6,6%	6,9%	6,9%
Mỹ la tinh	3,5%	4,0%	4,2%
Các nước A rập	5,9%	4,6%	5,3%

Những tỷ lệ phần trăm trên đây về đầu tư cho giáo dục ở các khu vực trên thế giới cho thấy rõ mức chênh lệch đáng kể giữa các khu vực đặc biệt giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển. Thực ra sự chênh lệch đó rất lớn nếu chúng ta biết rõ được giá trị tuyệt đối của tổng sản phẩm quốc dân hoặc thu nhập quốc dân của mỗi khu vực và mỗi nước. Số phần trăm chi cho sự nghiệp giáo dục so với ngân sách nhà nước thường khó xác định được về giá trị đầu tư thực chất, do ở nhiều nước ngân sách đó không phản ánh hết phần thu nhập quốc dân (vì đã trừ đi một số khoản chi tiêu riêng biệt không được công bố). Điều này có thể thấy được ở những số liệu thu thập được của một số nước trên thế giới (xem bảng thống kê ở trang sau).

★

Xuất phát từ vai trò và vị trí của sự nghiệp giáo dục đối với toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, với quan điểm mới đầu tư cho giáo dục là đầu tư chiến lược cho kinh tế, chúng ta cần đổi mới cách phân phối thu nhập quốc dân, coi việc dành ngân quỹ cho giáo dục là một trong những vấn đề ưu tiên về đầu tư cho nền kinh tế quốc dân.

Digitized by Google

Nước	Năm	Chi cho giáo dục so với tổng sản phẩm quốc dân (%)	Chi cho giáo dục so với ngân sách nhà nước (%)
Hoa kỳ	1975	6,5	18,1
	1981	6,8	
Pháp	1975	5,3	
	1980	5,1	
Nhật	1975	5,5	22,4
	1981	6,0	19,1
Liên xô	1975	7,6	12,9
	1982	6,0	10,3
Cu-ba	1975	5,8	30,1
	1982	6,3	
Thái lan	1975	3,6	20,0
In-đô-nê-xi-a	1975	3,0	13,1
	1982	2,2	9,3
Ấn độ	1975	2,8	8,6
	1980	3,0	9,6
Nam Triều tiên	1980	4,0	23,7
	1985	4,3	21,5
Xin-ga-po	1975	2,9	8,6
	1982	4,5	9,6
Phi-líp-pin	1975	1,9	11,4
	1982	2,0	
Ma-lai-xi-a	1975	6,3	19,3
	1982	7,6	
An-giê-ri	1970	7,8	30,6

Ở nước ta hiện nay, đây là một vấn đề thời sự nóng bỏng về đổi mới tư duy kinh tế và đổi mới tư duy giáo dục đã được các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước quan tâm. Không thể để « cái khó bó cái khôn », lấy cái lý do giản đơn, xuôi chiều « vì đời sống khó khăn » nên chi phí cho giáo dục chỉ có vậy thôi (!). Chưa hề có « mô hình » nào trên thế giới chứng tỏ được rằng đầu tư thấp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo mà lại đạt được chất lượng cao và phát triển mạnh. Điều đó cũng nhắc nhở chúng ta chớ nên « tránh vỏ dưa » để rồi lại phải « giẫm vỏ dừa » với cách suy nghĩ chủ quan duy ý chí như : tạm thời chấp nhận chất lượng giáo dục thấp kém (nạn mù chữ tăng, giáo dục cấp 1 — 2 chậm phổ cập, v.v.) vì đời sống khó khăn, tập trung đầu tư cho « kinh tế », đợi « kinh tế » lên cao rồi phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục sau (!). Tất cả những « con rồng » kinh tế trên thế giới có được sự phát triển là nhờ đầu tư thích đáng cho giáo dục. Trong tình hình có nhiều khó khăn như hiện nay, chúng ta cần phải « thắt lưng buộc bụng », « ăn nhịn để dành ». Song nếu chúng ta lại « thắt giáo dục, « buộc đào tạo », « nhịn học vấn » thì thật là sai lầm. Học vấn phổ thông thấp kém, đào tạo nghề nghiệp rẻ tiền là nguồn gốc sâu xa của sự trì trệ về kinh tế, của tình trạng sản phẩm kém chất lượng, của hàng loạt hàng rởm trên thị trường, của mọi tệ nạn xã hội trong cuộc sống hàng ngày. Cần khẳng định : giáo dục thấp kém thì kinh tế không lên được. Chân lý đó buộc chúng ta phải trăn trở và suy nghĩ lại về chính sách đầu tư cho giáo dục.

Digitized by Google

Bấy lâu nay ở nước ta chi phí cho giáo dục thường chỉ là một phần của quỹ tiêu dùng, chủ yếu là phần tiêu dùng xã hội, trong đó giáo dục được đặt vào mục « phúc lợi xã hội ». Khó có một cơ quan hay một cá nhân nào biết được chính xác chi phí cho giáo dục và đào tạo của ta là bao nhiêu. Theo con số chúng tôi có được, kinh phí của nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo, từ năm 1981 đến nay như sau (xem bảng thống kê)

Toàn bộ chi phí cho giáo dục và đào tạo	Cho giáo dục	Cho đào tạo
Bằng 5,9% ngân sách nhà nước	3,5%	2,1%
Bằng 9% quỹ tiêu dùng xã hội	5,3%	3,7%
Bằng 2,3% thu nhập quốc dân	1,3%	1%

Toàn bộ kinh phí cho sự nghiệp giáo dục đào tạo được phân bổ như sau : 5,5% kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất, 51,2% để trả lương ; 1,6% chi cho học bổng ; 38,7% cho các chi khác.

Nếu so sánh với các nước trên thế giới thì đầu tư cho giáo dục ở ta được xếp vào loại thấp nhất. Tính ra với 3,5% ngân sách và 1,3% thu nhập quốc dân thì chỉ được khoảng 0,7% tổng sản phẩm quốc dân.

Chúng ta đầu tư cho sự nghiệp giáo dục như vậy mà lại đòi hỏi giáo dục phát triển với chất lượng toàn diện phải chăng là duy ý chí. Vừa qua nhà nước ta thấy cần tăng mức đầu tư cho giáo dục là khoảng 7,2% ngân sách và 3% thu nhập quốc dân. Nhưng để những con số này trở thành hiện thực còn rất nhiều khó khăn, phức tạp.

Nguồn đầu tư của nhà nước cho sự nghiệp giáo dục là rất quan trọng nhưng không thể là duy nhất, đặc biệt là trong tình hình nền kinh tế xã hội nước ta hiện nay. Nguồn đầu tư của nhà nước cho nhà trường còn rất có hạn. Nếu dành một phần thích đáng quỹ tích lũy, phần lớn quỹ tiêu dùng xã hội, cả một phần nào đó quỹ quốc phòng cho ngân sách giáo dục thì nhà nước ta mới đủ khả năng thanh toán nạn mù chữ và phổ cập giáo dục cấp I trong cả nước trong vòng 2 kế hoạch 5 năm nữa, để rồi sau đó tiến tới phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21. Với nỗ lực cao nhất theo quan điểm mới về đầu tư cho giáo dục, ngân sách nhà nước cũng chỉ thúc đẩy thêm được sự phát triển hệ thống trường chuyên, lớp chọn dành cho học sinh giỏi, có năng khiếu đặc biệt và hệ thống trường lớp đặc biệt dành cho trẻ em có tật (mù, điếc — câm, chậm phát triển trí tuệ v.v.). Do vậy để phát triển sự nghiệp giáo dục, phải huy động mạnh các nguồn đầu tư khác. Các nguồn đầu tư ấy có thể là của các tổ chức xã hội hoặc các tổ chức này kết hợp với nhà nước ; nguồn đầu tư của nhân dân mà chủ yếu là của những gia đình có con, em đi học ; nguồn đầu tư của bản thân từng trường theo con đường vừa học vừa làm. Ngoài ra, một nguồn quan trọng khác mà bấy lâu nay chúng ta chưa tích cực tranh thủ khai thác là nguồn đầu tư, viện trợ, giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, của những tổ chức phi chính phủ và của đông đảo kiều bào ta ở nước ngoài. Một nhân tố mới cũng đáng được chú ý là khả năng giúp đỡ của Ngân hàng thế giới — hầu hết các nước đang phát triển đã tranh thủ được sự giúp đỡ quan trọng này.

Đi đôi với việc tăng cường nguồn đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, nhà nước ta cần chỉ đạo thực hiện tốt việc kế hoạch hóa dân số. Nếu số dân tiếp tục tăng quá nhanh như hiện nay thì mục tiêu xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục cấp I sẽ không đạt được trước năm 2000 và ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ sự phát triển kinh tế — xã hội nói chung và chất lượng giáo dục quốc dân nói riêng.

Digitized by Google

Mấy vấn đề về cán bộ Mặt trận

HOÀNG THÁI *

Lâu nay, hình ảnh người cán bộ Mặt trận đọng lại trong xã hội là một người nhiều tuổi, ăn mặc tươm tất, cử chỉ từ tốn, thường được mời dự cuộc hội nghị này, cuộc mít tinh kia «cho thêm phần long trọng», đi gặp người nọ, người kia để «đoàn kết — nhất trí». Hình ảnh ấy đến tận bây giờ vẫn còn ăn sâu trong đầu óc không ít người, kể cả một số cán bộ lãnh đạo đảng và nhà nước các cấp. Phải nói ngay rằng, hình ảnh đó là sản phẩm của nhận thức, quan điểm về tổ chức và hoạt động mặt trận ở một thời kỳ lịch sử đã qua.

Ngày nay Mặt trận dân tộc thống nhất Việt nam — mang tên Mặt trận Tổ quốc — hoàn toàn không phải là hội của thân hào, nhân sĩ và một số nhân vật tiêu biểu khác, cũng không phải là đoàn thể của phụ lão hưu trí, mà là tổ chức chính trị — xã hội rộng lớn nhất của nhân dân, trong hệ thống chính trị, cùng với Đảng và nhà nước phấn đấu vì sự phồn vinh của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì tình đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc. Mặt trận là tổ chức hành động cách mạng thật sự của nhân dân, vì thế đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống cán bộ thích hợp mới mong biến phương hướng, nội dung đổi mới công tác mặt trận thành hiện thực.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa riêng vào đội ngũ cán bộ chuyên trách như bao năm nay thì trong sự nghiệp đổi mới, mặt trận không bao giờ mở rộng được hoạt động phong phú, đa dạng, có tính quần chúng ở cả 4 cấp (đến tận địa bàn dân cư xã, phường); không thể tiến hành vận động có hiệu quả nhiều đối tượng thuộc nhiều lĩnh vực xã hội khác nhau. Đội ngũ này cho dù có biên chế lớn bao nhiêu cũng không đáp ứng được yêu cầu. Đã thấy không ít cơ quan mặt trận «phấn đấu» đủ, có khi vượt số biên chế đã duyệt nhưng nếu không biết chuyển hướng hoạt động thì cán bộ vẫn chạy quanh hoặc đành lòng «ngồi chơi xơi nước». Trái lại, một số nơi không tăng mà giảm biên chế nhưng biết phát triển lực lượng không chuyên trách thì hoạt động lại khởi sắc.

Hoạt động của mặt trận thực chất là hoạt động của nhân dân có tổ chức. Nguồn cán bộ mặt trận chủ yếu từ phong trào nhân dân, nằm trong phong

* Ủy viên Ban thư ký UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt nam

Digitized by Google

trào nhân dân. Đại thể, lực lượng này có 2 loại:

– Những người có quan hệ và ảnh hưởng tốt đối với nhân dân (hoặc riêng từng đối tượng xã hội). Tiếng nói và hành động của họ có sức lôi cuốn nhiều người; họ hiểu và phản ánh trung thực được lòng dân, nguyện vọng dân.

– Những chuyên gia giỏi, những người hiểu biết sâu từng lĩnh vực đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, pháp luật...) đang tại chức hoặc đã nghỉ hưu. Tùy theo sự cần thiết cụ thể và hoàn cảnh từng nơi mà mặt trận mời họ cộng tác với danh nghĩa cá nhân hoặc tập thể (theo nội dung chuyên đề) nhằm phát huy vai trò và tác dụng thực tế của họ trong công tác vận động từng đối tượng xã hội, trong tư vấn cho mặt trận về chính sách và pháp luật. Để sử dụng được tốt lực lượng cán bộ này, cần chú ý 2 điều:

Một là, phải đổi mới cách tổ chức điều hành theo hướng cán bộ chuyên trách mặt trận và cán bộ không chuyên trách làm việc chung trong một tổ chức (trong đó đại bộ phận là cộng tác viên). Cán bộ chuyên trách chỉ nên có từ 1 đến 2 người làm thường trực, bỏ thói quen «biệt lập»; không theo nguyên tắc tập trung, không ra mệnh lệnh, mọi việc đều phải bàn bạc thật dân chủ, bình đẳng, lắng nghe ý kiến, tôn trọng sự đóng góp của cán bộ không chuyên trách; không máy móc yêu cầu họ làm việc theo «tám giờ vàng ngọc».

Hai là, phải có chính sách động viên, khuyến khích (cả về tinh thần và vật chất) để bù đắp thỏa đáng sức lực, «chất xám» mà họ đã cống hiến; cung cấp phương tiện làm việc tối thiểu cho họ. Mặt trận các cấp nhất thiết phải tạo ra một phần kinh phí tự túc theo quy định của Điều lệ mặt trận để trang trải khoản chi cần thiết này. Trừ trường hợp cá biệt, còn nói chung, không nên chuyển lực lượng nửa chuyên trách này thành cán bộ chuyên nghiệp của mặt trận, vì làm như vậy là cắt đứt mối liên hệ tự nhiên của họ với quần chúng, với môi trường họ hoạt động. Họ sẽ mất nguồn sức mạnh như thần Ăng-tê bị nhấc bổng khỏi mặt đất.

Trên cơ sở phát triển lực lượng không chuyên trách, đội ngũ cán bộ mặt trận chuyên nghiệp (trong biên chế) cần được giảm dần, cốt cho «tinh» để bảo đảm thực hiện đúng chức năng mà lực lượng không chuyên trách khó làm được là tổ chức lực lượng, tổ chức phong trào và tổng kết thực tiễn hoạt động của mặt trận.

Hoạt động đồng bộ của cán bộ không chuyên trách và chuyên trách quyết định kết quả công tác mặt trận trong tình hình hiện nay.

★

Trước sự nghiệp đổi mới, có nhiều vấn đề đặt ra về phẩm chất và năng lực đối với người cán bộ mặt trận mà trước hết là cán bộ chủ chốt các cấp. Các điều kiện như trình độ văn hóa, khoa học – kỹ thuật, bề dày thành tích cách mạng, v.v. là quan trọng nhưng sẽ rất khó phát huy tác dụng khi sự tín nhiệm của nhân dân đã không còn nữa. Người cán bộ mặt trận khi có tín nhiệm với dân, chỉ bằng ít lời thuyết phục ngắn gọn, đã giải quyết được nhiều vấn đề rất phức tạp. Vì sao người cán bộ được dân tín nhiệm?

Điều đầu tiên, người đó phải có tinh thần độc lập suy nghĩ theo cương vị của mình. Luôn luôn phục tùng sự lãnh đạo của Đảng là vấn đề nguyên tắc nhưng không thể lấy đầu óc cấp ủy thay cho suy nghĩ của mình; học hỏi kinh nghiệm nước ngoài là việc

Digitized by Google

nên làm nhưng không thể bỏ qua sự sàng lọc của chính mình.

Người cán bộ mặt trận không phải là người thích « vo tròn », cũng không phải là người ưa « sinh sự », mà là người dám đấu tranh và biết đấu tranh. Vì sự nghiệp đổi mới mà kiên trì chân lý, nói thẳng, nói thật, bảo vệ cái đúng, phản đối cái sai, đấu tranh có lý, có tình, đúng mực, có kiến nghị xây dựng, không phê phán suông, cũng không đứng ngoài kêu trời, trách đất.

Là người tổ chức và lãnh đạo mặt trận, đồng thời là một thành viên của mặt trận, Đảng có quyền và có trách nhiệm lựa chọn và giới thiệu cán bộ chủ chốt của mặt trận ở từng cấp. Các đoàn thể thành viên khác trong mặt trận cũng có quyền và trách nhiệm bình đẳng như vậy. Không ai có thể tùy tiện áp đặt bằng bất cứ hình thức gì. Chỉ có thông qua hiệp thương dân chủ (giữa đại biểu các đoàn thể và đại biểu các tầng lớp nhân dân) và cuối cùng qua bầu cử mà xác định những cán bộ chủ chốt của mặt trận từng cấp, mới bảo đảm được tính chân thực. Sự tín nhiệm của cấp ủy đảng không phải lao giờ cũng đồng nhất với sự tín nhiệm của nhân dân, do đó khi lựa chọn cán bộ để giới thiệu với mặt trận, cấp ủy cần xem xét kỹ nhiều phía và nếu kết quả bầu cử không đúng như ý định của mình thì cũng xem đó là việc bình thường. Chủ tịch mặt trận có thể là cấp ủy viên, có thể là đảng viên thường, cũng có thể là người ngoài đảng, không nên giữ mãi quan điểm cũ kỹ « phi cấp ủy, bất thành chủ tịch ». Một cấp ủy viên được phân công chịu trách nhiệm giúp cấp ủy chỉ đạo công tác mặt trận là việc nội bộ, còn giữ chức danh nào trong mặt trận là thích hợp thì đó là việc của mặt trận bàn và quyết định bằng bầu cử, hai việc đó không đối lập gì nhau.

Cán bộ trẻ thay cán bộ già, cán bộ mới thay cán bộ cũ trong công tác cán bộ là việc tất yếu diễn ra trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của bất cứ tổ chức nào. Tuy nhiên đối với mặt trận, vấn đề không đơn giản như vậy. Có ý kiến cho rằng hễ ai đến độ tuổi quy định chung thì cứ nghỉ hưu, mạnh dạn đưa người trẻ lên. Có ý kiến ngược lại, cho rằng công tác vận động quần chúng (nhất là mặt trận) có đặc điểm riêng, nên cán bộ có thể làm việc đến « hơi thở cuối cùng ».

Sự thật, có nơi để cán bộ chủ chốt của mặt trận nghỉ hưu, đưa cán bộ « trẻ » hơn vài tuổi thay thế, đã làm cho phong trào địa phương chững lại. Nhưng có nơi chỉ mới thay một cán bộ chủ chốt, đã tạo nên chuyển biến mới cho công tác mặt trận bấy lâu trì trệ. Qua đó, thấy rằng vì đổi mới mà thay cán bộ là cần thiết, nhưng vì người mà đổi người thì không nhất định dẫn tới đổi mới.

Đối với những cán bộ chủ chốt đã trải qua quá trình hoạt động lâu dài cho mặt trận, nay tuy đến tuổi hưu nhưng nếu được nhân dân quý trọng, thể lực còn tốt và nhất là trí lực còn minh mẫn thì có thể tiếp tục gánh vác trách nhiệm một thời gian nữa (nếu được ủy ban mặt trận cùng cấp tín nhiệm bằng bầu cử). Nhưng khi đã có sẵn cán bộ trẻ (thấp hơn cán bộ đương chức ít nhất từ 5 tuổi trở lên), có đủ tín nhiệm thì nên mạnh dạn cử cán bộ đó thay thế, cán bộ nhiều tuổi khi thôi giữ chức chủ chốt, tùy điều kiện cụ thể từng người mà ủy ban mặt trận cùng cấp có thể mời làm cố vấn, chuyên gia chung hoặc riêng từng mặt công tác mặt trận để tận dụng hợp lý sự từng trải của họ. Đối với cán bộ của ngành khác còn vài ba năm nữa nghỉ hưu thì không nên chuyển sang mặt trận để giữ chức

(Xem tiếp trang 73)

Digitized by Google

Cần một tổ chức đủ mạnh để làm công tác dân tộc

ĐẶNG NGHIÊM VẠN *

MIỀN núi có vị trí địa lý rất quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng. Ở đây, chứa đựng tiềm năng không nhỏ, là tiền đề để xây dựng các trung tâm công, thương nghiệp, trung tâm du lịch, các vùng chuyên sản giàu có. Ở đây, tập trung hầu hết các dân tộc thiểu số, xưa nay vốn là cái nôi của cách mạng, nhưng trong quá trình phát triển cũng tồn đọng không ít vấn đề chính trị, xã hội phức tạp, có quan hệ đến vận mệnh và sự sống còn của đất nước.

Ngày nay, nhân dân các dân tộc vừa phải nhanh chóng chuyển nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa có kế hoạch, vừa phải ra sức củng cố và xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đó là nhiệm vụ hết sức nặng nề, đang mâu thuẫn với thực tại nhiều mặt còn yếu kém của các vùng dân tộc.

Khách quan mà nói, trong khi cả nước ta còn phải gắng sức vượt ra khỏi cuộc khủng hoảng, miền núi không dễ gì một sớm một chiều có được những chuyển biến rõ rệt. Ở miền núi mỗi vùng có những đặc điểm riêng; mỗi dân tộc lại có những sắc thái khác nhau và lại ở những trình độ phát triển kinh tế, xã hội không đồng đều. Vì vậy, bên cạnh những thành tựu bước đầu đã đạt được, những vấp váp, sai lầm trong quá trình vận động cách mạng đối với miền núi là khó tránh khỏi. Ngay từ những ngày đầu cách mạng Đảng và Nhà nước đã rất coi trọng vấn đề dân tộc. Thắng lợi của sự nghiệp giải phóng đất nước gắn chặt với đường lối, chủ trương, chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng. Nhân dân các dân tộc một lòng theo Đảng cống hiến không nhỏ cho thắng lợi chung của đất nước. Nhưng gần đây, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, Đảng ta nhận thấy trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền núi quả còn nhiều mặt thấp kém; các dân tộc còn chịu nhiều thiệt thòi, khó khăn. Đảng cũng đã chỉ ra những khuyết điểm nghiêm trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác dân tộc. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó có nhiều, ở đây, chỉ xin đề cập đến một vấn đề lâu

* Viện phó Viện dân tộc học, UBKHXHVN

Digitized by Google

nay chưa gỡ ra được, đó là hình thành **một tổ chức chặt chẽ, thống nhất, ổn định và xây dựng một đội ngũ cán bộ đủ mạnh để nghiên cứu, lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu lực toàn bộ công tác dân tộc.**

Ở trung ương và địa phương, một thời gian dài, tổ chức công tác dân tộc chưa rõ chức năng, nhiệu vụ; cơ cấu thay đổi luôn, nhưng vẫn chưa khẳng định được một giải pháp thỏa đáng. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, chức năng nhiệm vụ chủ yếu của tổ chức phụ trách công tác dân tộc là vận động đồng bào các dân tộc đoàn kết chung quanh Đảng, chiến đấu và chiến thắng kẻ thù. Bộ máy bao gồm những nhân sĩ, những cán bộ thành thạo công tác vận động quần chúng, dày dạn kinh nghiệm đấu tranh, có uy tín trong dân, vì vậy đã đạt được những thành tựu quan trọng. Nhưng từ khi miền Bắc, cũng như sau này khi cả nước chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc xác định nhiệm vụ, chức năng cho một tổ chức thống nhất làm công tác dân tộc có nhiều lúng túng.

Nếu chỉ gói gọn trách nhiệm như hiện nay là nắm tình hình, kiểm tra, đề xuất ý kiến với cấp ủy đảng và chính quyền, trong tổ chức công tác dân tộc đã cần phải có cán bộ hiểu biết về nghiệp vụ của những ngành cơ bản, nhất là các ngành kinh tế. Còn nếu cần phải nghiên cứu những vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, tổ chức này lại càng thiếu những kiến thức và năng lực cần thiết. Đây hoàn toàn không phải do thiếu sót của bản thân đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, mà chính ở nhận thức chưa rõ, chưa đúng về vai trò của tổ chức làm công tác dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Cho dù bộ phận làm công tác dân tộc với cơ cấu như hiện nay có đề xuất được những kiến nghị đúng đắn, thì kết quả thực tiễn vẫn bị hạn chế. Đã có trường hợp, nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác dân tộc đề ra kịp thời và đúng đắn, nhưng xuống đến các ngành, các cấp nó gặp không ít trở ngại. Người ta thường chỉ quan tâm những yêu cầu chung, mà bỏ qua hoặc khéo léo gác lại những vấn đề có quan hệ đến miền núi, đến các vùng dân tộc. Thậm hoặc, do thúc bách, có ngành, có tỉnh tổ chức hội nghị riêng bàn về công tác đối với miền núi và vùng dân tộc, ra được văn bản này, nọ nhưng việc triển khai lại thường chậm trễ, hình thức, thậm chí bị bỏ qua năm này sang năm khác. Khi đó, tổ chức làm công tác dân tộc cũng chỉ biết phản ánh một cách thụ động, hoặc bi quan, than thở và chờ đợi.

Nhìn vào các bộ phận theo dõi về miền núi của các bộ, các ngành, ta thấy tình trạng phổ biến là chúng được lập ra cho có lệ, được chăng hay chớ. Thậm chí, có bộ đã xóa luôn bộ phận này. Ngành lập pháp, tư pháp và hành pháp nước ta lâu nay chăm lo nhiều đến những bộ luật chung, ít tính đến việc xem xét những nét đặc thù khi áp dụng vào các vùng dân tộc. Cũng như những ngành khác, ở ngành giáo dục, các vụ, viện chuyên môn thường khoán trắng các công tác đối với miền núi cho bộ phận theo dõi miền núi. Bộ phận này, lực bất tòng tâm, không đủ sức khai nổi (nếu không có sự hợp tác của các bộ phận trong Bộ và ngành có liên quan) một khối lượng lớn công việc về trường sở, thầy giáo, chương trình, giáo khoa, phương pháp... thích hợp với miền núi. Ngành thương nghiệp hầu như quên công tác miền núi, quên phương châm « lấy gần bù xa » trong buôn bán, nên đã mua rẻ, bán đắt hoặc thậm chí không chịu chuyên chở muối lên miền núi vì sợ lỗ. Trong báo cáo hằng năm, các bộ, các ngành thường dễ dàng đưa ra nhận xét, thậm chí rất thành khẩn tự phê bình về sự

Digitized by Google

khiếm khuyết của mình đối với các vùng dân tộc. Họ coi đó là lẽ dương nhiên, là chuyện thường tình, và cũng không bị khiển trách gì.

Vậy là, một thời gian dài, chúng ta đứng trước tình hình: đã có tổ chức phụ trách công tác dân tộc, nhưng nó không đủ quyền, đủ biệu lực đảm đương một công việc lớn lao là theo dõi, nghiên cứu và tham gia thực hiện những vấn đề lý luận, thực tiễn của công tác dân tộc. Nó luôn ở trạng thái không ổn định, «cắt thương, đề tội».

Thực tế chỉ ra rằng, để đáp ứng yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong một nước đa tộc người như nước ta, phải có cơ sở lý luận và thực tiễn thật khoa học về vấn đề dân tộc. Vì vậy, về phương diện tổ chức, không thể dừng lại ở quan niệm cũ là đưa công tác dân tộc vào trong lĩnh vực dân vận hay mặt trận, mang tính chất tập hợp lực lượng. Ở đây đã đến lúc đòi hỏi phải có một tổ chức vừa nghiên cứu, vừa tham mưu, vừa lãnh đạo, chỉ đạo, vừa kiểm tra nắm tình hình toàn bộ công tác dân tộc.

Về chức năng nghiên cứu, cần cấu thành một đội ngũ cán bộ có chất lượng cao, có khả năng tập hợp được các nhà khoa học nhiều ngành, đầu tư vào chương trình nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ về những vấn đề có quan hệ đến vấn đề dân tộc.

Về chức năng tham mưu cho Đảng và chính quyền, phải có đội ngũ biết phối hợp với các cơ quan chức năng, tư vấn, đề xuất những nội dung lý luận và thực tiễn cơ bản của công tác dân tộc.

Từng thời gian, tổ chức phụ trách công tác dân tộc cần phối hợp chặt chẽ với các ngành vạch ra và thực hiện mục tiêu khẩn thiết đối với miền núi. Không thể như hiện nay, tổ chức này lại gần như đứng ngoài hai cuộc vận động lớn có tính quyết định đối với sự phát triển miền núi: định canh định cư và di dân xây dựng vùng kinh tế mới. Không thể như hiện nay, công tác người Hoa với tư cách là một dân tộc thiểu số của nước ta, lại để riêng ban dân vận đảm nhiệm.

Có những việc cấp thiết đối với một vùng, một dân tộc nào đó như: xây thêm một ngôi trường, làm thêm một con đường, trợ giúp cho một tộc người (số dân quá ít), cấp học bổng cho con em các dân tộc vùng rẻo cao đời sống quá thấp, cứu trợ cho một vùng bị thiên tai, dịch bệnh, giải quyết những vấn đề quan hệ giữa các dân tộc, v.v. tổ chức làm công tác dân tộc phải đảm nhận. Khi đó, về tài chính, nó phải là tổ chức có ngân quỹ độc lập; về quyền hành, nó phải là cơ quan có thể phân giao công việc cho một ngành nào đó, và phải được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện.

Cuối cùng là chức năng kiểm tra, nắm tình hình, đề xuất ý kiến với Trung ương Đảng và Nhà nước (ở tầm vĩ mô, với cấp ủy đảng, chính quyền địa phương (ở tầm vi mô) về những vấn đề liên quan đến các vùng dân tộc. Nhiệm vụ này thường gắn chặt với hoạt động của các bộ, các Ban, ngành, với từng địa phương. Cơ quan phụ trách công tác dân tộc phải có đủ trình độ, năng lực, đủ tư cách thẩm định, phê phán và kết luận về vô vàn những sự kiện đang diễn ra hằng ngày có quan hệ đến vấn đề dân tộc. Giờ đây, để làm tốt chức năng này, nếu chỉ dựa vào uy tín cá nhân một số đồng chí tiêu biểu là người dân tộc, hay một số cán bộ chính trị có bề dày kinh nghiệm công tác miền núi, rõ ràng là không đủ. Cần một đội ngũ cán bộ có trình độ nghiên cứu, kinh qua trường lớp đào tạo về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ (dân tộc học, sử học, chủ nghĩa

(Xem tiếp trang 88)

Digitized by Google

Đảng viên trung bình ở nông thôn hiện nay – một vấn đề cần báo động

PHẠM VĂN KHÁNH *

TRÊN thực tế, số đảng viên trung bình ngày một tăng. Kết quả điều tra ở một số địa phương cho thấy, số đảng viên trung bình ở nông thôn hiện nay chiếm từ 50 đến 70%. Đây thật sự là vấn đề cần báo động. Những biểu hiện nổi bật của loại « đảng viên trung bình » ở nông thôn là:

– Tính tiên phong, gương mẫu mờ nhạt; thờ ơ, bàng quan, thiếu nhiệt tình đối với công việc chung của đảng, của xã hội.

– Tư tưởng trung bình chủ nghĩa: ngại khó, thiếu tinh thần vươn lên để làm tốt vai trò của người đảng viên.

– Nói lựa lời, làm lựa việc; an phận thủ thường; dĩ hòa vi quý.

– Không phạm khuyết điểm đến mức phải thi hành kỷ luật nhưng cũng không có vai trò tác dụng gì đối với quần chúng, không được nhân dân tín nhiệm.

Vậy nguyên nhân nào đã dẫn đến sự hình thành « đảng viên trung bình » ở nông thôn hiện nay?

– Chất lượng công tác kết nạp người vào đảng ở nông thôn nhiều năm nay nói chung không tốt. Việc chọn lựa, bồi dưỡng kết nạp người vào đảng mới chỉ chú trọng hơn về ý chí, phẩm chất, (thực ra về mặt này nhiều khi cũng chưa bảo đảm), còn về mặt trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, năng lực công tác v.v.. chưa quan tâm đúng mức.

– Nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ tự cung, tự cấp là phổ biến. Dân cư tuyệt đại đa số là nông dân, tiểu nông. Do đó, trong Đảng ta đảng viên có thành phần xuất thân là nông dân cũng chiếm đa số. Tư tưởng nông dân, phong cách, lối sống, lối làm việc, cách nghĩ của người tiểu nông còn đậm nét trong nhiều cán bộ, đảng viên. Người đảng viên thoát thai từ xã hội nông dân, trải qua mấy mươi năm trong các môi trường chiến đấu, công tác, sinh hoạt khác nhau, khi trở về nông thôn, bản thân họ một lần nữa trở lại sống, sinh hoạt, công tác trong môi trường kinh tế – xã hội nông thôn. Đây là một quá trình trở lại cội nguồn nông dân của người đảng viên ở nông thôn. Họ tham gia sinh hoạt

* Cán bộ nghiên cứu Viện Mác–Lê-nin

Digitized by Google

trong các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn và toàn bộ cuộc sống của họ gắn với làng xã, với những phong tục, tập quán, lối sống đã có từ ngàn đời ở nông thôn. Môi trường ấy rất dễ gây ảnh hưởng đến người đảng viên nếu họ không tự nâng mình lên, giữ gìn, rèn luyện lập trường giai cấp công nhân.

Hiện nay trong Đảng ta đang có những diễn biến về tư tưởng. Bên cạnh đó, những tiêu cực xã hội đang ngày càng tác động mạnh vào đội ngũ đảng viên. Mặt khác, nhiều tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn không giữ nổi vai trò là hạt nhân lãnh đạo, vì chất lượng các buổi sinh hoạt chi bộ thường rất thấp; đội ngũ cán bộ, đảng viên thường yếu về năng lực và trình độ: không ít cán bộ chủ chốt sa sút phẩm chất, chỉ lo thu vén cá nhân; việc giáo dục, quản lý và rèn luyện đảng viên bị buông lỏng... Từ khi có nghị quyết 04 của Bộ chính trị về việc làm trong sạch tổ chức đảng đến nay, chất lượng đảng viên nói chung và đảng viên ở nông thôn nói riêng vẫn chưa được nâng lên bao nhiêu. Nhiều người không đủ tư cách đảng viên, vi phạm pháp luật và điều lệ đảng mà vẫn không bị xử lý. Trong thời kỳ mới, nhiều biện pháp, chủ trương, chính sách mới của đảng chưa đi xuống và tác động mạnh vào người đảng viên ở nông thôn. Đặc biệt là việc nâng cao nhận thức, ý thức giác ngộ giai cấp, vị trí, vai trò của người đảng viên trong thời kỳ mới chưa được chú ý. Sự hạn chế do trình độ văn hóa thấp, do lạc hậu về thông tin càng làm cho chất lượng người đảng viên ở nông thôn bị suy giảm.

– Trong điều kiện đảng lãnh đạo chính quyền có một thực tế là hầu như mọi chức vụ chính quyền ở nông thôn đều do đảng viên nắm giữ. Tình trạng cục bộ, bè phái nảy sinh khá phổ biến trong các tổ chức đảng. Bên cạnh đó là quan hệ dòng tộc, họ hàng, làng xóm; các phong tục, tập quán của cuộc sống cộng đồng ở nông thôn phương Đông đã tồn tại hàng ngàn năm; tâm lý người tiểu nông.. cũng làm hạn chế việc đấu tranh xây dựng đảng, làm cho các tổ chức đảng ở nông thôn tuy đông đảng viên mà không mạnh. Tính chất phường hội, hào lý, gia trưởng nội tộc, gia đình chủ nghĩa đậy đó còn in đậm trong phong cách, lối làm việc của tổ chức cơ sở đảng nông thôn cũng ảnh hưởng xấu đến chất lượng đảng viên.

– Hiện nay, ở nông thôn, số đảng viên là bộ đội, cán bộ, công nhân viên chức xuất ngũ, về hưu, nghỉ mất sức ngày một nhiều. Có nơi số đảng viên thuộc loại này chiếm tới 60 – 70%. Mặc dù công tác lâu năm trong các cơ quan đảng, nhà nước, quân đội nhưng họ lại thiếu kinh nghiệm sản xuất và quản lý nông nghiệp. Sau một thời gian nghỉ hưu hoặc do thiếu thông tin về đường lối, chính sách của đảng, hoặc do không chịu tu dưỡng, rèn luyện, nên một số người đã không đáp ứng nổi yêu cầu công tác ở nông thôn. Có một số đảng viên trẻ ở quân đội về, nhất là nữ lại phải tập trung lo kinh tế gia đình, nuôi con v.v. Họ trở lại thành người nông dân, tuy có tấm thẻ đảng nhưng trên thực tế không hơn gì quần chúng, không có tác dụng gì với nhân dân.

★

Để giải quyết vấn đề « đảng viên trung bình » ở nông thôn, về cơ bản và lâu dài cần có sự nghiên cứu kỹ càng, trên những phạm vi rộng lớn để có những kết luận và biện pháp giải quyết một cách đồng bộ, triệt để. Song, như ở trên đã phân tích, vấn đề « đảng viên trung bình » có những nguyên nhân về lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội, cho nên sự thay đổi đời

Digitized by Google

sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn hiện nay cũng như về sau có ý nghĩa lớn đối với tổ chức đảng và đối với đội ngũ đảng viên ở nông thôn. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp chỉ là một bước quá độ trong nhiều bước quá độ đối với nông dân, nông thôn. Cần tìm ra những con đường, biện pháp để từng bước thành thị hóa nông thôn. Muốn vậy thì theo như Lê-nin, chỉ có cách dùng công nghiệp (trước hết là công nghiệp chế biến nông sản) và thương nghiệp tác động vào nông thôn. Thay đổi cơ cấu kinh tế, kết cấu hạ tầng ở nông thôn mà trước hết thúc đẩy nhanh quá trình sản xuất hàng hóa nông phẩm, xây dựng hệ thống thủy lợi, giao thông, bưu điện; từng bước điện khí hóa sản xuất nông nghiệp và nông thôn. Thay thế lao động thủ công bằng cơ khí trong sản xuất nông nghiệp, cơ khí hóa việc chế biến hàng hóa nông sản. Sự chuyển biến về kinh tế — xã hội, sự thay đổi đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần ở nông thôn là điều kiện, là tác nhân cơ bản làm thay đổi cơ cấu giai cấp xã hội và do đó sẽ dần dần làm biến đổi chất lượng đội ngũ đảng viên ở nông thôn.

Trong toàn đảng nên có sự thống nhất nhận thức về việc đánh giá, xử lý số « đảng viên trung bình ». Để có thể phấn đấu tiến tới trong đảng số đảng viên tiên phong, gương mẫu ngày càng nhiều, cần xác định rõ tiêu chuẩn cụ thể của người đảng viên trong thời kỳ mới. Có lẽ ở nông thôn trong giai đoạn hiện nay, tiêu chuẩn hàng đầu của người đảng viên phải là sản xuất giỏi; biết ứng dụng và đưa nhanh những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi, chế biến hàng hóa nông sản; biết cách làm có năng suất, chất lượng, hiệu quả; gương mẫu chấp hành mọi chủ trương chính sách của đảng; biết vận động quần chúng thực hiện những mục tiêu kinh tế, xã hội của địa phương v.v. Trên cơ sở những tiêu chuẩn đã được cụ thể hóa như vậy, việc đưa ra khỏi các tổ chức đảng ở nông thôn những người không đủ tiêu chuẩn đảng viên là việc làm cấp thiết.

Tăng cường công tác giáo dục và quản lý đảng viên là một biện pháp cần được tiến hành thường xuyên. Trong điều kiện hiện nay, trước mắt nên tập trung đổi mới hệ thống giáo dục lý luận chính trị, nâng cao nhận thức, giác ngộ của đội ngũ đảng viên ở nông thôn. Nên nghiên cứu để đưa những quan điểm mới, chủ trương và những chính sách mới của đảng vào nội dung giáo dục và tuyên truyền ở nông thôn. Đối với đội ngũ đảng viên ở quân đội và các cơ quan nhà nước trở về, cần thường xuyên bổ sung cho họ những tri thức cần thiết để họ có thể phát huy bản chất tốt đẹp và những kinh nghiệm đã tích lũy được trong những môi trường công tác trước đây; đưa họ vào những vị trí công tác thích hợp để rèn luyện, phấn đấu; đào tạo họ, nhất là những người có phẩm chất và năng lực khá, còn trẻ tuổi trở thành những cốt cán của đảng. Đó cũng là một cách nâng cao dần chất lượng đảng viên, giảm bớt số « đảng viên trung bình » ở nông thôn hiện nay.

Giao công tác thích hợp cho đảng viên; đưa đảng viên vào phong trào quần chúng và qua đó mà sàng lọc đảng viên. Những đảng viên nào gắn bó với phong trào, được nhân dân tin nhiệm thì để lại trong đảng; những đảng viên không còn tác dụng với phong trào, với nhân dân phải có cách xử lý. Thước đo chất lượng đảng viên là chất lượng và hiệu quả công tác, là uy tín và tác dụng của họ đối với nhân dân.

Nâng cao trình độ văn hóa và tri thức khoa học cho đội ngũ đảng viên.

Digitized by Google

Trong thời gian tới khi phát triển lắng nên chú ý chọn những người có tri thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ; không kết nạp vào đảng những người trình độ văn hóa quá thấp, không có tri thức tối thiểu để tiếp thu và áp dụng những thành tựu văn hóa, khoa học kỹ thuật vào sản xuất, công tác, đời sống. Những người năng lực quá yếu do thiếu trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, không có vai trò, tác dụng gì thì nên vận động họ xin ra khỏi đảng. Nên hướng dẫn dư luận trong đảng và cả ngoài đảng, coi việc vào đảng, ra đảng là chuyện bình thường trong quá trình củng cố và tăng cường Đảng. Vì trong thực tế, nhiều đảng viên biết mình không có tác dụng và không hơn người ngoài đảng, nhưng không dám xin ra đảng vì chỉ muốn giữ lại hai chữ đảng viên, ngại dư luận đánh giá, coi là bị kỷ luật. Những người tuổi cao, sức yếu, nên để nghỉ sinh hoạt đảng và không nên phân tích chất lượng, phân loại đảng viên đối với họ. Đảng viên là những người về hưu mà không trực tiếp sản xuất không nên để tham gia vào những vị trí chủ chốt trong bộ máy đảng và chính quyền; những người còn sức khỏe và có năng lực thì nên sử dụng vào công tác đoàn thể và công tác xã hội. Việc này nên có quy định và hướng dẫn trong toàn đảng để có sự thống nhất trong tư tưởng, nhận thức, tổ chức và hành động. Cần có những biện pháp giáo dục để đảng viên nhận thức đúng đắn về yêu cầu cấp thiết phải nâng cao chất lượng đảng viên, đưa những đảng viên yếu kém ra khỏi đảng.

Củng cố và nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn là một trong những biện pháp quan trọng cần được tiến hành thường xuyên. Trong thời gian trước mắt nên tập trung vào việc củng cố các chi bộ, nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy và bí thư chi bộ. Có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cốt cán ở nông thôn về mọi mặt, nhất là về văn hóa, về chuyên môn công tác đảng và về lý luận, chính trị. Đặc biệt, chú ý bồi dưỡng cho họ những quan điểm, tư tưởng mới của đảng về con người, về khoa học quản lý con người, quản lý xã hội, về cơ chế quản lý mới và các chính sách mới của đảng đối với nông thôn, nông nghiệp, nông dân. Tạo điều kiện cung cấp thông tin cho đội ngũ này một cách nhanh chóng, chính xác và có định hướng.

Coi trọng việc củng cố tổ chức đi đôi với việc quy hoạch và đào tạo đội ngũ cán bộ. Kinh nghiệm của nhiều địa phương cho thấy, muốn nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn thì biện pháp quan trọng hàng đầu là chọn và bố trí đúng các bí thư đảng ủy và các bí thư chi bộ. Cùng với việc đó, nên nghiên cứu những chế độ, chính sách thỏa đáng đối với những cán bộ cốt cán này của đảng ở cơ sở; không nên để họ vì phải tập trung vào công tác mà đời sống gia đình không được đảm bảo.

Không thể chấp nhận mãi sự xuống cấp của chất lượng đảng viên. Chẳng những phải đưa ra khỏi đảng những người thoái hóa biến chất mà còn phải tính đến cả sự tồn tại trong đảng những người mà lâu nay ta vẫn thường gọi là « đảng viên trung bình ».

Digitized by Google

Đoàn 565 làm kinh tế có hiệu quả

NGUYỄN TÀI ĐÁP

ĐOÀN 565 là đơn vị quân đội thuộc binh đoàn Trường sơn, (Bộ quốc phòng) tham gia xây dựng công trình thủy điện Hòa bình vừa được Nhà nước ta tuyên dương Anh hùng lao động.

Đoàn được thành lập tháng 5-1965, làm nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở Trung, Hạ Lào, xây dựng, bảo vệ tuyến đường Hồ Chí Minh. Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng đến hết năm 1980, đoàn chuyển sang làm nhiệm vụ tu bổ rừng, khai thác gỗ ở tây Quảng bình và giúp nước bạn Lào xây dựng đường số 7b.

Từ năm 1981 đến nay, đoàn được phân công trực tiếp tham gia xây dựng công trình thủy điện Hòa bình, một công việc rất khó khăn đòi hỏi đáp ứng những yêu cầu kỹ thuật cao, quy trình, tiến độ rất nghiêm ngặt. Trình độ của cán bộ, chiến sĩ lúc đầu còn nhiều hạn chế. Phương tiện xe, máy không đồng bộ, thiếu và cũ nhiều. Số quân bình quân hằng năm có trên dưới 2000 người. Trong số sĩ quan có hơn 30 đồng chí là kỹ sư cầu đường, xây dựng, thủy lợi, địa chất v. v.

Trong 8 năm (1981 — 1988), đoàn đảm nhận thi công 16 công trình phụ trợ và 20 hạng mục công trình chủ yếu là hệ thống hầm ngầm (là loại công việc khó khăn, nặng nhọc nhất, đòi hỏi kỹ thuật khắt khe nhất). Tất cả đều hoàn thành và vượt tiến độ kế hoạch trên giao, bảo đảm chất lượng tốt, an toàn về người và tài sản.

Đặc biệt, trong thời gian 4 chiến dịch ngăn sông đợt 1, đợt 2, chống lũ và cho tổ máy 1 hoạt động, đoàn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của từng chiến dịch, góp phần quan trọng quyết định thắng lợi chung của toàn công trường.

Kết hợp lao động thủ công với cơ giới, trong 8 năm trên các chỉ tiêu được giao, đoàn đều vượt mức từ 10% đến 25%: khoan đào 169 nghìn m^3 hầm; đổ hơn 235 nghìn m^3 bê tông; vận chuyển hơn 2 triệu m^3 đất đá; bạt xẻ hơn 359 nghìn m^3 đá; xây dựng 9900 m cầu đường bê tông; xây dựng 27 nghìn m^2 nhà 1 — 3 tầng; hoàn thành khoan đào 5181 m các loại hầm ngầm.

Đoàn 565 là một đơn vị quân đội chuyển sang làm kinh tế chưa lâu, chưa có kinh nghiệm xây dựng công trình thủy điện đã làm tốt nhiệm vụ được giao. Có thể rút ra một số kinh nghiệm tốt.

1 — Vừa học vừa làm có kết quả nhanh.

Tháng 12-1980, sau khi khẩn trương tiến hành củng cố đơn vị, xây dựng doanh trại tạm ổn, đoàn bắt tay ngay vào việc. Tuy là một đơn vị có ít nhiều kinh nghiệm làm cầu đường,

Digitized by Google

nhưng với nhiệm vụ mới này, đoàn hầu như chưa nắm chắc một nghề nào đáp ứng yêu cầu của công trường. Lực lượng lao động chủ yếu là chiến sĩ nghĩa vụ quân sự, hằng năm đoàn lại cho ra quân khoảng 1/3 và tiếp nhận một số tân binh tương ứng để thay thế. Là bên nhận thầu lại « B' », đoàn nhận việc làm do cơ quan tổng thầu « B » (Tổng công ty xây dựng công trình thủy điện Hòa bình) giao. Cách giao việc của Tổng công ty cho đoàn không giống như đối với các công ty, xí nghiệp chuyên ngành khác. Đoàn thường được giao việc tùy theo nhu cầu nảy sinh trong từng giai đoạn, nên thiếu thời gian để chủ động chuẩn bị. Tư tưởng của bộ đội có nhiều diễn biến. Có những cán bộ của công ty, xí nghiệp không tin là bộ đội có thể làm được việc. Có cán bộ phân vân khi quyết định giao việc cho bộ đội làm.

Trước tình hình đó, được sự giúp đỡ của các cấp trên, đoàn xác định phải phát huy cao độ thế mạnh của tổ chức quân sự, đồng thời khắc phục nhược điểm của mình trong hoạt động kinh tế. Đoàn tích cực chuyển hướng tổ chức từ làm kinh tế kết hợp với sẵn sàng chiến đấu sang làm kinh tế chuyên nghiệp. Đoàn làm cho cán bộ, chiến sĩ nhận rõ trách nhiệm của mình là lực lượng đại diện của quân đội tham gia đóng góp công sức vào xây dựng một trong những công trình lớn nhất của cả nước. Để hoàn thành được nhiệm vụ, đoàn cho rằng điều có tính quyết định trước hết là phải bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực, tìm ra các hình thức thích hợp để học tập có kết quả nhanh, vừa học vừa làm, học để làm, vừa làm vừa học. Học kỹ thuật công nghệ, học tổ chức lao động khoa học, học sử dụng các loại xe, máy thi công... Đoàn thành lập một khung đơn vị huấn luyện chăm lo việc đào tạo, bồi dưỡng về ngành nghề chuyên môn. Thời kỳ đầu, đoàn mời các chuyên gia Liên xô, chuyên gia của Tổng công ty dạy cho cán bộ của đoàn. Chính những cán bộ đầu tiên được bồi dưỡng này, mà nòng cốt là các sĩ quan kỹ sư, trở thành giáo viên dạy lại cho các lớp cán bộ, chiến sĩ. Ngoài ra, đoàn đã gửi đi đào tạo, bồi dưỡng ở các trường lớp của nhà nước và quân đội hơn 160 cán bộ, trong đó có 12% học ở các lớp quản lý kinh tế. Đoàn cũng chú trọng các hình thức học tập linh hoạt khác như học thầy, học bạn ngay trong công việc hằng ngày, phổ biến, trao đổi kinh nghiệm tại chỗ, chú trọng tổ chức đi tham quan trong và ngoài nước.

Đối với chiến sĩ, đoàn quy định trong thời gian 3 — 4 năm phải đào tạo anh em trở thành người lính thực thụ đồng thời là người lao động có kỹ thuật, có kỷ luật, có năng suất. Thời gian dành cho huấn luyện quân sự, chính trị khoảng 25 — 30%, cho chương trình kỹ thuật chuyên môn khoảng 70 — 75%. Thực hiện kế hoạch đó, đoàn đã bảo đảm cho 100% chiến sĩ được huấn luyện quân sự, chính trị và đào tạo ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ. Đối với lái xe, thợ hàn, thợ sửa chữa xe, máy đòi hỏi có trình độ cao thì gửi đi học các trường lớp chính quy của cấp trên, còn đối với thợ khoan đào hầm, đổ bê tông..., nhân viên thống kê, y tá và lái xe cần nâng cao tay nghề thì đoàn tự đào tạo, bồi dưỡng.

Theo các phương thức đó, tổng cộng trong 8 năm, đã có 308 lái xe, trong đó có 138 lái xe ben là hạng nặng, 342 thợ sửa chữa và vận hành các loại máy thi công, 927 thợ khoan đào hầm... và hàng trăm nhân viên các loại của đoàn được đào tạo và bổ túc về nghề nghiệp. Ở các công ty, xí nghiệp bên ngoài thì những thợ chuyên môn nói trên thường được đào tạo chính quy ở Liên xô hoặc ở các trường lớp trong

Digitized by Google

nước với thời gian từ 12 đến 36 tháng. Còn ở Đoàn 565 thì không có điều kiện làm như vậy, nên làm theo cách cho học lý thuyết trong vài tháng, sau đó, hướng dẫn thực hành trong công việc hằng ngày, cứ hai ba người cũ kèm cặp một người mới. Sau khoảng từ 6 đến 12 tháng, các chiến sĩ đã làm được việc đổ bê tông, bạt xẻ đá, sử dụng máy khoan cầm tay, điều khiển các loại máy thi công khác... và từ năm thứ hai trở đi, họ ngày càng thành thạo và có tay nghề tương đương thợ bậc 2, bậc 3 trở lên.

Nhờ vậy, mặc dù mỗi năm phải thay khoảng 500 – 700 quân, đoàn vẫn duy trì được lực lượng kỹ thuật nòng cốt chiếm khoảng 26–30% số quân. Cứ số mới vào gối vụ một thời gian, khi đã thực sự thay thế được, thì cho số cũ ra quân, tránh được sự hẫng hụt về lao động lúc giao thời.

2– Dũng cảm và sáng tạo hoàn thành những nhiệm vụ khó khăn.

Cán bộ, chiến sĩ Đoàn 565 ý thức rất rõ rằng tham gia xây dựng công trình thủy điện Hòa bình là chấp nhận sự thử thách dày gian khổ, khó khăn, đòi hỏi hy sinh, thậm chí cả tính mệnh của mình. Lao động tại công trường này nói chung là loại lao động nặng nhọc và đặc biệt nặng nhọc, độc hại và đặc biệt độc hại. Các cán bộ, chiến sĩ phải làm việc trong những hầm ngầm sâu thẳng đứng hoặc chạy ngang hàng chục, hàng trăm mét, mỗi lần nổ mìn, tiếng động ầm vang, đất đá tỏa bụi mịt mù. Có những chiến sĩ treo mình trên những vách đá thẳng đứng cao hàng chục, hàng trăm mét. Với tiến độ luôn luôn khẩn trương, người lao động phải thay nhau làm 4 kíp liên tiếp 24/24 giờ trong ngày đêm. Công việc đòi hỏi phải tuân theo quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt, nhịp nhàng, đồng bộ, chỉ một sai phạm nhỏ cũng có thể gây chết người, hại của rất lớn. Lại còn những rủi ro khó lường trước được như đất đá bất ngờ sụt lở,

Để sản xuất an toàn và có hiệu quả, đoàn thực hành chế độ quản lý, chỉ huy thi công rất sít sao, chặt chẽ. Cán bộ các cấp phải thay nhau đi làm 4 kíp cùng chiến sĩ để chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra công việc tại chỗ, đồng thời khơi gợi họ suy nghĩ cải tiến cách làm sao cho đỡ căng thẳng, nặng nhọc, đỡ tốn công sức, tiền của mà an toàn nhất, có chất lượng và hiệu suất cao nhất. Trong quá trình thi công, các đơn vị của đoàn bị sập hầm 7 lần, hơn 20 đồng chí bị thương, nhưng anh em vẫn không bỏ nhiệm vụ. Hầm của một đơn vị hai lần bị tai nạn và bị nhiễm độc, anh em không quản ngại hy sinh, đã xông vào cứu chữa và đưa người bị nạn ra khỏi hầm. Trong lao động, nhất là trong các chiến dịch, cán bộ, chiến sĩ của đoàn đã đề xuất và áp dụng nhiều sáng kiến đưa năng suất lên cao như đổ bê tông đạt 160%, dọn nền hầm đạt 132%, vận chuyển đất đá 130 – 150%...; đặc biệt là hai kỷ lục của đoàn về năng suất khoan đào hầm 1 tháng đạt 40m và 51,8m cho đến nay vẫn chưa có công ty, xí nghiệp nào trên công trường phá được.

3– Bảo đảm hiệu quả của công việc.

Đoàn 565 thực hiện chế độ hạch toán từ những năm đầu chuyển sang làm kinh tế. Theo đà tiến bộ của cơ chế quản lý kinh tế mới, công tác hạch toán kinh tế của đoàn ngày càng đi vào nền nếp, có chất lượng hơn. Đoàn đang chuyển sang kiểu tổ chức của một công ty xây dựng trực thuộc Tổng công ty xây dựng Trường sơn thuộc Bộ quốc phòng (Nhà nước vừa có quyết định đổi tên gọi binh đoàn Trường sơn thành Tổng công ty xây dựng Trường sơn). Đoàn đang tiến hành sắp xếp lại tổ chức, bố trí lại lao động theo hướng linh hoạt đáp ứng yêu cầu của sản xuất, kinh doanh trong tình hình mới; giảm tăng nấc

Digitized by Google

trung gian, giảm biên chế gián tiếp, hạ tỷ lệ sĩ quan từ 12% xuống 9%. Đoàn thường xuyên giáo dục cán bộ chiến sĩ hiểu rõ một vấn đề: nếu như trước đây, trong chiến tranh phải thông đường, thông xe bằng mọi giá cho nhu cầu chiến tranh thì hiện nay, trong xây dựng kinh tế, mỗi chi phí bỏ ra cần được tính toán chi ly và phải sinh lợi, không cho phép bỏ tiền của và công sức ra theo kiểu "nước sông công linh". Trong hoạt động, đoàn đã thực hiện hạch toán từng công trình, từng công đoạn, giao khoán kế hoạch cho từng bộ phận, từng người. Đoàn chăm lo bảo quản, giữ gìn tốt các loại xe máy, nên chúng đạt hệ số kỹ thuật và hệ số sử dụng cao, không có một xe, máy nào hư hỏng nặng phải thanh lý. Đoàn còn tổ chức thu hồi được hơn 400 tấn thép phế liệu, chọn lọc loại tốt đưa vào sử dụng; tự thiết kế và gia công chế tạo thành công bộ năm cần khoan tay và làm ra được 4200 bộ, trị giá hơn 10 triệu đồng; tiết kiệm xi măng, xăng dầu, mỗi thứ hơn 10 nghìn kg. Ngoài ra, để khai thác triệt để mọi tiềm năng sẵn có, đoàn đã tổ chức lao động ngoài giờ trên đất đai thuộc khu vực đóng quân nhằm tự túc một phần lương thực, thực phẩm, và tổ chức một số dịch vụ khác làm tăng thêm đáng kể thu nhập của đơn vị và nâng cao chất lượng bữa ăn của bộ đội. Đoàn bảo đảm thực hiện có kết quả yêu cầu tự trang trải mọi chi phí và có lãi nộp ngân sách nhà nước, bảo đảm kết hợp hài hòa các lợi ích của quân đội, của đơn vị và của cá nhân cán bộ, chiến sĩ. Nếu những năm 1981, 1982, ngân sách nhà nước còn phải gánh chịu phần chi phí quốc phòng thì từ năm 1983, đoàn đã tự trang trải mọi chi phí, kể cả chi phí quốc phòng thuần túy như tuyển quân, huấn luyện chiến sĩ mới, thực hiện chính sách ra quân v.v. và bắt đầu có lãi. Từ năm 1984 trở đi lãi hằng năm đều tăng. Riêng năm 1988 đoàn đã thực hiện vượt mức các chỉ tiêu cấp trên giao về tổng giá trị sản lượng xây lắp, các khoản nộp tài chính cho cấp trên, về năng suất lao động bình quân một công nhân, cán bộ, về mức hạ giá thành.

Từ kết quả sản xuất nói trên, đoàn từng bước cải thiện đời sống cho bộ đội. Năm 1988, ngoài phần được cấp theo chế độ chung của hậu cần quân đội, mỗi tháng một chiến sĩ còn được lĩnh một khoản tiền khoảng 30 000 đồng, cán bộ, sĩ quan có thu nhập gấp rưỡi mức lương cơ bản cộng với phụ cấp theo chế độ chung. 100% đơn vị đại đội, phòng ban và đơn vị tương đương có máy thu hình, các loại sách báo, được xem phim và biểu diễn văn nghệ mỗi tháng 3 tối v.v.

★

Một trong những nhân tố hàng đầu bảo đảm cho Đoàn 565 suốt 8 năm qua, năm nào cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là thường xuyên chăm lo xây dựng đơn vị vững mạnh, cụ thể là xây dựng tổ chức và con người trưởng thành và tiến bộ. Hai trung đoàn 14 và 39 được thưởng 4 huân chương Chiến công, 1 huân chương Quân công, 70 lượt đại đội, tiểu đoàn đạt danh hiệu Quyết thắng, hàng trăm cán bộ, chiến sĩ đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Chiến sĩ quyết thắng. Đồng chí Trần Văn Cường, đoàn phó, tham mưu trưởng của đoàn được tuyên dương Anh hùng lao động. Đảng bộ 8 năm liền đạt danh hiệu đảng bộ vững mạnh, 98% đảng viên đủ tư cách, hơn 800 đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh được kết nạp vào đảng.

Những thành công của Đoàn 565 là một chứng minh quân đội ta chẳng những hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiến đấu, mà còn có thể làm tốt nhiệm vụ kinh tế, xây dựng đất nước. Đoàn 565 đang tiếp tục rút kinh nghiệm tốt và không tốt để tiến lên phía trước.

Digitized by Google

Hội thảo về vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội*

Sang ngày 2-6-1989, đồng chí Hà Xuân Trường tóm lược những ý kiến đã phát biểu và đề nghị trả lời thẳng vào hai vấn đề đặt ra từ đầu cuộc hội thảo, chú trọng nhiều hơn đến những khía cạnh chính trị, tư tưởng, trí tuệ, tài năng...

Phạm Tất Dong: Nền giáo dục của chúng ta cần phát huy sức mạnh trí tuệ vì thời đại chúng ta là thời đại trí tuệ. Chúng ta cần phát triển đại học, hiện nay ta mới có 200 sinh viên trên 100 000 dân, Thái lan 2 000. Trong hoàn cảnh sản xuất hàng hóa hiện nay có nên cho mở trường tư thục, dân lập không? Hội nghị Trung ương lần thứ 6 nêu vấn đề là không nên có trường tư thục ở cấp phổ thông, nhưng đã có nhiều người viết đơn xin lập trường tư thục. Nhà trường tôn giáo và nhà trường của người Hoa đang là vấn đề đặt ra. Ở thành phố Hồ Chí Minh các nhà thờ đều muốn có trường mẫu giáo. Thực tế họ đã dạy các lớp mẫu giáo này rất tốt, các bà sơ chăm sóc trẻ suốt ngày. Vấn đề này đang được thảo luận ở thành phố Hồ Chí Minh. Làm sao để mỗi thanh niên ra trường có một nghề trong tay. Cần đưa chương trình máy tính vào trường phổ thông. Trường dạy nghề cũng cần dạy thêm ngoại ngữ Anh, Nhật, Pháp... Chuẩn bị làm ăn với nhiều nước.

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Ở nước chúng tôi cũng như vậy, nhiều người muốn lập trường tư nhưng hiện nay nhà nước chưa cho phép. Nhu cầu nâng cao hiệu quả đào tạo rất lớn. Người ta muốn lập những trường chuyên ngữ, trường trung học như thời Sa hoàng, học ngoại ngữ và có thêm các môn khoa học xã hội. Hai năm trước đây có nhiều bài báo chống lại khuynh hướng này, cho rằng trường chuyên thì chủ yếu là dành cho con em trí thức chứ con em công nhân khó mà vào được, thế là không công bằng. Về máy tính chúng tôi rất lạc hậu. Chúng tôi đang thực hiện đưa máy tính vào nhà trường nhưng không thể nhanh chóng như nói trong văn kiện.

★ Xem TCCS từ số 7-1989

Digitized by Google

Tôi muốn hỏi các đồng chí đã có trường tư nào chưa, nó hoạt động như thế nào và nhà nước làm sao để kiểm tra nó. Hỏi như vậy vì ở nước chúng tôi chưa cho lập trường tư, sợ rằng những nội dung của nó xa rời nội dung cần có.

Phạm Tất Dong: Có trường đại học tư do nữ giáo sư Hoàng Xuân Sinh lập. Trường này có 73 sinh viên, học toán và tin học. Ban bí thư đã đồng ý cho lập trường tư này. Trường đã mời những giáo sư toán, tin học có tiếng về dạy, lại được Việt kiều ở Pa-ri thường xuyên tài trợ, mỗi tháng 500 đô la.

Hiện nay sinh viên phải đóng tiền mỗi tháng tương đương 10kg gạo. Những học sinh giỏi được cấp học bổng.

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Không đắt lắm.

Đức Minh: Hệ thống tư thục dễ chấp nhận là hệ thống tư thục dạy nghề phát triển rất mạnh. Còn ở phổ thông thì không đặt ra, chỉ có trường dân lập cấp 3 vẫn do nhà nước kiểm soát trừ cơ sở vật chất và lương giáo viên.

Cũng như ở Liên xô, cải cách giáo dục ở Việt nam đang đặt ra vấn đề chuyên ngành, chuyên khoa ngay từ cấp 3 – một cách đại cương thôi.

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Tôi muốn hỏi thêm là sinh viên có quan tâm các môn khoa học xã hội, chính trị?

Trần Hồng Quân: Từ sau giải phóng, sinh viên thích các môn khoa học kỹ thuật, khoa học tự nhiên. Gần đây một số ngành xã hội được quan tâm hơn, nhưng là những ngành dính đến kinh tế, đối ngoại như thương nghiệp, kinh tế kế hoạch, ngoại giao. Đặc biệt những ngành như kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, triết học thì khó tuyển sinh. Sinh viên đòi hỏi rất căng phải đổi mới chương trình các môn học này.

Tôi nói thêm một ý về yêu cầu khai thác những lực lượng khác để làm giáo dục. Hiện nay có khả năng mở rộng hệ thống tư thục nhưng chỉ ở dạy nghề ngắn hạn, chưa làm được đại học và dạy nghề dài hạn. Trường đại học Thăng long là thí điểm duy nhất. Tất cả giáo viên ở đó đều là người của các trường khác. Trường không có đội ngũ giáo viên, lớp học, phòng thí nghiệm... Xét cho cùng thì không phải là động viên thêm lực lượng ngoài xã hội mà là khai thác lực lượng của các trường đại học đã có sẵn, chỉ thêm được một chút tài trợ của Việt kiều. Đã có nhiều đơn xin mở thêm trường như vậy, nhưng chúng tôi còn đợi kết quả của trường này.

Đức Minh: Ngoài nội dung anh Quân đã nói, tôi xin bổ sung hai điểm.

Một là để phát huy nhân tố con người phải chú ý đến việc xây dựng nhân cách. Theo lý luận thì phát triển nhân cách phải phát triển con người toàn diện, hài hòa. Trong điều kiện Việt nam hiện nay phát triển con người toàn diện hài hòa rất khó. Chúng tôi thấy chỉ nên nói phát triển nhân cách nhiều mặt trong thời kỳ sản xuất hàng hóa, năm thành phần kinh tế này. Chúng tôi muốn biết kinh nghiệm giáo dục nhân cách của Liên xô.

Hai là xét đến cùng, không có loại hình hoạt động nào có ích và cần thiết cho xã hội lại không đòi hỏi phải có tài năng. Muốn mau chóng nâng cao chất lượng cuộc sống, mọi người lao động trong xã hội ta đều phải có năng lực cần thiết. Chúng tôi hiện nay mới chỉ quan tâm đến tài năng đặc biệt

Digitized by Google

trong một số lĩnh vực. Tình trạng đó khiến cho nhiều mầm mống tài năng trong những lĩnh vực hoạt động khác nhau của xã hội không được quan tâm và bị thui chột hàng loạt. Bởi vậy, cần phải sớm xác định một chiến lược nhân tài rộng lớn trong đó có chiến lược phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng đầy đủ, đúng đắn mọi tài năng vì lợi ích lâu dài của đất nước.

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Đã có mâu thuẫn trong giáo dục nhân cách và giáo dục chuyên ngành. Đó không chỉ là dạy các môn xã hội thế nào. Những năm 30 chúng tôi có nhiều trường đại học nhưng kỹ sư được đào tạo trong thời kỳ đó không có đầy đủ kiến thức. Chúng tôi cũng thiếu những người có bằng cấp mà thực sự tài giỏi. Những kỹ sư có uy tín không nhiều. Và lương của kỹ sư cũng không cao hơn công nhân. Đây là vấn đề lớn đối với người có bằng cấp. Cần cải tổ cơ bản cơ cấu giáo dục. Cải tổ của chúng tôi còn rất chậm, và chậm nhất là trong giáo dục.

Chúng tôi muốn hình thành nhân cách xã hội chủ nghĩa, nhưng uy tín của các môn khoa học xã hội đang giảm sút. Trong xã hội thì tích cực cải cách chính trị, nhưng trong trường lại không muốn học chính trị. Cũng có những cải tiến về nội dung giảng dạy, nhưng nhìn chung đội ngũ dạy các môn này còn bảo thủ. Tất nhiên không phải chỉ dạy tốt môn chủ nghĩa Mác–Lê-nin thì sẽ hình thành được nhân cách mới.

Vấn đề hình thành nhân cách xã hội chủ nghĩa trong sản xuất hàng hóa rất thú vị. Có người lo lắng tôn thờ hàng hóa sẽ phá hoại tinh thần. Họ yêu cầu giữ lại những nét truyền thống như coi trọng tinh thần, coi nhẹ vật chất. Tôi cho rằng giữ lại những truyền thống tốt của dân tộc nhưng không làm ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế. Quá trình đó có những quy luật khách quan mà chúng ta không thể chống lại bằng ý chí.

N.Đ. Gô-lốp-nhin: Trở lại vấn đề hàng hóa, tôi hoàn toàn không đồng ý với ý kiến cho rằng trong điều kiện sản xuất hàng hóa, phần lớn người dân đi buôn, chứ không đi vào sản xuất. Tất nhiên là trong điều kiện hạch toán kinh doanh người dân phải nghĩ cách làm thế nào để có lãi. Tiếc rằng một số nhà văn, nhà báo đã phóng đại một số sai lầm của chúng tôi trong việc thực hiện chính sách kinh tế. Họ đưa ra quan điểm của mình mà lại làm như đó là quan điểm của toàn dân. Thế nhưng chính họ lại chạy theo lợi nhuận trong sản xuất hàng hóa, xuất bản những cuốn sách «hấp dẫn» với số lượng lớn và đã nhận được những khoản tiền hậu hĩnh.

X.V. Kô-le-xnhi-cốp: Không nên nghĩ là phần lớn các nhà văn chúng ta bây giờ đều quan tâm vật chất. Tất nhiên, tác phẩm của họ nhiều khi chỉ phản ánh được ý kiến của một bộ phận quần chúng nào đó, không phải là tất cả mà cũng không phải chỉ của riêng họ. Trong tác phẩm của họ cũng có những tình cảm yêu nước, nỗi lo lắng về đất nước đang khủng hoảng, nhưng cách giải quyết không phải lúc nào cũng đúng. Thí dụ: quy trách nhiệm cho tình hình của chúng tôi đang bên bờ vực, họ đã cho rằng đó chỉ là do nhạc rốc của một số thanh niên đưa vào. Tất nhiên, có cái tốt là tình hình biến động đã tác động đến nhà văn và họ muốn đóng góp sức mình để cải thiện tình hình.

Thanh Sơn: Một số người cho giáo dục là gánh nặng của kinh tế, không coi đó là tiền đề của kinh tế. Nhưng muốn mở rộng giáo dục, đào tạo thì lấy ngân sách ở đâu?

Digitized by Google

Hà Xuân Trường: Để làm cho con người thật sự là động lực của xã hội, chúng ta phải bắt đầu từ đâu, từ kinh tế hay từ chính trị, văn hóa?

Thanh Sơn: Con người Việt nam không kém các dân tộc khác. Người Mỹ nhận xét rằng cộng đồng người Việt nam đến Mỹ muộn hơn những cộng đồng khác nhưng không kém ai. Trong một trường đại học Mỹ có hai chị em người Việt nam luôn luôn đứng đầu. Ở Việt nam, miền Nam năng động hơn miền Bắc. Như vậy là do môi trường, không phải do bản thân kém.

Nhiều người đồng tình với tôi là phải có luật nhân quyền. Tất nhiên ra luật không phải là giải quyết được tất cả, nhưng nó là cơ sở cho con người đi đến tự do thật sự. Con người có tự do mới có sự năng động, sáng tạo. Tôi tán thành quan điểm cho rằng: tự do tức là có thể làm tất cả những gì mà luật pháp không cấm, những gì không hại đến người khác, không hại cho xã hội. Tôi đồng ý với ý kiến giảm bộ nào thì giảm, nhưng nên lập bộ nhân quyền.

Bùi Công Trang: Tính chất kìm hãm của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, nguy hại nhất là đã làm tiêu vong động lực của sự phát triển xã hội. Tức là tính năng động, sáng tạo, tính tích cực xã hội của các cá nhân.

Trong cơ chế ấy, lợi ích xã hội đã bị khuếch đại, thổi phồng, còn lợi ích cá nhân không được nhìn nhận đúng mức. Biểu hiện cụ thể của nó trong lĩnh vực phân phối là chủ nghĩa bình quân.

Nguyên tắc bình quân trong phân phối đã tồn tại nhiều năm trong tất cả các ngành sản xuất từ nông nghiệp đến công nghiệp, từ hợp tác xã đến các xí nghiệp công nghiệp. Cách phân phối này đã kìm hãm sự phát triển của sản xuất và phát triển xã hội. Nó không có ý nghĩa kích thích năng động sáng tạo, nhiệt tình lao động và tính tích cực xã hội của các cá nhân.

Sự «hoàn thiện» của chủ nghĩa bình quân cũng đồng thời là quá trình phát triển những mâu thuẫn trong bản thân nó lên mức cao không có lối thoát. Vì vậy bản thân nó bị thoái hóa, trở thành một kiểu phân phối vô nguyên tắc. Hậu quả đó đang gây nên những trở ngại lớn và thật sự là lực cản của quá trình đổi mới đất nước.

Vấn đề có ý nghĩa trước hết là phải chống chủ nghĩa bình quân dưới mọi hình thức biến thể của nó và xác lập nguyên tắc phân phối theo lao động, để xây dựng một xã hội công bằng.

E. V. Sa-scốp: Các đồng chí Thanh Sơn và Bùi Công Trang đã nói đến tự do chính trị và phân phối theo lao động. Đây là những vấn đề đang được quan tâm ở đất nước chúng tôi. Tôi nghĩ trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tự do chính trị dễ giải quyết hơn tự do kinh tế. Sau hội nghị nhân quyền họp ở Viên, chúng tôi có xem lại chính sách nhân quyền của mình và mở rộng việc cho phép những ai xin đi nước ngoài. Tôi nghĩ pháp luật cũng phải có những thay đổi trước khi đại hội nhân quyền sẽ họp ở Mát-xcơ-va.

Vấn đề quan trọng hơn là tự do về kinh tế để con người bằng lao động của mình có thể sống tốt hơn. Những điều kiện để tạo tự do kinh tế khó hơn điều kiện tạo tự do chính trị. Cải cách kinh tế của chúng tôi rất phức tạp. Tất nhiên là giải quyết tự do kinh tế liên quan mật thiết đến tự do chính trị.

Digitized by Google

N. Đ. Gô-lốp-nhin: Có đồng chí hỏi về khoảng cách thu nhập ở Liên xô. Vấn đề này rất phức tạp, tôi chỉ xin nói một số khía cạnh. Cùng với khoảng cách lớn trong thu nhập là những hiện tượng tiêu cực: sức mua của đồng tiền ở trong tay những người mua khác nhau, ở địa phương khác nhau thì khác nhau. Điều này ảnh hưởng đến phương thức phân phối thực phẩm, đẻ ra nguyên tắc phân phối, theo kiểu ưu tiên trong đảng, trong các bộ, ngành... Thường người ta trả lương không theo nguyên tắc phân phối theo lao động mà là để giải quyết vấn đề thiếu lao động. Kết quả là những người không có tay nghề, lao động đơn giản lại có thu nhập cao hơn người lành nghề. Tất cả những hiện tượng tiêu cực ấy làm hỏng nguyên tắc trả lương theo lao động – làm mất ý nghĩa của việc trả lương. Một trong những mục tiêu của cải cách kinh tế là làm sao để bảo đảm nguyên tắc này, bảo đảm sự cân bằng sức mua của đồng tiền ở mọi nơi trên đất nước.

Một vấn đề nữa là mối quan hệ tiền hàng không cân bằng. Chúng tôi đã phải sử dụng một số tem phiếu. Điều này gây ảnh hưởng đến quá trình cải tổ, đến cải cách kinh tế. Nếu bây giờ chỉ cải cách kinh tế một cách nhỏ giọt mà không đồng bộ, thì mỗi một cải cách sẽ kèm theo một đồng tiền chi phí, đẩy quá trình lạm phát tăng nhanh. Kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa hàng chục năm qua và của Trung quốc hiện nay là chính sách cải cách kinh tế phải đi kèm với chương trình chống lạm phát. Hội nghị tháng 6 năm 1987 của UBTƯ ĐCS Liên xô đã xem xét vấn đề cải cách kinh tế cùng với vấn đề tài chính.

Trên thực tế từ năm 1985 đến nay có hai hiện tượng làm ảnh hưởng đến thu nhập ngân sách của chúng tôi: cấm rượu làm mất hàng chục tỷ rúp, giá dầu trên thị trường thế giới giảm. Trong khi đó thì các khoản chi lại tăng lên. Do đó đã dẫn đến lạm phát. Ở hội nghị Bộ chính trị tháng 12 năm ngoái đã thảo luận vấn đề này nhằm tìm ra chính sách cân bằng tài chính. Biện pháp đầu tiên là hạn chế chi ngân sách, nếu không con số thâm hụt 100 tỷ rúp sẽ còn tăng. Việc giảm bớt chi phí quân sự, hạn chế kinh phí cho xây dựng cơ bản, tập trung ngoại tệ nhập hàng tiêu dùng cho nhân dân và nhập thiết bị kỹ thuật đang được thực hiện từng bước. Hôm qua, khi thảo luận báo cáo của đồng chí M. X. Goóc-ba-trốp ở Đại hội đại biểu nhân dân, các đại biểu cho rằng như thế là chưa đủ, cần có nhiều biện pháp nữa. Họ còn nhấn mạnh việc thông qua những biện pháp ấy ảnh hưởng đến việc ủng hộ hay không ủng hộ cải tổ. Chúng tôi còn nhiều vấn đề buộc phải giải quyết, không có đất để lùi nữa. Chúng tôi hiểu rõ rằng, chỉ có bảo đảm sự cân đối giữa tiền và hàng, bảo đảm sự ổn định của thị trường mới động viên được tính tích cực của người dân.

Lê Hữu Tầng: Bằng cách này hay cách khác các đồng chí đã nói đến vấn đề lợi ích, nên bắt đầu từ sở hữu. Nếu người dân không nắm được tư liệu sản xuất thì họ không có quyền. Nhưng lợi ích có thể bắt đầu từ đó không? giải quyết vấn đề lợi ích bắt đầu từ quyền sở hữu thì chưa đúng lắm. Quyền sở hữu thực chất là kinh tế. Nếu xét như vậy thì mới chỉ xét đến lợi ích kinh tế mà chưa xét lợi ích cá nhân. Muốn kích thích con người phải tác động mạnh vào lợi ích mà chủ yếu là lợi ích cá nhân. Ở Việt nam từ rất nhiều năm nay chúng tôi không dám thừa nhận lợi ích cá nhân. Mọi sự quan tâm đến lợi ích cá nhân đều bị coi là sa vào vũng bùn của chủ nghĩa ích kỷ, hẹp hòi. Dù thừa nhận hay không cũng không thể bỏ qua lợi ích cá nhân. Hội nghị Trung ương

Digitized by Google

lần thứ 6 vừa qua đã coi lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp, tạo cơ sở cho việc đáp ứng các lợi ích khác. Lợi ích cá nhân có nhiều loại: lợi ích kinh tế, chính trị .. nhưng lợi ích kinh tế có vai trò quan trọng nhất. Kích thích lợi ích cá nhân là một chủ trương hoàn toàn đúng. Nhưng gần đây chúng tôi lại rơi vào thái cực khác là chỉ coi trọng lợi ích kinh tế mà coi thường các lợi ích khác.

Trong sản xuất hàng hóa mọi việc làm đều đặt vấn đề hạch toán. Điều đó gây ra tai hại cho nhiều lĩnh vực. Thí dụ: trong văn nghệ đã dẫy đến tình trạng thương mại hóa. Trong khoa học cũng vậy, nguy nhất là các bộ môn khoa học xã hội, sách khoa học Mác – Lê-nin người ta không in, hoặc in giấy xấu, số lượng ít. Những sách có hại cho đời sống tinh thần thì lại in vô tội vạ. Lợi ích kinh tế đạt được không bù đắp nổi những tổn hại về tinh thần. Cho nên phải có sự phối hợp hài hòa giữa các lợi ích.

X. V. Li-pít-ski: Tôi cảm thấy trong ý kiến của đồng chí Lê Hữu Tầng có mâu thuẫn. Những người cách mạng ở nước chúng tôi cũng đã in sách với số lượng ít, giấy xấu mà vẫn có tác dụng lớn đối với nhân dân. Cái chính là sách phải đem ích lợi đến cho mọi người. Ở Mát-xcơ-va có những cuốn sách lịch sử Đảng mà được bán ở chợ đen. Điều đó nói lên sự thiết thực và tác dụng của cuốn sách đó.

Khổng Doãn Hợi: Ta đã nói nhiều đến việc phát huy nhân tố con người nhưng thực tế không làm được bao nhiêu. Chủ nghĩa tư Lân nói rất ít nhưng lại làm được nhiều. Phải chăng khoa học hành động xuất hiện từ phương Tây. Đó là khoa học quan tâm đến con người. Ta nói nhiều đến Ích dẳng, nhưng ngay ở đất nước Liên xô 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề này cũng chưa giải quyết được bao nhiêu. Chúng ta cần có chính sách xã hội có cân nhắc. Phải có thái độ cân nhắc trong quan hệ đối với con người, đối với công bằng xã hội. Để cho một số ít người hưởng trợ cấp xã hội hay để cho tất cả có việc làm? Cần để cho một số ít người này sống nghèo và để cho những người biết làm ăn khác thúc đẩy xã hội phát triển?

Ta nói nhiều đến chống bóc lột nhưng hằng ngày ta lại bóc lột lẫn nhau. Chủ nghĩa bình quân là biến dạng của sự bóc lột. Cũng cần phân biệt giữa lý tưởng và khả năng hiện thực, xã hội Việt nam đang ở nấc thang dân chủ nào. Chúng ta đang ở nấc thang dân chủ thấp nhất.

«Chúng ta» là ai? là cộng đồng những người không chống lại chủ nghĩa xã hội. Tất cả những người này phải là người chủ. Người công nhân trong xã hội tư bản không bao giờ nghĩ mình là chủ xí nghiệp, nhưng họ lại rất gắn bó với xí nghiệp, vì họ gắn với lợi ích. Nói đến lợi ích không nên tách rời lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Nên có từ ghép lợi ích cá nhân – xã hội khi nói đến lợi ích người lao động.

N. Đ. Gô-lốp-nhin: Theo tôi không có lợi ích xã hội nào lại tồn tại bên ngoài con người. Đó là lợi ích của những con người gắn bó với nhau thành xã hội. Lợi ích tập thể là lợi ích của con người gắn bó với nhau thành tập thể. Một người có thể là thành viên của nhiều tập thể. Vấn đề cơ bản là cơ cấu lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân như thế nào. Điều nguy hiểm nhất đe dọa chủ nghĩa xã hội là lợi ích của một nhóm người được thổi lên thành lợi ích xã hội. Xã hội của chúng ta là xã hội xã hội chủ nghĩa hoặc có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa cho nên lợi ích phải được xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

Digitized by Google

Khổng Doãn Hợi: Nếu tách lợi ích "cá nhân" và "xã hội" ra là phá vỡ sự hài hòa.

X. V. Li-pít-ski: Mối tương quan giữa các lợi ích là một vấn đề cơ bản. Đồng chí M. X. Goóc-ba-trốp nói: Bản chất của cải tổ là chú ý đến vấn đề lợi ích và giải quyết các vấn đề thông qua lợi ích. Chìa khóa của mọi vấn đề là ở đây. Tôi đồng ý với đồng chí Hà Xuân Trường và Khổng Doãn Hợi trong vấn đề này. Thời gian qua ở nước chúng tôi lợi ích cá nhân và tập thể được hiểu một cách cứng nhắc. Lợi ích cá nhân phải hy sinh cho lợi ích tập thể. Uy tín con người được tạo ra khi họ hy sinh lợi ích cá nhân cho tập thể. Có sự tách biệt lớn giữa lợi ích người công nhân và lợi ích của cả xí nghiệp.

Trên thực tế lợi ích xã hội chẳng là lợi ích cho ai cả. Chúng ta ủng hộ khuynh hướng vì lợi ích của cá nhân con người Mác, Ăng-ghen đã dạy chúng ta: mọi cuộc cách mạng đều phải xuất phát từ lợi ích của con người và tự do phát triển của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của xã hội...

Cuộc thảo luận nếu còn tiếp tục còn sôi nổi và hào hứng, nhưng theo thời gian đã được quy định, hội thảo đã đến thời điểm phải kết thúc.

Hà Xuân Trường: Trong gần hai ngày chúng ta đã phát biểu những ý kiến xung quanh vấn đề động lực con người. Đây là hội thảo bàn tròn, không thể có và cũng không nên có kết luận dứt khoát về mọi vấn đề. Chúng ta có thể ngừng thảo luận ở đây nếu không có vấn đề mới nào nữa. Xin mời đồng chí X. V. Kô-le-xnhi-cốp phát biểu về cuộc hội thảo này.

X. V. Kô-le-xnhi-cốp: Tôi rất vui mừng là những vấn đề chúng ta thảo luận hợp với tình hình thực tế bây giờ. Trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa hiện nay, con người mới bộc lộ hết và chúng ta muốn rằng con người phải xứng đáng với con người. Không phải chúng ta chỉ đưa nội dung nhân đạo mà phải đưa khoa học, đặc biệt là các môn khoa học Mác – Lê-nin vào các trường học bằng những hình thức mới để con người phát triển toàn diện, hài hòa. Mỗi đất nước chúng ta đều phải tiến hành trên cơ sở nền kinh tế – xã hội của mình. Ở đất nước chúng tôi, trong một thời gian dài đã xem những gì xây dựng được là tốt đẹp nhất. Chúng tôi cũng tự hào là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Hiện nay chúng ta xác định không có mô hình chủ nghĩa xã hội duy nhất mà có nhiều con đường đến với chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa giáo điều rất nguy hiểm, tự chối bỏ lợi ích kinh tế và tài sản của mình. Một thời gian dài chúng ta đã tự trói mình, không phát huy được tài năng sáng tạo. Chủ nghĩa xã hội bây giờ đang có cơ hội mới. Trong quá trình đổi mới nhất định chúng ta sẽ đạt được những tầm cao mới về chất.

Chúng tôi kiên định đi theo con đường chủ nghĩa xã hội hiện thực và nhân đạo. Mặc dù hiện nay chúng tôi vẫn chưa biết hình thức mới của nó. Trên con đường đi tới có thể vấp sai lầm, có khi phải lùi lại một bước. Mô hình xã hội mới sẽ được xây dựng trên thực tế, kết hợp với lý luận, nhằm phục vụ con người. Lực lượng quần chúng nhân dân có quyền tự chủ, phát huy năng lực của mình. Vai trò của khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội rất quan trọng. Thật ra đến nay chúng ta mới chỉ bắt đầu đi vào nghiên cứu khoa học con người. Ở Liên xô đã thành lập Viện con người. Sự hợp tác giữa hai đảng chúng ta và các nhà khoa học nhất định sẽ đạt được những kết quả trên lĩnh vực này.

Đây là hội thảo đầu tiên của hai nhóm các nhà khoa học Việt nam và Liên xô. Hội thảo thân ái và cởi mở thế này đầy chúng ta lên phía trước

Digitized by Google

Chúng tôi tin rằng nó sẽ được thể hiện không buồn tẻ lắm trên các tạp chí của chúng ta. Cám ơn các đồng chí và chờ các đồng chí ở Mát-xcơ-va.

Hà Xuân Trường:

Chúng ta đã không uổng công tổ chức cuộc hội thảo giữa hai tạp chí với nhau. Đây là cuộc hội thảo bàn tròn đầu tiên để trao đổi, gợi ý cho nhau về phát huy vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có người nghĩ tại sao chúng ta không viết bài gửi cho nhau mà phải đến với nhau. Thật ra gửi bài không thể thay thế được hình thức gặp gỡ trao đổi. Hội thảo như thế này là tốt tuy cũng có khó khăn về giao thông và chi phí vật chất.

Con người là vấn đề muôn thuở, « vấn đề của mọi vấn đề ». Nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là một vấn đề rộng lớn, vì chủ nghĩa xã hội là tất cả vì con người. Bàn về con người không thể tách khỏi môi trường tự nhiên và xã hội của nó. Tất nhiên không ai nghĩ rằng một vài cuộc hội thảo có thể giải quyết được mọi vấn đề. Nhiều vấn đề nêu lên còn để mở. Qua hai ngày làm việc chúng ta đã đề cập đến những vấn đề lớn: Từ những vấn đề chung như: chủ nghĩa xã hội là gì, đến cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị, chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, nhân cách, tâm lý, truyền thống dân tộc, tôn giáo... nhưng tất cả đều xoay quanh lợi ích mọi mặt, trước hết là lợi ích kinh tế và quyền làm chủ của người lao động.

Con người là sinh vật nhưng là sinh vật xã hội, là tổng hòa của tất cả các mối quan hệ xã hội, chúng ta giải quyết vấn đề con người không phải trừu tượng chung chung mà phải xuất phát từ thực tiễn Liên xô và Việt nam dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Cải tổ ở đất nước các đồng chí đã được trên 3 năm, đổi mới ở đất nước chúng tôi cũng đã gần hai năm rưỡi. Chúng ta thảo luận về sức lao động hàng hóa, hiệu quả kinh tế và lợi ích của người lao động, phân phối và công bằng xã hội, về tự do, dân chủ, đảng và các tổ chức xã hội, về giáo dục, đào tạo và xây dựng nhân cách, về y tế và chăm nom sức khỏe của con người... Hội thảo đã có sự nhất trí về vấn đề giải quyết lợi ích của cá nhân người lao động, bằng sự quan tâm cụ thể, thiết thực, bằng việc làm chứ không phải bằng lời nói suông. Để con người là động lực chúng ta bắt đầu từ đâu? Chúng ta chưa nhất trí với nhau trong vấn đề này hoặc vấn đề khác, nhưng đều nhất trí phải bắt đầu từ lợi ích cụ thể, thiết thực của cá nhân người lao động, tạo cho người lao động có năng lực làm chủ, có tự do và dân chủ thật sự — điều kiện xã hội để làm chủ.

Hội thảo giữa hai nhóm nhà khoa học chúng ta đã tiến hành trong tinh thần anh em, thẳng thắn và cởi mở. Cuộc thảo luận sôi nổi gần như không có phút gián đoạn, chứng tỏ mỗi đoàn đều chuẩn bị khá kỹ và chúng ta khá am hiểu tình hình của nhau.

Những vấn đề đặt ra của hai nước rất giống nhau. Bởi vì chúng ta cùng trong một hệ tư tưởng, cùng vì một mục đích là chủ nghĩa xã hội. Những kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên xô vô cùng quý báu đối với Việt nam. Cái khác giữa hai nước ở chỗ Liên xô đã vượt xa Việt nam về trình độ kinh tế, văn hóa và Liên xô xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện lịch sử và xã hội cụ thể của mình.

Hy vọng hai tạp chí chúng ta sẽ phản ánh được những vấn đề cốt lõi và sinh động của cuộc hội thảo này. Xin cám ơn tất cả các đồng chí.

CHU THÁI THÀNH, VŨ NGỌC LAN, PHAN QUỲNH ANH *tường thuật*

Digitized by Google

NHÂN CÁCH

NGUYỄN VĂN LƯU

GẦN đây trong giới văn học người ta hay nói đến **nhân cách, lòng trung thực, tâm và tài, thực tâm và thực sự** v.v. Liệu có ai coi đó là dấu hiệu đáng vui mừng không? Các nhà văn mà phải nhắc nhau về nhân cách thì thực là chuyện cầm lòng không đậu. Chẳng khác gì các nhà sư phải nhắc nhau cắt tóc ăn chay tụng kinh niệm Phật (!)... Bởi xưa nay nhân cách của kẻ sĩ là chuyện hiển nhiên không phải bàn cãi, là chuyện bắt buộc, mặc nhiên, không có nó thì không thành kẻ sĩ. Xưa nay người ta vẫn ca ngợi cây tùng cây bách, tự ví mình hoặc ao ước được như cây tùng cây bách, đặt tên cho một loài trúc mọc thẳng là **trúc quân tử**, đều hàm ý sâu xa rằng người làm văn làm thơ trước hết phải có nhân cách; trong thơ văn phải toát lên cái nhân cách, không chỉ tỏ bày tâm sự của người viết mà còn phải soi sáng, sưởi ấm lòng người đọc. Ngày nay quan niệm về nhân cách con người nói chung và nhân cách nhà văn nói riêng có nội dung phong phú hơn, nhưng đại để vẫn là sự phát triển thêm cái quan niệm nhân văn cơ bản của người xưa. Nhà văn là chiến sĩ trên mặt trận văn hóa nghệ thuật, là người bạn tin cậy, người thầy... hiển nhiên trước hết phải có cái tư cách, nhân cách, khí phách của người chiến sĩ tiên phong, của người thầy đáng kính. Gần bốn mươi năm qua, trong đời sống văn học của chúng ta rất ít, có thể là không có cái sự các nhà văn phải bàn đi luận lại về nhân cách của người cầm bút. Ấy vậy mà bây giờ câu chuyện trở nên ồn ào, có khi gay gắt, ắt hẳn có điều khúc mắc chi đây?

Quả có như thế thật. Trong đời sống văn học vài năm lại đây, nhất là một năm trở lại đây, trong sáng tác, phê bình, bình luận, trong các hội nghị, hội thảo bàn tròn bàn vuông thấy ít nhiều có những biểu hiện đáng phàn nàn về nhân cách. Luận bàn về đổi mới, có những ý kiến tuy không nói thẳng ra tên người tên việc, nhưng đã khẳng định có một lực lượng bảo thủ trì trệ, những kẻ cơ hội, những mưu đồ xấu xa, hành động mờ ám... Bình luận, tranh luận nhiều lúc ra ngoài phạm vi văn học, không còn là tranh luận học thuật nữa mà đã trở thành tỉ thí võ thuật; hễ ai không cùng quan niệm với mình thì được quy ngay là cơ hội, nhân cách hèn mọn v.v. và v.v. Có tác giả trẻ khi tranh luận với một người đáng là thầy học của mình, nhưng không bàn vào chỗ đúng sai, lại đưa ra những lời lẽ mỉa mai xấc xược. Một vị giáo sư giữa cuộc hội thảo hàng trăm con người cứ ngang nhiên

Digitized by Google

tung ra những lời xỉa xói tục tằn với một đồng nghiệp về cái sai lầm học thuật xưa kia. Một người tự nhận là ngoại đạo (nghĩa là không biết hay không quan tâm gì đến cái đạo ấy) bỗng xông vào cuộc mà kêu lên: « Xin hỏi có thật lòng đổi mới hay không? » Một vài nhà phê bình muốn khen ngợi một tác giả nọ, đáng ra phải đem hết cái bút lực của mình mà biện luận cho được cái tài cái hay của tác phẩm một cách thuyết phục, thì lại lớn tiếng khinh khi miệt thị những người khác ý mình là **mục tật, trí tật**, không đủ trình độ để đọc ra văn của bậc thiên tài, là không biết cách đọc một tác phẩm văn xuôi nghệ thuật (!) Một nhà văn cố moi móc chuyện đời tư của một người để dựng thành tiểu thuyết, làm một cú xì căng đan! Một tác giả khi trả lời phỏng vấn, nói về nhân cách rất cao siêu trong sáng, nhưng trong sáng tác thì viết liền mấy truyện để trả dũa lại người đã phê phán mình, chửi đến chín phần mười đích danh cái vị giáo sư tiến sĩ « K. kia », vẫn chưa bõ tức, còn chửi cả bố ông ta là **đồ chưa thành người**, đồ con Đốm con Cún...

Song cái sự đáng buồn về nhân cách không chỉ là thứ tiểu nhân tức khí như trên. Còn có nhiều kiểu cách khác nữa. Ấy là người ta còn làm ra vẻ rất hồn nhiên trong cái sự hay quên, hoặc là tỏ ra sâu sắc trong cái sự hiểu sai. Chẳng phải có người trước đây hết lời ca ngợi chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, còn bây giờ thì cứ ngọt xớt rằng đấy là thứ của giả mà không chứng minh gì cả. Trước đây người ta trích dẫn diễn giải những luận điểm kinh điển về văn học phản ánh hiện thực là như thế, còn bây giờ thì lại bảo rằng các vị kinh điển không hề nói thế. Có người lớn tiếng kết tội người khác là không hiểu gì về chủ nghĩa Mác, là phạm sai lầm không thể tha thứ được, trong khi chính họ hiểu sai hẳn một nguyên lý giản dị và sáng rõ về mối quan hệ giữa chính trị và văn nghệ. Có những người mới năm trước ra một công trình khẳng định thành tựu của một thời đại văn học mới, từ nhân vật, thể loại, đội ngũ cho đến ngôn ngữ, thì năm sau đã quên bẵng đi để phủ nhận chính những điều mình vừa nói. Nhà khoa học có quyền được sai lầm, có thể xây dựng những lý thuyết, khái niệm không phù hợp với chân lý, có thể sai lầm trên con đường đi tìm chân lý nhưng nhà khoa học không được xuyên tạc, bóp méo những nguyên lý rất hiển nhiên để biện hộ cho quan điểm của mình. Điều đó thuộc về nhân cách.

Trong nhân cách của người viết cũng còn nhiều điều khác nữa mà dư luận xã hội cần quan tâm. Có người không nói về nhân cách, văn cách của mình hay của người, nhưng lặng lặng kín đáo tự tách văn hộ và người họ thành ra hai ngả. Văn vẫn chảy ra đều đều mỗi năm một vài cuốn, có khi ba bốn cuốn, cứ na ná như nhau, một ít tích cực, một ít triết lý, nhiều nhiều tiêu cực và tình yêu, rất vừa lòng các bạn đọc choai choai... Những người viết ra những cuốn sách trong cái chợ trời sách bây giờ có chịu phần trách nhiệm hay không, và điều đó có thuộc về nhân cách hay không?

Gần đây có người quan niệm nhân cách nhà văn Việt nam hôm nay là phải đứng về phía đối trọng với hệ thống quyền lực nhà nước để ức chế sự tha hóa của nó. Nói như vậy là lầm lẫn. Bản chất xã hội ta là sự thống nhất giữa nhân dân tạo động và hệ thống quyền lực của nó. Nhà văn nếu có ý thức chính trị và công dân phải tự nguyện đứng trong khối thống nhất này. Điều đó hoàn toàn không tước bỏ hay hạn chế quyền và nghĩa vụ của nhà văn phải phê phán mạnh mẽ mọi sai lầm tha hóa, mọi cái xấu trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, trong hệ thống quyền lực nhà nước, trong nhân dân, trong chính

Digitized by Google

ngay giới văn nghệ sĩ. Các nhà văn chiến sĩ, nhà văn công dân ở nước Việt nam ngày nay không thể tự đứng về phía đối trọng với hệ thống quyền lực của xã hội mình, của nhân dân mình, của đất nước mình như một lực lượng trong một thể chế đa nguyên chính trị. Điều đó có thể làm rạn nứt sự thống nhất xã hội – sự thống nhất giữa Đảng với nhân dân, giữa Nhà nước với nhân dân – một thành quả mà từ khi có Đảng, có Cách mạng đến nay chúng ta đã tốn biết bao xương máu và công sức mới xây dựng được.

Nhân cách của nhà văn cũng là nhân cách của con người, nó thiêng liêng, cao quý. Đối với nhà văn, còn có yêu cầu cao hơn, mô phạm hơn. Cũng như nhà giáo, sự gương mẫu về nhân cách là một nguyên tắc. Nỗi khó khăn muôn đời của nhà văn là phải giữ sao cho ý thức cá nhân không bị sa đà lôi cuốn thành chủ nghĩa cá nhân. Phải chăm lo cho cá tính sáng tạo, cho phong cách ngày càng giàu có và phong phú, nhưng không được trút mọi giận hờn bực bõ riêng tư lên đầu bạn đọc, không vì nỗi niềm riêng mà khóc trong đám cưới, cười giữa đám ma!...

Nhân cách có quá trình hình thành phát triển và tự hoàn thiện của nó. «Hữu xạ tự nhiên hương», người xưa đã nói vậy; cứ để nó tự biểu hiện ra thì đáng tin cậy hơn là những lời rao giảng.

MẤY VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 51)

chủ chốt nhằm thực hiện chính sách «phòng chờ». Làm như thế không tăng được tín nhiệm cho cán bộ, mà còn ảnh hưởng đến tiến trình đổi mới công tác mặt trận lâu dài. Cán bộ đưa từ ngành công tác khác sang phải ít nhất còn làm việc được 10 năm nữa (ngắn hạn hơn chỉ là trường hợp đặc biệt). Dù ở ngành cũ chức danh thế nào, trình độ ra sao, cán bộ đó cũng cần để thời gian thâm nhập thực tế cơ sở, đi sâu vào phong trào để tự rèn luyện, tránh thiên về chỉ đạo bao quát chung, ngay từ đầu; bỏ qua giai đoạn này sẽ tự mình tạo ra sự hụt hẫng, quan liêu, rất khó khắc phục.

Việc bồi dưỡng kiến thức và năng lực công tác cho cán bộ mặt trận cũng cần có nội dung và phương thức khác nhau đối với từng độ tuổi. Với những cán bộ chủ chốt đã nhiều tuổi, cách thích hợp là tổ chức hội nghị nghiên cứu ngắn ngày nhằm thống nhất nhận thức, quan điểm về tổ chức và hoạt động của mặt trận trong đổi mới để có thể làm được ngay. Với số đông cán bộ trẻ thì cần bồi dưỡng có hệ thống, nhưng cũng không phải mặt trận làm cả. Môn học cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê-nin thì trường đảng các cấp tổ chức bồi dưỡng. Mặt trận chỉ bổ sung tiếp những môn cần thiết khác phù hợp với hoạt động mặt trận trong từng thời kỳ khác nhau.

Kiến thức học được ở trường, lớp là cần thiết, nó còn được thu lượm qua hoạt động thực tiễn, và điều quyết định nhất là tinh thần tự tìm tòi, học hỏi của từng người.

Trên con đường đổi mới, có những ý kiến muốn sớm quy hoạch hóa, tiêu chuẩn hóa cán bộ mặt trận, sửa đổi chính sách đối với cán bộ mặt trận, v.v. Những việc đó là cần nhưng thiết nghĩ khi chưa làm rõ và thống nhất quan điểm về những vấn đề cơ bản trên đây thì chưa có cái nền để thiết kế công trình cụ thể.

Digitized by Google

Thư gửi Bộ biên tập

CẢI TIẾN CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHOA HỌC XÃ HỘI

CÔNG tác nghiên cứu lý luận và khoa học xã hội của nước ta trong thời gian qua vừa không đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ phát triển đất nước, có phần đứt đoạn so với « dòng chảy » của nền văn minh, văn hóa – xã hội, vừa ở vào tình trạng biệt lập, tụt hậu khá xa so với sự phát triển của khoa học xã hội trên thế giới. Một trong những nguyên nhân đó là do sự trì trệ, yếu kém của khâu đào tạo bồi dưỡng cán bộ khoa học xã hội. Nhìn vào đội ngũ cán bộ nghiên cứu ở các cơ quan khoa học xã hội hiện nay, chúng tôi thấy một số hiện tượng sau:

Một số không được đào tạo cơ bản, có hệ thống. Họ từ nhiều lĩnh vực khác chuyển sang, số này chiếm số lượng không nhỏ. Trong số đó, có một bộ phận thích ứng được với công tác nghiên cứu khoa học xã hội do có quá trình tự học và kinh nghiệm nghiên cứu thực tế, do nỗ lực rèn luyện để đáp ứng yêu cầu mới, và họ đã có cống hiến nhất định bằng các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng của mình. Số còn lại không có đóng góp gì đáng kể và họ tồn tại như một viên chức ăn lương nhà nước, nhờ cơ chế bao cấp ngự trị kéo dài. Tình trạng « sống lâu lên lão làng » đã tồn tại một thời kỳ khá dài dằng và không phải đến bây giờ đã chấm dứt.

Đa số cán bộ được đào tạo chính quy từ các trường đại học và các trường đảng. Số này đã tỏ rõ ưu thế của mình nhờ được trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và nhờ có phương pháp nghiên cứu tốt được trang bị từ các nhà trường. Tuy nhiên, có một thực tế đáng buồn là ngay cả số được đào tạo chính quy này, cũng không phải đã được sử dụng và phân công đúng ngành đã học, còn rất nhiều trường hợp tốt nghiệp đại học ngành này lại công tác ở ngành khác. Thậm chí công tác bồi dưỡng, đào tạo sau và trên đại học, cử đi thực tập và nghiên cứu cũng trái ngành nghề. Về vấn đề này, Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề chưa đưa vào « khuôn phép », bằng những quy định chặt chẽ đúng với từng chuyên ngành. Đương nhiên, không loại trừ trường hợp đặc biệt có người học ngành này nhưng sau đó bộc lộ năng lực nghiên cứu tốt ở ngành khác, nhất là giữa các ngành có liên quan với nhau.

Sự giảm sút chất lượng đào tạo cán bộ ở các trường đại học đang ở mức báo động. Một nguyên nhân quan trọng là do các cơ sở đào tạo chưa được cải tiến, đổi mới về mọi mặt để nâng cao chất lượng. Phương pháp đào tạo còn mang tính chất kinh viện, giáo điều. Một mặt, học sinh phải tiếp thụ

Digitized by Google

những kiến thức cơ bản theo sách giáo khoa cũ, chưa được sửa chữa, biên soạn lại, mặt khác lại không được trang bị một cách cơ bản phương pháp nghiên cứu khoa học của môn học, ngành học. Chẳng hạn ở môn lý luận Mác – Lê-nin, còn hai biểu hiện dễ thấy ở người dạy và người học là: hoặc hiểu chủ nghĩa Mác – Lê-nin một cách giáo điều, tai hại hơn lại là thứ giáo điều qua cái giáo điều của người khác, tức là «giáo điều của giáo điều»; hoặc phô trương, trích dẫn lời của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin một cách dễ dãi. Mỗi luận điểm, nguyên lý của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học vốn luôn luôn được gắn với một hoàn cảnh, thời gian và không gian nhất định. Thế nhưng, không ít câu trích dẫn các tác phẩm đã bị sàng lọc và bị tách khỏi cả một hệ thống lập luận của các nhà kinh điển, thậm chí người ta còn trích dẫn vô tội vạ, tràn lan, đẽo gọt, cắt các mệnh đề ra theo ý chủ quan của mình. Học lý luận Mác – Lê-nin như vậy, thực tế đã làm méo mó, sai lệch tính khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Bên cạnh đó nhiều công trình nghiên cứu khoa học xã hội nói chung và lý luận Mác – Lê-nin nói riêng còn mang nặng tính kinh viện, thậm chí chỉ nhằm minh họa cho các định đề có sẵn, thiếu ý kiến độc lập và thiếu kiến thức thực tế. Nhiều luận văn sau và trên đại học không mang ý nghĩa thực tiễn, tức là không thể nào áp dụng được vào thực tế xã hội chúng ta.

Trước một thực trạng như vậy và xuất phát từ yêu cầu phát triển của bản thân các ngành khoa học xã hội, theo tôi cần chú ý đến những vấn đề sau đây trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lý luận khoa học xã hội.

Các cán bộ nhất thiết phải được đào tạo cơ bản qua các trường đại học chuyên ngành. Sau khi tốt nghiệp, cần phân công theo đúng chuyên môn đã học. Khi cử cán bộ đi làm nghiên cứu sinh chuyên ngành nào – bước đào tạo chọn lọc tiếp theo, nhằm tạo ra những chuyên gia hoạt động theo chiều sâu – cần thực hiện nghiêm ngặt việc tuyển chọn từ các cán bộ đã qua đào tạo ở bậc đại học chuyên ngành đó, không nên cử đi làm nghiên cứu sinh trái ngành. Điều này phải được đặt ra một cách chặt chẽ để tạo ra những chuyên gia giỏi, am hiểu sâu sắc lĩnh vực chuyên môn hẹp mà người đó công tác, và không lãng phí chất xám.

Trong khâu lựa chọn, đào tạo ở bậc đại học, nên chú trọng đến năng khiếu của học sinh. Muốn thực hiện điều này, cần có sự phối hợp giữa Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề với Bộ giáo dục trong việc hướng nghiệp và tuyển chọn.

Các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội và các trường đào tạo cán bộ khoa học xã hội phải trao đổi, phối hợp với nhau về kế hoạch đào tạo và sử dụng cán bộ. Từ các cuộc trao đổi này, bên đào tạo sẽ nhận được thông tin về yêu cầu đào tạo và hiệu quả công tác đào tạo của mình để kịp điều chỉnh chương trình. Đồng thời, phía nhận và sử dụng sẽ hiểu được những khó khăn, hạn chế của cán bộ trong quá trình đào tạo ở nhà trường để có kế hoạch khắc phục, tiếp tục thực hiện việc bồi dưỡng tại chỗ. Mặt khác, qua đó hai bên có thể hợp tác trong việc nghiên cứu, biên soạn giáo trình, tham gia phối hợp đào tạo cán bộ. Trong khi đào tạo ở trường đại học, nên từng bước phân loại học sinh có khả năng nghiên cứu với các học sinh khác. Làm tốt những việc này sẽ có lợi cho cả hai phía, vừa nâng cao chất lượng đào tạo, vừa rút ngắn được thời gian tập sự của cán bộ mới.

Cần phân biệt rõ giữa chức năng đào tạo và chức năng bồi dưỡng đối với cán bộ khoa học xã hội ở hai hệ thống: trường đại học và trường

Digitized by Google

đảng. Theo chúng tôi, nguồn đào tạo chính quy và cơ bản nhất là các trường đại học có khoa, ngành khoa học xã hội, nhất là khối các trường đại học tổng hợp. Còn hệ thống các trường đảng chỉ nên dành riêng cho việc bồi dưỡng cán bộ quản lý và phần nào cho việc bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu khoa học. Sự phân biệt này là cần thiết, bởi vì từ đó mới xác định được mức đầu tư (tuyển sinh, cơ sở vật chất, hệ thống chương trình...) và mới định hướng được việc quản lý, phân phối học viên tốt nghiệp một cách đúng hướng.

Một khâu quan trọng khác là phải cải tiến nội dung các giáo trình, viết lại một số giáo trình. Trước hết là giáo trình của các bộ môn lý luận Mác — Lê-nin. Muốn vậy, phải tiến hành các bước: đánh giá lại nội dung các giáo trình hiện có; xác định những quan điểm, phương pháp cơ bản và cụ thể cho từng môn để biên soạn; tiến hành soạn thảo, không chờ đợi sự « tổng kết », « kết luận » từ bên trên.

Cải tiến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học xã hội ở nước ta một cách đồng bộ, vững chắc là một trong những tiền đề quan trọng để thúc đẩy ngành khoa học xã hội nói chung và lý luận Mác — Lê-nin nói riêng, vươn lên làm tròn sứ mạng dẫn đường cho cách mạng Việt nam tiến kịp bước đi của thời đại.

MẠCH QUANG THẮNG

(Viện Mác — Lê-nin)

MẤY Ý KIẾN VỀ QUAN HỆ SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT HIỆN NAY

TRONG những năm qua, quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa ở nước ta bộc lộ một số nhược điểm:

Quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa chưa thực sự đóng vai trò cơ sở cho các quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế phát huy tác dụng một cách có hiệu quả. Gắn liền với quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa là những quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế còn có những ảnh hưởng tiêu cực đối với tiến bộ của lực lượng sản xuất, ví dụ như bao cấp, vô chủ, phân phối bình quân... Mặt khác, bản thân quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa đã không đủ sức khống chế các quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế khác mà lại tạo ra một sự tách biệt không hợp lý. Vì vậy quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa chưa đáp ứng được yêu cầu khách quan của hoạt động kinh tế.

Quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa chưa tỏ rõ tính ưu việt. Ý nghĩa khách quan mà quan hệ sở hữu nói chung phải hướng tới là làm điều kiện cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và cơ sở cho hoạt động kinh tế có hiệu quả. Tiếc thay, lâu nay sở hữu xã hội chủ nghĩa lại chưa hướng vào những mục tiêu đó, thậm chí còn hoạt động với những mục tiêu phi kinh tế.

Trong khi sở hữu tư bản chủ nghĩa dù với mục đích gì, về cơ bản vẫn tạo cơ sở cho việc thu hút và sử dụng có hiệu quả tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện nay, thì sở hữu xã hội

Digitized by Google

chủ nghĩa lại không dễ đạt được điều đó.

Như vậy, trong thực tế, sở hữu xã hội chủ nghĩa chưa đạt được mục đích và còn mâu thuẫn với ý nghĩa lịch sử mà nó phải có, mâu thuẫn với sứ mệnh lịch sử mà nó phải đảm nhiệm.

Những nhược điểm trên có nguyên nhân ở chỗ: chúng ta chưa xác định rõ nội dung quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là gì. Sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã được quan niệm là công hữu, tức là tư liệu sản xuất là của chung của xã hội, song nó chỉ mới tồn tại dưới hình thức pháp lý đơn thuần mà xa rời nội dung của quan hệ sản xuất, cách biệt với cuộc sống kinh tế hiện thực.

Trên cơ sở đánh giá tình hình như vậy, cần làm rõ một số vấn đề:

a) Nội dung của sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất

Mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản là: tư liệu sản xuất là điều kiện cho sự phát triển của xã hội thì lại nằm phân tán trong tay một số cá nhân, và thể hiện sức mạnh riêng của một số cá nhân nhằm chống lại đa số thành viên trong xã hội. Thực chất cái hạn chế của tư hữu tư bản chủ nghĩa là hạn chế quyền sở hữu của các thành viên xã hội đối với tư liệu sản xuất xã hội. Giải quyết mâu thuẫn trên là xóa bỏ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, thay vào đó là sở hữu xã hội chủ nghĩa, tức hình thức sở hữu cho phép mở rộng quy mô sở hữu của các thành viên đối với tư liệu sản xuất xã hội.

Cần làm rõ thêm nội dung của quan hệ này. Tư liệu sản xuất vừa thuộc về từng cá nhân, đồng thời lại không hoàn toàn thuộc về từng cá nhân đó. Đối với mỗi cá nhân, tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu của anh ta nhưng cũng thuộc quyền sở hữu của người khác, thuộc quyền sở hữu chung của xã hội. Phải thấy rõ «xã hội» ở đây có nội dung kinh tế xác định cụ thể. Nó phản ánh mối quan hệ giữa các cá nhân cùng sở hữu tư liệu sản xuất. Thứ nhất, nó thể hiện vai trò điều hòa chung giữa các cá nhân cùng sở hữu tư liệu sản xuất. Thứ hai, phải thông qua «xã hội» thì mỗi cá nhân mới thực hiện được quyền sở hữu của mình đối với tư liệu sản xuất.

b) Ý nghĩa kinh tế hiện thực của sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất

Mọi quan hệ sở hữu đã từng tồn tại trong lịch sử đều thể hiện một ý nghĩa: đảm bảo sự thống nhất giữa hoạt động của tư liệu sản xuất và lợi ích của chủ tư liệu sản xuất. Bề ngoài, người ta thấy tư liệu sản xuất được sử dụng thông qua những hoạt động kinh tế rất phức tạp, nhưng toàn bộ những hoạt động đó không tách rời lợi ích của chủ tư liệu sản xuất. Quan hệ thống nhất giữa lợi ích của chủ tư liệu sản xuất và hoạt động sử dụng tư liệu sản xuất là quan hệ có tính xác định, nó bao gồm các khía cạnh cụ thể của các quan hệ kinh tế cụ thể, là sự tổng hợp, thống nhất của các quan hệ kinh tế cụ thể ấy.

Quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa cũng chỉ trở thành quan hệ kinh tế hiện thực, phát huy tác dụng một cách hiện thực, khi nó thực hiện được những mối quan hệ thống nhất nói trên, tất nhiên theo cách riêng của nó. Đó là sự thống nhất giữa lợi ích của mọi thành viên với việc sử dụng tư liệu sản xuất thuộc sở hữu công cộng. Quan hệ thống nhất này được xác định trên các khía cạnh cơ bản sau:

– Những người chủ tư liệu sản xuất đồng thời cũng là người sử dụng trực tiếp tư liệu sản xuất.

– Thực hiện phân phối theo lao động, thống nhất lợi ích của chủ sở hữu tư liệu sản xuất và lợi ích của người trực tiếp sử dụng tư liệu sản xuất trong lợi ích của mỗi thành viên.

Digitized by Google

— Cùng với việc thực hiện phân phối theo lao động là đảm bảo thực hiện việc sử dụng không hạn chế mọi tư liệu sản xuất thuộc về sở hữu công cộng cũng như sở hữu của mỗi thành viên, là việc mỗi thành viên tham gia quản lý có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ý nghĩa này của sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thống nhất với nội dung của sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Sự thống nhất này thể hiện ở chỗ vừa làm cơ sở của nhau vừa làm rõ nghĩa cho nhau.

c) Điều kiện để thực hiện sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất

Công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chỉ thật sự có ý nghĩa khi sản xuất nói chung và việc sử dụng tư liệu sản xuất nói riêng đáp ứng được yêu cầu khách quan của con người. Giữa các cá nhân con người phải đạt được độ phát triển khá toàn diện và khá đồng đều về năng lực hoạt động kinh tế. Năng lực kinh tế của các thành viên không thể quá phiến diện, hoặc hạn chế, như chỉ biết tới vị trí nhỏ hẹp của bộ phận công tác được phân công, chưa thể tham gia vào hoạt động quản lý nói chung. Năng lực của các thành viên cũng không thể cách biệt đến mức một bộ phận cá nhân phải thông qua một bộ phận cá nhân khác mà phát triển, phải phụ thuộc tuyệt đối vào một bộ phận cá nhân khác để tiến hành hoạt động kinh tế. Nội dung phát triển khá toàn diện và khá đồng đều về năng lực hoạt động kinh tế của các cá nhân gắn bó với nhau trên thực tế. Như vậy công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chỉ có ý nghĩa khi vai trò con người được nâng cao, con người trở thành trụ cột của sự phát triển lực lượng sản xuất.

Đó cũng là điều kiện cơ bản để sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ra đời một cách thực chất chứ không phải chỉ về hình thức. Điều kiện này cần phải được xem xét gắn với một quy mô nhất định. Trình độ phát triển khá toàn diện và khá đồng đều của các thành viên về năng lực hoạt động kinh tế, cùng với việc đảm bảo phân phối theo lao động, sử dụng không hạn chế tư liệu sản xuất của chung và của mỗi thành viên, và việc tham gia quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, tất cả những cái đó hiện nay có thể đã có được ở quy mô tập thể của từng đơn vị kinh tế, nhưng chưa đạt tới quy mô xã hội, quy mô toàn bộ nền kinh tế quốc dân

d) Đổi mới nhận thức về quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất

Hướng đi cơ bản cần thiết của đổi mới là:

— Xác định rõ nội dung, ý nghĩa và hình thức công hữu về tư liệu sản xuất.

— Chuyển công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trên quy mô, phạm vi lớn (cỡ quy mô xã hội) sang quy mô, phạm vi thích hợp là quy mô tập thể — đơn vị kinh tế.

— Những cơ sở kinh tế vốn thuộc công hữu xã hội chủ nghĩa mà không phát huy được nhân tố con người là trụ cột cho sự phát triển sản xuất nói chung, và do đó tỏ ra thua kém các cơ sở kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thì nên chuyển nhượng quyền sở hữu về tư liệu sản xuất.

Cùng với những hướng cơ bản nêu trên, cần chú ý các biện pháp:

— Đổi mới quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất phải đồng bộ, thống nhất với đổi mới các quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa khác. Sự đồng bộ, thống nhất ở đây là trên cơ sở tổng hợp những mối quan hệ hết sức phức tạp, tác động qua lại

(Xem tiếp trang 82)

Digitized by Google

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ VẤN ĐỀ NHÂN QUYỀN

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG *

CUỘC đấu tranh về nhân quyền có lịch sử lâu đời, nhưng không phải ngay từ khi xuất hiện xã hội loài người, vấn đề quyền con người đã được đặt ra. «Nhân quyền» là một khái niệm có tính lịch sử, nó hình thành trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và được bổ sung những nội dung mới qua các thời đại.

Trong mỗi chế độ xã hội, vấn đề nhân quyền được đặt ra và giải quyết khác nhau. Cuộc đấu tranh vì nhân quyền nảy sinh trong lòng chế độ người bóc lột người và thực chất là cuộc đấu tranh của các giai cấp và các dân tộc bị áp bức vì công bằng xã hội. Chế độ nông nô chà đạp thô bạo, trắng trợn các quyền cơ bản của con người. Giai cấp địa chủ phong kiến vùi dập con người lao động trong hình thức bóc lột mới và cả trong các lễ giáo lạc hậu.

Cách mạng tư sản là một bước tiến quan trọng trong cuộc đấu tranh của nhân loại tiến bộ vì quyền con người. Về mặt hình thức, các thành viên trong chế độ tư bản chủ nghĩa đều bình đẳng và tự do. Tư tưởng tự do tư sản là động lực to lớn tạo ra bước nhảy vọt của thời kỳ cách mạng tư sản. Song, tư tưởng đó dần dần trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển xã hội vì nó gắn với chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Trong thời kỳ tích lũy tư bản chủ nghĩa, tự do phát triển cá nhân tạo nên hai thái cực đối lập nhau trong xã hội. Một bên là giai cấp tư sản ngày càng giàu có, nắm trong tay khối lượng vật chất khổng lồ và có đầy đủ điều kiện để phát triển tự do cá nhân. Còn bên kia là giai cấp vô sản và những người lao động khác, họ bị bóc lột thậm tệ và phải sống thiếu thốn về cả vật chất và văn hóa. Họ đồng thời cũng là nạn nhân, là vật hy sinh trong các cuộc chiến tranh ăn cướp do giai cấp tư sản gây ra.

Ngày nay, ở các nước tư bản phát triển, bức tranh hiện thực về những người lao động đã khác nhiều so với những năm trước đây. Bên cạnh những người thất nghiệp, nhiều người lao động có thu nhập cao, có đầy đủ các phương tiện vật chất để nâng cao mức sống của gia đình. Trong các xí nghiệp, công nhân viên chức nhận được sự quan tâm của các ông chủ, thậm chí có cả sự quan tâm đến đời sống tình cảm riêng tư của họ. Giai cấp tư sản không ngừng tuyên truyền về một xã hội phi giai cấp, về một xã hội phúc lợi chung. Tất cả những điều đó khiến chúng ta phải xem xét kỹ và đánh giá một cách khoa học

* Phó tiến sĩ triết học

Digitized by Google

vấn đề nhân quyền dưới chủ nghĩa tư bản. Trên thực tế, giai cấp tư sản hiện đại nhận ra việc chăm sóc con người là nhu cầu để chủ nghĩa tư bản tồn tại. Bản chất bóc lột trong xã hội đó không hề thay đổi, nhưng quan hệ giữa chủ và thợ, giữa nhà nước và cá nhân đã được dân chủ hóa một cách hình thức, tất nhiên theo hướng tư sản. Quần chúng công nông vẫn không có vị trí trong các cơ quan quyền lực nhà nước. Trong xã hội đó vẫn không thể có tự do phát triển cho tất cả mọi người.

Chủ nghĩa xã hội mở ra kỷ nguyên mới trong cuộc đấu tranh vì nhân quyền. Nó tiêu diệt tận gốc chế độ bóc lột – cơ sở bất bình đẳng giữa người với người. « Chừng nào còn bóc lột thì không thể có bình đẳng được », vì vậy chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất là cơ sở kinh tế quan trọng nhất nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của người lao động.

Sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân lao động lập nên nhà nước của mình. Như Lê-nin đã chỉ rõ, dưới chủ nghĩa xã hội không còn quyền lực nào khác ngoài quyền lực của chính những người lao động liên hiệp lại. Chính quyền nhân dân là cơ sở chính trị quan trọng nhất nhằm thực hiện các quyền và tự do của công dân.

Sau 70 năm tồn tại và phát triển, chủ nghĩa xã hội đã xây dựng nên tòa nhà đồ sộ các quyền cá nhân cho những người lao động. Quyền con người trong xã hội chúng ta là thuộc tính không thể tách rời của chủ nghĩa xã hội, là thành quả của chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh những khuyết tật của chủ nghĩa xã hội – mà chính vì vậy cần phải cải tổ, đổi mới –, cần phải khẳng định rằng ngày nay ở các nước xã hội chủ nghĩa, về cơ bản những người lao động được hưởng nhiều quyền và tự do rộng rãi. Các quyền và tự do đó đã quá quen thuộc đối với họ, trong khi đó ở nhiều khu vực trên thế giới thì chúng vẫn chỉ là ước mơ, là mục tiêu đấu tranh của những người lao động. Chưa có chế độ nào mang lại nhiều quyền lợi cho những người lao động như chủ nghĩa xã hội, và chỉ chủ nghĩa xã hội mới có khả năng giải quyết triệt để các vấn đề về nhân quyền, thực hiện công thức nổi tiếng trong « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » : sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người. Những người cộng sản tin tưởng rằng trong quá trình cải tổ, đổi mới hiện nay, việc khắc phục tất cả những lệch lạc, biến dạng sẽ làm phong phú hơn quyền cá nhân dựa trên cơ sở xã hội chủ nghĩa, và bằng phương pháp phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Trong quan hệ quốc tế, cũng như trong cuộc đấu tranh tư tưởng liên quan đến vấn đề nhân quyền, quan điểm vô sản ngày càng thể hiện ưu thế của mình trước các quan điểm tư sản.

Thứ nhất – Khi bàn về nguồn gốc và sự phát triển của nhân quyền, các học giả tư sản nói nhiều về các quyền « tự nhiên », « bẩm sinh » của con người, họ nhấn mạnh tính muôn thuở, bất di, bất dịch của nhân quyền. Cốt lõi của các quyền bẩm sinh đó, theo họ, chính là quyền tư hữu « thiêng liêng » và bất khả xâm phạm. Bằng cách đó, các học giả tư sản muốn che đậy bản chất bóc lột của xã hội tư bản và làm lu mờ tính giai cấp trong cuộc đấu tranh cho nhân quyền. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin đặt vấn đề nhân quyền xuất phát từ tính nhân quả sâu sắc của nhân quyền trong mọi quan hệ xã hội. Không có « con người » trừu tượng, vì bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Quyền con người trong chủ nghĩa xã

Digitized by Google

hội không chỉ mang tính chất tuyên ngôn mà ngược lại còn được bảo đảm ngày càng vững chắc thông qua quá trình phát triển các quan hệ kinh tế – xã hội, chính trị và văn hóa – tinh thần. Quyền con người không được coi là cái gì trừu tượng, mà luôn hướng vào những khả năng, vào những tiến bộ xã hội, vào sự thanh toán nạn bóc lột và áp bức, vào việc bảo đảm một đời sống có nhân phẩm, thực sự đóng góp cho chủ nghĩa xã hội. Do vậy, dưới chủ nghĩa xã hội bản thân con người và quyền con người trở thành ý nghĩa của mọi nỗ lực xã hội.

Thứ hai – Các học giả tư sản nhiều lần khẳng định rằng, con người chỉ có thể được tự do bên ngoài xã hội, bên ngoài nhà nước. Sự tuyệt đối hóa tự do cá nhân, đặt cá nhân trên xã hội là cơ sở triết học của những quan điểm vô chính phủ. Khác với chủ nghĩa tư bản, quyền con người trong chủ nghĩa xã hội không dung hòa với chủ nghĩa cá nhân và thói ích kỷ. Điều đó không làm cản trở sự phát triển cá tính, nhân cách, ngược lại còn khuyến khích tài năng, tình cảm, suy nghĩ và tính sáng tạo. Trong chủ nghĩa xã hội, quyền con người là quyền thật sự của công dân trong việc tham gia xây dựng xã hội. Quyền chính trị và quyền cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội gắn bó biện chứng với quyền kinh tế – xã hội và văn hóa. Các quyền về chính trị và cá nhân là điều kiện để thực hiện ngày càng hiệu quả hơn các quyền kinh tế xã hội và văn hóa.

Thứ ba – Bộ máy tuyên truyền tư sản tích cực phổ biến một quan điểm cho rằng, trong lối sống tư sản thì hành vi của con người chủ yếu là thể hiện các quyền của nó, còn trong lối sống xã hội chủ nghĩa thì đó là việc bắt con người phải thực hiện các nghĩa vụ, các cam đoan. Quan điểm đó không nhằm mục đích nào khác, ngoài việc thần thánh hóa cái tự do không bị hạn chế của giai cấp có của, nhằm tha hóa con người. Theo quan điểm vô sản, trong một xã hội có sự công bằng xã hội, không có và không thể có quyền tách rời nghĩa vụ. Ngay từ thế kỷ trước, Mác đã từng khẳng định rằng nghĩa vụ của con người phải đòi hỏi quyền làm người và quyền công dân không phải chỉ cho chính mình, mà còn cho bất kỳ ai làm tròn nghĩa vụ của mình. Không có quyền nào là không có nghĩa vụ, cũng như không có nghĩa vụ nào là không có quyền. Thực chất của vấn đề nhân quyền là vấn đề phân chia công bằng các phúc lợi và nghĩa vụ xã hội và thực chất là sự bình đẳng giữa các cá nhân trong xã hội. Tạo ra một cộng đồng không còn đối kháng giữa các giai cấp, giữa các dân tộc, chủ nghĩa xã hội xóa bỏ những đặc quyền, đặc lợi của các cá nhân do vị trí giai cấp hoặc vị trí dân tộc đem lại. Tư tưởng bình đẳng xã hội chủ nghĩa không phải là chủ nghĩa bình quân, cào bằng. Dưới chủ nghĩa xã hội, những khả năng khác nhau của công dân được tính đến trong quá trình phân phối sản phẩm xã hội, ai làm việc tốt hơn phải được đãi ngộ nhiều hơn cả về vật chất lẫn tinh thần.

Thứ tư – Việc thực hiện quyền con người trong chủ nghĩa xã hội còn dựa vào sự thống nhất giữa lợi ích cơ bản của cá nhân, tập thể và xã hội. Sự thống nhất đó không thể có dưới chủ nghĩa tư bản với những đối kháng của các quan hệ giai cấp và quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa xã hội, quyền con người không bị nhà nước và những người cầm quyền lũng đoạn, mà được xây dựng trong sự gắn bó tin cậy của một cơ cấu xã hội – giai cấp mới mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó ở các nước tư bản chủ nghĩa, về mặt hình thức cũng có sự bình quyền,

Digitized by Google

nhưng trong thực tế lại được khắc họa bởi những đối lập xã hội sâu sắc. Giữa quyền thực tế của bọn độc quyền và của người lao động có một hố sâu ngăn cách.

Thứ năm – Các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ quan niệm rằng quyền của nhân dân các nước, của dân tộc là nền tảng của quyền cá nhân. Chúng không phải là quyền cá nhân và không thể thực hiện bằng ý chí của cá nhân. Trong quá trình thực hiện các quyền đó, mỗi cá nhân trong dân tộc đó, trong nhân dân nước đó sử dụng các quyền tự do của mình, như tự do ngôn luận, tự do báo chí, bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề này hay vấn đề khác. Ý kiến của đa số trong cộng đồng đó là ý chí của dân tộc, của nhân dân. Phủ nhận hoặc coi thường quyền đó của các dân tộc, của nhân dân các nước tất yếu dẫn tới vi phạm quyền và tự do của từng cá nhân. Các cuộc xâm lược, lật đổ, đảo chính do các lực lượng đế quốc cầm đầu là sự vi phạm thô bạo quyền của các dân tộc, của nhân dân các nước, của từng cá nhân trong cộng đồng đó. Tôn trọng quyền của các dân tộc cũng chính là tôn trọng quyền và tự do của cá nhân trong cộng đồng đó. Đấu tranh để có sự thừa nhận quốc tế quyền của dân tộc, của nhân dân các nước là nhu cầu cấp thiết hiện nay.

MẤY Ý KIẾN...

(Tiếp theo trang 78)

với nhau. Cần khắc phục quan hệ giản đơn, phiến diện trước đây: lấy quan hệ sở hữu làm điểm xuất phát tuyệt đối trong mối quan hệ với các quan hệ kinh tế khác.

– Thông qua cuộc cạnh tranh giữa sở hữu xã hội chủ nghĩa với các hình thức sở hữu khác, vì yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, mà loại bỏ những quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa hữu danh vô thực. Việc tạo ra môi trường cho sự cạnh tranh đó để đảm bảo cho các lực lượng kinh tế thể hiện được khả năng vốn có của mình là cần thiết.

XUÂN NGUYÊN
(Học viện Nguyễn Ái Quốc)

Digitized by Google

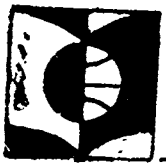

Qua sách báo các nước anh em

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI MÀU SẮC CHDC ĐỨC

Trích những ý chính trong bài "Về chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội của ĐXHCNTN Đức" của giáo sư Ốt-tô Rai-nơ-hôn, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện hàn lâm khoa học xã hội thuộc UBTƯ ĐXHCNTN Đức, đăng trên tạp chí **Thống nhất**, *cơ quan lý luận của ĐXHCNTN Đức, số 6-1989.*

Quan điểm của ĐXHCNTN Đức về xã hội xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội màu sắc CHDC Đức

Trong 40 năm qua, CHDC Đức đã giành được những thành tích chưa từng có trong lịch sử của nhân dân Đức. Phát huy những thắng lợi này, theo Cương lĩnh của Đảng, chúng ta sẽ *tiếp tục công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*. Đại hội thứ 12 ĐXHCNTN Đức vào tháng 5 sang năm sẽ giải đáp câu hỏi: chúng ta sẽ tiếp tục xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở nước ta thập kỷ tới như thế nào? Nhiệm vụ liên quan đến công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển là phát huy mọi động lực của xã hội xã hội chủ nghĩa, phát triển mọi lĩnh vực của đời sống xã hội lên một trình độ cao. Khi giải quyết nhiệm vụ này, như đồng chí Ê-rích Hô-nếch-cơ nói, chúng ta «sẽ giữ lại những gì đã được thử thách, vứt bỏ những gì cản trở bước tiến của chúng ta», nghĩa là chúng ta sẽ tiếp tục dựa trên nguyên tắc đã được thử thách về sự thống nhất giữa tính liên lục và sự đổi mới. Chúng ta có một cương lĩnh có thể đáp ứng được những đòi hỏi cơ bản của thời kỳ trước ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới.

Chúng ta *quan niệm như thế nào về xã hội xã hội chủ nghĩa ở CHDC Đức?*

Thứ nhất, đó là những cơ sở của chủ nghĩa xã hội do học thuyết mác xít-lê nin nít đề xướng và đã được thử thách trong thực tiễn, là những quy luật chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các cơ sở và các quy luật này gồm: quyền lực chính trị thuộc về giai cấp công nhân liên minh với những người lao động khác; đảng mác xít-lê nin nít giữ vai trò lãnh đạo; sở hữu của xã hội đối với các tư liệu sản xuất quyết định; sự lãnh đạo và kế hoạch hóa của xã hội đối với nền kinh tế; hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa giữ vị trí thống soái.

Digitized by Google

Thứ hai, đó là những mục tiêu lý tưởng và giá trị của chủ nghĩa xã hội gắn liền với các cơ sở nói trên. Trọng tâm ở đây là sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, là sự an toàn về xã hội, là sự phát triển tự do của cá nhân và của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cơ sở để đạt được những mục tiêu lý tưởng và giá trị nói trên là sự tái sản xuất theo chiều sâu, là việc sử dụng tối đa cách mạng khoa học – kỹ thuật.

Thứ ba, chúng ta luôn luôn đặt câu hỏi: cần phải đạt được những mục tiêu trên trong từng giai đoạn lịch sử như thế nào? Đối với chúng ta, sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội là không có gì thay đổi. Nhưng chúng ta luôn luôn phải giải đáp câu hỏi là: cần phải tạo ra những tiền đề mới nào, những hình thức nào, những trọng tâm nào để thực hiện sự thống nhất đó? Chiến lược kinh tế của chúng ta đã được thử thách, chúng ta sẽ đi theo chiến lược đó trong tương lai. Chúng ta đang đứng trước nhiệm vụ là xác định một cách chính xác việc tiếp tục xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển trong những năm 90. Đấy là yếu tố có tính chất quyết định trong quan niệm của chúng ta về xã hội xã hội chủ nghĩa vào cuối thế kỷ này.

Nhất trí với các đảng cộng sản khác của các nước xã hội chủ nghĩa, ĐXHCNTN Đức cho rằng *không có và không thể có một mô hình chung về chủ nghĩa xã hội*. Mỗi đảng tự chịu trách nhiệm về chiến lược và chính sách của mình. Vấn đề chính là ở chỗ phải thực hiện các quy luật chung của chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi nước. Chính theo tinh thần này, chúng ta nói tới *chủ nghĩa xã hội màu sắc CHDC Đức*, nhằm nêu lên *tính đặc thù* của nước ta *trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển*.

Theo quan điểm của chúng ta, *các quy luật chung của chủ nghĩa xã hội là những nền tảng bắt buộc của xã hội xã hội chủ nghĩa*, mà *nếu không có* thì về lâu dài, *không thể phát triển thắng lợi trật tự xã hội chủ nghĩa*. Khi chúng ta nói chủ nghĩa xã hội màu sắc CHDC Đức, thì không có nghĩa chúng ta phủ định các quy luật chung đó, mà là *vận dụng một cách sáng tạo các quy luật chung đó* trong những điều kiện cụ thể của CHDC Đức.

Bản chất chính sách của chúng ta luôn luôn là tìm ra những con đường, những hình thức xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với các điều kiện của nước ta. Trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta, *có lúc chúng ta đã tiếp nhận những kinh nghiệm của Liên xô không phù hợp với các điều kiện của nước ta*. Khi nói như vậy, chúng ta cũng không được quên rằng: mỗi bước đi trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một bước tiến vào vùng đất mới mà lúc đầu chỉ có những kinh nghiệm cụ thể của một nước là Liên xô. Vì vậy có lúc chúng ta đã tiếp nhận các kinh nghiệm này. *Tuy nhiên, xu hướng này chưa bao giờ là xu hướng quyết định*. Xét về lịch sử, xu hướng quyết định là xu hướng thực hiện các quy luật chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa phù hợp với các điều kiện đặc thù của CHDC Đức, là xu hướng tìm tòi những con đường và hình thức xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phù hợp với các điều kiện của nước ta. Vào lúc bắt đầu công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, CHDC Đức, nằm bên cạnh Tiệp khắc, là nước có nền công nghiệp và nông nghiệp phát triển tương đối cao. Mặc dù bị chiến tranh tàn phá nặng nề và chịu các hậu quả của sự chia cắt đất nước do chủ nghĩa đế quốc gây ra, CHDC Đức có *những tiềm năng và kinh nghiệm quan trọng có thể sử dụng được*. Trước hết, đó là thực tế đại đa số người lao động từ nhiều thế hệ đã trở thành giai cấp công nhân gắn liền với nền sản xuất hiện đại. Sau nữa là những tiềm năng

Digitized by Google

khoa học, là kho tàng kinh nghiệm của nông dân và thợ thủ công. Một trong những yếu tố cơ bản trong chính sách của Đảng ta ngay từ đầu là phải khai thác, giành lấy mọi tiềm năng này cho chủ nghĩa xã hội. Các nhà kinh doanh nhỏ và vừa, các địa chủ đều được lôi cuốn tham gia thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Phong trào công nhân Đức có kinh nghiệm hơn 100 năm trong các cuộc đấu tranh giai cấp vì các quyền xã hội và dân chủ của người lao động. Quan niệm về xã hội xã hội chủ nghĩa và những mong đợi gắn liền với quan niệm này là những yếu tố đặc trưng của kinh nghiệm đó. Quan niệm về xã hội xã hội chủ nghĩa liên quan đến nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và các mục tiêu xã hội. Theo quan niệm này, *xã hội xã hội chủ nghĩa được đánh giá trên cơ sở khắc phục vĩnh viễn những tệ nạn của chủ nghĩa tư bản* như : thất nghiệp, chỗ ở tồi tệ, độc quyền về giáo dục cho một nhóm người, người lao động không có quyền lực về chính trị và kinh tế.

Mối quan hệ gắn bó giữa đảng và nhân dân — một vấn đề cốt lõi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở CHDC Đức

Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, CHDC Đức có một số điều kiện đặc thù. Xã hội mới được xây dựng trên đống hoang tàn về vật chất và tinh thần do chủ nghĩa phát xít để lại, ở đường ranh giới giữa hai hệ thống xã hội và hai khối quân sự mạnh nhất. Trong lịch sử của chủ nghĩa xã hội thế giới, CHDC Đức là *nước duy nhất đến nay đã thực hiện giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đường biên giới với chủ nghĩa tư bản bị bỏ ngỏ, đối mặt với CHLB Đức là nước có tiềm lực kinh tế mạnh nhất Tây Âu và có lực lượng quân sự mạnh nhất NATO, sau Mỹ.*

Ngay từ đầu, CHDC Đức đã luôn luôn chú ý đến các điều kiện này. Vì vậy, *mối quan hệ gắn bó giữa đảng và nhân dân*, sự liên minh giữa tất cả các tầng lớp và giai cấp, giữa các lực lượng chính trị, là *một trong những vấn đề cốt lõi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở CHDC Đức*. Các bước đi và các cuộc cải cách đã được tiến hành theo tinh thần này. Sau chiến tranh, chỉ có những tên quốc xã và tội phạm chiến tranh là bị tịch thu tài sản. Đến năm 1972, vẫn còn tồn tại hàng ngàn công ty, xí nghiệp loại nhỏ và vừa của tư nhân. Tính chất của các công ty, xí nghiệp này được thay đổi dần dần thông qua sự hợp doanh của nhà nước. Mãi đến năm 1972, phần của tư nhân trong các công ty, xí nghiệp này mới được nhà nước mua. Nhiều nhà kinh doanh tư nhân, trước đó đã trở thành cán bộ quản lý của các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Ruộng đất không bị quốc hữu hóa, và đến nay vẫn là sở hữu của nông dân. Nhiều địa chủ trước đây đã trở thành xã viên hợp tác xã. 40% cửa hiệu bán lẻ và tiệm ăn là sở hữu của tư nhân.

Sự thành lập và phát triển liên tục hệ thống đa đảng, sự hình thành một loạt các tổ chức xã hội, có ý nghĩa đặc biệt ở CHDC Đức. *Điều quan trọng không phải ở sự đa dạng, mà ở chỗ tạo ra được sự nhất trí về quyền lợi và hành động chung*. Mỗi đảng và tổ chức xã hội đều góp phần vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ những điều kiện nêu trên, Đảng ta đã rút ra kết luận : **điều quyết định là kiên trì phấn đấu vì ý nghĩa của chủ nghĩa xã hội, tất cả vì hạnh phúc của nhân dân, là bảo đảm và tăng cường sự gắn bó vững chắc giữa đảng và nhân dân.** Cũng vì vậy, sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội

Digitized by Google

ở CHDC Đức. Chúng ta theo đuổi sự thống nhất này với tất cả sự quyết tâm từ đầu những năm 70 và sẽ tiếp tục trong những năm 90. Chúng ta sẽ tiếp tục theo đuổi chiến lược biến sự phát triển năng động trong kinh tế và khoa học kỹ thuật thành tiến bộ xã hội mà mỗi người đều cảm nhận được qua việc liên tục cải thiện điều kiện làm việc và điều kiện sống.

Cơ sở để thực hiện chiến lược này là chuyển sang tái sản xuất theo chiều sâu mà ĐXHCNTN Đức đã thấy được và thực hiện một cách kịp thời. Từ đầu những năm 80, tăng trưởng kinh tế của CHDC Đức trước hết là nhờ giảm chi phí về tiêu hao sản xuất và lao động sống. Từ vài năm nay, năng suất lao động đã tăng nhanh hơn mức tăng sản xuất.

Tăng trưởng năng động về kinh tế là nền tảng và đặc điểm của chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức

Liên tục và năng động là những đặc điểm của phát triển kinh tế.

Trong các cuộc thảo luận của các nhà khoa học kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa, có lúc đã có ý kiến cho rằng trong quá trình phát triển kinh tế của chủ nghĩa xã hội, các giai đoạn trì trệ và năng động có thể thay thế lẫn nhau. Lại có ý kiến cho rằng chỉ có tăng trưởng về số lượng mới là điều quyết định. Về nguyên tắc, Đảng ta bác bỏ những quan điểm như vậy đối với CHDC Đức. Đối với chúng ta, *tăng trưởng kinh tế cả về số lượng và chất lượng là vấn đề sống còn*. Trong những năm 90, chúng ta cần một mức tăng khoảng 4% nhằm phục vụ hạnh phúc của nhân dân, bảo đảm tái sản xuất theo chiều sâu trong những điều kiện của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, và nhằm thực hiện các cam kết quốc tế. Không đạt được mức tăng trưởng năng động đó thì chúng ta không có cơ may trong cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội.

Tăng trưởng năng động về kinh tế là nền tảng và đặc điểm của chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức. Khác với các nước xã hội chủ nghĩa khác đang đứng trước nhiệm vụ chuyển nền kinh tế từ trì trệ sang năng động, CHDC Đức trong những năm 80 đã có thể đạt liên tục một nhịp độ tăng trưởng tổng thu nhập quốc dân trung bình hơn 4%. Chúng ta cần tiếp tục đạt được mức phát triển năng động này trong thập kỷ tới trong những điều kiện đã và đang tiếp tục thay đổi.

Dĩ nhiên, mức phát triển năng động này đòi hỏi phải có những tiền đề cơ bản. Hiện nay, chỉ có thể đạt được mức tăng như vậy khi các công nghệ then chốt hiện đại được ứng dụng với nhịp độ ngày càng tăng và với hiệu quả cao, khi quá trình biến đổi công nghệ được đẩy mạnh trong tất cả các khu vực của nền kinh tế quốc dân. Một trong những đặc điểm cơ bản của công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển ở CHDC Đức là chúng ta *dứt khoát đi theo hướng phát triển lực lượng sản xuất hiện đại*. Việc phát triển kỹ thuật vi điện tử là một ví dụ về hướng này. Trong thập kỷ tới, kết hợp cách mạng khoa học kỹ thuật với các ưu việt của chủ nghĩa xã hội để nâng cao hiệu quả kinh tế, vẫn là điều có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa chúng ta. Phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại là điểm xuất phát và là cơ sở để tiếp tục phát triển hệ thống quản lý và kế hoạch hóa để xây dựng các mối quan hệ xã hội tiến bộ và tiếp tục mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa – đặc biệt trong kinh tế – cũng như để đáp ứng các vấn đề khác của chính sách phát triển xã hội. Một đặc điểm quan trọng trong chính sách của ĐXHCNTN Đức

Digitized by Google

là kịp thời thấy được những thách thức và tập trung toàn đảng, các công đoàn, đoàn thanh niên và các tổ chức xã hội khác vào việc giải quyết những nhiệm vụ đó.

Một điều kiện khác cho sự phát triển kinh tế liên tục là việc *thay đổi hệ thống quản lý và kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế*. Chỉ có thể đạt được sự phát triển năng động về kinh tế trong những năm 80 khi ngay từ những năm 70, hệ thống kế hoạch hóa đã hướng vào các đòi hỏi của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và được xây dựng theo hướng này. Việc thành lập các xí nghiệp liên hợp là điểm nổi bật theo hướng đó. Chúng ta không bao giờ coi việc xây dựng hệ thống kế hoạch hóa là đã xong, mà luôn luôn nhìn vấn đề này theo hướng vươn lên trước. Sẽ có những thay đổi rất quan trọng trong những năm 90. Đối với việc tiếp tục phát triển các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, *điều có ý nghĩa trung tâm là từng bước vận dụng nguyên tắc tự chủ về vốn*. Hạch toán kinh tế sẽ được xây dựng theo hướng kích thích các xí nghiệp liên hợp đạt năng suất cao, đạt mức lãi ngày càng tăng, trong khi tự chủ về vốn trên cơ sở các định mức dài hạn. Chúng ta cho rằng sự phát triển năng động về kinh tế trước hết đòi hỏi sự phát triển năng động của lực lượng sản xuất, đặc biệt của các công nghệ then chốt; chỉ có thể đạt được điều này nếu các quan hệ sản xuất được phát triển và thay đổi một cách kịp thời và năng động.

Thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội — một trong những đặc điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội màu sắc CHDC Đức

Nền kinh tế có hiệu quả cao là cơ sở cho sự *thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội*. Chúng ta kiên quyết đi theo nguyên tắc này. Sự thống nhất đó từ lâu đã trở thành *một trong những đặc điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội màu sắc CHDC Đức*. Hiện nay và sau này, nó sẽ quyết định sự hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mục tiêu của nó là tạo ra tất cả các điều kiện để con người được sống làm người và được phát triển tự do. Sự thống nhất đó chứng minh, qua cuộc sống hằng ngày và qua nhận thức thực tiễn, rằng *chủ nghĩa xã hội là sự thay thế nhân đạo đối với chủ nghĩa tư bản*.

Như mọi người thấy, các thế lực của thế giới tư bản chủ nghĩa đang hi hửng đón chào sự biến đổi chủ nghĩa xã hội thành một thứ dân chủ tư sản, khi một vài nước xã hội chủ nghĩa tuyên bố rằng trong chủ nghĩa xã hội cũng có thể chấp nhận nạn thất nghiệp và sự không an toàn về xã hội, rằng cần tạo ra thị trường lao động, rằng cần coi nhà ở như một thứ hàng hóa, rằng cần tiếp nhận các phương pháp và kinh nghiệm của chủ nghĩa tư bản. Phải chăng những hiện tượng như vậy làm cho chủ nghĩa xã hội hấp dẫn đối với người lao động? *Tại sao lại phấn đấu vì một chủ nghĩa xã hội đi đến chỗ tiếp nhận những tệ nạn cơ bản của chủ nghĩa tư bản như vậy?*

DXHCNTN Đức đã diễn đạt rõ ràng lập trường và những phương hướng cơ bản trong chính sách của mình. DXHCNTN Đức cho rằng sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội đang và sẽ vẫn là cốt lõi trong chính sách phát triển xã hội của mình. Nó là nguồn động lực quan trọng nhất của xã hội xã hội chủ nghĩa, là nền tảng cho sự gắn bó chặt chẽ giữa đảng và nhân dân và cho sự ổn định chính trị ở nước ta.

Bảo đảm an toàn xã hội, bảo đảm quyền lao động, giải quyết vấn đề nhà ở như một vấn đề xã hội, khuyến khích thanh niên, ổn định giá nhu yếu phẩm, giá thuê nhà và cước phí,

Digitized by Google

tạo những điều kiện cho sự phát triển tài năng của con người, bảo đảm sự tham gia dân chủ của người lao động vào mọi quyết định quan trọng về kinh tế và xã hội, bảo đảm quyền và khả năng nghỉ ngơi – đó là *những đặc điểm cơ bản trong chính sách của chúng ta, của xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta.* Chúng ta đã phấn đấu hết sức kiên quyết cho các mục tiêu này, trong tương lai chúng ta cũng sẽ tiếp tục phấn đấu cho các mục tiêu đó – vì hạnh phúc của nhân dân.

(Theo TTXVN)

CẦN MỘT TỔ CHỨC

(Tiếp theo trang 54)

xã hội khoa học, xã hội học...), tuổi đời tương đối trẻ và đủ sức khỏe, xông xáo, năng động mới hoàn thành được nhiệm vụ trước tình hình khó khăn và phức tạp hiện nay.

Để làm tốt chức năng, nhiệm vụ nói trên, tổ chức phụ trách công tác dân tộc phải là một bộ chuyên ngành, trực thuộc Hội đồng bộ trưởng, có cơ sở vật chất kỹ thuật riêng, có tài chính riêng và điều cốt yếu là có một lực lượng cán bộ đủ mạnh để làm công tác dân tộc. Bộ này có thể tổ chức các ban giải quyết những vấn đề cấp thời, làm xong giải tán (như vừa qua có ban Trường sơn – Tây nguyên, ban Khơ me v.v.

Tình trạng hiện nay là cán bộ công tác dân tộc nói chung và cán bộ hoạt động ở các vùng dân tộc nói riêng, vừa thiếu, lại vừa yếu. Bộ khung cán bộ chỉ có «đầu ra» (về hưu, chuyển ngành, mất đi), ít có «đầu vào». Hầu như thiếu cán bộ thay thế. Hơn nữa, cán bộ trẻ cũng không muốn thay cán bộ già làm công tác dân tộc (ở đây có nhiều lẽ, vị trí, vai trò, chế độ, chính sách không thỏa đáng v.v.). Đó là tình hình hụt hẫng rất nghiêm trọng hiện nay.

Ngành giáo dục phổ thông, giáo dục đại học đang rất lúng túng trong chủ trương, phương thức, điều kiện đào tạo con em các dân tộc thiểu số để trở thành những cán bộ cốt cán ở các vùng dân tộc.

Việc tháo gỡ vấn đề này (mặc dù đến nay so với nhu cầu là hết sức chậm chạp) vẫn còn kịp, nếu chúng ta sớm nhận ra, thành lập ngay một tổ chức công tác dân tộc có đủ nhiệm vụ, chức năng và quyền hạn như tôi vừa trình bày ở trên, sau đó là lập ra những viện nghiên cứu và trường học tương xứng ở những trung tâm lớn của đất nước, để vừa nghiên cứu, vừa đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ các ngành cho miền núi, cho đồng bào các dân tộc.

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 8-1989
НГУЕН КО ТХАТЬ – Все во имя мира, национальной независимости и прогресса. ☆ Предложения, выдвинутые на научном симпозиуме «Условия, обеспечающие права на самоуправление в государственных предприятиях». СОЦИАЛИЗМ ВЗГЛЯД НА ПРОШЛОЕ И ОБНОВЛЕНИЕ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ХОАНГ ТИ БАО – Коммунист и передовая политическая роль партии в обновлении общества. ДАО ТХЕ ТУАН – Проблемы развития деревни. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ ЧАН МИЕУ – ФАМ ДИНЬ ДАНГ – Продолжать ли существование авангардных молодежных отрядов в экономической деятельности. МНЕНИЕ И ОПЫТ ☆ ЛЕ ВАН ТХЭ – Опыты, извлеченные из исследований по эксплуатации аграрно – экологического зона Донг Тхап Мыой. НГУЕН ХЫУ ТХЬОК – Необходимо и можно развивать биологическую технологию в нашей стране. ДЫК МИНЬ – О инвестициях в области просвещения ХОАНГ ТХАЙ – Некоторые проблемы о кадрах фронта. ДАНГ НГИЕМ ВАН – Нужна сильная организация для работы по вопросам народных меньшинств. ФАМ ВАН КХАНЬ – Коммунисты средних качеств в сегодняшней деревни – настоящая тревога. НГУЕН ТАЙ ДАП – О эффективности в экономической деятельности воинской части 565. НАУЧНЫЙ СИМПОЗИУМ – Роль человеческого фактора в строительстве социализма (продолжение). БУДНИЧНЫЕ ЗАБОТЫ ☆ НГУЕН ВАН ЛЫУ – О личности ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ☆ МАТЬ КУАНГ ТХАНГ – Улучшие подготовки и стажировки кадров по общественным наукам. СУАН НГУЕН – Мнения о социалистической собственности средств производства в настоящее время. МИР: ПРОБЛЕМЫ И ФАКТЫ ☆ ДО НГУЕН ФЬОНГ – Социализм и человеческие нрава ПО ПЕЧАТИ БРАТСКИХ СТРАН ☆ Социализм в колорите ГДР.

REVIEW OF COMMUNISM № 8-1989

NGUYỄN CƠ THẠCH – All for peace, national independence and development. ☆ Some proposals (put forward at the seminar on «Conditions and environment ensuring the autonomy of State enterprisesin production and trading). **Socialism — Retrospect and renewal (studies)** ☆ HOÀNG CHÍ BẢO – The Communists and the vanguard role of the Party in social renewal ĐÀO THẾ TUẤN – Some problems of rural development. **Exchange of views** ☆ TRẦN MIỀU – PHẠM ĐÌNH ĐẢNG – Should we maintain the organization of young volunteers for economic construction? **Opinions and experiences** ☆ LÊ VĂN THỂ – Some experiences in exploiting the Agro-ecological region in Dong Thap Muoi province. NGUYỄN HỮU THƯỚC – It is both necessary and possible to vigorously develop bio-technology in our country. ĐỨC MINH – Investment in education. HOÀNG THÁI – Some problems regarding Front cadres. ĐẶNG NGHIÊM VẠN – We need strong organization for work among minority nationalities. PHẠM VĂN KHÁNH – The average communists in the countryside at present: an alarming problem. NGUYỄN TÀI ĐÁP – Group 565 does efficient economic work. **Seminar** ☆ Seminar on the role of the human factor in socialist construction (continued). **Daily life** ☆ NGUYỄN VĂN LƯU – On personality. **Letters to the Editorial board** ☆ MẠCH QUANG THẮNG – Improve the training of cadres for the social sciences. XUÂN-NGUYÊN – Some opinions on the socialist ownership of means of production at present. **The world: Problems and events** ☆ ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG – Socialism and the problem of human rights. **From books and dress plublications in the fraternal countries** ☆ **Colourful socialism in the GDR.**

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 8-1989

NGUYỄN CƠ THẠCH – Tout pour la paix, l'indépendance nationale et le développement. ☆ Quelques propositions (Après le symposium «Conditions et ambiance nécessaires pour assurer l' autonomie financière des entreprises d' Etat). **Le socialisme : Regard rétrospectif et renouveau (Etudes)** ☆ HOÀNG CHÍ BẢO – Les membres du Parti et le rôle politique d'avant-garde du Parti dans le renouveau de la société. ĐÀO THẾ TUẤN – Les problèmes du développement rural. **Echanges** ☆ TRẦN MIỀU – PHẠM ĐÌNH ĐẢNG – Faut – il maintenir les formations de la jeunesse de choc dans l'édification économique? **Opinions et expériences** ☆ LÊ VĂN THẾ – Quelques expériences sur l'exploitation de la région éco – agricole de Dong Thap Muoi. NGUYỄN HỮU THƯỚC – Il convient et il est possible de développer vigoureusement l'industrie biologique dans notre pays. ĐỨC MINH – Les investissements dans l'éducation nationale. HOÀNG THÁI – Quelques problèmes sur les cadres du Front de la Patrie. ĐẶNG NGHIÊM VẠN – Il faut avoir une organisation assez forte pour le travail en direction des ethnies. PHẠM VĂN KHÁNH – Les membres du Parti de qualité moyenne dans les zones rurales à l'heure actuelle – un problème alarmant. NGUYỄN TÀI ĐÁP – L'unité 565 participe avec efficacité aux activités économiques. **Symposium** ☆ Sur le rôle du facteur humain daus l'édification du socialisme. **La vie au quotidien** ☆ NGUYỄN VĂN LƯU – La dignité humaine. **Lettres à la Rédaction** ☆ MẠCH QUANG THẮNG – Améliorer la formation, le recyclage des cadres dans le domaine des sciences sociales. XUÂN NGUYÊN – Quelques idées sur la propriété socialiste des moyens de production à l'heure actuelle. **Le monde: problèmes, événements** ☆ ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG – Le socialisme et les droits de l' home. **A travers les journaux et publications des pays frères** ☆ Le socialisme à la RDA.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 8-1989

NGUYỄN CƠ THẠCH – Todo por la paz, la independencia nacional y el desarrollo. ☆ Algunas proposiciones (en el Simposio «La condicion y el medio ambiente para asegurar la autonomia de las empresas estatales en la comercializaeión»). **El socialismo: Retrospección y renovación (Estudios)** ☆ HOÀNG CHÍ BẢO – Los miembros del Partido y el papel politico de vanguardia del Partido en la renovación social. ĐÀO THẾ TUẤN – Los problemas del desarrollo rural. **Intercambios** ☆ TRẦN MIỀU – PHẠM ĐÌNH ĐẢNG – ¿Es conveniente proseguir la existencia de jóvenes voluntarios en la construcción económica? **Opiniones y experiencias** ☆ LÊ VĂN THẾ – Experiencias en la explotación del área agro-ecológica de Dong Thap Muoi. NGUYỄN HỮU THƯỚC – Hace falta y es posible desarrollar fuertemente la biotécnica en nuestro pais. ĐỨC MINH – Inversión para la educación. HOÀNG THÁI – Algunas cuestiones sobre los cuadros del Frente ĐẶNG NGHIÊM VẠN – Hace falta una organización suficientemente fuerte para ocuparse de los trabajos de nacionalidades. PHẠM VĂN KHÁNH – Miembros del Partido medianos en el campo – un actual alarmante problema. NGUYỄN TÀI ĐÁP – La Unidad 565 eficiente en los trabajos económicos. **Simposio** ☆ Sobre el papel del factor humano en la edificación del socialismo. (continuación). **Historias al día** ☆ NGUYỄN VĂN LƯU – Sobre la personalidad. **Cartas a la Redacción** ☆ MẠCH QUANG THẮNG – Renovar los trabajos de formación y capacitación de cuadros de ciencias sociales. XUÂN NGUYÊN – Algunas opiniones sobre las relaciones de propiedad socialista de los medios de producción en la actualidad. **El mundo: problemas y acontecimientos** ☆ ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG – El socialismo y el problema de los derechos humanos. **A través de las publicaciones de los paises hermanos** ☆ El socialismo al color de RDA.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

8 - 1989
NĂM THỨ XXXV (404)

NGUYỄN CƠ THẠCH – Tất cả vì hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển 1

☆ Một số kiến nghị (từ cuộc hội thảo «Điều kiện và môi trường đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh») 9

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

HOÀNG CHÍ BẢO – Vấn đề đảng viên và vai trò tiền phong chính trị của đảng trong công cuộc đổi mới xã hội 17

ĐÀO THẾ TUẤN – Những vấn đề của sự phát triển nông thôn 21

Trao đổi

TRẦN MIỀU – PHẠM ĐÌNH ĐẢNG – Có nên tiếp tục duy trì thanh niên xung phong xây dựng kinh tế không? 27

Ý kiến và kinh nghiệm

LÊ VĂN THỂ – Mấy kinh nghiệm khai thác vùng sinh thái nông nghiệp Đồng tháp mười 33

NGUYỄN HỮU THƯỚC – Cần và có thể phát triển mạnh mẽ công nghệ sinh học ở nước ta 38

ĐỨC MINH – Vấn đề đầu tư cho sự nghiệp giáo dục 44

HOÀNG THÁI – Mấy vấn đề về cán bộ Mặt trận 49

ĐẶNG NGHIÊM VẠN – Cần một tổ chức đủ mạnh để làm công tác dân tộc 52

PHẠM VĂN KHÁNH – Đảng viên trung bình ở nông thôn hiện nay – một vấn đề cần báo động 55

NGUYỄN TÀI ĐÁP – Đoàn 565 làm kinh tế có hiệu quả 59

Hội thảo

☆ Hội thảo về vai trò của nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội (tiếp theo) 63

Chuyện ngày thường

NGUYỄN VĂN LƯU – Nhân cách 71

Thư gửi Bộ biên tập

MẠCH QUANG THẮNG – Cải tiến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học xã hội 74

XUÂN NGUYÊN – Mấy ý kiến về quan hệ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất hiện nay 76

Thế giới: vấn đề, sự kiện

ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG – Chủ nghĩa xã hội và vấn đề nhân quyền 79

Qua sách báo các nước anh em

☆ Chủ nghĩa xã hội màu sắc CHDC Đức 83

Trụ sở Bộ biên tập:
1, Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19, Phạm Ngọc Thạch – Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 – 2_010

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276 Giá : 500 đ

Digitized by Google

H688

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 15 1991
CURRENT SERIALS

9
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (KHÓA VI)

Một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay

Từ ngày 15-8 đến ngày 24-8-1989, tại thành phố Hồ Chí Minh, Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã tiến hành kỳ họp lần thứ bảy để bàn và ra nghị quyết một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay.

Đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã chủ trì Hội nghị và đọc bài phát biểu trong phiên họp bế mạc Hội nghị.

Hội nghị lần thứ bảy BCHTU Đảng (khóa VI) có ý nghĩa rất

Digitized by Google

quan trọng. Hội nghị đã phân tích tình hình tư tưởng trong Đảng và nhân dân trước những diễn biến lớn trên thế giới và của công cuộc đổi mới ở nước ta, đề ra một số nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng trong tình hình hiện nay. Nghị quyết của Hội nghị có ý nghĩa chỉ đạo sâu sắc đối với công tác tư tưởng của Đảng ta và đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Hội nghị lần thứ bảy BCHTƯ nhận định công cuộc đấu tranh cho hòa bình, ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân ngày càng mở rộng và tập hợp được đông đảo nhân dân thế giới. Phong trào bảo vệ độc lập dân tộc, giải phóng dân tộc, chống đế quốc tiếp tục phát triển. Công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới đang diễn ra ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa, một số nước đang gặp những khó khăn nghiêm trọng. Ở nước ta, công cuộc đổi mới đã thu được những kết quả bước đầu, song tình hình kinh tế – xã hội còn nhiều khó khăn. Những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới hiện nay, trước hết là những âm mưu và hành động điên cuồng chống phá chủ nghĩa xã hội của chủ nghĩa đế quốc, tình hình cải tổ, cải cách ở một số nước xã hội chủ nghĩa cùng với những khó khăn về kinh tế – xã hội trong quá trình đổi mới ở trong nước đã tác động đến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân ta.

Số đông cán bộ, đảng viên và nhân dân vẫn phát huy truyền thống cách mạng tốt đẹp, tỏ rõ lập trường tư tưởng đúng đắn, vững vàng, kiên trì thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng đề ra và những nghị quyết của Ban chấp hành trung ương, của Bộ chính trị. Song trước những diễn biến phức tạp mới của tình hình, trong một số ít cán bộ, đảng viên đã xuất hiện một số tư tưởng lệch lạc, sai lầm nếu không sớm ngăn chặn và khắc phục có thể dẫn tới những tác hại không nhỏ.

Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương đã quyết định một số nhiệm vụ về công tác tư tưởng.

Khẳng định tính tất yếu lịch sử của chủ nghĩa xã hội và những thành tựu vĩ đại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, hơn lúc nào hết, chúng ta tin vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội. Chúng ta có trách nhiệm góp phần phấn đấu tích cực của mình vào việc bảo vệ và phát huy những thành quả của chủ nghĩa xã hội, góp phần củng cố khối đoàn kết của các nước xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Khẳng định sự cần thiết khách quan của công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới của nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Điều kiện quyết định bảo đảm cho thắng lợi của sự nghiệp cải tổ, cải cách, đổi mới là nắm vững bản chất cách

Digitized by Google

mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, kết hợp đúng đắn những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước, đề ra được đường lối, chính sách cải tổ, cải cách, đổi mới đúng đắn.

Nhận rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản, nâng cao cảnh giác cách mạng, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế. Chủ nghĩa đế quốc đang tấn công các nước xã hội chủ nghĩa bằng những hành động điên cuồng và thủ đoạn thâm độc. Đảng ta tiếp tục giương cao ngọn cờ chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đoàn kết với các lực lượng xã hội chủ nghĩa, lực lượng cách mạng, lực lượng tiến bộ và hòa bình trên thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Nêu cao hơn nữa tinh thần bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của đất nước.

Giáo dục trong đảng và trong nhân dân kiên trì mục tiêu lý tưởng xã hội chủ nghĩa, quán triệt năm nguyên tắc cơ bản và những chính sách đổi mới đã được khẳng định trong nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI). Những người cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta bất kỳ trong hoàn cảnh nào cũng kiên trì con đường mà Bác Hồ đã chọn là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta, dứt khoát không đi con đường tư bản chủ nghĩa.

Nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng xã hội chủ nghĩa, tăng cường sự đoàn kết thống nhất trong đảng, tăng cường sự nhất trí về chính trị trong xã hội, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực. Hiện nay, những nhiệm vụ cách mạng to lớn đang đặt ra trước Đảng ta và nhân dân ta. Tình hình thế giới có nhiều thuận lợi, nhưng không ít khó khăn phức tạp. Hơn lúc nào hết, Đảng đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên nêu cao tính tiên phong của giai cấp công nhân, tu dưỡng phẩm chất, đạo đức cách mạng, khắc phục những tư tưởng sai lầm, xứng đáng là người đảng viên cộng sản. Đảng cũng yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên phải lắng nghe và tiếp thu những ý kiến đóng góp, phê bình đúng đắn với tinh thần xây dựng của nhân dân đối với Đảng, đồng thời phải lãnh đạo nhân dân đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội, nêu cao tinh chiến đấu, kiên quyết đấu tranh chống lại mọi sự đả kích có dụng ý xấu vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng đang diễn ra gay gắt và phức tạp, đòi hỏi các cấp ủy đảng, các cơ quan chính quyền, các đoàn thể phải luôn luôn tỉnh táo, hết sức coi trọng công tác tư

Digitized by Google

tưởng, tăng cường lãnh đạo và quản lý công tác tư tưởng, đó là điều kiện đầu tiên bảo đảm cho nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy của Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) được thực hiện tốt.

Việc đổi mới sự lãnh đạo và quản lý công tác tư tưởng như nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) đã chỉ rõ, phải nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, bảo đảm tính chủ động, kịp thời, tính chiến đấu sắc bén, phục vụ tích cực việc thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, củng cố sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong toàn đảng và toàn dân, thúc đẩy công cuộc đổi mới, khắc phục tâm trạng bi quan, mất cảnh giác; uốn nắn kịp thời những nhận thức lệch lạc, chủ động phản kích những luận điệu thù địch.

Ban bí thư sẽ có chỉ thị tổ chức đợt sinh hoạt chính trị trong Đảng và các hình thức khác để quán triệt nội dung nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương đảng (khóa VI) trong toàn đảng, toàn dân.

Digitized by Google

PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH

BẾ MẠC HỘI NGHỊ 7 CỦA BCHTƯĐ

Thưa các đồng chí thân mến,

Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa VI) tiến hành kỳ họp lần thứ bảy để bàn và ra Nghị quyết « Một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay ». Đây là cuộc họp Trung ương có ý nghĩa rất quan trọng, có tác dụng chỉ đạo sâu sắc đối với công tác tư tưởng của Đảng ta hiện nay cũng như sau này.

Với sự nhạy cảm sắc sảo về chính trị, kỳ họp thứ bảy của Ban chấp hành trung ương Đảng đã kịp thời phân tích những âm mưu và thủ đoạn rất sâu độc của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đối với phong trào cách mạng thế giới. Chủ nghĩa đế quốc đang tăng cường cuộc tiến công chống lại phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa, chống lại phong trào giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập, chủ quyền của các nước thế giới thứ ba. Đặc biệt, chưa bao giờ như hiện nay, chúng tập trung mũi nhọn cuộc tiến công vào các nước xã hội chủ nghĩa với các hành động điên cuồng và thủ đoạn thâm độc. Chúng đang hí hửng về điều mà tổng thống Mỹ Bu-sơ ngày đêm trông đợi: « Hiện nay, chúng ta đang sống thời kỳ kết thúc một ý tưởng, sống ở chương cuối của thể nghiệm cộng sản » (tuyên bố của Bu-sơ ngày 24-5-1989). Đó là « giấc mơ giữa ban ngày » của bọn đại biểu cho chủ nghĩa chống cộng khét tiếng, không đội trời chung với chúng ta. Hội nghị Trung ương lần này đã điểm qua các phong trào của nhân dân các lục địa chống lại các cuộc phản kích của chủ nghĩa đế quốc và cho rằng cuộc đấu tranh đó vẫn đang tiếp diễn dưới mọi hình thức, rằng ở đâu còn có áp bức, bóc lột và bất công xã hội thì ở đó còn có cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống lại chúng.

Chúng ta cũng đã bước đầu phân tích các quá trình cải cách đang diễn ra trong một số nước xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta rất thông cảm với những khó khăn mới nảy sinh và biểu lộ sự lo ngại sâu sắc về nguy cơ đe dọa chế độ xã hội chủ nghĩa ở vài nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Hội nghị nhận định rằng tình hình quốc tế nói trên với những mức độ khác nhau đang tác động vào nước ta. Trước mưu đồ của chủ nghĩa đế quốc, trước những ảnh hưởng tiêu cực của các khuynh hướng tư tưởng sai lầm ở một số nước xã hội chủ nghĩa, trước

Digitized by Google

chủ trương đổi mới của Đảng ta, số đông cán bộ, đảng viên ta vẫn tỏ rõ lập trường tư tưởng đúng đắn, vững vàng. Điều này thể hiện truyền thống cách mạng kiên định của Đảng ta, đảng mác xít — lê nin nít chân chính, được Bác Hồ xây dựng, giáo dục và rèn luyện. Mặt khác, chúng ta cũng nhận thấy, trước tình hình nói trên đã xuất hiện một số quan điểm tư tưởng lệch lạc trong một số ít cán bộ, đảng viên. Không thể coi thường những biểu hiện đó vì chúng có khả năng lây lan, hơn nữa mảnh đất để nuôi dưỡng các độc tố đó trong xã hội ta đang tồn tại, lại còn có tác động của những luồng tư tưởng sai trái từ bên ngoài vào. Chính vì vậy, Hội nghị Trung ương bảy với thái độ nghiêm túc, thẳng thắn, đã thảo luận các vấn đề trên và đi đến những kết luận quan trọng. Những kết luận này là căn cứ để tiến hành công tác tư tưởng, tổ chức các cuộc sinh hoạt chính trị trong các cấp, các ngành nhằm tạo ra sự nhất trí trong Đảng và trong nhân dân, đẩy mạnh sản xuất và công tác hướng vào mục tiêu ổn định tình hình kinh tế-xã hội.

Sau đây, tôi xin nói thêm một số vấn đề. Đây chưa phải là toàn bộ các vấn đề mà bản Nghị quyết này đề cập và hội nghị đã thảo luận, nhưng theo tôi đây là những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất.

1 — Trước đây, trong một thời gian dài, khi phân tích tình hình thế giới, chúng ta đều thống nhất nhận định: thế giới có hai phe (phe xã hội chủ nghĩa và phe tư bản chủ nghĩa), có bốn mâu thuẫn cơ bản, đó là mâu thuẫn giữa phe xã hội chủ nghĩa và phe tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động với giai cấp tư sản trong các nước tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa các nước thuộc địa và phong trào giải phóng dân tộc với chủ nghĩa đế quốc, mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với nhau. Vậy mà sau đó, trong một thời gian dài chúng ta không còn nhắc đến nữa. Phải chăng những luận điểm đó đã lỗi thời? Hoàn toàn không phải như vậy. Tôi cho rằng đây là một thiếu sót nghiêm trọng của chúng ta trước hết là của công tác tư tưởng. Điều đó ít nhiều dẫn đến sự ngộ nhận trong một số người nào đó rằng bản chất của chủ nghĩa đế quốc đã thay đổi. Trên thực tế, chừng nào còn chủ nghĩa đế quốc chừng nào cách mạng xã hội chủ nghĩa chưa thắng lợi trên phạm vi toàn thế giới thì những luận điểm lê-nin-nít nói trên vẫn giữ nguyên giá trị. Có khác chăng chỉ là những hình thức biểu hiện cụ thể của những mâu thuẫn đó trong từng thời kỳ và trong từng nước có sự thay đổi theo diễn biến của tình hình. Hơn nữa, cuộc sống ngày càng chứng minh hùng hồn những luận điểm này. Trong lời tuyên bố của Bu-sơ mà tôi đã trích dẫn ở trên cũng như trong nhiều tuyên bố khác của các chính khách hàng đầu của thế giới tư bản, lời thề tiêu diệt chủ nghĩa xã hội của chúng đã được nói ra một cách trắng trợn, thẳng thừng. Chúng không chỉ nói, mà đã và đang hành động thật sự, hành động một cách điên cuồng, ráo riết. Chỉ riêng việc bọn đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ, đang dùng trăm phương nghìn kế, hằng ngày hằng giờ tác động vào tình hình của một số nước xã hội chủ nghĩa, nhằm lái các nước này đi về phía « thế giới tự do » tư bản chủ nghĩa cũng đủ chứng minh cho « lòng lang dạ sói » của chúng.

Có ai phủ nhận được rằng các nhà tư bản ngày nay không còn bóc lột nhân dân nước họ nữa? Nếu chỉ nhìn vào hiện tượng, rút ra kết luận căn cứ vào trực giác thôi thì không tránh khỏi sự ngộ nhận. Chẳng hạn, cho rằng vì người dân của xã hội tư bản có mức sống cao, nên họ không còn bị bóc lột nữa. Chúng ta không phủ

Digitized by Google

nhận nhiều người trong xã hội tư bản hiện nay có mức sống cao, có nhiều tiện nghi sinh hoạt hiện đại hơn chúng ta. Điều này không có gì khó hiểu. Như Mác nói, mức sống và nhu cầu của một xã hội bao giờ cũng mang tính lịch sử, phản ánh trình độ, phát triển của lực lượng sản xuất của năng suất lao động. Nhưng không nên quên rằng khoa học-kỹ thuật và năng suất lao động phát triển ngày càng cao dưới chế độ tư bản là điều kiện và phương tiện mạnh mẽ để tư bản hút được nhiều hơn lao động thặng dư của người lao động. Nhiều tài liệu nghiên cứu khoa học cho biết: một công nhân điều khiển máy móc hiện đại dưới chế độ tư bản hiện nay bị bóc lột giá trị thặng dư lớn gấp hàng chục lần so với người công nhân ở thế kỷ trước. Lao động càng có trình độ kỹ thuật cao, chất xám nhiều, càng bị bóc lột nặng nề. Tôi không muốn dẫn thêm nhiều thí dụ để nói lên các mặt trái khác của xã hội tư bản, vì ở trong hội nghị này đã có nhiều đồng chí đề cập. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh: bản chất bóc lột của nhà tư bản không hề thay đổi, chừng nào còn có nhà tư bản và lao động làm thuê. Do đó, mâu thuẫn giữa tư bản và lao động vẫn tồn tại. Các cuộc bãi công, biểu tình đòi việc làm và tăng thu nhập của người lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa, kể cả ở Mỹ, diễn ra thường xuyên chẳng phải là sự thật hùng hồn về mâu thuẫn đó sao? Còn như mâu thuẫn này bộc lộ thành những xung đột xã hội lớn đến mức nào thì còn tùy thuộc ở những điều kiện khách quan và chủ quan khác.

Mâu thuẫn giữa các nước thuộc thế giới thứ ba và chủ nghĩa đế quốc cũng vẫn tồn tại. Chỉ cần nhắc lại những phát biểu nổi tiếng của đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô về nợ nần, về mua đắt hàng công nghệ, bán rẻ nguyên liệu của các nước thế giới thứ ba trong quan hệ với các nước đế quốc cũng đủ cho ta thấy mâu thuẫn này gay gắt đến mức nào. Còn quan hệ giữa các nước đế quốc thì sao? Chúng là một «hội kín» (lời Mác) cùng đồng tâm nhất trí trong việc chống chủ nghĩa xã hội và phong trào giải phóng dân tộc, nhưng lại mâu thuẫn với nhau sâu sắc trong việc xâu xé lợi ích. Ba trung tâm tư bản: Mỹ, Cộng đồng kinh tế châu Âu và Nhật bản đang là đối thủ đáng gờm của nhau thường xuyên gây ra các cuộc «chiến tranh kinh tế» để giành giật thị trường tiêu thụ, thị trường đầu tư và địa bàn bóc lột siêu lợi nhuận. Nếu thỏa hiệp với nhau không được, chúng không từ bỏ bất kỳ thủ đoạn nào để hất cẳng nhau không thương tiếc.

Thế giới hiện nay không chỉ có bốn mâu thuẫn cơ bản đó. Còn có thêm mâu thuẫn cơ bản nữa là mâu thuẫn giữa các lực lượng bảo vệ hòa bình và các thế lực đế quốc hiếu chiến. Cuộc đấu tranh giữa hai lực lượng này đang diễn ra chung quanh việc ngăn ngừa thảm họa hạt nhân đe dọa loài người, từng bước giải trừ quân bị, chống can thiệp và sử dụng bạo lực dưới mọi hình thức của chủ nghĩa đế quốc. Trong khi đế quốc Mỹ ngồi đàm phán với Liên xô, một mặt chúng vẫn tiếp tục tiến hành chương trình «chiến tranh giữa các vì sao», xúc tiến học thuyết «chiến tranh cường độ thấp», hoàn thiện hơn các vũ khí chiến lược; mặt khác, chúng tăng cường củng cố hơn nữa vành đai quân sự chung quanh các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tiến bộ. Ở gần nước ta, mới đây chúng đã thiết lập kho vũ khí ở Thái lan, và hiện nay đang mưu toan dùng lãnh thổ Xinga-po làm căn cứ quân sự. Tất cả những việc chúng làm đó đều là những mắt xích của chiến lược răn đe, dựa trên thế mạnh quân sự để chống Liên xô, các nước xã hội chủ nghĩa

Digitized by Google

và các nước kiên trì bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc.

Những mâu thuẫn nói trên thể hiện rõ đặc điểm của giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là giai đoạn giẫy chết (nói cho đúng hơn là đang đi dần vào cõi chết không tránh khỏi). Chúng ta không nên hiểu «sự giẫy chết» của chủ nghĩa đế quốc một cách đơn giản, quá thô thiển. Đó là cái chết của một hình thái kinh tế – xã hội, có thể kéo dài hàng trăm năm, chết từng phần và từng bước, được đánh dấu bằng thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Chúng ta cũng không quan niệm «sự giẫy chết» của chủ nghĩa đế quốc như là sự «tịm dần» của một chế độ người bóc lột người cuối cùng trong lịch sử nhân loại. Chủ nghĩa đế quốc vẫn có những thay đổi về hình thức, phương pháp và thủ đoạn để thích nghi với tình hình, trong khi vẫn giữ nguyên bản chất; chúng ra sức chống đỡ và phản kích điên cuồng để kéo dài ngày tận số. Nhận định này mài sắc hơn nữa tinh thần cảnh giác của chúng ta. Nhận định này đòi hỏi chúng ta phải đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác – Lê-nin để xem xét chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, không chút mơ hồ, ảo tưởng về bản chất của chúng. Chính vì vậy mà cuộc đấu tranh giai cấp để giải quyết vấn đề ai thắng ai giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới vẫn tiếp diễn. Chính vì vậy mà chúng ta cần tăng cường chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đoàn kết với các lực lượng xã hội chủ nghĩa, lực lượng cách mạng, tiến bộ và hòa bình trên thế giới để tạo thành sức mạnh tổng hợp đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và phản động quốc tế. Chúng ta cần nêu cao hơn nữa tinh thần bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, chống lại có hiệu quả các âm mưu và hành động phá hoại sự toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của đất nước ta, chống lại mưu đồ của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác làm cho nước ta cũng như các nước xã hội chủ nghĩa đi chệch khỏi con đường xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy mà chúng ta không có ảo tưởng ngày nay chủ nghĩa đế quốc đã dễ dàng chấp nhận chung sống hòa bình yên ổn với chúng ta, nhất là đối với các dân tộc đang đấu tranh bảo vệ nền độc lập và lựa chọn con đường đưa đất nước phát triển theo hướng tiến bộ. Ngay một nền hòa bình với nội dung không có chiến tranh hạt nhân hủy diệt loài người muốn đạt được cũng phải trải qua cuộc đấu tranh kiên trì của nhân dân thế giới, trong đó Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò then chốt. Tôi đề nghị bằng nhiều cách khác nhau, chúng ta phải làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ta hiểu rõ những vấn đề nói trên.

2 – Mục tiêu bất di bất dịch của Đảng ta và nhân dân ta là **xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội**, giai đoạn đầu của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa, trên đất nước Việt nam. Đó là sự lựa chọn sáng suốt của Bác Hồ và của Đảng ta cách đây gần 60 năm. Cương lĩnh đầu tiên của Đảng ta đã ghi rõ làm cách mạng tư sản dân quyền rồi tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Một dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Bác Hồ và của Đảng, đã làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám lịch sử, lập nên nhà nước công nông đầu tiên ở Đông – Nam châu Á, đã tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến thần thánh vang dội địa cầu chống hai đế quốc xâm lược sừng sỏ của thế giới, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, dân tộc đó không có sự lựa chọn nào khác là tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là quy luật khách quan của thời đại, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản

Digitized by Google

lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới, được mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, như hai hội nghị của các đảng cộng sản và công nhân quốc tế năm 1957 và năm 1960 đề ra. Đó cũng là biện chứng của cuộc sống: độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Kết thúc cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới củng cố và phát huy thành quả của độc lập dân tộc, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới mang lại cơm no áo ấm, hạnh phúc cho nhân dân và phồn vinh cho Tổ quốc. Con đường tư bản chủ nghĩa dứt khoát không phải là sự lựa chọn của nhân dân ta. Vì chúng ta hiểu quá trình ra đời của chủ nghĩa tư bản trong lịch sử đầy máu và nước mắt, chúng ta không thể lặp lại con đường đau khổ đó của một bộ phận nhân loại, vì thời đại đã đổi khác, không thể để xảy ra sự phân hóa xã hội làm hai cực — một thiểu số giàu sang, những ông chủ ở phía này và đại đa số người làm thuê bị bóc lột, áp bức ở phía khác.

Nhân dân ta cũng không cho phép để nền độc lập tự do của dân tộc được đổi bằng sự hy sinh xương máu của biết bao thế hệ người Việt nam chỉ tồn tại trên hình thức, vì đi theo con đường tư bản chủ nghĩa tất yếu sẽ dẫn đến sự lệ thuộc bằng cách này hay cách khác vào chủ nghĩa đế quốc dưới hình thức chủ nghĩa thực dân mới. Thực tế của nhiều nước trên thế giới chỉ rõ cho chúng ta bi kịch này. Chúng ta hiểu, một nước nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp chưa phát triển, lại trải qua 30 năm chiến tranh tàn phá như nước ta, thì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội không dễ dàng. Có nhiều khó khăn to lớn phải vượt qua. Nhưng chúng ta tự giác chấp nhận thử thách vì nhận thức được tính tất yếu lịch sử con đường đi của mình. Vả lại, có chế độ kinh tế xã hội nào mới ra đời mà không trải qua những bước chông gai, thử thách? Thêm vào đó, con đường của chúng ta đi có nhiều gập ghềnh còn vì những khuyết điểm, sai lầm của chúng ta về phương pháp, hình thức và bước đi xây dựng chủ nghĩa xã hội. Không vì những khuyết điểm chủ quan do sự nôn nóng, bệnh duy ý chí, «ảo tưởng đưa chúng ta lên cao» trong buổi ban đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội mà chúng ta lại nghi ngờ bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội, nghi ngờ quyết tâm của người cộng sản xây dựng xã hội mới. Chúng ta đã trả giá đắt cho những sai lầm của mình. Vì vậy, bài học mà chúng ta rút ra được thật là thấm thía. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI đã công khai nói lên tất cả sự thật đó và đã vạch ra phương hướng đúng đắn cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong thời kỳ quá độ. Tiếp sau đó, nhiều nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và của Bộ chính trị đã cụ thể hóa phương hướng chung của Đại hội sát hợp với tình hình nước ta. Nhờ đó, chúng ta đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng, tạo ra niềm tin trong nhân dân như nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu đã xác nhận. Tôi muốn nói những điều trên để một lần nữa khẳng định con đường mà chúng ta đang đi là đúng đắn. Những người cộng sản và nhân dân lao động nước ta, bất luận trong hoàn cảnh nào cũng kiên trì mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, dứt khoát không chấp nhận con đường tư bản chủ nghĩa.

3 — Muốn đạt được mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì **cách mạng Việt nam phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt nam.** Đó là đảng đại diện cho ý chí và lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, được vũ trang

Digitized by Google

bằng chủ nghĩa Mác—Lê-nin sáng tạo, được Bác Hồ xây dựng và rèn luyện. Không phải ngẫu nhiên mà Đảng ta nắm vai trò độc quyền lãnh đạo cách mạng, được tuyệt đại đa số nhân dân ta thừa nhận. Đó là sự giao phó của lịch sử. Trước khi Đảng ta thành lập, đã có không biết bao nhiêu phong trào yêu nước do các đại diện khác nhau của các tầng lớp nhân dân lãnh đạo. Đó là phong trào Văn Thân, bao gồm các sĩ phu yêu nước đã cùng nhân dân nổi dậy chống thực dân Pháp. Họ đã thừa lòng dũng cảm và đức tính hy sinh quên mình vì nghĩa lớn. Nhưng rút cục, họ đều lần lượt thất bại. Trong khi nhà chí sĩ Phan Chu Trinh tìm đường cứu nước nhờ «thiện chí giúp đỡ» của phương Tây tư bản chủ nghĩa, thì nhà yêu nước Phan Bội Châu hướng về phương Đông, phía cường quốc Nhật bản «cùng giống da vàng», nhưng cuối cùng họ phải nuốt hận vì đó chỉ là ảo tưởng. Những người yêu nước tiểu tư sản tập hợp trong tổ chức Việt nam Quốc dân đảng, lòng tràn đầy nhiệt huyết, thề không đội trời chung với chế độ thực dân, đã từng làm nên một Yên Bái oanh liệt chưng vì không có một lực lượng đúng đắn dẫn đường nên cũng đã thất bại. Từ đó, Bác Hồ và Đảng đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cuộc cách mạng, đưa nhân dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác: 15 năm giành được độc lập dân tộc, 30 năm tiến hành hai cuộc kháng chiến thắng lợi, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng của Bác Hồ quang vinh và vĩ đại, cách mạng và khoa học, vững vàng chèo lái con thuyền Việt nam vượt qua bao nhiêu sóng to gió lớn, trước sau là nguồn tự hào của mỗi chúng ta, cả đảng viên và quần chúng. Trong quá trình lãnh đạo của mình, Đảng ta không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió, mà có nhiều lúc gặp khó khăn, có lúc phạm phải sai lầm. Điều chủ yếu là Đảng dũng cảm tự phê bình sâu sắc, rút kinh nghiệm để tiến lên. Cứ mỗi lần vấp ngã, Đảng lại tích lũy thêm những bài học quý giá. Có được một đảng như vậy là niềm hạnh phúc lớn lao nhất của mỗi chúng ta. Nhưng không tránh khỏi có một số ít người dao động, nhắm mắt trước sự thật lịch sử, hoài nghi hoặc phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng.

Hiện nay, những nhiệm vụ cách mạng to lớn đang đặt ra trước Đảng và nhân dân ta. Tình hình thế giới có nhiều mặt thuận lợi nhưng cũng có không ít khó khăn, phức tạp. Hơn lúc nào hết, Đảng đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên nêu cao tính tiên phong, tính giai cấp, đã vững vàng càng vững vàng hơn, xứng đáng là hạt nhân lãnh đạo quần chúng. Không thể chấp nhận mà còn phải nghiêm khắc phê phán và thi hành kỷ luật những đảng viên có hành động vô trách nhiệm, vô tổ chức, vô kỷ luật như làm dấy lên, xúi giục một số quần chúng làm rối an ninh trật tự công cộng; hoạt động bè phái làm sứt mẻ khối đoàn kết trong Đảng và trong nhân dân. Đảng phải theo lời căn dặn của Bác Hồ bảo vệ sự đoàn kết thống nhất trong Đảng như bảo vệ con ngươi của mắt mình. Mọi đảng viên phải nói và làm theo Nghị quyết của Đảng như Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ năm đã khẳng định. Đảng khuyến khích và tạo điều kiện để đảng viên cống hiến tài năng và trí tuệ vào sự nghiệp xây dựng đất nước và xây dựng Đảng, đồng thời Đảng cũng đòi hỏi đảng viên nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, chống những tư tưởng và hành động sai trái, mọi sự đả kích có dụng ý xấu vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Trước tình hình mới phát sinh trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng như trong nước ta, Đảng và mỗi đảng viên phải nâng cao hơn nữa trình độ lý luận Mác —

Digitized by Google

Lê-nin, quan điểm giai cấp công nhân để vận dụng đúng đắn vào việc giải quyết các vấn đề do cách mạng đặt ra. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin luôn luôn là kim chỉ nam chỉ dẫn con đường của chúng ta đi. Không được giáo điều, rập khuôn, công thức cứng nhắc. Việc học tập, nắm vững và vận dụng phép biện chứng duy vật, linh hồn sống và thực chất của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, là nhiệm vụ thường xuyên của mỗi đồng chí lãnh đạo, mỗi đảng viên. Bác Hồ đã dạy, chúng ta phải dùng cái tinh thần, cái phương pháp cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin để vận dụng vào điều kiện cụ thể của nước ta. Chân lý là cụ thể. Cách mạng là sáng tạo. Công cuộc đổi mới toàn diện ở nước ta hiện nay đang đặt ra biết bao nhiêu vấn đề phải giải đáp, không có ai thay thế chúng ta để làm nhiệm vụ đó. Nghị quyết Đại hội VI và các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị sở dĩ đi vào được cuộc sống và mang lại kết quả bước đầu cũng là nhờ có sự vận dụng sáng tạo. Nhưng còn biết bao nhiêu vấn đề nữa chưa được đặt ra hoặc chưa được nghiên cứu tỉ mỉ đào, trong đó có việc xây dựng Cương lĩnh Đảng. Chính vì vậy mà chúng ta chưa đủ căn cứ để nói rõ đầy đủ về đặc điểm của chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

4 – Tôi muốn nhấn mạnh thêm một vài điều về vấn đề dân chủ là đề tài được nhiều đồng chí quan tâm phát biểu trong hội nghị. Chúng ta khẳng định, muốn đổi mới thắng lợi, không thể không phát huy dân chủ trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật, v v. Để dân chủ trở thành lực đẩy sự nghiệp cách mạng, phải phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, thực hiện đúng đắn « dân làm gốc ». Việc này chúng ta đã và đang làm, tinh thần dân chủ đã được khơi dậy một bước, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Còn phải làm tốt hơn nữa. Những biểu hiện mất dân chủ, thiếu dân chủ còn dày rẫy khắp nơi, nhiều tiếng kêu oan ức của người dân vẫn chưa được giải quyết. Nhưng chúng ta phải nắm vững, dân chủ của ta là dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ có lãnh đạo và lãnh đạo phải dựa trên việc phát huy đầy đủ dân chủ. Việc phát huy dân chủ phải đi đôi với tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Dân chủ xã hội chủ nghĩa, về bản chất, như Lê-nin nói, gấp triệu lần dân chủ tư sản. Vì đó là nền dân chủ thật sự, dân chủ đối với nhân dân lao động, công nhân, nông dân, lao động trí óc, và đối với các tầng lớp nhân dân khác. Mặt khác phải thực hiện chuyên chính đối với kẻ thù của nhân dân. Chúng ta không cho phép mọi hành động lợi dụng dân chủ để phục vụ cho ý đồ xấu của cá nhân hoặc một nhóm người chống chế độ xã hội chủ nghĩa. Hội nghị Trung ương lần này đã tỏ rõ sự nhất trí rất cao không chấp nhận tự do hóa tư sản, « chủ nghĩa đa nguyên », đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập nhằm phủ nhận chủ nghĩa Mác – Lê-nin, chủ nghĩa xã hội và vai trò lãnh đạo của Đảng. Không thể không thấy đó là âm mưu chính trị phản động của kẻ thù giai cấp và dân tộc. Chúng ta quyết không mắc mưu xảo quyệt của bọn đế quốc và các loại phản động.

Đối với chúng ta, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ là đủ. Nó vừa tạo điều kiện cho tự do cá nhân phát huy, vừa tạo hành lang để cho sự tự do đó không vượt khỏi nguyên tắc. Nguyên tắc tập trung dân chủ đã, đang và sẽ tạo ra sức mạnh cho Đảng ta và xã hội ta.

5 – Sau cùng, tôi xin nói về vấn đề quốc tế vô sản và quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Digitized by Google

«Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức trên thế giới liên hiệp lại», khẩu hiệu này đang là đòi hỏi khẩn thiết có tính thời sự của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Đảng ta được Bác Hồ lãnh đạo và giáo dục là tấm gương sáng mẫu mực có quyền tự hào luôn luôn trung thành với khẩu hiệu đó. Những người cộng sản Việt nam và nhân dân Việt nam với tấm lòng chân thành ghi nhận, quý trọng và biết ơn sự chi viện nhiều mặt, có hiệu quả của giai cấp công nhân và nhân dân các nước, đặc biệt là của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em đối với cuộc cách mạng của nhân dân ta. Mặt khác, cách mạng Việt nam cũng đã có những đóng góp xứng đáng vào phong trào cách mạng của thế giới. Chiến thắng lịch sử Điện biên phủ của Việt nam đã mở đầu quá trình tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới. Với thắng lợi mùa Xuân 1975, mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, chúng ta đã góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng trên thế giới có lợi cho các lực lượng xã hội chủ nghĩa, độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ. Mỗi một thắng lợi của cách mạng Việt nam đều có tác động sâu xa đến sự phát triển mạnh mẽ của ba dòng thác cách mạng trên thế giới. Nhiều đảng anh em và bạn bè khắp năm châu đã công nhận điều đó; chính kẻ thù cũng phải nhìn nhận thực tế đó.

Hiện nay, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đang đặt ra nhiều vấn đề mới phức tạp. Đặc biệt, ở một số nước xã hội chủ nghĩa đang gặp nhiều khó khăn, bọn đế quốc và lực lượng phản động đang câu kết với nhau phá hoại thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ của chúng ta là bằng mọi cách, ra sức góp phần củng cố khối đoàn kết của các nước xã hội chủ nghĩa, ủng hộ lực lượng xã hội chủ nghĩa và lực lượng cách mạng trong các nước này bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Chúng ta có nghĩa vụ ủng hộ phong trào độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Thưa các đồng chí thân mến,

Chắc chắn rằng con đường tiến lên của cách mạng nước ta cũng như của các trào lưu cách mạng trên thế giới sẽ không dễ dàng, song, được vũ trang bằng những tư tưởng đúng đắn, bằng quyết tâm mới, trên cơ sở những thắng lợi bước đầu đã đạt được, chúng ta tin tưởng và vững bước tiến lên theo con đường đổi mới đã vạch ra. Đó cũng là cách tốt nhất thể hiện tấm lòng của toàn Đảng, toàn dân ta đối với Bác Hồ, luôn luôn ghi nhớ và làm theo di chúc của Bác để lại cho chúng ta đến nay vừa đúng hai mươi năm. Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành trung ương.

Xin chúc các đồng chí sức khỏe, có nhiều nghị lực trong công cuộc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng cũng như Nghị quyết của Hội nghị Trung ương bảy lần này.

Digitized by Google

Chúng ta khẳng định quyết tâm không gì lay chuyển nổi của toàn đảng, toàn dân ta tiếp tục thực hiện con đường cách mạng vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và dân tộc ta đã lựa chọn*

NGUYỄN VĂN LINH
Tổng bí thư BCHTƯ ĐCSVN

Thưa các đồng chí,
Thưa các bạn,
Thưa các vị khách quốc tế,

Hôm nay, chúng ta cùng nhau họp mặt tại đây để kỷ niệm, trong thế ngày lễ vẻ vang của dân tộc Việt nam, 41 năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh 2-9, ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu đọc Lời Tuyên ngôn độc lập, khai sinh Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông-Nam Á, kết thúc chế độ phong kiến đã tồn tại hàng nghìn năm và 80 năm đô hộ của chủ nghĩa thực dân Pháp. Đó cũng là thắng lợi của 15 năm đấu tranh anh dũng của Đảng cộng sản Việt nam, chính đảng mác xít lê nin nít do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, từ khi ra đời đã trở thành lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt nam, sau khi phong trào Văn thân và cuộc khởi nghĩa Yên bái của Việt nam Quốc dân đảng bị thất bại.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã làm nên những kỳ tích vang dội, đóng góp xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc và sự nghiệp cách mạng thế giới: Chiến thắng Điện

* Diễn văn đọc tại cuộc mít tinh kỷ niệm 41 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9

Digitized by Google

biên phủ đã kết thúc cuộc kháng chiến 9 năm, thúc đẩy quá trình sụp đổ của chế độ thuộc địa và chủ nghĩa thực dân kiểu cũ; cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, mở ra giai đoạn cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới.

Mười bốn năm qua, nhân dân ta đã vượt qua biết bao hy sinh gian khổ, vừa phải thường xuyên đối phó với những âm mưu và hành động xâm lược, phá hoại của nước ngoài để bảo vệ đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời làm tròn nghĩa vụ quốc tế vẻ vang.

Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay, nhân dân ta đã triển khai công cuộc đổi mới và đã đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng.

Tuy chúng ta đang còn gặp nhiều khó khăn, phức tạp, nhưng với những kinh nghiệm và thắng lợi đã giành được, với sự nỗ lực phấn đấu vượt mọi trở ngại của toàn đảng, toàn quân và toàn dân, nhất định chúng ta sẽ đưa đất nước ta tiến lên giành những thắng lợi mới.

Chúng ta có thể khẳng định rằng, ngày nay, cách mạng Việt nam vững mạnh hơn bao giờ hết. Lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chiếu sáng con đường chúng ta đi, đang trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Nhìn lại con đường cách mạng vẻ vang của Đảng và nhân dân ta đã đi qua, chúng ta có đầy đủ căn cứ thực tiễn để khẳng định những chân lý sau đây mà Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại đã nêu lên là:

Một, trong thời đại ngày nay **độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội**. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới củng cố vững chắc và phát huy thành quả của độc lập dân tộc, đưa nước nhà từng bước tiến lên giàu mạnh, nhân dân ấm no hạnh phúc.

Hai, thắng lợi của cách mạng Việt nam ngày nay là kết quả của **sự kết hợp đúng đắn sức mạnh của dân tộc** đã được lịch sử đấu tranh quật cường hàng nghìn năm hun đúc lên **với sức mạnh của thời đại.**

Ba, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam là nhân tố quyết định bảo đảm thắng lợi của cách mạng nước ta. Lịch sử gần 60 năm qua của cách mạng Việt nam đã chứng minh chân lý này. Thực hiện được sứ mệnh cao quý đó vì Đảng ta được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin và biết vận dụng đúng đắn vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta; có đội ngũ cán bộ, đảng viên vững vàng, được rèn luyện trong đấu tranh gian khổ; biết dựa vào dân và động viên tập hợp được nhân dân các dân tộc vùng lên làm cách mạng.

Kỷ niệm ngày lễ vẻ vang của dân tộc, chúng ta kính cẩn nghiêng mình trước anh linh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, của biết bao thế hệ các anh hùng, liệt sĩ đã anh dũng chiến đấu hy sinh, đem lại cho đất nước thắng lợi vẻ vang ngày nay. Thay mặt Ban chấp hành trung ương Đảng và Nhà nước ta, tôi nhiệt liệt biểu dương sự cống hiến to lớn trong cuộc đấu tranh và lao động quên mình của giai cấp công nhân, nông dân lao động, đội ngũ trí thức, của cộng đồng các dân tộc, của thanh niên, phụ nữ, lực lượng vũ trang anh hùng của chúng ta và sự đóng góp của kiều bào ở nước ngoài.

Thắng lợi của cách mạng Việt nam không tách rời sự giúp đỡ to lớn, sự ủng hộ quý báu của Liên xô, của Lào và Cam-pu-chia, của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác cũng như tình đoàn kết và sự giúp đỡ của bè bạn quốc tế khắp năm châu. Nhân ngày lễ lớn của dân tộc Việt nam, tôi xin bày

Digitized by Google

tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các nước bè bạn và nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Đặc biệt, trong tháng chín lịch sử đáng ghi nhớ này, tôi muốn nói đến chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa vô tư, trong sáng của nhân dân Việt nam đối với đất nước và nhân dân Cam-pu-chia. Mọi người đều biết, đáp lại lời kêu gọi giúp đỡ của nhân dân Cam-pu-chia anh em, đúng mười năm trước, quân tình nguyện Việt nam đã vượt qua mọi hy sinh, gian khổ, cùng với nhân dân Cam-pu-chia đánh đổ chế độ diệt chủng man rợ nhất trong lịch sử loài người. Hàng chục ngàn người con thân yêu của nhân dân Việt nam đã hy sinh trong khi làm nghĩa vụ quốc tế ở Cam-pu-chia. Ngày nay, cách mạng Cam-pu-chia đã lớn mạnh, toàn bộ quân đội Việt nam sẽ được rút hết về nước trước ngày 30-9-1989. Trong buổi lễ trọng thể này, chúng ta kính cẩn nghiêng mình trước những anh hùng liệt sĩ đã ngã xuống vì nghĩa vụ quốc tế cao cả. Vinh quang thay những chiến sĩ quốc tế đã hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu trở về Tổ quốc. Đảng và Nhà nước ta, toàn thể nhân dân ta với tình cảm thân thương chào đón những người con thân yêu trở về với Tổ quốc và sẽ làm hết sức mình để ổn định đời sống của các chiến sĩ.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Cách mạng Tháng Tám năm 1945, sự ra đời của nước Việt nam dân chủ cộng hòa, cũng như những chiến công và thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh cách mạng nửa thế kỷ qua, luôn gắn liền với sự lớn mạnh của các trào lưu cách mạng thế giới, với kỷ nguyên mới của nhân loại bắt đầu từ Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Chính thắng lợi lịch sử của Liên xô trong cuộc đấu tranh tiêu diệt chủ nghĩa phát xít hung hãn, sự hình thành và phát triển vững mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, cuộc đấu tranh bền bỉ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa cùng phong trào giải phóng dân tộc, phong trào bảo vệ hòa bình của hàng trăm triệu người trên hành tinh đã tạo ra những điều kiện bên ngoài vô cùng thuận lợi đối với cách mạng nước ta. Nhân dân Việt nam cũng có quyền tự hào chính đáng về những cống hiến của mình đối với cách mạng thế giới, đối với những thay đổi cách mạng sâu sắc và không thể đảo ngược được diễn ra trên hành tinh chúng ta trong quá trình giải phóng loài người khỏi ách áp bức và bóc lột. Nhân ngày lễ lớn của dân tộc, một lần nữa chúng ta bày tỏ lòng tự hào là một thành viên trong đại gia đình các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Chúng ta hiểu rõ những giá trị to lớn, đích thực mà chủ nghĩa xã hội thế giới đã đem lại cho nhân dân ta và cho các dân tộc khác trên thế giới. Trong một thời gian tương đối ngắn, chủ nghĩa xã hội đã khẳng định sức sống mãnh liệt của mình là chế độ xã hội tất yếu thay thế chủ nghĩa tư bản trong quá trình tiến lên của lịch sử loài người. Từ nước Nga lạc hậu, Liên xô đã trở thành một nước công nghiệp hùng cường, đã góp phần quyết định đánh bại chủ nghĩa phát xít và ngày nay, cùng với các nước xã hội chủ nghĩa khác, tạo ra thế cân bằng chiến lược về quân sự, là lực lượng chủ yếu ngăn chặn âm mưu của chủ nghĩa đế quốc gây chiến tranh hạt nhân. Các nước xã hội chủ nghĩa với chính sách ngoại giao tích cực đấu tranh giữ gìn hòa bình, chi viện cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của các nước thuộc địa và các dân tộc bị áp bức, ủng hộ cuộc đấu tranh vì dân chủ, dân sinh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản

Digitized by Google

chủ nghĩa. Nếu như ngày nay, lần đầu tiên từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, loài người đã được sống hơn 40 năm không có chiến tranh thế giới do chủ nghĩa đế quốc gây ra, thì trước hết là do có Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Thử hỏi, điều gì sẽ xảy ra, nếu như không có Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa ? Chủ nghĩa đế quốc sẽ còn hoành hành như thế nào, chà đạp như thế nào lên quyền sống và phẩm giá của các dân tộc?

Chủ nghĩa xã hội cũng đã đem lại cho nhân dân quyền được lao động, ánh sáng của văn hóa, phúc lợi xã hội và một nền dân chủ thật sự, dân chủ cho nhân dân lao động.

Sự thật đã chỉ rõ rằng, trong thời gian qua, mặc dù chưa được xây dựng và phát triển đầy đủ, kể cả những vấp váp, sai lầm nghiêm trọng của đảng này, dảng khác, chủ nghĩa xã hội vẫn chứng tỏ những mặt ưu việt của một chế độ xã hội mới, đã đóng góp quyết định vào những thay đổi sâu sắc trên bản đồ chính trị thế giới. Từ một nước Nga Xô viết, ngày nay chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới. Hàng trăm quốc gia đã giành được độc lập dân tộc. Trong đó có nhiều nước đang đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phong trào đấu tranh vì dân chủ, dân sinh, hòa bình và tiến bộ xã hội ngày càng lớn mạnh. Chủ nghĩa đế quốc không thể làm mưa, làm gió như trước đây đối với số phận của các dân tộc. Địa bàn thống trị và thao túng của chúng ngày một thu hẹp dần. Những đổi thay vĩ đại đó không thể tách rời vai trò của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, cũng như các chế độ khác mới ra đời, chủ nghĩa xã hội không phải bao giờ cũng phát triển theo một con đường thẳng tắp mà không gặp phải những bước trùng trình, thậm chí có nơi có lúc không tránh khỏi sai lầm dẫn đến tổn thất lớn. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiện nay ở một số nước xã hội chủ nghĩa đang gặp những khó khăn gay gắt, kể cả khủng hoảng. Qua kinh nghiệm bản thân, chúng ta thấy rõ đây là « cơn đau đẻ » của sự sinh thành. Cần khắc phục cơ chế kìm hãm lỗi thời cản trở sự phát triển để làm cho chủ nghĩa xã hội mạnh hơn, năng động và có hiệu quả hơn. Thật là sai lầm nếu vì những khó khăn đó mà phủ nhận những thành tựu lịch sử vĩ đại của chủ nghĩa xã hội và dao động về con đường xã hội chủ nghĩa. Chính sự nghiệp cải tổ, cải cách và đổi mới đúng hướng tạo ra xung lực mới, khơi dậy các tiềm năng vật chất và tinh thần để xã hội xã hội chủ nghĩa tiến bước mạnh mẽ. Chúng ta vững tin ở sự nghiệp cải tổ, cải cách mà một số nước anh em đã bắt đầu, mặc dù trước mắt còn phải vượt qua những thử thách to lớn. Điều phức tạp là trong quá trình đó, xuất hiện những lực lượng đối lập đủ mọi màu sắc, lợi dụng dân chủ hóa và công khai hóa để « dục nước béo cò ».

Đặc biệt, trước những vấp váp, khủng hoảng ở một số nước xã hội chủ nghĩa, các thế lực đế quốc chủ nghĩa nhất là Mỹ, đã mở chiến dịch tiến công điên cuồng chống chủ nghĩa xã hội. Một mặt, chúng ra sức tuyên truyền về « thế giới tự do » về sự « vĩnh hằng » của chủ nghĩa tư bản và sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ; mặt khác dưới chiêu bài đòi dân chủ, đa nguyên chính trị và nhân quyền, chúng kích động các lực lượng chống đối, can thiệp sâu vào công việc nội bộ của một số nước xã hội chủ nghĩa với mưu đồ làm cho các nước này xa rời con đường xã hội chủ nghĩa. Rõ ràng, chủ nghĩa đế quốc không bao giờ thay đổi mục tiêu xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Đúng như Bác Hồ nói : « Đế quốc, đánh chết, nết không chừa ». Có khác chăng là trong tình hình mới, chúng sử dụng những sách lược, thủ đoạn mới hiểm độc hơn. Hơn bao giờ

Digitized by Google

kết, chúng ta phải kiên quyết vạch trần những âm mưu xảo quyệt của chủ nghĩa đế quốc, cùng phối hợp hành động, đẩy lùi và làm thất bại những thủ đoạn đen tối của chúng chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.

Nhân dân Việt nam nguyện làm hết sức mình nhằm tăng cường tình đoàn kết anh em và hợp tác toàn diện với Liên xô, với các nước xã hội chủ nghĩa khác nhằm củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội thế giới.

Trước sau như một, chúng ta gìn giữ và phát triển mối quan hệ gắn bó keo sơn, nâng cao hiệu quả trong quan hệ hợp tác nhiều mặt với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Nhà nước Cam-pu-chia; vun đắp mối quan hệ đặc biệt giữa Đảng cộng sản Việt nam với Đảng nhân dân cách mạng Lào và Đảng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia.

Chúng ta bày tỏ tình đoàn kết chiến đấu với nhân dân Cu-ba anh hùng; ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Ni-ca-ra-goa, Áp-ga-ni-xtan, Pa-le-xtin, cũng như cuộc đấu tranh của các nước khác ở châu Á, Trung Mỹ, Trung Đông và châu Phi nhằm bảo vệ độc lập chủ quyền, chống lại các hành động xâm lược và can thiệp của chủ nghĩa đế quốc.

Nhân dân Việt nam quý trọng tình hữu nghị và tăng cường sự hợp tác nhiều mặt với nhân dân Ấn độ.

Chúng ta ủng hộ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa vì dân chủ, dân sinh và tiến bộ xã hội.

Chúng ta ủng hộ việc mở rộng quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực và các nước khác trên thế giới trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Chúng ta biết ơn sự ủng hộ và giúp đỡ của chính phủ và nhân dân Thụy điển và một số nước Bắc Âu khác.

Một lần nữa, Việt nam bày tỏ thiện chí sớm bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung hoa, giải quyết các vấn đề tồn tại giữa hai nước thông qua thương lượng hòa bình.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Trong gần ba năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt nam trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội đất nước ta từ nam chí bắc đã diễn ra một quá trình đổi mới mạnh mẽ và sâu sắc. Những kết quả quan trọng bước đầu đạt được trong thời gian qua chứng minh tính đúng đắn của Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, của các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng, nhất là Nghị quyết Hội nghị 6 của Ban chấp hành trung ương Đảng tháng ba năm nay. Dựa trên lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, tổng kết thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam, đường lối đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI đã vạch ra những phương hướng đúng đắn nhằm đưa sự nghiệp cách mạng nước ta tiến lên mở đầu bước ngoặt quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. So với thời gian lịch sử hơn 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta, thời gian từ Đại hội VI đến nay thật là ngắn ngủi song những chuyển biến đã đạt được trên nhiều lĩnh vực thật có ý nghĩa và triển vọng mở ra thật đáng khích lệ.

Trên mặt trận kinh tế, chúng ta đã bắt đầu những đổi mới cơ bản và đã đem lại những kết quả rõ rệt. Chính sách kinh tế nhiều thành phần nhằm phát huy mọi năng lực sản xuất hiện có, vận dụng mọi hình thức kinh tế thích hợp; tạo điều kiện cho mọi công dân quyền tự do sản xuất kinh doanh theo pháp luật. Đảng xác định rõ

Digitized by Google

chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật đối với quá trình từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội. Chính sách đó thừa nhận sự tồn tại của các hình thức sở hữu và các loại hình tổ chức kinh tế gắn liền với các hình thức sở hữu đó, chừng nào chúng còn phát huy tác dụng đối với tiến bộ xã hội, tức là chừng nào chúng chưa bị một hình thức kinh tế có năng suất và hiệu quả cao hơn thay thế. Theo tinh thần đó, Nhà nước sẽ bảo đảm không quốc hữu hóa những cơ sở tư nhân kinh doanh hợp pháp, bảo đảm quyền sở hữu, sử dụng và thừa kế. Đảng cũng chủ trương sử dụng các hình thức tư bản nhà nước từ thấp đến cao. Luật kinh doanh mà Nhà nước ta đang nghiên cứu và sẽ trình Quốc hội ban hành thể hiện đầy đủ các phương hướng nói trên.

Hơn hai năm qua, nhờ thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, nền kinh tế nước ta đã có những khởi sắc, sống động. Các tầng lớp nhân dân đã hăng hái đầu tư vốn liếng, vật tư, nguyên liệu, kỹ thuật và sức lao động để phát triển sản xuất. Hàng chục ngàn cơ sở sản xuất, dịch vụ mới mọc lên, đáp ứng nhiều loại mặt hàng thiết yếu cho xã hội, thu hút được một lực lượng lao động đáng kể vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong khi chủ trương mở rộng và khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, Nhà nước ta không ngừng chăm lo củng cố và tăng cường kinh tế xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 về quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị sản xuất quốc doanh, nhiều cơ sở trong khu vực kinh tế này đã vươn lên đổi mới cách làm ăn, gắn sản xuất với tiêu thụ, trang bị thêm kỹ thuật mới, tự trang trải và tích lũy. Tuy vậy, phần lớn các xí nghiệp quốc doanh vẫn ở trong tình trạng trung bình và yếu kém. Tình hình đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau mà các nghị quyết của Trung ương đã nhiều lần chỉ rõ. Những tháng vừa qua nhiều cơ sở kinh tế quốc doanh lại đứng trước những thử thách mới: hàng hóa tồn đọng không tiêu thụ được, hàng nước ngoài tràn vào ồ ạt, lãi suất vay ngân hàng cao, thiếu vốn lưu động để hoạt động, một bộ phận công nhân phải nghỉ việc, v.v. Trước tình hình đó, Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng đã có những chỉ thị cần thiết cho Hội đồng bộ trưởng để khắc phục những khó khăn mới nảy sinh. Nhờ đó, một số cơ sở sản xuất quốc doanh ở trung ương và địa phương đã dần dần gượng dậy được, một số cơ sở khác đang tích cực chuẩn bị những điều kiện để phục hồi. Dù sao, đây vẫn đang là nhiệm vụ nặng nề, đòi hỏi sự nỗ lực to lớn của các ngành trung ương, địa phương cũng như của các đơn vị cơ sở. Bất luận trong trường hợp nào chúng ta cũng không thể để cho kinh tế quốc doanh, xương sống của toàn bộ nền kinh tế quốc dân sa sút.

Yêu cầu cấp bách và then chốt là phải nhanh chóng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của kinh tế quốc doanh, tạo điều kiện và đòi hỏi kinh tế quốc doanh thật sự phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, thực hiện vai trò đó bằng các biện pháp kinh tế. Chính sự lớn mạnh của kinh tế quốc doanh là điều kiện cần thiết cho sự phát triển của kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư nhân, bảo đảm cho các thành phần này hoạt động đúng hướng. Đứng trước những khó khăn tạm thời của kinh tế quốc doanh xuất hiện trong thời gian gần đây, đâu đó đã có những đề nghị tư nhân hóa một phần lớn kinh tế quốc doanh. Rõ ràng đó là khuynh hướng

Digitized by Google

sai lầm, xa rời con đường xã hội chủ nghĩa mà chúng ta không thể chấp nhận

Trong nông nghiệp, với cơ chế «khoán mười», xuất hiện động lực mới trong sản xuất, tạo ra sự gắn bó trực tiếp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, giữa lao động với thu nhập, đưa lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao. Nhờ đó, hơn một năm nay nông sản hàng hóa trên thị trường đã dồi dào hơn, đặc biệt là lương thực. Lần đầu tiên sau nhiều năm, chúng ta có dự trữ lương thực tương đối khá và còn có thể trả nợ một phần và xuất khẩu một ít để mua vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, khâu trung tâm cần tăng cường tác động để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là Nhà nước và hợp tác xã chăm lo đầy đủ hoạt động dịch vụ cho giai đoạn trước và sau sản xuất, nhất là khâu tiêu thụ nông sản cho nông dân

Chúng ta đã tiến hành những biện pháp rất quan trọng nhằm chuyển từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế quản lý nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, có thể kết luận dứt khoát rằng những thay đổi đó là **không thể đảo ngược** và chúng ta kiên quyết không để cơ chế cũ phục hồi. Chúng ta cũng thấy rõ những yêu cầu cấp bách phải tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, kịp thời điều chỉnh và bổ sung những biện pháp cần thiết, nhất là quản lý kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy nền kinh tế tiếp tục phát triển.

Những tháng vừa qua giá cả đã ổn định, nhìn chung có tác động tích cực đến sản xuất, lưu thông và đời sống. Song có hiện tượng đáng lo ngại là giá lương thực ở nhiều nơi xuống thấp, không đủ khuyến khích nông dân tiếp tục đầu tư, thâm canh, gia tăng mạnh mẽ sản lượng lương thực hàng hóa. Giá cả một số cây công nghiệp cũng xuống thấp đã ảnh hưởng không thuận lợi đến sản xuất. Nhà nước phải tác động có chủ đích đến giá cả, bảo đảm giá bảo hiểm đối với những sản phẩm thiết yếu để thông qua lợi ích của người lao động mà thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thị trường trong và ngoài nước đã được mở rộng một bước. Cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để tiêu thụ sản phẩm của nông nghiệp, của các xí nghiệp quốc doanh và các ngành, nghề tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp. Dĩ nhiên, thị trường mà chúng ta nói ở đây là thị trường có Kế hoạch chứ không phải thị trường tự phát. Nhà nước trung ương cần tăng cường quản lý tiền tệ làm chủ những cân đối kinh tế vĩ mô rất cơ bản: cân đối ngân sách, cân đối ngoại tệ và thanh toán quốc tế, cân đối tiền và hàng v.v. Chúng ta phải đổi mới công tác kế hoạch hóa, sử dụng có phối hợp các chính sách kinh tế, các công cụ luật pháp để sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đi đúng kế hoạch bảo đảm các cân đối chính yếu nhất của nền kinh tế quốc dân cả về hiện vật và giá trị. Sự lỏng lẻo trong quản lý vĩ mô, sự giảm sút kỷ luật, kỷ cương trong một bộ phận cán bộ các cấp đã làm nảy sinh biết bao nghịch lý trong nền kinh tế quốc dân: trong khi Nhà nước thiếu ngoại tệ để trang trải những nhu cầu thiết yếu nhất thì một khối lượng lớn ngoại tệ bị xài phí bằng cách nhập ô tô sang trọng, thuốc lá, rượu, bia hộp, v.v.

Khâu yếu kém rõ rệt nhất hiện nay là công tác tài chính. Nhà nước huy động được quá ít thu nhập quốc dân vào ngân sách nhà nước. Kỷ luật, kỷ cương về tài chính bị buông lỏng nên để tuột khỏi tay Nhà nước một khối lượng lớn tiền của. Cơ chế, tổ chức và cán bộ chưa đổi mới tương xứng cũng tạo ra những khe hở cho bọn xấu lợi dụng làm giàu bất hợp pháp. Chúng ta ủng hộ những người làm giàu chính đáng, bằng lao động của chính

Digitized by Google

mình và có đóng góp cho Nhà nước. Đồng thời phải kiên quyết thực hiện sự kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước, điều tiết những người có thu nhập cao và ngăn chặn tất cả những hành động làm ăn phi pháp, trốn thuế, lậu thuế, buôn đi bán lại để ăn chênh lệch giá rất phi lý, v.v. Cần sớm kiện toàn ngành tài chính, thu đúng và đủ các nguồn theo luật định, tăng cường kỷ luật tài chính nhà nước. Phải nói rằng, thu thuế không chỉ là trách nhiệm của ngành tài chính mà còn là trách nhiệm của chính quyền các cấp. Nói chung, mỗi cấp phải có trách nhiệm cân đối thu chi của cấp mình cho hợp lý, tăng thu, tiết kiệm chi, không gây thêm khó khăn cho ngân sách trung ương.

Sản xuất kinh doanh phát triển là cơ sở để tăng thu ngân sách. Trong những tháng gần đây, nhiều địa phương và cơ sở đã tích cực cải tiến quản lý, đổi mới mặt hàng, đổi mới thiết bị, giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Nhiều cơ sở đã bắt đầu khôi phục được sản xuất, tìm ra phương hướng đi lên. Đó là chuyển biến bước đầu quan trọng, góp phần tăng thu ngân sách.

Đẩy mạnh sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm nghiêm ngặt, vì sản xuất mà không tiết kiệm thì như Bác Hồ nói chẳng khác gì «gió vào nhà trống». Tiết kiệm trong sản xuất và xây dựng, trong chi tiêu hành chính và tiêu dùng cá nhân. Hiện nay trong xã hội ta có một bộ phận người tiêu dùng vượt quá xa thực trạng sản xuất. Phải lên án và nghiêm trị một số cán bộ tiêu cực có lối sống đàng điếm, ăn nhậu xa xỉ, tiêu tiền như nước bằng các thủ đoạn ăn cắp của công.

Để thúc đẩy sản xuất trong nước và góp phần làm lành mạnh nền tài chính quốc gia, Đảng và Nhà nước tha thiết kêu gọi mọi người dùng hàng nội do ta sản xuất, hạn chế dùng hàng ngoại, nhất là xa xỉ phẩm, chỉ nhập khẩu những hàng hóa cần thiết mà ta chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đủ dùng. Đó là sự thể hiện lòng yêu nước và tinh thần tự trọng dân tộc của người Việt nam ta.

Cùng với việc khuyến khích mạnh mẽ đầu tư trong nước, chúng ta đã ban hành Luật đầu tư đối với người nước ngoài và đã thu được một số kết quả và kinh nghiệm bước đầu quan trọng. Sắp tới đây, đất nước ta đứng trước những điều kiện thuận lợi mới đồng thời cũng có những khó khăn và thách thức mới trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Chúng ta chủ động, tích cực mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với nhiều hình thức thích hợp nhằm thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý để xây dựng đất nước, đưa nền kinh tế đất nước ta tiến nhanh hơn.

Trước sau như một, chúng ta ưu tiên phát triển hợp tác kinh tế toàn diện với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tích cực động viên các tiềm năng trong nước, cải tiến cơ chế quản lý xuất nhập khẩu, thực hiện đầy đủ các cam kết của mình. Đồng thời chúng ta sẵn sàng mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với tất cả các nước, các công ty, các tổ chức quốc tế trên cơ sở hai bên cùng có lợi và không có điều kiện chính trị ràng buộc.

Tất cả các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế tranh thủ mọi khả năng để mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, song tuyệt đối không giản đơn, ảo tưởng, chỉ thấy một chiều thuận lợi, không thấy hết khó khăn phức tạp và những thách thức mới. Chúng ta sẵn sàng tiếp thu những thành tựu mới về khoa học – kỹ thuật, những tinh hoa văn hóa của nhân loại, kết hợp với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, song chúng ta kiên quyết bài trừ lối sống tư sản, văn hóa đồi trụy, những khuynh hướng tư tưởng phi vô sản.

Digitized by Google

Những nhiệm vụ to lớn và mới mẻ đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục đổi mới vững chắc tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và pháp chế xã hội chủ nghĩa trên cơ sở mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, đó là những phương hướng chủ yếu để đổi mới lĩnh vực này

Đảng cộng sản Việt nam là lực lượng lãnh đạo, là người khởi xướng và đi đầu trong công cuộc đổi mới. Đảng kịp thời phân tích tình hình, đề ra những phương hướng, chủ trương lớn, những giải pháp đúng đắn, đáp ứng nguyện vọng chân chính của nhân dân. Kiên trì những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, đồng thời hết sức sáng tạo, năng động và linh hoạt, tiếp thu những nhận thức mới và kinh nghiệm mới, Đảng ta nhất định sẽ hoàn thành những nhiệm vụ mới đề ra. Phương pháp và phong cách lãnh đạo của Đảng phải được đổi mới theo hướng mở rộng dân chủ trong thảo luận, trong chuẩn bị các quyết định, trong việc lựa chọn và bố trí cán bộ, tôn trọng thể chế và chức năng của Nhà nước và các đoàn thể quần chúng, kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng. Theo phương hướng này, các cơ quan đảng phải tập trung vào chức năng lãnh đạo của mình, khắc phục những biểu hiện bao biện, làm thay, sự vụ, vừa hạ thấp công tác lãnh đạo của Đảng, vừa không phát huy được vai trò của Nhà nước và các đoàn thể quần chúng.

Nâng cao vai trò của Nhà nước là cơ quan do dân và vì dân. Hiện nay, khâu trung tâm cải tiến hoạt động của Nhà nước là nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của Nhà nước trên cơ sở làm rõ chức năng, đổi mới tổ chức và cán bộ cũng như phương thức hoạt động. Đặc biệt, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với hoạt động quản lý của các tổ chức sản xuất kinh doanh; Nhà nước không can thiệp vào phạm vi tác nghiệp cụ thể của các đơn vị kinh tế. Trên cơ sở chức năng mới mà sắp xếp lại bộ máy theo hướng tinh gọn, xóa bỏ những đầu mối không cần thiết, đào tạo và bố trí lại cán bộ phù hợp với chức năng mới quản lý vĩ mô. Công cuộc đổi mới và yêu cầu mở rộng dân chủ cũng đang đòi hỏi Nhà nước ta khẩn trương ban hành các chính sách và luật lệ phù hợp, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội bằng pháp luật. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức tập trung quyền lực của nhân dân, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân. Vì vậy, cần đổi mới một cách căn bản tổ chức và hoạt động của các cơ quan dân cử, làm cho Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp thật sự là cơ quan quyền lực của nhân dân, hoạt động có hiệu quả dưới sự lãnh đạo của Đảng. Vừa qua, việc Quốc hội biểu quyết thông qua Luật bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân và Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân là một trong những hướng tích cực đáp ứng yêu cầu trên. Các cấp ủy đảng và cấp chính quyền cần chỉ đạo tốt các hội nghị hiệp thương lựa chọn người xứng đáng để bầu vào hội đồng nhân dân các cấp.

Chúng ta chủ trương đổi mới toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, văn hóa và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đồng thời, trong mỗi bước đi phải xác định khâu then chốt để tập trung sức giải quyết. Trong quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, chúng ta tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức

Digitized by Google

hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Thực hiện quan điểm đó, trong gần ba năm qua, nhiều nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước ban hành tập trung giải quyết các vấn đề kinh tế. Việc mở rộng dân chủ trước hết cũng nằm trong lĩnh vực kinh tế. Như thực tế đã chứng minh, việc mở rộng dân chủ trong kinh tế đã đem lại tác dụng to lớn: bước đầu giải phóng tiềm năng của các thành phần kinh tế, hàng chục triệu người được tự do sản xuất và lưu thông sản phẩm theo luật pháp, quyền tự chủ của các đơn vị sản xuất, kinh doanh được tôn trọng, v.v. Nhờ đó, sức sản xuất xã hội được phát triển một bước, đời sống của một bộ phận lớn dân cư được cải thiện, quần chúng cảm nhận được rõ ràng lợi ích thiết thân của sự nghiệp đổi mới mà Đảng ta chủ trương. Từ đó, họ càng tin tưởng và tích cực đổi mới. Chúng ta hoàn toàn bác bỏ luận điệu vô căn cứ của một số ít người cho rằng Đảng ta không đổi mới hệ thống chính trị, hạn chế dân chủ hóa. Thực tế chỉ rõ, chúng ta đang đổi mới trên nhiều lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội, nhưng phải xác định đúng đắn bước đi và nắm vững khâu then chốt. Chúng ta không chủ trương tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã khi chưa đủ căn cứ, mở rộng dân chủ và công khai không có giới hạn, làm như vậy tức là «xé rào» về chính trị. Trong lĩnh vực này, bất kỳ sự phiêu lưu nào cũng sẽ dẫn đến mất ổn định về chính trị và gây phương hại không thể lường hết hậu quả cho công cuộc đổi mới kinh tế cũng như toàn bộ sự nghiệp đổi mới nói chung.

Nói về dân chủ thì đâu đó ở nước ta cũng đã xuất hiện ý kiến cho rằng vì có nhiều thành phần trong kinh tế nên cũng phải có nhiều đảng phái chính trị và đa nguyên về hệ tư tưởng. Họ không thấy rằng, kinh tế nhiều thành phần với vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh là nhằm mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chú ý rằng các thành phần kinh tế tư nhân dưới nền chuyên chính vô sản không còn nguyên nghĩa như dưới chế độ cũ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa sử dụng vừa cải tạo các thành phần này theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhân dân ta đã chiến đấu lâu dài, hy sinh biết bao xương máu để giành chính quyền, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta không cho phép bất cứ lực lượng nào thành lập các đảng đối lập để chống chính quyền nhân dân, chống chủ nghĩa xã hội. Một nền dân chủ dích thực hay một nền dân chủ hình thức không tùy thuộc ở chỗ có một đảng hay nhiều đảng. Vấn đề cơ bản là nền dân chủ đó phục vụ cho tầng lớp nào và giai cấp nào trong xã hội. Đó là điều vỡ lòng của nhận thức mác xít — lê nin nít. Nền dân chủ của chúng ta là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ đối với nhân dân lao động và chuyên chính đối với kẻ thù của nhân dân. Vì vậy, nền dân chủ đó về bản chất như Lê-nin nói, gấp triệu lần dân chủ tư sản. Nói như vậy không có nghĩa là hiện nay chúng ta đã có một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đầy đủ. Vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, để có được một nền dân chủ như vậy chúng ta cần phải phấn đấu lâu dài. Hiện nay trong xã hội ta vẫn còn nhiều hiện tượng mất dân chủ, vi phạm quyền làm chủ của dân, có lúc có nơi diễn ra nghiêm trọng. Những hành động của một số cán bộ, đảng viên trù dập dân, xâm phạm đến lợi ích chính đáng của dân, độc đoán áp đặt ý kiến sai trái của mình bắt dân theo, v.v là hoàn toàn xa lạ với bản chất dân chủ và nhân đạo của xã hội ta. Không thể để kéo dài mãi tình trạng đó. Bằng sức mạnh của giáo dục và áp lực của công luận, bằng kỷ luật, kỷ cương và pháp luật nghiêm minh, chúng ta phải

Digitized by Google

mạnh mẽ lên án và loại trừ chúng ra khỏi đời sống xã hội.

Mặt khác, đây đó cũng đã xuất hiện khuynh hướng dân chủ cực đoan và lợi dụng dân chủ để thực hiện mưu đồ cá nhân, gây phương hại cho lợi ích của Đảng và xã hội. Dân chủ không phải là muốn nói gì thì nói, viết gì thì viết, làm gì thì làm, bất chấp hậu quả ra sao. Đó thực chất là hành động vô chính phủ. Ấy vậy mà khi Đảng ta uốn nắn lại những lệch lạc đó, có một số người cho rằng làm như vậy là hạn chế dân chủ, « là cánh cửa dân chủ chưa kịp mở ra đã vội đóng lại », v.v. Cần thấy rằng dân chủ bao giờ cũng phải gắn liền với tập trung, theo nguyên tắc tập trung dân chủ, gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đó là hai mặt của một vấn đề, mà nếu làm khác đi chúng ta sẽ không có dân chủ thật sự. Một lần nữa, chúng ta tuyên bố kiên quyết bác bỏ chủ nghĩa đa nguyên, đa đảng, đảng đối lập, cần thấy rõ trên bình diện thực tiễn — chính trị đó là âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và phản động nhằm làm chệch hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta, làm suy yếu sự lãnh đạo của Đảng và khối đoàn kết toàn dân.

Chúng ta kiên quyết chống lại âm mưu lợi dụng đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị hòng gây rối loạn trong xã hội, làm xói mòn niềm tin vào chủ nghĩa xã hội, vào sự lãnh đạo của Đảng và chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Đổi mới là đổi mới cách nghĩ và cách làm để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta, chứ không phải để phủ nhận tất cả và mưu tìm một con đường nào khác ngoài chủ nghĩa xã hội để giải quyết những vấn đề của chúng ta.

Hơn bao giờ hết, chúng ta cần tăng cường công tác tư tưởng, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, đề cao truyền thống cách mạng và những giá trị đạo đức tốt đẹp của cha ông, đạo đức xã hội chủ nghĩa, học tập và làm theo lời dạy của Bác: « Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư »

Chúng ta rất đau lòng nhận thấy trong mấy năm gần đây, một số mặt của đời sống xã hội xuống cấp nghiêm trọng. Tệ mê tín dị đoan, tình trạng phạm tội, lưu manh, cờ bạc, trộm cắp đi điểm có chiều hướng tăng lên, an ninh trật tự và an toàn xã hội xấu đi. Công tác tư tưởng phải góp phần cùng các ngành hữu quan và toàn xã hội có những biện pháp tích cực hạn chế và đẩy lùi những tệ nạn xã hội đó.

Tới đây, một trong những trọng tâm công tác của Đảng, của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, các đoàn thể quần chúng cũng như các cơ quan giáo dục là xây dựng chiến lược con người, vì « muốn có chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa ». Trong đó, việc chăm lo đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ, các đoàn viên thanh niên cộng sản — những người cộng sản trẻ tuổi chưa vào Đảng — có một ý nghĩa quyết định.

Bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, hệ tư tưởng chủ đạo trong xã hội ta, phát huy và vận dụng sáng tạo bản chất cách mạng và khoa học của nó, đó là một phương hướng rất quan trọng của công tác tư tưởng. Thường xuyên nâng cao tính chiến đấu, kịp thời vạch trần một cách sắc bén những luận điệu xuyên tạc của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động, đập lại những chiến dịch tuyên truyền bôi nhọ chủ nghĩa xã hội, đề cao cảnh giác cách mạng, chặn đứng những âm mưu và hành động nguy hiểm của chúng nhằm phá hoại thành quả cách mạng.

Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam vừa họp hội nghị toàn thể lần thứ bảy và đã ra nghị quyết về công tác tư tưởng trong tình hình mới, đã quyết định phát động

Digitized by Google

một đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng nhằm nâng cao sự nhất trí sâu sắc trong toàn đảng, toàn quân và toàn dân ta.

Trên cơ sở thống nhất về tư tưởng, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên và cán bộ, toàn đảng, toàn dân tăng cường đoàn kết chung quanh Ban chấp hành trung ương Đảng, ra sức thực hiện đường lối đổi mới như Nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng đã chỉ ra.

Là một đảng cách mạng trung thành với chủ nghĩa Mác – Lê-nin, Đảng cộng sản Việt nam đã luôn tỏ ra vững vàng và bén nhạy trước những khúc quanh lịch sử. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, nhất định Đảng cộng sản Việt nam sẽ làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình, đưa đất nước tiếp tục tiến lên trên con đường đổi mới nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước Việt nam yêu dấu của chúng ta.

Trong những ngày lịch sử này, tấm lòng của mỗi chúng ta đều hướng về Bác Hồ, vị cha già dân tộc, mà những lời dạy bảo của Người luôn luôn truyền cho chúng ta niềm tin, sức mạnh và quyết tâm trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Những lời tâm huyết của Bác được thể hiện tập trung trong bản Di chúc thiêng liêng mà Bác để lại cho toàn đảng và toàn dân ta.

Để hướng tới ngày kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Bác, và nhân dịp kỷ niệm 20 năm Bác để lại Di chúc thiêng liêng của Người, Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt nam đã quyết định công bố toàn văn tất cả những văn kiện thuộc Di chúc của Bác Hồ. Mỗi người chúng ta cần thường xuyên ôn lại Di chúc của Bác và nguyện làm theo lời Bác dặn, đó là sự thể hiện cụ thể tấm lòng của chúng ta biết ơn Bác, đi theo con đường mà Bác đã vạch ra. Cũng nhân dịp này, tôi xin thông báo với đồng bào: Bộ chính trị đã quyết định thực hiện Di chúc của Bác về việc miễn giảm một năm thuế nông nghiệp. Hội đồng bộ trưởng sẽ chuẩn bị phương án để trình Quốc hội xem xét vấn đề này

Thưa các đồng chí và các bạn,

Kỷ niệm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh 2-9 là một dịp để chúng ta khẳng định quyết tâm không gì lay chuyển nổi của toàn đảng, toàn dân ta tiếp tục thực hiện con đường cách mạng vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và dân tộc ta đã lựa chọn. Chúng ta nguyện sẽ làm hết sức mình để thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xây dựng một nước Việt nam hòa bình, độc lập và xã hội chủ nghĩa, đem lại tự do, dân chủ và hạnh phúc cho nhân dân ta.

Một dân tộc đã làm nên những chiến công vang dội như dân tộc Việt nam trong gần 45 năm qua, dân tộc đó nhất định sẽ vượt qua mọi thử thách để đạt được những thành tựu vẻ vang trong hòa bình xây dựng đất nước.

Chúng ta đang chuẩn bị mọi mặt để tiến tới kỷ niệm những ngày lễ lớn của đất nước trong năm 1990: 60 năm thành lập Đảng, 45 năm thành lập nước, 100 năm ngày sinh của Bác Hồ vĩ đại, 15 năm giải phóng miền Nam.

Toàn đảng, toàn dân ta hãy ra sức phấn đấu, vượt qua khó khăn gian khổ, lập nên những thành tích mới để chào mừng những ngày lễ vẻ vang đó.

Tinh thần Cách mạng Tháng Tám và Quốc khách 2-9 muôn năm!

Đảng cộng sản Việt nam, người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt nam muôn năm!

Hòa bình thế giới muôn năm!

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

Digitized by Google

ĐỔI MỚI TRONG HỢP TÁC XÃ VÀ QUỐC DOANH: CON ĐƯỜNG ĐI TỚI

TRẦN ĐỨC

1 – Cuối những năm 50, sau khi tiến hành sửa sai, trong cải cách ruộng đất, chúng ta chưa kịp để cho nông dân có thời gian phát huy ưu thế của kinh tế gia đình trên mảnh ruộng họ được chia, đã vội tổ chức họ lại với quan điểm để cho quan hệ sản xuất «mở đường», chồng lên trên lực lượng sản xuất yếu kém một chế độ hợp tác «tiên tiến». Cuối năm 1960, với 85,8% nông dân vào hợp tác xã đem theo 68,1% ruộng đất, chúng ta tuyên bố là đã cơ bản hoàn thành cải tạo trong nông nghiệp. Thực tế cho thấy chế độ hợp tác đó «mở đường» không phải cho lực lượng sản xuất phát triển, mà cho sự tri trệ của sản xuất do một loạt nguyên nhân như các hình thức kinh tế trở nên nghèo nàn, nền dân chủ nhân dân không có điều kiện nảy nở, động lực của người lao động hầu như bị triệt tiêu. Các hình thức trồng xen, trồng gối thịnh hành lúc còn sản xuất cá thể đã biến mất khi nông dân gia nhập hợp tác xã; người lao động không còn tự do đi chuyển như trước, còn công lao động thì bị phung phí một cách vô tội vạ, chế độ ngày công – lao động trở thành chỗ ẩn nấp cho các tệ tham ô, lãng phí, dây dưa, kéo dài như một bệnh nan y

Công bằng mà nói, chế độ hợp tác đã đem lại một số kết quả nhất định như góp phần vào cuộc cách mạng xanh lam đưa nước về đồng ruộng, cuộc cách mạng xanh lá cây với giống lúa mới có năng suất cao, làm cho lúa xuân trở thành vụ chính, và chính sách phân phối tương đối hợp lý khiến cho hậu phương có sức để động viên và chi viện cho tiền phương trong những năm chiến tranh chống Mỹ.

Nhưng, đánh giá một cách khách quan, cân nhắc những mặt được và chưa được của chế độ hợp tác, phải thừa nhận rằng trong ba thập kỷ vừa qua, sản xuất đã phát triển quá chậm chạp.

Ở các tỉnh phía Bắc, từ 1961 đến 1975, sản lượng lương thực từ 5,20 triệu tấn nhích lên 5,49 triệu tấn; bình quân năm chỉ tăng 0,35%, lương thực bình quân đầu người từ 318 kg giảm xuống còn 235 kg; trâu bò từ 2,19 triệu con nhích lên 2,45 triệu con (riêng bò giảm từ 0,76 triệu xuống còn 0,65 triệu). Trên phạm vi cả nước,

Digitized by Google

từ 1976 đến 1986, trong khoảng 11 năm, sản lượng lương thực từ 13,49 triệu tấn tăng lên 18,38 triệu, bình quân năm tăng 2,85%; lương thực bình quân đầu người do có thêm vựa thóc của đồng bằng sông Cửu long đã tăng từ 274 kg lên 301 kg. Lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong lao động xã hội, còn lao động công nghiệp tuy về mặt số lượng tuyệt đối có tăng, nhưng tỷ trọng trong lao động xã hội giảm đi một ít. Năm 1976, lao động nông nghiệp chiếm 65,78% và lao động công nghiệp 10,50% lao động xã hội, đến năm 1986, những tỷ lệ trên là 60,11% và 9,68%.

2 — Từ thực tiễn sản xuất và đời sống nông dân trên đây, chúng ta đã rút ra được bài học quan trọng (tuy phải trả giá đắt) là tổ chức hợp tác với chế độ ngày công lao động rõ ràng không phù hợp với điều kiện kinh tế — xã hội của nông thôn nước ta trong giai đoạn hiện nay. Và phải khẳng định rằng trước mắt cũng như lâu dài, kinh tế gia đình không còn là kinh tế phụ nữa, mà trở thành đơn vị sản xuất và kinh doanh tự chủ ở nông thôn. Kết luận đó đòi hỏi phải có đáp số cho một loạt vấn đề về tổ chức sản xuất cũng như cơ chế quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ruộng đất giao cho nông dân sử dụng nhưng quyền sở hữu lại thuộc toàn dân. Cần phải thống nhất quyền sở hữu đó với quyền sử dụng và kinh doanh. Tôi thấy nên để cho nông dân không những được quyền sử dụng mà cả chuyển nhượng có bồi hoàn quyền thừa kế để trong vòng mấy năm, ruộng đất sẽ dần dần được tập trung vào tay những người có khả năng về vốn, kỹ thuật và lao động. Nhìn chung cả nước, hiện nay mỗi hộ nông dân không được 1/2 héc ta canh tác, phải tiến tới mỗi hộ có mấy héc ta thì mới hy vọng tăng năng suất lao động (đối với các tỉnh phía bắc, căn cứ vào một số điển hình, tôi nhận thấy trong tình hình hiện nay tối thiểu mỗi hộ phải có từ 4 đến 5 ha). Rõ ràng chúng ta vẫn không từ bỏ con đường tập trung hóa ruộng đất, nhưng lần này không phải bằng cách tập trung mỗi cơ sở mấy trăm nông hộ, mà bằng con đường tích tụ và tập trung ruộng đất trong từng nông hộ. Và như vậy, với quy mô bình quân mỗi cơ sở 400 hộ thì từ nay đến cuối thế kỷ chỉ còn khoảng vài ba trăm hộ làm nông nghiệp, số còn lại chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ hoặc đi đến những vùng đất mới.

Vấn đề cấp bách trong vài năm tới là phải chấm dứt tình trạng ruộng đất manh mún đang phổ biến ở nhiều nơi, hộ nào cũng có đủ các loại ruộng gần xa, tốt xấu. Muốn thế, phải phân khoảnh định hạng trên từng cánh đồng, mỗi hộ chỉ nhận một số thửa gần nhau vừa tiện cư tiện canh, vừa tiết kiệm được sức lao động. Đi đôi với phân bố lại ruộng đất, cần có kế hoạch san ghềnh lấp trũng ở những nơi có địa hình nhấp nhô để bảo đảm được mặt bằng canh tác. Việc này đòi hỏi phải mất nhiều năm và phải kết hợp thủ công với cơ khí, công sức do các hộ nông dân cùng nhau đóng góp.

Sau ruộng đất thì dịch vụ kỹ thuật là mối lo hàng đầu của nông dân. Tôi cho rằng không nên quy định một cách cứng nhắc việc này do quốc doanh, việc kia do tập thể, việc nọ do nông dân, mà nên phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế. Kinh nghiệm trong Nam, ngoài Bắc, nhất là trong Nam cho thấy thành phần kinh tế tư nhân có nhiều tiềm năng, nếu biết khơi dậy thì nhiều khi đáp ứng vượt quá yêu cầu của nông dân. Như trường hợp anh Nguyễn Công Minh (tỉnh An giang) đầu tư 28 lạng vàng để xây dựng một vườn cây giống bạch đàn có thể cung cấp đủ cho toàn tỉnh; anh Nguyễn Văn Bắc (tỉnh Đồng tháp) đầu tư 10

Digitized by Google

lạng vàng mua 3 máy bơm nước và làm mới 7 km đường dẫn nước sau khi ký hợp đồng đảm nhận toàn bộ khâu thủy lợi cho 200 ha lúa ở xã Phú đức ; ba chủ hộ ở hợp tác xã Cự khê (Hà sơn bình) nhận đấu thầu việc trông đồng và tưới tiêu cho gần 400 mẫu lúa, so với tổ bảo nông trước đây giảm được 38% chi phí và bớt được 10 lao động. Không riêng về thủy lợi mà trên các mặt khác cũng có những điển hình tốt như trường hợp bà Năm Trầu (tỉnh Long an) đã bỏ vốn và vận động nhân dân đóng góp để làm chiếc cầu bảo đảm giao thông thuận tiện trong vùng.

Đã là nhà nông thì ai cũng mong muốn làm sao có đủ vật tư kỹ thuật để làm kịp thời vụ. Hiện nay chúng ta đã thương mại hóa phần lớn vật tư, kể cả máy kéo lớn và máy kéo nhỏ (trừ phân đạm), phải làm sao chuyển thẳng đến tay nông dân ; việc này có thể do hợp tác xã hoặc tư nhân làm đại lý. Người bán vật tư phải am hiểu về kỹ thuật để có thể hướng dẫn cho nông dân sử dụng. Tóm lại, chúng ta nên để các thành phần kinh tế cùng nhau tranh đua trong lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả làm thước đo và nông dân tự lựa chọn. Như vậy chẳng những lợi công, lợi của mà còn khắc phục được bệnh quan liêu giấy tờ và không cần bày ra một bộ máy quản lý tốn kém.

Công cụ cung cấp cho cơ sở phải nhằm vào đối tượng kinh tế gia đình là chính. Máy kéo nhỏ bán cho nông dân, máy kéo lớn bán cho hợp tác xã (có thể bán cả cho hộ nông dân) được quản lý có hiệu quả hơn so với lúc nằm ở trạm máy kéo của tỉnh, của huyện. Cần phải xem lại hệ thống trạm trại, sau khi chuyển một phần máy kéo về cho cơ sở nên thu dọn số đầu máy còn lại, điều chỉnh địa bàn và chức năng (nặng về sửa chữa), rút gọn biên chế, làm như vậy vừa tiết kiệm được máy móc xăng dầu, vừa tránh cho nhà nước khỏi bù lỗ, nhất là hiện nay sức kéo trâu bò đã được cải thiện trông thấy sau khi đã chuyển thành của riêng của nông dân.

Trên cơ sở nhận thức về kinh tế gia đình — một đơn vị kinh tế tự chủ, chúng ta đã bắt đầu coi trọng cái nhỏ, không khinh rẻ và đả kích nó như mấy chục năm trước đây. Không phải riêng ở ta mà nhìn ra các nước trên thế giới, việc phát huy cái nhỏ đã trở thành một xu hướng phổ biến. Ở các nước xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện các xí nghiệp công nghiệp mi ni và chính sách khuyến khích kinh tế gia đình phát triển như sự khôi phục các đội sản xuất nhỏ ở Cu-ba. Ông Su-ma-se (Schumacher) nhà nghiên cứu kinh tế nổi tiếng của nước Anh tư bản chủ nghĩa với 300 năm lịch sử đã lên tiếng bênh vực cái nhỏ từ đầu những năm 80 : Ngày nay, chúng ta là nạn nhân của sự sùng bái hầu như phổ biến về chứng không lồ. Vì thế, nếu có dịp thì phải nhấn mạnh những đức tính của cái nhỏ. Chúng ta còn phải chung sống lâu dài với cái nhỏ, từ cái nhỏ mà đi lên, nhưng không vội vàng, hấp tấp, càng không được thô bạo, không phải gạt cái nhỏ đi mà tạo ngay được cái lớn, phải kiên nhẫn cải tạo, từng bước tiến lên, lâu ngày mới « tích tiểu thành đại ». Trong thế giới của cái nhỏ đó, phải để ý tác động của quy luật giá trị, sự vận động của các quan hệ hàng tiền và sự ứng xử của bản thân người lao động. Khi còn sản xuất cá thể, lao động trong nông thôn rất cơ động và thường di chuyển theo thời vụ, chẳng hạn đến vụ cấy, vụ gặt thường kéo nhau lên làm ở trung du và miền núi, sau đó chuyển dần xuống vùng châu thổ và cuối vụ là cấy hái ở vùng ven biển. Để giải quyết tình trạng khan hiếm nhân công thời vụ như cấy lúa, hái chè ở trung du, phải chăng người nông dân ở đồng bằng sông Hồng sẽ đi lại con đường

Digitized by Google

di chuyển nhân công ngày trước, nhưng lần này có tổ chức hơn, đi lại dễ dàng hơn. Việc thuê mượn nhân công thời vụ cũng như nhân công thường xuyên để làm thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp cần được khuyến khích, vì có như vậy các yếu tố sản xuất mới kết hợp với nhau để sản xuất bung ra. Lại như việc huy động vốn: trong khi các hợp tác xã tín dụng hoạt động dở sống dở chết thì tín dụng dân gian vẫn quay nhanh đồng vốn dưới nhiều hình thức như chơi họ, lập phường... Tại sao không để cho các họ, các phường đó hoạt động công khai nhằm phục vụ sản xuất và đời sống, làm cho kinh tế hàng hóa trở nên sống động? Cũng trong điều kiện sản xuất cá thể trước đây, nhiều xã thành lập quỹ nghĩa thương, huy động thóc của nông dân để giúp nhau trong vụ giáp hạt tháng 3 ngày 8, quỹ đó là của dân, và do dân quản lý nên hạt thóc khó thất thoát. Ngày nay hợp tác xã có quỹ công ích, quỹ xã hội, nhưng quỹ nào quản lý có hiệu quả hơn? Có nhất thiết phải để cho các hợp tác xã quản lý các quỹ đó?

Giải quyết hậu quả của chiến tranh là một vấn đề khó khăn ở nông thôn. Trong nhiều năm, mỗi hợp tác xã bỏ ra hàng chục tấn thóc để làm nhiệm vụ «điều hòa» cho những hộ thiếu ăn, trong đó một phần lớn là các đối tượng chính sách. Số này rất đông, một tỉnh như Hà bắc có trên 17 vạn hộ (gia đình thương binh, liệt sĩ...) cộng thêm 12 vạn quân nhân phục viên và 4 vạn bộ đội tại ngũ. Đền ơn trả nghĩa cho quân nhân và những người có công với cách mạng là trách nhiệm không phải riêng của nông dân mà của toàn xã hội. Chính vì lẽ đó, tỉnh Hà bắc đã có sáng kiến cho thành lập quỹ bảo trợ xã hội để thực hiện công bằng xã hội, quỹ này huy động sự đóng góp của công dân nhằm phụ cấp cho những gia đình chính sách và những hộ thường gặp khó khăn trong sinh hoạt.

Trên đây là một số trong rất nhiều hình thức kinh tế kể cả cũ và mới cần được sử dụng một khi đã lấy kinh tế gia đình làm đơn vị sản xuất và kinh doanh tự chủ ở nông thôn. Kinh tế gia đình không thể không tuân theo quy luật của sản xuất hàng hóa nhưng khác với sản xuất cá thể xưa kia; rồi đây quy mô kinh tế gia đình sẽ lớn hơn, trang bị sẽ đạt đến trình độ cơ khí hóa sau đó tiến dần lên hiện đại. Trình độ văn hóa cũng được nâng lên đến mức có thể áp dụng những tiến bộ kỹ thuật, chẳng hạn công nghệ sinh học trong sản xuất và sinh hoạt. Bộ máy quản lý của hợp tác xã cần giảm nhẹ đến mức tối thiểu (cấp đội sản xuất có khi cũng không cần thiết) nhằm giúp kinh tế gia đình tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, cung cấp vật tư kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm làm ra. Một số quỹ rất cần thiết cho sản xuất, chẳng hạn quỹ để mua phân hóa học trước khi vào mùa vụ thì do các gia đình tự nguyện đóng góp.

3 — Chúng ta lấy kinh tế gia đình làm đơn vị sản xuất và kinh doanh tự chủ ở nông thôn, nhưng chúng ta sẽ không dừng lại ở đó vì kinh tế gia đình đồng nghĩa với kinh tế tự cấp hoặc nửa tự cấp của người tiểu nông. Các Mác đã phân biệt người tiểu nông với người phéc mi ê tức chủ nông trại: Người phéc mi ê bán toàn bộ sản phẩm của mình, và vì vậy trên thị trường, phải hoàn lại tất cả các yếu tố sản xuất của anh ta, cho đến cả hạt giống nữa, còn người tiểu nông thì tiêu dùng trực tiếp đại bộ phận sản phẩm của mình, anh ta mua bán càng ít càng tốt, và trong chừng mực có thể, anh ta còn tự chế tạo lấy công cụ lao động, quần áo v.v. Trên cơ sở đó, người ta đã đem đối lập kinh tế tự nhiên, kinh tế tiền tệ và kinh tế tín dụng với nhau, coi đó là ba hình thái kinh tế đặc trưng của sự vận động trong nền sản xuất xã hội.

Digitized by Google

Rõ ràng theo quan niệm của Các Mác, sự chuyển biến từ kinh tế tự nhiên của người tiểu nông sang kinh tế hàng hóa là sự vận động nói chung trong nền sản xuất xã hội, chứ không phải chỉ diễn ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong sự nghiệp cải tổ của Liên xô hiện nay, người nông trang viên xô viết với hình thức thuê đất, với sự hình thành của các hợp tác xã trong hợp tác xã đang trở thành một kiểu quá độ của người phéc mi ê. Trong cuộc cải cách kinh tế bắt đầu từ năm 1979 ở Trung quốc, các hộ nhận khoán phát triển thành hộ chuyên sản xuất hàng hóa, không chỉ có các hộ chuyên làm ruộng mà còn các hộ chuyên trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, nuôi cá, buôn bán, chủ xưởng công nghiệp nhỏ. Chúng ta cũng chứng kiến sự hình thành của các phéc mi ê là nhân vật trung tâm trong nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch. Nhìn sang các nước đang phát triển trong khu vực Đông Nam châu Á như Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái lan..., con đường đi của các nước đó có gì khác ngoài kinh tế nông trại? Không có kinh tế nông trại, làm sao Ma-lai-xi-a có thể đứng đầu thế giới về xuất khẩu dầu cọ và có những rừng cao su bạt ngàn? Không có kinh tế nông trại, làm sao In-đô-nê-xi-a từ chỗ phải nhập khẩu lương thực nay không những tự cấp mà còn có dự trữ? Không có kinh tế nông trại làm sao Thái lan trở thành nước sản xuất và xuất khẩu gạo, sắn vào loại nhất nhì trên thế giới?

Con đường đi từ tiểu nông sang chủ nông trại, từ kinh tế tự cấp, nửa tự cấp sang kinh tế hàng hóa đâu phải của riêng các nước tư bản chủ nghĩa, càng không phải của riêng Trung quốc, Liên xô hay các nước xã hội chủ nghĩa khác, mà đó là sự phát triển có tính quy luật của nền kinh tế nông nghiệp toàn cầu. Người nông dân Việt nam từ khoán việc, khoán sản phẩm đến khoán theo đơn giá, khoán đấu thầu hiện nay cũng sẽ đi theo con đường từ tiểu nông chuyển sang chủ nông trại, từ kinh tế tự cấp, nửa tự cấp chuyển sang kinh tế hàng hóa. Nhưng khác với các nước tư bản chủ nghĩa, kinh tế hàng hóa đó là kinh tế có kế hoạch, với sự giúp đỡ về dịch vụ sản xuất và lưu thông ở đầu vào và đầu ra từ phía quốc doanh và hợp tác xã. Chúng ta mất 30 năm để tìm ra con đường đó và đã phải trả giá. Nhưng thử hỏi trong lịch sử phát triển kinh tế, có sự phát hiện nào mà không phải trả giá đâu!

4 — Trong lĩnh vực sản xuất quốc doanh cũng có những biến chuyển đầy ý nghĩa. Mấy chục năm qua, một tình hình làm nhức nhối nhiều người trong chúng ta là phần lớn nông trường thua lỗ kéo dài do tổ chức sản xuất và bộ máy quản lý cồng kềnh, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm quá cao dưa tới hiệu quả kinh tế thấp. Các cơ sở quốc doanh "bỏ thương vương tội", không trách báo chí phương Tây đã gọi đó là "xa xỉ phẩm của chủ nghĩa xã hội".

Nhưng mấy năm gần đây đã xuất hiện những điển hình mới. Tiếp theo nông trường Sông Hậu trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu long đã kinh doanh trên hàng nghìn héc ta lúa dựa vào sự liên kết với nông dân địa phương nên biên chế rất gọn nhẹ, là các nông trường kinh doanh cà phê «không có công nhân» ở tỉnh Đồng nai, là nông trang Đinh Trang Hòa ở huyện Di linh, tỉnh Lâm đồng với biên chế 8 người, máy móc chỉ có một MTZ và 10 triệu đồng tiền vốn, trong 2 năm 1987 — 1988 đã trồng gần 300 héc ta cà phê. Lại như lâm trường Sóc sơn ở ngoại thành Hà nội, từ 3 đơn vị sáp nhập làm ăn kém hiệu quả có nguy cơ giải thể, với hướng đi đúng đắn đã thoát ra khỏi cơ chế bao cấp, chẳng những đã bảo vệ có hiệu quả rừng cũ mà còn trồng thêm rừng mới, bắt đầu trồng 30 héc ta chè, kinh

Digitized by Google

doanh tổng hợp, tạo ra những làng lâm nghiệp sầm uất, góp phần ổn định và cải thiện đời sống của cán bộ, công nhân.

Quan niệm trước đây về việc tạo ra những vùng cây công nghiệp tập trung bằng cách xây dựng những nông trường quốc doanh hoặc hợp tác xã quy mô lớn với vốn đầu tư nhiều và quản lý tập trung của nhà nước, đã trở nên lỗi thời. Kinh nghiệm phát triển cà phê khu vực nhân dân ở các tỉnh Tây nguyên cho thấy thực hiện phương thức đầu tư mới (đầu tư trực tiếp toàn bộ vốn từ khi trồng đến khi đưa cà phê vườn vào kinh doanh hoặc ứng trước một phần vốn cho những gia đình đã có vườn cà phê hoặc thu mua cà phê theo giá thỏa thuận) thì mức đầu tư chỉ xấp xỉ 30% mức đầu tư cho các đơn vị quốc doanh, do đó có thể đưa diện tích cà phê trong khu vực nhân dân lên cao trong một thời gian ngắn như tỉnh Đắc lắc từ 7700ha lên 23 600ha, góp phần định hình 50 000ha cà phê trên địa bàn toàn tỉnh, năm 1988 thu mua được 6000 tấn, vượt mức kế hoạch 2200 tấn.

Qua cây cà phê, chúng ta thấy muốn phát triển mạnh cây công nghiệp dài ngày, không chỉ tập trung vào khu vực quốc doanh mà cả khu vực ngoài quốc doanh như hợp doanh, cá thể, tư nhân (có khi khu vực này chiếm diện tích rất lớn); làm như vậy, vừa giúp đỡ kinh tế gia đình và tư nhân phát triển sản xuất, vừa thực hiện sự liên kết, liên doanh giữa các thành phần kinh tế, lấy quốc doanh làm nòng cốt để tạo nên một sức mạnh tổng hợp trong sản xuất và kinh doanh. Không chỉ đối với cà phê mà cả ca cao, hồ tiêu, cây điều, con tôm... chúng ta cũng có những kinh nghiệm quý báu trong việc phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và hợp tác xã.

5 — Nông thôn và nông nghiệp mấy năm gần đây khởi sắc hẳn lên. Tại sao như vậy? Phải chăng do có một cây gậy thần nào? Hàng chục năm qua, chúng ta lấy làm chủ tập thể làm động lực để phát triển sản xuất mà coi nhẹ lợi ích vật chất của người lao động, trong khi đó Các Mác lại khẳng định « tư tưởng tự bôi nhọ mình nếu tách rời khỏi lợi ích ». Còn Phri — đrích Ăng-ghen thì thừa nhận « quan hệ sản xuất biểu hiện trước hết như những lợi ích ».

Ở phương Đông, nhà triết học Hàn Phi Tử từ thời Chiến quốc đã sớm đề cập đến vấn đề : « Tất cả các quan hệ xã hội và đạo đức đều tính toán từ lợi ích cá nhân ». Thế kỷ 17, La Rô-sơ-phu-cô (La Rochefoucauld), một nhà tư tưởng thích nhạo báng của Pháp đã nói một cách không úp mở : « Tính ích kỷ và lợi ích cá nhân là động cơ tất cả hành động của con người ». Giữa thế kỷ 18, A-đam Xmit (Adam Smith), nhà kinh tế học nổi tiếng của Anh trong lúc chủ nghĩa tư bản đang lên đã một mặt nhấn mạnh lợi ích, mặt khác khẳng định sản xuất hàng hóa, sản xuất kinh doanh là một trong những động lực rất cơ bản để phát triển sản xuất.

Các nhà triết học và kinh tế học đông tây kim cổ đều chú trọng lợi ích, lấy nó làm động lực. Nếu muốn sản xuất phát triển, nếu muốn mọi hành động của con người thúc đẩy sự vật tiến lên thì phải bảo vệ kỹ được động lực đó. Trong việc kết hợp hài hòa ba lợi ích, chúng ta cần phải khẳng định mạnh mẽ hơn nữa lợi ích của cá nhân người lao động bởi vì cả lợi ích xã hội và lợi ích tập thể mà chúng ta rất coi trọng xét cho cùng đều phải phục vụ lợi ích của cá nhân người lao động.

Để động lực nói trên phát huy được tác dụng, không thể không vận dụng quy luật giá trị, đưa quan hệ hàng tiền vào chu trình sản xuất kinh doanh, điều đó rất phù hợp với chủ nghĩa xã hội. Bởi vì chủ nghĩa xã hội

Digitized by Google

liền với sản xuất hàng hóa, nói chống lại sự cào bằng và kiêng kỵ tư tưởng bình quân. Dĩ nhiên một khi để cho quy luật giá trị điều tiết nền kinh tế thì sản xuất có thể nhanh chóng thoát khỏi tình trạng trì trệ để mạnh mẽ vươn lên, nhưng đồng thời không tránh khỏi sự phân hóa giai cấp ở hai đầu, số người giàu có tăng lên trong khi số người nghèo không những không biến mất mà có khi còn có chiều hướng tăng lên nếu không có những biện pháp kinh tế xã hội thích hợp. Để ngăn chặn tình hình đó, chỉ có cách là không để cho quy luật giá trị làm quy luật điều tiết cơ bản nền kinh tế mà phải kết hợp mềm dẻo và linh hoạt với quy luật phát triển cân đối có kế hoạch, tập trung vào mục tiêu chính là bảo đảm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân lao động, khiến cho mọi người làm hết sức mình trong vòng pháp luật cho phép để nền kinh tế trở nên thực sự sống động và phồn vinh.

Bên cạnh sự phân hóa giai cấp, còn có vấn đề nền văn minh, lối sống xã hội bị ô nhiễm bởi những thói hư tật xấu như cờ bạc, rượu chè, phóng đãng, cướp bóc... mà sự chuyên chính của chúng ta hoàn toàn có đủ sức ngăn ngừa và khắc phục. Tiếc thay về mặt này, chúng ta phần nào hữu khuynh, chưa thực hiện đầy đủ chức năng cơ bản của bộ máy chuyên chính. Đã đến lúc phải tổng kết một cách có hệ thống vấn đề quản lý xã hội ở nước ta trong mấy chục năm qua không chỉ ở nông thôn mà cả ở thành thị, kết hợp với tham khảo kinh nghiệm của các nước anh em, chú ý cả những thành tựu của nhà nước tư bản hiện đại, không chỉ về mặt quản lý kinh tế mà cả trong việc xây dựng cấu trúc thượng tầng.

MẤY SUY NGHĨ...

(Tiếp theo trang 35)

nhất định đối với những quyết định của quốc hội mà từ góc độ là cơ quan hành pháp, nó thấy không đúng.

Thứ tư, tòa án mặc dù bị kiểm soát bởi quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, song không nên coi nó chỉ là cơ quan chấp hành – xét xử của quốc hội và hội đồng nhân dân, mà nó còn có quyền hành rộng hơn trong việc độc lập đưa ra quyết định xét xử bất cứ ai, bất cứ cơ quan nào, nếu thấy cần thiết.

Digitized by Google

Mấy suy nghĩ về tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa

NGUYỄN ĐĂNG DUNG *

TRONG xã hội có giai cấp đối kháng, quyền lực nhà nước nắm trong tay giai cấp thống trị và nó không bao giờ muốn chia sẻ quyền lực đó cho một giai cấp khác. Ngay cả việc có các đảng đối lập trong quốc hội ở nhiều nước tư bản, làm cho nhà nước tư sản có vẻ « vô tư » thì rốt cuộc các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp vẫn nhằm phục vụ giai cấp tư sản và chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền lực nhà nước nằm trong tay nhân dân lao động. Nhưng hình thức tổ chức nhà nước như thế nào là điều đáng suy nghĩ. Từ thực tiễn chúng ta cần nghiên cứu kỹ những luận điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học và tiếp tục phát triển chúng trong hoàn cảnh mới.

Ra đời trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống chính phủ tư sản Pháp, Công xã Pa-ri được Mác và Ăng-ghen coi là một hình thức tổ chức nhà nước đầu tiên của nhân dân lao động. « Công xã Pa-ri không nên là một cơ quan đại nghị, mà phải là một cơ thể hành động, vừa hành chính, vừa lập pháp » (1). Sau này Lê-nin nói rõ hơn về sự khác biệt giữa Công xã Pa-ri và nghị viện tư sản : « Công xã thay thế chế độ bán minh và thối nát... của xã hội tư sản bằng những cơ quan trong đó quyền tự do ngôn luận và tự do thảo luận không biến thành lừa bịp, vì các nghị sĩ phải tự mình công tác, tự mình phải thực hiện các luật pháp của mình, tự mình kiểm tra lấy tác dụng của những luật pháp ấy, tự mình chịu trách nhiệm trực tiếp trước cử tri của mình. Những cơ quan đại diện vẫn còn, nhưng chế độ đại nghị với tư cách là một hệ thống đặc biệt, một sự phân chia giữa công tác lập pháp và công tác hành pháp, được coi là địa vị đặc quyền của nghị sĩ thì **không còn nữa** » (2).

Từ thực tiễn của Công xã Pa-ri, các nhà kinh điển quan niệm nhà nước vô sản trước hết phải được tổ chức thành cơ quan đại diện có quyền lập pháp. Tuy nhiên, nó không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực lập pháp, mà còn trực tiếp

* Chuyên viên Văn phòng Quốc hội và HĐNN.

(1) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. IV, tr. 92.

(2) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t. 33, tr. 59.

Digitized by Google

giải quyết những công việc trong lĩnh vực hành pháp và tư pháp mà trong xã hội tư sản những công việc này được phân cho ba cơ quan độc lập nhau. Như vậy, nếu cơ quan đại diện là nền tảng chủ yếu của nhà nước vô sản thì nó cùng lúc thực hiện cả ba chức năng (hay là ba hình thức của quyền lực nhà nước) mà không cần phải phân chia cho các cơ quan riêng biệt. Công xã Pa-ri là một kiểu chính quyền được lòng dân, năng động và có hiệu lực, không quan liêu và « ít tốn kém nhất ». Song, như nhiều nhà lý luận sau này chỉ rõ, Công xã Pa-ri không thể là hình mẫu phổ biến cho nhà nước vô sản được, bởi lẽ nó là chính quyền đặc biệt, chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, và chỉ ở trong thành phố. Hơn nữa nó tập hợp được những nhân vật thể hiện tinh hoa về nhân cách và trí tuệ của quần chúng. Tất cả những điều đó khiến cho Công xã Pa-ri chỉ bộc lộ những ưu điểm của mình mà thôi.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, lý luận về tổ chức nhà nước vô sản được phát triển một bước. Điều đó thể hiện ở chỗ, từ trong Xô viết đại biểu nhân dân — cơ quan nhà nước cao nhất — đã tách ra các cơ quan chấp hành chuyên môn của nó là: cơ quan hành pháp — quản lý trực tiếp (Hội đồng dân ủy) và tư pháp (tòa án xô viết). Vì là các cơ quan chấp hành nên các thành viên chủ yếu của các cơ quan đó đều lấy từ các đại biểu xô viết. Như thế là trong việc tổ chức nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới, quyền hành pháp và tư pháp được đặt trong và dưới quyền lực nhân dân, dưới quyền lập pháp. Lịch sử tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa mấy chục năm qua ở nhiều nước về cơ bản đã thể hiện tư tưởng và kinh nghiệm này.

Tiếc rằng lý luận về tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa trong nhiều năm qua không được nghiên cứu và phát triển đầy đủ. Về mặt lý luận, chưa làm rõ được tính đặc thù của việc tổ chức nhà nước trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Do đó không thấy được sự tổ chức nhà nước trong điều kiện hòa bình là chủ yếu, phải khác với tổ chức nhà nước trong hoàn cảnh phải đối phó với thù trong giặc ngoài, với hoàn cảnh đặc biệt của chiến tranh. Hơn nữa cũng phải tính tới đặc điểm cụ thể của mỗi quốc gia với những điều kiện và truyền thống chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể. Do đó thực tiễn hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong nhiều năm qua đã bộc lộ một số nhược điểm. Một trong những nhược điểm cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa là cơ quan đại diện (quốc hội, hội đồng nhân dân) — cơ sở chính trị, nền tảng của cả hệ thống các cơ quan nhà nước — không thực hiện được đầy đủ quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực. Nó không giám sát được và đòi hỏi cao đối với các cơ quan chấp hành của nó, nhất là với chính phủ. Còn cơ quan tư pháp chưa được bảo đảm hoạt động độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, mà điều này lại được coi là nguyên tắc khoa học của hệ thống tư pháp hiện đại. Nói tới nhược điểm này, không thể không nói đến một nguyên nhân quan trọng và bao trùm hơn là vấn đề vị trí, quyền lực của đảng cộng sản đối với hệ thống các cơ quan nhà nước. Một nhược điểm dễ nhận thấy nữa là bộ máy nhà nước ngày càng phình to, trở nên cồng kềnh, quan liêu hóa và kém hiệu lực. Thực trạng đó, kể cả ở nước ta là một nguyên nhân quan trọng hạn chế rất nhiều sự phát triển của dân chủ, của kinh tế và xã hội. Cũng vì lẽ đó, trong bối cảnh mới có người muốn xem xét lại hạt nhân hợp lý của thuyết « tam quyền phân lập » do các nhà tư tưởng tư sản đề ra để chống lại chế độ chuyên chế phong kiến và xây dựng mô hình nhà nước tư sản. Viện sĩ Ku-dri-a-sép, phó chủ tịch Viện hàn lâm

Digitized by Google

khoa học Liên xô viết: «phải nhận thấy rằng khi khởi thảo con đường phát triển dân chủ và tự quản cho xã hội tương lai, các nhà kinh điển mác xít đã phê phán học thuyết «phân quyền», phân biệt giữa quyền lập pháp và hành pháp. Nhưng kinh nghiệm lịch sử cho chúng ta thấy, việc tập trung những chức năng ấy nhiều khi còn xa mới đem lại cho chúng ta thắng lợi. Vì vậy, thật khó khăn khi các cơ quan lập pháp phải làm những chức năng quản lý, điều hành và kiểm tra. Và ngược lại, càng nguy hiểm khi các cơ quan hành pháp lại tự đặt ra các quy phạm pháp luật... Thiết nghĩ khoa học chính trị và nhà nước cần phải phân tích sâu sắc vấn đề phân chia quyền lực, cụ thể hóa vấn đề này và cân nhắc kỹ câu nói của Ph. Ăng-ghen: phân quyền, xét cho cùng không phải là cái gì khác hơn là sự phân công lao động thiết thực được áp dụng trong cơ chế nhà nước, nhằm mục đích giản đơn hóa và kiểm tra» (3).

Sự phát triển tư tưởng về tổ chức nhà nước vô sản của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin cho thấy các nhà kinh điển không phủ nhận sự hình thành khách quan các chức năng (hay các hình thức thể hiện quyền lực nhà nước) khác nhau là lập pháp, hành pháp, tư pháp; cũng không phủ nhận sự hình thành các cơ quan nhà nước chuyên môn thực hiện các chức năng đó. Vấn đề chỉ là ở chỗ mối quan hệ giữa các cơ quan đó như thế nào. Dĩ nhiên, không thể tùy tiện trong việc xác định các mối quan hệ này. Ngược lại phải bảo đảm tính khoa học sao cho đạt được yêu cầu về một nhà nước quyền lực nhân dân; hạn chế tối đa sự chuyên quyền, độc đoán của bất cứ cá nhân và cơ quan nào; hạn chế tối đa nguy cơ sai lầm vì sự quan liêu hóa của các cơ quan và cá nhân; làm tăng tính hiệu quả của các cơ quan đó đối với việc mở rộng dân chủ trong hoạt động nhà nước. Đã đến lúc chúng ta cần quan niệm rằng, một nhà nước tốt phụ thuộc trước hết vào bản thân kiểu tổ chức bộ máy của nó, nghĩa là phụ thuộc vào việc xác lập các mối quan hệ hợp lý nhất của các cơ quan và cá nhân, chứ không phải phụ thuộc trước tiên vào phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm xuất phát từ lòng tốt... của các nhân viên nhà nước, nhất là những người đứng đầu, mặc dù những điều này là rất cần thiết. Đấy chính là vấn đề thuộc về khoa học tổ chức nhà nước mà việc nghiên cứu kinh nghiệm và nguyên tắc tổ chức nhà nước tư sản mấy trăm năm qua cũng là điều bổ ích và cần thiết.

Trong thực tế, ở một mức độ nào đó, phân quyền đã có trong hệ thống tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa. Viện sĩ thông tấn Liên xô Tô-pô-nhin viết: «quả thực, chính quyền trên đất nước xô viết là thống nhất và không thể phân chia. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua các xô viết. Nghị viện của chúng ta không chỉ có chức năng lập pháp, mà còn thực hiện cả chức năng quản lý và kiểm tra. Nhưng, phải chăng điều đó loại trừ sự cần thiết của một chính phủ? Việc bầu tòa án tối cao đã giải phóng xô viết tối cao không phải thực hiện chức năng xét xử. Sự phân quyền hay nói đúng hơn là sự phân chia chức năng nhà nước là một trong những nguyên tắc được giữ lại trong hiến pháp xã hội chủ nghĩa một cách bền vững» (4).

Ở nước ta, cũng giống như nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác, ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp thực chất là ba chức năng của cơ quan đại diện nhân dân (quốc hội). Quốc hội không thuần túy là cơ quan lập pháp,

(3) Ku-dri-a-sép: Tạp chí *Người cộng sản*, Liên xô, số 16, 1987, tr. 47

(4) Tô-pô-nhin: Báo *Tin tức Mát-xcơ-va* ngày 14-1-1988

Digitized by Google

mà còn thực hiện việc giám sát tối cao đối với tất cả các cơ quan nhà nước khác. Vì thế cũng có thể nói nó là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất. Bên dưới nó là chính phủ không chỉ là cơ quan hành pháp mặc dù đó là công việc chính của nó, mà xét theo nguồn gốc thì nó là một cơ quan được sinh ra từ quốc hội, do quốc hội bầu ra và trao quyền, bao gồm một bộ phận các đại biểu của quốc hội và thực hiện chức năng quản lý trực tiếp bằng pháp luật. Còn tòa án, viện kiểm sát cũng là cơ quan được quốc hội trao quyền bảo vệ pháp luật, thực hiện chức năng xét xử, công tố. Như vậy là trên danh nghĩa pháp luật, quốc hội đóng vai trò là cơ quan nhà nước tối cao, được nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng và từ đó mà hình thành các cơ quan khác của nhà nước. Điều đó thể hiện được một nguyên tắc cơ bản là quyền lực nhân dân tập trung thống nhất vào một cơ quan đại diện cho dân. Tuy nhiên kiểu tổ chức nhà nước như vậy cũng bộc lộ những nhược điểm như đã nói ở trên. Do đó, việc đổi mới tổ chức nhà nước đòi hỏi có sự phân tích kỹ càng, thực tế, trên cơ sở nguyên tắc nhà nước là của nhân dân và mở rộng dân chủ đối với nhân dân.

Kiểu tổ chức nhà nước cơ bản là tập quyền như trên đòi hỏi có những điều kiện tương xứng thì các cơ quan mới hoạt động có hiệu quả. Chẳng hạn chế độ đại biểu không chuyên nghiệp khiến cho cơ quan đại diện luôn có những người gắn bó với thực tiễn sản xuất, với đời sống của nhân dân. Nhưng lại đòi hỏi các đại biểu phải có trình độ cao, được lựa chọn kỹ càng và được thông tin tốt. Song, trong thực tế lại không phải như vậy. Hoặc cơ quan chấp hành – quản lý, tức là chính phủ, phải chịu sự kiểm soát thực sự của cơ quan quyền lực, nghĩa là chế độ bãi miễn phải được thực hiện công khai, thẳng thắn. Song trong thực tế lại không thể làm như thế... Do đó đã đến lúc phải xây dựng những quy định thể hiện sự kiểm chế, kiểm soát lẫn nhau một cách chặt chẽ hơn nữa, khiến cho có thể tránh được những can thiệp vào công việc của nhau, song lại phải đi đôi với việc tăng cường tính độc lập, chịu trách nhiệm cá nhân, không dẫn đến sự độc đoán, chuyên quyền. Trên tinh thần đó nên cân nhắc mấy điểm sau đây:

Thứ nhất, phải làm cho quốc hội thực sự là cơ quan quyền lực cao nhất như hiến pháp quy định, do đó phải gạt bỏ được những trở ngại, những sự can thiệp khiến cho quyền lực đó dường như chỉ có trên danh nghĩa như lâu nay. Mặt khác, vì nó là cơ quan quyền lực cao nhất, không bị hạn chế bởi cơ quan nào đứng trên nó, nên phải xác lập được cơ chế kiểm soát thực tế và hiệu quả của nhân dân đối với hoạt động của nó và các đại biểu của dân.

Thứ hai, quốc hội là cơ quan lập pháp, nên phải có kiểu hoạt động thích hợp với chức năng đó, chứ không thể «xuân thu nhị kỳ» như hiện nay, và các đại biểu của nó phải có trình độ hiểu biết tương xứng, để nếu cần có thể trình dự luật trước quốc hội với tư cách cá nhân.

Thứ ba, nên có quan niệm chính phủ là cơ quan hành pháp theo đúng nghĩa của nó, chứ không chỉ là cơ quan chấp hành – quản lý như hiện nay. Do đó các thành viên chính phủ, không nên lấy từ trong số các đại biểu quốc hội (trừ một vài trường hợp có quy định cụ thể). Như thế sẽ làm cho việc bãi miễn các thành viên chính phủ được dễ dàng, khách quan hơn; đồng thời cũng tiện lợi hơn trong việc tổ chức chính phủ. Chính phủ có quyền đưa ra các dự luật trước quốc hội, song cũng có quyền bảo lưu ý kiến của mình trong một thời hạn

(Xem tiếp trang 31)

Digitized by Google

MỘT SỐ Ý KIẾN NHÂN ĐỌC «NHỮNG BÀI HỌC CÓ THỂ RÚT RA ĐƯỢC TỪ HIỆN TƯỢNG HẠ GIÁ HÀNG PHỔ BIẾN THÁNG 3 VÀ 4-1989» *

NGUYỄN VĂN KỶ **

Bài học thứ nhất: « Phải chăng chúng ta đã chấm dứt lạm phát và bước sang giảm phát ».

Ngụ ý của bài học này muốn nhấn mạnh đến mấy điểm sau:

1) Lạm phát trầm trọng là rất nguy hiểm vì nó làm đảo lộn cuộc sống, nó phân phối lại thu nhập quốc dân một cách bất hợp lý..

2) Nhưng giảm phát thì cũng đưa lại một sự đình trệ sản xuất còn nguy hiểm hơn cả lạm phát.

3) Giảm phát sẽ là mầm mống gây ra sự tái lạm phát còn kinh khủng hơn cả lạm phát.

4) Qua 3 ý trên, thực chất chúng ta chưa chống được lạm phát vì lạm phát được thay bằng giảm phát nguy hại không kém gì nhau. Cuối cùng sự lạm phát chuyển thành giảm phát là do chính chúng ta gây ra mà « chúng ta đã bỏ qua ».

Theo tôi thứ nhất, việc chống lạm phát của ta có thành công, có thắng lợi nhưng đó chỉ mới là thắng lợi bước đầu, tựa như người thầy thuốc « mới cắt được cơn sốt ». Nay ta phải chuyển sang « giai đoạn 2 » của quá trình chống lạm phát.

Mặc dầu vậy ta vẫn có quyền kết luận: đây là một thắng lợi to lớn. Hơn nữa, không phải chỉ có ta thừa nhận mà một số nước trên thế giới cũng thừa nhận như Thái lan. Liên xô và một số nước khác... Bởi vậy, ta không thể không nhìn thấy thắng lợi to lớn đó tuy chỉ mới là bước đầu và còn nhiều khó khăn. Song không phải vì thế mà nói ta chưa có thắng lợi gì cả trong việc chống lạm phát.

Thứ hai, là mối quan hệ giữa lạm phát và giảm phát.

Lạm phát là hiện tượng tiền quá thừa ứ trong lưu thông so với lượng hàng quá ít ỏi. Còn giảm phát là hiện tượng tiền quá thiếu trong lưu thông

* Xem *Tạp chí Cộng sản* số 6-1989

** Cán bộ giảng dạy Học viện Nguyễn Ái Quốc

Digitized by Google

đi đến ách tắc lưu thông, hàng hóa không tiêu thụ được.

Do hàng hóa ế ẩm nên sản xuất đình trệ, công nhân thất nghiệp v.v.

Tóm lại lạm phát và giảm phát là hai hiện tượng trái ngược nhau. Song người ta có thể dùng cái này để phá cái kia theo phương châm « lấy độc trị độc ». Đây là việc làm không phải là mới mẻ đối với nhân loại. Bởi vì ở Đức đã dùng giảm phát chống lạm phát thành công trước chiến tranh thế giới thứ hai. Ở Liên xô thời NEP cũng đã sử dụng giảm phát chống lạm phát có kết quả. Do vậy không phải ta không tính hoặc « bỏ qua » hiện tượng này, mà nhiều nhà khoa học đã dự kiến từ trước. Cuộc hội thảo vòng một chống lạm phát tại Hà nội ngày 25-10-1988, tiến sĩ kinh tế Vũ Quang đã phát biểu : « gây ra giảm phát như trên có thể làm sản xuất bị đình trệ trong một thời gian nhất định, nhưng nhất định sẽ giải quyết được vấn đề của một nền kinh tế vừa có hai giá vừa có lạm phát ».

Tháng 3 năm 1989, ta chủ động tăng giá một số vật tư, tăng giá đầu vào lên từ 4 đến 6 lần... theo hướng giảm bớt bao cấp qua giá... Điều đó tất yếu dẫn đến tăng giá và sẽ phải tăng lượng tiền trong lưu thông lên... Nhưng ta đã tăng giá mà không tăng tiền, hoặc tăng không theo tỷ lệ với tăng giá... Tất yếu của việc làm đó cùng với nhiều biện pháp chống bao cấp khác sẽ dẫn đến thiếu tiền trong lưu thông, gây ách tắc lưu thông, hàng hóa khó tiêu thụ đi đến đình trệ sản xuất, công nhân thất nghiệp v.v.

Đó quyết không phải là « hy sinh sản xuất » mà là một giải pháp phải chấp nhận để chống lạm phát. Giải pháp này đúng với phương hướng mà nghị quyết TƯ 6 (khóa VI) khẳng định : giảm dần tiến tới chấm dứt việc phát hành tiền vào lưu thông để chi tiêu...

Trong cuộc sống khó có một giải pháp nào mà trọn vẹn, không phải trả giá. Ta muốn chống được lạm phát phải chịu giảm phát một thời gian nhất định đó là lẽ thường tình, ta tự giác chịu đựng chứ không phải « do ai ép buộc ta cả ».

Vấn đề đặt ra là ở chỗ : Đang lạm phát ta điều chỉnh sang giảm phát... nhưng nếu không chủ động, không có liều lượng thích hợp, thời gian chịu đựng giảm phát có giới hạn thì có thể lại quá tải và tự nó sẽ chuyển sang lạm phát. Hoặc ta sử dụng một số biện pháp chống giảm phát như « rót vốn », kích thích sản xuất, tạo thị trường mới v.v. mà quá liều lượng thì sẽ trở lại bao cấp như cũ và cũng sẽ lại đi đến lạm phát v.v.

Vì vậy, thái độ đúng đắn lúc này là phải bình tĩnh, tìm cách tháo gỡ đúng nguyên tắc và liều lượng... chứ không nên vội vàng quy chụp, dễ làm mềm tính kiên quyết của người điều hành vĩ mô. (Biện pháp chống giảm phát như thế nào xin nói ở phần sau).

★

Bài học thứ hai tôi muốn đề cập tới ở đây là bài học về : « Những giải pháp sử dụng quá liều lượng – hệ quả và nguy cơ tiềm ẩn ».

Tác giả nêu 2 giải pháp quá liều lượng là ;

1) Lãi suất vừa qua là một đơn thuốc quá liều lượng.

2) Hàng ngoại nhập vào tràn ngập lưu thông.

Ở đây tôi xin đi sâu vào vấn đề lãi suất quá liều lượng :

Theo tác giả : lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn lên tới trên 11% gấp

Digitized by Google

36 lần lãi suất trên thế giới, 22 lần lãi suất thời kỳ chưa lạm phát ở nước ta: lãi suất cho vay sẽ là trên 5%, gấp 10 lần lãi suất thế giới và thời kỳ chưa lạm phát ở nước ta. Điều đặc biệt kỳ lạ là lãi suất tiền gửi tiết kiệm lại tăng gấp đôi lãi suất cho vay — điều không nơi nào trên thế giới làm cả...

Chúng ta, có thể phân tích vấn đề trên theo các khía cạnh như sau:

+ **Thứ nhất**: so sánh lãi suất của nước ta — một nước đang có mức lạm phát trên 20%/tháng — với các nước có đồng tiền ổn định với lãi suất ổn định để kết luận lãi suất ta là quá cao đó là việc làm không thể được. Bởi vì điều kiện cụ thể của ta và thế giới không giống nhau. Việc này Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Võ Văn Kiệt đã khẳng định: « Phải có một tỷ lệ lãi suất đủ sức hấp dẫn đối với những người gửi tiền... » và « không thể so sánh máy móc lãi suất tiền gửi tiết kiệm trong tình hình kinh tế nước ta hiện nay với lãi suất các nước XHCN đã có nền kinh tế ổn định, giá cả ổn định » (1).

+ **Thứ hai**: không thể so sánh lãi suất mới ban hành nhằm thu hút tiền từ lưu thông trở vào ngân hàng với lãi suất của nước ta theo chế độ bao cấp trước đây để kết luận lãi suất hiện nay là cao được.

— Tình hình lãi suất tiền gửi trước 1988 như sau:

Năm	Lãi suất tiết kiệm/năm	Lạm phát giá	Giá trị 1 000đ sau 1 năm gửi ở ngân hàng
1983	14 — 20%	49%	716đ
1984	24 — 36%	64,9%	649đ
1985	24 — 36%	91,6%	558đ
1986	96%	487,2%	201đ
1987	96%	301,3%	318đ

Bảng số liệu trên đây cho thấy rõ: vì lãi suất thấp nên 1000đ gửi tiết kiệm sau 1 năm chẳng những không có lợi lộc gì mà còn bị mất vốn gốc và chỉ còn 201đ (1986) tức là mất đi 8/10 số tiền đem gửi. Đó là lãi suất bóp chết tín dụng và tất nhiên người có tiền không ai dại gì mà đem tiền gửi vào ngân hàng.

Lãi suất cho vay cũng có tình hình tương tự. Tương ứng với các năm trên là 5,2%; 5,2%; 5,7%; 16,6%; 23,2%. Tất nhiên với mức lãi suất đó thì người ta tìm mọi cách vay của ngân hàng càng nhiều càng tốt. Ngân hàng năm 1987 cho vay 680 tỷ đồng thì phải chịu thiệt khoảng 207 tỷ đồng. Tóm lại, đây là lãi suất bao cấp do cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sinh ra. Ta không thể dùng mức lãi suất bao cấp này để so sánh với mức lãi suất chống bao cấp, chống lạm phát sau này của chúng ta được.

Đứng về quan hệ hàng hóa, quan hệ thị trường mà xét thì tiền chính là một hàng hóa mà lãi suất cho vay và đi vay chính là giá mua và giá bán thứ hàng hóa đó. Giá của hàng hóa phải chịu ảnh hưởng của quan hệ cung cầu. Nếu ta đặt giá mua thấp thì cung sẽ ít đi và đặt giá bán cũng thấp thì cầu sẽ cao lên và ta luôn ở vào tình trạng thiếu tiền dù có in thêm tiền cũng không đủ bởi lẽ cầu luôn lớn hơn cung. Nên nhớ đây là cầu giả tạo,

(1) Xem báo *Nhân dân* ngày 10-12-1984

Digitized by Google

cầu do đầu cơ ăn chênh lệch giá gây ra chứ không phải là cầu thật của cuộc sống.

Nay ta đảo ngược lại: đặt lãi suất tiền gửi cao trên 11%, tức là ta đặt giá mua vào cao do đó đẩy cung lên rất lớn chỉ trong một thời gian ngắn. Ngược lại, ta đặt lãi suất cho vay cũng cao (6%) do đó càng làm cho số người đi vay ít xuống tức là cầu về đi vay nhỏ lại. Tức là đảo ngược được tình thế từ chỗ cầu > cung nay cầu < cung. Đó chính là một thắng lợi do đổi mới cơ chế lãi suất tín dụng đem lại cho chúng ta. Trong thực tế chỉ trong một thời gian ngắn ta đã huy động được trên 300 tỷ đồng từ lưu thông trở về ngân hàng mà không phải tung ra một vật ngang giá nào cả.

Do người ta cần có tiền gửi tiết kiệm nên người ta không dùng tiền để mua vàng cất trữ, thậm chí còn bán vàng đi để lấy tiền gửi tiết kiệm. Thế là từ quan hệ cung cầu tín dụng thay đổi làm cho quan hệ cung cầu về vàng, bạc, đá quý cũng thay đổi theo. Từ chỗ ai cũng coi tiền là hòn than nóng trong tay, phải nhanh chóng đẩy nó sang tay người khác — làm cho đồng tiền «lướt» trên tay mọi người, gây lạm phát tâm lý nặng nề. Do tốc độ vòng quay đồng tiền quá nhanh mà tiền có ít hóa nhiều càng đẩy lạm phát nhanh hơn.

Nay chỉ bằng động tác lãi suất và giá, ta đã kìm hãm được tốc độ vòng quay đồng tiền đang lồng lên như «phi mã» phải từ từ quay chậm lại theo ý đồ của ta. Đó lại là một thắng lợi không nhỏ góp phần chống lạm phát. Trước đây, ai cũng mua vàng làm cho cầu về vàng không ngừng tăng lên cộng với những cơn sốt vàng do các yếu tố ngoại lai càng đẩy nhanh tốc độ lạm phát. Nay người ta ít mua vàng, không mua vàng để cất trữ như trước, thậm chí còn bán vàng để làm cho cung về vàng lớn lên đẩy giá vàng hạ xuống mức thấp nhất (40% so với giá đầu năm 1989). Thế là tiền từ chỗ mất giá trở nên có giá, vàng từ chỗ cao giá trở thành hạ giá bình thường.

Hai yếu tố trên góp phần dự tính giá cho các mặt hàng khác. Đó cũng là một thắng lợi to lớn. Từ chỗ gần 800 tỷ đồng vật tư hàng hóa ứ đọng theo cách đầu cơ ăn chênh lệch giá, hoặc theo cách dự trữ hàng 500 ngày... (chúng ta khó có thể dùng một sắc lệnh hành chính nào mà huy động được số vật tư tồn đọng đó được), với đòn bẩy lãi suất ta đã có sức mạnh huy động, giải tỏa và giảm mức dự trữ vật tư xuống độ cần thiết một cách có hiệu quả và nhanh chóng. Đó cũng là một thành công lớn của sức mạnh đổi mới cơ chế của chúng ta hiện nay.

Từ chỗ nhà nước không có tiền mặt để mua vàng, để mua hàng nông sản của nông dân khi mùa vụ đến, và chúng ta đã phải tốn kém khá lớn để in thêm tiền mới để mua hàng... nay nhà nước chỉ trong một thời gian ngắn có trong tay hàng trăm tỷ đồng. Nhờ sức mạnh «trong tay sẵn có đồng tiền» chúng ta đã biến tiền thành vàng, biến tiền thành lương thực dự trữ. Từ lương thực, vàng và một số sản phẩm nông nghiệp khác chúng ta có thể xuất khẩu để có ngoại tệ mạnh.

Thế là từ chỗ nhà nước thiếu tiền, thiếu vàng, thiếu ngoại tệ đi đến chỗ nhà nước nắm được một phần quan trọng lượng tiền, lượng vàng, lương thực và ngoại tệ.

Có các công cụ trên trong tay, nhà nước ta có thể chặn đứng được những cơn sốt vàng, sốt gạo gần như triền miên trong những năm trước đây.

Có vàng, có ngoại tệ, có lương thực là có hiệu lực to lớn để điều hành nền kinh tế.

Một thành công bước đầu, còn nhiều khó khăn và tồn tại nhưng đó là một điều khiến nhiều người phải kinh ngạc.

Digitized by Google

Bài học cần rút ra ở đây không phải là « dùng thuốc quá liều » mà là dùng thuốc mạnh dạn, đúng độ cần thiết.

Nhờ thế mới có một số kết quả như trên. Tất nhiên ngoài yếu tố lãi suất còn nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác làm nên thắng lợi trên (trong khuôn khổ ở đây ta không nói tới).

+ **Thứ ba**: về lãi suất đi vay và lãi suất cho vay. Tác giả viết: « Điều đặc biệt kỳ lạ là lãi suất tiền gửi tiết kiệm lại tăng gấp đôi lãi suất cho vay — điều không nơi nào trên thế giới làm cả. Tác hại của nó báo chí đã nói nhiều ».

Nói cho công minh thì việc làm trên « tác lợi » nhiều hơn là « tác hại » bởi mấy lẽ sau:

— Nếu ta không có lãi suất cao đủ hấp dẫn người có tiền thì chẳng ai chịu mang tiền đến gửi cho ta cả.

— Lãi suất tiền gửi cao là so với cái gì? Nếu so với mức trượt giá, lạm phát thì lúc đó ta đang có tốc độ lạm phát bình quân 20%/tháng, ta đặt lãi suất đi vay 11 — 12%/tháng thì vừa phải chứ không thể nói là cao được.

— Nếu so với giá chợ đen thì mức lãi suất chợ đen trung bình trên 20%/tháng so với mức 12% của nhà nước, sao gọi là cao.

— Như trên đã nói: lãi suất là giá; đã là giá thì nó phải chịu ảnh hưởng của quan hệ cung cầu. Lúc này cung đang rất ít mà cầu lại đang rất lớn do đó muốn đảo lộn quan hệ cung cầu thì phải đặt giá mua 12% và giá bán 6% là hợp lý.

— Sau này khi tương quan cung cầu thay đổi theo hướng cung tăng lên và cầu giảm xuống thì ta chủ động hạ giá mua và giá bán xuống 9% và 7%; 7% và 5%... như hiện nay ta đang làm (theo thời gian, theo tương quan cung cầu mà định giá).

Bài học cần rút ra ở đây là từng bước ta đã từ bỏ cơ chế bao cấp, chuyển tín dụng ngân hàng sang cơ chế kinh doanh, dùng giá tác động vào cung cầu, sau đó từ tương quan cung cầu mà chỉnh lại giá, được thị trường chấp nhận. Đó chính là một hình mẫu bước đầu về phân tích thị trường, nắm thị trường và tác động vào thị trường theo hướng giảm dần bao cấp.

— Vấn đề còn lại là vì sao có chuyện kỳ lạ để lãi suất cho vay chỉ bằng 1/2 lãi suất đi vay để nhà nước chịu thua lỗ một nửa. Đó chính là mầm mống để gây ra lạm phát sau này? Đúng, nếu ta cứ chịu lỗ theo kiểu bao cấp như trên mãi thì không thể được. Nhưng biết tình thế phải chấp nhận mức bao cấp một thời gian, cần xóa bao cấp nhưng phải xóa từ từ, đó là việc làm đúng. Chúng ta mong muốn có lãi suất đi vay bằng lãi suất cơ bản cộng với mức trượt giá. Và lãi suất cho vay bằng lãi suất đi vay cộng với dịch vụ và tiền lãi của ngân hàng làm chứ. Nhưng trước khi làm việc đó phải bắt đầu từ cái thấp hơn, dễ làm hơn. Đó là lời Lê-nin khuyên chúng ta trước đây.

Thực tế lãi suất cho vay 6%: 5% và 4% tuy đã bị lỗ 1/2 song tất cả các giám đốc đều không vay, vay quá ít vì họ cho đó là lãi suất quá cao. Tình thế buộc chúng ta hoặc phải hạ lãi suất đi vay xuống (lúc đó tương quan cung cầu và lạm phát chưa cho phép) hoặc nâng lãi suất đi vay lên xíu (thì các giám đốc càng không vay). Chính nhờ lãi suất cho vay 6%: 5% và 4% mà đã có biết bao tác dụng to lớn đưa lại. Tất nhiên, bên cạnh cái lợi ấy có cái hại là xí nghiệp thiếu vốn, còn ngân hàng thừa tiền mà không có ai vay.

— Nếu quả thật ngân hàng khi huy động được tiền gửi mà không biết kinh doanh, chỉ là « thần giữ của » đơn thuần thì có thể từ giảm phát thành lạm phát. Nhưng nếu ngân hàng

Digitized by Google

biết kinh doanh một cách năng động từ tiền biến thành hàng, thành ngoại tệ mạnh v.v. thì đó sẽ là một nhân tố khôi phục lại sản xuất.

Tháng 6/1989 *Tạp chí Cộng sản* đã có cuộc hội thảo khoa học và nêu ra 10 biện pháp khôi phục sản xuất của kinh tế quốc doanh (mà thực chất là chống lạm phát ở giai đoạn 2).

Đó cũng chính là những giải pháp để giảm dần « giảm phát », tiếp tục chống lạm phát có hiệu quả hơn.

Theo tôi, có một số giải pháp cụ thể như sau :

Giảm phát do thiếu tiền trong lưu thông thì biện pháp đầu tiên là tăng dần tiền vào lưu thông bằng nhiều cách như :

— Tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, tăng việc làm, tăng thu nhập, do đó tăng sức mua xã hội.

— Có thể ra luật đầu tư trong nước để các tư nhân an tâm bỏ vốn sản xuất, do đó tăng việc làm, tăng sức mua xã hội.

— Có thể giảm dần lãi suất theo quan hệ cung cầu.

— Có thể phân biệt lãi suất theo chu kỳ tái sản xuất.

— Có thể tạo điều kiện trả nợ để tăng nguồn vốn đi vay từ các quỹ tiền tệ quốc tế.

— Có thể tạo thị trường mua từ phía nông dân bằng nhiều biện pháp cụ thể.

— Có thể sắp xếp lại sản xuất theo hướng của quyết định 217 của Hội đồng bộ trưởng.

— Có thể đẩy mạnh gia công chế biến cho nước ngoài, tăng cường xuất khẩu lao động v.v.

— Có thể lập hàng rào thuế quan đối với hàng nhập ngoại đủ sức bảo vệ sản xuất trong nước v.v.

— Có thể tuyển chọn lại đội ngũ giám đốc kinh doanh.

— Có thể đẩy mạnh liên doanh liên kết với nước ngoài dưới nhiều dạng.

— Có thể mở rộng cho cơ sở sản xuất liên hệ trực tiếp với nước ngoài để nâng trình độ kinh doanh.

Tóm lại, khi trong tay nhà nước đã có một số phương tiện, công cụ có trọng lực như các dự trữ về vật tư, lương thực, ngoại tệ v.v. cộng với những kinh nghiệm, những bài học điều hành vừa qua ; nhà nước không lung lay trước những áp lực lấy cớ sản xuất đình trệ muốn trở lại ăn chênh lệch giá, muốn bao cấp, muốn được độc quyền không có ai cạnh tranh... Đúng ra, nhiều khi đình trệ ở mức độ nhất định còn có lợi hơn là hoạt động sản xuất đều đặn. Sản xuất là rất tốt nếu sản xuất ra hàng hóa có chất lượng khá, có giá thành hạ, có lãi và được thị trường chấp nhận. Còn nếu sản xuất càng hoạt động càng trở thành gánh nặng cho ngân sách quốc gia... thì thiết nghĩ sản xuất đó cần phải tạm ngừng (khi chưa có phương sách) còn hơn là hoạt động. Đó là cách biết hoạt động và biết dừng lại khi cần thiết chứ không phải cứ sản xuất bằng bất kỳ giá nào.

Trên đây là một số ý kiến bước đầu nhằm góp phần đẩy mạnh chống lạm phát ở nước ta hiện nay.

Digitized by Google

Về cơ cấu xã hội — giai cấp ở nước ta hiện nay

ĐỖ KHÁNH TẶNG *

I

Cơ cấu xã hội—giai cấp ở nước ta hiện nay là một cơ cấu đa dạng và phức tạp. Trong nhiều năm qua chúng ta lại muốn đơn giản hóa sự phức tạp và đa dạng đó bằng những mệnh lệnh hành chính hoặc bằng cách trình bày gò ép vào những khuôn mẫu có sẵn của một cơ cấu xã hội — giai cấp gắn với nhận thức giản đơn về chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ hiện nay là phải nghiên cứu thực trạng khách quan của cơ cấu đó, phản ánh đúng những tính quy định của cơ cấu kinh tế với cơ cấu xã hội—giai cấp.

Đặc trưng của thời kỳ quá độ là sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần. Ở những nước chủ nghĩa tư bản chưa phát triển cao và ở những nước không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội thì tính chất nhiều thành phần kinh tế càng thể hiện rõ rệt.

Tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế đã dẫn đến sự phân hóa trong thành phần xã hội và quy định tính chất phức tạp của cơ cấu xã hội—giai cấp ở nước ta. Vậy ảnh hưởng và tính quy định của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần đối với cơ cấu xã hội—giai cấp như thế nào? Có phải là cứ mỗi thành phần kinh tế là có một giai cấp xã hội « tương ứng » không? Tính quy định của cơ cấu kinh tế đối với cơ cấu xã hội—giai cấp biểu hiện như thế nào?

Trong bức thư gửi cho An-nen-cốp, C.Mác đã viết: « Hãy giả dụ một trình độ phát triển nhất định của sản xuất, trao đổi và tiêu thụ,... ông sẽ có một chế độ xã hội nhất định » (1). Như vậy, xét trên « cấp độ toàn cục » thì mỗi xã hội trong đó có cơ cấu của nó tương ứng với một nền sản xuất. Mác và Ăng-ghen còn chỉ rõ: « Trong mỗi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội... cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy » (2). Đó là một quy luật của chủ nghĩa duy vật lịch sử

* Chuyên viên Ban tư tưởng — văn hóa trung ương

(1) Mác — Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1971, t. II, tr. 540

(2) Mác — Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. I, tr. 509

Digitized by Google

phản ánh vai trò quyết định của các nhân tố kinh tế đối với sự phát triển của xã hội loài người.

Tính quy định khách quan đó còn biểu hiện ngay trong « cấp độ trực tiếp » cụ thể, nghĩa là ứng với một ngành kinh tế, mỗi hình thức kinh tế, mỗi bộ phận của thành phần kinh tế là một tầng lớp hoặc tập đoàn, nhóm xã hội cụ thể. Không có công nghiệp tư nhân thì không có công nhân ở khu vực đó. Không có nông nghiệp tập thể thì không có nông dân tập thể. Tiểu thủ công nghiệp không phát triển thì không có tầng lớp thợ thủ công, và ngược lại. Đó là những quá trình kinh tế và xã hội thống nhất, giúp cho ta hiểu được sự ra đời và phát triển của mỗi tầng lớp xã hội.

Song, trên « cấp độ giai cấp » thì phải nghiên cứu cơ cấu xã hội – giai cấp nói chung và cơ cấu của mỗi giai cấp cụ thể để nhìn nhận sự đan xen trong tính quy định của cơ cấu kinh tế đối với cơ cấu xã hội – giai cấp, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và đặc biệt ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ như ở nước ta hiện nay.

Nước ta đang ở một trình độ thấp trong tiến trình phát triển kinh tế – xã hội. Sự đa dạng và phức tạp trong cơ cấu thành phần kinh tế là nhân tố khách quan quy định cơ cấu xã hội – giai cấp ở nước ta hiện nay cũng đa dạng và phức tạp. Nhưng đi sâu vào mỗi thành phần kinh tế – xã hội thì không phải cứ mỗi thành phần kinh tế là có một giai cấp xã hội tương ứng, mà cơ cấu xã hội – giai cấp phức tạp hơn nhiều. Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa với kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể đã bao gồm một bộ phận giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa và bộ phận lao động tập thể trong giai cấp nông dân và thợ thủ công đã hợp tác hóa. Giai cấp công nhân không phải chỉ có trong thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, mà có cả trong các khu vực: công tư hợp doanh, tư bản tư nhân. Giai cấp nông dân nước ta hiện nay cũng có mặt ở những bộ phận khác nhau: hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, sản xuất cá thể, sản xuất tự cấp tự túc. Như vậy, giai cấp nông dân nằm ở ba thành phần kinh tế khác nhau. Toàn bộ nông dân hiện nay chưa phải là một giai cấp mới của chủ nghĩa xã hội, chỉ có nông dân tập thể với một trình độ trưởng thành nhất định mới trở thành một giai cấp mới về chất của xã hội mới. Giai cấp tiểu tư sản hiện nay bao gồm nhiều bộ phận, từ những người nông dân cá thể, thợ thủ công cá thể đến những tiểu thương, tiểu chủ. Họ là những người có tư liệu sản xuất trong tay, có tham gia sản xuất, có buôn bán và kinh doanh. Cơ sở kinh tế của giai cấp này là tiểu sản xuất hàng hóa, họ gắn với nền tiểu sản xuất. Ở đây, có thể nói giai cấp tiểu tư sản tương ứng với một thành phần kinh tế, tuy nhiên giai cấp này có những bộ phận khác nhau.

Như vậy, cần xem xét cụ thể, có trường hợp một giai cấp tương ứng với một thành phần kinh tế. Có trường hợp một giai cấp không tương ứng với một thành phần kinh tế. Cơ cấu xã hội – giai cấp liên quan và được quy định bởi cơ cấu kinh tế. Song, đến lượt mình, cơ cấu xã hội – giai cấp lại phong phú, phức tạp hơn cơ cấu kinh tế, nhất là trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ như ở nước ta hiện nay.

II

Qua nhận thức bước đầu, có thể nêu lên mấy đặc điểm của cơ cấu xã hội – giai cấp ở nước ta trong chặng đầu cũng như trong chặng đường tiếp theo của thời kỳ quá độ.

Thứ nhất, đó là một cơ cấu xã hội – giai cấp quá độ trên con đường

Digitized by Google

biến đổi thành cơ cấu xã hội—giai cấp xã hội chủ nghĩa.

Trước đây trong vấn đề này, nhiều người đã quan niệm rằng cơ cấu xã hội—giai cấp ở nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ là «một cơ cấu xã hội chủ nghĩa». Cho nên, cái gì trái với cơ cấu đó thì tìm cách loại bỏ. Trong nghiên cứu, chúng ta chỉ chú ý tới giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, nhắc đi nhắc lại những giai cấp cơ bản và tính ưu việt của cơ cấu đó. Nhiều năm, chúng ta ca ngợi thành tích to lớn của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cải tạo đối với nông nghiệp đưa tới sự ra đời của giai cấp mới xã hội chủ nghĩa: giai cấp nông dân tập thể. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, cơ cấu xã hội — giai cấp của nước ta đã có những dấu hiệu biến đổi, nhất là thời kỳ từ sau Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm. Dấu hiệu chủ yếu của sự biến đổi đó là sự hình thành một bộ phận công nhân làm việc trong các xí nghiệp phục vụ cho cuộc kháng chiến và những cơ sở của kinh tế quốc doanh bắt đầu xuất hiện tuy còn nhỏ bé. Trong thời kỳ Mỹ ngụy chiếm đóng miền Nam, một cơ cấu xã hội—giai cấp kiểu thuộc địa lại được hình thành với khá nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội phức tạp.

Khi đó trên miền Bắc giai cấp tư sản được cải tạo tương đối sớm. Đối với giai cấp nông dân, Đảng và nhà nước nhanh chóng đưa họ vào làm ăn tập thể sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất. Và như vậy giai cấp tiểu tư sản bao gồm nông dân và thợ thủ công cá thể, tiểu thương cũng bị thu hẹp lại, hầu như không có vai trò gì. Giai cấp công nhân được chú ý phát triển cùng với sự phát triển của công nghiệp và quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Từ khi nước nhà thống nhất, hai miền cùng đi vào thời kỳ quá độ, sau hơn mười năm cải tạo và xây dựng cơ cấu xã hội—giai cấp của nước ta lại có những biến động phức tạp. Đó là đặc điểm có tính phổ biến đối với nhiều nước khi bắt đầu đi vào thời kỳ quá độ. Cơ cấu đó sẽ được tác động và biến đổi từng bước trong suốt thời kỳ quá độ cùng với quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước.

Thứ hai, đặc điểm nổi bật của cơ cấu xã hội—giai cấp quá độ này là tính đa dạng của nó. Tính đa dạng này được quy định bởi đặc trưng nhiều thành phần của nền kinh tế nước ta, một nước tiền tư bản đi vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sau cuộc chiến tranh ác liệt kéo dài, bị chia cắt mấy chục năm thành hai miền Nam Bắc. Đồng thời do sự tác động của cải tạo mà Nhà nước ta tiến hành ở miền Bắc trước đây và trong cả nước sau khi nước nhà thống nhất lại càng làm tăng thêm tính đa dạng và phức tạp của cơ cấu xã hội — giai cấp.

Do lịch sử để lại, xã hội Việt nam còn những nét khác nhau giữa miền Nam và miền Bắc, từ khi nước nhà thống nhất cho đến ngày nay. Năm 1975, theo nhận định của Đảng, miền Nam có 5 thành phần kinh tế, miền Bắc có 3 thành phần. Sau mấy năm cả nước đi vào thời kỳ quá độ thì cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội—giai cấp ở cả hai miền đều có những biến đổi đa dạng và phức tạp. Trong chừng mực nhất định, những đặc điểm kinh tế—xã hội của hai miền có hòa vào nhau, bổ sung cho nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, song mỗi miền đều có những đặc điểm phong phú và phức tạp riêng về kinh tế và cơ cấu xã hội cần được nghiên cứu đầy đủ.

Ở nước ta hiện nay có thành phần kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa, có những nhà tư sản, có những người công nhân làm thuê tuy không giống

Digitized by Google

như trong giai đoạn trước; có cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội – giai cấp xã hội chủ nghĩa đang phát triển với khu vực kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể mà người tiêu biểu cho nó là giai cấp công nhân; có giai cấp tiểu tư sản bao gồm những người nông dân, thợ thủ công cá thể, những tiểu thương, tiểu chủ hiện nay. Đó là chưa kể những tàn dư của chế độ phong kiến còn rơi rớt lại và bộ phận kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc ở một số vùng miền núi nước ta.

Tính đa dạng của cơ cấu xã hội – giai cấp không chỉ biểu hiện ở sự có mặt của nhiều giai cấp xã hội với những mối quan hệ không đơn giản của nó, mà còn biểu hiện ngay trong mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội hiện nay. Chưa có một giai cấp nào, tầng lớp nào thực sự trưởng thành, mà không còn chứa bên trong những bộ phận, những đặc điểm không thuần khiết, thậm chí mâu thuẫn với nhau, phải cạnh tranh với nhau. Giai cấp công nhân tiên phong, giai cấp nông dân đông đảo cũng đều bao gồm từ hai đến ba bộ phận khác nhau. Giai cấp tiểu tư sản hiện nay rất đa dạng; giai cấp tư sản cũng đa dạng, có bộ phận vốn có từ trước, có bộ phận mới vượt lên, có tư sản nhỏ, tư sản vừa, thậm chí có thể cả tư sản lớn, có người công khai, có kẻ giấu mặt... khá phức tạp. Đó là chưa kể trong xã hội ta hiện nay có không ít những người « mất gốc giai cấp ». Họ là những kẻ lưu manh, những người sống lang thang, những người không lao động mà cứ sống ung dung v.v. Họ sở dĩ là những người « mất gốc giai cấp », vì do hoàn cảnh cụ thể phức tạp, chiến tranh kéo dài, nền kinh tế kém phát triển, công tác quản lý kinh tế và quản lý xã hội của ta có nhiều yếu kém và sơ hở, pháp chế lỏng lẻo, những hiện tượng tiêu cực phát triển, đời sống có nhiều khó khăn kéo dài...

Tính chất phức tạp nói trên khiến cho sự phân định giai cấp, tầng lớp trong dân cư khó rõ ràng. Chẳng hạn có một số trí thức hiện nay không lao động chính bằng trí óc. Một số cán bộ công nhân khu vực quốc doanh lại hoạt động kinh tế cá thể, tư nhân « ngoài giờ » có thu nhập cao... mà chúng ta biết rằng quan hệ thu nhập là một trong những tiêu chuẩn quan trọng trong phân định tầng lớp, giai cấp.

Thứ ba, cơ cấu xã hội – giai cấp ở nước ta đã và đang trải qua những biến động nhanh chóng. Sự biến động này có thể diễn ra theo những chiều hướng khác nhau và ít nhiều mang tính tự phát. Đáng chú ý là giai cấp công nhân đang có một bộ phận không nhỏ từ các kinh tế quốc doanh xin chuyển ra làm ở khu vực kinh tế hợp tác xã hoặc tư nhân. Nhiều công nhân không gắn bó với địa vị và quyền lợi của giai cấp mình, dường như không có ý thức giai cấp rõ rệt. Đó là chưa kể hàng chục vạn cán bộ công nhân viên chức đang không có việc làm, họ phải tự cứu sống lấy mình... Cái biển tiểu tư sản chẳng những không thu hẹp lại được, mà còn ngày càng rộng lớn, đặc biệt là những người buôn bán đủ các loại tràn ngập thị trường. Chưa lao giờ tầng lớp tiểu thương đông đảo như bây giờ. Với chính sách khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân sản xuất, kinh doanh, những người làm ăn giàu có trở thành một tầng lớp như những nhà tư sản ngày càng nhiều. Giai cấp nông dân giữa thành phần tập thể và cá thể cũng đang có sự biến động. Với hình thức tổ chức và cách làm ăn của họ hiện nay, người nông dân hoạt động chủ yếu trong gia đình của họ, trong khi đó mối quan hệ của họ với giai cấp công nhân còn những vướng mắc chưa giải quyết được.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự biến động nói trên, trong đó đáng chú ý là do sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, sự chuyển biến từ cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản

Digitized by Google

lý mới – tự chủ trong hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa – sự kém hiệu lực trong quản lý của nhà nước.

Thứ tư, mặc dù cơ cấu xã hội – giai cấp đa dạng, phức tạp và đang biến động, nhưng phải bảo đảm định hướng xây dựng cơ cấu xã hội – giai cấp xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta vừa có mặt đấu tranh với nhau vừa có mặt thống nhất với nhau. Các quá trình kinh tế đó không thể phát triển theo lối hoàn toàn tự phát, mà phải có sự hướng dẫn, điều hành và tạo điều kiện của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chính sách của Đảng và nhà nước ta là thực hiện sự bình đẳng của các thành phần kinh tế, là đoàn kết, hợp tác tất cả các giai cấp trong xã hội vì mục đích chung xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chính sách giai cấp và định hướng có tính chất xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng cơ cấu xã hội – giai cấp ở nước ta hiện nay phải được thể hiện chủ yếu trong xu hướng phát triển của các giai cấp và tầng lớp xã hội. Các giai cấp xã hội có thể trải qua những bước phát triển quanh co, nhưng đều có xu hướng tiến bộ đi lên trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Trong việc xây dựng cơ cấu xã hội – giai cấp nổi lên vai trò của khối liên minh công – nông – trí thức là nền tảng chính trị của xã hội mới. Khối liên minh này là nhân tố quan trọng quy định và chi phối xu hướng phát triển đúng đắn của cơ cấu xã hội – giai cấp ở nước ta hiện nay.

Tính chất quá độ của cơ cấu xã hội – giai cấp đi liền với tính đa dạng và biến động phức tạp của nó, đồng thời, nó cũng gắn liền với tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội trên đất nước ta rút cục đều đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của nhà nước ta.

ĐẨY MẠNH HỢP TÁC...

(Tiếp theo trang 69)

đề cao trách nhiệm của bạn cùng ta quản lý và giải quyết kịp thời các vụ tranh chấp về lao động, các hiện tượng tiêu cực.

– Tiến hành mạnh mẽ chống tiêu cực ngay trong nội bộ các tổ chức quản lý hợp tác lao động và chuyên gia, các tổ chức, công ty làm dịch vụ hợp tác lao động, chuyên gia, cùng các bộ phận của các ngành có liên quan (nội vụ, y tế, hải quan, sở lao động...).

– Tăng cường công tác kiểm tra tại chỗ và từ trong nước ra.

– Tổ chức báo cáo và xử lý thông tin chính xác, kịp thời từ ngoài nước về, bảo đảm quyền khiếu tố và giải quyết đúng đắn, kịp thời các đơn khiếu nại của cán bộ và người lao động.

Trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo trên cần định ra những bước đi cụ thể cho từng thời kỳ, những biện pháp cụ thể đồng thời rút kinh nghiệm, sơ kết, tổng kết kịp thời.

Digitized by Google

Hướng đi tới của sự đổi mới trong văn nghệ
(Qua phỏng vấn)

– Năm qua, hầu hết các hội văn học nghệ thuật đã tổ chức đại hội. Bước vào thời kỳ mới, văn học nghệ thuật đứng trước những nhiệm vụ chính trị mới. Các chỉ thị, nghị quyết... của Đảng và nhà nước về công tác tư tưởng, về văn hóa văn nghệ, kể cả chỉ thị 01 – CT ngày 5-1-1989 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng về việc quản lý, tổ chức và hoạt động của các hội quần chúng, đã đặt ra cho các hội văn nghệ và các đơn vị nghệ thuật những vấn đề như : đổi mới thế nào để đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống, của cách mạng, làm thế nào để đứng vững và phát triển được trong hoàn cảnh khó khăn hiện nay v. v. Chúng tôi đã phỏng vấn các đồng chí đang chủ trì các hội và quản lý một số đơn vị văn học nghệ thuật về những vấn đề bức xúc này, và xin trích đăng dưới đây một số ý kiến của các đồng chí đó. (BAN VĂN GIÁO)

CÂU HỎI THỨ NHẤT : Văn nghệ nói chung và từng ngành nghệ thuật nói riêng đổi mới như thế nào để góp phần vào việc thực hiện những nhiệm vụ chính trị hiện nay, giáo dục tình cảm cách mạng cho nhân dân ?

HOÀNG TƯ TRAI [+] :

Đây là câu hỏi khó, nhưng lại là vấn đề nóng bỏng trong văn nghệ nói chung và trong nhiếp ảnh nói riêng hiện nay. Cần xác định rõ rằng đổi mới không có nghĩa là phủ nhận sạch trơn, mà đổi mới và sáng tạo phải trên cơ sở kế thừa vốn tinh hoa của nhiếp ảnh quá khứ, theo đòi hỏi của cuộc sống mới và đường lối văn nghệ của Đảng. Cũng không thể chỉ chú ý đến giá trị nghệ thuật mà không chú ý đến giá trị thông tin, tài liệu, giá trị nhân văn của tác phẩm. Chúng ta không bằng lòng với những tác phẩm nhiếp ảnh công thức, hèo mòn, bố trí giả tạo, chỉ phản ánh mặt tốt, minh họa đường lối chính sách, mà không phản ánh những mặt sinh hoạt thường nhật khác của con người, miêu tả số phận con người trong xã hội đầy biến động của ta hiện nay. Đáng mừng là trong thời gian qua nhiếp ảnh chúng ta đã ít nhiều góp phần tham gia cuộc đấu tranh chống tiêu cực trong xã hội. Nhiếp ảnh đã không né tránh những vấn đề gai góc của cuộc sống,

[+] Tổng thư ký Hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt nam

Digitized by Google

đồng thời cũng không bỏ qua những nét đời thường...

XUÂN TRÌNH +:

Đã từ lâu chúng ta thường hay nói «văn nghệ phục vụ chính trị», nói như thế cũng đúng nhưng đơn giản và do sự hiểu sai nên từ đó càng trở thành cứng nhắc. Lẽ đương nhiên văn nghệ chân chính nào mà chẳng nhằm tác động vào nhận thức xã hội, góp phần xây dựng, hoàn thiện con người. Điều đáng nói là văn học và sân khấu chỉ tác động vào đời sống xã hội và sự nghiệp cách mạng thông qua hình tượng. Gần đây trong sân khấu có nhiều tác phẩm đặt ra được những vấn đề mà xã hội quan tâm, nhưng đáng tiếc là những vấn đề ấy lại không qua hình tượng, không từ hình tượng, thậm chí là không có hình tượng. Có người nói Nguyễn Khải phê phán Tuy Kiền là sai. Theo tôi, hôm nay người ta đánh giá Tuy Kiền như thế nào là tùy, điều quan trọng là Nguyễn Khải đã phát hiện và xây dựng được một hình tượng điển hình cho thời kỳ đó.

Có lẽ ít có thời điểm nào mà mỗi người chúng ta lại có nhiều điều cần phải nhận biết để có một hướng đi, một quan niệm sống đúng đắn như hiện nay. Văn nghệ chúng ta phải góp phần vào sự nhận thức và tự hoàn thiện đó của con người.

ĐẶNG NHẬT MINH ++:

Quá trình phát triển của nền văn học nghệ thuật cách mạng Việt nam là một quá trình luôn chuyển động và đổi mới. Trong giai đoạn hiện nay, theo tôi, nhiệm vụ của văn nghệ nói chung và của điện ảnh nói riêng là củng cố niềm tin vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Những tác phẩm văn nghệ nói thành thật nhất những gì chúng ta đã đạt được, những gì chúng ta chưa đạt được, những gì cản trở, làm suy giảm lòng tin của con người vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa là những tác phẩm góp phần củng cố lòng tin đó. Một nền văn nghệ dám nhìn thẳng vào sự thật, không tô vẽ, không bôi đen hiện thực, có khả năng củng cố mạnh mẽ được lòng tin đó.

DƯƠNG VIÊN +++:

Trước yêu cầu đổi mới của Đảng, ngành nghệ thuật tạo hình sẽ phải vượt qua những thử thách quyết liệt, phải cố gắng nâng cao chất lượng sáng tác nhằm tác động tích cực vào việc hình thành quan niệm thẩm mỹ cho những nhân cách hài hòa, góp phần hoàn thiện môi trường sống của con người. Đổi mới không có nghĩa là chỉ thay đổi cách vẽ mà phải đưa ra được những ý nghĩa mới trong nghệ thuật, sao cho nghệ thuật có giá trị vĩnh cửu và hòa nhập được vào nghệ thuật thế giới đương đại. Đổi mới đòi hỏi ở nghệ thuật tính mục đích và tính định hướng rõ ràng. Hội nghề nghiệp chỉ tồn tại khi động viên, giúp đỡ được hội viên có tác phẩm tốt, đẹp, và có tính chuyên nghiệp cao. Nhưng tài năng là của từng người, định hướng, thể nghiệm là của họ. Chỉ cần sự thành thực ở mỗi người sáng tác. Thành thực cũng có thể nhầm lẫn, nhưng họ sẽ rút ra kinh nghiệm và tự vượt lên. Như vậy, đòi hỏi mỗi người nghệ sĩ phải có trách nhiệm cao và bản lĩnh vững vàng.

CAO XUÂN HƯỞNG +++:

Hoạt động của Hội kiến trúc sư Việt nam tới đây một mặt phải phù hợp với những chính sách kinh tế — xã hội của nhà nước, mặt khác phải

+ Phó tổng thư ký Hội nghệ sĩ sân khấu Việt nam

++ Tổng thư ký Hội điện ảnh Việt nam

+++ Tổng thư ký Hội nghệ sĩ tạo hình Việt nam

++++ Phó tổng thư ký Hội kiến trúc sư Việt nam

Digitized by Google

khắc phục được những yếu kém trong sáng tác thiết kế xây dựng. Ngoại trừ một số công trình tốt, mươi năm trở lại đây chúng ta xây dựng nhiều nhưng chất lượng kiến trúc thấp: không tìm thấy một quần thể kiến trúc hoàn chỉnh, một khu nhà, một đoạn phố chu đáo, gọn gàng. Nhiều công trình kiến trúc mới xây dựng thiếu bản sắc dân tộc mà chất hiện đại cũng không rõ nét, lại còn phô trương hình thức, tốn kém, không phù hợp với thực tế nước ta.

Để góp phần định hướng chung cho kiến trúc Việt nam, để làm rõ và giải quyết một vấn đề lớn lâu nay ta đang loay hoay, Hội đang triển khai chương trình nghiên cứu « Những yếu tố dân tộc — hiện đại trong kiến trúc Việt nam » (1988 — 1990).

Mặt khác, Hội và tất cả hội viên kiến trúc phải tham gia giải quyết các vấn đề kiến trúc bức bách mà xã hội đang đặt ra như vấn đề nhà ở, giữ gìn di tích kiến trúc — văn hóa, lịch sử, bảo vệ môi trường, giáo dục thẩm mỹ kiến trúc v.v. Hội kiến trúc sư cùng với Bộ xây dựng đang có những hội thảo lớn chuẩn bị ban hành điều lệ, chức trách, nhiệm vụ của kiến trúc sư trưởng các đô thị, hy vọng góp phần đưa việc quản lý xây dựng vào nề nếp.

BẰNG VIỆT +:

Câu hỏi này rất rộng, bao trùm nhiệm vụ của nhiều ngành, nhiều giới. Riêng nhiệm vụ của giới văn nghệ, tôi xin nói tóm tắt thế này:

— Phải làm lành mạnh hóa không khí sáng tác, đẩy mạnh việc phê phán những sản phẩm tinh thần xa rời chủ nghĩa nhân đạo chân chính, những « tác phẩm » dâu cơ những chuyện giật gân thấp kém, những thị hiếu bệnh hoạn để dễ bề câu khách.

— Tăng cường quản lý các khâu biên tập, xuất bản, quy trách nhiệm đến từng cá nhân khi để lọt ra ngoài xã hội những bán thành phẩm, hoặc thành phẩm độc hại.

— Nghiên cứu những chính sách, chế độ hợp lý để không đẩy văn nghệ sĩ vào con đường buộc phải kiếm sống bằng mọi cách do quá túng quẫn. Trước nhất, các hội văn học — nghệ thuật phải đề cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong vấn đề này.

CÂU HỎI THỨ HAI: Về mối quan hệ giữa cá nhân nghệ sĩ và sự nghiệp đổi mới văn nghệ?

NGUYỄN ĐÌNH THI ++:

Tôi xin trả lời gộp hai câu hỏi đầu.

Hai năm vừa qua, thực tiễn đời sống văn học đã cho chúng ta rút ra được một số bài học đầu tiên. Vấn đề có nhiều, tôi chỉ xin góp ý vào đôi điểm đang có nhiều trao đổi.

Có lập luận: nhà văn là đối trọng của chính quyền hoặc đối lập với chính quyền thì xã hội mới có dân chủ và nhà văn mới có nhân cách. Tôi cho rằng nhà văn cần viết theo lương tâm và sự suy nghĩ của mình. Hồi mới Cách mạng Tháng Tám, quần đội Tưởng Giới Thạch yểm trợ cho Quốc dân đảng tổ chức biểu tình đả đảo chính phủ, anh Xuân Diệu đi giữa đường gặp đám biểu tình, đã hô « ủng hộ Chính phủ », — đây là anh Xuân Diệu có nhân cách và bảo vệ dân chủ. Hoặc chúng ta biết nhà văn Pháp Ăng-đrê Man-rô, trong thời nước Pháp bị chiếm ông đã gắn bó với tướng Đờ Gôn để kháng chiến và cho đến hết đời đã tận tụy với công việc của tướng Đờ Gôn. Tôi chưa thấy ai nghi ngờ nhân cách của Ăng-đrê Man-rô. Vấn đề là nhà văn thấy chính nghĩa ở đâu, lẽ phải ở đâu, chứ không phải ở chỗ cứ phải đối trọng hay đối lập. Đối với chế độ ta, nhà nước ta, tôi nghĩ nhà

+ Tổng thư ký Hội văn nghệ Hà nội

++ Tổng thư ký Hội nhà văn Việt nam (khóa III)

Digitized by Google

văn thấy cái gì đúng thì hết lòng ủng hộ, cái gì sai thì thẳng thắn phê bình, góp ý kiến, đưa ra những đề nghị sửa chữa. Theo tôi như vậy là có dân chủ.

Cũng xung quanh vấn đề dân chủ, thực tế đời sống đã cho thấy sự thả nổi trong công tác xuất bản, chiếu vi đề ô v.v. trong tình hình nước ta hiện nay đã đưa đến kết quả như thế nào. Nhà nước không bao cấp văn học là đúng, nhưng tôi nghĩ rằng nhà nước nào cũng phải quản lý đời sống văn hóa của xã hội: quản lý bằng luật pháp, thể lệ, và quản lý bằng những chính sách và tổ chức cụ thể, để ủng hộ giúp đỡ cái tốt, và ngăn chặn những cái độc hại.

Về các vấn đề văn học, nhân Đại hội nhà văn tới, tôi đề nghị ta nên bỏ cách nói « văn nghệ phục vụ chính trị » vì cách nói đó gây nhiều hiểu lầm. Có lẽ nói « trách nhiệm của nhà văn, nhiệm vụ chính trị của văn học trong tình hình đất nước hiện nay » thì rõ hơn, đúng hơn. Và cũng không nên yêu cầu nền văn học xã hội chủ nghĩa phải có một phương pháp sáng tác chính thống (là hiện thực xã hội chủ nghĩa). Riêng tôi, vẫn cho phương pháp hiện thực biện chứng là rất hay và cũng rất khó. Nhưng nên để cho mỗi nhà văn tự chọn phương pháp sáng tác thích hợp với mình và với từng tác phẩm.

XUÂN TRÌNH:

Ngẫm về những sự kiện vừa qua, tôi có cảm tưởng rằng nội dung của vấn đề không cân xứng với những biểu hiện gay gắt, ồn ã trên một số tờ báo và một số hội thảo. Làng văn đang có sự khác biệt ư ? Sự khác biệt thì có nhưng tựu trung, cả những người tự xem mình là người cầm cờ cách tân, cả những người bị xem là bảo thủ đều đã tỏ ra thống nhất với định hướng văn học trong Nghị quyết 05 của Bộ chính trị. Còn trong đánh giá, trong việc quy trách nhiệm về những sai lầm đã qua thì lẽ đương nhiên vẫn có sự khác biệt. Những gì sai thời kỳ trước chúng ta đã sửa và còn gì sai thì sửa tiếp. Cũng có những sai lầm về nhận thức, nhưng phần đông khi nhận ra đều hồ hởi sửa chữa. Điều quan trọng là đã nhận thức ra thì không nên lặp lại cái sai cũ. Rất có thể lại có những cái sai mới. Nhưng nếu ai đó hàm hồ muốn quy gom trách nhiệm cho một vài người thì tôi xin can. Nói thật, trong số những người cách tân hiện nay có những người thời kỳ cũ đã có những nhìn nhận khe khắt chết người. Tôi mong muốn chúng ta cùng nên có một cái nhìn thể tất, độ lượng hơn về nhau.

Trong trào lưu đổi mới chung, văn học ta đã có những tiến bộ. Tuy nhiên là một nhà văn, tôi thấy nhiều điều lo. Ít có thời kỳ nào mà văn nghệ sĩ phải tự đối diện với mình gay gắt như hiện nay, thật khó có thể đổ lỗi cho ai khi chính chúng ta viết, diễn... không hay. Rõ ràng rất cần thời gian để làm việc và Hội cần có ích hơn đối với hội viên trong lĩnh vực sáng tạo. Theo tôi, Đại hội nhà văn sắp tới nên dành nhiều thời gian để bàn về việc chăm lo cho các hội viên của mình. Hơn nữa, chúng ta cũng đừng nên khoác cho Đại hội những công việc mà tự nó không thể nào làm nổi một lúc, như đòi hỏi sự thống nhất về nhận định và đánh giá chẳng hạn. Đó là công việc của lâu dài và không bao giờ kết thúc.

HOÀNG TƯ TRAI:

Muốn đổi mới văn nghệ, trước hết bản thân người nghệ sĩ phải đổi mới quan niệm của mình đối với đối tượng phản ánh và đối tượng phục vụ. Hơn lúc nào hết, lúc này văn nghệ phải phản ánh sâu sắc sự thật của đất nước. Người nghệ sĩ không nên sáng tác, chụp ảnh theo « đơn đặt hàng » hoặc theo « gu » của một ai

Digitized by Google

cũng không mượn danh phục vụ chính trị để che lấp sự yếu kém của mình, mà phải phản ánh cuộc sống với con mắt tinh đời của người nghệ sĩ. Chính cá nhân người nghệ sĩ thực hiện sự đổi mới của mỗi loại hình nghệ thuật và cũng chính sự nghiệp đổi mới tạo điều kiện cho tự do sáng tác của người nghệ sĩ. Nhưng đó không phải là thứ tự do vô tổ chức, phi chính trị. Tự do cao quý của nghệ sĩ là trách nhiệm của họ trước sự nghiệp chung của đất nước.

ĐÀM LINH +:

Một vấn đề cần chú ý là làm thế nào để nhạc sĩ có cảm hứng sáng tác trong hoàn cảnh khó khăn, biến động như hiện nay. Phải có những xung động làm cho vốn sống, cảm xúc của người nhạc sĩ bật ra thành tác phẩm. Xung động ấy, nói về phương diện riêng tư là niềm vui, nỗi buồn riêng, tình yêu; còn về những đề tài chung rộng lớn thì xung động ấy là những đơn đặt hàng – một yếu tố không thể thiếu để người nhạc sĩ có thể sống và làm việc.

CÂU HỎI THỨ BA: Về mặt tổ chức, cơ chế, các hội văn nghệ và các đơn vị nghệ thuật cần phải đổi mới như thế nào để vừa nâng cao được sức sáng tạo của người nghệ sĩ, vừa có thể hoạt động được theo nguyên tắc tự quản mà chỉ thị 01 của Chủ tịch HĐBT đã nêu rõ? Hội và đơn vị nghệ thuật của đồng chí đã và sẽ làm những gì theo tinh thần ấy? Những kiến nghị của đồng chí về tổ chức, về chế độ, chính sách đối với văn nghệ sĩ?

BẰNG VIỆT:

Các hội văn nghệ, theo tôi, bước đầu nên nhận một khoản **công trợ** của nhà nước trong quá trình chuyển dần sang tự quản. Khoản công trợ đó sẽ nhỏ dần, song song với quá trình trưởng thành của các hoạt động kinh doanh, tích lũy của hội. Bước đầu nên dùng tiền công trợ làm vốn để xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động... theo một định hướng nghiêm ngặt mà ban lãnh đạo của từng hội phải cân nhắc, quyết định. Hướng đó phải đem lại hiệu quả và có thể phát triển lâu dài, dựa ngay vào thế mạnh về chất xám của hội mình. Kinh doanh chất xám là một nghệ thuật cao cường! Riêng Hội văn nghệ Hà nội chúng tôi cũng đã tổ chức các xưởng thể hiện mỹ thuật, xưởng thiết kế kiến trúc, câu lạc bộ nhiếp ảnh, âm nhạc... phát triển dịch vụ nghệ thuật cho các cơ quan, đoàn thể, cơ sở sản xuất, cho cả Việt kiều, chuyên gia nước ngoài. Vừa làm vừa học, các hội chắc chắn sẽ đạt được hiệu quả xứng đáng. Để làm tốt việc này, mỗi hội còn phải xem xét lại ngay cả mô hình hoạt động và cơ cấu tổ chức của hội mình, không thể để như thời còn bao cấp.

ĐẶNG NHẬT MINH:

Điều quan trọng nhất đối với sự tồn tại của các hội văn nghệ (trong đó có Hội điện ảnh) là xác định một cách cụ thể nhiệm vụ, chức năng và cơ chế hoạt động của mình để các hội có thể phối hợp hoạt động với các cơ quan của Đảng, của chính quyền vì những mục đích chung. Nên tránh sự tồn tại một cách hình thức. Việc tự quản kinh tế của các hội không phải là vấn đề nan giải, không có lối thoát. Vấn đề quan tâm hàng đầu đối với các hội viên chúng tôi là làm sao huy động được sức sáng tạo của tất cả các nghệ sĩ; nâng cao chất lượng phim Việt nam; làm sao để việc xét duyệt, đánh giá các tác phẩm điện ảnh được tiến hành một cách công bằng, chính xác, tránh được những sự

+ Phó tổng thư ký Hội nhạc sĩ Việt nam

Digitized by Google

suy diễn, những cái « lo lắng đáng sợ ở trên màu ».

TRỊNH MAI DIÊM [+] :

Muốn có tác phẩm lớn, chúng ta phải khắc phục tình trạng đầu tư quá ít và bình quân trong văn nghệ. Phải có chính sách chế độ cụ thể đối với văn nghệ sĩ, tránh tình trạng quản lý « buông xuôi » như hiện nay. Nhà nước phải trở thành Mạnh Thường quân cách mạng của văn nghệ sĩ, phải chăm lo đến từng loại (từng thế hệ) nghệ sĩ : các đồng chí lãnh đạo Đảng và nhà nước nên gặp gỡ trao đổi thường xuyên với văn nghệ sĩ, tổ chức các cuộc hội thảo nghề nghiệp, tạo điều kiện cho anh chị em xuống cơ sở, thiếu ngoại ngữ thì cho đi học, đi học dài hạn ở nước ngoài về thì cho xuống thực tế một thời gian, có chính sách để khai thác chất xám của những nghệ sĩ lão thành v.v.

Hướng mở ra để cho các hội, các đơn vị nghệ thuật tự quản là đúng đắn. Các cơ sở này được tự chủ, sẽ có điều kiện đầu tư cho sáng tạo, không phụ thuộc vào tài chính bao cấp. Nhà nước đã « bật đèn xanh », nhân dân sẽ ủng hộ. Quỹ văn hóa phải mở rộng, phải có ý nghĩa xã hội. Các xí nghiệp, các tổ chức quốc tế, kiều bào giúp đỡ vào. Như thế mới tài trợ được cho các tài năng. Hướng làm kinh tế của các hội, các đơn vị văn học nghệ thuật nên gắn với sáng tạo, với nghề nghiệp.

Riêng Viện tư liệu phim chúng tôi đã phá cơ chế bao cấp tiến lên thành một đơn vị sự nghiệp có thu nhập tương đối khá. Những phim Việt nam và phim nước ngoài quý hiếm được lưu trữ cẩn thận, những phim có giá trị và giải trí lành mạnh thì đưa ra chiếu ở một số điểm Bộ văn hóa quy định. Nhờ đó Viện mới có tiền mua sắm thiết bị, góp phần vào việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật (kho tàng, rạp chiếu, nhà làm việc) cho Viện và chủ yếu để bắc quăn phim (mỗi năm Viện phải chi khoảng 22 triệu đồng tiền thay các hộp phim).

Viện tư liệu phim có những ưu thế nhất định trong việc làm kinh tế. Cái mới, cái táo bạo là chúng tôi đem phim ra chiếu mà vẫn làm tốt công tác bảo quản và vẫn giữ được bản quyền. Mục đích hoạt động của chúng tôi là phục vụ sự nghiệp văn hóa giáo dục, và góp phần nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân.

HOÀNG THANH [++] :

Điện ảnh hiện nay đang trong tình trạng S.O.S. Nguyên nhân chủ quan là chính, do có những lệch lạc, sai lầm. Bản thân ngành điện ảnh thì cơ sở vật chất kỹ thuật cũ kỹ, lạc hậu (đáng lẽ phải thay thế từ lâu rồi) ; ngành chưa bao giờ thực sự có lãi, thậm chí chưa tự trang trải đủ được mọi chi phí hoạt động (nếu tính đủ, tính đúng các yếu tố « bao cấp » và trả đủ giá trị cho người lao động điện ảnh). Cho tới nay vẫn còn mấy trăm bộ phim thời sự, tài liệu, hoạt hình (trong đó một nửa là phim màu) còn chưa được in ra vì những năm qua thiếu phim sống. Hàng tỷ đồng bỏ vào đó, mà phim thì không tới được người xem. Lãng phí biết chừng nào !

Muốn tháo gỡ những vấn đề của điện ảnh, phải trung thực, dám nhìn thẳng vào sự thật, vào những sai lầm từ quan điểm nhận thức (ví dụ như quan điểm tự do cạnh tranh, như bỏ rơi chiếu bóng ở cơ sở...) đến quản lý, tổ chức ngành. Trước mắt, tôi thiết nghĩ :

— Phải chia các cơ sở sản xuất phim ra làm hai loại. Một loại đơn vị sự nghiệp có thu (làm phim tài liệu, khoa học, hoạt hình, phim truyện cho thiếu nhi...) — Nhà nước nên trợ

[+] Viện trưởng Viện tư liệu phim Việt nam

[++] Phó viện trưởng Viện tư liệu phim Việt nam

Digitized by Google

cấp cho từ 50% đến 70%. Loại khác là đơn vị sản xuất tạo ra sản phẩm nghệ thuật (các hãng phim truyện) thì trong vòng 3 năm tới chưa nên bắt nộp thuế và lợi nhuận. Riêng đối với các cơ sở phổ biến phim, nhà nước nên miễn cho họ nộp thuế và lợi nhuận trong thời gian 3 – 5 năm để họ dành tiền tu sửa cơ sở vật chất kỹ thuật.

– Phải tinh giản bộ máy và tăng cường quản lý về mặt nhà nước đối với điện ảnh, tách rời khâu này khỏi tổ chức điều hành các hoạt động sản xuất và kinh doanh điện ảnh.

– Một mặt phải có biện pháp hợp lý giao quyền chủ động sáng tạo cho nghệ sĩ, tạo điều kiện tối thiểu cho họ đủ sống và làm việc thì mới từng bước nâng cao được chất lượng nghệ thuật của phim. Mặt khác, phải tập trung toàn bộ các khâu phát hành phim vào một mối để bảo đảm sự quản lý chặt chẽ của nhà nước. Phải củng cố lại toàn bộ mạng lưới chiếu bóng, tập trung tất về tỉnh. Từng bước đổi mới trang thiết bị, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật cho cán bộ chiếu bóng. Tạo điều kiện cho họ vừa hoạt động chiếu phim nhựa, vừa chiếu vi đê ô. Có như vậy chúng ta mới đưa được phim Việt nam trở lại với đông đảo người xem và dần dần đưa việc chiếu vi đê ô vào trật tự.

HẢI NINH +:

Năm 1989, Hãng phim truyện Việt nam hoàn toàn phải tự vay vốn ngân hàng, dành phải chuyển sang kết hợp nhiều phương thức sản xuất để có thể tồn tại được: làm 5 bộ phim truyện và 5 bộ phim vi đê ô cho Liên hiệp điện ảnh Việt nam, liên doanh tay đôi tay ba với các cơ quan khác, rồi phân chia khu vực lãnh thổ cho các xưởng (của hãng) tự đi tìm hợp đồng v.v. Để dung hòa được giữa «cái chất lượng» và «cái để sống» trong hoàn cảnh điện ảnh phải làm ra tiền như hiện nay, bên cạnh việc xây dựng những bộ phim có giá trị đích thực (**Bao giờ cho đến tháng mười, Huyền thoại người mẹ, Thị trấn yên tĩnh...**), vẫn phải làm những phim thiên về phục vụ nhu cầu giải trí.

Để nâng cao chất lượng phim, phải dầy khâu kịch bản đi trước một bước: hãng đã tăng nhuận bút kịch bản từ 156 000đ (mức nhà nước) lên nửa triệu rồi 1 triệu đồng; mấy năm gần đây kịch bản đã có sớm trước nửa năm. Phương hướng đi sâu vào những giá trị văn hóa tinh thần dân tộc của điện ảnh ta trong những năm qua là đúng đắn. Nhưng gần đây nạn vi đê ô chèn ép, chiếm thị trường của điện ảnh, hủy hoại thị hiếu người xem. Kế hoạch làm phim về Sơn mỹ, về sông Đà của chúng tôi năm nay bị vỡ vì làm sẽ lỗ. «Đầu ra» của chúng tôi phải qua phát hành, mà kịch bản cũng phải đưa phát hành xem có ăn khách mới đặt hàng – thực chất là họ quyết định sự sống còn của hãng phim. Cái gay hiện nay là công chúng ít xem phim có giá trị đích thực về nghệ thuật, ngay cả những phim nước ngoài được nhiều giải Ô-xca. Chúng tôi xin kiến nghị về một số vấn đề cấp bách của điện ảnh:

– Lập lại trật tự trong quản lý vi đê ô để góp phần xây dựng môi trường công chúng lành mạnh. Xây dựng cơ chế thống nhất giữa sản xuất phim và hệ thống phát hành, chiếu bóng, tạo điều kiện cho người nghệ sĩ điện ảnh tận dụng được giá trị sản phẩm làm ra, đảm bảo sự tự chủ của đơn vị sản xuất điện ảnh.

– Việc quản lý, đầu tư cho điện ảnh phải gắn chặt với đơn vị sản xuất là hãng và các nghệ sĩ.

– Nhà nước tài trợ cho những tác phẩm phản ánh con người, sự kiện lịch sử (chuẩn bị cho năm 1990 có nhiều ngày kỷ niệm lớn chẳng hạn).

+ Giám đốc Hãng phim truyện Việt nam

Digitized by Google

Đây là sự đầu tư cho những sản phẩm tinh thần có tính chất nhà nước mà bất cứ một nước nào (xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa) đều phải có.

CAO XUÂN HƯỞNG :

Chúng tôi đang cầu cứu. Việc thực hiện chỉ thị 01 của HĐBT là cần thiết nhưng xin đề nghị không nên coi các hội văn học nghệ thuật như tất cả các hội quần chúng khác. Phương hướng tự quản của các hội là rất đúng nhưng xin có thời gian để các hội xoay chuyển dần. Hội kiến trúc sư cũng như các hội khác còn đang lúng túng trong vấn đề này. Nếu chỉ trông vào sự tài trợ của nhà nước thì Hội không có điều kiện chăm lo đến quyền lợi hội viên, không thể quan hệ nghề nghiệp với các bạn quốc tế. Đấy là chưa nói đến số tiền niên liễm khá lớn mà hằng năm hội phải đóng cho Hội kiến trúc sư quốc tế (U.I.A). Trước mắt hội đang trông vào kinh phí đóng góp của hai xưởng sáng tác kiến trúc (của hội viên) ở Hà nội và thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng hai cơ sở này cũng đang ít việc làm vì nhà nước đang hạn chế xây dựng cơ bản, mà việc quản lý thiết kế, quản lý xây dựng thì lộn xộn...

DƯƠNG VIÊN.

Từ trước tới nay các hội quản lý hội viên theo cơ chế bao cấp, dẫn đến nhiều hậu quả xấu. Đã đến lúc cần xây dựng một tổ chức tinh gọn, không quá nhiều ban bệ. Ban chấp hành ở các hội nghệ thuật dù có đông tới hàng trăm cũng không đại diện được cho các cá nhân sáng tạo. Nên chăng áp dụng ở các hội cơ chế một ban điều hành ?

Cơ sở vật chất của các hội văn nghệ chưa có gì bảo đảm để thực hiện tự quản ngay bây giờ. Nhà nước nên bảo trợ trong 3 — 4 năm đầu để các hội xây dựng lấy nguồn tài chính. Mỗi hội cần lập quỹ sáng tạo riêng. Phần thu ở ngoài xã hội cần được nhà nước cho phép, còn hội phải xác định trách nhiệm đóng góp của mỗi hội viên. Tùy khả năng của từng hội mà tổ chức các cơ sở sản xuất kinh doanh (cần được nhà nước cấp hoặc cho vay vốn ban đầu với mức lãi thấp, cần được giảm thuế theo thời gian hoặc miễn hoàn toàn).

Nhà nước luật hóa các hoạt động nghệ thuật, có luật hợp đồng và các chính sách khác đối với văn nghệ sĩ. Đối với nghệ thuật tạo hình, nhà nước cần hướng dẫn tổ chức lại thị trường bán tác phẩm, có chế độ thuế hợp lý cho xuất tác phẩm nghệ thuật để khuyến khích người làm tác phẩm. Cần có chính sách đầu tư cho những tác phẩm cỡ lớn (cả về tầm tư tưởng và nghệ thuật), có biện pháp ngăn chặn một số tranh, ảnh có hại ở nước ngoài đem về, bày bán la liệt ở các thành phố, thị xã...

ĐÀM LINH:

Là một đoàn thể sáng tạo, trước hết phải chống tính hành chính quan liêu trong tổ chức và hoạt động. Hội nhạc sĩ Việt nam không chủ trương lập ra ban này, ban nọ. Từng ủy viên chấp hành phụ trách một số mặt công tác nào đó, nghiên cứu, dựa vào sự đóng góp trí tuệ của hội viên, đề ra những kế hoạch công tác và trao cho Ban thư ký tổ chức thực hiện. Ngoài ra, tùy nhu cầu cần thiết mà tổ chức những hội đồng để tập trung giải quyết, xử lý những vấn đề nghệ thuật trong từng mặt hoặc từng thời kỳ.

Còn về cách tổ chức hoạt động sắp tới của hội, chúng tôi đã dự kiến :

— Tổ chức những lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để giúp nâng cao trình độ nghề nghiệp cho những hội viên có nhu cầu (dựa vào sự liên kết giữa trung ương hội hoặc các chi hội ở địa phương với những cơ quan địa phương có hảo tâm bảo trợ nghệ thuật).

Digitized by Google

— Tổ chức một hệ thống những câu lạc bộ gọi là « Câu lạc bộ sáng tạo » tại trung ương và địa phương cho tất cả những người yêu thích âm nhạc. Đây là nơi thể nghiệm, giới thiệu sáng tạo mới; là nơi trao đổi những suy nghĩ, những quan điểm về sáng tạo; là nơi các nhà lý luận có thể động viên, phê phán, giúp định hướng sáng tạo, nơi thu hút lực lượng biểu diễn có tay nghề, đặc biệt là lực lượng trẻ.

Tổ chức tuyên truyền phổ cập âm nhạc rộng rãi trong công chúng (không chỉ qua báo chí, phát thanh, truyền hình). Bằng hình thức ký hợp đồng, hội sẽ cử nhạc sĩ đến dạy nhạc, nói chuyện về âm nhạc ở các trường phổ thông, các xí nghiệp...

Theo tôi, chỉ thị 01 của HĐBT là rất cần thiết. Nhưng không thể coi tất cả các hội như nhau. Thiết nghĩ, các hội sáng tạo nghệ thuật, trong đó có Hội nhạc sĩ, là những đội quân quan trọng góp phần định hướng tư tưởng, tình cảm của xã hội, con người. Tùy theo khả năng, nhà nước vẫn phải tài trợ cho đội quân này. Tất nhiên, hội văn phải làm kinh tế. Mà đã làm kinh tế để sống và phát triển sự nghiệp thì phải làm mọi thứ có thể làm được (không chỉ làm kinh tế trong âm nhạc) và tuân theo pháp luật.

HOÀNG TƯ TRAI:

Khó khăn cơ bản hiện nay vẫn là vấn đề tài chính. Nếu nhà nước không tài trợ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật một cách thích hợp thì chắc chắn chất lượng nghệ thuật sẽ bị ảnh hưởng, và sẽ không tránh khỏi việc thương mại hóa các tác phẩm nghệ thuật. Đã có quá đủ thí dụ tiêu cực ở các ngành xuất bản, sân khấu, điện ảnh... vài năm gần đây. Đầu tư cho các hoạt động này, cho chất xám còn là trách nhiệm của Đảng và nhà nước để xây dựng **Con người** — một yếu tố cần phải được coi trọng trong chiến lược kinh tế xã hội. Mà **con người nghệ sĩ** lại là sản phẩm đặc biệt của xã hội, biết chăm sóc, quý trọng thì lợi ích thu được sẽ không nhỏ.

Người thực hiện: **PHAN QUỲNH ANH**

CHĂM SÓC SỨC KHỎE...

(Tiếp theo trang 64)

9. Phát triển khoa học y tế cộng đồng: tập huấn cán bộ lãnh đạo sở y tế (1989) và cán bộ y tế cấp huyện (1990) trong cả nước về y tế cộng đồng, phát triển cách làm việc theo chương trình và xây dựng điển hình ở cơ sở. Cố gắng để đến năm 1995 khoa học y tế cộng đồng sẽ là phương pháp làm việc quen thuộc của tất cả cán bộ trong ngành y tế.

Nghị quyết Hội nghị 6 của BCHTƯĐ (khóa VI) giúp ngành y tế càng thêm vững tin vào các chủ trương của ngành. Nếu được toàn xã hội hưởng ứng thì chắc chắn đến năm 2000 sức khỏe nhân dân Việt nam xét theo 27 chỉ số kinh tế xã hội và y học, y tế chắc chắn sẽ có chuyển biến tốt về chất lượng.

Digitized by Google

ĐỔI MỚI: KẾT QUẢ VÀ NIỀM TIN

HÀ THIẾT HÙNG *

BƯỚC vào thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, những năm qua, tỉnh Hoàng liên sơn gặp khó khăn quá lớn. Liền trong các năm 1986, 1987 và nửa đầu năm 1988, thiên tai rất khắc nghiệt, mùa màng thất thu nặng, một bộ phận không nhỏ dân cư thiếu ăn. Đã nhiều năm xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng nền kinh tế của Hoàng liên sơn về cơ bản vẫn là nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc; sản xuất hàng hóa tuy đã có, nhưng mới chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị sản lượng nông công nghiệp; chưa tạo được nguồn hàng phong phú để trao đổi; chưa tự cân đối được nhu cầu tiêu dùng của địa phương; kinh tế quốc doanh chưa giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Hơn hai năm qua, nhận rõ trách nhiệm trước Đảng, trước dân, các cấp ủy đảng và toàn đảng bộ Hoàng liên sơn đã vượt qua những khó khăn, mạnh dạn tìm tòi và thể nghiệm, đưa đường lối đổi mới của Đảng vào cuộc sống, do đó đã tạo ra được những chuyển biến, tiến bộ mới, củng cố được lòng tin của nhân dân đối với vai trò lãnh đạo của Đảng.

— **Trên mặt trận kinh tế — xã hội,** chúng tôi đã giành được một số kết quả bước đầu quan trọng: sản lượng lương thực tăng 7% so với thời gian trước Đại hội VI. Do áp dụng tốt hơn các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất lúa tăng 9%, năng suất ngô tăng 25%. Các thế mạnh của tỉnh là nghề rừng, cây công nghiệp và cây xuất khẩu được phát huy mạnh mẽ để tạo ra sản phẩm hàng hóa, trao đổi với các địa phương khác lấy lương thực đem về trang trải cho nhu cầu của nhân dân. Nhờ vậy chúng tôi đã hạn chế được tình trạng thiếu ăn, ngoài ra còn huy động cho nhà nước số lương thực tăng hơn trước 10%. Chăn nuôi gia súc cũng có tiến bộ. Đàn trâu tăng 7%. Đàn bò tăng 13%. Đàn lợn ổn định; lợn lai kinh tế phát triển khá ở các huyện vùng thấp. Tập quán chăn nuôi tự nhiên lạc hậu được khắc phục ở nhiều nơi. Sản xuất hàng tiêu dùng có bước chuyển biến khá, với nhiều sản phẩm mới, chất lượng tốt hơn như vật liệu xây dựng, đồ gỗ, đồ sứ, thuốc chữa bệnh v.v. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp tăng, trong đó hàng tiêu dùng tăng 14%. Sản xuất hàng hóa xuất khẩu được quan tâm đặc biệt. Những mặt hàng chủ lực như chè, quế, dứa hộp, thảo quả, sứ mỹ nghệ và sứ công

* Bí thư tỉnh ủy Hoàng liên sơn

Digitized by Google

nghiệp... đã có vị trí đáng kể trên thị trường trong và ngoài nước. Các mặt hàng này, bình quân hằng năm tăng 18%.

Sản xuất tại chỗ tăng lên, chúng tôi lại đẩy mạnh lưu thông trao đổi sản phẩm để có lương thực, hàng hóa cung ứng cho sản xuất và đời sống ngày càng phong phú, đa dạng. Bằng các biện pháp kinh tế đó, chúng tôi đã giảm bớt được nhịp độ tăng giá, hạn chế được một phần lạm phát, tăng thêm mức tự cân đối tài chính ở địa phương.

— **Quyền làm chủ** của nhân dân được tôn trọng và phát huy tốt hơn. Tính dân chủ và công khai được vận dụng đúng mức, đúng hướng, khắc phục một bước bệnh quan liêu. Trong sinh hoạt chính trị, xã hội, trước hết là trong bầu cử các cơ quan lãnh đạo, đã bảo đảm tốt dân chủ, tôn trọng quyền lựa chọn của các cử tri. Các chủ trương, chính sách mới đều được đưa ra làm thử, tổng kết và lấy ý kiến quần chúng rộng rãi từ cơ sở, nên khi ban hành có hiệu lực và thực hiện có hiệu quả. Chúng tôi đã thực hiện chế độ cán bộ lãnh đạo các cấp định kỳ tiếp xúc với cơ sở, với quần chúng thông qua « ngày chính trị » và coi trọng giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của quần chúng, khắc phục tình trạng chậm trễ, tồn đọng. Trong kinh tế, đã tôn trọng và thực hiện quyền tự chủ của cơ sở sản xuất kinh doanh và của người nhận khoán thông qua áp dụng cơ chế quản lý mới. Do đó, không khí chính trị, xã hội trong tỉnh được đổi mới, quan hệ giữa Đảng, nhà nước với quần chúng lao động cởi mở, thẳng thắn và lành mạnh hơn trước.

— **Công tác quốc phòng, an ninh** được chuyển hướng theo tư duy mới, phù hợp với xu thế chung của thời đại và thực tiễn ở địa phương. Các lực lượng quốc phòng, an ninh, biên phòng được tổ chức, sắp xếp lại. Thế trận phòng thủ trên địa bàn toàn tỉnh theo quan điểm chiến tranh nhân dân cũng được bố trí lại. Chúng tôi coi trọng việc nâng cao chất lượng, sức chiến đấu và hiệu suất chiến đấu của lực lượng vũ trang. Dân cư và kinh tế vùng biên giới cũng được bố trí lại cho phù hợp với tình hình mới. Vì vậy trật tự, an ninh và đời sống của nhân dân ở các vùng giáp biên giới được ổn định. Đồng bào các dân tộc yên tâm, tin tưởng, đoàn kết.

— Việc **đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị** đã có những tiến bộ đáng mừng. Các chỉ thị, nghị quyết của Bộ chính trị, của BCHTƯ Đảng được thực hiện nghiêm túc; những vụ việc tiêu cực nghiêm trọng được tập trung giải quyết dứt điểm; khẩn trương khắc phục tình trạng tập trung quan liêu, bao cấp, kịp thời chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa; thực hiện cơ chế một giá... Bằng những việc làm này, đảng bộ chúng tôi đã trong sạch và vững mạnh hơn trước. Sức chiến đấu của các tổ chức đảng qua thử thách đã được nâng lên một bước, nhất là vai trò lãnh đạo của Đảng trong kinh tế được biểu hiện rõ rệt hơn. Nhờ đó, việc cụ thể hóa, thể chế hóa các nghị quyết của Đảng thành các chủ trương, biện pháp, nhất là các biện pháp kinh tế vốn là điều yếu kém lâu nay của các cơ quan nhà nước các cấp trong tỉnh, thì nay đã có bước tiến quan trọng, đã tháo gỡ được khá nhiều ách tắc, trì trệ trong sản xuất và đời sống. Các đoàn thể quần chúng cũng đã nhận thấy với phong cách hành chính, quan liêu thì không được quần chúng chấp nhận, không có sức sống để tồn tại, cho nên đã từng bước tìm tòi, sáng tạo trong việc tổ chức, động viên quần chúng, biến đường lối đổi mới của Đảng thành hiện thực sinh động trong đời sống.

Digitized by Google

Khi bước vào thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, nhiều vấn đề chưa được cụ thể hóa và thể chế hóa nhưng chúng tôi không ỷ lại, chờ đợi mà đã chủ động chỉ đạo xây dựng ba chương trình kinh tế để định hướng cho nhân dân toàn tỉnh tập trung phấn đấu nhằm tháo gỡ những khó khăn của sản xuất nông nghiệp. Chúng tôi đã sớm tổng kết cơ chế khoán theo chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng (khóa V) và ra nghị quyết để các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp tiến hành khoán theo đơn giá thanh toán gọn đến từng hộ xã viên ngay từ trước khi bước vào vụ đông xuân 1987 – 1988. Theo nghị quyết của tỉnh ủy thì diện tích khoán ổn định 10 năm, bảo đảm cho gia đình xã viên hưởng từ 50 đến 60% sản lượng khoán, cho phép điều chỉnh quy mô hợp tác xã phù hợp với năng lực quản lý của cán bộ và chuyển các hợp tác xã ở vùng cao (lâu nay thực chất là hình thức) thành các tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất. Thực hiện nghị quyết của tỉnh ủy, vụ đông xuân 1987 – 1988 toàn tỉnh đã có 95 hợp tác xã khoán theo cách đó và 472 hợp tác xã ở vùng cao đã chuyển thành các tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất.

Trong khu vực kinh tế quốc doanh, chúng tôi đã cho các xí nghiệp chuyển dần sang hạch toán theo giá kinh doanh vật tư hàng hóa để khắc phục bao cấp và tăng thu tài chính. Về lưu thông, đã giảm từng bước các mặt hàng bán theo hai giá, đi dần tới xóa bỏ cơ chế hai giá và có kế hoạch kiềm chế lạm phát bằng nhiều biện pháp, trước hết là đẩy mạnh sản xuất, sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, tiết kiệm chi... Về phương diện nhà nước, hai năm qua cũng là hai năm mà bộ máy nhà nước cấp tỉnh có những đổi mới mạnh mẽ. Ủy ban nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa các chính sách của nhà nước cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của địa phương để khuyến khích phát triển mạnh các loại cây công nghiệp xuất khẩu (chè, lạc, đỗ tương); các loại cây mới đưa vào sản xuất trên địa bàn tỉnh (ngô đông), khuyến khích phát triển tiểu, thủ công nghiệp v.v.

Là một tỉnh miền núi, biên giới, nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển, Hoàng liên sơn muốn đi lên phải có vốn đầu tư lớn, nhưng nguồn vốn của tỉnh lại rất nghèo nàn. Khắc phục tình hình này, chúng tôi đã kiên quyết điều chỉnh cơ cấu đầu tư, tập trung 85% vốn cho ba chương trình kinh tế lớn, trong đó lương thực, thực phẩm chiếm 31%; cắt giảm những công trình chưa bức thiết và chậm đưa lại hiệu quả. Mặt khác, chúng tôi đã khuyến khích tư nhân bỏ vốn đầu tư vào sản xuất. Phong trào tuy chưa mạnh nhưng đã đạt giá trị khoảng 1000 lạng vàng. Đó là chưa kể phần vốn đầu tư của các gia đình tư nhân để phát triển sản xuất kinh doanh trên những diện tích nhận khoán, đấu thầu.

Tóm lại, hơn hai năm thực hiện đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, tỉnh Hoàng liên sơn đã thu được những kết quả bước đầu khá quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng. Song, bên cạnh những kết quả bước đầu quan trọng đó, Hoàng liên sơn còn nhiều khuyết điểm, nhược điểm:

Nền kinh tế còn mang nặng tính chất tự nhiên, tự túc tự cấp, sản xuất hàng hóa phát triển chậm và yếu. Hàng chục vạn người ở vùng cao biên giới còn du canh, một phần còn du cư. Tình trạng độc canh, quảng canh trong nông nghiệp còn phổ biến. Lâm nghiệp chiếm 75% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh nhưng rừng vẫn ngày càng kiệt quệ. Nhiều tiềm năng về nông, lâm, khoáng sản, thủy sản chưa được khai thác, phát huy. Lương thực vẫn luôn luôn là mối lo

Digitized by Google

của người dân. Sức mua của nông dân còn rất thấp.

Công nghiệp tuy đã có bước phát triển, song nói chung còn nhỏ bé, năng suất, chất lượng, hiệu quả còn thấp, thua lỗ kéo dài. Kinh tế quốc doanh chưa thể hiện được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Trang bị kỹ thuật thì vừa lạc hậu vừa cũ kỹ, không đủ sức thay thế, trang bị lại, ngành nghề truyền thống trong tiểu thủ công nghiệp hầu như không có, do đó nhiều nguyên vật liệu sẵn có nhưng không khai thác, sử dụng được. Các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể còn rất yếu.

Cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông vận tải, thông tin liên lạc, đã nghèo nàn, lạc hậu lại đang xuống cấp nghiêm trọng. Nông thôn vùng cao, biên giới thiếu đất sản xuất ổn định, nhiều vùng vẫn sống chủ yếu bằng cách làm nương rẫy. Do đó, phát triển sản xuất hàng hóa là vô cùng khó khăn. Chi phí sản xuất cao, phẩm chất hàng hóa kém, không thể nào cạnh tranh được với các địa phương khác và nước ngoài.

Tiêu cực xã hội tuy có giảm nhưng còn nặng nề; chất lượng các ngành văn hóa, giáo dục, y tế vẫn xuống cấp. Bộ mặt nông thôn, nhất là nông thôn vùng cao chậm đổi mới. Tỷ lệ tăng dân số còn cao.

Hoạt động của hệ thống chính trị tuy có khá hơn nhưng chức năng, nhiệm vụ của Đảng, nhà nước và các đoàn thể quần chúng chưa được phân định rõ ràng, chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và sản xuất kinh doanh của cơ sở còn chưa thật rõ.

Những yếu kém đó có nguyên nhân sâu xa về lịch sử và điều kiện tự nhiên, song chủ yếu là khuyết điểm trong lãnh đạo và chỉ đạo của cấp ủy đảng và chính quyền các cấp trong tỉnh.

★

Hiện nay Hoàng liên sơn đã có chương trình, mục tiêu cụ thể để tiếp tục đưa công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu, nhằm ổn định một bước quan trọng tình hình kinh tế xã hội và tạo tiền đề để tiến lên thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên mảnh đất miền núi, biên giới này. Hướng chính là:

Tập trung lãnh đạo và tổ chức thực hiện tốt ba chương trình kinh tế. Hàng đầu vẫn là sản xuất nông nghiệp. Mũi nhọn là lương thực, thực phẩm. Bằng thâm canh tăng năng suất, đi đôi với tăng diện tích, chủ yếu là tăng vụ ngô đông, đưa cây ngô lên ngang bằng cây lúa. Phát triển mạnh chăn nuôi trâu, bò, lợn, cá theo hướng sản xuất hàng hóa, đồng thời chú ý mở rộng việc trồng lạc, đỗ tương, và các loại cây thực phẩm khác. Đó cũng là mục tiêu mà Đại hội lần thứ IV của đảng bộ Hoàng liên sơn đề ra nhằm cân đối được nhu cầu lương thực, thực phẩm của địa phương.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, tập trung vào những mặt hàng mà địa phương có ưu thế về nguyên liệu, vật tư. Trên cơ sở đó đầu tư khai thác chiều sâu để hạ giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng, cải tiến mẫu mã, bao bì để tiến tới chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ trong tỉnh, trong nước, ngoài nước. Đặc biệt chú trọng phát triển tiểu thủ công nghiệp với quy mô nhỏ và vừa, kinh doanh tổng hợp. Nói chung không xây dựng thêm xí nghiệp quốc doanh mới. Đối với các xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ thì tổ chức đấu thầu, cho cả tập thể và tư nhân tham gia. Mặt khác, trên cơ sở hạch toán kinh doanh mà xem xét, rà soát, quy hoạch lại màng lưới xí nghiệp quốc doanh, hình thành cơ cấu hợp lý để các xí nghiệp này có thể giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Digitized by Google

Tiếp tục phát triển hàng xuất khẩu. Tập trung vào việc nâng cao số lượng, chất lượng các mặt hàng chủ lực là chè, quế, thảo quả, quả hộp, đi đôi với khai thác mọi tiềm năng nguyên liệu ở địa phương để sản xuất thêm nhiều mặt hàng mới. Các huyện, thị xã, các xí nghiệp đều phải sản xuất hàng xuất khẩu. Khuyến khích tập thể, tư nhân, cá thể làm hàng xuất khẩu và được xuất khẩu theo phương thức ủy thác. Mặt khác, điều chỉnh lại công tác nhập khẩu, dành phần thích đáng để đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu.

Để thực hiện ba chương trình kinh tế của tỉnh, trước mắt tập trung giải quyết ba vấn đề cấp bách là: xử lý tốt tình hình ứ đọng hàng hóa vật tư; tận thu và tăng thu tài chính; kiềm chế lạm phát và đáp ứng nhu cầu vốn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh. Đồng thời khẩn trương xây dựng chương trình phát triển kinh tế rừng, bảo vệ, phục hồi rừng, vì rừng có quan hệ hữu cơ với ba chương trình kinh tế. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, trước hết là tiếp tục chuyển các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh; rà soát, xóa bỏ những gì còn tồn tại của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Đổi mới công tác kế hoạch, chuyển sang kế hoạch định hướng là chủ yếu, gắn kế hoạch với thị trường và điều tiết sản xuất, điều tiết thị trường. Tổ chức lại thương nghiệp quốc doanh, giảm bớt các khâu trung gian, giảm phí lưu thông, mở rộng thị trường nông thôn, hỗ trợ công nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm. Trên cơ sở được nhà nước trung ương chấp nhận, rà soát, sửa đổi lại toàn bộ các chính sách phục vụ cho ba chương trình kinh tế, nhất là các chính sách giá cả, thuế, bảo hộ sản xuất địa phương, bảo hộ kinh tế ngoài quốc doanh, hợp đồng lao động ngắn hạn và dài hạn...

Khuyến khích mạnh hoạt động khoa học kỹ thuật, thông tin khoa học kỹ thuật và phong trào phát huy sáng kiến, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Tạo điều kiện để giải quyết việc làm cho số lao động chưa có việc. Nghiên cứu, điều chỉnh quy mô một số hoạt động văn hóa xã hội, nhất là giáo dục, y tế để nâng cao chất lượng học tập và phòng bệnh, chữa bệnh. Phát triển các hoạt động văn hóa khác và thể dục thể thao, đi đôi với quản lý chặt chẽ việc lưu hành, sử dụng văn hóa phẩm, kiên quyết loại trừ những văn hóa phẩm đồi trụy.

Tiếp tục thực hiện sự chuyển hướng, đổi mới công tác quốc phòng, an ninh, nâng cao chất lượng và sức chiến đấu của lực lượng vũ trang và an ninh. Có biện pháp đồng bộ để đưa phong trào bảo vệ trật tự an ninh đi vào chiều sâu, ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, thực hiện công bằng xã hội.

Cơ chế quản lý kinh tế mới đòi hỏi bức thiết phải đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, mà vấn đề quan trọng nhất vẫn là phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của Đảng, nhà nước và đoàn thể quần chúng. Củng cố tổ chức đảng để đủ sức bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa cho công cuộc đổi mới, giữ vững sáu nguyên tắc đã được khẳng định trong Nghị quyết hội nghị TƯ 6

Digitized by Google

Chăm sóc sức khỏe toàn dân

PHẠM SONG *

TRƯỚC khi đánh giá tình hình sức khỏe của nhân dân ta, chúng ta cần thống nhất một định nghĩa về sức khỏe. Theo quan điểm mới của y tế thế giới thì sức khỏe không phải chỉ là không có bệnh tật, mà là một trạng thái thoải mái về thể chất, tâm thần và xã hội. Như vậy, sức khỏe phụ thuộc vào 5 yếu tố : môi trường thiên nhiên ; môi trường xã hội, gia đình ; môi trường lao động, học tập, giải trí, nghỉ ngơi ; sự rèn luyện và ý thức tự giữ gìn của mỗi người, rồi mới đến tác động của y học, y tế.

Chúng ta đánh giá tình hình sức khỏe phải dựa trên những chỉ số kinh tế – xã hội và y học y tế. Tổ chức thế giới đã giới thiệu 127 chỉ số, thông thường là 27 chỉ số. Trong tài liệu này chúng tôi dùng 15 chỉ số sau đây : trẻ em chết dưới 1 tuổi, trẻ em chết dưới 5 tuổi, trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2500gam, tỷ lệ dân số có nguồn nước sử dụng được, có thể tiếp xúc với y tế cơ sở sau 1 giờ, trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm 6 loại vác xin, tỷ lệ mẹ chết lúc đẻ trên 100000 đẻ sống, tỷ lệ người lớn biết chữ, tỷ lệ dân ông trên đàn bà, số bác sĩ trên số dân, số y, bác sĩ trên số dân, tỷ lệ chết thô, tuổi thọ trung bình, thu nhập quốc dân tính theo đầu người, tỷ lệ chi phí cho y tế trên tổng thu nhập quốc dân. Dựa vào 15 chỉ số này, sức khỏe của nhân dân ta hơn được 83 nước, thua 67 nước và thua nhiều điểm so với các nước trong khu vực Tây Thái bình dương.

Xét thêm 12 chỉ tiêu nữa về vệ sinh môi trường : thiên nhiên, môi trường sống, lao động, học tập, sinh sống, có thể kết luận : sức khỏe của nhân dân ta đang ở trong tình trạng đáng lo ngại. Đặc biệt sức khỏe của thai nhi, trẻ sơ sinh, thiếu niên, thanh niên là tài sản quý giá trước mắt và trong tương lai của dân tộc thật sự đang ở trong tình trạng cần báo động cho toàn xã hội. Chỉ xin dẫn ra đây một số thí dụ cơ bản nhất :

Trẻ sơ sinh dưới 2500gam phải xem là suy dinh dưỡng từ trong bụng mẹ chiếm 21,7% (tỷ lệ cho phép trên thế giới là 9%). Trẻ em từ 0 đến 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là 51,5% (Thái lan năm 1985 là 30%, năm 1988 là 20%). 50% trong số trẻ em mù lòa là do thiếu sinh tố A.

Thông thường cứ sau một thập kỷ chiều cao của thanh, thiếu niên phải tăng 1cm, cân nặng tăng 1kg. Nhật bản sau 67 năm thiếu niên con nhà nghèo cao hơn 14cm, nặng thêm 9,8kg. Còn ở Việt nam sau 12 năm (1913 – 1985) thể lực tuổi trẻ không tăng mà có nơi giảm. Lấy nam giới 15 tuổi cùng một thời điểm (1966 – 1967) để so sánh thì thấy kết quả như sau :

Việt nam cao 1m47 nặng 34kg4
Thái lan – 1m49 – 40kg5

* Bộ trưởng Bộ y tế

Digitized by Google

Phi-lip-pin	–	1m55	–	45kg5
Ấn độ	–	1m55	–	49kg5
Nhật bản	–	1m64	–	53kg5

Tiêu chuẩn về chiều cao của thanh niên quốc tế hiện nay là nam 1m7, nữ 1m6. Nhật bản đã đạt tiêu chuẩn này. Sinh viên các trường đại học Việt nam là lớp thanh niên phát triển về chiều cao và thể lực khá, theo Bộ đại học thì năm 1980 nam cao 1m62, nữ 1m57, tới năm 1988 cả hai giới đều giảm 1cm.

Trí tuệ là tiềm năng vô cùng to lớn của dân tộc Việt nam được khắp thế giới thừa nhận qua các hoạt động học tập của cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài và những thành tựu trí tuệ của người Việt nam ở trong nước trên các lĩnh vực khoa học cơ bản và nghệ thuật. Nhưng tiềm năng trí tuệ này đang bị đe dọa nghiêm trọng, nhất là ở thiếu niên. Chậm phát triển tâm thần dưới 15 tuổi có tỷ lệ 0,1% đến 2,18% dân số. Điều tra trên những mẫu 3000–15000 trẻ em thì 70% là do di chứng viêm não và bệnh tật lúc có thai. Thanh, thiếu niên phạm pháp 2,26% dân số, nghiện rượu 3,05%, hút thuốc lá 0,10%.

Thế giới ngày nay là thế giới khoa học kỹ thuật đòi hỏi trí tuệ cao mới có chỗ đứng. Lao động công nghiệp rất cần thể lực và trí tuệ. Ở nước ta lao động thủ công là phổ biến, cơ giới hóa thấp, chưa nói đến tự động hóa, mà với thể lực của thanh, thiếu niên như hiện nay thì vẫn chưa đáp ứng được, và đó là một đe dọa nghiêm trọng đối với sự phát triển của đất nước trong những thập kỷ tới, nếu chúng ta không có giải pháp thỏa đáng.

Vì đâu mà tình trạng sức khỏe của nhân dân ta lại ở mức báo động như vậy ?

Về khách quan, dân tộc ta phải trải qua một cuộc chiến đấu giành độc lập tự do hơn 3 thập kỷ, nếu kể từ năm 1945 đến năm 1979; trong lúc đó các nước trong khu vực lại tận dụng được thời gian nói trên để phát triển.

Dân tộc ta tiến lên từ điểm xuất phát quá kém về mặt sức khỏe và kinh tế xã hội do di hại của chế độ thực dân cũ hơn 80 năm, (cũng cần nêu lên một vài số liệu để biết: tuổi thọ trung bình người dân Việt nam trước năm 1915 là 30/32 tuổi (nam/nữ), hiện nay là 60/62 tuổi; trẻ em chết dưới 1 tuổi: trước 30% nay 3,8%, (theo UNICEF: 6,4%), số bác sĩ: trước 1 bác sĩ/180000 dân, nay 1 bác sĩ/2850 dân).

Dân số nước ta trẻ, tốc độ phát triển dân số tự nhiên quá cao so với tốc độ phát triển kinh tế quốc dân, nên cố gắng nhiều mà kinh tế vẫn hầu như giậm chân tại chỗ; phúc lợi xã hội và đời sống đang xuống cấp nghiêm trọng.

Về chủ quan: Sau ngày nước nhà thống nhất đường lối kinh tế của Đảng và nhà nước có những sai lầm nghiêm trọng. Chúng ta chậm chuyển từ nền kinh tế bao cấp trong chiến tranh giữ nước sang phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có kế hoạch của chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

Vị trí chiến lược con người trong chế độ chính trị mà mục tiêu là no ấm, công bằng, dân chủ, không có bóc lột, tự do phát triển nhân cách, tài năng, có tri thức khoa học và năng lực sản xuất hơn hẳn chủ nghĩa tư bản chưa được thảo luận thật kỹ để có tỷ trọng thích đáng trong cơ cấu đầu tư của ngân sách quốc gia. Đảng ta đã chỉ rõ cần phải thể hiện sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, nhưng trong thực tế chiến lược con người hiện nay chưa có tỷ trọng thích đáng về đầu tư. Đối với sự nghiệp bảo vệ sức khỏe toàn dân, đầu tư cũng chưa thỏa đáng tuy huyện có đầu tư nhiều hơn tỉnh, tỉnh nhiều hơn trung ương (thí dụ về kinh phí y tế, ngân sách trung ương chi

Digitized by Google

2,7%, địa phương chi 10%, huyện 20–25%).

Mặt khác, bản thân ngành y tế cũng còn nhiều thiếu sót: chủ yếu là chưa xã hội hóa tốt công tác y tế, chưa chuyển mạnh sang y học dự phòng, chưa kết hợp chặt chẽ phòng và chữa bệnh, chưa phát huy tiềm năng y học dân tộc cổ truyền và chưa thực hiện tốt được việc kết hợp đông – tây y, việc phát triển chữa bệnh không dùng thuốc. Công tác đào tạo cán bộ y tế, nghiên cứu khoa học chưa theo kịp thực tiễn để giải quyết đúng nhu cầu của công tác bảo vệ sức khỏe, nhất là ở tuyến cơ sở. Chưa gắn được y tế chuyên sâu với y tế cơ sở, màng lưới tổ chức rộng nhưng kém chất lượng, chưa lồng ghép tốt, chưa tập trung hướng về cơ sở xã, phường, nhà máy, trường học; chưa kịp đổi mới tư duy kinh tế trong y tế. Khoa học và phương pháp thực hiện y tế cộng đồng về chăm sóc sức khỏe ban đầu kém phát triển nên đa số cán bộ yếu kém về tổ chức thực hiện.

Trong điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn như hiện nay, chi phí y tế còn rất hạn chế, ngân sách nhà nước chỉ bảo đảm 35% nhu cầu hiện nay và chỉ bằng 60% kinh phí năm 1985 chúng ta chật vật lắm mới giữ được, sức khỏe nhân dân ta ở vị trí trung bình trên thế giới (hơn 63 nước và thua 67 nước).

Thế mạnh của chúng ta là có chế độ chính trị – xã hội ưu việt; có đường lối y học, y tế sáng suốt của Đảng; có đội ngũ cán bộ y tế đông đảo; lại được sự viện trợ nhân đạo của các nước anh em, của các tổ chức Liên hợp quốc và các tổ chức nhân đạo của các nước phát triển trên thế giới. Chúng ta cần phát huy những thế mạnh đó và khai thác có hiệu quả những điều kiện thuận lợi đó.

Chăm sóc sức khỏe toàn dân xét trong phạm vi toàn thế giới với khẩu hiệu sức khỏe cho mọi người đến năm 2000 thực chất là đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho con người về phúc lợi xã hội. Ở nước ta vấn đề bảo vệ sức khỏe của nhân dân về bản chất đã nằm trong mục tiêu chính sách xã hội của Đảng và của nhà nước. Cho nên tiền đề chính trị cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu có cơ sở rất vững chắc. Vì chăm sóc sức khỏe toàn dân là tấm gương soi của nền kinh tế một đất nước và bản chất chế độ chính trị của đất nước đó. Khó khăn còn lại của chúng ta là vấn đề kinh tế. Bài toán đặt ra là với một nước có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất thế giới và chi phí cho y tế cũng thấp nhất thế giới, phải làm gì để thực hiện mục tiêu nâng cao và bảo vệ sức khỏe cho toàn dân, cấp bách là cho thanh, thiếu niên.

Ngành y tế, trên cơ sở kiên định đường lối y tế mà Đảng đã vạch ra, kế thừa và nâng cao những gì ta đã làm được, tiếp thu kinh nghiệm của thế giới để hòa mình với thời đại, đã khẳng định mục tiêu cho đến năm 2000 là thực hiện kỳ được 10 nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Trong 2 năm 1989 – 1990, lựa chọn 6 chương trình ưu tiên quốc gia để thực hiện.

Một là, củng cố y tế cơ sở để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Hai là, thực hiện kế hoạch hóa gia đình đi đôi với bảo vệ bà mẹ và trẻ em, nội dung là chương trình GOBIF (theo dõi cân nặng trẻ em từ 0 đến 3 tuổi, uống oresol khi ỉa chảy, khuyến khích bú sữa mẹ sớm và lâu, tiêm chủng mở rộng 6 loại vắc xin và kế hoạch hóa gia đình).

Ba là, mở rộng dịch vụ khám chữa bệnh, huy động ba hệ thống y tế nhà nước, tập thể và tư nhân cùng làm, nâng cao chất lượng cấp cứu, khám chữa bệnh, kết hợp Đông Tây y trong chữa bệnh, phát triển chữa bệnh

Digitized by Google

không dùng thuốc, chữa bệnh ngoại trú, tại nhà, kết hợp phòng và chữa bệnh.

Bốn là, thực hiện công tác chống sốt rét, giảm dịch, giảm tỷ lệ tử vong do sốt rét, và người mắc bệnh sốt rét.

Năm là, thực hiện chương trình tiêm chủng mở rộng nhằm đạt được 80% số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng 6 loại vác xin; tiêm phòng ngừa uốn ván cho thai nhi.

Sáu là, cung cấp thuốc thiết yếu và vật tư thiết yếu.

Để triển khai tốt 6 chương trình quốc gia ưu tiên nói trên nhằm tạo ra tiền đề vững chắc cho công tác bảo vệ sức khỏe toàn dân từ nay đến năm 2000, chúng ta phải quyết tâm thực hiện 9 biện pháp tổng thể:

1. **Xã hội hóa cao hoạt động bảo vệ sức khỏe và luật pháp hóa qua luật bảo vệ sức khỏe của nhân dân.** Quốc hội khóa VIII kỳ họp thứ 4 và thứ 5 đã thông qua Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, tạo ra cơ sở vững chắc cho vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân. Cần tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân Luật bảo vệ sức khỏe.

2. **Chăm sóc người cán bộ y tế về 3 mặt:** vật chất và tinh thần, bồi dưỡng về chuyên môn thường xuyên, liên tục và tạo điều kiện về trang thiết bị cho họ hoạt động y tế.

3. **Tạo dựng cơ sở vật chất cho ngành**, chú trọng phát triển công nghiệp dược và công nghiệp vật tư trang thiết bị y tế.

4. **Đổi mới cơ chế kinh tế trong ngành.** Trước mắt tập trung vào các bộ phận và các vấn đề chính như: hệ dược và công tác trang bị vật tư y tế cần chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh; đổi mới cách cấp ngân sách cho ngành y tế theo đầu người dân mà không theo số giường bệnh và sinh viên được đào tạo hàng năm; đổi mới cơ chế chính sách đối với viện trợ nhân đạo; thực hiện bảo hiểm sức khỏe bắt đầu bằng bảo hiểm khám chữa bệnh.

Bảo hiểm sức khỏe là phương án kinh tế tốt nhất hiện nay để thực hiện được việc khám chữa bệnh cho toàn dân. Đây là cách đóng góp và trả tiền khám chữa bệnh văn minh: mỗi người làm nghĩa vụ đối với mình và với đồng bào mình, thể hiện tính nhân đạo và từng bước thực hiện công bằng xã hội trong nền y tế chúng ta. Ai cũng có thời kỳ sinh ra, lớn lên, đau yếu, già nua và bệnh tật. Thế thì mọi thành viên trong xã hội có nguồn thu nhập bằng lao động hãy cùng nhau lần lượt lo việc khám chữa bệnh cho nhau thông qua việc đóng góp tiền bảo hiểm sức khỏe. Như vậy, y tế mới có đủ kinh phí. Bởi vì, ngày nay riêng mỗi người lao động đau yếu khó gánh chịu nổi chi phí y tế nếu không có sự đóng góp của nhân dân. Toàn dân thực hiện bảo hiểm sức khỏe thì sẽ hạn chế được cả những tiêu cực trong hành nghề y tế tư nhân.

5. Triển khai thực hiện cụ thể việc **phát huy tiềm năng y học dân tộc, kết hợp đông—tây y.**

6. **Coi trọng đào tạo, nghiên cứu khoa học** — vấn đề có ý nghĩa quyết định chất lượng bảo vệ sức khỏe nhân dân.

7. **Xây dựng tổ chức y tế hợp lý, quy hoạch cán bộ, đổi mới lề lối làm việc.** Tập trung vào mạng lưới y tế cơ sở, chuẩn bị bàn giao thế hệ vào năm 1990, đặc biệt là năm 1995 và chuyển sang làm việc theo chương trình.

8. Liên kết với các ngành, các đoàn thể và mạng lưới truyền thông đại chúng để đẩy mạnh việc **giáo dục sức khỏe** cho toàn dân.

(Xem tiếp trang 55)

Digitized by Google

ĐẨY MẠNH HỢP TÁC LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA VỚI NƯỚC NGOÀI

LÊ NHƯ BÁCH *

I

Hiện nay trên thế giới đang có khoảng 25 triệu người (cùng gia đình họ) thuộc diện lao động ngoại kiều, tức là những người lao động (chân tay hoặc trí óc) đang làm việc không phải ở Tổ quốc họ. Thị trường sức lao động thế giới là một lĩnh vực của nền kinh tế thế giới, đã tồn tại từ nhiều thập kỷ trước, và hiện nay, hằng năm vẫn có từ 2 đến 3 triệu người đi lao động ở các nước khác và con số này đang có xu hướng tăng lên, tuy tốc độ có chậm hơn các thập kỷ trước.

Thị trường sức lao động thế giới hình thành một cách khách quan do việc phân bố sức lao động trong phạm vi thế giới không đồng đều, tốc độ phát triển dân số của các nước khác nhau (có nước dân số tăng chậm, hay không tăng, thậm chí còn giảm, có nước dân số tăng nhanh, thậm chí quá nhanh), và cũng do tốc độ phát triển kinh tế giữa các nước có nhiều chênh lệch. Ngoài ra cũng còn nhiều nguyên nhân khác như: chênh lệch về tiền lương trả cho cùng một loại lao động giữa nước có nhu cầu nhập khẩu lao động nước ngoài và nước thừa lao động, chính sách dùng lao động nước ngoài để ngăn chặn yêu sách đòi tăng lương ở các nước tư bản chủ nghĩa v.v.

Từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan đó, từ lâu đã hình thành trên thế giới hai nhóm nước: nhóm nước nhập khẩu sức lao động và nhóm nước xuất khẩu sức lao động. Nhóm nước nhập khẩu sức lao động gồm có: các nước tư bản phát triển như Mỹ, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a, Pháp, Tây Đức, Anh, Thụy sĩ, Bỉ, Hà lan... Các nước Trung Cận Đông như A-rập Xê-út, Li-bi, I-rắc, Cô-oét, Tiểu vương quốc ả-rập. Các nước xã hội chủ nghĩa gồm Liên xô và Đông Âu cũng có nhu cầu về sức lao động nhưng họ hợp tác với nhau là chính. Nhóm nước xuất khẩu sức lao động gồm: các nước A-rập như Cộng hòa A-rập Y-ê-men, Ai cập, Xy-ri, Giooc-đa-ni, Xu-đăng..., các nước châu Á như Phi-líp-pin, Thái-lan, Pa-ki-xtan, Ấn độ, Nam Triều tiên..., các nước khác như Thổ nhĩ kỳ, Mê-hi-cô, Bồ đào nha, Tây ban nha, I-ta-li-a và các nước châu Phi.

Tóm lại, hợp tác lao động với nước ngoài là một yêu cầu khách quan trong phân công lao động xã hội quốc tế, nước ta không thể tách ra khỏi quá

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

Digitized by Google

trình đó. Vấn đề đặt ra là phải biết tận dụng mọi thời cơ và tránh các sơ hở để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của việc đưa lao động và chuyên gia đi hợp tác với nước ngoài.

II

Việc đưa lao động và chuyên gia của ta đi hợp tác với nước ngoài mới được đặt ra từ năm 1979 và đã triển khai từng bước, từ năm 1987 — 1988 đã tăng lên đáng kể và nâng cao thêm hiệu quả về kinh tế — xã hội.

Từ năm 1980 đến hết năm 1988, tổng số lao động và chuyên gia của ta gửi đi hợp tác với nước ngoài lên đến hơn 20 vạn, riêng 2 năm 1987 — 1988 là trên 11 vạn, bằng 158,6% số đưa đi trong bảy năm trước.

Về hợp tác lao động, từ năm 1980 ta đưa chủ yếu đi Liên xô, CHDC Đức, CHND Bun-ga-ri và CHXHCN Tiệp khắc, và từ năm 1986 có đưa công nhân kỹ thuật và cán bộ sang I-rắc và An-giê-ri. Trong số lao động đi hợp tác, gần 40% là công nhân đang làm việc trong các xí nghiệp quốc doanh và cơ quan nhà nước, hơn 40% là công nhân có nghề, phần lớn ở bậc trung bình trở xuống, còn gần 60% là chưa có nghề. Trong số lao động đưa đi có 40% đã tốt nghiệp phổ thông trung học và trên 30% đã qua phổ thông cơ sở.

Số lao động hết hạn về nước đến cuối năm 1988 là trên 60000 người, và gần 40% của số này đã được bố trí công ăn việc làm. Về chuyên gia, từ năm 1981 đến cuối năm 1987, ta đã cử trên 6000 người đi làm việc ở 12 nước đang phát triển và một số tổ chức quốc tế.

Ngoài ra, ta còn đưa sang Tiệp khắc một số học sinh để học nghề tại xí nghiệp và thực tập sản xuất đồng bộ ở xí nghiệp, từ năm 1980 đến 1988 có cả thảy trên 10000 người, chưa kể trên 10 000 người sau 3 năm học nghề chuyển sang hợp tác lao động trong 3 năm.

Qua thực tiễn đưa lao động và chuyên gia đi hợp tác với nước ngoài trong tám năm qua, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét :

— **Về hợp tác lao động**: việc đưa lao động của ta đi hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã góp phần giải quyết công ăn việc làm, đào tạo và nâng cao tay nghề, rèn luyện tác phong công nghiệp cho họ. Nhìn chung, lao động của ta đều được các nước anh em đánh giá là thông minh, chóng làm quen với công việc, cần cù, chịu khó và đã góp phần hoàn thành kế hoạch sản xuất và xây dựng của các nước đó. Nhiều anh chị em công nhân Việt nam lao động tại các nước anh em được đánh giá là có « bàn tay vàng », được khen thưởng về thi đua, được tặng huy chương, khoảng 15% đến 20% đạt thợ bậc cao.

Thu nhập trung bình của lao động Việt nam ở Liên xô và các nước Đông Âu khoảng từ 160 rúp đến trên 200 rúp/tháng, có những công nhân tay nghề khá, năng suất cao đạt mức lương 400 đến 500 — 600 rúp/tháng. Với số thu nhập đó, anh chị em đủ tiêu dùng và còn có thể tiết kiệm gửi về cho gia đình từ 50 đến 100 rúp/tháng (tương đương với 100 ki lô gạo).

Nhà nước cũng thu được hàng trăm triệu rúp phi mậu dịch (từ năm 1980 đến năm 1988) do nước anh em trả cho ta chi phí về tuyển chọn, về bảo hiểm xã hội, về phụ cấp xa gia đình và do công nhân Việt nam trích một phần lương của mình để đóng góp xây dựng Tổ quốc.

Sự nghiệp hợp tác lao động của ta với các nước anh em đã góp phần phát triển quan hệ hợp tác và tình hữu nghị giữa nhân dân ta và nhân dân các nước anh em.

— **Về chuyên gia**: nhìn chung số chuyên gia ta cử đi hợp tác với các nước đang phát triển đều được bạn

Digitized by Google

đánh giá tốt và phù hợp với yêu cầu của bạn. Nhiều người tỏ ra cần cù, chịu khó, và có tác phong giản dị, thân mật. Thu nhập của chuyên gia Việt nam nói chung thấp hơn chuyên gia các nước tư bản phát triển. Mặt khác công nhân và các chuyên gia Việt nam cũng tiết kiệm để gửi về cho gia đình một số lượng hàng khá. Nhà nước cũng thu được một số ngoại tệ.

Nhìn lại, có thể thấy sự nghiệp hợp tác lao động và chuyên gia chưa được mở rộng so với yêu cầu và khả năng của ta, **hiệu quả kinh tế — xã hội đạt được còn thấp**, tổ chức quản lý hợp tác lao động và chuyên gia ở trong nước và ở ngoài nước còn thiếu sót, những hiện tượng tiêu cực chưa được khắc phục một cách triệt để, việc bố trí công ăn việc làm cho số lao động hết hạn về nước còn nhiều lúng túng...

Về hợp tác lao động, lúc đầu ta chưa có kinh nghiệm lại phần nào có tư tưởng nóng vội, có lúc đưa đi ồ ạt, thiếu chuẩn bị cả về chính sách, chế độ, tổ chức và cán bộ... nên đã có nơi, có lúc nảy sinh và phát triển nhiều hiện tượng tiêu cực, làm cho việc đưa tiếp lao động đi hợp tác bị chững lại. Sau khi tiến hành củng cố và tăng cường tổ chức quản lý, nhất là sau khi có nghị quyết Đại hội VI của Đảng, việc đưa lao động đi hợp tác được đẩy mạnh hơn trước, việc tổ chức quản lý cũng được tăng cường hơn.

Về hợp tác chuyên gia, việc tuyển chọn cũng chưa bảo đảm tiêu chuẩn, nhất là về ngoại ngữ và đã xảy ra một số vụ vi phạm quy chế. Những thiếu sót này đã được kịp thời khắc phục. Điểm yếu hiện nay là ta chưa ký được hợp đồng dài hạn (5 năm) để đưa chuyên gia đi hợp tác với bạn một cách có kế hoạch.

Có thể khẳng định rằng những mặt tích cực trong việc đưa lao động và chuyên gia đi hợp tác với nước ngoài là cơ bản và sẽ ngày càng được phát huy nếu ta có chiến lược, chính sách, chế độ và tổ chức quản lý thích hợp.

Việc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của sự nghiệp hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài là một yêu cầu cấp bách. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nêu rõ: « Đẩy mạnh hợp tác khoa học, kỹ thuật và đào tạo cán bộ công nhân. Tổ chức tốt việc đưa lao động và chuyên gia đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài dưới nhiều hình thức; chú ý tới hình thức nhận thầu đồng bộ công trình xây dựng và các loại dịch vụ. » (1).

Nước ta hiện có một lực lượng lao động dồi dào, công nhân ta cần cù, thông minh, nắm bắt nghề nghiệp nhanh, đội ngũ kỹ sư, chuyên gia của ta khá đông đảo, đủ sức tiếp cận các thành tựu khoa học — kỹ thuật tiên tiến. Qua thực tiễn đưa lao động và chuyên gia đi hợp tác với nước ngoài, có thể khẳng định: ta hoàn toàn có khả năng làm việc theo hợp đồng với quy mô ngày càng lớn và hiệu quả kinh tế, xã hội ngày càng cao. Điều quan trọng là cần có những bước đi, những giải pháp và tổ chức quản lý thích hợp để khai thác triệt để những thế mạnh nêu trên.

III

Để xác định mục tiêu đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả sự nghiệp hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài trong thời gian tới, việc trước tiên phải làm là tiến hành **nghiên cứu một cách thấu đáo**, dựa trên những căn cứ khoa học những tài liệu xác thực về tình hình thị trường sức lao động trên thế giới hiện nay và triển vọng trong 10—15 năm tới. Việc này ta chưa làm một cách chu đáo, có hệ

(1) *Văn kiện Đại hội VI*. Nxb Sự thật. Hà nội, 1987, tr. 85

Digitized by Google

trống, nay cần tiến hành khẩn trương và tập trung vào những điểm sau đây :

1 - Nhu cầu nhập khẩu lao động theo từng nhóm nước, từng khu vực và từng nước mà ta cần quan tâm (bao gồm cả số lượng, cơ cấu ngành nghề, tiền lương mà nước đó trả cho công nhân trong nước và công nhân nước ngoài, mức sinh hoạt, môi trường sinh sống và làm việc ở nước đó).

2 - Khả năng của các nước hiện nay đang xuất khẩu lao động và chuyên gia đi làm việc ở nước ngoài, đặc biệt chú ý so sánh ưu thế và nhược điểm của lao động và chuyên gia Việt nam đối với họ.

Qua nghiên cứu bước đầu thị trường sức lao động trên thế giới mà rút ra những nguyên nhân khách quan dẫn đến yêu cầu phải nhập khẩu sức lao động (trước mắt và lâu dài tùy theo từng nhóm nước, từng khu vực, từng nước).

Đối với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển có xu hướng giảm dần nhu cầu nhập khẩu sức lao động (do chuyển mạnh sang phát triển chiều sâu, tăng cường cơ giới hóa, tự động hóa, chuyển các ngành ô nhiễm, độc hại, dùng nhiều lao động sang các nước đang phát triển...). Các nước này sẽ ưu tiên nhập những chuyên gia mà họ không đào tạo được hoặc chất lượng đào tạo kém hơn (về ngôn ngữ học, văn học, y học phương Đông...). Nếu có nhập công nhân thì cũng là để làm những công việc nặng nhọc, độc hại hoặc lương thấp mà người trong nước không muốn làm. Có nước nhập lao động nước ngoài vào không phải để dùng trong nước họ mà là để bao thầu xây dựng công trình ở các nước khác.

Khu vực Trung Đông (trừ một vài nước như I-rắc, I-ran) tiếp tục duy trì tốc độ tăng nhập khẩu sức lao động nước ngoài, nhưng sẽ có thay đổi về cơ cấu ngành nghề và trình độ lành nghề theo hướng giảm nhu cầu về lao động chưa có nghề hay trình độ tay nghề thấp, tăng nhu cầu về công nhân có tay nghề cao và chuyên gia.

Khu vực châu Phi sẽ tăng cường nhập chuyên gia là chính từ các nước tư bản phát triển và một phần từ các nước đang phát triển có trình độ khoa học - kỹ thuật cao hơn họ. Họ cũng có yêu cầu nhập công nhân xây dựng, thủy lợi, giao thông vận tải. Hình thức thích hợp nhất sẽ là bao thầu xây dựng theo kiểu tay ba: nước sở tại + một nước đã phát triển có máy móc, thiết bị, vốn, kỹ thuật + một nước đang phát triển cung cấp sức lao động.

Các nước hiện nay có sức lao động dôi thừa, tuy đang cố gắng giảm mức tăng dân số, nhưng khó có thể xuống dưới 2% vào cuối thế kỷ này. Với hơn 300 triệu người thất nghiệp trên thế giới hiện nay, lượng cung về sức lao động xuất khẩu còn rất lớn, do đó việc cạnh tranh trên thị trường lao động sẽ rất khốc liệt và nước thắng cuộc sẽ là nước có chiến lược, sách lược và giải pháp đúng đắn, có tư duy sáng tạo và năng động.

Riêng ở Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, do tình hình dân số ngày càng tăng chậm và còn bị hạn chế trong lĩnh vực tự động hóa, « người máy hóa », trong 10 – 15 năm sắp tới vẫn có nhu cầu lớn về nhập khẩu sức lao động. Trong khu vực này, ta có lợi thế là lao động Việt nam đã hợp tác với anh em gần chục năm nay và là lực lượng lao động nước ngoài chủ yếu trên nước anh em, có sự cạnh tranh nhưng chưa đáng kể.

Trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc thị trường lao động trên thế giới cũng như trong từng khu vực, từng nước và đối chiếu với kế hoạch dài hạn và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta, chúng ta sẽ xây

Digitized by Google

dựng mục tiêu đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài từ nay cho đến năm 2000. Xác định các bước đi và các giải pháp thích hợp (trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm đã qua và học tập kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa), tìm ra cách làm phù hợp với đặc điểm tình hình của nước ta và phù hợp với xu thế của thời đại.

Tư tưởng chỉ đạo về hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài trong thời gian tới, có thể xác định như sau:

1 – Mở rộng hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài là một nhiệm vụ kinh tế – xã hội hết sức quan trọng vừa **cấp bách**, vừa **lâu dài**, và phải mang lại hiệu quả kinh tế xã hội ngày càng cao, tạo điều kiện để ổn định kinh tế xã hội và phát triển sản xuất trong nước, chuẩn bị điều kiện để đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong tương lai.

Từ đó, xác định mục tiêu cụ thể của hợp tác lao động và chuyên gia đối với từng nước (đối với các nước xã hội chủ nghĩa khác với các nước thứ ba và các nước tư bản chủ nghĩa.)

2 – **Đa dạng hóa** sự nghiệp hợp tác lao động và chuyên gia. Hợp tác **rộng rãi** với các nước có nhu cầu về lao động và chuyên gia với **quy mô ngày càng lớn và hiệu quả ngày càng cao.** Lấy chỗ dựa là hợp tác với Liên xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, và một số nước Trung Đông, châu Phi, Mỹ la tinh để tạo điều kiện mở rộng sang các nước khác, kể cả các nước tư bản chủ nghĩa phát triển như Úc, Ca-na-da Pháp...

3 – **Đón bắt thời cơ**, không để lỡ thời cơ do đòi hỏi về quyền lợi cho nhà nước ta và cho người lao động, chuyên gia Việt nam quá cao hoặc do thiếu chuẩn bị điều kiện trong nước. Trên cơ sở nghiên cứu **nhu cầu và khả năng của bạn**, nhất là những điều kiện và quyền lợi **của lao động và chuyên gia của các nước khác hiện** làm việc trên đất bạn để xác định phương án đàm phán thích hợp. Cần tránh khuynh hướng **đưa đi với bất cứ giá nào** hoặc đưa đi **thiếu chuẩn bị chu đáo.**

4 – Bằng tổ chức quản lý thích hợp, bằng công tác giáo dục và sự nỗ lực rèn luyện của người lao động, kỹ sư Việt nam công tác ở nước ngoài, bằng sự tuyên truyền đối ngoại có hiệu quả, phải làm cho lao động và chuyên gia của ta **hấp dẫn** và có **sức cạnh tranh cao** trên thế giới.

5 – Không ngừng nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội của sự nghiệp hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài, phát huy những mặt tích cực, hạn chế đi đến xóa bỏ những mặt tiêu cực, đặc biệt chú trọng lựa chọn các phương thức và hình thức hợp tác có hiệu quả cao, tăng cường đôn đốc thu về ngoại tệ cho nhà nước, khuyến khích lao động hợp tác và chuyên gia gửi ngoại tệ hoặc hàng hóa, vật tư cần thiết về nước (Cần bàn với bạn tạo điều kiện thuận lợi cho ta làm tốt việc này).

6 – **Tăng cường công tác chống tiêu cực** trong sự nghiệp hợp tác lao động và chuyên gia bằng:

– Các **chính sách, chế độ** thích hợp ở trong nước (tuyển chọn, tiêu chuẩn ưu tiên, hợp đồng lao động...).

– Xây dựng các **quy chế** đối với lao động, chuyên gia ở nước ngoài.

– Chuẩn bị chu đáo cho lao động hợp tác và chuyên gia trước khi đi (về mặt giáo dục, giao trách nhiệm, về tổ chức, cán bộ...).

– Tăng cường quản lý **ngay từ đầu** ở ngoài nước, phối hợp chặt chẽ và

(Xem tiếp trang 46)

Digitized by Google

MẤY VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ VĨ MÔ TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

LÊ VĂN DỸ *

I – Một số nội dung đổi mới cơ chế quản lý ngành công nghiệp hóa chất

Ngành công nghiệp hóa chất có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Nó tác động tới việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của các ngành kinh tế khác thông qua các tiến bộ kỹ thuật, các công nghệ mới và việc thay thế nguyên liệu cổ truyền, quý hiếm phải nhập khẩu bằng các nguyên liệu mới trong nước. Các sản phẩm của ngành còn tham gia vào việc giải quyết nhu cầu đời sống xã hội như ăn, mặc, ở, đi lại, thuốc chữa bệnh và các sản phẩm tiêu dùng khác.

Những năm gần đây ngành công nghiệp hóa chất đã được tăng cường một bước đáng kể về cơ sở vật chất kỹ thuật và bộ máy quản lý; nhưng nhìn chung cách nghĩ, cách làm của ngành vẫn chưa thoát ra khỏi cơ chế cũ quan liêu bao cấp. Thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và các nghị quyết của Trung ương về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, ngành công nghiệp hóa chất đã và đang tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

1. Xác định các lĩnh vực kinh tế quan trọng

Nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội ngày càng đòi hỏi ngành công nghiệp hóa chất phải được củng cố và phát triển toàn diện, trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn căn hướng mọi khả năng vào việc phát triển các lĩnh vực sản xuất quan trọng có ý nghĩa quyết định sự phát triển của toàn ngành. Việc tiến hành những đổi mới về cơ chế quản lý và những thể nghiệm về mô hình kinh tế mới của ngành cũng bắt đầu từ những lĩnh vực quan trọng này. Bởi vậy, trên cơ sở dự kiến chiến lược kinh tế xã hội của ngành hóa chất đến năm 2005, chúng tôi đã xác định một số lĩnh vực quan trọng của ngành trong những năm trước mắt:

– Dựa vào nguồn khoáng sản trước hết là a pa tit, than... tập trung phát triển sản xuất các loại phân bón phục vụ nông nghiệp, đồng thời nghiên cứu hợp tác với nước ngoài về vốn và kỹ thuật, sản xuất các sản phẩm hóa chất gốc lân có giá trị kinh tế cao để sử dụng ở trong nước và xuất khẩu.

* Tổng cục trưởng Tổng cục hóa chất

Digitized by Google

– Dựa vào nguồn đá vôi, muối biển và nguồn thủy điện, nghiên cứu phát triển các sản phẩm hóa chất cơ bản và các hóa chất khác như: bột nhẹ, xút, sô đa, đất đèn...

– Dựa vào nguồn cao su thiên nhiên trong nước, phát triển sản xuất các sản phẩm cao su như: săm lốp ô tô, xe dạp... phục vụ cho tiêu dùng và các ngành công nghiệp khác.

– Dựa vào các cây có sợi, có dầu vùng nhiệt đới nghiên cứu để phát triển sản xuất các sản phẩm như nước hoa và các mỹ phẩm khác.

Bên cạnh đó, chuẩn bị triển khai việc sử dụng nguồn tài nguyên mới là dầu khí để sớm xây dựng thành một lĩnh vực mũi nhọn quan trọng.

2. Xây dựng các mô hình quản lý, chính sách đào tạo và bố trí cán bộ

Cơ chế quản lý với bộ máy quản lý và cán bộ có mối quan hệ biện chứng. Khi thay đổi cơ chế quản lý từ hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa thì rõ ràng cũng đòi hỏi phải đổi mới bộ máy quản lý, đào tạo lại những cán bộ quản lý cho thích hợp. Bởi vậy, việc nghiên cứu, xây dựng các mô hình quản lý và đào tạo những cán bộ quản lý cho các đơn vị, các cấp nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi cơ chế quản lý mới là chức năng thuộc về quản lý vĩ mô ngành. Trong những năm qua, tổng cục hóa chất đã thử nghiệm nhiều loại mô hình quản lý trong sản xuất và trong hoạt động khoa học kỹ thuật.

Trong lĩnh vực sản xuất, chúng tôi áp dụng mô hình công ty và xí nghiệp liên hợp. Đây là hình thức phù hợp với đặc điểm đất nước có địa hình kéo dài, với điều kiện tổ chức quản lý của ngành hóa chất hiện nay. Mặt khác các cơ sở ở phía Nam được xây dựng trước đây đã mang tính tổ hợp trong các hệ thống dây chuyền chung nên khi chúng ta tiếp quản thì việc tổ chức, xây dựng thành các công ty, xí nghiệp liên hợp là phù hợp. Việc tổ chức các xí nghiệp liên hợp còn gắn với việc thực hiện quản lý hai cấp, giảm bớt bộ máy trung gian (nếu như hình thành các liên hiệp xí nghiệp). Tất nhiên, các công ty, xí nghiệp liên hợp này cũng đã có sự đổi mới cả về nội dung và phương pháp quản lý. Trong các công ty, xí nghiệp liên hợp, quyền chủ động của xí nghiệp thành viên được phát huy mạnh mẽ. Tùy theo quy mô và mức độ phát triển các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại ngân hàng và được quyền ký hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Việc mở rộng quyền gắn với việc tăng trách nhiệm. Xí nghiệp thành viên phải chịu trách nhiệm trong việc sản xuất kinh doanh của mình, phải lo tái sản xuất mở rộng, lo bảo đảm đời sống cán bộ công nhân viên chức nhưng phải phát triển trong quy hoạch tổng thể chung của công ty, xí nghiệp liên hợp.

Tuy vậy, quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp vẫn được coi trọng, các công ty, xí nghiệp liên hợp đã chủ động đẩy mạnh liên doanh liên kết nhất là liên doanh liên kết theo nhóm sản phẩm như nhóm cao su, nhóm chất tẩy rửa... Đây là một hình thức tổ chức hợp tác sản xuất kinh doanh ngành kinh tế kỹ thuật của nhiều thành phần kinh tế dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi để phát huy được hiệu quả tổng hợp của các thành viên; kết hợp thế mạnh về cơ sở vật chất của các đơn vị quốc doanh với sự nhanh nhạy, tính xảo của các cá nhân, các tổ hợp, hợp tác xã để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao cho xã hội. Các thành viên trong nhóm sản phẩm có sự cạnh tranh về chất lượng, giá thành... nhưng không có mục đích tiêu diệt nhau, cá lớn nuốt cá bé... mà hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của toàn nhóm và tuân theo quy hoạch chung phát triển ngành thống nhất.

Digitized by Google

Trong lĩnh vực hoạt động khoa học kỹ thuật cũng đang triển khai nhiều loại mô hình khác nhau như: các liên hợp khoa học sản xuất; các trung tâm chuyên ngành hạch toán độc lập trong một viện tổng hợp; các trung tâm nghiên cứu ứng dụng hạch toán độc lập trong các công ty, xí nghiệp liên hợp... nhằm gắn nghiên cứu với sản xuất, rút ngắn thời gian từ nghiên cứu, thử nghiệm đến sản xuất và chuyển giao kỹ thuật cho sản xuất công nghiệp. Nhìn chung, các trung tâm này đã năng động trong việc gắn khoa học với sản xuất, với thị trường; một số đề tài sau khi thành công ở phòng thí nghiệm đã được nhanh chóng đưa vào sản xuất, tạo ra các sản phẩm hàng hóa, phục vụ tiêu dùng. Liên hiệp khoa học sản xuất hóa chất thành phố Hồ Chí Minh là một trong ba cơ sở làm thử, sau 4 năm hoạt động đã trở thành đơn vị hạch toán kinh tế độc lập trong các hoạt động từ nghiên cứu, thực nghiệm đến sản xuất. Ở đây đã xóa bỏ chế độ cấp phát tài chính từ ngân sách nhà nước theo số người trong biên chế, mà thực hiện hạch toán theo nhiệm vụ được giao (đề tài, công trình...) thông qua đơn đặt hàng. Do vậy, liên hiệp đã tự trang trải được vốn và nộp ngân sách nhà nước hàng trăm triệu đồng. Một vài trung tâm như trung tâm nông dược, phụ gia xăng dầu thuộc Viện hóa học công nghiệp, trung tâm nghiên cứu sản xuất hóa chất nông dược thuộc Công ty thuốc sát trùng miền Nam... bước đầu làm ăn có hiệu quả, tự trang trải vốn và có thu nộp cho nhà nước. Đến nay, nét nổi bật trong hoạt động khoa học kỹ thuật là toàn bộ 5 cơ quan lớn của ngành đều đã chuyển sang hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế độc lập và hằng năm có nộp lãi cho ngân sách nhà nước.

Việc lựa chọn mô hình quản lý phải xuất phát từ những yêu cầu nội tại của cơ sở, lấy hiệu quả kinh tế làm chính, không có sự áp đặt, bắt buộc của cơ quan cấp trên. Tuy nhiên, với một số đơn vị làm ăn yếu kém, thua lỗ nhiều năm, có thể tạm thời phải sát nhập vào một xí nghiệp liên hợp nào đó để hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh. Đến khi nào có điều kiện thì có thể lại tách ra thành xí nghiệp độc lập.

Cơ chế quản lý mới đòi hỏi phải đổi mới việc xem xét lựa chọn và bố trí cán bộ. Phải có cách nhìn mới để đánh giá đúng phẩm chất và năng lực cán bộ, từ những yêu cầu và thông qua việc thực hiện cơ chế quản lý mới mà tuyển chọn, đào tạo, bố trí cán bộ cho phù hợp. Bởi vậy, chúng tôi đã và đang hoàn chỉnh quy hoạch, đánh giá cán bộ từ lãnh đạo các công ty, xí nghiệp đến các vụ và tổng cục. Hiện tại, tổng cục hóa chất nhận thấy chưa đủ điều kiện để áp dụng hình thức bầu giám đốc, nên chỉ lấy phiếu thăm dò tín nhiệm ở những đơn vị cần thiết. Khi trình độ dân chủ của quần chúng được nâng cao, khi cơ chế quản lý mới đi vào nền nếp, người giám đốc chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự tồn tại và phát triển của xí nghiệp và nhất là công tác quy hoạch đào tạo cán bộ được chuẩn bị chu đáo thì lúc đó việc bầu giám đốc mới có cơ sở chính xác. Trong điều kiện của sản xuất hàng hóa với sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế và sự thừa nhận có cạnh tranh đòi hỏi người cán bộ không những phải có năng lực trong sản xuất kinh doanh mà còn phải không ngừng rèn luyện về đạo đức, phẩm chất, nắm vững và vận dụng có hiệu quả các đường lối chính sách của Đảng và nhà nước.

3. Nghiên cứu ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật: công tác thông tin kinh tế và thông tin khoa học kỹ thuật

Để khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thì ở tầm vĩ mô với những điều kiện về cơ sở vật

Digitized by Google

chất, về chất xám (đặt hàng cho các viện, các xí nghiệp lớn) phải tập trung giải quyết những vấn đề lớn mang tính chất chiến lược định hướng cho toàn ngành. Công tác khoa học kỹ thuật của Tổng cục hóa chất trong những năm 1986 – 1990 đã và đang được chỉ đạo theo hướng gắn khoa học kỹ thuật với sản xuất, phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn của Đảng; khoa học kỹ thuật phải tham gia vào quá trình đầu tư chiều sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tạo ra nhiều sản phẩm mới. Bên cạnh đó, phải đổi mới phương thức hoạt động của các cơ quan khoa học, xóa bỏ bao cấp, từng bước thực hiện chế độ hạch toán kinh tế từ từng phần đến toàn bộ, đầy đủ.

Hiện nay, tiềm năng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành hóa chất chưa được khai thác hết. Nhiều dây chuyền sản xuất mới được sử dụng 50% công suất thiết kế. Trong toàn tổng cục có nhiều xưởng cơ khí với nhiều máy công cụ cắt gọt, gia công kim loại, nhiều lò đúc gang, đúc thép với công suất 3000 tấn thép/năm và 6000 công nhân cơ điện. Nhiều xưởng cơ khí như ở nhà máy phân đạm Hà bắc (có trên 150 máy công cụ, có cơ sở đúc gang, đúc thép lớn, có máy uốn tôn với chiều dày 30 mm, ...), và các nhà máy Su pe phốt phát Lâm thao, Pin Xuân hòa, Cao su Sao vàng... đều có cơ sở vật chất kỹ thuật lớn nhưng hoạt động kém hiệu quả, chỉ sử dụng được vài chục phần trăm công suất máy móc thiết bị. Liệu có thể chuyển các cơ sở này cho tập thể, tư nhân thuê hoặc sang hình thức góp cổ phần, nhằm tận dụng năng lực sản xuất và tạo thêm nhiều sản phẩm cho xã hội không? Đây là vấn đề ở phạm vi vĩ mô cần có sự nghiên cứu đầy đủ, để định hướng và có quy chế cụ thể. Mặt khác, ở phạm vi vĩ mô cần đề xuất các hình thức thích hợp để có thể thử nghiệm từng bước.

II – Mối quan hệ giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô trong ngành công nghiệp hóa chất

Trong cơ chế cũ, tổng cục ít làm chức năng quản lý nhà nước mà thường can thiệp quá sâu vào chức năng sản xuất kinh doanh của cơ sở. Trong cơ chế mới phải phân biệt rõ và kết hợp tốt hai chức năng quản lý vi mô và quản lý vĩ mô. Sự phân biệt hai chức năng này xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn quản lý. Nếu không phân biệt rõ thì chức năng hành chính sẽ trùm lên chức năng kinh doanh; sản xuất sẽ bị đình trệ bởi một bộ máy quản lý quan liêu cồng kềnh cản trở. Nhưng nếu tách biệt hai chức năng này một cách quá cứng nhắc thì cũng không nên, vì cả lý luận lẫn thực tế đều cho thấy chúng có quan hệ khăng khít với nhau, làm tiền đề cho nhau phát triển. Dưới đây là một số nội dung cụ thể mà tổng cục hóa chất đã và đang thể nghiệm:

1. Lĩnh vực kế hoạch hóa:

Xuất phát từ nhận thức, trong chủ nghĩa xã hội công tác kế hoạch phải được xây dựng trên cơ sở của sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị, phải chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị cơ sở trong ngành sang hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, và vận dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa tiền tệ, gắn kế hoạch với thị trường, giải phóng sức sản xuất của các thành phần kinh tế, tổng cục hóa chất mở rộng công tác kế hoạch hóa với những nguyên tắc sau:

– Xí nghiệp có quyền tự chủ xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể kinh tế – xã hội căn cứ vào quy hoạch phát triển ngành (các định hướng), các chỉ tiêu pháp lệnh, các đơn đặt hàng của các khách hàng thuộc các thành phần kinh tế.

– Xí nghiệp được quyền tự cân đối vật tư, sản xuất theo đơn đặt hàng

Digitized by Google

với các thành phần kinh tế theo giá thỏa thuận. Về chỉ tiêu pháp lệnh, với những sản phẩm trọng yếu theo yêu cầu của nhà nước như phân lân nung chảy, su pe phốt phát... thì giao 2 chỉ tiêu: số lượng, chất lượng sản phẩm và thu nộp ngân sách. Với các xí nghiệp tự cân đối hoàn toàn về vật tư thì giao một chỉ tiêu thu nộp ngân sách. Giá trị hàng hóa thực hiện là chỉ tiêu quan trọng nhưng do tình hình giá cả biến động cho nên chỉ tiêu này không thể kế hoạch hóa từ đầu năm.

– Đối với các xí nghiệp liên hợp và công ty. Tổng cục cũng chủ trương mạnh dạn giao quyền cho các xí nghiệp thành viên có đủ điều kiện để hạch toán kinh tế độc lập, tự lo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên chức và làm nghĩa vụ đầy đủ với xí nghiệp liên hợp và nhà nước. (Tất nhiên sự độc lập của các xí nghiệp thành viên khác với các xí nghiệp trực thuộc tổng cục do trình độ, quy mô và mối quan hệ hữu cơ của nó với xí nghiệp liên hợp). Đối với các xí nghiệp chưa phải là xí nghiệp liên hợp nhưng có quy mô lớn như nhà máy Su pe phốt phát Lâm thao, nhà máy Cao su Sao vàng..., chúng tôi cho rằng nên mạnh dạn giao quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh cho những phân xưởng có đủ điều kiện như phân xưởng cơ khí, các phân xưởng sản xuất phụ...

– Với chức năng quản lý vĩ mô, các cơ quan tổng cục cung cấp cho các xí nghiệp những định hướng, thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, và các dự báo... khuyến khích các cơ sở đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, kinh doanh tổng hợp có hiệu quả. Xí nghiệp phải gắn sản xuất với việc tổ chức các dịch vụ tiêu thụ sản phẩm tới tay người tiêu dùng một cách thuận lợi và đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Cho tới nay, nhiều xí nghiệp sản xuất các mặt hàng tiêu dùng trong ngành đã và đang áp dụng nhiều hình thức phong phú gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Các xí nghiệp sản xuất phân bón cũng được phép áp dụng thử hình thức tiêu thụ thẳng không qua khâu trung gian, tới hộ tiêu thụ theo chỉ tiêu hướng dẫn của nhà nước.

Để đưa các xí nghiệp vào hoạt động trong cơ chế sản xuất mới, với chức năng vĩ mô, tổng cục đã làm thử việc đấu thầu trong sản xuất, trong xây dựng cơ bản đối với một số loại sản phẩm có điều kiện hoặc quy mô nhỏ. Hình thức này cần được triển khai tiếp và chúng tôi sẽ đúc rút kinh nghiệm để sử dụng triệt để những mặt tích cực của cạnh tranh, thúc đẩy sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Trong hoạt động khoa học kỹ thuật cũng sẽ áp dụng chế độ đơn đặt hàng, thi tuyển chủ nhiệm đề án, đề tài... và khoán kinh phí vật tư tới từng cá nhân hoặc nhóm đề tài.

2. Lĩnh vực tài chính:

Trong cơ chế mới, các xí nghiệp phải tự bù đắp mọi chi phí trong sản xuất kinh doanh. Xí nghiệp chỉ được nhà nước cấp vốn ban đầu một lần, còn những lần sau thiếu vốn phải vay và chịu lãi suất ngân hàng. Với chức năng quản lý vĩ mô, tổng cục đã có những biện pháp thích hợp để huy động, điều hòa các nguồn vốn tự có trong nội bộ ngành. Đây hoàn toàn không phải là biện pháp hành chính bắt buộc, vi phạm quyền của cơ sở mà là một cơ chế vừa bảo đảm lợi ích vật chất của xí nghiệp, vừa động viên ý thức trách nhiệm vì cái chung, vì sự phát triển của các cơ sở bạn cũng như của toàn ngành.

Trong xây dựng cơ bản, ngành có biện pháp vay vốn, góp cổ phần (của các xí nghiệp trong và ngoài ngành và các địa phương) nên đã huy động được nguồn vốn đáng kể để xây dựng các công trình sản xuất phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các biện pháp này nếu được tiếp tục hoàn chỉnh và

Digitized by Google

mở rộng thì sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, giá bán sản phẩm để người tiêu dùng có thể chấp nhận được.

3. Lĩnh vực hợp tác quốc tế và tiếp cận thị trường

Cơ chế mới đòi hỏi sản xuất không chỉ tiếp cận với thị trường trong nước, mà còn phải mở rộng quan hệ với thị trường nước ngoài. Trong đổi mới quản lý vi mô, các xí nghiệp được quyền quan hệ trực tiếp về sản xuất kinh doanh với các hãng, các công ty, xí nghiệp nước ngoài, trước hết với Liên xô và các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế. Tùy điều kiện cụ thể mà các xí nghiệp được xuất khẩu trực tiếp hoặc qua tổ chức ủy thác. Ở tầm vĩ mô, tổng cục đã có những định hướng và chính sách khuyến khích bằng vật chất đối với các xí nghiệp có quan hệ liên doanh liên kết với nước ngoài, có hàng xuất khẩu để tạo vật tư, ngoại tệ. Đồng thời tổng cục sẽ giới thiệu các chương trình hợp tác với nước ngoài, hướng dẫn việc thực hiện các chính sách của nhà nước, kịp thời cung cấp những tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin kinh tế và xây dựng chính sách, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở về mọi mặt.

Các lĩnh vực khác : tổ chức cán bộ, lao động tiền lương... đều phải thể hiện sự gắn bó giữa hai chức năng quản lý vi mô và vĩ mô.

III – Một vài kết luận

Từ thực tiễn hoạt động của ngành công nghiệp hóa chất, có thể rút ra mấy kết luận :

1. Cấp ngành muốn làm tốt chức năng quản lý vĩ mô, phải đồng thời đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở cấp vĩ mô. Công ty, xí nghiệp liên hợp và liên hiệp các xí nghiệp phải trở thành đơn vị sản xuất kinh doanh thực sự, tự chủ về tài chính, tự cấp vốn và tự hoàn vốn. Quản lý vĩ mô và quản lý vi mô gắn bó khăng khít với nhau, không thể coi nhẹ mặt nào và phải coi đổi mới quản lý vi mô là điểm xuất phát để đổi mới quản lý vĩ mô.

2. Trong điều kiện cơ chế cũ chưa hoàn toàn mất đi. Cơ chế mới chưa hình thành đồng bộ, thì các bộ phận chức năng của tổng cục chưa thể bỏ hẳn chức năng quản lý sản xuất kinh doanh, nhưng phải tổ chức lại gọn nhẹ, giảm dần sự can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của đơn vị cơ sở. Định tỷ lệ thích hợp đối với mỗi loại chức năng quản lý là nghệ thuật của người quản lý, biết chọn chiến lược quản lý thích ứng với trạng thái kinh tế xã hội hiện hành.

3. Quản lý vĩ mô đòi hỏi thường xuyên đi sát cơ sở nghiên cứu, kiểm tra và kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn về cơ chế mà cơ sở không giải quyết được. Đồng thời, qua thực tế phát hiện những vấn đề chưa hợp lý trong chính sách, luật pháp để bổ sung, sửa đổi, hoặc kiến nghị bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

4. Chức năng quản lý vĩ mô thường được thể hiện bằng việc ban hành các văn bản pháp quy, các quyết định cụ thể có hiệu quả... bởi vậy đòi hỏi đội ngũ cán bộ ở cấp ngành phải có sự đổi mới về chất. Trong giai đoạn hiện nay, các bộ phận chức năng cần phải sớm nghiên cứu đưa ra các biện pháp xử lý các xí nghiệp làm ăn thua lỗ ; làm rõ hơn các cơ sở của các chỉ tiêu kế hoạch cũng như các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế của các đơn vị một cách chính xác nhất.

5. Khi cơ chế cũ mất đi, cơ chế mới được hình thành đồng bộ và vững chắc thì bộ máy quản lý của nhà nước không cần nhiều người quản lý ngành như hiện nay.

Digitized by Google

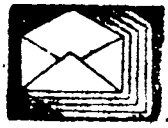

Thư gửi Bộ biên tập

Đổi mới phong cách

Đổi mới phong cách đang là một yêu cầu cấp thiết hiện nay. Có thể nêu lên một số nội dung của phong cách mới như sau:

1 – Đúng mực. Mọi việc, mọi hành động và lời nói đều nên «đúng mực», không thái quá mà cũng không bất cập. Sự thật như thế nào thì nói như thế ấy. Không tô hồng mà cũng không bôi đen. Không nên «yêu nên tốt, ghét nên xấu», cùng một sự vật khi thích thì khen hết lời, khi không thích thì chê hết chỗ. Đúng mực cũng có nghĩa là phải đến «giới hạn» cần thiết, không được nửa vời. Cuộc sống cho thấy không tới giới hạn thì không thành công, nhưng vượt quá giới hạn thì sẽ thất bại hoặc lạc hướng. Đúng mực chính là phương châm đối nhân xử thế của người cách mạng.

2 – Nhất trí giữa nói và làm. Đã nói sao thì làm vậy. Nên nói ít mà làm nhiều hơn là nói nhiều mà làm ít. Nên làm trước nói sau hơn là làm sau nói trước; hoặc thà làm mà không nói còn hơn là nói mà không làm. Hãy cẩn thận trong lời nói theo phương châm «trước khi nói phải uốn lưỡi bảy lần». Nên chín chắn trong việc làm theo công thức «bảy lần đo một lần cắt». Nói và làm một cách thật thà trung thực. Cái gì biết thì nói là biết, cái gì không biết thì nói là không biết, theo đúng phương ngôn: «Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe». Cái gì làm được thì nói là làm được, cái gì không làm được thì nói là không làm được. Không tự dối mình, không giấu dốt, không khoe khoang, không «đạo đức giả».

3 – Sáng tạo. Coi trọng lý luận nhưng không giáo điều; học tập kinh nghiệm mà không sao chép. Nên xuất phát từ thực tế của mình (đơn vị mình, địa phương mình, đất nước mình) mà tìm ra mô hình, cách làm và bước đi thích hợp. Gạt bỏ mọi cách tiếp cận kinh viện hoặc đường mòn lối cũ, dám suy nghĩ và có sự tìm tòi sáng tạo, kể cả nêu ra những «nghịch lý» vì nghịch lý có khi là những chân lý chưa được nhận ra; nhưng sáng tạo không có nghĩa là; phủ định sạch trơn cái cũ, mà phải biết kế thừa có chọn lọc.

4 – Giữ chữ tín. Trong quan hệ xã hội chữ tín được đặt lên hàng đầu. Vì «mất của là mất ít, mất thời gian là mất nhiều, còn mất lòng tin là mất tất cả». Phải giữ chữ tín từ những việc nhỏ như khi đã hứa với ai việc gì thì phải cố gắng thực hiện đúng lời hứa, đã hẹn với ai việc gì thì không nên lỡ hẹn. Trong quan hệ quốc tế chữ tín lại càng quan trọng. Phải thực hiện đúng kỳ hạn và kịp thời những cam kết quốc tế.

5 – Coi trọng chất lượng. Phàm việc gì từ nhỏ đến lớn cũng đều phải nghĩ đến chất lượng và bảo đảm chất lượng theo phương châm «thà ít mà tốt». Khẩu hiệu của chúng ta là

Digitized by Google

« chất lượng, chất lượng và chất lượng », chất lượng ở mọi nơi và mọi lĩnh vực. Trong sản xuất kinh doanh hàng hóa, chất lượng không chỉ là yêu cầu, trách nhiệm mà còn là lương tâm của người sản xuất, là sự ấm no của mỗi người cũng như sự thịnh suy của một đất nước. Nhưng chất lượng cũng là một vấn đề rất phức tạp và có điều kiện. Không có hiểu biết rộng thì không thể có ý kiến hay, không có tay nghề cao thì không thể làm ra hàng hóa tốt. Cho nên ngay từ bây giờ phải có kế hoạch chuẩn bị con người và kiến thức cho thế kỷ 21.

6 — **Viết ngắn, nói gọn.** Không nên viết theo kiểu « tràng giang đại hải » để cho người đọc phải mỏi mắt mà có khi không rút ra được điều gì bổ ích. Không nên nói theo kiểu « thao thao bất tuyệt » mà không có nội dung gì mới, để cho người nghe phải nghĩ thầm « biết rồi, khổ lắm nói mãi ». Cố học cách nói và viết của Bác Hồ, lời ít, ý nhiều, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm. Hoặc học phong cách của « người quản lý trong một phút », nghĩa là đối với nhân viên của mình, người lãnh đạo chỉ cần 1 phút để giao nhiệm vụ, 1 phút để khen ngợi và 1 phút để phê bình là đủ.

7 — **Hòa nhập quốc tế.** Trong thời đại ngày nay, cán bộ nhân dân ta ngày càng có điều kiện tiếp xúc với thế giới và có nhiều người có quan hệ trực tiếp với bạn bè quốc tế. Do đó cần có một phong cách mới: hòa nhập quốc tế. Sớm khắc phục tình trạng lạc hậu, thậm chí « lạc lõng » của mình đối với thế giới. Làm sao cho khách quốc tế vào ra nước ta phải được dễ dàng thuận lợi, không phải chờ đợi lâu vì thủ tục xuất nhập cảnh phiền toái, không phải phiền lòng vì những trường hợp kiểm tra thô bạo của nhân viên hải quan. Phải làm sao cho « một người » của ta cũng có thể bàn bạc quyết định được vấn đề với một người của bạn, không phải chờ xin ý kiến các cấp. Sớm tạo ra được phong cách giao tiếp văn minh, lịch sự: biết « xin lỗi » và « cám ơn » trong các trường hợp cần thiết, không đợi bạn nhờ mà chủ động hỏi trước: « tôi có thể giúp gì ông ».

. . .

THANH SƠN
(Hà nội)

TRUNG QUỐC...

(Tiếp theo trang 88)

vào kỷ luật, loại bỏ « dị đoan », dựa vào giác ngộ của mọi người, vai trò của các phần tử tiên tiến, hiệu quả răn đe « giết một người để dọa hàng trăm người khác », các biện pháp thắt chặt, để đạt mục đích nêu cao kỷ luật của đảng và chính quyền, trừng trị tham quan ô lại, ngăn chặn mọi hành động đi chệch quỹ đạo, làm yên lòng công chúng.

b) Thông qua việc xây dựng lại chế độ khiến các bộ phận trong cơ cấu quyền lực hình thành cục diện cân đối và kiềm soát lẫn nhau, khiến không một tổ chức hoặc cá nhân nào nắm được quyền lực tuyệt đối và không bị giám sát, đồng thời thông qua thiết lập và kiện toàn luật pháp, luật lệ đồng bộ để xác lập và giữ cho cục diện đó vững chắc. Khi trong đời sống chính trị và đời sống kinh tế xã hội xuất hiện tình trạng quá vội, quá nhanh, quá nóng, thì có thể tự động uốn nắn thông qua các quy phạm chế độ đã định (chứ không phải ý chí của tổ chức hoặc cá nhân).

Xã hội truyền thống dựa vào phương thức thứ nhất. Xã hội hiện đại dựa nhiều hơn vào phương thức thứ hai.

.....

Digitized by Google

MƯU ĐỒ CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

MỤC tiêu xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa của đế quốc Mỹ và các thế lực đế quốc khác chưa bao giờ thay đổi. Để thực hiện mục tiêu ấy, từng thời gian và tùy theo mỗi nước, chúng điều chỉnh chiến lược và sách lược, khôn khéo sử dụng các thủ đoạn quen thuộc, nhưng bản chất đế quốc của chúng vẫn nguyên vẹn.

Lợi dụng những khó khăn và khủng hoảng ở một số nước xã hội chủ nghĩa, trước sự phát triển tạm thời về kinh tế do nắm được những thành tựu mới về khoa học – kỹ thuật của một số nước tư bản chủ nghĩa, Mỹ và các thế lực tư bản, đế quốc khác đã mở cuộc tiến công về mặt tư tưởng và tiến hành những hoạt động phá hoại chống Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Tổng thống Mỹ trắng trợn tuyên bố « Chủ nghĩa cộng sản là một chế độ đã thất bại ». Chúng đảo lộn bản chất cuộc đấu tranh và hi hửng cho rằng chúng « đang đi đến kết thúc cuộc đấu tranh sau chiến tranh giữa hai cách nhìn khác nhau về thế giới ».

Mỹ và các thế lực đế quốc khác đang áp dụng những thủ đoạn chủ yếu sau :

Một là, dùng **chiến lược răn đe, tăng cường lực lượng quân sự**. Mỹ ngang nhiên tuyên bố « cần thiết phải có một bộ máy răn đe có hiệu quả, một bộ máy răn đe thuyết phục được đồng minh và đối phương về sức mạnh của Mỹ và quyết định của Mỹ ».

Hai là, vừa vu khống và xuyên tạc chính sách đối ngoại của Liên xô, vừa phỉnh nịnh, khuyến khích những khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa mang tính chất « bài Xô », chúng gây áp lực, hòng **buộc Liên xô từ bỏ hoặc giảm các cam kết quốc tế ủng hộ phong trào** cách mạng, phong trào giải phóng dân tộc và các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Trung Âu. Mỹ nhấn mạnh « phải đặc biệt chấm dứt học thuyết Bờ-rét-nhi-ép. Một ngày nào đó người ta có thể đi từ Mát-xcơ-va đến tận Muy-nich mà không thấy một người lính hay một hàng rào kẽm gai nào, tóm lại là bức màn sắt đã đổ » ; ở Tây bán cầu « gồm những nước dân chủ phồn vinh, không bị Cu-ba hay Ni-ca-ra-goa được Mát-xcơ-va trang bị đe dọa ». Chúng yêu cầu Liên xô xa lánh những nước như Li-bi mà chúng gọi là « quốc gia khủng bố » (trong lúc

Digitized by Google

chính Mỹ là kẻ đầu tiên tiến hành khủng bố đối với Li-bi).

Ba là, truyền bá chủ nghĩa đa nguyên chính trị, tổ chức sự chống đối ngay trong lòng chủ nghĩa xã hội. Lợi dụng cải tổ, cải cách, đổi mới hệ thống chính trị đang được tiến hành trong một số nước xã hội chủ nghĩa, chúng muốn lái các nước này theo mô hình của chủ nghĩa tư bản. Tổng thống Mỹ đã tuyên bố: « phải đi đến một chủ nghĩa đa nguyên chính trị bền vững và tôn trọng quyền con người... chúng ta cảm kích về những cuộc bầu cử tự do, dù còn hạn chế. Chúng ta cảm kích về thái độ bao dung hơn với lực lượng chống đối... ».

Bốn là, bằng các phương tiện thông tin đại chúng hiện đại, bằng con đường hợp pháp và bất hợp pháp, nấp dưới chiêu bài « cởi mở », « tự do trao đổi người, sách báo và tư tưởng giữa Tây và Đông », **đưa văn hóa phản động, phi nhân bản, chống cộng, lối sống Mỹ**, lối sống của « thế giới tự do » xâm nhập các nước xã hội chủ nghĩa.

Năm là, dùng các **thủ đoạn kinh tế** từ bao vây, hạn chế đến viện trợ, cho vay, ban « quyền tối huệ quốc » hòng lái nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa hướng theo thị trường tự do tư bản, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân nhằm lấn át và làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, buộc nó phải lệ thuộc vào phương Tây.

Sáu là, ngoài miệng luôn luôn tuyên bố « tự do » « dân chủ » « không can thiệp vào nội bộ của nước khác », nhưng trên thực tế thì **thực hiện chính sách chia rẽ, phân biệt đối xử**, lôi kéo nước này, đả kích nước khác, phỉnh nịnh, nuôi dưỡng bằng vật chất các khuynh hướng chống đối chủ nghĩa xã hội ngay trong mỗi nước xã hội chủ nghĩa. Trước mắt, chúng đang tập trung lôi kéo Ba lan và Hung-ga-ri theo con đường xã hội dân chủ, tách khỏi Liên xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa. Chúng tuyên bố « những lực lượng dân chủ ở Ba lan yêu cầu sự ủng hộ của phương Tây về tinh thần, chính trị và kinh tế, và phương Tây sẽ đáp ứng », « nhưng chúng ta cũng sẽ không hành động vô điều kiện. Chúng ta sẽ không sẵn sàng giúp đỡ mà không đòi hỏi phải có những biện pháp kinh tế vững chắc đáp lại, và chúng ta cần nhớ rằng Ba lan vẫn là thành viên Hiệp ước Vác-sa-va »

Bảy là, bằng nhiều con đường, nhiều thủ đoạn, chúng **đưa gián điệp** vào các nước xã hội chủ nghĩa, xây dựng những tổ chức phản động, tiến hành những hoạt động phá hoại, thường xuyên gây những xáo động về tâm lý và xã hội, làm cho tình hình chính trị—xã hội không ổn định, tạo cơ sở để khi có thời cơ thuận lợi đối với chúng thì lật đổ chế độ.

Mỹ và các thế lực đế quốc còn dùng những thủ đoạn khác để chống chủ nghĩa xã hội. Những thủ đoạn kể trên có thể coi như những nét chính nổi bật của chiến lược, chiến thuật, những thủ đoạn cơ bản mà chúng đang tiến hành, tập trung chống Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Riêng đối với Việt nam, chúng không từ một thủ đoạn nào để phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, xuyên tạc đường lối đổi mới của Đảng ta, chia rẽ các dân tộc nước ta, chia rẽ nước ta với Liên xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa, cô lập nước ta với thế giới. Một mặt, chúng ta luôn luôn phấn đấu vì một nền hòa bình cho khu vực và cho thế giới, vì tình hữu nghị giữa các dân tộc, nhưng mặt khác, hơn bao giờ hết chúng ta phải cảnh giác trước những mưu mô quỷ quyệt của đế quốc Mỹ và các thế lực đế quốc khác, bảo vệ vững chắc Tổ quốc ta trước nanh vuốt của chúng, mạnh dạn và kiên trì đổi mới, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên nước ta đến thắng lợi.

Digitized by Google

Châu Á – Thái bình dương trong kỳ vọng của chính quyền Bu-sơ

HỒ BẤT KHUẤT

TRONG thời kỳ Ri-gân cầm quyền, chiến lược châu Á – Thái bình dương đã là một bước phát triển lớn của Mỹ trong mưu đồ làm chủ thế giới. Đến thời Bu-sơ, chiến lược này còn được mở rộng hơn. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, ngay trong vòng 100 ngày đầu tiên sau khi nhậm chức, cả tổng thống lẫn phó tổng thống đều đến thăm khu vực châu Á – Thái bình dương. Và một điều khác thường khiến các nhà quan sát phải ngạc nhiên là Bu-sơ đi thăm châu Á trước khi đi thăm châu Âu. Mỹ đang khẩn trương nắm lấy khu vực châu Á – Thái bình dương rộng lớn và giàu có để thực hiện các mục tiêu chiến lược toàn cầu của mình. Đối với khu vực này, Mỹ đề ra mục tiêu ngắn hạn và dài hạn như sau:

Mục tiêu ngắn hạn: tiếp tục duy trì ưu thế quân sự, bảo vệ an toàn các tuyến đường biển và các vị trí chiến lược quan trọng, tăng cường quan hệ với các nước đồng minh, khuyến khích và gây sức ép để các nước đó tăng chi phí quốc phòng và nhượng bộ về buôn bán; khống chế và cuốn hút các nước đi vào quỹ đạo của Mỹ; gây chia rẽ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, kiềm chế sự tăng trưởng về thế lực và ảnh hưởng của Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Mục tiêu dài hạn là: không ngừng tăng cường sức mạnh tổng hợp, kiểm soát chặt chẽ tình hình, chi phối toàn bộ hoạt động kinh tế, chính trị, quân sự trong khu vực, bước vào kỷ nguyên châu Á – Thái bình dương với tư thế của nước lãnh đạo thế giới.

Đó là những tham vọng lớn lao của nước Mỹ mà chính quyền Bu-sơ đã vạch ra và đang tìm mọi cách để thực hiện.

Trong giai đoạn hiện nay, Mỹ có xu hướng dùng «diễn biến hòa bình», nghĩa là sử dụng công cụ ngoại giao và kinh tế để gây ảnh hưởng, nhưng Mỹ vẫn muốn thực hiện tất cả những cái đó trên thế mạnh. Trong so sánh lực lượng, Mỹ vẫn thường cho rằng: trong năm lực lượng lớn ở châu Á – Thái bình dương là Mỹ, Liên xô, Nhật bản, Trung quốc và Ấn độ thì Mỹ là mạnh nhất, đặc biệt Mỹ có ưu thế lớn về lực lượng trên biển. Hiện nay dưới quyền chỉ huy của Bộ tư lệnh quân sự Mỹ ở Thái bình dương có khoảng 360 nghìn quân đóng trên gần 300 căn cứ quân sự. Đây là một lực lượng tổng

Digitized by Google

hợp với đầy đủ các quân chủng, binh chủng, kể cả lực lượng hạt nhân và là trụ cột tạo nên sức mạnh quân sự của Mỹ. Ngoài ra sức mạnh của Mỹ còn được thiết lập và củng cố bằng những mối quan hệ xuyên Thái bình dương với các nước đồng minh như Nhật, Nam Triều tiên, Phi-lip-pin, Thái lan, Pa-ki-xtan v.v... Trong những mối quan hệ đó cần phải kể đến những căn cứ quân sự cực kỳ quan trọng như Su-bích và Cơ-lác ở Phi-lip-pin, Y-ô-cơ-xu-ca, Y-ô-cô-ha-ma, Ka-đê-na ở Nhật bản...

Hiện nay Mỹ vẫn tìm mọi cách để duy trì, thậm chí tăng cường thêm sức mạnh. Một mặt Mỹ quyết tâm ở lại Phi-lip-pin sau năm 1991 (năm hết hạn thuê hai căn cứ quân sự Su-bích và Cơ-lác), mặt khác Mỹ mở rộng thêm căn cứ quân sự ở Ha-oai, và đặc biệt, đã ngỏ ý thiết lập căn cứ quân sự ở Xinh-ga-po và đã được nước này đồng ý. Ngoài ra, Mỹ còn thực hiện hàng loạt biện pháp nhằm củng cố sức mạnh của mình:

– Kêu gọi các nước đồng minh tăng nhanh chi phí quốc phòng để « chia sẻ trách nhiệm » với Mỹ. Mỹ hy vọng nhiều nhất vào Nhật bản – trung tâm tài chính lớn nhất thế giới. Mỹ thuyết phục và gây sức ép để Nhật không những tăng thêm tiền cho Cục phòng vệ của Nhật, mà còn chịu mọi chi phí cho quân Mỹ đóng ở Nhật (48 000 lính và sĩ quan với một khối lượng lớn cơ sở vật chất – kỹ thuật), tăng viện trợ phát triển cho Phi-lip-pin và một số nước trong khu vực để các nước này có tiền mua vũ khí của Mỹ.

– Đánh giá lại chiến lược hải quân, có thể lùi quân thể tàu sân bay, tàu chiến về gần cảng căn cứ, nâng cao trạng thái sẵn sàng chiến đấu và phản ứng nhanh.

– Nâng số lần tập trận hải quân và không quân với các đồng minh, tạo điều kiện để các lực lượng đồng minh tham gia càng nhiều càng tốt.

– Khôi phục lại khối quân sự ANZUS (gồm Mỹ – Ô-xtrây-li-a – Niu Di-lân) và quân sự hóa khối ASEAN).

Trong các biện pháp kể trên, Mỹ rất coi trọng việc « tăng thêm sức mạnh của mình bằng túi tiền người khác » điều mà tổng thống Bu-sơ gọi một cách bóng bẩy là « chia sẻ trách nhiệm sáng tạo ».

Trên thế giới hiện nay xu thế đối thoại hòa bình và hợp tác bình đẳng đang có chiều hướng phát triển nhưng Mỹ vẫn không rời bỏ lập trường sức mạnh của mình. Mỹ muốn dùng sức mạnh làm nền để đạt được các mục tiêu kinh tế, chính trị, ngoại giao. Trong các bài phát biểu gần đây của tổng thống, phó tổng thống và ngoại trưởng Mỹ đều toát lên sự tự mãn về sức mạnh của mình, đồng thời cũng để lộ những tham vọng to lớn. Tổng thống Bu-sơ tuyên bố: « Mục tiêu của chúng ta là táo bạo – có tham vọng lớn hơn bất kỳ một vị tiền nhiệm nào của tôi có thể nghĩ tới » (1). Phó tổng thống Đan Quay-lơ thì khẳng định: « Mỹ phải tiếp tục là một cường quốc Thái bình dương, người đảm bảo cơ bản sự ổn định của khu vực này » (2). Ngoại trưởng Ba-cơ cũng lớn tiếng: « Chúng tôi coi Đông Nam Á là một bộ phận không thể tách rời đối với tương lai của Mỹ và tương lai của thế giới. Chúng tôi coi việc Mỹ tiếp tục tham gia ở đây là thiết yếu đối với sự ổn định, phát triển và ảnh hưởng của khu vực năng động này » (3).

Mỹ hiện nay vẫn là một nước mạnh nhất trong thế giới tư bản, nhưng sức mạnh đó không còn ở thế áp đảo nữa. Đặc biệt, nền kinh tế Mỹ đã mất

(1) Diễn văn của Bu-sơ ngày 12-5-1989 tại bang Tếch-dát

(2) Phát biểu của Đan Quay-lơ ngày 26-6-1989 tại Trung tâm nghiên cứu về châu Á của Mỹ

(3) Diễn văn của Ba-cơ ngày 1-7-1989 tại Hội nghị ngoại trưởng ASEAN và các nước ngoài ASEAN

Digitized by Google

vị trí dẫn đầu và giảm sút khả năng chi phối những nền kinh tế khác. Muốn tôn tạo lại sức mạnh của mình, Mỹ phải điều chỉnh chiến lược kinh tế, cố gắng thiết lập thể chế mậu dịch tự do theo quan niệm của Mỹ, ứng phó kịp thời, hợp tác và cạnh tranh có hiệu quả với các nước trong khu vực. Kít-xinh-gơ — nhà chiến lược được coi là thông thái nhất của Mỹ cho rằng: « Chìa khóa cho tương lai của Mỹ ở châu Á là cải thiện hoạt động trong nước Mỹ chúng ta ». Đúng là nếu không cải thiện được tình hình thì Mỹ không thể nào tiếp tục cạnh tranh được với Nhật.

Quan hệ Mỹ — Nhật là khâu then chốt trong chiến lược châu Á — Thái bình dương của Mỹ. Nhật bản là đồng minh của Mỹ, nhưng vai trò của Nhật bản trên thế giới ngày càng ít phụ thuộc vào Mỹ. Mỹ không thể không chế Nhật bằng các biện pháp kinh tế; ngược lại, Nhật có thể tác động sâu sắc và trực tiếp đến nền kinh tế Mỹ. Hiện nay Mỹ đang ra sức thuyết phục Nhật bản mở cửa thị trường hơn nữa đối với Mỹ, để Mỹ giảm dần mức nhập siêu và tiến tới cân bằng cán cân thương mại (với Nhật bản những năm gần đây, trung bình Mỹ nhập siêu hằng năm khoảng 70 tỷ đô la). Mỹ rất muốn kiềm chế Nhật bản, nhưng nếu chỉ bằng các biện pháp kinh tế thì không thể có kết quả được. Vì thế quan hệ giữa Mỹ và Nhật hiện nay rất phức tạp. Mỹ muốn Nhật tăng chi phí quốc phòng thật nhiều, nhưng lại sợ Nhật trở thành một cường quốc quân sự. Có người còn cho rằng trong thế kỷ XXI, Nhật bản sẽ là đối thủ nguy hiểm nhất đối với Mỹ. Ngay từ bây giờ Mỹ cũng đã nhìn thấy nguy cơ đó, nhưng vẫn chưa tìm ra một đối sách có hiệu quả.

Đối với các đồng minh khác trong khu vực châu Á — Thái bình dương, Mỹ ngày càng buộc chặt vào quỹ đạo của mình. Mỹ muốn các nước đó có thể chế chính trị, cơ cấu kinh tế và lối sống theo kiểu Mỹ. Để tranh thủ lòng tin của các nước này, chính quyền Bu-sơ quyết định tiếp tục tăng viện trợ kinh tế cho một số nước ở Đông Nam Á và Nam Á và rất có thể khuyên ngăn quốc hội không thông qua luật bảo hộ mậu dịch — điều luật mà phần lớn các nước có quan hệ buôn bán với Mỹ đang rất lo sợ.

— Mỹ tìm cách cải thiện quan hệ với Ấn độ bởi vì Mỹ không thể coi thường sức mạnh của đất nước đông dân thứ hai trên thế giới này. Để tranh thủ Ấn độ, Mỹ vẫn dùng những biện pháp « cổ điển » là hứa hẹn viện trợ kinh tế. Ấn độ cũng sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau. Nhưng dường như Mỹ chưa gây được niềm tin với Ấn độ, khi Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ vũ khí ồ ạt cho Pa-ki-xtan — nước láng giềng có khả năng đe dọa nền an ninh của Ấn độ. Hiện nay Mỹ vẫn chủ trương « vừa chú ý cải thiện quan hệ với Ấn độ, vừa không hy sinh quan hệ Mỹ — Pa-ki-xtan ».

Những khó khăn hiện nay của chủ nghĩa xã hội đang làm cho Mỹ đặc biệt khoái trá. Mỹ muốn lợi dụng triệt để những khó khăn này để phô trương thanh thế, để phủ định hoàn toàn chủ nghĩa xã hội và đề cao chủ nghĩa tư bản, đề cao lối sống Mỹ. Tuy nhiên, Mỹ hiểu rất rõ rằng, các nước xã hội chủ nghĩa đã và sẽ là lực lượng chính ngăn cản Mỹ thực hiện những tham vọng to lớn của mình. Trong mưu đồ khống chế khu vực châu Á — Thái bình dương, Mỹ phải tìm ra đối sách đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ xung đột và chiến tranh lạnh, Mỹ thi hành chính sách thù địch, công khai và ồ ạt chống phá các nước xã hội chủ nghĩa. Ngày nay để tiếp tục sự chống phá đó ở mức điên cuồng hơn, Mỹ đã khéo dùng một cái vỏ bề

Digitized by Google

ngoài « linh hoạt » và « mềm dẻo » để dễ bề lừa bịp.

– Quan hệ của Mỹ với Liên xô đã bớt căng thẳng, thậm chí Mỹ đã cộng tác với Liên xô trong một số lĩnh vực nhưng Mỹ vẫn không muốn công nhận Liên xô là thành viên của cộng đồng châu Á – Thái bình dương, mặc dù 2/3 lãnh thổ Liên xô nằm ở châu Á. Theo dõi rất sát sự quan tâm của Liên xô đối với khu vực này, Mỹ đang làm mọi việc để ngăn cản ảnh hưởng của Liên xô. Về quân sự, Mỹ tăng cường lực lượng hải quân và củng cố các căn cứ quân sự ở Nhật bản và Nam Triều tiên để ngăn chặn Liên xô ngay tại cửa biển của mình. Về ngoại giao, Mỹ tìm cách ngăn cản không để quan hệ Xô – Trung trở nên thân thiết hơn nữa, chống lại việc xích lại gần nhau giữa Liên xô và Nhật bản, giữa Liên xô với các nước công nghiệp mới, các nước ASEAN và các quốc gia khác trong vùng. Mỹ cũng đang ngấm ngầm phá hoại quan hệ hữu nghị giữa Liên xô và Ấn độ.

– Trung quốc chiếm một vị trí đặc biệt trong chiến lược châu Á – Thái bình dương của Mỹ. Có những lúc Mỹ đã đặt cược rất lớn vào « con bài Trung quốc », mong dùng Trung quốc làm đối trọng với Liên xô để mưu lợi riêng cho mình. Nhưng dần dần Mỹ nhận thấy rằng Trung quốc là một cường quốc có những lợi ích cơ bản khác Mỹ, bởi vì Trung quốc vẫn là một nước xã hội chủ nghĩa. Mỹ đã trở nên thận trọng hơn đối với Trung quốc. Giới cầm quyền Mỹ chưa nhất trí với nhau về ý nghĩa chiến lược của quan hệ Mỹ – Trung trong giai đoạn hiện nay, vì thế chính sách của Mỹ đối với Trung quốc hiện nay còn mâu thuẫn và phức tạp. Một số quan chức Mỹ đòi hỏi phải tỏ ra cứng rắn đối với Trung quốc, số khác yêu cầu vẫn tiếp tục quan hệ mật thiết với Trung quốc. Nhưng rõ ràng Mỹ vẫn quyết tâm lôi kéo Trung quốc về phía mình. Điều này thể hiện qua lời nói của Bu-sơ: « Điều chúng ta được ở Trung quốc là Trung quốc đã có một hệ thống kinh tế cởi mở hơn... Cái chúng ta được là vào giờ phút này đang có 300 000 sinh viên Trung quốc theo học ở Mỹ » (4).

– Với Đông dương nói chung và Việt nam nói riêng, Mỹ chưa thật sự khách quan và tỉnh táo. Ấn tượng của cuộc chiến tranh với những thất bại nặng nề của nó vẫn đè nặng lên nước Mỹ, thái độ thù địch đối với Đông dương vẫn còn chi phối giới cầm quyền Mỹ. Mỹ tỏ ra mâu thuẫn và không nhất quán trong chính sách đối với Đông dương, Mỹ muốn gây ảnh hưởng trở lại đối với Đông dương, nhưng chưa biết bằng cách nào là tốt nhất: đe dọa hay lôi kéo?

★

Châu Á – Thái bình dương phát triển năng động và đầy hứa hẹn không phải chỉ dành riêng cho Mỹ. Mặc dù Mỹ vẫn là một siêu cường, là một nước giàu mạnh vào bậc nhất, nhưng không phải vì thế mà Mỹ có thể làm được tất cả những gì Mỹ muốn.

Thế giới ngày nay đã trở nên một thế giới đa cực, các dân tộc, các quốc gia đều muốn có vị trí và vai trò của mình. Vì thế, chắc chắn sẽ có rất nhiều trở lực ngăn cản không cho phép Mỹ thực hiện tham vọng của mình.

Liên xô – đối trọng trên toàn cầu của Mỹ, lại là một nước có 2/3 diện tích nằm ở châu Á cũng rất quan tâm đến khu vực này. Ngược lại với chính sách của Mỹ là duy trì và tăng cường sức mạnh quân sự để thống trị khu vực châu Á – Thái bình dương, Liên xô thi hành một chính sách hòa bình, hữu nghị, hợp tác trên tinh thần bình

(4) Trả lời phỏng vấn của tờ *Niu-xóc Tai-mơ* ngày 26-6-1989

Digitized by Google

đảng và cùng có lợi. Liên xô đã đưa ra nhiều sáng kiến trong lĩnh vực giải trừ quân bị và tuyên bố đơn phương giảm 20 vạn quân ở Viễn đông. Chính sách ngoại giao của Liên xô phù hợp với xu thế thời đại, phù hợp với khát vọng được sống trong hòa bình, độc lập và tự chủ của các dân tộc trên thế giới. Các nước trong khu vực đồng tình với các quan điểm của Liên xô, tích cực ủng hộ và cùng hợp tác để thực hiện. Đặc biệt, chính sách phi hạt nhân của Liên xô hoàn toàn phù hợp với chủ trương xây dựng các khu vực phi hạt nhân mà hầu hết các quốc gia ở châu Á – Thái bình dương đang tích cực theo đuổi. Ngay người Mỹ cũng đánh giá tích cực những hoạt động của đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp và những chính sách của Liên xô về đối thoại, hòa bình và hợp tác trên thế giới. Năm 1986, 51% số người Mỹ được hỏi tỏ ra hài lòng với những chủ trương đối ngoại của đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp, năm 1988 con số này tăng lên đến 83%.

Quan hệ Xô – Trung được bình thường hóa có ý nghĩa quan trọng đối với việc ngăn chặn sự [illegible] thế lực của Mỹ. Hai nhà nước xã hội chủ nghĩa này không thể làm ngơ trước âm mưu của Mỹ nhằm thống trị thế giới nói chung và khu vực châu Á – Thái bình dương nói riêng. Bình thường hóa quan hệ với nhau, hai nước có điều kiện để cùng tăng cường sức mạnh.

Tuy là đồng minh của Mỹ, nhưng Nhật bản, Nam Triều tiên và các nước ASEAN ngày càng muốn thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ. Họ đòi được bình đẳng trong các quan hệ. Với sức mạnh kinh tế đang được tăng lên nhanh chóng, Nhật bản đang tìm kiếm vai trò và vị trí xứng đáng hơn trên thế giới và trong khu vực. Mâu thuẫn giữa Mỹ và Nhật ngày càng sâu sắc thêm, đe dọa sự bền vững của liên minh Mỹ – Nhật. Không chỉ là một đối thủ cạnh tranh về kinh tế, Nhật bản còn cạnh tranh với Mỹ trong tất cả các lĩnh vực. Đối phó có hiệu quả với Nhật bản không phải là điều dễ dàng đối với Mỹ.

Các quốc gia ở châu Á có những nền văn hóa lâu đời riêng, khác biệt với nền văn hóa Mỹ. Do đó, dần dần họ đã nhận ra rằng việc Mỹ đòi hỏi những ưu thế về tinh thần là điều không thể chấp nhận được. Mặc dù hiện nay Mỹ vẫn là người bảo trợ an ninh cho Nhật bản, Nam Triều tiên, Đài loan và các nước ASEAN, nhưng ý thức chống Mỹ ở các nước đó ngày càng dâng cao. Những cuộc đấu tranh đòi Mỹ rút quân nổ ra liên tiếp ở Nhật, Nam Triều tiên và Phi-lip-pin. Việc các quốc gia trong vùng lên tiếng mạnh mẽ phản đối ý định thiết lập căn cứ quân sự Mỹ ở Xinh-ga-po chứng tỏ rằng hầu hết các dân tộc ở châu Á chống lại việc Mỹ lành trướng về quân sự của Mỹ.

Đòi hỏi của cộng đồng châu Á – Thái bình dương là Mỹ phải rút kinh nghiệm từ những bài học trong quá khứ, hiểu rõ xu thế của thời đại, tôn trọng lợi ích chính đáng của tất cả các dân tộc và đối xử công bằng, bình đẳng với các quốc gia. Châu Á – Thái bình dương sẽ chấp nhận Mỹ như là một thành viên góp phần vào sự thịnh vượng của khu vực, chứ không chấp nhận Mỹ phá quấy, và dĩ nhiên là sẽ kiên quyết đấu tranh nếu Mỹ muốn làm người thống trị.

Digitized by Google

Qua sách báo nước ngoài

TRUNG QUỐC: KHỦNG HOẢNG VÀ SUY NGHĨ

(Bài của Tô Thiệu Trí và Vương Đại Châu đăng trên **Thế giới kinh tế đạo báo** *ngày 24-10-1988 – Tài liệu TTXVN)*

.....

II

KINH nghiệm các nước và lô gích lý luận đều chứng tỏ từ kinh tế kế hoạch tập trung cao chuyển sang kinh tế thị trường tự do cạnh tranh là một quá trình đau khổ và phải trả giá, buộc phải đứng trước và vượt qua mấy cửa ải khó khăn.

— Cửa ải trên đầu tiên là lạm phát và giá hàng tăng. Từ kinh tế sản phẩm và phương thức phân phối sản phẩm chuyển sang kinh tế hàng hóa và phương thức trao đổi thị trường lấy tiền tệ làm môi giới cơ bản, vốn phải nảy sinh cục diện tăng nhanh nhu cầu phát hành thêm tiền mặt, cộng thêm tình hình kinh tế ngày càng mở cửa với bên ngoài điều chỉnh lại tỷ giá các mặt hàng, thu nhập tiền mặt của đông đảo người tiêu dùng nhất là mấy trăm triệu nông dân tăng lên, không tránh khỏi lạm phát và giá hàng tăng trên mức độ nhất định. Vấn đề là nhà cầm quyền khống chế sự lạm phát này ở mức nào? Liệu nó có thống nhất với mức tăng tổng sản phẩm xã hội và năng suất lao động không? Có trực tiếp phục vụ hoặc ít nhất là có lợi cho việc cải tạo hệ thống giá không hợp lý trước đây, xây dựng hệ thống giá mới không? Có bị một số cơ quan tài chính lợi dụng làm thủ đoạn tăng thu nhập tài chính, hoặc bị các xí nghiệp quốc doanh chưa tiến hành cải cách dùng mọi phương pháp «bội chi» nuốt chửng, do đó có khả năng làm cho giá cả tăng vọt tới mức khiến người gửi tiền (người đầu tư) và người tiêu dùng mất lòng tin không?

— Cửa ải thứ hai là xí nghiệp phá sản và công nhân thất nghiệp. Theo đòi hỏi thị trường hóa nền kinh tế, theo đà áp dụng nguyên tắc cạnh tranh thì những xí nghiệp hiệu suất thấp, không có lãi tất sẽ phá sản và bị đào thải, một bộ phận đáng kể công nhân viên chức do xí nghiệp phá sản mà mất việc làm, hoặc do sức yếu hay kém năng lực mà bị xí nghiệp sa thải. Những người này hòa nhập vào đội quân không lồ chưa có việc làm sẽ tạo nên sức ép lớn lao đối với chính phủ và trở thành vấn đề xã hội nghiêm trọng. Bởi vậy, nó đồng thời đụng chạm đến lĩnh vực kinh tế xã hội và ý thức tư tưởng, thách thức mạnh mẽ cách làm và quan niệm truyền thống.

— Cửa ải thứ ba là hiện tượng sùng bái đồng tiền gắn liền với thương phẩm hóa nền kinh tế. Phải thừa nhận rằng kinh tế hàng hóa thay thế kinh

Digitized by Google

tế sản phẩm là bước nhảy vọt lịch sử của 10 năm cải cách và mở cửa; sự xuất hiện của tâm lý tiền trên hết, tất cả vì tiền, là một giai đoạn không thể thiếu được (tuy là giai đoạn sơ khai và ấu trĩ) để thiết lập nền kinh tế thị trường bình thường, vững chắc, có trật tự; thuyết sùng bái đồng tiền là tác động có hiệu quả nhất và là một đòn giáng vào thuyết sùng bái quyền lực. Nhưng giữa cái lợi và cái hại không phải là tuyệt đối, không thay đổi; sự độc lập của con người có lúc có thể mang ý nghĩa con người cô lập hoặc mất ý thức quần thể; mù quáng sùng bái đồng tiền có khi khiến người ta không từ thủ đoạn nào, không giữ đạo nghĩa; khoảng cách thu nhập tăng lên và « một bộ phận giàu lên trước » có thể xúc phạm sự tôn nghiêm, đồng thời làm mất cơ hội của một số người và một số tầng lớp. Tình hình kinh tế xã hội mới mẻ này lên tiếng thách thức các nhà cầm quyền, các nhà kinh tế học và tất cả mọi người. Chúng ta cần sự phát triển như thế nào? Làm sao giữ được tinh thần tiến thủ vươn lên, đoàn kết, sôi nổi? Làm thế nào phối hợp đồng bộ giữa tiến bộ kinh tế với tiến bộ xã hội, và nhất là tiến bộ của con người?

III

Đa nguyên hóa và phi lũng đoạn hóa cơ cấu chế độ sở hữu, từng bước thay đổi và xã hội hóa sản quyền xí nghiệp quốc doanh, là điều kiện chủ yếu nhất và quan trọng nhất để cải tạo hệ thống giá theo hướng thị trường hóa. Bài học của Hung-ga-ri, Ba lan... cho thấy không có chế độ xí nghiệp tự do hành động theo quy tắc thị trường, thoát khỏi sự kiểm soát của thể chế hành chính kim tự tháp, thì phương án cải cách giá hay đến mấy, cũng không có tác động. Rất rõ ràng, nếu tài sản và công nhân đều là của nhà nước, lô gích thị trường « phá sản và thất nghiệp » sẽ không đứng vững nổi; nếu sản xuất, cung ứng, tiêu thụ và người lãnh đạo của xí nghiệp, ở một mức độ rất lớn, vẫn dựa vào mạng lưới hành chính thì « giá cả thị trường », theo kiểu không có tự do cạnh tranh, nhiều nhất cũng chỉ có tác dụng « uốn nắn » và đo đạc. Cải cách tiền tệ ở CHLB Đức sau chiến tranh thế giới thứ hai sở dĩ có hiệu quả, một số nước và khu vực ở Đông Á và Nam Mỹ sở dĩ có hệ thống giá nhạy cảm, then chốt là ở chỗ: từ việc thành lập xí nghiệp, phát triển kinh doanh cho đến sự tan rã của chúng, tất cả đều hoàn toàn là hoạt động kinh tế tự do, không phụ thuộc vào chính trị và ý chí của nhà nước. Chế độ giá tự do và chế độ xí nghiệp tự do vẫn là hai dấu hiệu cơ bản của nền kinh tế thị trường, mà sự hình thành giá cả tự do lại do việc thiết lập xí nghiệp tự do quyết định. Đúng như các nhà kinh tế học đã chỉ ra trong cuộc tranh luận mấy năm gần đây, thực hiện chế độ cổ phần là con đường có hiệu quả nhất để thay đổi địa vị lũng đoạn của chế độ công hữu, xác lập lại sản quyền xí nghiệp. Nay chính là thời cơ có lợi để ra sức thực hiện rộng rãi chế độ cổ phần, biến nó từ khẩu hiệu thành hành động, từ thí nghiệm cục bộ thành biến đổi tổng thể. Song cần nói rõ thêm hai điểm. Một là, chế độ cổ phần xí nghiệp không phải là chế độ phân chia theo nguồn vốn thu thập một cách giản đơn, không phải là những « trái phiếu » chỉ được mua, không được bán, xuất hiện trong một số nước Đông Âu và một số khu vực ở Trung quốc, không phải « bản quyền » của cá biệt xí nghiệp « tiên tiến » có vị trí lũng đoạn. Ngược lại, chế độ cổ phần phải được hình thành trong cuộc cạnh tranh có tất cả các xí nghiệp tham gia, phải trở thành thước đo hiệu quả kinh doanh của các xí nghiệp, phải cho phép bất cứ cá nhân, đơn vị hoặc tập đoàn nào mua và (nhất là) bán cổ phần trong tay họ.

Digitized by Google

phải là phương thức khuyến khích xí nghiệp tiên tiến, thúc đẩy xí nghiệp lạc hậu, lợi dụng nguồn vốn nhàn rỗi ngoài xã hội, khai thác nguyện vọng đầu tư của mọi người.

Hai là, kinh tế cổ phần hóa không chỉ có nghĩa là bản thân xí nghiệp phải xây dựng trên cơ sở chế độ cổ phần, mà còn có nghĩa là phân phối các tài nguyên kinh tế xã hội theo nguyên tắc sử dụng có bồi hoàn, theo nguyên tắc so sánh giá thành, đề cao cái tốt, đào thải cái xấu, cạnh tranh công bằng và tự do vào ra, thiết lập chế độ phân phối thị trường (chứ không phải hành chính) trên tất cả các mặt bao gồm nhà cửa, đất đai, sức lao động, tư liệu sản xuất, kỹ thuật, vốn, ngoại tệ, trái phiếu, cổ phần.

IV

Trong thời kỳ hiện nay, cải cách căn bản hệ thống ngân hàng tiền tệ là việc cần kíp nhất và có tác dụng nhất, nó không những có hiệu quả rõ rệt trong việc chống lạm phát, cải thiện môi trường kinh tế mà hơn nữa, về cơ bản, còn có lợi cho việc dần dần cắt đứt những chiếc «vòi» của xí nghiệp vươn tới những kho tàng nhà nước, có lợi cho việc thương phẩm hóa nền kinh tế và làm cho xí nghiệp trở nên độc lập.

Hệ thống ngân hàng của ta hiện nay vẫn là «đại nhất thống», tổng quy hoạch cùng tỷ lệ lãi suất và tín dụng đều do nhà cầm quyền trung ương quyết định, do đó, ngân hàng kiểm soát kém hoặc không kiểm soát nổi các khoản vay không hợp lý của các xí nghiệp lạc hậu; hệ thống ngân hàng – tiền tệ vẫn chưa được thương nghiệp hóa, chưa trở thành bộ phận hữu cơ của nền kinh tế hàng hóa. Cục diện lạm phát ở nước ta hình thành gắn liền với «chiếc đèn cù» xí nghiệp đòi tiền nhà nước, nhà nước buộc ngân hàng bội chi, ngân hàng dựa vào việc in thêm tiền.

V

Nông nghiệp là cơ sở của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cũng là cơ sở để xem cải cách có tiến bước vững chắc không, và cuối cùng có thành công không. Đối với một nước phần lớn số dân là nông dân như Trung quốc, đây là điều không thể nghi ngờ.

Cơn sốt tranh nhau mua hàng xuất hiện giai đoạn trước đây nói lên rằng, suy cho cùng, kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế thiếu thốn, tình trạng khan hiếm thực phẩm và hàng công nghiệp nhẹ bộc lộ, nông nghiệp cực kỳ yếu ớt. **Trước hết**, mọi người đã bị mê hoặc bởi hiện tượng nông phẩm «quá thừa» một cách giả tạo (nào là khó bán bông, khó bán thịt...), cho rằng vấn đề nông nghiệp ở Trung quốc đã căn bản được giải quyết. Do sự chi phối của tư tưởng đó, người ta đã thay đổi cơ cấu tiêu dùng và khuyến khích tiêu dùng một cách không thích đáng, phát triển một chiều một số ngành công nghiệp gia công tiêu hao rất nhiều nông sản phẩm (như sản xuất bia), giảm mạnh đầu tư cho nông nghiệp, thêm vào đó, tình trạng không hợp lý về giá cả giữa sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp lại tăng lên dữ dội, kết quả là làm tổn thương tinh thần tích cực trồng lương thực, trồng bông của nông dân, làm sản xuất nông nghiệp trì trệ. **Hai là**, chế độ khoán trong nông nghiệp lấy gia đình làm đơn vị trong thời kỳ nhất định đã khai thác được nguồn lao động lớn lao, nhưng phương thức tiến lên dựa trên việc tăng cường độ lao động này, rốt cuộc là có giới hạn, chưa nói nó hạn chế phát triển nông nghiệp rất nhiều do đất đai bị chia thành từng mảnh nhỏ, trình độ cơ giới hóa và thủy lợi hóa bị thụt lùi. **Hơn nữa**, do

Digitized by Google

những nguyên nhân về quan niệm và chính sách, quá trình nông dân Trung quốc chuyển hóa từ người tiểu sản xuất hàng hóa thành người đại sản xuất hàng hóa cũng bị hạn chế, bởi vì nó đụng chạm đến một loạt vấn đề mới như: thuê mướn nhân công, tập trung ruộng đất, quy mô kinh doanh, các xí nghiệp thôn xã, thị trấn và các hộ chuyên hưng vong, thôn tính lẫn nhau. Cuối cùng, phải nêu thêm là: do buông lỏng chính sách sinh đẻ có kế hoạch, mấy năm qua dân số tăng nhanh, bình quân mỗi năm thêm hơn 15 triệu người, trong khi đó sản lượng lương thực lại không nhích lên được, khiến nông sản phẩm tính theo đầu người giảm đi nhiều, khó mà tránh khỏi tình trạng cung ứng căng thẳng, thậm chí thiếu thốn.

Không có biện pháp giải quyết một lần là xong, điều duy nhất có thể thực hiện là những biện pháp nhằm vào những vấn đề tồn tại. Chúng tôi cho rằng cần nêu ra và hết sức chú trọng khẩu hiệu «Tiến hành cải cách nông nghiệp giai đoạn hai».

VI

Cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội bùng lên và ngày một thêm gay gắt càng làm nổi bật tầm quan trọng và tính cấp bách của cải cách thể chế chính trị.

Chúng tôi xin phân tích sơ lược hai vấn đề mọi người quan tâm nhất hiện nay:

1 — Giá hàng tăng vọt.

Điều không thể phủ nhận là tình trạng giá cả tăng vọt thời gian qua liên quan đến sự thiếu chuẩn bị và không đánh giá hết tình hình khi định ra quyết sách, cũng liên quan đến tâm lý mù quáng của quần chúng, và việc các hộ cá thể nâng giá hàng. Nhưng nhân tố quan trọng nhất khiến giá cả tăng vọt, là không kiểm soát nổi phát hành tiền tệ. Trong tình hình đó, rốt cuộc ai là người có thể đẩy mức giá trong toàn bộ đời sống kinh tế tăng lên gấp bội trên phạm vi lớn? Chỉ có những cơ quan hoặc quan chức đi buôn, những xí nghiệp quốc doanh lớn và vừa dựa vào thể chế hành chính quan liêu, nắm trong tay nhiều vật tư và thông tin, cơ cấu sản xuất, năng lực sản xuất và sản phẩm của họ đủ sức ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống kinh tế và xã hội, mới có thể làm được như vậy. Thử nghĩ xem, giá rau quả trong tay mấy người buôn bán nhỏ tăng lên ảnh hưởng đến tổng chỉ số vật giá, hay những cơ quan, quan chức đi buôn và những xí nghiệp lợi dụng chế độ hai giá, khiến các nguyên vật liệu như than, điện, thép, vật tư, xi măng lên giá, dẫn đến sự hoảng hốt của toàn xã hội? Câu trả lời thật dễ dàng. Nếu chúng ta để phương thức hành chính của nhà nước quan liêu tiếp tục thao túng và khống chế mạch máu kinh tế, nếu để cho các cơ quan và quan chức đi buôn vẫn có khả năng tiếp tục hành động như vậy, thì rất khó hình dung được rằng cải cách giá và cải cách kinh tế trên ý nghĩa rộng rãi hơn có thể thành công.

2 — Vì sao một số cơ quan Đảng và chính quyền tham nhũng nghiêm trọng như vậy?

Chúng ta rất dễ dàng rút ra kết luận: a) một số người, một số cơ quan nắm quyền lực quá nhiều và quá lớn; b) quyền lực này không bị hạn chế và giám sát. «Quyền lực dễ dẫn đến tham nhũng, quyền lực tuyệt đối dẫn đến tham nhũng tuyệt đối», câu cách ngôn này có ý nghĩa vĩnh hằng.

Có hai phương thức xóa bỏ hiện tượng tham nhũng trong đời sống chính trị:

a) Dựa vào các biện pháp giáo dục tư tưởng, động viên hành chính, gò

(Xem tiếp trang 77)

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 9-1989

УII Пленум ЦККПВ (УI созыва) – О некоторых актуальных вопросах идеологической работы при создавшемся положении в стране и за ее рубежами – Речь товарища Генерального секретаря Нгуен Ван Линя. НГУЕН ВАН ЛИНЬ – Мы подтверждаем непоколебимую решимость всей нашей партии и народа продолжать идти по славному революционному пути, который выбрали Президент Хо Ши Мин, наша партия и народ. СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ НАЗАД И ОБНОВЛЯЯСЬ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ЧАН ДЫК – Обновление в кооперативах и госхозах: путьвперед. НГУЕН ДАНГ ЗУНГ – Размышления об организации социалистического государства. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ НГУЕН ВАН КИ – Некоторые соображения о статье «Уроки, полученные при массовомснижении цен в марте и феврале 1989». ДО КХАНЬ ТАНГ – О ныне шней социально – классовой структуре в нашей стране. Обновлени в литературе и искусстве (интервью) ОПЫТ РАБОТЫ ☆ ХА ТХИЕТ ХУНГ – Обновление: результаты и вера. ФАМ ШОНГ – Забота о здоровье народа. ЛЕ НЬЫ БАТЬ – Активизировать сотрудничество посредством отправки рабочих и специалистов за границу. ЛЕ ВАН ЗИ – Некоторые вопросы обновления механизма макроуправления в химической промышленности. ПИСЬМА В АДРЕС РЕДАКЦИИ ☆ ТХАНЬ ШОН – Обновить стиль работы. В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ, СОБЫТИЯ ☆ происки империализма. ХО БАТ КХУАТ – Азия – Тихий Океан в ожидании администрации Буша. ОБЗОРУ ЗАРУБЕЖНЫХ ИЗДАНИЙ ☆ Китай: кризис и размышления.

REVIEW OF COMMUNISM № 9-1989

The 7th Plenum of the Central Committee of the Communist Party of Vietnam (6th Congress) – Some pressing problems on the ideological work in the present situation at home and abroad – Address by General Secretary Nguyen Van Linh – NGUYỄN VĂN LINH – Upholding the steadfast determination of our Party and people, namely carrying on the glorious revolutionary cause chosen by President Ho Chi Minh, the Party and people. **Socialism – Retrospect and renewal (studies)** ☆ TRẦN ĐỨC – Reforms in cooperativization and nationalization: their path ahead – NGUYỄN ĐĂNG DUNG – Some reflections on organizing a socialist state. ☆ **Exchange of views** – NGUYỄN VĂN KỶ – Some opinions arisen from reading «A few lessons learnt from the common phenomina of price reduction during March and April 1989» – ĐỖ KHÁNH TĂNG – On social and class structure in Vietnam at present. – The way ahead of the changes in literature and art (interviews) ☆ **Opinions and experiences** – HÀ THIẾT HÙNG – Renewal: results and confidence – PHẠM SONG – Caring for the people's health – LÊ NHƯ BÁCH – Pushing up cooperation with foreign countries in terms of labour and experts. LÊ VĂN DỸ – Some problems on the restructuring of the mechanism of microcosmic management in the chemical industry. ☆ **Letters to the Editorial Board** ☆ THANH SƠN – Renewal of the working style ☆ **The world: Problems and events** – The mechinations of imperialism – HỒ BẤT KHUẤT – Asia and the Pacific in face of the Bush administration's ambitions – **Through books and the press of foreign countries** – China: crises and thoughts.

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 9-1989

7e Plénum du CC du PCV (issu du VIe Congrès). ☆ Quelques problèmes urgents du travail idéologique face à la situation actuelle dans le pays et dans le monde. ☆ Intervention du Secrétaire général Nguyên Văn Linh. NGUYÊN VĂN LINH – Nous affirmons la volonté inébranlable de tout notre Parti, notre peuple, de poursuivre la voie révolutionnaire que le Président Ho Chi Minh, notre Parti et notre peule ont choisie. **Le socialisme: Regard rétrospectif et renouveau (Etudes)** ☆ TRẦN ĐỨC – Renouveau dans les coopératives et le secteur d'Etat de l'économie : les perspectives. NGUYÊN ĐẢNG DUNG – Quelques réflexions sur l'organisation de l'Etat socialiste. **Echanges** ☆ NGUYÊN VĂN KỶ – Quelques idées sur l'article: « Les leçons qu'on peut tirer de la baisse des prix au cours des mois de mars et d'avril 1989 ». ĐỖ KHÁNH TẶNG – Sur la structure société-classes dans notre pays à l'heure actuelle. ☆ Perspectives du renouveau dans les lettres et les arts (à travers les interviews). **Opinions et expériences** ☆ HÀ THIẾT HÙNG – Renouveau : les résultats et la foi. PHẠM SONG – Veiller à la santé de la population. LÊ NHƯ BÁCH – Impulser la coopération avec les pays étrangers en ce qui concerne les travailleurs et les spécialistes. LÊ VĂN DỸ – Quelques problèmes du renouveau du mécanisme de gestion macroscopique dans l'industrie chimique. **Lettres à la Rédaction** ☆ THANH SƠN – Renouveau du style de travail. **Le monde : Problèmes et événements** ☆ Les desseins de l'impérialisme. HỒ BẤT KHUẤT – L'Asie – Pacifique dans les ambitions de l'administration Bush. **A travers les journaux et publications étrangers** ☆ La Chine : Crise et réflexions.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 9-1989

Séptimo Pleno del Comité Central del Partido Comunista de Vietnam (VI Congreso) ☆ Algunos problemas urgentes del trabajo ideológico ante la situación actual en el país y en el mundo ☆ Intervención del Secretario General del Partido Nguyên Văn Linh. NGUYÊN VĂN LINH – Afirmamos la determinación inquebrantable de todo nuestro Partido y pueblo de seguir el glorioso camino revolucionario escogido por el Presidente Ho Chi Minh, el Partido y el pueblo. **El socialismo: Retrospección y renovación (Estudios)** ☆ TRẦN ĐỨC – Renovación en las cooperativas y en el sector estatal: el camino de avance. NGUYÊN ĐẢNG DUNG: Algunas reflexiones sobre la organización estatal socialista. **Intercambios** ☆ NGUYÊN VĂN KỶ – Algunas opiniones sobre el artículo: « Las lecciones extraídas del fenómeno de bajas generales en marzo y abril de 1989 ». ĐỖ KHÁNH TẶNG: Sobre la estructura social-clasista en Vietnam en la actualidad. ☆ Hacia la renovación de la literatura y artes (entrevistas). **Opiniones y experiencias** ☆ HÀ THIẾT HÙNG – Renovación: resultados y confianza. PHẠM SONG: Velar por la salud de la población. LÊ NHƯ BÁCH: Intensificar la cooperación con los países extranjeros en lo que concierne a los trabajadores y especialistas. LÊ VĂN DỸ: Algunos problemas de la renovación del mecanismo de la macrogestión en la industria química. **Cartas a la Redacción** ☆ THANH SƠN – Renovación del estilo de trabajo. **El mundo: Problemas y acontecimientos** ☆ Las maniobras del imperialismo. HỒ BẤT KHUẤT – Asia – Pacífico en las ambiciones de la administración Bush. **A través de las publicaciones extranjeras** ☆ China: Crisis y reflexiones.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

9 - 1989
NĂM THỨ XXXV (405)

Hội nghị lần thứ bảy BCHTƯ ĐCS Việt nam (khóa VI)

☆ Một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay 1

☆ Phát biểu của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh 5

NGUYỄN VĂN LINH – Chúng ta khẳng định quyết tâm không gì lay chuyển nổi của toàn đảng, toàn dân ta tiếp tục thực hiện con đường cách mạng quang vinh mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và dân tộc ta đã lựa chọn 13

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

TRẦN ĐỨC – Đổi mới trong hợp tác xã và quốc doanh: con đường đi tới 25

NGUYỄN ĐĂNG DUNG – Mấy suy nghĩ về tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa 32

Trao đổi

NGUYỄN VĂN KỶ – Một số ý kiến nhân đọc «Những bài học có thể rút ra được từ hiện tượng hạ giá hàng phổ biến tháng 3 và 4-1989» 36

ĐỖ KHÁNH TẶNG – Về cơ cấu xã hội – giai cấp ở nước ta hiện nay 42

Hướng đi tới của sự đổi mới trong văn nghệ (qua phỏng vấn) 47

Ý kiến và kinh nghiệm

HÀ THIẾT HÙNG – Đổi mới: kết quả và niềm tin 56

PHẠM SONG – Chăm sóc sức khỏe toàn dân 61

LÊ NHƯ BÁCH – Đẩy mạnh hợp tác lao động và chuyên gia với nước ngoài 65

LÊ VĂN DỸ – Mấy vấn đề đổi mới cơ chế quản lý vĩ mô trong ngành công nghiệp hóa chất 70

Thư gửi Bộ biên tập

THANH SƠN – Đổi mới phong cách 76

Thế giới: vấn đề, sự kiện

☆ Mưu đồ của chủ nghĩa đế quốc 78

HỒ BẤT KHUẤT – Châu Á – Thái bình dương trong kỳ vọng của chính quyền Bu-sơ 80

Tua sách báo nước ngoài

Trung quốc: khủng hoảng và suy nghĩ 85

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch – Q 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 – 22040

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276
Digitized by Google
Giá : 900 đ

1X
T
H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

10
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ THỜI ĐẠI VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

LÊ XUÂN LỰU ★

TRONG khoảng vài thập kỷ qua, trên thế giới đã diễn ra những biến đổi sâu sắc và rộng lớn về mọi mặt. Những biến đổi này trước hết gắn liền với xu thế mới của cuộc đấu tranh giai cấp trên vũ đài quốc tế và có liên quan khăng khít với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại. Cuộc cách mạng này đã đưa lại một bước phát triển mới về chất của lực lượng sản xuất và đã quốc tế hóa nhanh chóng đời sống kinh tế – chính trị – xã hội của loài người, làm cho sự phát triển bên trong của từng nước gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của toàn thế giới. Nó cũng đã tạo ra cơ hội cho một số nước phát triển nhanh về kinh tế trong khi một số nước khác ngày càng tụt lại phía sau. Đặc biệt, nó đặt loài người trước thử thách nghiêm trọng là nguy cơ chiến tranh hạt nhân hủy diệt.

Tình hình đó đòi hỏi các đảng theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin phải quan tâm nghiên cứu, tìm tòi, đổi mới để đưa phong trào cách mạng tiến lên. Những tìm tòi đó đã mang lại nhiều nhận thức mới phù hợp với thực tiễn đã biến đổi của thế giới vài thập kỷ qua và chắc chắn sẽ góp phần tạo nên sự phát triển mới của cách mạng. Tuy nhiên, đó đây cũng đã xuất hiện những quan điểm khác nhau về đánh giá thời đại, về đánh giá chủ nghĩa đế quốc, về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và con đường tiến lên

★ Trung tướng, giáo sư triết học

Digitized by Google

chủ nghĩa xã hội của các nước, về xác định chiến lược, sách lược của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đáng chú ý là có những luận điểm khác với các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, thậm chí có cả xu hướng muốn xem xét lại vai trò, vị trí của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đối với sự nghiệp cách mạng trước những phát triển mới của tình hình.

Rõ ràng là việc tìm tòi đổi mới trên đây không phải chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động thực tiễn của các đảng ở mỗi nước mà đang tác động chung đến toàn bộ phong trào của chúng ta, đến cuộc đấu tranh để bảo vệ và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin trong những điều kiện lịch sử mới của thời đại. Đặc biệt, đối với đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy lý luận Mác – Lê-nin chúng ta, nhiệm vụ cấp bách đang đặt ra là phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận để đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay, tránh mọi lệch lạc từ phía này hay phía khác.

1 – Tiền đề quan trọng bậc nhất: đứng vững trên lập trường và phương pháp của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Chủ nghĩa Mác – Lê-nin là vũ khí tư tưởng của giai cấp vô sản, là nền tảng tư tưởng của các đảng cộng sản. Nó vạch ra phương pháp luận khoa học để nhận thức thế giới, tìm ra quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy để các đảng cộng sản có thể hành động phù hợp với thực tế khách quan.

Chính các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã từ phương pháp luận khoa học đó nghiên cứu kinh tế học chính trị về xã hội tư bản ở thế kỷ XIX mà rút ra kết luận danh thếp: xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ bị thay thế bởi xã hội xã hội chủ nghĩa; giai cấp công nhân là lực lượng xã hội vĩ đại, là người đào huyệt chôn vùi chủ nghĩa tư bản, là giai cấp đóng vai trò trung tâm trong thời đại mới. Các ông đã chỉ ra việc tổ chức giai cấp công nhân và chính đảng của nó để lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Mác và Ăng-ghen cũng đã phác họa ra xã hội cộng sản tương lai trên những nét chính và bản chất của nó là:

– Xóa bỏ chế độ tư hữu. Chủ nghĩa cộng sản không tước bỏ của ai quyền chiếm hữu những sản phẩm xã hội mà chỉ tước quyền dùng sự chiếm hữu ấy để nô dịch lao động của người khác.

– Giai cấp vô sản mỗi nước phải giành lấy chính quyền, phải giành lấy dân chủ, tự xây dựng thành giai cấp thống trị trong dân tộc, tự mình trở thành dân tộc (tất nhiên hoàn toàn không phải hiểu theo nghĩa tư sản), xóa bỏ nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác.

– Thay cho xã hội tư sản cũ với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hiệp trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người.

Hai ông cũng đã chỉ ra rằng từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua một thời kỳ biến chuyển về kinh tế và thích ứng với những biến chuyển đó về chính trị phải có chuyên chính của giai cấp vô sản.

Những kết luận trên đây, những dự đoán khoa học về bản chất của xã hội tương lai đã được lịch sử phát triển của thế giới trong hơn thế kỷ qua chứng minh là hoàn toàn chính xác. Thế giới quan và phương pháp luận mác xít đó mãi mãi là kim chỉ nam chỉ đạo chúng ta nhận thức và cải tạo thế giới, mãi mãi là ngọn hải đăng soi sáng sự nghiệp cách mạng của các đảng cộng sản.

Digitized by Google

Tuy nhiên, trong cái kho tàng di sản đồ sộ của học thuyết Mác, có nhiều luận điểm lý luận do được khái quát từ thực tiễn của thế kỷ XIX nên đến nay không tránh khỏi bị lịch sử vượt qua. Đó là điều không có gì lạ. Chẳng phải là chính « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » do Mác và Ăng-ghen soạn thảo đã dạy chúng ta : « Có cần gì phải sáng suốt lắm mới hiểu được rằng những tư tưởng, những quan điểm và những khái niệm của người ta, tóm lại là ý thức của người ta, cũng đều thay đổi theo mọi thay đổi xảy ra trong điều kiện sinh hoạt, trong quan hệ xã hội, trong đời sống xã hội của người ta » (1) đó sao?

Mác và Ăng-ghen không bao giờ có ý định chế tạo ra tương lai; đưa ra những quyết định, những mô hình sẵn cho các thời kỳ lịch sử sau này và vạch ra mọi giải pháp cho mỗi trường hợp cụ thể của cách mạng. Hai ông luôn nhắc nhở chúng ta **tuyệt đối không được cắt đứt mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn.**

Chính Lê-nin đã để lại cho chúng ta mẫu mực về sự vận dụng, kế thừa và phát triển học thuyết cách mạng vô sản của Mác trong chỉ đạo cách mạng vô sản, ở thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Chính sách kinh tế mới do Người đề xuất là tư tưởng tuyệt vời về sự phát triển những tư tưởng của Mác về xã hội xã hội chủ nghĩa vào điều kiện thực tế của nước Nga; tư tưởng về sử dụng những bước trung gian, những giai đoạn quá độ, về tìm kiếm những đòn bẩy kinh tế qua quan hệ hàng – tiền, v.v...

Rõ ràng sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa Mác – Lê-nin là sáng tạo, là không ngừng phát triển. Tinh thần sáng tạo đó đòi hỏi phải bám sát thực tiễn, từ những thực tiễn mới mà khái quát, bổ sung chủ nghĩa Mác – Lê-nin bằng những kết luận mới, thậm chí có thể phủ định một số luận điểm nào đó vốn là đúng đắn trong điều kiện trước đây nhưng nay không còn phù hợp với thực tiễn mới. Cái sai chính của chúng ta là đã tách lý luận Mác – Lê-nin ra khỏi thực tiễn, cắt đứt mối liên hệ của nó với những đổi thay của thời đại hoặc những điều kiện cụ thể của cách mạng ở từng nước, do đó đã biến học thuyết Mác – Lê-nin từ chỗ là kim chỉ nam cho hành động thành ra những giáo điều. Mác, Ăng-ghen và Lê-nin là những nhà cách mạng và nhà khoa học, nhưng chúng ta đã biến các ông thành những thầy bói của tương lai, những vị thánh, và bằng cách đó đã phá hoại uy tín của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Tất nhiên, khi đã không nắm được thực chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và do đó mà giải quyết sai những vấn đề của cách mạng, thì người ta không khỏi rơi vào cái cực khác là hoài nghi giao động đối với chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Ngày nay, đổi mới đang là một đòi hỏi khách quan và là một nhiệm vụ có tầm quan trọng sống còn đối với chủ nghĩa xã hội. Bản chất của đổi mới là một cuộc cải biến cách mạng nhằm nhận thức sâu sắc hơn nữa về chủ nghĩa Mác – Lê-nin, về chủ nghĩa xã hội, khắc phục những luận điểm duy ý chí, « tả » khuynh, giáo điều, trở lại những nguyên lý và luận điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và phát triển chúng trong điều kiện lịch sử mới. Đổi mới không phải là phủ định chủ nghĩa Mác – Lê-nin, không phải là tìm tòi để thay đổi những nguyên lý cơ bản về chủ nghĩa xã hội mà các nhà kinh điển đã chỉ ra và các đảng anh em đã tổng kết từ thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong mấy chục năm qua. Trạng thái trì trệ và những khó khăn về kinh tế – xã hội mà chúng ta gặp phải trong những năm qua không có

(1) C.Mác và F.Ăng-ghen : *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội 1962, t. 1, tr. 46

Digitized by Google

liên quan gì tới bản chất của chủ nghĩa xã hội, mà là hậu quả của những quan điểm, chủ trương và hành động trái với bản chất của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đi chệch khỏi những quy luật và nguyên lý của chủ nghĩa xã hội. Đổi mới không có nghĩa là hoài nghi tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, thay đổi con đường xã hội chủ nghĩa, mà là tìm kiếm con đường, biện pháp có hiệu quả để xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng tốt hơn, nhanh hơn.

2 — Bản chất của chủ nghĩa đế quốc không hề thay đổi. Chủ nghĩa đế quốc còn có thể thích nghi với những hoàn cảnh mới của thời đại để kéo dài sự tồn tại của nó.

Vào hai thập kỷ bản lề cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn mới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Nó đã hoàn thành việc chinh phục thế giới. Nhưng ngay trong những năm đầu của thế kỷ XX, cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản đã nhanh chóng diễn ra. Hàng loạt mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với nhau, giữa những kẻ đi xâm lược và các dân tộc bị xâm lược đã bùng nổ.

Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười Nga và thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai ở một loạt các nước Âu, Á, Mỹ la tinh, thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc là những chấn động to lớn lay chuyển chủ nghĩa tư bản đến tận gốc.

Thế nhưng, sau những chấn động to lớn đó, chủ nghĩa tư bản trong gần nửa thế kỷ qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, đã hồi phục và bước vào một giai đoạn phát triển mới mà đặc trưng là sự phát triển rất nhanh của lực lượng sản xuất và tư bản trên quy mô quốc gia và quốc tế, đồng thời cũng xuất hiện cuộc tổng khủng hoảng mới toàn diện và sâu sắc. Hơn thế, trong vài thập kỷ gần đây, chủ nghĩa tư bản đã đạt được những tiến bộ to lớn về khoa học kỹ thuật, về phát triển sản xuất tuy không thật ổn định và vẫn còn đang giữ một vai trò to lớn trong nền kinh tế thế giới (về kỹ thuật, về công nghệ tiên tiến, về năng suất lao động, tiền vốn, giá trị chuyển đổi của đồng tiền) trong khi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới vẫn còn ở giai đoạn phát triển thấp và gần đây lại lâm vào tình trạng trì trệ đình đốn.

Như chúng ta đã biết, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật vừa qua diễn ra đồng thời ở những nước phát triển của cả hai hệ thống thế giới. Nhưng chủ nghĩa tư bản đã nhanh chóng nắm lấy và sử dụng những thành quả của cuộc cách mạng đó. Động lực lợi nhuận đã thúc đẩy cạnh tranh áp dụng mạnh mẽ kỹ thuật mới, công nghệ tiên tiến, thay đổi thiết bị công nghệ, đổi mới cơ cấu sản xuất, đẩy nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, đổi mới nền quản lý. Đáng chú ý là xu hướng tư nhân hóa, thực chất là biến đổi dưới dạng « sở hữu cổ phần » các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, một mặt nhằm đồng nhất và cột chặt người lao động với lợi ích của tư bản, tách họ ra khỏi các tổ chức công đoàn để trở thành tầng lớp trung gian mà kết cục là số công nhân có tổ chức ngày càng giảm và ngày càng lệ thuộc vào tư bản, mặt khác nhằm huy động vốn để giải quyết vấn đề tự chủ tài chính của xí nghiệp trong tình hình tiền tệ không ổn định.

Ngoài ra, chủ nghĩa tư bản còn dùng hình thức bóc lột thực dân đối với các nước kém phát triển thông qua việc trao đổi không ngang giá, bán hàng ế, cho vay vốn lãi suất cao, bảo hộ mậu dịch, sử dụng các hình thức « viện trợ » để bòn rút lợi nhuận tối đa. Đến nay, số nợ của các nước đang

Digitized by Google

phát triển đã đạt tới con số kỷ lục: 1 300 tỷ đô la!

Một đặc điểm quan trọng khác của chủ nghĩa tư bản hiện đại là vai trò điều tiết của chính phủ tư sản. Việc phân phối lại phần lớn thu nhập quốc dân thông qua ngân sách đã giúp chúng tập trung trong tay nhà nước một khối lượng lớn tiền mặt, tạo cho nhà nước khả năng lớn tác động đến nền kinh tế trong tay hệ thống tư bản độc quyền nhà nước.

Như vậy là nhờ tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhờ đổi mới tổ chức và quản lý nên chủ nghĩa tư bản vẫn đạt hiệu quả cao trong sản xuất, vẫn duy trì và phát triển được nền kinh tế tuy không ổn định, vừa thu được lợi nhuận cao, vừa nới được đời sống vật chất của người lao động trong điều kiện có khủng hoảng kinh tế để làm dịu bớt mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp trong nội bộ các nước tư bản.

Rõ ràng là dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật và của đấu tranh giai cấp trong tình hình mới, chủ nghĩa tư bản đã biết thích nghi, tự điều chỉnh để kéo dài sự tồn tại của nó. Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản vẫn không tránh khỏi các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính. Lạm phát vẫn là căn bệnh kinh niên và nạn thất nghiệp, xung đột giai cấp vẫn là hiện tượng thường xuyên của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết được những mâu thuẫn vốn có của nó: mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và tính chất tư nhân của chiếm hữu; mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột; mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản lớn nhỏ với nhau, giữa các nước đế quốc với nhau. Các mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết một cách triệt để bằng con đường cách mạng thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản mà Mác, Ăng-ghen và Lê-nin đã khẳng định là hoàn toàn đúng đắn, không có gì thay đổi.

Xu hướng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc là xu hướng sức mạnh, là chiến tranh. Tuy ngày nay loài người có khả năng loại trừ chiến tranh hạt nhân thế giới, nhưng chưa thể loại trừ được chiến tranh cục bộ. Chiến tranh và xung đột vẫn thường xuyên xảy ra chừng nào còn chủ nghĩa đế quốc. Từ năm 1900 đến năm 1945 đã xảy ra 116 cuộc. Từ năm 1945 đến năm 1960 đã tăng lên đến 126 cuộc. Từ năm 1970 đến nay ít nhất cũng có đến 47 cuộc chiến tranh và xung đột cục bộ. Chiến tranh cục bộ đang diễn ra ở nơi này hay nơi khác, nhất là ở những nước đã giành được độc lập và lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa đế quốc Mỹ đang tìm cách ngăn chặn con đường tiến lên của cách mạng ở những nước này bằng chiến tranh thông qua bàn tay người khác.

Do phong trào chống chiến tranh bảo vệ hòa bình của loài người ngày càng phát triển, do các tổ chức tư bản độc quyền xuyên quốc gia phát triển liên doanh liên kết sản xuất với nhau nên quyền lợi của chúng có thể điều hòa và chiến tranh giữa các đế quốc với nhau khó có thể xảy ra, nhưng những cuộc chiến tranh kinh tế, tài chính, thương mại, công nghệ vẫn tiếp tục diễn ra giữa các thế lực đế quốc.

Nói tóm lại, bản chất của chủ nghĩa đế quốc không hề thay đổi, chủ nghĩa đế quốc đang cố gắng thích nghi với những điều kiện mới của thời đại để kéo dài sự tồn tại của nó trên hành tinh chúng ta. Trước đây, Lê-nin đã dự đoán rằng trong quá trình diệt vong của chủ nghĩa tư bản, không loại trừ ở nơi nào đó, lúc nào đó, nó vẫn có sự phát triển đặc biệt nhanh chóng. Mặc dầu vậy, Lê-nin vẫn kết luận là chủ nghĩa tư bản đã phát

Digitized by Google

triển đến mức phản động và không tránh khỏi diệt vong.

Chính vì thế, không thể dao động về địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc, về bản chất phản động, thối nát và suy tàn của nó. Tất nhiên, mọi quan niệm giản đơn một chiều về quá trình diệt vong của chủ nghĩa tư bản đều là sai lầm và nguy hiểm.

3– Chủ nghĩa xã hội là một chế độ thực sự ưu việt. Những trì trệ và khó khăn vừa qua của các nước xã hội chủ nghĩa không bắt nguồn từ bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra thời đại mới. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở một loạt nước Âu, Á, Phi, Mỹ la tinh và sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa là thắng lợi lịch sử của chủ nghĩa Mác–Lê-nin, là thắng lợi to lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XX. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng đầu tiên giải phóng con người khỏi áp bức bóc lột, giải phóng sức sản xuất xã hội, đưa nhân dân lao động lên làm chủ xã hội, làm chủ vận mệnh của mình trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.

Chủ nghĩa xã hội hiện thực mới tồn tại hơn 70 năm ở Liên xô và từ 30 đến 40 năm ở các nước xã hội chủ nghĩa khác. Trải qua thử thách to lớn, các nước xã hội chủ nghĩa đã kinh qua một giai đoạn phát triển quan trọng, đạt được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử về mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa và xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã tỏ rõ sức sống mãnh liệt trong sự nghiệp bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc của nhân dân, tạo ra khả năng to lớn cho sự phát triển xã hội và trí tuệ của người lao động, đã đánh thắng các thế lực xâm lược ngoài nước và phản cách mạng trong nước. Trong suốt 70 năm qua, chủ nghĩa đế quốc không ngừng tìm mọi cách để thủ tiêu chủ nghĩa xã hội. Nhưng chúng đã không làm được điều đó.

So với chủ nghĩa tư bản đã tồn tại mấy trăm năm, thì chủ nghĩa xã hội còn non trẻ nhưng đã khẳng định được sức sống của một hình thái kinh tế–xã hội mới mẻ và đang là nhân tố có tác dụng cực kỳ quan trọng đối với tiến trình phát triển của xã hội loài người. Đó là một thực tế lịch sử không ai có thể phủ nhận.

Thế nhưng, vốn thoát thai từ một xã hội cũ và từ xã hội đó xây dựng lên một xã hội mới, phải mò mẫm khai phá, vừa làm vừa thể nghiệm nên chủ nghĩa xã hội không tránh khỏi những vấp váp, đã có cả thành công và thất bại, cả đúng đắn và sai lầm. Do những điều kiện lịch sử và những cơ chế bảo thủ mà những sai lầm chậm được khắc phục và những khó khăn tích tụ lại đã dẫn đến sự trì trệ trong hơn thập kỷ qua với những biểu hiện chủ yếu dưới đây:

– Nền kinh tế giảm dần tốc độ phát triển, bộc lộ hiệu quả kém, thậm chí có nơi có mặt bị đình trệ. Khoảng cách kinh tế, kỹ thuật so với các nước tư bản phát triển ngày càng mở rộng.

– Đời sống nhân dân chậm được cải thiện, thậm chí có nơi gặp khó khăn. Tình trạng tiêu cực và tệ nạn xã hội nảy sinh và phát triển.

– Đời sống tinh thần bị gò bó, tính tích cực xã hội của công dân bị giảm sút, tâm lý không thỏa mãn phát triển và đòi hỏi phải đổi mới.

Nguyên nhân dẫn đến tình hình trên đây có nhiều, hoàn toàn không đơn giản, có những cái thuộc về hoàn cảnh lịch sử khách quan đồng thời cũng có cả những sai lầm chủ quan của những người lãnh đạo, song tựu trung được thể hiện ở mấy điểm sau đây:

– Sai lầm tương đối phổ biến ở các nước xã hội chủ nghĩa là không xem

Digitized by Google

sự phát triển của chủ nghĩa xã hội như một quá trình lịch sử tự nhiên (theo nghĩa là nó không dung hòa với những phương pháp duy ý chí, độc đoán, nôn nóng, chủ quan); do đó đã bỏ qua các giai đoạn lịch sử cần thiết, các bước trung gian, quá độ mà muốn vượt nhanh đến giai đoạn cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản. Đi theo quan điểm sai lầm đó là cả một hệ thống chính sách «lả» khuynh trong xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa, vi phạm nghiêm trọng các quy luật khách quan. Đặc biệt, trong một thời gian dài, những sai lầm này đã được nâng lên thành những tín điều và được truyền bá như là những nguyên tắc, quy luật chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những hình thức quản lý kinh tế, chính trị, xã hội được hình thành ban đầu và trong điều kiện phải tăng cường quyền tập trung của nhà nước chuyên chính vô sản để đối phó với nguy cơ chiến tranh xâm lược đã được tuyệt đối hóa, không được thay đổi khi nền kinh tế đã chuyển qua phát triển theo chiều sâu với quy mô ngày càng lớn và cơ cấu ngày càng phức tạp do kết quả của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mang lại. Cơ chế quản lý quan liêu đó đã kìm hãm chủ nghĩa xã hội vận dụng và nắm bắt kịp thời những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, khiến cho năng suất lao động đã tụt lại sau chủ nghĩa tư bản.

— Trong khi cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã quốc tế hóa mạnh mẽ đời sống kinh tế thế giới, ngoài sự bao vây cô lập của chủ nghĩa tư bản thế giới đối với chủ nghĩa xã hội, thì bản thân chủ nghĩa xã hội lại duy trì quá lâu đường lối kinh tế khép kín trong cộng đồng cũng như trong từng nước xã hội chủ nghĩa. Đường lối này xuất phát từ quan điểm giáo điều, siêu hình chia thế giới thành hai thị trường và hai hệ thống kinh tế hoàn toàn đối lập nhau, không quan hệ với nhau và cho rằng chủ nghĩa xã hội tự mình có thể giải quyết được các vấn đề phát triển kinh tế kỹ thuật.

— Sự xa rời bản chất nhân đạo và dân chủ của chủ nghĩa xã hội đã khuyến khích tệ quan liêu, chuyên quyền và chủ nghĩa hình thức trong thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thiếu quan tâm đến phát huy nhân tố con người mặc dù chính Mác là người đầu tiên nêu lên tư tưởng «phải tạo ra hoàn cảnh có tính người». Việc giải phóng con người ở mức độ khá lớn, mới chỉ là hình thức. Mọi cá tính độc đáo của nhân cách bị hào mòn. Việc nhấn mạnh lợi ích tập thể, lợi ích toàn xã hội một cách trừu tượng, không quan tâm đến lợi ích cá nhân của người lao động làm cho chủ nghĩa xã hội vẫn không khắc phục được hao nhiêu sự tha hóa, tách con người ra khỏi tư liệu sản xuất vốn là khuyết tật cố hữu của chủ nghĩa tư bản.

Từ sự phân tích trên đây, có thể nêu lên những kết luận chính để nhận thức lại chủ nghĩa xã hội như sau:

— Những khó khăn, trì trệ của chủ nghĩa xã hội ở nơi này hay nơi khác trong những năm qua hoàn toàn không bắt nguồn từ bản chất của chủ nghĩa xã hội, mà chính là từ những nhận thức không đúng về chủ nghĩa xã hội, từ hành động trái với quy luật và nguyên tắc của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những cái mà vì nó chủ nghĩa xã hội khoa học đã bị biến dạng đi một phần đáng kể.

— Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là một quá trình lịch sử đầy khó khăn, phức tạp, phải trải qua nhiều chặng đường, nhiều giai đoạn lịch sử, nhiều bước trung gian cần thiết, không thể giản đơn, nóng vội, đốt cháy giai đoạn. Lịch sử loài người cho thấy: từ xã hội nô lệ chuyển sang xã hội phong kiến

Digitized by Google

phải mất 10 thế kỷ; từ xã hội phong kiến chuyển sang xã hội tư bản phải mất 5 thế kỷ. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin mới chỉ phác họa ra những nét cơ bản của xã hội cộng sản tương lai. Vấn đề là phải thông qua thực tiễn đấu tranh cách mạng, vừa làm vừa khai phá tìm tòi, thể nghiệm, mở đường dần từng bước, hoàn thiện mô hình dần từng bước. Mọi thái độ chủ quan, duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan chỉ dẫn đến sai lầm và thất bại.

– Hình thái kinh tế – xã hội xã hội chủ nghĩa không tồn tại cắt đứt mối liên hệ với hình thái tư bản chủ nghĩa trước nó, cả về hạ tầng cơ sở cũng như thượng tầng kiến trúc. Vấn đề là phải kế thừa những thành tựu của nền văn minh nhân loại ngay trong hình thái tư bản chủ nghĩa (quan hệ hàng hóa – tiền tệ, cạnh tranh, thị trường, chứng khoán, ngân hàng, quản lý sản xuất, v.v.). Phải xóa bỏ thiên kiến đối với cả hệ thống các phương tiện, phương thức, hình thức, biện pháp hoạt động kinh tế – xã hội đã tồn tại trong chủ nghĩa tư bản, hướng chúng phục vụ cho mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

– Con đường, phương pháp đi tới chủ nghĩa xã hội ở các nước là vô cùng đa dạng, phong phú, vì mỗi nước xuất phát từ những điểm khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, với vị trí lịch sử, truyền thống tâm lý, tập quán, dân tộc khác nhau. Tất nhiên, không được phép coi thường mà phải tuân theo những nguyên lý và quy luật phổ biến của chủ nghĩa xã hội, những cái phân biệt chế độ xã hội chủ nghĩa với bất kỳ hình thái kinh tế – xã hội nào khác.

– Quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa là quan hệ anh em bình đẳng và độc lập, cùng giúp đỡ lẫn nhau và học hỏi lẫn nhau, lắng nghe ý kiến của nhau. Phải từ bỏ mọi độc quyền chân lý và sự áp đặt kinh nghiệm của nước này với nước khác. Mỗi nước phải từ thực tiễn nước mình mà đề ra đường lối, chủ trương, chính sách và các biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở vận dụng những quy luật phổ biến chung của chủ nghĩa xã hội. Mọi thái độ giáo điều, rập khuôn, máy móc đều dẫn tới sai lầm và thất bại như kinh nghiệm lịch sử vừa qua đã chứng minh.

4 – Một số quan điểm về thời đại cần được khẳng định.

4.1. Vấn đề **nắm vững tính chất mục tiêu, nội dung của thời đại** luôn luôn có tầm quan trọng hàng đầu đối với Đảng cộng sản, bởi vì từ đó mới có thể xác định đúng đắn chiến lược, sách lược cho cách mạng trong từng nước cũng như cho phong trào cách mạng chung trên thế giới. Thời đại là cả một giai đoạn của lịch sử loài người; từ khi bắt đầu đến khi kết thúc nó thường trải dài qua nhiều thế kỷ. Thời đại bao gồm nhiều thời kỳ phát triển khác nhau, trong đó do nhiều nguyên nhân vô cùng phức tạp và những quanh co tất yếu của lịch sử mà có thể có đoạn cao trào cũng như có đoạn thoái trào. Do đó, không thể chỉ căn cứ vào tình hình của một thời kỳ nào đó mà đánh giá và rút ra kết luận về những vấn đề cơ bản của thời đại chúng ta.

Mục tiêu, nội dung, động lực của thời đại ngày nay do Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân họp năm 1960 xác định về cơ bản vẫn giữ nguyên giá trị: thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Đó là nội dung chủ yếu của thời đại. Nội dung này có thực hiện thì thời đại mới kết thúc.

Đặc điểm của thời đại ngày nay là chủ nghĩa xã hội đóng vai trò quyết định xu thế phát triển của xã hội

Digitized by Google

loài người. Điều đó tuyệt nhiên không do ý muốn của một ai, mà là quy luật của lịch sử đã được chủ nghĩa Mác - Lê-nin khám phá một cách khoa học, dù cho trong giai đoạn trước mắt chủ nghĩa tư bản có tự điều chỉnh thế nào để thích nghi và tiếp tục kéo dài sự tồn tại hay chủ nghĩa xã hội có tạm thời giảm bớt ưu thế do đình đốn và trì trệ thế nào đi chăng nữa. Thực tế hơn nửa thế kỷ qua chứng tỏ rằng, mặc dù trong quá trình phát triển có vấp váp, quanh co, nhưng chủ nghĩa xã hội vẫn gánh vác vai trò người mở đường cho tiến bộ nhân loại. Giờ đây, ngay cả việc chủ nghĩa xã hội tự phê phán, dám nhìn thẳng vào những sai lầm và khuyết tật của mình để khắc phục cũng là nhằm làm tốt vai trò lịch sử đó.

4.2. Sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới là tất yếu của lịch sử, là quy luật khách quan, nhưng đó là một quá trình lịch sử lâu dài và phức tạp. Chủ nghĩa tư bản thế giới vẫn còn một tiềm lực đồ sộ cả về cơ sở vật chất lẫn thượng tầng kiến trúc, vẫn đang còn nhiều điều kiện để thích nghi và tiếp tục phát triển lực lượng sản xuất, còn lợi dụng được những thiếu sót, sai lầm của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội cũng phải có thời gian để tiến hành cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trên cả ba lĩnh vực quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất, kiến trúc thượng tầng và lại đang phải khắc phục sự đình đốn và trì trệ để giành lấy bước phát triển mới. Thế giới đã bước vào một giai đoạn lịch sử của sự cùng tồn tại của các hệ thống xã hội đối lập, của sự thi đua và hợp tác hòa bình, đồng thời tiếp tục đấu tranh quyết liệt giữa các hệ thống đó. Xu thế đấu tranh và hợp tác cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau chắc chắn sẽ còn kéo dài. Thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội phải là sự nghiệp đấu tranh của nhiều thế hệ và qua nhiều thế kỷ.

Thực tế trên đây của thời đại chúng ta hoàn toàn không xác nhận lý thuyết hội tụ, hoàn toàn không giảm bớt những khác biệt về nguyên tắc giữa các hệ thống xã hội đối lập.

4.3. Những mâu thuẫn cơ bản của thế giới đã hình thành từ đầu thế kỷ XX vẫn tồn tại và ngày càng gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa hai hệ thống xã hội đối lập, giữa công nhân và tư bản, giữa các nước bị bóc lột và các thế lực đế quốc, giữa các nước đế quốc với nhau.

Cách xem xét và giải quyết mâu thuẫn trong thời đại ngày nay tuy có những yếu tố mới phải tính đến như cuộc đấu tranh bảo vệ sự sống còn của loài người chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân hủy diệt, nhưng một khi trên thế giới còn tồn tại sự phân chia giai cấp — dù không ai giản đơn quy mọi mối quan hệ quốc tế vào sơ đồ đấu tranh giai cấp — thì đấu tranh giai cấp vẫn là động lực phát triển của xã hội loài người.

4.4. Nắm vững mối quan hệ giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh cho hòa bình, giữa lợi ích giai cấp và lợi ích chung của loài người là vấn đề có ý nghĩa then chốt đối với sự phát triển của quá trình cách mạng trên phạm vi toàn thế giới cũng như trong từng nước.

Loài người đang đứng trước sự lựa chọn về nhiều vấn đề mới có tính toàn cầu. Chiến tranh hạt nhân thế giới chỉ dẫn đến sự hủy diệt của các bên tham chiến và mọi sự sống trên trái đất. Trước tất cả các dân tộc và cộng đồng thế giới đang đặt ra nhiều vấn đề toàn cầu khác: bùng nổ dân số, khan hiếm lương thực, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sống v.v. Các nước khẳng định dứt khoát sự lựa chọn con đường thì đưa

Digitized by Google

về kinh tế, về lối sống và cuộc thi đua này chỉ có thể thực hiện trong hoàn cảnh hòa bình được bảo đảm vững chắc.

Việc giải quyết những vấn đề có tầm quan trọng toàn cầu vì lợi ích của con người rõ ràng đòi hỏi phải có một tư duy thật sự đổi mới, có một cách tiếp cận mới trong lĩnh vực các mối quan hệ quốc tế giữa các nước và các hệ thống đối lập. Một sự xơ cứng trong quan điểm giai cấp hẹp hòi sẽ có nguy cơ không thấy được, không tập hợp được các lực lượng có thể tập hợp được trong một mặt trận rộng rãi nhằm đấu tranh cho hòa bình, an ninh và hạnh phúc của các dân tộc, điều mà chỉ có lợi cho các thế lực cực đoan phản động của chủ nghĩa đế quốc. Đồng thời, tình hình lại cũng đặt ra những vấn đề cơ bản: cuộc đấu tranh giai cấp và giải phóng dân tộc có phải tuân phục một chiều cuộc đấu tranh bảo vệ sự sống còn của loài người không? Có phải thực chất của chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là phải giảm bớt cường thắng của đấu tranh giai cấp và giải phóng dân tộc hay không? Bất cứ một sự sắp đặt thứ bậc ưu tiên siêu hình và cứng nhắc nào trong các mối quan hệ này đều là không lô gích và không phù hợp với hiện thực.

Dĩ nhiên, ngày nay thế giới đang hình thành một chỉnh thể đa diện. Nhưng ngay cả trên những vấn đề toàn cầu, chỉnh thể này cũng không bao giờ là thuần nhất cả, nghĩa là một chỉnh thể vừa có hợp tác vừa có đấu tranh. Bởi lẽ, thế giới vẫn phân ra giàu nghèo, vẫn phân biệt hai chế độ xã hội. Đấu tranh chính trị, kinh tế, lối sống và cả đấu tranh quân sự đều là hệ quả tất yếu của tình hình đang tồn tại một cách thực sự. Tóm lại, dù muốn hay không, sự tồn tại lợi ích chung của loài người không hề triệt tiêu lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc. Ngay lợi ích chung của loài người cũng luôn luôn được nhìn nhận từ các lập trường, quan điểm và lợi ích giai cấp khác nhau, chứ không bao giờ lại từ một lập trường giai cấp trung gian nào cả. Như Lê-nin đã dạy, chừng nào còn tồn tại các giai cấp khác nhau, thì lợi ích chung của loài người luôn luôn được phản ánh và nhận thức bởi các giai cấp khác nhau, qua đó mà nó được thực hiện hay không thực hiện, được thúc đẩy hay kìm hãm và giai cấp nào cũng muốn đem nhận thức ấy ra làm chuẩn mực cho toàn xã hội.

Do hoàn cảnh quốc tế biến đổi, xu thế hòa dịu và đối thoại đã xuất hiện trên thế giới. Đấu tranh cho xu thế đó phát triển là cần thiết và đúng đắn. Nhưng không được quên rằng bản thân xu thế đó lao hàm trong nó những cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt và phức tạp. Bởi vì bản chất của chủ nghĩa đế quốc vẫn không hề thay đổi. Mối quan tâm về sự sống còn của chúng nằm trong lợi ích giai cấp của giai cấp tư bản độc quyền. Chúng mong muốn được tiếp tục sống với tư cách là một giai cấp bóc lột, và chỉ sống trong điều kiện ấy mà thôi. Trong thực tế, chủ nghĩa đế quốc vẫn bám lấy xu hướng bạo lực và chúng không bao giờ quên sử dụng bạo lực nếu điều kiện cho phép. Có điều là tình thế ngày nay buộc chúng phải thay đổi hình thức đấu tranh, bao gồm cả việc lựa chọn hình thức, phương pháp, phương tiện bạo lực phù hợp. Tuy có phải điều chỉnh chiến lược, thay đổi sách lược, phải đối thoại, ký kết hiệp định với đối phương, nhưng chủ nghĩa đế quốc vẫn tìm mọi cách tăng cường sức mạnh về mọi mặt. Chúng ra sức chạy đua vũ trang, dàng chiến tranh cường độ thấp, chiến tranh khu vực, tiến hành chiến tranh thông qua bàn tay người khác. Chúng tìm cách lợi dụng chính sách hòa bình của các nước xã hội chủ nghĩa, khai thác những mặt của công cuộc cải tổ, cải

Digitized by Google

cách, đổi mới theo hướng có lợi cho chúng, âm mưu thực hiện « diễn biến hòa bình » trong các nước xã hội chủ nghĩa, kích động và thúc đẩy phong trào « ly khai », khuyến khích trào lưu « tự do hóa tư sản », tạo ra phe nhóm đối địch, rêu rao lừa bịp về chế độ « đa đảng », v.v. Tóm lại, ngoài vũ khí răn đe về quân sự (chương trình SDI), chúng tiếp tục sử dụng sức mạnh các ngón đòn đánh về kinh tế và tác động chính trị vào các nước xã hội chủ nghĩa.

Tình hình trên đây nói rõ **đối thoại vẫn không loại trừ được đối đầu, hợp tác vẫn không loại trừ đấu tranh.** Không thể chỉ thấy một phía đối thoại và hợp tác mà quên đi phía đối đầu và đấu tranh. Chính ngay trong đối thoại và hợp tác cũng phải có đấu tranh quyết liệt và có thực lực thì mới mong có kết quả. Hợp tác và đấu tranh đan chéo với nhau, không thể thiếu mặt nào trong thực tại thế giới ngày nay.

4.5. Tất cả các cuộc chiến tranh xét về mặt bản chất xã hội đều là sự tiếp tục của chính trị bằng con đường bạo lực. Không một ai cầm vũ khí mà không có mục đích chính trị. Do mất thế chủ động, đế quốc Mỹ chưa gây ra được chiến tranh thế giới mới bằng vũ khí hạt nhân, nhưng đang sử dụng sức mạnh hạt nhân để « răn đe ». Răn đe là mục đích chính trị rồi.

Chúng ta có thể chấp nhận quan niệm « chiến tranh hạt nhân không còn là sự tiếp tục của chính trị » **chỉ trên ý nghĩa là những kẻ tiến hành chiến tranh hạt nhân mặc dù có mục đích chính trị nhưng bản thân chúng sẽ không có khả năng tồn tại để thực hiện được mục đích chính trị của mình,** và chúng ta nói lên sự tàn phá của nó để động viên nhân loại tiến bộ đấu tranh chống lại.

4.6. Trong tình hình thế giới hiện nay việc đấu tranh để giải quyết các xung đột khu vực bằng giải pháp chính trị là phù hợp với xu thế của thời đại và lợi ích của nhân dân các dân tộc. Mô hình « hòa hợp dân tộc », công thức « chính phủ liên hiệp » là những sáng kiến trong cuộc đấu tranh này. Tuy nhiên, không thể đồng nhất hòa bình thế giới với hòa bình khu vực. Tuy đó là hai vấn đề có mối liên hệ qua lại trong một tổng thể, nhưng mỗi vấn đề có phạm vi, nội dung, tính chất và giải pháp của nó.

Bất kỳ một giải pháp chính trị nào thông qua thương lượng cũng là sự thỏa hiệp giữa các bên tranh chấp dựa trên những nguyên tắc nhất định, trước hết tùy thuộc vào so sánh lực lượng của các bên. Chúng ta quan niệm giải pháp chính trị đúng đắn không phải là giải pháp « cân bằng lợi ích » chung chung, nhượng bộ kẻ thù vô nguyên tắc mà là giải pháp đáp ứng được nguyện vọng cơ bản của quảng đại quần chúng, của các lực lượng dân chủ và tiến bộ trong khu vực, tạo điều kiện cho cách mạng tiến lên, tạo điều kiện cho sự phát triển tương lai của các dân tộc theo quy luật vận động khách quan của lịch sử.

Mấy vấn đề ...

(Tiếp theo trang 17)

thể của khách hàng, từ đơn giản đến phức tạp. Hoạt động của những tổ chức như vậy là hiện tượng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới, đã có nhiều công ty dịch vụ lớn khá nổi tiếng về vấn đề này.

Chuyển giao công nghệ là một « con dao hai lưỡi », có những khía cạnh tích cực và tiêu cực của nó. Vấn đề là ta phải biết nắm lấy thời cơ, phát huy những lợi thế khách quan do nó đưa lại, quản lý tốt và chủ động sử dụng nó như một công cụ để thực hiện chiến lược phát triển đất nước.

Digitized by Google

Mấy vấn đề về chuyển giao công nghệ trong tình hình mới

ĐẶNG HỮU ★

Từ khi Nhà nước ta ban hành Luật đầu tư nước ngoài tháng 12/1987 và sau đó là Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt nam tháng 12/1988, việc hợp tác và đầu tư với nước ngoài đã có những bước phát triển mới. Sau hơn 18 tháng thực hiện, đã có 63 hợp đồng được ký kết, với tổng số vốn pháp định 436 triệu đô la Mỹ. Những dự án đầu tư ấy nói chung đều có chuyển giao công nghệ. Trong số đó có 27 hợp đồng đã bước vào thực hiện. Các ngành, các cấp đang tiếp tục chuẩn bị ký kết và thực hiện các dự án mới.

Nhìn nhận như thế nào về bản chất của chuyển giao công nghệ, tác động của nó đối với phát triển kinh tế—xã hội và có những vấn đề gì cần lưu ý trong công tác quản lý chuyển giao công nghệ ở nước ta? Đó là những vấn đề mà bài viết này muốn đề cập tới.

Vì sao có chuyển giao công nghệ?

Công nghệ là sự ứng dụng của khoa học vào sản xuất trước hết là công nghiệp. Chuyển giao công nghệ gắn với sự chuyển giao một kiến thức có hệ thống để chế tạo một sản phẩm, ứng dụng một quy trình hay tiến hành một loại dịch vụ nào đó. Công nghệ được chuyển giao bởi con người và con người luôn luôn là nhân tố quyết định nhất đối với sự thành công của chuyển giao công nghệ. Tổ chức, thông tin và các trang thiết bị đều là những yếu tố quan trọng, nhưng chỉ khi có được những con người hiểu biết và làm chủ thực sự các công nghệ vào mục đích phát triển thì chuyển giao công nghệ mới đạt được giá trị đích thực của nó.

Ngày nay, đại bộ phận các công nghệ có giá trị nhất đều là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm. Các lĩnh vực vi điện tử, ứng dụng máy vi tính, công nghệ viễn thông, công nghệ vũ trụ, viễn thám, công nghệ vật liệu mới được Liên hợp quốc liệt vào hàng những công nghệ có đầu tư nghiên cứu và triển khai lớn. Thứ đến, theo tiêu chuẩn phân loại này, là các công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng và các loại khác.

Nghiên cứu và triển khai là một hoạt động rất tốn kém. Năm 1980, theo số liệu của UNESCO, tổng chi phí toàn

★ Chủ nhiệm Ủy ban khoa học kỹ thuật nhà nước

Digitized by Google

thế giới cho nghiên cứu và triển khai lấ 207, 881 tỷ đô la, bình quân cho 1 cán bộ làm nghiên cứu là 55324 đô la một năm.

Các nước đang phát triển, mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong những năm gần đây, nhìn chung không đủ nhân tài và vật lực đầu tư cho việc tạo ra công nghệ mới. Năm 1980 các nước này chỉ chiếm 10,6% tổng số cán bộ nghiên cứu và triển khai, 6% chi phí và chưa đầy 6% các kết quả thu được. Các kết quả này lại chỉ tập trung vào 5–6 nước đang phát triển có trình độ cao nhất. Đã thế, khả năng hạn chế của các ngành công nghiệp chế tạo trong nhiều trường hợp không cho phép vật chất hóa một cách đầy đủ các kết quả ít ỏi đó thành các hệ thống công nghệ ứng dụng vào sản xuất. Do đó, trước đòi hỏi bức bách của công cuộc phát triển kinh tế, các nước đang phát triển phải nhập công nghệ thông qua chuyển giao công nghệ quốc tế.

Công nghệ ngày nay đã trở thành một thứ hàng hóa chiến lược, một công cụ cạnh tranh ráo riết tập trung trong tay của một số ít các tập đoàn tư bản lớn. Phần lớn các công nghệ trong thế giới tư bản chủ nghĩa do các nước công nghiệp phát triển tạo ra. Ví dụ, trong suốt thập kỷ 70, 90% nghiên cứu công nghiệp của khối OECD được thực hiện bởi 5 nước tư bản chủ chốt là Mỹ, Nhật, Tây Đức, Pháp và Anh và khoảng 2/3 các nghiên cứu công nghiệp của khối này là do các công ty lớn thực hiện. Đó là những công ty tư nhân đang nắm giữ phần lớn công nghệ hiện đại và bí quyết kỹ thuật của thế giới ngày nay.

Trong số 483 công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới năm 1977 thì chỉ có 21 công ty là của các nước đang phát triển. Các công ty xuyên quốc gia cũng chính là những bạn hàng chủ yếu trong chuyển giao công nghệ.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy các phòng thí nghiệm của các hãng lớn ngày càng trở nên dè dặt hơn trong việc công bố các kết quả nghiên cứu khoa học mới nhất của mình. Nhiều sáng chế quan trọng được giữ bí mật. Công nghệ với tư cách là công cụ cạnh tranh chiến lược chỉ được bán ra kiếm lời khi nào nó không có khả năng đe dọa thế độc quyền của hãng kinh doanh trước các đối thủ của mình. Vì vậy, các nước nhập công nghệ chỉ có thể cạnh tranh với các nước xuất công nghệ và các nước khác nếu biết vận dụng thế mạnh tổng hợp, bằng chất xám tạo ra những đổi mới bổ sung trên cơ sở các công nghệ nhập ngoại và tự tạo ra được những công nghệ riêng của mình. Như thế về lâu dài bắt buộc các nước có chủ quyền muốn vươn lên phải có một năng lực nghiên cứu và triển khai đủ mạnh.

Ý thức rõ về tác dụng của công nghệ, các tập đoàn tư bản lũng đoạn đã ra sức sử dụng lợi thế tạm thời của họ về công nghệ để áp đặt các mưu đồ chính trị, chống lại các nước xã hội chủ nghĩa. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã câu kết với nhau lập ra một Ủy ban phối hợp (COCOM) với mục đích khống chế, không cho chuyển giao sang các nước xã hội chủ nghĩa những công nghệ mới từ phương Tây. Danh mục các công nghệ bị cấm đó tùy thuộc trực tiếp vào mức độ căng thẳng trong quan hệ Đông–Tây. Lúc mới thành lập COCOM năm 1950 số lượng các mặt hàng chỉ mới 85, năm 1958 đã tăng lên 118 và năm 1983 lên 150, gần đây lại giảm xuống.

Như vậy là tiến bộ khoa học–kỹ thuật tạo ra những phương tiện mới cho con người làm chủ thiên nhiên làm chủ xã hội và làm chủ bản thân, nhưng cũng tạo ra những phương tiện mà chủ nghĩa đế quốc lợi dụng để áp bức và nô dịch các dân tộc

Digitized by Google

khác. Chủ nghĩa thực dân cũ đã bị xóa bỏ. Nhưng chủ nghĩa thực dân mới, dựa vào các phương tiện kỹ thuật hiện đại, cùng với trật tự kinh tế bất công vẫn đang tiếp tục bóc lột và kìm hãm các nước thế giới thứ 3 trong vòng lệ thuộc về kinh tế và khoa học kỹ thuật. Chưa nói tới những món nợ truyền kiếp hàng trăm tỷ đô la mà các nước đang phát triển không còn khả năng trả. Riêng trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ, tổ chức công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) ước tính hằng năm các nước đang phát triển phải trả các khoản trực tiếp mua công nghệ từ 1 tỷ đô la năm 1975 nhanh chóng tăng lên 6 tỷ năm 1985. Ngoài ra, những chi phí gián tiếp còn cao hơn nhiều, các nước này bị bòn rút từ 6 đến 12 tỷ đô la hằng năm. Nếu tính cả các khoản mà các nước đang phát triển phải trả cho việc nhập về các công nghệ không thích hợp và kìm hãm sự lớn mạnh của năng lực công nghệ quốc gia thì con số thiệt hại có thể từ 30 đến 50 tỷ đô la hằng năm. Cái giá phải trả cho sự lệ thuộc công nghệ thật là to lớn.

Mặt khác, nhìn theo chiều hướng tích cực, cũng chính nhờ cuộc cạnh tranh ráo riết đó mà các nước đang phát triển có được những cơ hội tốt cho mình. Trước áp lực cạnh tranh, các công ty tư bản nhiều khi phải chuyển nhượng không chỉ các hệ thống công nghệ tương đối cũ về nguyên lý, nhưng còn giá trị sử dụng tốt, mà cả một số công nghệ mới nhất, miễn là có thể thu về lợi lớn mà không sợ bị cạnh tranh. Đó là những tư liệu sản xuất có thể đáp ứng nhanh những nhu cầu bức xúc về phát triển sản xuất nâng cao đời sống nhân dân. Nếu có cách tận dụng hợp lý các công nghệ đó, kể cả công nghệ cao theo một chiến lược nhất quán thì các nước đi sau có thể tạo ra sự tăng trưởng kinh tế đáng kể. Những công nghệ này có ích cho những nền kinh tế đang trong thời kỳ khôi phục, tạo thế đi lên mà ở đó vấn đề khai thác mọi tiềm năng, tạo công ăn việc làm, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu cho nhân dân đang được đặt ra gay gắt hơn chứ chưa phải là yêu cầu cạnh tranh với các đối thủ. Trong một giai đoạn lịch sử nhất định ở mỗi nước, trước những mục tiêu đặt ra cụ thể thì chuyển giao công nghệ có vai trò thực tế để kế thừa các thành tựu khoa học và kỹ thuật của thế giới, tạo điều kiện phát triển nhanh.

Hình thức chuyển giao công nghệ và vai trò của các công ty xuyên quốc gia

Nói đến chuyển giao công nghệ từ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển sang các nước đang phát triển, hay còn gọi là chuyển giao Bắc – Nam, không thể không đề cập đến vai trò của các công ty tư bản độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này thực hiện 80 – 90% tổng số công nghệ được chuyển giao cho các nước đang phát triển. Với sức mạnh về tài chính, với hệ thống quản lý năng động và nhạy bén, kinh nghiệm buôn bán quốc tế và chuyên môn hóa cao về công nghệ, trên thực tế các công ty xuyên quốc gia là lực lượng chuyển giao công nghệ chủ yếu nhất.

Các công ty này thường sử dụng hai hình thức chuyển giao công nghệ phổ biến nhất là đầu tư trực tiếp và chuyển giao quyền sử dụng sở hữu công nghiệp.

Hình thức đầu tư trực tiếp điển hình là khi mua nhập một nhà máy thiết bị toàn bộ gồm cả công nghệ sản xuất và phần quản lý xí nghiệp. Dưới hình thức này nhà đầu tư nước ngoài có thể liên doanh cổ phần, liên doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc xí nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nếu nước nhập công nghệ chỉ mua phần công nghệ sản xuất,

Digitized by Google

không mua phần quản lý xí nghiệp thì việc chuyển giao công nghệ diễn ra dưới hình thức « chìa khóa trao tay » hay « giao hàng trọn gói ». Ngược lại, nếu chỉ thuê nước ngoài vào quản lý điều hành xí nghiệp thì hình thức đó gọi là « dịch vụ quản lý ».

Hình thức chuyển giao công nghệ có kèm theo đầu tư trực tiếp thường có hiệu quả, chắc ăn hơn, dựa vào đó các nước đang phát triển có thể nhận được sự bảo trợ mọi mặt của công ty xuyên quốc gia. Song, công nghệ chuyển giao theo hình thức này thường đã cũ, lỗi thời.

Nước nhận công nghệ không nhất thiết phải có một đội ngũ chuyên gia có tay nghề cao. Nhưng như vậy lại là nhân tố không thuận lợi cho sự trưởng thành của đội ngũ chuyên gia trong nước. Nếu nước nhận công nghệ có đội ngũ tay nghề khá thì có thể mua các thiết bị cũ nhưng vẫn còn tốt để vừa khai thác khả năng của máy móc, vừa học tập nâng cao trình độ từ thấp đến cao trong quá trình vươn lên làm chủ công nghệ. Vấn đề là phải biết từ những công trình đầu tư này nắm và làm chủ được công nghệ.

Ngày nay, các công ty xuyên quốc gia có xu hướng đi vào các công trình liên doanh với các nước đang phát triển vì một số ưu việt của hình thức này. Thông qua liên doanh các công ty xuyên quốc gia có thể thu về thêm một khoản lợi nhuận bằng cách khai thác những công nghệ không còn khả năng cạnh tranh trong nước nữa. Nhờ đó có thể giảm giá thành chi phí sản xuất nhờ phân công lao động quốc tế và do đó duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Đồng thời qua liên doanh họ có thể thâm nhập vào các thị trường có hàng rào bảo hộ, lợi dụng các nước thế giới thứ 3 để thể nghiệm hay cải tiến một vài công nghệ nào đó và cũng qua đó gây một ấn tượng tốt đẹp về tinh thần hợp tác giữa các nước.

Về phía các nước nhận công nghệ, đi vào liên doanh với các công ty xuyên quốc gia họ có thể dễ dàng có được công nghệ, vừa dựa vào các công ty này vì thị trường nội địa bé nhỏ không cho phép đầu tư một cách kinh tế nhất, đồng thời có thể vươn ra tham gia vào sự phân công lao động quốc tế.

Hình thức **mua bán li xăng** là khi nhà sở hữu độc quyền chuyển giao công nghệ bằng cách nhượng cho người khác sử dụng quyền sở hữu công nghiệp (các sáng chế được cấp bằng, các kiểu dáng công nghiệp, nhãn hàng hóa và dịch vụ đã đăng ký) của mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hình thức mua li xăng chỉ ưu việt khi nước nhập li xăng có một năng lực nhất định về mặt công nghiệp, có cơ sở hạ tầng và thị trường nội địa đủ lớn cho phép để kinh doanh có lãi và thu lại những khoản đầu tư hợp lý, trong một thời gian đủ ngắn để không phải trả lãi suất vượt hạn mức các khoản vốn vay. Thông thường một nước đang phát triển có thể hoàn trả tiền đầu tư mua công nghệ thông qua các khoản : trả gọn ; trả theo kỳ vụ ; trả bằng cung cấp nguyên liệu ; cung cấp sản phẩm được chế tạo bởi li xăng cho người bán ; trả lợi nhuận cho đầu tư vào bí quyết công nghệ ; mua vào với giá cao các nửa thành phẩm, phụ tùng và thiết bị nhập khẩu ; tính mức trượt giá lạm phát cho các tài sản cố định và các thiết bị khác, v.v.

Các công ty xuyên quốc gia đồng thời cũng gây sức ép và có những thủ đoạn kinh doanh khiến cho các nước nhận công nghệ bị thiệt hại. Khi ký một hợp đồng họ thường đưa ra các điều kiện ràng buộc về mua hàng nhập khẩu của nước bán công nghệ, hạn chế xuất khẩu, nắm chắc khoản lãi, thuế suất và tỷ giá hối đoái.

Digitized by Google

Ví dụ, theo báo cáo của ESCAP năm 1984 nghiên cứu một số lớn các hợp đồng đã ký ở các nước Nam Triều tiên, Phi-lip-pin, Thái lan, Ma-lai-xi-a và Xri Lan-ca thì số lượng hợp đồng bị các ràng buộc về xuất khẩu chiếm từ 20,5 — 30,4%; bị ràng buộc về nguyên liệu với thiết bị từ 7,5 — 22,1%; các hợp đồng nếu được bên nhận cải tiến thì công lao là thuộc về người bán công nghệ chiếm từ 1,6 — 4,5%; các hợp đồng bị ràng buộc về sử dụng bí quyết khi hợp đồng đã hết hiệu lực chiếm từ 11,2—21,4%; về quyền lập tòa án giải quyết các tranh chấp thuộc về nước bán công nghệ từ 4,6—22,4%; các hợp đồng quy định phải dùng luật của nước khác không phải chủ nhà để xử các vụ tranh chấp chiếm từ 3,1—22,1%

Đằng sau các thủ tục phức tạp, các công ty siêu quốc gia luôn «nắm đằng chuôi». Họ xây cất các công trình với các quy trình công nghệ thiếu đồng bộ tại nhiều nước để giữ ưu thế về kỹ thuật của mình; tiến hành các biện pháp tự vệ trong các tình huống khủng hoảng chính trị; khích bác các nước đang phát triển cạnh tranh lẫn nhau để họ giành lợi thế. Họ tìm cách kìm hãm các nước đang phát triển trong tình trạng vĩnh viễn lệ thuộc về kỹ thuật để tiêu thụ các máy móc cũ kỹ và lỗi thời; gieo rắc một lối sống xa lạ kích thích nhu cầu nhập khẩu các hàng xa xỉ, có ảnh hưởng xấu đối với văn hóa các dân tộc. Cũng các công ty xuyên quốc gia, bằng thủ đoạn tinh vi và bí quyết kỹ thuật có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển, tìm mọi cách đầu tư nhằm vào các phương tiện thông tin đại chúng để gây tác động đến dư luận xã hội.

Tuy vậy công bằng mà nói, khi tiến hành kinh doanh đầu tư ở nước ngoài, các công ty xuyên quốc gia gặp phải không ít khó khăn về mặt đối nội tại chính quốc cũng như đối ngoại với các nước liên quan. Họ cũng muốn hợp tác với nước chủ nhà để công việc tiến triển tốt đẹp

Một sự hợp tác thật sự phải là hợp tác mang lại lợi ích cho cả hai bên. Hợp đồng vẫn được ký vì các công ty xuyên quốc gia thì cần lợi nhuận, các nước đang phát triển thì cần công nghệ. Những mặt tiêu cực vừa nêu là một thực tế khách quan. Điều quan trọng là phải nhận thức được hết các mặt tích cực cũng như tiêu cực của chuyển giao công nghệ để có cách quản lý tốt nhất trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

Quản lý chuyển giao công nghệ

Trước hết, muốn chuyển giao công nghệ có kết quả và có ý nghĩa đối với sự phát triển lâu dài của đất nước phải củng cố và tăng cường năng lực nghiên cứu và triển khai trong nước. Thật là sai lầm nếu cho rằng dựa vào đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, ta có quyền cắt bỏ hay giảm nhẹ những khoản đầu tư cho lực lượng nghiên cứu và triển khai trong nước. Có hai lý do chính. Chuyển giao công nghệ mà không đi đôi với nắm vững, tiếp tục cải tiến bằng lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật của ta thì ngay cả việc chuyển giao đơn giản nhất cũng không phát huy tác dụng. Lực lượng nghiên cứu trong nước chỉ có thể nhanh chóng trưởng thành, tiến tới tự sáng tạo ra công nghệ mới trong quá trình thích nghi, cải tiến công nghệ nhập. Về lâu dài đất nước chỉ có thể phát triển ổn định nếu có được khả năng tự lực về công nghệ, có nghĩa là tự làm lấy một số công nghệ cao để đổi lại, mua và làm chủ được những công nghệ cao khác, không để bị phụ thuộc một chiều vào nước ngoài. Cần tạo được sự gắn bó tự nhiên giữa các nhà nghiên cứu và triển khai với các nhà sản xuất trong việc nghiên cứu để làm chủ, cải tiến công nghệ và tạo công nghệ mới.

Digitized by Google

Nhiệm vụ cấp bách của nước ta trong những năm trước mắt là ổn định tình hình kinh tế và dần dần tạo thế đi lên. Vì vậy cần ưu tiên nhập những công nghệ thích hợp có thể nhanh chóng khai thác, tận dụng mọi tiềm năng phát huy hết thế mạnh về lao động, về chất xám, về tài nguyên thiên nhiên nhiệt đới, nhanh chóng thu hồi vốn, thúc đẩy thực hiện có kết quả ba chương trình kinh tế lớn, hình thành cơ cấu kinh tế mới hợp lý.

Trong suốt một thời gian dài, các công nghệ được đưa vào nước ta chủ yếu thông qua con đường viện trợ không hoàn lại các thiết bị toàn bộ, nhờ tình thần tương trợ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đó là một biểu hiện cao cả của chủ nghĩa quốc tế vô sản, giúp chúng ta xây dựng những cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

Sự chuyển giao công nghệ đó không hoàn toàn là trên cơ sở thương mại. Vì thế khi bắt tay vào các hợp đồng dưới dạng thương mại thì chúng ta chưa có kinh nghiệm. Thực tế vừa qua cho thấy ta cần phải nâng cao trình độ cán bộ về mặt này. Trước hết, phải nhanh chóng đào tạo và đào tạo lại một lớp cán bộ có đủ kiến thức và năng lực trong hoạt động đối ngoại về kinh tế và khoa học kỹ thuật, họ là những người trực tiếp thực hiện các hoạt động này của đất nước. Trọng số này đặc biệt chú ý đến những cán bộ có trình độ và kinh nghiệm về thương lượng, lựa chọn và ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ với nước ngoài. Thông thạo về chuyên môn kỹ thuật, hiểu biết về kinh tế và có ngoại ngữ là những điều kiện cần thiết để lựa chọn và bồi dưỡng cán bộ làm công tác này. Đặc biệt các cấp lãnh đạo kinh tế và khoa học, kỹ thuật của các địa phương cần quan tâm đến việc đào tạo và bồi dưỡng loại cán bộ này.

Về mặt quản lý nhà nước cần có những tổ chức phù hợp, phân rõ trách nhiệm giữa các cơ quan chức năng để thực hiện Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt nam. Đối với những đầu tư có kèm theo chuyển giao công nghệ phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng về quản lý kinh tế và quản lý khoa học kỹ thuật. Ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư trong việc thẩm định và cấp giấy phép đầu tư để bảo đảm cho các công nghệ đó phù hợp với các nguyên tắc của chính sách công nghệ quốc gia. Những hợp đồng mua nhập lí xăng không kèm theo dự án đầu tư phải được một cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm về xây dựng và giám sát việc thực hiện chính sách công nghệ quốc gia chuẩn y. Ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước, theo Điều lệ mua bán li xăng hiện nay, có chức năng giúp HĐBT quản lý chính sách khoa học và công nghệ, là cơ quan có trách nhiệm tổ chức việc xem xét và chuẩn y, và phải có sự phân cấp hợp lý. Loại hợp đồng mua bán li xăng sẽ có xu hướng tăng lên trong tỷ lệ các công trình chuyển giao công nghệ cùng với sự trưởng thành về năng lực thiết kế và chế tạo của công nghiệp trong nước. Vì vậy cần có bộ máy tổ chức gọn nhẹ nhưng hữu hiệu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về mặt này.

Một loại hoạt động khác hỗ trợ đắc lực cho chuyển giao công nghệ là các tổ chức tư vấn và dịch vụ. Nằm ngoài hệ thống quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ, các tổ chức này hoạt động như những chất xúc tác, hỗ trợ cho các bên mua và bán tìm đến nhau một cách thuận lợi nhất để ký kết các hợp đồng. Do tính chất công việc, đó thường là những tổ chức hạch toán kinh tế, với các dạng hoạt động linh hoạt tùy theo yêu cầu cụ

(Xem tiếp trang 11)

Digitized by Google

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG ĐOÀN

XUÂN CANG *

CÔNG cuộc đổi mới đất nước được khởi xướng từ Đại hội Đảng lần thứ VI đã nhìn nhận và sắp xếp lại toàn diện và sâu sắc tất cả các vấn đề liên quan đến sự phát triển của toàn xã hội. Trong đó, Công đoàn Việt nam, một thực thể xã hội, đoàn thể quần chúng rộng lớn của giai cấp công nhân với gần 4 triệu đoàn viên sinh hoạt trong 17 công đoàn ngành và 44 công đoàn tỉnh, thành phố, đặc khu, đã sớm nhận ra trách nhiệm của mình. Đại hội lần thứ VI Công đoàn Việt nam là một cuộc tự phê bình lớn. Đồng thời, tại đây đã đưa ra những quyết định và hình thành những quan điểm chỉ đạo sẽ làm thay đổi cục diện hoạt động và tạo ra một bước ngoặt lịch sử của Công đoàn Việt nam.

Khi nhận xét tổng quát tình hình công tác công đoàn, bản báo cáo chính trị tại Đại hội nêu lên hai nguyên nhân của những yếu kém trong hoạt động công đoàn những năm qua là sự lạc hậu về nhận thức lý luận và sự trì trệ bảo thủ trong công tác tổ chức, cán bộ. Sự lạc hậu về lý luận công tác công đoàn – hiện nay có thể nói như thế – đã để lại dấu vết sâu sắc trong **sự "chậm nhận thức và cụ thể hóa vai trò, chức năng và nhiệm vụ của công đoàn trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ"** (1).

Giờ đây, phải bắt đầu từ đâu để phát huy mạnh mẽ nhất tác dụng của công đoàn đối với công cuộc đổi mới đất nước, đồng thời chính từ đó, làm cho bản thân công việc trở thành một cái lò rèn luyện lớn đối với giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn? Lần đầu tiên trong lịch sử các đại hội Công đoàn Việt nam, báo cáo chính trị của Đại hội lần này đã gạt bỏ bảng thứ tự các đề mục mang tính truyền thống, bắt đầu từ công tác tuyên truyền, giáo dục, tham gia quản lý, vận động thi đua, chăm lo đời sống, rồi đến công tác tổ chức cán bộ, sau cùng là nhiệm vụ quốc tế. Đại hội chỉ tập trung nêu lên bốn công việc lớn đối với công cuộc đổi mới đất nước, đối với giai cấp công nhân, đối với bản thân tổ chức công đoàn, và đối với các vấn đề quốc tế.

Đó là một cách chọn lựa mới, **chọn việc mà làm** cho vừa với sức lực, khả năng, **điểm trúng huyệt** để tạo ra sự chuyển động của toàn cơ thể. Bản thân công việc này đã là một chuyển động mạnh về mặt **phương pháp luận**.

Một vấn đề rất quan trọng được đặt ra tại Đại hội VI Công đoàn Việt nam là: **Phải làm gì để công đoàn tồn tại trong lòng đoàn viên và công nhân, lao động như một đoàn thể của chính họ và lấy họ làm lý do tồn tại của**

* Ủy viên Ban thư ký TLĐLĐVN

(1) *Văn kiện Đại hội lần thứ VI Công đoàn Việt nam*, Nxb Lao động, Hà nội, 1989, tr. 54

Digitized by Google

mình? Phải làm gì để công đoàn thoát khỏi con mắt thờ ơ của đoàn viên và công nhân, lao động từ đó, lôi cuốn họ vào các phong trào hành động cách mạng, đi đầu trong công cuộc đổi mới đất nước?

Để giải quyết vấn đề nêu trên, trước hết công đoàn tập trung toàn bộ năng lượng của mình vào việc vận động, thuyết phục giai cấp công nhân dứt khoát từ bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp; phát huy sáng tạo tham gia xây dựng một cơ chế quản lý mới, cơ chế tự chủ sản xuất kinh doanh xã hội chủ nghĩa, hạch toán kinh tế, gắn với thị trường hàng hóa. Công đoàn xác lập vai trò của mình trong cơ chế làm chủ của tập thể lao động các xí nghiệp quốc doanh, một cơ chế đảm bảo cho người lao động thực sự làm chủ, thay thế cho cơ chế làm chủ trước đây nặng về hình thức. Thực tiễn mười tháng qua, sau Đại hội, cho thấy cái cốt lõi của vai trò làm chủ này là «**làm chủ sở hữu**». «Với cơ chế quản lý mới này, **nhà nước giao tài sản của toàn dân cho tập thể công đoàn và giám đốc quản lý và sử dụng** (X.C. nhấn mạnh) để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm việc làm, đời sống cho người lao động và làm tốt nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách nhà nước» (2). Với tinh thần, ý thức «làm chủ sở hữu» này, công đoàn phải làm cho người lao động thấy rằng tất cả thân phận, cuộc sống của mình gắn liền với cái quyền sở hữu ấy. Hạnh phúc, đời sống của bản thân và gia đình sẽ ra sao là «tùy thuộc chủ yếu vào trách nhiệm, sự đổi mới tư duy kinh tế và nâng cao kiến thức khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý và kỹ năng lao động cũng như tinh thần năng động, sáng tạo của đội ngũ công nhân và cán bộ» (3). Trong cơ chế làm chủ của tập thể lao động, công đoàn đóng vai trò là người đại diện về nghĩa vụ và quyền lợi của công nhân — lao động, cùng với cơ quan quản lý, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, duy trì và xây dựng cơ chế làm chủ thật sự của tập thể lao động. Công đoàn tổ chức các phong trào cách mạng của công nhân, tháo gỡ khó khăn, giải quyết các vấn đề nóng bỏng, tổ chức phong trào thi đua theo nguyên tắc công khai, so sánh, cùng phát triển, tạo động lực cho sản xuất kinh doanh. Nếu biết cách tổ chức, mạnh bạo đổi mới cách nghĩ, cách làm thì dù khó khăn đến đâu cũng tổ chức được phong trào thi đua trong công nhân. Chính trong cuộc cạnh tranh xã hội chủ nghĩa lại càng cần và có thể tổ chức được phong trào thi đua, với tinh thần thi đua trong cạnh tranh, chứ không phải là cạnh tranh trong thi đua.

Đối với công nhân — lao động, công đoàn nêu cao vai trò người đại diện về nghĩa vụ và quyền lợi, coi trọng hơn nữa chức năng cơ bản bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động vốn là chức năng «bẩm sinh» của công đoàn, chức năng gắn liền với sự tồn tại của công đoàn, chức năng làm chất keo gắn công đoàn với đoàn viên của mình. Vấn đề này đã được kết luận trong Đại hội VI Công đoàn Việt nam nhưng cho đến nay vẫn còn là một cuộc tranh cãi trong nội bộ công đoàn. Vẫn có người sợ rằng nhấn mạnh chức năng này có nghĩa là sẽ dẫn đến những cuộc đấu tranh «đòi quyền lợi» đối với nhà nước và dẫn quần chúng đến những hành động vô chính phủ. Thực tế đã cho thấy, sự lo lắng này là không có cơ sở.

Trong việc chăm lo đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của công nhân — lao động, công đoàn nêu mục tiêu hành động là **việc làm, đời sống, dân chủ, công bằng xã hội**. Đây cũng không

(2) Diễn văn của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Đỗ Mười tại mít tinh kỷ niệm 60 năm công đoàn Việt nam, báo *Nhân dân* ngày 29-7-1989

(3) Tài liệu đã dẫn

Digitized by Google

phải là khẩu hiệu « đòi » nhà nước. Công đoàn ý thức đây là trách nhiệm của mình phải phát động quần chúng, phát huy trí tuệ, phát hiện với nhà nước, ghé vai cùng nhà nước giải quyết những vấn đề nóng bỏng, nổi lên hàng đầu trong đời sống xã hội của công nhân — lao động. Vừa qua, công đoàn đã làm như thế. Công đoàn phát hiện với nhà nước tình trạng đình trệ sản xuất của hàng loạt xí nghiệp quốc doanh dẫn đến hàng chục vạn người lao động phải nghỉ việc, trong khi cách giải quyết của các cơ quan quản lý thì hết sức tùy tiện, có nơi thô bạo. Mặt khác, công đoàn tổ chức công nhân bàn bạc, phát động thợ lành nghề, cán bộ kỹ thuật mở thêm các hoạt động sản xuất, kinh doanh để thu hút người làm việc, cải tiến mặt hàng, tìm thị trường tiêu thụ. Công đoàn ngành công nghiệp nhẹ kêu gọi công nhân trong ngành tiêu thụ giúp hàng triệu bao diêm bị ứ đọng của Nhà máy diêm Thống nhất. Công đoàn Xí nghiệp may xuất khẩu Hải phòng nhận tổ chức bán những hiện vật mà xí nghiệp định dùng trả lương để lấy tiền trả lương cho công nhân. Các công đoàn Công ty than Hòng gai, Cẩm phả đã tích cực can thiệp cùng công đoàn ngành năng lượng và Tổng liên đoàn yêu cầu nhà nước giải quyết việc kéo dài nợ lương của công nhân mỏ. Nhà nước đã giải quyết ngay trong vòng một tuần số tiền năm tỷ đồng, đồng thời có những biện pháp cụ thể tiến tới chấm dứt tình trạng « nợ dây chuyền » giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh — nguyên nhân trực tiếp của việc thiếu vốn lưu động, thiếu tiền trả lương kịp thời cho công nhân mỏ. Nhiều công đoàn thuộc tỉnh Đồng nai, công đoàn các xí nghiệp xây dựng cầu Thăng long (Hà nội) cùng giám đốc mở nhiều vòng đối thoại với công nhân về tất cả những vấn đề người lao động quan tâm, đã một mặt giúp cho người quản lý hiểu rõ những băn khoăn, tâm tư, ý kiến của công nhân ; mặt khác giúp công nhân nắm được những thông tin cần thiết trong hoạt động quản lý, hiểu rõ những con người quản lý. Những cuộc đối thoại do công đoàn tỉnh Hà tuyên tổ chức tại Nhà máy giấy Tuyên quang đã giúp cho các cấp ủy đảng ở tỉnh hiểu rõ thực chất những cán bộ quản lý do mình bố trí, sắp xếp, đồng thời gợi ra những cách giải quyết bế tắc trong tổ chức sản xuất, tìm ra cách tháo gỡ, giải quyết những phản ứng, bất bình của công nhân. Đối thoại, một hình thức dân chủ, công khai đã trở thành một trường học của dân chủ xã hội chủ nghĩa trong công nhân lao động.

Để làm được những việc trên, bản thân công đoàn phải đổi mới toàn diện từ lý luận đến thực tiễn, và phải bắt đầu từ đổi mới tổ chức cán bộ và phương thức hoạt động công đoàn. Tổng công đoàn Việt nam đổi tên là Tổng liên đoàn lao động Việt nam và từng bước mở rộng tổ chức của mình ra khu vực « ngoài quốc doanh » hiện có khoảng hơn 2 triệu công nhân, lao động. Công đoàn phải cố gắng thoát khỏi cái vỏ cứng hành chính, quan liêu, cái mô hình tổ chức song song với hệ thống nhà nước, cái phương thức hoạt động bằng hội họp, chỉ thị : tổ chức phong trào từ trên xuống chứ không phải gây dựng phong trào từ dưới lên. « Lấy cơ sở làm địa bàn hoạt động, lấy đoàn viên làm đối tượng vận động, thuyết phục và giáo dục. Chỉ bằng con đường này thì các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, các quyết định của công đoàn mới tới được quần chúng và biến thành sức mạnh vật chất to lớn để giải quyết thắng lợi các nhiệm vụ đề ra » (4).

(4) Phát biểu của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh tại đại hội VI Công đoàn Việt nam, *văn kiện đại hội*. Nxb Lao động, Hà nội, 1989, tr. 27 — 28.

Digitized by Google

Còn một vấn đề nữa tiềm ẩn trong nội dung của Đại hội VI Công đoàn Việt nam mà tôi thấy cần làm sáng tỏ **là công đoàn với các vấn đề xã hội của giai cấp công nhân.** Theo tôi hiểu thì đây là một vấn đề then chốt để công đoàn làm đúng các chức năng và đổi mới phương thức hoạt động của mình. Vấn đề này nổi lên một cách đậm đặc trong tất cả những văn kiện, những ý kiến phát biểu trước, trong và ngoài Đại hội, nhưng nó không có một đề mục riêng, không thành một chủ đề nào trong các ý kiến phát biểu. Chính vì vậy, những người làm công tác lý luận về công đoàn càng nên đi sâu, bóc tách ra và làm sáng rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề.

Trong một quá khứ lâu dài từ khi giai cấp công nhân nắm được chính quyền, công đoàn hầu như hướng toàn bộ năng lượng của mình vào việc thực hiện chức năng tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế và vận động công nhân viên chức thi đua đẩy mạnh sản xuất, coi đó là trường học vĩ đại của chủ nghĩa cộng sản, trường học xây dựng giai cấp công nhân. Nhưng vì sao, mỗi lần nhìn lại, người ta vẫn chưa thấy công đoàn trưởng thành được bao nhiêu trong trường học đó và ngược lại hình như công đoàn càng lún sâu vào thế bị động và lúng túng? Những cơ chế dân chủ trong quản lý dần dần trở nên hình thức, vai trò làm chủ của người lao động dần dần trở thành những khẩu hiệu trừu tượng.

Ngày nay, dưới ánh sáng của đổi mới và có điều kiện nhìn lại, đã bắt đầu nhìn ra sự thiếu phong phú, thiếu toàn diện của phương hướng chiến lược kể trên; bắt đầu nhận ra rằng công đoàn cần coi trọng hơn nữa « mặt xã hội của sản xuất », cần dành một phần năng lượng thần kinh và sức lực của mình vào một lĩnh vực quan trọng bị xao nhãng trong bao lâu nay là các vấn đề xã hội và con người của giai cấp công nhân. Ở tầm vĩ mô, tại địa bàn cơ sở là những vấn đề quyền lợi dân chủ xã hội chủ nghĩa, những lợi ích chính đáng trong đời sống hằng ngày cùng những lợi ích cơ bản lâu dài của công nhân, lao động. Ở tầm vĩ mô, tại các công đoàn ngành trung ương và Tổng liên đoàn lao động, là các chính sách xã hội, các chính sách chăm lo cho con người phát triển toàn diện, xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh.

Chính đây là mặt mạnh của công đoàn, công đoàn nhận ra một cách nhạy bén những **hiệu ứng xã hội** của các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, của các cấp chính quyền có liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của công nhân – lao động. Và cũng chính từ đây, công đoàn sẽ tìm thấy chỗ đứng của mình khi tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế.

Ngày nay với chính sách đổi mới đầu tư, chính sách kinh tế nhiều thành phần, cấu trúc giai cấp công nhân đang có những thay đổi quan trọng. Công nhân công nghiệp nặng có bộ phận thu hẹp lại, có bộ phận mở rộng và phát triển (dầu khí, xi măng). Đội ngũ công nhân công nghiệp nhẹ, nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm phát triển đa dạng và có nhiều nhân tố mới. Trí thức đã trở thành một lực lượng trực tiếp sản xuất và có vai trò trọng yếu trong sự phát triển của giai cấp công nhân. Lực lượng công nhân – lao động « ngoài quốc doanh » phát triển mạnh, phong phú, nhiều tầng lớp, đặt ra rất nhiều vấn đề xã hội cấp bách. Việc phình ra nhanh chóng số lượng hàng triệu công nhân, viên chức nghỉ hưu và mất sức lao động, đang gặp những khó khăn lớn trong đời sống hằng ngày, cũng tạo ra một thành phần xã hội có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội công nhân ở các khu dân cư. Đã xuất hiện sự bất hợp lý về quyền lợi ngay trong các đội ngũ giai cấp công nhân, ví dụ

Digitized by Google

cùng một trình độ và vị trí ngành nghề, nhưng nơi này thu nhập nhiều hơn so với nơi kia. Cùng một vai trò làm chủ đất nước và đi đầu trong đổi mới, nhưng tập thể công nhân quốc doanh có quyền sở hữu trực tiếp đối với tài sản xí nghiệp và có một cơ chế làm chủ đang vận hành (dù chưa được thử thách). Còn công nhân ngoài quốc doanh thì chưa có, ở đây phải hình thành một cơ chế làm chủ khác hẳn, thông qua vai trò của công đoàn đại diện cho công nhân, đoàn viên, về nghĩa vụ và quyền lợi. Trong lĩnh vực tâm lý xã hội của công nhân–lao động cũng đang có những thay đổi đáng kể. Cuộc điều tra xã hội học trong 5400 công nhân ở thành phố Hồ Chí Minh cuối tháng 10 năm ngoái cho thấy những chỉ báo đáng chú ý. Được hỏi về **lý do chính để đi làm việc**, 55,1% trả lời lý do chính là vì cuộc sống, rồi mới đến ý thức trách nhiệm, lòng yêu nghề, sự gắn bó với xí nghiệp. Về những **mối lo hàng ngày của công nhân**, 53,4% lo về bữa ăn, 32,7% lo về một căn nhà. Về những **dự định lớn nhất của công nhân**, 64,7% trả lời dự định lớn nhất là phát triển kinh tế gia đình, rồi mới đến những dự định nâng cao tay nghề, học ngoại ngữ. Về **phương hướng đưa xí nghiệp đi lên**, 88% trả lời nên phát triển xí nghiệp theo phương hướng chăm lo ổn định đời sống, rồi mới đến vấn đề vật tư, việc làm. Được hỏi là **thích nhất những chính sách nào**, 59,9% trả lời thích chính sách lương (thời kỳ này việc xử lý lương ở thành phố Hồ Chí Minh đã cởi mở), 55,9% thích chính sách chống tiêu cực, 37,6% thích «mở cửa»; 31% thích phát triển kinh tế tư nhân, 32,8% thích tăng quyền chủ động cho xí nghiệp. Về **sở thích đối với các loại sách**, 46,2% thích đọc sách tâm lý xã hội, rồi mới đến sách khoa học kỹ thuật (39,1%)...

Những chỉ báo đó cho thấy gì? Người công nhân ngày nay, trong tâm tư sâu lắng, quan tâm đến những vấn đề thiết thực, liên quan đến đời sống hằng ngày nhiều hơn là những vấn đề chung của xã hội. Đáng chú ý trong lớp công nhân trẻ, xu hướng thực dụng chủ nghĩa phát triển một cách đáng lo ngại.

Nhìn chung, người công nhân ngày nay tiếp cận với phương tiện thông tin hiện đại nhiều hơn và hằng ngày thu nhận một lượng thông tin lớn từ nhiều nguồn. Trình độ và tâm lý thưởng thức nghệ thuật thay đổi: số đông công nhân trẻ không còn thích các hình thức nghệ thuật thuần túy dân tộc. Việc xâm nhập ồ ạt của phim chưởng, phim tình dục, phim giật gân cùng các loại vi đê ô đen, sách đen đã làm thay đổi phần nào thị hiếu thẩm mỹ của họ.

Tình hình trên cho thấy nếu công đoàn không đi sâu vào lĩnh vực xã đội của đối tượng vận động thì không thể tạo nên phong trào cách mạng trong công nhân–lao động, không thể nâng cao một cách có hiệu quả việc thực hiện chức năng tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, kiểm tra, giám sát công việc của nhà nước.

Mỗi cán bộ công đoàn phải là một người hoạt động xã hội trong giai cấp công nhân. Muốn thế, cán bộ công đoàn phải được đào tạo, bồi dưỡng để có kiến thức xã hội học, thông thạo môn tâm lý xã hội, giỏi về tâm lý học đám đông, giỏi về tổ chức các hoạt động xã hội trong công nhân. Đây là một mảng rỗng trong chương trình nghiên cứu và giảng dạy của Trường cao cấp công đoàn. Ở đây dạy cán bộ học đủ thứ: văn hóa cơ bản, lý luận Mác – Lê-nin, kinh tế lao động, công đoàn v.v. Nhưng môn học về công đoàn chỉ chiếm khoảng 15% số giờ học của cả 4 năm, còn môn xã hội học thì hầu như chưa có.

(Xem tiếp trang 25)

Digitized by Google

Chuẩn bị cuộc cải cách giáo dục mới

PHẠM TẤT DONG *

Cuộc
nghị
Bộ
Đảng
khai trên 8
tổng quát cố t..
mục tiêu giáo dục và nhiều chỉ tiêu phát triển trong nghị quyết này đã tỏ ra không còn phù hợp với tình hình, đặc điểm, điều kiện kinh tế – xã hội hiện nay. Do đó, Đại hội lần thứ VI của Đảng đã quyết định phải tổng kết kinh nghiệm triển khai cải cách giáo dục và điều chỉnh nó. Từ việc tổng kết cuộc cải cách giáo dục hiện nay mà chúng ta xác định phương hướng cho cuộc cải cách giáo dục mới. Điều chỉnh cuộc cải cách giáo dục hiện nay và chuẩn bị một cuộc cải cách giáo dục mới là hai nhiệm vụ rất cơ bản trong quá trình đổi mới sự nghiệp giáo dục. Cả hai nhiệm vụ đều mang tính chiến lược, được tiến hành song song, hỗ trợ nhau, không thể tách rời nhau.

Cuộc cải cách giáo dục sắp tới phải là hiện thân của sự đổi mới sự nghiệp giáo dục ở nước ta trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ thứ XX và trong những năm đầu của thiên niên kỷ thứ 3. Thế hệ trẻ ngày nay cần được chuẩn bị về mọi mặt để nhận sự bàn giao chiến lược từ thế hệ đi trước. Đó là sự phát triển đúng quy luật.

rong dòng tư duy về cuộc cải cách
o dục mới, đang có những vấn đề
t cơ bản do thực tiễn đất nước và
n thế phát triển của thời đại đặt ra
cho giáo dục.

Hội nghị lần thứ 6 BCHTUĐ (khóa VI) đã khẳng định phải chuyển hẳn nền kinh tế nước ta sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. **Sự chuyển hướng kinh tế tất sẽ dẫn đến sự thay đổi mục tiêu giáo dục.** Cuộc cải cách giáo dục mới sẽ lấy việc đào tạo thế hệ trẻ theo những mô hình nhân cách do nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa nhiều thành phần quy định làm mục tiêu giáo dục chung. Theo mục tiêu đó, hệ thống giáo dục phải cho ra đời những con người lao động năng động, sáng tạo, có năng lực và ý chí để đưa đất nước mau chóng thoát khỏi tình trạng khó khăn hiện nay và mau chóng trở nên giàu mạnh. Mọi ý đồ cải cách về nội dung, phương pháp và cơ cấu hệ thống giáo dục sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào việc xác định và cụ thể hóa mục tiêu giáo dục nói trên.

Dân chủ hóa hệ thống giáo dục là điều kiện hàng đầu để hiện thực hóa mục tiêu giáo dục. Bản chất sâu xa của quá trình dân chủ hóa hệ thống giáo dục là xóa bỏ cái giới hạn chật

* Phó trưởng ban khoa giáo TU

Digitized by Google

hẹp của nền giáo dục cũ đối với sự phát triển trí tuệ con người, đưa tư duy của con người lên ngang tầm thời đại, mở ra những khả năng phát triển tài năng cho từng con người. Nhà trường cũ đào tạo thế hệ trẻ theo mẫu người khác, biến trẻ em thành bản sao của người khác. Nhà trường dân chủ hóa làm cho mỗi con người trở thành chính họ, mài giũa bản sắc của họ để mỗi con người đều có cá tính riêng như một thực thể « có một không hai ». Chính vì lẽ đó, lối giáo dục và giảng dạy theo cách áp đặt theo hướng đồng nhất hóa sẽ bị lo[illegible] bỏ. Nhà trường dân chủ hóa qu[illegible] tâm đến sự phát triển của từng [illegible] nhân, đem giáo dục đến từng cá nh[illegible] mà nhờ đó, đem giáo dục cho số đ[illegible] và phấn đấu cho 100% dân cư.

Quá trình dân chủ hóa giáo dục sẽ phải song hành với quá trình nhân văn hóa nhà trường. Tư tưởng nhân văn trong giáo dục hướng vào việc làm bộc lộ mọi tài năng sáng tạo của con người, phát huy hết tiềm năng trong mỗi cá nhân, giúp cho cá nhân phát triển hài hòa nhân cách của mình. Theo hướng nhân văn hóa, nhà trường của chúng ta phải nhanh chóng khắc phục lối « dạy chữ » đơn thuần, nhồi nhét tri thức mà lại coi nhẹ « dạy người ». Chỉ chăm lo truyền thụ kiến thức, ít quan tâm đến sự hình thành nhân cách, nhà trường cũ đã đề tuột mục tiêu nhân bản của mình sau mỗi hoạt động giáo dục.

Nhà trường nhân văn luôn luôn giữ nguyên tắc phát triển nhân cách ở mỗi giai đoạn lứa tuổi. Để làm được việc này, nhà trường nhân văn có nhiệm vụ cung cấp những chất liệu văn hóa để thế hệ đi sau tiếp cận và lĩnh hội được những giá trị tinh thần của nhân loại.

Trong giai đoạn sắp tới, hiện đại hóa nhà trường, hiện đại hóa giáo dục là một nhiệm vụ cấp bách, mặc dù bất cứ cuộc cải cách giáo dục nào cũng vươn tới mục tiêu hiện đại hóa.

Nhà trường hiện đại hóa có nhiệm vụ chuẩn bị cho thế hệ trẻ chiếm lĩnh nền văn hóa và sống với nền văn minh của nhân loại. Nhà trường của chúng ta hiện nay đang ở trong tình trạng lạc hậu « toàn diện ». Nó định hiện đại hóa bằng việc mở rộng liên tục những môn học mới khiến cho thầy càng ngày càng không kham nổi việc giảng [illegible] thì không đủ [illegible]n thức ngày [illegible]động ». Cách [illegible]rường như [illegible]chỉ làm cho [illegible]và kế hoạch [illegible]đối với học [illegible] thức không [illegible]iệc đó cũng [illegible] mất đi tính

Nhà trường hiện đại không chỉ là nhà trường được trang thiết bị tối tân, mà còn là nhà trường dạy cho thế hệ trẻ những gì họ cần để sống với tương lai. Nếu chỉ lo dạy cho thế hệ trẻ những gì người lớn muốn thì sẽ khó có thể làm cho nhà trường trở nên hiện đại được.

Đề nhu cầu học tập rất đa dạng của nhân dân được thỏa mãn, hệ thống giáo dục phải được xã hội hóa. Nhiều năm qua, chúng ta đã nhà nước hóa trường học, và trong điều kiện nhà nước bị sa lầy vào những khó khăn kinh tế–xã hội, con đường nhà nước hóa nhà trường đã làm cho giáo dục không tài nào phát triển được. Để tiến lên phía trước, giáo dục phải rời đường mòn cũ, đi theo hướng xã hội hóa giáo dục. Giáo dục sẽ không chỉ phát triển theo cách dựa vào ngân sách nhà nước, đào tạo theo kế hoạch nhà nước và gắn đào tạo với biên chế nhà nước.

Con đường xã hội hóa giáo dục tất sẽ dẫn đến sự đa dạng hóa các loại

Digitized by Google

hình trường theo sự phân hóa những mục tiêu sử dụng và gắn quá trình đào tạo với mục đích nâng cao trình độ tư duy của toàn dân.

Tóm lại, cuộc cải cách giáo dục mới có mục tiêu cơ bản là làm cho trẻ em bây giờ trở thành nhân vật của thời đại. Những quan điểm và tư tưởng giáo dục lỗi thời, cũ kỹ cần được gạt bỏ ra khỏi quá trình tư duy về cuộc cải cách giáo dục sắp đến. Thay vào hệ thống tư tưởng, quan điểm giáo dục cũ phải là những tư tưởng giáo dục mới, trong đó phải kể đến những tư tưởng sau:

– Nhà trường mới là nhà trường phát triển, chứa đựng những yếu tố phát triển nhân cách và trở thành nhân tố tạo nên sự phát triển xã hội.

– Nhà trường thuộc về 100% dân cư, xã hội mở ra mọi con đường để mọi trẻ em đều được đi qua nhà trường đến với tương lai, để cho mọi người muốn học đều tìm được nội dung và hình thức học thích hợp với mình.

– Giáo dục tác động vào trẻ em theo hướng phân hóa, xử lý mọi quá trình phát triển nhân cách theo hướng khác biệt, từ đó, giáo dục làm phát triển hết tầm tài năng của mỗi con người.

– Trung tâm của giáo dục, của trường học là học sinh, là thế hệ trẻ. Toàn bộ chương trình, nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục chỉ là phương tiện để đạt mục tiêu phát triển nhân cách.

– Những mô hình trường học, mô hình giáo dục trên thế giới hết sức đa dạng. Mô hình giáo dục và trường học của chúng ta không thể là bản sao của bất cứ mô hình giáo dục, mô hình trường học nào từ ngoài đưa vào. Trên cơ sở nhận thức đúng về chủ nghĩa xã hội và từ thực tiễn của nước ta, chúng ta thiết kế mô hình chủ nghĩa xã hội Việt nam. Chính mô hình chủ nghĩa xã hội Việt nam sẽ quy định mô hình giáo dục ở nước ta. Cuộc cải cách giáo dục mới, do vậy, ngay từ đầu phải được phác thảo dựa vào sự nhận thức đúng về chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong giai đoạn trước mắt. Bản phác thảo đó được hoàn thiện bằng con đường thực nghiệm khoa học.

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI...

(Tiếp theo trang 29)

Năm 1922, khi bàn về vai trò và nhiệm vụ của công đoàn trong điều kiện của chính sách kinh tế mới Lê-nin đã từng yêu cầu cán bộ công đoàn: «... những đồng chí này phải sống sâu vào đời sống công nhân, phải biết tường tận đời sống công nhân, biết xác định một cách chắc chắn, bất cứ trong vấn đề nào, trong lúc nào, tâm trạng của quần chúng, những nhu cầu, những nguyện vọng, những ý nghĩ thật sự của họ; biết nhận định được rõ – mà không mảy may lý tưởng hóa – trình độ giác ngộ của họ và sức mạnh ảnh hưởng của những thiên kiến hay của những tàn dư nào đó của quá khứ; biết chiếm được lòng tin cậy vô bờ bến của quần chúng bằng một thái độ hữu ái đối với họ, bằng cách quan tâm thỏa mãn những nhu cầu của họ» (5). Ngày nay những yêu cầu trên còn mang tính thời sự nóng hổi đối với cán bộ công đoàn Việt nam. Hãy đi sâu vào các vấn đề xã hội và con người của giai cấp công nhân.

(5) V.I Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 426

Digitized by Google

Nhìn lại và tiếp tục đổi mới tư duy lý luận

HỒ BÁ THÂM *

Để tiếp tục đổi mới tư duy, chúng ta cần nhìn lại, xác định sự đổi mới vừa qua, đâu là đổi mới chi tiết, đâu là đổi mới cơ bản. Những đổi mới cơ bản được xác định rõ, sẽ có ý nghĩa định hướng quan trọng.

Về mặt lý luận, chúng ta thấy rằng, từ Đại hội VI đến nay, Đảng ta đã có một bước đổi mới khá cơ bản. Tổng kết lại những vấn đề đổi mới đó là rất cần thiết.

Một là, nhận thức lại các thành phần kinh tế (TPKT) theo yêu cầu phát triển khách quan của nền kinh tế nước ta, nhằm giải phóng lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ. Chúng ta từ bỏ chủ trương tiến lên chủ nghĩa xã hội chỉ bằng thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ càng nhanh càng tốt các thành phần kinh tế khác, chuyển sang chủ trương duy trì, sử dụng và phát triển đúng hướng các thành phần kinh tế trong thời gian lâu dài, và coi **nền kinh tế nhiều thành phần là có tính quy luật trong điều kiện đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là vấn đề chiến lược để phát triển lực lượng sản xuất.** Chủ trương đó thích ứng với quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta. Các thành phần kinh tế tư nhân không phải đã hoàn toàn lỗi thời, mà còn cần thiết để phát triển lực lượng sản xuất, phục vụ đời sống nhân dân.

Như thế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phải đi qua nền kinh tế nhiều thành phần, đi qua chế độ hợp tác và chủ nghĩa tư bản nhà nước, chứ không thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội được. Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, **nhưng phải qua chủ nghĩa tư bản nhà nước.** Đó là điều cơ bản mà sau mấy chục năm mới sáng tỏ về lý luận.

Hai là, từ bỏ chủ trương hạn chế đi đến loại bỏ sản xuất hàng hóa trong chế độ xã hội chủ nghĩa, chuyển sang

* Chủ nhiệm khoa triết học, trường đảng tỉnh Kiên giang

Digitized by Google

chủ trương phát triển sản xuất hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng là **nền kinh tế sản xuất hàng hóa**; sản xuất hàng hóa không còn bị coi là tàn dư và nhân tố tự phát đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Do đó quan niệm về vai trò của quy luật giá trị, về thị trường cũng khác trước. Toàn xã hội sản xuất hàng hóa là một thị trường trong đó có nhiều thành phần kinh tế hoạt động, và thị trường đó là một cơ sở để kế hoạch hóa nền kinh tế một cách năng động. Một thị trường tương đối có kế hoạch là nằm ngay trong quan niệm mới về chủ nghĩa xã hội. Ở nước ta, việc chuyển từ nền kinh tế tự cung tự cấp là chính, hoạt động theo cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa, thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, vừa liên kết vừa cạnh tranh với nhau giữa các lực lượng kinh tế là một đòi hỏi bức thiết.

Ba là, từ tình hình thực tế của chủ nghĩa tư bản, của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, chúng ta đã có sự nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không thể là nền kinh tế phát triển cô lập ở từng nước, mà nằm trong sự phân công hợp tác quốc tế xã hội chủ nghĩa một cách trực tiếp chứ không chỉ là gián tiếp. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế mở cửa với cả thế giới, chứ không phải «độc lập» khép kín. Có như thế mới phát triển mạnh được lực lượng sản xuất, nhất là trong thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật.

Bốn là, cơ sở vật chất kỹ thuật thật sự của chủ nghĩa xã hội đầy đủ không phải là nền đại công nghiệp cơ khí như cách hiểu cũ, mà là một nền sản xuất của trí tuệ, hậu công nghiệp với kỹ thuật tự động hóa, với quy trình công nghệ của thông tin học hóa, sinh học hóa. Hiện nay, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở những nước phát triển cũng đang thua xa các nước tư bản phát triển về năng suất lao động và trình độ lực lượng sản xuất. Cần nhận thức rằng **khi nào chủ nghĩa xã hội chưa đạt tới một lực lượng sản xuất và năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản** thì chủ nghĩa xã hội vẫn còn là chủ nghĩa xã hội quá độ. Phải nhìn cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội vừa theo quan điểm của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ngày nay, vừa theo quan điểm nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phải có lực lượng sản xuất cao hơn chủ nghĩa tư bản trong cơ cấu kinh tế quốc tế hóa ngày nay. Trong chặng đầu của thời kỳ quá độ, chúng ta cũng đã có sự thay đổi quan trọng trong việc xây dựng lực lượng sản xuất như không dốc sức vào công nghiệp nặng, mà tập trung sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ (theo ba chương trình kinh tế), và chuẩn bị cho chiến lược phát triển lực lượng sản xuất.

Năm là, quan niệm lại vai trò của con người, thật sự coi con người là vấn đề trung tâm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế–kỹ thuật là vì con người, vì nền dân chủ, bình đẳng, công bằng xã hội của con người, vì hạnh phúc con người. Chủ nghĩa xã hội **lấy con người, hạnh phúc con người làm mục đích chứ không phải là phương tiện** trong tay những nhà lãnh đạo, quản lý. Công khai hóa, dân chủ hóa, bảo đảm tự do và lợi ích chân chính của mỗi cá nhân con người trong xã hội là động lực cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Từ đó cần nhận thức đúng và tổ chức tốt nhà nước và hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa thực sự bảo đảm dân chủ của nhân dân. Nhân dân là người có quyền lực cao nhất, nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ là người đại diện và thực hiện cái quyền lực cao nhất ấy. Phải xóa bỏ trong tư tưởng và hành

Digitized by Google

động hiện tượng đảng bao biện, thay thế nhà nước và trở thành cơ cấu siêu nhà nước (chứ không phải là lực lượng lãnh đạo chính trị), đảng túc nào cũng làm và quyết định tất cả, dẫn đến đảng trị. Cơ quan quyền lực của nhà nước phải có thực lực. Cả đảng và nhà nước không thể trở thành ông chủ đứng trên nhân dân. Từ cơ chế chính trị quan liêu, xơ cứng, cồng kềnh, nặng nề, chuyển sang cơ chế năng động, dân chủ, gọn nhẹ, thể hiện quyền lực thực tế của nhân dân, đó cũng là một sự đổi mới cơ bản trong nhận thức và trong hành động. Song xây dựng một hệ thống chính trị theo tư duy mới về chủ nghĩa xã hội là như thế nào, điều đó chưa được nghiên cứu mấy. Nghị quyết Đại hội VI nhấn mạnh trước hết đổi mới tư duy kinh tế, nhưng mãi đến nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) mới đặt vấn đề **thay đổi một cách cơ bản tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.**

Sáu là, khi hoàn thành cơ bản nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong giai đoạn đầu, không nên coi nhẹ việc hoàn thành nốt nhiệm vụ cách mạng dân chủ nhân dân để làm tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, đồng thời tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mà việc hoàn thành nốt nhiệm vụ cách mạng dân chủ nhân dân không phải là giản đơn và trong thời gian quá ngắn, nhất là nhiệm vụ mở mang nền kinh tế nhiều thành phần và nền dân chủ của nhân dân.

Dưới ánh sáng của thời đại và dựa theo đặc điểm của cách mạng nước ta, chúng ta cần có **quan niệm mới về sự phân kỳ thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta** (đây là điểm chưa có sự nhất trí cao).

Xét theo quan điểm lực lượng sản xuất, tôi xin dự kiến như sau:

a) **Chặng 1**: Vừa hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân vừa bắt đầu cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Kết thúc chặng đường này khi đã **tạo được tiền đề công nghiệp hóa** rộng rãi (gọi là chặng **tạo tiền đề công nghiệp hóa**).

b) **Chặng 2**: Đẩy mạnh công nghiệp hóa để đạt được về cơ bản lực lượng sản xuất mà cách mạng công nghiệp tư bản chủ nghĩa tạo ra. Khi nước ta trở thành một nước công nghiệp mới, thì coi là hoàn thành chặng 2 (**chặng đẩy mạnh và hoàn thành công nghiệp hóa**)

c) **Chặng 3**: Xây dựng một nước công nghiệp **phát triển** đạt được trình độ chung của các nước phát triển về lực lượng sản xuất (chặng **xây dựng nền công nghiệp phát triển**, xong chặng này thì kết thúc cơ bản thời kỳ quá độ).

d) **Chặng 4**: Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội đạt trình độ hậu công nghiệp tin học hóa, nghĩa là cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội bắt đầu chín muồi (**chặng hậu công nghiệp**). Chặng đường này kết thúc cũng là kết thúc hoàn toàn thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo nghĩa chính xác nhất. Sau đó là những chặng đường của chủ nghĩa xã hội phát triển tiếp theo chủ nghĩa xã hội quá độ. Chặng 1, 2 là thời kỳ quá độ gián tiếp, còn hai chặng sau là quá độ trực tiếp vào chủ nghĩa xã hội hiện đại. Có thể khẳng định chủ nghĩa xã hội hiện thực ngày nay mới là chủ nghĩa xã hội quá độ, chứ chưa phải là chủ nghĩa xã hội hoàn chỉnh.

Quan niệm về thời kỳ quá độ ở nước ta chỉ qua hai chặng đường tương ứng với chặng 1 và chặng 2 (đạt trình độ chủ nghĩa tư bản **trung bình**) sẽ là một quan điểm giản đơn về chủ nghĩa xã hội, không nhìn

(Xem tiếp trang 48)

Digitized by Google

Mấy ý kiến về vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay

NGUYỄN VĂN HUY *

TRÊN thế giới hiện nay, cùng với những vấn đề bức xúc của đời sống (như nhà ở, việc làm, sức khỏe, sinh thái...) vấn đề dân tộc đang nổi lên ở một số nước và được nhiều người, nhiều ngành khoa học quan tâm. Ở nước này, nước kia đã có sự va chạm, thậm chí có xung đột và bùng nổ khi giải quyết mối quan hệ dân tộc. Nhiều vấn đề thực tiễn đang đặt ra, đòi hỏi phải được nhìn nhận trên những cơ sở lý luận, những quan điểm đổi mới về dân tộc và quan hệ dân tộc, gắn với điều kiện cụ thể mỗi nước và trong khuôn khổ phát triển chung của thời đại.

Trước hết là nhận thức mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển tự thân mỗi dân tộc và con đường để xích lại gần nhau giữa các dân tộc. Mối quan hệ này bảo đảm sự gắn bó chặt chẽ giữa tính độc lập tương đối của mỗi dân tộc với sự giúp đỡ, hợp tác của các dân tộc khác, tạo thành sức mạnh cộng đồng trong khối liên bang hoặc một quốc gia thống nhất. Nắm vững mối quan hệ biện chứng đó sẽ tránh được những lệch lạc, vấp váp có lúc thiên về sự hòa hợp, cố kết, có lúc lại thiên về tính đặc thù, biệt lập của mỗi dân tộc. Từ đó, phát huy được những tiềm năng vốn có, những truyền thống tốt đẹp mang bản sắc riêng biệt của từng dân tộc, đồng thời thu hẹp khoảng cách chênh lệch về đời sống giữa các dân tộc.

Trên thực tế, có nước tuy thấy được mối quan hệ biện chứng ấy, nhưng lại không đặt nó trong quá trình vận động và phát triển. Các mối quan hệ dân tộc thường có sự thay đổi, biến động. Đó là những thay đổi trong nội bộ mỗi dân tộc, trong quan hệ giữa các dân tộc, trong các tầng lớp trên, các thủ lĩnh của từng dân tộc. Cũng có khi là sự thay đổi giữa nhà nước trung ương và các địa phương, giữa quốc gia dân tộc này với quốc gia dân tộc khác. Trong sự vận động phát triển đó, xuất hiện mâu thuẫn là việc bình thường. Vấn đề ở đây là phải thường xuyên nghiên cứu, theo dõi sự vận động, nhạy bén phát hiện và kịp thời giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn mới. Việc giải quyết các vấn đề dân tộc dù nhỏ hay lớn, ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, đòi hỏi phải

* Phó tiến sĩ sử học

Digitized by Google

động hiện tượng đảng bao biện, thay thế nhà nước và trở thành cơ cấu siêu nhà nước (chứ không phải là lực lượng lãnh đạo chính trị), đảng lúc nào cũng làm và quyết định tất cả, dẫn đến đảng trị. Cơ quan quyền lực của nhà nước phải có thực lực. Cả đảng và nhà nước không thể trở thành ông chủ đứng trên nhân dân. Từ cơ chế chính trị quan liêu, xơ cứng, công kềnh, nặng nề, chuyển sang cơ chế năng động, dân chủ, gọn nhẹ, thể hiện quyền lực thực tế của nhân dân, đó cũng là một sự đổi mới cơ bản trong nhận thức và trong hành động. Song xây dựng một hệ thống chính trị theo tư duy mới về chủ nghĩa xã hội là như thế nào, điều đó chưa được nghiên cứu mấy. Nghị quyết Đại hội VI nhấn mạnh trước hết đổi mới tư duy kinh tế, nhưng mãi đến nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) mới đặt vấn đề **thay đổi một cách cơ bản tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.**

Sáu là, khi hoàn thành cơ bản nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong giai đoạn đầu, không nên coi nhẹ việc hoàn thành nốt nhiệm vụ cách mạng dân chủ nhân dân để làm tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, đồng thời tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mà việc hoàn thành nốt nhiệm vụ cách mạng dân chủ nhân dân không phải là giản đơn và trong thời gian quá ngắn, nhất là nhiệm vụ mở mang nền kinh tế nhiều thành phần và nền dân chủ của nhân dân.

Dưới ánh sáng của thời đại và dựa theo đặc điểm của cách mạng nước ta, chúng ta cần có **quan niệm mới về sự phân kỳ thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta** (đây là điểm chưa có sự nhất trí cao).

Xét theo quan điểm lực lượng sản xuất, tôi xin dự kiến như sau:

a) **Chặng 1**: Vừa hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân vừa bắt đầu cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Kết thúc chặng đường này khi đã **tạo được tiền đề** công nghiệp hóa rộng rãi (gọi là chặng **tạo tiền đề công nghiệp hóa**).

b) **Chặng 2**: Đẩy mạnh công nghiệp hóa để đạt được về cơ bản lực lượng sản xuất mà cách mạng công nghiệp tư bản chủ nghĩa tạo ra. Khi nước ta trở thành một nước công nghiệp mới, thì coi là hoàn thành chặng 2 (**chặng đẩy mạnh và hoàn thành công nghiệp hóa**)

c) **Chặng 3**: Xây dựng một nước công nghiệp **phát triển** đạt được trình độ chung của các nước phát triển về lực lượng sản xuất (chặng **xây dựng nền công nghiệp phát triển**, xong chặng này thì kết thúc cơ bản thời kỳ quá độ).

d) **Chặng 4**: Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội đạt trình độ hậu công nghiệp tin học hóa, nghĩa là cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội bắt đầu chín muồi (**chặng hậu công nghiệp**). Chặng đường này kết thúc cũng là kết thúc hoàn toàn thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo nghĩa chính xác nhất. Sau đó là những chặng đường của chủ nghĩa xã hội phát triển tiếp theo chủ nghĩa xã hội quá độ. Chặng 1, 2 là thời kỳ quá độ gián tiếp, còn hai chặng sau là quá độ trực tiếp vào chủ nghĩa xã hội hiện đại. Có thể khẳng định chủ nghĩa xã hội hiện thực ngày nay mới là chủ nghĩa xã hội quá độ, chứ chưa phải là chủ nghĩa xã hội hoàn chỉnh.

Quan niệm về thời kỳ quá độ ở nước ta chỉ qua hai chặng đường tương ứng với chặng 1 và chặng 2 (đạt trình độ chủ nghĩa tư bản **trung bình**) sẽ là một quan điểm giản đơn về chủ nghĩa xã hội, không nhìn

(Xem tiếp trang 48)

Digitized by Google

Mấy ý kiến về vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay

NGUYỄN VĂN HUY ★

TRÊN thế giới hiện nay, cùng với những vấn đề bức xúc của đời sống (như nhà ở, việc làm, sức khỏe, sinh thái...) vấn đề dân tộc đang nổi lên ở một số nước và được nhiều người, nhiều ngành khoa học quan tâm. Ở nước này, nước kia đã có sự va chạm, thậm chí có xung đột và bùng nổ khi giải quyết mối quan hệ dân tộc. Nhiều vấn đề thực tiễn đang đặt ra, đòi hỏi phải được nhìn nhận trên những cơ sở lý luận, những quan điểm đổi mới về dân tộc và quan hệ dân tộc, gắn với điều kiện cụ thể mỗi nước và trong khuôn khổ phát triển chung của thời đại.

Trước hết là nhận thức mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển tự thân mỗi dân tộc và con đường để xích lại gần nhau giữa các dân tộc. Mối quan hệ này bảo đảm sự gắn bó chặt chẽ giữa tính độc lập tương đối của mỗi dân tộc với sự giúp đỡ, hợp tác của các dân tộc khác, tạo thành sức mạnh cộng đồng trong khối liên bang hoặc một quốc gia thống nhất. Nắm vững mối quan hệ biện chứng đó sẽ tránh được những lệch lạc, vấp váp có lúc thiên về sự hòa hợp, cố kết, có lúc lại thiên về tính đặc thù, biệt lập của mỗi dân tộc. Từ đó, phát huy được những tiềm năng vốn có, những truyền thống tốt đẹp mang bản sắc riêng biệt của từng dân tộc, đồng thời thu hẹp khoảng cách chênh lệch về đời sống giữa các dân tộc.

Trên thực tế, có nước tuy thấy được mối quan hệ biện chứng ấy, nhưng lại không đặt nó trong quá trình vận động và phát triển. Các mối quan hệ dân tộc thường có sự thay đổi, biến động. Đó là những thay đổi trong nội bộ mỗi dân tộc, trong quan hệ giữa các dân tộc, trong các tầng lớp trên, các thủ lĩnh của từng dân tộc. Cũng có khi là sự thay đổi giữa nhà nước trung ương và các địa phương, giữa quốc gia dân tộc này với quốc gia dân tộc khác. Trong sự vận động phát triển đó, xuất hiện mâu thuẫn là việc bình thường. Vấn đề ở đây là phải thường xuyên nghiên cứu, theo dõi sự vận động, nhạy bén phát hiện và kịp thời giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn mới. Việc giải quyết các vấn đề dân tộc dù nhỏ hay lớn, ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, đòi hỏi phải

★ Phó tiến sĩ sử học

Digitized by Google

bảo đảm tính thận trọng về chính trị, tránh sự lợi dụng của những phần tử quá khích, phản động, khơi dậy những nỗi bất hòa trước đây. Điều đặc biệt quan trọng là phải bảo đảm lợi ích chính đáng của từng dân tộc, giải quyết thỏa đáng, không để tồn đọng những vụ việc xích mích, va chạm.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, vấn đề dân tộc luôn luôn được coi là vấn đề chiến lược, có tính chất lâu dài. Giải quyết vấn đề dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lê-nin chính là ra sức tạo điều kiện cho các dân tộc phát triển và dần dần tiến kịp nhau; hơn nữa còn nhằm thực hiện việc hòa hợp giữa các dân tộc. Vấn đề dân tộc còn tồn tại rất lâu, kể cả khi những khác biệt về giai cấp trong xã hội đã bị xóa bỏ. Ở nơi này nơi khác, người ta đã tỏ ra thỏa mãn với những thành tựu đạt được trong vấn đề dân tộc; không thật sự quan tâm theo dõi, nghiên cứu, giải quyết kịp thời và có khi còn bỏ qua, coi thường những vấn đề dân tộc tiếp tục nảy sinh hoặc ẩn tàng trong đời sống các dân tộc, đặc biệt là những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của họ. Có người còn cho rằng chỉ trong cách mạng giải phóng, giành chính quyền, đảng của giai cấp công nhân mới cần quan tâm giải quyết vấn đề dân tộc, còn trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc phải nhường chỗ cho vấn đề đấu tranh giai cấp. Ở mỗi thời kỳ, quan hệ dân tộc phát triển phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, xã hội của từng dân tộc, cũng như của cả nước. Mọi sự nôn nóng muốn đốt cháy các bước đi trong quá trình xích lại gần nhau và hòa hợp giữa các dân tộc đều là sai lầm.

Có thể mỗi lúc, mỗi nơi, từng yếu tố nổi lên và tác động trực tiếp, song xuyên suốt vấn đề dân tộc vẫn là tính đa dạng, phức tạp, đan xen nhiều chiều của nó. Những va chạm giữa các dân tộc thường được bao phủ bằng những hình thái, màu sắc rất khác nhau, như màu da, chủng tộc (ở nhiều nước châu Phi, châu Mỹ); gắn với hoạt động tôn giáo (ở Ấn độ, ở Anh); do ngôn ngữ chi phối (ở Bỉ, ở Ca-na-đa). Đối với các nước đang phát triển và phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa lại là vấn đề giành độc lập, tự do dân tộc, là xóa bỏ sự bất bình đẳng về chính trị, kinh tế, xã hội. Muốn giải quyết vấn đề dân tộc phải kết hợp chặt chẽ với vấn đề giai cấp. Sẽ là sai lầm và có thể « rớt xuống vũng lầy » (1) nếu ai đó mưu toan dùng bạo lực, trấn áp để giải quyết những vấn đề dân tộc. Tính đa dạng, phức tạp nhiều chiều trong quá trình giải quyết vấn đề dân tộc trên thực tế đã đặt mỗi nước, mỗi dân tộc trong những tình huống khác nhau, nhiều khi rất bất ngờ, đòi hỏi phải tỉnh táo, tích cực, nhưng không vội vàng, hấp tấp, nói như Lê-nin « phải cực kỳ thận trọng, ân cần, niềm nở và nhân nhượng » (2). Lập trường của đảng của giai cấp công nhân là loại bỏ tận gốc mọi quan điểm dân tộc hẹp hòi, thái độ sô vanh nước lớn, đứng vững trên quan điểm của giai cấp công nhân và chủ nghĩa quốc tế vô sản để giải quyết mọi vướng mắc trong quan hệ dân tộc.

Sự đa dạng, phức tạp và nhiều chiều trong quan hệ dân tộc còn được biểu hiện ở tính đồng đại và lịch đại. Quan hệ giữa các dân tộc chịu ảnh hưởng trước hết ở những sự kiện xã hội đương đại, xảy ra hằng ngày hằng giờ, đồng thời lại chịu tác động bởi những sự kiện tưởng chừng đã chôn vùi, sâu lắng trong lịch sử xa xưa. Chính ở đây, quá khứ, hiện tại quyện chặt vào nhau, tác động lẫn nhau, tạo nên những hiệu ứng phức tạp, không lường trước được. Chính ở đây, dấu ấn lịch sử ẩn tàng trong

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 407

(2) *Sách đã dẫn*: tr. 411

Digitized by Google

truyền thống, trong giá trị văn hóa ở mỗi tộc người, mỗi con người bỗng chốc có thể « bung ra » với muôn hình nghìn vẻ khác nhau. Tuy nhiên, lịch sử sinh tồn không chỉ là lịch sử riêng của mỗi tộc người, mỗi con người, mà bao giờ cũng là lịch sử những mối quan hệ chằng chịt giữa tộc người này với tộc người khác, giữa con người này với con người khác. Giải quyết vấn đề dân tộc cần tính toán đầy đủ tất cả các khía cạnh đó. Đương nhiên nhu cầu hiện tại, những vấn đề của đương đại bao giờ cũng được xem xét trước hết và có tác dụng chi phối toàn bộ chiều hướng phát triển mối quan hệ dân tộc.

Trong thời đại ngày nay, khoa học đã chứng minh rằng, đặc thù văn hóa của tộc người đang ngày càng chuyển từ lĩnh vực vật chất sang lĩnh vực tinh thần. Điều đó có nghĩa, do phát triển khoa học kỹ thuật, do quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế và xã hội, những nhu cầu ăn, mặc, ở, học hành, đi lại ở nhiều nước không còn cách xa nhau lắm. Trong khi đó nhiều đường nét về ý thức, tình cảm, tâm lý dân tộc lại được tô đậm, củng cố vững bền và ngày càng có chiều hướng phát triển. Tình cảm, tâm lý dân tộc thường là cái gì rất thiêng liêng xuất phát từ cội nguồn xa xưa, tồn tại từ đời này qua đời khác, có mối dây ràng buộc bởi nhiều yếu tố (lân bang, họ tộc, phong tục, tập quán) gắn với quá khứ, hiện tại và tương lai. Đặc biệt tình cảm, tâm lý dân tộc thường nhạy cảm và dễ bị kích động. Kinh nghiệm cho thấy không khí căng thẳng giữa dân tộc này và dân tộc khác có khi không phải do căn nguyên kinh tế hay lý do chính trị, mà nhiều khi phát sinh từ khía cạnh tình cảm, tâm lý. Đây là lĩnh vực nhiều ngành khoa học rất quan tâm nhưng khi giải quyết trong thực tiễn không phải mọi chuyện đều dễ dàng, suôn sẻ. Bởi lẽ, mỗi tộc người là một thực thể của xã hội, là cơ thể sống trong mỗi quốc gia với những đặc tính bao trùm tất cả các bình diện, kể cả những gì sâu thẳm trong đời sống tâm hồn con người. Những đặc điểm này mang lại cho vấn đề dân tộc sắc thái riêng, đòi hỏi một nhận thức sâu sắc, một dự cảm tinh nhạy, cách giải quyết thông minh, tế nhị trong quá trình quản lý chúng.

★

Đối với nước ta, ngay từ khi mới ra đời, trong luận cương chính trị của mình, Đảng ta đã quan tâm đến vấn đề dân tộc. Tinh thần đó được duy trì, phát triển từng bước suốt thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, cho đến ngày nay, khi cả nước đang quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, có một số quan điểm lý luận và thực tiễn về vấn đề dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là trong quá trình đổi mới đất nước, đang cần được làm rõ. Một trong những vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt, đó là việc nhận thức và vận dụng đúng khái niệm về dân tộc và cộng đồng các dân tộc trong một quốc gia. Vấn đề này tuy đã đặt ra từ lâu, nhưng chưa được chú ý một cách đúng mức. Giờ đây, chúng ta cần xem xét vấn đề dân tộc theo những quan điểm lý luận khoa học, phù hợp với thực tiễn đất nước: quan điểm thế nào là dân tộc (nation), thế nào là cộng đồng các dân tộc? Trong cộng đồng các dân tộc, mỗi tộc người có vai trò và vị trí ra sao? Xu hướng phát triển của tộc người đó như thế nào? Đó còn là những vấn đề có ý nghĩa chính trị, xã hội rất lớn. Nếu quan niệm trên đất nước ta, tuy gọi chung là dân tộc Việt nam, nhưng thực tế là một cộng đồng các dân tộc, thì chiến lược của chúng ta là phải quan tâm phát triển từng tộc người trong sự liên kết chung và bảo đảm lợi ích chung của cả cộng đồng. Song trong một thời gian dài,

Digitized by Google

có một quan niệm tương đối phổ biến cho rằng trên đất nước ta chỉ có một dân tộc Việt nam bao gồm nhiều thành phần, nhưng những thành phần đó đã đạt đến một trình độ như thế nào về các mặt thì lại không được làm sáng tỏ. Từ quan niệm mơ hồ đó dẫn đến hàng loạt việc làm muốn đẩy nhanh quá trình hòa nhập theo xu hướng chủ quan, võ đoán. Thậm chí có người còn cố tình gán cho một tộc người nào đó (có số đông) đã hình thành ý thức tự giác là người Việt. Theo tôi, chúng ta cần nghiêm chỉnh thực hiện việc « tăng cường công tác nghiên cứu về dân tộc học và công tác điều tra xã hội học, hiểu biết đầy đủ những khác biệt cụ thể của từng vùng, từng dân tộc », và thấy rõ « sự phát triển mọi mặt của từng dân tộc đi liền với sự củng cố, phát triển của cộng đồng các dân tộc trên đất nước ta. Sự tăng cường tính cộng đồng, tính thống nhất không mâu thuẫn, không bài trừ tính đa dạng, tính độc đáo trong bản sắc của mỗi dân tộc » như Đại hội lần thứ VI của Đảng đã chỉ ra (3).

Vào những năm 60, cơ quan nghiên cứu dân tộc đã tổ chức điều tra xác định các đơn vị dân tộc trong đất nước ta, thử nghiệm những vấn đề lý luận về dân tộc vào trong thực tiễn. Đây là một đóng góp đáng kể về mặt khoa học. Bản danh mục đã chỉ rõ đất nước ta có 54 dân tộc. Tuy nhiên do quan niệm, trình độ và điều kiện lịch sử lúc đó, nhiều vấn đề trong danh mục bị bỏ ngỏ, ý kiến chưa thống nhất. Vì muốn đơn giản hóa, làm cho nhanh, gọn, nên việc tách, nhập tộc người này, tộc người khác có phần tùy tiện, thiếu cân nhắc chín chắn, thiếu cơ sở khoa học. Một số ngành và địa phương đã sử dụng bản danh mục các dân tộc theo nhu cầu và lợi ích riêng của mình, thậm chí phạm những sai lầm đáng tiếc. Rõ ràng, một công việc cần thiết đối với các nhà khoa học hiện nay là phải nhanh chóng xác định lại bản danh mục các dân tộc nước ta một cách nghiêm túc, chính xác. Bản danh mục đó góp phần khẳng định quyền tồn tại chính đáng của mỗi tộc người, kể cả những nhóm nhỏ trước đây chưa đủ điều kiện xem xét đã vội vã ghép vào một dân tộc khác; cả những dân tộc có số dân quá nhỏ (dưới 100 đến 3000 người) có nguy cơ diệt vong, được cách mạng cứu vớt, nay cần xác định tư cách độc lập và phát triển của họ.

Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, một vấn đề có tính chiến lược là xác định nội dung giải quyết vấn đề dân tộc thực chất là gì? Có ý kiến cho rằng, đó là những vấn đề chính trị, cần giải quyết theo trọng tâm công tác từng thời kỳ. Lại có ý kiến nêu thực chất là vấn đề văn hóa và thiên về việc bảo tồn, phát triển, nâng cao nền văn hóa của các dân tộc. Cũng có người cho rằng xét cho cùng vấn đề dân tộc là vấn đề cán bộ. Ở đây chúng ta cần nhắc lại tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng: Trong việc phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động... cần thực hiện đúng chính sách dân tộc. Giải quyết vấn đề dân tộc không chỉ là sự chú ý quan tâm đến miền nọ, vùng kia, mà là sự chăm lo đến con người. Sự phát triển các dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc những năm qua được định hướng thông qua các chính sách kinh tế, xã hội gắn với con người và vì con người. Trong điều kiện nước ta, Đảng lãnh đạo công tác dân tộc thông qua toàn bộ cơ chế chính trị, các chủ trương, chính sách kinh tế, xã hội, dân tộc và đội ngũ cán bộ. Hàng loạt chính sách như định canh định cư, cải tiến quản lý, phân bố lại dân cư và lao động, giao đất giao rừng, khoán 10 v.v. đều nhằm mục đích thực hiện quyền bình đẳng

(3) *Tạp chí Cộng sản*, số 1–1987, tr. 62

Digitized by Google

về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo điều kiện cần thiết để xóa bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc thiểu số và đa số. Tuy nhiên, trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước đối với các vùng dân tộc, chúng ta đã có những sai lầm, thiếu sót. Trước hết, chúng ta thường dùng phương thức rập khuôn, áp đặt. Chẳng hạn, việc thực hiện chính sách hợp tác hóa nông nghiệp. Mặc dù tình trạng phát triển của lực lượng sản xuất ở miền núi còn thấp kém rất nhiều, điều kiện tự nhiên và xã hội khác xa miền xuôi, song ở đây chúng ta vẫn rập khuôn theo bài bản: hợp tác xã từ thấp lên cao, từ quy mô thôn lên quy mô toàn xã. Việc chuyển các dân tộc ở vùng cao xuống định canh định cư ở vùng thấp cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ về mặt xã hội, tâm lý, nhất là đặc điểm về lối sống của họ. Vì thế đã có tình trạng đồng bào các dân tộc bị bắt ép vào ở các căn nhà đất, mái ngói, nhưng rồi những căn nhà đó cũng bị bỏ không, quanh quẽ đứng bên những căn nhà sàn bập bùng bếp lửa...

Thứ hai, nhiều chính sách kinh tế xã hội đối với các vùng dân tộc chưa thể hiện tính công bằng, dân chủ. Việc giải quyết về đất đai hiện nay ở miền núi là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp tới các quan hệ dân tộc. Đó là vấn đề tế nhị, cần xem xét điều kiện lịch sử, tâm lý, truyền thống, nhưng trước hết là sự công bằng. Nếu giải quyết không khéo thì người vốn ở vùng cao xuống định canh định cư ở vùng thấp vài chục năm nay có nguy cơ phải bật lại vùng cao; những người miền xuôi lên xây dựng các khu kinh tế mới sẽ bị người địa phương giành giật lại đất. Một loạt nông, lâm trường mở rộng diện tích một cách tùy tiện đã đẩy cư dân bản địa Tây nguyên vào các vùng xa xội hẻo lánh. Công trình thủy điện Hòa bình với hồ chứa nước rộng lớn đã và đang làm xáo động cuộc sống của hàng chục vạn cư dân các dân tộc ở Hà sơn bình, Sơn la. Họ đòi các cấp chính quyền, các ngành quan tâm tới số phận của họ, giải quyết hợp lý giữa lợi ích quốc gia và lợi ích của từng dân tộc, thực hiện quyền làm chủ, công bằng trong quản lý đất đai, tổ chức sản xuất và đời sống.

Trong quá trình giải quyết các vấn đề dân tộc, chúng ta chú ý mặt tế nhị chính trị, tránh sự kích động, gây quan hệ căng thẳng, ảnh hưởng đến đoàn kết dân tộc, nhưng nhiều khi lại không quan tâm đến mặt bảo đảm dân chủ, thực hiện phê bình nghiêm khắc, đúng địa chỉ đối với những cá nhân, những địa phương và những ngành phạm khuyết điểm, do đó không tìm được phương hướng sửa chữa một cách thỏa đáng và đến lúc nào đó, khuyết điểm cũ có thể sẽ bị lặp lại với một mức độ nghiêm trọng hơn. Đây cũng là vấn đề cần có ý thức đổi mới trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc.

Digitized by Google

SUY NGHĨ VÀ BIỆN PHÁP TRƯỚC TÌNH HÌNH GIÁ THÓC GẠO HIỆN NAY

TRẦN PHỤNG*

Từ cuối quý 1, đầu quý 2-1989 đến nay, giá cả hàng hóa trên thị trường nhìn chung đã dừng lại. Giá của nhiều mặt hàng được giữ yên, một số đã giảm, trong đó giá nông sản phẩm, đặc biệt là giá thóc gạo giảm nhiều và nhanh nhất. Cuối quý 1-1989, giá gạo 650–700 đ/kg, đầu tháng 7 này chỉ còn 450 – 500 đ/kg. Giá thóc từ 350 đ/kg nay chỉ còn 220–250 đ/kg. Ở đồng bằng sông Cửu long, có nơi, có lúc giá thóc chỉ còn 150–180 đ/kg mà vẫn rất khó bán. Trên địa bàn Gia lai-Kon tum, nơi có nhiều khó khăn, bất lợi nhất trong việc sản xuất thóc gạo so với nhiều địa phương trong cả nước, giá gạo hiện nay cũng chỉ ở mức 430–450 đ/kg, giá thóc 220–250 đ/kg.

Có tình hình trên, là do gần đây việc sản xuất thóc gạo hàng hóa ở những vùng ruộng đất xấu, điều kiện canh tác bất lợi đã bắt đầu có lãi. Nông dân trên mọi miền của đất nước đều đã có đủ điều kiện để tiến hành tái sản xuất mở rộng, thực hiện thâm canh tăng năng suất trên toàn bộ diện tích; thêm vào đó, nhờ tác động tích cực của « khoán 10 », nhiều nơi lại được mùa liên tiếp mấy vụ liền. Sự căng thẳng giữa cung và cầu về lương thực trên quy mô toàn xã hội đã giảm dần và có xu hướng ổn định. Tâm lý sợ thiếu ăn trong nhân dân nói chung được giải quyết về cơ bản, lượng thóc gạo hàng hóa trên thị trường do đó lại càng dồi dào thêm. Chủ trương cho tự do lưu thông thóc gạo được triển khai thực hiện rộng rãi, đều khắp, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều hòa cung cầu giữa các vùng, các miền, làm tăng thêm niềm tin và sự phấn khởi trong nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã nói trên, không phải không còn những điều làm cho nhiều người lo lắng. Đặc biệt, đối với nông dân, điều lo lắng và thắc mắc lớn nhất hiện nay là nhà nước không có đủ tiền mặt để mua thóc của họ, đã khiến cho giá cả thóc gạo cứ tụt dài. Rất nhiều gia đình thiếu tiền, thừa thóc, cần bán rẻ nhưng vẫn không tìm ra người mua!

Ở những nơi ruộng đất xấu, điều kiện canh tác có nhiều khó khăn, nông dân đã bắt đầu lơ là với việc cấy, trồng lúa. Còn ở những vùng

* Chuyên viên Ban kinh tế Tỉnh ủy Gia lai–Kon tum

Digitized by Google

ruộng đất tốt và tương đối tốt, việc thâm canh tăng năng suất lúa cũng không còn được người ta chú ý như trước. Với tình hình giá cả hiện nay, khả năng sản xuất của nông dân, chủ yếu và trước hết là sản xuất thóc gạo sẽ bị thu hẹp, cung cầu về thóc gạo sẽ trở lại mất cân đối lớn; giá cả lại tăng, một chu kỳ khủng hoảng kinh tế – xã hội mới lại sẽ tái diễn là điều khó tránh khỏi!

Tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa 8 vừa qua, nhiều đại biểu Quốc hội đã mạnh dạn đề nghị Hội đồng bộ trưởng phải đẩy mạnh việc mua thóc cho nông dân, có biện pháp để bảo hiểm giá thóc cho nông dân khỏi bị thiệt. Đó là những đề nghị hết sức đúng đắn, cần thiết và kịp thời. Song nếu xét kỹ mối quan hệ về nghĩa vụ và quyền lợi giữa nông dân và nhà nước, cũng như sự công bằng hợp lý giữa nông dân các vùng với nhau, thì những đề nghị đó chưa thể thực hiện, và cũng chưa nên thực hiện, vì các lẽ:

1 – Một nền kinh tế hàng hóa muốn tiếp tục phát triển đi lên theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa thì giá cả thị trường của thóc gạo bao giờ cũng lớn hơn giá cả sản xuất của nó nhiều lần và đó là điều tất nhiên, là một nguyên lý không thể phủ nhận. Chẳng hạn, theo số liệu của Bộ tài chính (vụ thuế NN–1987), giá cả sản xuất thực tế của 11 818 817 tấn thóc là 1 792 tỷ 725 triệu đồng, nhưng tổng giá cả thị trường của nó là 4 136 tỷ 616 triệu đồng, tức đắt hơn 130%.

Giá cả sản xuất bình quân của 1 kg thóc là 151,6 đồng, nhưng giá cả thị trường cách đây 6 tháng là 350 đồng, tức cũng đắt hơn 130%.

Tình hình trên là do giá cả thị trường quyết định, mà thứ giá cả này được hình thành là thông qua tác động của cung cầu, tâm lý, cạnh tranh... làm sản sinh ra một thứ giá trị xã hội giả tạo. Hiện tượng này phát sinh là do quy luật giá cả thị trường chi phối những sản phẩm của ruộng đất. Sự quyết định giá cả thị trường của sản phẩm là một hành vi xã hội, dù hành vi xã hội đó được tiến hành một cách không tự giác và không có ý định trước; hành vi đó tất nhiên là căn cứ vào giá trị trao đổi của sản phẩm, chứ không căn cứ vào ruộng đất và những sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của ruộng đất.

Năm 1988, tổng sản lượng thóc cả nước đạt 19,5 triệu tấn. Năm 1989 này dự tính có khả năng đạt 20 triệu tấn, trong đó phần do thâm canh tăng năng suất (thu nhập chênh lệch 2) có khoảng trên 8,1 triệu tấn, phần thu nhập chênh lệch 1 có gần 6,7 triệu tấn *. Với mức thuế nông nghiệp và thủy lợi phí được quy định như lâu nay, hằng năm nhà nước chỉ thu được tổng cộng khoảng 1,5 triệu tấn, số thóc còn lại trong nông dân khoảng 18,5 triệu tấn. Nếu trừ số thóc để lại làm giống và ăn là 10 triệu tấn (bình quân 200 kg/người × 50 triệu nhân khẩu nông nghiệp = 10 triệu tấn), số thóc hàng hóa còn lại khoảng 8,5 triệu tấn. Nếu nhà nước phải mua hết, với giá 350 đ/kg, tổng số tiền phải bỏ ra trong năm 1989 này sẽ là 2975 tỷ đồng. Đó là chưa tính số thóc của năm 1988 còn lưu lại cũng không phải là ít.

Điều đáng lưu ý ở đây không phải ở số tiền khổng lồ phải bỏ ra cho nông dân (2975 tỷ đồng), mà là ở chỗ phải hỏi lại sao với tổng giá cả sản xuất thực tế của 8,5 triệu tấn thóc = 1288,6 tỷ đồng (8,5 triệu tấn × 151 600 đ/tấn) lại phải mua với tổng giá cả thị trường = 2975 tỷ đồng? Hơn nữa, số tiền khổng lồ đó, nếu cần thiết phải bỏ ra, thì đâu có được phân bố đều khắp về cho nông dân, mà chủ yếu là tập trung về cho những

* Thu nhập chênh lệch 1 là phần sản lượng tăng lên so với những diện tích có năng suất thấp nhất

Digitized by Google

vùng ruộng đất tốt, màu mỡ, có điều kiện canh tác thuận lợi.

Rõ ràng là, nếu nhà nước phải mua số thóc hàng hóa có trong nông dân hiện nay với giá 350 đ/kg như đã đề nghị thì sẽ làm nảy sinh mấy bất hợp lý sau:

— Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa nhà nước — người đại diện cho toàn xã hội về phương diện là người tiêu dùng với nông dân — người sản xuất, là không ngang giá. Ở đây một lượng thóc, có tổng giá trị (tổng giá cả sản xuất thực tế) là 1288, 6 tỷ đồng, lại được đem bán với tổng giá cả thị trường=2975 tỷ đồng, để rồi đem trao đổi lấy lại một lượng hàng công nghiệp có tổng giá trị bằng tổng giá cả là 2975 tỷ đồng.

— Công bằng xã hội đã bị vi phạm, vì chi phí sản xuất bỏ ra trên những diện tích bằng nhau là ngang nhau, nhưng thu nhập của những nông dân được sống, canh tác ở những vùng có nhiều ruộng đất tốt, màu mỡ lại gấp 5 - 6 lần những nơi ruộng đất xấu, điều kiện canh tác có nhiều khó khăn!

Cho nên, để nhà nước có thể mua hết số thóc hàng hóa do lao động của nông dân sản xuất ra, với «giá cả sản xuất của những ruộng đất xấu nhất, điều kiện canh tác bất lợi nhất», bảo đảm cho nông dân trên mọi vùng của đất nước đều có được một thu nhập thỏa đáng tương xứng với công sức của họ đã bỏ ra, **điều trước hết là nhà nước phải có biện pháp thu đúng, kịp thời tuyệt đại bộ phận khoản thu nhập chênh lệch 1 về tay mình** nhằm đáp ứng mọi nhu cầu vì lợi ích chung của toàn xã hội. Một khi mà khoản thu nhập chênh lệch 1 này chưa được thu hồi, thì nhà nước chưa thể có đủ điều kiện để mua hết, với giá cao, tổng số thóc hàng hóa có trong nông dân như đề nghị đã nói ở trên.

2 — Gần đây còn có ý kiến đề nghị: Nếu xét nhu cầu trong nước đã đủ mà thóc hàng hóa trong nông dân còn thừa thì nên xuất để ổn định thu nhập cho nông dân, lúc nào thiếu thì lại nhập, vì tâm lý người nông dân là sẽ giảm diện tích trồng lúa nếu họ không bán được lúa năm nay. Ý kiến này rất hay và cũng cần được thực hiện gấp để kịp thời giải quyết những khó khăn cho nông dân và cả cho nhà nước. Song nếu xét về lâu dài, thì biện pháp này nhiều khi rất khó thực hiện, do giá cả trên thị trường thế giới luôn thay đổi, «sớm nắng, chiều mưa». Lúc giá đi lên đã vậy, còn lúc giá hạ thì sao! Chẳng lẽ chúng ta lại cứ chịu bó tay để cho giá thóc gạo trong nước luôn lệ thuộc vào tình trạng bấp bênh của giá cả bên ngoài?

Một nước xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những điều kiện như của nước ta không thể có một «giá chuẩn» luôn bấp bênh như vậy được. Mặt khác, nước ta là một nước nông nghiệp nhiệt đới, cây lúa rất có ưu thế và là cây chủ lực, là «ông vua trong tất cả các cây trồng»; sản xuất và kinh doanh thóc gạo phải được coi là nhiệm vụ sản xuất chủ yếu, là nguồn sống và nguồn thu nhập chủ yếu của nhân dân Việt nam. Chúng ta đã phải trả giá quá đắt về nhận định trước đây: «nông dân không thể làm giàu bằng cây lúa»: «nông nghiệp của ta không thể đi lên làm giàu bằng sản xuất lương thực»! v.v. và v.v.

Để góp phần sửa chữa những thiếu sót, sai lầm trong công tác giá cả ở nước ta, xin có một số đề nghị cụ thể như sau:

1 — Cần xác định lại cho rõ và dứt khoát hơn: cây lúa là cây trồng chủ lực trong nền nông nghiệp Việt nam. Thóc gạo là nguồn sống chủ yếu và cơ bản của nhân dân Việt nam. Sản xuất và kinh doanh thóc gạo là nhiệm vụ chủ yếu. Việt nam xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải xuất phát từ nông nghiệp; phải lấy nông nghiệp

Digitized by Google

làm mặt trận hàng đầu; phải lấy sản xuất thóc gạo làm gốc.

2 — Do «giá cả sản xuất của loại đất xấu nhất, không đem lại địa tô bao giờ cũng là cái giá cả có tác dụng điều tiết thị trường», cho nên ở nước ta, sản xuất nông nghiệp nói chung, ngành trồng lúa nói riêng, đã, đang và sẽ còn đem lại cho cả nước những khoản thu nhập chênh lệch 1 khá lớn. Cần khai thác và thu hồi địa tô này để đáp ứng những nhu cầu về lợi ích chung của toàn dân, toàn quốc; không nên buông thả «tuột luốt» như trước nay, vừa không đảm bảo thực hiện được công bằng xã hội, lại vừa không tạo được điều kiện để nhà nước chủ động nâng giá thóc mua lên ngang với «giá cả sản xuất của những ruộng đất xấu nhất, có điều kiện canh tác bất lợi nhất», một nguyên lý không thể quên trong thực hiện chức năng quản lý kinh tế của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

3 — Trên cơ sở thực hiện tốt công tác thu hồi thu nhập chênh lệch 1 về tay nhà nước, cần làm tiếp và làm tốt mấy việc sau:

+ Nâng giá thóc mua vào cao hơn giá mua hiện nay, cụ thể là nên nâng lên 400 đ/kg để khuyến khích nông dân hăng say với nghề trồng lúa hơn nữa, tăng nhanh tổng lượng thóc gạo sản xuất hằng năm trong cả nước lên 25 — 30 triệu tấn trong một thời gian ngắn, để tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng cho đất nước.

+ Đi đôi với việc nâng giá thóc mua vào, còn cần phải hạ giá gạo bán ra thấp hơn hiện nay, cụ thể nên hạ xuống còn 500đ/kg có lợi cho người sản xuất lẫn người tiêu dùng. Nhà nước bảo đảm giữ tương đối ổn định giá mua vào, giá bán ra và thực hiện thống nhất trong cả nước.

4 — Lấy giá gạo bán ra (500 đ/kg) để làm chuẩn cho việc tính toán, xác định lại giá cả của mọi hàng hóa khác, kể cả giá các nông lâm sản ngoài thóc gạo. Trên cơ sở mức hao phí lao động xã hội cần thiết của thóc gạo mà xây dựng, xác lập một hệ thống quan hệ tỷ giá đúng đắn, có cơ sở khoa học, có tác dụng tích cực đối với toàn bộ hệ thống giá đã được xác lập. Đây còn là một đảm bảo quan trọng để nhà nước thực hiện sự phân công lao động xã hội một cách có kế hoạch trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân, xóa bỏ tận gốc tình trạng biến động về lao động giữa các ngành, nghề, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh một cách tự phát.

Thực hiện tốt, kịp thời các biện pháp trên, nhà nước không những làm chủ được giá chuẩn thóc gạo, mà còn làm chủ được thị trường thóc gạo, tăng cường được lực lượng dự trữ quốc gia, một sức mạnh vật chất thực sự của nhà nước chuyên chính vô sản, đồng thời thông qua đó, hằng năm còn tích lũy thêm cho ngân sách.

Với giá thóc mua cao, giá gạo bán hạ của nhà nước nông dân sẽ thu được lãi lớn bằng sức lao động của chính mình, lại càng ra sức thâm canh tăng năng suất lúa nhiều hơn nữa. Tổng sản lượng thóc gạo trong cả nước sẽ tăng lên 25—30 triệu tấn/năm là điều không khó và cũng không xa. Trên cơ sở đó, nhà nước sẽ có thêm nguồn hàng xuất khẩu quan trọng để nhập khẩu hàng công nghiệp, cân đối trở lại với sản phẩm nông nghiệp.

Digitized by Google

Tiến tới xác định cơ chế tác động của các giải pháp chống lạm phát và thiểu phát

VŨ NGỌC NHUNG *

Bài của đồng chí Nguyễn Văn Kỷ đăng trên *Tạp chí Cộng sản* số tháng 9-89 đã đồng ý với tôi là ta đã chuyển từ lạm phát sang giảm phát (từ đây tôi xin phép dùng từ « thiểu phát » thay cho « giảm phát » để khỏi lẫn lộn với « giảm lạm phát »). 5 tháng đã trôi qua, thời gian đó, đủ để ta đánh giá lại thắng lợi đã đạt được cùng với những tồn tại cần khắc phục và tiến tới tổng kết thành bài học chống lạm phát và cả đối cực của nó là thiểu phát.

1 — Liệu có tránh được thiểu phát khi chống lạm phát không?

Trong « bài học thứ nhất », tôi không có gì phải tranh luận khi đồng chí Kỷ nói đến thắng lợi trong việc chống lạm phát.

Điều cần trao đổi lại với đồng chí Kỷ là ở hai điểm:

— « Tóm lại lạm phát và giảm phát là hai hiện tượng trái ngược nhau. Song người ta có thể dùng cái này để phá cái kia theo phương châm « lấy độc trị độc ». (1)

— « Đó quyết không phải là « hy sinh sản xuất » mà là một giải pháp phải chấp nhận để chống lạm phát » (2).

Tôi cho rằng cần phải dựa trên cơ sở vận dụng quy luật lưu-thông tiền tệ để phân tích thật chi tiết và khách quan mọi diễn biến của tình hình đã qua để rút kinh nghiệm; từ đó tìm ra giải pháp chống lạm phát mà không gây ra thiểu phát, mà không phải chấp nhận « hy sinh sản xuất » như một giải pháp không thể tránh khỏi.

Từ cuối năm 1988, lạm phát đã giảm bớt tốc độ chỉ còn 7% so với gần 20% đầu năm và đã xuất hiện tình trạng ứ đọng hàng hóa so với sức mua. Tháng 3-1989 giá vàng đã hạ kéo dài từ tết, do nhiều công ty bán vàng ra ồ ạt dù ngân hàng phát hành ra trong 2 tháng đầu năm tới gần 1/2 chỉ tiêu kế hoạch bội chi tiền mặt cả năm. Đó là những dấu hiệu báo « gió đã đổi chiều » từ thiếu hàng sang thừa hàng, nhưng đáng tiếc là chúng ta đã không sớm nhận ra khi ban hành lãi suất tiền gửi tiết kiệm 9—12%, khiến cho nó trở thành đơn

* Chủ nhiệm khoa tiền tệ—tín dụng, Trường đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh

(1) (2) TCCS số 9-1989

Digitized by Google

thuốc quá liều lượng. Cách so sánh mức quá liều lượng này, đồng chí Kỷ đã trích dẫn và có điều mâu thuẫn là chính đồng chí Kỷ đã dùng nó trong bảng phân tích lãi suất tiết kiệm từ năm 1983 đến 1987 nhưng rồi lại nói là không thể so sánh được. Vì vậy, xin nhắc lại là tôi đã dùng công thức sau đây để so sánh:

Lãi suất danh nghĩa = lãi suất thực + % lạm phát.

Như vậy, nếu trừ đi tỷ lệ lạm phát, chúng ta sẽ có lãi suất thực là cái mà ta có thể đem so sánh với bất cứ lãi suất thực của bất cứ nước nào và thời điểm nào. Chính vì đã so sánh lãi suất tiết kiệm với lạm phát giá mà đồng chí Kỷ đã thấy là « lãi suất thấp nên 1000 đ gửi tiết kiệm sau 1 năm chẳng những không lợi lộc gì mà lại còn bị mất vốn gốc và chỉ còn 201 đ ». Một cách so sánh khoa học đến mức tính ra được thành con số 201đ, vậy mà trước đó đồng chí Kỷ lại dẫn lời đồng chí Võ Văn Kiệt, Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng từ 10-12-1984: « không thể so sánh máy móc lãi suất tiền gửi tiết kiệm... » (tôi gạch dưới) để kết luận là không thể so sánh với các nước được. Theo tôi hiểu, ý đồng chí Võ Văn Kiệt là muốn phê phán ngân hàng nhà nước Việt nam khi đó đã so sánh lãi suất danh nghĩa 24 – 36% với lãi suất thực của thế giới để không lắng nghe ý kiến nhà trường và các ngân hàng phía Nam đòi xóa bỏ lãi suất âm trong tiền gửi tiết kiệm và cho vay. Quả thật, nếu không có sai lầm trong cách so sánh máy móc đó thì giảm được lạm phát và tránh được cuộc đổi tiền tai hại năm 1985.

Nhân đây cũng xin trao đổi lại về cái ý sai lầm của năm 1984 – 1985 mà đồng chí Kỷ đã nhắc lại trong câu « tháng 3 năm 1989, ta chủ động tăng giá một số vật tư, tăng giá đầu vào lên từ 4 đến 6 lần.. theo hướng giảm bớt bao cấp qua giá... Điều đó tất yếu dẫn đến tăng giá và sẽ phải tăng lượng tiền trong lưu thông lên... » (3) Với câu này đồng chí Kỷ đã lập lại luận điểm « tăng giá tất phải tăng tiền » của giáo sư Định Phương mà tôi đã có dịp trao đổi tại *Tạp chí Cộng sản* số 10-1988. Ở đây tôi xin phân tích thêm việc tăng giá nói trên thực chất chỉ là điều chỉnh lại những mức giá thấp, trái quy luật lưu thông tiền giấy **cho nó phù hợp với sức mua thực của tiền giấy do khối lượng tiền giấy trong lưu thông đến ngày điều chỉnh giá đó hình thành một cách tự phát.** Như vậy, điều chỉnh giá không hề làm tăng khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông (Kc) nên không cho phép phát hành thêm một đồng tiền giấy nào ra lưu thông. Luận điểm « mạnh dạn phát hành tiền theo mặt bằng giá mới » là tư tưởng chủ đạo trong dịp đổi tiền năm 1985; nó sai về lý luận nên đã dẫn tới cuộc bùng nổ lạm phát năm 1985. Chả lẽ bài học đắt giá đó mà mãi 4 năm sau mới sửa nổi, chưa đủ cho chúng ta sởn gai ốc khi lặp lại sai lầm đó, dù là trên giấy viết, hay sao? Về mặt phương pháp luận, câu trích dẫn (3) này mâu thuẫn với câu viết ở trang sau nữa: « Đó chính là một thắng lợi do đổi mới cơ chế lãi suất tín dụng đem lại cho chúng ta. Trong thực tế chỉ trong một thời gian ngắn ta đã huy động được trên 300 tỷ đồng **từ lưu thông trở về** (tôi gạch dưới) ngân hàng mà không phải tung ra một vật ngang giá nào cả » (4).

Trong trích dẫn (3) tôi đồng ý với đồng chí Kỷ ở ý sau: « phải tăng lượng tiền trong lưu thông lên » nhưng không phải do tăng giá mà do hàng đưa ra lưu thông đã tăng lên đến mức ứ đọng không đưa ra thêm được và chỉ nhìn bằng mắt thường qua các chợ, các cửa hàng cũng thấy mức tăng lên là rất lớn (đáng tiếc là ngân hàng và các cơ quan chức năng như

(3) Tài liệu đã dẫn, tr. 37

(4) Tài liệu đã dẫn, tr. 39

Digitized by Google

Ủy ban kế hoạch nhà nước. Tổng cục thống kê chưa tổ chức điều tra để cung cấp thông tin xác định hơn về khối lượng hàng hóa tăng thêm này) và do tốc độ lưu thông tiền tệ đã giảm xuống và được đồng chí Kỷ phân tích rất hay sau câu trích dẫn (4) này. Vậy thì nâng lãi suất quá cao đến gấp 36 lần, 22 lần thu hút 300 tỷ đồng về để làm gì? để cho thiều phát nặng thêm lên hay sao? và đây không phải là « không phải tung ra một vật ngang giá nào cả » như trong trích dẫn (4). Cái chúng ta phải « tung ra » là 36 tỷ cho mỗi trăm tỷ đồng tiền gửi tiết kiệm khi đến hạn phải trả cho dân. 114 tỷ lãi cho 300 tỷ thu hút về chả lẽ không phải là do các đơn vị vay vốn phải xuất các khoản tiền cao hơn cả quỹ lương để trả hay sao? Chả lẽ không phải là thu nhập của mười vạn công nhân thất nghiệp thêm đem cúng vào đó hay sao?

Vì vậy, tôi có thể kết luận rằng, nếu chúng ta đưa mức lãi suất 9 — 12% ra lúc cuối năm 1988 với tỷ lệ lạm phát khi đó là trên 10% thì đơn thuốc lãi suất sẽ không quá liều và sẽ không gây ra thiều phát. Nếu chúng ta nhập vàng, nhập hàng ít đi và kéo mức lãi suất của hợp tác xã tín dụng xuống ngang mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng trong tháng 3-1989 (6 — 8%) thì **thắng lợi chống lạm phát sẽ trọn vẹn hơn, thiều phát không xảy ra và cũng không phải « hy sinh sản xuất » như là một điều định mệnh không thể tránh khỏi khi chống lạm phát.** Tôi chắc rằng đồng chí Kỷ sẽ đồng ý với tôi về kết luận này. Vận dụng phương pháp duy vật biện chứng: « Xem xét những vấn đề cụ thể trong tình hình cụ thể của nước ta », con người Việt nam không bắt chước cách làm của nước khác sẽ tìm ra được các giải pháp chống lạm phát đúng liều lượng để không gây ra thiều phát, cũng không phải « hy sinh sản xuất » như đồng chí Kỷ đã nhắc đến.

2 — Về đơn thuốc lãi suất quá liều và dị dạng vẫn còn đang là vấn đề thời sự.

Lãi suất tín dụng quá cao là đem so sánh lãi suất danh nghĩa với tỷ lệ lạm phát hay so lãi suất thực của ta với lãi suất thực của các nước khác. Đồng chí Kỷ cũng đồng ý như vậy trong bảng so sánh lãi suất từ 1983 đến 1987 và ở câu sau này nữa: « chúng ta mong muốn có lãi suất đi vay bằng lãi suất cơ bản cộng với mức trượt giá » nhưng khi lập luận cụ thể đồng chí Kỷ nhiều khi lại quên đi điểm lý luận cơ bản này. Ví dụ như khi đồng chí so sánh:

— « Nếu so với mức trượt giá lạm phát thì lúc đó ta đang có tốc độ lạm phát **bình quân 20% tháng**, ta đặt lãi suất đi vay **11 — 12%/tháng vừa phải** chứ không thể nói là cao được » (5).

— « Nếu so với giá chợ đen thì mức lãi suất chợ đen trung bình là 20% so với mức 12% của nhà nước sao gọi là cao » (6).

...« Lúc này cung đang rất ít mà cầu lại đang lớn do đó muốn đảo lộn quan hệ cung cầu thì phải đặt giá **mua 12% và giá bán 6% là hợp lý** (7) (tôi gạch dưới — VNN).

Qua các đoạn trích dẫn trên tôi thấy có mấy sai lầm như sau:

1. Những tỷ lệ 20% không hiết đồng chí Kỷ lấy ở đâu? Theo số liệu tôi có được thì chỉ số giá cả — cái đang được dùng để biểu hiện tỷ lệ lạm phát — là 7% trong cuối năm 1988, 7,4% tháng 1-1989, 9,2% tháng 2-1989, 5,4% tháng 3-1989, 3,5% tháng 4-1989, khoảng 2% tháng 5-1989 và 0,7% tháng 6-1989. Ngay tỷ lệ 5,4% và 3,5% (3 và 4-1989) tôi cũng thấy nó không phản ánh đúng tình hình thị trường nên đã viết bài « Nên xem lại cách tính chỉ số giá cả trong mấy tháng qua » trên báo *Nhân dân* ngày 26-7-1989 nhưng

(5), (6), (7) Tài liệu đã dẫn; tr. 40

Digitized by Google

không thấy đồng chí Lê Mạnh trao đổi ý kiến lại. Tôi đoán chắc là có một số mặt hàng điều chỉnh giá lên vài trăm phần trăm nên đã làm cho chỉ số giá cả 2 tháng này bị sai lệch đi. Tỷ lệ lạm phát bình quân 20% tháng ngay đến năm lạm phát cao nhất là 1986 cũng chưa hề có vì nó tương ứng với « lạm phát giá » 891%/năm chứ không phải là 187,2% như đồng chí Kỷ đã ghi trong bảng so sánh lãi suất tiết kiệm với « lạm phát giá ». Nếu tiếp tục so sánh như trên bảng, thì mỗi tháng, với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12%, người gửi vẫn bị mất vốn: 20% − 12% = 8% và cứ 1000đ gửi sau 1 năm sẽ chỉ còn 112đ. Cứ đà như vậy, có lẽ đồng chí Kỷ sẽ phải lập luận là lãi suất đi vay 12% công bố tháng 3-1989 là quá thấp chứ không phải là « vừa phải » như đồng chí đã khẳng định.

Tôi cho rằng lãi suất chợ đen 20%, lúc đó là lãi suất cho vay nặng lãi rất cá biệt. Nếu cứ nghe và tin vào lãi suất chợ đen đó, do các giây hụi kéo lên (có khi còn là 35— 45%/tháng) để rồi vỡ hụi lây lan như bệnh dịch, chắc chắn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác sẽ sập tiệm như chơi.

2. Tôi chưa thấy một ngân hàng nào trên thế giới đi vay với lãi suất cao gấp đôi lãi suất cho vay ra; cũng chưa thấy một nhà buôn nào lại dám mua hàng giá 12đ trong lúc họ công bố giá bán thứ hàng đó có 6đ. Có lẽ chúng ta đã quen với cái dị dạng 4 tay của ngân hàng ta (2 tay đi vay và cho vay với lãi suất thông thường, 2 tay khác đi vay và cho vay với lãi suất thỏa thuận cao hơn gấp đôi) nên thấy đó là « hợp lý ».

3. Đồng chí Kỷ có nói đến quan hệ cung cầu mà muốn đảo lộn thì phải đặt giá mua 12% và giá bán 6% là hợp lý. Tôi không hiểu rõ quan hệ cung cầu mà đồng chí Kỷ nói đến là về vốn, về tiền hay về hàng − tiền, nhưng ở đây tôi xin phép phân tích trước quan hệ cung cầu về tiền. Tôi cho rằng quan hệ cung − cầu về tiền đã thay đổi 180° từ tháng 3-1989. Trước đó là lạm phát tức thừa tiền trong lưu thông. Nhưng từ tháng 3-1989 Số lượng hàng hóa (H) tăng vọt hẳn lên tốc độ lưu thông tiền tệ (V) lại chậm hẳn lại. Như vậy cầu về tiền trong lưu thông (Kc) tăng vọt lên nhưng ta lại đưa lãi suất lên cao gấp 22 tới 36 lần lãi suất thế giới để rút tiền từ lưu thông về, tức là giảm cung về tiền cho lưu thông. Chính điểm này cộng với hàng tấn vàng nhập về bằng ngoại tệ và vay nợ, hàng trăm tỷ đồng vật tư chiến lược bị móc từ kho ra xuất lậu đổi lấy hàng nhập ngoại tràn ngập thị trường... đã dập tắt cơn sốt lạm phát và đi quá đà sang thiểu phát như người bệnh từ sốt cao 40−41° chuyển tụt xuống còn 35−36°. Chẳng lẽ giảm liều thuốc lãi suất để cho nhiệt độ xuống khoảng 37° lại không tốt hay sao? Lúc đó, rất nhiều ngân hàng, khi chưa nâng lãi suất lên 9 − 12%, đã phải kiềm chế việc thu hút tiền gửi tiết kiệm theo mức độ cho vay ra. Tôi cho rằng điều hợp lý khi đó là hạ lãi suất của các tổ chức tín dụng khác xuống ngang mức lãi suất tiết kiệm của ngân hàng và nâng lãi suất cho vay của ngân hàng nhà nước đối với các ngân hàng chuyên doanh cao hơn mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm để thúc đẩy thu hút vừa phải tiền gửi tiết kiệm là hợp lý hơn cả. Nếu như vậy chắc chắn lạm phát sẽ chấm dứt và không xảy ra thiểu phát. Dùng đơn thuốc quá liều như vậy, mà lại nói là « một hình mẫu bước đầu về phân tích thị trường, nắm thị trường và tác động vào thị trường » thì quả thật là tự khen mình một cách quá dễ dãi.

Chính vì đơn thuốc quá liều lượng, nên hiện nay lãi suất tiết kiệm vẫn cao hơn thế giới khoảng 12 đến 20 lần (lãi suất tiền gửi tiết kiệm ở CHDC Đức là 3,6% năm hay 0,3%/tháng, ở Pháp là

Digitized by Google

4,5% đến 7,5%/năm, có nhập lãi hằng năm nhưng phải nộp thuế lợi tức nếu quá một mức quy định) (8) nhưng khi hạ xuống đến 5%—7% đã có hiện tượng rút ra ào ạt vài ngày đầu tháng. Nếu hạ xuống nữa cho tương đương với lãi suất thế giới hay ít ra cũng thấp hơn lãi suất tiền vay hiện nay để xóa lãi suất dị dạng, có thể xảy ra tình trạng rút tiền gửi tiết kiệm một cách ồ ạt. Và người ta lo rằng, nó sẽ châm ngòi cho tái lạm phát bùng nổ.

Vậy thì cần phải phân tích tình hình lãi suất hiện nay như thế nào? Vì không có sự khảo sát chu đáo rộng rãi để có đầy đủ nguồn thông tin ở nhiều vùng khác nhau trên đất nước ta, nên tôi thấy chỉ có thể phân tích theo các giả thuyết và vạch hướng khảo sát để kiểm tra từng giả thuyết một như sau;

a. Lý luận về lãi suất danh nghĩa = lãi suất thực tế + % lạm phát đã bị thực tế ở nước ta hiểu chúng là sai lầm. Giả thuyết này khó đứng vững cả về mặt lý luận và thực tiễn vì mấy lẽ:

— Tôi chưa tìm ra được cách lập luận nào để chứng minh nó là sai lầm.

Dù thực tế hiện nay ở nước ta có chứng tỏ rằng nếu theo đúng lý luận đã hết lạm phát (% lạm phát coi như bằng không, mặc dù tháng 6-1989 nó đã là — 0,7% ở thành phố Hồ Chí Minh), lãi suất tiền gửi tiết kiệm phải đưa về 0,5%/tháng như trong giai đoạn chưa có lạm phát, thì lập tức người gửi tiền sẽ ào ạt rút tiền ra. Điều chứng minh này cũng chưa thật sự khoa học, vì đó mới là một trường hợp cá biệt trong một nước cá biệt. Nó chỉ là thực sự khoa học để đánh đổ một luận điểm lý luận mang tính quy luật khi nó là điều phổ biến lặp đi lặp lại ở tất cả các thời kỳ ở nước ta và ở hầu hết các nước khác (nếu không muốn nói là tất cả).

b. Lý luận về lãi suất danh nghĩa này chịu tác động của những điều kiện kinh tế khách quan và cả điều kiện tâm lý từng thời kỳ. Tôi cho rằng giả thuyết này đúng hơn và chính đó là điều làm phong phú lý luận và giúp chúng ta đi sâu vào cơ chế tác động của lãi suất trong những điều kiện khác nhau. Muốn thấy rõ những điều kiện kinh tế và tâm lý đó, cần phải nhìn lại lịch sử năm 1985, khi mà ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ cần nâng lãi suất tiền gửi lên 5% là mọi người ào ạt gửi tiền vào quỹ tiết kiệm giống như khi ta công bố lãi suất 9% — 12% tháng 3-1989. Khi đó, tỷ lệ lạm phát là 91, 6% / năm, tương ứng với mức bình quân là 5,5%/ tháng (thực ra lạm phát bùng nổ mạnh sau thu đổi tiền tháng 9-1985, đầu năm mức lạm phát chỉ khoảng 3%/tháng). Như vậy là lãi suất thực của tiền gửi thu mua lương thực của bà Ba Thi khi đó chỉ là 2%/ tháng (5% - 3%). Vậy thì tại sao bây giờ lãi suất thực là 5% và 7%/tháng, gấp 2,5 lần đến 3,5 lần, người ta lại ào ạt rút tiền gửi ra để rồi số dư tiền gửi tiết kiệm vẫn tăng với tốc độ 17,3%, 21% ở nhiều ngân hàng cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh trong tháng 7-1989. Như vậy vẫn là tốc độ rất cao vì đó là trên dưới 1000%/ năm (9).

Từ sự so sánh trên, tôi thấy có thể kết luận rằng đã có sự tác động của các điều kiện kinh tế — xã hội sau đây:

Một là, yếu tố tâm lý của người gửi: Năm 1985 lãi suất tiền gửi ở thành phố Hồ Chí Minh được nâng từ 2% lên 5% tạo cảm giác lãi suất 5% là cao; nhưng năm 1989, người gửi quen với lãi suất tiền gửi cao 8 — 10%

(8) Theo bài giảng của giáo sư Tannert Khoa kinh tế Trường đại học tổng hợp CHDC Đức và theo Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Ngân hàng CFPB của Pháp

(9) Theo số liệu khảo sát ở các luận văn tốt nghiệp của sinh viên

Digitized by Google

trước đó của các hợp tác xã tín dụng, ngân hàng lại đẩy lên tới 9 – 12%, cho nên đến 1 tháng 7 hạ xuống 5% – 7% người ta vẫn cảm thấy là thấp. Nhưng vì là yếu tố tâm lý nên nó chỉ có thể tác động trong một thời gian ngắn khoảng mươi ngày đầu tháng 7, sau đó thực tế cho thấy khó đầu tư vào ngành nào vừa chắc chắn vừa có tỷ suất lợi nhuận cao hơn nên dân đà họ vẫn gửi vào nhiều hơn là rút ra.

Hai là, năm 1985 chưa có các tổ chức tín dụng ngoài hệ thống ngân hàng như hiện nay. Các hợp tác xã tín dụng và trung tâm tín dụng mọc ra như nấm sẵn sàng hút tiền gửi với lãi suất cao hơn 7%, vì các tổ chức tín dụng này có ưu thế hơn hẳn ngân hàng trong việc cho vay các đơn vị kinh tế và cá nhân có tỷ suất lợi nhuận cá biệt cao hơn hẳn do trốn thuế và đầu cơ. Khảo sát ở một số ngân hàng phía Nam cũng đủ thấy ngay là các đơn vị dám vay với lãi suất thỏa thuận tới 8 – 9% phần lớn là các đơn vị xuất nhập khẩu và chỉ có các ngân hàng ở biên giới mới dễ tạo đầu ra và lãi nhiều còn các ngân hàng ở nội địa rất khó tìm được người vay với lãi suất cao như vậy. Tôi cũng không phủ nhận là có một số xí nghiệp quốc doanh công nghiệp và nông nghiệp vẫn vay với lãi suất cao được. Vì lẽ đơn giản là họ có lợi nhuận siêu ngạch cao hơn mức lợi nhuận bình quân, và thực ra họ chỉ vay 15 – 20% so với tổng nhu cầu vốn lưu động. Nhưng nhìn chung thì đa số các đơn vị sản xuất không thể chịu đựng nổi lãi suất thỏa thuận cao gấp nhiều lần lãi suất của thế giới như vậy. Bởi lẽ đơn giản là chúng ta không thể nào nhắm mắt tự phong cho chúng ta là kinh doanh giỏi nhất thế giới, nên có tỷ suất lợi nhuận cao nhất thế giới, đủ sức chịu đựng « làn rơi » lãi suất cao gấp 10 – 12 lần thế giới được. Sự thật đau buồn vẫn chỉ là những tổ chức kinh doanh lậu thuế mới có tỷ suất lợi nhận cao như vậy. Còn những xí nghiệp giỏi có lợi nhuận siêu ngạch ta nỡ lòng nào dùng lãi suất cao tước bỏ bớt kết quả mà họ xứng đáng được hưởng trọn vẹn.

Ba là, bên cạnh các tổ chức tín dụng còn có các tổ chức không có giấy phép kinh doanh tín dụng nhưng vẫn ngang nhiên nhận tiền gửi của người dân với lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng. Tôi cho rằng người dân gửi tiền vào quỹ của các tổ chức tín dụng và ngân hàng được bảo đảm tuy gián tiếp nhưng chắc chắn bằng tài sản thế chấp của các đơn vị và cá nhân vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng đó. Vì vậy các tổ chức không có đăng ký kinh doanh tín dụng chỉ có quyền huy động cổ phần trong giới hạn đã đăng ký khi thành lập công ty cổ phần. Nhận tiền gửi tiết kiệm cho cổ phần là họ đã lợi dụng sơ hở của các văn bản pháp quy hiện nay để vừa tước bỏ quyền lợi cổ đông của người gửi vốn cho họ kinh doanh, vừa trốn tránh sự kiểm soát của ngân hàng nhà nước về kinh doanh tín dụng. Họ còn dễ dàng lậu thuế, vì không ai biết được lượng tiền gửi họ huy động được là bao nhiêu và kinh doanh vào những việc gì, có nằm trong giấy phép kinh doanh hay không? Người dân gửi tiền vào tổ chức đó luôn luôn nơm nớp mất sạch tài sản khi tổ chức đó sập tiệm vì kinh doanh thua lỗ hay bị bắt khi phạm pháp trong kinh doanh.

Bốn là, nước ta vừa thoát thai khỏi chế độ phong kiến nên nạn cho vay nặng lãi còn tồn tại với lãi suất cao, vượt quá tỷ suất lợi nhuận bình quân và người dân phần nào quen với mức lãi suất nặng đó. Đây cũng là điều kiện để các hợp tác xã tín dụng và tổ chức tín dụng khác dễ cho vay với lãi suất cao và dù số vốn chỉ chiếm khoảng 10 – 15% thị trường vốn, họ vẫn duy trì được lãi suất

Digitized by Google

cao để gây trở ngại cho việc hạ lãi suất ngân hàng hướng vào việc chống giảm phát

Tất cả những điều phân tích trên đây đều là những giả thuyết tuy có dựa vào tình hình thực tế khách quan nhưng mới chỉ là những hiện tượng quan sát được, những số liệu khảo sát được ở một vài tỉnh, vài xí nghiệp nào đó. Khoa học luôn luôn đòi hỏi phải khảo sát rất công phu. Ví dụ như tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn là giới hạn tối đa của lãi suất, nhưng chưa có một cơ quan nhà nước nào đứng ra khảo sát xem ở ta tỷ suất đó là bao nhiêu ở hầu hết các xí nghiệp và tổ chức kinh tế trong nước ? Nếu như cuộc khảo sát thực sự khách quan đó chỉ ra rằng tỷ suất đó có cao hơn thế giới thực do lương thấp chẳng hạn, thì nước ta có thể duy trì một mức lãi suất cao hơn thế giới để hút ngoại tệ đầu tư phát triển kinh tế. Như nước Mỹ năm 1981 nâng lãi suất lên 20% trong khi tỷ lệ lạm phát của họ năm đó là 10,8% (10), như vậy lãi suất thực của họ là 9,2%, gấp rưỡi các nước châu Âu. Chỉ với mức lãi suất gấp rưỡi như vậy họ đã hút được 190 tỷ USD tư bản lưu động của châu Âu. Mặc dù các nước châu Âu đã phải nâng lãi suất lên 17 – 18% để tự vệ trong cuộc chiến tranh của những lãi suất năm đó (nhưng chỉ đến cuối năm họ đã kéo xuống còn có 12% (11).

Tôi cho rằng ngân hàng có thể tổ chức cuộc khảo sát này vì đó là trách nhiệm trực tiếp của ngân hàng, hơn nữa ngân hàng có điều kiện làm việc này do các xí nghiệp, tổ chức kinh tế nào cũng có cán bộ tín dụng theo dõi. Ngân hàng cũng nên trích vài phần trăm lợi nhuận dành cho quỹ nghiên cứu khoa học và tạo điều kiện vật chất cho các trường trong ngành tham gia nghiên cứu bởi vì chúng ta không thể nói rằng thế giới đã có rất nhiều sách viết về lạm phát và ngân hàng để lại sa vào giáo điều, cứ đọc sách rồi làm theo một cách máy móc. Bài toán của Việt nam phải do chính những người Việt nam giải quyết lấy.

Với việc tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài, cộng với việc phân tích thị trường vốn như trên, Nhà nước ta cần giải quyết cấp bách vấn đề lãi suất. Bởi vì tình trạng thiểu phát đã được thực tế thị trường khẳng định và cuối cùng chỉ số giá cả chính thức của cơ quan thống kê tháng 6-1989 cũng đã cho con số – 0,7%. Ở thành phố Hồ Chí Minh đã «chính thức» chấp nhận thiểu phát dù còn rất xa mức độ lên giá của đồng tiền so với vàng với đô la và với nhiều hàng hóa khác. Nếu duy trì lãi suất thực cao gấp 12 đến 20 lần thế giới sẽ là tiếp tục liều thuốc rất cao để chống lạm phát trong khi lạm phát đó đã chấm dứt. Vì vậy dù mới ở dạng phân tích theo giả thuyết, tôi vẫn mạnh dạn đề nghị các giải pháp sau đây :

1) Nên tiếp tục hạ dần lãi suất tiền gửi, không ngại có ý kiến cho rằng thay đổi xoành xoạch lãi suất là sai. Ngay các nước tư bản phát triển, họ cũng thay đổi lại suất hằng tháng.

Chúng ta cần quyết tâm hạ dần lãi suất tiền gửi tiết kiệm xuống dưới mức lãi suất cho vay để tránh đưa ngân hàng trở lại bao cấp bằng bù lỗ. Yếu tố tâm lý có thể gây ra việc rút tiền gửi tiết kiệm ào ạt nếu như vẫn còn các tổ chức khác thu hút tiền gửi với lãi suất cao hơn.

2) Buộc các tổ chức tín dụng khác phải hạ lãi suất tiền gửi theo và nghiêm cấm họ nhận tiền gửi của các cơ quan đoàn thể ; nếu họ không chấp hành, dù là bằng các hình thức che đậy như tặng quà cho người gửi, ta sẽ phạt thật nặng, nếu họ còn tái phạm

(10) Thống kê niên giám Quỹ tiền tệ quốc tế IMF 1982

(11) Xem : *Chủ nghĩa tư bản hiện đại* của Viện sĩ A.G. Mi-len-cốp, Nxb Chính trị văn hóa Mát-xcơ-va, 1985, tr. 191 (bảng 4)

Digitized by Google

thì ta rút giấy phép kinh doanh để giữ thật nghiêm lệnh hạ lãi suất.

3) Nghiêm cấm các tổ chức không đăng ký kinh doanh tín dụng nhận tiền gửi của dân cư và các tổ chức kinh tế khác. Họ chỉ được quyền huy động vốn cổ phần và phải đăng ký, công bố công khai mức cổ phần được phép huy động trong phạm vi và quy mô kinh doanh được phép.

4) Đưa các tổ chức hợp tác xã tín dụng trở về đúng vị trí và chức năng của nó là huy động và cho vay vốn trong xã viên và kinh tế tập thể đồng thời chống cho vay nặng lãi. Cần quy định phạm vi cho vay của các hợp tác xã tín dụng; ví dụ như không được cho vay hàng nhập khẩu, tiến tới không được cho các xí nghiệp đã vay ngân hàng vay thêm vốn nếu không có hàng hóa thế chấp ngoài số đã dùng làm bảo đảm cho nợ vay ngân hàng. Ngân hàng phải có trách nhiệm huy động đủ vốn để cho các xí nghiệp quốc doanh và tổ chức kinh tế vay theo nhu cầu cần thiết. Cần đặt vấn đề tại sao hợp tác xã tín dụng huy động được vốn nhiều như vậy mà ngân hàng không huy động được? Cần giao chỉ tiêu huy động tiền gửi tiết kiệm bình quân đầu người đồng thời nâng lãi suất cho vay của ngân hàng nhà nước đối với ngân hàng chuyên doanh lên cao hơn mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm và áp dụng mức lãi suất cao hơn một bậc nếu ngân hàng chuyên doanh đó không đạt chỉ tiêu huy động tiền gửi tiết kiệm tính theo đầu người.

5) Xóa bỏ các ngân hàng tư và cả các hợp tác xã tín dụng hoạt động thực chất như ngân hàng tư. Đừng quên chủ nghĩa Mác — Lê-nin đòi hỏi phải quốc hữu hóa ngân hàng ngay khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công.

6) Trừng phạt thật nặng việc trốn thuế nhập khẩu và những cán bộ làm che cho việc trốn thuế này vì hàng nhập lậu vừa tàn phá sản xuất trong nước vừa nâng lãi suất cho vay ở thị trường, ngăn cản việc hạ thấp lãi suất để chống thiểu phát, ngăn ngừa tái lạm phát.

7) Khôi phục nguyên tắc cho vay có mục đích, có kế hoạch của tín dụng xã hội chủ nghĩa để kiểm chế việc cung cấp vốn cho nhập khẩu tràn lan. Ngay ngân hàng quốc gia chế độ cũ năm 1974 cũng đã có biện pháp «hạn chế tín dụng nhập cảng chỉ được tài trợ tới 50% (12). Chả lẽ ta lại «tư sản hóa hơn cả giai cấp tư sản», chạy theo lợi nhuận tối đa đến mức bất chấp người vay muốn dùng vốn vay để làm hại đất nước cũng được hay sao? Tôi có cảm giác như bộ phận lớn guồng máy tín dụng hiện nay hầu như lao vào huy động vốn lãi suất cao để cung ứng vốn cho bọn đầu cơ chuyên làm từng «phi vụ» ngắn ngày và cho việc nhập khẩu tràn lan. Đất nước sẽ đi đến đâu, nếu thị trường vốn chỉ nhằm vào lợi nhuận như vậy?

Tình trạng thiểu phát đã được Trung ương Đảng, Hội đồng bộ trưởng và Quốc hội nhận ra qua việc nhận định những khó khăn mới nảy sinh sau thắng lợi kỳ diệu chấm dứt cơn sốt lạm phát chỉ trong vòng vài ba tháng (theo tôi là từ tháng 3-1989 khi chỉ số giá 12 mặt hàng chỉ còn 0,1%). Nhưng tôi cảm thấy hình như ta chưa muốn gọi đúng tên các khó khăn đó là thiểu phát như mấy thập kỷ trước chúng ta kiêng kỵ từ «lạm phát». Vì vậy tôi cảm ơn đồng chí Kỷ đã đồng tình với tôi là có thiểu phát. Vậy thì vấn đề tiếp theo là cần xác định rõ liều lượng vừa đúng của các giải pháp.

3 — Thử tính toán liều lượng của các giải pháp chống thiểu phát và ngăn ngừa tái lạm phát.

(12) Phúc trình thường niên năm 1974 của Ngân hàng quốc gia Việt nam, chế độ cũ

Digitized by Google

3.1. Về mức độ chống thiểu phát.

Thiểu phát được biểu hiện ra ngoài bằng sự lên giá của đồng tiền so với vàng, với ngoại tệ và với các hàng hóa khác. Với vàng, tiền ta lên giá trên hai lần so với giá vàng sụt còn non nửa, với đô la tiền ta lên giá gần gấp rưỡi so với giá đô la xuống từ 6000đ đến 4000đ, với hàng hóa thì chỉ số chung còn đang phải xem xét lại cách tính cả về phương pháp luận và cách tính cụ thể, nhưng tiền lên giá so với từng mặt hàng có nghĩa là người sản xuất ra thứ hàng đó tự nhiên bị lỗ không phải do kinh doanh kém. Như gạo giảm giá 15% đến 23% đâu có phải do chất lượng, do hàng nhập chèn ép như đối với hàng công nghệ phẩm. Vậy là tự nhiên do các đơn thuốc chống lạm phát quá liều lượng nông dân lỗ 15% – 23% đến mức lác đác có nơi trả ruộng khoán.

Vậy thì chống thiểu phát, trước hết là phải chống lỗ do tiền lên giá, nghĩa là phải phát hành thêm tiền ra làm sao để giá hàng trở lại mức ban đầu khi chưa hạ. Như vậy thời điểm chuẩn nên chọn là giá cả hồi tháng 3-1989. Quan điểm này chắc chắn bị nhiều người không đồng tình như đã từng không đồng tình với bài tôi viết trên *Tạp chí Cộng sản* số 6-1989, vì tâm lý thông thường ai cũng cho rằng tiền lên giá là tốt chứ sao. Vì vậy tôi thấy cần tính cụ thể cái hại của tiền lên giá quá mức như sau:

– Giá vàng hạ nên hàng nhập lời gấp đôi trước đây, như một xe cúp trước bán một lượng vàng nay bán 1,4 lượng, người mua bằng tiền vẫn cảm thấy rẻ nhưng người nhập khẩu đã lãi thêm 1 chỉ.

– Giá đô la hạ là hàng xuất khẩu bị lên giá ở nước ngoài. Như giá một mặt hàng 6 000đ trước đây bán 1 USD nay giá đô la hạ còn có 4 000đ sẽ phải bán lên 1,5 USD mới thu về 6 000đ như cũ. Hàng xuất dát gặp rưỡi tất sẽ bị ế, nếu hạ giá sẽ bị lỗ. Ngược lại hàng nhập giá 1 USD trước đây bán 6 000đ nay bán 5 000đ vẫn lãi hơn trước đây 1 000đ. (Tính chi li thì phải kể đến cả mức hạ giá hàng trong nội địa như gạo hạ giá 15%, đô la hạ giá 33%, chênh lệch lỗ hay giảm lãi là 33% – 15% = 18%).

Như vậy giữa 3 loại giá: vàng, đô la, hàng hóa thì giá vàng và đô la thể hiện sự mất giá hay lên giá đối ngoại của tiền ta, còn giá hàng hóa trong nước thể hiện sự mất giá hay lên giá đối nội của tiền ta. Nếu mức độ lên giá đối ngoại của tiền ta cao hơn mức độ lên giá đối nội (đó là tình trạng hiện nay của chúng ta) thì xuất khẩu sẽ khó khăn vì giá hàng xuất của ta sẽ lên giá ở nước ngoài và nhập khẩu sẽ được kích thích. (tình trạng này cũng diễn ra ở Mỹ sau năm 1981 khi đồng đô la lên giá đối ngoại dẫn đến làn sóng du lịch của dân Mỹ ra nước ngoài để « tham quan » các cửa hàng và vét hàng mang về nhập khẩu vào trong nước Mỹ). Vì vậy, khi đưa giá hàng trở lại trước lúc thiểu phát để xóa hậu quả của thiểu phát cần đưa giá vàng, giá đô la lên cao hơn mức lên của giá vàng trong nước.

Điều này, tôi nghĩ rằng thực hiện tương đối dễ bởi giá vàng và đô la thường lên giá nhiều hơn trong lạm phát nên tất yếu và thực tế đã xảy ra là nó phải hạ nhiều hơn trong thiểu phát. Như vậy, nếu ta đưa giá gạo lên 15% cho ngang mức trước khi thiểu phát thì cần đưa giá vàng, đô la trở về gần với giá đầu năm 1989 cũng đủ đạt yêu cầu nâng cao hơn giá gạo. Cụ thể là giá đô la đưa lên 4 800đ, giá vàng lên 220 000đ/chỉ đến 250 000đ/chỉ là khoảng 20% cũng đủ cao hơn 5% mức đưa giá gạo lên 15%. **Mức độ tăng nếu báo cáo không quá 4% một tháng sẽ không gây tâm lý đổ xô đi mua vàng đẩy giá vàng lên quá mức ta dự kiến**, vì người mua buộc phải mua vàng theo giá bán của cửa hàng (ví dụ là 188 000đ ngày 5-7-1989 theo báo

Digitized by Google

Sài gòn giải phóng) và khi bán lại phải theo giá mua vào của họ (là 180 000đ cùng ngày 5-7-1989, chênh lệch giá mua — bán là 8 000đ = 4,2%). Giá vàng tăng dưới 4% mà dùng vàng thay tiền cho khỏi bị thiệt vì tiền mất giá thì thực tế lại bị lỗ ít nhất 0,25% chưa kể còn bị cân thiếu, đánh giá vàng sụt tuổi v.v. Giữ được mức tăng giá vàng dưới 4% tháng, như vậy là loại trừ được tâm lý đẩy tốc độ lưu thông tiền tệ (V) tăng lên làm giảm Kc và gây bùng nổ lạm phát.

3. 2 Về mức độ chi ngân sách

Hàng ra lưu thông tăng thì tiền (Kt) cũng phải tăng theo tương ứng. Vì vậy thiếu phát là một dịp để bù đắp thiếu hụt ngân sách mà không phân phối lại thu nhập quốc dân như khi lạm phát. Vì vậy, ngân sách có thể vay ngân hàng bằng cả nguồn vốn huy động tăng thêm và cả nguồn vốn phát hành thêm (nguồn này cũng vẫn phải tính lãi). Nên nhân dịp này để trang trải hết nợ lương, nợ hàng xuất khẩu.

3. 3 Về mức tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Tăng đầu tư xây dựng cơ bản là biện pháp tăng nhu cầu có khả năng thanh toán của người lao động để vừa chống thiếu phát vừa chống thất nghiệp. Không nên để tình trạng cầu đường hư không sửa vì thiếu hụt ngân sách rồi sau này lại phải chi tốn kém gấp nhiều lần. Điều này cũng nằm trong mục chi ngân sách nhưng có thêm cả phần phát hành thêm để cho vay xây dựng cơ bản. Vấn đề cơ bản là phải tính toán được lượng tiền cần thiết cho lưu thông (Kc) theo mức tăng hàng hóa trên thị trường (H) và mức giảm tốc độ lưu thông tiền tệ (V). Từ đó, mới có thể tính toán được mức phát hành thêm tiền vào lưu thông sao cho vừa đủ liều lượng để chống thiếu phát mà không gây ra tái lạm phát.

3. 4. Về liều lượng giải quyết lượng vốn thiếu cho sản xuất kinh doanh.

Tình trạng thiếu vốn cho sản xuất kinh doanh đã kéo dài chủ yếu do nguyên nhân chủ quan :

— Chủ trương giảm dư nợ của các xí nghiệp vay vốn trong lúc nguồn vốn tăng lên là không có cơ sở lý luận và thực tiễn. Lý do chỉ là vì đã để dư nợ vượt mức kế hoạch này phải giảm xuống. Ngay trong điều kiện lạm phát nếu nguồn vốn huy động tăng lên vẫn có thể tăng dư nợ tương ứng vì việc làm này không hề làm tăng nguồn vốn phát hành. Nay trong điều kiện cơn sốt lạm phát đã chấm dứt và đi quá đà sang thiếu phát mà vẫn lấy kế hoạch cũ làm cái mốc để ép dư nợ xuống là kiểu tư duy xơ cứng, lấy duy ý chí thay cho sự nhận định tình hình mới nảy sinh để điều chỉnh kịp thời kế hoạch.

— Lãi suất tăng quá liều lượng nên nguồn vốn tiền gửi tiết kiệm tăng mạnh mà nhiều xí nghiệp không dám vay.

— Kỳ hạn nợ áp đặt ở mức quá ngắn (phần lớn là 1 tháng) mà vẫn dựa vào đó để buộc xí nghiệp phải trả nợ quá hạn.

Điều này đồng chí Kỷ đã đồng tình với tôi ở câu « xí nghiệp thiếu vốn, còn ngân hàng thừa tiền mà không có ai vay ».

Vì vậy, cần tăng dư nợ song song với việc nâng cao hiệu quả của vốn vay ngân hàng bằng cách tích cực thu hồi nợ dọng trong hàng hóa ứ đọng, trong nợ nần chiếm dụng của nhau dây dưa để lấy vốn đó cho vay các xí nghiệp làm ăn có hiệu quả, tiêu thụ được sản phẩm. Như vậy sẽ không trở lại bao cấp như đồng chí Kỷ đã nêu ra.

Mức tăng dư nợ tùy thuộc vào mức hạ lãi suất tiền gửi tiết kiệm cho phù hợp và tiến tới thấp hơn lãi suất cho vay thông thường. Hiện nay số dư

Digitized by Google

tiền gửi tiết kiệm nước ta tính bình quân theo đầu người chỉ đạt hơn 1 đô la, tính cả các tổ chức tín dụng khác cũng chỉ gần 2 đô la, trong khi người Nhật đạt bình quân 47 161USD tương đương 1,5 lần số thu nhập bình quân 1 năm, ở CHDC Đức cũng 1,5 lần như vậy. Như vậy nếu cho vay ra không bị hạn chế vì lãi suất thỏa thuận quá cao, mà ta đạt được mức bình quân gửi tiết kiệm là 1 năm thu nhập, tức là khoảng 200 đô la thì chúng ta đã có thể có nguồn vốn gấp 100 lần hiện nay. Với lãi suất «một giá», không phải «mua» 7%, bán 3,5% như hiện nay, sẽ không sợ thiếu vốn cho sản xuất nữa, và cũng không còn cái cảnh dồn vốn lãi suất cao cho tư nhân và nhập khẩu.

Tất cả những giải pháp trên đây chỉ có khả năng thực hiện tốt khi **chúng ta thống nhất được nhận định là ta đang bị thiểu phát**, chứ không mơ hồ như câu viết sau đây của đồng chí Kỷ: «Đó cũng chính là những giải pháp giảm dần «giảm phát», tiếp tục chống lạm phát có hiệu quả hơn». Viết như vậy có thể gây hiểu lầm là vừa chống thiểu phát, vừa chống lạm phát vốn là 2 hiện tượng trái ngược nhau không thể diễn ra đồng thời được. Theo tôi nên viết là «vừa ngăn ngừa tái lạm phát» sẽ chính xác hơn. Mọi người đều biết rằng chữa thiểu phát dễ hơn nhiều so với chữa lạm phát, vì chỉ cần đưa tiền ra lưu thông theo hướng nào cho có hiệu quả hơn cả. Cái vướng là về tư tưởng không dám nhận là đã thiểu phát. Rất mong sự trùng hợp giữa 2 bài báo về trạng thái thiểu phát sẽ góp phần đưa chúng ta nhanh chóng chấm dứt nó.

NHÌN LẠI VÀ TIẾP TỤC...

(Tiếp theo trang 28)

nhận đúng về chủ nghĩa xã hội mà Mác đã dự kiến.

Tóm lại, theo tôi hệ thống 6 quan điểm trên đây là cơ sở để chúng ta hình dung chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo **lối mới — hiện đại**, khác với lối cổ truyền, lạc hậu. Những quan điểm trên đây là có tính cơ bản, cần phải tiếp tục nghiên cứu cho sâu sắc, toàn diện để **làm cơ sở lý luận cho cương lĩnh mới của Đảng ta về xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở nước ta**. Chủ nghĩa xã hội dù đa dạng trong hình thức, cách thức, bước đi như thế nào chăng nữa thì cuối cùng cũng phải đạt đến một điểm không thể thiếu được là lực lượng sản xuất, năng suất lao động và đời sống phải cao hơn chủ nghĩa tư bản, con người được giải phóng, tự do, dân chủ hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản, mà quan hệ sản xuất chủ yếu là công hữu, không có bóc lột. Đó là một xã hội vì con người và do con người, con người phát triển năng động, toàn diện để từ đó dần dần chuyển sang chủ nghĩa cộng sản. Không phải chỉ là chủ nghĩa cộng sản, mà chủ nghĩa xã hội cũng phải cao hơn, văn minh hơn chủ nghĩa tư bản rồi.

Digitized by Google

Nghệ thuật và hàng hóa

TRẦN VĂN BÍNH *

NGHỆ thuật có phải là hàng hóa không? Câu hỏi đó trước đây ít ai đặt ra, nhưng hiện nay đang được không ít người quan tâm.

Trong công cuộc đổi mới, hoạt động kinh tế nổi lên hàng đầu, hạch toán kinh doanh đang chi phối sự suy nghĩ của những người làm công tác quản lý xã hội, những tập thể và cá nhân người lao động. Thái độ của xã hội đối với hàng hóa đã khác trước. Xã hội khuyến khích sản xuất và lưu thông hàng hóa. Mặt khác, do hạn chế của ngân sách nhà nước, chi phí dành cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật quá ít, nên nhiều hoạt động văn hóa phải tìm cách tự trang trải mọi khoản chi phí. Bối cảnh đó cũng thúc đẩy người ta coi nghệ thuật như một hàng hóa. Nhưng có nên coi nghệ thuật cũng chỉ là một hàng hóa như mọi thứ hàng hóa khác không?

Cho đến nay ở nước ta cũng như ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác chưa có ai khẳng định một cách công khai tác phẩm nghệ thuật cũng là một thứ hàng hóa, nhưng trong hoạt động thực tiễn thì nhiều tác phẩm nghệ thuật đã bị coi là hàng hóa. Cứ nhìn vào tình trạng xuất bản sách báo, các tụ điểm chiếu băng hình vi đê ô v.v. gần đây thì thấy nghệ thuật đang trở thành món hàng nhằm thu lợi nhuận khá cao. Tình trạng đó gây nên những mất mát to lớn trong đạo đức tinh thần của xã hội. Và xã hội đã phải lên tiếng.

Vấn đề nghệ thuật có phải là hàng hóa không, không còn là vấn đề thuần túy lý luận, mà đã trở thành vấn đề thực tiễn bức xúc.

Tác phẩm nghệ thuật cũng là kết quả lao động của con người, được vật thể hóa thành những sản phẩm cụ thể, có thể đem trao đổi và sử dụng. Cũng như bất cứ sản phẩm hàng hóa nào khác, nghệ thuật có người sản xuất, người lưu thông phân phối và người tiêu thụ. Một nhà văn lúc sáng tác tuy không nhằm mục đích kiếm sống, nhưng anh ta phải sống bằng tiền nhuận bút, kết quả lao động của anh ta. Nhà xuất bản khi in một cuốn sách cũng phải nhằm vào công chúng sẽ tiêu thụ sản phẩm đó. Về phương diện này tác phẩm nghệ thuật không khác mấy so với các sản phẩm hàng hóa khác. Nhưng những giống nhau đó chỉ là ở bề ngoài. Tác phẩm nghệ thuật chứa đựng nhiều nhân tố bản chất phân biệt nó với bất cứ sản phẩm hàng hóa nào khác.

* Phó giáo sư, Phó trưởng Khoa văn hóa xã hội chủ nghĩa, Học viện Nguyễn Ái Quốc

Digitized by Google

Một sản phẩm trở thành hàng hóa khi nó được sản xuất ra nhằm trao đổi trên thị trường và đáp ứng nhu cầu của người tiêu thụ. Nhu cầu của con người gồm có nhu cầu vật chất và nhu cầu về tinh thần. Trong số các nhu cầu vật chất thì quan trọng nhất là nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại. Đại bộ phận hàng hóa trên thị trường nhằm đáp ứng những nhu cầu đó. Cũng có những sản phẩm hàng hóa mang tính chất tinh thần và đáp ứng những nhu cầu tinh thần, thí dụ các bằng phát minh sáng chế, các loại vi đê ô ra đi ô cát xét, ti vi, máy quay phim..., nhưng ngay cả những sản phẩm hàng hóa này cũng chỉ là những phương tiện kỹ thuật giúp con người đạt hiệu quả tốt hơn trong lao động vật chất và lao động tinh thần. **Bản thân những sản phẩm hàng hóa này là cần thiết để con người tồn tại và phát triển, nhưng chúng không thể tạo nên giá trị đích thực cho con người sử dụng chúng.** Nói cách khác, **giá trị của con người không được đo bằng những sản phẩm hàng hóa mà con người có có.**

Tác phẩm nghệ thuật thì khác. Người ta đến với tác phẩm nghệ thuật không phải để thỏa mãn những nhu cầu vật chất. Đến với nghệ thuật trước hết là đến với cái đẹp. Khát vọng vươn tới cái đẹp, sáng tạo theo quy luật cái đẹp, đó là phẩm chất đặc biệt, tối cao của con người. Lịch sử còn ghi lại câu chuyện nhà thơ cách mạng Hen-rich Hai-nơ, bạn thân của C. Mác, những năm cuối đời sống tại Pa-ri trong cảnh ốm đau. Ngày cuối cùng của cuộc đời, khi cảm thấy khó sống thêm được nữa, H. Hai-nơ đã lê tấm thân tàn đến bảo tàng Lu-vrơ với hy vọng: được ngắm nhìn cái đẹp do con người tạo ra một lần nữa trước khi từ giã cuộc đời.

Cùng với khát vọng về cái đẹp, con người đến với nghệ thuật còn là để thỏa mãn những nhu cầu hiểu biết, khám phá và sáng tạo. Các tác phẩm nghệ thuật giúp con người hiểu thêm đồng loại và hiểu thêm bản thân mình.

Chính vì vậy các tác phẩm nghệ thuật góp phần làm phong phú thêm đời sống tinh thần của con người, phát huy những khát vọng và tiềm năng sáng tạo ở mỗi con người. Với lý do đó, nghệ thuật chân chính tác động trực tiếp tới bộ mặt tinh thần đạo đức của con người. Đúng như báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng đã chỉ rõ: «Không có hình thái tư tưởng nào có thể thay thế được văn học và nghệ thuật trong việc xây dựng tình cảm lành mạnh, tác động sâu sắc vào việc đổi mới nếp nghĩ, nếp sống của con người» (1). Tác động đó phân biệt các tác phẩm nghệ thuật với vô số các sản phẩm hàng hóa trên thị trường. Các nhu cầu vật chất của con người dù có mang ít nhiều màu sắc dân tộc, ví dụ cách ăn, cách mặc... nhưng đó vẫn là nhu cầu chung của mọi con người, mọi dân tộc. Các sản phẩm đáp ứng những nhu cầu đó có thể được sử dụng ở bất cứ chế độ xã hội nào, vì thước đo giá trị của những sản phẩm đó là trình độ kỹ thuật. Nhưng đối với các sản phẩm nghệ thuật thì phức tạp hơn. **Nhu cầu về tinh thần nói chung và nhu cầu về sự hiểu biết, sự sáng tạo nói riêng phụ thuộc vào trình độ phát triển các năng lực bản chất của mỗi con người, là thước đo trình độ phát triển của mỗi con người cũng như của mỗi dân tộc.** Vì vậy nhu cầu và khả năng thưởng thức các giá trị nghệ thuật đòi hỏi ở mỗi người một trình độ văn hóa nhất định. Một người có trình độ văn hóa thấp (theo nghĩa văn hóa là trình độ phát triển những năng lực bản chất người) vẫn có thể có nhu cầu sử dụng những tiện nghi hiện đại trong đời sống, nhưng người đó khó mà có nhu cầu và khả năng thưởng thức các giá trị

(1) *Văn kiện Đại hội VI*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1987, tr. 129—130

Digitized by Google

nghệ thuật. Các Mác đã từng nói: đối với lỗ tai không sành âm nhạc thì một bản nhạc hay nhất cũng mất hết giá trị. « Nếu anh muốn hưởng thụ nghệ thuật, thì anh phải là con người được giáo dục về nghệ thuật » (2). Nhưng đó mới là một khía cạnh của vấn đề. Còn khía cạnh thứ hai khá quan trọng. Trong nhu cầu và thị hiếu về nghệ thuật luôn tồn tại hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng đó được định hướng cho sự thưởng thức và đánh giá các giá trị nghệ thuật. Vì vậy từ các hệ tư tưởng khác nhau người ta sẽ có những cách đánh giá khác nhau về một tác phẩm nghệ thuật.

Những điều nói trên giúp ta phân biệt sự khác nhau giữa các sản phẩm hàng hóa và các tác phẩm nghệ thuật. Các sản phẩm hàng hóa nhằm phục vụ những nhu cầu vật chất của con người có thể lưu thông trên mọi thị trường, đối với mọi dân tộc. Vấn đề đặt ra khi nhập và cho lưu thông các hàng ngoại, là định ra hàng rào thuế quan và có sự quan tâm đến nhu cầu phát triển của hàng nội địa. Nhưng các sản phẩm nghệ thuật, do các đặc điểm nói trên, không thể được đối xử như sản phẩm hàng hóa bất kỳ. **Không thể coi việc giao lưu văn hóa giữa các nước, các chế độ xã hội khác nhau như việc trao đổi hàng hóa, mở cửa thị trường.** Mỗi một tác phẩm nghệ thuật không chỉ chứa đựng trong nó một trình độ kỹ thuật như bất cứ sản phẩm hàng hóa nào khác. Cái quan trọng trong mỗi tác phẩm đó là hệ ý thức, là lý tưởng và đạo lý làm người mà nghệ sĩ gửi gắm trong đó. Cố nhiên không phải tác phẩm nghệ thuật nào ra đời ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng đều tuyên truyền cho lối sống tư sản. Vẫn có những nhà văn, nghệ sĩ ở các nước đó vượt lên trên giới hạn của ý thức hệ giai cấp họ và vươn tới khát vọng chung của nhân loại. Việc trao đổi các sản phẩm nghệ thuật không thể sử dụng hàng rào thuế quan như đối với các sản phẩm hàng hóa. Thuế quan kiểm soát hàng hóa xuất nhập. Để lọt vào đất nước mình bất cứ hàng hóa nào lậu thuế hoặc không thích hợp đều có hại cho nền kinh tế đất nước. Nhưng hậu quả đó dù sao cũng có giới hạn và có thể đo lường được. Còn để lọt một tác phẩm nghệ thuật xấu đưa vào quần chúng thì hậu quả khôn lường. Cho nên ở đây phải có sự chọn lọc, có định hướng tư tưởng và nghệ thuật rõ ràng.

Như vậy với tư cách là một sản phẩm của lao động được phổ biến và sử dụng trong xã hội, tác phẩm nghệ thuật đã có những tính chất khác xa với các sản phẩm hàng hóa trên thị trường.

Về tính chất của quy trình sản xuất, các tác phẩm nghệ thuật cũng thuộc một phạm trù đặc biệt so với các sản phẩm hàng hóa. Sản phẩm hàng hóa thường được sản xuất hàng loạt, theo những quy trình công nghệ riêng. Sản phẩm hàng hóa (trừ hàng thủ công mỹ nghệ) không mang dấu ấn của phẩm chất, tâm lý, năng khiếu và tâm trạng của người sản xuất. Có thể coi đó là một quá trình phi nhân cách hóa. Nghệ thuật thì trái lại. Tác phẩm nghệ thuật là kết tinh toàn bộ thế giới tinh thần của nghệ sĩ, mang dấu ấn phong cách riêng của nghệ sĩ. Thiếu cái đó thì nghệ thuật sẽ không còn là nghệ thuật nữa.

Là sản phẩm của lao động mang tính xã hội, tác phẩm nghệ thuật bao giờ cũng hướng tới quần chúng. Nhưng khác với tất cả các hình thức lao động khác, người nghệ sĩ khi sáng tác bao giờ cũng muốn tác phẩm của mình là một bức thông điệp nói với mọi người về các vấn đề của đời sống: về đạo lý làm người, về điều hay lẽ phải, về cái tốt cái xấu, cái thật cái giả... Tác phẩm nghệ thuật do vậy bao giờ cũng

(2) C. Mác – Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, tập 1, tr. 136

Digitized by Google

có tác dụng tạo nên một công chúng mới bằng cách thức tỉnh ở họ lương tri, tình cảm, đạo đức. Không phải ngẫu nhiên, cách chúng ta hơn một ngàn năm, nhà thơ lớn của văn học cổ Trung quốc Đỗ Phủ có viết:

Văn chương thiên cổ sự,
Đắc thất thốn tâm tri,

(Câu chuyện văn chương vốn là câu chuyện nghìn xưa, mất hay được là ở tấc lòng gửi gắm trong đó).

Đại thi hào dân tộc Nguyễn Du cũng từng viết:

Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như

(Không biết 300 năm về sau có ai khóc Tố Như này nữa không)

Những câu thơ tâm sự đó cũng gần như tuyên ngôn sáng tác của họ. Gần chúng ta hơn, họa sĩ Pi-cat-xô, danh họa lớn nhất của thế kỷ 20, trong bài phát biểu nhân dịp họa sĩ được kết nạp vào Đảng cộng sản Pháp ngày 25-10-1944, đã tuyên bố: «Người ta đến với chủ nghĩa cộng sản như đến với nguồn nước mát. Việc tôi gia nhập đảng cộng sản như là kết quả lô gích của toàn bộ cuộc đời tôi, của toàn bộ tác phẩm tôi. Bởi vì có thể hãnh diện mà nói điều này rằng tôi chẳng bao giờ coi hội họa như một nghệ thuật đơn thuần để gây thú vị, để giải trí. Tôi muốn dùng nét vẽ và màu sắc làm vũ khí để ngày càng đi sâu hơn vào hiểu biết thế giới và con người, mong sự hiểu biết đó ngày càng giải phóng thêm cho chúng ta».

Vì nghệ thuật là kết tinh đời sống tinh thần của người nghệ sĩ, mang theo phong cách độc đáo nên tác phẩm nghệ thuật thường vượt qua những thử thách của thời gian. Nhân loại ở thế kỷ 20 vẫn còn rung động trước các tác phẩm thời Hy-La cổ, thời Phục hưng, thế kỷ Ánh sáng. Trong khi đó các sản phẩm hàng hóa thường nhanh chóng trở nên lạc hậu trước tiến bộ của kỹ thuật. Sản phẩm hàng hoá của quá khứ đối với hiện tại chỉ có ý nghĩa như những hiện vật bảo tàng.

Thay mẫu mã là điều cần thiết trong phát triển sản xuất hàng hóa, nhất là trong tình hình có sự cạnh tranh thị trường rộng lớn. Đối với nghệ thuật thì tình hình lại khác. Sáng tạo nghệ thuật luôn đòi hỏi sự đổi mới, sự tìm tòi, nhưng nghệ thuật quyết không thể chạy theo mốt. Đối với nghệ thuật, mốt chỉ là một thị hiếu nhất thời. Chạy theo mốt là bỏ rơi cái lối ngã độc đáo của nghệ sĩ, và trong nhiều trường hợp biến tác phẩm nghệ thuật thành hàng hóa rẻ tiền.

Gần đây ở nước ta đã xuất hiện một số tác phẩm đi sâu khai thác những khía cạnh hoạt động có tính bản năng, sinh lý, kích thích những tò mò và dục vọng của con người. Ngay trong một số ít các tác phẩm nghiêm túc thỉnh thoảng cũng xuất hiện những chi tiết có tính khêu gợi nhục cảm. Phải chăng đây mới là sự thực, mới là đời thường? Và phải chăng đây là thị hiếu của thời đại? Hàng loạt câu hỏi có thể đặt ra và chỉ có tác giả mới có khả năng trả lời. Nhưng dù trả lời thế nào cũng nữa thì cũng phải thừa nhận rằng trong cuộc sống con người luôn tồn tại những cái tốt và cái xấu, cái lạy và cái dở, cái cao thượng và cái thấp hèn; cũng tồn tại những cái nên viết ra, vẽ ra cho mọi người thấy và những cái hoàn toàn không nên phô trương ra trong nghệ thuật. Cách chúng ta hơn một thế kỷ, Bi-ê-lin-xki, nhà lý luận và phê bình vĩ đại của nước Nga đã nhắc nhở các nhà văn cần phân biệt các khái niệm **tình cảm** và **nhục cảm**. Ông viết: «Tình cảm và nhục cảm khác nhau ở chỗ cái sau là sự cảm xúc của cơ thể được gây nên trong cơ thể chúng ta do một đối tượng vật chất nào đó, còn cái trước tuy

(Xem tiếp trang 61)

Digitized by Google

Về chất lượng lương thực

LÊ DOÃN DIÊN *

LƯƠNG thực đang là mối quan tâm hàng đầu của toàn xã hội. Cùng một lúc, lương thực là đối tượng của cả ba chương trình kinh tế lớn của đất nước theo tinh thần của nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI. Vị trí quan trọng đó của lương thực không còn là ý tưởng chủ quan của một ngành hay một địa phương nào. Ngành lương thực có nhiệm vụ thu mua, bảo quản, chế biến, lưu thông, phân phối... toàn bộ nông sản được dùng làm lương thực, đảm bảo cái ăn ngày càng có chất lượng hơn cho sự tồn tại và phát triển xã hội.

Việc thực hiện nhiệm vụ trên đây đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ am hiểu về khoa học kỹ thuật, có trách nhiệm, được tin cậy, biết tận dụng mọi khả năng, biện pháp hạn chế đến mức thấp nhất sự hao hụt về số lượng cũng như sự mất mát về chất lượng nông sản lương thực mà công đoạn trước thu hoạch đã tốn nhiều công sức gieo trồng, chăm bón và gặt hái. Ngành lương thực phải đẩy mạnh công nghệ chế biến các nông sản khác nhau thành những dạng lương thực mới có tính cân bằng dinh dưỡng. Trong hoàn cảnh khó khăn hiện nay, vì thiếu lương nên mỗi đơn vị nông sản, lương thực phải phát huy cao nhất tiềm năng dinh dưỡng, tiềm năng chất lượng của nó; lấy hiệu quả sử dụng cuối cùng làm mục tiêu, lấy chất lượng cao để khắc phục số lượng ít. "Chất lượng trước hết, chất lượng trên hết" — đó là xu hướng của thời đại trong việc đánh giá hiệu quả các ngành kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng trước hết là trong việc sử dụng lương thực, thực phẩm. Giải pháp nâng cao chất lượng không làm tốn kém hơn mà chính là giải pháp có hiệu quả cao và tiết kiệm nhất cần được tiếp thu và thể nghiệm một cách nghiêm túc trong hoạt động của ngành lương thực ở nước ta. Đặc biệt trong tình hình xóa bỏ cơ chế bao cấp, thực hiện hạch toán kinh tế và kinh doanh trong ngành lương thực, vấn đề nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm lại càng trở thành một đòi hỏi cấp thiết.

Từ hàng nghìn năm nay, năng suất được coi là chỉ tiêu chủ yếu đánh giá các sản phẩm thu hoạch trong ngành nông nghiệp nói chung và trong ngành trồng trọt nói riêng. Ít

* Giáo sư tiến sĩ sinh học

Digitized by Google

ai đã nghĩ đến chất lượng của các sản phẩm sau thu hoạch này, như hàm lượng prôtêin, hàm lượng các a xit a min không thể thay thế trong gạo, ngô, khoai và các loại đậu đỗ là bao nhiêu. Đã đến lúc, ngoài chỉ tiêu năng suất (chỉ tiêu về số lượng), chúng ta cần chú ý đến chỉ tiêu chất lượng của các nông sản nói chung và lương thực nói riêng.

Chất lượng của nông sản là một khái niệm có tính tổng hợp bao hàm nhiều mặt và có một ý nghĩa nhất định đối với các loại cây trồng và vật nuôi khác nhau. Nó phản ánh một cách xác thực sức lao động sáng tạo của hàng triệu con người. Tùy mỗi loại nông sản cụ thể và tùy mục đích sử dụng mà chất lượng của chúng được xét trên một số mặt nhất định. Ví dụ với thóc gạo, các tiêu chuẩn và chỉ tiêu chất lượng cần phải xét là kích thước của hạt, tỷ lệ xay xát, tỷ lệ gạo nguyên, độ trong của nội nhũ, hàm lượng amilôza, prôtêin, lizin và trêônin (2 axit amin không thể thay thế vốn thiếu hụt trong prôtêin gạo). Tính phức tạp, đa dạng và phong phú của chất lượng nông sản đòi hỏi chúng ta phải ghi nhận, nghiên cứu và đề xuất những biện pháp thích hợp, có hiệu quả kinh tế cao nhằm duy trì và nâng cao chất lượng nông sản, đặc biệt là các loại lương thực và các loại nông sản xuất khẩu. Có thể khẳng định, các tiêu chuẩn chất lượng nông sản nói chung và lương thực nói riêng là linh hồn, là sợi chỉ đỏ trong công tác giống cây trồng, vật nuôi ở công đoạn trước thu hoạch cũng như trong công tác xuất khẩu và các mặt hoạt động khác thuộc công đoạn sau thu hoạch của ngành nông nghiệp và nhất là trong các công tác của ngành lương thực ở nước ta.

Chất lượng là một tổ hợp các yếu tố khác nhau, mỗi yếu tố đều được điều khiển bởi một hoặc một số gen. Vì vậy, để tạo giống có chất lượng tốt trong ngành nông nghiệp, không những phải kết hợp rất chặt chẽ giữa các ngành khoa học cơ bản, khoa học cơ sở (hóa, lý, sinh, toán, hóa sinh, lý sinh, di truyền, vi sinh vật...) và các lĩnh vực chuyên môn trong ngành nông nghiệp (đặc biệt là công tác nghiên cứu về hóa sinh và di truyền chất lượng) mà còn phải kết hợp một cách hài hòa, nhuần nhuyễn giữa các cán bộ ở công đoạn trước và sau thu hoạch.

★

Chất lượng của các mặt hàng lương thực còn phụ thuộc vào hoạt động của ba lĩnh vực: chế biến, bảo quản và kiểm tra thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng vốn được tiến hành ở cả 3 khu vực: quốc doanh, tập thể và gia đình. Nó là dấu hiệu phản ánh trung thực nhất trình độ công nghệ và thiết bị của chúng ta. Những năm qua, mặt hàng lương thực quan trọng nhất của chúng ta vẫn là gạo).

Việc chế biến màu thành các sản phẩm nhằm thay thế một phần gạo trong bữa ăn truyền thống đã được đề cập từ hơn 20 năm nay nhưng kết quả còn rất hạn chế: chủng loại nghèo nàn, chất lượng kém, khối lượng ít chưa đạt được một tỷ trọng có ý nghĩa trong cơ cấu lương thực và giá thành lại cao. Do vậy, sản phẩm không được người tiêu dùng chấp nhận, thị trường ít quan tâm. Mặt hàng chính là gạo thì từ lâu người tiêu dùng đã có định kiến về chất lượng "gạo mậu dịch".

Cơ chế quan liêu bao cấp trong ngành lương thực trong nhiều năm qua đã để lại nhiều điều tồn tại trong hoạt động của ngành, đặc biệt là về chất lượng sản phẩm.

1. Đối với thóc gạo, những năm qua không áp dụng dây chuyền công nghệ trọn vẹn, khép kín từ nguyên lương đến xay xát, bao gói, bảo quản, hạch toán và lưu thông.

Digitized by Google

Nhiều kiểu hình hạt khác nhau (có nguyên nhân từ việc lựa chọn lai tạo giống và phân loại khi thu mua), tạp chất, thủy phần không đồng nhất, chính sách giá cả bất hợp lý, buông lỏng kiểm tra chất lượng... là những yếu tố làm cho việc xay xát gạo về thực chất tiến hành theo lối tự nhiên, phi công nghiệp, không cần tuân theo quy trình công nghệ nghiêm ngặt. Những yếu tố đó cũng đã khuyến khích việc chạy theo số lượng mà không cần quan tâm đến chất lượng của lương thực nói chung và gạo nói riêng.

Về máy móc chế biến xay xát, từ 1960 các tỉnh phía Bắc đã sử dụng **hệ máy lớn ru lô cao su**, công suất mỗi đầu máy 15 tấn gạo/ca, lắp đặt theo quy mô 30—60 tấn gạo/ca. Hệ máy này có quy trình công nghệ vận hành hợp lý. Thời gian đầu, thiết bị còn mới nên năng suất xay xát và hiệu suất thu hồi đạt khá cao. Qua quá trình vận hành, do tiêu chuẩn chất lượng nguyên lương không bảo đảm, do chế độ bảo dưỡng máy không tốt, thiết bị hỏng không được sửa chữa, thay thế kịp thời... nên chất lượng sản phẩm giảm sút, máy móc hư hỏng, xuống cấp, thậm chí không thể phục hồi được như sàng gắn đá, sàng phân cấp thóc, máy sàng tấm...

Tỷ lệ gạo lẫn thóc phải xay lại tăng từ 10 đến 50%, trong khi thóc lẫn trong gạo vẫn cao vượt định mức. Tỷ lệ đá sạn trong gạo thành phẩm vượt tiêu chuẩn 0,02%. Tỷ lệ thu hồi ngày một thấp dần: năm 1978—71,5%; năm 1983—71%; năm 1988 — 69,3%. Chỉ tiêu thóc lẫn trong gạo thành phẩm năm 1975 là 40 hạt/kg, nay là 50 — 60 hạt/kg. Tạp chất trong gạo thường xuyên cao hơn mức quy định là 0,04%. Năng suất thiết bị giảm từ 60 tấn/ca xuống 54—55 tấn/ca. Về máy sàng tấm, hiện nay ta vẫn dùng loại sàng bằng lắc động có hiệu suất thấp. Khi cần sản xuất loại gạo có tỷ lệ tấm 3—5% thì hiệu suất thu hồi chỉ còn 40—50% trong khi đó tỷ lệ gạo nguyên lọt vào tấm lại cao lên 30—40%. Tình trạng này không thể chấp nhận được trong sản xuất kinh doanh, hạch toán kinh tế của ngành lương thực trong thời gian tới. Vấn đề cơ giới hóa hai đầu thóc và gạo ở các nhà máy xay là một thực tế bức xúc đòi hỏi phải giải quyết. Ở nhà máy 60 tấn/ca, mỗi ca người công nhân phải bốc vác trên vai 80 tấn thóc và 60 tấn gạo lên cao thành ô đống chồng năm chồng sáu trong môi trường cám bụi mù mịt. Chỉ cần cải tiến, đưa cơ giới vào là có thể giảm bớt được 15—20 lao động/ca và người công nhân đỡ phải chịu đựng điều kiện lao động quá nặng nhọc, vất vả và độc hại.

Hệ máy lớn đang dùng ở các tỉnh phía Nam hiện nay là kiểu máy Mơn có quá nhiều nhược điểm về công nghệ và hiệu suất thu hồi. Máy bố trí kiểu truyền chuyền động cho cả hệ thống nên khi một bộ phận có sự cố phải dừng cả hệ thống, tiêu hao năng lượng lớn. Dây chuyền công nghệ không hợp lý, thao tác vận hành của người công nhân nặng nhọc và thiếu điều kiện an toàn lao động. Tỷ lệ thu hồi và chất lượng thành phẩm đều thấp. Yêu cầu xay xát của vùng trọng điểm lúa đồng bằng sông Cửu long đòi hỏi phải đổi mới hệ máy lớn kiểu cũ này. Ở các tỉnh phía Nam trước đây cũng có dùng ít nhiều các kiểu máy nhỏ của Nhật nhưng nay đã hỏng và ngừng hoạt động.

Hiện nay, cả nước sử dụng trên 10000 máy Sông Hồng công suất 2,5 tấn/ca. Đây là số lượng máy rất lớn, đảm nhận xay xát từ 75 đến 80% tổng lượng thóc của cả nước. Loại máy này tuy có một số ưu điểm (dễ thao tác, dễ sửa chữa, bố trí được tại chỗ trong dân...) nhưng có nhiều nhược điểm như tỷ lệ gạo gãy nát khá cao, tỷ lệ thu hồi thấp — 64 — 65% (một số địa phương 66—67%), mức bóc cám

Digitized by Google

thấp và thóc lẫn trong thành phẩm khá nhiều (100 – 120 hạt/kg gạo). Vấn đề cần nhấn mạnh ở đây là hệ máy nhỏ cần có sự đổi mới triệt để trong thời gian tới bởi vị trí to lớn của nó. Hiện nay, tỷ lệ thu hồi gạo có xu hướng giảm sút, và chỉ đạt 68%; ta chỉ cần tăng thêm 3 – 4% (để đạt tỷ lệ trước đây thôi) thì với khối lượng xay xát khoảng 12 triệu tấn thóc, ta có thể có thêm 360 000 – 480 000 tấn gạo mỗi năm. Ngoài ra, chất lượng cám có thể ép dầu cũng phụ thuộc vào hệ máy này.

2. Việc bảo quản và cất giữ lương thực, những năm qua chủ yếu là theo cách tự nhiên. Chúng ta chưa đầu tư nhiều về trang thiết bị, kho tàng và cơ sở vật chất cho công tác bảo quản lương thực nói chung và thóc gạo nói riêng. Do đó tổn thất về số lượng cũng như chất lượng khá lớn. Chúng ta chưa có những số liệu thống kê đầy đủ và chính xác về những hao thất này, nhưng chắc chắn là không thể nào dưới con số trung bình của thế giới (khoảng 10%).

Trong bảo quản hạt rời, ở đầu vào chúng ta đã bỏ hết các quy định kiểm tra chất lượng, làm cho khối hạt bảo quản trở nên phức tạp như một đống thóc hỗn độn: đủ các loại thóc, đủ các kiểu hình hạt với độ thủy phần khác nhau, tạp chất, côn trùng vi sinh vật gây tác hại cũng khác nhau. Trong điều kiện đầu vào như vậy, khó có thể bảo quản tốt và chuyển sang xay xát tốt để có thành phẩm ở đầu ra tốt được.

Ở các tỉnh phía Bắc, nhiều năm qua chúng ta đã sử dụng các mẫu kho A_1, A_2. Các loại kho này có một số nhược điểm, chưa được cải tiến, kho không được trang bị các thiết bị thông thoáng và xử lý hiện tượng tự bốc nóng của khối hạt, không chống được chim, chuột, mối một cách tuyệt đối. Biện pháp bảo vệ thực vật, phòng, chống côn trùng, vi sinh vật, nấm bệnh gây hại cũng còn chưa tốt.

Thóc chuyển từ kho về nhà máy xay chủ yếu là đựng trong bao tải (dùng bao tải rất tốn kém, chi phí bảo quản tăng lên nhiều lần, nhưng chất lượng vẫn không tăng lên). Hiện nay, mỗi bao tải loại 100 kg giá 1200 đồng, được khâu bao cho 10 lần sang bao, tính ra mỗi tấn thóc phải chịu thêm phí vào bao mỗi lần vận chuyển là 100đ. Với khối lượng thóc chuyển về các nhà máy xay, cứ 1 triệu tấn thì tốn thêm 1 tỷ đồng. Chúng ta có thể dễ dàng tính ra lợi ích của phương thức vận chuyển, bảo quản rời.

Ở các tỉnh phía Nam cơ sở vật chất kỹ thuật của việc bảo quản lương thực cũng rất thiếu thốn, chúng ta cần gấp rút xây dựng các loại kho chủ yếu là kho nhà nước, kho của các đơn vị chuyên doanh lương thực... nhằm thỏa mãn các yêu cầu của công tác bảo quản. Hằng năm chúng ta đã chứng kiến hàng chục vạn tấn thóc phải hạ phẩm cấp. Đây là một vấn đề thúc bách đối với ngành lương thực.

3. Vấn đề kiểm tra chất lượng thóc gạo mặc dù đã đề cập đến ở mọi nơi, mọi lúc, nhưng mới chỉ được xem như một vấn đề của trách nhiệm và lương tâm, chưa phải là vấn đề pháp quy; luật định. Còn thiếu nhiều quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn cũng như nhiều công nghệ nhằm đảm bảo chất lượng cho các loại lương thực nói chung và thóc gạo nói riêng. Có nhiều quy định về tiêu chuẩn chất lượng lương thực của ngành đề ra còn thấp hơn khả năng kinh tế – kỹ thuật cho phép, thí dụ như tiêu chuẩn 26 TCN 09 – 86 quy định chất lượng thóc thu mua chỉ có hai chỉ tiêu là độ thủy phần và tạp chất, trong khi đó Sở lương thực Hà nam ninh đã quy định cho địa phương mình 5 chỉ tiêu đối với thóc tẻ, 6 chỉ tiêu đối với thóc nếp.

Các quy định và tiêu chuẩn vốn đã không đầy đủ, nhưng việc chấp hành

Digitized by Google

các quy định và các tiêu chuẩn này cũng còn tùy tiện gây ra nhiều hậu quả không nhỏ

★

Trên cơ sở xây dựng chiến lược dự trữ, bảo đảm an toàn lương thực quốc gia, chúng ta hoàn toàn có khả năng xuất khẩu lương thực để thu ngoại tệ phục vụ cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Đây cũng là một phương hướng lớn mà nhà nước cần nắm để điều hành nền kinh tế. Tuy nhiên, để sử dụng triệt để, có hiệu quả lương thực, nhất là việc bảo đảm xuất khẩu thì vấn đề nâng cao chất lượng lương thực càng phải được coi trọng và thực hiện nghiêm túc. Đối với chất lượng thóc gạo, trong thời gian tới chúng tôi xin kiến nghị triển khai một số vấn đề sau đây :

1 — Chấn chỉnh và đưa các hoạt động thuộc công đoạn sau thu hoạch đối với lúa gạo (gặt, dập, phơi sấy, vận chuyển, làm sạch, phân loại, bảo quản, xay xát...) vào nề nếp. Nghiên cứu và áp dụng một số tiến bộ kỹ thuật thuộc công đoạn sau thu hoạch của các nước anh em và của các nước trong vùng (đặc biệt là công nghệ thích ứng) vào hoàn cảnh nước ta nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Ví dụ việc sử dụng hóa chất để bảo quản tạm thời thóc có hàm ẩm trên 25%, tăng tuổi thọ của trục dắp đá trong cối xay Mơn theo phương pháp gia cố bằng máy và bằng keo êpôxi,...

2 — Phục hồi, cải tiến (hoặc đổi mới) thiết bị đủ để vận hành dây chuyền công nghệ liên tục và hoàn chỉnh cho các nhà máy xay lớn có có công suất 30 — 60 tấn/ca ; đảm bảo chất lượng gạo đúng tiêu chuẩn nhà nước. Đặc biệt chú ý việc thiết kế và chế tạo sàng phân cấp thóc và việc cơ giới hóa hai đầu thóc gạo để giảm cường độ lao động và cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân.

Đổi mới, trang bị lại hệ thống nhà máy xay xát lớn ở phía Nam. Xây dựng một số máy xay hiện đại có công suất 600 tấn/ngày ở các vùng trọng điểm lúa phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

Đổi mới công nghệ và thiết bị nhằm tiêu chuẩn hóa máy xay cỡ nhỏ (công suất 2,5—5 tấn/ca) trong cả nước nhằm nâng cao chất lượng gạo và cám, tăng tỷ lệ thu hồi..., đáp ứng đòi hỏi của nông thôn.

3 — Tiến hành ép dầu toàn bộ số cám do nhà máy xay quốc doanh quản lý. Hoàn chỉnh công nghệ bảo quản cám trước lúc ép dầu nhằm duy trì chất lượng cám. Hoàn chỉnh quy trình công nghệ tinh luyện dầu cám. Hoàn thiện thiết bị ép dầu ở các nhà máy xay lớn nhằm nâng cao hiệu suất thu hồi dầu. Thiết kế và chế tạo công cụ ép dầu quy mô nhỏ (gia đình, hợp tác xã) để mở rộng khả năng ép dầu cám trong nhân dân.

4 — Cải tạo hệ thống kho lương thực ở các tỉnh phía Bắc, kèm theo các công nghệ bảo quản thích ứng, đảm bảo đủ thiết bị xử lý thông thoáng kho, đảm bảo phương tiện phòng, chống chuột, mối mọt, côn trùng.. để duy trì chất lượng thóc gạo trong quá trình bảo quản.

Hoàn chỉnh mẫu thiết kế và xây dựng một số kho lương thực tuyến tỉnh cũng như tuyến huyện ở phía Nam, kèm theo các công nghệ thích ứng. Phổ biến rộng rãi các mẫu kho và các công nghệ thích ứng ở quy mô hợp tác xã và gia đình.

Xây dựng một số xi lô tương đối hiện đại ở các vùng trọng điểm lúa nhằm bảo quản lúa gạo trong một thời gian dài phục vụ cho việc dự

(*Xem tiếp trang 66*)

Digitized by Google

Mấy suy nghĩ về vàng bạc ở nước ta

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG *

MẤY năm qua, vấn đề vàng bạc nổi lên thành một điểm nóng trong nền kinh tế nước ta. Giá vàng biến động lớn, có lúc như những « cơn sốt » góp phần thúc đẩy nhiều hàng hóa khác tăng giá, khiến cho lạm phát càng thêm nghiêm trọng. Nhưng từ cuối năm 1988 đến nay nhà nước đã có những biện pháp mạnh mẽ nhằm nắm vàng như là « át chủ bài » để chi phối thị trường. Gần đây nhà nước đã cho tư nhân tự do kinh doanh vàng bạc, mở cửa với thị trường vàng quốc tế, cùng với một số biện pháp khác nên đã bước đầu đạt kết quả là giảm mạnh nhịp độ tăng giá, kiềm chế lạm phát, làm yên lòng dân.

Tuy nhiên, vấn đề vàng bạc ở nước ta cần được nhìn nhận thấu suốt, đặt đúng vị trí và có chính sách đồng bộ trong chiến lược kinh tế – xã hội của đất nước.

Ở nước ta vàng thực hiện các chức năng: loại hàng hóa đặc biệt, vật ngang giá chung, « hàng hóa – tiền tệ », thước đo giá trị. Đặc biệt trong tình hình lạm phát nghiêm trọng, vàng làm thay chức năng đồng tiền mỗi khi tính toán để mua, bán hàng hóa: cái xe này 2 « cây », cái ti vi kia 8 « chỉ », bộ quần áo nọ 5 « phân » và cả một tấn thóc, một con heo cũng nhằm ra mấy « chỉ » vàng...

Hiện nay vàng không công khai thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, thanh toán, tiền tệ thế giới, song trong thực tiễn người ta đã dùng vàng để mua bán những hàng hóa nhiều tiền, chi trả nợ nần cầm cố, đem tài sản ra nước ngoài hoặc chuyển đổi thành ngoại tệ. Bởi vậy, nắm vàng, quản lý sử dụng vàng như công cụ tiền tệ sắc bén để phát huy tác dụng đối với hoạt động kinh tế và chi phối thị trường là một nghệ thuật, là nội dung đổi mới và là biện pháp hữu hiệu góp phần kiềm chế, đẩy lùi và khắc phục lạm phát.

2 – Tiềm năng vàng bạc ở nước ta không nhỏ. Trước kia vua chúa phong kiến Trung quốc và bọn thực dân Pháp đã từng khai thác cướp đi hàng trăm tấn. Gần đây một số xí nghiệp và nhân dân nhiều vùng cũng tự động

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

Digitized by Google

khai thác vàng bằng hình thức đào đãi. Qua 25 năm thăm dò tìm kiếm, ngành địa chất đã xác định vàng bạc ở nước ta có nhiều, một phần nằm chung (cộng sinh) với các khoáng sản như : quặng đồng, quặng ăng ti moan, quặng thủy ngân, quặng py rit, quặng thiếc; phổ biến hơn cả là gặp vàng trong các mạch nhỏ thạch anh, nằm trong diệp thạch, sa diệp thạch và an thạch. Có nơi vàng cấu tạo tương đối tập trung như mỏ Bông miêu. Ngoài vàng bạc nằm trong các mỏ quặng kim loại khác nhau, còn có vàng sa khoáng (vàng trôi). Theo tài liệu địa chất thì nhiều vùng ở hầu hết các tỉnh nước ta đều có vàng trôi nằm ở triền sông suối miền núi, trung du. Vàng trôi tập trung nhiều ở các vùng thuộc các tỉnh Cao bằng, Lạng sơn, Bắc thái, Sơn la, Hoàng liên sơn, Hà sơn bình, Hà bắc, Hà nội, Thanh hóa, Nghệ tĩnh, Quảng nam – Đà nẵng, Gia lai – Kon tum. Các chuyên gia địa chất Liên xô cùng với ta dự tính trữ lượng riêng vàng sa khoáng ở các tỉnh miền Bắc khoảng trên dưới 2000 tấn.

Cùng với lượng vàng nằm dưới đất, nước ta còn có một khối lượng vàng đáng kể có sẵn trong nhân dân. Ở miền Nam trước ngày giải phóng, đế quốc Mỹ cho nhập vào một số lượng vàng khá lớn (khoảng gần 200 tấn) để sử dụng làm công cụ xê dịch chính trị – kinh tế, làm phương tiện giữ giá đồng tiền, làm hậu thuẫn cho chính sách xuất nhập khẩu và làm tăng thêm sự phồn vinh bề ngoài của chủ nghĩa thực dân mới ; từ đó hình thành một số người chuyên môn buôn bán chế biến vàng bạc để kiếm lời và nhiều nhà hữu sản, ngụy quyền, sĩ quan ngụy cũng tích trữ vàng bạc làm giàu. Thị trường vàng bạc trở nên phong phú, hấp dẫn không những đối với tầng lớp trên mà ngày càng tỏa rộng vào đời sống các tầng lớp nhân dân ở cả thành thị và nông thôn. Riêng ở Sài gòn – Chợ lớn có tới 330 cửa hiệu kinh doanh và 224 tiệm gia công chế biến vàng bạc.

Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đến nay, khối lượng vàng có sẵn đã biến động do các yếu tố như: bọn ngụy quân, ngụy quyền, tư sản, thương nhân chạy trốn ra nước ngoài đem theo khoảng 1/3 số vàng có sẵn. Hiện nay vàng vẫn tiếp tục bị tuồn ra ngoài qua con đường buôn lậu và người ra đi trái phép. Nhà nước ta đã quản lý thu gom và sử dụng gần 1/3 số vàng có sẵn bao gồm các nguồn như : vàng chiến lợi phẩm ; vàng tiếp quản ở các công sở của địch, thu gom trong các chiến dịch X_1, X_2, trong cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và bắt giữ các vụ phạm pháp về vàng bạc. Trong các tầng lớp nhân dân gồm cả số mới đào đãi và nhập từ ngoài vào, còn khoảng trên 1/3 số vàng có từ trước đến nay.

Bên cạnh vàng bạc, trong lòng đất nước ta cũng có nhiều đá quý và đá màu có giá trị cao và trung bình như saphir, ryby, bieccon, beryl, spynel, agate, teppz, amethyst. Ngoài các loại đá quý, còn nhiều loại đá màu dùng sản xuất các mặt hàng mỹ nghệ đáp ứng sở thích của nhân dân và xuất khẩu.

Xét tiềm năng và tác dụng nhiều mặt của vàng bạc, đá quý, nhà nước cần có quy hoạch, kế hoạch tổ chức và chính sách khuyến khích khai thác, kinh doanh, phát triển sản xuất, chế biến vàng bạc, đá quý, sớm hình thành một ngành nghề truyền thống trong phát triển kinh tế quốc dân.

3 – Về mặt quản lý, nhà nước thực hiện đúng chức năng quản lý vĩ mô bằng các luật lệ, chủ trương chính sách và chi phối thị trường thông qua các tổ chức sản xuất – kinh doanh. Tất cả vàng bạc, đá quý còn nằm dưới đất thuộc lãnh thổ, lãnh hải Việt nam đều là tài nguyên quý thuộc

Digitized by Google

sở hữu quốc gia. Nhà nước có quy hoạch, kế hoạch và chính sách tổ chức khai thác chế biến. Các xí nghiệp quốc doanh khai thác mỏ có cộng sinh vàng bạc, hoặc khai thác vàng sa khoáng đều được giao nhiệm vụ lọc vàng theo hệ số cấu thành vàng đi theo quặng. Số vàng thuộc định mức phải giao cho nhà nước theo giá bán buôn công nghiệp để lập quỹ dự trữ vàng; vượt mức đó được bán theo giá kinh doanh như hàng hóa mình sản xuất. Nhân dân được tổ chức đào đãi vàng sa khoáng ở nơi đã quy hoạch và có kế hoạch khai thác. Mỗi người hành nghề phải đăng ký, được cấp thẻ và nộp cho nhà nước dưới hình thức thuế tính theo định mức thu nhập bình quân, hằng tháng. Nộp đủ mức thuế quy định, người đào đãi được tự do bán vàng mình thu nhập theo giá thỏa thuận. Các công ty kinh doanh vàng bạc của nhà nước muốn mua được nhiều vàng phải tổ chức thuận lợi việc mua vàng và bán lại các tư liệu sản xuất và sinh hoạt cần thiết cho người hành nghề.

Việc chi phối thị trường có hiệu lực cao hay thấp tùy ở khả năng dự trữ vàng (dĩ nhiên nhà nước có cách tăng dự trữ) và nghệ thuật lãnh đạo của nhà nước thông qua các tổ chức sản xuất — kinh doanh. Khi giá vàng tăng vượt khung chỉ đạo thì nhà nước có thể xuất vàng ra để kìm giá, hoặc khi giá vàng xuống quá khỏi điểm thì bỏ tiền ra mua. Tất cả các biện pháp này nằm ngoài cơ chế kinh doanh của các công ty vàng bạc hạch toán kinh tế.

Ngoài ra, nhà nước thực hiện nghiêm túc chính sách bảo đảm quyền tự do của nhân dân trong việc cất giữ, mang chuyển vàng bạc trong nước; khuyến khích mang vàng từ nước ngoài vào và kiểm soát chặt chẽ vàng mang ra theo chế độ quản lý ngoại hối. Nhà nước có kế hoạch xuất nhập vàng bạc, các hàng hóa bằng vàng bạc, đá quý và có chính sách liên doanh hợp tác với các nước trong lĩnh vực vàng bạc, đá quý.

4 — Việc sản xuất, chế biến và kinh doanh vàng bạc nên sớm được mở rộng. Nhà nước có chính sách khuyến khích mọi gia đình có nghề truyền thống hoặc các tổ chức kinh tế đăng ký hành nghề sản xuất đồ trang sức, mỹ nghệ bằng vàng bạc, đá quý, chú trọng động viên cả những người có vàng bạc tự bỏ ra hùn vốn sản xuất kinh doanh.

Những cá nhân và tổ chức đăng ký sản xuất bằng vàng bạc trong 6 tháng đầu nên được miễn thuế, 6 tháng tiếp giảm 50%, được ưu tiên vay thêm vốn ngân hàng, nếu là hàng xuất khẩu thì được vay cả ngoại tệ và hưởng lãi suất ưu đãi, được trực tiếp ký hợp đồng nhận gia công hoặc mua nguyên liệu bán hàng hóa cho tư nhân và công ty nước ngoài.

Đối với hộ cá nhân chuyên mua bán vàng bạc có đủ điều kiện và được cấp giấy phép kinh doanh nếu làm tròn nghĩa vụ nộp thuế, ký quỹ, kế toán minh bạch thì nên cho phép tự do cạnh tranh, không hạn chế doanh thu, không ép giá, không gò bó giới hạn nghệ thuật kinh doanh. Dĩ nhiên là phải chịu sự kiểm tra của ngân hàng nhà nước về việc bảo đảm nội dung kinh doanh đúng theo giấy phép đã cấp.

Các công ty vàng bạc của nhà nước phải mở rộng kinh doanh đến quận, huyện, phát huy vai trò chủ đạo và thực hiện tốt các biện pháp chi phối thị trường. Trước mắt, phải tăng ưu thế cho công ty bằng chính sách ưu tiên vay vốn, thu rút tiền mặt và khoanh vùng thu mua vàng sa khoáng do nhân dân đào đãi ở các nơi thuộc quy hoạch tập trung. Công ty kinh doanh vàng bạc trung ương và một số công ty ở địa bàn hoạt động lớn được thực hiện cả nhiệm vụ kinh doanh xuất nhập khẩu vàng bạc và hàng mỹ nghệ bằng vàng bạc, đá quý; khi có điều kiện thuận lợi thì

Digitized by Google

làm đầu mối liên doanh hợp tác với nước ngoài. Trong kinh doanh, các công ty vàng bạc của nhà nước được hoàn toàn chủ động phát huy tài năng của mình. Việc mua vàng dự trữ cho nhà nước cũng như xuất nhập vàng bạc mỗi khi can thiệp chi phối thị trường đều dùng vốn và hạch toán riêng, kể cả chi phí lưu thông, không ảnh hưởng đến hạch toán kinh doanh của công ty.

Để phát huy tính nhanh nhạy và thống nhất quản lý thị trường vàng bạc, trên cơ sở củng cố vững chắc chế độ hạch toán kinh doanh ở mỗi công ty, nên khuyến khích các công ty liên kết thành hệ thống trong một cơ chế tổ chức « Liên hiệp các công ty vàng bạc Việt nam » thực hiện các chức năng như nhiều liên hiệp xí nghiệp khác. Bên cạnh đó, khu vực khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh vàng bạc, quản lý tiền tệ và một số ngành hữu quan có thể thành lập « hiệp hội kim hoàn », nhằm thu hút đông đảo nghệ nhân, người làm khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý chung sức góp phần đẩy nhanh ngành nghề vàng bạc phát triển tương xứng với vị trí của nó trong nền kinh tế quốc dân.

5 — Ngoài ra, trong việc xử lý vàng bạc sau ngày miền Nam được giải phóng cũng còn có một số vấn đề tồn tại cần được giải quyết. Đó là số vàng thu gom trong các tủ két tư nhân gửi ngân hàng, vàng thu gom trong các chiến dịch, trong cải tạo và vàng tạm giữ trong các vụ chưa kết luận phạm pháp. Số vàng còn lại tuy không lớn nhưng đối tượng xử lý khá rộng, bao gồm cả những người không phạm tội, những người trong gia đình có công với cách mạng... không thể áp dụng chính sách tịch thu, trưng mua. Cũng có số đã có quyết định trưng mua hoặc mua lại phần vượt mức quy định, nhưng vì giá mua không thỏa đáng nên đã kéo dài thời gian chờ cứu xét.

Với tư duy mới, trên tinh thần dân chủ công khai và đổi mới phong cách làm việc, thiết nghĩ cũng nên sớm giải quyết thỏa đáng, tạo nên sự sòng phẳng giữa nhà nước và nhân dân, gây thêm phấn khởi và động viên người có vàng đem ra hùn vốn phát triển sản xuất kinh doanh.

NGHỆ THUẬT...

(*Tiếp theo trang 52*)

cũng là sự cảm xúc của cơ thể, song lại do tư duy tạo ra » (3). Có nghĩa là trong thế giới cảm xúc của con người có những cảm xúc chưa được sự nhào nặn, sàng lọc của tư duy. Đó là những cảm xúc còn ở trình độ bản năng, chưa được nhân cách hóa.

Quan điểm mới về con người, về xây dựng con người không cho phép chúng ta coi thường các hoạt động bản năng, vì bản năng là dự trữ lớn của tư duy, của sức sống. Cần đưa việc giáo dục bản năng vào chương trình giáo dục ở các trường phổ thông, cần có chương trình giáo dục bản năng cho cả người lớn. Nhưng việc mỹ hóa các hoạt động bản năng bằng các hình tượng nghệ thuật, biến các hoạt động đó thành những cảm xúc thẩm mỹ thì quả là tai hại. Dư luận của công chúng về việc phổ biến bừa bãi các băng hình vi đề ô xấu, về việc xuất bản những văn hóa phẩm xấu gần đây là một tiếng chuông cảnh tỉnh, một mệnh lệnh của thực tại. Phải chăng tiếng chuông cảnh tỉnh và mệnh lệnh đó cũng thôi thúc chúng ta suy nghĩ kỹ hơn về giá trị đích thực của các tác phẩm nghệ thuật, về sự sáng tạo và phổ biến các giá trị nghệ thuật trong tình hình hiện nay?

(3) Bi-ê-lin-xki : *Toàn tập*, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1953, q. 1, tr. 365

Digitized by Google

Năng lực người lãnh đạo

TIẾN HẢI

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ năm của BCHTƯĐ (khóa VI) về công tác xây dựng đảng đã chỉ rõ: "Cố gắng trong một thời gian ngắn bồi dưỡng, đào tạo được những cán bộ lãnh đạo vừa có phẩm chất, vừa có năng lực, nhất là **phẩm chất chính trị vững vàng, năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn**". Như vậy, người lãnh đạo vừa phải có phẩm chất, vừa phải có năng lực. Về mặt phẩm chất, được đặc biệt nhấn mạnh là **phẩm chất chính trị**; còn về năng lực, được đặc biệt nhấn mạnh là **năng lực trí tuệ** và **năng lực tổ chức thực tiễn**. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ bàn thêm về năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn của người lãnh đạo.

Trí tuệ là phần suy nghĩ, tư duy của con người bao gồm những khả năng: tưởng tượng, dự đoán, dự báo, ghi nhớ, phân tích, phê phán, lý luận, tiếp nhận tri thức... Nâng cao năng lực trí tuệ của con người là nâng cao những khả năng nói trên. Hay nói gọn lại thì đó chính là nâng cao khả năng suy nghĩ, tư duy để có thể vươn tới nhận thức được hiện thực khách quan, nắm bắt được các quy luật khách quan và biết hành động theo các quy luật ấy.

Tổ chức thực tiễn là hệ thống khép kín của các khâu, các quá trình: chuẩn bị và ra quyết định; tổ chức bộ máy và con người để thực hiện quyết định; kiểm tra sự thực hiện; tổng kết kinh nghiệm.

Trong tổ chức thực tiễn thì **quyết định** là khâu đầu tiên cực kỳ trọng yếu. Bởi vì quyết định cụ thể hóa đường lối; chi phối nhiệm vụ tổ chức thực hiện; quy định việc tổ chức bộ máy, bố trí cán bộ, định lề lối làm việc... Toàn bộ quá trình tổ chức thực tiễn có đạt được hiệu quả thiết thực hay không, điều đó phụ thuộc trước hết vào sự quyết định, vào tính chính xác của những quyết định. Người lãnh đạo tất yếu phải luôn luôn gắn với việc ra các quyết định, bởi lẽ: trong quá trình phát triển của hiện thực và của thực tiễn, luôn luôn xuất hiện những vấn đề mới đòi hỏi người lãnh đạo phải giải quyết kịp thời. Không thể coi là người lãnh đạo xứng đáng nếu người đó không dám quyết định hoặc không biết quyết định một cách chính xác các vấn đề hoặc phần lớn các vấn đề. Người lãnh đạo ra quyết định lúc có vấn đề nảy sinh. Ra quyết định tức là chuyển tình huống thực tại sang tình huống dự kiến, thực hiện mục tiêu, ý đồ của lãnh đạo. Một quyết định chỉ được coi là đúng đắn khi nó xuất phát từ cuộc sống, giải quyết đúng và kịp thời những mâu thuẫn

Digitized by Google

của cuộc sống, đáp ứng kịp thời những nhu cầu thực tiễn.

Thực hiện quyết định nhất thiết phải có **bộ máy và con người**. Bộ máy giữ vai trò lực lượng tổ chức, trực tiếp điều khiển, trực tiếp quản lý và tiến hành các quá trình tổ chức thực tiễn. Sẽ không có quá trình tổ chức nào được thực hiện nếu không có bộ máy. Cũng không có một quyết định nào trở thành hiện thực nếu không có bộ máy. Bộ máy là sức mạnh. Nhưng điều đó chỉ xảy ra khi bộ máy được tổ chức phù hợp với nhu cầu của hiện thực; còn khi nó không phù hợp thì lại trở thành nhân tố kìm hãm. Nói tới bộ máy tức là đã nói tới con người, bởi vì con người điều khiển bộ máy, con người giữ vai trò chủ chốt trong các quá trình tổ chức thực hiện, con người định đoạt số phận của các quyết định. Cũng giống như việc ra quyết định, tổ chức bộ máy và chuẩn bị con người như thế nào để nó có thể phát huy được hiệu lực lớn nhất, đạt được hiệu quả cao nhất tùy thuộc rất lớn vào năng lực tổ chức thực tiễn của người lãnh đạo.

Kiểm tra việc thực hiện các quyết định cũng giữ vai trò to lớn trong tổ chức thực tiễn. Nó là nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên của người lãnh đạo. Theo Lê-nin, khi mục tiêu và nhiệm vụ đã được xác định, quyết định đã được thông qua, bộ máy và con người đã được sắp xếp thì trọng tâm của sự lãnh đạo phải được chuyển sang lĩnh vực kiểm tra, và gắn với kiểm tra mà đôn đốc, uốn nắn, tổ chức thực hiện đến cùng công việc đã định. Có kiểm tra, người lãnh đạo mới thấy rõ được năng lực thực tế của cán bộ dưới quyền, phân rõ được người tốt, kẻ xấu, người giỏi, người kém; mới loại trừ được những phần tử cơ hội, quan liêu, những kẻ ba hoa, khoác lác, không có chút năng lực thật sự nào. Bằng kiểm tra và thông qua kiểm tra, người lãnh đạo mới thấy được những quyết định do mình đưa ra được tiến hành đến đâu, từ đó mà đôn đốc sự thực hiện, giúp cấp dưới khắc phục những khó khăn, trở ngại và khuyết điểm của bản thân, bảo đảm cho sự thực hiện đạt hiệu quả cao: Công tác kiểm tra còn có tác dụng phát hiện những thiếu sót (nếu có) trong bản thân các quyết định, từ đó mà bổ sung, sửa đổi và hoàn chỉnh chúng. Không kiểm tra coi như không lãnh đạo. Điều đó hoàn toàn đúng.

Trong tổ chức thực tiễn, việc **tổng kết kinh nghiệm** là một khâu không thể thiếu được và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trước đây, lãnh đạo nước Nga xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lê-nin đặc biệt chú ý tới tổng kết kinh nghiệm: Bởi vì, theo Người chỉ có tổng kết kinh nghiệm mới có thể «xác định được chính xác một số biện pháp thực tiễn sắp tới» (1) Kinh nghiệm thực tiễn không chỉ có giá trị trong việc vạch ra đường lối, chính sách, mà còn giúp tìm ra hình thức, phương pháp, cách tổ chức thực hiện đường lối, chính sách đó. Lê-nin khẳng định: «Sức mạnh của chúng ta đã và luôn luôn sẽ là nhìn nhận những thất bại nặng nề nhất một cách hoàn toàn tỉnh táo, và rút ra từ những thất bại ấy bài học kinh nghiệm để xem cần sửa đổi những gì trong hoạt động của chúng ta... Không bao giờ học được cách giải quyết những nhiệm vụ của mình bằng những phương pháp mới, nếu như kinh nghiệm ngày hôm qua đã không mở mắt chúng ta để thấy những sai lầm của những phương pháp cũ» (2).

Nâng cao năng lực tổ chức thực tiễn của người lãnh đạo chính là nâng cao cái khả năng tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo của họ trên tất cả các khâu, các

---

(1) V.I. Lê-nin: *Về vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1976, tr. 73

(2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1970, t. 33, tr. 128

Digitized by Google

công đoạn của quá trình tổ chức thực tiễn nói trên; sao cho từng khâu, từng công đoạn đó đều đạt được hiệu quả thiết thực. Hiệu quả của quá trình tổ chức thực tiễn là thước đo năng lực tổ chức thực tiễn của người lãnh đạo.

★

Năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn có liên quan mật thiết với nhau. Mặt này bổ sung cho mặt kia và là điều kiện tồn tại của mặt kia. Khó có thể nói một người lãnh đạo nào đó năng lực tổ chức thực tiễn vào loại giỏi mà năng lực trí tuệ lại ở mức thấp kém và ngược lại.

Nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn là điều rất quan trọng đối với người lãnh đạo. Song, không phải cứ muốn là được và kết quả đạt được ở mỗi người cũng sẽ khác nhau, thậm chí rất khác nhau, bởi vì nó còn tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó đáng chú ý nhất là nội dung, phương pháp nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn.

Vậy, để nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn, người lãnh đạo cần chú ý rèn luyện những gì và rèn luyện như thế nào?

Trước hết, cần **nâng cao trình độ học vấn nói chung**. Trình độ học vấn bao gồm trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận, trình độ ngoại ngữ... Đây thực sự là tiền đề rất quan trọng, là chiếc chìa khóa giúp người lãnh đạo có điều kiện để nâng cao năng lực của mình. Giữa nhận thức của con người với hiện thực bao giờ cũng có một khoảng cách. Khoảng cách này lớn hay bé tùy thuộc vào trình độ học vấn của từng người.

Nói tới học vấn trước hết phải nói tới trình độ văn hóa, mặc dù trình độ văn hóa không phải là toàn bộ học vấn. Trình độ văn hóa càng cao thì khả năng tưởng tượng, dự đoán, dự báo, ghi nhớ, phân tích, phê phán, lý luận, thu nhận tri thức... càng lớn và do đó việc ra quyết định cũng như việc tổ chức thực hiện quyết định cũng bảo đảm được tính khoa học và chính xác. Ngược lại, trình độ văn hóa thấp thì những khả năng nói trên hết sức hạn chế, do đó không thể nào nâng cao được năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn. Lê-nin đã từng khẳng định một cách dứt khoát rằng: «người không biết chữ là người đứng ngoài chính trị» (3).

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng là một phần của học vấn. Không thể nói trình độ học vấn của một người nào đó là cao khi trình độ chuyên môn nghiệp vụ mới đạt ở mức thấp. Ở mỗi giai đoạn cách mạng, sự đòi hỏi về chuyên môn nghiệp vụ ở người lãnh đạo một khác. Trước đây, ta có thể hoặc buộc phải chấp nhận một thực tế là có những cán bộ lãnh đạo «đa giê năng», thực chất đó là những cán bộ lãnh đạo chính trị một cách chung chung. Nghĩa là ở họ chỉ có «sự trung thành với Đảng» và một «lập trường chính trị vững vàng», thế là đủ. Với cái vốn ấy, họ có thể được bố trí làm cán bộ lãnh đạo ở bất cứ một lĩnh vực nào của đời sống xã hội. Ngày nay, điều đó không thể chấp nhận được. Đã đến lúc đòi hỏi người lãnh đạo phải có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ tương xứng với cương vị công tác mà họ đang đảm đương. Cương vị công tác càng cao, chức vụ càng lớn thì trình độ chuyên môn càng phải giỏi. Làm giám đốc một bệnh viện hay một xí nghiệp công nghiệp, lẽ nào lại không có kiến thức chuyên môn ở trình độ bác sỹ, kỹ sư. Làm cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan lập pháp, hành pháp lẽ nào lại không

(3) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 44, tr. 218

Digitized by Google

thông hiểu về luật. Khi không có trình độ chuyên môn ở mức cần thiết thì người lãnh đạo sẽ không dám quyết định, hoặc quyết định bừa về những vấn đề chuyên môn. Cả hai xu hướng đó đều dẫn đến những hậu quả hết sức tai hại và chứng tỏ rằng năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn của người đó rất hạn chế.

Một yếu tố rất quan trọng nữa của học vấn là trình độ lý luận. Người lãnh đạo phải vượt qua được trình độ nhận thức cảm tính để vươn tới trình độ khái quát lý luận. Muốn đạt được yêu cầu đó nhất thiết phải nâng cao trình độ lý luận. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, người cán bộ lãnh đạo "vì kém lý luận, cho nên gặp mọi việc không biết xem xét cho rõ, cân nhắc cho đúng, xử trí cho khéo. Không biết nhận rõ điều kiện hoàn cảnh khác nhau. Ý mình nghĩ thế nào thì làm thế ấy. Kết quả thường thất bại" (1). Cũng vì kém lý luận nên người lãnh đạo thường mắc phải bệnh chủ quan duy ý chí, tự bằng lòng với những kinh nghiệm quá khứ, với sự hiểu biết ít ỏi và nông cạn của bản thân mình. Trình độ lý luận thấp là biểu hiện của trình độ học vấn thấp. Trình độ học vấn thấp thì năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn không thể ở tầm cao được. Muốn nâng cao trình độ lý luận đương nhiên phải nghiên cứu lý luận một cách nghiêm túc và gắn chặt lý luận với thực tiễn. Tách rời lý luận và thực tiễn sẽ rơi vào lệnh sách vở, giáo điều. Và đương nhiên, cái trình độ lý luận ấy sẽ không có giá trị đích thực, không có tác dụng nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn của người lãnh đạo.

Người lãnh đạo cũng cần biết ngoại ngữ. Càng biết nhiều ngoại ngữ và trình độ ngoại ngữ càng giỏi càng tốt. Có ngoại ngữ, người lãnh đạo sẽ thuận lợi trong việc tiếp nhận những thông tin mới nhất của thế giới, tham khảo được những tài liệu quý, hiếm bằng tiếng nước ngoài mà ở nước ta chưa dịch ra tiếng Việt hoặc không có điều kiện để dịch. Như vậy có ngoại ngữ, người lãnh đạo có thể dễ dàng tiếp cận với tri thức của nhân loại và sử dụng nó để bồi bổ thêm vốn tri thức của mình, do đó năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn cũng sẽ được nâng lên.

Tóm lại, vừa có trình độ văn hóa cao, vừa có trình độ nghiệp vụ chuyên môn giỏi, vừa có trình độ lý luận và trình độ ngoại ngữ khá, đó là mục tiêu và là hướng phấn đấu của bất cứ người lãnh đạo nào, bởi vì không nâng cao trình độ học vấn thì không thể nào nâng cao được năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn. Song, đòi hỏi về trình độ học vấn ở mỗi loại cán bộ lãnh đạo, mỗi cấp lãnh đạo một khác. Tùy từng loại và từng cấp mà nhấn mạnh mặt này hoặc mặt kia của học vấn. Tuy nhiên, Đảng sẽ không bao giờ hạn chế những cán bộ lãnh đạo cấp thấp có ý chí rèn luyện để nâng cao một cách toàn diện trình độ học vấn của mình. Nâng cao học vấn không nhất thiết cứ phải qua các trường đào tạo chính quy. Người lãnh đạo tự rèn luyện là chủ yếu. Bác Hồ và biết bao tấm gương khác đã chứng minh, bằng con đường tự học, tự rèn luyện mà đạt được trình độ học vấn rất cao.

Để nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn, người lãnh đạo cần **bám sát thực tiễn, thâm nhập thật sự vào cuộc sống và vào phong trào cách mạng của quần chúng, khiêm tốn học hỏi quần chúng.** Cuộc sống thực tế bao giờ cũng phong phú đa dạng. Lý luận soi sáng thực tiễn, nhưng thực tiễn sẽ góp phần bổ sung lý luận, làm cho lý luận ngày càng thêm hoàn chỉnh. Có bám sát cuộc

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1984, t. IV, tr. 445

Digitized by Google

sống, bám sát quần chúng, khiêm tốn học hỏi quần chúng, người lãnh đạo mới nắm đúng được các quy luật vận động của cuộc sống để từ đó điều chỉnh suy nghĩ, hành vi và những quyết định của mình cho thích hợp. Cuộc sống và quần chúng là môi trường tốt nhất để thử nghiệm các chủ trương, các quyết định của người lãnh đạo, đồng thời cũng là môi trường tốt nhất để kiểm tra tính đúng đắn của các chủ trương và các quyết định đó. Bất cứ một chủ trương gì, một quyết định gì khi thấy không đi được vào cuộc sống, không được quần chúng chấp nhận thì dứt khoát phải kiểm tra ngay tính đúng đắn, tính khoa học của nó để điều chỉnh kịp thời. Cuộc sống và quần chúng sẽ mách bảo những điều cần phải làm, miễn là người lãnh đạo biết khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe quần chúng. Qua mỗi lần kiểm nghiệm và điều chỉnh như vậy, người lãnh đạo sẽ trưởng thành lên, vốn tri thức càng thêm phong phú và năng lực trí tuệ, năng lực tổ chức thực tiễn cũng vì thế mà được nâng cao.

Để nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn, người lãnh đạo còn **phải được thông tin thật nhanh, thật đầy đủ và chính xác.** Thông tin ở đây bao gồm những thông tin từ trên xuống và từ dưới lên; những thông tin của cơ sở, của địa phương của quốc gia và của thế giới; những thông tin thuộc lĩnh vực mà người lãnh đạo đó phụ trách và những thông tin thuộc các lĩnh vực khác có liên quan... Được thông tin đầy đủ tức là người lãnh đạo được trang bị những dữ kiện cần thiết để phân tích, phê phán, dự đoán, dự báo, từ đó mà có những chủ trương, những quyết định đúng đắn và kịp thời. Thiếu thông tin, người lãnh đạo sẽ mất phương hướng, lúng túng như kẻ lạc trong rừng không biết đâu là phương Bắc, phương Nam. Để có được thông tin đầy đủ, nhanh chóng và chính xác, một mặt người lãnh đạo tự tìm hiểu, tự nắm bắt thông tin bằng cách chịu khó đọc, nghe, nhìn và khảo sát; mặt khác cũng cần quy định chế độ cung cấp thông tin thường xuyên cho người lãnh đạo. Như vậy, rõ ràng là năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn gắn liền với vốn tri thức của từng người lãnh đạo. Và muốn có một vốn tri thức phong phú thì không thể thiếu thông tin.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng ta nhấn mạnh việc nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn của người lãnh đạo là hoàn toàn đúng đắn, bởi vì, mỗi khi cách mạng chuyển giai đoạn thì năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn của người lãnh đạo phải được phát triển tương xứng. Giai đoạn mới có những yêu cầu mới nên phải có năng lực mới.

Về chất lượng...

(Tiếp theo trang 57)

trữ trong chiến lược an toàn lương thực quốc gia.

5 — Sửa chữa, bổ sung và ban hành các quy trình quy phạm, các tiêu chuẩn chất lượng thóc gạo trong thu mua, bảo quản chế, biến và lưu thông phân phối.

Phục hồi hệ thống KCS từ trung ương đến các đơn vị cơ sở của ngành. Trang bị đầy đủ và đồng bộ các dụng cụ kiểm nghiệm cho toàn hệ thống. Kiện toàn về tổ chức và nghiệp vụ KCS.

6 — Xây dựng và ban hành chính sách giá cả thóc gạo trong thu mua, phân phối, lưu thông căn cứ theo tiêu chuẩn chất lượng và phẩm cấp của thóc gạo.

Digitized by Google

Mấy vấn đề thực tế ở Hợp thịnh

PHẠM THẮNG

HỢP THỊNH là xã thuộc vùng lúa của huyện Tam đảo, tỉnh Vĩnh phú, có 839 héc ta đất canh tác, gần một vạn dân với 3 800 lao động. Thế mạnh ở đây là ruộng đất nhiều, bình quân 2, 5 sào canh tác cho một nhân khẩu ; địa hình tương đối bằng phẳng phù hợp với phát triển sản xuất lương thực, cây công nghiệp. Bên cạnh đó là lực lượng lao động dồi dào, cần cù, có truyền thống cách mạng và tập quán sản xuất nông nghiệp lâu đời. Thế nhưng suốt thời gian dài của những năm 60 và đầu những năm 70, nơi đây chỉ độc canh lúa, năng suất lại bấp bênh nên bị thiếu ăn thường xuyên và kéo dài. Các hoạt động văn hóa, xã hội kém phát triển, nội bộ mất đoàn kết... Hợp thịnh được coi là xã yếu kém mà tỉnh, huyện thường phải cử cán bộ về tăng cường.

Trước thực tế này, từ năm 1976 cán bộ và nhân dân Hợp thịnh đã kiên quyết đổi mới cách nghĩ, cách làm để tổ chức lại sản xuất, củng cố hợp tác xã. Cũng từ đó phong trào chung đã dần ổn định và ngày càng phát triển, nhất là từ 1981 lại đây. Nhiều năm nay, Hợp thịnh đã trở thành xã có đảng bộ trong sạch, chính quyền vững mạnh và sản xuất tiên tiến. So sánh kết quả sản xuất nông nghiệp năm 1988 với 1981 có thể thấy được sự phát triển của Hợp thịnh. Tổng sản lượng lương thực tăng từ 2800 tấn lên 6359 tấn ; năng suất lúa 3, 6 tấn/ha lên 7, 3 tấn/ha ; bình quân lương thực đầu người 324 kg lên 648 kg ; hệ số sử dụng ruộng đất từ 1, 4 lên 2, 5 lần ; lợn từ 2000 con tăng lên 4100 con... Nhờ kết quả sản xuất, cơ sở vật chất được tăng cường, các hoạt động văn hóa giáo dục : mẫu giáo, nhà trẻ, truyền thanh... được củng cố và đi vào nề nếp. Bên cạnh đó, Hợp thịnh đã tạo ra được đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực để tiếp tục xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

Từ thực tế của Hợp thịnh trong thời gian qua, nhất là những năm gần đây, nổi lên một số vấn đề đáng chú ý.

I — Từ điều kiện, đặc điểm của mình, Hợp thịnh đã chọn hướng đi phù hợp, tạo tiền đề để cho sự phát triển chung.

Căn cứ vào tình hình thực tế của mình, Hợp thịnh đã tập trung sức giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm với phương hướng sản xuất là trồng lúa và ngô là chính, đồng thời mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương...) để cải tạo đất và có sản phẩm xuất khẩu.

Hướng tăng sản lượng lương thực của Hợp thịnh là sử dụng nhiều giống

Digitized by Google

mới để thâm canh tăng năng suất và kết hợp luân canh tăng vụ. Ở đây đã mạnh dạn gieo trồng các giống mới và lựa chọn cho mình bộ giống cây trồng vừa cho năng suất cao, vừa có thể mở rộng diện tích bằng tăng vụ. Để thâm canh tăng năng suất, Hợp thịnh chú ý tăng phân bón các loại, đồng thời đưa lạc, đỗ tương vào luân canh, xen canh để cải tạo đất và tăng thu nhập. Do đó, năng suất các loại cây trồng đều tăng và ổn định. Năm 1987 năng suất lúa đạt trên 7 tấn/ha, ngô đạt gần 4 tấn/ha, đậu tương 2 tấn/ha, lạc trên 1,5 tấn/ha.

Nhờ có giống lúa mới, bố trí cây trồng hợp lý, Hợp thịnh đã mở rộng được diện tích vụ đông trên đất trồng lúa mùa. Sau nhiều trăn trở, thí nghiệm và thất bại với cây khoai tây, khoai lang... Hợp thịnh đã đưa giống ngô BS49 vào trồng thử và qua kết quả thực tế, đã khẳng định: ngô là cây trồng chính trong vụ đông. Cây ngô đã mở ra một hướng mới để tăng nhanh sản lượng lương thực và hiện nay ở đây cây ngô đã chiếm vị trí thứ 2 sau cây lúa. Gần 60% diện tích canh tác vụ mùa được trồng ngô đông. Tỷ lệ ngô trong sản lượng lương thực ngày càng tăng: năm 1983: 3,1%, năm 1984: 6,2%, năm 1985 trên 12%, năm 1986 trên 20% và năm 1987 gần 26%. Với cơ cấu giống và cơ cấu mùa vụ mới, năng suất cây lương thực ở đây đã đạt trên 10 tấn một héc ta canh tác. Giáo sư tiến sĩ Vingilior Carangal người Phi-líp-pin công tác ở Viện lúa quốc tế IRRI, khi tới Hợp thịnh thăm đã nhận xét: « ... Tôi nghĩ các nước khác có thể học tập các ông, nhất là việc bố trí cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp (giảm diện tích trồng lúa để tăng diện tích trồng màu) »

Thực tế cho thấy, sản xuất lương thực ở Hợp thịnh đã đạt tốc độ « nhảy vọt »: năm 1983 tăng 10% so với năm 1982 và chỉ số sản lượng các năm so với 1983 như sau: 1984 — 110,9%; 1985 — 121,6%; 1986 — 135,1%; 1987 — 135,5% và 1988 — 159,3%. Từ kết quả sản xuất lương thực đã đạt được, Hợp thịnh đã tạo ra quỹ lương thực dự trữ và hàng hóa khá lớn, làm tiền đề cho việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cho việc phát triển chăn nuôi, ngành nghề và cho các hoạt động văn hóa, xã hội khác. Nhờ sản xuất lương thực tăng lên, chăn nuôi được đẩy mạnh: trên 1000 đầu lợn và 65 ngàn con gia cầm với 250 — 280 ngàn quả trứng (1987). Các loại cây ngắn ngày như lạc, đậu tương có diện tích và sản lượng ngày một tăng vừa góp phần cải tạo đất, vừa tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân, lại vừa có giá trị xuất khẩu lớn. Các ngành nghề có bước phát triển đáng kể, giá trị xuất khẩu các mặt hàng thảm bẹ ngô, lạc, đậu tương năm 1987 đạt bình quân 16 đô la/người. Bộ mặt của Hợp thịnh đã bước đầu được thay đổi và điều đó càng làm tăng thêm sự tin tưởng của nhân dân vào sự lãnh đạo của đảng bộ và chính quyền địa phương.

II — Tập trung giải quyết những vấn đề cơ bản, then chốt trong đổi mới quản lý nông nghiệp theo tinh thần nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp.

Điểm mấu chốt mà Hợp thịnh đã nhận thức và giải quyết tương đối tốt trong việc giao ruộng đất cho hộ xã viên là: không giao đất theo nhân khẩu, không chia nhiều vòng mà giao theo khả năng và trình độ canh tác của hộ xã viên. Toàn bộ diện tích canh tác sau khi trừ 10% cho kinh tế gia đình, được phân bố cho các loại hộ:

— Hộ có điều kiện về lao động, vốn, có trình độ thâm canh giỏi (gồm 247 hộ) được giao từ 1,2—1,5 mẫu mỗi hộ.

— Hộ có các điều kiện ở mức trung bình (1330 hộ) được giao 7 — 8 sào.

— Hộ có khả năng thâm canh thấp (trên 400 hộ) được giao 4—5 sào

Digitized by Google

– Hộ không có điều kiện và kinh nghiệm canh tác (trên 10 hộ) thì không giao ruộng mà bố trí làm ngành nghề hợp khả năng, đồng thời cho mượn đất hoang hóa để sản xuất tự túc lương thực.

Cách giao đất này tránh được tình trạng ruộng đất phân tán, manh mún, mà tập trung cho những hộ có khả năng canh tác để tăng năng suất đất đai. Mỗi loại hộ đều có mức nhận ruộng cơ động thích hợp với khả năng lao động của mình, bảo đảm sản xuất có hiệu quả. Điều đáng chú ý là xã viên nhận ruộng khoán ở vùng nào thì phải tuân theo sự bố trí cây trồng, mùa vụ của hợp tác xã ở vùng đó. Có nghĩa là tuy ruộng đất giao cho hộ, nhưng hợp tác xã vẫn hướng dẫn xã viên trồng cây gì, giống gì theo công thức luân canh, xen canh thích hợp với từng loại đất. Các khâu công việc đều giao khoán cho hộ xã viên; mỗi hộ xã viên đã trở thành một đơn vị nhận khoán và chịu trách nhiệm về kết quả thu hoạch trên mảnh ruộng của mình. Tập thể cố gắng phát huy vai trò dịch vụ về sản xuất, lưu thông; về phổ biến và hướng dẫn việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Ở Hợp thịnh hiện nay đang hình thành hai loại dịch vụ: dịch vụ kinh doanh phải bảo đảm có lãi và dịch vụ phục vụ sản xuất có thể bù lỗ. Chẳng hạn, phân bón, thuốc trừ sâu... được bán cho xã viên theo giá quy định của nhà nước, các chi phí vận chuyển, bảo quản được hợp tác xã bù lỗ. Trong khi công ty dịch vụ của huyện chưa có cửa hàng bán vật tư đến xã và cụm xã thì việc cung ứng này vừa bảo đảm có vật tư đúng chất lượng, kịp thời vụ, vừa tiết kiệm chi phí vận chuyển, bảo quản cho hàng ngàn hộ (các hộ không phải tự đi mua ở nơi khác về). Số lượng vật tư, phân bón trong mức giao khoán được hợp tác xã ứng trước, xã viên tới nhận và sử dụng theo chỉ đạo chung; hợp tác xã sẽ thu lại bằng thóc sau khi thu hoạch. Phân vật tư, phân bón mà hộ xã viên mua thêm của hợp tác xã (ngoài định mức khoán) để thâm canh, tăng sản thì phải thanh toán ngay (mua đứt bán đoạn).

Các ngành nghề trong hợp tác xã đã được tổ chức lại theo hướng hạch toán riêng trong từng cụm sản xuất. Đó là các cụm sản xuất vật liệu xây dựng, cụm sản xuất hàng xuất khẩu, cụm chế biến lương thực thực phẩm, cụm cơ khí.

Song song với việc tổ chức lại sản xuất theo hướng mới, Hợp thịnh cũng tổ chức lại việc phân phối trong hợp tác xã. Các hộ thuộc diện chính sách vẫn được hợp tác xã «bao cấp» và điều hòa bằng thóc chứ không giao ruộng khoán như một số địa phương khác, vì phần lớn các hộ thuộc diện chính sách không có khả năng về lao động và vốn..., và các hộ này vẫn tự nguyện nhận khoản trợ cấp về thóc. Nếu cứ giao ruộng cho họ thì khó có thể bảo đảm được mức năng suất khoán, và làm cho sản lượng lương thực chung của xã giảm xuống. Với những hộ gặp nhiều khó khăn, có mức sống quá thấp thì hợp tác xã chỉ giao ít ruộng, và tạo điều kiện cho họ làm ngành nghề, dịch vụ... thích hợp để có thêm thu nhập. Đối với những hộ thực sự có khó khăn, mức ăn dưới mức bình quân chung của xã thì được bán bù thóc chênh lệch với giá nội bộ bằng 1/3 giá thị trường. Hiện nay, Hợp thịnh đang tiến hành lập quỹ lương hưu cho các lao động nam trên 60 tuổi, lao động nữ trên 55 tuổi với mức bình quân 15 kg thóc/tháng/người.

III – Để thực hiện tốt các chủ trương và biện pháp đã vạch ra, **Hợp thịnh đã chú ý giải quyết vấn đề cán bộ và xây dựng chiến lược con người, kết hợp chặt chẽ những vấn đề trước mắt: lo cái ăn, đầu tư cho sản xuất lương thực..., với những vấn đề lâu dài: phát**

Digitized by Google

triển toàn diện, đầu tư xây dựng con người...

Có thể nói Hợp thịnh đã mạnh dạn đầu tư có chiều sâu vào « chất xám » để tính chuyện lâu dài. Mười lăm năm xây dựng hợp tác xã (1961 – 1975), Hợp thịnh chỉ có 29 cán bộ đã qua đào tạo trong đó 1 có trình độ đại học, 5 trình độ trung cấp và 8 trình độ sơ cấp các loại. Bởi vậy cùng với việc tổ chức lại sản xuất, xác định hướng đi và biện pháp thực hiện để giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm, Hợp thịnh đã tiến hành xây dựng đội ngũ cán bộ căn cứ vào phương hướng phát triển kinh tế xã hội và các chương trình trước mắt cũng như lâu dài. Từ 1976 đến 1987, ở đây đã huy động trên 9 triệu đồng vốn tự có để gửi đi đào tạo 220 cán bộ, công nhân kỹ thuật. Trên 80% số này đã được sử dụng hợp lý và phát huy tác dụng trong các hoạt động quản lý và sản xuất ở địa phương. Để phát huy hết năng lực của đội ngũ cán bộ, bên cạnh việc bố trí công việc phù hợp, ở đây còn có chế độ đãi ngộ thỏa đáng với mức tối thiểu là nuôi sống được bản thân và 2 người ăn theo (dưới 15 tuổi). Gắn trách nhiệm với quyền lợi, Hợp thịnh còn có chế độ khen thưởng đối với cán bộ có thành tích trong học tập, công tác; đồng thời có quy chế kỷ luật nghiêm khắc với ai vi phạm kỷ luật (tùy mức độ mà có thể phải bồi hoàn toàn bộ chi phí mà xã đã bỏ ra).

Bên cạnh đó, Hợp thịnh còn mạnh dạn sử dụng năng lực của cán bộ hưu trí và của các cơ quan nghiên cứu khoa học thông qua việc liên kết, hợp tác, trao đổi...

Chiến lược con người và kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ cho những năm sau 1995 đang được xây dựng và hoàn chỉnh nhằm phục vụ cho mỗi người dân ở đây trên các mặt: ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh và hưởng thụ văn hóa. Trên cơ sở sản xuất phát triển, Hợp thịnh sẽ tác động tới sự phát triển của người dân qua việc đầu tư xây dựng, hoạt động có chất lượng của hệ thống trường học, bệnh xá và các hoạt động văn hóa xã hội khác. Vấn đề đặt ra ở Hợp thịnh không chỉ là tăng số lượng mà còn là nâng cao chất lượng của 7 mặt nêu trên.

Tuy nhiên, Hợp thịnh cũng cần phải thực hiện dân chủ hóa hơn nữa trong sử dụng cán bộ; « mềm dẻo » hơn trong phong cách chỉ đạo, lãnh đạo; nhất là tránh các biểu hiện hành chính, độc đoán trong kinh tế... để phát huy tính chủ động sáng tạo của đội ngũ cán bộ.

★

Hơn một năm thực hiện cơ chế quản lý mới, bên cạnh những kết quả đạt được là một số mâu thuẫn mới nảy sinh mà Hợp thịnh cần tập trung giải quyết:

1 – Trước hết, trên bình diện chung toàn xã, mặc dù các ngành đã được tổ chức lại theo hướng hạch toán kinh doanh, các bộ phận gián tiếp đã được giảm nhẹ... song sự bao cấp trong hợp tác xã vẫn còn quá lớn và quá nhiều. Tất nhiên, việc xóa bỏ bao cấp ở nông thôn không thể làm triệt để ngay một lúc, nhưng cấp trên cần có hướng và biện pháp cụ thể góp phần cùng với hợp tác xã giải quyết chính sách xã hội ở nông thôn. Các khoản chi phí về hoạt động văn hóa xã hội, về quản lý gián tiếp và trích lập các quỹ tập thể với gần 300 tấn thóc/năm (chiếm khoảng 5% tổng sản lượng thóc của hợp tác xã) quả là khá lớn. Các bộ phận quản lý ngành nghề đã có lương khoán, có hạch toán kinh doanh vẫn được giao thêm ruộng khoán 2 – 5 sào/người. Đến nay người

Digitized by Google

lao động trực tiếp đã được hưởng trên 40% sản phẩm làm ra. Nhưng nếu không giảm bớt sự bao cấp trong xã thì khó tăng thêm thu nhập của người lao động. Trong đơn giá khoán cây lúa, người nông dân vẫn thấy quá nhiều khoản phải trừ (13 khoản) và thực tế cho thấy để vượt khoán thì xã viên phải tăng đầu tư gần gấp hai lần định mức khoán của hợp tác xã. Rõ ràng, cần phải rà soát lại các bộ phận, các khâu công việc cũng như mức độ bao cấp để điều chỉnh lại cho phù hợp, trước hết giảm bớt gánh nặng cho người trực tiếp lao động.

2 – Bước đầu Hợp thịnh đã tạo ra được những tiền đề để phát triển toàn diện, khai thác mọi tiềm năng, nhưng cho tới nay trong cơ cấu tổng sản phẩm của xã, trồng trọt vẫn chiếm 70%; chăn nuôi 5,3% và ngành nghề 11%. Ngành nghề chưa mang lại thu nhập cao, do đó chưa thu hút được lao động. Kinh tế gia đình và kinh tế tư nhân chưa phát triển mạnh, xu hướng chung vẫn là «nghèo đều», «cùng nghèo, cùng giàu». Nguồn thu nhập chính của tập thể và xã viên ở đây vẫn dựa vào trồng trọt, chủ yếu là sản xuất lương thực. Bởi vậy, thu nhập và mức sống của nhân dân còn bị hạn chế và còn thấp so với khả năng. Có thể nói đây là một xã giàu có của huyện Tam đảo, là nơi có kinh nghiệm, làm ăn có nề nếp và có các phong trào văn hóa xã hội tương đối mạnh. Nhưng sự giàu có đó chưa toàn diện và mới chỉ là «cái giàu của người trung nông». (Sự giàu có mới từ một hướng, chủ yếu dựa vào sản xuất lương thực, còn nhiều hướng khác như phát triển mạnh ngành nghề, khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế còn chưa đúng mức). Người dân chủ yếu còn dựa vào tập thể và trong một chừng mực nhất định còn có tư tưởng ỷ lại, thỏa mãn. Bởi vậy, bên cạnh các công trình phúc lợi chung to lớn, khang trang là những căn nhà tranh vách đất lụp xụp của nhân dân. Sự tương phản này phần nào nói lên sự tập trung quá nhiều cho xây dựng cơ sở vật chất của tập thể, còn thu nhập của xã viên vẫn bị hạn chế. Do đó, Hợp thịnh cần có chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ tích cực để kinh tế gia đình và kinh tế tư nhân phát triển mạnh, tạo ra một phong trào làm giàu trong nhân dân.

3 – Việc liên doanh liên kết để mở mang ngành nghề và nhất là tiêu thụ sản phẩm ở Hợp thịnh còn nhiều hạn chế. Bởi vậy, ngành nghề mới, kỹ thuật mới được đưa vào hợp tác xã chưa nhiều. Các cây lạc, đậu tương, ngô... có xu hướng giảm dần cả về diện tích và sản lượng. Ở đây có vấn đề về chính sách giá cả, xuất nhập khẩu chưa hợp lý; nhưng nguyên nhân chính là hợp tác xã chưa chú ý đúng mức đến việc chế biến, mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm. Với nguồn lương thực dồi dào, Hợp thịnh hoàn toàn có thể đẩy mạnh chế biến nông sản và có nhiều khả năng phát triển chăn nuôi gà, lợn, cung cấp các loại thịt cho nhà máy đồ hộp xuất khẩu nằm ở ngay cạnh xã.

Hợp thịnh đã có những bước tiến vững chắc trong việc giải quyết vấn đề lương thực – khâu mấu chốt nhất để tạo vốn liếng thúc đẩy sản xuất và các hoạt động khác phát triển. Những cái đã làm được và những cái làm chưa tốt, nếu được tổng kết, rút kinh nghiệm sẽ giúp cho Hợp thịnh tiến xa hơn nữa.

Digitized by Google

Câu lạc bộ Thăng long — niềm vui của tuổi già

THÙY MAI

SAU khi chúng ta hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, số cán bộ của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nghỉ hưu ngày một nhiều. Những người này đã chuyển từ trạng thái đang hoạt động sang cuộc sống nghỉ ngơi, nhàn rỗi. Quan hệ xã hội bị thu hẹp lại, họ hầu như không còn được nhận một lượng thông tin nào ngoài các nguồn từ đài, báo; bên cạnh đó, cuộc sống ngày một khó khăn đã tác động vào tâm lý, tình cảm mỗi người, làm biến đổi không nhỏ trạng thái tinh thần và sức khỏe của họ. Không ít người cho rằng về hưu là hiu quạnh, là kém cỏi, thiệt thòi mọi bề nên đã đón nhận quyết định nghỉ hưu một cách miễn cưỡng.

Thấy rõ tình hình ấy, thành ủy Hà nội chủ trương tìm một hình thức sinh hoạt xã hội phù hợp với sức khỏe và hoàn cảnh sống của những người nghỉ hưu, qua đó giúp cho mỗi người có thêm niềm vui để sống và sống cho vui hơn. **Câu lạc bộ Thăng long** ra đời từ chủ trương đó, vào ngày 25-12-1978, và hoạt động liên tục cho đến ngày nay. Nó đã thu hút trên 3900 hội viên là những cán bộ hoạt động lâu năm, cán bộ cao cấp, trung cấp (từ chuyên viên ba và trung tá trong quân đội trở lên). Hàng nghìn hội viên đã tham gia sinh hoạt rất đều đặn, coi sinh hoạt câu lạc bộ là nhu cầu không thể thiếu được.

Vậy câu lạc bộ Thăng long đã hoạt động như thế nào? Sức hấp dẫn của nó do đâu?

Câu lạc bộ Thăng long được thành lập và hoạt động liên tục trong mười năm nay, giữ vững mỗi tuần sinh hoạt bốn buổi: một buổi về thời sự trong nước, thời sự quốc tế và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; ba buổi sinh hoạt chuyên đề về văn học nghệ thuật, khoa học giáo dục, phương pháp phòng chữa bệnh và nâng cao sức khỏe người già, lịch sử đất nước và thế giới. Ngoài ra, câu lạc bộ còn tổ chức đi tham quan các di tích lịch sử, phong cảnh đẹp của đất nước, những nơi có phong trào thi đua tốt, tổ chức vui chơi giải trí.

— Sinh hoạt về thời sự, chính sách, có thể nói là sinh hoạt chủ yếu của câu lạc bộ, thu hút được đông đảo nhất số hội viên tham dự. Sinh hoạt này được duy trì đều đặn dù đó là

Digitized by Google

ngày nóng bức ngột ngạt hay mưa rét. Mười năm qua, câu lạc bộ đã tổ chức được 360 buổi nói chuyện. Qua đó truyền đạt kịp thời các văn kiện Đại hội lần thứ V, lần thứ VI của Đảng ta, các nghị quyết của BCHTU, các chủ trương lớn về kinh tế, xã hội trong từng giai đoạn. Những diễn biến quan trọng của tình hình chính trị, xã hội trên thế giới cũng được truyền đạt kịp thời, như tinh thần cơ bản của Đại hội lần thứ XXVII Đảng cộng sản Liên xô, quá trình thực hiện cải tổ ở Liên xô, tình hình Cam-pu-chia... Đặc biệt, cuối mỗi năm, câu lạc bộ đều mời đồng chí Bộ trưởng Bộ ngoại giao đến nói chuyện về những diễn biến lớn trên thế giới và công tác đối ngoại của Đảng ta.

Về hoạt động này, ban chủ nhiệm câu lạc bộ đã chú ý chọn đề tài thật phong phú, bao quát được các mặt trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, đưa đến được cho người nghe những vấn đề nóng hổi trong từng thời gian, nhờ đó hội viên không còn thấy lạc hậu với thời cuộc. Được tiếp cận với đường lối, chủ trương, quan điểm của đảng, được bồi dưỡng thường xuyên về tư duy lý luận nên hội viên đã định hướng được suy nghĩ, ổn định tư tưởng trước những diễn biến phức tạp của tình hình.

– Sinh hoạt về văn học nghệ thuật và khoa học xã hội là lĩnh vực mới mẻ, khá hấp dẫn và lý thú đối với nhiều hội viên. Để giúp cho họ có những hiểu biết cơ bản và có hệ thống về từng lĩnh vực, câu lạc bộ có chương trình giới thiệu kỹ từng thể loại. Về nghệ thuật, giới thiệu lý luận có kèm biểu diễn minh họa theo từng loại hình: kịch câm, dân ca, cải lương, tuồng, chèo... Về văn học đã giới thiệu một chương trình có hệ thống trong ba năm về văn học Việt nam và văn học thế giới. Hội viên có dịp hiểu sâu những vấn đề cơ bản của nền văn học trong từng giai đoạn, tìm hiểu thân thế và sự nghiệp các nhà văn lớn trên thế giới như Sếch-xpia, Sin-le, Vích-to Huy-gô, Lép Tôn-xtôi... và các nhà văn nổi tiếng của Việt nam: Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Khuyến, Nguyên Hồng, Nguyễn Công Hoan... Câu lạc bộ còn dành nhiều buổi giới thiệu thơ của Hồ Chủ tịch có ngâm thơ minh họa, rất hấp dẫn người nghe. Điều đáng nói là hội viên câu lạc bộ phần đông sớm tham gia cách mạng, ít có điều kiện tiếp xúc với văn học nghệ thuật, cho nên họ đã đến với những buổi sinh hoạt này một cách say mê, lý thú.

Sự hoạt động của tổ thơ của câu lạc bộ cũng có sức thu hút mạnh mẽ. Trong mười năm, vườn thơ ra mắt đều đặn mỗi tháng khoảng 100 bài của gần 300 hội viên yêu thơ. Vào các ngày lễ lớn, câu lạc bộ tổ chức những cuộc thi thơ, thu hút đông đảo hội viên tham gia. Cuộc thi thơ «chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo» có 321 bài thơ dự thi. Mỗi cuộc thi như vậy đều có tổng kết, trao giải thưởng cho bài hay và tổ chức những buổi bình thơ, xướng họa bài hay, đồng thời phân tích, phê phán những bài có tư tưởng tiêu cực. Những buổi này có tác dụng như một buổi sinh hoạt tư tưởng, nhẹ nhàng mà thấm thía.

Câu lạc bộ còn tổ chức nói chuyện về tâm lý giáo dục, tâm lý xã hội, giới thiệu những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật trong nước và thế giới, nhất là những ứng dụng tiến bộ khoa học vào đời sống như vấn đề nuôi ong, nuôi giun đất, nuôi gà công nghiệp, chiết cây giống, nuôi nấm... Những buổi sinh hoạt này thật bổ ích, giúp hội viên nâng cao được năng suất trong chăn nuôi, trồng trọt, giúp cải thiện một phần đời sống.

Cùng với những hoạt động trên, hàng năm, vào ngày 19-5 và 1-6 câu lạc bộ tổ chức buổi sinh hoạt «ông bà vui với các cháu». Từ sáng sớm

Digitized by Google

của ngày này, mỗi ông mỗi bà dắt theo một cháu đến câu lạc bộ; ông, bà cùng các cháu xem biểu diễn văn nghệ, thể dục thể thao, võ thuật... trong bầu không khí vui vẻ, đầm ấm.

– Là câu lạc bộ của những người về hưu, do đó những buổi sinh hoạt nhằm tuyên truyền, hướng dẫn cho hội viên biết cách tự chăm sóc sức khỏe của mình không thể thiếu được. Câu lạc bộ đã tổ chức 79 buổi nói chuyện, trong đó có 48 buổi nói chuyện ở hội trường lớn về các vấn đề: phòng bệnh, bệnh người già, tập luyện, dưỡng sinh, ăn uống, sử dụng thuốc tây và thuốc dân tộc... Ngoài ra, câu lạc bộ đã tổ chức 14 lớp học giới thiệu 6 môn học chuyên đề y học như giải phẫu sinh lý, bệnh học người già, tập luyện dưỡng sinh... Qua các lớp học, hội viên đã nắm được một cách cơ bản, toàn diện cách dề phòng và điều trị một số bệnh của người có tuổi. Nhiều hội viên đã tìm được cho mình một cách sống khoa học, làm cho sức khỏe tăng lên rõ rệt. Chẳng những thế một số hội viên trở thành người tuyên truyền, thành báo cáo viên ở các cơ sở.

– Đi tham quan, du lịch cũng là yêu cầu, là mong đợi của nhiều hội viên, bởi vì trong những năm còn làm việc ở cơ quan rất nhiều người chưa có điều kiện đi đây đi đó. Trong mười năm qua câu lạc bộ đã tổ chức được 44 đợt đi tham quan với 4600 lượt người tham gia; thăm 52 di tích lịch sử, văn hóa, 19 cơ sở công nghiệp, 18 cơ sở công nghiệp. Hoạt động tham quan du lịch đã giúp cho hội viên hiểu biết thêm về đất nước và lịch sử dân tộc, thêm tự hào, tin tưởng.

– Vui chơi, giải trí cũng là nhu cầu không thể thiếu. Tuy nhiên, do địa điểm quá chật hẹp cho nên các hoạt động vui chơi giải trí bị thu hẹp dần. Đây cũng chính là điều trăn trở của ban chủ nhiệm câu lạc bộ Thăng long.

Nhìn lại mười năm hoạt động, câu lạc bộ Thăng long đã đáp ứng đúng nguyện vọng của những người về hưu là được cung cấp đều đặn thông tin về mọi mặt của đời sống xã hội, mở rộng kiến thức, nâng cao hiểu biết. Câu lạc bộ đã góp phần tạo cho mỗi hội viên một cuộc sống tinh thần lành mạnh, hữu ích. Chính điều đó giải thích tại sao cơ sở của câu lạc bộ còn chật chội, mọi phương tiện còn thiếu thốn nhưng hội viên vẫn gắn bó với câu lạc bộ, lấy việc tham gia sinh hoạt câu lạc bộ làm niềm vui.

Trong mười năm qua, câu lạc bộ Thăng long đã hoạt động tốt như vậy là do có sự quan tâm và chỉ đạo trực tiếp của thường vụ thành ủy Hà nội, sự giúp đỡ tận tình của các cơ quan trung ương và Hà nội như Sở thương binh xã hội, Liên hiệp công đoàn Hà nội, Hội liên hiệp khoa học kỹ thuật, các báo, đài trung ương... chính sự giúp đỡ này đã làm cho nội dung hoạt động của câu lạc bộ Thăng long thêm phong phú, bổ ích, hấp dẫn. Câu lạc bộ Thăng long hoạt động tốt còn do sự hoạt động tích cực, vô tư của các đồng chí trong Ban chủ nhiệm và các tiểu ban như đồng chí Lê Văn Hiến – Chủ nhiệm câu lạc bộ và các đồng chí Lê Tất Đắc, Dương Ngà, Vũ Công Thuyết... Suốt hơn 10 năm, các đồng chí đã dốc công sức và thời gian vào công việc, không ai kể công, không người nào đòi hỏi bồi dưỡng. Sự hoạt động nhiệt tình và bền bỉ của họ đã làm cho guồng máy câu lạc bộ hoạt động liên tục.

Tuy nhiên, hoạt động của câu lạc bộ Thăng long cũng còn những thiếu sót, hạn chế. Về nội dung hoạt động, trong những nhiệm vụ mà thành ủy Hà nội nêu ra thì nhiệm vụ phản ánh ý kiến đóng góp của hội viên đối với hoạt động của các cơ quan đảng và nhà nước chưa làm được thường

(Xem tiếp trang 77)

Digitized by Google

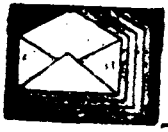

Thư gửi Bộ biên tập

TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở MỘT VÙNG DÂN TỘC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TRONG hơn mười bốn năm qua, sự nghiệp giáo dục ở Gia lai – Kon tum đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ văn hóa, trình độ nhận thức cho đồng bào các dân tộc thiểu số; đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ người dân tộc, tuy chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế đặt ra, nhưng cũng đã làm biến đổi cuộc sống văn hóa, tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Tuy nhiên, do cách nhìn nhận, đánh giá còn phiến diện, do thiếu những chính sách, biện pháp đồng bộ và thiếu sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp, các ngành trong tỉnh, nên công tác giáo dục những năm gần đây trở nên sa sút hơn. Số người không biết chữ ngày càng tăng (gồm cả trẻ em ở độ tuổi đi học và ở cả những nơi có điều kiện thuận lợi). Số lượng học sinh giảm sút, nhiều nơi không có học sinh người dân tộc đi học, nhiều xã công tác giáo dục bị bỏ rơi.

Ở xã Gia huyện Mang yang, trước đây đã có học sinh người dân tộc học tới lớp 9, đến năm học 1988 – 1989 chỉ còn học lớp 6 là cao nhất. Cả huyện Kông chro chỉ có 30 học sinh học lớp 3, không có học sinh lớp 4. Trong toàn tỉnh, cứ 100 em học sinh người dân tộc vào học lớp 1 thì 3 – 4 năm sau chỉ còn khoảng 5 – 10 em tiếp tục học đến lớp 5. Riêng huyện Kbang cuối năm học 1988 – 1989 có 1012 em thôi học.

Số học sinh người dân tộc học tới phổ thông trung học rất ít. Năm học 1988 – 1989 toàn tỉnh có 155 em, trong đó dân tộc Gia rai 111 em, dân tộc Sê đăng 23 em, dân tộc Ba na 6 em, dân tộc Jeh 3 em và dân tộc Triêng 2 em.

Trường lớp còn rất tạm bợ, nhà cửa xiêu vẹo, dột nát, tình trạng phổ biến là thiếu hoặc không có bàn ghế cho học sinh, ở một vài xã của huyện Chư pak học sinh phải kê đá ngồi học. Các trường phổ thông nội trú và trường dân tộc vừa học vừa làm của tỉnh, huyện chưa chú ý tuyển sinh ở các vùng xa xôi hẻo lánh. Đồ dùng giảng dạy nghèo nàn, sách giáo khoa thiếu nhiều, đời sống giáo viên gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn làm họ không yên tâm công tác. Nhiều em vào học lớp 1 không biết tiếng phổ thông, giáo viên lại chưa biết tiếng dân tộc, cho nên thầy, cô giáo giảng bài học sinh không hiểu và ngược lại trò nói gì thầy cô cũng không biết. Hiện tượng học trước quên sau, học sinh lưu ban 2 – 3 năm một lớp là chuyện bình thường.

Sự yếu kém của công tác giáo dục ở Gia lai – Kon tum do những nguyên nhân sau

Digitized by Google

Chúng ta chưa có chính sách giáo dục văn hóa – xã hội phù hợp với đặc điểm tâm lý, tập quán và điều kiện của đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh. Việc triển khai và thực hiện các biện pháp giáo dục văn hóa còn chậm chạp, phân tán và giản đơn, sự chỉ đạo thiếu đồng bộ làm cho việc thực hiện tốn sức, tốn của, mất nhiều thời gian mà kết quả lại rất hạn chế.

Công tác giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số phải đi trước một bước, nhằm nâng cao nhận thức, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, đáp ứng những yêu cầu chiến lược về kinh tế – xã hội và quốc phòng lại chưa được coi trọng đúng mức. Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các đoàn thể, các cấp chính quyền với ngành giáo dục trong việc tuyên truyền vận động, thuyết phục đồng bào dân tộc đi học văn hóa. Ngành giáo dục chưa bám sát thực tế, chưa đi sâu nghiên cứu tìm hiểu những nét đặc thù riêng của từng vùng, từng dân tộc khác nhau để kịp thời có những biện pháp phù hợp trong việc dạy và học.

Đội ngũ thầy, cô giáo – yếu tố có tác dụng quyết định chất lượng giáo dục toàn diện – chưa được chú ý đào tạo và bồi dưỡng. Đội ngũ giáo viên là người dân tộc hầu như chưa có, do đó có ảnh hưởng lớn đến việc mở trường, mở lớp và vận động các cháu đi học. Việc bố trí giáo viên về các bản làng cũng chưa phù hợp, giáo viên thiếu kiến thức và hiểu biết về chính sách dân tộc, về phong tục, tập quán, về tâm lý và sinh hoạt của đồng bào người dân tộc thiểu số. Chính sách ưu tiên đối với giáo viên vùng dân tộc cũng chưa thỏa đáng cả về đãi ngộ vật chất và tinh thần làm cho họ không yên tâm với nghề nghiệp, không muốn đến với địa bàn cơ sở, nhận nhiệm vụ được giao như là điều bắt buộc, số giáo viên nghỉ việc ngày càng tăng.

Tình hình và chất lượng giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số Gia lai – Kon tum yếu kém đến mức báo động, do đó cần phải nhanh chóng có biện pháp tháo gỡ, để khôi phục và phát triển sự nghiệp giáo dục văn hóa, đem ánh sáng văn minh đến với đồng bào các dân tộc. Muốn vậy, tôi xin kiến nghị :

1 – Ngành giáo dục cùng với chính quyền các cấp cần có sự phối hợp chặt chẽ với nhau để sắp xếp lại màng lưới trường, lớp phù hợp với tình hình kinh tế xã hội và đặc điểm dân cư ở từng vùng cụ thể, từng dân tộc cụ thể. Có thể mở các cụm trường nội trú ở xã hoặc liên xã để thu hút học sinh.

2 – Cần ưu tiên tuyển chọn học sinh người dân tộc thiểu số ở các vùng xa xôi hẻo lánh, các vùng còn nhiều khó khăn vào học các trường nội trú, trường vừa học vừa làm của tỉnh, huyện. Hệ thống các trường này cần được đầu tư nhiều, có chế độ ưu đãi đặc biệt nhằm động viên học sinh yên tâm, chịu ở lại trường học văn hóa đến hết thời hạn.

3 – Cần chú trọng, tuyển chọn đội ngũ giáo viên có tinh thần trách nhiệm, hiểu biết về tâm, sinh lý, đặc điểm, tính cách của học sinh người dân tộc. Các thầy, cô giáo phải là những **cán bộ dân vận biết dạy văn hóa**, biết dựa vào «già làng», vào dân, tuyên truyền xây dựng đời sống văn hóa tới tận các bản làng, thuyết phục cha mẹ cho con cái đến lớp, đến trường. Ngoài việc dạy học, đội ngũ giáo viên cần giúp địa phương giải thích và vận động nhân dân thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước. Muốn như vậy đội ngũ giáo viên phải được chọn lọc, phải được trang bị về chính sách dân tộc và có tinh thần trách nhiệm cao. Về lâu dài, cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên người dân tộc tại chỗ. Cần có chế độ đãi ngộ

Digitized by Google

thích đáng đối với các thầy cô giáo có thành tích cao trong việc dạy học và giúp cơ sở xây dựng đời sống văn hóa tốt, hoặc gắn bó lâu năm với địa phương.

- 4 — Sớm ban hành chính sách và chế độ mới đối với việc xây dựng và phát triển kinh tế — xã hội ở Tây nguyên trong tình hình mới, tiếp tục ưu tiên đầu tư cho các vùng dân tộc. Trước mắt cần quan tâm đào tạo nhanh một đội ngũ giáo viên là người dân tộc làm nòng cốt cho các địa phương xây dựng phong trào giáo dục : « trường gần dân, thầy gần trò ». Các trường cao đẳng sư phạm và chuyên nghiệp, các trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm, trường phổ thông dân tộc nội trú ở tỉnh, huyện phải được quan tâm hơn nữa cả về đầu tư kinh phí lẫn chất lượng đào tạo, có kế hoạch đào tạo phù hợp với thực tế của từng vùng, từng dân tộc trong tỉnh. Có như vậy công tác giáo dục ở đây mới có thể chuyển biến được cả về số lượng và chất lượng, góp phần nhanh chóng « đưa miền núi tiến kịp miền xuôi » trên các mặt kinh tế — văn hóa — xã hội.

NGUYỄN ĐỖ KHANG
(Gia lai — Kon tum)

CÂU LẠC BỘ THĂNG LONG...

(Tiếp theo trang 74)

xuyên. Điều cần quan tâm là, do cơ sở vật chất quá nghèo, mặt bằng quá chật hẹp nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của câu lạc bộ. Câu lạc bộ chưa có một trụ sở riêng của mình, hội trường lớn mượn tạm của Nhà văn hóa thanh niên; hội trường nhỏ quá chật, tất cả các hoạt động dồn vào đó, vừa là nơi tiếp khách, nơi đọc sách báo, văn phòng, lưu trữ... Câu lạc bộ chưa có chỗ cho hội viên vui chơi, giải trí. Về tổ chức, cần xác định rõ câu lạc bộ thuộc hệ thống tổ chức nào, có quyền hạn nhiệm vụ gì để câu lạc bộ dễ hoạt động. Trong điều kiện hiện nay nên đặt câu lạc bộ dưới sự quản lý của một cơ quan nhà nước để câu lạc bộ có đủ tư cách pháp nhân, quyền hạn và điều kiện điều hành công việc.

Hiện nay, số người nghỉ hưu ở Hà nội, ở các thành phố, thị xã ngày một đông. Yêu cầu tổ chức câu lạc bộ cho người nghỉ hưu ngày một nhiều, và là yêu cầu chính đáng. Kinh nghiệm hoạt động của câu lạc bộ Thăng long sẽ giúp các địa phương thành lập câu lạc bộ cho người về hưu. Làm tốt việc này chúng ta sẽ mang lại niềm vui tinh thần cho người nghỉ hưu, góp phần cùng với Đảng và Nhà nước ta thực hiện chính sách đối với người già.

Digitized by Google

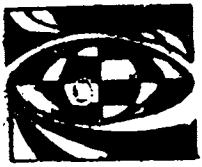

Về vấn đề hợp tác quốc tế

XUÂN ANH *

TRƯỚC sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, của quá trình quốc tế hóa sản xuất ngày càng cao, mối quan hệ giữa các quốc gia, các dân tộc càng trở nên sôi động và đa dạng. Sự giao lưu và hợp tác quốc tế (theo nghĩa rộng) trở thành một nhu cầu khách quan, có quan hệ mật thiết với sự tăng trưởng kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa và phát triển xã hội của mỗi nước, mỗi dân tộc. Ngày nay, không một quốc gia nào, một dân tộc nào, dầu lớn hay bé có thể tách rời cộng đồng quốc tế, tự mình giải quyết được mọi vấn đề. Hơn lúc nào hết, những vấn đề đối nội và đối ngoại của mọi nước đều liên quan chặt chẽ với nhau. Những vấn đề cấp thiết toàn cầu cũng như những vấn đề phát triển kinh tế và ổn định xã hội của từng nước, trong một phạm vi nhất định, đều đòi hỏi sự hợp tác quốc tế bằng những hình thức nào đó, trực tiếp hay gián tiếp. Vì vậy, những quan niệm bế quan tỏa cảng, tự cấp tự túc hoàn toàn, hay duy trì sự đối đầu giữa các khối chính trị, kinh tế, giữa các hệ thống chính trị, xã hội khác nhau, những quan điểm sản sinh từ chiến tranh lạnh của chủ nghĩa đế quốc, đều trở nên lỗi thời. Nhưng cũng là sai lầm, nếu tưởng rằng mọi sự hợp tác quốc tế, mọi chính sách mở cửa với nước ngoài đều có thể thành đạt, không có gì phức tạp. Bất kỳ sự giao lưu và hợp tác quốc tế nào cũng mang tính lịch sử và tính giai cấp, chừng nào xã hội loài người còn phân chia giai cấp.

Sự giao lưu và hợp tác quốc tế không phải là điều mới lạ, trái lại đã tồn tại từ lâu trong lịch sử loài người, đã phát triển đến mức độ cao trong chủ nghĩa tư bản. Những sự hợp tác quốc tế đó, bên cạnh những yếu tố

* Vụ trưởng, Ban đối ngoại Trung ương Đảng

Digitized by Google

tích cực góp phần thúc đẩy sản xuất, phát triển nền văn minh của loài người, sự gần gũi giữa các quốc gia, các dân tộc, cũng để lại không ít những yếu tố tiêu cực, mà nét tiêu biểu nhất là sự phân cực giữa một số rất ít nước tư bản chủ nghĩa giàu có với đại bộ phận các nước còn lại là những nước thuộc địa vô cùng lạc hậu và nghèo đói. Hậu quả của sự phân cực đó vẫn kéo dài cho đến ngày nay, tuy phần lớn các nước này đã giành được độc lập về chính trị. Quy luật thống trị trong sự hợp tác tư bản chủ nghĩa là sức mạnh, cá lớn nuốt cá bé. Những kẻ thu được nhiều lợi nhất trong quan hệ quốc tế lúc đó là những tập đoàn tư bản lớn, những nước đế quốc. Khi lợi ích giữa các bên hữu quan không thể dung hòa được thì chúng dùng sức mạnh, nhất là chiến tranh để loại trừ nhau, lập lại trật tự mới để chia sẻ lợi ích theo so sánh lực lượng. Trong cuộc sát phạt như vậy, mọi nguyên tắc cơ bản về luật pháp quốc tế mà bản thân chủ nghĩa tư bản đã đề ra đều bị chúng coi thường.

Nhưng từ khi nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới — nhà nước Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết — ra đời, đặc biệt sau chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống xã hội chủ nghĩa, phong trào không liên kết, phong trào đấu tranh vì quyền dân tộc tự quyết không ngừng lớn mạnh đã đấu tranh một cách kiên trì cho một trật tự mới trong quan hệ quốc tế dựa trên những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại: thừa nhận chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ của các nước, quyền tự quyết của các dân tộc, không được can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, không dùng vũ lực, giải quyết các vấn đề bất đồng bằng biện pháp đối thoại hòa bình, hợp tác với nhau trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi... Những nguyên tắc đó đã được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, trong các văn kiện của Phong trào không liên kết và trong nhiều văn kiện, hiệp ước giữa các nước.

Sự ra đời những nguyên tắc cơ bản nói trên đánh dấu một bước ngoặt trong quan hệ quốc tế, tạo cơ sở cho những sự hợp tác quốc tế hiện đại, không nhằm phục vụ đặc quyền của một nhóm nước nào mà nhằm đảm bảo lợi ích cho mọi quốc gia, mọi dân tộc trong cộng đồng quốc tế.

Hiện nay, trên lời nói không có ai dại gì phủ nhận những nguyên tắc cơ bản nói trên trong quan hệ quốc tế, song trong thực tiễn, việc áp dụng chúng vô cùng khó khăn, vì vấp phải sự chống đối quyết liệt và xảo quyệt của các thế lực phản động ở các nước vẫn chưa từ bỏ chính sách sức mạnh, vẫn ngoan cố theo đuổi chính sách vị kỷ dân tộc, bành trướng, bá quyền. Chính sự vi phạm thường xuyên của chúng đã làm cho sự hợp tác quốc tế bị rối loạn, gây nên tình hình căng thẳng trên thế giới ở nhiều lĩnh vực và khu vực.

Để đạt được sự hợp tác quốc tế có hiệu quả, vì lợi ích chân chính của các bên hữu quan, điều kiện đầu tiên là phải đấu tranh nhằm thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc nói trên trong sự hợp tác quốc tế và những quy định cụ thể khác mà các bên hữu quan đã thỏa thuận.

Trong bất kỳ sự hợp tác quốc tế nào cũng bao gồm nhiều bên mà mỗi bên đều đại diện cho lợi ích của tập đoàn mình, dân tộc mình, nước mình. Từ đó, luôn luôn nảy sinh sự bất đồng, mâu thuẫn về quan điểm trong quá trình đàm phán để ký kết hiệp định và thi hành hiệp định. Mức độ phức tạp và gay gắt của những bất đồng, mâu thuẫn đó tùy thuộc nội dung của vấn đề và lập trường của các bên liên quan. Trong thời đại hiện nay, con đường đúng đắn duy nhất để giải quyết những bất đồng, mâu thuẫn

Digitized by Google

giữa các nước, các dân tộc là thông qua đàm phán, thương lượng, các bên phải có thiện chí, xuất phát từ tình hình thực tế, cần phải loại trừ việc sử dụng sức mạnh. *Đấu tranh* và *hợp tác* là hai mặt tồn tại trong hợp tác quốc tế. Bất kỳ sự hợp tác quốc tế nào cũng là sản phẩm của quá trình đấu tranh và hợp tác.

Việc mở rộng hợp tác quốc tế là yêu cầu chung của các nước, đối với các nước đang phát triển lại càng có ý nghĩa cấp bách. Hầu hết các nước này vừa thoát khỏi sự thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ, còn ở trong tình trạng rất khó khăn về kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa và xã hội, khoảng cách giữa họ với các nước phát triển ngày càng xa. Để nhanh chóng khắc phục tình trạng đó, các nước đang phát triển cần có một chiến lược, chính sách hợp tác quốc tế đúng đắn, thích hợp nhằm phát huy tiềm năng của đất nước mình, đồng thời biết khai thác những thuận lợi của thời đại. Thực tế trong những thập kỷ qua chỉ rõ rằng, không có một chiến lược, chính sách hợp tác quốc tế đúng đắn, nếu mở cửa tự do cho các tập đoàn tư bản lũng đoạn quốc tế hoành hành thì nhiều nước thuộc thế giới thứ ba vẫn không thoát khỏi dây thòng lọng của chủ nghĩa thực dân mới. Các tập đoàn tư bản thường nấp dưới chiêu bài giúp đỡ, hợp tác để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, giữ các nước đó trong khu vực ngoại vi của các trung tâm đế quốc. Kinh nghiệm đó nhắc nhở các nước đang phát triển không ngừng cảnh giác với mọi âm mưu thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới, phải luôn luôn đấu tranh không khoan nhượng nhằm thực hiện những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế nói trên. Mặt khác, các nước đang phát triển cần tạo những điều kiện chủ quan cần thiết để đón nhận sự hợp tác quốc tế, như cần có chiến lược phát triển kinh tế và xã hội đúng đắn, chính sách đối ngoại thích hợp, cơ chế quản lý kinh tế và xã hội nói chung và về đối ngoại nói riêng thích ứng với hoàn cảnh mới, cơ sở hạ tầng cần thiết, một đội ngũ cán bộ đối ngoại có đủ phẩm chất và năng lực...

Xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn của nước ta và đặc điểm của thời đại, Đảng và nhà nước ta luôn luôn coi trọng sự hợp tác quốc tế, nhất là trong hoàn cảnh hiện nay. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nêu lên bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Từ đó, Đảng và nhà nước ta đã ban hành một loạt chính sách, chủ trương nhằm tăng cường sự hợp tác toàn diện với Liên xô, Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa khác, mở rộng quan hệ với các nước khác trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. Đường lối quốc tế đó hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, bước đầu đã thu được những kết quả tích cực, góp phần vào sự nghiệp đổi mới của nước ta trên lĩnh vực xây dựng kinh tế cũng như quản lý xã hội, làm dịu tình hình căng thẳng trong khu vực.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rõ còn nhiều vấn đề tồn tại phải sớm được khắc phục để đạt được sự hợp tác quốc tế hiệu quả. Ngoài việc quán triệt những quan điểm nói trên, cần khắc phục tư tưởng ỷ lại vào sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, coi nhẹ việc thực hiện nghĩa vụ của mình, hoặc coi nhẹ sự hợp tác với các nước anh em; e ngại hay ảo tưởng vào những quan hệ kinh tế với các nước phương Tây. Cần kịp thời đúc kết kinh nghiệm trong việc hợp tác quốc tế, nhất là về kinh tế, sớm đề ra một chiến lược hợp tác quốc tế phù hợp với hoàn cảnh mới, phát huy được sức mạnh

(Xem tiếp trang 87)

Digitized by Google

NÔNG NGHIỆP Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

NGUYỄN TRỌNG THỤ

So với Cộng hòa liên bang Đức, thì khi hình thành hai nhà nước Đức (1949), Cộng hòa dân chủ Đức là vùng kém phát triển hơn, tài nguyên nghèo nàn, công nghiệp bé nhỏ hơn. 1/3 tiềm lực kinh tế đã bị phá hủy trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Qua 40 năm phấn đấu gian khổ và kiên cường dưới sự lãnh đạo của Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, nước CHDC Đức đã từ đống hoang tàn của chiến tranh, trở thành nước công nghiệp hiện đại. Đặc biệt về nông nghiệp, CHDC Đức là nước **tiên tiến nhất trong thâm canh ở châu Âu.** Với 4, 7 triệu héc ta diện tích đất trồng trọt, 1, 3 triệu héc ta đồng cỏ, 93 vạn lao động nông nghiệp, hằng năm đã sản xuất 31 triệu tấn lương thực, 2, 7 triệu tấn thịt, 8, 2 triệu tấn sữa, 5, 8 tỷ quả trứng. So với năm 1919, tổng sản lượng ngũ cốc tăng 2, 4 lần, sản lượng thịt tăng 7, 9 lần, sữa tăng 3, 6 lần, trứng tăng 6, 4 lần.

Nông nghiệp CHDC Đức đang ngày càng phát triển theo chiều sâu và đang chuyển sang nền sản xuất lớn mang tính chất công nghiệp về cả hai mặt trồng trọt và chăn nuôi.

Những thành tựu nói trên bắt nguồn từ chính sách nông nghiệp đúng đắn của Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức.

Cải cách ruộng đất và hợp tác hóa nông nghiệp.

Từ mùa thu 1945 đến 1952, CHDC Đức đã tiến hành cải cách ruộng đất. Cả nước đã thành lập 9 500 ủy ban cải cách ruộng đất, gồm 52 292 cán bộ được chọn lựa do bầu cử dân chủ. Các ủy ban cải cách đã tịch thu đất của 7 000 địa chủ (mỗi tên có từ 100 héc ta trở lên) và của những tên tội phạm chiến tranh. 2/3 số đất đó, tức là khoảng 3 298 000 héc ta được chia cho 200 000 nông dân nghèo và những người mới trở về nông thôn sau chiến tranh. Phần đất đó của từng người, tuy không thể chuyển nhượng nhưng được quyền thừa kế. 7% diện tích đất trồng trọt được dành để xây dựng các nông trường quốc doanh hoặc các trại thí điểm. Đất đai thuộc sở hữu của Nhà thờ thì không đụng đến.

Từ 1952, CHDC Đức tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp theo phương châm tự nguyện, từng bước vững chắc, sát hợp với điều kiện cụ thể của từng nơi. Những hợp tác xã nông nghiệp đầu tiên ra đời do sự tự nguyện cao của những nông dân thấy rõ những hạn chế của lối làm ăn cá thể. Được Nhà nước và xã hội có chính sách cụ thể khuyến khích, sau những bỡ ngỡ, khó khăn ban đầu, các hợp tác xã đó đã đi lên một cách vững chắc, có thu nhập ngày càng cao. Những tấm gương

Digitized by Google

đó đã thúc đẩy nông dân khắp nước tiến hành hợp tác hóa. Năm 1960, tức là 8 năm sau, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp về cơ bản được hoàn thành. Đất đai vẫn thuộc sở hữu của nông dân.

Để từng bước chuyển sang phương pháp sản xuất mang tính chất công nghiệp, dĩ nhiên phải sử dụng những máy móc nông nghiệp mới. Quy mô các hợp tác xã trồng trọt dần dần được mở rộng bởi vì các máy móc nông nghiệp mới, muốn đảm bảo hiệu quả tốt, công suất cao phải được sử dụng trên những diện tích lớn. Chính vì vậy từ giữa những năm 60, một số hợp tác xã đã bắt đầu liên kết trong một số khâu công việc, chẳng hạn trong việc thu hoạch ngũ cốc. Từ những năm 80, trong ngành trồng trọt, các hợp tác xã đã sáp nhập với nhau để có bình quân diện tích khoảng 4 000 héc ta.

Hiện nay, các hợp tác xã chiếm 90% diện tích trồng trọt cả nước. Các nông trường quốc doanh chiếm 7%. Các nông trường này chỉ chuyên sản xuất các loại giống cây trồng và giống con gia súc. Số diện tích còn lại thuộc sở hữu của Nhà thờ và các hộ làm ăn riêng lẻ.

Trên toàn đất nước CHDC Đức, hiện có 5 165 cơ sở sản xuất nông nghiệp, trong đó có 1 155 hợp tác xã và 153 nông trường quốc doanh chuyên trồng trọt, 2 723 hợp tác xã và 312 nông trường quốc doanh chuyên chăn nuôi, 34 xí nghiệp liên hiệp chăn nuôi công nghiệp. Ngoài ra còn có 199 hợp tác xã làm vườn v.v.

Công tác quản lý, điều hành ở các hợp tác xã được thực hiện theo nguyên tắc dân chủ. Năm 1977, điều lệ mẫu cho các hợp tác xã đã được ban hành sau khi đưa ra thảo luận rộng rãi trong nông dân. Cơ quan quyền lực cao nhất của hợp tác xã là Đại hội xã viên. Qua các đại hội, mọi thành viên được quyền bàn bạc và quyết định các vấn đề của hợp tác xã. Đại hội bầu chủ tịch, các thành viên khác trong ban lãnh đạo hợp tác xã và cử các ban chuyên môn. Các ban chuyên môn này cũng là nơi để nông dân góp phần quản lý hợp tác xã. Thông thường, có các ban: văn hóa, xã hội; đào tạo và bồi dưỡng tay nghề; bảo đảm vệ sinh và an toàn lao động; phòng, chống cháy v.v. Hiện nay trong khoảng 4 000 hợp tác xã nông nghiệp (kể cả trồng trọt và chăn nuôi) trong cả nước, có khoảng 55 000 người tham gia các ban lãnh đạo hợp tác xã, khoảng 130 000 người tham gia các ban chuyên môn.

Sử dụng kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến.

Đại hội lần thứ IX của Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức (1976) đã xác định mục tiêu của nông nghiệp là tiếp tục đẩy mạnh phát triển theo chiều sâu và từng bước chuyển sang nền sản xuất lớn mang tính chất công nghiệp trên cả hai lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Để đạt những mục tiêu đó, từ 1976, nước CHDC Đức đã thực hiện một kế hoạch đồng bộ bao gồm các điểm chính sau đây:

– Đầu tư những khoản mới cho nông nghiệp, tạo điều kiện thay thế dần các khâu lao động chân tay bằng hoạt động của máy móc (không chỉ thay thế bằng một vài loại máy riêng lẻ mà bằng những hệ thống máy móc hoàn chỉnh). Ngay từ sau Đại hội IX của Đảng, Nhà nước đã chuyển về cho các hợp tác xã và các nông trường quốc doanh hàng loạt máy móc nông nghiệp mới bao gồm máy gặt đập E 512, máy liên hợp cắt cỏ v.v. Một bộ phận sản lượng công nghiệp quan trọng đã được đưa vào quá trình tái sản xuất nông nghiệp. Có thể kể: 17,5% sản phẩm của ngành chế tạo máy, 17,2% số xe cộ và phụ tùng thay thế, 13,1% hàng kim loại, 13% sản lượng của ngành hóa học v.v.

Digitized by Google

— Tổ chức các cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Chẳng hạn, hiện nay có 262 trung tâm hóa chất với hàng trăm máy bay phục vụ các hợp tác xã nông nghiệp và các nông trường quốc doanh thuộc ngành trồng trọt trong quá trình hóa học hóa, trong việc gieo giống, bón phân, phun thuốc trừ sâu, bảo vệ cây trồng v.v.

— Tổ chức cải tạo đất theo quy mô lớn. Trong những năm 1971 — 1975, đã tiêu nước cho 523 000 héc ta, xây dựng hệ thống tưới và làm mưa nhân tạo cho 329 000 héc ta. Trong các kế hoạch 5 năm 1976 — 1981, 1982 — 1987, những kết quả đạt được trong việc tiêu nước và tưới nước cũng xấp xỉ như trên.

Ngoài việc tưới, tiêu nước, CHDC Đức còn tìm cách thường xuyên tăng độ phì của đất, cơ giới hóa và hóa chất hóa khâu canh tác, tăng độ khô của đất bằng phương pháp kỹ thuật v. v.

— Tạo các loại giống cây trồng có năng suất cao nhằm không ngừng phát triển tiềm năng, chất lượng của cây trồng, nâng cao khả năng áp dụng các loại giống đó trong các phương pháp sản xuất công nghiệp. Việc làm này đã đưa năng suất các loại cây trồng tăng đều hằng năm. Dưới đây là một số ví dụ về năng suất các loại cây trồng tính theo tạ/ha.

	1976 — 1980	1981 — 1985	1988
ngũ cốc	35, 8	41, 3	40, 8 (+)
cây có dầu	22, 8	22, 4	27, 6
khoai tây	175	206	259

— Tiếp tục tập trung hóa và chuyên môn hóa trong chăn nuôi.

Hiện nay, ở CHDC Đức, nhờ chuyên môn hóa khâu chăn nuôi, do đó có điều kiện đi sâu vận dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đàn bò đã lên tới 5, 8 triệu con, trong đó có trên hai triệu bò cái, mỗi năm bình quân mỗi con cho 4 000 kg sữa. Đàn lợn 12 — 13 triệu con, đàn cừu 2, 7 triệu con, số gà đẻ trứng khoảng 28 triệu con.

Nhiều hợp tác xã và nông trường quốc doanh không những chăn nuôi gia súc, gia cầm mà còn tổ chức chế biến các sản phẩm chăn nuôi, bảo đảm cung cấp cho nhân dân một cách ổn định. Phương thức sản xuất tổng hợp đó đòi hỏi phải có sự liên kết về nhiều mặt, trong đó có sự liên kết về kỹ thuật với các cơ sở sản xuất thức ăn gia súc, và cả với các cơ sở công nghiệp chế biến.

— Xây dựng những hình thức liên kết hợp tác mới. Một trong các hình thức mới này là sự liên kết của nhiều hợp tác xã và nông trường chuyên trồng trọt với các trung tâm hóa chất nông nghiệp, các xí nghiệp kỹ thuật nông nghiệp của huyện, các xí nghiệp xây dựng các công trình cải tạo đất, các xí nghiệp chế biến nông sản v. v. lập thành các công ty nông — công nghiệp sản xuất trồng trọt. Các công ty này tạo điều kiện cho sự phân công ngày càng hợp lý trong quá trình tái sản xuất, trong đó có quá trình nghiên cứu và áp dụng kỹ thuật tiên tiến, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và kế hoạch hóa trên cơ sở hạch toán kinh tế.

— Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho nông dân để tự họ có thể trực tiếp vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Hiện nay, 90, 3% số nông dân đã được đào tạo chuyên sâu một nghề trong số 23 nghề trong sản xuất nông nghiệp (năm 1960, chỉ mới 6% số nông dân được đào tạo tay nghề). Trong tổng số lao động nông nghiệp, có gần 75 000 người có trình độ cao đẳng kỹ thuật, khoảng 17 000 — 20 000 người hằng năm được theo học trường dạy nghề về nông

(+) Năm 1988, năng suất ngũ cốc không cao vì thời tiết khắc nghiệt

Digitized by Google

nghiệp. Nhiều nông dân đã có trình độ chuyên môn cao, xứng đáng được coi là những nhà nghiên cứu về khoa học nông nghiệp. Do hoạt động hằng ngày của họ, mọi thành tựu nghiên cứu được vận dụng ngay vào thực tế sản xuất.

Không ngừng nâng cao đời sống về mọi mặt cho cư dân nông thôn.

Nhận thức rằng sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội, nước CHDC Đức đã và đang hướng sự phát triển năng động trong kinh tế và khoa học kỹ thuật vào việc thực hiện các chính sách xã hội, không ngừng cải thiện điều kiện làm việc và điều kiện sống cho mọi người lao động nói chung và cho nông dân nói riêng.

Cũng như đối với công nhân và những người lao động khác, cuộc sống của người nông dân trong 40 năm qua đã không ngừng thay đổi theo hướng tốt đẹp, hơn bất cứ thời kỳ nào trước đây.

Nông dân được bảo đảm mọi lợi ích chính đáng trong lao động sản xuất. Trừ lúc thời vụ thu hoạch khẩn trương, còn thì số giờ làm việc ở nông thôn trong các hợp tác xã nông nghiệp cũng giống như ở thành phố. Hằng năm, người xã viên được nghỉ có hưởng lương 18 – 23 ngày. Lúc ốm đau, gặp tai nạn hoặc khi về hưu được hưởng bảo hiểm xã hội. Nữ xã viên lúc sinh con được nghỉ đẻ và nghỉ nuôi con trong 1 năm.

Ngành y tế đã thường kỳ tổ chức khám bệnh cho nông dân nhằm phòng và chống các bệnh nghề nghiệp. Riêng đối với những người trong ngành chăn nuôi thì cứ 2 năm được tổng kiểm tra sức khỏe, được khám kỹ về tim, phổi bằng phương pháp điện quang.

Bộ mặt của nông thôn đã thay đổi hẳn. Các làng đều có trường phổ thông trung học 10 năm, với chương trình học như các trường ở thành phố. Trong nông thôn CHDC Đức, với 93 vạn lao động nông nghiệp, hiện đã có 2 517 phòng y tế, 5 517 trạm y tế, 6 000 câu lạc bộ, 160 nhà văn hóa, 2 500 câu lạc bộ thanh niên, 7 200 thư viện tổng hợp công cộng v. v.

Từ năm 1971, chương trình nhà ở do Nhà nước chủ trương đã cải thiện rõ rệt điều kiện sống ở các vùng nông thôn. Trong thời kỳ 1981 – 1985, ở nông thôn có 64 103 căn hộ được làm mới hoặc cải tạo lại, tăng 105% so với thời kỳ 1971 – 1975 và tăng 23% so với thời kỳ 1976 – 1980. Và gần đây chỉ trong ba năm (1986 – 1988) đã có 47069 căn hộ được làm mới hoặc cải tạo lại.

Hiện nay, hằng năm các hợp tác xã và nông trường quốc doanh chi ra trên 2 tỷ mác để làm mới hoặc cải tạo các nhà ở, nhà làm việc (trong các năm 1982 – 1986, số chi là 1 tỷ mác mỗi năm).

Có thể nói những làng mạc ngày càng tươi đẹp, ngày càng văn minh với những kết quả sản xuất không ngừng nâng cao, đó là hình ảnh đặc trưng của nền nông nghiệp hiện đại CHDC Đức. Sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn rút ngắn rõ rệt. Không ít người dân thành thị đã xin về sống và làm việc ở nông thôn để có cuộc sống tốt hơn.

Được như vậy chính là nhờ sự lãnh đạo của Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, mà nét nổi bật nhất trong lãnh đạo nông nghiệp là đã biết kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật với tính ưu việt của quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa.

Digitized by Google

Qua sách báo nước ngoài

VĂN HỌC XÔ VIẾT VÀ VẤN ĐỀ TƯ DUY MỚI*

Tháng 4 năm ngoái, Viện hàn lâm khoa học Liên xô, Hội nhà văn Liên xô và Viện hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc UBTƯ ĐCS Liên xô có tổ chức một cuộc hội thảo về những vấn đề thời sự nóng hổi trong khoa học lịch sử và văn học xô viết. Dưới đây là trích dịch một số ý kiến phát biểu tại cuộc hội thảo (Lời người biên tập).

P. PHÊ-ĐÔ-XÊ-ÉP *Viện sĩ*

Vấn đề căn bản của tư duy mới là quan niệm thật sự biện chứng về nhân tố giai cấp và nhân tố con người nói chung trong sự phát triển xã hội...

Văn học của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa phản ánh một cách thích đáng nhất thực tại khách quan, thực tế lịch sử. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa không phải không thay đổi, những nguyên tắc của nó đang được phát triển và đào sâu, những hình thức thể hiện nó trong quá trình sáng tạo nghệ thuật và lý giải nó về mặt lý luận đang phong phú thêm.

P. NI-CÔ-LAI-ÉP, *Viện sĩ*

Trong cụm từ « chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa », cần đánh giá « tầm quan trọng » của hai bộ phận cấu thành nó như nhau. Lâu nay chúng ta không còn làm như vậy, và do đó đã phạm nhiều sai lầm trong việc đánh giá các tác phẩm hiện đại, kể cả các tác phẩm với đề tài lịch sử...

Kẻ thù tư tưởng của chúng ta mong muốn khép chặt chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ chết cứng – đấy là dịp tốt để làm cho phương pháp đó bị mất uy tín. Ngược lại, các nhà phê bình khác lại nặng nặc đòi chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa phải mang tính chất không bờ bến; họ nói tới sự cần thiết phải có một chủ nghĩa đa nguyên trong các phương pháp triết học – thẩm mỹ, và họ cho rằng chủ nghĩa Mác xa lạ với chủ nghĩa nhân đạo, cho nên nó không thể lý giải được toàn bộ ý nghĩa rộng lớn của văn hóa nghệ thuật...

Học thuyết mác xít về nghệ thuật chưa thực hiện được mọi khả năng của nó. Nhưng nó, trên phương diện lịch sử, là một học thuyết chân chính,

(*) Xem bài « Các nhà sử học và nhà văn nói về văn học và lịch sử », tạp chí *Những vấn đề văn học* (Liên xô), số 7-1988, tr. 3–28

Digitized by Google

trẻ nhất về văn hóa, có những nguyên tắc lý luận, có những phương pháp phân tích, cho phép đánh giá mức độ chân thật về nghệ thuật trong văn học hiện đại. Những khó khăn mà chúng ta cảm thấy trong việc phát triển tư duy lý luận — văn học, có lẽ là lớn nhất trong toàn bộ lịch sử nghiên cứu văn học của chúng ta. Nhưng chính nó, cái tư duy lý luận — văn học ấy lại có khả năng xác định một cách có kết quả nhất những bước tiến có tính nguyên tắc trong việc luận giải con người bằng nghệ thuật hiện đại; có khả năng xác định một cách có kết quả nhất tầm quan trọng của nhân cách tự nó vốn quý giá và tính quy định của nó về mặt tâm lý — xã hội; có khả năng giải thích những nguyên nhân và hậu quả của sự tiến hóa đang diễn ra trước mắt chúng ta trong ý thức nghệ thuật của những người sáng tạo nghệ thuật và của những người cảm thụ nghệ thuật; có khả năng giúp cho việc thực hiện chức năng dự báo của khoa học về văn hóa.

Đ. UỐC-NỐP, Tổng biên tập tạp chí *Những vấn đề văn học*

Đánh giá lại là bạn đồng hành tự nhiên của cải tổ, là cái tương tự như cải tổ trong lĩnh vực tư tưởng và văn hóa. Nhưng chúng ta định tiến hành sự đánh giá lại đó như thế nào và sự đánh giá lại đó đang được tiến hành ra sao? Dễ hơn cả là tiến hành nó theo tình huống. Và như vậy quá khứ sẽ được hiện đại hóa. Sau đó, có thể tin chắc rằng, trong một tương lai không xa lại phải viết lại chính cái « lịch sử » này một lần nữa, và một lần nữa người ta lại phải buồn phiền về đủ mọi thứ « nhượng bộ trước thời điểm ». Giờ đây, như người ta nói, điều chủ yếu là phải xóa bỏ những giáo điều, những rập khuôn. Nhưng chúng ta biết rằng nếu chỉ như vậy, không phân tích mà chỉ xóa bỏ các giáo điều và rập khuôn thôi, thì sẽ lại có những giáo điều và rập khuôn mới đến thay thế. Không, bí quyết đối với chúng ta phải là quan điểm lịch sử cụ thể...

V. Ô-XCỐT-XKI

Ranh giới giữa tư duy cũ và tư duy mới không phải nằm giữa khoa học lịch sử và văn học, mà nằm ngay trong khoa học lịch sử và nằm ngay trong văn học. Chính do tư duy cũ chống lại tư duy mới mà tới nay chúng ta vẫn chưa đạt được bước ngoặt căn bản trong việc hình thành ý thức lịch sử hiện thực. Ngược lại, những thủ đoạn duy trì trong thực tiễn xã hội và trong ý thức con người những hiện thực của quá khứ đã bị làm cho tổn thương nhưng chưa bị lãng quên, đã trở nên đa dạng và tinh vi hơn.

A. TRU-BA-RI-AN *Viện trưởng Viện lịch sử các dân tộc VHLKH Liên xô*

Trong xã hội có cả một thang rộng rãi các quan điểm và quan niệm... Cần phải tìm kiếm sự thống nhất trong sự đa dạng... Chính việc so sánh các ý kiến, các quan điểm khác nhau của các nhà sử học và các nhà văn sẽ dẫn tới thành công trong sáng tạo của nghề nghiệp và trong sự thống nhất của họ.

Ô. RƠ-GIÊ-SÉP-XKI

Xin đừng dồn nhau vào góc tường. Cải tổ trong văn học — đấy không phải là trả mối thù về sự không hoàn hảo trong những phán xét trước kia của chúng ta hay về những điều xúc phạm và bất công trước đây. Hãy rút ra những kết luận cần thiết và đúng đắn từ những sai lầm trước đây của chúng ta, đồng thời hãy suy nghĩ sâu sắc xem đâu là những sai lầm thực sự, còn đâu là những tìm tòi bổ ích.

V. CU-MA-NÉP *Viện sĩ thông tấn*

Ngày nay có quyền phát biểu một cái về lịch sử, nhưng phải làm sao

Digitized by Google

để làm sáng tỏ chứ không phải gây rối văn đề, và muốn vậy phải có phần am hiểu nhất định. Thế nhưng những người bảo vệ một phía và những tín giật gân thì lại sẵn sàng mở « những cuộc dột kích tai hại » vào sử liệu nước nhà, bằng cách thỉnh thoảng lại tụ tập nhau lại để xuyên tạc, phỉ báng « toàn bộ » quá khứ.

X. DA-ĐƯ-GHIN

Chúng ta phải thừa nhận sự tự do tương đối của tác phẩm văn học đối với lịch sử, cũng như quyền của lịch sử kiểm tra tác phẩm nghệ thuật trên quan điểm sự kiện học.

G. BÊ-LAI-A

Không thể không thấy rằng ngay từ những năm 20 hai mô hình, hai tư tưởng toàn cầu về loại hình nghệ thuật của tương lai đã tồn tại và đấu tranh với nhau để giành vị trí thứ nhất trong xã hội ta: một mô hình coi nghệ thuật tương lai là vật phụ thuộc vào hệ tư tưởng, còn một mô hình coi nghệ thuật tương lai là một cách thức đặc thù, riêng biệt để nhận thức hiện thực. Hai mô hình nghệ thuật đó tương ứng với hai mô hình chủ nghĩa xã hội đã và đang đấu tranh với nhau: mô hình « chủ nghĩa xã hội binh quân » (mô hình « chủ nghĩa xã hội trại lính ») và mô hình chủ nghĩa xã hội chân chính mà nhiều người trong những năm 20 quan niệm như một chế độ hướng vào sự phát triển hài hòa của xã hội và con người.

IU. PRÔ-CU-SẾP

Nếu chỉ nhìn con đường của chúng ta, 70 năm Tháng Mười, như một chuỗi dày đặc những sai lầm mà không lưu ý tới điều chủ yếu là sức mạnh sáng tạo của nhân dân và chủ nghĩa xã hội, thì về mặt lịch sử là không đúng và theo ý kiến riêng là vô đạo đức. Còn nếu nói về lịch sử văn học thì thiết tưởng, trong các bài phát biểu nào đó ở đây đã nổi lên ý kiến tranh cãi về điều mà ở nước chúng ta, như người ta nói, đã có một thứ văn học thuần túy là « phục vụ » và một thứ văn học « độc lập ». Trong những ý kiến này một lần nữa bộc lộ những tư tưởng cực đoan muốn xóa mờ chân lý. Bởi vì một nghệ sĩ chân chính bao giờ cũng phục vụ nhân dân, và nói đúng hơn — đó là tiếng nói của nhân dân, là lương tâm của nhân dân.

LỆ HÀ *trích dịch*

VỀ VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 80)

tiềm tàng của dân tộc ta, đồng thời tranh thủ được những yếu tố thuận lợi của quốc tế. Cần đổi mới cơ chế hoạt động đối ngoại, khắc phục tình trạng quan liêu, thiếu sự chỉ đạo thống nhất các hoạt động đối ngoại. Xây dựng những cơ sở hạ tầng cần thiết, đào tạo đội ngũ cán bộ đối ngoại đủ phẩm chất và năng lực, nhất là về nghiệp vụ, ngoại ngữ...

Hợp tác quốc tế đang trở thành một xu thế của thời đại, song hiệu quả của nó lại phụ thuộc phần lớn vào tài năng thực hiện của từng nước, từng dân tộc.

Digitized by Google

NHỮNG TRẺ EM CÔNG NHÂN NÔ LỆ

RÔ-BÉC-TÔ AN-VA-RÉT KI-NHÔ-NÉT *

« Ai trả hơn nào? Mời các ngài hãy xem kỹ : lại bàn tay to này, một lý lịch trong sạch này, một hệ thống cơ bắp phát triển cực kỳ với cái tuổi 12 này; lại vâng lời và chăm chỉ... Ai trả hơn nào? ».

Một sự chào mời như thế lập tức kéo chúng ta trở lại với nước Hy lạp thời cổ đại hoặc nước La mã thời hoàng đế, và chúng ta tưởng tượng ra một tên chủ nô to béo đang lựa chọn trong lô « công cụ biết nói » được đem bán ; hoặc hơn thế nữa, trên một quảng trường ở Nu-ven Oóc-lê-ăng, ở Ri-ô đê Gia-nê-rô hay ở La Ha-ba-na, vào nửa đầu thế kỷ 19, những tên chủ nô giàu có đang xem xét bộ răng và cơ bắp của một người Phi vừa mới được đưa lên từ một tàu buôn người da đen.

Ít người có thể nghĩ rằng điều đó lại đang xảy ra hiện nay, khi mà chẳng mấy chốc sẽ tới năm 2000. Nhưng dù các phương pháp có thay đổi — chắc hẳn chúng sẽ được làm cho hợp một thời đại — thì điều đó hiện nay vẫn cứ tồn tại, cho dù người ta có đau lòng khi phải nghĩ như vậy.

Tổ chức quốc tế về lao động (OIT) đã tiết lộ ở Giơ-ne-vơ rằng hơn 100 triệu trẻ em trên thế giới đang làm việc trong điều kiện ngày lao động kéo dài với đồng lương rẻ mạt, thậm chí không phải chỉ không có lương, mà thực tế có khi còn làm việc trong những điều kiện nô lệ. Tôi phải thú thực rằng khi đọc các tin nhanh, thông báo trên đã làm tôi kinh ngạc, bởi vì con số mà OIT đưa ra cách đây 6 năm mới có 52 triệu trẻ em công nhân nửa nô lệ thôi. Có nghĩa là con số đáng lẽ phải giảm thì lại tăng gấp đôi.

Tạp chí Pa-ki-xtan **The Herald** đã tố cáo cách đây ít lâu ở nước này có một tổ chức chuyên buôn bán các trẻ em nô lệ đã phải sống và làm việc trong những trại đặc biệt từ năm 7 tuổi. Ở Đài loan, cảnh sát đã bắt — mà không chính thức buộc tội — 25 người đã bán 100 trẻ em cho những người nước ngoài thuộc 8 nước với giá mỗi trẻ em từ 2000 tới 7000 đô la. Ở Thái lan, hơn 3 triệu trẻ em đang bị cưỡng bức lao động. Ở nước này có những « tên chuyên săn trẻ em », công việc của bọn này đã được nói rõ trong nguồn tin AP đưa tại thủ đô Thái lan như sau:

« Gần như sáng nào cũng vậy có hàng chục trẻ em từ xe lửa bước xuống sân ga Băng-cốc tối om, chúng có bố mẹ đi kèm, họ đưa chúng đi bán như bán những tên nô lệ ».

Những tên chủ nô kiểu mới nói với các em rằng chúng sẽ mua kem cho các em ăn hoặc sẽ đưa các em đến xem vườn thú ngày chủ nhật. Mỗi em gái, chúng trả hơn 150 đô la một chút; còn mỗi em trai, chúng trả ít hơn. Nhưng, như bản tin nhanh nói thêm, « vừa giao dịch xong là lập tức các em đã buộc phải làm việc ngày nào cũng như ngày nào với thời gian lao động kéo dài, tháng này qua tháng

* Bình luận viên báo *Gran-ma* (Cu-ba) Bài đăng trên báo *Gran-ma*, bản tóm tắt hàng tuần bằng tiếng Pháp, ra ngày 2-4-1989

Digitized by Google

khác, không một xu lương, dưới sự giám sát trực tiếp của những người thuê ».

Nhiều em gái bị mua theo kiểu như thế đang trở thành gái điếm, thậm chí được « xuất khẩu ». Tôi phải nói điều này : khi tới Cô-pen-ha-gơ, thủ đô của Đan mạch, để tham dự Đại hội thế giới vì hòa bình, tôi đã thấy trên các đường phố có các em gái mà vóc dáng đích thị là người Miến điện hoặc người Thái lan. Tôi đã hỏi và người ta đã giải thích cho tôi rõ đấy chính là các cô gái Thái lan « đến đây từ khi còn nhỏ và đã bị ném vào tay bọn buôn son bán phấn ».

Người ta biết rằng ở châu Á có gần 50 triệu trẻ em làm thuê. Ở nhiều khu công nghiệp, các em trai và em gái chiếm một phần lớn số nhân công; các em làm việc cả bảy ngày trong tuần ở những nơi làm việc thiếu ánh sáng và không khí. Ở châu Phi, người ta không biết được con số chính xác, nhưng một số nguồn tin riêng xác nhận có khoảng 20 triệu trẻ em bị bóc lột kiểu như vậy. Ở Mỹ la tinh, con số là gần 6 triệu, theo UNICEF.

Cả ở phương Tây « văn minh » và phát triển, người ta cũng đang bóc lột trẻ em. Tổ chức xã hội Anh **Low Pay United** nêu rõ có một triệu trẻ em đang làm việc ở Anh. Ở Mỹ, nơi mà trên lý thuyết có luật cấm không được sử dụng lao động trẻ em, vẫn có khoảng 30 vạn em đang làm việc trong nông nghiệp. Ở các nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp hóa khác cũng vậy, đấy là không kể cái thế giới bỉ ổi bên dưới trong đó các em nhỏ phải làm nghề đĩ điếm, dâm ô.

Hiển nhiên là khi Các Mác giữa thế kỷ 19 vạch trần nạn bóc lột trẻ em trong các nhà máy, hoặc khi nhà viết tiểu thuyết Sác-lơ Đích-ken miêu tả những nỗi thăng trầm đầy kịch tính của các trẻ em nghèo ở nước Anh thời Vic-tô-ri-a qua cuộc đời của Đa-vít Cốp-pơ-phin và Ô-li-vi-ơ Tuýt, thì cả Các Mác lẫn Sác-lơ Đích-ken hẳn không tưởng tượng được rằng một sự ô nhục như vậy tới ngưỡng cửa thế kỷ 21 vẫn còn tồn tại.

LỆ HÀ *dịch*

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 10-1989

ЛЕ СУАН ЛЫУ – Некоторые вопросы обновления мышления об эпохе и Социализме. ДАНГ ХЫУ – Некоторые вопросы по передаче технологий в создавшемся положении. СУАН КАНГ – Роль профсоюзов в деле обновления страны. СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ ИОБНОВЛЯЯСЬ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ХО БА ТХАМ – Оглядываясь и продолжая обновлять теоретическое мышление. НГУЕН ВАН ГЮИ – Некоторые соображетия по национальному вопросув нашей стране. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ ВУ НГОК НЮНГ – Определить механизм воздействия мер против инфляции и дефляции. ОПЫТ РАБОТЫ ☆ ЧАН ВАН БИНЬ – Искусство и товары. В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ, СОБЫТИЯ ☆ СУАН АНЬ О Международном сотрудничестве. НГУЕН ЧОНГ ТХУ – Селькое хозяйство в ГДР.

REVIEW OF COMMUNISM N° 10-1989

LÊ XUÂN LỰU – Some problems on the thinking renewal about our age and socialism. ĐẶNG HỮU – Some problems on the technological transfer in a new situation. XUÂN CANG – The role of the Trade Union in the renovation of the conntry. **Socialism – Retrospect and renewal (studies)** ☆ HỒ BÁ THÂM – Retrospect and continuation of the renewal of the theoretical thinking. NGUYỄN VĂN HUY – Some opinions on the problem of nationality in our country at present. **Exchange of views** ☆ VŨ NGỌC NHUNG – Proceeding towards determining an impact mechanism for solutions to inflation and d flation. **Opinions and experiences** ☆ TRẦN VĂN BÍNH – Art and consumer goods. **The world: Problems and events** ☆ XUÂN ANH – On the issue of international co-operation. NGUYỄN TRỌNG THỤ – The agriculture of the German Democratic Republic.

REVUE DU COMMUNISME N° 10-1989

LÊ XUÂN LỰU – Quelques problèmes du renouveau de la pensée sur l'époque et le socialisme. ĐẶNG HỮU – Sur le transfert technologique dans la nouvelle situation. XUÂN CANG – Le renouveau du pays et le rôle du syndicat. **Le socialisme: Regard rétrospectif et renouveau (Etudes)** ☆ HỒ BÁ THÂM – Récapitulons et continuons le renouveau de la pensée théorique. NGUYỄN VĂN HUY – Quelques réflexions sur la question des nationalités dans notre pays à l'heure actuelle. **Echanges** ☆ VŨ NGỌC NHUNG – Vers la définition du mécanisme d' action des mesures contre l'inflation et la déflation. **Opinions et expériences** ☆ TRẦN VĂN BÍNH – Arts et marchandises. **Le monde: Problèmes – Evénements** ☆ XUÂN ANH – Sur la coopération internationale. NGUYỄN TRỌNG THỤ – L'agriculture en RDA.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 10-1989

LÊ XUÂN LỰU – Algunas cuestiones en la renovación del pensamiento sobre la época y el socialismo. ĐẶNG HỮU – Algunos problemas sobre la transferencia tecnológica en la nueva situación. XUÂN CANG – La renovación del país y el papel del Sindicato. **El socialismo: retrospección y renovación (Estudios)** ☆ HỒ BÁ THÂM – Un vistazo retrospectivo para proseguir la renovación del pensamiento teórico. NGUYỄN VĂN HUY – Algunas opiniones acerca del problema de las nacionalidades en nuestro país en la actualidad. **Intercambios** ☆ VŨ NGỌC NHUNG – Por la definición de un mecanismo efectivo de las medidas contra la inflación y la deflación. **Opiniones y experiencias** ☆ TRẦN VĂN BÍNH – El arte y la mercancía. **El mundo: Problemas y acontecimientos** ☆ XUÂN ANH – Sobre la colaboración internacional. NGUYỄN TRỌNG THỤ – La agricultura en la RDA.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

10 - 1989
NĂM THỨ XXXV (436)

LÊ XUÂN LỰU — Một số vấn đề trong đổi mới tư duy về thời đại và chủ nghĩa xã hội 1

ĐẶNG HỮU — Mấy vấn đề về chuyển giao công nghệ trong tình hình mới 12

XUÂN CANG — Công cuộc đổi mới đất nước và vai trò của công đoàn 18

PHẠM TẤT DONG — Chuẩn bị cuộc cải cách giáo dục mới 23

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

HỒ BÁ THÂM — Nhìn lại và tiếp tục đổi mới tư duy lý luận 26

NGUYỄN VĂN HUY — Mấy ý kiến về vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay 29

Trao đổi

TRẦN PHỤNG — Suy nghĩ và biện pháp trước tình hình giá thóc gạo hiện nay 34

VŨ NGỌC NHUNG — Tiến tới xác định cơ chế tác động của các giải pháp chống lạm phát và thiểu phát 38

Ý kiến và kinh nghiệm

TRẦN VĂN BÍNH — Nghệ thuật và hàng hóa 49

LÊ DOÃN DIÊN — Về chất lượng lương thực 53

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG — Mấy suy nghĩ về vàng bạc ở nước ta 58

TIÊN HẢI — Năng lực người lãnh đạo 62

PHẠM THẮNG — Mấy vấn đề thực tế ở Hợp thịnh 67

THÚY MAI — Câu lạc bộ Thăng long — niềm vui của tuổi già 72

Thư gửi Bộ biên tập

NGUYỄN ĐỖ KHANG — Tình hình giáo dục ở một vùng dân tộc và những vấn đề đặt ra 75

Thế giới: vấn đề, sự kiện

XUÂN ANH — Về vấn đề hợp tác quốc tế 78

NGUYỄN TRỌNG THỤ — Nông nghiệp ở Cộng hòa dân chủ Đức 81

Qua sách báo nước ngoài

Văn học xô viết và vấn đề tư duy mới 85

Những trẻ em công nhân nô lệ 87

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền — Hà nội. Dây nói: 52061 — 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch — Q. 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25708 - 22010

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276 Giá : 500 đ
Digitized by Google

X
H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

11
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

Nhân kỷ niệm lần thứ 45 ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt nam (22-12-1944 — 22-12-1989)

MẤY VẤN ĐỀ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

ĐOÀN KHUÊ *

TOÀN đảng, toàn dân và toàn quân ta cùng với bạn bè trên thế giới vui mừng kỷ niệm lần thứ 45 ngày truyền thống của các lực lượng vũ trang cách mạng Việt nam 22-12-1944 – 22-12-1989.

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp lãnh đạo, tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, một quân đội kiểu mới, mang bản chất cách mạng của giai cấp vô sản, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng của Đảng, với quyền lợi cơ bản của dân tộc: độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Nhân dân Việt nam anh hùng đã sinh ra Quân đội nhân dân Việt nam anh hùng. Sát cánh cùng với nhân dân, Quân đội ta đã đánh bại các đội quân xâm lược nhà nghề, làm phá sản nhiều học thuyết quân sự hiện đại, phản động của chúng cả trong khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh giải phóng, cũng như chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

(*) Thượng tướng, Tổng tham mưu trưởng QĐND

Digitized by Google

Ngày nay, các lực lượng vũ trang nhân dân ta đang cùng toàn đảng, toàn dân ra sức thực hiện công cuộc đổi mới do Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra. Điểm nổi bật là xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội trở thành nhiệm vụ mà Đảng, nhân dân ta đang tập trung cao độ sức lực để thực hiện. Việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa, nghĩa vụ quốc tế của quân và dân ta cũng cần đáp ứng những yêu cầu chiến lược mới của Đảng và Nhà nước ta.

Trong tình hình hiện nay, chủ nghĩa đế quốc không hề thay đổi bản chất xâm lược. Cuộc tiến công của chúng vào chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới đang diễn ra quyết liệt. Chiến lược phá hoại toàn diện của đế quốc và các thế lực phản động đối với nước ta đang diễn ra phức tạp, tinh vi. Nguy cơ xâm lược, bành trướng đối với nước ta vẫn tồn tại.

Rõ ràng tình hình phát triển của đất nước, của sự nghiệp củng cố quốc phòng đang trực tiếp đặt ra những yêu cầu mới đối với việc xây dựng các lực lượng vũ trang. Hơn nữa, trong 15 năm qua, các lực lượng vũ trang của ta, nhất là Quân đội nhân dân được xây dựng và trưởng thành theo quy luật tổ chức quân sự thời chiến. Ngày nay, điều quan trọng là phải phát triển, vận dụng sáng tạo các kinh nghiệm, truyền thống, các bài học về xây dựng lực lượng vũ trang trong các cuộc kháng chiến vừa qua để xác định được mô hình tổ chức quân sự tối ưu trong tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa trước mắt và lâu dài.

★

Phương hướng cơ bản là **xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân phải phù hợp với nhiệm vụ của toàn đảng, toàn dân là xây dựng, phát triển kinh tế, bảo vệ vững chắc thành quả của chủ nghĩa xã hội và Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong mọi tình huống.**

Đảng ta đã xác định «tạo một bước chuyển mạnh hơn và vững chắc hơn về chất lượng tổng hợp của các lực lượng vũ trang với số quân thường trực hợp lý». Điều đó có nghĩa là, trong tình hình mới, lực lượng vũ trang phải được xây dựng theo hướng giảm số lượng, nhưng tăng cường chất lượng và sức mạnh chiến đấu. Giảm số lượng, trước hết và chủ yếu, là giảm số lượng quân đội thường trực. Về thực chất, điều đó sẽ giảm bớt một phần ngân sách của Nhà nước dành cho quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, cho công cuộc đổi mới hiện nay.

Song đây không phải là giảm số lượng đơn thuần, mà giảm **một cách hợp lý**. Nói cách khác là tạo nên một tương quan mới giữa số lượng và chất lượng, giữa các thứ quân, giữa quân thường trực và lực lượng dự bị, giữa quân đội chính quy và lực lượng vũ trang quần chúng, giữa các quân chủng, binh chủng... phù hợp với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Đó **cũng là tạo nên tương quan phù hợp giữa tổ chức quân sự và khả năng kinh tế cũng như yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong tình hình mới.**

Vì vậy, xây dựng lực lượng vũ trang trong tình hình mới không chỉ tập trung xây dựng quân đội thường trực, mà phải chú ý xây dựng lực lượng dự bị (LLDB) và xây dựng dân quân, tự vệ (DQTV). Bên cạnh đội quân thường trực gọn, nhẹ, thiện chiến, phải xây dựng LLDB hùng hậu và DQTV mạnh mới tạo nên sức mạnh chiến đấu tổng hợp của lực

Digitized by Google

lượng vũ trang nhân dân, bù đắp được việc giảm quân thường trực, bảo đảm yêu cầu bảo vệ đất nước trong điều kiện giảm mạnh quân thường trực. Do đó cần có một phương án xác định mô hình tổ chức quân sự tối ưu nhằm giải quyết những căng kéo giữa yêu cầu xây dựng đất nước với yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, tránh lệch lạc chỉ thấy giảm số lượng, không thấy yêu cầu nâng cao chất lượng, chỉ thấy trước mắt mà không thấy phải xây dựng một tổ chức quân sự mạnh để bảo vệ Tổ quốc lâu dài.

Dưới đây là những nét lớn xây dựng các lực lượng vũ trang hiện nay.

1 — Xây dựng Quân đội nhân dân, quân đội thường trực của Nhà nước Việt nam chính quy, ngày càng hiện đại; số lượng hợp lý, có cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, chất lượng cao

Tiếp tục giảm số lượng quân đội thường trực, duy trì một số quân hợp lý, từng bước nhưng rất kiên quyết chấn chỉnh tổ chức, biên chế của Quân đội nhân dân từ Bộ quốc phòng đến các tổng cục, các quân khu, quân đoàn, các quân chủng, binh chủng,.. và đến tận các phân đội để hệ thống tổ chức tinh giản nhất, hiệu lực nhất. Về thực chất, đây là một quá trình vận dụng quy luật tổ chức quân đội thường trực trong điều kiện cả nước đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng, phát triển kinh tế.

Thời gian tới, nhiều đơn vị, nhiều bộ phận, nhiều cơ quan sẽ phải giảm số lượng với tỷ lệ rất lớn, thậm chí có bộ phận phải giải tán; ngược lại, cũng sẽ có bộ phận, có cơ quan giảm rất ít, thậm chí không giảm, có đơn vị giảm ngay song cũng có đơn vị giảm dần dần. Vấn đề cốt lõi cần nắm chắc trong khi giảm quân là phải có cách nhìn toàn diện, **tính đến hiệu quả, sự cần thiết đối với từng quân chủng, từng quân khu, từng binh chủng, binh đoàn, từng cơ quan, từng chức danh, từng tổ chức trong tình hình hiện nay; đồng thời phải tính đến khả năng nhanh chóng phát triển tổ chức, phát triển lực lượng khi có chiến tranh**

Căn cứ vào nhiệm vụ, khả năng và tình hình của từng hướng chiến lược, tập trung xây dựng những binh đoàn, tập đoàn bộ đội hợp thành, những binh đoàn hải quân, không quân, phòng không... mạnh. Những binh đoàn này thực sự có sức đột kích lớn, hỏa lực mạnh, sức cơ động cao, có khả năng hoàn thành nhiệm vụ trên các chiến trường.

Tập trung và ưu tiên trang bị các vũ khí, khí tài hiện đại cho các đơn vị, các quân chủng, binh chủng có nhiệm vụ chiến đấu quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Phải giữ gìn tốt, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả những vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện có. Cải tiến một bước vũ khí, trang bị kỹ thuật theo hướng hiện đại cho quân đội. Từng bước xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, cơ sở bảo đảm vật chất — kỹ thuật vững chắc, ngày càng hiện đại.

Các cơ quan, các đơn vị trong toàn quân phải tích cực nghiên cứu phát triển nền nghệ thuật quân sự tiên tiến Việt nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Nghệ thuật quân sự đó phải đáp ứng yêu cầu đánh bại mọi kiểu chiến tranh xâm lược của địch, kể cả khi chúng tập kích đường không, đường biển, bao vây phong tỏa... Vận dụng nhanh chóng, có hiệu quả những thành tựu khoa học — kỹ thuật quân sự hiện đại vào công cuộc xây dựng Quân đội nhân dân.

Về xây dựng bộ đội địa phương cũng có những nội dung thay đổi. Rồi đây ở nhiều tỉnh, huyện sẽ có rất ít, thậm chí có nơi không có bộ đội thường trực. Chú trọng và tập trung những cố gắng để xây dựng những đơn vị bộ đội địa phương ở các địa bàn quan trọng, những địa

Digitized by Google

bàn dễ có khả năng xảy ra các xung đột vũ trang. Các đơn vị bộ đội địa phương phải có tổ chức, trang bị và được huấn luyện phù hợp với yêu cầu chiến đấu bảo vệ của từng khu vực, từng địa phương. Các đơn vị này phải thực sự thông thạo địa hình, bám được địa bàn, chiến đấu tốt trong cả điều kiện độc lập, trong sự phong tỏa của đối phương.

Để góp phần làm cho quân đội thường trực «ít mà tinh» cần phải nâng cao chất lượng công tác tuyển quân, chấm dứt tình trạng chỉ chú ý bảo đảm chỉ tiêu số lượng, coi nhẹ tiêu chuẩn chất lượng. Có địa phương do quan niệm không đúng về quân đội là «một trường học lớn», đã đưa cả những thanh niên hư hỏng vào quân đội để «cải tạo», đưa những thanh niên có bệnh hoặc văn hóa quá thấp vào quân đội để chữa bệnh và học thêm văn hóa!

2 — Xây dựng LLDB hùng hậu, luôn luôn có trình độ sẵn sàng chiến đấu cao,

Theo quy luật của tổ chức quân sự trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, không có LLDB mạnh thì không thể đáp ứng kịp thời những diễn biến khẩn trương, quyết liệt, phức tạp ngay từ đầu của cuộc chiến tranh, tăng cường nhanh chóng quân đội thường trực, điều chỉnh việc triển khai và bố trí chiến lược các lực lượng vũ trang. Vì vậy, xây dựng LLDB trong tình hình mới có những yêu cầu rất cao và nhiều nội dung khác xa với công việc mà ta đã tiến hành trong những năm chiến tranh chống Mỹ. LLDB trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc là một bộ phận hợp thành cơ bản của quân đội thường trực, Quân đội nhân dân; số lượng, chất lượng của nó là một yếu tố quyết định tạo nên sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân ta.

LLDB ngày nay không chỉ đơn thuần là bộ binh, mà còn cả dự bị của các binh chủng, quân chủng kỹ thuật hiện đại. Nếu chiến tranh xảy ra, ta sẽ phải sử dụng những binh đoàn, tập đoàn bộ đội hợp thành, thực hành tác chiến hiệp đồng binh chủng, quân chủng với quy mô lớn và trình độ kỹ thuật, chiến thuật cao ngay từ đầu. Do đó, yêu cầu động viên phải đạt được **số lượng đông, tập trung nhanh chóng, chiến đấu được ngay.** Để đáp ứng được các yêu cầu nói trên, cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, các ngành, từ cơ sở đến trung ương cần có sự quan tâm thường xuyên, bỏ công sức, tiền của vào các khâu tổ chức, đăng ký, quản lý, huấn luyện, diễn tập động viên quân dự bị. Các khâu công tác này phải được thực hiện theo một quy trình thống nhất, vững chắc; bằng những phương pháp tiên tiến, khoa học... nhằm bảo đảm tính chính xác cao, thời gian động viên ngắn.

Yêu cầu động viên khi có chiến tranh đòi hỏi **các đơn vị dự bị phải xây dựng theo kế hoạch tổ chức lực lượng quân đội thời chiến.** Các sư đoàn được giao nhiệm vụ tổ chức đơn vị dự bị động viên, cũng như các đơn vị thuộc quân chủng, binh chủng, căn cứ theo biên chế thời chiến để tiến hành chuẩn bị động viên của đơn vị mình. Những đơn vị này phải thường xuyên quản lý chặt chẽ, tổ chức huấn luyện, diễn tập để nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu. Biên chế của các đơn vị này gồm: sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ, quân nhân chuyên môn kỹ thuật về các mặt. Điều quan trọng khi sắp xếp các đơn vị dự bị là **phải biên chế đúng chuyên nghiệp quân sự, bất cứ dù thì mới chuyên binh chủng.**

Đơn vị dự bị động viên của bộ đội địa phương tỉnh, huyện nên cố gắng lấy quân dự bị gọn trong một số xã liền nhau theo phương án tác chiến. Vũ khí, trang bị cũng được chuẩn bị ngay tại địa phương, ở gần nơi tập trung để khi cần thì có thể động viên và đưa đơn vị vào chiến đấu nhanh

Digitized by Google

nhất. Tỉnh, huyện phải trực tiếp xây dựng, huấn luyện và nắm chắc các đơn vị này.

Đơn vị dự bị động viên ở cơ sở sinh hoạt riêng, huấn luyện theo chương trình riêng, đáp ứng yêu cầu xây dựng phát triển quân đội thường trực. Không tổ chức hỗn hợp các phân đội dự bị với các phân đội DQTV vào cùng một đơn vị, càng không nên xếp các quân nhân dự bị nằm trong kế hoạch động viên vào tổ chức DQTV để tránh gây xáo trộn tổ chức khi động viên, ảnh hưởng đến hoạt động tác chiến của DQTV (trừ các xã miền núi, giáp biên, thưa dân, ít quân nhân dự bị thì có thể tổ chức biên chế cùng với dân quân để tiện sinh hoạt, làm nhiệm vụ bảo vệ địa phương, lãnh thổ).

Khi chưa có lệnh động viên, các đơn vị dự bị động viên tham gia mọi công tác quân sự địa phương như DQTV.

Ta chưa có nhiều kinh nghiệm về công tác xây dựng LLDB. Vì vậy, phải vừa làm, vừa rút kinh nghiệm cho hoàn chỉnh dần để từng bước có hệ thống LLDB hùng hậu, được tổ chức khoa học, hiện đại, quản lý chặt chẽ, huấn luyện thành thạo, luôn luôn sẵn sàng chiến đấu.

3 — Xây dựng DQTV vững mạnh, rộng khắp phù hợp với tình hình mới của địa phương.

Trước hết là phải thực hiện nghiêm chỉnh điều lệ DQTV (do Hội đồng bộ trưởng ban hành). Mọi công dân có đủ điều kiện đều được tham gia DQTV. Để thực hiện điều đó, cần nghiên cứu và làm thử cách luân phiên thực hiện nghĩa vụ trong DQTV. Đây cũng là biện pháp để thực hiện công bằng xã hội về nghĩa vụ quân sự khi số lượng tuyển quân hằng năm không lớn như trước. Song điều quan trọng nhất là xây dựng lực lượng này thành lực lượng bảo vệ có hiệu quả chính quyền và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngay tại cơ sở, xóm làng, đường phố, tạo nên sức mạnh mới chiến đấu tại chỗ, khi quân đội thường trực giảm số lượng.

Xây dựng DQTV phải **lấy chất lượng làm chính, trước hết là chất lượng chính trị**, coi trọng xây dựng DQTV ở các vùng trọng điểm, trước hết là vùng biên giới, hải đảo, vùng cơ sở chính trị còn mỏng, yếu, các địa bàn quan trọng ở ven biển và nội địa.

Để DQTV hoạt động có hiệu quả thiết thực đối với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh, phát triển sản xuất, **thì tổ chức DQTV phải gắn với tổ chức sản xuất, phù hợp với những điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng cơ sở**; không nhất thiết phải có mô hình tổ chức giống nhau máy móc. Quy mô tổ chức thích hợp hiện nay với dân quân tự vệ phổ biến là tiểu đội, trung đội, đại đội. Nơi nào có điều kiện và cần thiết thì đến tiểu đoàn tự vệ. Không tổ chức quy mô trung đoàn, sư đoàn DQTV như nhiều địa phương đã làm trong một số năm trước đây.

Việc huấn luyện DQTV cũng phải nghiên cứu, đổi mới sao cho thiết thực, có chất lượng, chứ không hình thức như hiện nay ở nhiều nơi. Nội dung huấn luyện phải sát với nhiệm vụ của đơn vị, theo phương án xây dựng và tác chiến của « khu vực phòng thủ vững chắc ». Điều quan trọng là phải duy trì huấn luyện một cách thường xuyên, huấn luyện ngắn ngày nhưng có chất lượng, coi nhiệm vụ huấn luyện DQTV như nhiệm vụ sản xuất. DQTV còn có nhiệm vụ phối hợp với công an nhân dân làm nòng cốt cho toàn dân chống chiến lược phá hoại toàn diện của địch, bảo vệ an ninh trật tự ở địa phương, cơ sở.

Hiệu quả hoạt động của DQTV cao hay thấp phụ thuộc vào việc các cấp ủy địa phương, cơ sở có chăm lo xây dựng DQTV ở địa phương mình hay

Digitized by Google

không? Vì thế, các cán bộ chủ chốt, cán bộ chỉ đạo sản xuất ở xã, phường, nhà máy nên trực tiếp chỉ huy DQTV; các bí thư đảng ủy (chi bộ) phải thực sự là những người chỉ huy tốt của ban chỉ huy quân sự ở từng địa phương, cơ sở.

★

Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang trong tình hình mới, **vấn đề cơ bản nhất là phải coi trọng xây dựng lực lượng vũ trang về chính trị, tư tưởng.** Nâng cao ý chí cách mạng, tinh thần cảnh giác, kiên quyết bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ vững chắc thành quả của chủ nghĩa xã hội, đánh thắng chiến lược phá hoại toàn diện và mọi quy mô chiến tranh xâm lược của địch.

Đồng thời với việc làm trên, phải **thực hiện đầy đủ chương trình và nội dung huấn luyện quân sự** cho từng đơn vị. Điều cần quan tâm hiện nay là phải sửa đổi, bổ sung phương pháp huấn luyện để cán bộ và chiến sĩ, trước hết là cán bộ thông thạo thực hành các động tác chiến đấu, chỉ huy. Qua huấn luyện mà truyền lại **những kinh nghiệm chiến đấu** được đúc kết bằng xương máu của các cuộc kháng chiến cho các thế hệ cán bộ, chiến sĩ mai sau.

Gắn chặt việc xây dựng lực lượng vũ trang với công cuộc xây dựng và củng cố thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng "khu vực phòng thủ vững chắc" trên từng địa phương, từng chiến trường và trên cả nước.

Xây dựng lực lượng, nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội là vấn đề cốt lõi, song xây dựng thế trận, xây dựng "khu vực phòng thủ vững chắc" là điều kiện cơ bản bảo đảm cho sự hoạt động có hiệu quả, bảo đảm thắng lợi cho các lực lượng vũ trang trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu. Vì thế, việc xây dựng bộ đội địa phương, DQTV, kể cả quy mô tổ chức, trang bị, huấn luyện của các lực lượng này cũng phải phù hợp với nhiệm vụ đánh địch của các địa phương; với nhiệm vụ của khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, quận, huyện. Đây là lực lượng tại chỗ, lực lượng đánh địch kịp thời, ngăn chặn địch trong thế trận liên hoàn đã chuẩn bị sẵn của chiến tranh nhân dân, tạo điều kiện cho cả nước có thời gian cần thiết bước vào cuộc chiến đấu với sức mạnh lớn nhất.

Còn các binh đoàn, tập đoàn bộ đội hợp thành của quân chủ lực thì cần xây dựng tổ chức, trang bị đáp ứng với nhiệm vụ chiến đấu được giao trên từng hướng chiến lược, từng chiến trường, không nên máy móc tổ chức thống nhất đồng loạt như nhau.

Quá trình xây dựng lực lượng vũ trang còn đòi hỏi phải **cải tiến và thực hiện tốt chính sách đối với lực lượng vũ trang, đối với quân đội thường trực và chính sách hậu phương quân đội.**

Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách, chế độ đối với lực lượng vũ trang. Song trong tình hình mới, nhiều điều trong các chính sách, chế độ đó không còn phù hợp nữa. Vì thế, hiện nay đời sống của cán bộ chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và hậu phương của họ gặp nhiều khó khăn chưa được giải quyết. Mối quan tâm chung của xã hội đối với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội đã có phần giảm sút. Trong cán bộ, chiến sĩ quân đội nảy sinh những vấn đề tư tưởng, tâm tư, ảnh hưởng không tốt đến việc nâng cao chất lượng của các lực lượng vũ trang hiện nay.

Digitized by Google

Yêu cầu quan trọng và cấp bách là « có tổ chức và chính sách đúng nhằm đào tạo và xây dựng đội ngũ sĩ quan và tướng lĩnh giỏi, đội ngũ nhân viên chuyên môn, kỹ thuật giỏi, coi đó là một khâu then chốt trong xây dựng quân đội. Cải tiến và thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với quân thường trực và chính sách hậu phương quân đội » (Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ lần thứ 6). Muốn vậy, phải đổi mới về cơ bản những nội dung của chính sách hiện hành, và nghiên cứu đề ra chính sách mới. Việc này không thể làm một sớm, một chiều, nhưng cũng không thể viện vào hoàn cảnh khó khăn của đất nước mà do dự, trù trừ. Đồng thời, quân đội cũng cần chủ động góp phần tháo gỡ khó khăn cho nhà nước, cho chính bản thân mình. Các đơn vị quân đội làm kinh tế tích cực phát huy khả năng và tiềm lực của mình, thực hiện hạch toán kinh doanh theo cơ chế quản lý chung của nhà nước nhằm tự giải quyết một phần các nhu cầu của quân đội và góp phần tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

★

Xây dựng lực lượng vũ trang trong tình hình mới là một nhiệm vụ nặng nề, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của toàn đảng, toàn dân, của tất cả các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương, cơ sở. Chỉ có trên tinh thần đổi mới toàn diện, quán triệt sâu sắc quan điểm thực tiễn và phát triển thì mới xem xét và giải quyết nhiệm vụ này một cách khoa học, phù hợp với quy luật, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay.

DÂN CHỦ VÀ CHUYÊN CHÍNH...

(Tiếp theo trang 18)

với tính sáng tạo, linh hoạt, nhạy cảm, đa dạng trong việc đề ra các chính sách kinh tế – xã hội để thực hiện dân chủ và chuyên chính. Thời kỳ quá độ, đặc biệt là chặng đường đầu, là thời kỳ phát triển rất phong phú, phức tạp của kinh tế, của các mối quan hệ chính trị, xã hội. Điều đó đòi hỏi ở nghệ thuật lãnh đạo việc bảo đảm sự thống nhất biện chứng giữa tính kiên định về nguyên tắc cơ bản và tính sáng tạo, linh hoạt, mềm dẻo. Nghị quyết 7 của Ban chấp hành trung ương Đảng đã khẳng định tiếp tục đổi mới, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, và kiên định quan điểm nắm vững chuyên chính vô sản – công cụ sắc bén để chúng ta thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội trong thời kỳ quá độ.

Digitized by Google

NGHỊ QUYẾT 7 CỦA BCHTƯĐ (KHÓA VI):

« Trong quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, chúng ta tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị. Không thể tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã khi chưa đủ căn cứ, mở rộng dân chủ không có giới hạn, không có mục tiêu cụ thể và không đi đôi với tập trung thì dẫn đến sự mất ổn định về chính trị, gây thiệt hại cho sự nghiệp đổi mới »

Hệ thống chính trị cần được nghiên cứu và đổi mới trên những cơ sở khoa học

ĐÀO TRÍ ÚC *

TẠI Hội nghị Trung ương lần thứ 6, lần đầu tiên vấn đề đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị được đặt ra một cách chính thức, và Hội nghị Trung ương lần thứ 7 đã xác định rõ là, **trong quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, chúng ta tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị. Không thể tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã khi chưa đủ căn cứ.**

Hiện nay, nhiều nước xã hội chủ nghĩa, trong những điều kiện cụ thể của mình, cũng đang tiến hành những bước cải cách chính trị ở những phạm vi và mức độ khác nhau cùng với cải cách về kinh tế. Chúng ta đang chứng kiến những tìm tòi và thể nghiệm ở những cấp độ phức tạp khác nhau của các nước đó.

Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta bắt nguồn từ nhu cầu hiện thực và những mục tiêu cao cả mà xã hội ta đang hướng tới. Do vậy, hiểu biết đầy đủ về nhu cầu đích thực của nhiệm vụ đổi mới trong hệ thống chính trị là điều kiện để bảo đảm tính khả thi cho quá trình đó. Và khi đó mới có thể đạt được kết quả mong

* Tiến sĩ luật học

Digitized by Google

muốn, tránh được cả sự nóng vội chủ quan lẫn sự bảo thủ, do dự vốn là hai thái cực rất dễ xảy ra trong các giải pháp về đổi mới nói chung và đổi mới hệ thống chính trị nói riêng. Và đó là một trong những bước đầu tiên trong việc xây dựng những cơ sở khoa học cho việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta.

Tình hình khủng hoảng về kinh tế và xã hội chậm được khắc phục là có nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân sai lầm, khiếm khuyết trong sự lãnh đạo của Đảng, trong sự quản lý của nhà nước. Chẳng hạn, về phát triển kinh tế, nhiều trường hợp đề ra chủ trương thiếu cơ sở vững chắc, chậm trễ, không nhất quán và kém hiệu quả; các cơ quan nhà nước thể chế hóa các nghị quyết của Đảng chậm và có trường hợp chưa trúng, chưa đồng bộ. Kế hoạch nhà nước còn quyết định tập trung từ bên trên một cách thiếu căn cứ, trong khi đó lại buông lỏng kế hoạch nộp ngân sách và công tác quản lý tài chính xí nghiệp. Chậm thể chế hóa và ban hành các chính sách pháp luật liên quan đến kinh tế tập thể, cá thể, tư bản tư nhân và đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (1).

Những hiện tượng đó cũng như những hiện tượng mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đã chỉ ra như bệnh chủ quan duy ý chí, sự lạc hậu về nhận thức lý luận, phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc mang nặng chủ nghĩa quan liêu, lời nói không đi đôi với việc làm v.v. rõ ràng là nằm trong bản thân tổ chức và hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị. Như vậy, bước đầu ta đã có thể hình dung được một mối quan hệ nhân quả là: những sự trì trệ và sai lầm về kinh tế, về chính sách xã hội là hậu quả của những chính sách, những quyết định chủ quan duy ý chí; nhưng những quyết định sai lầm và những chính sách thiếu căn cứ đó lại là hậu quả của hiện tượng xã hội nào và nằm ở lĩnh vực nào?

Đó là hiện tượng mất dân chủ, nhân dân các tầng lớp khác nhau không có điều kiện cần thiết và đầy đủ để thể hiện ý chí đích thực của họ và họ chưa thể đóng vai trò người chủ của xã hội. Đó còn là vì chưa có được những bảo đảm để hạn chế và loại trừ chủ nghĩa quan liêu, duy ý chí và các hiện tượng tiêu cực khác trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Vì thế, sự đổi mới trong hệ thống chính trị ở nước ta trước hết đòi hỏi phải nhanh chóng khắc phục những «han rỉ» và khiếm khuyết của các khâu trong hệ thống chính trị, không để cho nó trở thành lực cản của sự phát triển kinh tế, của quá trình phát huy dân chủ, của những chủ trương đổi mới xã hội.

Mức độ nhận thức thực tiễn này cũng đã đặt ra một loạt vấn đề với tính cách là đối tượng nghiên cứu của các khoa học xã hội, cũng như khoa học pháp lý. Vì sao lại nói đến vai trò của khoa học, của các công trình nghiên cứu trong vấn đề này? Theo tôi, vì đây không chỉ là sự nhắc lại tên gọi của các căn bệnh cũ như quan liêu, giáo điều, duy ý chí mà báo chí, dư luận, các văn kiện đã nói rất đầy đủ! Vấn đề là ở chỗ cần phải chỉ ra những gì đã tạo nên và nuôi dưỡng những khuyết điểm, sai lầm từ trong các điều kiện kinh tế, xã hội, từ trong ý thức, tâm lý của con người. Và do đó, những kiến giải của khoa học phải dựa trên tri thức và nỗ lực tổng hợp của các ngành khoa học khác nhau như luật học, triết học, kinh tế chính trị học, sử học, xã hội học, tâm lý học v.v. Chẳng hạn, điều kiện chiến tranh và sau đó là việc khắc phục hậu quả của nó đã tạo nên thói quen mệnh lệnh. Còn cơ chế quan liêu,

(1) Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ ĐCS Việt nam lần thứ 6 (khóa VI).

Digitized by Google

« nhà nước hóa » các hoạt động khác nhau của xã hội thì đã tồn tại khá lâu ở nước ta. Những hiện tượng đó dẫn đến tình hình là ta có rất ít kinh nghiệm trong việc điều chỉnh hoạt động của các hình thức tổ chức xã hội và của công dân, rất nghèo những hình thức để biểu thị và ghi nhận, giải quyết các ý kiến, quan điểm, tranh luận công khai trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, văn học, nghệ thuật, chính trị, xã hội v.v. Còn đại diện của các tổ chức trong hệ thống chính trị thì dần dần quan liêu hóa, ngại tiếp xúc và đối thoại trước công chúng. Nhưng từ phía công chúng cũng dần dần có tư tưởng sùng bái bộ máy, đánh giá thấp vai trò sáng tạo của chính mình hoặc có tâm lý ỷ lại, chờ đợi một sự thay đổi từ trên xuống, ở đâu đó chứ không phải ở ngay chính mình. Khám phá ra những hiện tượng đó và lý giải nó là nhiệm vụ của một loạt các khoa học xã hội. Thực tiễn cải cách và cải tổ ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa cũng đã cho ta thấy rõ, trước bất kỳ một giải pháp đổi mới nào cũng có thể có 3 loại chính kiến khác nhau, nhất là trong lĩnh vực hoạt động của các cơ quan và tổ chức thuộc hệ thống chính trị, chẳng hạn như trong việc đổi mới hệ thống bầu cử, thành lập các ban thường trực hội đồng nhân dân, trong rất nhiều vấn đề về dân chủ v.v. Trong khi có một bộ phận cán bộ và nhân dân, trước một giải pháp cụ thể về đổi mới cho là còn « nhẹ tay », và đòi hỏi phải có biện pháp cứng rắn hơn, thì có một bộ phận khác cũng với giải pháp đổi mới đó lại cho là « tả », là « phiêu lưu » v.v. Đối với bộ phận đầu, giải pháp chính trị – pháp lý cụ thể đó sẽ làm cho họ thất vọng vì họ muốn nhanh hơn nữa, mạnh hơn nữa ! Còn đối với bộ phận sau, giải pháp ấy làm cho họ lo lắng và băn khoăn, vì họ thấy nhanh quá, mạnh quá ! Như vậy, các biện pháp đổi mới khó có thể một lúc thỏa mãn mọi tầng lớp xã hội, mọi chính kiến. Nhưng một khi chúng ta tiến hành đổi mới là vì dân và do dân, thì không thể không tính đến các dạng tâm lý xã hội và các mức độ nhận thức khác nhau trong xã hội. Do đó đổi mới hệ thống chính trị đòi hỏi có sự nghiên cứu sâu sắc của các lĩnh vực như xã hội học, tâm lý học, đạo đức học, v.v.

Trên bình diện cao hơn, việc nghiên cứu nguyên nhân của những khiếm khuyết dẫn đến tình trạng kém hiệu lực của hệ thống chính trị có liên quan đến những quan niệm mới về chủ nghĩa xã hội. Cần khẳng định ngay rằng, đây không phải là vấn đề xét lại mục tiêu và con đường đi của chúng ta. Đảng ta đã khẳng định : **xây dựng nước Việt nam xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, là lý tưởng của Đảng và nhân dân ta và chủ nghĩa Mác – Lê-nin luôn luôn là nền tảng tư tưởng của Đảng ta, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.** Vấn đề ở đây, khi nói đến các khoa học xã hội, là khắc phục những quan niệm giáo điều và ấu trĩ về những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, về các bước đi và phương thức thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh tế, đó là việc khắc phục những sai lầm trong nhận thức và thực tiễn về sở hữu xã hội chủ nghĩa và nói chung là về các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế. Trên cơ sở những tổng kết và nghiên cứu sâu sắc về vấn đề đó ta sẽ thấy rõ hơn đặc điểm kinh tế và xã hội của nước ta, cơ cấu giai cấp, thành phần dân cư và dân tộc, đặc điểm lứa tuổi v.v. Đó là những điều có liên quan mật thiết đến vấn đề đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tăng cường dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, **đặc điểm cơ bản nhất của việc đổi mới hệ thống chính trị và mở rộng dân chủ là ở chỗ tạo ra một động lực tổng hợp cho sự nghiệp đổi mới.** Một hệ thống chính trị năng động và hoạt

Digitized by Google

động có hiệu quả là một hệ thống có đủ điều kiện để nắm bắt được đặc điểm của các tầng lớp nhân dân trên các vấn đề như: thái độ đối với các hình thái kinh tế đang và sẽ tồn tại ở nước ta quan điểm về các nhiệm vụ chính trị ở từng thời kỳ; về đảng, về nhà nước, về các đoàn thể quần chúng, về các hình thức dân chủ, thái độ và hiểu biết về dân chủ, về các vấn đề dân tộc v.v. Chỉ trong thời gian gần đây, một số ngành khoa học xã hội mới bắt đầu quan tâm đến những vấn đề kể trên, chẳng hạn như vấn đề dân tộc, đặc điểm kinh tế – xã hội, phong tục tập quán, luật tục của các khu vực như Tây nguyên, đồng bằng sông Cửu long và Nam bộ nói chung. Còn nhiều vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của xã hội học và tâm lý xã hội cần được khai thác cho mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị, như đạo đức xã hội, tâm trạng xã hội, hành vi xã hội, đặc điểm lứa tuổi và nghề nghiệp. Có thể lấy một ví dụ: hiện nay, ai cũng dễ dàng chấp nhận một nguyên tắc pháp luật quan trọng: **« cho phép làm tất cả những gì pháp luật không cấm »**. Nhưng còn đạo lý thông thường thì sao? Trong đời sống và thực tiễn hằng ngày, mọi việc không hề đơn giản như vậy, đạo lý thông thường còn ràng buộc suy nghĩ và hành động của con người. Đó rõ ràng là vấn đề của đạo đức học mà luật học và chính trị học không thể không quan tâm khi đưa ra những giải pháp về đổi mới hệ thống chính trị.

Với nghĩa đó, có thể coi mức độ thứ hai, cao hơn mức độ thứ nhất, trong việc xác định các cơ sở khoa học cho sự đổi mới hệ thống chính trị là nhu cầu tạo ra một động lực tổng hợp của xã hội.

Khi nói tới nhu cầu về những đổi mới trong hệ thống chính trị, có một quan niệm khá phổ biến cho rằng, đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới công cụ của sự nghiệp đổi mới, đổi mới chủ thể của sự nghiệp đổi mới. Những phân tích trên đây về hai mức độ của những lý do đổi mới hệ thống chính trị trong một ý nghĩa nào đó cũng nằm trong khuôn khổ của quan niệm đó.

Nhưng như đã nói ở trên, thiết lập một hệ thống chính trị làm điều kiện cho mọi tiềm năng trí tuệ của con người Việt nam được nảy nở và phát triển, một cơ chế trong đó vị trí trung tâm thuộc về người lao động, về các tầng lớp nhân dân lao động, có nghĩa là khẳng định những giá trị nhân đạo lớn của thời đại. Do đó, nhiều chế định của hệ thống chính trị rõ ràng không đơn thuần chỉ nhằm làm cho công cụ đổi mới thêm sắc bén, mà còn thể hiện mục tiêu của xã hội ta và lý tưởng của Đảng và nhân dân ta. Chẳng hạn, xây dựng một xã hội công dân, khẳng định trên thực tế nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc suy đoán vô tội v.v. là khẳng định và đề cao vị trí của con người, đưa con người lên đúng tầm cao của nó.

Khẳng định những mục tiêu dân chủ và nhân đạo – đó là cơ sở khoa học cao nhất của đổi mới hệ thống chính trị. Chỉ dừng lại ở lý do « rèn giũa công cụ » thì khó có thể đưa sự nghiệp đổi mới về chính trị ngang tầm của nó. Vả lại, ở một mức độ nhất định, hệ thống chính trị nào cũng đều phải có những sự « điều chỉnh » cho phù hợp với những mục tiêu kinh tế – xã hội mà xã hội đó đặt ra. Chẳng hạn, lâu nay ở các nước tư bản chủ nghĩa, để hỗ đáp cho yếu tố bất ổn định và tự phát của thị trường, vai trò của các đòn bẩy kinh tế đang được nhà nước triệt để sử dụng. Một cơ chế kinh tế kết hợp được yếu tố thị trường với vai trò của nhà nước đã mang lại cho các nước tư bản phát triển hiện nay những thành tựu kinh tế đáng kể.

Digitized by Google

Đồng thời, ở một số nước khác, lại đang diễn ra quá trình đánh giá lại hoặc hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực kinh tế. Nhưng, như nhiều nhà nghiên cứu của chính các nước đó đã nhận xét, cho đến nay quá trình điều chỉnh đó vẫn chưa thật sự tìm ra được điểm dừng hợp lý. —

★

Trong số những vấn đề lý luận cơ bản của luật học và chính trị học, ngoài việc xác định các cơ sở khoa học cho nhiệm vụ đổi mới hệ thống chính trị, còn có vấn đề về nội dung của bản thân khái niệm hệ thống chính trị. Đây không phải là những việc làm mang tính chất học thuật kinh viện, mà với kết quả nghiên cứu vấn đề này, chúng ta sẽ thấy rõ hơn các bình diện của vấn đề và những hướng giải quyết vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta.

Thông thường, khi nói đến hệ thống chính trị trước hết người ta coi đó như là một hệ thống về mặt tổ chức và chức năng của các cơ quan, các tổ chức: Đảng — Nhà nước — các đoàn thể quần chúng và tổ chức xã hội. Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, ở nghĩa đó, bao gồm sự đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của từng khâu hợp thành hệ thống cũng như đổi mới mối quan hệ giữa chúng với nhau (mối quan hệ giữa Đảng và nhà nước, giữa nhà nước với các đoàn thể quần chúng v.v.). Tư tưởng chỉ đạo của sự đổi mới trong phạm vi này, như Hội nghị Trung ương lần thứ 6 của Đảng đã chỉ rõ, là nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu lực quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo đó phải làm rõ hơn vị trí và chức năng của từng bộ phận và tìm ra được những bảo đảm, trong đó có các bảo đảm về pháp luật, để ghi nhận vị trí, chức năng và mối liên hệ trong hệ thống. Trong phạm vi những vấn đề vừa nêu, hiện nay trong lý luận cũng như trong thực tiễn chính trị — pháp lý có không ít vấn đề còn cần được thảo luận kỹ lưỡng. Hơn thế nữa, đây còn là những vấn đề tư tưởng lớn cần được giải quyết và khẳng định.

Hiến pháp nước ta quy định vai trò lãnh đạo nhà nước, lãnh đạo xã hội của ĐCS Việt nam (đ. 4), vai trò đó đã được lịch sử và xã hội thừa nhận. Hiến pháp cũng lại quy định rằng, ở nước ta, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân: nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (đ. 6). Những nỗ lực của Đảng và nhà nước ta chính là nhằm đề cao vai trò lãnh đạo của Đảng và quyền lực của nhân dân. Về mặt pháp lý, hai mặt đó không loại trừ lẫn nhau, không cản trở nhau theo kiểu « đòn bẩy », mà bổ sung cho nhau thành một động lực tổng hợp, như đã nói ở trên.

Đảng đóng vai trò đội tiên phong chính trị của xã hội. Xét về mặt khoa học, việc thường xuyên nghiên cứu để có được những kiến giải, kể cả những kiến giải để ghi nhận về pháp luật, nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị của xã hội ta là rất quan trọng. Việc này chắc chắn là khó hơn việc khẳng định bằng tinh thần, tư tưởng đối với vai trò lãnh đạo của Đảng. Đề cao vai trò của quyền lực nhân dân trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, cũng là một vấn đề quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Theo tôi, với tư tưởng khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng và

Digitized by Google

vai trò của quyền lực nhân dân, thì trung tâm của hệ thống chính trị là các cơ quan quyền lực của nhân dân, tức Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp.

Vậy vì sao Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp lại có thể đóng được vai trò như vậy? Câu trả lời đúng đắn chỉ có thể tìm được trong việc xác định đúng đắn bản chất của hệ thống các cơ quan đó, chứ không thể ví đây là sách lược hay do ý thích chủ quan.

Hệ thống Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp vừa là các cơ quan nhà nước, lại vừa là các tổ chức đặc biệt của quảng đại quần chúng lao động. Và chính vì đặc điểm cơ bản này mà hệ thống đó khác về bản chất so với các cơ quan dân biểu tư sản đã từng tồn tại ở nước ta trước đây. Các cơ quan dân cử của ta có thể đóng được vai trò là trung tâm của hệ thống chính trị chủ yếu là vì **nó kết hợp được sự làm chủ của nhân dân về nhà nước, trong khuôn khổ nhà nước với sự làm chủ về các mặt khác và trong các phạm vi khác của xã hội.** Vì thế nghiên cứu về chế định quyền lực nhân dân là một hướng nghiên cứu hết sức quan trọng hiện nay của khoa học pháp lý. Quyền lực nhân dân phải được thể hiện qua việc giải quyết đúng đắn những mối tương quan: giữa chế độ đại diện theo khu vực dân cư và lãnh thổ với chế độ đại diện về mặt chính trị—xã hội; giữa tính chất đại diện và tính chuyên nghiệp của các đại biểu; giữa các cơ quan quyền lực nhà nước và các cơ quan chấp hành—điều hành. Xung quanh những vấn đề đó chắc chắn là còn nhiều tranh luận và giải pháp. Có một điều cần khẳng định là: giải quyết tốt những mối tương quan nói trên là nhằm làm cho sự đại diện cho quyền lực của nhân dân phản ánh đúng tính thần chính quyền của ta là «do dân». Trong ba mặt «của dân, do dân và vì dân» thì mặt «của dân» và «vì dân» nói lên bản chất của chính quyền nhân dân và mục tiêu của nó, còn mặt «do dân» — tức là chính quyền do chính nhân dân thực hiện, chứ không phải ai đó «làm thay», thể hiện rõ nét nhất thực chất của sự đại diện, là mặt nói lên mức độ tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước, làm chủ về chính trị. Giải quyết tốt các mối tương quan nói trên còn nhằm làm cho các đại biểu vừa duy trì được mối liên hệ sống động với quần chúng, vừa đủ sức đóng góp vào việc đề ra đường lối, chính sách, pháp luật, không những chỉ giám sát mà còn trực tiếp tổ chức thực hiện các chính sách và pháp luật ở cơ sở, làm cho cơ quan dân cử thực sự có uy tín và quyền lực, có khả năng hướng các cơ quan chấp hành vào việc thực hiện chính sách, pháp luật.

Việc tăng cường quyền lực nhân dân, dân chủ về chính trị phải được đặt trong mối liên hệ với quá trình dân chủ hóa về kinh tế. Nó vừa là điều kiện cho những cải cách về kinh tế, lại vừa là sản phẩm của việc khẳng định dân chủ về kinh tế. Chẳng hạn, nếu giải quyết vấn đề sở hữu, một nội dung quan trọng của cơ chế kinh tế mới, theo hướng thừa nhận hình thức sở hữu toàn dân có nhiều tầng nấc chủ thể, thì không chỉ các cơ quan trung ương mà các cấp chính quyền ở địa phương cũng có những quyền năng đối với tài sản nhà nước trên lãnh thổ của địa phương. Và chỉ khi đó và trên cơ sở thực hiện hạch toán theo lãnh thổ, mới có thể tạo ra được những tiền đề về kinh tế cho việc củng cố quyền lực thực sự của các cơ quan quyền lực của nhân dân.

Khẳng định quyền lực nhân dân không thể tách rời việc khẳng định vai trò của pháp luật do Quốc hội—cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân ban hành. Pháp luật, để thực sự phản ánh được lợi ích và ý chí của nhân dân, thì phải đủ và có chất

Digitized by Google

lượng cao. Nhưng để có điều đó, cũng như quyền lực nhân dân, nó phải là «của dân, do dân và vì dân». Từ đó ta thấy rõ nhu cầu phải có một cơ chế đảm bảo cho hiến pháp và pháp luật được tôn trọng, một cơ chế có đủ khả năng vô hiệu hóa những biểu hiện cục bộ, bản vị và vi phạm thẩm quyền trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật.

Như vậy, nếu xem xét hệ thống chính trị như một hệ thống về mặt tổ chức và chức năng, thì trước mắt chúng ta cũng đã có một loạt nhiệm vụ, một loạt vấn đề đang đòi hỏi phải giải quyết.

Theo tôi, nói hệ thống tức là nói đến tính hệ thống và tính chỉnh thể của nó. Xét từ yêu cầu đó, hệ thống chính trị không chỉ bao gồm các khâu, các bộ phận về mặt tổ chức – pháp lý, mà còn bao gồm cả những yếu tố biểu hiện bản chất của hệ thống chính trị và những điều kiện bảo đảm cho các bộ phận của hệ thống chính trị vận hành được. Với yêu cầu đó, hệ thống chính trị còn phải được hiểu như một cơ chế chính trị nhằm thể hiện quyền lực chính trị của nhân dân dưới mọi hình thức. Nó còn bao gồm nhiều chế định dân chủ như dân chủ trực tiếp (trưng cầu ý dân, phiếu dân nguyện, chất vấn đại biểu v.v.), nhà nước pháp luật xã hội chủ nghĩa, tự quản xã hội chủ nghĩa mà hiện nay các giới lý luận và thực tiễn đang quan tâm. Nghiên cứu hệ thống chính trị theo nghĩa đó, chúng ta sẽ thấy rõ những mối liên hệ bên trong và bên ngoài cực kỳ phức tạp thể hiện rõ quan điểm về hệ thống chính trị là một lực đẩy tổng hợp của xã hội ta và thể hiện đúng bản chất và lý tưởng mà xã hội ta đang vươn tới.

Việc nghiên cứu hệ thống chính trị không thể tách rời điều kiện và đặc điểm lịch sử cụ thể của xã hội ta, trước hết là vấn đề điểm xuất phát đi lên chủ nghĩa xã hội. Khi nói đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì cần tạo ra được những yếu tố phát triển xã hội để khắc phục việc «bỏ qua» ấy và phải chú ý thích đáng việc khắc phục những tàn dư của xã hội cũ tồn tại trực tiếp ở thời điểm chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội.

VẤN ĐỀ PHÂN TÍCH...

(Tiếp theo trang 23)

Một đảng lãnh đạo và nhà nước mạnh thì không những thể hiện ở trí tuệ xây dựng chiến lược mà còn ở sự sáng suốt, dũng cảm bố trí cán bộ thực hiện. Đó là bài học của tất cả những sự nghiệp vĩ đại từ trước đến nay.

Ngoài ra, việc thực hiện chiến lược còn đòi hỏi sự phát triển tương ứng về văn hóa, giáo dục; yêu cầu nâng cao trình độ lý luận và tư tưởng, xây dựng pháp chế và những công cụ thực hiện pháp chế... một cách đồng bộ, chúng tác động tích cực lẫn nhau và cùng lớn lên.

Một yêu cầu trước mắt, bao trùm là sớm nhận thức và thực hiện việc phân định nội dung lãnh đạo của đảng với chức năng quản lý của nhà nước, giữa quản lý nhà nước với quản lý kinh doanh nhằm nâng cao hiệu lực lãnh đạo của đảng và hiệu quả quản lý của nhà nước trong đời sống xã hội.

Digitized by Google

Dân chủ và chuyên chính trong thời kỳ quá độ ở nước ta

LÊ QUANG *

DÂN chủ xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản là những vấn đề lý luận và thực tiễn lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình cải tổ, đổi mới đang diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa, việc giải quyết vấn đề dân chủ và chuyên chính có liên quan đến sự tồn tại, phát triển của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Hiện nay chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội đang có tham vọng, bằng nhiều thủ đoạn, biến dân chủ xã hội chủ nghĩa thành vô chính phủ, chống lại chủ nghĩa xã hội hiện thực, thủ tiêu hoặc làm giảm hiệu lực của chuyên chính vô sản để thực hiện mưu đồ diễn biến hòa bình.

Dân chủ và chuyên chính là hai mặt của một vấn đề, là những khái niệm có tính lịch sử, cùng xuất hiện và phát triển trong quá trình phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp của xã hội loài người. Nó gắn liền với quá trình phát triển lịch sử của nhà nước. Chế độ dân chủ bao giờ cũng mang nội dung giai cấp và thực chất dân chủ là một hình thức nhà nước chuyên chính của giai cấp thống trị. Còn chuyên chính của một giai cấp là hệ thống thống trị chính trị của giai cấp đó. Hệ thống này được xây dựng trên sức mạnh để bảo đảm quyền dân chủ của một giai cấp và đập tan sự phản kháng của giai cấp chống đối. Xét về mặt lô gích cũng như về mặt lịch sử, dân chủ và chuyên chính không thể tách rời nhau, mà phải dựa vào nhau để tồn tại và phát huy vai trò và chức năng xã hội của mình.

Vừa qua trong việc thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội, bàn về quyền con người, tự do cá nhân, đã có không ít trường hợp rơi vào cách nhìn phiến diện, một chiều. Chúng ta biết rằng, dân chủ chỉ được nhận thức đúng đắn khi xem xét nó trong quan hệ với chuyên chính. Nếu lập luận về dân chủ và tìm các giải pháp để thực hiện dân chủ mà tách khỏi chuyên chính thì đó là một thứ dân chủ trừu tượng, không có trong thực tế, thứ dân chủ đã bị tước mất điều kiện tồn tại cốt yếu của nó là nội dung giai cấp. Bởi vì đã có dân chủ cho ai, thì phải có chuyên chính đối với ai. Đối với nước ta đang ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, cuộc

* Phó tiến sĩ triết học

Digitized by Google

đấu tranh giai cấp đang diễn ra phức tạp nhưng với những hình thức mới, thì nhận thức về dân chủ và chuyên chính càng không thể mơ hồ được.

Dân chủ và chuyên chính hoàn toàn không phải là ý chí chủ quan của giai cấp thống trị hoặc cá nhân có quyền lực. Dân chủ và chuyên chính là sản phẩm của tồn tại xã hội, nó phản ánh tập trung điều kiện kinh tế, chế độ chính trị – xã hội, phản ánh địa vị lịch sử của giai cấp thống trị trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Nấc thang tiến bộ của dân chủ và chuyên chính ngày càng được nâng cao theo tiến trình phát triển của lịch sử xã hội. Do vậy, dân chủ và chuyên chính không chỉ mang nội dung giai cấp, mà còn mang nội dung nhân đạo và nhân văn.

Ai cũng biết rằng, cuối xã hội công xã nguyên thủy, điều kiện kinh tế và quan hệ xã hội đã thai nghén và sinh ra quan hệ bất bình đẳng giữa người và người, tức là xuất hiện các giai cấp đối kháng, đó là nô lệ và chủ nô. Dân chủ và chuyên chính xuất hiện do nhu cầu kinh tế, giai cấp và xã hội. Hệ thống chính trị, đặc biệt là nhà nước ra đời nhằm duy trì dân chủ cho giai cấp thống trị lúc đó và chuyên chính với các giai cấp có hành vi đụng chạm đến quyền lợi, địa vị của giai cấp thống trị. Tất nhiên dân chủ và chuyên chính sẽ hết giá trị hiện thực khi xã hội không còn giai cấp và đối kháng giai cấp, khi đó điều kiện kinh tế – xã hội bảo đảm cho tất cả mọi thành viên xã hội thực sự là một chủ thể chân chính trong mối quan hệ giữa người và người, giữa cá nhân và xã hội, và giữa con người với tự nhiên.

Mác và Ăng-ghen khi nghiên cứu sự phát triển của từng cá thể và tự do của nó luôn gắn liền với tồn tại xã hội. Các ông đã đi đến kết luận rằng, « không nên trừng phạt những tội lỗi trong cá nhân, mà nên tiêu diệt những nguồn phản xã hội đẻ ra tội lỗi và đem lại cho mỗi người một không gian xã hội cần thiết cho sự biểu lộ căn bản của bản chất của mình » (1) Ngay trong xã hội tư bản, dân chủ tư sản là một bước tiến dài của dân chủ, của nền văn minh nhân loại. Nhưng cũng đừng ngộ nhận ở đó là điều kiện tồn tại, là không gian rộng lớn cho tất cả mọi thành viên hít thở không khí dân chủ, tự do. Chế độ dân chủ của xã hội tư bản là một hình thức thống trị của giai cấp tư sản, chính quyền thuộc giai cấp tư sản, mà trước hết là bọn tư bản độc quyền có dân chủ đầy đủ và nắm trong tay bạo lực để chuyên chính với giai cấp vô sản và quần chúng lao động. Từ lâu, Lê-nin đã nhận dạng thấu đáo bản chất của dân chủ tư sản, nhà nước tư sản, cho nó là công cụ thống trị tuyệt đối của bọn tư bản độc quyền khổng lồ, nhà nước tư sản ngày càng hạn chế nền dân chủ vốn đã bị cắt xén ấy.

Những ai khách quan đều phải thừa nhận một sự thật, hơn 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, dân chủ xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được tính ưu việt của chính nó. Nguyên nhân có nhiều, nhưng trước hết phải tính đến các yếu tố: tệ chuyên quyền, độc đoán của cá nhân, hệ thống chính trị chưa thể hiện thực sự quyền lực của nhân dân, tính chất quan hệ sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chưa đóng vai trò nền tảng vật chất để người lao động làm chủ. Mặt khác, những người được hưởng quyền dân chủ chưa được đào luyện qua trường học dân chủ và chưa có đầy đủ phẩm chất và trí tuệ của người làm chủ.

Trong bối cảnh chính trị phức tạp của thế giới hiện nay, trước mưu đồ

(1) C. Mác – Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. 1. tr. 174

Digitized by Google

xảo quyệt của chủ nghĩa đế quốc, người cộng sản chân chính không do dự khi tuyên bố mở rộng dân chủ đối với quần chúng lao động và nắm vững chuyên chính vô sản để bảo vệ thành quả cách mạng và đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đến toàn thắng. Những người cộng sản phải đổi mới mạnh mẽ để có chủ nghĩa xã hội nhiều hơn và dân chủ nhiều hơn. Song cũng cần khẳng định, giai cấp công nhân trong liên minh với nông dân tập thể và trí thức xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, giữ vai trò lãnh đạo xã hội. Thực hiện dân chủ rộng rãi với quần chúng lao động nhưng phải thể chế hóa bằng pháp luật, đồng thời luôn luôn cảnh giác, nhạy cảm chính trị, kịp thời đập tan sự phản kháng của giai cấp bóc lột và các lực lượng thù địch hoặc hoạt động thù địch chống chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn chung và riêng đã chứng minh, ở đâu buông lỏng chuyên chính vô sản, thì ở đó không có dân chủ xã hội chủ nghĩa và ở đó các thành quả cách mạng bị đe dọa, con đường tiến lên sẽ gặp phải những trở lực lớn.

★

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước ta, mối quan hệ dân chủ và chuyên chính chịu sự chi phối của một số đặc điểm riêng.

— Trình độ phát triển kinh tế ở mức thấp, số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân chưa có đầy đủ điều kiện về nhiều mặt để bảo đảm cho giai cấp mình và các đồng minh thực hiện một chế độ dân chủ hoàn toàn mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Vì chế độ dân chủ hiện thực bao giờ cũng được xây dựng trên nền tảng kinh tế, và đối với dân chủ xã hội chủ nghĩa thì nền tảng ấy là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Đảng ta chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, nhằm mở rộng dân chủ trong kinh tế, giải phóng năng lực sản xuất. Vấn đề đặt ra hiện nay là kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể phải có hình thức thích hợp để sử dụng tư liệu sản xuất, quản lý kinh tế thế nào để cho người lao động có vị trí làm chủ thực sự. Mặt khác, nhà nước phải, bằng hàng loạt chính sách và luật pháp, hướng dẫn các thành phần kinh tế khác vận động theo quỹ đạo xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền dân chủ của những người lao động.

— Kết cấu giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta cũng rất phức tạp. Chính tính chất đó quy định quy mô và trình độ của dân chủ và chuyên chính. Hoàn cảnh lịch sử cụ thể đó đòi hỏi chúng ta phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ dân chủ và chuyên chính sao cho bảo đảm sự tồn tại, phát triển đúng hướng của các thành phần kinh tế, đồng thời dần dần xây dựng một cơ cấu giai cấp xã hội mới phù hợp với yêu cầu của chủ nghĩa xã hội. Điều khó khăn hiện nay là khi xử lý các mối quan hệ kinh tế, xã hội dễ mắc quan điểm mơ hồ về giai cấp, buông lỏng chuyên chính hoặc cứng nhắc, hạn chế dân chủ, rặng về biện pháp chuyên chính, làm cản trở sự phát triển kinh tế và mở rộng dân chủ.

— Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta đã để lại những hậu quả nặng nề không chỉ trong kinh tế, mà còn để lại những tư tưởng tình cảm không phù hợp với chủ nghĩa xã hội hiện thực. Các thế lực phản động trong nước và ngoài nước đang lợi dụng những lệch lạc về mặt dân chủ và những lỏng lẻo về mặt chuyên chính hòng xóa nhoà ranh giới đấu

Digitized by Google

tranh giai cấp giữa hai hệ thống, giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, mưu toan làm suy yếu và vô hiệu hóa các công cụ của chuyên chính vô sản. Những bài học còn nóng hổi của chúng ta và của các nước anh em nhắc nhủ chúng ta cần phân tích cụ thể tình hình cụ thể, chống bảo thủ trì trệ, nhưng phải đề phòng khuynh hướng nôn nóng chủ quan, tránh những sơ hở kẻ thù có thể lợi dụng để chống lại chúng ta.

— Tính chất và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đòi hỏi chúng ta phải giải quyết một cách khoa học nghiêm túc. Thời đại tuy còn đối đầu nhưng đã có đối thoại; thế giới còn chứa đựng hàng loạt mâu thuẫn, trong đó có đối kháng, chưa được giải quyết, nhưng có sự hợp tác, và tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển. Đặc điểm mới của tình hình đòi hỏi chúng ta phải làm thế nào kết hợp được sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, tranh thủ mọi khả năng, điều kiện ngoài nước và trong nước, tác động tích cực đến nền kinh tế nước ta vượt qua khó khăn, đạt tiến bộ mới. Nhưng mặt khác cần nhận rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản cách mạng, những âm mưu và thủ đoạn rất thâm độc phá hoại đất nước ta, nhất là những âm mưu phá hoại bằng con đường văn hóa, tư tưởng và các hoạt động chống lại chủ nghĩa xã hội.

Để tiếp tục xây dựng và mở rộng dân chủ, đồng thời thực hành đúng đắn chuyên chính trong thời kỳ quá độ ở nước ta, cần tập trung giải quyết các mâu thuẫn nổi lên hiện nay.

Trước hết, các nhân tố của hệ thống chính trị trong xã hội ta hiện nay chưa thể hiện và bảo đảm đầy đủ quyền lực của nhân dân; một bộ phận trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý nhà nước thoái hóa biến chất. Đó là nhân tố cản trở dân chủ, làm giảm hiệu lực của chuyên chính. Cách giải quyết mâu thuẫn này là: một mặt phải lấy dân làm gốc, làm lực lượng hùng hậu, đấu tranh xóa bỏ các hiện tượng tiêu cực, thực hiện và bảo vệ quyền dân chủ của nhân dân, mặt khác làm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị thể hiện và bảo đảm đầy đủ quyền lực của nhân dân.

Hai là, mâu thuẫn giữa vai trò ngày càng tăng về sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp đổi mới, trong đó có vấn đề dân chủ hóa đời sống xã hội với lòng tin của quần chúng bị giảm sút. Đảng và nhà nước cần có những biện pháp hữu hiệu thực hiện trên thực tế việc mở rộng dân chủ đối với quần chúng lao động và trừng trị nghiêm khắc những hoạt động thù địch chống chủ nghĩa xã hội, đi ngược lại lợi ích của nhân dân. Một yêu cầu rất quan trọng và cấp bách là Đảng và nhà nước ta cần có sự cải tiến, cải cách bản thân mình để thật sự đáp ứng công cuộc đổi mới, trong đó có việc dân chủ hóa đời sống kinh tế — xã hội của đất nước.

Ba là, mâu thuẫn giữa yêu cầu cao đối với chủ thể của quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội với trình độ, năng lực làm chủ của quần chúng lao động. Quá trình xây dựng xã hội mới không thể thắng lợi nếu trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân không được nâng cao. Thực tế đòi hỏi, một mặt phải giáo dục để nâng cao các phẩm chất của chủ thể trong quá trình dân chủ hóa xã hội, mặt khác Đảng và nhà nước phải, bằng hàng loạt chính sách, luật pháp, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ thật sự của nhân dân.

Bốn là, mâu thuẫn giữa sự cần thiết phải kiên định các nguyên tắc

(Xem tiếp trang 7)

Digitized by Google

Vấn đề phân tích hệ thống trong việc hình thành chiến lược phát triển hệ thống kinh tế — xã hội

TRẦN NGỌC HIÊN *

1 — Nhu cầu thực tiễn đối với phân tích hệ thống

Nước ta đang từ trạng thái kinh tế và xã hội của sản xuất nhỏ manh mún, phân tán (thuộc về văn minh nông nghiệp) chuyển lên trạng thái kinh tế hàng hóa với một hệ thống mở rộng không ngừng (thuộc về văn minh công nghiệp). Đây là quá trình **tạo hệ thống**, trong đó hệ thống kinh tế mới hình thành đồng thời với sự xuất hiện cơ cấu xã hội mới.

Căn cứ vào những tiền đề dự trữ của dân tộc và thời đại thì quá trình tạo hệ thống này là quá trình có định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là một tất yếu khách quan. Tuy vậy, quá trình chuyển biến này dài hay ngắn, mang tính tự phát hay tự giác, phải trả giá nhiều hay ít còn phụ thuộc vào trình độ hiểu biết và nghệ thuật điều khiển các quá trình kinh tế — xã hội.

Vấn đề phân tích hệ thống (PTHT) trong nghiên cứu chiến lược phát triển hệ thống kinh tế - xã hội mang ý nghĩa quyết định chất lượng việc hình thành chiến lược đó

2 — Quan niệm về những hệ thống chỉnh thể

Hệ thống là một chỉnh thể. Tính chất «chỉnh thể» của hệ thống được hình thành do **sự tác động lẫn nhau** giữa các thành tố. Tính chất đó không thể có, khi người ta đặt các thành tố bên cạnh nhau như số cộng. Nhờ có tính chất «chỉnh thể» mà mối quan hệ giữa các thành tố trở nên chặt chẽ, hữu cơ. Vì vậy, sự biến đổi của một yếu tố, một bộ phận sẽ ảnh hưởng đến tính ổn định của yếu tố khác, bộ phận khác. Khi sự biến đổi diễn ra ở yếu tố hay bộ phận cơ bản

* Phó tiến sĩ kinh tế học, Phó giám đốc Học viện Nguyễn Ái Quốc

Digitized by Google

của hệ thống, nhất định sẽ gây ra sự biến đổi dây chuyền trong toàn bộ hệ thống.

Biến đổi là do sự phát triển các mối quan hệ qua lại giữa các thành tố, đó là sự vận động của mâu thuẫn nội tại. Sự vận động đó sản sinh ra năng lượng của hệ thống. Khi mức năng lượng tích lũy đạt đến giới hạn thì xuất hiện sự biến đổi chất của hệ thống, hình thành «thuộc tính» của sự vật mới.

Quá trình nói trên diễn ra từ tuần tự đến đột biến cũng có thể phát triển vừa tuần tự vừa nhảy vọt, dưới tác động của cơ chế điều chỉnh tự động, mà con người ngày càng nhận biết sâu sắc hơn và tác động có ý thức vào quá trình khách quan đó hiệu quả hơn.

3— Hệ thống kinh tế — xã hội là sự vật khách quan hay là sản phẩm của hoạt động chủ quan con người?

Khác với hệ thống thế giới vô sinh và hệ thống thế giới hữu sinh, trong hệ thống kinh tế — xã hội, nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan gắn chặt với nhau.

Xét về mặt khách quan, sự kế tiếp nhau ra đời, phát triển và diệt vong của các hình thái kinh tế — xã hội — như những giai đoạn lịch sử của một quá trình liên tục phát triển của xã hội loài người — đã diễn ra một cách khách quan, bất chấp ý muốn của người nào, của giai cấp nào.

Xét về mặt chủ quan, bản thân các thế hệ con người đã làm nên lịch sử đó. Họ là thành phần chủ yếu của hệ thống đó, là động lực, là nguồn tạo ra nền văn minh từ thấp lên cao. Nhưng con người sáng tạo ra hệ thống kinh tế — xã hội trong những giới hạn nhất định, mặc dù trong quá trình lịch sử, những giới hạn đó không ngừng được mở rộng ra.

Có hai giới hạn chủ yếu trong hoạt động sáng tạo của con người: một là, trình độ con người hiểu biết thế giới tự nhiên và khả năng cải tạo thế giới tự nhiên vì lợi ích con người, bảo vệ môi trường. Hai là, trình độ phát triển của bản thân xã hội loài người, trong đó bao hàm sự phát triển của các cá nhân.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, hai giới hạn ấy biểu hiện tập trung ở trình độ phát triển và ứng dụng các khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và công nghệ mới, ở hiệu quả điều tiết quá trình kinh tế — xã hội. Kết quả của sự tác động qua lại giữa con người với tự nhiên và với xã hội là không ngừng hoàn thiện «mối quan hệ kép» của con người và được «cốt hóa» ở hệ thống kinh tế — xã hội.

Sự phát triển như thế chỉ bắt đầu với hình thức *kinh tế hàng hóa*. Dưới tác động của các quy luật kinh tế hàng hóa, sức sáng tạo của lao động, cũng như khoa học và kỹ thuật mới có điều kiện phát triển, lao động chân tay và trí óc không ngừng được xã hội hóa.

Quá trình xã hội hóa đòi hỏi kết hợp yêu cầu kinh tế với yêu cầu xã hội, kết hợp tiến bộ xã hội với sự phát triển của các cá nhân. Sự đòi hỏi có tính hệ thống này đưa đến hai thành tựu cơ bản: một là, năng suất lao động tăng không ngừng cho phép đáp ứng và mở rộng nhu cầu xã hội. Hai là, sự thay đổi liên tục về quan hệ sản xuất và thể chế chính trị theo hướng tiến bộ.

Quá trình xã hội hóa như vậy đã hình thành hệ thống kinh tế — xã hội như một chỉnh thể, vận động khách quan, do nhiều thế hệ con người sáng tạo ra. Hình thành một hệ thống như vậy là mục tiêu chiến lược tổng quát của những xã hội lạc hậu muốn tiến lên xã hội văn minh. Sự hoàn thiện của hệ thống đó sẽ dẫn con người tới một xã hội tốt đẹp về vật chất và tinh thần mà biết bao thế hệ trước đó hằng mơ ước. Đó là CHỦ NGHĨA XÃ HỘI trong quan niệm khoa học về nó.

Digitized by Google

4 – Vận dụng PTHT vào xây dựng chiến lược kinh tế – xã hội.

Ở nước ta, *hệ thống kinh tế – xã hội mới* chưa hình thành. Xây dựng chiến lược phải nhằm tạo hệ thống đó. Muốn vậy, phải vận dụng PTHT vào nghiên cứu, soạn thảo chiến lược. Trước hết cần phân tích điểm xuất phát và mục tiêu đạt tới.

Điểm xuất phát của quá trình ra đời và phát triển hệ thống kinh tế – xã hội mới ở nước ta mang những đặc điểm sau:

– Sự hình thành hệ thống kinh tế – xã hội mới này không phải từ một hệ thống kinh tế – xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển hay trung bình, mà từ một nền nông nghiệp và nông thôn lạc hậu; không phải từ trạng thái kinh tế – xã hội ổn định, bình thường mà từ một xã hội trải qua chiến tranh lâu dài, nhiều mặt mất cân đối nghiêm trọng và đang trong tình trạng không bình thường.

– Quá trình tạo hệ thống mới ở nước ta đang diễn ra trong điều kiện mới của thời đại. Vận dụng nhân tố quốc tế có hiệu quả là một đặc điểm quan trọng, mang ý nghĩa quyết định đối với sự hình thành hệ thống mới. Nhận thức và vận dụng nhân tố quốc tế cũng phải sử dụng phương pháp phân tích hệ thống, bởi vì trong nhân tố quốc tế bao gồm hai mặt không tách rời nhau (là nền văn minh công nghiệp ở giai đoạn cách mạng công nghệ, cách mạng cơ cấu kinh tế và cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội).

Quá trình tạo hệ thống kinh tế – xã hội mới ở nước ta không những phải căn cứ vào điểm xuất phát về mặt dân tộc và thời đại, mà còn phải xác định mục tiêu với tư cách là định hướng phù hợp với quy luật phát triển xã hội. Do «tính trội» của sự phát triển nhân tố chính trị so với kinh tế, nên sự phát triển của hệ thống kinh tế – xã hội mới ở nước ta hướng tới chế độ xã hội chủ nghĩa.

Sự quyện chặt giữa mục tiêu với điểm xuất phát ngay từ đầu quá trình hình thành hệ thống, xét về mặt lôgích, được thực hiện trong kinh tế hàng hóa – hình thái chung của quá trình xã hội hóa của loài người.

Việc vận dụng PTHT vào xây dựng chiến lược, tạo hệ thống kinh tế – xã hội mới phải đạt được những nội dung chủ yếu là: xác định hệ quan điểm của chiến lược kinh tế – xã hội và cơ chế điều hành thực hiện chiến lược đó.

a) Hệ quan điểm chiến lược kinh tế – xã hội nước ta. Chiến lược kinh tế – xã hội được xây dựng và thực hiện theo một hệ quan điểm chỉ đạo. Không thể tùy tiện đưa ra những quan điểm mang tính chủ quan, hay sao chép sách vở của nước khác.

Hệ quan điểm này phải *phản ánh được quy luật ra đời chủ nghĩa xã hội* ở nước ta. Nó là kết quả của sự phân tích hệ thống toàn bộ các nhân tố đang tác động đến xã hội ta, dù là nhân tố trội hơn hay nhân tố tiềm ẩn. Như vậy, xây dựng chiến lược theo một hệ quan điểm đúng, về thực chất, là *tự giác* thiết kế một hệ thống kinh tế – xã hội, từ những tiền đề của đất nước và thời đại, phù hợp với quy luật khách quan, chứ không phải chỉ nêu ra một số mục tiêu và giải pháp rời rạc.

Theo sự nghiên cứu của tôi, hệ thống kinh tế – xã hội mới hợp quy luật của nước ta, được tạo thành bởi 5 mối quan hệ cơ bản phản ánh quy luật ra đời chủ nghĩa xã hội ở nước ta là: kinh tế – chính trị; dân tộc – quốc tế; lịch sử – hiện đại; sự phát triển của cá nhân; vai trò quần chúng – sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Các quan hệ cơ bản này liên hệ chặt chẽ với nhau. Từ đó rút ra hệ quan điểm chỉ đạo chiến lược, như là sự nhận thức đúng quy luật khách quan, là

Digitized by Google

thể hiện vai trò tích cực, tự giác sáng tạo của nhân tố chủ quan (sự lãnh đạo) trong việc xử lý các mối quan hệ ấy.

Dưới đây, xin nêu vắn tắt hệ quan điểm đó :

Thứ nhất : quan điểm về **sự thống nhất biện chứng giữa kinh tế và chính trị**. Trong hoạt động thực tiễn, tách rời hay đồng nhất kinh tế với chính trị đều là sai lầm. Từ quan điểm về sự thống nhất biện chứng giữa kinh tế với chính trị cho phép rút ra những nội dung cơ bản của chiến lược như :

– Chủ nghĩa xã hội (được cụ thể hóa ở hệ thống kinh tế–xã hội mới) chỉ có thể ra đời *trong lòng kinh tế hàng hóa* ngày càng mở rộng. Nó không thể xây dựng trên cơ sở kinh tế tự cung tự cấp và bao cấp. Nó được bắt đầu bằng cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

– Nếu hợp yêu cầu kinh tế với yêu cầu xã hội là động lực của hệ thống, sẽ tạo ra đồng thời cơ cấu kinh tế mới và cơ cấu xã hội mới.

– Nền kinh tế hàng hóa mà chúng ta nói đây là có định hướng, có ý thức về mục tiêu và con đường tiến bộ xã hội phù hợp với thời đại,

– Trong mỗi bước đi cần phân tích và giải quyết đúng mối quan hệ giữa lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp công nhân. Đặc biệt điều đó phải thể hiện rõ ở việc sử dụng cơ cấu nhiều thành phần kinh tế phải đi đôi với phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh với những mặt ưu việt về tổ chức và hiệu quả của nó.

Thứ hai : quan điểm **kết hợp có hiệu quả nhân tố dân tộc với nhân tố quốc tế**. Đây là quan điểm sử dụng tổng hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, như là một trong những điều kiện quyết định thắng lợi của con đường xã hội chủ nghĩa. Việc vận dụng quan điểm này cho phép khắc phục nhược điểm, cải tạo mặt lạc hậu, kế thừa những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh công nghiệp nhằm tạo ra những giá trị mới của Việt nam ngang tầm thời đại. Nếu trong nhân tố dân tộc có phần tinh hoa và phần lạc hậu thì trong nhân tố quốc tế cũng có cả nền văn minh gắn liền với cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy quan điểm kết hợp hai nhân tố dân tộc và quốc tế, đòi hỏi một sự phân tích khoa học, sự lựa chọn khôn ngoan, sự linh hoạt về sách lược, bảo đảm cho nhân dân ta thu hẹp khoảng cách và dần dần đuổi kịp trình độ phát triển thế giới.

Thứ ba : hợp lý hóa mối quan hệ giữa nhân tố hiện đại và nhân tố lịch sử. Quan điểm này đề ra yêu cầu giải quyết hợp lý mối quan hệ này trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực, làm cho chúng không đối lập nhau hay tồn tại cạnh nhau, mà tạo ra tác động cải tạo và chuyển hóa trong tiến trình phát triển. Nhờ đó, quá trình phát triển kinh tế–xã hội mang hình thái vận động « vừa tuần tự, vừa nhảy vọt ». Một mặt, thúc đẩy sự chuyển hóa tiến bộ của nhân tố lịch sử ; mặt khác, làm cho nhân tố hiện đại mang hình thức đặc thù Việt nam, trở thành của Việt nam.

Trên mức độ nhất định, quan điểm này là sự cụ thể hóa những quan điểm nêu trên. Với quan điểm chỉ đạo này, chiến lược kinh tế–xã hội mới có tính hiện thực cao và tốc độ lớn.

Thứ tư : quan điểm **về sự phát triển toàn diện các cá nhân** bằng kết hợp nhu cầu văn hóa, lợi ích kinh tế với tiến bộ kỹ thuật. Đặc trưng lớn nhất của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là sự phát triển cân đối, hài hòa của cá nhân và xã hội, ngày càng thu hẹp những đối lập giữa cá nhân và xã hội do lịch sử để lại. Việc phát huy nhân tố con người phải được cụ thể hóa bằng sự phát triển của các

Digitized by Google

cá nhân và phải được coi như một thành tựu, một động lực lớn của tiến bộ xã hội.

Đối với nước ta, do cả mặt mạnh và mặt yếu của con người Việt nam (so với yêu cầu văn minh công nghiệp), nên sự phát triển của cá nhân là một yêu cầu chiến lược. Chỉ có sự phát triển toàn diện của cá nhân thì các nội dung như dân chủ, tập trung, chính trị, xã hội mới mang ý nghĩa tích cực và không bị biến dạng. Khác với sự phát triển của cá nhân đi đôi với tha hóa và chủ nghĩa cá nhân ích kỷ trong sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự phát triển của cá nhân trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phải khắc phục chủ nghĩa cá nhân, bồi dưỡng ý thức « mình vì mọi người ». Yêu cầu đó chỉ có thể thực hiện trong sự phát triển *kinh tế hàng hóa có kế hoạch*, không thể thực hiện trong kinh tế hàng hóa tự phát. Để cho sự phát triển của cá nhân ít phải trả giá (tha-hóa) qua nhiều thế hệ như đã thấy ở con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, thì phải kết hợp một cách có ý thức lợi ích kinh tế — tiến bộ kỹ thuật với nhu cầu văn hóa. Nhấn mạnh một chiều trong ba yếu tố đó khiến sự phát triển của con người phiến diện là không biết khai thác khả năng vốn có của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay. Xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta dự tính, sẽ méo mó, biến dạng, nếu trong đó không có sự phát triển toàn diện các cá nhân bằng con đường kết hợp ba yếu tố trong chiến lược và chính sách.

Thứ năm: phát huy tác động tích cực qua lại giữa vai trò sáng tạo lịch sử của công nhân, nông dân, trí thức, của quần chúng lao động nói chung với chức năng của đội tiền phong chính trị. Xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội phải là sự nghiệp của quần chúng thì mới thành công và vững bền. Đảng cộng sản không thể làm thay, càng không thể có quan niệm ban ơn. Nhưng quần chúng chỉ có thể sáng tạo sự nghiệp của mình khi có sự dẫn dắt của đội tiền phong cách mạng và khoa học. Những bài học cay đắng trong các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội đều có nguyên nhân ở sự xa rời những nguyên lý mác xít về mối quan hệ giữa vai trò của quần chúng và sự lãnh đạo của đảng cộng sản.

Tác động tích cực qua lại giữa hai nhân tố này vừa làm cho đảng phát triển vừa phát huy sức mạnh tiềm tàng của mọi tầng lớp lao động trong xây dựng xã hội mới.

b) Những vấn đề chủ yếu về cơ chế điều hành thực hiện chiến lược.

Xác định được chiến lược kinh tế — xã hội đúng đắn là điều kiện quyết định trước tiên, nhưng vẫn chưa đủ. Điều mà xã hội đòi hỏi là đưa chiến lược vào cuộc sống chứ không phải dừng lại trên giấy tờ, càng không được để xảy ra tình trạng không phù hợp giữa yêu cầu của chiến lược với cơ chế điều hành.

Xét theo quan điểm hệ thống, giữa yêu cầu của chiến lược và thực hiện chiến lược có mối liên hệ bên trong chặt chẽ. Nói một cách cụ thể, các quan điểm chỉ đạo chiến lược đòi hỏi những cán bộ, bộ máy thực hiện phải phù hợp với yêu cầu của chiến lược. Điều này mang tính quy luật. Nếu trong chủ nghĩa tư bản, nhà tư bản làm nên sự nghiệp trước hết vì họ là « tư bản nhân cách hóa », thì trong sự nghiệp chúng ta những cán bộ phải thực sự là « xã hội nhân cách hóa » mới thành công được. Những người mang nặng chủ nghĩa cá nhân, hám danh lợi và hưởng thụ, không còn nhạy cảm với nhân dân và trí tuệ thời đại thì nhất định thất bại. Nguy cơ lớn nhất dẫn đến thất bại của chiến lược là bố trí cán bộ chủ chốt không đúng ở những khâu quyết định.

(Xem tiếp trang 14)

Digitized by Google

VỀ VAI TRÒ CỦA QUY LUẬT GIÁ TRỊ Ở VIỆT NAM

LƯƠNG XUÂN QUỲ * – NGUYỄN VĂN THƯỜNG **

TRONG bộ *Tư bản*, C. Mác đã khẳng định: quy luật giá trị là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và lưu thông hàng hóa, thì ở đó quy luật giá trị sẽ phát sinh và phát triển. Trong sản xuất, quy luật giá trị yêu cầu sản xuất phải phù hợp với nhu cầu của xã hội. Trong lưu thông, quy luật giá trị yêu cầu trao đổi ngang giá trị. Mác cũng đã khẳng định: quy luật giá trị có ba tác dụng, kích thích sản xuất, điều tiết nền sản xuất xã hội và phân hóa người sản xuất. Đó là những tác dụng bắt nguồn từ bản chất vốn có của quy luật giá trị. Đến nay, mọi người đều đã nhất trí, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế sản xuất hàng hóa mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Sự tồn tại của sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa quyết định sự tồn tại khách quan của quy luật giá trị. Do đó yêu cầu và tác dụng của quy luật giá trị vẫn không thay đổi.

Trước đây, và cho đến nay, đã từng có quan điểm cho rằng: có quy luật giá trị riêng của sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Bản chất của quy luật giá trị được quyết định bởi bản chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Sự hoạt động của nó bị chi phối, lệ thuộc vào các quy luật riêng của chủ nghĩa xã hội. Một số nhà kinh tế lại cho rằng, trong nền kinh tế Việt nam hiện nay có nhiều quy luật giá trị. Mỗi quy luật giá trị được phát sinh phù hợp với từng thành phần kinh tế. Song theo chúng tôi, quy luật giá trị như Mác và Ăng-ghen đã chỉ ra – là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa. Sự phát sinh và phát triển của quy luật giá trị dựa trên cơ sở phát sinh, phát triển của sản xuất hàng hóa chứ không phải trên cơ sở của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất không thể làm thay đổi yêu cầu của quy luật giá trị, thậm chí cũng không thể làm mất đi hoặc nảy sinh thêm các tác dụng vốn có của quy luật giá trị. Quan hệ sản xuất chỉ có thể ảnh hưởng ở mức độ nhất định đến việc phát huy các tác dụng của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa. Mặt khác, chỉ có một quy luật giá trị tồn tại trong các phương thức sản xuất có sản xuất

* Tiến sĩ kinh tế
** Phó tiến sĩ kinh tế

Digitized by Google

hàng hóa chứ không phải từng phương thức sản xuất (hoặc từng thành phần kinh tế) có một quy luật giá trị riêng. Quy luật giá trị cùng tồn tại trong hệ thống các quy luật kinh tế chứ không phải là quy luật kinh tế bị chi phối, bị lệ thuộc. Về mặt nhận thức không nên mặc cảm với quy luật giá trị và không thể coi quy luật giá trị chỉ là quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản.

Tuy nhiên so với nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, thì sự hoạt động của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa có những đặc thù và giới hạn:

1. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị vẫn có vai trò điều tiết nền sản xuất xã hội. Song sự điều tiết này không hoàn toàn như trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mác đã chỉ ra rằng: tái sản xuất xã hội hình thành nên các quan hệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Các quan hệ cân đối này được quy luật giá trị và thị trường «kiểm tra», «thừa nhận» lần cuối cùng và được thể hiện trên thị trường. Quy luật giá trị hình thành nên các quan hệ tỷ lệ khách quan trên thị trường. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, các quan hệ tỷ lệ đó điều tiết trực tiếp nền kinh tế xã hội thông qua cơ chế thị trường. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, các quan hệ tỷ lệ được hình thành bởi quy luật giá trị trên thị trường là cơ sở khách quan quan trọng để hình thành tính kế hoạch. Trong những năm qua, ở nước ta cũng như một số nước xã hội chủ nghĩa khác, người ta đã coi nhẹ quy luật giá trị, phủ nhận cơ chế thị trường nên các kế hoạch kinh tế đều mang tính chất chủ quan và không đi vào cuộc sống. Để điều tiết được nền kinh tế, kế hoạch hóa được nền kinh tế quốc dân, chúng ta phải coi trọng vai trò của quy luật giá trị và thị trường; phải sử dụng các quan hệ tỷ lệ trên thị trường để xác định và hình thành cơ cấu kinh tế, quan hệ kinh tế giữa các vùng, các ngành, v.v.

2. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tác dụng điều tiết và kích thích của quy luật giá trị luôn thống nhất với nhau, làm cho sản xuất thường xuyên vận động theo yêu cầu của thị trường. Trong sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa có kế hoạch, sự điều hành vĩ mô của nhà nước sẽ quyết định phương hướng, mục tiêu kích thích của quy luật giá trị.

3. Trên thị trường, quy luật giá trị yêu cầu trao đổi ngang giá. Trình độ sản xuất, trình độ tổ chức quản lý của mỗi người, mỗi đơn vị sản xuất rất khác nhau. Do vậy, qua trao đổi tất yếu sẽ có người lãi nhiều hoặc lãi ít và có người lỗ; có người giàu lên và có người phá sản. Sự chênh lệch về thu nhập của người sản xuất là động lực vô cùng quan trọng để thúc đẩy sản xuất phát triển. Sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa cũng phải chấp nhận tính khách quan này. Trong sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, tác dụng phân hóa người sản xuất sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự phân hóa giai cấp. Song sự phân hóa trong sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa không dẫn đến sự phân hóa về giai cấp. Còn hiện tượng có người giàu lên và có người nghèo đi là hiện tượng tất yếu trong bất cứ một nền sản xuất hàng hóa nào.

★

Về vai trò của quy luật giá trị trong hệ thống các quy luật kinh tế cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Có nhiều người cho rằng, trong nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa một khi quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đóng vai trò chủ đạo thì quy luật

Digitized by Google

giá trị chỉ là quy luật phụ thuộc và bị chi phối bởi các quy luật kinh tế riêng có của chủ nghĩa xã hội. Cách nhìn nhận này chưa thật đúng đắn. Bởi vì, các quy luật kinh tế bao giờ cũng tác động lẫn nhau, xâm nhập nhau và chế ước (thậm chí đối lập) nhau. Thế nhưng chúng vẫn độc lập với nhau. Tính độc lập đó được quyết định bởi những yêu cầu và tác dụng riêng có của từng quy luật. Sự ràng buộc và độc lập của các quy luật kinh tế đã tạo nên tính hệ thống của quy luật. Tính hệ thống hình thành một cách khách quan và rất bền vững.

Vai trò của quy luật giá trị trong hệ thống các quy luật được biểu hiện ở các mối quan hệ sau đây:

1. Quy luật giá trị và quy luật kinh tế cơ bản.

Từ trước đến nay người ta thường cho rằng quy luật kinh tế cơ bản chi phối các quy luật kinh tế khác. Kết luận đó đã khách quan chưa? Theo chúng tôi, cần nhận thức đúng một số vấn đề trong khi xem xét mối quan hệ giữa quy luật giá trị và quy luật kinh tế cơ bản:

Thứ nhất: quy luật kinh tế cơ bản là quy luật kinh tế riêng có của từng phương thức sản xuất. Nó nảy sinh và phát triển trên cơ sở của quan hệ sản xuất và phản ánh bản chất của quan hệ sản xuất đó. Quy luật giá trị là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa. Hai quy luật này chi phối, ràng buộc lẫn nhau và không thể có quan hệ chi phối một chiều. Chỉ khi kinh tế hàng hóa bị bóp méo, do bệnh chủ quan, duy ý chí, v.v. thì mới có quan hệ chi phối một chiều.

Thứ hai: với vai trò là quy luật tạo ra động lực kinh tế của nền sản xuất hàng hóa, quy luật giá trị thường thống nhất với quy luật kinh tế cơ bản. Chủ nghĩa tư bản muốn bóc lột được nhiều giá trị thặng dư cũng phải bằng con đường phát triển nhanh sản xuất hàng hóa. Chủ nghĩa xã hội muốn thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần cho mọi thành viên xã hội cũng không thể bỏ qua con đường phát triển nhanh sản xuất hàng hóa. Do bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa khác nhau nên mục đích của việc phát triển nhanh sản xuất hàng hóa cũng khác nhau. Cái giống nhau ở đây là đều phải sử dụng vai trò động lực của quy luật giá trị.

Ở nước ta và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác từ trước đến nay, người ta thường cho rằng: thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu về vật chất của mọi thành viên xã hội trên cơ sở phát triển nhanh nền sản xuất xã hội là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Với cách định nghĩa này thì quy luật kinh tế cơ bản và quy luật giá trị không có quan hệ với nhau. Đến nay cả thực tiễn cũng như lý luận cho phép chúng ta đặt ra nhiều suy nghĩ về quy luật kinh tế cơ bản. Chủ nghĩa xã hội đã có hơn 70 năm và ngày nay đã trở thành một hệ thống. Song trên thực tế, quy luật kinh tế cơ bản vẫn chưa đi vào cuộc sống. Có thể có 2 vấn đề đặt ra ở đây: thứ nhất, do chúng ta yếu kém về mặt quản lý nên quy luật kinh tế cơ bản không phát huy tác dụng được. Thứ hai, do chúng ta chưa định nghĩa đúng về quy luật kinh tế cơ bản. Về vấn đề thứ nhất, có thể do yếu kém về mặt quản lý nên nhà nước chưa vận dụng được quy luật kinh tế cơ bản. Song thực tế ở các nước xã hội chủ nghĩa kể cả ở nước ta chưa thấy biểu hiện những đặc trưng này. Bởi vậy, theo chúng tôi, vấn đề thứ hai có thể có cơ sở khoa học hơn. Chúng tôi cho rằng cần tìm ra một công thức khách quan của sự hình thành quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội trước, rồi sau đó tìm cách phát biểu quy luật. Trong bài này chúng tôi chỉ đề cập phương pháp tìm ra công thức chứ không phát

Digitized by Google

biểu quy luật). Muốn tìm ra công thức đó chúng tôi muốn trở lại mối quan hệ giữa quy luật kinh tế cơ bản và quy luật giá trị trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quy luật giá trị thặng dư (quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản) sẽ không tồn tại hoặc không phát huy tác dụng nếu như tách nó độc lập với quy luật giá trị. Hay nói khác đi là nếu tách nó ra khỏi quy luật giá trị thì chính nó sẽ không còn nội dung. Quy luật kinh tế cơ bản là quy luật kinh tế nảy sinh và phát triển trên cơ sở của quan hệ sản xuất. Theo chúng tôi, công thức hình thành quy luật giá trị thặng dư là: quy luật giá trị cộng với (+) quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mối quan hệ của hai quy luật này chính là công thức: quy luật kinh tế cơ bản là quy luật giá trị cộng với quan hệ sản xuất xã hội. Vậy quan hệ sản xuất xã hội quyết định mục đích của quy luật kinh tế cơ bản còn quy luật giá trị là động lực để thực hiện mục đích đó. Theo chúng tôi, đây cũng chính là công thức hình thành quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội (quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội lấ quy luật giá trị cộng với (+) quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa). Từ những lập luận trên, chúng tôi cho rằng quy luật giá trị là cơ sở để hình thành quy luật kinh tế cơ bản.

2. Quy luật giá trị và quy luật phân phối theo lao động.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, tiền lương là biểu hiện tập trung nhất của quy luật phân phối theo lao động. Đến nay, ở nước ta cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác đang có cuộc tranh luận trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sức lao động có phải là hàng hóa hay không? Song, để hình thành tiền lương, chúng ta đều phải sử dụng lý luận về tái sản xuất sức lao động mà Mác đã nêu ra trong bộ **Tư bản** khi Người trình bày về tiền lương trong chế độ tư bản. Lý luận về tiền lương trong chế độ tư bản thực chất là lý luận về giá trị và giá cả đối với một loại hàng hóa đặc biệt — hàng hóa sức lao động. Cho dù không chấp nhận sức lao động là hàng hóa đi chăng nữa thì chúng ta vẫn không thể phủ nhận vai trò của quy luật giá trị đối với việc hình thành tiền lương và quy luật phân phối theo lao động trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Theo chúng tôi, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có đủ điều kiện khách quan để sức lao động trở thành hàng hóa. Các biện pháp đang sử dụng phổ biến ở các nước xã hội chủ nghĩa như: cho tự do di chuyển lao động; ký kết hợp đồng lao động; tuyển dụng lao động qua báo chí, v. v. là các hình thức mua bán sức lao động văn minh, phong phú của chủ nghĩa xã hội và quy luật phân phối theo lao động chính là quy luật giá trị biểu hiện trên một thị trường đặc biệt.

3. Quy luật giá trị và các quy luật kinh tế của thị trường.

Quy luật giá trị hoạt động cả trong sản xuất và lưu thông. Song yêu cầu của nó được biểu hiện trên thị trường. Các tác dụng của nó chỉ được phát huy thông qua thị trường. Do đó quy luật giá trị và các quy luật kinh tế của thị trường (quy luật cung — cầu, quy luật cạnh tranh) có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong bộ **Tư bản**, Mác đã khẳng định, trong nền kinh tế hàng hóa thì thị trường hàng hóa là thị trường trung tâm. Để phục vụ cho thị trường hàng hóa phát triển tất yếu hình thành các thị trường lao động, tiền tệ, vốn đầu tư và khoa học kỹ thuật v.v. Các quy luật kinh tế của thị trường không chỉ hoạt động trên thị trường hàng hóa mà còn hoạt động trên tất cả các thị trường khác.

Về mối quan hệ giữa quy luật giá trị và quy luật cung cầu, như nhiều nhà nghiên cứu kinh tế đã từng viết, đó là những quy luật kinh tế như

Digitized by Google

«hai anh em sinh đôi». Vì là «hai anh em sinh đôi» nên rất nhiều người lầm lẫn hai quy luật này khi nó biểu hiện trên thị trường. Để nhận thức hai quy luật trên cần phải làm rõ cái «giáp ranh» và cái «độc lập» của hai quy luật và từng quy luật.

Trên thị trường, quy luật giá trị và quy luật cung — cầu quan hệ xoắn xuýt với nhau, dựa vào nhau và do đó tạo ra những «vùng giáp ranh» kinh tế. Những biểu hiện của sự giáp ranh là:

Thứ nhất: trong sản xuất, cả hai quy luật đều yêu cầu sản xuất phải phù hợp với nhu cầu xã hội (nhu cầu có khả năng thanh toán). Trên thị trường, quy luật cung — cầu yêu cầu cung bằng cầu và quy luật giá trị yêu cầu trao đổi ngang giá. Khi yêu cầu thứ nhất được thực hiện thì yêu cầu thứ hai (của cả hai quy luật) cũng được thực hiện.

Thứ hai: giá cả là phạm trù kinh tế trung tâm của quy luật giá trị. Trên thị trường, sự vận động của giá cả chính là cơ chế hoạt động của quy luật giá trị. Quan hệ cung — cầu là phạm trù kinh tế bao trùm và là cơ chế hoạt động của quy luật cung cầu. Trên thị trường, giá cả và quan hệ cung—cầu có quan hệ rất chặt chẽ với nhau, không thể tách rời nhau. Quy luật giá trị biểu hiện trên thị trường thông qua giá cả. Song giá cả thị trường chỉ có thể xuất hiện được khi chịu sự chi phối của quá trình vận động của quan hệ cung—cầu. Điều đó cũng có nghĩa là: phải thông qua quan hệ cung cầu, quy luật giá trị mới biểu hiện được yêu cầu của mình qua giá cả. Ngược lại, quy luật cung cầu muốn thực hiện yêu cầu của mình lại phải thông qua sự vận động của giá cả—cơ chế hoạt động của quy luật giá trị, qua sự tách rời của giá cả khỏi giá trị, cung và cầu cân đối với nhau. Từ sự phân tích trên có thể kết luận là: ở trên thị trường, cả hai quy luật đều không tự biểu hiện được yêu cầu của mình mà quy luật giá trị phải dựa vào quy luật cung — cầu và ngược lại. Đây chính là điểm rất đặc thù của hai quy luật.

Mặc dù là hai anh em sinh đôi, song quy luật giá trị và quy luật cung cầu vẫn có sự độc lập với nhau. Sự độc lập đó được biểu hiện ở chỗ:

Thứ nhất: cung — cầu là quan hệ kinh tế lớn nhất của thị trường. Nhu cầu là giới hạn của quy luật giá trị. Quy luật cung — cầu yêu cầu cung và cầu phù hợp với nhau. Ngược lại, quy luật giá trị không khẳng định được nhu cầu nhưng với vai trò điều tiết và kích thích sản xuất, tiêu dùng, quy luật giá trị tạo ra sự cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng.

Thứ hai: quy luật giá trị yêu cầu trao đổi ngang giá. Điều đó cũng có nghĩa là, quy luật giá trị không chấp nhận những điều kiện sản xuất xấu hơn nhiều so với điều kiện sản xuất trung bình. Song quy luật cung — cầu lại chấp nhận các điều kiện sản xuất khi sản phẩm của những cơ sở và vùng sản xuất đó còn cần thiết cho nhu cầu xã hội. Như vậy là quy luật cung — cầu có thể chấp nhận hoặc là điều kiện sản xuất tốt, hoặc là điều kiện sản xuất trung bình và thậm chí cả điều kiện sản xuất xấu (dưới mức trung bình). Trong trường hợp này, quy luật cung—cầu thường có vai trò quyết định. Nó chi phối quy luật giá trị để hình thành nên giá trị vùng và quyết định mức độ tách rời giá cả khỏi giá trị.

Mối quan hệ giữa quy luật giá trị và quy luật cung — cầu rất phức tạp và hiện nay đang còn nhiều quan điểm rất khác nhau. Song về cơ bản mọi người đều nhất trí rằng: không nhận thức được mối quan hệ đó thì không sử dụng tốt các phạm trù kinh tế có liên quan đến nó để quản lý quá trình tái sản xuất xã hội.

Digitized by Google

Nói đến quy luật giá trị, cũng không thể bỏ qua mối quan hệ của nó với quy luật cạnh tranh. Nhiều người cho rằng: cạnh tranh là con đẻ của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Do đó họ đã kết luận: cạnh tranh chỉ tồn tại trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không có cạnh tranh. Một số người khác cho rằng trong kinh tế xã hội chủ nghĩa vẫn có cạnh tranh. Song cạnh tranh xã hội chủ nghĩa khác hẳn cạnh tranh tư bản chủ nghĩa ở chỗ cạnh tranh xã hội chủ nghĩa là để giúp nhau cùng phát triển! Theo chúng tôi, cạnh tranh tồn tại trên hai cơ sở: lợi ích kinh tế và chế độ chiếm hữu (yếu tố quyết định tính độc lập của các cơ sở sản xuất), trong đó lợi ích kinh tế có vai trò quyết định. Nếu chủ nghĩa xã hội không thủ tiêu lợi ích kinh tế cá nhân thì cạnh tranh vẫn tồn tại một cách khách quan. Do đó, dù là cạnh tranh tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa thì vẫn không thể bỏ qua vấn đề lợi ích kinh tế mà lợi ích đó không phải trước tiên cho xã hội, cho mọi người mà trước tiên là cho cá nhân, cho từng người hoặc cho một nhóm người. Lợi ích kinh tế vừa là cơ sở của cạnh tranh vừa là động lực của cạnh tranh. Cạnh tranh là yếu tố động, là động lực để thúc đẩy sản xuất phát triển. Qua đó chúng ta thấy quy luật giá trị có vai trò vô cùng quan trọng đối với quy luật cạnh tranh. Tuy nhiên cũng phải thấy được mặt trái của cạnh tranh là phá sản. Các cơ sở sản xuất không đứng vững được trong cạnh tranh sẽ bị phá sản. Phá sản sẽ làm lãng phí của cải xã hội. Song, nhờ cạnh tranh mà số của cải xã hội tiết kiệm được do các xí nghiệp phải vươn lên trong cạnh tranh sẽ lớn hơn nhiều số của cải xã hội bị lãng phí do phá sản. Như vậy, quy luật cạnh tranh là quy luật giá trị cộng với (+) lợi ích kinh tế cộng với (+) sự tồn tại độc lập của các cơ sở sản xuất và kinh doanh. Quy luật cạnh tranh không tồn tại độc lập với quy luật giá trị. Quy luật giá trị là cơ sở của quy luật cạnh tranh.

Digitized by Google

● Trao đổi

Chung quanh vấn đề tổ chức cơ sở đảng và đảng viên ở nông thôn

T.B.T: – Trong công cuộc đổi mới hiện nay, công tác củng cố, xây dựng các tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên ở nông thôn đang đặt ra nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải được nghiên cứu và trả lời. Vừa qua, Ban xây dựng đảng của Tạp chí Cộng sản đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu thực tế và trực tiếp trao đổi ý kiến với một số đồng chí bí thư huyện ủy và thị ủy ngoại thành Hà nội chung quanh vấn đề này. Dưới đây là nội dung các cuộc trao đổi đó.

+ P.V: Xin đồng chí vui lòng cho biết thực trạng các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên ở nông thôn của huyện ta, và hướng giải quyết của các đồng chí trong thời gian tới?

+ TRẦN TRỌNG ĐỒNG (Bí thư huyện ủy Ba vì):

Gần ba năm qua, kể từ sau Đại hội VI của Đảng, Đại hội X của đảng bộ thành phố và Đại hội VI của đảng bộ huyện chúng tôi, công tác tổ chức và xây dựng đảng ở cơ sở đã từng bước chuyển biến và đạt được một số kết quả đáng mừng, nhất là trong việc kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên. Do đó, việc thực hiện nhiệm vụ chính trị từ cơ sở đến huyện có những nét, đáng ghi nhận.

Nhưng, cũng phải thẳng thắn thừa nhận rằng, so với yêu cầu của nhiệm vụ chính trị, công tác củng cố và xây dựng đảng ở cơ sở chưa đáp ứng kịp tình hình và nhiệm vụ mới. Sự chuyển biến của các cơ sở đảng còn chậm và chưa đồng đều, *nhất là ở các đảng bộ*

Digitized by Google

xã. Số cơ sở đảng yếu kém còn nhiều, có thể tới hơn 30%, có nơi yếu kém kéo dài nhiều năm. Số đảng viên giảm sút ý chí chiến đấu, tinh thần trách nhiệm yếu còn chiếm tỷ lệ khá cao. Đó cũng chính là những điểm «cộm» cần phải giải quyết có hiệu quả. Ở những xã mà tổ chức cơ sở đảng và đảng viên yếu kém thường có những biểu hiện sau:

– Không hoàn thành nhiệm vụ chính trị; sản xuất – kinh doanh kém, thu nhập thấp và không vững chắc; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội không tốt; chấp hành các chính sách và luật pháp không nghiêm; các nghĩa vụ không hoàn thành. Tổ chức đảng sinh hoạt không bảo đảm ba tính chất: lãnh đạo, giáo dục và chiến đấu. Nội dung sinh hoạt không được cải tiến, kém thiết thực, không phân công cụ thể cho đảng viên, nơi có phân công thì thiếu kiểm tra, có nơi để đảng viên vi phạm kỷ luật đảng kéo dài không xử lý. Tổ chức chi bộ thuộc các đảng bộ xã nhiều nơi không phù hợp, không đủ sức chiến đấu. Có nơi cấp ủy mất đoàn kết kéo dài, không đổi mới phong cách công tác, hiệu lực lãnh đạo kém.

– Hoạt động của chính quyền bị buông lỏng, hữu khuynh, né tránh, kém hiệu lực. Các đoàn thể quần chúng hoạt động rời rạc, nội dung và hình thức đơn điệu, nghèo nàn, thậm chí có nơi không còn tác dụng.

– Đảng viên ít được tu dưỡng, rèn luyện về mọi mặt, có nhiều biểu hiện bảo thủ trì trệ, vô trách nhiệm, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, tư lợi nặng, ngại khó, ngại đổi mới, hữu khuynh, gia đình chủ nghĩa...

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình đó là:

– Đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở chưa được kiện toàn đồng bộ và bảo đảm đúng tiêu chuẩn; đội ngũ cấp ủy từ đảng ủy đến chi ủy vừa yếu về năng lực lãnh đạo, vừa yếu về trình độ quản lý, không thể hiện được vai trò lãnh đạo và trung tâm đoàn kết của đảng bộ và chi bộ.

– Phương hướng xây dựng kinh tế: phương hướng sản xuất, cơ cấu sản xuất chưa đúng; cơ sở vật chất – kỹ thuật chưa đủ bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị.

– Một bộ phận không nhỏ đảng viên do nhận thức không đầy đủ nhiều chế độ, chính sách của Đảng và nhà nước, nhất là các chính sách về quản lý kinh tế mới ban hành nên đã nảy sinh tư tưởng cục bộ, tư hữu, làm ảnh hưởng xấu đến sự đoàn kết ở nông thôn, gây cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của Đảng.

– Huyện ủy và các ban tham mưu, giúp việc của cấp ủy chưa có chủ trương và biện pháp hữu hiệu giúp cơ sở từng bước khắc phục những mặt yếu kém, nhược điểm của họ.

Mới đây, Đại hội lần thứ VII của đảng bộ huyện chúng tôi đề ra mục tiêu: đến năm 1990, đảng bộ huyện có 80–90% số cơ sở đảng đạt loại khá và vững mạnh, 2/5 số đảng bộ và 3/5 số chi bộ vững mạnh. Phấn đấu không còn đảng bộ, chi bộ yếu kém. Không để những đảng viên yếu kém hoặc đã thoái hóa biến chất, không đủ tư cách đảng viên trong đảng, hạ thấp tỷ lệ đảng viên trung bình và kém tác dụng.

Để đạt được mục tiêu đó, huyện ủy chúng tôi tập trung lãnh đạo toàn đảng bộ triển khai thi hành có hiệu quả nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của BCHTƯ, với trọng tâm là xây dựng và củng cố các tổ chức cơ sở đảng trên các mặt:

Một là, *nâng cao chất lượng đảng viên.*

Chúng tôi yêu cầu mỗi đảng viên phải thường xuyên học tập, rèn luyện và tu dưỡng về mọi mặt: văn hóa, chính trị, tư tưởng, chuyên môn nghiệp vụ, đường lối, chính sách của Đảng; gương mẫu chấp hành các nghị

Digitized by Google

quyết, chỉ thị của Đảng và lôi cuốn quần chúng thực hiện; gương mẫu trong lối sống; chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngăn ngừa và khắc phục hiện tượng giảm sút ý chí chiến đấu, kém ý thức tổ chức kỷ luật, chống những hành động tiêu cực của bản thân và đồng chí mình như: tham ô, hủ hóa, gây bè kéo cánh, chia rẽ v.v.

Trừ một số đảng viên già yếu được chi bộ, đảng bộ cho nghỉ, còn tất cả đảng viên đều phải nhận một việc hoặc một số việc do chi bộ phân công. Mỗi đảng viên đều phải nhận phụ trách một số hộ nhân dân để lãnh đạo mọi mặt, giáo dục, giác ngộ và giới thiệu với chi bộ những người ưu tú để xét kết nạp vào đảng.

Mọi đảng viên phải tham gia đều đặn sinh hoạt đảng, tích cực thảo luận và đóng góp ý kiến xây dựng chi bộ, xây dựng đề án phát triển kinh tế — xã hội. Nghiêm túc thực hiện tự phê bình và phê bình trong các kỳ sinh hoạt đảng. Cứ 6 tháng và một năm, tự kiểm điểm theo yêu cầu của chi bộ và tự xếp loại mình.

Những đảng viên mắc khuyết điểm không đủ tư cách đảng viên phải thành khẩn kiểm điểm, tích cực sửa chữa với định hạn là 6 tháng phải trở thành đảng viên đủ tư cách. Nếu xét thấy không đạt, thì tự nguyện xin ra khỏi đảng hoặc phải chấp nhận mọi hình thức xử lý của tổ chức đảng.

Hai là, *củng cố và nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng.*

Mỗi tổ chức đảng phải thể hiện rõ vai trò của mình trong việc lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, giáo dục chính trị tư tưởng và đường lối, chính sách, chủ trương của Đảng và nhà nước cho đảng viên; quản lý chặt chẽ đảng viên trên các mặt: tư tưởng, tổ chức, công tác, sinh hoạt...

— Đối với các chi bộ: phải nghiêm túc thực hiện các kỳ sinh hoạt, bảo đảm mỗi tháng sinh hoạt một lần (từ ngày 3 đến ngày 5 hằng tháng) để học tập các nghị quyết, chỉ thị của cấp trên, kiểm điểm tình hình, tự phê bình và phê bình, rút kinh nghiệm, bàn phương hướng và nhiệm vụ tới.

Từng thời gian tiến hành rà soát số đảng viên trong từng chi bộ để có sự bố trí, phân công, sử dụng hợp lý.

Công tác lãnh đạo tiến hành theo phương châm: vừa tập trung dứt điểm từng việc vừa lãnh đạo toàn diện.

Chấn chỉnh hệ thống sổ sách. Cứ sáu tháng và một năm, phải họp kiểm điểm đảng viên, thực hiện phân loại đảng viên và tự xếp loại chi bộ.

— Đối với các đảng bộ: tiếp tục nghiên cứu, phân định rõ và thực hiện đúng nhiệm vụ, chức năng lãnh đạo của cấp ủy và chức năng quản lý, điều hành của chính quyền, tăng cường sự lãnh đạo đối với các đoàn thể quần chúng, khắc phục tình trạng bao biện, làm thay, lấn sân hoặc sa vào những công việc sự vụ.

Quan tâm xem xét để có hình thức tổ chức và sinh hoạt thích hợp đối với từng đối tượng đảng viên (trực tiếp sản xuất, già yếu, mất sức lao động, nghỉ hưu...)

Ba tháng hoặc sáu tháng một lần hoặc khi có sự kiện lớn tổ chức sinh hoạt đảng bộ để đảng viên học tập nghị quyết, chỉ thị, nghe thông tin thời sự (không kể các trường hợp đột xuất).

Tăng cường công tác kiểm tra.

Để thực hiện được tốt các mặt nói trên, chúng tôi thường xuyên quan tâm đến việc cải tiến hoạt động của các chi ủy và đảng ủy.

Về phần mình, trong công tác lãnh đạo và chỉ đạo, huyện ủy chúng tôi hết sức coi trọng việc phân công các đồng chí huyện ủy viên phụ trách vùng, cụm xã và xã, phát huy vai trò của các ban tham mưu của cấp ủy,

Digitized by Google

phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, các ban ngành và các đoàn thể quần chúng.

+ P. V: **Thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ chính trị Trung ương Đảng ta về đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp, theo đồng chí, các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn cần đổi mới nội dung hoạt động, hình thức tổ chức và phương pháp lãnh đạo như thế nào cho thích hợp?**

+ NGUYỄN DUY HUẤN (**Bí thư huyện ủy Phúc thọ**):

Ở đây, tôi xin đề cập tới ba vấn đề:

1. Nhận thức rõ và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ và chi bộ.

Hiện nay, còn có sự lẫn lộn giữa chức năng hạt nhân lãnh đạo, định hướng chính trị của tổ chức đảng với chức năng quản lý nhà nước của chính quyền, quản lý kinh tế của hợp tác xã. Hiện tượng tổ chức đảng bao biện, trùm lên mọi hoạt động ở nông thôn vẫn là phổ biến. Nhiều nơi, cấp ủy đảng lấn át chính quyền. Nhưng ngược lại, ở đâu đồng chí chủ tịch xã hoặc đồng chí chủ nhiệm hợp tác xã có năng lực hơn đồng chí bí thư thì ở đó lại xảy ra hiện tượng cấp ủy buông lỏng sự lãnh đạo của mình. Điều này rõ ràng không đúng với tinh thần « các tổ chức cơ sở đảng không can thiệp vào công việc cụ thể của các tổ chức chính quyền... » như Nghị quyết 10 đã nêu.

Có tình hình đó là do quan niệm sai lệch cho rằng đảng lãnh đạo chính quyền là phải nắm mọi thứ, cho ý kiến về mọi vấn đề và quyết định tất cả; do những hạn chế và khó khăn trong việc phân định chức năng giữa tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng; do chưa quen dùng các biện pháp kinh tế và quản lý xã hội mà chỉ nặng về các biện pháp hành chính, mệnh lệnh; do trình độ, năng lực của cán bộ cơ sở còn hạn chế, cán bộ chưa được quy hoạch và đào tạo có hệ thống v.v.

Vấn đề là làm cho các đảng bộ, chi bộ, trước hết là các đảng ủy, chi ủy, nắm vững chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Hình thức tổ chức các chi bộ

Hiện nay, vấn đề này đang có nhiều ý kiến khác nhau và cách tổ chức khác nhau ngay trên cùng một huyện hoặc giữa huyện này với huyện khác, tỉnh này với tỉnh khác.

Chẳng hạn, theo tôi biết, ở các tỉnh Vĩnh phú, Hà nam ninh có một số huyện tổ chức hai mô hình chi bộ: chi bộ trực tiếp lãnh đạo sản xuất và chi bộ không trực tiếp tham gia sản xuất (gồm các đồng chí đảng viên là cán bộ hưu trí, mất sức... không trực tiếp sản xuất).

Căn cứ vào thực tế ở địa phương, chúng tôi thấy, cách tổ chức như vậy vừa phức tạp, vừa kém hiệu quả vì có nhiều bất lợi.

Chúng ta biết, trong điều kiện khoán tới hộ, người về hưu, mất sức... cũng là một thành viên trong gia đình, do đó tình trạng khó chấp nhận được là, cùng một nhiệm vụ sản xuất, công tác nhưng đảng viên trong cùng một gia đình lại sinh hoạt ở hai nơi khác nhau. Vả lại, gần đây ở nông thôn, số đảng viên về nghỉ hưu, nghỉ mất sức nhưng còn sức khỏe, lao động tốt, lại là trụ cột gia đình, ngày càng tăng lên.

Mặt khác, nếu tách thành hai loại chi bộ thì số lượng đảng viên trực tiếp sản xuất ở từng đội sẽ quá mỏng và rất phức tạp. Đã có nơi, trong cùng một chi bộ có tới bốn thế hệ (ông, cha, con và cháu) hoặc ba cặp vợ chồng và năm anh em, hoặc một chi bộ có bảy người thì có tới năm anh em có quan hệ gia đình cùng sinh hoạt, làm hạn chế tính chiến đấu và giáo dục của chi bộ.

Digitized by Google

Số đảng viên là cán bộ hưu trí, mất sức thường là những đồng chí từng trải, hoạt động rộng trên nhiều địa bàn và lĩnh vực khác nhau, nếu để sinh hoạt chung sẽ kết hợp được nhiều thế hệ, nhiều nguồn chất « xám ». Do đó, việc đòi hỏi cấp ủy phải tự nâng cao trình độ của mình để giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn mà đảng viên nêu ra là hết sức quan trọng và cần thiết. Hơn nữa, đội ngũ đảng viên này ít dính đến quyền lợi, do vậy họ thường kiên quyết, thẳng thắn trong việc đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực. Đồng thời họ cũng có khả năng không nhỏ trong việc thực hiện công tác tổ chức và tư tưởng ở cơ sở.

Cuối cùng, việc tách thành hai loại chi bộ cũng dễ tạo nên sự đối lập giữa hai lực lượng đảng viên khác nhau trên cùng một địa bàn.

Vì tất cả những lý do trên, chúng tôi *chỉ tổ chức một loại hình chi bộ*: trực tiếp lãnh đạo đội sản xuất mà thôi. Vấn đề là ở chỗ, biết làm tốt công tác tư tưởng, biết quy tụ và tránh mọi định kiến đối với lực lượng đảng viên là cán bộ hưu trí, mất sức.

3. Hình thức tổ chức đảng bộ.

Về vấn đề này, tôi chỉ xin dừng lại ở những gợi ý. Thực tế ở nhiều nơi cho thấy sự cần thiết tổ chức đảng bộ ba cấp (đảng bộ xã, đảng bộ bộ phận rồi đến chi bộ) và những tác dụng nhất định của nó. Nhưng thực tế cũng chứng minh nhiều điểm « bất cập » của loại hình này. Trước hết, nó tạo nên một tầng nấc trung gian nên công việc thường trì trệ, và đẻ ra tình trạng dùn đẩy công việc cho nhau. Việc truyền đạt nghị quyết, chỉ thị từ cấp trên xuống và sự phản ánh từ dưới lên trên thường bị cắt xén, thậm chí bị méo mó. Đảng ủy bộ phận lại kéo thêm các tổ chức quần chúng nên rất cồng kềnh và hình thức. Hiệu quả công tác đảng trong một đảng bộ, do đó, cũng hạn chế và chậm chạp. Nhiệm kỳ của đảng ủy bộ phận lại không trùng khớp với nhiệm kỳ của ban quản lý hợp tác xã nên khó sắp xếp nhân sự và định ra phương hướng lãnh đạo. Theo tôi, và trên thực tế đã và đang làm, chỉ nên tổ chức hai cấp: đảng bộ xã và chi bộ.

+ P V: **Hiện nay, số đảng viên là cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội nghỉ hưu mất sức ở các đảng bộ nông thôn ngày càng đông. Theo đồng chí, số đảng viên này là tiềm năng hay « gánh nặng »?**

+ ĐỖ HÙNG KHANH (Bí thư huyện ủy Thạch thất):

Tôi có thể nói ngay rằng, tiềm năng hay « gánh nặng » là hoàn toàn tùy thuộc vào cả hai phía, bắt đầu từ hai phía, nhưng trước hết là thái độ, lương tâm và trách nhiệm ở phía chúng ta. Tôi nói « hai phía », hay « chúng ta » ở đây hoàn toàn không có ý cách biệt, phân chia mà là lối nói để tiện diễn đạt mà thôi.

Để trả lời câu hỏi này, rất cần tìm hiểu đối tượng đảng viên đó.

Số người về hưu, nghỉ mất sức ngày càng tăng. Lực lượng này tiềm ẩn rất nhiều khả năng. Tuyệt đại đa số được rèn luyện, thử thách, có trình độ, nhiều đồng chí đã từng giữ chức vụ cao trong tổ chức đảng, nhà nước và quân đội. Nếu được phát huy, đội ngũ này sẽ tiếp tục cống hiến một cách tích cực. Bên cạnh đó cũng phải kể tới những khó khăn hay là những hằng hụt lớn của đội ngũ những người về hưu nói chung và những người về hưu ở nông thôn nói riêng. Đó là: hằng hụt về đời sống vật chất, tinh thần như: điều kiện đi lại, chữa bệnh, nghỉ ngơi; hằng hụt về lối sống, nếp sống; hằng hụt về thông tin... Những hằng hụt này nếu không có sự quan tâm thích đáng và giải quyết kịp thời thì những mặt tiêu cực trong con người về hưu rất dễ trỗi dậy.

Digitized by Google

Một biểu hiện khác của đội ngũ này là, tình trạng nông dân hóa trở lại rất nhanh. Đây là vấn đề cần được xem xét tỉ mỉ. Mảnh đất tiểu nông và phương thức canh tác cộng với hiện tượng «thiếu» và «đói» thông tin đang là những yếu tố tác động mạnh đến quá trình này. Do đó, phải có quan điểm xã hội khi xem xét, đánh giá và có chính sách đúng đắn đối với đội ngũ này.

Song, cần phải khẳng định một cách dứt khoát rằng, mặt tích cực ở những đảng viên về hưu vẫn là cơ bản. Nhiều đồng chí vẫn giữ vững và phát huy tốt bản chất cách mạng, uy tín, ý thức xây dựng đảng, xây dựng quê hương, sống gương mẫu và là lực lượng đáng kể tham gia chống các hiện tượng tiêu cực.

Trở lại vấn đề, như trên tôi đã nói, đội ngũ này là tiềm năng hay «gánh nặng», trước nhất hoàn toàn phụ thuộc vào chúng ta. Nhưng quả là khó. Chúng tôi không có nhiều kinh nghiệm về xử lý vấn đề này nên lại càng khó. Cứ xin mạnh dạn kể những công việc mà chúng tôi đã và đang làm.

Theo chúng tôi, dù như thế nào đi nữa, không nên và không được tách bộ phận này ra khỏi tổng thể xã hội. Đối với trong đảng, càng không nên lập chi bộ riêng cho đối tượng này, như nhiều nơi đã làm. Nếu tách các đồng chí đó, thành lập loại chi bộ riêng, vô hình trung đem đối lập hai loại chi bộ với nhau — chi bộ những người về hưu và chi bộ những người đang sản xuất và công tác.

Chúng tôi đánh giá cao đội ngũ đảng viên là cán bộ hữu trí. Nhiều đồng chí rất phấn khởi, rất tích cực kèm cặp, giúp đỡ đội ngũ cán bộ đương chức ở cơ sở. Đó chính là tiềm năng, là động lực mà chúng tôi phải thấy, nắm chắc và phát huy cao độ. Chúng tôi động viên và mở rộng mọi «cánh cửa» để các đồng chí tiếp tục tham gia công tác và mọi hoạt động ở cơ sở theo nguyện vọng, và khả năng của mình: các đồng chí hoạt động lâu năm ở địa phương thì tham gia viết sử, các đồng chí có sức khỏe, có năng khiếu chính trị, diễn dạt thì làm công tác tuyên huấn, v.v.

Chúng tôi chú trọng củng cố và xây dựng câu lạc bộ hưu trí, các ban liên lạc hưu trí xã và huyện. Hơn 70% số xã trong huyện chúng tôi đã xây dựng câu lạc bộ hưu trí, trong đó có hơn 30% hoạt động tốt. Các ban liên lạc này có nhiệm vụ: chăm lo đời sống cho người hưu trí, tổ chức các buổi thông tin thời sự, tọa đàm, giải quyết các công việc nội bộ, đấu tranh nội bộ, giữ gìn phẩm chất...

Tất nhiên, để làm tốt các việc trên, một vấn đề hết sức quan trọng, lẽ ra chúng tôi phải nói trước nhất là, công tác khảo sát, phân loại để tăng cường sự hiểu biết cụ thể và có chế độ sử dụng một cách hợp lý, có chính sách đối đãi một cách hợp tình. Số đảng viên là cán bộ hưu trí, mất sức chiếm 20–30% tổng số đảng viên của đảng bộ huyện, có cơ sở số này chiếm tới 50% (như xã Hương ngải). Đối với bộ phận này, chúng tôi có sự chỉ đạo cụ thể thông qua các ban liên lạc hưu trí và phòng thương binh xã hội. Chẳng hạn, chúng tôi quản lý các đồng chí đảng viên về nghỉ hưu, mất sức nguyên là các trưởng, phó phòng cấp huyện trở lên và có chế độ thích hợp. Các đồng chí nguyên giữ cấp bậc thiếu tá trở xuống, chúng tôi giao cho Ban chỉ huy quân sự huyện trách nhiệm thăm hỏi nhân các ngày lễ, tết và tặng quà cho các đồng chí, v.v.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng: với tấm lòng trân trọng, sự đối đãi hợp lý và trách nhiệm đầy đủ thì có thể phát huy tiềm năng của lực lượng này.

+P.V: Tình hình phát triển đảng ở các đảng bộ cơ sở của địa phương?

Digitized by Google

Theo đồng chí thì tại sao nhiều thanh niên nông thôn không « thích » vào đảng ? Hướng giải quyết tình trạng đó ?

+ NGUYỄN TRUNG NGUYÊN (Bí thư huyện ủy Hoài đức) :

Có lẽ tôi phải dùng hai tiếng « báo động » để nói về tình hình phát triển đảng ở địa phương chúng tôi. Bởi cứ nhìn vào biểu thống kê thì thấy rất rõ điều đó. Năm 1986 : 65 ; năm 1987 : 42 ; năm 1988 : 56 ; và sáu tháng đầu năm 1989 : 23. Và trong số đảng viên mới vào đảng đó, dưới 30% có tuổi đời từ 30 trở xuống. Nhiều đảng bộ cơ sở, suốt nhiều năm, thậm chí hàng chục năm không kết nạp được người vào đảng. Nguồn bổ sung vào đội ngũ của đảng ngày một khô cạn, trong khi đó số thanh niên ngày càng gia tăng. Bình quân cứ 100 đoàn viên mới có 2—3 người có thể xét kết nạp vào đảng. Điều đáng nói là ngay cả những người vào diện đối tượng cũng không tỏ ra thiết tha vào đảng. Nhiều nơi tổ chức học tập, bồi dưỡng chính trị cho anh chị em là đối tượng, cảm tình của đảng, song họ không chịu đi học hoặc học tập rất qua loa, tắc trách. Một số đảng viên trẻ mới được kết nạp trong quân đội trở về không phát huy được hết tác dụng, số này chiếm tỷ lệ đáng kể trong danh sách « đảng viên trung bình » ở các đảng bộ : « thứ nhất ngồi lì, thứ nhì lặng thinh ». Số đảng viên trẻ được kết nạp tại chỗ gần đây đã quá ít nhưng lại không được sử dụng hết. Nhìn chung, việc phát triển đảng tại địa phương, nhất là trong thanh niên, đang có nhiều hạn chế.

Sở dĩ có tình trạng đó, trước hết do : thanh niên có xu hướng muốn thoát ly khỏi nông thôn ngày càng đông. Họ cho rằng, ở nông thôn, công việc quá nhiều, quá vất vả nhưng lại bị thiệt thòi nhiều về quyền lợi vật chất, văn hóa và tinh thần. Cuộc sống không có gì hấp dẫn.

Mặt khác, một xu hướng tư tưởng đang phổ biến trong xã hội là « chạy đua kinh tế ». Thanh niên nông thôn cũng nằm trong tình hình chung đó. Họ dốc toàn tâm lực để làm việc đó và coi nhẹ các vấn đề khác, trong đó có vấn đề phấn đấu để trở thành đảng viên.

Điều đáng nói nữa, nếu không nói là đau lòng là, có một số đảng viên lớp trước không đủ sức lôi cuốn và thuyết phục họ, thậm chí có những đảng viên nêu gương xấu trước họ đã làm sứt mẻ, mai một lòng tin và lý tưởng của họ.

Đoàn thanh niên cộng sản ở cơ sở chưa có sự đổi mới, chưa tìm được nội dung và phương thức hoạt động có sức lôi cuốn, hấp dẫn và tập hợp được thanh niên. Đoàn chưa làm được chức năng là đội hậu bị và là trợ thủ của đảng.

Các cấp ủy còn thiếu trách nhiệm, chưa quan tâm, giúp đỡ đoàn. Công tác giáo dục, bồi dưỡng thanh niên rất yếu. Nhiều nơi, nhiều người còn bị chi phối khá nặng nề bởi quan niệm hẹp hòi, định kiến, còn mang tư tưởng « chờ đợi, ăn sẵn » không chủ động làm công tác phát triển đảng.

Công tác xây dựng đảng về thực chất là xây dựng tổ chức và con người đảng viên cộng sản. Vấn đề xây dựng con người của đảng phải được bắt đầu từ công tác phát triển đảng. Hiện nay, theo chúng tôi, những chuẩn mực để xây dựng một người đảng viên đủ sức đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới, trong đó có khu vực nông thôn, chưa được xác lập cụ thể, và chưa phù hợp. Mặt khác, thực tế cuộc sống đã và đang đòi hỏi phải đổi mới kết cấu đội ngũ đảng viên của đảng. Chỉ có như thế mới có thể làm thay đổi chất lượng và sức chiến đấu của đảng.

Bởi vậy, về phương diện nhận thức, chúng tôi thấy cần tiếp tục làm

Digitized by Google

rõ một số điểm có tính chất quan điểm, then chốt.

Nếu trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng đòi hỏi người đảng viên phải sẵn sàng hy sinh quên mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thì ngày nay, Đảng phải thu nạp vào đội ngũ của mình những người có giác ngộ lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, đồng thời phải có vai trò tích cực trong sản xuất kinh doanh, trong công cuộc đổi mới do Đại hội VI vạch ra, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đó là điểm xuất phát để định ra tiêu chuẩn và đối tượng phát triển đảng.

Mặt khác, trong thời đại hiện nay, khi mà cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang làm đảo lộn thế giới, thì đảng hơn lúc nào hết, phải thực sự tiêu biểu cho trí tuệ của thời đại. Đảng chỉ có thể xứng đáng với danh hiệu đó khi đảng biết thu nhận vào đội ngũ của mình những người có trí thức xuất thân từ công nông và các tầng lớp lao động khác.

Cần chú trọng kết nạp vào đảng những người lao động chân tay và lao động trí óc đủ tiêu chuẩn, những cán bộ quản lý giỏi, những người sản xuất giỏi, kinh doanh giỏi.

Còn Đoàn thanh niên và tình hình thanh niên ở nông thôn? Như tôi đã nói ở trên, có rất nhiều mặt đáng lo ngại, trong đó đặc biệt là hiện tượng thanh niên thờ ơ với chính trị, muốn thoát khỏi (bằng mọi cách, mọi con đường) lũy tre xanh, không muốn gắn bó với ruộng đồng... Nói tóm lại, vấn đề lý tưởng, ý thức phấn đấu, đối với tuổi trẻ rất đáng lưu tâm. Mà trách nhiệm trước hết, là thuộc về các tổ chức đảng, và Đoàn thanh niên và các đoàn thể quần chúng. Đảng ta nói chung, các đảng bộ nông thôn nói riêng cần lưu ý và giải quyết vấn đề này một cách cơ bản và đồng bộ.

Với nhận thức như vậy, căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, chúng tôi cố gắng làm hết sức mình những gì có thể làm được, nhanh chóng bắt tay ngay vào việc củng cố các tổ chức cơ sở đảng; kiện toàn đội ngũ cán bộ chủ chốt, kiện toàn các chi bộ và đội ngũ bí thư chi bộ. Cụ thể hóa các tiêu chuẩn đảng viên phục vụ công tác phát triển đảng. Chẳng hạn, ngoài năm nhiệm vụ của người đảng viên theo quy định của Điều lệ Đảng, chúng tôi cụ thể hóa: người đảng viên phải là người biết làm giàu và cùng với gia đình làm giàu lên; nói dân nghe, làm dân theo; bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành mọi chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước; phải có trình độ văn hóa bậc phổ thông trung học trở lên. Bước đầu, chúng tôi đang gặp khó khăn, nhất là việc thực hiện quy định về trình độ văn hóa, nhưng chúng tôi kiên trì theo đuổi kế hoạch đã đề ra.

Củng cố Đoàn thanh niên: đưa đảng viên trực tiếp theo dõi, tham gia sinh hoạt, kiện toàn đội ngũ bí thư chi đoàn. Chúng tôi coi việc xây dựng Đoàn thanh niên là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để xem xét, xếp loại chi bộ, đảng bộ cơ sở hằng năm.

Chúng tôi kiên quyết đưa những người không đủ tư cách đảng viên, gây ảnh hưởng xấu đến nông thôn, nhất là đến tuổi trẻ, ra khỏi đảng

Digitized by Google

● Nghiên cứu

Một số vấn đề cần phát triển trong triết học Mác—Lê-nin

TRẦN ĐỨC THẢO *

TRONG thời gian qua, có một số vấn đề cơ bản của triết học Mác—Lê-nin, mà các nhà kinh điển đã xác nhận, dù không có điều kiện phát triển, nhưng sau Lê-nin thì lại bị bỏ rơi. Sự thiếu sót đó đã đưa đến tình trạng nhận thức khập khiễng, máy móc, sai lầm mà ngày nay chúng ta phải khắc phục.

I — Vấn đề phát triển chất lượng

Sự phát triển của một hệ thống lịch sử không phải chỉ là tăng cường số lượng, để cuối cùng tiến nhảy vọt lên một chất lượng mới, quy định một hệ thống mới. Như trong chủ nghĩa xã hội, vấn đề không phải chỉ là tăng năng suất lao động (tức là **phát triển số lượng**), rồi cuối cùng sẽ biến chất, tiến nhảy vọt lên chủ nghĩa cộng sản. Ngay từ đầu, sự phát triển số lượng đòi hỏi phải *phát triển chất lượng*, tiến lên một cơ chế kinh tế và một trình độ chính trị, văn hóa, tư tưởng cao hơn, thì mới có điều kiện thực sự đẩy mạnh tăng năng suất lao động.

Tiếc rằng trong hơn 60 năm qua, đi đôi với quy luật biến số lượng chuyển thành biến chất lượng, chúng ta đã coi nhẹ, thậm chí có khi hoàn toàn bỏ rơi quy luật ngược lại, là biến chất lượng chuyển thành biến số lượng. Quy luật này đã được Ăng-ghen xác nhận và Lê-nin vạch rõ trong *Bút ký triết học* (tiếng Nga, tr. 96—103): **Chất lượng phát triển qua 3 hình thái; thực tại, tồn tại — cho — cái khác, và tồn tại — cho — bản thân.**

Ví dụ như trong giai đoạn cộng sản thời chiến, từ 1917 đến 1920, chủ nghĩa xã hội đã được sáng lập nên với cơ chế mệnh lệnh bao cấp. Tức là

* Giáo sư triết học

Digitized by Google

xã hội xã hội chủ nghĩa đã sinh ra như một cái gì thực tại (Dasein, être — là). Nhưng trên thực tế cách mạng mới thực sự xóa bỏ chủ nghĩa tư bản độc quyền tài phiệt; Chủ nghĩa xã hội mới thành lập, còn đứng trong một cái bể tiểu tư sản và tư sản.

Ngay năm 1921, Lê-nin đã nhận định dứt khoát cần phải chuyển sang một giai đoạn mới, thực hiện chính sách kinh tế mới. Nhà nước xã hội chủ nghĩa lãnh đạo kinh tế nhiều thành phần, để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Như thế là chế độ xã hội chủ nghĩa bao trùm cái khác, tức là cái di sản của xã hội cũ, mà chế độ mới phủ định, theo nghĩa là xóa bỏ đồng thời giữ lại, để sử dụng — dĩ nhiên trong khi sử dụng thì cần có đấu tranh, vì đấy là « cái khác ».

Như thế là chủ nghĩa xã hội đi vào giai đoạn tồn tại — cho — cái khác, theo nghĩa tồn tại liên quan với cái khác. Tức là cái chất lượng xã hội chủ nghĩa, từ hình thái thực tại, tiến lên hình thái tồn tại — cho — cái khác (être pour un autre, sein — für — Anderes). Bề ngoài thì chính sách kinh tế mới có vẻ như một bước lùi. Nhưng theo nghĩa biện chứng, thì đấy là một bước phát triển chất lượng, tiến lên một hình thái chất lượng cao hơn.

Theo quy luật biến chất lượng chuyển thành biến số lượng, thì chính sách kinh tế mới, đưa chất lượng của chủ nghĩa xã hội lên hình thái tồn tại — cho — cái khác, tức là kết hợp những ưu điểm của kinh tế xã hội chủ nghĩa với tác dụng của kinh tế cá thể, tư nhân, tạo nên một bước nhảy vọt về số lượng làm cho năng suất lao động tiến lên theo hướng đuổi kịp những nước tư bản phát triển. Nhưng do những người kế thừa Lê-nin đã trở lại cơ chế mệnh lệnh bao cấp của chủ nghĩa cộng sản thời chiến, tức là trở lại hình thái chất lượng thực tại, mà trong tình trạng lỗi thời thì lại phát triển cái bệnh quan liêu tiêu cực, nên trải qua 60 năm cố gắng phi thường vẫn không đạt được số lượng, tức là năng suất của chủ nghĩa tư bản. Chủ trương cải tổ, đổi mới ngày nay là tất yếu chính vì nó nhằm thực hiện dứt khoát bước phát triển chất lượng của chủ nghĩa xã hội từ thực tại lên tồn tại — cho — cái khác, tức là chuyển hẳn sang kinh tế hàng hóa, thị trường có kế hoạch, lãnh đạo kinh tế cá thể, tư nhân, phục vụ chủ nghĩa xã hội, làm cho số lượng tức là năng suất lao động xã hội chủ nghĩa tiến lên ngang với năng suất của những nước tư bản phát triển.

Phải có số lượng ở trình độ như thế thì mới có điều kiện tiến lên giai đoạn thứ ba của sự phát triển chất lượng xã hội chủ nghĩa, tức là giai đoạn tồn tại — cho — bản thân (Für sichsein, être — pour — soi) với cơ chế tự quản xã hội chủ nghĩa toàn dân. Với hình thái chất lượng này, chủ nghĩa xã hội sẽ có điều kiện tiến lên số lượng đặc thù của nó, năng suất lao động sẽ vượt hẳn năng suất tư bản chủ nghĩa.

Như thế là từ sự phát triển chất lượng tiến lên phát triển số lượng đặc thù. Cái số lượng đặc thù của một hệ thống phát triển qua 3 hình thái: lượng, độ và nhảy vọt, (Lê-nin: *Bút ký triết học*, tiếng Nga, tr. 106 — 114).

Tóm lại, quy luật biện chứng về chất lượng và số lượng không phải chỉ nói lên sự tăng cường số lượng của một hệ thống đưa nó đến chỗ cuối cùng thì biến chất, nhảy vọt lên một hệ thống cao hơn. Nó còn nói lên quá trình ngược lại: chất lượng chuyển thành số lượng, và bản thân chất lượng lại tiếp tục phát triển để tiến lên một chất lượng cao hơn. Cái quy luật hai mặt như thế là phức tạp và hoạt động ngay trong mỗi hệ thống, từ giai đoạn hay phân hệ trước lên giai đoạn hay phân hệ sau. Qua sáu giai đoạn thì toàn diện hệ thống trước chuyển lên hệ thống sau. Đấy là nói

Digitized by Google

toàn diện, còn trong một phạm vi cục bộ nào đó, thì ngay ở giai đoạn đại lượng hoặc sớm hơn nữa, đã có thể sinh ra tình hình tràn lan, do đấy mà từng phần có thể tiến lên một hệ thống cao hơn về căn bản, dù với cơ cấu phức tạp. Đấy là trường hợp của những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở những nước chưa phải là tư bản phát triển cao nhất, thậm chí còn mang nặng di sản tiểu sản xuất.

Sự phân tích của ĐCS Liên xô về yêu cầu cải tổ, làm sáng tỏ rằng: do quan niệm cái chất lượng xã hội chủ nghĩa ở hình thái thực tại là đủ để quy định chất lượng của cả hệ thống lịch sử xã hội chủ nghĩa, nên những người kế thừa Lê-nin đã kéo dài liên miên cơ chế mệnh lệnh bao cấp, đồng thời lại xuất hiện tư tưởng nóng vội, như đòi tiến lên chủ nghĩa cộng sản ngay từ năm 1952, hoặc năm 1958, hoặc năm 1962.

Từ những kinh nghiệm đó, đối chiếu với quy luật biện chứng số lượng biến thành chất lượng và ngược lại, chúng ta càng thấy rõ hơn nguyên nhân sai lầm của thời gian trước đây, chính là do không theo đúng quy luật khách quan mà Mác, Ăng-ghen và Lê-nin đã phát hiện và phân tích.

II — Vấn đề biện chứng của sự phủ định

Mác đã vạch rõ biện chứng của sự phủ định trong sự phát triển của một hệ thống lịch sử, ví dụ như hệ thống tư bản chủ nghĩa như sau: « Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa nữa, là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định cái phủ định. Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ tư hữu, mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa, trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất... » (Mác: *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1975, quyển 1, t. 3, tr. 352).

Biện chứng của sự phủ định như thế diễn ra qua 3 đoạn:

1) Phủ định cái hệ thống trước tức là hệ thống thứ nhất hay di sản của hệ thống thứ nhất.

2) Cái hệ thống hiện thời vận động do mâu thuẫn thống nhất và đấu tranh giữa những mặt đối lập của nó, tức là nó tự phủ định bản thân nó trong sự phát triển của nó. Đấy là cái hệ thống thứ hai.

3) Sự tự phủ định bản thân như thế là **phủ định sự phủ định thứ nhất**, tức là nó khôi phục một mặt nào đấy của cái hệ thống thứ nhất đã bị phủ định. Cái mặt ấy được khôi phục trên cơ sở những thành tựu đã đạt được. Đấy là cái hướng tiến bộ và cách mạng trong cái hệ thống thứ hai: nó vươn lên cái hệ thống thứ ba.

Sự biện chứng như thế là định **hướng** sự vận động của cái hệ thống thứ hai. Theo Lê-nin thì nó đã hoạt động ngay từ đầu, ngay khi cái chất lượng mới xuất hiện dưới hình thái thực tại, lại thành hình trong hình thù **một cái gì đấy** (Etwas, quelque chose), Lê-nin nói: « Thực tại là cái tồn tại **được quy định** (chú ý: « một cái cụ thể »), một chất lượng tách rời cái khác ».

« Cái quy định, cô lập hóa như thế cho bản thân nó, với tư cách quy định tồn tại (có thật), là chất lượng »... « chất lượng, tách riêng với tư cách tồn tại, là hiện thực ». Đồng thời « cái quy định là phủ định ».

« (Spinoza) Omnis determinatio est negatio (bất kỳ cái quy định nào cũng là phủ định). « Luận điểm ấy là vô cùng quan trọng ».

Digitized by Google

« Một cái gì đấy là sự phủ định sự phủ định đầu tiên » (*Bút ký triết học*, tr. 96 – 97), – theo nghĩa là: Một cái gì đấy là lần đầu tiên phủ định sự phủ định thứ nhất.

Ví dụ như từ cách mạng tư sản **phủ định xã** hội phong kiến, sinh ra một tổ chức xã hội mới, **được quy định là** tư bản chủ nghĩa. Cái quy định (Bestimmtes, déterminité) là cái gì làm cho xã hội mới **thực tại** với tư cách là một xã hội **tư bản chủ nghĩa**. Cái **quy định** tư bản chủ nghĩa như thế, đứng cô lập cho bản thân nó, với tư cách một quy định **tồn tại**, một quy định **có thật**, là cái **chất lượng**. Cái chất lượng ấy tách riêng với tư cách tồn tại, là cái **hiện thực** của xã hội mới.

Đồng thời cùng cái chất lượng ấy là **phủ định** mọi cái khác, đặc biệt nó phủ định cái di sản xã hội phong kiến: tức là **nó không phải** là phong kiến. Đấy là sự **phủ định thứ nhất** tiếp tục sự phủ định đã được thực hiện trong cách mạng tư sản và gắn liền với cái hiện thực tư bản chủ nghĩa. Như Spinoza nói: « bất kỳ cái quy định nào cũng là phủ định ». (Omnis determinatio est négatio).

Cái chất lượng tư bản chủ nghĩa phủ định cái di sản xã hội phong kiến theo hai nghĩa đi đôi với nhau: **một** là **xóa bỏ** cơ cấu đặc thù của xã hội phong kiến gồm quyền tư hữu đất địa chủ và quyền tư hữu tư liệu sản xuất nhỏ của những người tiểu nông và thủ công, phần nào mà cơ cấu ấy không thể kéo dài trong xã hội mới. **Hai** là **giữ lại** cái phần cơ cấu ấy còn có thể kéo dài dưới quyền lãnh đạo của nhà nước tư sản, và đặc biệt nó duy trì những người tiểu sản xuất phá sản và biến họ thành lao động làm thuê.

Như thế là cái chất lượng tư bản chủ nghĩa, xuất hiện buổi đầu trong hình thái **thực tại**, là sự mâu thuẫn giữa quan hệ xã hội tư sản thống trị với cái di sản xã hội phong kiến bị phủ định theo nghĩa là bị thống trị, tha hóa, đồng thời vẫn được giữ lại (aufbewahren, garder) và duy trì (erhalten, conserver, maintenir). Sự mâu thuẫn như thế là **thống nhất** dưới quyền thống trị của giai cấp tư sản, đồng thời có **đấu tranh** giữa những mặt đối lập.

Sự đấu tranh này mang ba hình thái: một là sự đấu tranh phản động của những di tích địa chủ phong kiến, mà ở buổi đầu còn mạnh. Hai là sự đấu tranh lạc hậu của những người tiểu sản xuất, mà ở buổi đầu còn là đa số trong quần chúng lao động. Ba là sự đấu tranh tiến bộ và cách mạng của giai cấp vô sản xuất thân từ quần chúng tiểu sản xuất phá sản.

Hai hình thức đấu tranh phản động và lạc hậu kéo dài cái dĩ vãng phong kiến chống chủ nghĩa tư bản hiện tại.

Còn sự đấu tranh của giai cấp vô sản chống quyền áp bức bóc lột của giai cấp tư bản là mầm mống của tương lai, nó xuất phát từ sự mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sức sản xuất (trong ấy có con người lao động làm thuê) với hình thái sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

Sự đấu tranh của giai cấp vô sản, có nghĩa khách quan là phủ định hình thái sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Do đấy cái mâu thuẫn nội bộ cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa, trong sự vận động thống nhất và đấu tranh giữa những mặt đối lập của nó, đi tới phủ định bản thân nó. Như Mác nói: « Chính sự sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó lại sinh ra sự phủ định bản thân nó ».

« Đấy là sự phủ định sự phủ định », – nó phủ định sự phủ định thứ nhất

Cụ thể thì trước hết « sự sở hữu hóa tư bản chủ nghĩa, phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là sự phủ định thứ nhất, nó phủ định cái quyền tư hữu xuất phát từ lao động cá nhân độc lập ». Tức là

Digitized by Google

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phủ định cái quyền tư hữu tư liệu sản xuất nhỏ của người lao động cá nhân độc lập: đấy là **sự phủ định thứ nhất.**

Nhưng chính sự sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tự phủ định bản thân nó. Mà vì bản thân nó xuất phát từ sự phủ định thứ nhất, nên sự tự phủ định bản thân nó có nghĩa là phủ định sự phủ định thứ nhất : đấy là sự phủ định sự phủ định. Nó khôi phục một mặt nào đấy của cái quyền tư hữu xuất phát từ lao động cá nhân độc lập: cụ thể là nó khôi phục, theo nghĩa **hướng tới khôi phục** cái quyền sở hữu cá nhân của người lao động. Giai cấp công nhân đấu tranh để đòi quyền hưởng thụ kết quả lao động của mình. Cái quyền ấy đã có trong cái quyền tư hữu của người tiểu sản xuất trung cổ – dĩ nhiên là bị giai cấp phong kiến khấu trừ. Cách mạng tư sản thành công, tuyên bố quyền tư hữu cho tất cả mọi người, nhưng trên thực tế thì sự sở hữu hóa tư bản chủ nghĩa làm những người tiểu sản xuất càng ngày càng phá sản, biến họ thành lao động làm thuê. Nhưng sự sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tự phủ định bản thân nó, do mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sức sản xuất, trong ấy có con người công nhân sản xuất, với quan hệ tư bản chủ nghĩa. Như thế, sự đấu tranh của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa tư bản có nghĩa là phủ định sự phủ định cái quyền tư hữu của những người tiểu sản xuất. Giai cấp công nhân đấu tranh, đòi khôi phục cái quyền sở hữu cá nhân của người lao động, một mặt đã được bao hàm trong cái quyền tư hữu của những người tiểu nông, thủ công của thời trung cổ.

Như vậy là ngay từ đầu cái chất lượng tư bản chủ nghĩa còn ở hình thái thực tại đã thành hình một hệ thống xã hội vận động theo ba đoạn biện chứng: phủ định, tự phủ định phủ định sự phủ định. Cái hệ thống ổn định như thế, xuất hiện như một sự vật, một cái gì đấy.

Lê-nin nói : « Một cái gì đấy là sự phủ định, sự phủ định đầu tiên ». Với tư cách **một cái gì đấy**, cái hệ thống lịch sử đi vào sự phát triển của nó qua các hình thái chất lượng và số lượng đặc thù như đã nói: tồn tại – cho – cái khác, tồn tại – cho – bản thân, lượng, độ, nhảy vọt.

Như xã hội tư bản chủ nghĩa, trong trường hợp điển hình của nước Anh, đã thành hình hệ thống vào đầu thế kỷ XVIII với tư cách **một cái gì đấy**. Xây dựng trên cơ sở công trường thủ công nó chưa thể nào nắm được toàn diện sự sản xuất xã hội, chưa thể nào đảo lộn được sự sản xuất này ở bề sau tiểu nông và thủ công.

Đến giữa thế kỷ XVIII sự vận dụng những máy móc đầu tiên mở thời kỳ « cách mạng công nghiệp ». Dựa trên cái máy, chủ nghĩa tư bản dần dần làm chủ khu vực tiểu sản xuất. Đồng thời nó vẫn phải lấy tư liệu sản xuất và sức lao động của nó từ cái khu vực tiểu sản xuất ấy. Như thế là từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, xã hội tư bản chủ nghĩa trải qua giai đoạn **tồn tại – cho – cái khác** của sự phát triển chất lượng của nó. « Nó tự xây dựng trên một cơ sở vật chất không thích hợp », là cơ sở tiểu sản xuất. (Mác, , *Tư bản* tiếng Pháp, Nxb Xã hội, I. 2, tr 67). Nói cách khác, trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản còn phụ thuộc vào cái khác, đồng thời càng ngày càng thống trị cái khác ấy

Đến giữa thế kỷ XIX, nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã sản xuất những máy móc sản xuất các máy móc ; nó tự cung cấp những máy móc mà nó cần đến, thay vì trước kia nó còn phải lấy những máy móc của nó từ những xưởng thủ công. Như thế là

Digitized by Google

nó đã đi vào giai đoạn **tồn tại — cho — bản thân** của sự phát triển chất lượng; nó đã hoàn thành những quan hệ tự do buôn bán, tự do cạnh tranh, là chất lượng đặc thù của nó. Đồng thời sự đấu tranh của giai cấp công nhân, đã có ngay từ đầu, bây giờ cũng phát triển về chất, làm cơ sở thực tiễn cho lý luận mác xít của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Cái hình thái tồn tại — cho — bản thân hoàn thành sự phát triển chất lượng của hệ thống lịch sử xã hội tư bản chủ nghĩa và đến cuối thế kỷ XIX, thì nó tạo nên **cái số lượng đặc thù**, tức là cái năng suất lao động đặc thù của chủ nghĩa tư bản. Trong thời gian trước, sự phát triển số lượng chỉ có nghĩa là dầy mạnh sự phát triển chất lượng, nó chưa đạt được năng suất lao động **đặc thù của hệ thống tư bản chủ nghĩa.**

Như vậy, trong giai đoạn đầu (thực tại, một cái gì đấy) sự biện chứng của sự phủ định (phủ định, tự phủ định bản thân, phủ định sự phủ định) đã có đầy đủ, nhưng trọng tâm là ở sự phủ định thứ nhất (phủ định trừu tượng). Đến giai đoạn thứ hai, **tồn tại — cho — cái khác**, thì trọng tâm của sự phủ định là ở sự phủ định thứ nhất chuyển sang sự tự phủ định bản thân. Đến giai đoạn thứ ba, **tồn tại — cho — bản thân**, thì trọng tâm là ở sự tự phủ định bản thân (khủng hoảng chu kỳ của sự sản xuất tư bản chủ nghĩa) chuyển lên sự phủ định sự phủ định, tức là phong trào cách mạng của giai cấp công nhân hướng lên chủ nghĩa xã hội.

Giai đoạn thứ ba này đạt tới năng suất lao động đặc thù, tức là số lượng đặc thù của chủ nghĩa tư bản, thì tiến lên chủ nghĩa đế quốc, là thời đại **phát triển số lượng đặc thù**, tức là năng suất lao động đặc thù của chủ nghĩa tư bản, mà trước hết là ở hình thái đại lượng.

Đây là **giai đoạn thứ tư** của sự phát triển hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, tức là **giai đoạn thứ nhất của sự phát triển số lượng đặc thù** của chủ nghĩa tư bản: đấy là hình thái đại lượng của sự phát triển ấy. Ở đây chủ nghĩa tư bản đế quốc phát triển trong mâu thuẫn gay gắt giữa tính chất xã hội của sự sản xuất với hình thái tư nhân tư hữu của sự sở hữu hóa, mâu thuẫn xung đột giữa giai cấp tư bản độc quyền tài phiệt với giai cấp công nhân và quần chúng lao động, giữa những nước đế quốc với nhau, giữa chủ nghĩa đế quốc với các dân tộc thuộc địa. Ở đây trọng tâm của sự biện chứng phủ định lại càng là ở sự tự phủ định bản thân chuyển lên sự phủ định sự phủ định. Cách mạng vô sản thành công ở một số nước tư bản không phải là phát triển nhất, thậm chí còn mang nặng một di sản lớn kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa, ở đấy mâu thuẫn với chủ nghĩa đế quốc thế giới là gay gắt nhất.

Chủ nghĩa đế quốc sinh ra từ sự phát triển số lượng đặc thù trong hình thái đại lượng của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới vào đầu thế kỷ XX, và đến nửa thứ hai của thế kỷ XX đã đi vào cách mạng khoa học — kỹ thuật. Do đấy mà năng suất lao động, tức là số lượng đặc thù của chủ nghĩa tư bản tiến nhảy vọt lên hình thái đại lượng. Điều này thể hiện ở sự phát triển những quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết, trong mỗi nước và giữa các nước, tiến tới thành lập thị trường chung ở một số khu vực của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới. Trong giai đoạn này, do tăng năng suất lao động nhanh chóng, giai cấp tư sản có khả năng tăng những giá trị sử dụng dành cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đồng thời lại càng ngày càng tăng cường bóc lột **giá trị thặng dư**. Như thế, trên hiện tượng bề ngoài có vẻ giảm nhẹ mâu thuẫn cơ bản giữa tính chất xã hội của sự sản xuất với hình thái sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Ở

Digitized by Google

đây trọng tâm của sự biện chứng phủ định lại trở lại sự phủ định thứ nhất. Chủ nghĩa tư bản có đủ lực lượng để giải quyết những di sản kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa trong hệ thống của nó.

Xu hướng xây dựng thị trường chung ở từng khu vực trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới tất nhiên sẽ đi đến cùng một thị trường chung trong cả hệ thống. Đấy là giới hạn của sự phát triển mức độ, tức là sau đấy thì chủ nghĩa tư bản thế giới sẽ chuyển lên giai đoạn quá mức: ở đây những khả năng cạnh tranh trở nên eo hẹp, chủ nghĩa tư bản sẽ càng ngày càng mất cái cơ chế cơ bản đặc thù của nó thúc đẩy tăng năng suất trên cơ sở quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong giới hạn của một thị trường chung toàn diện, chủ nghĩa độc quyền trở nên toàn thắng, tạo nên tình trạng đình đốn, suy thoái, khủng hoảng triền miên càng ngày càng trầm trọng. Một số càng ngày càng ít tài phiệt chiếm đoạt tất cả, đẩy nhân dân vào cái vòng thất nghiệp không lối thoát. Đúng như lời tiên đoán của Mác: « Con số những trùm tư bản chiếm đoạt và nắm độc quyền tất cả những cái lợi của quá trình chuyển hóa đó ngày càng giảm đi không ngừng, thì nạn nghèo khổ, áp bức, nô dịch, thoái hóa, bóc lột càng tăng thêm, nhưng sự căm phẫn của giai cấp công nhân — một giai cấp đang ngày càng không ngừng đông đảo hơn, ngày càng được cơ cấu của bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa huấn luyện, đoàn kết và tổ chức lại — cũng tăng lên. Sự độc quyền của tư bản thành những xiềng xích ràng buộc cái phương thức sản xuất đã thịnh vượng lên cùng với độc quyền đó và dưới độc quyền đó. Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hóa lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp nữa. Cái vỏ đó vỡ tung ra... » (Mác: *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà nội, 1975, quyển I, t. III, tr. 351 – 352).

Theo kinh nghiệm thành lập thị trường chung Tây Âu, và những xu hướng xây dựng một thị trường chung từ Nhật bản đến Đông Nam Á, chúng ta có thể ước đoán rằng cả hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới sẽ hoàn thành thị trường chung của họ vào phần đầu thế kỷ XXI. Như thế là đẩy sự phát triển số lượng đặc thù của chủ nghĩa tư bản từ hình thái độ lượng ngày nay lên hình thái quá mức, tức là giai đoạn tổng khủng hoảng toàn diện của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

Với những cố gắng cải tổ, đổi mới hiện nay, nếu thực hiện đầy đủ, chủ nghĩa xã hội có khả năng chuyển lên giai đoạn **tồn tại — cho — cái khác** của sự phát triển chất lượng của nó vào cuối thế kỷ XX này. Như thế thì hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới có thể đạt được năng suất lao động ngang với chủ nghĩa tư bản và tiến lên hình thái chất lượng **tồn tại — cho — bản thân**, tức là **cơ chế tự quản xã hội chủ nghĩa toàn diện**, khi nào hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đi vào cuộc tổng khủng hoảng toàn diện của nó.

Dĩ nhiên, điều kiện tiên quyết là khẩn trương, nghiêm chỉnh, kiên quyết thực hiện đổi mới, coi kinh tế nhiều thành phần, có nhà nước xã hội chủ nghĩa lãnh đạo, là **một bước tiến** tất yếu cần thiết về chất lượng, chứ không phải là một chiến thuật hay một thủ đoạn. Phải **tồn tại — cho — cái khác**, thì mới xây dựng được cơ sở cần thiết, để **tồn tại — cho — bản thân.**

Digitized by Google

Bài học từ thực tiễn đổi mới văn học

LÊ XUÂN VŨ

Từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng, giới văn học ta phấn khởi đi vào đổi mới. Công việc vừa mở ra, hào hứng và hứa hẹn, ít lâu sau đã bị rối vì chuyện «chỉ có tôi đổi mới chứ anh không có khả năng đổi mới».

Nhìn tổng quát, trong thời gian qua có hai luồng suy nghĩ và hành động khác nhau, thậm chí đối chọi nhau về cả ba mặt: định hướng, nội dung, bước đi và biện pháp tiến hành đổi mới văn học, nhưng diễn đàn có khi lại chỉ thuộc về một phía. Xin tóm lược như sau:

1 – Số đông cho rằng văn học ta phải đổi mới toàn diện, phải phong phú và đa dạng hơn cả về nội dung và tư tưởng, phương thức và phong cách nghệ thuật, đội ngũ và cơ chế quản lý nhưng vẫn phải kiên trì phương hướng là văn học cách mạng, văn học xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc Việt nam, có tính đảng và tính nhân dân sâu sắc mấy chục năm qua đã góp phần làm nên chiến thắng và làm đẹp cho đời.

Đổi mới tất phải phê phán và khắc phục những thiếu sót, sai lầm đã có, kể cả trong lãnh đạo và quản lý, đánh giá lại cho đúng cả những tác phẩm và tác giả trước đây bị đánh giá sai, nhưng đổi mới không chỉ sống bằng phê phán cái cũ mà chủ yếu phải bằng sáng tạo cái mới, những tác phẩm mới. Về đánh giá quá khứ, phải có quan điểm lịch sử, biết trân trọng, kế thừa và phát huy những thành tựu của văn học ta trong giai đoạn cách mạng trước – công lao xương máu của các bậc đàn anh, tránh hiện đại hóa quá khứ, đánh giá quá khứ theo tình huống. Về sáng tạo cái mới thì phải thật sự tôn trọng và tạo điều kiện cho tự do sáng tác và phê bình, tự do tranh luận cùng nhau tìm tòi chân lý, dân chủ hóa lãnh đạo và quản lý văn học, nhưng không xa rời những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo nền văn học mới.

Đổi mới văn học cũng phải có những bước đi thích hợp, nhịp nhàng chứ không tréo giò với sự nghiệp đổi mới xã hội, trước hết và chủ yếu phải

Digitized by Google

tập trung vào sáng tác để có nhiều tác phẩm hay, xứng đáng, có tầm cỡ, đồng thời từng bước cải tiến và nâng cao trình độ lãnh đạo và quản lý của Đảng và nhà nước, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Hội nhà văn. Cần mở rộng dân chủ nhiều hơn nữa, mạnh hơn nữa nhưng là dân chủ có lãnh đạo, tránh nôn nóng, gây hỗn loạn, mất ổn định ảnh hưởng xấu đến đổi mới. Ý kiến có thể khác nhau, đối chọi nhau nhưng vì đổi mới là sự nghiệp chung, cần đến trí tuệ và tâm huyết của mọi người nên phải cùng nhau bàn bạc dân chủ, đoàn kết, mỗi người tự đổi mới mình và cùng nhau đổi mới...

2 — Một luồng suy nghĩ và hành động khác, theo «định hướng rộng» chẳng cho rằng văn học là cái muôn đời, cho mọi người, tính nhân loại là ưu tiên so với tính giai cấp, văn học phải đứng cao hơn giai cấp vô sản mới không bị hạn chế, mới khỏi đi lạc, hoặc đã trót đi lạc rồi thì mới nhập trở lại được vào dòng chính của văn minh nhân loại.

Tập trung phê phán quá khứ, phê phán lãnh đạo, có những người trượt đến chỗ coi nhẹ hay phủ nhận thành tựu của văn học cách mạng, coi nó không phải là văn học đích thực mà chỉ là văn học «nghĩa vụ», văn học «phục vụ», văn chương «tuyên truyền», «minh họa», «quan phương», «cung đình», bởi xu hướng bao trùm là «xu hướng đồng nhất văn nghệ với chính trị», bởi sự lãnh đạo văn nghệ «sai ở ngay trong hệ chính thống» v.v. Do đó mà có người «sốt ruột chờ đợi sự đổi mới đích thực» của văn học Việt nam «sau tiền chiến» bằng việc tái bản và công bố các tác phẩm viết thời Nhân văn giai phẩm hoặc viết thầm lặng trong 30 năm qua! Do đó mà đặt lại hàng loạt vấn đề bất chấp cả những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nào là «văn học phải độc lập với chính trị», «chính trị không chi phối được văn nghệ và ngược lại», cả hai đều chỉ như những hòn bi-a tác động lẫn nhau trên bàn bi-a mà thôi, hoặc «thật ra đó là sự chi phối lẫn nhau, sự phụ thuộc lẫn nhau», là «quan hệ giữa hai «bá quyền» trong xã hội. Nào là văn học không có nhiệm vụ phản ánh hiện thực. Nào là văn học ngày nay phải quan tâm đến số phận con người, viết về nỗi đau, sự cô đơn, sự hèn yếu, thất bại, sự phàm tục, cái đáng ghét, cái xấu xa của con người bởi lâu nay đã nói mãi về quyết tâm, ý chí, sức mạnh của nó rồi, bởi cảm hứng anh hùng, sử thi chỉ là của một thời nhất định đã qua. Nào là «đừng nên hỏi nhà văn viết truyện ngắn này, bài thơ này để làm gì?», cũng «không nên chọn món ăn tinh thần cho quần chúng», tác phẩm «có vấn đề» xôn xao dư luận cũng cứ bình tĩnh để công chúng và thời gian phán xét...

Theo đà này, có những người đòi hỏi đổi mới là phải dân chủ hóa triệt để, nhà văn phải làm đối trọng với chính quyền, không sợ dảo lộn, «vì tư bản thân nó dân chủ đã là có trật tự, có tổ chức», không được họp đảng viên nhà văn trước Đại hội nhà văn mới là bảo đảm dân chủ. Cũng không sợ địch lợi dụng, đừng đem địch ra mà hù dọa nhau. Cho rằng trước hết hãy tập trung đổi mới tổ chức nên thả nổi mọi chuyện, chỉ đặc biệt hăng hái lo chuẩn bị nhân sự Ban chấp hành mới của Hội nhà văn, lo sắp xếp cán bộ vào các cương vị này khác, sử dụng báo chí mình phụ trách để tuyên truyền quan điểm của một phía, ồn ào tâng bốc nhau, đả kích những ai mình không ưa, phê phán những ai không tán thành mình là sợ đổi mới, giả vờ đổi mới, nhân danh «đổi mới» để cản đường đổi mới.

Hệ thống hóa tình hình lại như trên chỉ là rất tương đối, trên đại thể, nhưng dù sao cũng đã đủ để thấy được sự bất đồng ý kiến và nguồn gốc của những sự phức tạp, rối loạn trên

Digitized by Google

mặt trận văn học vừa qua hạn chế những thành tựu đổi mới văn học của chúng ta. Những bất đồng ý kiến lúc đầu có lẽ cũng không lớn lắm hoặc có khi chỉ là chuyện quan hệ cá nhân, nhưng thật đáng tiếc, **do trong chỉ đạo thiếu một định hướng cụ thể, rõ ràng, đúng đắn nên**, như Lê-nin đã chỉ rõ, « mọi sự bất đồng ý kiến **nhỏ** đều có thể trở thành **lớn**, nếu người ta cứ cố giữ lấy nó, nếu người ta nêu nó lên hàng đầu, nếu người ta **cứ có** tìm cho ra tất cả những nguồn gốc và dây mơ rễ má của nó. Mọi bất đồng ý kiến **nhỏ** đều có thể có một ý nghĩa **lớn**, nếu nó là điểm xuất phát để **chuyển theo một số quan điểm sai lầm nào đó, và nếu những quan điểm này, cộng thêm những bất đồng ý kiến mới, kết hợp với những hành động vô chính phủ...** » (1).

Bây giờ thì thực tiễn trong nước cũng như trên thế giới đã trả lời khá thẳng thắn đâu là đúng đâu là sai. Bên cạnh những thành tựu bước đầu của đổi mới văn học thì sự hỗn loạn trên mặt trận văn học (tất nhiên không phải là mặt chủ yếu của tình hình), trước hết là hỗn loạn về tư tưởng, quan điểm rồi thị trường sách báo, xu hướng thương mại hóa văn học; những tác phẩm xấu gây nên tâm trạng hoài nghi bi quan mất lòng tin; những hoạt động có tính chất bè phái; bàn tay của những thế lực thù địch muốn lợi dụng cơ hội nhen nhóm lên một sự chống đối, ly khai nào đó; công cuộc cải tổ, cải cách ở một số nước xã hội chủ nghĩa không phát triển theo mong muốn chủ quan; sự phản kích toàn diện của chủ nghĩa đế quốc, tất cả những điều đó đã « thuyết phục » chúng ta, mài sắc cảnh giác của chúng ta, làm tan vỡ ảo tưởng của những ai muốn độc quyền đổi mới, tưởng đâu đổi mới đã có sẵn bài bản chỉ việc bê về.

Thực tiễn hơn hai năm qua nhắc nhở chúng ta phải suy nghĩ và hành động theo những quan điểm của Đảng ta về đổi mới từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nghị quyết 6, nghị quyết 7 gần đây của Ban chấp hành trung ương Đảng. Chúng ta càng thấm thía rằng tiến hành đổi mới không phải trong chân không mà trong hoàn cảnh rất phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay ở trong nước và trên thế giới. Chủ nghĩa xã hội đang gặp khó khăn khủng hoảng, chủ nghĩa tư bản vẫn còn khả năng phát triển đang muốn đè bẹp chủ nghĩa xã hội theo kế hoạch « 1999: chiến thắng không cần chiến tranh » và lý hứng dự báo về « sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới », chúng ta càng phải **luôn luôn khẳng định mạnh mẽ phương hướng xã hội chủ nghĩa của công cuộc đổi mới và phải đoàn kết thành một khối dưới sự lãnh đạo của Đảng để tiếp tục đẩy mạnh đổi mới, tiếp tục mở rộng dân chủ, đưa sự nghiệp đổi mới đến thành công.** Tôi nghĩ đây là bài học rút ra từ thực tiễn đổi mới văn học hơn hai năm qua, không có gì mới lắm xét về mặt nguyên lý nhưng sinh động, bổ ích và đầy sức thuyết phục.

23-10-1989

(1) V. I. Lê-nin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 8, tr. 283

Digitized by Google

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

VÕ ĐÌNH HẢO *

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ 6 BCHTƯĐ (khóa VI) đã khẳng định: đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chuyển mạnh các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội.

Theo cơ chế mới, các đơn vị kinh tế là những chủ thể sản xuất kinh doanh hoạt động trong môi trường kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa. Trong môi trường này, thị trường xã hội là một thể thống nhất với nhiều lực lượng khác nhau tham gia lưu thông hàng hóa, được tổ chức thông suốt trong cả nước và gắn liền với thị trường thế giới. Thị trường tác động đến quá trình tái sản xuất chủ yếu thông qua giá cả. Nhà nước dùng các biện pháp kinh tế là chủ yếu để quản lý và điều tiết thị trường.

Vấn đề có tính chất quyết định trong việc triển khai thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới là phải chuyển mạnh các đơn vị kinh tế, đặc biệt là các xí nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa: xí nghiệp được tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, gắn sản xuất kinh doanh với thị trường, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải, tự phát triển và làm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Các cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp bằng những biện pháp hành chính vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp và cũng không bao cấp cho xí nghiệp (bao cấp qua vốn, giá, tiền lương, tín dụng...); hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp phải thực sự đặt trong môi trường của kinh tế hàng hóa. Đặc trưng của môi trường đó được thể hiện trong những nội dung sau đây:

– Nhà nước không giao hoặc chỉ giao một chỉ tiêu pháp lệnh, không cung cấp vật tư theo giá thấp, không chỉ nơi tiêu thụ sản phẩm và không định giá sản phẩm. Các quan hệ về cung cấp vật tư, tiêu thụ sản phẩm giữa nhà nước với các đơn vị kinh

* Giáo sư, Viện trưởng Viện khoa học tài chính

Digitized by Google

tế, giữa các đơn vị kinh tế với nhau được thực hiện trên cơ sở hợp đồng kinh tế và giá kinh doanh. Giá kinh doanh được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa người sản xuất, người lưu thông, người tiêu dùng và trong điều kiện cạnh tranh. Nó vừa phản ánh giá trị hàng hóa và phù hợp với sức mua của đồng tiền, vừa chịu tác động của quan hệ cung cầu. Riêng đối với một số ít vật tư, hàng hóa thiết yếu đối với sản xuất và đời sống thì nhà nước định giá, nhưng không bao cấp qua giá. Những vật tư này được bán cho các đơn vị sử dụng qua đấu thầu để thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế đã kế hoạch hóa.

— Căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất, năng lực hiện có về vốn, tài sản, lao động, tình hình thị trường vật tư và tiêu thụ sản phẩm, xí nghiệp tự xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, phương án sản phẩm. Từ phương án sản xuất kinh doanh đã lựa chọn, xí nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất — kỹ thuật — tài chính hàng năm, quý, tháng làm căn cứ chỉ đạo và điều hành quá trình sản xuất. Xí nghiệp hoàn toàn được quyền điều chỉnh linh hoạt các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế

— Xí nghiệp được tự chủ hoàn toàn về mặt tài chính, tức là phải tự bù đắp mọi chi phí sản xuất, bảo đảm kinh doanh có lãi, làm nghĩa vụ nộp ngân sách và tự bổ sung thêm vốn. Nhà nước không bù lỗ, không cấp thêm vốn.

Để đáp ứng các yêu cầu đó, nhà nước cần đổi mới và sử dụng đúng đắn các công cụ quản lý vĩ mô. Về cơ chế quản lý tài chính, theo ý kiến chúng tôi cần giải quyết những vấn đề dưới đây:

1 — Giải quyết vấn đề vốn của xí nghiệp

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 BCHTUĐ (khóa VI) đã chỉ rõ: « Các xí nghiệp quốc doanh không còn được bao cấp về giá và vốn ». Các xí nghiệp được giao quyền tự chủ hoàn toàn về tài chính mà trước hết là tự chủ về vốn. Nội dung tự chủ về vốn là: ngoài số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp ban đầu, xí nghiệp phải tự lo liệu cho đủ số vốn cần thiết để hoạt động bằng các hình thức huy động được nhà nước cho phép như: vốn cổ phần, vốn liên doanh liên kết, vốn của kiều bào, cá nhân công nhân viên chức, vốn vay ngân hàng, vốn vay nợ của các tổ chức nước ngoài.

Để nâng cao trách nhiệm của xí nghiệp trong việc sử dụng vốn ngân sách cấp, nhà nước cần phải giao trách nhiệm vật chất cho xí nghiệp về việc quản lý, giữ gìn vốn, sử dụng vốn có hiệu quả và bảo toàn vốn khi có lạm phát, nhà nước và xí nghiệp phải tiến hành kiểm kê, xác định số thực có đang sử dụng của từng loại vốn theo mặt bằng giá hiện hành và thực hiện việc giao vốn ngân sách cấp cho các xí nghiệp.

a) Về vốn cố định

— Phải tiến hành càng sớm càng tốt việc kiểm kê và đánh giá lại toàn bộ tài sản cố định ở tất cả các đơn vị kinh tế quốc doanh tại một thời điểm thống nhất trong cả nước (0 giờ ngày 01/01/1990) với những yêu cầu sau:

+ Xác định đúng đắn mọi tài sản cố định hiện có ở xí nghiệp theo từng nguồn vốn: ngân sách cấp, tự có, vay. Trong quá trình phân loại nếu có những tài sản cố định chưa xác định rõ nguồn vốn mua sắm thì giải quyết theo nguyên tắc: ngoài những tài sản cố định được xác định thuộc vốn tự có và vốn vay, số còn lại thuộc vốn ngân sách. Đối với những tài sản cố định thuộc vốn ngân sách cấp lại được phân loại thành tài sản cố định cần dùng và tài sản cố định xí nghiệp không cần dùng. Đối với tài sản cố định không cần dùng cần có chính sách xử lý nhanh chóng và kiên quyết để thu hồi vốn cho ngân sách.

Digitized by Google

+ Đưa giá tài sản cố định về một mặt bằng giá thống nhất ở thời điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định, theo phương thức sau đây:

Những tài sản cố định thuộc đối tượng kiểm kê ngày 1-10-1985 thì sẽ nâng nguyên giá và giá trị còn lại lên tương ứng với mặt bằng giá hiện tại (nâng lên khoảng 80—100 lần). Trường hợp cá biệt, nếu xét thấy việc nâng lên đồng loạt như vậy đối với một số tài sản cố định chưa hợp lý thì hội đồng xí nghiệp cùng cơ quan chủ quản, tài chính, ngân hàng (đối với tài sản cố định thuộc vốn vay) xác định giá cho phù hợp.

Những tài sản cố định không thuộc đối tượng kiểm kê ngày 1-10-1985 thì hội đồng xí nghiệp cùng các cơ quan quản lý nói trên xác định đưa về mặt bằng giá hiện tại theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định.

+ Việc xác định giá trị còn lại của tài sản cố định phải căn cứ vào mức độ hao mòn, thời gian còn có thể sử dụng được và nguyên giá mới.

– Để kích thích việc sử dụng có hiệu quả và bảo toàn vốn cần phải thực hiện cơ chế trách nhiệm vật chất về việc quản lý, giữ gìn vốn và đánh thuế sử dụng vốn đối với vốn cố định ngân sách cấp.

Nội dung cơ chế trách nhiệm vật chất về việc quản lý giữ gìn vốn là: sau khi kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định, nhà nước (đại diện là cơ quan chủ quản và tài chính) « làm lễ » giao vốn cố định cho xí nghiệp. Số vốn cố định giao cho xí nghiệp là giá trị còn lại của những tài sản cố định cần dùng thuộc vốn ngân sách cấp. Để thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước có thể coi số vốn này là giá trị ban đầu của tài sản cố định, là số vốn cố định nhà nước ứng ra cho xí nghiệp. Trong quá trình tái sản xuất, xí nghiệp phải chịu trách nhiệm bù đắp sau mỗi chu kỳ sản xuất và tái tạo lại vốn khi tài sản cố định bị đào thải. Những tài sản cố định nhà nước đầu tư cho xí nghiệp sau ngày kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định thì vốn cố định được giao sẽ tính theo nguyên giá.

Những tài sản cố định thuộc vốn ngân sách cấp nhưng không cần dùng sau khi kiểm kê sẽ xử lý như sau:

+ Những tài sản cố định hư hỏng không dùng được thì cho thanh lý thu hồi vốn cho ngân sách. Những tài sản cố định khác, trước mắt xí nghiệp giữ hộ, sau đó nhà nước phải có chính sách thanh lý, xử lý để thu hồi cho ngân sách.

+ Việc đánh thuế sử dụng vốn cố định cũng được quy định tương ứng với việc giao trách nhiệm vật chất về vốn đối với những tài sản cố định thuộc vốn ngân sách cấp đến ngày kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định đã giao vốn cho xí nghiệp. Việc đánh thuế vốn theo giá trị còn lại, đối với những tài sản cố định do ngân sách đầu tư sau ngày đó thì đánh thuế vốn theo nguyên giá.

– Khấu hao tài sản cố định (khấu hao cơ bản) để lại toàn bộ cho xí nghiệp (kể cả xí nghiệp mới). Bởi vì, nếu nhà nước thu một phần khấu hao cơ bản thì xí nghiệp sẽ không chịu trách nhiệm đầy đủ về vốn ngân sách cấp, xí nghiệp không được tự chủ hoàn toàn về vốn và khi cần xí nghiệp lại xin cấp (tức là lại có sự bao cấp về vốn). Trong điều kiện phát triển bình thường của nền kinh tế (không có lạm phát), số khấu hao cơ bản được xí nghiệp tích tụ lại để tái tạo tài sản cố định khi chúng bị đào thải.

Về sửa chữa lớn: không nên dùng phương thức khấu hao sửa chữa lớn, mà nên trích trước chi phí để hình thành nguồn vốn cho sửa chữa lớn. Nếu số trích trước chi không hết cuối năm tính giảm giá thành; nếu không đủ chi thì cuối năm trích thêm vào giá thành. Cách làm này đơn giản

Digitized by Google

thuận tiện và việc tính chi phí vào giá thành chính xác hơn.

b) Về vốn lưu động

– Quán triệt tinh thần của nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) là đối với những xí nghiệp đang hoạt động nhà nước không cấp thêm vốn lưu động. Nếu thiếu vốn, xí nghiệp được quyền huy động bằng các nguồn như đã đề cập ở phần vốn cố định.

Tuy nhiên, đối với các xí nghiệp mới do ngân sách nhà nước đầu tư, chúng tôi nghĩ rằng, nhà nước cần cấp 50% vốn lưu động theo định mức vòng quay (bao gồm cả số vốn lưu động do xây dựng cơ bản bàn giao), để đảm bảo tính đồng bộ của kế hoạch đầu tư, tạo điều kiện cho xí nghiệp hoạt động tốt trong giai đoạn đầu. Số vốn lưu động còn thiếu xí nghiệp vay ngân hàng và huy động các nguồn vốn khác để bù vào.

– Thực hiện việc kiểm kê, đánh giá lại vốn và giao vốn lưu động cho xí nghiệp tại một thời điểm thống nhất với kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định. Nội dung kiểm kê và cách thức xử lý chênh lệch giá vật tư, hàng hóa như sau:

+ Phải kiểm kê mọi đối tượng vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, các quỹ xí nghiệp để xác định số thực có của vốn lưu động của xí nghiệp tại thời điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định.

+ Đưa giá của mọi vật tư, hàng hóa tồn kho về mặt bằng giá hiện tại theo chỉ số trượt giá. Tổng số chênh lệch giá vật tư hàng hóa tồn kho do trượt giá được ghi là tăng nguồn vốn lưu động do ngân sách cấp và vốn tự có tương ứng với từng nguồn. Khoản chênh lệch giá này không ghi là tăng vốn vay ngân hàng vì khoản vay này đã được trả lãi suất cao.

+ Nguồn vốn lưu động do ngân sách cấp được xác định theo số liệu kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định, là số vốn nhà nước giao cho xí nghiệp sử dụng và bảo toàn. Xí nghiệp phải nộp thuế sử dụng vốn lưu động trên tổng số vốn này.

+ Những vật tư tồn đọng lâu ngày đến nay không thể sử dụng được do kém, mất phẩm chất hoặc không phù hợp với tính chất sản xuất thì xí nghiệp bán đi. Khoản thiệt hại do bán những vật tư này thấp hơn giá mua, xí nghiệp phải chịu. Những vật tư thiếu hụt trong kiểm kê thì ghi vào mục giảm vốn lưu động tự có của xí nghiệp.

2 – Hệ thống thu nộp ngân sách và phân phối lợi nhuận của các xí nghiệp quốc doanh

Hệ thống thu ngân sách nhà nước được cải tiến theo hướng xác định rõ ràng nghĩa vụ nộp của xí nghiệp thông qua hệ thống thuế. Sử dụng hệ thống thuế, ngân sách nhà nước sẽ có những nguồn thu ổn định, và kích thích xí nghiệp sử dụng vốn, tài nguyên, lao động có hiệu quả hơn. Hệ thống thuế áp dụng trong các xí nghiệp quốc doanh bao gồm:

– Thuế sản xuất kinh doanh gồm thuế doanh thu và thuế hàng hóa

– Thuế sử dụng vốn

– Thuế khai thác và sử dụng tài nguyên

– Thuế lợi nhuận.

Nói chung thuế suất phải được quy định ổn định trong một số năm (từ 3 đến 5 năm) có phân biệt theo từng ngành, từng loại sản phẩm; ở những nơi nào thực hiện phương thức phân phối thu nhập (tiền lương + lợi nhuận hạch toán kinh tế) thì thuế lợi nhuận sẽ đánh trên thu nhập bằng (=) tổng doanh thu trừ (–) hao phí vật chất và trừ (–) các loại thuế đã nộp. Tuy nhiên dù thực hiện theo phương thức phân phối nào thì tiền lương cũng phải tính trên cơ sở thang, bảng lương gắn với năng suất – chất lượng – hiệu quả.

Digitized by Google

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế lợi nhuận hoặc phần thu nhập (theo phương thức phân phối thu nhập) còn lại sau khi nộp thuế thu nhập và trả lương cho công nhân viên chức sẽ do xí nghiệp tự phân phối vào các quỹ của xí nghiệp theo yêu cầu về lợi ích của xí nghiệp, không có định mức hạn chế.

3 — Bảo tồn vốn

Ở đây cần phân biệt hai trường hợp:

a) Trong điều kiện bình thường, xí nghiệp hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa phải tự bù đắp chi phí và có lãi.

b) Trong điều kiện lạm phát, ngoài nguyên tắc nói trên xí nghiệp còn phải bù đắp trượt giá đối với vốn kinh doanh và những yếu tố chi phí sản xuất (khái niệm bảo tồn vốn nảy sinh trong trường hợp này).

— Bảo tồn vốn cố định: cùng với việc tổng kiểm kê hằng năm xí nghiệp phải tự điều chỉnh tăng nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định theo mặt bằng giá ở thời điểm 31-12-1989 theo chỉ số trượt giá được nhà nước thông báo; nhà nước sẽ giao trách nhiệm về vốn cố định cho xí nghiệp theo nguyên giá đã điều chỉnh. Phần giá trị còn lại của tài sản cố định tăng lên được trích khấu hao vào giá thành các kỳ sau. Khi thanh lý tài sản cố định, nếu xí nghiệp không thu hồi đủ vốn để tái tạo tài sản cố định đó thì phải lấy lợi nhuận hoặc quỹ khuyến khích phát triển sản xuất bù vào để bảo toàn vốn.

— Bảo toàn vốn lưu động:

+ Hằng tháng, hằng quý, căn cứ vào chỉ số trượt giá do nhà nước thông báo, xí nghiệp vận dụng để điều chỉnh tăng giá vật tư hàng hóa tồn kho cho sát với giá thị trường. Hệ số điều chỉnh tăng giá đối với từng loại vật tư hàng hóa do hội đồng xí nghiệp thỏa thuận với cơ quan chủ quản, tài chính quyết định. Phần chênh lệch tăng giá vật tư, hàng hóa tồn kho được ghi tăng các nguồn vốn lưu động ngân sách cấp và vốn lưu động tự có theo tỷ lệ tham gia của chúng.

+ Nguồn vốn lưu động nhà nước giao cho xí nghiệp liên tục được tính tăng lên tương ứng với tốc độ trượt giá. Do đó ngoài phần tăng lên do điều chỉnh tăng giá vật tư hàng hóa tồn kho cuối tháng, quý, phần còn thiếu so với số phải tăng, xí nghiệp lấy lợi nhuận trong thời điểm đó hoặc quỹ khuyến khích phát triển sản xuất bù vào để bảo tồn vốn (bởi vì trong lợi nhuận có phần dôi ra do các yếu tố chi phí tính theo giá thấp).

Hiện nay ở nhiều xí nghiệp đang có tình trạng ứ đọng sản phẩm hàng hóa, do không tiêu thụ được vì giá bán cao, chất lượng kém so với hàng nhập ngoại và do cơ chế mua bán thiếu năng động, gây căng thẳng về vốn, sản xuất ngừng trệ. Để giải quyết tình trạng này ngoài chính sách của nhà nước về bảo hộ sản xuất trong nước, các xí nghiệp sản xuất kinh doanh phải rất năng động trong việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, tổ chức lại sản xuất để sản phẩm làm ra chất lượng cao, giá rẻ, dễ tiêu thụ. Một trong những biện pháp quan trọng là phải biết hạ giá và nâng giá đúng lúc. Trong trường hợp hạ giá mà gây ra lỗ thì phải lấy vốn lưu động tự có của xí nghiệp để bù đắp. Nếu thiếu vốn sẽ tiếp tục huy động từ các nguồn khác và vay ngân hàng đồng thời phải có biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh vào các chu kỳ sau để trả nợ.

— Vốn trong thanh toán:

Tiền vay ngân hàng với lãi suất cao đã bù đắp trượt giá. Các khoản vốn trong thanh toán giữa các đơn vị

(Xem tiếp trang 57)

Digitized by Google

Một hướng đi của lâm trường

NGUYỄN DANH AN *

LÂM trường Hiếu liêm thuộc Sở nông lâm Đồng nai được xây dựng năm 1982 trên vùng đất mới vốn bị bom đạn và chất độc hóa học của Pháp và Mỹ tàn phá trong hai cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. Trong tổng số 19518 ha đất rừng của Hiếu liêm, không có rừng giàu mà chủ yếu là rừng non và rừng nghèo với dây leo, bụi rậm, cỏ tranh đồi trọc, không có dân sinh sống và chưa có đường giao thông, cũng như các công trình phúc lợi xã hội.

Quá trình xây dựng lâm trường là quá trình vừa tổ chức sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu, vừa phải tổ chức đời sống của cán bộ công nhân viên chức trên vùng đất nghèo tài nguyên này. Thời gian tuy chưa nhiều, song với sự cố gắng vượt bậc của trên 1000 cán bộ công nhân viên chức, lâm trường Hiếu liêm đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng phấn khởi. Chỉ tính từ năm 1986 đến năm 1988, vốn sản xuất từ 100,4 triệu đã tăng lên 328,6 triệu đồng, doanh thu tiêu thụ sản phẩm từ 25,4 triệu tăng lên 2,2 tỷ đồng; lãi trong sản xuất kinh doanh từ 5,3 triệu tăng lên 1009 triệu đồng; hiệu quả vốn sản xuất (lợi nhuận/vốn sản xuất) từ 117,3% lên 183,1%; thu nhập của cán bộ công nhân viên chức ngày một tăng, chỉ riêng các khoản tiền trợ cấp và ưu đãi từ quỹ phúc lợi xã hội từ 718,4 triệu (1987) tăng lên 1,1 tỷ đồng.

Từ thực tiễn xây dựng và sản xuất ở Lâm trường Hiếu liêm, chúng tôi rút ra mấy bài học kinh nghiệm bước đầu như sau:

1 — Lựa chọn mô hình — xây dựng lâm trường thành một xã hội vùng rừng hoàn chỉnh.

Bước đầu chúng tôi tiến hành khảo sát, thiết kế, quy hoạch tổng thể, nắm chắc diện tích rừng và đất rừng để đánh giá đúng những khó khăn, thuận lợi của mình, trên cơ sở đó có phương hướng sản xuất kinh doanh phù hợp. Rừng ở Hiếu liêm gồm có 16 910 ha, trong đó rừng trung bình: 300 ha, rừng non 9 965 ha, rừng nghèo 3.490 ha, rừng tre lồ ô 170 ha và rừng trồng 412 ha. Rõ ràng vốn rừng và đất rừng ở đây quá nghèo nàn. Nhiệm vụ đặt ra là phải biến 19 518 ha đất rừng nghèo kiệt này thành rừng nguyên liệu giấy và cung cấp thật

* Giám đốc lâm trường Hiếu liêm (Đồng nai)

Digitized by Google

nhiều gỗ cho đất nước. Nhằm thực hiện nhiệm vụ đó, chúng tôi đã chọn và triển khai mô hình kinh tế, xã hội, văn hóa vùng rừng, lấy loại hình kinh tế kinh doanh tổng hợp lâm – nông – công nghiệp và các ngành dịch vụ để xây dựng vốn rừng và tự tạo vốn để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, trồng rừng mới, tái tạo rừng, làm giàu rừng.

Theo phương hướng đó, chúng tôi đã thực hiện việc sắp xếp lại tổ chức trong lâm trường, thành lập các phân trường (mỗi phân trường có 2.000 – 3.000 ha) và các cụm dân cư (làng lâm nghiệp ở trong phân trường) Các phân trường được coi như những đơn vị kinh tế cơ sở của lâm trường (tiến hành hạch toán nội bộ), có nhiệm vụ quản lý, điều chế, trồng rừng và chăm sóc rừng, kết hợp sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá... Các phân trường (tức là các làng lâm nghiệp) được xây dựng theo quy hoạch tổng thể của lâm trường, kể cả quy hoạch về nhà ở cũng như quy hoạch đất đai, giao đất giao rừng ổn định cho mỗi gia đình theo hướng phát triển kinh doanh tổng hợp và xây dựng, phát triển vốn rừng. Đến nay, không những các phân trường làm tốt nhiệm vụ kinh doanh theo kế hoạch của lâm trường giao cho mà còn có nhiều gia đình công nhân làm tốt việc tu bổ, trồng mới rừng và tạo ra nhiều nông lâm sản hàng hóa bán cho nhà nước. Các làng lâm nghiệp ở lâm trường Hiếu liêm đã thực sự đi vào ổn định, với hệ thống giao thông ngày càng hoàn chỉnh, nhiều ngôi nhà xây lợp ngói đã mọc lên, thu nhập và đời sống mọi mặt của người dân làm nghề rừng đã được cải thiện rõ rệt, tạo nên sự gắn bó giữa họ với nghề rừng.

Thực tế cho thấy, muốn cho người dân yên tâm và ổn định đời sống để thực hiện chuyên môn hóa nghề rừng, thì phải tạo mọi điều kiện văn hóa xã hội cho người dân, phải biến lâm trường thành một xã hội vùng rừng ổn định. Và muốn chuyên môn hóa nghề rừng thì phải không ngừng xây dựng và phát triển vốn rừng. Nếu không có xã hội vùng rừng và xây dựng vốn rừng thì không thể nào trồng được rừng, và cũng không thể ổn định và phát triển được lâm trường. Mọi người sẽ bỏ lâm trường ra đi mà không một mệnh lệnh hành chính nào buộc họ ở lại được.

2 – Tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp để khai thác, sử dụng một cách tốt nhất tiềm năng trong lòng đất, trên một đất và khả năng của mỗi con người.

Chúng tôi nhận thức rằng, muốn xây dựng vốn rừng phải gắn với việc xây dựng kết cấu hạ tầng; tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp lâm nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ tiêu thụ... theo phương châm lấy ngắn nuôi dài, sử dụng hợp lý đất đai và các tiềm năng khác. Trước hết muốn trồng rừng và khai thác các tiềm năng thì phải làm tốt việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiện có. Bởi vậy, chúng tôi đã khẩn trương xây dựng các phân trường trên một tuyến dài dọc theo sông Bé, và sông Mã đã để thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo phương thức lâm – nông kết hợp. Đến nay các phân trường đã hoạt động tốt và ngăn chặn được các lực lượng vào phá rừng. Hàng năm các phân trường luôn hoàn thành kế hoạch trồng rừng và tới nay đã trồng được 4.127 ha rừng mới trong điều kiện vốn trồng rừng nhà nước cấp không đủ. Năm 1986 – 1987 nhiều gia đình tự bỏ vốn trồng rừng bạch đàn. Năm 1989 cấp trên phân bổ 200 triệu đồng vốn nhưng Hiếu liêm đã nhường cho các đơn vị bạn còn nhiều khó khăn hơn. Cán bộ công nhân viên chức tự bỏ vốn trồng 840 ha rừng bạch đàn xen keo Bên cạnh đó lâm trường tổ chức thực hiện có

Digitized by Google

kết quả và mở rộng việc điều chế 300 ha rừng theo rạch, theo hàng để làm giàu và chuyển hóa rừng tự nhiên thành rừng có các loại cây gỗ lớn có hiệu quả, năng suất cao. Nhìn tổng quát, vốn rừng tự nhiên cũ đã được bảo vệ, có tăng trưởng tự nhiên và chuyển hóa tốt. Hằng năm Hiếu liêm còn khai thác trên diện tích 300 – 400 ha (trong tổng số trên 10 000 ha rừng tự nhiên) theo phương thức có bảo đảm tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung sau khi khai thác; đẩy nhanh tốc độ trồng rừng để tạo vốn rừng mới.

Về sản xuất nông nghiệp: Chúng tôi đã huy động các nguồn khả năng nội bộ (của lâm trường, của từng phân trường, từng hộ gia đình) để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Từ 1985, các phân trường đã tự cung cấp được lương thực thực phẩm, hạch toán lời ăn lỗ chịu. Hai năm 1987, 1988 các phân trường đã có lãi đóng góp cho lâm trường bằng sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi từ vườn nhà, vườn rừng. Năm 1989, sản phẩm của các phân trường tham gia xuất khẩu gồm bạch đàn, tràm bông vàng, cà phê, mỳ, chuối; tham gia thị trường trong và ngoài tỉnh có các loại đậu, bắp, đường, tiêu, heo, gà... Đến nay, Hiếu liêm đã trồng 720 ha lúa xen canh và chuyên canh, hàng trăm ha cà phê, tiêu, mỳ, mía, đậu, bắp; 800 ha điều, 410 ha chuối. Các hộ gia đình đều lập vườn, làm kinh tế gia đình và đã tạo ra nhiều sản phẩm đáng kể phục vụ nhu cầu tại chỗ và tăng thêm nguồn thu nhập. Điều đó góp phần ổn định sản xuất, đời sống và thu hút thêm lao động, dân cư ở các nơi khác tới để mở mang kinh tế xã hội vùng đất này.

Về công nghiệp: Với lợi thế ở bên cạnh công trình thủy điện Trị an, lâm trường đã xây dựng các xưởng chế biến gỗ, làm bột giấy, gạch ngói, chế biến nông sản... với quy mô nhỏ, bảo đảm kinh doanh có hiệu quả. Chúng tôi đã tổ chức đội cơ giới khai thác, vận xuất, vận chuyển, làm đường quốc doanh; 1 xưởng cơ khí sửa chữa 1 đội dịch vụ cày đất, kéo cây; 3 xưởng gỗ; 1 xưởng mộc; 1 xưởng gạch ngói (công suất 6 – 7 triệu viên năm); 1 xưởng mật đường, 1 xưởng xay xát lúa bắp (công suất 800–900 tấn/năm); 2 trại bò sữa (trên 600 con) và 2 xưởng chế biến phân hữu cơ (mỗi năm bảo đảm 800–1000 tấn phân); 1 đội thủy sản (quản lý 1 300 ha mặt nước, nộp lãi cho lâm trường gần 80 triệu đồng/năm). Hiện nay, Hiếu liêm đã lắp đặt xong một nhà máy sấy chuối bằng dây chuyền clorife với công suất 1 tấn khô/ngày, đủ để sấy sản phẩm của 410 ha chuối của cán bộ công nhân viên chức. Ngoài ra, Hiếu liêm còn xây dựng 1 xưởng liên hợp nước đá, nước ngọt và 1 xưởng gốm phục vụ cho nhu cầu của lâm trường. Tất cả các đơn vị sản xuất công nghiệp chế biến, chăn nuôi đều tự trang trải các chi phí và nhu cầu, có phát triển, đồng thời nộp một tỷ lệ lãi cao cho lâm trường để phục vụ cho hệ thống các công trình phúc lợi xã hội: trường học, bệnh viện...

Về dịch vụ thương nghiệp. Để mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ đời sống cán bộ công nhân viên chức và để tăng thu, Hiếu liêm xây dựng chợ gồm hệ thống cửa hàng, dãy phố với nhiều ngành nghề phục vụ người lao động; 2 cửa hàng kinh doanh vàng bạc, 1 hiệu ảnh, hiệu chữa ra đi ô cát xét, cửa hàng may đo, uốn sấy tóc, các cửa hàng bách hóa, ăn uống...

Nhờ kinh doanh tổng hợp nên Hiếu liêm đã khai thác một cách có hiệu quả tiềm năng đất đai và lao động sẵn có, đồng thời tạo ra thu nhập cao để đầu tư xây dựng vốn rừng và chăm lo đời sống của cán bộ công nhân viên chức, cũng như xây dựng xã hội vùng rừng hoàn chỉnh. Nhìn vào cơ cấu doanh thu của lâm trường, có thể thấy được doanh thu

Digitized by Google

từ trồng cây công nghiệp, chăn nuôi và các ngành nghề, dịch vụ chiếm tỷ trọng khá lớn, năm 1987 là 1 733 254 260 đồng (92,26% tổng doanh thu). Rõ ràng, nếu không kinh doanh tổng hợp thì Hiếu liêm vừa không khai thác hết khả năng sẵn có, vừa không có khoản thu trên và do đó, không có điều kiện để xây dựng vốn rừng, xây dựng xã hội vùng rừng và cải thiện đời sống người lao động.

3—Quan tâm tới lợi ích người lao động.

Chúng tôi ý thức rằng lao động lâm nghiệp là loại lao động phức tạp, nặng nhọc và mang hai tính chất; tính chất công nghiệp và tính chất nông nghiệp, đòi hỏi phải vừa có kỹ thuật cao, vừa có kỷ luật nghiêm và am hiểu đặc tính cây trồng... Cán bộ công nhân viên chức đến với lâm trường phần đông là những người không tìm được công việc khá hơn và thuận lợi hơn ở các thành phố. Dân đến với lâm trường trồng rừng thường là nghèo... Nhiều năm trước chúng ta không thành công trong công tác quản lý, bảo vệ và trồng lại rừng vì chúng ta chưa tìm ra được cách làm đúng đắn, chưa đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu của người làm rừng. Bởi vậy, phải quan tâm tới lợi ích của người lao động, phải đầu tư đào tạo, nâng cao trình độ của người công nhân. Theo chúng tôi, sự quan tâm đó phải được thể hiện trong cả 3 giai đoạn: từ khi chào đời đến thành niên; khi trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu trong lâm nghiệp; khi về nghỉ hưu. Chỉ có sự quan tâm cả trước mắt và lâu dài như vậy, người lao động mới yên tâm, gắn bó và ngày càng gắn bó với lâm trường. Thực tế cho thấy, bất cứ một sự quan tâm phiến diện nào đối với người công nhân làm nghề rừng cũng khó có thể tạo nên sự gắn bó giữa họ với lâm trường một cách ổn định lâu dài. Chẳng hạn lâm trường có thể tạm bỏ tiền làm cho mỗi hộ một ngôi nhà có đủ tiện nghi, điện nước... nhưng lại thiếu sự hỗ trợ, hướng dẫn cách làm ăn, kỹ thuật trồng cây trong vườn nhà, vườn rừng của họ, không bảo đảm thu nhập đủ nuôi sống họ và có tích lũy cần thiết thì cuối cùng bệnh tật, nghèo đói bắt họ phải ra đi và kết quả là việc trồng rừng không thành. Bởi vậy, các phương án xây dựng, sản xuất kinh doanh đều phải tính toán sao cho bảo đảm hiệu quả kinh tế xã hội và lợi ích của người lao động, của đơn vị, của địa phương, trong đó lợi ích cá nhân người lao động là động lực trực tiếp, có ý nghĩa quyết định. Bên cạnh đó phải xác định được chiến lược đối với con người, đối với công nhân lâm nghiệp, thỏa mãn những yêu cầu cơ bản trước mắt cũng như lâu dài của họ như giải quyết nhà ở, cấp đất để làm vườn, giao đất giao rừng, phát triển các công trình công cộng: bệnh xá, trường học...đáp ứng nhu cầu nghỉ mát, du lịch, thưởng thức nghệ thuật...

Bên cạnh việc không ngừng nâng cao thu nhập cho người lao động, chúng tôi đã luôn chú ý không ngừng cải thiện sinh hoạt vật chất và văn hóa của họ. Chúng tôi đã cấp cho mỗi hộ gia đình công nhân 1000m^2 đất vườn và 1 bộ khung nhà lợp ngói 35—40m^2. Đến nay, toàn lâm trường đã có 1 trường phổ thông cơ sở cho gần 900 học sinh, các em ở phân trường xa được ở lại ký túc xá, được lâm trường cấp tiền ăn và xe đưa đón đầu tuần và cuối tuần; 1 trường bổ túc văn hóa, ngoại ngữ và các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý kinh tế và kỹ thuật. Lâm trường đang xây dựng 1 trường phổ thông trung học. Lương giáo viên ở đây gấp 2—3 lần so với lương nhà nước trả. Ở các phân trường có một hệ thống trường mẫu giáo, nhà trẻ. Lâm trường còn có một bệnh xá 20 giường với 3 bác sĩ, 6 y sĩ, y tá và nhiều trang thiết bị cần thiết. Ngoài ra còn có 6 tủ thuốc ở các khu vực

Digitized by Google

Bên cạnh đó, ở lâm trường Hiếu liêm còn có công viên, chuồng thú, câu lạc bộ rạp hát, thư viện cùng một hệ thống căng tin, với các máy thu hình, ra đi ô cát xét... ở các phân trường. Lâm trường cũng đã xây dựng khu nhà nghỉ ở Vũng tàu cho công nhân đến nghỉ mát, tắm biển...

Hiếu liêm đang thật sự tạo ra một xã hội của những người làm rừng xã hội chủ nghĩa và đang là nơi thu hút lực lượng lao động ở các nơi về. Từ lúc mới thành lập có 50 cán bộ công nhân viên chức, đến nay đã có 1350 người, trong đó có 32 kỹ sư, 60 cán bộ kỹ thuật trung cấp. Người công nhân ở đây đã thực sự gắn bó với rừng, và chúng tôi tin rằng thế hệ này qua thế hệ khác, họ sẽ vẫn tiếp nối nhau gắn bó với rừng.

★

Thực tế hơn 7 năm qua, từ mảnh đất nghèo nàn, bị chiến tranh tàn phá nặng nề nhất trong các lâm trường phía bắc sông Đồng nai, Hiếu liêm đã tự khẳng định được mình, tự vận động để tồn tại vững chắc và đi lên. Những gì đã đạt được là kết quả của cả quá trình phấn đấu không mệt mỏi của tập thể những người lao động theo hướng chỉ đạo của tỉnh, ngành. Tuy nhiên, đó mới chỉ là kết quả bước đầu. Muốn đạt được những thành tựu lớn hơn, một mặt cán bộ, công nhân lâm trường phải khắc phục những mặt yếu kém như: việc kết hợp giữa khai thác với xây dựng vốn rừng, việc tu bổ và xây dựng rừng còn nhiều chỗ chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều nơi rừng còn xơ xác, đôi chỗ còn khai thác chưa đúng quy trình kỹ thuật. Mặt khác, cần có sự giúp đỡ nhiều hơn của các cấp, các ngành nhất là về chính sách giá cả và tiêu thụ sản phẩm.

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ...

(Tiếp theo trang 52)

kinh tế với nhau nếu trả quá hạn phải bị phạt (cần quy định phạt cao hơn lãi suất tiền vay) để vừa bù đắp trượt giá vừa khuyến khích thanh toán đúng hạn.

Vốn bằng tiền cần được thực hiện đúng nguyên tắc quản lý tiền mặt, gửi tại ngân hàng và nhận lãi suất tiền gửi để bù đắp trượt giá.

4 — Một số vấn đề về cơ chế

Để thực hiện có hiệu quả cơ chế quản lý vĩ mô trong điều kiện giao quyền tự chủ cho xí nghiệp, cần thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước đối với các hoạt động kinh tế. Cần hoàn thiện căn bản các công cụ quản lý, đặc biệt công tác kế toán, kiểm tra kế toán, phân tích hoạt động kinh tế làm sao để xí nghiệp nắm được kịp thời mọi biến động vật tư, tài sản, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Digitized by Google

Quân khu 3 xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ trong tình hình mới

VŨ ĐÌNH DIÊN *

Nói chung, việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân phải vừa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ quốc phòng — an ninh, vừa phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Hiện nay, nền kinh tế của ta đang gặp khó khăn gay gắt cho nên không thể đáp ứng đầy đủ những nhu cầu to lớn về quốc phòng và an ninh. Vừa qua, chúng ta đã giảm số lượng quân thường trực đến mức cần thiết. Vấn đề quan trọng đặt ra là làm sao vừa giảm số quân thường trực nhưng vẫn vừa củng cố được quốc phòng — an ninh, chủ động trong mọi tình huống, trước mắt là đánh thắng chiến tranh phá hoại của địch. Để đáp ứng được yêu cầu đó, điều có ý nghĩa chiến lược là chúng ta phải xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp. Đó là một trong những chủ trương thể hiện sự đổi mới của Đảng trong tổ chức phòng thủ bảo vệ Tổ quốc, phát huy truyền thống khi bình thường là dân, khi có biến động là quân trong kế sách « ngụ binh, ư nông » của dân tộc, phù hợp với tình hình của đất nước và xu thế thời đại ngày nay.

Thực hiện việc đổi mới công tác rất quan trọng đó vừa là nhiệm vụ cấp thiết, vừa phù hợp với truyền thống của quân khu 3 — một quân khu gồm 6 tỉnh Quảng ninh, Hải phòng, Thái bình, Hà nam ninh, Hà sơn bình, Hải hưng. Quân khu 3 có nhiệm vụ bảo vệ ba mặt đông, tây, nam thủ đô Hà nội — một địa bàn chiến lược trọng yếu ở đông-bắc của Tổ quốc ; có hơn 100 km biên giới và hơn 400 km bờ biển ; có vùng đồng bằng rộng lớn và nhiều khu công nghiệp tập trung. Trong thời gian trước đây, các địa phương trong quân khu đều có những kinh nghiệm về công tác tổ chức xây dựng lực lượng vũ trang địa phương.

Mấy năm qua, dưới sự chỉ đạo của cấp trên, Quân khu 3 đã học tập kinh nghiệm của các đơn vị, các quân khu bạn, tham khảo kinh nghiệm của các nước anh em, trước hết là của Liên

* Đại tá, Phó tham mưu trưởng quân khu 3

Digitized by Google

xô và nhất là ngoài việc vận dụng những kinh nghiệm đã có, còn coi trọng việc vừa làm vừa nghiên cứu, sơ kết, tổng kết các cuộc động viên quân dự bị ở các địa phương thuộc quân khu, từ đó có định hướng rõ ràng, nêu ra được những nội dung công việc phải làm. Quân khu 3 đã xác định phương hướng xây dựng lực lượng dự bị động viên là phải tổ chức, quản lý chặt chẽ, xây dựng cân đối, đồng bộ, huấn luyện tốt, có phương thức động viên khoa học; chuẩn bị đầy đủ cả về tư tưởng và tổ chức ngay từ thời bình, theo một kế hoạch thống nhất từ cơ sở đến quân khu, để khi có chiến tranh bảo đảm 3 yêu cầu:

— Động viên đủ số lượng, chất lượng cao, thời gian nhanh, bí mật, an toàn, đúng chính sách, đi tốt, đánh thắng.

— Bảo đảm duy trì và phát triển chiến tranh nhân dân ở cơ sở

— Bảo đảm yêu cầu cần thiết, nhất là về nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế ở địa phương trong thời chiến.

Ba yêu cầu đó thể hiện sự quán triệt và cân đối giữa hai nhiệm vụ chiến lược kinh tế và quốc phòng, phù hợp với vị trí, tính chất, nhiệm vụ của quân khu, bảo đảm tại chỗ mạnh và chi viện mạnh.

Để thực hiện ba yêu cầu đó, quân khu 3 chủ trương "dựa vào sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy và chính quyền địa phương để xây dựng lực lượng dự bị động viên mạnh ở các cơ sở". Sức mạnh của lực lượng dự bị động viên là ở từng con người trong nguồn dự bị động viên và từng phân đội dự bị động viên được giáo dục, quản lý và tổ chức xây dựng tốt.

Địa bàn quân khu 3 với trên 11 triệu dân, có nguồn dự bị động viên rất lớn. Qua ba cuộc kháng chiến, ở đây đã có hơn 2 triệu người tham gia quân đội. Đến nay, hàng triệu người đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trở về địa phương; số này ngày càng nhiều ở các xã đồng bằng và trung du. Với nguồn dự bị đó, quân khu có điều kiện tổ chức đại đội ở xã, tiểu đoàn ở cụm xã, trung đoàn ở huyện và sư đoàn ở tỉnh, theo nguyên tắc gọn, gần gọn, quân đâu căn đó, đúng chuyên nghiệp quân sự, đúng nhóm tuổi, đúng cấp bậc, chức vụ. Việc xếp gọn một đại đội bộ binh ở một xã không còn là vấn đề khó, tổ chức một đại đội binh chủng thì có thể lấy ở một xã có nhiều nguồn chuyên nghiệp đúng với các binh chủng làm nòng cốt, nếu thiếu thì mở rộng sang các xã trong cụm, hoặc tổ chức huấn luyện chuyển binh chủng (như Mỹ đức, Kim bảng, Nam thanh, Tứ lộc... đã đào tạo những chiến sĩ bộ binh thành những chiến sĩ có chuyên môn của binh chủng). Đồng thời có quy hoạch tuyển quân, hằng năm phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị thuộc quân, binh chủng, lấy quân ở những xã có phân đội binh chủng để tạo điều kiện tăng chất lượng theo đúng chuyên nghiệp quân sự, thu gọn địa bàn. Ở cơ sở vùng đồng bằng, trung du tổ chức phân đội dự bị riêng, nhưng ở miền núi, hải đảo số lượng ít, thì tổ chức gọn phân đội dự bị trong đơn vị dân quân.

Mặc dù trong điều kiện kinh phí quốc phòng chưa đảm bảo cho quân dự bị tập trung huấn luyện theo yêu cầu, tổ chức sản xuất đã thực hiện khoán đến từng hộ và người lao động, nhưng nhiều địa phương trong quân khu vẫn duy trì được nền nếp sinh hoạt, huấn luyện định kỳ của phân đội dự bị, kể cả huấn luyện binh chủng với những nội dung phù hợp, theo hình thức "quân ăn tại xã, quân ngủ tại nhà", vừa bảo đảm quân số cao, giảm thời gian đi về, tăng giờ huấn luyện, ít ảnh hưởng đến sinh

Digitized by Google

hoạt ở gia đình và địa phương, vừa tiết kiệm được ngân sách. Thực hiện được như vậy, một phần quan trọng là do các địa phương bảo đảm hậu cần trong huấn luyện bằng nhiều biện pháp, kể cả biện pháp phân đội dự bị tự tổ chức lao động gây quỹ huấn luyện.

Trong công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên, quân khu đã đề ra những nội dung phải đạt được là «một tự, bốn cử, ba quản, năm yêu cầu».

Một tự là đối tượng dự bị động viên «tự nguyện». Do lực lượng dự bị gắn với gia đình, địa phương, nên được giáo dục động viên chính trị, tư tưởng bằng nhiều hình thức nhằm giải quyết tâm tư, nguyện vọng của họ, tạo cho mỗi đối tượng quân dự bị niềm tin tưởng, phấn khởi «tự nguyện» chấp hành luật nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dự bị, sẵn sàng nhận lệnh động viên. Vì thế «tự nguyện» có thể coi là tiêu chuẩn số một tạo nên chất lượng quân dự bị.

Bốn cử là cơ sở, đoàn thể, đơn vị sản xuất và gia đình cử thành viên của mình vào quân dự bị. Như vậy bảo đảm những người được bổ sung vào quân dự bị đã qua chọn lọc từ trong hoạt động thực tiễn ở cơ sở, có đủ điều kiện tham gia quân đội, làm cho họ không những nâng cao trách nhiệm trước nghĩa vụ đối với Tổ quốc, mà còn tăng thêm tình cảm quê hương, gia đình.

Ba quản là cơ sở, cơ quan quân sự và khung nhận lực lượng dự bị cùng phối hợp quản lý. Thực hiện ba quản là bảo đảm quản lý chặt chẽ mọi lúc, mọi nơi, nhất là trong điều kiện tổ chức sản xuất hiện nay, lực lượng dự bị động viên ở cơ sở luôn biến động do nhiều nguyên nhân khác nhau, có nơi tỷ lệ biến động hằng năm đến 20%. Nếu chỉ dựa vào đăng ký, thống kê, hoặc cán bộ khung nhận lực lượng dự bị, mỗi năm về thâm nhập một, hai đợt, mỗi đợt một vài ngày thì không theo kịp sự biến động thực tế. Vì vậy, phải tổ chức quản lý ngay ở cơ sở mà đối tượng quân dự bị cùng lao động, công tác, sinh hoạt với nhiều hình thức và biện pháp khác nhau để vừa nắm chắc danh sách, vừa biết nhà, biết người, hiểu rõ trình độ quân sự, văn hóa, sức khỏe, nghề nghiệp chuyên môn và đời sống riêng tư của từng người, trong từng thời điểm.

Ở các phân đội dự bị, bên cạnh khung A là khung cán bộ đơn vị thường trực nhận lực lượng động viên do Bộ quốc phòng bố trí và quản lý, các địa phương còn lựa chọn những sĩ quan quân đội đã chuyển về cơ sở, còn đủ điều kiện sức khỏe và năng lực, trình độ chuyên nghiệp quân sự của từng binh chủng để bố trí thành khung B, với số lượng phù hợp theo biên chế, tổ chức của từng đơn vị dự bị thuộc bộ, quân khu, tỉnh... để cùng với khung A tổ chức, huấn luyện, quản lý, duy trì hoạt động của phân đội dự bị khi còn ở địa phương. Khi có lệnh động viên, khung B đi cùng phân đội, hoặc do yêu cầu và tính chất của nhiệm vụ, khung B có thể bàn giao phân đội cho khung A, ở lại địa phương xây dựng phân đội dự bị mới. Các phân đội dự bị động viên được xây dựng gọn, gần gọn tại cơ sở, cùng với việc bố trí cán bộ khung, còn tổ chức chi bộ, chi đoàn lâm thời để lãnh đạo, sinh hoạt trong những thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập...

Điều quan trọng trong công tác quản lý là phải gắn hoạt động rèn luyện với quản lý như thông qua việc tập trung làm thủy lợi, đắp đê, chống lụt bão, xây dựng công trình công cộng... để sinh hoạt, nhắc nhở trách nhiệm, rèn luyện ý chí, tăng cường đoàn kết gắn bó trong đơn vị.

Năm yêu cầu là số lượng đủ, chất lượng cao, động viên nhanh, bí mật,

Digitized by Google

an toàn. Đó là kết quả tổng hợp của việc kết hợp thực hiện chủ trương với các biện pháp. Quá trình tiến hành xây dựng lực lượng dự bị động viên tại cơ sở không thể tách rời các biện pháp, mà phải đặt chúng trong mối quan hệ tác động lẫn nhau để tổ chức thực hiện. Đồng thời đó cũng là quá trình khắc phục từng bước những thiếu sót, những khuynh hướng đơn giản ban đầu như dựa vào nguồn sẵn có và danh sách những người có chuyên nghiệp quân sự đơn thuần để sắp xếp phân đội dự bị động viên với quân số ở hàng chục xã, không bảo đảm được việc thường xuyên giáo dục, quản lý, duy trì hoạt động tại cơ sở; hoặc cho rằng kinh phí xây dựng lực lượng dự bị động viên do ngân sách quốc phòng đài thọ, đặt ra những tiêu chuẩn quy định vượt quá khả năng thực tế, không phù hợp với điều kiện kinh tế của ta; hoặc chỉ tập trung vào tổ chức sắp xếp lực lượng dự bị, không tính đến việc bảo đảm các nhiệm vụ khác ở cơ sở khi đã động viên v.v.

★

Trong việc xây dựng lực lượng dự bị động viên tại cơ sở còn phải rất coi trọng mối quan hệ giữa lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ. Đây là hai loại lực lượng đều đòi hỏi phải được xây dựng vững mạnh ở từng cơ sở, nhưng lại có đặc điểm, tính chất nhiệm vụ khác nhau.

Lực lượng dự bị động viên được tổ chức riêng, sinh hoạt và huấn luyện riêng, luôn luôn được chuẩn bị sẵn sàng động viên và bồi dưỡng về quân sự theo yêu cầu tác chiến tập trung, hiệp đồng quân, binh chủng, đồng thời cũng tham gia các mặt hoạt động quân sự địa phương như dân quân, tự vệ trong công tác an ninh, quốc phòng, lao động sản xuất ở cơ sở, khi chưa có lệnh động viên.

Dân quân tự vệ là lực lượng làm nhiệm vụ quân sự ở cơ sở lâu dài, kể cả khi có chiến tranh, được huấn luyện theo một chương trình riêng, phù hợp với yêu cầu bảo vệ làng, xã, cơ quan, xí nghiệp, theo phương án tác chiến của cơ sở, gắn với việc chống chiến tranh phá hoại của địch, kết hợp chặt chẽ quốc phòng với an ninh và có kế hoạch bám trụ tại địa phương trong mọi tình huống. Dân quân, tự vệ cũng được chuẩn bị sẵn sàng, khi cần có thể nhập ngũ bổ sung cho quân thường trực, đồng thời là lực lượng nòng cốt trong việc thực hiện các nhiệm vụ ở địa phương.

Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng, nên ở đâu có dân, có cán bộ công nhân viên chức thì ở đó có tổ chức dân quân tự vệ. Phải thông qua phong trào quần chúng mà xây dựng, củng cố và phát triển dân quân tự vệ theo yêu cầu làng bảo vệ làng, xã bảo vệ xã, từng địa phương bảo vệ địa phương, góp phần bảo vệ Tổ quốc. Do đó cần dựa theo những đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng địa phương, trên từng vùng để xây dựng dân quân tự vệ cho thiết thực, có hiệu quả. Nếu trước đây có nơi phát triển dân quân tự vệ lên tới 13—14% so với số dân, thì nay dựa vào số dân từng vùng đồng bằng, trung du, miền núi, hải đảo, biên giới, vùng xung yếu, trọng điểm và cơ sở mạnh, yếu khác nhau mà tổ chức với tỷ lệ hợp lý. Đối với tự vệ nhà máy, xí nghiệp, trường học, phường, thị trấn... cũng vậy, làm sao mỗi thôn, bản, đường phố đều có lực lượng dân quân tự vệ.

Ở những cơ sở kinh tế tư nhân có đông người làm, nếu có tổ chức đảng hoặc tổ chức công đoàn thì mới tổ chức tự vệ. Mỗi cán bộ, đội viên tự vệ phải thực sự là người có ý thức giác ngộ chính trị và được quần

Digitized by Google

chúng tin cậy. Ở xã vùng đồng bằng, ven biển thì tổ chức đơn vị đại đội, ở xã miền núi thì đơn vị trung đội. Còn ở các cơ quan, xí nghiệp thì phổ biến là tổ chức đại đội, nơi ít là trung đội, nơi cao nhất là tiểu đoàn. Mỗi phân đội đều được trang bị vũ khí theo tỷ lệ phù hợp với nhiệm vụ ở từng vùng và nơi trọng điểm.

Điều quan trọng là phải duy trì tốt việc sinh hoạt, giáo dục, huấn luyện và hoạt động thường xuyên của dân quân tự vệ, đồng thời có kế hoạch sẵn sàng để khi có chiến tranh thì nhanh chóng phát triển dân quân tự vệ cả về số lượng, tổ chức, trang bị, kịp thời đáp ứng yêu cầu chiến đấu, phục vụ chiến đấu, bảo vệ địa phương. Trong điều kiện sản xuất khoán đến hộ và người lao động, mỗi cơ sở phải có kế hoạch kết hợp giữa hoạt động quân sự với lao động sản xuất, bảo đảm cho dân quân tự vệ có thu nhập và có quỹ sinh hoạt, huấn luyện. Mỗi cơ sở thông qua các lần tập trung làm thủy lợi, chống bão lụt, xây dựng công trình công cộng... mà tổ chức cho dân quân tự vệ học tập và huấn luyện chính trị, quân sự phù hợp với từng đối tượng đội viên mới, đội viên cũ và cán bộ. Nội dung huấn luyện phải đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ trước mắt, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương, đồng thời sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược, chú trọng cả kỹ thuật và chiến thuật, thông thạo vũ khí được trang bị và vũ khí tự chế, thành thạo cách đánh, phát huy được sở trường của dân quân tự vệ. Ngoài ra cần huấn luyện cho dân quân tự vệ, nhất là vùng biên giới, hải đảo nắm vững nội dung và có đối sách đúng đắn, kịp thời trước những hành động khiêu khích, xâm canh, xâm cư... của địch trên đất liền và trên biển.

Trong công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ, trước hết cần phải đổi mới công tác tổ chức cán bộ. Các địa phương trong quân khu đã từng bước đổi mới chất lượng cán bộ chuyên trách cơ quan quân sự. Các cơ quan nhà nước ở địa phương đã cố gắng bố trí đội ngũ cán bộ chuyên trách quân sự và dự bị động viên theo hướng chuyên môn hóa và hằng năm được bồi dưỡng. Tuy vậy, biên chế tổ chức cán bộ cơ quan quân sự và cán bộ chuyên trách dân quân tự vệ, dự bị động viên, thường biến động vì nhiều lý do khác nhau. Cán bộ quân sự ở cơ sở chưa được quy hoạch một cách sát hợp, và không ổn định vì theo chế độ «đảng cử, dân bầu», nhiều người có trình độ chuyên môn thấp; mặt khác chế độ, chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ này chưa có quy định thống nhất, kinh phí đầu tư cho hoạt động xây dựng huấn luyện quá ít ỏi, giữa những người trong lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ với những người hiện còn trong độ tuổi quy định mà không trực tiếp tham gia dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên đang còn thiếu sự công bằng. Do đó, cần sớm có những quy định thống nhất về tổ chức, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ cơ quan quân sự địa phương và cán bộ chuyên trách quân sự ở cơ sở, nhất là số cán bộ làm công tác dự bị động viên và dân quân tự vệ nhằm bảo đảm tính kế thừa, sự ổn định và phát triển trước mắt và lâu dài; đồng thời có chính sách, chế độ quy định tiêu chuẩn bảo đảm đối với từng hoạt động, từng đối tượng thuộc lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ nhằm thực hiện sự công bằng xã hội về quyền lợi và nghĩa vụ, làm cho từng nhà, từng người, nhất là đối tượng dự bị động viên và dân quân tự vệ có giác ngộ chính trị cao, có đời sống kinh tế ổn định và được cải thiện để làm tròn nhiệm vụ quân sự.

Digitized by Google

Sinh viên – những vấn đề đặt ra

CHU THÁI THÀNH

NƯỚC ta hiện nay có 93 trường đại học và cao đẳng với 125 ngàn sinh viên (riêng ở Hà nội có 29 trường với trên 30 000 sinh viên). Mấy năm lại đây, trong điều kiện kinh tế khó khăn, kinh phí phục vụ đào tạo và bảo đảm đời sống cho sinh viên đã quá thiếu thốn lại không được cấp kịp thời. Nhiều trường năng động, sáng tạo đã khai thác tốt tiềm lực của mình trong quá trình dạy và học, trong tổ chức đời sống, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nhưng nhìn chung, công tác sinh viên vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Tình hình tư tưởng, đời sống, ý thức phấn đấu học tập và rèn luyện của sinh viên đang là những vấn đề nóng bỏng.

Đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên, đặc biệt là những người nội trú rất khó khăn. Năm 1986, học bổng của sinh viên là 110 đồng, mua 17 kg gạo đã hết 85 đồng. Năm 1989 tăng lên 11250 đồng nhưng cũng chỉ mua đủ 17kg gạo và 1kg muối. Kinh phí đã ít lại thiếu tiền mặt để trả học bổng và mua gạo đúng kỳ hạn, ở nhiều trường chậm đến 1 – 2 tháng. Chất lượng gạo quá xấu, vận chuyển tốn kém, «tiêu cực phí» quá nhiều. Đó là chưa nói đến mỗi lần rút tiền mặt, nhà trường lại bị thiệt 10 – 15%. Sinh viên ăn mức tối thiểu mỗi tháng cũng phải 21 000 đồng nhưng học bổng chỉ có 11 250 đồng, khẩu phần ăn tất nhiên thiếu cả đạm, mỡ, rau xanh, bình quân chỉ đạt 1537 cal/ngày trong khi mức tối thiểu cần thiết là 2300 cal/ngày. Vì vậy, sinh viên bị suy dinh dưỡng, thể trạng giảm sút một cách đáng lo ngại.

Nơi ở của sinh viên cũng thiếu: bình quân mỗi sinh viên nội trú chỉ có 2,15m^2 ở miền Bắc và 2,12 m^2 ở miền Nam. 1/3 nhà ở của sinh viên là nhà cấp 4 đã quá thời hạn phải thanh lý; nhiều nhà tranh, tre, nứa lá và công trình phụ rách nát. Thiếu và mất điện là chuyện thường xuyên. Nước ăn uống, tắm rửa cũng không đủ. Trật tự nội vụ lộn xộn. Ở nhiều trường, từ phòng ở đến hành lang, lan can, cầu thang, gác thượng, nhà tắm, nhà vệ sinh đều quá mất vệ sinh. Có người nhận xét: sinh viên ăn ở luộm thuộm, nhếch nhác. Một số ít, sinh viên đua ra «phương châm» sống khá bệ rạc: ăn tranh thủ, ngủ khẩn trương, học bình thường, yêu là chính!

Đời sống tinh thần càng tẻ nhạt. Ở nhiều trường thiếu cả phương tiện

Digitized by Google

thông tin đại chúng tối thiểu: không có sách báo, loa đài, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, câu lạc bộ. Kinh phí nhà nước cấp cho hoạt động văn thể vốn đã ít (8% suất học bổng) lại thường bị cắt dùng vào việc khác thì làm sao có đời sống tinh thần phong phú được!

Trước những khó khăn nêu trên, một bộ phận sinh viên tỏ ra bi quan, sa sút ý chí phấn đấu, mất lòng tin đối với Đoàn, Đảng và lý tưởng cộng sản. Họ bối rối trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội qua thực tiễn công cuộc cải tổ ở các nước xã hội chủ nghĩa, chỉ thấy có sự thua kém so với các nước tư bản chủ nghĩa. Không ít người băn khoăn, chưa tin vào đổi mới khi thấy kết quả chưa được như ý muốn, tổ chức cán bộ chưa thay đổi được bao nhiêu, luật pháp bị buông lỏng, tiêu cực lan tràn. Tuy nhiên, sinh viên lại chưa dám dũng cảm đấu tranh chống tiêu cực, chưa nhiệt thành tham gia sự nghiệp đổi mới của đất nước, chưa biết xấu hổ vì đất nước anh hùng vẫn nghèo nàn lạc hậu để quyết tâm góp phần làm cho dân giàu nước mạnh. Hơn nữa, một số sinh viên còn có lối sống buông thả: cờ bạc, rượu chè, nghèo mà lại thích « xài sang », « lăn công » trong học tập, « chai lỳ » trong cuộc sống. Một số không nhỏ tranh thủ hưởng thụ, ít hoặc không nghĩ đến cống hiến, chỉ đòi quyền lợi mà không thấy nghĩa vụ công dân – sinh viên. Tinh thần tự lập, chí tiến thủ sa sút nghiêm trọng. Họ mặc cảm là « người thừa của xã hội » « phó thường dân dự khuyết ». Đi đến nhiều ký túc xá, thấy ý thức tự quản của sinh viên rất kém. Họ sống luộm thuộm, bừa bãi, vi phạm thô bạo các nội quy, quy chế. Có cả sinh viên nói tục, chửi bậy, gây gổ, quá khích, đánh nhau gây thương tích, thậm chí chết người, gây rối trật tự trị an, vi phạm pháp luật, mê tín. Có cả những sinh viên buôn lậu, ăn cắp, làm gái điếm v.v.

Mấy tháng vừa qua, ở một số trường đại học xuất hiện nhiều vụ phản ứng tập thể của sinh viên như: 300 sinh viên Đại học Cần thơ kéo nhau từ ký túc xá đến phòng hiệu trưởng đòi điện và học bổng; gần 1 000 sinh viên Cao đẳng sư phạm Quảng ngãi xuống đường biểu tình đòi chính quyền địa phương bảo vệ họ và trừng trị bọn côn đồ vào trường hành hung sinh viên; ở bếp ăn tập thể Đại học Giao thông hầu hết sinh viên bỏ ăn 230 suất sáng, 191 suất chiều nhằm yêu cầu nhà trường giải quyết đời sống và các vướng mắc khác; do xô xát giữa nhân viên bảo vệ công viên hồ Kỳ hòa và 4 sinh viên mà 600 sinh viên Đại học Y và Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh đã kéo ra bênh vực bạn; sinh viên Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu đối thoại với hiệu trưởng, đòi bỏ thi tốt nghiệp môn kinh tế chính trị...

Sinh viên có nhiều yêu cầu chính đáng như đòi chính quyền địa phương bảo vệ họ, trừng trị nghiêm khắc những kẻ gây rối, đe dọa, đánh đập, ức hiếp sinh viên; đòi trả học bổng đúng hạn, bảo đảm điện nước, bữa ăn tối thiểu trong điều kiện kinh phí eo hẹp; các phòng ban trong trường tôn trọng nhân cách công dân – sinh viên của họ. Nói chung nhiều tập thể sinh viên đề đạt nguyện vọng với thái độ thiện chí, bình tĩnh, đưa ra những giải pháp để cùng với nhà trường cải thiện tình hình; nhưng có nơi sinh viên đã tạo áp lực tập thể gây lộn xộn, phức tạp trong nhà trường và ngoài xã hội. Một số sinh viên cực đoan, quá khích do nhận thức sai lầm rằng chỉ có biểu tình bãi khóa, như ở các nước mới là dân chủ, có tạo ra áp lực mới có kết quả. Cũng không loại trừ khả năng có một số phần tử xấu lợi dụng đặc tính « dễ bùng cháy » của tâm lý sinh viên để kích động làm

Digitized by Google

« ngòi nổ » tạo cơ hội gây rối trong tình hình kinh tế – xã hội còn rất khó khăn của nước ta.

Do đâu mà có tình hình đáng báo động trên đây ? Do đời sống khó khăn? Do nhà nước chậm đổi mới cơ chế chính sách ? Do chính bản thân sinh viên ?

Sinh viên là đối tượng đã được tuyển chọn. Nói chung họ có trình độ văn hóa, sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, được Đảng và nhà nước hết sức quan tâm đào tạo thành những cán bộ khoa học kỹ thuật, quản lý, nghiệp vụ để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tầng lớp trí thức trẻ này vốn có lòng yêu nước và ý thức dân tộc, có tinh thần chịu đựng gian khổ khắc phục khó khăn để học tập. Trong công cuộc đổi mới, sinh viên muốn thực hiện tốt chủ trương cải cách đào tạo, đổi mới công tác quản lý, nhất là chương trình, nội dung và phương thức đào tạo. Sinh viên muốn nhà nước nhanh chóng xem xét lại chính sách đầu tư, tăng ngân sách cho giáo dục để đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên được cải thiện hơn, để nhà trường có thêm cơ sở vật chất : thư viện, giáo trình, phòng thí nghiệm, xưởng... nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao và đa dạng của sản xuất và công tác, phát huy được tài năng. Sinh viên muốn các thầy, cô giáo đánh giá công bằng, công khai thực chất kết quả học tập của họ ; họ tán thành chủ trương phân loại, sàng lọc sinh viên trong quá trình học tập, thực hiện chế độ học bổng không bình quân mà theo kết quả học tập.

Sinh viên có những biểu hiện đáng quý như tự tin, có tình cảm chân thành với xã hội, trăn trở suy nghĩ về những giải pháp phát triển đất nước, nhất trí với đường lối đổi mới của Đảng. Phần lớn sinh viên sống giản dị, lành mạnh, biết tự trọng và giữ gìn nhân cách. Là một tầng lớp xã hội năng động, nhạy cảm, sinh viên có khả năng tự lý giải, phân tích và phản ứng nhanh đối với nhiều hiện tượng thực tế của xã hội. Cũng như tuổi trẻ cả nước, sinh viên mong muốn nhanh chóng đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu.

Lo lắng thường xuyên của sinh viên hiện nay là việc làm khi ra trường, nhất là trong điều kiện giảm biên chế, sản xuất ở một số nơi bị đình đốn. Thực tế cho thấy riêng ở Hà nội trong 29 trường đã có hơn 3 000 sinh viên tốt nghiệp chưa được phân công tác. 86% sinh viên cho rằng ra trường cần phải « chạy » mới có việc làm. Sinh viên tự cho mình là « thấp cổ bé họng » nhất. Nhiều sinh viên có năng lực, học tập đạt kết quả tốt chưa được sử dụng, hoặc được giao làm công việc trái với khả năng, ngành nghề được đào tạo trong khi nhiều sinh viên khác học lực yếu, phẩm chất kém lại được làm ở những chỗ « thơm ». Không biết bao nhiêu tiêu cực đã xảy ra xung quanh vấn đề này.

Sinh viên mong muốn lãnh đạo chủ chốt của trường, bộ đi sâu vào đời sống sinh viên, tránh tình trạng giấy tờ, cách bức, quan liêu, chỉ nhận thông tin từ một số người kém tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ lại có thái độ cửa quyền, hách dịch, gây phiền hà và không tôn trọng nhân cách công dân – sinh viên của họ. Sinh viên muốn được đối xử như những nhân cách đã trưởng thành, có giáo dục, những người trí thức tương lai, những người sẽ đóng vai trò quyết định trong cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật.

Những nguyện vọng đó của sinh viên là chính đáng. Nhưng sinh viên phải là người chủ hiện tại trong việc tổ chức đời sống và quá trình học tập của mình trong nhà trường trước khi trở thành người chủ tương lai của đất

Digitized by Google

nước, thành những cán bộ khoa học. Bản thân sinh viên tự mình quyết định lấy tương lai của mình theo hướng gắn liền học tập với lao động sản xuất và nghiên cứu khoa học. Đó không chỉ là phương hướng nâng cao chất lượng đào tạo theo yêu cầu của cải cách giáo dục mà trong tình hình đời sống khó khăn hiện nay, đó còn là điều kiện quan trọng để góp phần ổn định đời sống sinh viên, xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, thiết bị nhà trường khi kinh phí nhà nước cấp cho giáo dục còn eo hẹp.

Vấn đề sinh viên đang trở thành một vấn đề xã hội bức bách, nhưng chưa thể giải quyết ngay được một cách cơ bản, trọn vẹn khi những vấn đề kinh tế – xã hội cơ bản cũng đang còn ngổn ngang, cũng chỉ mới giải quyết được từng bước. Nhưng dù trong hoàn cảnh khó khăn nào, những nỗ lực chủ quan của các cơ quan hữu quan, của những người có trách nhiệm vẫn là yếu tố quyết định tạo nên sự chuyển biến tích cực trong công tác sinh viên.

Trước hết, cần khắc phục nhiều mặt yếu kém, chậm đổi mới trong công tác quản lý, đào tạo sinh viên. Từ nhiều năm nay các quy chế quản lý sinh viên có những điểm không còn phù hợp nữa nhưng chưa được sửa đổi kịp thời. Các quy chế về khen thưởng, kỷ luật, chế độ học bổng, đánh giá học tập, thi và kiểm tra, cấp bằng tốt nghiệp còn mang tính chất bình quân, chưa tạo được động lực thúc đẩy sinh viên hăng say học tập... Cần triển khai và áp dụng rộng rãi các quy chế có tác dụng kích thích sinh viên tự giác học tập và rèn luyện như quy chế đánh giá thi và kiểm tra; quy chế phân loại, xếp hạng sinh viên làm cơ sở để cấp học bổng, thu học phí, quy chế về cấp các loại bằng tốt nghiệp (bằng đỏ, bằng xanh), tìm việc làm đúng nguyện vọng, ngành nghề cho những sinh viên học tập và rèn luyện tốt. Mở rộng quỹ khuyến khích tài năng bằng nhiều nguồn bảo trợ... Hằng năm, bộ và nhà trường đánh giá và trao giải thưởng cho các công trình nghiên cứu khoa học xuất sắc của sinh viên trên các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật, nông lâm và y dược.

Điều đáng quan tâm hiện nay là một bộ phận sinh viên giảm lòng tin về tương lai phát triển của đất nước, về công cuộc đổi mới. Nhà nước cần có những chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học kỹ thuật, giải quyết việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trước mắt, nghiên cứu giải quyết việc làm cho hàng vạn sinh viên đã tốt nghiệp, sớm thực hiện «đầu ra» của công tác đào tạo. Giải quyết được mặt bằng trong tuyển dụng sẽ có tác động kích thích mạnh mẽ việc học tập của sinh viên. Cần làm cho sinh viên quan tâm hơn đến vấn đề đào tạo, nói rõ cho sinh viên họ được trao quyền gì, được tự chủ, bị ràng buộc và có nghĩa vụ như thế nào. Còn sinh viên thì không thể chỉ dựa dẫm, đòi hỏi nhà nước, coi nhà nước, nhà trường luôn là con nợ của mình, mà không tự đòi hỏi cao về trách nhiệm của bản thân.

Trước những khó khăn và những vấn đề đặt ra hiện nay, công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong nhà trường đại học không thể để buông trôi, thậm chí bỏ trống trận địa như thời gian vừa qua. Cần tăng cường giáo dục cho sinh viên về lý tưởng, niềm tin, đạo đức, lối sống; về ngành nghề; về vinh dự và trách nhiệm của người sinh viên; về dân chủ, công bằng xã hội... Đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục các môn học về chủ nghĩa Mác – Lê-nin, có thêm nhiều hình thức sinh hoạt chính trị như: tổ chức thông báo cho sinh viên

(Xem tiếp trang 68)

Digitized by Google

PHẠM THƯỢNG

TÔI xin dẫn một số thí dụ về «tội phạm thượng» và «sự phạm thượng».

— Hồi ấy tôi đang học năm thứ ba, khoa ngữ văn của một trường đại học. Trong buổi thi vấn đáp môn văn học Việt nam hiện đại, sau khi trả lời rất tốt tất cả các câu hỏi của thầy, tôi xin phép được trình bày nỗi băn khoăn của mình về một quan điểm lý luận trong giáo trình của thầy viết. Thực chất là tôi không đồng ý với quan điểm của thầy. Thầy tôi viết: cuốn tiểu thuyết... được sáng tác theo phương pháp hiện thực phê phán; còn tôi thì cho là nó được sáng tác theo phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa. Mặc dù tôi rất lễ độ khi trình bày quan điểm của mình nhưng thầy tôi vẫn tỏ ra khó chịu rồi nói một cách thẳng thắn rằng: «Anh đáng điểm 5 (hồi đó các trường đại học cho điểm theo thang điểm Liên xô — NT) nhưng tôi trừ một điểm vì tội thất lễ với thầy. Sau này nếu anh làm thầy thì anh sẽ thấy hành động của tôi là đúng. Trứng đừng có khôn hơn vịt!»

— Khi tốt nghiệp đại học và ra công tác, tôi được cơ quan cử đi thực tế ở xã ĐL nửa năm. ĐL là một xã có nhiều đồi, gò. Nhưng đất đồi, gò ở đây rất xấu, chỉ có thể trồng được bạch đàn. Phương hướng sản xuất đó đã được ổn định trong nhiều năm và thực tế cho thấy là đúng. Một lần đồng chí bí thư tỉnh ủy về thăm, thấy xã có nhiều đồi gò, đồng chí liền chỉ thị phải trồng chè, vì theo đồng chí, trồng chè «kinh tế hơn» chứ trồng bạch đàn «chỉ để làm củi đun». Đồng chí còn đề nghị xã phải «coi chè là một ngành sản xuất chính». Thấy không ổn, lãnh đạo xã xin phép được trình bày ý kiến của mình, nhưng đồng chí bí thư vẫn không nghe. Và thế là thực hiện chỉ thị của đồng chí, hàng nghìn ha bạch đàn bị phá để lấy đất trồng chè. Mặc dù được chăm sóc rất tốt nhưng mấy năm sau cây chè vẫn còi cọi, khẳng khiu như những bộ xương người, số thu hoạch được chẳng đáng là bao. Thế rồi một lần khác, có đồng chí cán bộ lãnh đạo ở trung ương, cấp còn cao hơn cả đồng chí bí thư tỉnh ủy, về thăm. Ông lại gợi ý xã nên trồng sở. Hàng nghìn ha chè lại bị phá để lấy đất trồng sở. Chất đất không hợp nên cây sở cứ chết dần chết mòn... Thế đấy! Đó chính là kết quả của tình trạng tư duy: Phàm là cái gì cấp trên nói đều đúng; huyện đúng hơn xã, tỉnh đúng hơn huyện, trung ương đúng hơn địa phương.

— Cũng ở cơ quan tôi, anh T là người rất say mê nghiên cứu. Một hôm, đọc bài viết của đồng chí lãnh đạo cấp cao đăng trên tạp chí lý luận và chính trị của Đảng, anh có ghi mấy chữ nhận xét ở đầu bài: «Chưa có cơ sở khoa học để khẳng định. Tính thuyết phục yếu». Chuyện đó không hiểu sao chi bộ lại biết, anh liền bị phê bình gay gắt vì tội: «Nghi ngờ đường lối của Đảng», «Xúc phạm lãnh đạo»

Digitized by Google

— Lại nữa, ở huyện C.X. tỉnh N, một cán bộ chỉ vì thẳng thắn phê bình đồng chí chủ tịch huyện mà bị buộc phải thôi việc. Phạm thượng khổ như thế đấy!

— Chưa hết, cái tôn ty, trật tự phong kiến còn tác oai tác quái cả trong việc bố trí, sử dụng và đề bạt cán bộ. Tôi có quen ông H là bí thư huyện ủy của một huyện miền núi. Ông là bí thư huyện đó đã 15 năm. Khi tuổi ông đã cao, sức ông đã yếu, cấp trên hỏi: « Ai có thể thay anh? » ông trả lời ngay không một chút do dự: « không ai có thể thay tôi được ». Thật ra, điều ông nói cũng phần nào có lý, bởi lẽ với ý nghĩ « mình là nhất, không ai được phép bằng mình hoặc hơn mình » cho nên trong suốt 15 năm « trị vì », ông không hề nghĩ tới việc bồi dưỡng, đào tạo người thay thế. Nếu có ai đó trội lên thì ông tìm cách đẩy đi bằng được hoặc tìm mọi cách để vô hiệu hóa họ. Ông bảo « con hơn cha là nhà có phúc » nhưng « trò hơn thầy, nhân viên hơn thủ trưởng là tai họa, nghịch cảnh ấy không thể nào chấp nhận được ».

Những chuyện trên còn nhiều hay ít, cần có điều tra, nhưng chúng đang là sự thật — sự thật hiển nhiên về một trật tự phong kiến, một lối sống, nếp nghĩ phong kiến còn tồn tại trong xã hội ta, nguyên nhân sản sinh ra một lớp cán bộ mang những tính xấu: gia trưởng, độc đoán chuyên quyền, thụ động và cơ hội.

Muốn đổi mới nhất thiết phải kiên quyết xóa bỏ cái trật tự phong kiến và cái lễ giáo phong kiến lỗi thời ấy đi.

NGUYỄN TIẾN

SINH VIÊN...

(Tiếp theo trang 66)

tình hình thời sự trong nước và trên thế giới; mở các hội thảo làm rõ quan niệm giữa đào tạo và việc làm trong điều kiện kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, uốn nắn tư tưởng bao cấp, bình quân chủ nghĩa trên các mặt học bổng, học phí, ăn ở, phân loại, sàng lọc, tìm việc làm khi ra trường...) trong sinh viên.

Mở rộng dân chủ trong sinh viên, đồng thời làm cho họ thấy rõ dân chủ phải có lãnh đạo, dân chủ gắn liền với tập trung, theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nhà trường phối hợp với tổ chức đoàn vận động sinh viên thực hiện tốt mỗi chủ trương chính sách mới liên quan đến sinh viên. Xây dựng các quy chế, quy trình bảo đảm dân chủ, công khai và công bằng xã hội ở tất cả các khâu có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên. Phát huy vai trò tự quản của sinh viên và các tổ chức quần chúng trong trường. Giáo dục về luật pháp cho sinh viên, tránh để xảy ra tình trạng xô xát giữa các tập thể sinh viên, gây rối trong nhà trường và xã hội.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất, khai thác các tiềm lực hiện có về đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, về phương tiện, thiết bị, tổ chức dịch vụ, sản xuất phụ, chăn nuôi... để có thêm kinh phí hỗ trợ đào tạo, giải quyết đời sống cho giáo viên, cán bộ công nhân viên chức và sinh viên.

Sinh viên là đối tượng chính, có vị trí trung tâm trong hệ thống đại học, là người chủ tương lai của xã hội. Không thể thờ ơ trước những hiện tượng không bình thường đang diễn ra trong một bộ phận sinh viên hiện nay. Với sự nỗ lực của Bộ đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, của các ngành, các cấp, của địa phương nơi trường đóng và của bản thân sinh viên, nhất định trong năm học 1989 — 1990 tình hình sinh viên sẽ có bước chuyển biến mới tốt đẹp hơn, tạo đà đi lên cho những năm tiếp theo.

Digitized by Google

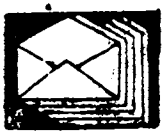

Thư gửi Bộ biên tập

ĐỪNG NÓI ĐIỀU THẤT THIỆT

Báo **Đoàn kết** *xuất bản tại Pháp vô cớ xúc phạm đến* **Tạp chí Cộng sản** *và đồng chí Nguyễn Thanh Hà, bạn đọc của tạp chí. Tôn trọng bạn đọc, chúng tôi đăng nguyên văn bức thư của Nguyễn Thanh Hà.* **(Ban bạn đọc)**

BÁO *Đoàn kết* xuất bản tại Pháp đã có lần cho tôi là « ném đá giấu tay », xúc phạm đến tôi, tác giả bài: « Mấy điều cần nói lại » đăng trên *Tạp chí Cộng sản* số 7-1988 trong mục « Thư gửi Bộ biên tập ». Tôi bỏ qua. Nhưng lần này báo *Đoàn kết* lại nói bậy. Tôi đành phải viết vài lời, trước hết để tránh cho bạn đọc những hiểu lầm đáng tiếc.

Do công tác lâu năm trong ngành tư tưởng — văn hóa, lại thường chuyên về công việc tổng hợp tình hình, tôi được biết khá nhiều việc, nhiều chuyện của giới văn nghệ. Năm kia, trong cuộc gặp gỡ của đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh với nhiều văn nghệ sĩ, một số ít anh chị em có những ý kiến sai trái. Tôi là cán bộ đã về hưu, không được tham dự cuộc gặp mặt, chỉ biết tình hình trên đây qua một bài tường thuật của báo *Văn nghệ*. Tôi nghĩ chắc thế nào cũng có người sẽ lên tiếng nói lại. Nhưng chờ mãi chẳng thấy ai nói, tôi suy nghĩ về trách nhiệm người đảng viên, dằn đo và viết « Mấy điều cần nói lại » gửi *Tạp chí Cộng sản*. Bài báo được một số bạn đọc nhắc đến. Người khen, kẻ chê, có người giận dữ. Đó là quyền của mỗi người và cũng là chuyện bình thường.

Có một số người hỏi: Nguyễn Thanh Hà là ai mà lại biết nhiều chuyện trong văn nghệ như vậy? Một số người đoán: chắc phải là người có tên tuổi trong giới lãnh đạo mà giấu tên. Một bài đăng trên báo *Văn nghệ* cho tôi là « nặc danh » và phê phán việc tôi không ký tên thật. Tôi đã viết một bài ngắn trả lời tác giả bài báo trên, nhưng báo *Văn nghệ* không đăng. Tôi không hiểu vì sao nhưng cũng không hỏi lại. Tôi liền gửi cho *Tạp chí Cộng sản*, thì tạp chí đề nghị tôi thông cảm vì « Tạp chí không chạy theo những việc như vậy ». Sau đó, *Ban bạn đọc* của tạp chí trả lời báo *Văn nghệ* về phương diện nghiệp vụ. Tôi coi như vậy cũng như đã thanh minh cho tôi.

Nhưng, hơn một năm đã trôi qua, tôi lại thấy trên báo *Đoàn kết* (số tháng 3-1989) có bài của Dương Thu Hương nói đến bài báo của tôi với một giọng dậy hằn học, kèm theo lời giới thiệu của báo. Trong bài báo của mình, Dương Thu Hương hỏi « chính danh » tôi là gì. Hơn một năm qua, nhiều người biết tôi là tác giả bài « Mấy điều cần nói lại » trên *Tạp chí Cộng sản*, đáng tiếc chị Dương Thu Hương lại không hay biết gì! Giả sử chị

Digitized by Google

không biết thật thì có khó khăn gì mà lại không hỏi *Tạp chí Cộng sản* một câu! Tôi tin là tạp chí sẵn sàng trả lời vì tôi không hề nhờ họ giữ bí mật tên thật của tôi. Sao chị lại phải đi làm cái việc nhiều khê đến thế. Viết hỏi « chính danh » tôi là gì trong một bài báo gửi đăng tận bên Pháp (!)

Điều làm tôi ngạc nhiên hơn nữa là trong số tháng 5-1989, ở mục « Tin văn hóa văn nghệ », nhân dịp đưa tin nhập hai ban Tuyên huấn và Văn hóa – văn nghệ của Trung ương Đảng, báo *Đoàn kết* lại viết : « ... bạn đọc còn nhớ trong vụ đánh báo *Văn nghệ*, ông Hà Xuân Trường đã ký tên « Nguyễn Thanh Hà, cán bộ về hưu » viết bài đăng trên *Tạp chí Cộng sản* mà chính ông làm Tổng biên tập... ».

Xin hỏi : sao báo *Đoàn kết* lại dám nói càn đến mức như vậy ? Đây là một việc làm bất chính nhằm làm hại đến thanh danh người khác. Thiết tưởng trong làng báo không nên có chuyện như vậy.

Nếu ở số báo *Đoàn kết* tháng 3-1989, bài của chị Dương Thu Hương còn nói lấp lửng thì báo *Đoàn kết* số tháng 5-1989 đã khẳng định « Nguyễn Thanh Hà là ông Hà Xuân Trường ». Sao mà báo *Đoàn kết* lại phối hợp, tung hứng kịp thời đến thế ? Chỉ có điều, tung bừa và hứng bậy.

Ông Tổng biên tập báo *Đoàn kết* có ý kiến gì bất đồng, muốn trao đổi thêm với tôi (tên thật là Nguyễn Thanh), xin mời đến tệ xá ở phòng 402, nhà C5, khu lắp ghép Giảng võ, quận Ba đình, Hà nội. Tôi xin sẵn sàng tiếp ông.

NGUYỄN THANH HÀ

●●

Hãy là một ngọn lửa ấm !

HIỆN nay, trong xã hội ta vẫn đang tồn tại một sự thật : bên cạnh những người rất giàu có, còn một bộ phận không nhỏ nhân dân lao động sống nghèo khổ, thậm chí, dưới mức nghèo khổ so với đời sống chung của đồng đảo người lao động.

Hãy gạt sang một bên tất cả những kẻ vì trây lười, không chịu lao động mà nghèo khổ, ta vẫn thấy còn rất nhiều người nghèo khổ do những nguyên nhân rất đáng thương như : chịu hậu quả trực tiếp của chiến tranh ; già yếu cô đơn không nơi nương tựa ; tuổi nhỏ mà đã mồ côi cả cha lẫn mẹ ; ốm đau, bệnh tật kéo dài, không có sức lao động ; gặp những tai họa lớn...

Vấn đề đặt ra là, nhà nước cần xây dựng một hệ thống chính sách xã hội đồng bộ để cưu mang những người nghèo khổ nói trên, tạo điều kiện ban đầu cho họ có thể bứt ra khỏi cảnh sống quá eo hẹp. Hay nói cách khác, cần khuyến khích mọi người làm giàu, đồng thời không quên người nghèo.

Ngoài trách nhiệm rất nặng nề của nhà nước ra, việc phát huy tác dụng to lớn của đồng đảo nhân dân và các đoàn thể quần chúng cũng rất cần

Digitized by Google

thiết. Nên chăng, các đoàn thể quần chúng, nhất là Mặt trận Tổ quốc Việt nam phát động phong trào quần chúng yêu thương, đùm bọc giúp đỡ nhau? Mọi người bằng tấm lòng vàng của mình hãy yêu thương con người, nhất là những người có cuộc sống khó khăn. Quan tâm đến mỗi người là «thiên chức» của mọi người. Nó cũng là một trong những nội dung quan trọng của chính sách xã hội được Đại hội VI của Đảng thông qua: cân bằng chính sách xã hội với chính sách kinh tế. Điều này càng trở nên cấp thiết đối với một đất nước đã liên tiếp trải qua chiến tranh ác liệt, lại kém phát triển, luôn phải đối phó với thiên tai. Một xã hội như thế sẽ có biết cơ man nào vấn đề xã hội cần được giải quyết. Nhiều gia đình cơm ăn chưa đủ no, áo mặc chưa đủ ấm, con cái họ học hành được chăng hay chớ; thậm chí có gia đình liệt sĩ, thương binh ở Củ chi (thành phố Hồ Chí Minh) phải chạy ăn từng bữa. Số gia đình thương binh, liệt sĩ ở vùng «tự do oanh kích» này và nhiều vùng khác chiếm gần hết số hộ, số dân, cho nên, mỗi lần trợ cấp, giúp đỡ họ là một cuộc chạy vạy hết sức khó khăn, vất vả của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương. Đó là chưa kể, trong xã hội có hàng triệu người tàn tật, trẻ em suy dinh dưỡng, những thanh niên đã để lại cả tuổi trẻ của mình ở vùng biên giới, hải đảo, ở nơi mình làm nghĩa vụ quốc tế, vật lộn với những mất mát, bệnh tật, nay trở về gia đình, chưa có việc làm, hoặc việc làm không ổn định.

Giúp đỡ những người nghèo khổ, tạo điều kiện tối thiểu và cần thiết cho họ sống và tồn tại là trách nhiệm, là biểu hiện tình cảm trân trọng, quý mến đối với những người đã và đang vì dân, vì nước phải chịu mất mát, thiệt thòi; biểu hiện lòng nhân ái đối với những đồng bào không may gặp điều bất hạnh.

Sự thật thời gian gần đây cho thấy bên cạnh sự xuống cấp đáng sợ về mặt đạo đức xã hội, sự sa sút nhân cách đến mức bệnh hoạn ở một số người, chúng ta cảm động và vui sướng thấy có rất nhiều người giàu lòng nhân ái, lập ra nhiều hội từ thiện, hội công đức hoạt động rất hiệu quả, quyên góp ủng hộ những đối tượng hưởng chính sách xã hội, những người nghèo. Đó thật sự là những ngọn lửa sưởi ấm lòng người. Nó làm đẹp con người, làm đẹp xã hội.

Các phương tiện thông tin đại chúng đã kịp thời phát hiện những nhân tố mới này của đời sống xã hội, nhanh chóng biểu dương, khuyến khích những việc làm đầy tình nghĩa nói trên. Chúng ta trân trọng những «tỷ phú của tình thương», «những người đã biết làm giàu, lại biết lo toan giúp đỡ người khác bằng các hoạt động từ thiện». Đặc biệt, trong dịp 27-7 vừa qua Đài truyền hình thành phố Hồ Chí Minh chiếu bộ phim phóng sự «Trở về điểm hẹn» nói về sự hy sinh lớn của đồng bào, chiến sĩ Củ chi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và cuộc sống khó khăn, thiếu thốn của họ hiện nay. Sự thật anh dũng mà đau xót ấy làm thức tỉnh hàng triệu trái tim của nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và của cả nước. Chỉ gần một tháng, sau khi bộ phim được chiếu trên màn ảnh nhỏ, Củ chi «đất thép» nhận được gần 200 triệu đồng, góp phần cải thiện đời sống các đồng chí thương binh, gia đình liệt sĩ. Ở Hà nội, những đêm thơ, nhạc của nhạc sĩ Trần Tiến, của hội từ thiện Thanh nhàn do bà Mai Quỳ – «vua» sắt thép phế liệu, hoặc của hội «Tấm lòng vàng» tổ chức đã thu hút nhiều người đến dự, gây tiếng vang trong dư luận xã hội, nhắc nhở mọi người làm việc thiện. Một số tổ chức chính phủ hoặc các tổ chức từ thiện quốc tế và không ít cá nhân người nước ngoài cũng có sự trợ giúp to lớn về

Digitized by Google

vật chất và tinh thần đối với nhân dân ta. Nhiều địa phương trong cả nước như ở Hà bắc, An giang, Long an, Thái bình, Hà nam ninh... đã tìm những hình thức mới, thiết thực để lập quỹ bảo trợ xã hội. Một số cá nhân có tiền của, như ông chủ ngân hàng tư nhân ở Thanh hóa, bà Mai Quỳ ở Hà nội tự nguyện đóng góp một phần lợi nhuận hoặc của cải giúp xây dựng trường học, nuôi các cháu là con liệt sĩ; nhiều người khác góp hàng triệu đồng giúp đồng bào các tỉnh Quảng nam – Đà nẵng, Thanh hóa, Nghệ tĩnh bị thiên tai. Ngoài ra, hiện đang có rất nhiều người muốn xây dựng các hội từ thiện, hoạt động với mục đích cao cả: cứu giúp đồng bào.

Những việc làm, những tình cảm ấy thật đáng quý. Tiếc rằng, sự giúp đỡ ấy vẫn còn hạn chế, mới có ở một số đô thị, chưa trở thành ý thức rộng rãi của toàn xã hội. Các đoàn thể quần chúng, nhất là Mặt trận Tổ quốc Việt nam hình như chưa chú ý thật thỏa đáng những tín hiệu mới rất đáng trân trọng và cần ghi nhận này trong đời sống xã hội.

Cuộc sống xã hội còn nhiều khó khăn thiếu thốn đòi hỏi các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, những người có tâm huyết quan tâm nhiều hơn đến những người đang phải sống nghèo khổ và gặp điều bất hạnh. Làm sao để mỗi người hãy là một ngọn lửa nhỏ mang đến những người nghèo khổ, khó khăn sự cảm thông và sự giúp đỡ cần thiết ! Chớ nghĩ rằng, làm thế là để ga ơn, để ban phát. Người Việt nam ta có câu: « Thương người như thể thương thân » ; hay nói như nhà văn Xô viết, Đum-bát-de: Anh giúp tôi, tôi giúp người khác, người khác lại giúp người khác nữa, cứ như thế, đó là quy luật – quy luật của muôn đời.

Tình thương, sự tự nguyện, một phần trách nhiệm nữa, ấy chính là cội nguồn làm cháy lên những ngọn lửa. Trước hết, nó sưởi ấm lòng mình, và làm ấm lòng người khác, nhất là những người còn sống nghèo khổ, những người vì đất nước mà chịu mất mát, thiệt thòi.

Mỗi người hãy là một ngọn lửa ấm !

TRẦN ĐÌNH CHÍNH – LÊ LÊ LIỆN

● ● ●

ĐIỀU TIẾT THỊ TRƯỜNG BẰNG CÁC BIỆN PHÁP KINH TẾ LÀ CHỦ YẾU

THỊ trường là con đường qua đó thực hiện sự thống nhất giữa giá trị và giá cả hàng hóa. Theo Ăng-ghen, chỉ có thông qua làn sóng cạnh tranh, từ đó thông qua làn sóng giá cả hàng hóa, quy luật giá trị của sản xuất hàng hóa mới được quán triệt, thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định giá trị hàng hóa mới có thể trở thành hiện thực. Làn sóng cạnh tranh, làn sóng giá cả chính là hình thức vận động của thị trường. Trong nền kinh tế hàng hóa, sự thống nhất giữa giá trị và giá cả hàng hóa có ý nghĩa như là sự hội tụ của các quan hệ cân đối kinh tế. Chính nhờ đó sản xuất hàng hóa mới có khả năng hướng tới đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, tiết kiệm lao động xã hội... Đây là cơ sở để thị trường điều tiết nền kinh

Digitized by Google

tế. Tác dụng điều tiết của thị trường chỉ có thể bị giới hạn cùng với phạm vi giới hạn của quan hệ hàng hóa trong nền kinh tế đó, chứ không thể bị giới hạn hẹp hơn phạm vi tồn tại của quan hệ hàng hóa. Không thể có quan hệ hàng hóa mà thiếu sự điều tiết của thị trường.

Sự điều tiết của thị trường đối với nền kinh tế hàng hóa là sự điều tiết chủ yếu, cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa.

Thị trường có khả năng điều tiết nền kinh tế phát triển, song thị trường cũng có khả năng kích thích các hiện tượng cản trở sự tiến bộ của xã hội, phá hoại sự phát triển ổn định, ngăn cản xã hội đi tới các mục tiêu đề ra. Như vậy, sự điều tiết của thị trường mang tính hạn chế. Chính sự hạn chế này đòi hỏi người ta phải tìm ra những phương cách khắc phục, bổ sung hoặc thay thế sự điều tiết tự phát bằng sự điều tiết tự giác. Nhà nước cần có những biện pháp điều tiết tự giác bổ sung vào sự điều tiết của thị trường. **Thái độ đúng đắn và những hoạt động bổ sung có hiệu quả đối với sự điều tiết của thị trường là trong khi khắc phục tính tự phát của nó thì không vi phạm tính chất khách quan của nó.**

Mục tiêu của những hoạt động điều tiết của nhà nước đối với thị trường phải phù hợp với hướng cơ bản của sự điều tiết của thị trường, cũng là hướng vào sự thống nhất giữa giá trị và giá cả hàng hóa, thống nhất các cân đối vĩ mô, hướng tới thỏa mãn nhu cầu xã hội, tiết kiệm lao động xã hội... Sự điều tiết của nhà nước nếu đối lập với hướng điều tiết cơ bản của thị trường sẽ tạo nên những quan hệ chủ quan không phù hợp với cuộc sống, vì đối với thị trường, quan hệ hợp lý là điều tiết nó, chứ không phải là «quản lý» nó. Bởi vì theo đúng nghĩa, «quản lý» là một quan hệ chế định ngặt nghèo, với sự chế định đó thì thị trường không còn là thị trường nữa.

Hoạt động điều tiết thị trường của nhà nước là hoạt động chủ quan, phải phù hợp với yêu cầu khách quan, có nội dung cụ thể và phải dựa trên cơ sở nhận thức và vận dụng đúng đắn quy luật giá trị và các quy luật khác của nền sản xuất hàng hóa.

Nhà nước điều tiết thị trường chủ yếu bằng các đòn bẩy kinh tế: giá cả, tín dụng, lãi suất, thuế... Việc xác định cũng như sử dụng các đòn bẩy này phải dựa trên cơ sở nhận thức đúng các quy luật, tự giác nắm bắt và vận dụng những nhân tố, những quan hệ nội tại của thị trường. Ví dụ, trong việc vận dụng giá chuẩn trong giá thả nổi: sự thay đổi khoảng cách chênh lệch giữa giá thị trường và giá chuẩn sẽ kịp thời cung cấp những thông tin về sự thay đổi của giá cả và sự biến động của cung cầu, nhà nước căn cứ vào đó để điều chỉnh giá chuẩn nhằm thúc đẩy giá cả đi sát với giá trị, tức là nhà nước điều tiết thị trường bằng chính các tác nhân của thị trường.

Cần tránh sự lạm dụng khái niệm đòn bẩy kinh tế. Những biện pháp nào không tham gia vào sự vận động của kinh tế với tư cách là nhân tố thị trường thì không thể coi là đòn bẩy kinh tế. Chẳng hạn một số biện pháp kinh tế có tính chất trừng phạt chỉ là những biện pháp hành chính về kinh tế. Sự xác định này rất có ý nghĩa. Nếu nhấn mạnh việc sử dụng các đòn bẩy kinh tế mà lại lẫn lộn đòn bẩy kinh tế với các biện pháp khác thì sự nhấn mạnh đó không mang lại hiệu quả, thậm chí kết quả còn ngược lại. Chúng ta đang trong quá trình xóa bỏ quan hệ bao cấp, chuyển sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đồng thời cũng đang trong quá trình chuyển nền kinh tế còn mang tính chất tự nhiên, tự túc, lên nền kinh tế hàng hóa. Trong hoàn cảnh đó, thị trường nước ta hiện còn có những hạn chế,

Digitized by Google

nhất là về phạm vi tồn tại của nó. Giới hạn tồn tại của thị trường được xác định bằng những cơ sở khách quan, trong đó đặc biệt chú ý năng lực ứng biến của các đơn vị kinh tế (năng lực này không chỉ thể hiện ở quan hệ mua bán, trao đổi mà cả trong việc tự động chuyển số tiền thu nhập bổ sung, sang mục tiêu tích lũy, đầu tư tái sản xuất mở rộng), sự mở rộng và phát triển của tín dụng...

Ngoài phạm vi điều tiết thị trường, còn có sự tác động của nhà nước vào các quan hệ kinh tế khác. Ở đây có sự khác nhau cả về mục tiêu và những biện pháp sử dụng để tác động vào quan hệ kinh tế. Chẳng hạn nhà nước tác động vào các quan hệ kinh tế có tính chất bao cấp, thì mục tiêu trực tiếp là cân đối vĩ mô theo kế hoạch pháp lệnh, chứ không quan tâm đến mục tiêu thỏa mãn nhu cầu xã hội, tiết kiệm lao động xã hội... Phù hợp với mục tiêu đó, biện pháp sử dụng để tác động chủ yếu là các biện pháp hành chính chứ không phải là các đòn bẩy kinh tế.

Bởi vậy, khi nói nhà nước thực hiện điều tiết bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu, thì phải gắn với phạm vi giới hạn của thị trường. Không nên có ý đồ tác động vào thị trường để biến đổi thị trường thành một môi trường phù hợp với quan hệ quá độ từ bao cấp sang quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Sự không phù hợp giữa quan hệ bao cấp và quan hệ thị trường, không phải là do hạn chế ở phía thị trường, mà là do hạn chế ở phía quan hệ bao cấp. Hiện nay, tác động của nhà nước vào các hoạt động kinh tế được thực hiện dưới hai hình thức: tác động bổ sung và bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu vào thị trường, và tác động theo kiểu bao cấp trực tiếp vào các đơn vị kinh tế.

Thị trường nước ta là thị trường có nhiều thành phần kinh tế tham gia. Đặc điểm này không làm ảnh hưởng đến quan hệ nhà nước điều tiết thị trường theo ý nghĩa bổ sung và bằng các đòn bẩy kinh tế là chủ yếu, cũng không đối lập với ý nghĩa của thị trường mà tôi đã nêu ở phần trước: cân đối với các quan hệ kinh tế vĩ mô, thỏa mãn nhu cầu xã hội, tiết kiệm lao động xã hội.

XUÂN NGUYÊN

(Học viện Nguyễn Ái Quốc)

Digitized by Google

TÌNH HÌNH CAM-PU-CHIA VÀ TRIỂN VỌNG ĐÔNG NAM Á

THU NGA

VIỆC quân tình nguyện Việt nam rút hết khỏi Cam-pu-chia là một bước ngoặt có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giải quyết vấn đề Cam-pu-chia và vấn đề hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á.

Việc rút quân này diễn ra trước thời hạn đã công bố trước đây (cuối 1990) 15 tháng nói lên hai điều rất quan trọng.

Một là, chính sách hòa bình, hợp tác của Việt nam, Lào và Cam-pu-chia. Nó cho thấy Việt nam trước sau như một luôn luôn tôn trọng chủ quyền độc lập, lãnh thổ toàn vẹn và quyền dân tộc tự quyết của nhân dân Cam-pu-chia anh em. Việc Việt nam giúp đỡ Cam-pu-chia là trên tinh thần quốc tế vô sản. Sự thực này đã làm phá sản những luận điệu xảng bậy của một số người rêu rao Việt nam xâm lược, bá quyền, muốn lập « Liên bang Đông dương », v.v. nhằm che giấu những tham vọng bành trướng của họ.

Hai là, sự lớn mạnh của cách mạng Cam-pu-chia. Không cần nói nhiều, các cuộc thử sức đầu tiên ở biên giới phía tây và một số khu vực khác sau khi quân đội Việt nam rút hết, cho thấy nhân dân và các lực lượng vũ trang Cam-pu-chia rất có khả năng tự bảo vệ.

Việc rút quân của Việt nam tuy không nằm trong giải pháp và do đó không có sự kiểm tra của bộ máy quốc tế do hội nghị quốc tế Pa-ri cử ra với sự thỏa thuận của các bên tham gia hội nghị, nhưng nó đã diễn ra dưới sự quan sát của đại diện 22 nước, nhiều tổ chức quốc tế, nhiều đoàn đại biểu quốc hội của nhiều nước và hơn hết trăm nhà báo nước ngoài. Đây là một lực lượng quan sát viên quốc tế khách quan và rất đáng kính trọng. Trong 22 đoàn đại biểu chính phủ, có nhiều nước đã tham dự hội nghị quốc tế Pa-ri. Trong các đoàn đại biểu quốc hội, có các nước ASEAN, họ là những người đại diện chân chính của nhân dân và là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu quyền lực của các nước này. Đông đảo các nhà báo nước ngoài, những người nói lên tiếng nói của dư luận, những người đại diện cho

Digitized by Google

tương tâm của xã hội, là một lực lượng quan sát viên quan trọng.

Chính vì vậy dư luận thế giới đã nhiệt liệt hoan nghênh và ủng hộ hành động thiện chí này của Việt nam. Tiếng nói lạc lõng thật sự không đáng kể, vì đó chỉ là của bọn Pôn Pốt và một số rất ít người ủng hộ chúng. Dự thảo nghị quyết về vấn đề Cam-pu-chia do ASEAN đưa ra ở Đại hội đồng Liên hợp quốc năm nay, mặc dù còn lặp lại nhiều điều sai trái, song cũng phải thừa nhận Việt nam rút quân là thật, và họ chỉ bảo lưu là «không có việc giám sát quốc tế của Liên hợp quốc». Luận điệu «Việt nam rút quân giả» rõ ràng không «tiêu thụ» được, kể cả ở một số nước vốn không thân thiện gì với chúng ta.

★

Việc rút hết quân đội Việt nam khỏi Cam-pu-chia đã làm cho tình hình ở khu vực này biến đổi một cách cơ bản.

Trước hết, nó đã làm cho vấn đề Cam-pu-chia thay đổi về chất. Trước ngày 26-9-1989, vấn đề Cam-pu-chia có hai khâu then chốt. Một là, sự có mặt của quân đội nước ngoài ở Cam-pu-chia. Hai là, nguy cơ chế độ diệt chủng Pôn Pốt quay trở lại và việc các nước ngoài viện trợ vũ khí cho các phe phái tham gia xung đột ở Cam-pu-chia. Nay khâu thứ nhất không còn nữa. Vấn đề quan tâm hàng đầu của nhân dân thế giới là việc loại trừ chế độ diệt chủng. Vấn đề chấm dứt viện trợ quân sự cho các phe phái ở Cam-pu-chia có liên quan đến việc loại trừ nguy cơ chế độ diệt chủng quay trở lại Cam-pu-chia. Về mặt quân sự, tuy qua những trận thử thách đầu tiên, quân dân Cam-pu-chia tỏ ra có khả năng ngăn chặn được sự quay trở lại của bọn Pôn Pốt, nhưng với điều kiện các nước phải chấm dứt ngay việc viện trợ quân sự cho bọn này cũng như cho các phe phái khác trong cái gọi là chính phủ liên hiệp Cam-pu-chia dân chủ. Về mặt này, phải nói thông cáo Xô – Mỹ vừa qua và nhất là đề nghị của thủ tướng Thái lan về một cuộc ngừng bắn, là đúng hướng. Nhưng nguy cơ phục hồi chế độ diệt chủng ở Cam-pu-chia vẫn tồn tại nếu các nước một mặt đồng ý chấm dứt viện trợ quân sự cho chúng, mặt khác lại đòi cho chúng trở lại Phnôm Pênh với lý do Khơ-me đỏ là một thành phần bình đẳng trong cái gọi là chính phủ liên hiệp bốn phái. Do đó, bất cứ một giải pháp chính trị nào dù bộ phận hay toàn diện, mà không loại trừ bọn diệt chủng Pôn Pốt thì cũng là nguy hiểm, vì nó sẽ đẩy nhân dân Cam-pu-chia một lần nữa vào «những cánh đồng chết». Việc Việt nam và Cam-pu-chia tuyên bố sẽ không ký bất cứ hiệp định nào nếu không loại trừ chế độ diệt chủng là vì lợi ích sống còn của nhân dân Cam-pu-chia và nền hòa bình, ổn định lâu dài ở Đông Nam Á.

Có hành động phối hợp giữa các nước để loại trừ chế độ diệt chủng ở Cam-pu-chia là một nghĩa vụ quốc tế, vì chống chế độ diệt chủng dù dưới bất kỳ hình thức nào là một vấn đề đã được luật pháp quốc tế quy định; do đó, nó không phải là việc can thiệp vào công việc nội bộ của nhân dân Cam-pu-chia. Nó hoàn toàn trái với việc một số người âm mưu dùng sức ép quốc tế để áp đặt một giải pháp chính trị cho nhân dân Cam-pu-chia trái với lợi ích của họ.

Chúng ta trước sau như một chủ trương công việc của người Cam-pu-chia phải do chính người Cam-pu-chia giải quyết. Hiện nay, một số nước đang có những cố gắng để đưa các bên Cam-pu-chia tiếp tục ngồi lại với nhau càng sớm càng tốt. Đó là những cố gắng tích cực rất đáng

Digitized by Google

hoan nghênh. Về phần mình, Chính phủ Cam-pu-chia cũng đã không từ một cố gắng nào nhằm sớm nối lại các cuộc thương lượng với các phái đối lập. Chúng ta hoàn toàn ủng hộ và sẽ làm hết sức mình để cho các cuộc thương lượng sớm được nối lại.

Hai là, quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á đang chuyển sang một bước ngoặt theo hướng cùng đấu tranh và hợp tác trong tồn tại hòa bình. Trong hơn mười năm nay, các lực lượng đế quốc và phản động đã lợi dụng việc Việt nam có quân ở Cam-pu-chia để gây đối đầu ở Đông Nam Á, ngăn cản nỗ lực của các nước Đông Nam Á biến khu vực này thành khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Trong bối cảnh đó, một số người thức thời trong các nước ASEAN tuy có tầm nhìn xa và thật sự muốn hợp tác với Việt nam, nhưng rốt cuộc không đi đến đâu trừ việc duy trì các cuộc đối thoại với Việt nam. Ngày nay, Việt nam rút hết quân và Cam-pu-chia tiếp tục vững mạnh, đã làm mất đi cái cớ để bọn đế quốc và phản động chống Việt nam cũng như chống các lực lượng chủ chương hòa bình hữu nghị và hợp tác với Việt nam — Đông dương. Đó là những nhân tố rất cơ bản quyết định sự phát triển của tình hình ở Đông Nam Á từ nay về sau.

Còn một điều nữa. Trước đây, một số thế lực dùng việc Việt nam có quân ở Cam-pu-chia để biện minh cho việc họ ủng hộ bọn diệt chủng Pôn Pốt. Ngày nay khi quân đội Việt nam không còn có mặt ở Cam-pu-chia thì việc họ tiếp tục ủng hộ bọn Pôn Pốt sẽ là bằng chứng cho thấy rõ mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh khu vực cũng như đối với độc lập dân tộc của các nước Đông Nam Á là xuất phát từ đâu. Tình hình đó sẽ đặt ra cho những người hiện nay đang tiếp tục nuôi dưỡng bọn diệt chủng Pôn Pốt một sự lựa chọn. Hoặc là tiếp tục chính sách thù địch hiện nay để chuốc lấy sự căm ghét của nhân dân Đông Nam Á. Hoặc là từ bỏ bọn Pôn Pốt để đi đến quan hệ hữu nghị và hợp tác với tất cả các nước ở Đông Nam Á. Chúng ta tin chắc rằng con đường thứ hai là có lợi cho tất cả mọi người.

★

Từ những diễn biến của tình hình quốc tế gần đây và tình hình Đông Nam Á từ sau khi Việt nam rút hết quân khỏi Cam-pu-chia, chúng ta có thể khẳng định rằng cuộc đấu tranh cho một giải pháp toàn diện cho vấn đề Cam-pu-chia cũng như cho một nền hòa bình hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á trước mắt còn nhiều khó khăn và phức tạp, song triển vọng là đầy hứa hẹn.

Trước mắt, tình hình Cam-pu-chia có thể diễn ra theo nhiều khả năng:

— Thứ nhất, chiến sự bùng lên dữ dội do các lực lượng đối lập được sự viện trợ và cổ vũ của nước ngoài, mở các cuộc hành quân lớn chống các lực lượng của Chính phủ Cam-pu-chia, đe dọa Phnôm Pênh và mưu tính lập lại chế độ diệt chủng ở Cam-pu-chia. Trong tình hình đó, Chính phủ và nhân dân Cam-pu-chia một lần nữa lại phải kêu gọi sự viện trợ của bè bạn và nhân dân thế giới. Vấn đề Cam-pu-chia do đó lại nổi lên như là vấn đề trong mười năm qua. Đây chỉ là một giả thiết, một khả năng xấu nhất. Chắc chắn rằng nhân dân Cam-pu-chia cũng như nhân dân thế giới và khu vực không cho phép điều này tái diễn. Hội nghị Pa-ri về Cam-pu-chia vừa qua cho thấy tuy lợi ích còn khác nhau, nhưng tất cả các nước có liên quan đều mong muốn sớm có một giải pháp chính trị cho vấn đề Cam-pu-chia. Có thể một số người nào đó không muốn như thế, nhưng họ không dám chống lại xu thế chung. Do đó

Digitized by Google

dù có một thế lực nào đó thật sự liều lĩnh bùng gây lại bùng nổ ở Cam-pu-chia thì họ cũng phải tính toán cẩn thận nếu như họ không muốn chuốc lấy sự cô lập và lên án của nhân dân thế giới.

– Thứ hai, chiến sự nổ ra ác liệt, nhưng quân và dân Cam-pu-chia vẫn giữ vững được trận địa; so sánh lực lượng và cục diện chiến trường không thay đổi cơ bản so với trước ngày 26-9. Nhưng kết quả là nhân dân Cam-pu-chia vô tội phải chịu thêm nhiều tổn thất lớn lao về người và của. Các nước, nhất là các nước đang ủng hộ «chính phủ Cam-pu-chia dân chủ», không nên khuyến khích và cần phải ra sức ngăn chặn khả năng này vì nó chỉ gây nên chết chóc cho người Cam-pu-chia và càng làm cho cuộc thương lượng giữa những người Cam-pu-chia thêm khó khăn, và do đó càng kéo dài việc đạt đến một giải pháp chính trị.

– Thứ ba, sau một số trận thử sức ở biên giới vừa qua, các bên Cam-pu-chia tiếp tục ngồi lại với nhau. Để tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc nói chuyện, các bên đồng ý một cuộc ngừng bắn như đề nghị của Thủ tướng Xạt-xai Chu-ha-van. Đây là khả năng tốt nhất hiện nay mà các nước cần khuyến khích.

– Thứ tư, không có ngừng bắn và xung đột vẫn tiếp tục xảy ra, nhưng các bên đồng ý ngồi vào bàn để tiếp tục thương lượng.

Chúng ta mong muốn tình hình sẽ diễn ra như khả năng thứ ba, đồng thời phải chuẩn bị để đối phó với các khả năng khác.

Nhưng dù tình hình Cam-pu-chia diễn ra theo khả năng nào, kể cả khả năng thứ nhất, với việc quân đội Việt nam rút khỏi Cam-pu-chia, quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á cũng thay đổi cơ bản. Một thời kỳ mới ở Đông Nam Á mà có người gọi là «thời kỳ sau Cam-pu-chia» đã bắt đầu, tuy chưa có giải pháp chính trị cho vấn đề Cam-pu-chia. Tuy một số ít người vẫn lấy cớ vấn đề Cam-pu-chia chưa được giải quyết để tiếp tục gây đối đầu ở Đông Nam Á, chia rẽ các nước ASEAN với Việt nam, nhưng đại đa số các nước trên thế giới và khu vực đều thấy vấn đề Cam-pu-chia hiện nay, không còn là trở ngại chính cho việc hợp tác khu vực.

Trên thực tế, các khía cạnh quốc tế quan trọng của Việt nam–Cam-pu-chia về cơ bản đã được giải quyết. Những khía cạnh còn lại như cơ chế kiểm soát quốc tế, đảm bảo quốc tế không phải là những khó khăn lớn không thể vượt qua. Vấn đề khó khăn lớn nhất hiện nay là vấn đề nội bộ của Cam-pu-chia. Về vấn đề này, các nước ngoài chỉ có thể giúp đỡ, cố vấn, chứ không thể làm thay cho người Cam-pu-chia. Nói cho cùng thì vấn đề Cam-pu-chia hiện nay cũng giống như tất cả các vấn đề nội bộ khác ở từng nước Đông Nam Á. Do đó, những chính khách có đầu óc thực tế đều thấy rõ các nước trong khu vực đều có trách nhiệm giúp người Cam-pu-chia giải quyết các vấn đề nội bộ của họ, nhưng không nên để cho vấn đề này tiếp tục cản trở việc làm lành mạnh hóa quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á.

Để xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác, trước hết phải tạo ra được một sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa nhân dân các nước. Điều đó chỉ có thể thực hiện qua sự giao lưu tiếp xúc giữa các nước Đông Nam Á về tất cả các mặt.

Trong sự giao lưu giữa các dân tộc từ xưa đến nay, sự giao lưu kinh tế có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Lịch sử phát triển quan hệ quốc tế là lịch sử phát triển của giao lưu kinh tế. Không có quan hệ kinh tế thì không có cơ sở để phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc.

Digitized by Google

Đông Nam Á là khu vực có sức sống mạnh nhất, năng động nhất về mặt kinh tế ở châu Á – Thái bình dương. Sự hợp tác kinh tế trong khu vực là nhu cầu và lợi ích thiết thực của ba nước Việt nam, Lào, Cam-pu-chia trong sự nghiệp tái thiết sau chiến tranh. Sự hợp tác đó cũng là một nhân tố hết sức quan trọng đối với các nước ASEAN trong việc tranh thủ các cơ may và đối phó với những thách thức đang đặt ra trong quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới. Ngài giám đốc Học viện chiến lược và quốc tế của Ma-lai-xi-a No-đin Xô-phi-e đã tiên đoán: «Tôi nghĩ tất cả chúng ta sẽ ngạc nhiên khi thấy cuộc sống ở các nước ASEAN sẽ phong phú như thế nào trong thời kỳ sau Cam-pu-chia». Chủ trương của chính phủ Thái lan muốn tăng cường quan hệ với Việt nam, Lào, Cam-pu-chia là xuất phát từ lợi ích của Thái lan, đồng thời nó cũng phù hợp với lợi ích cơ bản lâu dài của tất cả các nước trong khu vực.

Quan hệ kinh tế – thương mại giữa Việt nam, Lào và Cam-pu-chia với Thái lan, In-đô-nê-xi-a và các nước ASEAN khác trong thời gian qua tuy còn rất khiêm tốn nhưng rất quan trọng, vì nó đã vượt qua những hàng rào dây thép gai của sự đối đầu trong chiến tranh lạnh. Trong tình hình mới, khi những trở ngại về chính trị đã được gạt bỏ, chúng ta tin rằng sự hợp tác kinh tế giữa các nước ASEAN và Đông dương sẽ phát triển mạnh mẽ. Ở đây cũng cần phải nói rằng quan hệ kinh tế – thương mại là quan hệ bình đẳng, các bên cùng có lợi. Sự hợp tác kinh tế thương mại giữa ASEAN và Đông dương là vì lợi ích của cả hai bên trên cơ sở bình đẳng, thuận mua vừa bán.

Tuy nhiên, để đi đến một nền hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á, các nước Đông Nam Á cần tính đến một cơ cấu hợp tác lâu dài trên cơ sở ASEAN mở rộng hoặc thành lập một Hội mới của tất cả các nước Đông Nam Á. Có thể lấy Tuyên bố Ba-li (1976), các nguyên tắc ZOPFAN, đề nghị của In-đô-nê-xi-a về khu vực phi hạt nhân, đề nghị 7 điểm của Ngoại trưởng Lào đưa ra tại Bô-go ngày 26-7-1988 và Tuyên bố của Quốc hội Cam-pu-chia ngày 6-6-1989 về nền trung lập vĩnh viễn của Cam-pu-chia, làm cơ sở cho một thỏa ước sau này về khu vực Đông Nam Á. Những thỏa thuận đạt được ở Hội nghị quốc tế về Cam-pu-chia liên quan đến hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á cũng cần phải được tính đến.

★

Việt nam và Thái lan là những nước láng giềng trực tiếp của Cam-pu-chia và từng là những bên đối đầu trực tiếp với nhau qua vấn đề Cam-pu-chia trong hơn mười năm qua. Do đó sự cải thiện quan hệ Việt nam – Thái lan có tầm quan trọng hàng đầu trong việc làm lành mạnh hóa tình hình khu vực. Bằng việc rút hết quân đội của mình khỏi Cam-pu-chia, Việt nam đã gạt bỏ trở ngại mà Thái lan xem là quan trọng nhất trong việc cải thiện quan hệ giữa hai nước. Việc chính phủ của Thủ tướng Xạt-xai, xuất phát từ lợi ích của nhân dân Thái lan và lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á, đã có những cố gắng nhằm cải thiện quan hệ với Việt nam, Lào và Cam-pu-chia cho thấy lực lượng đấu tranh cho hòa bình, hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á đang trở thành nhân tố chính của chiều hướng phát triển quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á hiện nay và trong nhiều năm tới. Tất cả mọi người tiến bộ đều hướng vào xu thế đó.

Digitized by Google

Những lời bàn của hai ông chủ Nhà trắng rất đáng phải bàn lại

PHAN LANG

LÊN ngôi chủ Nhà trắng mới hơn nửa năm, ông Bu-sơ đã lập một kỷ lục về đọc diễn văn. Chỉ tính những bài quan trọng nhất bàn về quan hệ Đông—Tây, về chính sách đối ngoại « đã căn bản thay đổi » của Mỹ và phương Tây... đọc tại hội nghị cấp cao khối NATO, tại Trường đại học Bô-xtông, Trường Đại học nông nghiệp — cơ khí bang Tếch-dát, tại một số nước xã hội chủ nghĩa ông Bu-sơ vừa đến thăm... số lượng « tác phẩm » cũng đã trên dưới một tá.

Dường như để cung cấp « căn cứ lý luận » cho những lời lẽ của ông Bu-sơ, tháng 12-1988, ông cựu tổng thống Nich-xơn cũng đã cho xuất bản một cuốn sách mà chỉ riêng cái tên của nó cũng đã làm nức lòng giới cầm quyền Mỹ và phương Tây. Đó là cuốn : **« 1999 — chiến thắng không cần chiến tranh »**

★

Điểm thống nhất đầu tiên trong quan điểm của hai ông chủ Nhà trắng (một đương kim, một cựu), là Mỹ và phương Tây không thể không thay đổi đường lối đối ngoại của mình trước bối cảnh lịch sử mới.

Đó là bối cảnh « phong trào cộng sản đã trở thành sự phát triển có ý nghĩa nhất của thế kỷ 20... đã lãnh đạo 35% số dân thế giới ». Đó còn là bối cảnh « đã xuất hiện vũ khí hạt nhân có thể đưa nhân loại trở lại thời kỳ đồ đá trên đôi cánh chói lọi của khoa học » và « cân bằng hạt nhân đã làm thay đổi căn bản cuộc xung đột Mỹ—Xô ».

Tất cả các nhân tố trên — hai ông chủ Nhà trắng phân tích tiếp — tất nhiên dẫn tới chỗ : « vũ khí hạt nhân đã làm cho chiến tranh trở nên lỗi thời nếu lấy nó làm phương tiện giải quyết xung đột Đông — Tây ». Và, « không thể bác bỏ được một thực tế quá rõ ràng là vũ khí hạt nhân sẽ không bị thủ tiêu và sẽ không bao giờ có sự phòng thủ nào có hiệu quả để chống lại nó... Cho nên, chúng ta (Mỹ và phương Tây) chỉ còn cách nghiên cứu cách sống với quả bom đó ».

Muốn « sống với quả bom đó », Nhà trắng chủ trương thay đổi đường lối đối ngoại. Đúng là có chuyện đó

Digitized by Google

nhưng vấn đề đặt ra là Mỹ và phương Tây thay đổi thế nào, thay đổi cái gì trong đường lối của họ?

Rất khôn ngoan, ông Bu-sơ không trực tiếp trả lời câu hỏi trên. Song, nếu đọc kỹ từng câu chữ trong các bài diễn văn của ông tổng thống Mỹ, người ta vẫn có thể tóm được quan điểm đích thực của ông ta. Bằng một lối văn ẩn dụ, ông Bu-sơ đã phác ra một viễn cảnh thật hấp dẫn đối với phương Tây nếu đường lối đối ngoại mới của Mỹ được thực hiện trót lọt. Đó là viễn cảnh phương Đông hòa bình hòa nhập vào phương Tây; là viễn cảnh một «ngôi nhà chung châu Âu» phồng này mở thông với phồng khác, có thể «lái ô tô đi thẳng một mạch từ Muy-nich đến Mát-xcơ-va do bức màn sắt cộng sản đã bị phá tan» (!)

Còn ông Nich-xơn, trước sau vẫn nhất quán với phong cách «diều hâu» thâm căn cố đế của mình, đã tung ra một loạt luận điểm, một loạt định nghĩa trần trụi, không cần uốn éo.

Ông ta viết, ngày nay, vũ khí hạt nhân không còn có thể dùng để giải quyết xung đột nhưng «một thế giới không có xung đột là ảo tưởng, không hề tồn tại trong quá khứ cũng như trong tương lai». Thật ra, «chúng ta (Mỹ và phương Tây) đang ở trong một cuộc chiến tranh dưới cái tên hòa bình»; rằng «cuộc xung đột Đông—Tây không bao giờ kết thúc»; rằng «Hòa bình không phải là phủ nhận xung đột mà là phương tiện, tồn tại cùng với cuộc xung đột». Vì vậy, Mỹ và phương Tây phải tìm cách «chiến thắng mà không cần chiến tranh»—làm cho hệ tư tưởng của «thế giới tự do» chiến thắng hệ tư tưởng cộng sản.

Ông Bu-sơ còn nói một cách đầy hào hứng rằng, mục tiêu mà chính quyền do ông ta đứng đầu đang theo đuổi là «một mục tiêu táo bạo, tới mức thậm chí có tham vọng lớn hơn bất kỳ một tổng thống Mỹ tiền nhiệm nào có thể nghĩ tới». Còn ông Nich-xơn thì tuyên bố thẳng trong cuốn sách đã dẫn ở trên là, chỉ cần 10 năm nữa thôi, đến năm cuối cùng của thế kỷ này, chủ nghĩa tư bản sẽ chiến thắng chủ nghĩa cộng sản và các trào lưu cách mạng khác mà không cần chiến tranh (!)

Còn gì nữa mà chưa rõ ràng? Cái gọi là «thay đổi căn bản» trong đường lối đối ngoại của Mỹ chỉ là sự thay đổi này: nếu trước đây các ông chủ Nhà trắng mở miệng ra là gào thét chiến tranh hạt nhân, thì nay, thay vào đó, các cụm từ khác — «chuyển hóa hòa bình», «chuyển biến hòa bình», «diễn biến hòa bình» có tần số xuất hiện lớn hơn trong các diễn văn của họ. Như vậy, đây chỉ là sự thay đổi về phương pháp, thủ đoạn, còn mục tiêu «quét sạch khỏi trái đất» phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa và các trào lưu cách mạng khác, thì dưới chính quyền của ông Bu-sơ cũng vậy thôi, các thế lực cầm đầu thế giới phương Tây trước sau vẫn không hề thay đổi.

Còn hơn thế nữa, vừa qua, chưa bao giờ giới cầm quyền Mỹ lại tỏ ra dắc thắng, hí hửng đến như hiện nay. Chúng cả tin rằng, mục tiêu của chúng hiện đã ở trong tầm tay. Chẳng vậy mà, sau khi hoan hỉ báo tin «sau hơn 40 năm kiên trì đấu tranh chống cộng sản, nay thế giới tự do đang có một cơ hội quý giá», ông Bu-sơ đã tung ra một lời hiệu triệu rất mực hùng hồn: «Hỡi các bạn, hãy xắn tay áo lên và lao vào hành động ngay lập tức».

★

Mỹ và phương Tây đinh hành động như thế nào đây? Cả câu trả lời cho câu hỏi này nữa, cũng có thể tìm thấy

Digitized by Google

trong các bài diễn văn của ông Bu-sơ và trong cuốn sách của ông Nich-xơn.

Trong đường lối, chính sách đối ngoại của các đời tổng thống Mỹ, kể từ khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, quan hệ Mỹ — Xô bao giờ cũng được xếp, đánh số là vấn đề thứ nhất. Chính quyền của ông Bu-sơ cũng không có ngoại lệ. Vậy thì, thử xem trong quan hệ giữa hai siêu cường này, ông chủ Nhà trắng đương kim dự định « sẽ xắn tay áo lên, lao ngay vào hành động » như thế nào đây ?

Trong diễn văn đọc ngày 12-5-1989, ông Bu-sơ nói : « Giờ đây đã tới lúc Mỹ phải làm nhiều hơn là chiến lược ngăn chặn Liên xô »... « Mỹ phải tiến tới một chính sách mới cho những năm 90 — một chính sách dựa trên quy mô thay đổi đang diễn ra khắp thế giới và ngay tại Liên xô »... « Mỹ phải tìm cách làm cho Liên xô hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc »... « làm cho bước đi của Liên xô phù hợp với bước đi của Mỹ »... « đưa Liên xô trở lại trật tự thế giới ».

Trong vấn đề này cũng vậy, ông Nich-xơn nói tuột ra không cần úp mở gì hết. Rằng « việc bắt đầu lý nguyên Goóc-ba-trốp không nói lên sự kết thúc thế kình địch Mỹ — Xô »... « cạnh tranh với Mát-xcơ-va là khâu trung tâm của mối quan hệ Mỹ — Xô »... « Mỹ phải cạnh tranh trên các mặt, mấu chốt là các mặt này : cạnh tranh về hệ tư tưởng ; cạnh tranh trên lĩnh vực hoạt động ngoại giao ; đặc biệt là cạnh tranh trên lĩnh vực viện trợ cho nước ngoài, lĩnh vực kinh tế mà Mỹ có ưu thế trội hơn nhiều so với Liên xô ».

Để cạnh tranh với Liên xô, Nich-xơn đòi Mỹ và phương Tây phải xông cả vào các vấn đề nội bộ nước này, « khuyến khích trạng thái phân quyền ở Liên xô », đặc biệt là phải triệt để lợi dụng các vấn đề dân tộc. Cựu tổng thống Mỹ viết : « vấn đề dân tộc Trung Á ở Liên xô đã trở thành một tiềm lực để thực hiện diễn biến hòa bình. Chương trình phát thanh của Mỹ phải biết cách khai thác vấn đề chủng tộc đó, động viên họ đứng lên đấu tranh đòi quyền dân tộc chống lại dân tộc Nga chỉ chiếm chưa đầy một nửa số dân Liên xô ».

Trong khi Bu-sơ còn phần nào bóng gió, thì Nich-xơn lại cũng đã đặt thẳng vấn đề đòi Mỹ có quyền cạnh tranh ở khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Ở đây, Nich-xơn viết tiếp « ngày nay đang là thời cơ chín muồi để thực hiện chuyển hóa hòa bình »... « mục tiêu của Mỹ là Phần lan hóa các nước Đông Âu ». Còn đối với Trung quốc thì cả hai ông chủ Nhà trắng đều chủ trương « nước này phải làm nhiệm vụ đối trọng không thể thiếu được đối với Liên xô ».

Dĩ nhiên, cả Bu-sơ và Nich-xơn đều không quên vai trò của « thế giới thứ 3 » trong cuộc cạnh tranh Đông - Tây. Hơn thế nữa, cả hai ông chủ Nhà trắng đều dự báo : « Sự kình địch Mỹ — Xô sẽ tập trung ở các nước thuộc thế giới thứ 3 »

Nich-xơn còn đả thông cho nước Mỹ rằng « sẽ rất nguy hiểm nếu hiểu rằng vì Mỹ thua ở Việt nam nên Mỹ không thể thắng ở bất cứ nơi nào khác » ; rằng « Mỹ cần phải có nhiều hơn chứ không phải chỉ vài hành động quân sự nhỏ nhoi như việc can thiệp vào Grê-na-da và tấn công Li-bi »... « Mỹ phải biết sử dụng tất cả mọi công cụ, có điều là sao cho đúng chỗ, đúng lúc ». Trong các công cụ, xem ra hai ông chủ Nhà trắng đều rất thích « hoạt động ngầm », chiến tranh qua tay người khác. Tuy nhiên Nich-xơn viết thẳng « nếu cần, Mỹ sẽ không do dự đưa thủy quân lục chiến đến chiến đấu trực tiếp tại các vùng Mỹ có lợi ích sống còn ».

★

(Xem tiếp trang 38)

Digitized by Google

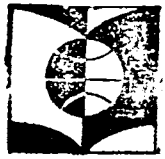

Qua sách báo nước ngoài

CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI – CÁCH TIẾP CẬN CỦA LÊ-NIN TỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI *

NGÀY nay chúng ta đang đứng trước những khó khăn rất lớn trong quá trình tiếp cận chủ nghĩa xã hội trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, chúng ta chưa đề ra được một hệ thống định đề hoàn chỉnh về chủ nghĩa xã hội để dựa vào đó xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội chuẩn mực, hoặc kiểm tra một mô hình có phải là xã hội xã hội chủ nghĩa hay không, hoặc là mô hình ấy đã đạt tới giai đoạn nào trong quá trình tiến tới chủ nghĩa xã hội. Về mặt thực tiễn, chúng ta chưa có một mô hình hoàn thiện về chủ nghĩa xã hội để từ đó củng cố và phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội. Trong hoàn cảnh như vậy, việc quay trở về với phương pháp tiếp cận của Lê-nin tới chủ nghĩa xã hội thông qua chính sách kinh tế mới (NEP) đối với chúng ta là rất quan trọng và cần thiết.

NEP và hoàn cảnh ra đời của nó.

Sau thành công của Cách mạng Tháng Mười, Lê-nin cùng các cộng sự của Người bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách « nghiêm ngặt » theo đúng nguyên lý của Mác và Ăng-ghen. Chế độ « cộng sản thời chiến » (CSTC) là phương thức thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội của chính quyền Xô viết non trẻ. Vào lúc bấy giờ, xây dựng chủ nghĩa xã hội có nghĩa là xây dựng một xã hội được điều tiết tự giác, tức là có kế hoạch với chế độ tự quản gắn liền cùng cơ chế phi hàng hóa, phi tiền tệ – dựa trên cơ sở sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất.

Trong cương lĩnh II ĐCS Nga có viết: « Trong lĩnh vực phân phối, nhiệm vụ của chính quyền Xô viết hiện nay là làm sao tiếp tục thay thế thương nghiệp bằng việc phân phối sản phẩm một cách có kế hoạch, có tổ chức trên quy mô toàn quốc. Mục đích là tổ chức toàn bộ dân cư thành một mạng lưới thống nhất các công xã tiêu thụ... ». Trên thực tế về mặt kinh tế không thể thủ tiêu tiền tệ ngay lập tức, cho nên Lê-nin chủ trương « ĐCS Nga sẽ ra sức thực hiện một cách hết sức nhanh chóng những biện pháp triệt để nhất để chuẩn bị cho việc thủ tiêu tiền tệ, trước hết là việc

* Bài này được biên soạn trên cơ sở của bài « Các bài học của NEP » (*I-dơ-ve-xchi-a*, số 9/3-1989) và một số bài khác đăng trên báo chí Liên xô gần đây.

Digitized by Google

thay thế tiền tệ bằng các sổ tiết kiệm, bằng séc, bằng phiếu ngắn hạn có quyền mua các sản phẩm xã hội v.v. » (1). Vào những năm 1917 — 1920, Bu-kha-rin là người ủng hộ nhiệt tình chế độ CSTC. Trong các luận văn của mình, ông đã kêu gọi đoạn tuyệt với cái cũ, hủy bỏ tiền tệ, hủy bỏ hàng hóa, thay thế nó bằng « sự phân phối sản phẩm », kêu gọi tiến tới sự thống nhất cưỡng chế dân chúng vào những công xã tự cung tự cấp. Tất cả những điều Bu-kha-rin vạch ra, dự định sẽ được thực hiện trên khuôn khổ toàn thế giới. Ông cho rằng : Ở đây con đường đã rõ ràng. Đây là con đường của sự ủng hộ quốc tế cho cách mạng thế giới... lật đổ nhà nước đế quốc bằng khởi nghĩa vũ trang và tổ chức các xô viết cộng hòa quốc tế — con đường đó dẫn đến nền chuyên chính quốc tế của giai cấp công nhân.

Những tư tưởng cách mạng nôn nóng và không tưởng này không phải chỉ có ở một số người bôn sê vích. Niềm tin rằng chẳng bao lâu nữa sẽ nổ ra cuộc cách mạng vô sản châu Âu, khi ấy là niềm tin chung của nhiều người. Thực tế phong trào công nhân vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là cơ sở tạo lập và củng cố niềm tin đó. Và có cơ sở để cho rằng chính niềm tin này là một trong những yếu tố quan trọng đưa Lê-nin và các cộng sự của Người tới quyết định xây dựng « trực tiếp » chủ nghĩa xã hội trong khi nước Nga những năm đầu thế kỷ XX vẫn chưa bước vào giai đoạn tư bản chủ nghĩa một cách hoàn chỉnh, tức là chưa có một cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định cùng một đội ngũ cán bộ có ý thức kỷ luật và trình độ học vấn cao. Tờ-rốt-xki đã suy luận về lối thoát ra khỏi tình trạng khó khăn về vật chất — kỹ thuật này như sau : Nếu vô sản châu Âu giành được chính quyền, thì nó sẽ trợ giúp cho đất nước lạc hậu của chúng ta, nó sẽ giúp chúng ta về kỹ thuật và tổ chức, tức là tạo cho chúng ta khả năng thay đổi và sửa chữa những phương pháp của chính sách « CSTC » để thực sự tiến tới nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Nhưng cách mạng thế giới và cách mạng châu Âu đã không nổ ra, vô sản châu Âu không giúp đỡ được gì cho nước Nga về « kỹ thuật và tổ chức », đất nước Nga bị chìm đắm trong những khó khăn và khủng hoảng về kinh tế.

Trước hết là sự lúng túng của cơ chế tự quản. Hệ thống công nhân tự quản được thực hiện ở các xí nghiệp quốc doanh theo sắc lệnh ban hành ngày 26-10-1917 đã chẳng đáp ứng được gì cho chính bản thân các xí nghiệp đó : công nhân không thể tổ chức được công việc trong nhà máy của mình, họ không thể giải quyết được vấn đề cung ứng vật liệu, tiêu thụ sản phẩm v.v. Tự quản đã gây ra sự mất phương hướng, tình trạng vô chính phủ lan rộng : các ban chấp hành công đoàn nhà máy không nghe lệnh của các tổng cục ở trung ương và của ủy ban kinh tế quốc dân tối cao, và họ đã gây ra những điều đáng tiếc.

Hy vọng một cách có ý thức vào việc thủ tiêu quan hệ thị trường tiền — hàng dẫn đến hủy bỏ đồng tiền trên thực tế, người ta đã thực hiện chế độ trả lương bằng hiện vật thông qua tem phiếu. Theo thống kê của viện sĩ Xtơ-ru-mi-lin, năm 1920 hàm lượng tiền trong lương của công nhân chỉ có 7% so với mức của năm 1917. Trong lương tháng, thay cho tiền người ta bắt đầu phát khẩu phần lương thực, thực phẩm (dĩ nhiên điều này còn xuất phát từ sự mất giá dữ dội của đồng rúp, sức mua của đồng rúp vào năm 1922 sụt 74 lần so với

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t. 38, tr. 123

Digitized by Google

năm 1917). Tiền trong lương tháng còn được thay thế bằng căn hộ, bằng phúc lợi công cộng v.v Như vậy lúc này đối với người cán bộ, công nhân, viên chức, điều quan trọng hơn cả là cấp bậc và « khẩu phần » (bởi lẽ người ta trả lương như nhau cho những công việc bề ngoài giống nhau mà ít khi quan tâm đến chất lượng hoàn thành công việc). Các công nhân có tay nghề cao và gia đình đông bắt đầu rời bỏ xí nghiệp; 50% số công nhân tay nghề cao đã bỏ về nông thôn. Điều này gây tổn hại nghiêm trọng tới chất lượng của giai cấp công nhân. Cùng với những nguyên nhân khác, sự thoái hóa của giai cấp công nhân đã làm cho năng suất lao động sụt tới mức thảm họa. « Sức sản xuất của đại công nghiệp năm 1920 chỉ bằng khoảng một phần bảy sản xuất trước chiến tranh... Cả năm 1921 chỉ sản xuất được 116 300 tấn gang tức là bằng 3% mức sản xuất trước chiến tranh. Nhiên liệu không có đủ. Các tổ chức vận tải tan rã. Kho dự trữ kim khí và vải thì hầu như cạn kiệt » (2). Và cuộc khủng hoảng kinh tế đã kéo theo cuộc khủng hoảng chính trị với sự nổi dậy có vũ trang của nông dân ở nhiều nơi. Lê-nin nhận định: « ...chúng tôi vấp phải một cuộc khủng hoảng chính trị bên trong nước Nga xô viết, — theo tôi, đó là cuộc khủng hoảng lớn nhất. Cuộc khủng hoảng đó đã làm cho không những một bộ phận khá lớn trong nông dân, mà cả công nhân nữa, bất bình » (3).

Những nhà lý luận mác xít ở nước Nga xô viết tiếp tục tìm kiếm những nguyên nhân thất bại của cuộc thử nghiệm đầu tiên về xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội. Kết quả của cuộc thử nghiệm đầu tiên và cuộc tìm kiếm chân lý đầy gian nan này đã đưa tới sự thay đổi về cơ bản toàn bộ quan điểm về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Mác — Ăng-ghen.

NEP — cách tiếp cận của Lê-nin tới chủ nghĩa xã hội.

Như chúng ta biết, lịch sử với tính chất đa dạng, nhiều phương án của nó đã cho thấy: có thể có nhiều khả năng khác nhau để thực hiện cùng một mục tiêu. Những khả năng này xuất phát từ điều kiện cụ thể của từng nước, từng khu vực. Ngay từ năm 1899 Lê-nin đã viết: « Chúng tôi nghĩ rằng những người xã hội chủ nghĩa ở Nga đặc biệt cần phải **tự mình** phát triển hơn nữa lý luận của Mác, vì lý luận này chỉ đề ra những **nguyên lý chỉ đạo** chung, còn việc áp dụng những nguyên lý ấy thì, **xét riêng từng nơi**, ở Anh không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga » (4).

Cuộc thử nghiệm áp dụng « nghiêm ngặt » những nguyên lý của Mác — Ăng-ghen vào nước Nga lạc hậu đã đưa đến thất bại. Lê-nin nhìn thấy rõ điều này và Người đã dũng cảm, táo bạo phân tích nguyên nhân thất bại và tìm ra lối thoát. Lê-nin viết: « Thất bại đó đã biểu hiện ở chỗ là chính sách kinh tế của ta lâm vào tình trạng ở phía thượng tầng của nó, bị tách rời cơ sở và không dẫn đến việc phát triển lực lượng sản xuất mà cương lĩnh Đảng ta coi là nhiệm vụ cơ bản và bức thiết nhất » và « Chế độ trưng thu lương thực thừa ở nông thôn, cách giải quyết những nhiệm vụ xây dựng ở thành thị một cách trực tiếp theo chủ nghĩa cộng sản như thế, đã làm trở ngại cho việc phát triển lực lượng sản xuất, và đã tỏ ra là nguyên nhân chủ yếu gây nên cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị sâu sắc mà chúng ta vấp phải hồi mùa xuân năm 1921 » (5).

(2) *Lịch sử ĐCS Liên xô*, Nxb Sự thật, Hà nội, tr. 319

(3) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 327

(4) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 4, tr. 232

(5) *Sách đã dẫn*, t. 44, tr. 199

Digitized by Google

Thất bại ở lĩnh vực kinh tế trong những năm đầu cách mạng đã dẫn Lê-nin tới việc tìm kiếm những đòn bẩy kinh tế và những yếu tố kích thích vật chất đối với người lao động.

Tháng 3 năm 1921, tại Đại hội Đảng cộng sản (b) Nga lần thứ X, chính sách kinh tế mới đã được thông qua mà trước hết là hủy bỏ các sắc luật về quốc hữu hóa tiểu thủ công nghiệp, đồng thời thực hiện chế độ thuế nông nghiệp (thay cho chế độ trưng thu lương thực).

Từ sau Đại hội X, một thời kỳ mới về nguyên tắc trong lý luận và hoạt động thực tiễn về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga đã được mở ra.

Vai trò nhà nước được coi trọng và thay đổi về chất. Nhà nước không đơn thuần là «nhà nước do công nhân vũ trang cấu thành» gắn với cơ chế tự quản, mà chuyển thành nhà nước của các «quan chức» và các nhân viên chuyên môn. Lê-nin cho rằng chỉ với nhà nước như vậy mới đủ khả năng điều tiết nền kinh tế hàng hóa, tuy nhiên Người cũng ý thức được mối hiểm họa của cơ chế mới là bệnh quan liêu.

– Trong lĩnh vực kinh tế, Lê-nin đã xóa bỏ các định đề phi hàng hóa và phi tiền tệ. Tại Đại hội III Quốc tế cộng sản tháng 7-1921, Người nói: «Tự do buôn bán có nghĩa là tự do của chủ nghĩa tư bản, nhưng đồng thời lại là một hình thức mới của chủ nghĩa tư bản. Như thế có nghĩa là, trong một mức độ nào đó, chúng tôi lập lại chủ nghĩa tư bản. Chúng tôi làm việc đó một cách hoàn toàn công khai. Đó là chủ nghĩa tư bản nhà nước. Nhưng chủ nghĩa tư bản nhà nước ở trong một nước mà chính quyền thuộc về tư bản và chủ nghĩa tư bản nhà nước ở trong một nhà nước vô sản – đó là hai khái niệm khác nhau» (6). Lê-nin đã đề ra nhiệm vụ làm sống lại thương nghiệp, các kinh doanh nhỏ và chủ nghĩa tư bản, bắt chúng chịu sự điều tiết của nhà nước trong một chừng mực mà chúng vẫn hoạt động có hiệu quả.

Cùng với chính sách thuế lương thực, việc hủy bỏ các lệnh cấm buôn bán và việc đề ra các chính sách có tác động tích cực đến quan hệ tỷ giá giữa sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm công nghiệp đã cải thiện đời sống nông dân và công nhân. Lương thực, thực phẩm tràn ngập các chợ. Chính đây là cơ sở làm cho mối liên minh công nông được củng cố và phát triển.

Sau khi hủy bỏ việc quốc hữu hóa tiểu thủ công nghiệp, ngày 7-7-1921 sắc luật mới được ban hành cho phép bất kỳ công dân Liên xô nào cũng có thể mở cơ sở sản xuất tiểu thủ công hoặc công nghiệp, có thể thuê 10 công nhân (nếu có máy móc) và thuê 20 công nhân (nếu không có máy móc). Tháng 3-1923, theo số liệu của cục thống kê trung ương, trên phần đất châu Âu của nước Nga đã có 165 781 xí nghiệp đăng ký kinh doanh, trong đó 88% thuộc tư nhân, 3% thuộc hợp tác xã, 7% thuộc nhà nước, số còn lại là các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài. Trong khi khôi phục và phát triển công nghiệp, nhà nước cũng chú ý tổ chức lại sản xuất công nghiệp, củng cố vị trí của công nghiệp quốc doanh. Nội dung của NEP về đổi mới cơ chế quản lý là từng bước đưa các xí nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh tế.

Trong thời kỳ NEP, chế độ hợp tác xã có một ý nghĩa đặc biệt. Theo Lê-nin, chế độ hợp tác xã là tất cả những cái cần thiết và đầy đủ để xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa toàn vẹn, nhưng Người cũng nói rõ chế độ hợp tác chưa phải là chủ nghĩa xã hội.

Để nhà nước có thể kiểm soát được nền kinh tế hàng hóa, điều tiết được mối quan hệ hàng hóa – thị trường

(6) Sách đã dẫn, tr. 58

Digitized by Google

thì cần phải có đòn bẩy, và người ta đã tìm thấy nó ở dạng bền vững được đảm bảo bằng đồng rúp vàng. Xô-côn-nhi-cốp, người cộng sự gần gũi của Lê-nin, đã tiến hành trong các năm 1922–1924 một cuộc cải cách tài chính lớn nhất kể từ sau chiến tranh thế giới thứ I. Lê-nin đã ủng hộ tích cực tư tưởng của Xô-côn-nhi-cốp và tán thành việc bổ nhiệm ông làm phó chủ tịch và sau đó là chủ tịch Hội đồng dân ủy tài chính. Khi đó Xô-côn-nhi-cốp mới 34 tuổi. Trên cơ sở các khuyến nghị của Lê-nin, Xô-côn-nhi-cốp đã cải tổ tài chính theo các nguyên tắc quản lý mới, chẳng hạn tách tài chính xí nghiệp khỏi tài chính nhà nước. Ông đã cho thực hiện hệ thống thuế phân ngạch, tăng cường hoạt động tín dụng thông qua ngân hàng và quỹ tiết kiệm, tức là tăng cường huy động vốn sẵn có và vốn trong nhân dân. Ông cũng tiến hành cải cách tiền tệ, cho phát hành giấy bạc «Che-rơ-vô-nhét»* là loại giấy bạc được bảo đảm bằng vàng. Đồng «Che-rơ-vô-nhét» trở thành đồng tiền mạnh, dần dần chi phối lĩnh vực lưu thông. Năm 1925, trên thị trường chứng khoán thế giới, đồng rúp có giá trị hơn bất kỳ đồng tiền châu Âu nào.

Chính sách kinh tế mới đã thổi một luồng sinh khí vào nền kinh tế Nga. Cuộc cải cách kinh tế dựa trên cơ sở phân quyền kinh tế và trao quyền tự quản rộng rãi cho các xí nghiệp đã làm mọc lên nhiều liên hiệp xí nghiệp khổng lồ: «U-gơ-xtan» ở U-crai-in (có 100 000 công nhân và 7 000 nhân viên), «Mat-xuk-nô» (có 20 nhà máy vệ tinh dệt dạ mỏng), «Đôn-u-gôn» v.v.

Cơ chế điều hành mới ở trung ương đã tạo điều kiện cho các xí nghiệp hoạt động thắng lợi. Ủy ban kinh tế quốc dân tối cao đã lãnh đạo trực tiếp các công ty và hiệp hội. Thay cho 70 hội đồng dân ủy và tổng cục trước đây, toàn liên bang chỉ còn 10 bộ và tổng cục.

Tại Đại hội V Quốc tế cộng sản họp vào mùa hè 1924, Bu-kốp đã tự hào thông báo rằng nhờ có NEP mà nước Nga xô viết sau nạn đói kinh khủng năm 1921 đã không những cung cấp đủ lương thực cho nhân dân mà còn xuất khẩu được 180 triệu pút** lúa mì.

Một kết quả đặc biệt quan trọng của NEP là đã bắt đầu khôi phục được số lượng của giai cấp công nhân và tăng năng suất lao động. Năm 1926 sản xuất công nghiệp đã vượt mức trước chiến tranh.

Với NEP, Lê-nin đã đưa quy luật giá trị và cơ chế mới của nhà nước vào mô hình chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở những lý luận mới, Lê-nin và các cộng sự của Người đã xây dựng một mô hình xã hội phù hợp với hoàn cảnh Nga, và từ chỗ đánh giá NEP là «một bước lùi» đã tiến tới xác nhận NEP là nhiệm vụ chính trị «nghiêm túc và lâu dài».

Như vậy, cùng với NEP, Lê-nin đã thay đổi cách tiếp cận chủ nghĩa xã hội, từ «trực tiếp» sang «gián tiếp», tức là nước Nga phải trải qua thời kỳ quá độ, trong thời kỳ này các hình thức kinh tế tư bản tư nhân được phép phát triển trong sự kiểm soát của chính quyền vô sản.

Trong những năm cuối đời, Lê-nin đã đề tâm nghiên cứu NEP với mô hình nhà nước quy mô lớn và nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Người cũng đã nhận thấy những nguy cơ đe dọa NEP: tệ hành chính quan liêu và sự chia rẽ trong nội bộ đảng. Để ngăn chặn những nguy cơ ấy, Lê-nin đề nghị cải cách chính trị. Người viết: «Tôi rất muốn đề nghị Đại hội lần này quyết định một số thay đổi

---

* Cũng gọi là «đồng rúp vàng»

** Pút – đơn vị trọng lượng của Nga bằng 16,3 kg

Digitized by Google

trong chế độ chính trị của chúng ta » (8).

Sau khi Lê-nin mất, những ý tưởng nói trên của Người hoặc bị hiểu sai hoặc bị lãng quên và NEP bị chấm dứt vào cuối những năm 20.

Dĩ nhiên ngày nay không ai lại đi sao chép NEP một cách máy móc. Tuy nhiên trở về với NEP, chúng ta hiểu thêm được sự sáng tạo và thiên tài của Lê-nin trong quá trình tiếp cận tới chủ nghĩa xã hội, dựa trên cơ sở các quan hệ thị trường và nền kinh tế nhiều thành phần. Và phải chăng những năng lượng tiềm ẩn trong lòng chủ nghĩa xã hội mà ta chưa biết hết, sau những dồn nén của thời gian, sau những bão tố khủng hoảng sẽ lại bùng lên, và một thời kỳ phát triển mới mạnh mẽ và rạng rỡ của chủ nghĩa xã hội sẽ lại bắt đầu.

VÕ THỦ PHƯƠNG biên soạn

(8) *Sách đã dẫn*, t.45, tr. 393

NHỮNG LỜI BÀN...

(Tiếp theo trang 82)

Trên đây là những quan điểm cốt tử của hai ông chủ Nhà trắng về cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập.

Trên thế giới hiện nay, nghe nói có một số người nào đó đã nặn ra nhiều luận thuyết có hại, đặc biệt là thuyết « hội tụ ». Thuyết này cho rằng, trong thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật đang thay đổi tận gốc tất cả mọi cái như hiện nay, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa đế quốc tư bản có thể và cần phải phát triển song song bên nhau như hai người bạn đồng hành, hợp tác, đan xen vào nhau, hoàn chỉnh cho nhau, để đến một thời điểm nào đó, sẽ hòa nhập làm một dòng, mở ra một kỷ nguyên hoàn thiện nhất so với mọi chế độ xã hội đã từng xuất hiện trong lịch sử lâu dài của loài người.

Cũng có thể các tác giả luận thuyết trên là những người không phải không có thiện chí. Song điều đáng tiếc là, như những lời bàn của hai ông chủ Nhà trắng đã cho thấy, các thế lực cầm đầu thế giới phương Tây đâu có tí nào chịu tỏ ra biết điều đối với những người đang muốn « hội tụ »!

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 11-1989

ДОАН КХЮЕ – О некоторых вопросах строительства вооруженных сил при новом положении. ДАО ЧИ УК – Политическую систему следует изучать и обновлять на научных началах. ЛЕ КУАНГ – Демократия и диктатура в переходный период в нашей стране. СОЦИАЛИЗМ: ОГЛЯДЫВАЯСЬ И ОБНОВЛЯЯ (ИССЛЕДОВАНИЕ) ☆ ЧАН НГОК ХЬЕН – Системный анализ формирования стратегии развития социально – экономической системы. ЛЫОНГ СУАН КЮИ – НГУЕН ВАН ТХЫОНГ – О роли закона стоимости во Вьетнаме. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ Вокруг вопроса организации партьячеек на селе. ИССЛЕДОВАНИЯ ☆ ЧАН ДЫК ТХАО – Следует развивать некоторые вопросы в маркситско – ленинскокой философии. ОПЫТ РАБОТЫ ☆ ЛЕ СУАН ВУ – Уроки из практики обновления литературы. ВО ДИНЬ ХАО – Обновлять механизм управления финансами. НГУЕН ЗАНЬ АН – Путь развития лесхоза. ВУ ДИНЬ ЗЬЕН – Третий военный округ строит резервные силы и отряды ополчения при новом полижении. ТЮ ТХАЙ ТХАНЬ – Студенты и их проблемы. БУДНИ ☆ НГУЕН ТЬЕН – Святотатство. ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ☆ НГУЕН ТХАНЬ ХА – Не говори об ущербе. ЧАН ДИНЬ ТИНЬ – ЛЕ ЛЕ ЛЬЕН – Будь теплым огоньком! СУАН НГУЕН – Регулировать рынок преимущественно экономическими мерами. В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ, И СОБЫТИЯ ☆ ТХУ НГА – Положение в Кампучии и перспективы юва. ФАН ЛАНГ – Стоит пересмотреть суждения хозяев Белого дома. ПО СТРАНИЦАМ ЗАРУБЕЖНЫХ ИЗДАНИЙ – Новая экономическая политика – ленинский подход к социализму.

REVIEW OF COMMUNISM N° 11-1989

ĐOÀN KHUÊ – Some problems on the building of the armed forces in the new situation. ĐÀO TRÍ ÚC – Political system should be studied and renewed on scientific bases. LÊ QUANG – Democracy and dictatorship in the period of transition in our country. **Socialism: Retrospect and renewal (studies)** ☆ TRẦN NGỌC HIÊN – A systematic analysis of the establishment of the strategy to develop the socio-economic system. LƯƠNG XUÂN QUỲ – NGUYỄN VĂN THƯỞNG – On the role of the law of value in Vietnam. **Studies and Exchange of Views** ☆ **Exchange of Views** – About the problem of organizing party cells and of party members in the countryside. **Studies** – TRẦN ĐỨC THẢO – Some problems to be further dealt with in the Marxist – Leninist philosophy. **Opinions and experiences** ☆ LÊ XUÂN VŨ – A lesson drawn from the reality of the renewal in literature. VÕ ĐÌNH HẢO – Renewing mechanism of financial management. NGUYỄN DANH AN – An orientation for the forest exploitations. VŨ ĐÌNH DIÊN – Military zone 3 builds the reserve forces and militia in the new situation. CHU THÁI THÀNH – Some problems about students. **Everyday's story** ☆ NGUYỄN TIẾN – Irreverence. **Letters to the Editorial Board** ☆ NGUYỄN THANH HÀ – Do not say untrue things. TRẦN ĐÌNH CHÍNH – LÊ LÊ LIÊN – Be a warm fire! XUÂN NGUYÊN – Regulating market mainly by economic measures. **The world: Problems and events** ☆ THU NGA – The situation of Cambodia and Southeast Asian prospect. PHAN LANG – On the comments by two masters of the White House. **Through books and the press of foreign countries** ☆ New economic policy – Lenin's approach to socialism.

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 11-1989

ĐOÀN KHUÊ – Quelques problèmes de l'édification des forces armées dans la situation actuelle. ĐÀO TRÍ ÚC – Le système politique doit être étudié et rénové sur des bases scientifiques. LÊ QUANG – Démocratie et dictature et période de transition au Vietnam. **Le socialisme : Regard rétrospectif en renouveau (Etudes)** ☆ TRẦN NGỌC HIÊN – L'analyse systématique dans l'élaboration d'une stratégie de développement économico-social. LƯƠNG XUÂN QUÝ – NGUYỄN VĂN THƯỜNG : Sur le rôle de la loi de la valeur au Vietnam. **Etudes – Echanges** ☆ **Echange :** Autour du problème de l'organisation des cellules rurales du Parti et de leurs membres. **Etudes :** TRẦN ĐỨC THẢO – Certaines questions à développer dans la phisosophie marxiste-léniniste. **Opinions et expériences** ☆ LÊ XUÂN VŨ – Leçon tirée de la pratique du renouveau dans la littérature. VÕ ĐÌNH HẢO – Rénover le mécanisme de la gestion financière. NGUYỄN DANH AN – Une orientation pour les fermes sylvicoles. VŨ ĐÌNH DIÊN – IIIe région militaire – édification des forces de réserve et des milices d'auto – défense dans cette nouvelle situation. CHU THÁI THÀNH – Les étudiants – les problèmes qui se posent. **Histoires quotidiennes** ☆ NGUYỄN TIẾN – Le crime de lèse-majesté. **lettres à la Rédaction** ☆ NGUYỄN THANH HÀ – S'abstenir de colporter des fausses nouvelles. TRẦN ĐÌNH CHÍNH – LÊ LÈ LIÊN – Soyez une flamme qui réchauffe ! XUÂN NGUYÊN – Régulariser le marché principalement par les mesures économiques. **Le monde – problèmes et événements** ☆ THU NGA – La situation au Kampuchéa et les perspectives de l'Asie du Sud-Est. PHAN LANG – Les commentaires des deux hôtes de la Maison Blanche sont à commenter. **A travers les presses et les livres étrangers** ☆ La NEP – Un pas de Lénine vers le socialisme.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 11-1989

ĐOÀN KHUÊ – Algunos problemas sobre la edificación de las fuerzas armadas en la nueva situación. ĐÀO TRÍ ÚC – Hace falta estudiar y renovar el sistema político sobre las bases científicas. LÊ QUANG – La democracia y dictadura en el período de transición en nuestro país. **El socialismo : Retrospección y renovación (Estudios)** ☆ TRẦN NGỌC HIÊN – El análisis sistemático en la formación de la estrategia de desarrollo del sistema económico-social. LƯƠNG XUÂN QUÝ – NGUYỄN VĂN THƯỜNG – Sobre el papel de la ley del valor en Vietnam. **Investigaciones – intercambios** ☆ **Intercambios** – Acerca del problema de las organizaciones del Partido de base y los militantes en el campo. **Investigaciones** – TRẦN ĐỨC THẢO – Algunas cuestiones a ampliar en la filosofía marxista – leninista. **Opiniones y experiencias** ☆ LÊ XUÂN VŨ – La lección sacada de la realidad de la renovación literaria. VÕ ĐÌNH HẢO – renovación del mecanismo de la gestión financiera. NGUYỄN DANH AN – Una dirección de avance de la granja forestal. VŨ ĐÌNH ĐIÊN – La Zona Militar Tres en la edificación de las fuerzas de reservistas, milicianos y de autodefensa en la nueva situación. CHU THÁI THÀNH – Los estudiantes y los problemas planteados. **Hechos cotidianos** ☆ NGUYỄN TIẾN – Crimen de lesa majestad. **Cartas a la Redacción** ☆ NGUYỄN THANH HÀ – Que no hable de cosas de perdición ! TRẦN ĐÌNH CHÍNH – LÈ LÊ LIÊN – Que sea una llama ! XUÂN NGUYÊN – Regular el mercado principalmente con las medidas económicas. **El mundo : Problemas y acontecimientos** ☆ THU NGA – La situación de Kampuchea y la perspectiva del Sudeste Asiático. PHAN LANG – Valga la pena reexaminar los comentarios de los dos amos de la Casa Blanca. **A través de las prensas extranjeras** ☆ La Nueva Política Económica – la forma de Lenin de acercarse al socialismo.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

11 - 1989
NĂM THỨ XXXV (407)

ĐOÀN KHUÊ – Mấy vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang trong tình hình mới 1

ĐÀO TRÍ ÚC – Hệ thống chính trị cần được nghiên cứu và đổi mới trên những cơ sở khoa học 8

LÊ QUANG – Dân chủ và chuyên chính trong thời kỳ quá độ ở nước ta 15

Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới (nghiên cứu)

TRẦN NGỌC HIÊN – Vấn đề phân tích hệ thống trong việc hình thành chiến lược phát triển hệ thống kinh tế – xã hội 18

LƯƠNG XUÂN QUỲ – NGUYỄN VĂN THƯỜNG – Về vai trò của quy luật giá trị ở Việt nam 24

Nghiên cứu – Trao đổi

Trao đổi ☆ Chung quanh vấn đề tổ chức cơ sở đảng và đảng viên ở nông thôn 30

Nghiên cứu ☆ TRẦN ĐỨC THẢO – Một số vấn đề cần phát triển trong triết học Mác – Lê-nin 38

Ý kiến và kinh nghiệm

LÊ XUÂN VŨ – Bài học từ thực tiễn đổi mới văn học 45

VÕ ĐÌNH HẢO – Đổi mới cơ chế quản lý tài chính 48

NGUYỄN DANH AN – Một hướng đi của lâm trường 53

VŨ ĐÌNH DIÊN – Quân khu 3 xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ trong tình hình mới 58

CHU THÁI THÀNH – Sinh viên – những vấn đề đặt ra 63

Chuyện ngày thường

NGUYỄN TIẾN – Phạm thượng 67

Thư gửi Bộ biên tập

NGUYỄN THANH HÀ – Đừng nói điều thất thiệt 69

TRẦN ĐÌNH CHÍNH – LÊ LỆ LIÊN – Hãy là một ngọn lửa ấm! 70

XUÂN NGUYÊN – Điều tiết thị trường bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu 72

Thế giới: vấn đề, sự kiện

THU NGA – Tình hình Cam-pu-chia và triển vọng Đông Nam Á 75

PHAN LANG – Những lời bàn của hai ông chủ Nhà trắng rất đáng phải bàn lại 80

Qua sách báo nước ngoài

☆ Chính sách kinh tế mới – Cách tiếp cận của Lê-nin tới chủ nghĩa xã hội 83

Trụ sở Bộ biên tập:
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam:
19. Phạm Ngọc Thạch – Q 3, T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói: 25768 – 22010

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276

Digitized by Google

Giá : 500 đ

H688

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.
OCT 16 1991
CURRENT SERIALS

12
1989

Digitized by Google

Digitized by Google

TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Cơ quan lý luận và chính trị của
Trung ương Đảng cộng sản Việt nam

**Kỷ niệm lần thứ 45 ngày thành lập
Quân đội nhân dân Việt nam**

ĐỔI MỚI TRONG QUÂN SỰ VÀ XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

TRẢI qua 45 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó, quân đội ta đang đứng trước một bước ngoặt cực kỳ quan trọng đòi với tiến độ phát triển của đất nước: đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực nhằm hoàn thành thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa.

Quân sự — một lĩnh vực có tính riêng biệt đã tiến hành đổi mới như thế nào, những vấn đề gì đang đặt ra cho toàn đảng, toàn dân và toàn quân trên lĩnh vực quân sự?

Trong thời gian qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội lần thứ 6 của Đảng, trên lĩnh vực quân sự đã có những đổi mới nhất định mà biểu hiện tập trung là ở chủ trương **điều chỉnh chiến lược** *cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới, thích ứng với sự đổi mới trên các lĩnh vực khác.*

Xuất phát từ những yêu cầu chung của việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ đất nước trong tình hình mới, đồng thời từ những yêu cầu riêng trong lĩnh vực quân sự của nước ta, việc điều chỉnh chiến lược được tiến hành theo mấy nội dung chính sau đây:

Digitized by Google

— Giải quyết theo hướng cố gắng hạn chế và chấm dứt xung đột vũ trang không để cho bùng nổ thành chiến tranh đối với các « điểm nóng » trên biên giới đất liền cũng như ngoài biển,

— Cố gắng vượt bậc hoàn thành nghĩa vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, chủ động rút toàn bộ quân tình nguyện Việt nam về nước ;

— Bố trí lại thế trận chiến lược của chiến tranh nhân dân ;

— Giảm mạnh số quân thường trực. Tập trung sức nâng cao chất lượng quân đội, đồng thời coi trọng việc xây dựng lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ dựa trên cơ sở bảo đảm về chính trị, tư tưởng,

— Xây dựng từng bước vững chắc nền quốc phòng toàn dân trong cả nước và từng địa phương, tập trung vào việc xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố), bảo đảm sẵn sàng chiến đấu của cả nước ;

. . . .

Đương nhiên, việc điều chỉnh chiến lược với những nội dung nói trên là một công việc lớn, có liên quan chặt chẽ và tác động không nhỏ đến nhiều lĩnh vực khác. Nó không thể hoàn thành trong một thời gian ngắn

Đổi mới trong quân sự không chỉ ở mặt định hướng chiến lược, mà điều khó khăn, phức tạp hơn nhiều là ở mặt làm sao thật sự tăng cường được tiềm lực quốc phòng và khả năng chiến đấu của các lực lượng vũ trang tới mức chúng ta có thể yên tâm đối với bất cứ tình huống chiến tranh nào xảy ra. Muốn vậy, nhiều vấn đề đổi mới được đặt ra : tổ chức lại các lực lượng vũ trang một cách thích hợp và có chất lượng mới ; cải tiến hệ thống chỉ huy, hệ thống bảo đảm hậu cần — kỹ thuật, hệ thống nhà trường ; sắp xếp lại các đơn vị quân đội và các xí nghiệp quốc phòng làm kinh tế ; chuyển các viện nghiên cứu khoa học, kỹ thuật quân sự thành các liên hiệp nghiên cứu khoa học, kỹ thuật — sản xuất phục vụ cả quốc phòng lẫn kinh tế — xã hội, cải tiến công tác đảng, công tác chính trị và công tác hậu phương quân đội nhằm tạo thêm sức mạnh tinh thần của quân đội...

Do tính riêng biệt của nó, đổi mới trong quân sự vừa phải đáp ứng những yêu cầu chung của sự nghiệp đổi mới của đất nước, vừa phải tuân theo những quy luật riêng của quân sự, đồng thời cần tránh cả hai khuynh hướng cứng nhắc và dễ dãi. Đổi mới trong quân sự phải bảo đảm an ninh, an toàn cho đổi mới về kinh tế, chính trị và các lĩnh vực khác, tạo cho đất nước trạng thái hòa bình, ổn định, để toàn dân có thể yên tâm tập trung xây dựng và phát triển kinh tế, ổn định và từng bước cải thiện đời sống ; điều chỉnh hợp lý từng bước và giảm dần ngân sách quốc phòng.

★

Để tiếp tục thực hiện đổi mới trong quân sự một cách vững chắc, tích cực, đúng hướng, toàn quân và toàn dân ta còn phải làm nhiều việc, trong đó có những việc vừa mang tính chất cơ bản, lâu dài, làm cơ sở định hướng cho sự đổi mới, vừa có yêu cầu cấp bách trong tổ chức thực hiện sự đổi mới ấy.

Trước hết, cần đẩy mạnh việc đúc kết một cách đầy đủ và sâu sắc những kinh nghiệm và lý luận quân sự của nước ta trong 45 năm qua, kết hợp với sự

Digitized by Google

hiểu biết mới trong lĩnh vực quân sự của thế giới ngày nay để có cơ sở khoa học và thực tiễn đổi mới tư duy quân sự, xây dựng và dần dần hoàn chỉnh hệ thống lý luận khoa học quân sự Việt nam trong thời đại mới. Đổi mới tư duy quân sự không thể tách, rời đổi mới tư duy kinh tế và đổi mới tư duy chính trị, vì kinh tế và chính trị có tác động mạnh mẽ và ảnh hưởng quyết định đối với quân sự. Trên cơ sở tư duy quân sự và lý luận quân sự được đổi mới, chúng ta mới có định hướng đúng và cơ sở lý luận để đổi mới những vấn đề của quân sự, quốc phòng và quân đội ta.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu giải quyết nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn để có thể hoàn thành về cơ bản việc điều chỉnh chiến lược trong năm tới, đồng thời gắn với việc xây dựng chiến lược kinh tế – xã hội để hoàn chỉnh chiến lược quân sự trong thời kỳ mới. Khoa học quân sự có nhiệm vụ làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của chiến lược quân sự đó, trang bị cho mọi người những kiến thức mới về quân sự, về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, về nền quốc phòng toàn dân và về những yêu cầu xây dựng một quân đội chính quy, hiện đại ở nước ta...

Ba là, tạo một bước chuyển thật sự về chất lượng tổng hợp của các lực lượng vũ trang với số quân thường trực hợp lý. Muốn vậy, cần xây dựng và thực hiện một kế hoạch tổng thể, có mục tiêu, bước đi rõ ràng về việc tổ chức lại các lực lượng vũ trang theo những yêu cầu bảo đảm chiến lược quân sự, xây dựng vừa chính quy, hiện đại, vừa phù hợp với thực trạng của đất nước. Điều quan trọng và cấp bách hiện nay là cần kịp thời thay đổi hoặc bổ sung những chủ trương, chính sách không còn phù hợp và đưa ra những chủ trương, chính sách mới nhằm bảo đảm trên thực tế về vật chất và tinh thần đối với « con người », yếu tố quyết định trong các lực lượng vũ trang. Đồng thời đổi mới mối quan hệ giữa các ngành kinh tế với các ngành quân sự, tạo nên sự gắn bó chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau giữa kinh tế và quốc phòng trong thời bình cũng như khi có chiến tranh xảy ra.

Bốn là, tiến hành có nền nếp việc giáo dục quốc phòng toàn dân với những nội dung cần thiết và bằng những hình thức thích hợp, coi đây là một bộ phận không thể thiếu được trong sự nghiệp giáo dục toàn dân nâng cao dân trí và ý thức bảo vệ Tổ quốc, và cũng là cơ sở tinh thần cho việc thực hiện đổi mới quân sự trong nhân dân

★

Đổi mới trong quân sự cần có những bước đi vững chắc và mục tiêu rõ ràng, nhưng nó phải được đặt trong toàn bộ sự nghiệp đổi mới của đất nước. Thực hiện sự đổi mới ấy không thể chỉ do các lực lượng quân sự làm, mà cần có sự tham gia tích cực của các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội, của các tầng lớp nhân dân với tinh thần trách nhiệm đối với nghĩa vụ thiêng liêng bảo vệ Tổ quốc. Tổ chức Đảng và chính quyền các cấp cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc đổi mới trong quân sự tiến bước hòa nhịp với sự nghiệp đổi mới nói chung của đất nước

Digitized by Google

Một năm của mục

«Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới»

KỂ từ số 1-1989, *Tạp chí Cộng sản* mở mục: «Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới» với «hy vọng góp phần tích cực vào việc tạo ra một hệ thống quan điểm lý luận có thể dùng làm cơ sở cho việc xây dựng Cương lĩnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam», và theo tinh thần đó, «trình bày một cách có hệ thống những ý kiến nghiên cứu của nhiều tác giả về con đường đi tới chủ nghĩa xã hội ở Việt nam trên cơ sở phân tích sâu sắc mang tính tổng kết những bài học thực tiễn của Việt nam».

Qua một năm thực hiện ý định đó, tạp chí đã đăng ở mục này tổng cộng 25 bài. Rất nhiều cộng tác viên là các giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lý luận đã nhiệt liệt hưởng ứng. Rất nhiều bạn đọc xa gần đã gửi thư nhận xét, phê bình, góp ý kiến cụ thể về những bài đã đăng, đồng thời đặt ra những yêu cầu cho tạp chí về những vấn đề lý luận cần làm rõ. Có thể nói mục này trên tạp chí khá hấp dẫn đối với nhiều người, và cùng với các mục khác trên tạp chí, nó mang lại sự phong phú, đa dạng và sắc thái mới của tạp chí. Nó cũng đã mang lại nhiều thông tin cho bạn đọc, kể cả những thông tin khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, góp phần tạo nên bầu không khí dân chủ, công khai trong công tác nghiên cứu lý luận. Qua mục này, tạp chí đã mở rộng được đội ngũ cộng tác viên và bạn đọc.

Tuy nhiên, tạp chí mới đi được một bước ngắn có tính chất thể nghiệm trên con đường dài đổi mới nhận thức lý luận, góp phần khắc phục sự lạc hậu về lý luận, gắn lý luận với thực tiễn theo tinh thần và nhiệm vụ do Đại hội VI của Đảng đề ra.

★

Các tác giả viết bài trong mục này đã đề cập đến rất nhiều vấn đề cả về phương pháp luận lẫn nội dung đề tài. Có bài làm rõ những luận điểm về đổi mới mà Đại hội VI đã đề ra, có bài đề xuất những ý kiến mới với thiện chí làm sống động mặt trận nghiên cứu lý luận, có bài vừa phê phán những nhận thức cũ, những lệch lạc, sai lầm, vừa lý giải những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội, có bài vừa nêu ra những nhận thức chung về lý luận vừa đi vào những vấn đề cụ thể mà cuộc sống đang đặt ra. Và tất cả đều gặp nhau ở nhiệt tình nghiên cứu khoa học, góp một phần trí tuệ vào sự nghiệp đổi mới của đất nước.

Trong bài «Chủ nghĩa xã hội là gì?» (số 1), Nguyễn Đăng Quang không đi thẳng vào nội dung chủ nghĩa xã hội,

Digitized by Google

mà đặt vấn đề nghiên cứu nó theo góc độ phương pháp luận. Tức là tìm hiểu xem các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã đặt vấn đề như thế nào về chủ nghĩa xã hội và thực tế hiện nay chủ nghĩa xã hội như thế nào. Trên cơ sở phân tích quy luật phát triển và mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học mới dự kiến và nêu ra một số nguyên lý và đặc trưng của xã hội tương lai, coi đó là kim chỉ nam cho hành động. Còn chúng ta lại coi đó là những « định nghĩa » bất di bất dịch mà xã hội mới nhất định phải tuân theo. Chủ nghĩa giáo điều, duy ý chí, áp đặt từ trên xuống, từ ngoài vào theo một mô hình duy nhất chính là ở đây. Vấn đề hiện nay là xây dựng một chủ nghĩa xã hội hiện thực chân chính, năng động, sáng tạo, mang tính đặc thù của mỗi nước, không lấy những « định nghĩa chính thống » làm khuôn vàng thước ngọc.

Cũng theo góc độ phương pháp luận, **Lê Đức Thúy** (số 1) và **Lê Thi** (số 3) lý giải về **thời kỳ quá độ ở nước ta và chặng đường đầu tiên của nó.** Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội tiền tư bản chủ nghĩa với lực lượng sản xuất, kết cấu kinh tế – xã hội – giai cấp khác với xã hội ở đó chủ nghĩa tư bản đã trở thành phương thức sản xuất thống trị. Những tiền đề vật chất và kinh tế – xã hội bên trong cần thiết để quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà về khách quan do chủ nghĩa tư bản tạo ra, hầu như chưa có ở nước ta. Không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là xét về mặt chế độ chính trị, còn về mặt lực lượng sản xuất không thể bỏ qua những nấc thang tiến hóa tự nhiên của lịch sử. Phải lấp lại quá trình chuẩn bị của giai đoạn ấy, tuy nỗ lực chủ quan của ta có thể rút gọn nó. Để tiến lên giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, nước ta phải trải qua một thời kỳ sinh đẻ lâu dài, đau đớn mà chặng đầu của nó là chặng tạo ra những tiền đề kinh tế – xã hội cần thiết. Nhiệm vụ hàng đầu ở thời kỳ này không phải là xóa bỏ tư hữu, mà tập trung phát triển lực lượng sản xuất; phát triển kinh tế hàng hóa, xây dựng một cơ cấu quan hệ sản xuất đa dạng với một cơ cấu giai cấp – xã hội tương ứng.

. . . . . .

Một vấn đề có nhiều ý kiến đóng góp là: **nội dung, nhiệm vụ cơ bản, mâu thuẫn, quy luật của thời kỳ quá độ** ở nước ta. **Nguyễn Hay** (số 2) cho rằng trong điều kiện bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, không thể chỉ thực hiện cách mạng trong quan hệ sản xuất là xong, vấn đề là tạo ra ngay từ đầu cả lực lượng sản xuất mới lẫn quan hệ sản xuất mới. Từ sản xuất nhỏ đi lên, cái thiếu căn bản đối với chủ nghĩa xã hội là một lực lượng sản xuất hiện đại được xã hội hóa ở trình độ cao trên cơ sở áp dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học – kỹ thuật hiện đại. Và lực lượng sản xuất hiện đại đòi hỏi phải có con người hiện đại. **Hồ Văn Thông** (số 2) coi quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản nhất của sự phát triển xã hội ở nước ta. Mà quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không chỉ là quan hệ công hữu, nó là một loại hình kinh tế với những hình thức kinh tế cụ thể để khai thác được mọi tiềm năng phát triển lực lượng sản xuất. Theo ý nghĩa ấy, không thể xem kinh tế tư nhân là tàn dư, là đối tượng thù địch cần xóa bỏ, mà xem nó là một bộ phận có thể chuyển vào cơ cấu kinh tế quốc dân trong chủ nghĩa xã hội. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là quan hệ sản xuất hàng hóa, một thuộc tính bên trong, lâu dài của chính chủ nghĩa xã hội, một phương thức để hình thành kinh tế quá độ và kinh tế hợp tác một cách có hiệu quả. **Trần Hữu Tiến** (số 4) cho rằng mâu

Digitized by Google

thuẫn cơ bản trong thời kỳ quá độ ở nước ta là mâu thuẫn giữa con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội, với thế lực tự phát tư bản chủ nghĩa, tự phát tiểu tư sản và các quan hệ xã hội tiền tư bản chủ nghĩa lạc hậu, lỗi thời. Còn mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa yêu cầu cấp bách phát triển sản xuất hàng hóa, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, tích lũy để tái sản xuất mở rộng, với cơ chế kinh tế, hệ thống chính trị chưa phù hợp, với chủ nghĩa quan liêu và tính tự phát vô chính phủ trong đời sống kinh tế – xã hội.

Nhiều bài đã đóng góp ý kiến bổ ích về các lĩnh vực cụ thể. Trong lĩnh vực kinh tế, **Đào Xuân Sâm** (số 1) đã phê phán những nhận thức cũ về quá trình phát triển nền kinh tế nước ta như: ưu tiên cho công nghiệp nặng trong cơ cấu công nông nghiệp; đẩy nhanh công cộng hóa các quan hệ kinh tế; coi kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền sản xuất có tính xã hội trực tiếp, không cần qua các quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Qua nhận dạng nền kinh tế mới đang hình thành ở nước ta, giáo sư kết luận: mô hình kinh tế của nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo chế độ hợp tác với định hướng xã hội chủ nghĩa. **Lê Huy Phan** (số 4) đánh giá cao khoán hộ trong nông nghiệp, cho rằng nó đã giúp tháo gỡ nhiều khó khăn, trì trệ trong sản xuất nông nghiệp, khắc phục thái độ thờ ơ của nông dân đối với sở hữu và lao động tập thể, tạo ra động lực mới, đó là quyền làm chủ của nông dân đối với phần ruộng được giao khoán thể hiện bằng lợi ích kinh tế của từng hộ xã viên. Và lô gích phát triển tất yếu của nó là đi đến thật sự giao quyền làm chủ ruộng đất ổn định và lâu dài cho nông dân, tạo ra tâm lý và nếp lao động của nền đại sản xuất hàng hóa hiện đại. Đồng chí cho rằng: suốt thời kỳ quá độ và cả sau này nữa nông thôn ta sẽ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa qua các hình thức hợp tác xã rất linh hoạt và đa dạng, vận dụng một chế độ hợp tác rộng rãi và nhiều tầng mà không cần trải qua chế độ sở hữu tập thể – hợp tác xã đối với ruộng đất. Qua việc nghiên cứu kinh tế nông thôn trên thế giới và ở nước ta, **Đào Thế Tuấn** (số 8) chứng minh rằng do những đặc điểm riêng của nông thôn, chế độ kinh doanh kiểu tư bản với lao động làm thuê, hay chế độ nông trại lớn xã hội chủ nghĩa với phương pháp sản xuất công nghiệp đều có hiệu quả thấp. Do vậy, con đường tiến lên của nông thôn phải là nông trại gia đình với quy mô ngày càng lớn, nó có thể sản xuất đủ thức ăn cho toàn xã hội với năng suất và tỷ suất hàng hóa ngày càng cao. **Trần Đức** (số 9) cũng có ý kiến tương tự. Qua phân tích tình hình hợp tác hóa ở nước ta, đồng chí đã rút ra bài học là kinh tế gia đình không còn là kinh tế phụ, mà trở thành đơn vị sản xuất và kinh doanh tự chủ. Con đường tiến lên của nông thôn là phải để nông dân không những được quyền sử dụng ruộng đất mà còn được quyền chuyển nhượng có bồi hoàn, quyền thừa kế, để ruộng đất dần dần tập trung vào những người có khả năng về vốn, kỹ thuật, lao động, số nông dân dôi ra sẽ chuyển sang công nghiệp, dịch vụ, vùng đất mới, tức là tập trung hóa bằng tích tụ và tập trung trong từng hộ, hình thành dần dần nền kinh tế trang trại.

Một vấn đề có ý nghĩa quyết định về kinh tế là **sở hữu. Lê Hữu Nghĩa** (số 6) cho rằng vừa qua trên vấn đề này chúng ta có những nhận thức sai lầm như coi sở hữu mang tính chất công hữu càng lớn, càng thuần nhất thì càng tốt, coi công hữu là mục đích tự thân, là thước đo để đánh giá tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, đồng nhất sở hữu toàn dân với sở hữu nhà

Digitized by Google

nước, rồi tuyệt đối hóa sở hữu nhà nước, coi nhẹ các hình thức sở hữu khác, đồng nhất quan hệ sản xuất với quan hệ sở hữu. Theo tinh thần đổi mới, phải kết hợp được các hình thức sở hữu khác nhau, không tách sở hữu với lợi ích kinh tế, bảo đảm cho người lao động là người chủ sở hữu trên thực tế. Đồng chí kiến nghị thực hiện đấu thầu tư liệu sản xuất trong các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã.

Trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội hiện nay, nền sản xuất của nước ta là sản xuất hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần. Mà đã là sản xuất hàng hóa thì phải theo những quy luật của sản xuất hàng hóa, trong đó có quy luật giá trị. **Lương Xuân Quỳ** và **Nguyễn Văn Thường** (số 11) đã phân tích kỹ về vai trò của quy luật giá trị, bác bỏ quan điểm cho rằng sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa có quy luật giá trị riêng của nó, bản chất của quy luật này được quyết định bởi bản chất của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sự hoạt động của nó bị chi phối, lệ thuộc các quy luật riêng của chủ nghĩa xã hội, hoặc quan điểm cho rằng trong nền kinh tế Việt nam có nhiều quy luật giá trị phù hợp với từng thành phần kinh tế. Các tác giả cho rằng quy luật giá trị là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa, không dựa trên cơ sở quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất chỉ có ảnh hưởng nhất định. Mặt khác, chỉ có một quy luật giá trị, nó tồn tại một cách độc lập trong hệ thống các quy luật kinh tế.

Trong lĩnh vực chính trị, trên cơ sở phân tích mâu thuẫn giữa cơ cở kinh tế và thể chế chính trị, **Nguyễn Ngọc Long** (số 3) cho rằng mâu thuẫn đó là « cái mắt xích chủ yếu » của quá trình đổi mới xã hội hiện nay. Bởi lẽ, không thể cải cách kinh tế một cách căn bản nếu không có cải cách tương ứng trong hệ thống chính trị của xã hội, trong hình thức và phương thức hoạt động của hệ thống ấy. Phải thay đổi kiểu « chủ nghĩa xã hội nhà nước », « nhà nước quan liêu – hành chính », xóa bỏ tình trạng đảng bị nhà nước hóa còn nhà nước thì đảng hóa, còn người dân dần « bị tha hóa ». Khâu then chốt để tháo gỡ là tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của cấu trúc thượng tầng chính trị mà bộ phận chủ yếu là tổ chức đảng và bộ máy nhà nước. Và lực lượng quyết định để thay đổi là quần chúng. Một thể chế xã hội không tự biến hóa nếu không có hoạt động của con người, không chỉ con người trong bộ máy nhà nước và đảng vì không thể tự « nắm tóc để nhấc bổng mình lên được ».

Vậy nhà nước ta biến đổi như thế nào? **Trần Trọng Hựu** (số 5) và **Nguyễn Đăng Dung** (số 9) đã bàn về vấn đề này theo hướng cần phân biệt rõ sự quản lý nhà nước về kinh tế của cả hệ thống các cơ quan nhà nước (cơ quan quyền lực, cơ quan chấp hành, cơ quan kiểm sát, xét xử) với sự quản lý sản xuất kinh doanh của các tổ chức cơ sở, tức là các đơn vị kinh tế thật sự chủ động trong sản xuất kinh doanh, còn các cơ quan nhà nước quản lý về kinh tế tập trung giải quyết những vấn đề chiến lược phát triển kinh tế ở phạm vi rộng hơn, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các đơn vị. Trong quản lý quốc gia, phải làm cho quốc hội thật sự là cơ quan quyền lực cao nhất, phải có quan niệm chính phủ là cơ quan hành pháp theo đúng nghĩa chứ không chỉ là cơ quan chấp hành – quản lý như hiện nay (nên chăng các thành viên chính phủ không nên lấy từ trong các đại biểu quốc hội), không nên coi tòa án chỉ là cơ quan chấp hành – xét xử của quốc hội và hội đồng nhân dân.

Về vai trò tiên phong chính trị của Đảng trong công cuộc đổi mới xã hội, **Hoàng Chí Bảo** (số 8) cho rằng đi vào

Digitized by Google

chủ nghĩa xã hội. Đảng ta đã bộc lộ sự bất cập trên một số mặt lý luận, trí thức khoa học và quản lý, phương pháp lãnh đạo, năng lực, phẩm chất đảng viên. Muốn đổi mới xã hội, trước hết đảng phải đổi mới bản thân; muốn dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội, trước hết phải dân chủ hóa đời sống chính trị của đảng; muốn nâng cao uy tín và sức chiến đấu của đảng, trước hết đảng phải nâng cao năng lực, phẩm chất, uy tín xã hội của đảng viên. Sự nghiệp đổi mới bản thân đảng thực chất là một cuộc cách mạng về tư tưởng, tổ chức và con người.

Một vấn đề cực kỳ quan trọng trong đổi mới là vấn đề **động lực con người** và các chính sách chung quanh con người. Trên bình diện này, **Lê Xuân Vũ** (số 7), **Trần Văn Bính** (số 5), **Phạm Ngọc quang** (số 7) đã có nhiều ý kiến đáng quan tâm. Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân và đảng của nó là hướng về giải phóng lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của con người. Ý nghĩa nhân văn của chủ nghĩa Mác – Lê-nin chính là ở đó. « Tự do cho mỗi người là điều kiện để phát triển tự do của tất cả mọi người ». Mặt khác, con người chính là động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội, muốn vậy thì cả hệ thống những động lực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa – tinh thần đều phải tác động cùng chiều và tác động đến mỗi con người cụ thể nhằm giải phóng và phát triển mọi tực lượng bản chất của con người. Bảo đảm lợi ích kinh tế chính đáng của con người, bảo đảm các quyền của con người, dân chủ hóa để mọi người tham gia đời sống xã hội, tăng cường các mặt chính sách xã hội, đầu tư thích đáng cho văn hóa vì « văn hóa là trình độ người của một xã hội, trình độ người của mỗi con người »... tất cả đều là vì hạnh phúc của con người.

Ngoài những vấn đề nêu ở trên, các nhà khoa học còn đóng góp ý kiến về những vấn đề quan trọng khác như « chủ nghĩa xã hội và trí thức » (**Nguyễn Đăng Quang**, số 6), « vấn đề dân tộc » (**Nguyễn Văn Huy**, số 10), « dân chủ và chuyên chính » (**Lê Quang**, số 11).

Tuy nhiên, những bài viết trong mục này của tạp chí nói chung còn mang tính chất xới vấn đề. Ít bài có tính chất tổng kết kinh nghiệm sâu sắc. Tất nhiên đã xuất hiện những ý kiến khác nhau cần được thảo luận sâu hơn.

– Thời kỳ quá độ có mấy chặng đường và bao giờ kết thúc? Theo **Lê Thi** (số 3), không nên cho rằng sau chặng đường đầu tiên và vài chặng tiếp theo (2 – 3) là kết thúc thời kỳ quá độ, tức là có thể phân chia thời kỳ quá độ thành nhiều chặng, nhưng không nhất thiết là nó kết thúc sau 2 – 3 chặng, không nên theo một khuôn mẫu có sẵn nào để phân chia, hãy để cho cuộc sống trả lời. **Hồ Bá Thâm** (số 11) cho rằng quan niệm phân chia thời kỳ quá độ chỉ gồm 1 – 2 chặng cho đến khi đạt trình độ chủ nghĩa tư bản trung bình là quan niệm giản đơn, theo giáo sư có thể dự kiến 4 chặng đường phải qua (chặng tạo tiền đề để công nghiệp hóa; chặng đẩy mạnh và hoàn thành công nghiệp hóa; chặng xây dựng công nghiệp phát triển; chặng hậu công nghiệp) cho đến khi đạt được mức lực lượng sản xuất, năng suất lao động, đời sống nhân dân cao hơn chủ nghĩa tư bản, con người được giải phóng, tự do, dân chủ hơn chủ nghĩa tư bản, quan hệ sản xuất công hữu không có bóc lột.

– Về nội dung kinh tế – xã hội của chặng đường đầu tiên, **Lê Đức Thúy** (số 1) cho rằng Đại hội VI xác định nhiệm vụ trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định tình hình kinh tế – xã hội, tạo tiền

Digitized by Google

để đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo, như vậy là chưa dựa trên một cơ sở khoa học, một nhận thức có căn cứ và có hệ thống về bản chất, nội dung, mục tiêu và nhiệm vụ vốn có của chặng đường này... Trên thực tế, chúng ta đã và đang trực tiếp giải quyết nhiều nhiệm vụ xây dựng các cơ sở vật chất – kỹ thuật và kinh tế – xã hội của chủ nghĩa xã hội, đồng thời cũng thiếu không ít những tiền đề cần thiết để giải quyết các nhiệm vụ đó. Những tiền đề này rộng hơn, sâu sắc hơn và phức tạp hơn những tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mà nghị quyết hình dung phải giải quyết trong chặng đường đầu tiên... Do vậy, cần có giai đoạn dân chủ chung của cách mạng, thường được bắt đầu từ khi chính quyền về tay công nông. Thực chất của giai đoạn này là giải quyết về căn bản và có hệ thống những nhiệm vụ vốn đặt ra cho các cuộc cách mạng dân chủ tư sản, tạo tiền đề cần thiết về các mặt cho việc triển khai công cuộc xây dựng trực tiếp những cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở các giai đoạn sau.

Nguyễn Huy (số 2) cho rằng cách mạng Việt nam tất yếu phải trải qua ba giai đoạn nối tiếp nhau để tiến lên chủ nghĩa xã hội: giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc, giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân và giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Do không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, những điều kiện tồn tại vật chất của quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa « còn chưa chín muồi trong lòng xã hội cũ », cho nên phải chuẩn bị những điều kiện đó trong giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân tiếp theo ngay giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc trước khi chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nội dung của giai đoạn này về mặt chính trị là thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân lấy liên minh công nông và trí thức cách mạng làm cơ sở dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, về mặt kinh tế là phát triển kinh tế dân chủ nhân dân nhiều thành phần. Quan điểm của **Nguyễn Huy** đã gây tranh cãi, nhiều ý kiến phê phán (nhất là sự phân chia giai đoạn, đồng thời cũng có sự đồng tình.

– Về một số vấn đề khác, cũng còn ý kiến cần thảo luận: vấn đề mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu ở nước ta; vấn đề quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất hay với trình độ của lực lượng sản xuất – **Hồ Văn Thông** (số 2) cho rằng phạm trù tính chất không bao quát hết các trình độ chất lượng của lực lượng sản xuất; vấn đề nêu quy luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội như thế nào (theo **Lương Xuân Quỳ, Nguyễn Thường** (số 11), quy luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội là quy luật giá trị cộng với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa); vấn đề chủ nghĩa xã hội là mục đích hay là phương tiện – **Trần Văn Bính** (số 5) cho rằng việc coi chủ nghĩa xã hội là mục đích chứ không phải là phương tiện cần thiết để giải phóng con người đã làm suy yếu bản chất nhân văn của chủ nghĩa xã hội; vấn đề sức lao động có phải là hàng hóa không, tư sản trong giai đoạn hiện nay có phải là một giai cấp không?.

★

Nghiên cứu chủ nghĩa xã hội trong sự so sánh với chủ nghĩa tư bản phải là nhiệm vụ trọng tâm của giới lý luận.

Chủ nghĩa xã hội thế giới đang tự đổi mới để vượt qua được những thách thức to lớn của thời đại. Đó

Digitized by Google

không phải là một sự sửa sang kiểu mỹ viện, mà là một cuộc cách mạng làm cho chủ nghĩa xã hội có chất lượng mới thể hiện đầy đủ nhất bản chất nhân văn, dân chủ và công bằng của nó.

Chủ nghĩa xã hội là gì? Kinh nghiệm lịch sử chứng tỏ rằng không thể có một mô hình thống nhất cho tất cả các nước. Những nguyên tắc chung về sự ra đời và sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa phải được thực hiện bằng những con đường khác nhau với các hình thức khác nhau trong khuôn khổ thời gian không giống nhau. Do vậy, những mô hình khác nhau của chủ nghĩa xã hội xuất phát từ những tiền đề kinh tế, chính trị và tinh thần khách quan của các nước khi bước vào xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, và cả từ những quan niệm khác nhau của các chủ thể lịch sử về mục tiêu, nội dung và bước đi của chế độ mới. Song tất cả đều có những đặc trưng giống nhau ở trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất trình độ hoàn thiện của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, mức độ dân chủ hóa đời sống, «trình độ người» của chế độ xã hội, nguyên tắc phân phối theo lao động...

Các nhà lý luận, các nhà khoa học nhiều nước anh em, trước hết là Liên xô đang ra sức nghiên cứu, tìm tòi để trở lại quan niệm của Lê-nin về chủ nghĩa xã hội. Những đặc điểm cơ bản của mô hình mới về chủ nghĩa xã hội mà hình dáng của nó thể hiện trong những tác phẩm cuối cùng của Lê-nin là: sử dụng quy luật giá trị và quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong nền kinh tế có kế hoạch và vì lợi ích của người lao động; nguyên tắc trả công theo số lượng và chất lượng của lao động; thừa nhận các hình thức đa dạng của sở hữu xã hội chủ nghĩa; thừa nhận hợp tác xã là hình thức của sản xuất xã hội chủ nghĩa; thiết lập một bộ máy nhà nước «cứng rắn nhưng linh hoạt», không biến dạng thành bộ máy quan liêu, và do nhân dân kiểm tra; thừa nhận lợi ích đa dạng của người lao động; thực hiện những mối liên hệ trực tiếp, không nhất thiết qua sự trung gian của nhà nước, giữa người sản xuất và người công dân, tiến tới hình thành xã hội công dân xã hội chủ nghĩa: động viên nhân dân lao động tích cực tham gia công việc của nhà nước và xã hội; thường xuyên mở rộng dân chủ; giải quyết công bằng vấn đề dân tộc trong điều kiện một nhà nước nhiều dân tộc.

Theo cách nhìn mới thì chủ nghĩa xã hội bao hàm cả một loạt quan hệ kinh tế, khoa học — kỹ thuật, đạo đức — tư tưởng, trong đó xác định vị trí mới của con người lao động trong xã hội. Tiêu chuẩn quan trọng nhất về tính xã hội chủ nghĩa của một xã hội là thái độ đối với chính con người lao động, chứ không phải con người trừu tượng, đối với lợi ích và nhu cầu của họ. Công thức của Mác về «giải phóng lao động» phải bao hàm cả hai ý nghĩa vừa giải phóng khỏi sự bóc lột vừa giải phóng khỏi sự áp bức, bởi vì bóc lột có nghĩa là chiếm hữu giá trị thặng dư do người khác tạo ra, còn áp bức là người này chiếm hữu ý chí của người khác.

Trên cơ sở quan niệm mới, các nhà khoa học mác xít đang nghiên cứu tìm tòi trên những vấn đề lý luận như: chế độ sở hữu dưới chủ nghĩa xã hội, quan trọng nhất là xác định tính chất xã hội chủ nghĩa của các hình thức sở hữu; dân chủ hóa việc làm kế hoạch nhằm bảo đảm cả hai mặt của sự phát triển xã hội là sự năng động cao của kinh tế và sự bảo đảm về mặt xã hội; thị trường xã hội chủ nghĩa gắn chặt với hoạt động có hiệu quả của kinh tế xã hội chủ nghĩa; hình thành nhà nước pháp quyền với việc cải tổ căn bản toàn bộ hệ thống chính quyền, xây dựng xã hội công dân nhằm bảo đảm tự do của mỗi cá

Digitized by Google

nhân; xây dựng hệ thống giai cấp — xã hội và các tổ chức chính trị của nó, tiến lên chế độ tự quản của nhân dân và giải phóng người lao động khỏi sự tha hóa; xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa, một nhân tố quan trọng nhất để nhân đạo hóa chủ nghĩa xã hội, lành mạnh hóa xã hội, đoàn kết các dân tộc, khôi phục và xây dựng những giá trị đạo đức — tinh thần...

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội xuất phát từ những tiền đề kinh tế — xã hội, chính trị — lịch sử hoàn toàn khác với các nước anh em. Không thể xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt nam rập khuôn theo các mô hình khác, tuy không coi nhẹ việc học hỏi lẫn nhau. Trong bài nói tại lễ kỷ niệm 40 năm Học viện Nguyễn Ái Quốc, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã chỉ ra rằng phải bằng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, xuất phát từ thực tiễn của nước ta, tổng kết kinh nghiệm thực tế của cách mạng nước ta mà tìm ra con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam.

Bước sang năm 1990, *Tạp chí Cộng sản* mong muốn tiếp tục cuộc tìm tòi nghiên cứu những vấn đề của chủ nghĩa xã hội ở Việt nam, gắn chặt với những vấn đề về xây dựng Cương lĩnh cách mạng xã hội chủ nghĩa và chiến lược kinh tế — xã hội trong thời kỳ quá độ của nước ta. Những vấn đề như: mâu thuẫn của thời đại và mâu thuẫn ở nước ta; nội dung cơ bản của thời kỳ quá độ và chặng đường đầu tiên của nó cũng như nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ; cơ cấu kinh tế; cơ chế quản lý; xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; kinh tế đối ngoại; chính sách xã hội và cơ cấu xã hội — giai cấp; khoa học — kỹ thuật và giáo dục; hệ thống chính trị; xây dựng đảng, đều cần được nghiên cứu và lý giải. Vấn đề thì nhiều, song nên tập trung vào những vấn đề sau: những đặc điểm của chủ nghĩa xã hội ở nước ta; thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam cùng những chặng đường của nó; sự đa dạng hóa các hình thức sở hữu và những hình thức thực hiện chế độ sở hữu xã hội đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu; kết hợp công tác kế hoạch hóa với việc vận dụng rộng rãi những quan hệ hàng hóa tiền tệ; dân chủ xã hội chủ nghĩa; hệ thống chính trị; xây dựng Đảng.

Chúng tôi cho rằng cơ sở của sự đổi mới tư duy lý luận là sự đổi mới tư duy triết học. Vì vậy đồng thời với mục «Chủ nghĩa xã hội: nhìn lại và đổi mới» mang tính chất nghiên cứu, chúng tôi vẫn duy trì phần nghiên cứu trong mục «Nghiên cứu — Trao đổi» và chú trọng nhiều đến những vấn đề phương pháp luận, nhân sinh quan và thế giới quan của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Mong rằng các cộng tác viên của tạp chí, các nhà lý luận, các nhà khoa học, bạn đọc xa gần nhiệt liệt hưởng ứng góp phần tích cực đổi mới tư duy, một lĩnh vực có tính quyết định đối với sự nghiệp đổi mới của toàn đảng và toàn dân ta.

Digitized by Google

ĐỔI MỚI TƯ DUY ĐỐI NGOẠI VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LÊ-NIN VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

QUỐC TUÝ

CÁCH đây 72 năm, với việc xuất hiện nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới, trong đời sống chính trị thế giới đã hình thành một kiểu quan hệ quốc tế mới và một nền ngoại giao kiểu mới, ngoại giao xã hội chủ nghĩa.

Bằng các trước tác của mình và qua hoạt động thực tiễn với tư cách là người đứng đầu nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, V.I. Lê-nin không những đã đặt nền móng cho nền ngoại giao Liên xô mà còn nêu lên những nguyên tắc cơ bản của một nền ngoại giao mới, ngoại giao xã hội chủ nghĩa, đối lập hoàn toàn với ngoại giao của chủ nghĩa đế quốc.

Thắng lợi của Liên xô trong hơn 70 năm qua và của các nước xã hội chủ nghĩa khác trong gần 1/2 thế kỷ nay trên mặt trận ngoại giao cho thấy tính đúng đắn và sáng tạo của những nguyên tắc đối ngoại lêninnít đó.

Với công cuộc cải tổ và đổi mới hiện nay đang diễn ra ở các nước xã hội chủ nghĩa kể cả trên lĩnh vực đối ngoại, việc nghiên cứu những nguyên tắc của Lê-nin trong chính sách đối ngoại là rất bổ ích. Bài này chỉ đề cập đến một số vấn đề rất cơ bản mà dư luận đang quan tâm.

Trước hết là vấn đề tính giai cấp trong quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại. Cần khẳng định lại rằng cách đề cập của Lê-nin đối với các vấn đề quan hệ quốc tế bao giờ cũng là cách đề cập mang tính giai cấp. Lê-nin luôn luôn cho rằng cần phải xem xét đánh giá các sự kiện quốc tế dưới góc độ lợi ích của nhân dân lao động. Người nói: «Cội rễ sâu xa nhất của chính sách đối nội cũng như chính sách đối ngoại của nhà nước chúng ta đều do những lợi ích kinh tế, địa vị kinh tế của giai cấp thống trị ở nước ta quyết định. Những luận điểm đó, vốn là cơ sở của toàn bộ thế giới quan của những người mác xít... không một giây phút nào ta được lãng quên, nếu không muốn bị lạc lối trong những trận dồ bát quái và trong cái mê cung của những quỷ kế về ngoại giao, cái mê cung mà đôi khi thậm chí lại do những cá nhân, những giai cấp, những chính đảng và những tập đoàn vốn thích chơi cái trò đục nước béo cò hay bị bắt buộc phải chơi cái trò ấy – bày ra một cách giả tạo và làm cho rắc rối thêm lên» (1).

Luận điểm này của Lê-nin đến nay vẫn giữ nguyên giá trị. Nhìn vào tình hình quốc tế hiện nay chúng ta thấy rất rõ ràng là nếu không có quan điểm giai cấp thì không thể nào hiểu

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 36, tr. 404

Digitized by Google

chứ chưa nói là có sự đánh giá đúng đắn và có đối sách thích hợp đối với các sự kiện đang xảy ra trên thế giới, từ những vấn đề mang tính toàn cầu (như vũ khí hạt nhân, giải trừ quân bị, vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề nợ của các nước đang phát triển) đến các cuộc xung đột khu vực và cuộc đấu tranh để đổi mới và cải tổ ở các nước xã hội chủ nghĩa

Ngày nay, do sự phát triển của lực lượng sản xuất thế giới và những thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, xu thế quốc tế hóa mạnh mẽ đời sống kinh tế và chính trị thế giới, sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng. Nhưng điều này không hề xóa bỏ tính giai cấp trong chính trị quốc tế và chính sách đối ngoại của mỗi nước. Trong bất kỳ tình huống nào thì lợi ích giai cấp vẫn là cơ sở chính sách đối ngoại của một nước. Đây là hai mặt của một vấn đề. Do xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế và chính trị thế giới, do sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng lớn cho nên khả năng hành động độc lập của tất cả các nước trên thế giới đều bị thu hẹp. Giữa các quốc gia đối địch hoặc có chế độ kinh tế và xã hội khác nhau vẫn có thể tìm ra những tiếng nói chung hoặc một số hoạt động chung trên một số vấn đề nào đó. Nhưng do lợi ích giai cấp khác nhau nên mục đích của họ hoàn toàn khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Không ai ngây thơ tin rằng mục đích của Mỹ và Liên xô hoàn toàn giống nhau khi hai nước đó ký các hiệp ước về giải trừ quân bị. Không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy Mỹ một mặt ký các hiệp ước INF với Liên xô, đưa ra những đề nghị rất « xây dựng » về giảm vũ khí chiến lược và vũ khí hóa học nhưng mặt khác chúng vẫn ráo riết thực hiện chương trình chiến tranh các vì sao và thí nghiệm các loại vũ khí hiện đại khác.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu chính sách đối ngoại của các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ lại không nắm lấy những xu thế mới trong quan hệ quốc tế để đẩy cuộc đấu tranh cho sự nghiệp hòa bình, hợp tác và phát triển có lợi cho nhân dân tất cả các nước

Đề cao quan điểm giai cấp trong quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại không có nghĩa là quay trở lại lập trường xơ cứng của chủ nghĩa giáo điều cứ khư khư dựa trên thành phần giai cấp để phân biệt bạn thù và lấy đấu tranh giai cấp để thúc đẩy cách mạng thế giới.

Người giáo điều quy kết tất cả những ai không phải là người lao động, những ai không đi theo con đường xã hội chủ nghĩa là đối tượng của cách mạng thế giới. Đó là một sai lầm nguy hiểm.

Cuộc đấu tranh hiện nay của nhân dân thế giới nhằm thực hiện các mục tiêu của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đó là cuộc đấu tranh giai cấp sâu sắc nhất để quyết định « ai thắng ai » trong giai đoạn lịch sử này của thế giới. Trong cuộc đấu tranh này rõ ràng lợi ích của nhân dân toàn thế giới là hoàn toàn phù hợp với lợi ích của giai cấp công nhân. Do đó nó đòi hỏi giai cấp công nhân phải đi đầu và nắm ngọn cờ lãnh đạo. Để hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải biết đoàn kết với tất cả các lực lượng có thể đoàn kết được vì lợi ích của sự nghiệp chung. Đó là cách đề cập có tính giai cấp đối với vấn đề bạn, thù trong cuộc đấu tranh giai cấp trên phạm vi toàn thế giới hiện nay. Có như vậy chúng ta mới có khả năng cô lập cao độ một nhóm nhỏ các thế lực đế quốc phản động hiếu chiến nhất.

Cũng cần phải có quan điểm giai cấp khi xem xét các vấn đề dân tộc. Hiện nay trên thế giới, kể cả ở một

Digitized by Google

số nước xã hội chủ nghĩa và giữa một số nước xã hội chủ nghĩa với nhau, đây đó đang bùng lên những cuộc xung đột có tính chất mâu thuẫn dân tộc. Nếu không có quan điểm giai cấp đúng đắn để xem xét và xử lý các vấn đề này thì có nguy cơ sa vào lập trường của chủ nghĩa dân tộc tư sản hoặc chủ nghĩa cơ hội tả khuynh. Quan điểm giai cấp đòi hỏi việc xem xét và giải quyết các cuộc xung đột này phải được đặt trong tổng thể cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Một mặt vừa phải chống chủ nghĩa sô vanh nước lớn, vừa phải chống chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, bởi vì những khuynh hướng đó đều xa lạ với chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Mặt khác cũng cần dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật để vạch ra và sửa chữa những sai lầm trong chính sách dân tộc, phục hồi những nguyên tắc của Lê-nin về vấn đề dân tộc.

Vấn đề thứ hai trong di sản của Lê-nin về chính sách đối ngoại là các nguyên tắc lớn của nền ngoại giao xã hội chủ nghĩa.

Một nguyên tắc tối cao, đồng thời là mục tiêu cơ bản nhất của chính sách ngoại giao xã hội chủ nghĩa là hòa bình và giải quyết hòa bình các vấn đề tranh chấp. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động không có lợi ích trong chiến tranh. Điều này được thể hiện rất rõ trong sắc lệnh hòa bình, sắc lệnh đầu tiên của chính quyền xô viết do Lê-nin ký. Lê-nin nhấn mạnh rằng đấu tranh cho hòa bình là mục tiêu hàng đầu của thời đại chúng ta. Trong tình hình hiện nay, khi khả năng của chủ nghĩa đế quốc gây chiến tranh thế giới hoặc chiến tranh cục bộ với quy mô lớn đã bị hạn chế, thì khẩu hiệu đấu tranh cho hòa bình càng phải gắn liền với độc lập dân tộc và phát triển. Chính sách ngoại giao của các nước xã hội chủ nghĩa phải hướng vào việc ngăn chặn cuộc chạy đua vũ trang (trên toàn cầu cũng như ở các khu vực, về vũ khí hạt nhân chiến lược cũng như vũ khí thông thường) và chống âm mưu của chủ nghĩa đế quốc gây ra hoặc tiếp tục duy trì các cuộc xung đột khu vực. Chính sách ngoại giao của các nước xã hội chủ nghĩa phải tích cực hỗ trợ cho cuộc đấu tranh của các nước vì độc lập dân tộc. Các cuộc xung đột khu vực hiện nay trên thế giới nổ ra là do hai nguyên nhân chính. Một là sự xâm lược và can thiệp của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động bên ngoài. Hai là, sự xung đột nội bộ mà nguyên nhân sâu xa là tình trạng bất công trong nghèo khổ, kém phát triển. Do đó cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc hiện nay chỉ thắng lợi khi giải quyết được hai nguyên nhân cơ bản đó. Vì vậy phải chống âm mưu của chủ nghĩa đế quốc duy trì các lò lửa chiến tranh xâm lược và can thiệp ở các khu vực; đồng thời ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc vì độc lập tự do và phát triển. Trong lúc tiếp tục cuộc chiến đấu vũ trang, các lực lượng cách mạng cần giương cao ngọn cờ hòa bình và luôn luôn tỉnh táo để chớp lấy cơ hội hòa bình khi có điều kiện. Muốn phát triển thì phải có hòa bình. Sự phát triển của tình hình thế giới hiện nay đã tạo ra cho các dân tộc những điều kiện thuận lợi để chấm dứt các cuộc xung đột khu vực thông qua các cuộc đối thoại hòa bình trên cơ sở hòa hợp và hòa giải dân tộc, nhằm loại bỏ sự can thiệp của các thế lực đế quốc và phản động bên ngoài và tập trung vào công cuộc phát triển.

Trong những nguyên tắc cơ bản nhất của Lê-nin về chính sách đối ngoại của một nước xã hội chủ nghĩa còn phải nói đến nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản và nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội – chính trị khác nhau. Đây là hai nguyên tắc cơ bản

Digitized by Google

nằm trong một tổng thể chính sách đối ngoại của nhà nước xã hội chủ nghĩa hoạt động trong môi trường quan hệ quốc tế trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Nguyên tắc chủ nghĩa quốc tế vô sản là nguyên tắc cơ bản nhất phân rõ ranh giới chính sách đối ngoại của một nước xã hội chủ nghĩa với các nước thuộc các chế độ chính trị khác. Chủ nghĩa quốc tế vô sản được Mác và Ăng-ghen đề ra đầu tiên dưới khẩu hiệu: « Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại ». Phát triển tư tưởng của Mác và Ăng-ghen, kết hợp với tình hình thực tế của thế giới hiện đại, Lê-nin đi đến kết luận: « Tư bản là một lực lượng quốc tế. Muốn thắng nó, cần phải có sự liên minh quốc tế, tình anh em quốc tế của công nhân » (2).

Lê-nin cho rằng sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga, cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ tiếp tục thắng lợi ở các nước khác. Do đó bên cạnh nước Nga xã hội chủ nghĩa sẽ xuất hiện một loạt các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Quan hệ giữa các nước này được thiết lập trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chủ nghĩa quốc tế vô sản cũng là cơ sở của quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhân dân lao động các nước tư bản và nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ la tinh đang đấu tranh cho độc lập dân tộc hoặc vừa mới thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Lê-nin nói: « Vậy cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ không phải chỉ là và chủ yếu là một cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng ở từng nước chống lại giai cấp tư sản ở nước mình; không phải thế, đó sẽ là cuộc đấu tranh của tất cả các thuộc địa và tất cả những nước bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, của tất cả các nước phụ thuộc chống lại chủ nghĩa đế quốc quốc tế » (3).

Điều cần nói ở đây là trong nhiều năm qua, nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đã xảy ra một số việc làm và một số quan niệm không đúng trong việc thực hiện nguyên tắc lê nin nít này. Thay vì giúp đỡ các dân tộc đang đấu tranh cho độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội để họ đứng vững và đi bằng hai chân của mình, người ta có xu hướng muốn đốt cháy giai đoạn, làm thay và thậm chí có thái độ áp đặt, « bao cấp quốc tế ». Từ đó nảy sinh mâu thuẫn có tính chất dân tộc giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau cũng như giữa các nước này với một số nước đang phát triển theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Trong việc khắc phục « chế độ bao cấp quốc tế » này, gần đây lại nảy sinh một số khuynh hướng lệch lạc mới. Có khuynh hướng vì chống « xuất khẩu cách mạng » mà xem nhẹ tinh thần vô sản quốc tế, vô tình rơi vào chủ nghĩa dân tộc ích kỷ. Có khuynh hướng khác lại không thấy những nhân tố mới của tình hình quốc tế, không cố gắng vươn lên hết sức mình để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng và phát triển của dân tộc mình, vẫn còn tư tưởng ỷ lại và trông chờ bên ngoài. Từ đó đi đến những chủ trương lạc hướng về chính trị và kinh tế, tự mình làm suy yếu mình, tạo ra nguy cơ đe dọa thành quả cách mạng. Cả hai khuynh hướng trên đều trái với quan điểm của Lê-nin.

« Có một và chỉ có một chủ nghĩa quốc tế thật sự là: làm việc quên mình nhằm phát triển phong trào cách mạng và cuộc đấu tranh cách mạng ở **trong nước mình**, ủng hộ (bằng sự tuyên truyền, bằng sự đồng tình, bằng sự giúp đỡ vật chất) **chính cuộc đấu tranh ấy**, chính đường lối ấy, và **chỉ đường lối ấy thôi**, trong tất

(2) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 40, tr. 49

(3) V.I. Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t. 39, tr. 370

Digitized by Google

cả các nước, không trừ một nước nào » (4).

Nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị — xã hội khác nhau được Lê-nin đề ra trên cơ sở tình hình thực tế trong thời kỳ quá độ. Tình hình đó là các quốc gia có chế độ xã hội — chính trị khác nhau có thể cùng tồn tại với nhau trong một thời gian tương đối lâu dài. Hơn nữa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc là hết sức không đồng đều, cho nên cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể xảy ra cùng một lúc ở tất cả các nước. Lại nữa, bản chất của chủ nghĩa xã hội là hòa bình, do đó các nước xã hội chủ nghĩa mong muốn giải quyết các mâu thuẫn với các nước đế quốc bằng biện pháp hòa bình. Như vậy, nguyên tắc tồn tại hòa bình do Lê-nin đề ra là một trong hai nguyên tắc cơ bản của chính sách ngoại giao xã hội chủ nghĩa. Nó không thay thế nguyên tắc quốc tế vô sản mà nó là một hình thức đặc thù của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ. Biến nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình thành nguyên tắc phổ biến cho quan hệ giữa tất cả các nước kể cả giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau, tức là thủ tiêu nguyên tắc quốc tế vô sản và làm cho chính sách ngoại giao xã hội chủ nghĩa mất tính chiến đấu, tính tiến công; biến chính sách ngoại giao hòa bình của các nước xã hội chủ nghĩa thành chính sách ngoại giao của những người theo chủ nghĩa hòa bình, đặt các nước xã hội chủ nghĩa ở thế phòng ngự.

Cần hiểu rằng trong khi chấp nhận sự tồn tại hòa bình với các nước đế quốc, các nước xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ ủng hộ các cuộc đấu tranh của nhân dân lao động ở các nước tư bản chống áp bức bóc lột. Đó là một nghĩa vụ quốc tế. Và đây không phải là sự can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

Mặt khác, không thể lấy việc tồn tại hòa bình làm nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau. Nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa phải là chủ nghĩa quốc tế vô sản. Nguyên tắc này cao hơn nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước tư bản chủ nghĩa ở chỗ nó quy định nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau nhưng không can thiệp vào nội bộ của nhau, tôn trọng lẫn nhau trên tinh thần mỗi đảng mác xít — lê nin nít có trách nhiệm cao nhất đối với vận mệnh của dân tộc mình. Mặt khác nó quy định việc giải quyết các mâu thuẫn, những sự xung đột giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau, giữa các đảng cộng sản và công nhân phải trên tinh thần đoàn kết quốc tế giữa những người lao động, vì lợi ích của nhân dân lao động mỗi nước và sự nghiệp cách mạng chung của nhân dân thế giới. Chính vì lẽ đó mà Đảng ta khẳng định rằng quan hệ giữa nước ta với Lào, Cam-pu-chia, Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác không thể cùng trên một cơ sở của nguyên tắc đấu tranh và hợp tác trong tồn tại hòa bình giữa nước ta với các nước ASEAN và các nước tư bản phát triển được.

★

Trong bối cảnh thế giới và quan hệ quốc tế đang có nhiều thay đổi và phát triển mới, việc nghiên cứu lại những nguyên tắc cơ bản của Lê-nin về chính sách đối ngoại xã hội chủ nghĩa chắc chắn sẽ giúp chúng ta kiên định hơn trong cách xử lý đối với các vấn đề quốc tế rất phức tạp hiện nay

(4) V.I. Lê-nin · Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981, t. 31, tr. 207

Digitized by Google

● Nghiên cứu

Một số vấn đề cần phát triển trong triết học Mác–Lê-nin*

TRẦN ĐỨC THẢO **

III – Vấn đề về cái chung và cái riêng:

Có một số ý kiến cho rằng chỉ có cái riêng mới là sự vật cụ thể. Còn cái chung thì chỉ là thuộc tính chung, tức là trừu tượng

Nói như thế là đi ngược với quan điểm của Lê-nin: « Không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt (tất cả sự phong phú của cái đặc thù và cái cá biệt!)!! Très bien!»(1).

Nói **cái chung** thể hiện trong bản thân nó **tất cả** sự phong phú của cái đặc thù và cái riêng lẻ, thì dĩ nhiên có nghĩa rằng đấy là **cái chung cụ thể, cái hệ thống chung** của tất cả những cái riêng mà nó bao hàm trong đó.

Theo Ăng-ghen thì: « Toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu » (2). Ăng ghen nhận định rằng, trong thế giới vô hạn « một tuần hoàn mà trong đó mỗi hình thức tồn tại hữu hạn của vật chất, – dù đó là mặt trời hay tinh vân, một con vật riêng lẻ hay là một giống động vật, sự hòa hợp hay là phân giải hóa học, – cũng đều có tính chất nhất thời như nhau, tuần hoàn mà trong đó không có gì vĩnh cửu, trừ cái vật chất đang vĩnh viễn biến đổi, vĩnh viễn vận động, và các quy luật theo đó vật chất vận động và biến đổi » (3). Như thế là thế giới, vật

---

* Xem TCCS từ số 11-1989.

** Giáo sư triết học

(1) V.I. Lê-nin: Toàn tập. Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981, tr. 29, tr. 108

(2) Mác–Ăng-ghen: Tuyển tập. Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. 5, tr. 477

(3) Mác–Ăng-ghen: Tuyển tập. Nxb Sự thật Hà nội, 1983, t. 5, tr. 489

Digitized by Google

chất vô hạn đương vận động, là cái hệ thống toàn thể vô hạn liên hệ tất cả các sự vật: mặt trời hay tinh vân, con vật riêng lẻ hay giống vật v.v. Mỗi sự vật như thế là một phương thức tồn tại hữu hạn của vật chất vô hạn, tức là một bộ phận hay một phân hệ của hệ thống thế giới. Xét trong bản thân nó, thì cái phân hệ cũng là một hệ thống, dù hữu hạn — nó lại bao hàm trong nó nhiều phân hệ hay bộ phận, tức là nhiều sự vật nhỏ hơn nó v.v.

Ví dụ như toàn hệ mặt trời, gồm bản thân mặt trời và các hành tinh, là một bộ phận hay phân hệ của hệ thống thế giới vô hạn. Đồng thời nó là một hệ thống hữu hạn, và với tư cách ấy, nó bao hàm bản thân mặt trời và các hành tinh, là những bộ phận hay phân hệ của nó tức là những sự vật nhỏ hơn nó. Những phân hệ hay sự vật nhỏ này, cũng là chừng ấy hệ thống trong bản thân chúng, tức là chúng cũng lại bao hàm những bộ phận hay phân hệ của chúng. Như quả đất bao hàm những châu, những đại dương v.v

Lê-nin đã hình dung sự biện chứng của thế giới như một dòng sông, coi như cái chung đương vận động, trong ấy mỗi giọt là một cái riêng. Những cái riêng liên hệ vận động với nhau, cấu thành cái «tổng thể của sự vận động», tức là hệ thống thế giới vật chất vô hạn đương vận động».

«Con sông và những giọt trong con sông ấy. Vị trí của mỗi giọt, mối quan hệ của nó với những giọt khác; hướng vận động của nó; tốc độ, con đường vận động — thẳng, cong, tròn v.v. — hướng lên trên, hướng xuống dưới. Tổng của vận động» (4).

Tuy nhiên, so với thế giới thì có chỗ khác, vì cái dòng sông là hữu hạn, mà thế giới thì lại vô hạn. Nhưng so với một sự vật, là phương thức tồn tại hữu hạn của vật chất, thì cái hình ảnh dòng sông gợi nghĩa đúng rằng sự vật là một hệ thống vật chất hữu hạn, tức là một cơ cấu hữu hạn liên hệ những bộ phận của bản thân nó. Với tư cách là một hệ thống, mỗi sự vật là một cái chung cụ thể bao gồm vô số những cái riêng là những bộ phận hay phân hệ của nó.

★

Trong *Thư gửi Ăng-ghen* ngày 25-3-1868, Mác nói: «Cái chung (das Allgemeine) trong tiếng Đức (thời cổ) chẳng có nghĩa gì khác hơn là đất đai cộng đồng (Gemeinland), và cái riêng (das Sundre, Besondre) cũng chẳng có nghĩa gì khác hơn là cái phần đất riêng chia từ cái đất chung».

Như vậy, theo nghĩa gốc cơ bản, cái chung là cái toàn thể chung, và cái riêng là cái bộ phận riêng.

Ví dụ như trong xã hội Việt nam, thì dân tộc Việt nam là cái chung. Trong cái chung ấy, có những cái riêng, là các giai cấp, các tập đoàn, các cá nhân người Việt nam. Lê-nin nói: «Cái riêng chỉ có thể tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng» (5). Những cái riêng (giai cấp, tập đoàn, cá nhân người Việt nam) chỉ có thể tồn tại trong sự liên hệ (đoàn kết hoặc xa cách, mâu thuẫn thống nhất và đấu tranh v.v. đưa đến cái chung là dân tộc Việt nam. Đồng thời dân tộc Việt nam, là cái chung, cũng chỉ có thể tồn tại trong và thông qua những cái riêng (giai cấp, tập đoàn, cá nhân người Việt nam) liên hệ, thống nhất và đấu tranh với nhau, đưa đến cái

(4), (5) V.I. Lê-nin. Toàn tập: Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1981, t. 29, tr. 156, 381

Digitized by Google

hệ thống chung là dân tộc Việt nam

Tóm lại, cái chung cũng như cái riêng đều là cụ thể, đều là những thực thể có thật trước mắt. Cái chung là hệ thống chung của những cái riêng. Những cái riêng là bộ phận hay phân hệ của hệ thống chung

Dĩ nhiên, cái chung cũng có nghĩa trừu tượng là thuộc tính. Ví dụ như nói **dân tộc** thì cũng có nghĩa là **tính dân tộc**. Nhưng cái nghĩa trừu tượng như thế không thể nào tách rời, lại càng không thể nào xóa bỏ cái nghĩa cụ thể, là **bản thân dân tộc**, cái chung cụ thể của xã hội Việt nam sống trên đất nước

Hai nghĩa cụ thể và trừu tượng gắn liền với nhau trong sự biện chứng lịch sử, như Lê-nin nói : « Không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà còn là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt (tất cả sự phong phú của cái đặc thù và cái cá biệt).

Ở đây cái hình ảnh con sông có tác dụng biểu hiện dân tộc như là cái chung cụ thể, cái hệ thống chung của các giai cấp, các tập đoàn, các cá nhân người Việt nam.

Dĩ nhiên, trong xã hội có mâu thuẫn, có giai cấp và đấu tranh giai cấp, thì dân tộc, là cái chung cụ thể của xã hội, cũng bao hàm những mâu thuẫn ấy. Nhưng thông qua những mâu thuẫn ấy, dân tộc với tư cách là **hệ thống biện chứng** của những cái riêng (giai cấp, tập đoàn, cá nhân), chính là cái chung cụ thể. Cũng giống như dòng sông vận động thông qua những luồng tréo nhau, có khi cuộn tròn hoặc xoáy ngược.

Ví dụ như chúng ta nói : dân tộc Việt nam ngày nay là một dân tộc xã hội chủ nghĩa. Đấy là cái chung cụ thể, cái thực thể chung của xã hội Việt nam. Như thế không có nghĩa rằng tất cả những cái riêng, cá nhân, tập đoàn, giai cấp đều có tính chất xã hội chủ nghĩa. Có những cái riêng không có tính chất xã hội chủ nghĩa, thậm chí còn chống chủ nghĩa xã hội. Nhưng dân tộc, với tư cách là **hệ thống chung** của những cái riêng, thì có tính chất xã hội chủ nghĩa do sự lãnh đạo của giai cấp công nhân quyết định.

Điều ấy hoàn toàn không có nghĩa rằng dân tộc với tư cách là cái chung, thì đứng ngoài những cái riêng. Dân tộc chỉ tồn tại **trong và thông qua** những cái riêng, giai cấp, tập đoàn, cá nhân. Và những cái riêng này cũng chỉ có thể tồn tại trong sự liên hệ với nhau, sự liên hệ này đưa đến cái chung tức là đưa đến cái hệ thống chung của những cái riêng ấy liên hệ với nhau, trong ấy có đấu tranh giai cấp và có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Chính sự liên hệ giữa những cái riêng như thế tạo nên cho cái **hệ thống chung**, tức là cho **toàn thể dân tộc**, cái tính chất xã hội chủ nghĩa, mà số lớn những cái riêng, nhưng không phải tất cả những cái riêng đã có.

Dĩ nhiên mỗi giai cấp, mỗi tập đoàn, cũng là hệ thống chung của những thành viên của nó.

Mỗi cá nhân là cái hệ thống chung của thân thể và tâm thần liên hệ hữu cơ với nhau. **Thân thể** là cái hệ thống chung, cái chung cụ thể của những tế bào của nó.

Tâm thần là hệ thống chung của những sự gợi nhau bằng chỉ hiệu và âm hiệu biểu nghĩa giữa cái hình ảnh thân thể bản thân và cái hình ảnh xã hội bên trong ở các tầng lớp ý thức gồm sinh thức, hữu thức, tiềm thức và vô thức.

Mỗi **tế bào**, mỗi **hình ảnh tâm thần** cũng lại là một hệ thống v.v.

Học thuyết hiện đại về các hệ thống đã chứng minh rằng cái hệ thống giàu tính chất hơn là tất cả những bộ phận, yếu tố, phân hệ của nó cộng lại với nhau. Đó là vì cái hệ thống xuất phát từ sự vận động liên hệ tổng hợp,

Digitized by Google

chứ không phải từ sự tổng cộng đơn giản. Nhưng đến nay học thuyết ấy chưa đi được vào các hệ thống lịch sử xã hội và con người, vì chưa biết vận dụng phương pháp biện chứng.

Mà chính phép biện chứng duy vật mới là phương pháp đúng đắn để nghiên cứu những hệ thống lịch sử. Mác nói: «Phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó» (6).

Hình thái ổn định của sự vận động là cái hệ thống vận động xoay vòng, nó luôn luôn tái tạo bản thân nó theo một cấu trúc liên hệ giữa những cái riêng của nó, do đấy mà nó duy trì bản thân nó dưới hình thức ổn định của một sự vật, một cái gì đấy. Sự duy trì như thế là đối tượng nghiên cứu của lô gích hình thức, mà học thuyết về các hệ thống đã phát triển nhưng chưa vượt qua.

Trên thực tế sự ổn định chỉ là gần đúng và tạm thời. Do đấy mà hình thái vận động xoay vòng, coi như ổn định, chỉ là một «hình thù quá độ», tức là điểm xuất phát của một sự chuyển hóa chất lượng theo quy luật biện chứng. Nói cách khác, lô gích hình thức là xuất phát điểm của lô gích biện chứng.

Lô gích biện chứng là khoa học cơ bản về sự phát sinh, phát triển và chuyển hóa những hệ thống lịch sử. Nó xác định sự liên hệ chuyển qua từ cái cũ sang cái mới, phủ định cái cũ, trung giới hóa cái mới thành một cái gì đấy (Etwas, quelque chose) trong ấy có mâu thuẫn thống nhất và đấu tranh, tự phủ định bản thân và phủ định sự phủ định thứ nhất, phát triển số lượng chuyển thành phát triển chất lượng qua ba hình thái: một cái gì đấy với một cái khác, tồn tại cho cái khác và tồn tại cho bản thân, phát triển chất lượng chuyển thành phát triển số lượng đặc thù qua ba hình thể: lượng, độ, nhảy vọt, tiến lên trung giới hóa một hệ thống cao hơn.

Đấy là phương pháp biện chứng duy vật mà Mác đã vận dụng trong khoa kinh tế chính trị học, coi các phương thức sản xuất như một hệ thống lịch sử. Công trình nghiên cứu chủ yếu của các nhà kinh điển là xác nhận quy luật vận động của các hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa cho đến giai đoạn phát triển đại lượng của nó ở đầu thế kỷ XX.

Sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công, thiết lập nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, chế độ mới đứng lên như một cú lao giữa quần chúng tiểu tư sản và tư sản. Đấy là cái thực tại đã thành hình dưới hình thức: một cái gì đấy với một cái khác. Và Lê-nin đã đề ra chính sách kinh tế mới, xác nhận sự cần thiết tất yếu phải chuyển lên giai đoạn tồn tại — cho — cái khác của hệ thống sản xuất xã hội chủ nghĩa, tức là giai đoạn nhà nước xã hội chủ nghĩa lãnh đạo cả kinh tế cá thể và tư nhân, để phát triển cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội.

Quan hệ biện chứng giữa những cái riêng cụ thể với cái chung cụ thể tức là cái hệ thống chung của những cái riêng ấy, — đồng thời, mỗi cái riêng cụ thể cũng là cái hệ thống chung của những bộ phận riêng của nó liên hệ với nhau —, v. v. — chính là cái hoàn cảnh cụ thể. Đấy là đối tượng của phép biện chứng, mà «linh hồn là sự phân tích cụ thể một hoàn cảnh cụ thể».

Trong thời gian sau Lê-nin, quan điểm hệ thống lịch sử của các nhà kinh điển đã bị ít nhiều quên đi, do đấy mà trong công tác triết học, vấn đề quan hệ giữa cái chung và cái riêng, bị hướng về phía siêu hình, coi như chỉ có cái riêng là cụ thể, còn cái chung chỉ là thuộc tính chung, tức là trừu tượng, không có cái gì là chung cụ thể. Nói như thế thì không

(6) Mác — Ăng-ghen: Tuyển tập. Nxb Sự thật, Hà nội, t. 3, tr. 209

Digitized by Google

thể nào hiểu dân tộc là cái chung cụ thể, cái hệ thống chung của những thành phần xã hội trên đất nước, giai cấp là cái chung cụ thể, cái hệ thống chung của những người đứng ở cùng một vị trí trong quan hệ sản xuất v. v.

★

Trong đoạn nổi tiếng của bài Tựa cuốn **Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị học**, Mác viết:

« Không một chế độ xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành. Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế – xã hội. Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng không theo ý nghĩa là đối kháng cá nhân, mà theo ý nghĩa là đối kháng nảy sinh từ trong những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy. Cho nên với hình thái xã hội đó, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc » (7). Ở đây Mác 3 lần dùng khái niệm **hình thái xã hội** (gesellschaftsformation).

Lần thứ nhất **hình thái xã hội** (gesellschaftsformation) có nghĩa là hệ thống xã hội riêng của một thời đại lịch sử nhất định. Đến một lúc nào đấy nó kết thúc và sinh ra « những quan hệ sản xuất mới cao hơn », tức là trên cơ sở ấy có một hình thái xã hội mới cao hơn.

Lần thứ hai Mác cũng bàn về **hình thái xã hội** (der... gesellschaftsformation) nhưng lần này bao hàm nhiều thời đại. Về mỗi thời đại, Mác nêu rõ các phương thức sản xuất: Á châu cổ đại, cổ đại Hy-La, phong kiến, v. v. tức là ở đây hình thái xã hội được xác định về mặt kinh tế: các phương thức sản xuất Á châu cổ đại, cổ đại Hy-La, v. v. là chừng ấy thời đại tiến lên của cái hình thái xã hội xét về mặt kinh tế. Vì thế nên biểu ngữ mà Mác dùng: « der okonomischen gesellschaftsformation », có nghĩa là: « của cái hình thái xã hội xét về mặt kinh tế ».

Ở đây **hình thái xã hội** (xét về mặt kinh tế) có nghĩa phổ cập: đấy là hệ thống xã hội chung của các phương thức sản xuất, mà theo những dữ kiện khoa học ngày nay thì có thể xác định là: cộng sản nguyên thủy, cổ đại (gồm cổ đại Á châu và cổ đại Hy-La), phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa. Hay xét toàn diện, thì cái hình thái xã hội ở đây là cái hệ thống chung của các thời đại tiến lên của lịch sử loài người. Đấy là **cái chung cụ thể** của sự phát triển lịch sử của loài người.

Lần thứ ba Mác nói riêng về xã hội tư bản: « Với cái hình thái xã hội ấy, thì kết thúc tiền sử của xã hội loài người ».

(7) Mác – Ăng-ghen: Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. 2, tr. 638.

Digitized by Google

Nội dung văn kiện của Mác như thế là một thí dụ điển hình về quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Cái chung là cái hệ thống chung của những cái riêng: nó chỉ có thể tồn tại trong và thông qua những cái riêng. Cái riêng là bộ phận hay phân hệ riêng của cái hệ thống chung. Các cái riêng như thế chỉ có thể tồn tại trong sự liên hệ đưa đến cái chung cụ thể. Cái chung cụ thể chỉ tồn tại trong các cái riêng, thông qua các cái riêng.

Như vậy, những hình thái xã hội cộng sản nguyên thủy, cổ đại, phong kiến, v.v. là những thời đại riêng kế thừa nhau trong lịch sử loài người, chỉ có thể tồn tại trong sự liên hệ giữa chúng với nhau: cái trước còn để lại di sản, tích cực và tiêu cực trong cái sau, và cái sau lại sinh ra những mầm mống, xu hướng, cơ cấu đưa đến cái sau nữa. Từ thời này sang thời khác, có gián đoạn, đồng thời có liên tục, do đấy mà có sự liên hệ giữa các thời đại đối lập nhau. Chính sự liên hệ giữa các hình thái xã hội riêng như thế đã đưa đến cái chung cụ thể, tức là cái hệ thống chung của tất cả các thời đại. Đấy là các hình thái xã hội chung của lịch sử loài người. Cái chung cụ thể như thế tất nhiên chỉ tồn tại trong và thông qua các thời đại riêng.

Dĩ nhiên, cái riêng, tức là cái hình thái xã hội riêng của một thời đại, trong bản thân nó cũng lại là một cái chung, tức là một hệ thống chung của nhiều cái riêng. Phải thấy như thế thì mới hiểu được câu đầu của đoạn mới dẫn ở trên: « Không một chế độ xã hội (gesellschaftsformation) nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó, tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ ».

Nếu quan niệm về hình thái xã hội của một thời đại một cách cứng nhắc, như một cái riêng chỉ là riêng thôi, thì rõ ràng luận điểm này của Mác có vẻ như đi ngược với kinh nghiệm thực tế. Ví dụ như hình thái xã hội tư sản đã mất đi ở Liên xô và ở nhiều nước khác lâu năm trước khi « nó phát triển tất cả những sức sản xuất, mà nó đủ rộng rãi để chứa đựng ». Bằng chứng là hiện nay chủ nghĩa tư bản vẫn còn đủ rộng rãi để phát triển sức sản xuất hơn bao giờ hết.

Thế thì quan điểm của Mác về quan hệ biện chứng giữa nội dung, là sức sản xuất, với hình thức, là quan hệ sản xuất, là đúng hay sai?

Sở dĩ vấn đề gây khó khăn là vì lâu nay trong công tác triết học mác xít của ta, chỉ có cái riêng mới được coi như cụ thể, tức là sự vật có thật. Còn cái chung thì bị quy vào « thuộc tính chung », tức là trừu tượng, coi như không phải là thực thể. Từ đấy sinh ra tình trạng hiểu lầm tư tưởng của các nhà kinh điển

Theo quan điểm của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin, thì cái chung không phải chỉ là trừu tượng, mà còn là cụ thể. Nó không phải chỉ là thuộc tính chung, mà còn là thực thể chung. Tức là mỗi sự vật là một cái riêng, đồng thời nó cũng là một cái chung, cái hệ thống chung của những bộ phận riêng của nó.

Theo đấy, khi nói rằng hình thái xã hội của một thời đại, ví dụ như hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, « không bao giờ mất đi, trước khi phát triển tất cả những sức sản xuất, mà nó đủ rộng rãi để chứa đựng », thì điều ấy có nghĩa rằng hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa với tư cách là một cái chung, tức là hệ thống chung của các nước tư bản, hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, chỉ có thể

Digitized by Google

mất đi khi nào nó đã tận dụng những khả năng chứa đựng sức sản xuất của nó, – tức là ở giai đoạn phát triển quá mức của nó. Giai đoạn này còn xa. Do đấy, theo luận điểm của Mác, hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới ngày nay vẫn tồn tại.

Nhưng nếu nhìn những nước tư bản chủ nghĩa riêng lẻ, thì một số đã tách rời cái hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới ở giai đoạn đại khủng hoảng của nó, từ đầu đến giữa thế kỷ XX, và đi vào con đường xây dựng những quan hệ sản xuất cao hơn. Ở đây những điều kiện tồn tại vật chất cho những quan hệ xã hội chủ nghĩa không có nhiều, có khi chỉ có rất ít. Nhưng chủ nghĩa xã hội vẫn có thể tăng cường lực lượng bản thân bằng cách lãnh đạo và sử dụng di sản của những quan hệ sản xuất cũ, cá thể và tư nhân, phát triển thị trường có kế hoạch, tăng cường trao đổi với nước ngoài, xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Đấy là nói về một số nước riêng lẻ đi theo con đường xã hội chủ nghĩa do điều kiện đặc biệt và thành hình hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, – nhưng hệ thống này chưa mở rộng được trên toàn thế giới.

Sở dĩ như vậy là vì, nếu đặt vấn đề trên toàn thế giới, thì đúng như Mác đã nhận định, cái hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa thế giới chỉ có thể mất đi, khi nào nó đã phát triển tất cả những sức sản xuất mà nó đủ rộng rãi để chứa đựng, và những quan hệ sản xuất mới cao hơn, tức là những quan hệ xã hội chủ nghĩa, chỉ có thể thay thế nó, khi nào những điều kiện tồn tại vật chất của chúng xuất hiện trong lòng xã hội cũ, – tức là trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa ở giai đoạn phát triển quá mức của nó.

Như thế ở đây, Mác đã hiểu hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa là một cái chung cụ thể: cái hệ thống chung của các nước tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, chính cái hệ thống chung tư bản chủ nghĩa như thế cũng chỉ là một cái riêng trong hình thái xã hội chung của loài người, trong ấy, đứng về mặt kinh tế, thì những phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy, cổ đại, phong kiến, tư sản hiện đại là «những thời đại tiến lên», xét tới cùng là tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Tóm lại, theo quan điểm biện chứng duy vật, cái chung cũng như cái riêng đều là vừa trừu tượng (thuộc tính chung và thuộc tính riêng), vừa cụ thể (thực thể hay hệ thống chung, và thực thể hay phân hệ riêng). Như thế, mỗi sự vật là một cái riêng, tức là một bộ phận của một hệ thống rộng hơn hoặc cao hơn. Đồng thời nó lại là một cái chung: cái hệ thống chung của những bộ phận của bản thân nó, tức là của những cái riêng của nó.

★

Sau Lê-nin, quan điểm biện chứng duy vật của các nhà kinh điển về cái chung và cái riêng không được chú ý đúng mức. Đến giữa thế kỷ XX, khi chủ nghĩa xã hội chiến thắng đã quét sạch chủ nghĩa phát xít, và thành lập hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, thì sinh ra tranh luận gay gắt về vấn đề quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa quy luật chung với quy luật riêng của từng nước, giữa quy luật chung xây dựng chủ nghĩa xã hội với hoàn cảnh riêng của mỗi nước xã hội chủ nghĩa, v.v

Nói cách khác, người ta chỉ nhận thấy mỗi nước xã hội chủ nghĩa là thực thể, và là thực thể riêng lẻ. Còn cái chung thì chỉ là những thuộc tính hay quy luật chung trừu tượng của những cái thực thể riêng lẻ ấy. Luận quả là tựa hồ như mỗi nước phải

Digitized by Google

thực hiện đầy đủ những quy luật ấy như nhau. Nếu có một nước không thực hiện được về một mặt nào đấy, vì những điều kiện riêng của mình, thì sinh ra một tình trạng bế tắc siêu hình: hoặc là bắt buộc phải thực hiện với bất cứ giá nào, hoặc là ly khai.

Kinh nghiệm cho hay rằng những cái riêng chỉ có thể tồn tại trong sự liên hệ đưa đến cái chung; cái chung xuất phát từ những cái riêng liên hệ với nhau. Các nước xã hội chủ nghĩa liên hệ với nhau thì sinh ra cái chung là phe xã hội chủ nghĩa — một cái chung cụ thể có thật, một thực thể chung. Cái thực thể chung ấy tất nhiên chỉ tồn tại trong và thông qua mỗi nước xã hội chủ nghĩa riêng lẻ. Đấy là cái hệ thống chung hoàn toàn cụ thể, nó có những thuộc tính nhất định, nhưng không bắt buộc phải thực hiện đồng loạt trong tất cả các nước riêng. Vì chính bản thân nó là xuất phát từ những nước riêng liên hệ với nhau. Không có vấn đề siêu hình: hoặc bắt buộc, hoặc ly khai.

★

Theo Ăng-ghen, «thế giới là một hệ thống thống nhất, tức là một toàn thể có kết: điều ấy là rõ». Dĩ nhiên Ăng-ghen nói thống nhất và có kết theo nghĩa biện chứng, thông qua những sự khác biệt, đối lập và mâu thuẫn trong sự vận động toàn diện của thế giới. Cụ thể thì thế giới là cái hệ thống chung biện chứng của tất cả các sự vật chuyển biến trong lịch sử thiên nhiên, xã hội và con người. Đấy là cái chung cụ thể toàn diện vô hạn, vật chất vô hạn đương vận động. Lê-nin đã hình dung nó bằng hình ảnh một dòng sông vận động trong và thông qua vô số giọt nước của nó: các giọt là những sự vật riêng lẻ vận động trong sự liên hệ với nhau, sự liên hệ ấy đưa đến cái chung là dòng sông, thế giới đương vận động.

Tuy nhiên, trong giới triết học sau Lê-nin cũng có một số ý kiến cho rằng cái chung không phải là thực thể chung cụ thể, mà chỉ là thuộc tính (quy luật) chung, tức là trừu tượng. Theo như thế thì không có cái gì là cái chung cụ thể. Chỉ có cái riêng mới là cụ thể, thực thể có thật.

Dĩ nhiên thế giới không phải là cái riêng. Nó chỉ có thể là cái chung. Và cũng không thể nào coi nó như «thuộc tính chung» trừu tượng của những sự vật riêng lẻ. Chính nó là cái chung cụ thể vô hạn, cái hệ thống chung toàn diện, bao hàm tất cả các sự vật riêng lẻ.

Luận quả là theo quan điểm phủ định cái chung cụ thể, tất nhiên cũng phải phủ định cả thế giới với tư cách là cái chung cụ thể vô hạn. Nhưng vì thế giới không có tư cách nào khác, — nó không phải là một thuộc tính chung trừu tượng, lại càng không phải là một cái riêng, — nên một khi đã nhận định rằng cái chung không phải là một cái gì cụ thể, nó không phải là một thực thể chung, thì luận quả tất yếu là thế giới chẳng là cái gì hết: nó không có. Như thế là muốn hay không muốn, cũng phải đi đến chỗ phủ định cả sự tồn tại của thế giới, tức là sa vào quan điểm duy tâm, dù có ý thức hay không.

Bây giờ đi vào lịch sử xã hội — trong ấy có cả lịch sử con người, vì «bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội» (Luận cương VI về Phơi-ơ-bắc), và «xã hội là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa những con người» thì Ăng-ghen nói: «Lịch sử loài người... là một quá trình phát triển của bản thân loài người, và nhiệm vụ của tư duy hiện nay là phải theo dõi bước tiến tuần tự của quá trình ấy qua tất cả những bước lầm lạc của nó và chứng minh tính quy luật bên trong của nó qua

Digitized by Google

tất cả những cái ngẫu nhiên bề ngoài» (8). Tức là lịch sử riêng của các giai đoạn, các thời đại là tiến hành «trong sự phát triển tiến lên vô giới hạn của loài người»

Quá trình phát triển tiến lên vô giới hạn của loài người trong lịch sử, thì chính là sự phát triển của cái hình thái xã hội chung của loài người, mà Mác đã nói rằng «các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại có thể được nhận định là những thời đại tiến lên» của nó, xét về mặt kinh tế. Đấy là cái hệ thống chung toàn diện của lịch sử loài người, mà mỗi thời đại, mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ v.v. là một cái riêng, đồng thời mỗi cái riêng như thế cũng là cái hệ thống chung, cái chung cụ thể của những cái riêng, tức là của những bộ phận riêng của bản thân nó.

Theo quan điểm cho rằng chỉ có cái riêng mới là cụ thể, tức là thực thể có thật, còn cái chung là trừu tượng, không phải là thực thể có thật, thì sự vật chỉ được công nhận là cái riêng, nó không được công nhận là cái hệ thống chung, cái chung cụ thể của những bộ phận riêng của nó. Tức là quan điểm phủ định cái chung cụ thể đưa đến một xu hướng chiết trung: một mặt thì khẳng định sự tồn tại của sự vật với tư cách là cái riêng, và như thế là duy vật; đồng thời lại phủ định sự tồn tại của cùng sự vật ấy với tư cách là cái chung cụ thể, cái hệ thống chung của những bộ phận riêng của bản thân nó, và như thế là duy tâm.

Về vấn đề phương pháp tư duy, quan điểm cho rằng không có cái gì là cái chung cụ thể, thì trên thực tế là khai trừ phạm trù hệ thống ra khỏi triết học Mác-Lê-nin. Luận quả tất yếu là không thể vận dụng phép biện chứng duy vật vào bất kỳ vấn đề nào.

Phép biện chứng duy vật là phương pháp nghiên cứu cụ thể sự vận động phát sinh, phát triển và chuyển hóa của các sự vật với tư cách là những **phương thức tồn tại hữu hạn**, tức là những **hệ thống hữu hạn của vật chất**, mỗi hệ thống hữu hạn như thế là một **phân hệ** của một hệ thống hữu hạn lớn hơn, và cuối cùng là của thế giới, cái hệ thống toàn diện vô hạn của vật chất đương vận động trong thiên nhiên, xã hội và con người. Mỗi hệ thống hữu hạn là chuyển biến từ sự liên hệ giữa những phân hệ của bản thân nó, và giữa nó với những hệ thống hữu hạn khác, trong phạm vi những hệ thống lớn rộng hơn hoặc cao hơn, cho đến toàn thế giới là cái hệ thống toàn diện vô hạn của tất cả các hệ thống hữu hạn.

Như thế, ở mỗi lát thời gian, phép biện chứng có tác dụng là phương pháp «phân tích cụ thể một hoàn cảnh cụ thể» tức là phân tích cụ thể **xu hướng vận động** của những hệ thống hữu hạn trong hoàn cảnh cụ thể của chúng, mà sự vận động hiện thực của những hệ thống hữu hạn ấy tạo nên sự phát triển tiến lên vô giới hạn của thiên nhiên, xã hội và con người trong thế giới vô hạn. Sự vận động như thế là nội dung biện chứng lịch sử của mỗi sự vật và của thế giới.

Những nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật xác nhận những hình thái chung nhất của sự vận động lịch sử của các hệ thống hiện thực, mỗi hệ thống hữu hạn là cái chung cụ thể của những phân hệ của nó, đồng thời là một phân hệ riêng trong những hệ thống rộng lớn hơn, hoặc cao hơn nó. Quan hệ nhiều mặt, nhiều chiều giữa cái chung với cái riêng và giữa cái riêng với cái chung, là nội dung năng động của sự liên hệ toàn diện của các sự vật, tạo nên sự biện chứng của lịch sử thế giới.

(8) Mác – Ăng-ghen: Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. 5, tr. 39

Digitized by Google

Con người và tự nhiên trong thời đại ngày nay

THIỆN NHÂN – HOÀNG CÔNG

Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đã có chiều dài lịch sử hàng triệu năm, trải qua biết bao biến động dữ dội trong không gian và thời gian. Đó là mối quan hệ vừa hòa nhập, vừa mâu thuẫn, không ngừng diễn ra qua các thời đại. Song chưa có thời đại nào như thời đại ngày nay, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên lại trở nên phức tạp, gay gắt đến thế. Con người chưa bao giờ lấy đi của tự nhiên nhiều như vậy (không phải hoàn toàn do nhu cầu cuộc sống của mình), gây nên mâu thuẫn căng thẳng với tự nhiên như bây giờ. Con người, lẽ ra từ khi nhận thức được tự nhiên và bản thân mình, phải đối xử với tự nhiên như cái nôi sinh ra mình; phải coi máu thịt, đầu óc của mình là nằm trong tự nhiên, thuộc về tự nhiên, thì với nhiều nguyên nhân khác nhau, con người lại thường đối lập, đấu tranh với tự nhiên không thương tiếc, nhiều lúc một mất một còn. Con người say sưa « vơ vét » của tự nhiên mà không hề nghĩ tới hoặc lo sợ tự nhiên trả thù.

C.Mác đã viết: « Con người sống bằng giới tự nhiên... Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người là gắn liền khăng khít với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền, khăng khít với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên » (1) Nền văn minh và những thành tựu do con người tạo ra đã làm đẹp thêm cho giới tự nhiên, tạo nên một « thế giới tự nhiên thứ hai » mà nhiều cái còn kỳ diệu hơn thế giới tự nhiên nguyên bản. Cho đến nay trong phạm vi con người nhận biết được, không có nơi nào tươi đẹp bằng trái đất. Những điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất của trái đất làm nảy sinh những hình thái sự sống hết sức đa dạng, trong đó có con người.

Lao động sản xuất là phương tiện chính của mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Sự khai thác tự nhiên vì cuộc sống của con người và vì cuộc đấu tranh giữa con người với con

(1) C Mác và Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1980, t. I, tr. 117

Digitized by Google

người làm nảy sinh hai mặt của một mâu thuẫn giữa con người và tự nhiên, trong đó có những vấn đề mang tính toàn cầu mà con người không thể không giải quyết. Một mặt, con người bằng trí tuệ và các phương tiện khoa học kỹ thuật của mình ngày càng làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt của tự nhiên, làm phong phú tự nhiên bằng một « thế giới tự nhiên thứ hai » đa dạng hơn ; mặt khác, con người càng tạo ra khoảng cách với tự nhiên bằng những mâu thuẫn không dễ gì giải quyết được. Sự khai thác tự nhiên của con người chẳng những làm thương tổn kết cấu của tự nhiên, mà còn ngày càng làm mất tính cân bằng sinh thái giữa các lực lượng tự nhiên. Nhưng nguy hiểm hơn là những kết quả mà con người tạo ra dưới dạng chất thải lại làm thương tổn tự nhiên nhiều hơn. Lượng và chất của những chất thải này tăng theo nhịp độ phát triển công nghiệp, nhưng lại tỷ lệ nghịch với khả năng của con người làm chủ các sản phẩm do chính mình tạo ra. Những chất thải công nghiệp độc hại này không khác gì những mầm bệnh mà con người gieo rắc lên cơ thể tự nhiên vốn rất trong lành. Để làm được một xe ô tô loại một tấn trong điều kiện công nghệ hiện nay, người ta phải thải ra 320 kg phoi kim loại, 100 kg cát bẩn, 20 kg hóa chất, 10 kg dầu mỡ, 10 kg sơn... Còn bao nhiêu những sản phẩm khác được làm ra kèm theo những rác rưởi công nghiệp khác. Nhưng con người đã xử lý thế nào ? Chỉ có 10 – 15% số chất thải được dùng lại. Một số bị biến thành tro, bị vô hiệu hóa, 5% bị đổ ra biển, 50 – 70% còn lại thì được chôn vào lòng đất hoặc dưới đáy biển. Con người sống bằng gì, trong môi trường nào thì đó cũng là những nguồn bị chính con người hủy hoại, bị biến thành bãi thải. Hàng năm có khoảng 100 triệu tấn khí sun phu rơ thải vào không khí. Đấy là chưa kể hàng trăm triệu tấn khí các bô nic và những chất khí công nghiệp khác. Người ta tính rằng hiện nay 80% khí các bon trong không khí là do con người đốt than và dầu gây nên. Những chất thải do cố ý hoặc sơ xuất của con người gây ra đối với đại dương cũng là nguyên nhân gây ra sự hủy diệt đối với nhiều sinh vật biển. Tất cả những việc làm không tính toán hoặc vô trách nhiệm đối với rừng cây và các loài thực vật khác dẫn đến chỗ hủy hoại nghiêm trọng hệ sinh thái trên trái đất. Hằng năm có tới gần 12 triệu ha rừng, trong đó có tới hơn 9 triệu ha rừng nhiệt đới bị phá hủy. Với nhịp độ đó, theo dự đoán, tới năm 2135 trên trái đất sẽ hầu như không còn rừng nhiệt đới nữa.

Cùng với sự hủy diệt rừng, hằng năm có khoảng 90 000 loài động vật và thực vật bị hủy diệt. Do đó bước vào thế kỷ 21 có thể 10 – 20% các dạng của sự sống trên trái đất bị hủy diệt, và nguy cơ đó có thể tăng lên đến 1/2 các loài. Sự phá vỡ hệ sinh thái đó không chỉ gây tác hại đối với tự nhiên, mà trực tiếp hoặc gián tiếp gây tác hại đối với chính con người. Việc mất đi những thảm thực vật và rừng cây, nhất là rừng nhiệt đới làm cho lượng khí các bô nic có hại cho con người tăng lên, ngược lại nguồn cung cấp chủ yếu khí ô xy lại giảm (người ta đã tính là 1 ha cây xanh có thể hút được 4 tấn bụi trong không khí, một vành đai xanh 500 – 600 mét có thể làm giảm 1/2 lượng bụi trong không khí. Thế nhưng cây xanh vẫn bị chặt phá vì những lợi ích trước mắt của con người).

Lượng chất thải vào không khí ngày càng nhiều một mặt gây nên những trận mưa a xít, mặt khác cản trở sự bức xạ nhiệt từ bề mặt trái đất, khiến cho nhiệt độ trên hành tinh có chiều hướng tăng lên. Đó là hiện tượng mà các nhà khoa học gọi là « hiệu ứng lồng kính ». Theo sự đo đạc được, trong khoảng trăm năm lại

Digitized by Google

đây nhiệt độ trên trái đất đã tăng 0,5 độ. Nhiệt độ tăng gây ra nguy cơ tan băng ở các cực và do đó gây ra ngập lụt ở nhiều vùng trên quả đất.

Việc khai thác bừa bãi đất đai vì nhiều nguyên nhân khác nhau cũng khiến cho sa mạc hóa tăng nhanh ở nhiều vùng. Đến nay, 2/5 diện tích sa mạc trên quả đất là do con người gây nên. Những nguồn tài nguyên khoáng sản khác cũng cạn dần một cách nhanh chóng, một phần là do khai thác ngày càng nhiều, song phần quan trọng hơn là do sự lãng phí ghê gớm của con người. Cho đến nay thực tế đã minh chứng cho câu nói của C.Mác cách đây một thế kỷ: « Văn minh – nếu như nó phát triển một cách tự phát mà không được hướng dẫn một cách tự giác... thì sẽ để lại phía sau nó một hoang mạc » (2).

Con người đã có những bước tiến to lớn trong việc phát hiện ra những bí ẩn trong lòng tự nhiên, đã dựa vào những quy luật của cấu tạo vật chất và những quá trình tự nhiên để tạo ra những vật thể, những quá trình có lợi cho mình. Những vật thể và quá trình đó thực chất là được tái tạo trong điều kiện của con người và dưới sự kiểm soát của con người. Với trí tuệ của mình, con người đã tạo ra những hợp chất, những dạng vật chất vốn rất hiếm hoi trong tự nhiên, chẳng hạn các hạt cơ bản tồn tại trong khoảng thời gian một phần nghìn giây... thậm chí có thể tạo ra những cơn giông, cơn mưa nhân tạo. Con người tiến tới khai thác cả những hiện tượng vốn dĩ là những sức mạnh ghê gớm của tự nhiên để phục vụ cho mình, như thu lấy năng lượng khổng lồ từ những cơn giông, bão. Song với tất cả những thành tựu đó chưa thể nói được là con người đã làm chủ tự nhiên. Con người sẽ có thể giải quyết được vấn đề năng lượng cho toàn nhân loại khi đã thành công trong việc tổng hợp hạt nhân, hay là không chế được phản ứng nhiệt hạch trong điều kiện nhân tạo, và do đó biến nước biển thành nguồn cung cấp năng lượng sạch sẽ và vô tận; con người đang nghiên cứu tìm nguồn thay thế những khoáng sản ngày càng cạn kiệt... nhưng con người chỉ có thể né tránh, ẩn nấp trên cơ sở hiểu biết đối với những biến động về thời tiết, khí hậu của trái đất, vốn là sản phẩm của những mối quan hệ chặt chẽ giữa nhiệt độ trên trái đất, những nguồn hải lưu lớn ngoài đại dương, những chấn động từ hệ mặt trời. Đó là những liên hệ có tính toàn cầu và vũ trụ. Con người có thể làm tốt vai trò chủ quan trong việc hạn chế những tác động tiêu cực của mình đến toàn bộ những mối quan hệ và liên hệ tự nhiên ấy. Đó chính là việc làm mà hiện nay lý trí lành mạnh của nhân loại kêu gọi. Hãy để ý đến tự nhiên nhiều hơn trong hoạt động sống của mình. « Chúng ta hoàn toàn không thống trị giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên... tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên bao hàm ở chỗ là chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, biết nhận thức được những quy luật của giới tự nhiên và sử dụng được những quy luật đó một cách đúng đắn.

Và thật vậy, cứ mỗi ngày chúng ta lại học để hiểu được một cách chính xác hơn những quy luật của tự nhiên và biết được những hậu quả gần gũi hơn cũng như xa xôi hơn của những sự can thiệp tích cực của chúng ta vào tiến trình bình thường của tự nhiên » (3).

Liệu con người có thoát ra khỏi sự cân bằng về số lượng và chất lượng

---

(2) C.Mác – Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Nga, Nxb sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1964, t. 32, tr. 45

(3) C. Mác – Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*. Nxb Sự thật, Hà nội, 1983, t. V, tr. 506.

Digitized by Google

là cái đã bảo đảm sự tồn tại và phát triển những dạng của sự sống trong trạng thái tiến hóa đa dạng của tự nhiên không? Điều đó đến nay là chưa có khả năng. Loài người có thể sẽ lên đến hơn 10 tỷ vào những năm đầu thế kỷ 21, và bằng trí tuệ của mình có thể bảo đảm sự sống của mọi người. Nhưng không vì thế mà để số dân tăng với mức độ không kiểm soát được, để rồi biến những chuyến du hành vũ trụ thành những cuộc di dân tới những hành tinh xa xôi, nếu trong tương lai có thể thực hiện được điều đó. Con người có thể đi vào vũ trụ xa xăm, nhưng trái đất vẫn là ngôi nhà lý tưởng của con người, và do đó cần bảo vệ trước hết chính ngôi nhà đó. Khai thác tự nhiên ngày càng nhiều là bước tiến bộ vĩ đại của con người, nhưng bảo vệ được nó một cách có hiệu quả lại là bước tiến bộ lớn hơn nhưng khó khăn hơn nhiều và đòi hỏi một trình độ văn minh cao hơn, bởi lẽ để thực hiện được điều đó thì con người phải làm chủ được chính bản thân mình, làm chủ những quan hệ xã hội của chính mình, phải biến những hoạt động sản xuất và hoạt động sống của mình thành hoạt-động mang tính tự giác trên phạm vi toàn cầu.

★

Những quan hệ sản xuất nảy sinh trong quá trình con người tác động vào tự nhiên. Do đó, với tư cách là lực lượng sản xuất, quan hệ giữa con người và tự nhiên chính là nền tảng vật chất của các quan hệ xã hội, những quan hệ giữa người với người. Sự hình thành và thay thế của các giai cấp, các chế độ chính trị—xã hội phụ thuộc vào sự thay thế của các phương thức sản xuất thể hiện trình độ của quan hệ giữa con người và tự nhiên. Ngược lại quan hệ giữa người với người, giữa các giai cấp là những điều kiện xã hội của quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong môi trường xã hội này thì con người có sức mạnh để chinh phục tự nhiên; còn trong môi trường xã hội kia thì sức mạnh của con người bị kìm hãm, hoặc những tác hại mà tự nhiên gây ra cho con người được mở rộng thêm, những nhược điểm của con người trước tự nhiên bị khoét sâu thêm. Tình trạng xã hội loài người bị phân chia thành những giai cấp đối kháng, trong đó giai cấp này thống trị, bóc lột, kìm hãm giai cấp kia trong nội bộ quốc gia và giữa quốc gia này với quốc gia kia khiến cho sức mạnh của con người trở nên không đồng đều. Một bộ phận phát triển hơn đi bóc lột thì có điều kiện vật chất hơn trong việc chinh phục tự nhiên, còn bộ phận khác thì không những không chinh phục được tự nhiên, mà còn hứng chịu những hậu quả mà bộ phận kia để lại, chịu sự trừng phạt nặng nề của tự nhiên trả thù lại con người. Người ta ví những trận bão lụt làm hàng nghìn người chết và hàng chục nghìn người khác không có nhà cửa ở những vùng lạc hậu nếu xảy ra ở Ca-li-phoóc-ni-a (Mỹ) thì chỉ là những luồng gió thoảng qua mà thôi. Sự phát triển không đồng đều của con người làm cho lý thuyết về sức mạnh chinh phục tự nhiên của con người và khả năng con người ở mức độ lớn có thể tránh được những hậu quả do tự nhiên gây ra trên thực tế chỉ đúng đối với một bộ phận loài người mà thôi. Tình trạng lạc hậu của nhiều quốc gia có những nguyên nhân lịch sử, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là do sự áp bức bóc lột, sự kìm hãm của chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Những nước ở trong tình trạng càng lạc hậu thì càng khó khăn trong việc tìm hiểu, khai thác tự nhiên, trong việc khắc phục những thiên tai. Hơn nữa, tình trạng kém phát triển về kinh tế, xã hội thường

Digitized by Google

đi đôi với tình trạng tăng nhanh dân số và điều đó tạo nên những áp lực ghê gớm của con người đối với tự nhiên. Con người ở trong tình thế dường như không còn biết đến những hậu quả sâu xa mà cứ dấn thân vào việc tàn phá tự nhiên thêm nghiêm trọng, nhất là đối với rừng và đất đai, làm cho hệ sinh thái mất cân bằng nghiêm trọng. Đó là trường hợp của nhiều nước châu Phi, châu Mỹ la tinh và châu Á, trong đó có Việt nam. Ở đây nguy cơ hủy diệt hệ sinh thái nhiệt đới đang trở thành hiện thực, và đấy cũng là nguy cơ đe đọa sự sống của con người.

Chủ nghĩa tư bản tăng cường khai thác trực tiếp những nguồn tài nguyên thiên nhiên ở những nước đang phát triển, gây nên những tổn thất lớn về tài nguyên và những hậu quả mà các nước này phải gánh chịu. Những hậu quả này lại càng nghiêm trọng khi chủ nghĩa đế quốc tiến hành cuộc chiến tranh tàn bạo với vũ khí hiện đại. Chẳng hạn trong cuộc chiến tranh Việt nam, không kể hàng triệu tấn bom đạn, đế quốc Mỹ đã sử dụng 72 triệu lít chất độc hóa học làm trụi lá cây trên 44% diện tích rừng và 48% diện tích đất canh tác ở miền Nam Việt nam. Để tránh những tai họa cho mình, những năm gần đây các nhà tư bản ở các nước có nền công nghiệp phát triển đẩy mạnh việc đưa những nhà máy, xí nghiệp sản xuất những chất độc hại hoặc thải ra những chất độc hại sang các nước đang phát triển. Họ cũng đổ nhiều hơn chất thải độc hại từ nước mình sang các nước khác, nhất là ở châu Phi. Những việc làm này được thúc đẩy bởi những toan tính nhằm thu được lợi nhuận cao của các nhà tư bản. Người ta tính rằng để hủy một tấn chất thải độc hại ở nước phát triển phải tốn 300 đô la, còn ở các nước đang phát triển thì chỉ tốn không đến 40 đô la. Để đánh đổi lấy một vài triệu đô la nhằm giải quyết những nhu cầu trước mắt, các nước đang phát triển đành phải hy sinh môi trường tự nhiên và nguồn tài nguyên của mình. Rõ ràng, dưới chủ nghĩa tư bản, sự phát triển của lực lượng sản xuất luôn đi kèm với việc bóc lột hai nguồn tài nguyên chủ yếu là sức lao động và đất đai — như Mác đã viết. Điều đó đúng với trước kia và ngày nay vẫn đúng.

Từ khi chủ nghĩa xã hội ra đời như một hệ thống thế giới, các phong trào giải phóng dân tộc ngày càng phát triển, chủ nghĩa đế quốc càng tăng cường chạy đua vũ trang. Trên cơ sở những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất, chủ nghĩa đế quốc không ngừng mở rộng kho vũ khí hạt nhân mà sức công phá của nó đã vượt gấp hàng triệu lần quả bom nguyên tử nổ ở Hi-rô-si-ma và đủ sức hủy diệt nhiều lần cả trái đất; phát triển vũ khí hóa học, tích cực nghiên cứu và thử nghiệm vũ khí sinh học và các phương tiện chiến tranh khí tượng. Tất cả đều là những vũ khí hủy diệt hàng loạt, không chỉ đối với con người mà đối với cả tự nhiên nữa. Vậy là sức mạnh của con người đã đến mức nếu không tỉnh táo, nếu mù quáng thì con người có thể tự hủy diệt mình và hủy diệt cả sự sống trên trái đất. Chính vì vậy trong thời đại hạt nhân, lương tri của loài người đang tích cực kêu gọi thực hiện việc giải trừ vũ khí hạt nhân, tránh sự đối đầu có tính toàn cầu, thực hiện sự cùng tồn tại hòa bình trong nền an ninh như nhau ở mức vũ trang thấp nhất. Cuộc đấu tranh tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa, tiêu biểu là Liên xô và các lực lượng yêu chuộng hòa bình khác đã đạt được những bước tiến đáng khích lệ trong việc hạn chế vũ khí hạt nhân và chạy đua vũ trang.

Rõ ràng, giữa tự nhiên và con người có mối liên hệ toàn cầu. Những tai họa mà tự nhiên giáng xuống con

Digitized by Google

người, và ngược lại những phá hoại của con người đối với tự nhiên vượt xa phạm vi cội nguồn này sinh của nó. Sự trừng phạt của tự nhiên đối với con người có thể trực tiếp và nặng nề ở vùng này, quốc gia này, nhưng sẽ gián tiếp và không kém phần nguy hiểm ở vùng kia, quốc gia kia. Đó là vì hiện nay những quan hệ kinh tế quốc tế đã trở nên chặt chẽ hơn trước nhiều. Thiên tai xảy ra liên tiếp và nặng nề ở một vài quốc gia này cũng có thể làm chậm nhịp độ phát triển của nhiều quốc gia khác. Do đó, việc bảo vệ tự nhiên, trước hết là ngăn chặn sự phá hủy cân bằng sinh thái là nhiệm vụ có quy mô toàn cầu. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với sự sinh tồn của tự nhiên, mà còn có ý nghĩa đối với đời sống kinh tế, xã hội của con người. Chính vì thế, việc bảo vệ đó đòi hỏi phải được giả quyết cả về mặt tự nhiên lẫn về mặt kinh tế, xã hội. Nó đòi hỏi mọi quốc gia phải thực hiện nghiêm túc một nhiệm vụ không thể thoái thác được là kiểm soát chặt chẽ việc khai thác tự nhiên, khai thác đi đôi với giữ gìn và tu bổ, đồng thời đòi hỏi sự giúp đỡ của các nước phát triển đối với các nước đang phát triển về kinh tế, khoa học, kỹ thuật trong việc khai thác và giữ gìn tự nhiên. Đặc biệt là phải đấu tranh chống lại sự bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, sự đối xử vô nhân đạo của chúng đối với các quốc gia đang phát triển. Như vậy là cuộc đấu tranh với tự nhiên và bảo vệ tự nhiên của con người đi đôi với cuộc đấu tranh giữa con người và con người, giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột, giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đế quốc. Trong điều kiện những quan hệ bất công xã hội như hiện nay còn được duy trì, sự tiến bộ của con người trong việc khai thác tự nhiên càng lớn bao nhiêu thì khoảng cách giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển càng xa bấy nhiêu; sự tiến bộ và văn minh sẽ tích tụ ở một đầu, còn một đầu bao gồm phần đông hơn sẽ phải hứng chịu những trừng phạt của tự nhiên do đầu kia gây ra là chủ yếu.

Nước ta cũng như các nước đang phát triển khác không nằm ngoài mối quan hệ đó của con người với tự nhiên. Gìn giữ và khai thác hợp lý tự nhiên là nhiệm vụ cấp bách của chúng ta. Ở Việt nam, với 3/4 diện tích là đồi núi, lẽ ra rừng phải chiếm 50%. Nhưng nay chỉ còn 21%, vượt xa mức báo động. Tốc độ tàn phá rừng từ 1975 lại đây tăng nhiều (khoảng 225 000ha/năm). Diện tích rừng tự nhiên năm 1985 so với 1980 giảm 22,8%; 30/40 tỉnh có rừng tự nhiên giảm. Một số tỉnh vốn có nhiều rừng nay còn rất ít. Chẳng hạn ở Sơn la rừng chỉ còn chiếm 4% diện tích, ở Hà tuyên là 7%. Do diện tích rừng, nhất là rừng đầu nguồn giảm, cho nên đất đai bị xói mòn nhiều hơn. Trung bình phía bắc bị mất 1 – 2cm đất màu hằng năm (mà để có thêm 1cm đất màu phải mất 100 – 400 năm). Đồng thời độ ẩm trong đất và lượng nước ngầm giảm, ngược lại lượng nước trong mùa mưa ở các con sông tăng lên. Ở 8 con sông của các tỉnh Quảng bình, Quảng trị và Thừa thiên – Huế, lưu lượng này tăng gấp hai lần so với trước ($3112m^3/s$ và $5622m^3/s$). Tình trạng ô nhiễm không khí và nguồn nước, nhất là ở thành phố đang tăng lên nhanh chóng

Về mặt tài nguyên khoáng sản, chúng ta đang lãng phí lớn vì kỹ thuật khai thác thô sơ. Điều này thể hiện rõ nhất trong khai thác than – một trong những nguồn tài nguyên chính của nước ta. Nhìn chung lại, có thể nói rằng, tự nhiên trên đất nước ta đã bị đối xử một cách tùy tiện. Nó bị lấy đi không thương tiếc, mà không được bù lại. Sự tàn phá tự nhiên đang

Digitized by Google

là mối hiểm họa chưa có cách gì ngăn cản được. Con người hình như còn lâu mới cảm nhận được hậu quả ghê gớm của sự tàn phá ấy. Với những nhận thức và hành động trái với quy luật của tự nhiên, lại trên cơ sở một nền kinh tế và khoa học kỹ thuật thấp kém, mâu thuẫn ngày càng tăng giữa con người và tự nhiên trên đất nước ta không dễ gì có thể giải quyết được.

Vì vậy, yêu cầu quan trọng hàng đầu hiện nay là Nhà nước ta cần có một kế hoạch thiết thực thực hiện sự kiểm soát đối với việc khai thác tự nhiên, nhất là đối với đất, rừng, nguồn nước... đi đôi với kiểm soát việc tăng dân số. Song điều quan trọng hơn là tiến hành sự chuyển hướng nền sản xuất dựa chủ yếu vào việc khai thác bề rộng đối với tự nhiên sang việc khai thác chiều sâu, tái chế những sản phẩm của quá trình khai thác ban đầu để hạn chế tối đa việc thải chất độc hại và các loại rác rưởi vào môi trường tự nhiên xung quanh và gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên, có nghĩa là phải tăng hàm lượng khoa học trong hoạt động sản xuất. Vả lại, ngày nay việc bảo vệ và làm phong phú thêm tự nhiên, nhất là ở vùng nhiệt đới như nước ta còn là nguồn tăng thu nhập xã hội quan trọng thông qua hoạt động du lịch.

Việc bảo đảm sự kết hợp hài hòa mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đòi hỏi phải tiến hành khai thác tự nhiên một cách có kế hoạch, có sự điều chỉnh trong phạm vi mỗi quốc gia và toàn cầu. Công việc lớn lao và khó khăn này cần có sự nỗ lực của mọi quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị. Riêng đối với các nước xã hội chủ nghĩa thì việc đó có nhiều điều kiện thuận lợi, vì ở đây «các nhà sản xuất liên hiệp lại với nhau sẽ điều chỉnh một cách hợp lý việc họ trao đổi chất với tự nhiên, đặt sự trao đổi đó dưới sự kiểm soát chung của họ (4).

(4) C. Mác—Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tiếng Nga. Nxb sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t. 25, tr. 387

Digitized by Google

Trao đổi

CHUNG QUANH VẤN ĐỀ CHỐNG LẠM PHÁT VÀ LÃI SUẤT TÍN DỤNG

Những kết quả bước đầu quan trọng về chống lạm phát

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG *

THỰC hiện các nghị quyết của BCHTƯĐ và Bộ chính trị về kiềm chế và đẩy lùi dần lạm phát, chúng ta đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng. Được như vậy, một phần quan trọng là có sự chỉ đạo kiên quyết của Hội đồng bộ trưởng và quyết tâm lớn trong tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, trên cơ sở lắng nghe, thu thập nhiều ý kiến đóng góp qua các cuộc hội thảo khoa học, các bài báo và kiến nghị của đông đảo cán bộ, nhân dân. Từ cuối năm 1988 đến nay, giá cả đã ổn định dần, sức mua của đồng tiền được nâng lên, nhịp độ lạm phát được chặn lại một bước, đó là thành công rõ rệt. Tuy nhiên, cũng xuất hiện khó khăn mới trong sản xuất, lưu thông và việc làm của nhiều người lao động. Vấn đề đặt ra là nên nhìn nhận tình hình vừa qua như thế nào? Tôi xin nêu một số điểm sau

Trước hết, việc điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông được thực hiện một cách chủ động, có tính toán, hướng vào đối tượng cần thiết ở từng khu vực trong từng thời gian. Từ đó, đáp ứng khá tốt nhu cầu tiền mặt, giảm được nhịp độ tăng tiền phát hành, đẩy lùi tình trạng khất hoãn chi rất căng thẳng từ quý I - 1989 về

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

Digitized by Google

trước. Nếu tốc độ tăng tiền phát hành trong năm 1988 là 4 lần, thì 9 tháng đầu năm 1989 chỉ xấp xỉ gấp đôi và tính cả số tiền dự trữ để phát ra trong quý 4 cũng chưa đến gấp 3 lần so với số lưu thông cuối năm 1988. Trong năm 1988, tháng có tỷ lệ phát hành tiền mặt cao nhất là 22%, bình quân là 12%/tháng trong; năm 1989, tháng cao nhất (giêng) là 17%, bình quân là 8%. Đáng chú ý là, trong những năm trước 1989, nếu như trong tổng số tiền phát hành hàng năm, phần sử dụng để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước chiếm trên 70%, còn phần tín dụng đáp ứng nhu cầu sản xuất, lưu thông chỉ chiếm gần 30%, thì trong năm 1989 ngân sách chỉ sử dụng 55%, còn 45% dùng cho sản xuất, lưu thông.

Xét về lượng tiền mặt trong lưu thông, có ý kiến cho rằng ở nước ta đã chấm dứt lạm phát và bước sang thiểu phát. Đây là vấn đề phức tạp. Về tính chất nghiêm trọng, tác hại và nguyên nhân của lạm phát, đã có nhiều ý kiến phân tích sâu sắc, rõ ràng. Song về mức độ thể hiện định lượng của nó thì còn có ý kiến khác nhau, do cơ sở và phương pháp tính toán, phạm vi công bố số liệu khác nhau. Trong các cuộc hội thảo khoa học, đa số ý kiến cho là phải dựa vào công thức của C. Mác để xác định số tiền mặt cần thiết trong lưu thông; gần đây tham khảo thêm các phương pháp tính toán khác và lấy các số liệu đã hình thành trong năm 1980 (lạm phát chưa gay gắt) làm gốc để nhân lên, tìm ra một con số « x » tạm xác định là số tiền mặt cần thiết cho lưu thông đến năm 1989, đem so « x » với lượng tiền đã phát hành thì quá mức—lạm phát gần 30%. Nhưng như đã nói trên, khi xét cụ thể về việc sử dụng tiền phát hành thì thấy phần bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước từ 70% số tiền phát hành trước đây, nay xuống 55%. Số tiền đó chưa có vật tư hàng hóa bảo đảm, phần lớn không quay về ngân hàng, thực chất đây là tiền giấy lạm phát cho chi tiêu tài chính—tính nghiêm trọng của vấn đề chính là ở đây. Còn tiền phát ra qua tín dụng cho sản xuất, lưu thông (trước đây chiếm 30% số tiền phát hành, nay chiếm 45%, trong tình trạng tín dụng cũng sa lầy vào bao cấp, không đáp ứng nhu cầu vốn tiền tệ cần thiết của hoạt động kinh tế. Như thế là thiếu phát cho kinh tế (trên 30% so với « x ») xảy ra ngay trong lúc còn lạm phát. Tức là lạm phát cho chi tiêu tài chính và thiếu phát đối với hoạt động kinh tế (chứ chưa phải đã chấm dứt lạm phát và bước sang thiểu phát). Vấn đề chấm dứt phát hành cho chi tiêu tài chính không dễ gì thực hiện ngay trong một thời gian ngắn, vì cái gốc của cân đối ngân sách nhà nước là ở kết quả đổi mới cơ cấu kinh tế, ở hiệu quả sản xuất kinh doanh, chính sách động viên từ thu nhập quốc dân, tài chính đối ngoại và quản lý sử dụng mọi nguồn của đất nước trong tất cả các khâu thuộc hệ thống tài chính quốc gia. Nhận rõ điều đó, nên vừa qua nhà nước đã cho phát hành thêm tiền, đồng thời áp dụng nhiều biện pháp có kết quả góp phần điều tiết phát hành cho tài chính và sản xuất lưu thông theo mục tiêu tích cực giảm dần, tiến tới chấm dứt phát hành để chi tiêu ngân sách đúng như các nghị quyết của Trung ương Đảng và Quốc hội đã vạch ra.

Chỉ số lạm phát thường biểu hiện trên tốc độ tăng giá hàng hóa; ở nước ta thời gian qua nhà nước chủ động nhiều đợt điều chỉnh giá, nâng mặt bằng giá lên nhiều lần nên đã làm cho lạm phát ngày càng tăng hơn. Trong quá trình tiền tệ hóa việc trao đổi hàng hóa và điều chỉnh nền kinh tế quốc dân, khối lượng tiền tăng thêm là do yêu cầu của việc thanh

Digitized by Google

toán giữa các đơn vị kinh tế với nhau. Đặc biệt trên thị trường nước ta sự chi phối tăng giá đột biến trước hết chịu tác động của giá lương thực, giá vàng và ngoại tệ nên trong thời gian dài tốc độ tăng giá nhanh hơn tốc độ tăng tiền. 1981/1980 : 178% > 163% ; 1985/1984 : 192% > 170% ; 1986/1985 : 587% > 454% ; 1988/1987 : 493% > 451% ; và năm 1989 so với năm 1988 thì ngược lại : tiền vẫn tăng với chỉ số có thể tới 260%, nhưng giá chỉ trên dưới 150%. Trong chỉ số tăng giá, giá cả thị trường có tổ chức tăng nhanh hơn giá cả thị trường tự do : 1981 – 1985 giá cả thị trường có tổ chức tăng 10 lần, thị trường tự do chỉ tăng 5 lần ; 1986–1988 các chỉ số đó là 12 lần và 11 lần. Mặt khác, do tăng giá, tăng tiền, nhưng xử lý chậm tiền lương và phụ cấp, nên đã gây tác động mạnh đến đời sống, tâm lý xã hội và gây thêm rối ren nhiều mặt. Ngoài ra, những khiếm khuyết trong cơ chế quản lý, nghệ thuật điều hành và nhiều « cơn lốc » cũng góp phần vào sự tác động đó. Nhìn rõ thực trạng trên, nhà nước đã kiên trì chỉ đạo thực hiện các biện pháp cần thiết, không hốt hoảng khi chỉ số giá dâng lên mức cao của 3 con số và cũng không chủ quan, tự mãn với chỉ số trở lại gần như ổn định (dĩ nhiên là cần phải thính nhạy hơn nữa trong tình hình này). Đặc biệt, trong các biện pháp có hiệu lực nhanh vừa qua đáng chú ý nhất là việc đột phá bằng « át chủ bài » cực mạnh : nắm chắc và ổn định giá lương thực, nắm và chi phối giá vàng, ngoại tệ. Hiện nay, nhà nước đang phải ứng tiền để thu mua giữ giá thóc gạo, giá nông sản cho nông dân, không để tụt xuống quá mức chi phí sản xuất.

Các biện pháp quan trọng khác như sắp xếp lại công việc xây dựng và sản xuất, đổi mới chính sách thuế, điều chỉnh cơ cấu xuất nhập khẩu, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, kiểm soát tín dụng, sử dụng mạnh đòn bẩy lãi suất, cộng với được mùa nông nghiệp và hàng hóa từ các biên giới tràn vào, đã tạo nên sự ổn định bước đầu nhanh chóng trên thị trường, trong tâm lý xã hội và một phần đáng kể trong đời sống nhân dân.

Về sự ách tắc trong sản xuất lưu thông và việc làm của người lao động, có ý kiến cho là ta đã áp dụng một số biện pháp quá liều lượng gây ra nạn thiếu vốn, giảm sức mua... Đúng là nền kinh tế đang « đói vốn ». Đó là yếu tố rất quan trọng ; có thể nói vốn và kỹ thuật là khó khăn hàng đầu và còn lâu dài của quá trình phát triển kinh tế, xây dựng đất nước ta. Chủ nghĩa tư bản đã phải bằng những thủ đoạn xảo quyệt, tàn khốc và trải qua mấy thế kỷ mới giải quyết được vấn đề này. Các nước đang phát triển hiện nay cũng phải vay nợ đến trên nghìn tỷ đô la ; có nước đang sa lầy vào vấn đề này. Chúng ta đã nghèo, ít vốn, lại xài sang, không tạo được hiệu quả sử dụng tốt, ít lời, quen nếp bao cấp, vay không tạo khả năng trả. Vừa qua, thực hiện cơ chế mới, ngân hàng mới áp dụng vài biện pháp có tính chất loại trừ bao cấp thì nhiều xí nghiệp đã bộc lộ hết nhược điểm và yếu kém trong tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh. Sau khi có kết luận của Bộ chính trị và thi hành biện pháp tình thế, chúng ta đã phải mềm dẻo và chờ đợi trong chỉ đạo thực hiện. Thực ra, không phải kiềm chế lạm phát là ngân hàng chỉ thu hút tiền về, giảm bớt dư nợ cho vay, mà đã phải phát thêm tiền mặt gấp hơn 3 lần và tăng dư nợ tín dụng thêm 70% – riêng thành phố Hồ Chí Minh gần gấp đôi, Hà nội trên gấp rưỡi, trong lúc nhịp độ tăng tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân còn thấp và giá cả tăng 1,5 lần. Trước mắt, vấn đề vốn không chỉ giải quyết bằng tín dụng, vì nhiều xí nghiệp chỉ còn 30 – 40% vốn lưu động và không trích đủ khấu hao để cải tiến kỹ thuật,

Digitized by Google

đổi mới mặt hàng; nếu vay ngân hàng theo lãi suất hiện hành hoặc có điều chỉnh thì cũng không tạo nên thế làm chủ — mà thậm chí làm thuê cho ngân hàng, lợi nhuận không đủ trả lãi tiền vay ngân hàng. Do đó, ngoài những biện pháp vươn lên đương đầu với thử thách, giải quyết khó khăn tại các đơn vị sản xuất, nhà nước cũng nên góp phần tích cực phục hồi vốn tự có đến mức cần thiết tối thiểu cho các xí nghiệp (chỉ vay ngân hàng trong giới hạn bổ sung). Hiện nay ngân sách nhà nước không có khả năng cấp phát, nhưng vẫn phải điều tiết mạnh bằng vốn phát hành ứng vay không lãi đồng thời với việc mở ra tín dụng thương mại, tín dụng tiêu dùng, các loại chiết khấu và thị trường chứng khoán. Thời gian qua biện pháp huy động vốn, thu hút tiền mặt, nhất là tiền tiết kiệm đã được thực hiện như một mũi nhọn và có hiệu quả rõ rệt: tăng số dư lên gần nghìn tỷ đồng, góp phần đáng kể vào việc hoãn giảm lượng tiền mặt phát ra và đóng góp trên 70% số vốn tín dụng cho vay thêm (chưa kể phần huy động và cho vay của các hợp tác xã và qũy tín dụng). Những điều còn tồn tại như: điều chỉnh lãi suất, quản lý thị trường tiền tệ và đầu ra của vốn huy động, chắc sẽ được giải quyết tích cực trong thời gian tới. Nhưng cũng không nên quá đơn giản cho rằng, huy động được nghìn tỷ trong năm nay thì sang năm phải trả ra 1600 đến 1800 tỷ, đó là mầm mống của lạm phát. Cần khẳng định rằng, nhờ sử dụng được nghìn tỷ huy động được (nếu không gửi tiết kiệm chắc là người có tiền không đem hết đi mua hàng nhà nước), nên đã giảm mạnh nhịp độ lạm phát, ngân sách nhà nước không phải chi thêm số tiền lớn cho phần trượt giá như các năm trước (dự toán 1 tỷ thì phải chi gấp 2, 3 lần); và năm sau chắc người gửi tiền cũng chưa rút hết cả vốn và lãi, thường là trả một phần cho người này lại huy động thêm của người khác, số dư liên tục tăng lên.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn nhiều mặt tồn tại và sẽ phát sinh đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết. Qua thực tiễn, chúng ta càng thấy rõ vai trò « hệ thần kinh » của tiền tệ. Thiết nghĩ, việc tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách tiền tệ — tài chính quốc gia cũng như tổ chức và hoạt động ngân hàng, tín dụng cần được đặt ra một cách khẩn trương, nếu chưa phải ở một Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng, thì cũng sớm thông qua Bộ chính trị, rồi luật pháp hóa đồng bộ các chính sách, biện pháp nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ hiện nay.

Digitized by Google

NHỮNG KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT

TRƯƠNG XUÂN LỆ *

Qua hai bài báo viết ở mục « Trao đổi » trên **Tạp chí Cộng sản** số 6 và số 9-89 của hai tác giả Vũ Ngọc Nhung và Nguyễn Văn Kỷ, kết hợp với việc phân tích kết quả bước đầu trong việc thực hiện các giải pháp chống lạm phát của Đảng và nhà nước, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau :

1 — Trước hết là bài học về nhận thức lý luận, về các quan điểm và phương pháp luận, về khái niệm lạm phát và giảm phát.

Nếu nhận thức không đầy đủ các khái niệm nói trên, thì sẽ không đánh giá đúng mức độ lạm phát và từ đó không thể hiểu đúng một loạt các vấn đề khác liên quan như bản chất kinh tế cũng như đặc điểm của lạm phát, cơ chế lạm phát, việc phân đoạn quá trình phát triển mang tính chu kỳ của lạm phát, chủ trương và giải pháp chống lạm phát. Từ đó, dễ hiểu mơ hồ về giai đoạn hiện nay của lạm phát và có những nhận định thiếu chính xác về các kết quả thực hiện các giải pháp chống lạm phát.

Vũ Ngọc Nhung đã quan niệm về lạm phát và giảm phát như sau : « Lạm phát (Kt > Kc) được đặc trưng bởi hiện tượng giá cả tăng lên phổ biến do tiền giấy mất giá so với vàng — loại tiền mà nó đại diện — và so với giá cả mọi thứ hàng hóa — trừ hàng hóa sức lao động... Nhưng còn giảm phát (déflation với Kt < Kc... » (1). Khái niệm lạm phát nói trên, chủ yếu mang nội dung quan điểm và phương pháp luận của luận thuyết lạm phát « giá cả » đang thịnh hành ở các nước tư bản, một luận thuyết cho rằng lạm phát và giảm phát là sự tăng giảm giá cả hàng hóa và ngược lại.

Nguyễn Văn Kỷ định nghĩa lạm phát và giảm phát như sau : « Lạm phát là hiện tượng tiền quá thừa ứ trong lưu thông so với lượng hàng quá ít ỏi. Còn giảm phát là hiện tượng tiền quá thiếu trong lưu thông đi đến ách tắc lưu thông, hàng hóa không tiêu thụ được » (2). Định nghĩa này mang dáng dấp quan điểm và phương pháp luận của luận thuyết lạm phát « lưu thông tiền tệ », một luận thuyết chỉ dựa vào hiện tượng thừa, thiếu của khối lượng tiền phát hành vào lưu thông để xác định khái niệm lạm phát và giảm phát.

---

* Chuyên viên cao cấp kinh tế

(1) *Tạp chí Cộng sản*, số 6-89, tr. 58

(2) *Tạp chí Cộng sản*, số 9-89, tr. 36—37

Digitized by Google

Các quan điểm của các luận thuyết lạm phát nói trên là phiến diện, vì chỉ nhìn vào hiện tượng bề ngoài, không đi vào các thuộc tính bên trong, nghĩa là đi vào bản chất kinh tế của lạm phát để nghiên cứu khái niệm lạm phát và giảm phát. Các quan điểm đó có nguồn gốc của phương pháp tư duy lô gích hình thức. Vì chúng ta đều biết, không phải cứ giá tăng là lạm phát và giá giảm là giảm phát hoặc chấm dứt lạm phát; hoặc bất cứ hiện tượng phát hành thừa và thiếu tiền nào trong lưu thông đều là lạm phát hoặc giảm phát. Thực tế lịch sử kinh tế của thế giới hay ở nước ta đã chứng minh điều đó. Thời kỳ «cách mạng giá cả» của thế kỷ 16 ở châu Âu không phải là do có lạm phát tiền vàng mà J. Bodin ở thế kỷ 17 đã ngộ nhận. Thời kỳ phồn thịnh giá tăng của chu kỳ tái sản xuất tư bản không phải là do lạm phát; thời kỳ tiêu điều của chu kỳ này giá hạ thấp xuống lại càng không phải là giảm phát, nếu như không phải chu kỳ tái sản xuất đó đang gắn với lạm phát. Giá cả tăng giảm là do hàng loạt nhân tố kinh tế và phi kinh tế, trong đó có nhân tố cơ bản là quan hệ cung cầu hàng hóa. Cho nên không thể chỉ dựa vào chỉ số giá cả đơn thuần để khẳng định sự xuất hiện lạm phát, xác định mức độ lạm phát và giảm phát. Mặt khác, không phải cứ phát hành thừa tiền, hay thiếu tiền vào lưu thông là đã có hiện tượng lạm phát hay giảm phát. Bởi vì, nếu điều hòa lưu thông tiền tệ không tốt, tính toán lượng phát hành không sát thực tế thì có thể xảy ra hiện tượng nhất thời không ảnh hưởng đến giá cả, không dẫn đến lạm phát.

Các nhà kinh tế học Mỹ như Luthering, Chandeler, Clirer tuyên bố rằng: «Bất cứ thời kỳ nào mà giá hàng tăng, không kể sự biến động ấy là lâu dài, có tính chất chu kỳ hoặc ngoại lệ, là thời kỳ lạm phát» (3). Nhà kinh tế học Pháp E. James cho rằng: «Hiện tượng cơ bản của lạm phát là sự tăng giá» (4). Đó là quan điểm của luận thuyết lạm phát giá cả. Còn quan điểm của J. Bodin (Pháp) ở thế kỷ 17 và của Friedman (Mỹ) ở thế kỷ 19 là theo luận thuyết lạm phát «lưu thông tiền tệ»; Friedman đã khẳng định: «Lạm phát mọi lúc, mọi nơi đều là hiện tượng của lưu thông tiền tệ» (5).

Theo tôi, định nghĩa về khái niệm lạm phát phải gắn với cơ chế lạm phát tức hệ thống các nhân tố đòn kích của lạm phát là bội chi ngân sách, bội chi tín dụng, tăng giá, tăng lương, hạ thấp tỷ giá hối đoái đối với bản tệ làm cho đồng tiền mất giá, tạo nên những rối ren đảo lộn trong mọi mặt hoạt động của xã hội, trước hết là về mặt lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ. Không thể chỉ đơn thuần dựa vào hiện tượng tăng giá, giảm giá hoặc hiện tượng phát hành thừa, thiếu tiền vào lưu thông để xác định khái niệm lạm phát, giảm phát, vì như vậy sẽ dẫn đến sai lệch trong việc nhận định về mức độ lạm phát, xác định thời điểm của từng giai đoạn của quá trình vận động cơ chế lạm phát; từ đó, dẫn đến những chủ trương chống lạm phát mang hậu quả kích thích thêm sự bùng nổ của lạm phát.

Do xuất phát từ phương pháp tư duy lô gích hình thức, nên cả hai tác giả đã đánh giá không đúng giai đoạn hiện nay của lạm phát và đều hoảng hốt với mức độ khác nhau trước việc thực hiện giảm phát. Hai tác giả đã phân biệt giảm phát với giảm phát hành. Tôi cho rằng các danh từ đó

(3) Luthering, Chandeler và Clirer — Tiền tệ, tín dụng, tài chính tiếng Anh, Boston, 1938, tr. 40

(4) Emile James — Quan sát tổng quát về lạm phát sau chiến tranh — Luân đôn, 1952, tr. 3

(5) Trích theo tác giả X.N. Cô-xốp-phát — Nguồn «Các hệ thống tín dụng ở các nước Mỹ la tinh» — Nxb Khoa học, Mát-xcơ-va, 1983

Digitized by Google

là cùng một khái niệm. Cũng cần phân biệt giảm phát với thiểu phát. Theo tôi thiểu phát là không phát hành theo đúng nhu cầu cần thiết trong lưu thông và không theo yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ (cũng như lạm phát mà chỉ khác về hướng: phát hành thừa, phát hành thiếu). Còn giảm tốc độ bội chi ngân sách, bội chi tín dụng và căn cứ vào sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa tức căn cứ vào yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ để tiến hành thì không có nghĩa là thiểu phát. Do quan niệm giảm phát là vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ, là một nguy cơ, nên Vũ Ngọc Nhung đã viết: « Phải chăng chúng ta đã chấm dứt lạm phát và bước sang giảm phát ?... Vì vậy tôi thấy cần phải lên tiếng rằng chúng ta đã chấm dứt tức thời nạn lạm phát bằng những đơn thuốc quá liều lượng nhưng lại tạo ra những nguy cơ tiềm ẩn của tái lạm phát trong thời gian tới » (6), hoặc « nguy cơ giảm phát, suy thoái, thất nghiệp đã rõ và không thể chối cãi... » (7). Còn Nguyễn Văn Kỷ viết: « — Nếu quả thật ngân hàng khi huy động được tiền gửi mà không biết kinh doanh, chỉ là « thăn giữ của » đơn thuần thì có thể từ giảm phát thành lạm phát. Nhưng nếu ngân hàng biết kinh doanh một cách năng động từ tiền biến thành hàng, thành ngoại tệ mạnh v.v. thì đó sẽ là một nhân tố khôi phục lại sản xuất » (8) hoặc « giảm phát do thiếu tiền trong lưu thông thì biện pháp đầu tiên là tăng dần tiền vào lưu thông » (9)..

Nếu hiểu như trên, tôi cho rằng cả hai tác giả đã có những nhận định thiếu chính xác về mức độ lạm phát, mức độ giảm phát và trong việc xác định thời điểm của các giai đoạn, của các bước trong mỗi giai đoạn lạm phát ở Việt nam. Thực tế lạm phát ở nước ta chưa chấm dứt mà mới chỉ được kiềm chế từ 540% năm 1988 (so với năm 1987) xuống ước chừng trên 200% năm 1989 (so với năm 1988). Bội chi ngân sách, bội chi tín dụng cũng vậy, tuy có giảm tốc độ nhưng vẫn tăng về quy mô. Do đánh giá không đúng thực tế diễn biến của tình hình mà hai tác giả đều có thái độ phán xử thiếu công bằng và thiếu khách quan trước hoạt động của nhà nước về nhập hàng ngoại, về việc nâng lãi suất và hàng loạt các giải pháp nhằm ngăn chặn và tiến tới chấm dứt lạm phát ở nước ta.

2 — Những bài học có thể rút ra trong việc thực hiện một số giải pháp chống lạm phát trong thời gian vừa qua.

2.1. Những thắng lợi bước đầu trong việc thực hiện chương trình chống lạm phát:

+ Giá một số hàng thiết yếu quan trọng và một số vật tư chiến lược như gạo, vàng, thép tròn phi 6 Liên xô v.v. giảm xuống và chững giá. Tốc độ tăng giá bình quân của 6 tháng đầu năm 1988 là 21,35% mà trong 6 tháng đầu năm 1989 là 3,65%. Giá cả có xu hướng giảm dần từ +9,2% vào tháng 2-1989 so với tháng trước và giảm tới −2,9% vào tháng 6-1989 (10). Tình hình trên đây chứng tỏ giá cả có chiều hướng nói chung là giảm nhưng chưa giảm mạnh.

+ Lãi suất ngân hàng đã có tác dụng thúc đẩy các ngành, các xí nghiệp trong việc hạch toán hiệu quả sử dụng tiền vốn, nhất là vốn vay ngân hàng, sử dụng vật tư, nguyên vật liệu, tài sản cố định và sử dụng lao động. Biện pháp nâng lãi suất vừa qua đã có tác dụng kiềm chế tốc độ lạm phát và tâm lý lạm phát. Nhận định này của Nguyễn Văn Kỷ là phù hợp với thực tế. Tôi hoàn toàn nhất trí với sự phân tích của Nguyễn Văn Kỷ về tác dụng của

(6), (7) TCCS, số 6—89, tr. 58, 60
(8) (9) TCCS, số 9—89, tr. 40, 41
(10) Tạp chí *Thống kê* số 7—8/89

Digitized by Google

giải pháp nâng lãi suất cho vay, nâng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao hơn lãi suất cho vay để đủ sức hấp dẫn, thu hút mạnh tiền thừa quá nhiều trôi nổi trong lưu thông về ngân hàng trong giai đoạn bùng nổ của lạm phát là cần thiết và là một thắng lợi bước đầu trong việc thực hiện chương trình chống lạm phát.

Tuy nhiên những thắng lợi nói trên chưa vững chắc vì mấy lý do sau đây:

+ Sản xuất và lưu thông có những hiện tượng trì trệ ách tắc, chưa tạo được những nguồn thu lớn hơn cho ngân sách để có thể bù đắp cho các nhu cầu chi tiêu quá lớn của ngân sách, làm cơ sở cho việc chấm dứt hẳn bội chi ngân sách, do đó chưa chấm dứt được lạm phát. Năm 1988, tổng sản phẩm xã hội tăng 5,4%, thu nhập quốc dân tăng 5,8% so với năm 1987, đặc biệt là sản lượng lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và kim ngạch xuất khẩu đều tăng lên (lúa tăng 6,7%). Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm 1989, sản xuất công nghiệp nhìn chung trì trệ và giảm sút bắt đầu từ quý II. Hàng hóa sản xuất ra giá còn cao, chất lượng kém, khó tiêu thụ, không cạnh tranh được với hàng ngoại nhập; đầu tư xây dựng cơ bản chưa tập trung, còn lãng phí; hàng xuất khẩu còn lỗ vốn lớn.

+ Giá cả một số hàng hóa vẫn tăng, có thứ lại tăng đột xuất như hàng điện tử, đường kính... điều đó chứng tỏ mặt bằng giá cả chưa giảm mạnh đủ sức kéo theo tất cả các mặt hàng đều nhất loạt giảm giá. Nhân tố cung cầu hàng hóa cùng theo chiều hướng giảm nhưng mức tăng của cung chưa đủ làm cho giá giảm mạnh mà chỉ mới chững lại.

+ Một số cơ quan, xí nghiệp không đủ công ăn việc làm cho cán bộ, công nhân viên chức, nên đã phải thực hiện giảm biên chế, giảm chi tiền lương, do đó thu nhập bình quân của công nhân viên chức không ổn định, sức mua của dân cư giảm xuống, ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Những mặt phản diện của tình hình nói trên đã đủ chứng minh rằng nhận định của Vũ Ngọc Nhung... «chỉ số giá bình quân của tháng 3-89 là + 0,4% và tháng 4-89 là – 5,4%... Như vậy có thể khẳng định rằng lạm phát đã chấm dứt»... (11) là vội vàng và thiếu chính xác. Chúng ta phải khẳng định lại rằng, lạm phát đang được kiềm chế, nhưng chưa chấm dứt. Lạm phát hiện nay như con ngựa bất kham phi nước đại đang được kỵ sĩ cố sức kìm dây cương. Bởi vì những mặt phản diện của tình hình nói trên đang là những nhân tố tiềm ẩn cho sự bùng nổ mới về giá cả và lạm phát nếu như chúng ta không tiếp tục thực hiện những giải pháp toàn diện, trong đó có những giải pháp hữu hiệu để xóa bỏ các nhân tố cơ bản của cơ chế lạm phát là bội chi ngân sách, bội chi tín dụng, và xử lý được tốt quan hệ cung cầu hàng hóa. Sở dĩ nhận định của Vũ Ngọc Nhung thiếu chính xác, bởi vì chỉ đơn thuần dựa vào chỉ số giá cả (mà chỉ có 12 mặt hàng trên hàng vạn mặt hàng) để đánh giá mức độ lạm phát một cách «cơ giới» mà không xét đến tất cả các nhân tố khác của cơ chế lạm phát. Từ nhận định này, tất yếu sẽ dẫn đến kết luận là hai giải pháp nâng lãi suất ngân hàng và nhập ngoại là những «đơn thuốc quá liều lượng» đối với việc chống lạm phát.

2.2. Một số kinh nghiệm về thực hiện các giải pháp chống lạm phát.

Thứ nhất, xác định được những «vị trí xung yếu» của chiến dịch chống lạm phát là giá cả và lãi suất tín dụng để đấu tranh giảm giá vàng, giá gạo, một số hàng công nghiệp tiêu

(11) TCCS, số 6-89, tr. 57–58

Digitized by Google

dùng thiết yếu và thu hẹp nhu cầu giả tạo về vốn tín dụng, đẩy lùi một bước đối với sức ép của giá cả và đối với bội chi ngân sách, bội chi tín dụng và cuối cùng là đối với lạm phát.

Một trong những biểu hiện của lạm phát là sự tăng trưởng của giá cả hàng hóa (quan hệ của tiền giấy lạm phát với hàng hóa), qua giá vàng, qua sự mất giá của đồng tiền, qua sức mua của đồng tiền (quan hệ của tiền giấy lạm phát với vàng), qua giá cả tín dụng tức lãi suất ngân hàng (quan hệ tiền giấy lạm phát với vốn tín dụng), qua giá cả sức lao động (quan hệ giữa tiền giấy lạm phát với tiền lương), qua tỷ giá hối đoái (quan hệ giữa tiền giấy lạm phát với ngoại tệ).

Trong các loại giá cả nói trên ở thị trường, nhà nước đã chọn một vài « vị trí xung yếu nhất » là giá gạo rồi đến giá vàng và giá cả tín dụng (lãi suất), từ đó sẽ kéo theo giá cả sức lao động và tỷ giá hối đoái. Việc thực hiện chống bao cấp trong kinh doanh lương thực và cho tự do lưu thông hàng hóa đã làm cho giá cả ổn định hơn trước đây. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị đã có tác dụng mở đường cho sản xuất lương thực tăng lên. Bốn vụ lúa được mùa liền cũng tạo điều kiện cho việc thực hiện cơ chế kinh doanh lương thực thuận lợi, làm cho giá gạo hạ xuống. Việc cho nhập một số hàng tiêu dùng công nghiệp và nhập vàng qua con đường ngoại thương và Việt kiều về thăm quê hương làm cho giá những mặt hàng này giảm xuống, nhất là giá vàng giảm mạnh.

Rõ ràng nhận xét của Vũ Ngọc Nhung: « hai giải pháp lãi suất tín dụng và việc nhập hàng ngoại là những đơn thuốc quá liều lượng » không phù hợp với những kinh nghiệm nói trên.

Việc nâng lãi suất tín dụng có tác dụng thu hẹp tín dụng bao cấp trước đây đã được mở rộng quá mức và giả tạo, hạn chế cho vay cân đối ngân sách, thay đổi cơ cấu cho vay đối với sản xuất và lưu thông; dư nợ đã có chiều hướng tăng tỷ trọng vào khu vực sản xuất từ 40% lên 50%, giảm bớt khu vực lưu thông từ 60% xuống 50%. Việc sử dụng công cụ lãi suất tín dụng nhằm hạ dư nợ tín dụng xuống, từ đó quay vòng nhanh vốn tín dụng, giảm được bội chi tín dụng và lạm phát. Phải thừa nhận một cách khách quan rằng việc **nâng lãi suất tín dụng là giải pháp chống lạm phát hữu hiệu**, vì nó đã thúc đẩy các xí nghiệp phải nâng cao trình độ quản lý kinh tế, phải cân nhắc trong việc quay vòng vốn tự có và vốn đi vay ngân hàng cho có hiệu quả. Sở dĩ một số xí nghiệp kêu « toáng lên » là lãi suất ngân hàng quá cao ảnh hưởng đến giá thành và lỗ lãi kinh doanh của họ; vì họ đã quen với sự « cưng chiều » của chế độ bao cấp với lãi suất tín dụng thấp, nay chuyển sang lãi suất cao hơn nên không chịu nổi — tôi cho rằng sự phản ứng đó là dễ hiểu. Thực tế lãi suất cho vay vừa qua cũng chẳng phải là cao so với tốc độ lạm phát. Hiện nay, ngân hàng nhà nước đã giảm lãi suất cho vay năm xuống mức từ 20 đến 24% mà một số ngân hàng chuyên doanh vẫn chưa « tiêu thụ » được hết nguồn vốn tiền gửi tiết kiệm huy động được. Nhiều xí nghiệp cũng không dám « phóng tay » vay bừa như trước đây (khi lãi suất thấp) mà phải tính đến hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; họ cân nhắc khi thật cần thiết mới đến « gõ cửa ngân hàng ».

Thứ hai, sau khi đã đột phá các « vị trí xung yếu » của chiến dịch chống lạm phát, phải tăng cường việc quản lý nhập khẩu hàng tiêu dùng và quản lý giá cả trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất trong nước. Đồng thời, cần mở tiếp các đợt tấn công quyết liệt hơn vào « tung thâm » của « dinh lũy lạm phát »: chấm dứt lạm phát qua kênh bội chi ngân sách và hạn chế bội chi

Digitized by Google

tín dụng. Mặt khác, phải lường hết các khả năng của tình hình sắp tới để có đối sách kịp thời.

Mức độ lạm phát mới được kiềm chế nhưng chưa giảm mạnh, mặt bằng giá cả tuy đã giảm, nhưng chưa giảm đồng loạt và chưa có cơ sở vững chắc, có những cái còn bao hàm nhân tố ngẫu nhiên.

Sở dĩ mức độ lạm phát mới được kiềm chế, chưa giảm mạnh là vì gốc rễ của nó chưa nhổ được. Đó là vấn đề bội chi ngân sách, bội chi tín dụng, bội chi tiền mặt vẫn tăng ở mức nghiêm trọng. Nguồn thu ngân sách năm 1989 quá thấp so với kế hoạch cả năm. Sản xuất công nghiệp năm 1989 tuy có tăng nhưng với tỷ lệ thấp hơn so với 1988. Thu mua, bảo quản lương thực giải quyết chưa kịp thời để bảo đảm thu nhập của các hợp tác xã nông nghiệp và của nông dân, tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến sản xuất các vụ sau.

3 — Một số biện pháp thực hiện chương trình ổn định kinh tế, ổn định tiền tệ.

Từ bài học kinh nghiệm thực tiễn kết hợp với lý luận, tôi thấy cần thiết phải tiếp tục thực hiện các giải pháp chống lạm phát sau đây:

— Tiếp tục phấn đấu giảm giá hàng đồng loạt làm cho mặt bằng giá xuống mạnh hơn nữa, trước hết giảm giá những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, đồng thời nâng dần tỷ giá hối đoái với đồng tiền Việt nam.

— Kiên quyết chống thất thu ngân sách, bảo đảm nguồn thu ngân sách và có biện pháp giảm chi mạnh hơn để hạn chế bội chi ngân sách tới mức tối đa.

— Tạm giữ mức lãi suất tín dụng như hiện nay, nếu mặt bằng giá cả chưa giảm mạnh. Chỉ tiếp tục giảm mức lãi suất theo mức độ giảm giá hàng và mức độ giảm phát. Chỉ mở rộng tín dụng phù hợp với tốc độ phát triển của sản xuất và lưu thông và chỉ đầu tư tín dụng vào các công trình trọng yếu có tác dụng đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng có chất lượng cao và giá thành hạ, bảo đảm làm ăn có lãi. Hạn chế tới mức cần thiết việc sử dụng tín dụng cho vay «kiểu bao cấp» nhằm tiến tới cân bằng ngân sách và hạn chế bội chi tín dụng để giảm dần mức độ lạm phát cả về tốc độ và quy mô, tiến tới chấm dứt hoàn toàn lạm phát.

— Đẩy mạnh thu mua lương thực của nông dân để tăng quỹ dự trữ lương thực và xuất khẩu, khỏi ảnh hưởng đến quy mô sản xuất vụ sau, chuẩn bị lực lượng quản lý giá gạo trên thị trường, tạo điều kiện cho việc chống lạm phát có hiệu lực.

— Cùng với việc thu hút vốn nước ngoài đầu tư vào trong nước, nhập thêm nguyên vật liệu, máy móc thiết bị hiện đại, những mặt hàng thiết yếu hoặc vật tư chiến lược mà trong nước không có đủ điều kiện để đẩy mạnh sản xuất. Cũng có thể nhập khẩu những mặt hàng trong nước khan hiếm, giá tăng mạnh và đột biến mà còn lâu sản xuất mới đáp ứng được nhu cầu cần thiết và mang tính phổ biến như đường, xà phòng, phân bón v.v.

— Tăng cường quản lý giá vàng và tỷ giá hối đoái với ngoại tệ mạnh, chuẩn bị tích cực lực lượng cho các quỹ dự trữ hàng hóa tiêu dùng thiết yếu và các vật tư chiến lược, quỹ trữ kim, quỹ dự trữ phát hành để đối phó kịp thời khi giá các loại hàng nói trên cũng như giá vàng tăng đột biến, phát hành kịp thời phục vụ cho nhu cầu cấp thiết của sản xuất và lưu thông. Mặt khác, tạo điều kiện sử dụng triệt để mọi nguồn vốn tín dụng huy động được kể cả tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, và tổ chức điều hòa, lưu thông tiền tệ có hiệu quả, làm cho các nguồn vốn của xã hội luân chuyển nhanh hơn, hạn chế được vốn phát hành cho bội chi ngân sách và bội chi tín dụng.

Digitized by Google

Thủ đô Hà nội trong chiến lược không gian lãnh thổ của cả nước

TRẦN ĐÌNH GIÁN *

1. Thủ đô Thăng long – Hà nội tuy **«được đặt ở trung tâm bờ cõi đất nước** và trên hình thể núi sông sau trước» (1), ở đầu thế kỷ thứ 11, **nhưng, theo quá trình lịch sử dựng nước, ngày nay nó lại nằm lệch quá về phía Bắc lãnh thổ quốc gia.**

Thủ đô nằm lệch như vậy có khó khăn trong quản lý lãnh thổ ở phần phía Nam. Trong lịch sử, kẻ địch đã từng lợi dụng đặc điểm đó để chia cắt, qua phân lãnh thổ. Nhưng nếu cần tập trung sức người, sức của để tạo thế đi lên từ công nghiệp và ngành nghề thì không đâu bằng ở đây có thể kết hợp được tiềm năng các mặt: nguyên vật liệu, khoáng sản kim loại và năng lượng cũng như kỹ năng lao động của con người đã qua thử thách, vừa cần cù, vừa sáng ý! Thật vậy, trong cái nôi phát sinh của dân tộc và của cách mạng là lưu vực sông Hồng có sự trùng hợp về mật độ cao của các loại hình khoáng sản phi kim loại và kim loại, nhiên liệu và năng lượng, phân bố theo các vành đai đồng tâm đến tận biên giới mà tâm điểm lại quy về Hà nội và vùng phụ cận. Thế phân bố tự nhiên đó rất thuận tiện cho việc khai thác, vận chuyển và giao lưu, theo các chu trình năng lượng sản xuất kết hợp với nhau dọc theo các tuyến đường sông, đường sắt, đường bộ. Tất nhiên là phải tiến tới thực hiện một quy hoạch cải tạo tổng hợp toàn bộ lưu vực sông Hồng, cả trên đất liền và thềm lục địa tiếp cận. Mặt khác, nếu biết kết hợp thủ đô nằm lệch về phía Bắc với lưu vực châu thổ hạ lưu sông Cửu long, với Tây nguyên, Nam Trung bộ, trong một quy hoạch chung phát triển chuyên môn hóa hợp lý nhiều bên thì thủ đô nói riêng cũng như lưu vực sông Hồng nói chung khỏi phải lo về mặt cung ứng lương thực, thực phẩm những khi ở đây mùa màng thất bát do khí hậu thời tiết bất thường: sương muối, rét đậm dưới 10°C, bão và mưa lớn trong bão, hạn hán tiếp theo bão v.v. Được như vậy thì thủ đô Hà nội có thể đi sâu

* Giáo sư địa lý

(1) Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ

Digitized by Google

khai thác các chu trình năng lượng sản xuất chuyên sâu mà địa bàn thủ đô và lân cận có ưu thế rõ. Đó là chu trình năng lượng điện, thủy điện kết hợp nhiệt điện bắt đầu từ đây đi vào miền Trung và nối liền với mạng lưới miền Nam thành mạng lưới điện thống nhất cả nước. Đó là chu trình luyện kim, cơ khí chính xác và cơ khí công cụ mà Hà nội là nơi tập trung, có quy mô lớn và hoàn thiện hơn cả vì có nguyên liệu tại chỗ, đi từ nghiên cứu cơ bản và ứng dụng có thể dùng ứng cho cả nước, nhằm không ngừng đổi mới kỹ thuật và quá trình công nghệ. Đó là chu trình vật liệu xây dựng từ sét và đá vôi mà địa bàn xung quanh Hà nội là nơi tập trung nhiều thuận lợi nhất, phục vụ yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, chương trình nhà ở, cải thiện chất lượng cuộc sống thành thị và nông thôn. Đó là chưa nói tới chu trình tương lai, đi từ đất hiếm quy mô lớn ở Tây bắc cũng như chu trình hóa học đi từ than nâu hàng tỷ tấn nằm sâu dưới lòng đất Hà nội.

Nhưng quan trọng hơn cả là chính ở Hà nội tập trung hàng chục trường đại học, hàng chục viện và cơ sở nghiên cứu khoa học và dịch vụ khoa học trình độ cao. Tài nguyên chất xám trí tuệ là tài nguyên của mọi tài nguyên có khả năng chủ động liên kết đào tạo, nghiên cứu và sản xuất, từng bước đi tới nhất thể hóa khoa học và sản xuất, ứng dụng kỹ thuật làm ra những sản phẩm hàng hóa có hàm lượng trí tuệ cao, kết hợp chiến lược kinh tế xã hội với chiến lược con người.

2. Tuy nhiên, vị trí và vai trò của thủ đô trong chiến lược không gian lãnh thổ vĩ mô như đã trình bày chỉ có thể nổi rõ khi nó gắn liền trực tiếp với sự quản lý vùng kinh tế – xã hội Bắc bộ. Về mặt này cần chú ý trước hết là hệ thống giao thông liên lạc và thông tin của thủ đô với xung quanh rất lạc hậu. Đặc biệt tốc độ thông xe hiện nay ở trong vùng quá thấp: tốc độ lữ hành của đường sắt, ô tô cũng như đường thủy còn ở mức trung bình từ 20 đến 30 km/giờ như thể cách đây hơn thế kỷ, không hơn bao nhiêu sức ngựa kéo—phương tiện thô sơ thời trung cổ. Như vậy làm sao có thể nói đến năng suất và hiệu quả xã hội của một lãnh thổ đang có yêu cầu hiện đại hóa. Cho nên từ nay đến cuối thế kỷ 20 này, ít nhất các tuyến đường chính mà trước hết là đường sắt và đường ô tô nối liền thủ đô với tiền cảng của nó là Hải phòng phải đạt tốc độ thông xe bình thường trên 90—100 km/giờ như ở các nước láng giềng hay ít nhất cũng được như ở miền Nam trước năm 1975. Có như vậy thì tốc độ «dòng chảy năng lượng» trên địa bàn lãnh thổ mới có thể chấp nhận được trong thế cả nước và thủ đô đang mở rộng quan hệ với nước ngoài.

Đã nói đến mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trong thời đại giao thông liên đại dương là nói tới khuynh hướng dùng tàu viễn dương trọng tải lớn, 7 vạn tấn, thậm chí 10 vạn tấn (cỡ tàu qua kênh Xuy-ê và sắp tới qua kênh Kra). Nhưng ở cảng Hải phòng, sai lầm trong hướng quy hoạch mở rộng cảng đã làm cho các cầu cảng trên sông Cửa Cấm bị bồi tụ đến mức chỉ còn đón được tàu dưới 1 vạn tấn, thậm chí chỉ dưới 7000 tấn! Hơn thế nữa, cảng dự kiến ở Đình vũ ngoài cửa Nam triệu cũng bị tốc độ lắng đọng do phù sa từ sông Đuống sang làm cạn dần! Để thủ đô Hà nội có một cửa ngõ mở ra thế giới đón được những tàu viễn dương đi trên con đường liên đại dương từ Tây sang Đông và ngược lại, cần xét lại quy hoạch cảng Hải phòng theo hướng nghiên cứu đề án cũ của Pháp nhằm biến Hải phòng thành cảng nước trong (en eau claire) và hướng dòng chảy từ sông Đuống chở nặng phù sa thoát

Digitized by Google

ra cửa Thái bình và Vạn úc, còn sông Kinh môn chỉ nhận dòng nước trong từ Phượng nhỡn xuống với lưu lượng của các sông Cầu, sông Thương và sông Lục nam. Trong lúc chờ đợi, hãy tạm dùng cảng Trà bản nước sâu phía ngoài vịnh Hạ long để đón những tàu không vào được Hải phòng.

Trong quy hoạch cải tạo lưu vực sông Hồng có một nguy cơ cần gấp rút khắc phục, đó là chúng ta chưa dự kiến được đầy đủ ảnh hưởng tai hại của sự tàn phá rừng trong lưu vực sông Đà nên lượng phù sa lắng đọng trong lòng hồ Hòa bình lên đến trên 83 triệu tấn hằng năm, đe dọa tuổi thọ của công trình thủy điện Hòa bình. Hiện tượng chảy đất nhiệt đới (solifluxion tropicale) nếu xảy ra trong điều kiện mưa bão trút nước trên dưới 300mm/ngày, bất thình lình những mái núi có thể sụp đổ gây ra những tai họa không lường được, đe dọa sự an toàn của đập phía hạ lưu và các tuyến đê Hà nội. Vì vậy việc lập lại một tỷ lệ cần thiết lớp phủ thực vật rừng ở Tây bắc trên lưu vực sông Đà là một vấn đề sống còn và đặc biệt khẩn cấp đối với thủ đô nói riêng và toàn bộ hạ lưu châu thổ sông Hồng nói chung.

3. Để bảo đảm vị trí và vai trò của thủ đô trong tổ chức chiến lược không gian lãnh thổ kinh tế — xã hội, vấn đề chủ yếu lại là **bản thân quy hoạch phát triển của ngay thủ đô phải thật sự đúng hướng.**

Hà nội đúng như tên gọi, là đô thị nằm trong lòng cả của sông Hồng (lit majeur du fleuve Rouge) từ ngã ba Hạc phía Tây bắc (nơi gặp nhau của 3 dòng sông lớn: Thao, Đà, Lô) xuôi về đông nam, sau khi đã gặp sông Đuống, một phân lưu nối với hệ thống sông Thái bình. Nếu biết rằng từ hệ thống sông Hồng và sông Thái bình có thể đi thuyền vào tận giáp Hoành sơn, qua các kênh nhà Lê nối với sông Mã và sông Cả thì mới thấy Hà nội không chỉ là một thủ đô nằm trong lòng sông cả mà còn là một đô thị lớn của một hệ thống sông nối liền với hầu hết các tỉnh thành phía Bắc nước ta cho đến vĩ tuyến 18° bắc. Như vậy, trường ảnh hưởng trực tiếp của thủ đô rất rộng lớn, chưa nói đến giao thông đường sắt và đường ô tô tỏa ra khắp nước. Trong điều kiện tự nhiên và kinh tế thuận tiện đó, đáng lẽ cảng Hà nội phải sớm đủ năng lực đón nhận khối lượng hàng hóa vài triệu tấn/năm (tối thiểu 1/2 tấn/đầu người dân). Hơn nữa, quy hoạch thành phố đáng lẽ phải hướng ra sông Hồng chứ không phải quay lưng lại như quy hoạch hiện tại, bỏ mặc cho vùng ven sông tự phát.

Với diện tích mở rộng tới 2 139km², vừa gắn với châu thổ sông Hồng lại vừa gắn với vành đai trung du lịch sử, trong khoảng không gian từ chân Ba vì tới sát chân Tam đảo (từ trung tâm Hà nội đến đỉnh Tản viên và Tam đảo đo đúng 50km đường bán kính) Hà nội có thế phát triển tất yếu là gắn với các tỉnh nằm trong địa bàn xuất phát của dân tộc và của cách mạng là Vĩnh phú, Bắc thái, Hà bắc, Hải hưng, Hà sơn bình, Hà nam ninh, Hà nội vừa quy tụ tinh hoa văn hóa của đồng bằng và vành đai trung du vừa là động lực phát triển và nâng cao các mặt hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội của các tỉnh kể cận trên con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Trên tinh thần đó, hướng đi lên của thủ đô Hà nội là phải xây dựng được một nền kinh tế vừa mang hàm lượng trí tuệ cao, do sự tập trung tại đây nhiều cơ quan nghiên cứu và đào tạo, vừa gắn với sản xuất và đời sống, do vốn lao động có nhiều kỹ năng cũng được tập trung ở đây và ở địa bàn châu thổ sông Hồng. Không chỉ các công nghệ gia công nhận từ nước ngoài có thể phát triển ở đây mà Hà nội còn có vai trò lớn trong việc tinh chế nguyên vật liệu trong nước do các

Digitized by Google

tỉnh trong vùng kinh tế – xã hội Bắc bộ và Bắc Trung bộ cung cấp. Hà nội nằm trong địa bàn cội rễ dân tộc và cách mạng qua các thời kỳ tiêu biểu với những lễ hội tiếp nối nhau quanh năm.có nhiều thắng cảnh vàdi tích lịch sử và cách mạng, nên Hà nội chính là một trung tâm du lịch quốc tế quan trọng. Tiếc thay hạ tầng cơ sở và tiện nghi hiện mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ và còn ở trình độ rất thấp nên Hà nội mới chỉ đón được dưới một phần nghìn trong số 4 – 5 triệu người của các luồng du lịch quốc tế hằng năm qua khu vực Đông Nam Á.

Chúng ta không chờ đợi ở Hà nội một quy hoạch đô thị gồm nhiều nhà cao trên 10 tầng như các thủ đô các nước Đông Nam Á. Do nằm trong lòng sông, Hà nội chỉ cần xây dựng những nhà trên dưới 5 tầng (dưới 20m), cá biệt trên vành đai trung du mới có thể có những nhà cao với những tổng thể kiến trúc hòa vào phong cảnh. Giữa 2 tuyến đường vượt sông qua cầu Thăng long và cầu Chương dương, sẽ xây dựng một thành phố vườn và Hồ Tây sẽ thành một trung tâm nghỉ ngơi, du lịch và giải trí mới của Hà nội mở rộng và hiện đại hóa, với nhiều làng hoa và làng cây cảnh xuất khẩu, mang màu sắc dân tộc và giàu chất trữ tình.

4. Cũng cần xét đến vị trí và vai trò của thủ đô Hà nội trong triển vọng lập lại quan hệ bình thường với Trung quốc. Trên đường trục lớn của lịch sử quan hệ Đông–Tây, các luồng giao lưu thế giới muốn tiếp cận lục địa Trung quốc từ phía Nam không có cửa ngõ nào thuận lợi bằng qua thung lũng sông Mê-công và nhất là qua thung lũng sông Hồng, từ Hà nội đến ngay các cửa khẩu biên giới, không chỉ có đường thủy mà cả đường sắt và đường ô tô. Qua các nhánh sông Đà, sông Lô và sông Gâm đều có đường tiến sâu vào Tây Nam Trung quốc; qua thung lũng sông Thương, qua Lạng sơn đều đi vào Quảng tây, qua đường duyên hải có thể tiếp cận ngay bờ biển Quảng đông. Trong tập át lát kinh tế Trung quốc,bằng phương pháp tự động hóa hiện đại, tác giả Pierre Gentelles, sau khi phân tích tình hình cụ thể theo hệ thống các ngành kinh tế xã hội, đã phân loại lãnh thổ các tỉnh và làm nổi bật lên sự kém phát triển tương đối về công nghiệp của Vân nam, Quảng tây (thậm chí cả Tứ xuyên) vốn rất giàu tiềm năng để đi vào công nghiệp hóa hiện đại. Một trong những nguyên nhân chính là chưa sử dụng được các con đường mở cửa thuận lợi ra thế giới qua Việt nam. Chính từ đó, vấn đề bình thường hóa quan hệ với Việt nam trước hết là có lợi cho Trung quốc để đưa cả vùng Tây nam và nội địa giàu tài nguyên nhưng còn kém phát triển đó đi vào con đường hiện đại hóa! Bởi vì con đường Vân nam–Miến điện tuy đã được mở lại qua Lashio nhưng cường độ vận chuyển và giao lưu qua con đường hẻo lánh này không cao, chỉ là vạn bất đắc dĩ và tạm thời vì giá đắt. Tất nhiên mở lại biên giới Việt – Trung, lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước cũng có lợi cho nước ta và làm tăng thêm ý nghĩa vị trí chiến lược của thủ đô nước ta, nơi hội tụ của cả 2 con đường đi vào Vân nam rồi nội địa Trung quốc và con đường đi vào Quảng tây và duyên hải Quảng đông (trước kia phong kiến Trung quốc tiến quân đánh chiếm Việt nam theo hai con đường này). Được như thế thì đôi bên cùng có lợi, thủ đô Hà nội sẽ đón xe lửa liên vận Mát-xcơ-va–Bắc kinh qua cầu Thăng long đi về phía Nam.

Mặt khác, với đường xe lửa Vân nam hiện đã đi tới thành đô Trùng khánh nối liền với Lan châu, ngược lên U-rum-xi, tương lai phát triển của nội địa Trung quốc trong sự giao lưu

Digitized by Google

với Đông Nam Á qua Việt nam và Hà nội hứa hẹn những triển vọng to lớn.

5. Quan hệ phát triển giữa ba nước Đông dương không chỉ đem lại cho nước ta nói chung và Hà nội nói riêng một cơ hội phát triển mới. Khó khăn còn nhiều, nhưng dẫu sao với thiện chí « tắt muôn đời chiến tranh » (Nguyễn Trãi) trong thời đại mới, nước Việt nam xã hội chủ nghĩa cùng 2 nước anh em trên bán đảo Đông dương cũng muốn hòa nhập vào môi trường lịch sử và xã hội Đông Nam Á và châu Á — Thái bình dương. Dòng sông Mê-công — Cửu long rồi đây sẽ từng bước thành một đường huyết mạch nối liền các nước trên bán đảo Đông dương với Hà nội: từ Hà nội tuyến pha sông biển qua biển Đông nối liền với tuyến ngược sông Mê-công và Tông-lê-xáp, mở ra một vòng tuần hoàn chu chuyển và giao lưu rộng lớn. Vòng tuần hoàn đó qua « hồ sông Đà » mà tương lai tràn lên tận Sơn la Tạ Bú và có thể cả Lai châu sẽ mở ra triển vọng một dòng chảy năng lượng và hàng hóa lớn, có lợi biết bao cho cộng đồng các dân tộc trên bán đảo và các lân bang! Đó là chưa nói tới một kế hoạch táo bạo đề ra từ những năm 40 của thế kỷ là đường sắt xuyên Nam Á đi từ thủ đô Hà nội hay từ thành phố Hồ Chí Minh sang tận Ấn độ và Trung Cận Đông để nối liền với hệ thống đường sắt châu Âu, mang tính xuyên lục địa Nam Á — châu Âu, tương ứng với tuyến phía bắc xuyên Xi-bia, từ Tây Bắc Thái bình dương sang Tây Âu giáp Đại tây dương!

★

Với những kế hoạch viễn vọng lớn lao ở tầm cỡ toàn cầu như vậy, thủ đô Hà nội chúng ta sẽ như thế nào trong lúc cấu trúc hạ tầng của thành phố ngay từ bây giờ đã không đáp ứng yêu cầu của 3 triệu dân (với trên 1 triệu dân nội thành) và sẽ còn phải đối phó với nhiều vấn đề lớn như sự xuống cấp của đường sá và nhà cửa trong thập niên tới? Chúng ta không thể chạy theo kiểu hình thành siêu đô thị (megalopolis) như Băng cốc cạnh ta. Băng cốc đã có hơn 5 triệu dân, dự kiến năm 2025 sẽ có tới 15 — 20 triệu, cứ 15 năm số dân sẽ tăng gấp đôi, trong khi hiện nay trên đường phố Băng cốc đã thường xảy ra tắc nghẽn xe cộ và mặt bằng của Băng cốc mỗi năm đã sụt lún trên vài phân! Thủ đô Hà nội tất yếu sẽ phát triển từ 3 triệu dân lên đến mức tối đa có thể chấp nhận ở năm kỷ niệm nghìn năm Thăng long là 5 triệu dân nhưng với nhiều thành phố vệ tinh nằm ở cự ly từ 20—30 km đến 50 - 70 km. Như vậy thành thị sẽ phát triển trong thế cùng hòa nhập với nông thôn từng bước đô thị hóa. Và số tăng dự tính 2 triệu dân chủ yếu là do sự hình thành thành phố vệ tinh và nông thôn đô thị hóa, ở đó có công nghiệp nhỏ và tiểu công nghiệp phát triển cùng với các nhà vườn thoáng mát có sản phẩm vườn, ao cá thương mại hóa. Như vậy tiến lên hiện đại, môi trường sống sẽ không bị hủy hoại, mà còn được cải thiện dần và sắp xếp thành nơi du lịch gần và giải trí thuận lợi cho con người Thăng long nghìn năm văn vật. Hà nội sẽ là một thủ đô không lớn nhưng là một thủ đô tiêu biểu trong vành đai châu Á — Thái bình dương, vẫn giữ được những nét đặc sắc của văn hóa dân tộc Việt nam trong quá trình hiện đại hóa và làm gương cho các đô thị khác noi theo trong thiết kế không gian lãnh thổ gắn với quản lý quốc gia và vùng lãnh thổ

Digitized by Google

Phương hướng phân bố, sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm ở vùng đồng bằng sông Hồng

NGUYỄN HỮU DŨNG ★

I – Tình hình dân số, nguồn lao động vùng đồng bằng sông Hồng. Những mâu thuẫn cần giải quyết

1. Tình hình phát triển dân số

Hiện nay toàn vùng đồng bằng sông Hồng có khoảng 15,4 triệu người. Tốc độ tăng dân số tự nhiên của vùng tuy có xu hướng giảm dần, nhưng dân số tuyệt đối vẫn tiếp tục tăng: thời kỳ 1981–1990 mỗi năm tăng 22 vạn người, dự báo thời kỳ 1991–2000 mỗi năm tăng 13 vạn. Quá trình giảm tốc độ tăng dân số tự nhiên trong vùng diễn ra rất chậm chạp, bình quân thời kỳ 1985–1990, mỗi năm chỉ giảm được 0,04% – 0,05%. Dân số đông (bằng 22,19% dân số cả nước), nhưng đất chật (chỉ chiếm 5,3% diện tích cả nước), diện tích tự nhiên bình quân đầu người thấp nhất, chỉ có 0,115 ha/người, đặc biệt là bình quân diện tích đất nông nghiệp chỉ có 0,063 ha/người, đó là mâu thuẫn gay gắt nhất của vùng đồng bằng sông Hồng so với các vùng khác trong cả nước.

Dân đông, đất chật, lại mất dần đất nông nghiệp dẫn đến hệ quả thứ hai là mật độ dân số của vùng vẫn liên tục tăng. Mặc dù thời kỳ 1981 – 1985 đã di dân đi kinh tế mới được 267 666 người, nhưng mới chỉ bằng 15% số người tăng thêm. Vì vậy, việc di dân ra khỏi vùng đồng bằng sông Hồng vẫn là vấn đề có tính chất chiến lược.

2. Thực trạng nguồn lao động và việc làm

Số người trong độ tuổi lao động ở vùng đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng 51% dân số, là tỷ lệ cao nhất cả nước. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 20vạn lao động. Năm 1988 có khoảng 7,1 triệu lao động, trong đó lao động nông nghiệp khoảng 4,5 triệu. Nguồn lao động dồi dào, nhưng chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, cơ cấu nguồn lao động chưa hợp lý. Số lao động khoa học kỹ thuật nhiều, chiếm 57% của cả nước, nhưng chủ yếu tập trung ở thành phố lớn (Hà nội, Hải phòng, Việt trì, Nam định) và trong khu vực quốc doanh (khoảng 80–85%). Trong nông thôn

★ Phó tiến sĩ kinh tế học

Digitized by Google

và nông nghiệp thiếu cán bộ khoa học kỹ thuật, trình độ cơ giới hóa còn thấp.

Thời gian qua chúng ta đã đưa lao động vùng đồng bằng sông Hồng đi xây dựng vùng kinh tế mới, giải quyết việc làm cho hàng chục vạn lao động. Nhưng quá trình đó diễn ra rất chậm chạp, chưa làm thay đổi căn bản cơ cấu lao động trong vùng. Việc di dân còn nặng về mặt giãn dân, nên hiệu quả chưa cao. Tám năm qua đã đưa 135 488 lao động đi xây dựng vùng kinh tế mới, bình quân mỗi năm xấp xỉ 1,7 vạn lao động, nhưng chỉ bằng 8,5% số lao động tăng lên.

Về cơ cấu, lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ lớn, từ 55 đến 60% tổng số lao động của vùng ; ở 3 tỉnh trọng điểm lúa (Thái bình, Hà nam ninh, Hải hưng) tỷ lệ đó còn lớn hơn. Trong nông nghiệp, lao động làm trồng trọt vẫn là chủ yếu (trong đó 90% lao động cho trồng lúa). Chăn nuôi và ngành nghề chưa phát triển. Do vậy, dẫn đến thừa lao động, đến nay nước tính thừa khoảng 1 – 1,2 triệu lao động và ở nơi độc canh lúa thì lao động dư thừa lại càng lớn.

Tóm lại, sức ép về dân số và việc làm ở vùng đồng bằng sông Hồng trong những năm qua và hiện nay vẫn rất gay gắt, do các mâu thuẫn và ách tắc sau đây :

Một là : chưa có chính sách, cơ chế và biện pháp đồng bộ phát triển hợp lý dân số và sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên, nên các chỉ tiêu về quan hệ giữa dân số – lao động – tài nguyên – việc làm và mức sống vẫn rất căng thẳng và ngày càng gay gắt hơn : mật độ dân số ngày càng tăng, bình quân diện tích đất nông nghiệp ngày càng giảm, bình quân lương thực trên đầu người rất thấp so với cả nước và giảm chậm tại chỗ. Việc đưa dân đi vùng kinh tế mới nhằm giải quyết vấn đề thiếu đất là rất cần thiết, song trên quan điểm lao động, cần chú ý khai thác các yếu tố theo chiều sâu, giải quyết việc làm tại chỗ là chủ yếu gắn với chính sách tiết kiệm nghiêm ngặt ruộng đất, đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ và mở rộng diện tích. Về mặt này, tiềm năng còn rất lớn.

Hai là : Cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động ở nhiều địa phương trong vùng còn lạc hậu, hình thành một cách tự phát theo hướng sản xuất tự túc, tự cấp, độc canh lúa, không phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế theo hướng sản xuất kinh doanh tổng hợp. Do vậy, tình trạng thiếu việc làm ngoài lúc thời vụ khẩn trương khá phổ biến. Mặt khác vùng đồng bằng sông Hồng có nhiều ưu thế về điều kiện tự nhiên, trình độ xã hội hóa, chất lượng nguồn lao động, về trình độ thâm canh ; song năng suất và hiệu quả lao động lại rất thấp, hai vấn đề là lương thực – thực phẩm và việc làm cho nhân dân đều chưa giải quyết được.

Ba là : thiếu các điều kiện để chuyển nền kinh tế tự tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Trước hết là các điều kiện về vốn, cơ sở vật chất hạ tầng, vật tư kỹ thuật, cơ sở nguyên liệu, thị trường tiêu thụ... Chưa khai thác thế mạnh trong mối liên kết kinh tế theo chiều ngang giữa kinh tế thành phố và kinh tế nông thôn, giữa kinh tế nội thành và kinh tế ngoại thành để phát huy sức mạnh của nhau và giúp đỡ lẫn nhau.

II – Phương hướng phát triển dân số, sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và giải quyết việc làm đầy đủ cho nhân dân vùng đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới

1. Phương hướng phát triển dân số

Mục tiêu chủ yếu là giảm mạnh tốc độ tăng dân số tự nhiên, phấn đấu

Digitized by Google

đến năm 1990 đưa tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên của vùng xuống dưới 1,7%, thời kỳ 1991—1995 đạt 1,55% và thời kỳ 1996—2000 : 1,45% kết hợp chặt chẽ với đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới. Coi trọng công tác kế hoạch hóa gia đình trong toàn vùng, trước hết là ở nông thôn và ven biển, để sớm đạt chỉ tiêu mỗi gia đình chỉ có từ 1 đến 2 con.

2. Phương hướng phân bố, sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm

Về lao động: từ nay đến hết năm 1990, vùng phải tạo ra việc làm mới cho khoảng 70 vạn lao động (kể cả số phát sinh hằng năm, và số tồn đọng của các năm trước); mặt khác, phải tạo việc làm đầy đủ và có hiệu quả cho khoảng 1—1,2 triệu người, trước hết là trong nông thôn.

Vấn đề có tính chất bao trùm là phải bằng mọi biện pháp giải phóng tiềm năng lao động, gắn chặt sử dụng có hiệu quả nguồn lao động, giải quyết việc làm với thực hiện chương trình lương thực, thực phẩm phù hợp với năm loại vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau (vùng phù sa cổ, vùng phù sa mới, vùng trũng, vùng chua mặn ven biển và vùng đất bãi ven sông).

Theo hướng đó, việc phân bố lao động và giải quyết việc làm cho nhân dân vùng đồng bằng sông Hồng phải kết hợp tối ưu việc phát triển các thành phần khác nhau của kinh tế hàng hóa, coi trọng kinh tế gia đình theo cơ chế khoán mới, kể cả trong các thành phố lẫn vùng nông thôn rộng lớn; kết hợp giữa tạo việc làm tại chỗ là chủ yếu với vận động nhân dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới; kết hợp giữa phát triển sản xuất lương thực với phát triển chăn nuôi, cây công nghiệp ngắn ngày và rau đậu cao cấp xuất khẩu; phát triển công nghiệp trong nông thôn và công nghiệp trong gia đình, phát triển dịch vụ sản xuất và đời sống, phát triển kinh tế gia đình phong phú và đa dạng.

Trong các thành phố lớn, các khu công nghiệp tập trung như Hà nội, Hải phòng, Nam định, Việt trì... cần phát huy thế mạnh của kinh tế quốc doanh, cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có, tiềm năng về lao động, về khoa học kỹ thuật để phát triển sản xuất theo chiều sâu, hình thành các trung tâm kinh tế — xã hội của vùng; kết hợp và tăng cường mối liên kết kinh tế nội thành và ngoại thành, kinh tế thành phố và kinh tế nông thôn theo hướng thành phố làm dịch vụ kỹ thuật cho nông thôn, còn nông thôn cung cấp nguyên liệu cho thành phố phát triển công nghiệp và dịch vụ, tạo ra và mở rộng thị trường xã hội cho nhau và xâm nhập vào nhau.

Trong nông thôn phải đặc biệt coi trọng phát triển kinh tế hộ nông dân cùng với việc chuyển nông nghiệp tự cung tự cấp sang nông nghiệp sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế nông thôn toàn diện. Vấn đề cơ bản nhất là lấy hộ gia đình làm đơn vị cơ bản diễn ra quá trình sản xuất và lao động tất cả các loại lao động khác ngoài gia đình chỉ là làm dịch vụ. Trên cơ sở tích lũy của bản thân gia đình, mà tạo ra sự phân công lao động mới, phát triển nhu cầu hợp tác và hình thành sự phân công mới lao động xã hội, làm thay đổi toàn bộ cách bố trí lao động trong vùng.

Với quan điểm chung trên đây, các hướng phân bố, sử dụng lao động và giải quyết việc làm cho nhân dân vùng đồng bằng sông Hồng gắn với chương trình phát triển lương thực, thực phẩm, như sau:

a) Phân bố, sử dụng lao động và giải quyết việc làm tại chỗ

Trong điều kiện hiện nay, để phát huy thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tiềm năng khoa học kỹ thuật, cơ sở

Digitized by Google

vật chất hạ tầng sẵn có và tiềm năng lao động của vùng đồng bằng sông Hồng, cần phải lấy việc **phân bố, sử dụng lao động và giải quyết việc làm tại chỗ làm phương hướng chủ yếu** trên cơ sở vừa khai thác các yếu tố theo chiều sâu, vừa tận dụng đến mức tối đa các yếu tố theo chiều rộng, phù hợp với khả năng cho phép, cụ thể là :

– Tiếp tục đầu tư lao động để đẩy mạnh thâm canh nông nghiệp cho các loại vùng sinh thái nông nghiệp thuận lợi (vùng phù sa mới, vùng đất bãi ven sông) và nâng cao năng suất cây trồng cho vùng khó khăn (vùng phù sa cổ bạc màu, vùng trũng, vùng chua mặn ven biển). Đây là hướng chủ yếu nhất để thu hút thêm lao động, bởi vì trong vùng này khả năng thâm canh, đầu tư thêm lao động sống trên đơn vị diện tích vẫn còn có hiệu quả, chưa tới giới hạn. Kết hợp thâm canh với nâng cao hệ số sử dụng đất lên trên 2 lần, coi trọng mở rộng vụ đông (ngô đông, khoai tây, rau vụ đông...). Diện tích đất có thể làm vụ đông trong vùng khoảng 30 vạn ha (chiếm 40% đất trồng trọt hàng năm). Theo hướng này, mỗi năm bình quân có thể thu hút thêm từ 14 đến 15 vạn lao động.

– Phát triển cơ cấu hợp lý giữa cây lương thực, cây nguyên liệu có giá trị kinh tế cao, cây rau đậu cao cấp dùng để xuất khẩu nhằm giải quyết được nhiều việc làm cho nhân dân. Chẳng hạn, 1 ha cói có thể tạo ra việc làm cho 19 lao động, 1 ha đay có thể thu hút từ 10 đến 12 lao động. Theo tính toán 1 ha dâu tằm có thể nuôi ít nhất hàng trăm người và tạo ra việc làm cho 25 – 30 lao động. Như vậy, với 3,6 vạn ha đất bãi ven sông, nếu để trồng dâu nuôi tằm có thể giải quyết việc làm cho 10 – 11 vạn lao động.

– Về chăn nuôi trong vùng chủ yếu là phát triển đàn lợn, đàn gia cầm (gà, vịt) để xuất khẩu, phát triển nuôi trâu, bò để lấy sức kéo. Lao động cho chăn nuôi chủ yếu là lao động phụ và lao động nhàn rỗi trong gia đình. Phải giải quyết tốt vấn đề chế biến thức ăn, dịch vụ kỹ thuật (giống và bảo vệ động vật), mở rộng lưu thông và ổn định thị trường tiêu thụ (sản phẩm xuất khẩu). Riêng nuôi cá nước ngọt, nuôi tôm xuất khẩu phải có sự phân công lao động chuyên trong gia đình ; mở rộng hình thức đấu thầu để huy động vốn, sử dụng lao động tốt hơn mới có thể bảo vệ được.

– Phát triển công nghiệp ở nông thôn và công nghiệp trong gia đình là hướng có khả năng thu hút nhiều lao động. Ưu thế của vùng đồng bằng sông Hồng là khả năng phát triển các ngành nghề truyền thống phục vụ cho xuất khẩu (dệt thảm đay, chiếu cói, tơ tằm, thủ công mỹ nghệ...) ; phát triển mạnh công nghiệp chế biến hải sản, nông sản cho xuất khẩu và chăn nuôi, mở rộng gia công xuất khẩu cho nước ngoài với quy mô nhỏ, dựa vào từng gia đình. Thực tế cho thấy một khi kết hợp nông nghiệp với tiểu, thủ công nghiệp thì kinh tế gia đình phát triển khá, đời sống nông dân được nâng cao rõ rệt. Vì vậy hướng chính là khuyến khích người nào giỏi nghề gì thì làm nghề ấy, nhưng chủ yếu là lấy hộ gia đình làm đơn vị cơ bản để tổ chức, phân công và sử dụng lao động. Nếu đưa tỷ trọng lao động ngành nghề trong vùng lên 20 – 25%, đến năm 1990 có thể thu hút thêm 22–28 vạn lao động và đến năm 1995 thu hút thêm 77 – 98 vạn lao động làm ngành nghề trong gia đình, bình quân mỗi năm thu hút thêm được 11–14 vạn lao động. Mở rộng dịch vụ sản xuất và dịch vụ đời sống thì từ nay đến năm 1995 có khả năng thu hút từ 15 đến 20 vạn lao động.

– Phát triển lâm nghiệp, trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán và trồng

Digitized by Google

cây ven biển là hướng có khả năng thu hút nhiều lao động. Hiện nay toàn vùng có 6,4 vạn ha cần phải phủ xanh (trong đó 50 ngàn ha đồi trọc, 13 ngàn ha ven biển) để đưa mức độ che phủ của vùng lên 10 – 15%; phấn đấu đến năm 1995 mỗi năm phủ xanh 3,4 vạn ha (theo tốc độ trồng rừng thời kỳ 1981 — 1988), như vậy mỗi năm cần khoảng 1,5 – 2 vạn lao động. Để bảo đảm trồng cây có hiệu quả cần khoán cho hộ gia đình theo cơ chế giao đất, giao rừng.

— Để giải quyết việc làm tại chỗ, hướng rất quan trọng khác là đầu tư lao động và vốn để mở rộng diện tích. Khả năng này còn rất lớn. Ở đây tập trung 50% ao, hồ của cả nước, có khả năng san, lấp; khả năng lấn biển cũng rất lớn, nhất là ở một số vùng như Đình vũ (Hải phòng), cồn Vành (Thái bình), cồn Đu – cồn Thoi (Hà nam ninh). Tổng diện tích các loại có thể mở thêm cho mục đích trồng trọt là 5 vạn ha. Nếu trong 7 năm tới (đến năm 1995) 60% diện tích này được khai phá, mỗi năm mở thêm 4200 — 4300 ha, mỗi ha cần 10 lao động/năm có thể tạo công việc làm cho 4,2 – 4,3 vạn lao động. Sau khi đưa vào sử dụng có thể giải quyết việc làm thêm cho 2,1 — 2,15 vạn lao động. Hình thức sử dụng lao động cho khai phá mở rộng diện tích trong vùng chủ yếu là đấu thầu, nhà nước đầu tư thêm vốn và cơ giới. Riêng lấn biển cần làm có trọng điểm, bồ dọc theo từng lô để lấn dần theo công thức « lúa lấn cói, cói lấn sú vẹt, sú vẹt lấn biển ».

b) Đẩy mạnh phân bố lao động và giải quyết việc làm gắn với phát triển kinh tế - dân cư mới

Đổi mới phân bố lao động, ở vùng đồng bằng sông Hồng, giải quyết việc làm tại chỗ theo các hướng trên đây là rất cơ bản, nhưng hằng năm vẫn thừa từ 15 đến 20 vạn lao động, vì vậy trong phân bố và sử dụng lao động, cần coi trọng các hướng sau đây:

– Tiếp tục thực hiện di dân vùng đồng bằng sông Hồng đi xây dựng các vùng kinh tế mới ngoài tỉnh với quy mô thích hợp. Các tỉnh của đồng bằng sông Hồng cần đẩy mạnh di dân là Thái bình, Hải hưng, Hà nam ninh, Hà nội... Địa bàn di dân đến, trọng tâm vẫn là Tây nguyên, một phần miền Đông Nam bộ, miền núi phía Bắc (Quảng ninh, Hoàng liên sơn, Lai châu). Trong cơ cấu đối tượng di dân, cần tăng tỷ lệ hộ gia đình có lao động, có vốn, có kinh nghiệm sản xuất kinh doanh để có thể tổ chức sản xuất, kinh doanh ở vùng kinh tế mới có hiệu quả hơn.

Cần tổ chức lao động ngành nghề lên các vùng núi phía Bắc để khai thác lâm sản, làm thợ mộc, thợ nề, sản xuất gạch, ngói, sứ, chế biến lâm sản, làm dịch vụ lưu thông hàng hóa hai chiều giữa miền núi và vùng đồng bằng... Hướng này, nếu có cơ chế và chính sách tốt có khả năng thu hút hàng chục vạn lao động.

— Đưa lao động vùng đồng bằng sông Hồng đi làm việc ở nước ngoài hoặc làm hàng gia công xuất khẩu tại chỗ, thu hút lao động vào làm việc trong các xí nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài cũng là hướng giải quyết việc làm quan trọng và có hiệu quả. Quy mô thu hút phụ thuộc vào các hiệp định và các hợp đồng đã ký kết của nhà nước. Khả năng trong vùng có thể cung cấp 8 — 10 vạn lao động cho nhu cầu này.

III — Hoàn thiện cơ chế và chính sách lao động vùng đồng bằng sông Hồng

Để giải phóng tiềm năng lao động, sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và giải quyết việc làm theo các hướng trên đây, vấn đề quan trọng nhất là nhà nước phải có chính sách và cơ chế hợp lý để tháo gỡ những ách tắc

Digitized by Google

có liên quan đến sản xuất và người lao động.

1. Về chính sách dân số

Để thực hiện mục tiêu và phương hướng đã nêu trên đây, một mặt, nhà nước cần có vốn đầu tư bảo đảm tổ chức dịch vụ kỹ thuật đến tận cơ sở một cách thuận lợi, mặt khác phải gắn quyền lợi với trách nhiệm của người làm dịch vụ kỹ thuật phòng tránh thai và kế hoạch hóa gia đình; trong nông thôn gắn chính sách dân số với chính sách ruộng đất. Chỉ cấp đất cơ bản cho gia đình có số khẩu theo quy định về kế hoạch hóa gia đình, không cấp đất cho con thứ 3 trở đi. Cấp đất làm nhà (đất thổ cư) cũng trên cơ sở nguyên tắc này.

2. Hoàn thiện chính sách và cơ chế để khuyến khích phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ nông dân và kinh tế gia đình

Cần khuyến khích người nào giỏi nghề gì làm nghề đó, nhưng phải lấy hộ gia đình làm đơn vị cơ bản tổ chức và phân công lao động. Coi trọng phát triển mô hình hộ gia đình vừa sản xuất kinh doanh nông nghiệp vừa làm tiểu, thủ công nghiệp và dịch vụ, hoặc phát triển chăn nuôi, làm nông — lâm kết hợp... Vấn đề quan trọng nhất hiện nay là phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán trong nông nghiệp, mở rộng hình thức đấu thầu để tạo ra tỷ suất nông sản hàng hóa cao. Có chính sách thuế ưu đãi đối với hộ bỏ vốn đầu tư lớn để khai hoang, lấp trũng, lấn biển mở rộng diện tích và bảo đảm họ được quyền cho con cháu thừa kế diện tích đó.

3. Hoàn thiện chính sách di dân, xây dựng vùng kinh tế mới

Về cơ bản các tỉnh đồng bằng sông Hồng đông dân phải chủ động đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới một cách có kế hoạch trên cơ sở khảo sát, quy hoạch và kế hoạch cụ thể. Trung ương chỉ đầu tư cho những vùng chuyên canh lớn, vùng sản xuất hàng hóa cao, tạo ra được nhiều việc làm cho người lao động; đầu tư tập trung, huy động tổng lực để làm dứt điểm, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả ngay, bảo đảm ổn định đời sống cho nhân dân vùng mới đến.

Phần được phân cấp cho địa phương làm có sự hỗ trợ của trung ương cũng theo cách làm như vậy. Thực hiện cơ chế nhà nước trung ương bỏ ra một phần, địa phương một phần, dân đóng góp một phần. Tiến hành quy hoạch lại địa bàn, trong đó xác định rõ vùng nào để dành cho phân bố lao động đến là chính có sự đầu tư của nhà nước, còn vùng nào dành cho đấu thầu là chính có sự hướng dẫn của nhà nước trên lãnh thổ.

Về mặt tổ chức và quản lý, nhà nước tập trung quản lý, tập trung đầu tư có trọng điểm các vùng kinh tế mới. Ở trung ương hình thành tổ chức bộ máy làm chủ quản đầu tư (ở địa phương là chủ đầu tư), làm dịch vụ (đưa đón dân, cung ứng vật tư, khảo sát các địa bàn, tổ chức các liên hiệp đấu thầu, làm dịch vụ đời sống...), đồng thời là đầu mối quan hệ với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực di dân, xây dựng vùng kinh tế mới.

4. Xây dựng chính sách để bảo đảm quyền tự do di chuyển lao động giữa các vùng theo cơ chế điều tiết của thị trường lao động. Trước hết là nghiên cứu ban hành pháp lệnh hợp đồng lao động, điều lệ về bảo hiểm xã hội cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, pháp lệnh về bảo hộ lao động...

5. Hoàn thiện chính sách bảo trợ xã hội

Để tạo điều kiện cho các đối tượng hưởng chính sách xã hội cùng gia đình đi vào sản xuất kinh doanh để ổn định và nâng cao mức sống, nhà nước sẽ

(Xem tiếp trang 58)

Digitized by Google

Trí thức và chính sách xã hội đối với trí thức trong sự nghiệp đổi mới của Đảng

NGUYỄN THANH TUẤN *

So với nhiều nước chậm phát triển khác trên thế giới, chúng ta có một đội ngũ trí thức tương đối lớn và đó là một thế mạnh của đất nước. Nhờ sự nỗ lực to lớn, lâu dài của Đảng và nhà nước, đến năm 1988 chỉ tính theo nguồn đào tạo thuộc hệ thống nhà nước, cả nước ta có:

Năm	Cán bộ trung học chuyên nghiệp	Tỷ lệ %	Cán bộ đại học và cao đẳng	Tỷ lệ %	Cán bộ sau và trên đại học	Tỷ lệ %
1988	637 000	66,01	322 000	33,37	6 000	0,62

Trong số đó chỉ có 209 giáo sư, 1175 phó giáo sư, 5590 tiến sĩ và phó tiến sĩ. Tỷ lệ cán bộ cao đẳng, đại học trở lên so với cán bộ trung học chuyên nghiệp là 1/1,7 (chỉ số này ở Ba lan là 1/2,6, Liên xô 1/3,8). Tỷ lệ cán bộ trên đại học so với tổng số cán bộ đại học là 5,6%. (tỷ lệ tối ưu của SEV là 35 – 40%).

Về cơ cấu ngành đào tạo, chúng ta có: (Xem bản thống kê ở trang 55)

Các con số thống kê cho thấy:

1. Về nghề nghiệp, tầng lớp trí thức gồm 10 nhóm xã hội: chính trị, quân sự, kinh tế, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật, sư phạm, y dược, nghệ thuật sinh viên.

2. Các nguồn đào tạo phong phú (trong nước, ngoài nước, cả xã hội chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển). Trong khi 80% cán bộ đại học được đào tạo trong nước thì chỉ có 13% bảo vệ

* Cán bộ nghiên cứu Viện Mác – Lê-nin

Digitized by Google

luận án phó tiến sĩ và tiến sĩ ở trong nước). (Đến đầu năm 1989 trong nước đã đào tạo được hơn 800 phó tiến sĩ và 4 tiến sĩ).

3. Nguồn gốc chính trị – xã hội của tri thức tuy đa dạng nhưng phần đông được đào tạo dưới chính quyền nhân dân và chịu sự chi phối của thế giới quan duy vật biện chứng

Ngành đào tạo	Tỷ lệ cho ngành (%)	Trình độ THCN (%)	CĐ, ĐH trở lên (%)
Khoa học tự nhiên	16,9	10,9	27,3
Khoa học kỹ thuật	19,5	18,2	21,7
Khoa học y dược	9,3	10,5	7,1
Khoa học nông nghiệp	6,3	5,5	7,6
Khoa học xã hội	48,0	51,9	36,3

4. Hình thành tự phát nên thiếu cân đối và không đồng bộ, không phù hợp với những phương hướng ưu tiên của khoa học, kỹ thuật và kinh tế – xã hội. Trong khi cán bộ nghiên cứu lý thuyết, thiết kế tương đối đông và khá mạnh thì lại thiếu nhiều công trình sư và các nhà công nghệ giỏi. Thiếu nhiều nhà tổ chức khoa học có khả năng chủ trì các đề tài nghiên cứu ngành và các trung tâm khoa học lớn. Khoa học xã hội thiếu nhiều cán bộ đầu đàn về triết học, xã hội học và kinh tế học (chứ không phải kinh tế chính trị). Trong khi cán bộ các khoa học nhân văn được đào tạo tương đối đồng bộ thì ở các chuyên ngành Mác – Lê-nin và các khoa học xã hội khác cán bộ nói chung không được đào tạo có hệ thống.

5. Cán bộ có học vị chủ yếu được đào tạo ở nước ngoài nên sáng tạo trên thực tiễn Việt nam yếu. Việc đào tạo trong nhà trường ở nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa nặng về lý thuyết nên nhược điểm lớn nhất của tri thức Việt nam là khả năng sáng tạo và thực hành yếu kém.

6. Tỷ lệ cán bộ có học vị trong tổng số cán bộ đại học quá thấp, (8 – 9% ở các trường đại học và 5 – 6% ở các viện nghiên cứu). Trong 5 – 7 năm tới tỷ lệ này còn thấp nữa vì số người có trình độ trên đại học xấp xỉ tuổi về hưu khá nhiều (78,5% cán bộ có học vị ở tuổi 41 trở lên, dưới 40 tuổi chiếm 20%, dưới 30 tuổi chiếm gần 1,5%).

7. Sự phân bố trí thức không phù hợp với các ngành và vùng kinh tế trọng điểm. Ở khu vực Hà nội tập trung 32/93 trường đại học và cao đẳng, 121/282 viện hoặc trung tâm nghiên cứu, 60% số cán bộ có học vị trong cả nước; trong khi đó ở vùng Tây bắc rộng lớn lại không có một viện và trường đại học nào. Trí thức nước ta tập trung nhiều trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; tỷ lệ làm công tác quản lý khá cao mà nghiên cứu khoa học còn thấp. 51,7% số cán bộ có học vị làm việc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; 23,7% làm việc trong khu vực nghiên cứu. Trên từng lĩnh vực sản xuất cụ thể, việc bố trí cán bộ khoa học cũng thiếu cân đối. Chẳng hạn lĩnh vực nông nghiệp có tới 25,9% cán bộ có học vị làm công tác quản lý và chỉ có 23% làm công tác nghiên cứu khoa học. Ngành thủy sản có 11 phó tiến sĩ thì 25 người (60%) làm công tác quản lý. Phần lớn cán bộ có học vị làm công tác giảng dạy nhưng phân bố không đều. Ở một số

Digitized by Google

trường tỷ trọng cán bộ có học vị chiếm trên dưới 30% như Đại học tổng hợp và Đại học bách khoa Hà nội, một số trường khác lại không có hoặc chỉ có 1 đến 2 phó tiến sĩ như Đại học Tây nguyên, Đại học pháp lý... Những người có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên chiếm 25% trong tổng số khoảng 4 triệu công nhân viên chức nhà nước. Trong khi đó ở các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, tỷ lệ này rất thấp. Chỉ có 0.4% cán bộ đại học làm việc ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

8. Nữ chiếm khoảng 35% tổng số cán bộ cao đẳng và đại học và chỉ chiếm có 8,4% số cán bộ có học vị. Nữ trí thức nước ta ít có điều kiện để được đào tạo trên đại học. (các chị có học vị thường là những chị không bận bịu gia đình hay sống độc thân) một trong những nguyên nhân quan trọng là tuổi học hành thi cử của họ cũng là tuổi sinh con và nuôi con nhỏ (25 đến 35 tuổi).

9. Cán bộ người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 3% tổng số cán bộ cao đẳng, đại học và chỉ chiếm hơn 1% số cán bộ có học vị.

10. Việc sử dụng trí thức không đúng ngành nghề vượt quá mức bình thường; do không được thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo lại nên năng lực nghiên cứu và thực hành của phần lớn trí thức bị thui chột dần.

11. Cơ cấu tổ chức khoa học của ta có 3 biểu hiện không bình thường:

a) có nhiều cơ quan hành chính trong khoa học mà chưa có nhiều các trung tâm khoa học và các ê kíp chuyên gia thực sự mạnh. Trí thức không gắn bó với nhau trong khuôn khổ hoạt động khoa học mà chủ yếu vì quan hệ hành chính. Một nền khoa học chưa có đến một số lượng cần thiết các nhà tổ chức khoa học đủ mạnh, các trung tâm khoa học lớn sẽ không thể phát triển bình thường. Theo số liệu tổng kết của Tiệp khắc thì 1/2 phát minh và sáng chế ra đời từ sáng tạo tập thể của các ê kíp chuyên gia.

b) Tuyệt đại bộ phận các cơ quan khoa học do nhà nước thành lập và nằm bên trên hoặc bên ngoài khu vực sản xuất vật chất. Chỉ trong vòng 7 — 8 năm gần đây số viện nghiên cứu tăng 2,6 lần. Nhiều viện được thành lập một cách tùy tiện. Từ 1985 đến 1987 chỉ có 20 trong tổng số 100 viện làm thủ tục nhà nước khi thành lập. Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm năm 1980 mới có 20 viện, năm 1987 đã có 25 viện; Bộ giáo dục năm 1980 có 1 viện, năm 1987 tăng vọt lên 15 viện...

c) Tổ chức các cơ quan khoa học phân tán, chia cắt nên trong khuôn khổ cơ chế quan liêu bao cấp khó có thể liên kết đa dạng và năng động các nhà khoa học theo các nhiệm vụ liên ngành và quốc gia.

Những đặc điểm về tính chất của cơ cấu xã hội trí thức nước ta được thể hiện rõ nhất trong tính tích cực xã hội của trí thức. Các định hướng giá trị của trí thức nước ta biến dạng và thiên về hướng đời thường. Theo điều tra của Ủy ban khoa học xã hội đối với nữ trí thức thành phố Hồ Chí Minh thì 74,52% lo lắng nhất về « đời sống quá khó khăn »; 50,40% không quan tâm hoặc thờ ơ, thụ động với các chính sách xã hội của Đảng và nhà nước; chỉ có 8,33% những người chưa phải đảng viên muốn được bồi dưỡng về chính trị. Một nguyên nhân quan trọng giải thích tình hình này là 63% phải làm thêm ngoài giờ để « kiếm sống »; thời gian lao động « quá tải »: 36,58% lao động 10 — 12 tiếng/ngày; 24,95% phải lao động 13 — 15 tiếng/ngày và 9,48% phải lao động trên 16 tiếng/ngày. Theo điều tra của Viện Mác — Lê-nin đối với trí thức Hà nội thì gần 1/2 trả lời không muốn cho con cái « làm nghề trí thức ».

★

Digitized by Google

Để trí thức thực hiện đúng chức năng sáng tạo khoa học của mình thì chính sách xã hội đối với họ trước tiên phải tôn trọng các bậc thang giá trị của hoạt động trí tuệ. Đó là các tỷ lệ cân đối giữa học hàm học vị trong tổng số cán bộ đại học, nhất là tại các cơ sở nghiên cứu khoa học. (Chẳng hạn theo nghiên cứu của Liên xô cơ cấu trình độ tối ưu trong hoạt động khoa học là: 1 tiến sĩ/4 phó tiến sĩ, 9 đại học/11 trung học chuyên nghiệp). Đó là môi trường xã hội thuận lợi cho sự nâng cao hiểu biết; được quyền bình đẳng về thông tin và chân lý; quyền sáng tạo khoa học và «quyền phản biện xã hội» về các vấn đề thuộc đường lối của Đảng và nhà nước. Đó là sự đánh giá khách quan và tôn trọng của xã hội đối với «bộ não của nhân dân». Nhất là giờ đây với sự bung ra của tư tưởng làm giàu vật chất, thậm chí cả trẻ em cũng bỏ học để làm giàu, thì với nguồn thu nhập khiêm tốn lại sống trong môi trường xã hội chưa có tập quán tôn trọng và đánh giá đúng mức lao động chuyên môn kỹ thuật, vị trí của trí thức vốn bị lu mờ nay lại càng bị lung lay. Hiện tượng bỏ nghề của hàng vạn giáo viên khắp toàn quốc là sự báo động khẩn thiết phải có giải pháp tổng hợp để tạo lập uy tín xã hội cần phải có của trí thức. Trật tự của thiết chế và quan hệ xã hội suy cho cùng là việc bảo đảm sự tôn trọng các thang bậc trí tuệ.

Chính sách xã hội đối với trí thức vì thế không thể chỉ bó gọn trong một vài văn bản cho riêng tầng lớp này. Cần có cả một hệ thống mục tiêu, biện pháp của Đảng và nhà nước được thực hiện đồng bộ trong sự thẩm thấu lẫn nhau từ quan điểm liên minh giai cấp, đến các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục v.v. cũng như mọi hoạt động thường ngày của những người lao động nhằm kiến lập môi trường lao động sáng tạo trong toàn xã hội và xác lập cơ chế lãnh đạo, quản lý đất nước bằng khoa học, kỹ thuật trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật hiện đại. Chính sách đó không còn coi khoa học, kỹ thuật, văn hóa và giáo dục đơn thuần chỉ là lĩnh vực hành chính, văn phòng hay một thứ phúc lợi xã hội mà là những ngành kinh tế quốc dân quan trọng nhất sản xuất ra tri thức và con người, nó không còn coi trí thức chỉ là một tầng lớp tiểu tư sản cần phải được cải tạo để trở thành một công cụ của nền chuyên chính vô sản, mà coi trí thức là một chủ thể bình đẳng cùng giai cấp công nhân và nông dân lao động xây dựng chế độ mới. Đổi mới quan niệm và biện pháp trong chính sách xã hội đối với trí thức có thể được cụ thể hóa qua những nguyên tắc:

Trước hết, cần nhận thức được vai trò quyết định của trí thức trong việc xây dựng các cơ sở lý luận và giải pháp khoa học, kỹ thuật để hình thành cơ chế lãnh đạo và quản lý kinh tế, xã hội bằng khoa học, kỹ thuật thay cho cơ chế quan liêu duy ý chí!

Xác lập trong thực tiễn vai trò của trí thức như một chủ thể bình đẳng trong khối liên minh công, nông và trí thức cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (chẳng hạn xóa bỏ chủ nghĩa thành phần trong đánh giá con người và trong giáo dục, đào tạo). Phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, sản phẩm trí tuệ cũng được coi là một loại hàng hóa, nhưng giá trị của nó khó có thể quy ra thành giá trị vật chất cụ thể.

Chính sách xã hội đối với trí thức phải lấy năng suất, chất lượng và hiệu quả làm cơ sở để giải quyết mối quan hệ lợi ích; chống chủ nghĩa bình quân thông qua việc phổ cập

Digitized by Google

hóa cơ chế khoán, đấu thầu. Giảm bớt căng thẳng về đời sống vật chất, tinh thần của người trí thức thông qua việc bảo đảm giá trị các sản phẩm khoa học, văn hóa, giáo dục, các khoản trợ cấp của nhà nước cho các công trình khoa học và nghệ thuật có giá trị.

Chính sách xã hội phải nhất quán với tất cả các nhóm xã hội của tầng lớp trí thức. Trước mắt, cần chú trọng đến đội ngũ giáo viên và sinh viên hiện đang có những vấn đề xã hội bức xúc. Cần nâng cao số lượng đào tạo trên đại học lên gấp đôi hiện nay, để dần dần bảo đảm các tỷ lệ cân đối của các tầng bậc hoạt động trí tuệ; thực hiện các nguyên tắc đánh giá và thi tuyển chọn vào làm việc đối với trí thức, bảo đảm trình độ khoa học thật sự tương đương với bằng cấp.

Tạo điều kiện để trí thức có thể giao lưu quốc tế và quan hệ với Việt kiều một cách thuận lợi. Hết sức coi trọng việc đầu tư cho khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục là những ngành rất quan trọng sản xuất ra trí thức và con người.

Thông qua hoạt động tuyên truyền, giáo dục, luật pháp... để tạo ra môi trường xã hội thuận lợi nhằm nâng cao lòng tin, uy tín và tinh thần hưng phấn của trí thức trong việc thực hiện đúng chức năng xã hội của mình là sản xuất và truyền bá tri thức cho xã hội.

Chính sách xã hội đối với trí thức không thể chỉ quy giản ở các khía cạnh kinh tế hoặc kinh tế — xã hội trong khuôn khổ chính sách đãi ngộ và sử dụng mà còn bao hàm cả các giá trị tư tưởng và văn hóa. Chính sách xã hội đối với « những người vô sản lao động trí óc » (Ph.Ăng-ghen) là phải tạo ra được một cơ chế cho mỗi người tự sử dụng mình trong sự định hướng vì lợi ích chung của xã hội

Phương hướng phân bố...

(Tiếp theo trang 53)

ban hành những chính sách ưu đãi, phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế mới và khả năng của nền kinh tế. Trước hết là các chính sách ưu tiên cấp đất thuận tiện cho canh tác, cho vay vốn với lãi suất thấp để đầu tư vào sản xuất và dự trữ vật tư nông nghiệp (thuốc trừ sâu, phân vô cơ...), miễn, giảm một số đóng góp như: thủy lợi phí, quỹ quản lý, quỹ kinh tế mới... trợ giúp công cụ, sức kéo, ngày công khi cần thiết; ưu tiên đưa con em gia đình chính sách đi học văn hóa, chuyên môn, học nghề và làm việc ở nước ngoài... Dành một phần đất đấu thầu để lấy phần sản lượng tăng thêm trợ giúp các đối tượng chính sách lúc giáp hạt hoặc gặp khó khăn đột xuất; nghiên cứu lập quỹ xã hội và huy động nhiều nguồn đóng góp để sử dụng vào mục đích này.

Digitized by Google

AN GIANG XÂY DỰNG CẤP XÃ

TÔ THÀNH TÂM *

Cái đúng, cái sai, sự thành công hay thất bại của mọi chủ trương chính sách ở nông thôn đều thể hiện ở cấp xã. Điều đó đòi hỏi cấp xã phải thật sự vững vàng, nhanh nhạy, nắm vững thế mạnh, biết được thế yếu của mình, để xác định hướng đi đúng đắn. Nhận thức rõ tầm quan trọng của cấp xã tỉnh ủy An giang đã coi xây dựng cấp xã là một trong những nhiệm vụ trung tâm để tạo bước đi vững chắc cho cả tỉnh.

1 – Xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ chủ chốt giỏi, trước hết là bí thư đảng ủy và chủ tịch UBND xã. «Một người biết lo hơn một kho người làm». Chọn cán bộ chủ chốt giỏi chính là chọn người «biết lo». Tỉnh ủy An giang xác định rõ đây là trách nhiệm của tỉnh, của huyện. Tỉnh đã mạnh dạn đưa về cơ sở những cán bộ có trình độ đại học và có năng lực để giới thiệu làm bí thư đảng ủy hoặc chủ tịch UBND. Nhưng cái chính vẫn là giúp cơ sở bồi dưỡng, lựa chọn cán bộ tại chỗ. Yêu cầu đối với cán bộ chủ chốt ở cơ sở là cùng với nhiệt tình và năng lực còn phải có phong cách công tác tốt. Đó là tính độc lập suy nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, sát dân, tập hợp được cán bộ. Trong quá trình xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở, tỉnh An giang chủ trương loại trừ dần những cán bộ «tốt» theo kiểu chỉ biết «vâng», «dạ» thụ động, «chỉ đâu đánh đấy». Và điều tối kỵ trong công tác cán bộ là lựa chọn, cất nhắc những người hay nịnh bợ, báo cáo sai sự thật. An giang đã căn cứ vào hiệu quả công việc để đánh giá cán bộ. Để có thể đánh giá chính xác hiệu quả công việc của người cán bộ thì điều quan trọng là mạnh dạn giao cho họ nhiệm vụ và quyền hạn tương ứng, tạo điều kiện để mỗi người tự chịu trách nhiệm về công việc của mình. Muốn vậy, việc phân công, phân nhiệm đối với xã phải làm rõ, ít nhất là trên những vấn đề cơ bản rồi hoàn chỉnh dần trong thời gian tiếp sau. Chẳng hạn, về tổ chức cán bộ, ngân sách xã trả lương cho loại cán bộ nào thì xã có quyền tuyển dụng hoặc cho thôi việc đối với loại cán bộ đó theo đúng như chính sách quy định. Biên chế đội ngũ cán bộ xã là bao nhiêu, số lượng người làm việc trong từng bộ phận... cũng đều do xã tự quyết định. Tỉnh và huyện còn cho phép cấp xã tùy theo khả năng của mình mà chi tiêu ngân

* Phó trưởng Ban tuyên giáo tỉnh ủy An giang

Digitized by Google

sách hợp lý, miễn sao bảo đảm không để cho cá nhân và tập thể nào xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa.

Do có sự phân cấp rõ ràng cho nên nhiều cán bộ xã đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong công tác. Một số xã bắt đầu có cách làm ăn mới, mạnh bạo, «thoáng» hơn trước. Ví dụ: xã Vĩnh nhuận (huyện Châu thành) chủ trương «mở cửa» cho người xã khác có máy nông nghiệp đến Vĩnh nhuận làm ruộng trên diện tích tớn giúp cho xã chuyển được ruộng một vụ thành hai vụ. Xã Mỹ khánh (Long xuyên) chủ trương «bung ra» hợp tác với Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Đà nẵng, mở các cơ sở tín dụng để vay vốn cho xã mở rộng sản xuất...

Cũng do có sự phân cấp rõ ràng cho nên quyền lợi của mỗi người dân gắn chặt với lợi ích chung của xã. Hiện tượng cán bộ lạm dụng chức quyền, ức hiếp quần chúng giảm hẳn. Số đơn, thư khiếu nại, tố cáo của dân rất ít.

Hiện nay chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá toàn diện phẩm chất và năng lực của đội ngũ cán bộ chủ chốt ở tất cả các xã trong tỉnh. Nhưng qua tiếp xúc với một số huyện thì thấy ở những nơi này đã hình thành một đội ngũ cán bộ chủ chốt xã khá vững, có thể định hướng được nhiệm vụ chính trị trước mắt và lâu dài cả về kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng... của xã. Đáng chú ý là nhiều xã đã tự lực xây dựng được ngân sách của mình. Huyện Chợ mới có 16 xã thì 10 xã đã có ngân sách. Ở những xã khá đã chuẩn bị đủ điều kiện để đưa điện về, đường sá được sửa chữa thuận tiện cho việc đi lại, các giáo viên mẫu giáo được trả lương. Do tự lực xây dựng ngân sách cho nên xã nào cũng tinh giản biên chế sao cho số người ít đi nhưng công việc lại chạy hơn, hiệu quả cao hơn. Cán bộ ở nhiều xã đã chủ động, tích cực trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tổ chức liên kết kinh tế sao cho có lợi nhất. Tình trạng trông chờ, dựa dẫm vào cấp trên giảm hẳn.

2 – Chăm lo xây dựng đảng bộ xã vững mạnh, phát triển. An giang coi đây là nhiệm vụ quan trọng nhất, quyết định bước đi của từng cơ sở. Các cơ sở đảng ở An giang đều có chung tình hình là lực lượng đảng viên còn mỏng, do đó xã nào cũng chú trọng công tác phát triển đảng. Qua các phong trào lao động sản xuất như cải tạo đồng ruộng, làm thủy lợi, đường sá, tổ chức sản xuất kinh doanh... hầu như ở tất cả các cơ sở đều xuất hiện những người tích cực, đạt hiệu quả cao trong công tác, gắn bó với quần chúng. Phần lớn những người này đều còn trẻ, khỏe mạnh, có trình độ văn hóa, nhanh nhạy. Đó chính là nguồn bổ sung đảng viên cho các cơ sở đảng. Các chi bộ đã kịp thời bồi dưỡng kết nạp họ vào đảng, nhằm tăng cường sức chiến đấu của chi bộ. Số đảng viên của các tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn tăng tương đối nhanh. Đảng bộ xã Ba chúc (huyện Tri tôn từ 36 đảng viên nay lên 74 đảng viên; đảng bộ Phú hòa (huyện Thoại sơn) từ 12 đảng viên lên 33 đảng viên, chi bộ, xã Mỹ khánh (Long xuyên) từ 6 đảng viên lên 14 đảng viên... Các chi bộ, đảng bộ này trước kia đều thuộc loại yếu kém hoặc trung bình, nay đều được xếp loại khá hoặc vững mạnh.

Thực tế ở An giang cho thấy, nơi nào tổ chức cơ sở đảng vững mạnh thì nơi đó sản xuất phát triển, làm ăn có hiệu quả, đời sống nhân dân ổn định. Điểm nổi bật ở các xã khá là quần chúng nhân dân nhất trí với đảng ủy về các chủ trương phát triển sản xuất, xây dựng cuộc sống mới; họ phấn khởi, tích cực tham gia xây dựng quê hương. Nhân dân các xã trong tỉnh đã tự nguyện đóng góp hàng tỷ đồng cùng nhà nước xây

Digitized by Google

dựng các công trình thủy lợi, trường học, đường dây tải điện. Ở Long điền B (huyện Chợ mới) có tư nhân tự nguyện bỏ tiền làm 5km đường trong xã. Ở Phú hòa nhân dân bỏ vốn mua 3 máy cày và 208 máy bơm xăng dầu để phát triển sản xuất.

3 — Xây dựng đồng bộ các bộ máy tổ chức ở xã: bộ máy quản lý kinh tế — xã hội, bộ máy làm công tác vận động quần chúng, và bộ máy sản xuất kinh doanh. Mỗi bộ máy này vừa độc lập vừa có quan hệ khăng khít với nhau. Biên chế của mỗi bộ máy tùy thuộc yêu cầu và khả năng nuôi sống bộ máy đó chứ không phải do sự sắp đặt một cách chủ quan của cấp trên. Ở xã Mỹ khánh (Long xuyên), bộ máy quản lý chỉ còn 15 người (trước là 76 người), bảo đảm thu nhập mỗi người 70 – 80 nghìn đồng/tháng. Riêng xã đội, công an, mặt trận và đoàn thể được giao 4 – 5 triệu đồng để tổ chức kinh doanh, tự trang trải lương cho cán bộ nhân viên. Còn các đơn vị sản xuất kinh doanh thực hiện trả lương theo thực tế thu nhập. Ngoài ra, xã còn trợ cấp cho giáo viên phổ thông mỗi người 100 000đ/tháng. Ở xã này quyền lợi của mỗi cá nhân gắn chặt với lợi ích của xã. Vì vậy, cán bộ, nhân viên trong các bộ máy đều hoạt động rất tích cực, đều tay, hiệu quả công tác cao.

4 — Tập trung xây dựng cơ sở vật chất cho xã. Trong hai năm 1987–1988 các cơ sở ở An giang đã ra sức cải tạo đồng ruộng để tăng vụ sản xuất, xây dựng hệ thống thủy nông bảo đảm chủ động về nước, đưa các loại máy móc nông nghiệp về tận ruộng, xây dựng hệ thống trạm sửa chữa, dịch vụ nông nghiệp. Ở nông thôn An giang hiện nay *hộ nông dân là cơ sở sản xuất chủ yếu*, trên nó là tập đoàn sản xuất được xây dựng theo quy mô lớn làm dịch vụ nông nghiệp cho các hộ nông dân và hoạt động theo nguyên tắc lấy thu bù chi, không dựa vào sự đóng góp của tập đoàn viên như trước. Trong từng xã đã lập trạm sản xuất kinh doanh tổng hợp bên cạnh hợp tác xã mua bán của xã (có nơi hai tổ chức này hợp nhất với nhau) làm nhiệm vụ thu mua, chế biến nông sản thực phẩm, tiêu thụ sản phẩm, liên kết trao đổi các vật tư nông nghiệp, bảo đảm sản xuất và đời sống của người nông dân. Bằng các hoạt động kinh tế đó xã xây dựng ngân sách của mình, bảo đảm tự trả lương và các hoạt động khác, ngoài ra, còn xây dựng các trụ sở, làm thay đổi bộ mặt của xã, góp phần cải thiện đời sống nông dân.

Hai năm qua các xã quan tâm xây dựng đường giao thông, cầu cống, chợ, đường dây tải điện trung và hạ thế, trường học, trạm y tế, nơi sinh hoạt văn hóa công cộng... Trước đây An giang đã có những tuyến đường giao thông chạy dọc theo trục sông Cửu long nhưng các tuyến ngang lại kém phát triển. Những năm qua kết hợp với việc làm thủy lợi, mạng lưới giao thông cũng hoàn thiện dần, các tuyến đường liên huyện, liên xã được cải tạo, đi lại thuận tiện. Các cơ sở sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng phát triển khắp mọi nơi, cung cấp cho nhân dân gạch, ngói, gỗ, cát... để xây cất nhà cửa, làm thay đổi hẳn bộ mặt nông thôn.

5 — Cùng với những việc trên, các xã còn chú ý xây dựng những yếu tố tinh thần có tác dụng nâng cao, khơi dậy nhiệt tình lao động sáng tạo của người nông dân. Đó là:

— Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa đảng, nhà nước với nhân dân, giữa các cơ sở sản xuất và người lao động, tạo được mối quan hệ gắn bó nhau giữa lợi ích chung và lợi ích riêng. Thực tế cho thấy, từ khi tỉnh đặt vấn đề xây dựng cấp xã đến nay thì các cấp ủy đảng và chính quyền cơ sở gần bó với dân hơn trước. Bởi lẽ, bây giờ mọi việc không thể trông

Digitized by Google

chờ, ỷ lại sự hỗ trợ của cấp trên mà phải bàn bạc với dân, khai thác sức mạnh từ trong dân. Và, một khi chủ trương của đảng bộ phù hợp với lòng dân thì mọi khó khăn đều có thể được khắc phục. Như xã Vĩnh nhuận, do biết dựa vào máy móc nông nghiệp của dân mà chuyển được toàn bộ ruộng đất của xã từ một vụ lên hai vụ. Hoặc như 5 xã của huyện Chợ mới khi dự định đưa điện về thì có xã dân đã đóng góp 300 triệu đồng. Và đương nhiên khi đã nhận sự đóng góp của dân thì cán bộ xã phải ngày đêm lo sao để sớm có điện về xã. Qua những việc làm cụ thể đó lòng tin của dân đối với đảng và nhà nước được củng cố.

— **Xây dựng bầu không khí sinh hoạt công khai, dân chủ trong thôn xã.** Những năm trước, khi bàn chuyện lập tập đoàn sản xuất, bà con nông dân tuy chưa đồng tình nhưng không ai dám nói ra ý kiến của mình. Ban quản trị tập đoàn thường do cấp trên sắp xếp, không dựa vào sự tín nhiệm của dân. Đã có lúc, có nơi nông dân gọi họ là «bọn cường hào mới» vì họ chia nhau ăn chặn vật tư nông nghiệp, bao chiếm các miếng ruộng tốt, thiếu nợ nhà nước lại đổ cho xã viên... Ngày nay, sản xuất nông nghiệp đã dễ dàng hơn. Việc mua bán sản phẩm nông nghiệp, vật tư nông nghiệp, người nông dân tự định đoạt, thuận mua vừa bán. Những công việc thuộc phúc lợi chung như làm đường sá, cầu cống, xây dựng trường học... thì người dân đóng góp công sức, tiền của và tham gia ý kiến cùng xây dựng. Họ mạnh dạn tham gia ý kiến vì ai cũng muốn công sức, của cải của mình bỏ ra phải mang lại hiệu quả thiết thực. Sinh hoạt dân chủ đã trở thành một động lực làm cho người lao động thêm phấn khởi, hăng hái lao động sản xuất, lòng tin càng được tăng cường. Điều đáng chú ý là, từ những việc làm đó người dân thấy gắn bó với quê hương, làng xóm hơn, có trách nhiệm hơn trước từng sự đổi mới của quê hương. Mấy năm trước đó cuộc sống có nhiều đảo lộn, khó khăn, lòng dân hoang mang, dao động. Các tin đồn nhảm về «ngày tận thế» cứ len lỏi vào tận các ngõ xóm, ám ảnh cuộc sống những con người vốn đã mê tín dị đoan. Ngày nay, ánh sáng điện đến từng nhà, cùng với những vựa thóc đầy ắp và nhà cửa khang trang đã làm cho các thôn xóm sôi động, đầy tiếng cười lạc quan. Quê hương, làng xóm, con người đối với nhau thật thân thiết.

Cho đến nay, với những kết quả đã đạt được, có thể nói chủ trương xây dựng cấp xã của tỉnh An giang là đúng đắn. Phát huy những kết quả đã đạt được, An giang đang tập trung xây dựng 135 xã, phường trong tỉnh thành những đơn vị mạnh, làm chuyển biến tình hình mọi mặt của tỉnh trong những năm tới.

Digitized by Google

Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ nông thôn

NGUYỄN XUÂN HẢI

HIỆN nay, đảng viên ở nông thôn chiếm gần 50% số đảng viên của toàn đảng và đang sinh hoạt trong hàng vạn chi bộ, trực tiếp lãnh đạo quần chúng chiến đấu trên mặt trận sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Song, có một thực tế rất đáng chú ý là không ít chi bộ nông thôn còn coi nhẹ sinh hoạt nội bộ hoặc sinh hoạt chưa tốt, dẫn đến tình trạng đảng viên sa sút ý chí chiến đấu và chi bộ bị giảm uy tín lãnh đạo.

Để nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ nông thôn trong tình hình hiện nay cần phải làm nhiều việc, trước hết cần **có hình thức tổ chức thích hợp đối với chi bộ; đổi mới nội dung sinh hoạt chi bộ; cải tiến sự lãnh đạo của chi ủy cũng như sự chỉ đạo của cấp trên.**

Căn cứ vào yêu cầu lãnh đạo và số lượng đảng viên, căn cứ vào nơi cư trú, làm việc, phục vụ, học tập của đảng viên để có hình thức tổ chức thích hợp đối với chi bộ. Việc tổ chức chi bộ ở nông thôn những năm trước đây chủ yếu theo đội sản xuất. Hình thức này phù hợp với đặc điểm sản xuất ở nông thôn lúc đó và đã phát huy được vai trò lãnh đạo, chiến đấu của Đảng. Nhưng từ Đại hội VI trở lại đây nhất là từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp thì hình thức tổ chức này tỏ ra không phù hợp. Trước đây đội vừa là đơn vị quản lý sản xuất, vừa là đơn vị quản lý xã hội. Nay đội bớt nhiệm vụ quản lý xã hội mà chuyển sang quản lý kinh tế, quản lý sản xuất là chủ yếu. Ngay quản lý sản xuất cũng chỉ hạn chế ở khâu dịch vụ, thu nộp sản phẩm, còn tế bào sản xuất ở nông thôn hiện nay chính là người nông dân và gia đình của họ. Mặt khác, cán bộ, bộ đội về hưu ngày một nhiều, và phần lớn là đảng viên: vì lẽ ấy số lượng đảng viên ở nông thôn tăng lên khá nhanh (trong đó số đảng viên là cán bộ, bộ đội về hưu thường chiếm từ 30 đến 50%, cá biệt có xã tới 80%). Lớp người này có những đặc điểm riêng về sinh hoạt, nghề nghiệp và tâm tư nguyện vọng. Ngay cả một số đảng viên vốn dĩ ở nông thôn, trước kia chỉ chăm lo trồng cấy, ít ra khỏi thôn xóm, nay bắt đầu làm thêm ngành nghề khác, giao lưu rộng rãi, ít khi có mặt ở nhà cho nên việc quản lý và tổ chức sinh hoạt không đơn giản. Vì những lẽ đó, nhiều đảng bộ ở Thái bình, Hà nam ninh, Hải hưng, Vĩnh phú và ngoại

Digitized by Google

thành Hà nội, bên cạnh việc duy trì các loại hình chi bộ khác, đã mạnh dạn chuyển hình thức chi bộ đội sản xuất sang hình thức chi bộ thôn xóm. Hình thức này tỏ ra phù hợp với hoàn cảnh mới. Nó có điều kiện để gắn chặt đảng viên với tổ chức và tổ chức với đảng viên trong sinh hoạt chi bộ.

Một trong những vấn đề vướng mắc của công tác đảng ở nông thôn hiện nay là nội dung sinh hoạt chi bộ. Kết quả khảo sát thực tế ở nhiều địa phương cho thấy rất nhiều chi bộ không chủ động được nội dung sinh hoạt; nội dung sinh hoạt rất nghèo nàn và thiếu thiết thực. Vì thế tính lãnh đạo, tính giáo dục, tính chiến đấu của sinh hoạt chi bộ không cao. Tình trạng đó theo tôi do các nguyên nhân: cơ sở nắm chưa chắc những yêu cầu và nội dung cơ bản của sinh hoạt chi bộ; đảng ủy cấp trên chưa thật lưu tâm hướng dẫn cụ thể và kịp thời. Nhưng nguyên nhân chính là do tập thể chi ủy và đảng viên ở các chi bộ vẫn chưa chuyển kịp theo tình hình mới, ngỡ ngàng trước những đòi hỏi mới của nhiệm vụ chính trị, do đó thiếu chủ động, thiếu sáng tạo trong việc cải tiến nội dung sinh hoạt chi bộ.

Sinh hoạt chi bộ trước hết là để học tập, thảo luận các vấn đề về đường lối, chính sách của Đảng. Về nội dung này, một số chi bộ nông thôn chưa thực hiện tốt. Các đảng viên ở nông thôn phàn nàn rằng: cấp trên «sản xuất» quá nhiều nghị quyết; đảng viên tiếp thu không kịp. Các nghị quyết đó lại đều na ná giống nhau, không phân biệt được nghị quyết nào là chính, là cơ bản. Việc hướng dẫn thực hiện các nghị quyết thường chậm và quá dài, dùng nhiều chữ nghĩa khó hiểu, trong khi đó in ấn lại không rõ ràng. Chi ủy ít được bồi dưỡng trước, mà có bồi dưỡng thì cũng rất chung chung đại khái. Sách báo, tài liệu để học tập rất hiếm và đắt. Không khí học tập chính trị trong chi bộ nhiều khi nặng nề, khô cứng, thảo luận ít sôi nổi và thường là một chiều tán thành, đồng ý. Để khắc phục tình trạng này, trước nhất nên phân biệt những nghị quyết nào, vấn đề nào chỉ cần phổ biến, nghị quyết nào, vấn đề nào cần phải học tập kỹ, học tập thường xuyên. Đổi mới hình thức, phương pháp thảo luận học tập chính trị ở chi bộ sao cho sinh động và phù hợp với các đối tượng đảng viên. Coi trọng việc xây dựng màng lưới báo cáo viên từ chi bộ trở lên. Việc tổ chức học tập nghị quyết của trung ương, đặc biệt là những vấn đề quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế xã hội cần phải nghiêm túc, thận trọng, giúp cho mọi người học đủ, học đúng, học cơ bản, tránh qua loa đại khái. Đảng nên «bao cấp» cho các tổ chức cơ sở đảng một số tài liệu cơ bản như báo đảng và tạp chí đảng.

Nội dung quan trọng nhất của sinh hoạt chi bộ là thảo luận về công tác lãnh đạo để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương. Nhưng hiện nay nội dung này còn rất khó khăn đối với khá nhiều chi bộ ở nông thôn. Khó khăn vì tổ chức chi bộ chưa hợp lý như trên đã phân tích, mặt khác lại thiếu sự hướng dẫn của đảng bộ cấp trên cộng với cách nghĩ và thói quen lâu nay vẫn thường cho rằng Đảng là tổ chức quyền lực cao nhất; Đảng phải lãnh đạo và quản lý trực tiếp mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Để thoát khỏi khó khăn này, trước nhất các đảng viên cần đổi mới nhận thức, hiểu đúng vai trò lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn mới. Đảng lãnh đạo chứ không trực tiếp quản lý, không bao biện, làm thay; Đảng định hướng chứ không trực tiếp điều hành. Các chi bộ nông thôn muốn xác định đúng nhiệm vụ lãnh đạo cụ thể của mình phải nắm vững đường

Digitized by Google

lối, chính sách của Đảng và nhà nước, nhất là đường lối, chính sách phát triển nông nghiệp; mặt khác phải hàm sát và phân tích kỹ lưỡng, đầy đủ các hiện tượng sản xuất, đời sống và những đòi hỏi của người nông dân. Các chính sách của Đảng đã và đang mở ra những nhiệm vụ lãnh đạo mới mẻ phong phú của chi bộ nông thôn. Nhiệm vụ lãnh đạo kinh tế của chi bộ lúc này không còn là các số lượng, các đầu việc cụ thể mà phải định hướng được sản xuất và phát triển ngành nghề phù hợp với yêu cầu của giai đoạn mới. Nhiệm vụ đó còn được thể hiện ở việc tổng kết các kinh nghiệm sản xuất hàng hóa, kinh nghiệm của các gia đình làm kinh tế giỏi, là việc tổ chức thực hiện các chính sách khoán, chính sách giao nộp sản phẩm, tiêu thụ hàng hóa, xây dựng các cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân. Những nhiệm vụ phát triển xã hội nông thôn mới cũng rất phong phú, đó là nhiệm vụ lãnh đạo chính quyền, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, tổ chức đời sống dân cư, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho mọi đối tượng xã hội. Nhiệm vụ lãnh đạo các đoàn thể quần chúng cũng có nhiều mới mẻ. Lãnh đạo đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân và các tổ chức xã hội khác ra sao? Tiếp thu ý kiến quần chúng, vận động quần chúng như thế nào?... Những vấn đề hệ trọng đó, nếu tập thể cấp ủy nắm bắt đúng, tập trung trí tuệ, sáng suốt đề xướng, chắc chắn, sẽ xác định rất rõ nhiệm vụ cho chi bộ và đảng viên mình hành động.

Tự phê bình và phê bình cũng là một nội dung thường xuyên của sinh hoạt chi bộ. Hiện nay nội dung này chưa được thực hiện tốt ở nhiều chi bộ nông thôn dẫn đến đoàn kết chi bộ không tốt, một bộ phận đảng viên tê liệt, mất sức chiến đấu, vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, thậm chí có đảng viên đứng ngoài vị trí công dân. Số này thiếu tinh kỷ luật trong phát ngôn không tôn trọng cấp ủy, không thực hiện nhiệm vụ chi bộ giao cho. Cá biệt có người cầm đầu xúi giục một bộ phận nông dân đối đầu với chính quyền, vi phạm luật pháp, đòi chia lại ruộng đất, đòi chia lại hợp tác xã, đòi hành hung cán bộ... Nếu sinh hoạt chi bộ thực hiện đúng chế độ tự phê bình và phê bình, kịp thời ngăn chặn, kiểm điểm và thi hành kỷ luật đúng thì tình trạng đó chắc chắn sẽ không xảy ra. Để nội dung tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt chi bộ có tác dụng, phải xây dựng trong chi bộ tinh thần đấu tranh nghiêm túc, thẳng thắn, trung thực, dám nói sự thật, nói đúng sự thật. Mặt khác chi bộ phải làm tốt công tác quản lý đảng viên về tất cả các mặt: hồ sơ lý lịch, tư tưởng, quan hệ và sinh hoạt. Khi tiến hành phê bình phải coi trọng đầy đủ các mặt tư cách đảng viên như lập trường chính trị, phẩm chất đạo đức và uy tín trong quần chúng. Để không khí tự phê bình và phê bình không căng thẳng, cần tránh đi vào những chi tiết vụn vặt, tránh đòi co mất thời gian. Cần phát huy và tận dụng nhiều phương pháp sinh động khác nhau trong tự phê bình và phê bình. Cấp ủy nêu gương thực hiện việc tự phê bình trước chi bộ cũng là một cách làm để đưa nội dung tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt chi bộ vào chiều sâu.

Ba nội dung cơ bản của sinh hoạt chi bộ vừa trình bày ở trên có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chi ủy cần sáng tạo trong sắp xếp chương trình sinh hoạt. Không nhất thiết kỳ họp nào cũng thực hiện cả ba nội dung đó mà có thể tiến hành sinh hoạt theo từng chuyên đề với phương châm sinh động và với mục đích nâng cao hiệu lực lãnh đạo của chi bộ, nâng cao năng lực và phẩm chất đảng viên.

Muốn nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ nông thôn còn phải chú

Digitized by Google

ý tới vai trò lãnh đạo của chi ủy. Thực tế cho thấy rằng những nơi có nhiều điều sai trái, những nơi buông lỏng sinh hoạt chi bộ chính là do chưa lựa chọn bầu ra được chi ủy đúng tiêu chuẩn, ngang tầm với nhiệm vụ chính trị. Có chi ủy trình độ quá thấp, không am hiểu công tác xây dựng đảng, thậm chí còn ra các nghị quyết sai trái chống lại cả pháp luật, chống lại chính quyền và đảng bộ cấp trên. Cũng có chi ủy thiếu gương mẫu, vi phạm kỷ luật đảng cho nên không dám thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc trong sinh hoạt chi bộ. Kinh nghiệm của nhiều nơi cho thấy để có được bí thư chi bộ và chi ủy mạnh, đủ sức đảm đương được trách nhiệm, cấp ủy cấp trên cần xác định cụ thể tiêu chuẩn, chức năng và nhiệm vụ của họ. Trên cơ sở đó có kế hoạch lựa chọn, đào tạo. Năng lực lãnh đạo của bí thư và chi ủy phụ thuộc chủ yếu vào sự vận động tự thân của họ. Vì vậy phải chú trọng đặc biệt việc tổ chức sinh hoạt của cấp ủy. Để các buổi sinh hoạt của cấp ủy có chất lượng, bí thư cần chuẩn bị kỹ các tài liệu, phân tích kỹ các đặc điểm của đảng viên và chi bộ, phân công và giúp đỡ các chi ủy viên chuẩn bị những nội dung mà mình phụ trách. Các cuộc sinh hoạt này có đại diện của đảng ủy xã hoặc huyện ủy dự thì rất tốt. Những nội dung định đưa ra thảo luận ở hội nghị chi bộ, hội nghị chi ủy cần thảo luận kỹ để có sự nhất trí cao. Những vấn đề chi ủy chưa rõ, chưa chuẩn bị kỹ thì không nên vội vàng đưa ra thảo luận trong chi bộ. Các chi ủy viên cần giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ khi sinh hoạt và phải là những người có tinh thần kỷ luật cao trong việc phát ngôn, giữ bí mật và uy tín cho cấp ủy.

Lâu nay, tỉnh, huyện, xã tập trung vào lãnh đạo kinh tế nên trong xây dựng đảng ít nhiều có xao nhãng việc chăm chút cho sinh hoạt chi bộ nông thôn. Ở nơi nào đó, nếu được chú ý thì lại chỉ đạo theo kiểu hành chính sự vụ, chỉ biết sao gửi tài liệu của trên mà không có hướng dẫn cụ thể. Cần nhận thức đầy đủ rằng cấp ủy cấp trên, đặc biệt là đảng ủy xã và huyện ủy có trách nhiệm trực tiếp đối với chất lượng sinh hoạt chi bộ nông thôn. Vì lẽ đó, quan tâm thường xuyên, hướng dẫn cụ thể nội dung sinh hoạt chi bộ phải là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của các đảng ủy xã và các huyện ủy. Các đảng ủy viên của từng xã phải được phân công trực tiếp giúp đỡ một vài chi bộ. Các đồng chí này theo dõi, dự họp, gặp gỡ trao đổi thường xuyên với bí thư các chi bộ mà mình được phân công giúp đỡ và coi đây là một trong những nhiệm vụ cơ bản của mình. Sau mỗi kỳ đại hội chi bộ, các cấp ủy viên mới cần được qua trường đảng huyện để tiếp thu những kiến thức cơ bản về công tác đảng. Nội dung huấn luyện có chọn lọc phù hợp với từng loại cấp ủy và thời gian, nhưng không thể lược bỏ những bài về nguyên tắc xây dựng đảng, chức năng nhiệm vụ của chi bộ và bí thư chi bộ, các nguyên tắc, thủ tục sinh hoạt đảng, điều lệ đảng, mối quan hệ giữa bí thư chi bộ và chính quyền, đoàn thể... Huyện ủy và đảng ủy xã cần thường xuyên rút kinh nghiệm công tác chỉ đạo sinh hoạt chi bộ, xây dựng các mô hình chi bộ sinh hoạt tốt, đều đặn, bảo đảm các tính chất trong sinh hoạt, có nội dung phong phú, có tác dụng tốt trong lãnh đạo và nâng cao năng lực, phẩm chất đảng viên.

Nông thôn và sản xuất nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu, các chi bộ nông thôn có trách nhiệm nặng nề trên mặt trận này. Vì vậy, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ nông thôn đang là một trong những vấn đề cần được toàn đảng quan tâm.

Digitized by Google

ĐIỀU TRA

Vì sao thương nghiệp quốc doanh Hà nội chuyển sang hạch toán kinh doanh kém hiệu quả?

DOÃN ĐÌNH HUỀ

THƯƠNG nghiệp quốc doanh (TNQD) Hà nội nhập cuộc vào thị trường hàng hóa thống nhất khi còn mang trên vai gánh nặng của một thời bao cấp. Có thể ví ngành thương nghiệp thành phố như «chiếc tàu lớn» nên không thể chuyển hướng nhanh, cơ động như «chiếc xuồng nhỏ» — thương nghiệp tư nhân. Năm 1988, một đồng vốn TNQD chỉ quay được gần 6 vòng mà đã như người «đuối sức» và «hụt hơi». Còn năm nay một đồng vốn của họ phải quay được bao nhiêu vòng để có lãi thì chưa ai biết được. Chỉ biết rằng đầu năm 1989 số dư nợ ngân hàng của ngành đã lên tới 2,7 tỷ đồng.

Tháng 6 năm 1988, thành phố đã làm thử việc chuyển sang hạch toán kinh doanh ở 4 cửa hàng thực phẩm quốc doanh. Bốn cửa hàng đó là: Thành công (quận Ba đình), Thượng đình (quận Đống đa), Chợ Hôm (quận Hai Bà Trưng), Hàng da (quận Hoàn kiếm). Qua 6 tháng đầu tiến hành khoán thu nhập, 4 cửa hàng đều có bình quân thu nhập khá (bình quân đạt 60 – 100 nghìn đồng /tháng/người, cá biệt có tháng đạt 131 nghìn đồng). Việc chuyển các đơn vị sang hạch toán kinh doanh đã làm cho các đơn vị năng động hơn với nhiều hình thức khoán tổ, khoán từng người lao động. Thái độ phục vụ khách hàng của các nhân viên có văn minh tiến bộ hơn, việc sử dụng vốn không bị động, không gây áp lực vay tiền ngân hàng. Ngoài ra các cửa hàng còn huy động được vốn của các tầng lớp dân cư và cán bộ nhân viên trong đơn vị.

Sau bước thử nghiệm ở 4 cửa hàng thực phẩm, từ tháng 1 năm 1989 thành phố chuyển 112 cửa hàng, xí nghiệp, trạm TNQD sang hạch toán kinh tế độc lập và khoán thu với nội dung cơ bản: sau khi bù đắp chi phí, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách, hoàn vốn lưu động, phần còn lại là thu nhập của đơn vị; ngoài ra còn bổ sung vốn lưu động để tạo điều kiện duy trì và từng bước mở rộng kinh doanh. Điều đáng ghi nhận là TNQD đã tổ chức tốt việc phục vụ Tết nguyên đán Kỷ Tỵ trên địa bàn thủ đô. Có nhiều đơn vị do xử lý kịp thời tiền vốn, phương thức kinh doanh, kết hợp

Digitized by Google

kinh doanh trong nước với hoạt động xuất nhập khẩu, kiên quyết tổ chức bộ máy gọn nhẹ phù hợp với cơ chế mới, nên đã từng bước chuyển sang kinh doanh có hiệu quả. Một số đơn vị năng động đẩy mạnh bán ra thu nhạnh đồng vốn, liên kết tạo nguồn hàng để kinh doanh có lãi như: Bách hóa số 5 đường Lê Duẩn, nhà hàng Văn miếu, nhà hàng Bô đê ga...

Tuy nhiên trong quá trình chuyển sang hạch toán kinh doanh, TNQD thành phố mới vỡ lẽ ra là trình độ kinh doanh còn nhiều non kém. Nhìn chung kết quả kinh doanh đạt thấp: sáu tháng đầu năm 1989 đạt 48% kế hoạch bán ra và 52% kế hoạch nộp ngân sách cả năm. Tổ chức thương nghiệp trên địa bàn thành phố hiện nay chưa hợp lý và chặt chẽ, trong quá trình lưu thông hàng hóa chưa gắn mua với bán, chưa kết hợp chặt chẽ việc cung ứng hàng công nghiệp với mua nông sản, thực phẩm nên hiệu quả kinh doanh kém, thậm chí còn thua lỗ. Không ít nhân viên bán hàng được trao quyền chủ động kinh doanh nhưng còn lớ ngớ «như gà công nghiệp tự kiếm ăn». Nhiều đơn vị còn có khuynh hướng coi nhẹ khâu bán buôn và chuyên doanh ngành hàng mà kinh doanh đơn thuần, «cánh quả» từng chuyến, từng mặt hàng theo kiểu «hàng xén», không gắn với phục vụ sản xuất và đời sống.

★

TNQD thành phố chuyển sang hạch toán kinh doanh có nhiều khó khăn, xét trên nhiều mặt còn thua kém tư thương về hiệu quả kinh tế, theo tôi do một số nguyên nhân sau:

1 — Lao động đông mà không biết kinh doanh

Thành phố có đội quân thương nghiệp hơn 20 nghìn người thuộc 42 công ty, 260 cửa hàng (riêng nội thành có gần 12 nghìn người, 8 công ty, 97 cửa hàng chia ra 331 điểm bán, sử dụng một diện tích 98 165m^2 với tài sản cố định hàng chục triệu đô la). Đội ngũ cán bộ nhân viên TNQD tuy đông nhưng không mạnh. Qua ý kiến của đồng chí phó giám đốc Sở thương nghiệp, tôi được biết: cán bộ nhân viên ở đây phần lớn là «con ông cháu cha», đào tạo không đến nơi đến chốn nên nghiệp vụ kinh doanh yếu kém, chuyển sang cơ chế mới rồi nhưng nhiều nhân viên bán hàng vẫn quen nếp cũ «hàng rót đến đâu bán đến đó», người bán chẳng quan tâm đến thị hiếu của khách hàng, nên hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Hiện nay lao động dư thừa trong TNQD Hà nội là một vấn đề bức xúc (lao động thừa về lượng nhưng lại thiếu cán bộ sành sỏi nghiệp vụ mua bán hàng hóa, quản lý giỏi). Làm thế nào để giả quyết việc làm và có tiền trả lương cho hơn 20 000 người trong biên chế của ngành thương nghiệp thành phố. Đây là bài toán khó mà mọi người đang quan tâm tìm ra đáp số.

Vấn đề đặt ra là cần rèn luyện và tuyển chọn những người có năng khiếu trong kinh doanh, đồng thời kiên quyết chuyển những bộ phận lao động dư dôi, những người kém trình độ, kém phẩm chất sang các ngành sản xuất vật chất khác hoặc ra khỏi ngành thương nghiệp để giảm bớt gánh nặng cho nền kinh tế.

2 — Thiếu vốn kinh doanh

Không một tổ chức kinh tế nào có thể làm giàu với số vốn ít ỏi trong tay. Trong thời buổi cạnh tranh, người ta luôn cố gắng nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn bằng cách giảm giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh bán ra để tăng tốc độ chu chuyển của đồng vốn.

Vừa qua, nhà nước thực hiện mức lãi suất cao (sau đó điều chỉnh xuống mức hợp lý) để buộc các giám đốc xí

Digitized by Google

nghiệp phải đi vào kinh doanh sử dụng có hiệu quả đồng vốn. Ở Hà nội có nhiều công ty để tồn kho chôn vốn ngoài ý muốn hoặc bị chiếm dụng vốn quá lâu, nên phải gánh khoản lãi tiền vay, tiền phạt nợ đến mức quá tải, bị bóc hết lãi, thậm chí còn ăn thêm vào vốn tự có nữa. Tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, nợ nần dần đến thua lỗ trầm trọng kéo dài đã dẫy nhiều đơn vị TNQD đến bờ vực của sự phá sản. Theo số liệu của Sở thương nghiệp, tính đến tháng 9-1989 lượng hàng tồn đọng của TNQD trị giá khoảng 100 tỷ đồng.

Tình trạng thiếu vốn cộng với sự thiếu năng động trong kinh doanh đã dẫn nhiều đơn vị thương nghiệp đến hình thức « khoán đen », nghĩa là để cho tư nhân kinh doanh ngay trong quầy hàng mậu dịch quốc doanh. Họ đã ngang nhiên kinh doanh « qua mặt » các nhân viên thương nghiệp và thuế vụ với cơ chế tự mua, tự định giá bán, miễn là nộp cho cửa hàng đó một khoản lãi định trước.

3 — Hàng ngoại tràn lan

Việc nhà nước ta chủ trương cho tự do lưu thông là nhằm tạo thêm nguồn hàng mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu, giảm bớt căng thẳng giữa cung và cầu. Trong hội thảo khoa học « Điều kiện và môi trường bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của các XNQD » do *Tạp chí Cộng sản* tổ chức tại Hà nội, các nhà khoa học cho rằng: « việc hàng hóa từ bên ngoài tràn lan trong nước là làn roi thứ hai quất vào các giám đốc xí nghiệp, làm cho các xí nghiệp phấn đấu vươn lên cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng hàng hóa, hạ giá thành sản phẩm ». Ở thị trường Hà nội, vải ngoại tràn lan nên giá vải trong nước phải hạ xuống từ 20 đến 30% (nhiều quần áo may sẵn bán rất chậm). Nếu không có xà phòng ngoại thì nhiều cửa hàng bán ra những thứ xà phòng nửa vôi, nửa đất, khách hàng cũng đành phải mua.

Thời gian qua trên thị trường Hà nội tình hình buôn bán bung ra khá nhiều, nhất là các hộ kinh doanh các loại hàng ngoại. Đi dọc các phố buôn bán lớn như: Hàng ngang, Hàng đào, phố Huế,.. người tiêu dùng có thể mua sắm bất kỳ loại hàng ngoại nào, từ đồ chơi của trẻ em, đến áo phông, quần bò, hàng sứ, các loại hàng điện tử đắt tiền. Theo điều tra của các cơ quan chức năng ở Hà nội thì phần lớn hàng ngoại được đưa vào qua đường buôn lậu. Hàng ngoại nhập trái phép bằng nhiều con đường khác nhau, nhà nước chưa có biện pháp kiểm soát chặt chẽ, nên thất thu thuế lớn (+). Điều đó làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng ngoại với các mặt hàng sản xuất trong nước, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất trong nước. Vấn đề đặt ra là nhà nước cần có chính sách bảo vệ hàng nội địa.

4 — Có sự cạnh tranh của các thành phần kinh tế khác trên thị trường

Lâu nay, TNQD kinh doanh không có đối thủ, một mình một thị trường nên chưa biết sức lực của mình ra sao, chưa nếm mùi thất bại. Có ai dám bảo TNQD không biết hạch toán kinh doanh? Nhưng qua thực tế cạnh tranh trên thị trường mới biết TNQD chưa qua bài học « vỡ lòng » về kinh doanh! Vấn đề đặt ra là TNQD làm thế nào để vươn lên giữ vai trò chủ đạo bằng sức mạnh của chính mình?

Từ đầu năm 1989 đến nay, trên thị trường Hà nội có khoảng 7000 hộ tư thương ra kinh doanh, 508 điểm kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan đoàn thể, xí nghiệp với doanh số ước tính 300 tỷ đồng/năm. Đó là chưa kể tới hàng chục cửa hàng lớn của TNQD bán

(+) Bốn quận nội thành trong 3 tháng thu được 756 triệu đồng thuế hàng hóa phi mậu dịch, riêng quận Hoàn kiếm thu được 370 triệu đồng.

Digitized by Google

buôn vươn ra bán lẻ trên địa bàn thành phố. Tư thương bung ra trốn thuế đã bán giá hạ, trong khi đó TNQD vẫn bán theo giá cao (giá cũ). Hơn nữa nhiều mặt hàng kém phẩm chất vẫn tiếp tục đưa ra thị trường, do đó không tiêu thụ được, dẫn đến ứ đọng vốn. Đến nay ai cũng phải thừa nhận rằng, trong buôn bán kinh doanh tư thương đạt hiệu quả cao nhất. Họ là người có kinh nghiệm, có «tay nghề», có đầu óc, lại chí thú với công việc kinh doanh, biết chiều khách chứ không lề mề, kém năng động và thiếu nhạy bén như các nhân viên TNQD

Lấy mặt hàng điện tử ở thị trường Hà nội làm ví dụ: Hiện nay, Hà nội có 165 quầy hàng, cửa hàng không thuộc TNQD bán các loại ti vi, ra đi ô, cát xét, vi đê ô... trong đó có 94 quầy của tư nhân, còn lại là của các cơ quan đoàn thể, xí nghiệp. Số lượng máy thường xuyên có trên thị trường là 10 000 chiếc, gấp 30 – 40 lần lưu lượng máy của TNQD. Mặt hàng điện tử của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh không chỉ áp đảo về số lượng, chủng loại máy, mạng lưới bán ra mà còn trội hơn TNQD về một số mặt: giá thấp hơn 5 – 7%, có bảo hành từ 6 tháng đến 1 năm (không kể là máy nhập hay nội địa lắp ráp) Người trực tiếp bán hàng là nhân viên thành thạo việc sử dụng máy, hướng dẫn khách một cách tỉ mỉ tận tình. Họ sẵn sàng phục vụ việc lắp đặt máy tại nhà nếu khách yêu cầu. Trong khi đó nhân viên bán hàng của TNQD chỉ biết bán hàng. Theo số liệu của Sở tài chính thành phố thì tính bình quân đầu người, mức nộp tích lũy cho ngân sách nhà nước bình quân của TNQD chỉ bằng 25% so với kinh doanh cá thể. Sáu tháng đầu năm 1989 doanh số bán ra của TNQD chỉ gấp đôi so với thương nghiệp ngoài quốc doanh.

Thực tế cạnh tranh trên thị trường cho thấy, nếu TNQD thành phố không kịp thời tổ chức lại một bộ máy gon nhẹ, biết hoạt động trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế làm cứu cánh thì việc buôn bán quốc doanh sẽ còn yếu kém hơn nữa.

5 – Các chính sách kinh tế chưa đồng bộ, chưa đi vào cuộc sống. Các cơ sở TNQD chưa thực sự có quyền tự chủ kinh doanh.

Hệ thống thuế của ta còn nhiều nhược điểm: chồng chéo, chắp vá; nhiều chính sách thuế được ban hành bằng văn bản pháp quy dưới luật nên hiệu lực thi hành bị hạn chế; thuế chưa làm tốt vai trò điều tiết sản xuất và tiêu dùng, lại chưa bảo đảm công bằng xã hội. Tình trạng lậu thuế, trốn thuế... đang ở mức nghiêm trọng, gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước.

Cho đến nay các cơ sở TNQD vẫn chưa thực sự có quyền tự chủ kinh doanh như quyết định 217 của HĐBT: nhà nước giao một chỉ tiêu nộp ngân sách nhưng vẫn còn cái gọi là chỉ tiêu hướng dẫn tổng giá trị, phí lưu thông, tỷ lệ lãi, khống chế quỹ lương, phần lợi nhuận cơ sở chỉ được 40% để chia 3 quỹ: phúc lợi, phát triển kinh doanh và động viên khích lệ người lao động. Theo tôi, chỉ tiêu nộp ngân sách nên căn cứ vào số vốn nhà nước cấp bao gồm vốn cố định và vốn lưu động (thay cho căn cứ vào doanh số bán). Đơn vị nào sử dụng vốn nhà nước cấp nhiều phải nộp nhiều, đơn vị nhận ít vốn thì nộp ngân sách ít là công bằng.

Điều đáng chú ý là nhà nước còn phân biệt xí nghiệp quốc doanh sản xuất với xí nghiệp quốc doanh kinh doanh, như quyết định 217 của HĐBT cho phép xí nghiệp quốc doanh sản xuất giao dịch với nước ngoài, còn xí nghiệp quốc doanh kinh doanh không được quyền đó. Thiết nghĩ nên bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi.

★

Digitized by Google

Để khắc phục yếu kém hiện nay, từng bước khẳng định vai trò chủ đạo của TNQD khi chuyển sang cơ chế mới, theo tôi TNQD cần thực hiện một số biện pháp sau đây

1 — Sắp xếp lại hệ thống TNQD theo mô hình mới.

Trước hết, cần khẳng định rằng, TNQD tồn tại là một tất yếu khách quan; và cùng với các xí nghiệp quốc doanh trên các lĩnh vực khác, nó giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc khi thiết lập mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch. Nó bảo đảm cho nhà nước xã hội chủ nghĩa có một thực lực kinh tế chi phối nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Lâu nay, do quan niệm không đúng đắn về TNQD cho nên chúng ta đã chạy theo quy mô quá lớn, với việc xây dựng quá nhiều công ty, xí nghiệp, cửa hàng, trạm... vượt quá yêu cầu và khả năng của nền kinh tế. Vì vậy cần có sự thiết kế lại mô hình TNQD thành phố cho phù hợp với cơ chế mới. TNQD không nhất thiết phải chiếm tỷ trọng lớn nhưng cần thiết phải nắm những ngành hàng then chốt (bảo đảm một tỷ lệ thích hợp về số lượng và chủng loại) ảnh hưởng đến quốc kế dân sinh, ảnh hưởng đến nhu cầu cơ bản của đời sống nhân dân. Mặt khác, TNQD cần khống chế được thị trường bán buôn, đặc biệt là ở thị trường trọng điểm vào những thời điểm cần thiết. Còn những mặt hàng khác (pháp luật không cấm kinh doanh), nên để cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tự do buôn bán. Sẽ có được niềm tin của quần chúng đối với TNQD, nếu như TNQD không chạy theo buôn chuyến kiếm lời, bỏ mặc nhu cầu của quần chúng cho thị trường điều tiết.

TNQD thành phố trong quản lý phải từng bước tách quyền sở hữu với quyền sử dụng sở hữu (quyền kinh doanh) mới đáp ứng được nhu cầu nhanh nhạy, đa dạng của thị trường nhiều thành phần. Cũng nên sắp xếp lại tổ chức cho hợp lý gọn nhẹ, bỏ khâu nấc trung gian không cần thiết và thực hiện cơ chế khoán hợp lý trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật. Các công ty, xí nghiệp, cửa hàng, trạm trại cần sắp xếp lại bộ máy sản xuất kinh doanh cho gọn nhẹ và đạt hiệu quả kinh tế cao. Những đơn vị TNQD nào làm ăn thua lỗ thì giải tán hoặc sáp nhập với đơn vị khác trên cơ sở đổi mới hoạt động kinh doanh. Có thể thành lập những mô hình mới như: xí nghiệp thương nghiệp liên doanh hoặc công ty cổ phần thương nghiệp. Đây là một tổ chức kinh tế trong đó tập trung sức mạnh về vốn, phát huy được thế mạnh riêng có của từng thành phần kinh tế, bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, lời cùng chia, lỗ cùng chịu theo tỷ lệ mỗi bên tham gia. Việc thành lập các mô hình mới này, không phải là việc làm chủ quan duy ý chí mà do yêu cầu khách quan của nền kinh tế. Vấn đề đặt ra là xây dựng quy chế, điều lệ hoạt động cho loại hình xí nghiệp thương nghiệp mới này như thế nào cho hợp lý, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn mới nảy sinh về vốn, hàng hóa, tài sản, bộ máy quản lý và con người. Đây là vấn đề rất khó cần được nghiên cứu và bàn bạc kỹ mới có thể đi tới một giải pháp đúng, tạo điều kiện cho mô hình mới hoàn chỉnh hơn.

2 — Chấn chỉnh lại đội ngũ lao động và giải quyết lao động dư dôi.

Tổ chức và sắp xếp lại hệ thống TNQD theo hướng gọn nhẹ phù hợp với cơ chế mới, tất yếu sẽ thừa lao động, từ đó dẫn đến vấn đề giải quyết số lao động này như thế nào. Đây là bài toán đặt ra đối với nhiều đơn vị TNQD thành phố mà chưa có lời giải thỏa đáng. Quản lý theo cơ

Digitized by Google

chế cũ khiến các đơn vị TNQD không coi trọng hiệu quả kinh tế; cơ chế mới khoán thu nhập như hiện nay đòi hỏi các đơn vị phải tính toán lời lỗ tự bù đắp và trang trải các chi phí.

Việc trao quyền chủ động cho từng đơn vị TNQD tuyển chọn người theo hướng bộ máy gọn nhẹ, hoạt động kinh doanh có hiệu quả là rất cần thiết. Thành phố chỉ nên xác định các tiêu chuẩn sau: là nhân viên thì phải có nghiệp vụ kinh doanh giỏi (sành sỏi mua và bán), có phẩm chất đạo đức tốt; là cán bộ quản lý phải có năng lực tổ chức lãnh đạo đơn vị hoàn thành kế hoạch, chấp hành tốt mọi chế độ chính sách của nhà nước, đảm bảo múc nộp ngân sách nhà nước và thu nhập của người lao động ngày càng cao.

Mặt khác, các đơn vị TNQD cần sàng lọc những cán bộ nhân viên yếu kém về năng lực chuyên môn và phẩm chất (kể cả trong trường hợp họ là «con ông cháu cha») và tạo điều kiện để họ đến một môi trường mới phù hợp hơn. Đối với những người thuộc diện chính sách (hoặc sắp đến tuổi) thì nên động viên họ về hưu, trên cơ sở tạo điều kiện để họ bảo đảm được đời sống. Có thể trích quỹ phúc lợi của đơn vị cho mỗi người về hưu một sổ tiết kiệm tùy theo sự cống hiến của họ đối với đơn vị (như nhiều nơi đã làm).

3— Về vốn kinh doanh.

Muốn làm chủ được thị trường, TNQD cần nắm trong tay một lực lượng hàng hóa cần thiết. Mà muốn có hàng thì phải có vốn. Ngoài việc các đơn vị tự huy động vốn trong dân cư, trong cán bộ nhân viên của đơn vị, ngành tài chính, ngân hàng nên cấp vốn với lãi suất hợp lý để các đơn vị có thể nắm hàng tận gốc và dự trữ hàng hóa. Trong khi vốn tự có còn nhỏ bé, nhu cầu vốn để mở rộng kinh doanh chiếm lĩnh thị trường ngày càng cao, tôi cho rằng, việc thành lập một ngân hàng thương nghiệp là rất cần thiết. Vừa qua, vốn tự có của TNQD thành phố có tăng lên nhưng so với yêu cầu còn rất ít, đặc biệt ở các đơn vị ngoại thành đang thiếu vốn lưu động nghiêm trọng. Việc sắp xếp, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng cũng đang đòi hỏi một số vốn lớn. Nên có sự đánh giá sắp xếp lại các cửa hàng, cửa hàng nào xét thấy không cần thiết thì cho đấu thầu, hạ cấp sở hữu; cửa hàng nào cần duy trì thì nên đầu tư nâng cấp.

Trong việc cấp vốn kinh doanh cho các đơn vị, cần có sự phân biệt: những đơn vị kinh doanh những mặt hàng thiết yếu mà nhà nước cần điều tiết để ổn định giá cả trong nền kinh tế thì nên ưu tiên cấp vốn nhiều với lãi suất ưu đãi đặc biệt; còn những đơn vị khác thì cấp vốn bình thường hoặc không cấp. Việc kiểm kê và đánh giá lại vốn sản xuất kinh doanh theo quyết định số 101 HĐBT của Hội đồng bộ trưởng tiến hành vào 31-12-1989 là nhằm xác định lại vốn và trao quyền trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản và trách nhiệm bảo toàn vốn cho các đơn vị kinh tế quốc doanh.

4— Về tổ chức hoạt động kinh doanh.

Thực tế cho thấy những cơ sở kinh doanh nào không xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của thị trường thì không thể tồn tại và phát triển. Đã có nhiều đơn vị tổ chức kinh doanh chạy theo lợi nhuận đơn thuần, thậm chí bỏ kinh doanh theo chức năng chính của mình mà tổ chức kinh doanh các mặt hàng không thuộc chức năng. Để giải quyết vấn đề này, nhà nước cần xác định «hành lang» hoạt động cho từng ngành, từng loại hình cơ sở kinh doanh. Mặt khác, từng đơn vị cơ sở phải chủ động tự điều chỉnh hoạt động kinh doanh theo hành lang cho phép. Từng đơn vị cơ sở phải kết hợp xây dựng đơn vị mạnh với mở rộng các hình thức liên kết, liên doanh, thiết lập quan hệ rộng rãi với khách

Digitized by Google

mua, khách bán trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Muốn phát triển liên doanh, liên kết, trước hết bản thân đơn vị phải mạnh, có tiềm lực kinh tế và cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh doanh có hiệu quả, bởi vì không ai liên kết với đơn vị yếu kém. Muốn liên doanh liên kết có hiệu quả phải bình đẳng và sòng phẳng về kinh tế giữa các bên tham gia. Tổ chức liên doanh liên kết với nhau và liên doanh liên kết giữa lưu thông với sản xuất để tạo ra nguồn hàng, nhất là những mặt hàng thiết yếu. Thực tế, nhiều đơn vị nhờ liên doanh liên kết, biết tổ chức kinh doanh nên có lãi khá, nộp ngân sách cao, thu nhập bình quân của người lao động 100 000 đồng/tháng.

5— **Về lợi ích kinh tế.**

Một trong những nội dung chủ yếu của việc chuyển sang cơ chế mới là thiết lập các quan hệ kinh tế và lợi ích kinh tế đúng đắn. Cụ thể, giải quyết đúng đắn ba lợi ích : nhà nước, xí nghiệp và người lao động là động lực để phát triển ngành TNQD. Thực tế cho thấy việc khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với người lao động, xác định rõ nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động có vai trò quyết định để chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Việc khoán theo thu nhập trên cơ sở khoán nghĩa vụ nộp ngân sách hợp lý đến tập thể và người lao động là phương hướng đúng đắn để phát triển ngành TNQD trong điều kiện hiện nay ; song muốn áp dụng cơ chế khoán này, phải chú ý tạo điều kiện về vật chất, kỹ thuật, tiền vốn, môi trường cho người lao động.

Việc cho phép các đơn vị TNQD có đủ điều kiện được cử người ra nước ngoài học tập, tiếp cận thị trường, trực tiếp ký kết trao đổi mua bán, xuất nhập hàng hóa, nhận đầu tư của các tổ chức kinh tế, các tư nhân nước ngoài theo luật đầu tư, là cần thiết. Có điều là cần có quy chế về thị trường, khắc phục tình trạng « cát cứ » địa phương để lưu thông hàng hóa được thông suốt trong cả nước và vươn ra nước ngoài. Đáng chú ý là TNQD phải gắn bó với thị trường, nhạy cảm với thị trường ; thị trường càng nhiều hàng hóa thì đòi hỏi về chất lượng ngày càng cao, về hình thức và chủng loại ngày càng đa dạng.

Digitized by Google

VỀ CHIẾN LƯỢC «DIỄN BIẾN HÒA BÌNH» CỦA ĐẾ QUỐC MỸ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

(Đọc cuốn « 1999 — chiến thắng không cần chiến tranh » của R. Ních-xơn)

NGUYỄN VĂN TRUNG *

CUỐN « 1999 — chiến thắng không cần chiến tranh » của R. Ních-xơn xuất bản tháng 12-1988 là một cuốn sách mà tác giả cho là kết quả của sự suy ngẫm, tổng kết, khái quát kinh nghiệm 40 năm hoạt động chính trị, đối ngoại của bản thân mình. Cuốn sách trình bày những quan điểm chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ từ nay đến hết thế kỷ XX, trong đó nổi bật lên là chiến lược « diễn biến hòa bình » đối với các nước xã hội chủ nghĩa, chiến lược không cần chiến tranh mà chiến thắng.

1 Điều đáng chú ý trước tiên là Ních-xơn đã khẳng định rất rõ quan điểm, lập trường, lợi ích của chủ nghĩa đế quốc Mỹ và xác định đối thủ của nó trong tình hình hiện nay. Ở đây thể hiện nhất quán bản chất, âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong việc giành quyền bá chủ toàn cầu. Ních-xơn cho rằng, trong mọi chủ trương, chính sách, hành động, phải luôn đứng trên quan điểm lợi ích, phải phân biệt cho được đâu là « lợi ích sống còn », đâu là « quyền lợi thiết thân », đâu là « quyền lợi hỗ trợ ». Điều này càng chứng tỏ những lời rêu rao về lòng « hào hiệp », « nhân đạo » trong các chính sách của đế quốc Mỹ là giả dối và che đậy lợi ích của chúng. Để bảo vệ cái lợi ích đó và thực hiện tham vọng làm bá chủ toàn cầu, « Mỹ nhất định phải chiến thắng », « không có gì thay thế được chiến thắng » (1). Ních-xơn khẳng định, bất cứ trong tình huống nào, các nước xã hội chủ nghĩa, mà, trước hết là Liên xô, cũng là đối thủ của chủ nghĩa đế quốc, của đế quốc Mỹ. Như vậy là trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, dù diễn ra dưới hình thức nào, không ai khác là Mỹ phải chiến thắng. Và để chiến

* Giáo sư triết học

(1) Những đoạn giữa ngoặc kép trong bài này đều trích từ cuốn sách của Ních-xơn

Digitized by Google

thắng. Mỹ phải có sức mạnh tư tưởng, quân sự, kinh tế, ngoại giao và có « kỹ xảo » vận dụng những « khả năng then chốt, cơ bản của mình tùy tình hình cụ thể nhằm đạt hiệu quả cao nhất ». Trong cuộc cạnh tranh với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên tất cả các lĩnh vực, « mấu chốt của cuộc cạnh tranh là tư tưởng ». Tuy vậy, không phải Mỹ coi nhẹ các lĩnh vực đấu tranh khác. Dưới con mắt của Nich-xơn, đấu tranh ngoại giao hay đàm phán chỉ là một chiến thuật để thực hiện các mục tiêu, và không phải là phương tiện để thay thế hành động, còn viện trợ quân sự mới là « biện pháp tốt nhất để bảo vệ quyền lợi của nước Mỹ, bè bạn và đồng minh », « nếu không có sức mạnh quân sự và quyết tâm sử dụng sức mạnh đó một cách có phân tích và chọn lọc trong các cuộc xung đột nghiêm trọng thì Mỹ sẽ bị Liên xô loại ra khỏi cuộc đua ». Nich-xơn phủ nhận quan niệm cho rằng hiện nay lực lượng quân sự không có tác dụng đối với chính trị thế giới và vì thua ở Việt nam, nên Mỹ không thể thắng về quân sự ở bất cứ nơi nào.

Song phải kể đến hai lĩnh vực mà đế quốc Mỹ không bao giờ ngừng hoạt động chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác. Một là những hoạt động ngầm — tổ chức và xây dựng lực lượng phá hoại, lật đổ từ bên trong các nước — được Mỹ coi là một công cụ quan trọng của chính sách đối ngoại mà nếu từ bỏ nó thì là một sai lầm nghiêm trọng. Hai là, sự cạnh tranh về kinh tế mà theo Nich-xơn, chưa bao giờ lại mạnh như thế đối với Liên xô, và Mỹ chưa hề nếm mùi thất bại về lợi thế này của mình.

Rõ ràng là đế quốc Mỹ và chủ nghĩa đế quốc nói chung dù có thay đổi về hình thức, phương pháp và thủ đoạn để thích nghi với tình hình mới, chúng vẫn không thay đổi bản chất phản động của chúng. Do đó, khi xem xét, phân tích một chủ trương, chính sách nào của chủ nghĩa đế quốc, nếu không hiểu rõ vấn đề cơ bản nói trên thì dễ bị mơ hồ và mắc sai lầm.

2. Nich-xơn cho rằng trong bối cảnh lịch sử mới, từ nay đến 1999 phải là thời kỳ chuyển hướng chiến lược của đế quốc Mỹ, thời kỳ « chiến tranh dưới cái tên hòa bình », thời kỳ « tạo ra cho được những chuyển biến hòa bình một cách tích cực », « hòa bình không phải là phủ nhận xung đột, mà là phương tiện tồn tại cùng với xung đột ». Thực chất của sự chuyển hướng từ chiến lược chiến tranh lạnh, đối đầu sang chiến lược đối thoại là thực hiện diễn biến hòa bình đối với Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Thực ra, âm mưu diễn biến hòa bình không phải là điều mới mẻ gì. Những năm trước đây chủ nghĩa đế quốc đã từng tiến hành âm mưu này đối với các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng không thành công. Ngày nay, trong bối cảnh lịch sử mới đế quốc Mỹ đã phải nhìn lại thực trạng lịch sử, thực lực cơ bản của hai phe và lấy những cái đó, đặc biệt là lấy âm mưu lợi dụng công cuộc cải tổ, đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa, để làm căn cứ cho việc chuyển sang chiến lược « diễn biến hòa bình ». Nich-xơn đã đưa ra ba căn cứ chính :

a) Lịch sử của thế kỷ qua không phải là chiến tranh, là sự phát triển kỳ diệu của khoa học kỹ thuật đưa lại chiến thắng cho chủ nghĩa tư bản đối với chủ nghĩa xã hội, mà « xét về chính trị thì thật đáng thất vọng..., sự phát triển có ý nghĩa nhất của thế kỷ XX không phải là sự chấm dứt chủ nghĩa thực dân hoặc sự tiến bước của nền dân chủ, mà là sự lớn mạnh của chủ nghĩa cộng sản chuyên quyền ». Do đó, bây giờ phải tập trung vào mục đích đấu tranh làm chuyển biến hệ ý thức đối lập, « nhằm giải quyết

Digitized by Google

những khác biệt sâu sắc đang tồn tại và sẽ luôn luôn tồn tại giữa những người theo những ý thức hệ hoàn toàn độc lập»

b) Sự phát triển của vũ khí hạt nhân và sự cân bằng hạt nhân đòi hỏi phải tìm cách chiến thắng thích hợp. Nếu cuộc chiến tranh hạt nhân xảy ra, thì không có người chiến thắng nhưng đế quốc Mỹ «không thể đơn giản chấp nhận hòa bình mà không chiến thắng» và «chúng ta phải tìm kiếm một kiểu chiến thắng khác, tìm cách làm sao cho tư tưởng tự do thắng tư tưởng độc tài, chuyên chế»

c) Những khó khăn gay gắt mà các nước xã hội chủ nghĩa đang gặp phải và công cuộc đổi mới ở các nước đó là thời cơ thực hiện «diễn biến hòa bình».

Rõ ràng là, với ba căn cứ nói trên, đế quốc Mỹ đã buộc phải chuyển hướng chiến lược, vì không phá vỡ được thế cân bằng về quân sự để giành thắng lợi bằng chiến tranh. Cho nên, điều cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện chiến lược «diễn biến hòa bình» của chủ nghĩa đế quốc hiện nay là ra sức lợi dụng những thiếu sót, lệch lạc, đặc biệt là lợi dụng việc dân chủ hóa, công khai hóa của công cuộc cải tổ, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa, làm cho các nước này đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Chúng cho rằng, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đang ở thời cơ chín muồi để chúng thực hiện diễn biến hòa bình. Song chúng không phải chỉ nhằm vào các nước Đông Âu, mà ngày nay còn nhằm vào cả Liên xô.

3. Theo Nich-xơn, sự cân bằng hạt nhân đã thay đổi bản chất cuộc xung đột Xô – Mỹ, nên Mỹ «cần phải biết cạnh tranh với Liên xô mà không cần đến sự can thiệp trực tiếp về quân sự», phải «tiến công hòa bình, vận dụng các chính sách đẩy Liên xô vào một cuộc chạy đua giữa hai hệ thống. Cuộc chạy đua này sẽ thúc đẩy một tiến trình diễn biến hòa bình chế độ của họ», và «về lâu dài, cuộc chạy đua hòa bình sẽ là thành quả quan trọng của cuộc đấu tranh Mỹ – Xô, cũng ngang tầm với nỗ lực đẩy mạnh lực lượng răn đe về quân sự của Mỹ».

Hiện nay, mục tiêu đó không chỉ được nói đến trong cuốn sách của Nich-xơn, mà còn được Bu-sơ nhắc đến trong tuyên bố tăng cường hợp tác với Liên xô và hy vọng Liên xô sẽ quay trở về với quỹ đạo chung của thế giới.

Để thực hiện diễn biến hòa bình, Nich-xơn cho rằng điều kiện tiên quyết vẫn là «đòn răn đe về quân sự» và sử dụng những thủ đoạn mới trong tình hình hiện nay. Chẳng hạn, lợi dụng sự hòa hoãn, giảm bớt căng thẳng để thúc đẩy quá trình chống lại «sự kiểm soát» của Liên xô, làm giảm ảnh hưởng của Liên xô đối với các nước Đông Âu, tạo điều kiện để các lực lượng đối lập ra đời và phát triển trong các nước xã hội chủ nghĩa. Đế quốc Mỹ tìm cách mở rộng tiếp xúc tối đa với nhân dân các nước Đông Âu, «giúp» các nước này giải quyết khó khăn về đời sống mà trong điều kiện hiện nay Liên xô không làm được. Chúng tìm những «kẽ hở, rạn nứt» giữa các nước xã hội chủ nghĩa để khoét sâu và kích động sự chia rẽ, phân cực. Chúng thực hiện thủ đoạn thâm độc nhằm tách từng nước ra khỏi cộng đồng mà ngăn ngừa được sự phản ứng của Liên xô. Thực chất của những thủ đoạn nói trên là nhằm làm suy yếu, tê liệt liên minh giữa các nước xã hội chủ nghĩa và sức mạnh bảo vệ an ninh chung của cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Đối với Liên xô, Nich-xơn chú ý tới hai thủ đoạn chính là khuyến khích trạng thái phân quyền ở Liên xô và lợi dụng những rắc rối, phức tạp về vấn đề dân tộc, kích động sự

Digitized by Google

chia rẽ các dân tộc, phá hoại Liên bang xô viết. Cùng với bè lũ, y ra sức truyền bá chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa dân tộc tư sản, coi đó là cơ sở tư tưởng của việc thực hiện những thủ đoạn diễn biến hòa bình của chúng.

★

Chiến lược «diễn biến hòa bình» của đế quốc Mỹ mà Nich-xơn trình bày trong cuốn «1999 — Chiến thắng không cần chiến tranh» thể hiện âm mưu và hành động thâm độc của chúng muốn xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa, giành quyền bá chủ thế giới. Đồng thời, nó chứa đựng những yếu tố chủ quan, ảo tưởng và mang tính chất phiến diện, một chiều. Hơn 70 năm ở Liên xô và mấy chục năm ở các nước khác, chủ nghĩa xã hội tuy gặp những khó khăn không nhỏ, nhưng đã đạt được những thành tựu không thể chối cãi được. Công cuộc cải tổ, đổi mới đang được tiến hành ở các nước xã hội chủ nghĩa chính là để khắc phục những khó khăn trên bước đường đi lên và phấn đấu đạt những thành tựu mới nhằm củng cố vững chắc chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó, chủ nghĩa tư bản tuy những năm gần đây ít nhiều có sự phát triển, nhưng những căn bệnh cố hữu của nó là không sao khắc phục được và sẽ làm cho nó dần dần suy yếu.

Trong bối cảnh lịch sử cụ thể của thế giới hiện nay, chiến lược «diễn biến hòa bình» của chủ nghĩa đế quốc có thể có tác động tiêu cực nhất định đối với một số nước xã hội chủ nghĩa. Song với sự kiên trì lý tưởng xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở tư tưởng chủ nghĩa Mác — Lê-nin phát triển sáng tạo, lại có sự đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, cảnh giác với âm mưu của chủ nghĩa đế quốc, Đảng cộng sản và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa sẽ làm phá sản chiến lược thâm độc đó của đế quốc Mỹ. Nich-xơn đã thừa nhận «sự phát triển có ý nghĩa nhất của thế kỷ XX là sự lớn mạnh của chủ nghĩa cộng sản», thì điều mà Nich-xơn tâm niệm: đến 1999 — kết thúc thế kỷ XX — Mỹ và phe Mỹ sẽ «chiến thắng không cần chiến tranh» chỉ là ảo vọng mà thôi.

Digitized by Google

Thư gửi Bộ biên tập

NĂM 2000 VÀ VÀI SUY NGHĨ TẢN MẠN VỀ CHIẾN LƯỢC CON NGƯỜI

TRONG thời điểm hiện nay, theo mặt bằng thời gian, nhân loại đã bước vào giai đoạn thứ ba của nền văn minh: **tin học hóa và công nghệ sinh học** thì nước ta vẫn còn đang ở giai đoạn thứ nhất: **sản xuất nông nghiệp thủ công.**

Tình chỉnh thể của nền kinh tế thế giới đòi hỏi nước ta muốn cất cánh lên được thì không thể không vươn lên hòa nhập vào cùng một mặt bằng của nền kinh tế thế giới.

Bài toán đặt ra là làm thế nào để tới năm 2000 chúng ta có bước nhảy quyết định từ giai đoạn một lên giai đoạn ba của nền văn minh?

Một xã hội muốn phát triển nhanh, thông thường cần có ba yếu tố: **kỹ thuật hiện đại, vốn và con người.** Ba yếu tố này có quan hệ mật thiết với nhau, song suy cho cùng thì con người vẫn là yếu tố quan trọng hơn cả. Không có con người thì kỹ thuật hiện đại và vốn không thể nào tự nó phát huy được tác dụng. Con người là chủ thể sáng tạo. Vì thế, từ nay đến năm 2000, cùng với việc đẩy nhanh những tiến bộ khoa học kỹ thuật và tích lũy vốn, chúng ta phải gấp rút chú ý tới và đầu tư thích đáng cho chiến lược con người. Tôi xin nêu một số kiến nghị cụ thể về vấn đề này:

1 – Nếu đã coi con người là chủ thể sáng tạo ra lịch sử thì nhất thiết phải có chiến lược con người và phải coi nó là điểm then chốt trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế–xã hội của đất nước. Cần xóa bỏ quan niệm cũ về sự phân chia các ngành sản xuất, coi các ngành sản xuất ra của cải vật chất mới là những ngành cần được coi trọng, còn ngành giáo dục và các ngành sản xuất ra sản phẩm tinh thần chỉ là thứ cấp, từ đó dẫn đến tình trạng đầu tư cho các ngành này chỉ là «phần còn lại» nhỏ nhoi, ít ỏi (hiện nay ở ta phần đầu tư cho giáo dục chỉ chiếm 3,5% ngân sách nhà nước). Nếu phát triển con người là mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội, thì cần xem việc sản xuất và tái sản xuất ra con người như một chủ thể xã hội hoàn chỉnh. Trong quá trình này, các ngành y tế và giáo dục giữ vị trí vô cùng quan trọng, vì thế phải coi chúng là những **ngành sản xuất cơ bản** của xã hội và việc đầu tư cho chúng phải là **đầu tư cơ bản.**

2 – Ngày nay, việc ứng dụng các thành tựu tin học đã dẫn tới những biến đổi quan trọng trong nội dung và tính chất của lao động. Lao động trí tuệ (lao động với hàm lượng khoa học cao) đã trở thành đại diện tiên

Digitized by Google

tiến nhất của nền sản xuất hiện đại. Do vậy, cần đặc biệt chú ý đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ «lao động trí tuệ» này.

Để có một đội ngũ lao động trí tuệ đáp ứng được những đòi hỏi về phát triển kinh tế-xã hội của đất nước phải nghiên cứu giải quyết tốt hàng loạt vấn đề (chẳng hạn: thai nhi và sức khỏe của bố mẹ, dinh dưỡng và bảo vệ sức khỏe, giáo dục và môi trường xã hội...) Trong phạm vi bài này tôi chỉ đề cập tới một mắt khâu hết sức cơ bản trong quá trình giáo dục, đó là nhà trẻ và mẫu giáo.

Các nhà nghiên cứu khoa học đã chỉ ra rằng, 5 năm ở lứa tuổi nhi đồng (giai đoạn nhà trẻ và mẫu giáo) là thời kỳ thành hình cơ bản của con người. Do vậy, đặt vấn đề cải cách giáo dục bắt đầu từ lớp 1, cấp I là chưa đúng mà phải bắt đầu từ nhà trẻ và mẫu giáo. Nếu ở giai đoạn khởi đầu này quy trình vận hành không đúng thì «sản phẩm» thu được sẽ không tránh khỏi sự méo mó và tiếp đó ở các công đoạn sau của công nghệ giáo dục chúng ta sẽ không nhận được kết quả cuối cùng như mong muốn.

Xét về cơ cấu lứa tuổi, trẻ em ở thời kỳ nhi đồng (1-5 tuổi) là một nhóm xã hội có những đặc trưng, vị trí, vai trò và lợi ích riêng. Cần có cách tiếp cận mới đối với nhóm xã hội này. Không nên xem nó chỉ là đối tượng cần chăm sóc, giúp đỡ mà về cơ bản phải coi nó là chủ thể tương lai của đất nước, là cơ sở để từ đó hình thành đội ngũ lao động trí tuệ sau này. Do đó chiến lược giáo dục phải bắt đầu từ nhà trẻ, mẫu giáo và có kế hoạch đầu tư cơ bản thích đáng vào khâu này.

3-Chú ý tập trung đào tạo nhân tài các loại từ lứa tuổi 20. Từ nay tới năm 2000, chỉ còn mười năm nữa. Với khoảng thời gian đó ta chưa thể có những sản phẩm mới được đào tạo một cách cơ bản theo quy trình công nghệ mới bắt đầu từ nhà trẻ, mẫu giáo. Vì thế, ta phải «đi tắt» bằng cách tập trung ưu tiên cho lứa tuổi 20. Mười năm nữa, mỗi thế hệ tính theo bội số của 10 sẽ cộng thêm 10 tuổi:

10 + 10 = 20 (I) Đang học phổ thông

20 + 10 = 30 (II) Đào tạo

30 + 10 = 40 (III) Đã đào tạo xong và bắt đầu cống hiến

40 + 10 = 50 (IV) } Giữ cương vị
50 + 10 = 60 (V) } then chốt.

Như vậy, rõ ràng là trong vòng 10 năm nữa, khi chưa thể hoàn thành cải cách giáo dục theo một công nghệ mới, hiện đại, để có nhân tài nên tập trung ưu tiên đầu tư cho lứa tuổi từ 17 đến 20 (vừa tốt nghiệp phổ thông) là đúng. Sau 10 năm, thế hệ này sẽ bắt tay vào phục vụ đất nước và qua rèn luyện thực tế 10 năm sau (độ tuổi xấp xỉ 40) họ sẽ trở thành đội ngũ nòng cột cho sự phát triển của đất nước sau này.

NGUYỄN ĐÌNH LUÂN
(Phó tiến sĩ triết học,
Học viện Nguyễn Ái Quốc)

Digitized by Google

Chiến lược kinh tế thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện nay

VŨ HIỀN

CHỦ nghĩa tư bản những năm 80 đang có những biến đổi khác trước. Những sự kiện và những biểu hiện mới trong thập kỷ này đã chỉ ra rằng, chủ nghĩa tư bản hiện đại không những vượt qua được thử thách trước sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và sự tan rã của hệ thống thuộc địa mà còn lợi dụng có kết quả những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và trong chừng mực nhất định, đã thành công trong việc thích nghi với thời đại.

Bằng cách nào chủ nghĩa tư bản thích nghi được với hoàn cảnh mới và kéo dài được cuộc sống của nó? Có nhiều cách khác nhau, trong đó quan trọng nhất là nó tự **điều chỉnh quá trình kinh tế**. Điều chỉnh kinh tế chính là hình thức thích nghi của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với sự phát triển xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, những đòi hỏi của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và những đòi hỏi phát sinh từ những đối kháng giữa hai hệ thống thế giới.

Bản chất việc điều chỉnh kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước chính là sự can thiệp của nhà nước vào quá trình sản xuất và tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, hướng tới khắc phục những hậu quả bất lợi do sự phát triển tự phát của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, là việc phục vụ tối đa và trước hết lợi ích của tư bản độc quyền, bọn đầu sỏ tài chính quân phiệt. Phát triển một cách lô gích từ việc điều chỉnh của những tổ chức độc quyền riêng biệt, chiến lược điều chỉnh kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nói chung dựa trên sự thống nhất trong cơ chế sức mạnh của các tổ chức độc quyền với sức mạnh của nhà nước tư sản.

Thật ra, vấn đề điều chỉnh kinh tế đã được chủ nghĩa tư bản quan tâm từ nhiều thập kỷ trước. Người có công đầu trong việc tìm ra cơ sở

Digitized by Google

lý luận, những nguyên tắc và những công cụ chính để điều chỉnh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là nhà kinh tế học người Anh Kên-xơ. Trong suốt thời gian từ những năm 30 đến những năm 60, học thuyết điều tiết kinh tế của Kên-xơ đã trở thành phương hướng chủ đạo của kinh tế chính trị học tư sản và được tất cả các nước tư bản chủ nghĩa ứng dụng.

Theo học thuyết này, để khắc phục khủng hoảng kinh tế và tình trạng giảm tích lũy mang tính chu kỳ, để kích thích tốc độ tăng trưởng kinh tế để hợp lý hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và nâng cao hiệu quả của nó, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước áp dụng cơ chế điều chỉnh theo nguyên tắc «trọng cầu» với các biện pháp như giảm thuế, tăng lương, kiểm soát chặt chẽ giá cả, giảm thấp tỷ suất tín dụng... Trong hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa, hệ thống điều chỉnh kinh tế phức tạp dựa trên cơ sở lý luận và những giải pháp trên đã giải quyết được hàng loạt mâu thuẫn kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Nó đã làm giảm bớt sự bất ổn định mang tính chu kỳ của kinh tế tư bản chủ nghĩa, đã kích thích với mức độ đáng kể tốc độ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt đã làm thay đổi cấu trúc nền kinh tế và nâng cao hiệu quả của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng từ cuối những năm 60 và nhất là trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa 1974 – 1975, hệ thống điều chỉnh kinh tế theo kiểu Kên-xơ đã tỏ ra ít hiệu quả trước những điều kiện mới, đã bất lực trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế có tính chất toàn cầu nảy sinh do sự khủng hoảng cấu trúc nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Hệ thống điều chỉnh kinh tế đó đã không có khả năng che chắn cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trước sự đe dọa của những căn bệnh hiểm nghèo.

Vì sao một hệ thống điều chỉnh kinh tế phức tạp và hoàn chỉnh đã từng được coi là chiếc chìa khóa vạn năng đối với chủ nghĩa tư bản thế giới lộng tỏ ra lỗi thời, không đáp ứng được những đòi hỏi của đời sống kinh tế thực tại? Có thể giải thích được nguyên nhân của tình trạng trên.

Một là, mâu thuẫn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng càng thẳng và sâu sắc do những cuộc khủng hoảng chu kỳ và khủng hoảng cấu trúc diễn ra liên tiếp.

Hai là, việc quốc tế hóa và liên kết kinh tế giữa các nước tư bản chủ nghĩa ngày càng tăng cường dẫn tới kết quả là chiến lược điều chỉnh kinh tế của mỗi nước có ảnh hưởng dây chuyền tới cả hệ thống, dẫn tới những mâu thuẫn giữa khả năng hạn chế của công cuộc điều chỉnh ở một quốc gia với khả năng đó trong phạm vi quốc tế, mâu thuẫn giữa lợi ích của tư bản độc quyền của một nước riêng biệt với lợi ích của tổ chức độc quyền siêu quốc gia.

Ba là, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa có những biểu hiện xuống sức trông thấy; nguồn dự trữ nguyên liệu chiến lược đã thiếu hụt nghiêm trọng mà giá cả lại tăng lên, tốc độ tăng năng suất lao động có xu hướng chững lại.

Bốn là, trong điều kiện tồn tại cùng một lúc hai căn bệnh nguy hiểm là đình trệ và lạm phát của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, những biện pháp điều chỉnh để chống khủng hoảng theo kiểu Kên-xơ chỉ làm tăng thêm lạm phát, giảm việc làm và tăng thêm đội quân thất nghiệp.

Năm là, xuất hiện những mâu thuẫn trong bản thân bộ máy vận hành và thực hiện chức năng điều chỉnh của nhà nước: tệ quan liêu, sự rệu rã của những cơ quan chức năng trong khi thực thi chính sách điều chỉnh và kiểm soát nền kinh tế.

Digitized by Google

Sự khủng hoảng hệ thống điều chỉnh kinh tế truyền thống không chỉ làm tăng mâu thuẫn của những chính sách kinh tế mà còn phản ánh tính bất ổn định và hạn chế của cơ chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Bởi vậy, trong hàng loạt các nước mà trước hết là Anh và Mỹ, các chính phủ tư sản đã đoạn tuyệt với kiểu điều chỉnh Kên-xơ và chọn lựa những luận thuyết kinh tế theo phương hướng của chủ nghĩa bảo thủ mới do những nhà kinh tế học tư sản nổi tiếng như A.A. La-phe-rơ, M. Phrich-man, P. Lukat.. khởi xướng.

Chủ nghĩa bảo thủ mới là sự phản ứng của giai cấp tư sản cầm quyền đối với những khủng hoảng về tư tưởng, chính trị và kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa bảo thủ mới xuất hiện với chương trình rộng lớn đòi hạn chế việc can thiệp của nhà nước vào quá trình kinh tế, hướng tới cơ chế thị trường tự do. Cơ sở lý luận của chủ nghĩa bảo thủ mới là ba khuynh hướng của trường phái «cổ điển mới»: chủ nghĩa tiền tệ, thuyết «trọng cung», thuyết «chờ đợi hợp lý».

Nội dung của chiến lược kinh tế của chủ nghĩa bảo thủ mới có những phương hướng khác trước:

— Một là, quan tâm tới việc phát triển rộng rãi kinh doanh tư nhân, tích cực bảo vệ hệ thống kinh doanh tư nhân nhằm thu được lợi nhuận tối đa.

— Hai là, hạn chế sự can thiệp của nhà nước đối với các cơ sở sản xuất tư nhân với khẩu hiệu «tự do kinh doanh», «ít» nhà nước hơn» (muốn nhà nước đừng can thiệp quá sâu vào quá trình sản xuất cụ thể).

— Ba là, tiến công vào quyền lợi và những thành quả mà giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã giành được trước đây

Mục đích cuối cùng của việc cải tổ chiến lược kinh tế là tạo ra cho được một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mềm dẻo hơn, đưa tới việc thích ứng với những diễn biến phức tạp và gay gắt của sự cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền tư nhân và những biến đổi của hoàn cảnh. Khi xuất hiện những triệu chứng khủng hoảng, nhà nước thi hành những chính sách kích thích nhu cầu để đổi mới nền kinh tế, còn khi có hiện tượng «quá nóng» thì ngược lại, nhà nước sử dụng các biện pháp cấp bách để hạn chế hậu quả của nó.

Để thấy rõ hơn những thay đổi trong chiến lược kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, chúng ta có thể xem xét một số chính sách kinh tế lớn.

1 — Chính sách điều chỉnh tiền lương

Từ giữa những năm 70 và nhất là trong những năm 80 của thế kỷ này, chính sách lương của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đã có những thay đổi đáng kể. Một số biểu hiện mới của chính sách lương hiện nay ở các nước tư bản:

— Về nguyên tắc, dựa trên cơ sở lý luận tư sản của phái bảo thủ mới, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thi hành chính sách kinh tế khắc khổ với những biện pháp chính là giảm tốc độ tăng lương, giảm chi phí xã hội và giảm hàng loạt những chi phí trong sản xuất có liên quan đến người lao động (chi phí bảo hiểm lao động, vệ sinh môi trường, điều kiện làm việc...). Với «chính sách thu nhập» mới, nhà nước tư sản thực hiện sự phân phối lại thu nhập quốc dân theo hướng có lợi cho những tổ chức độc quyền, tước đoạt một phần thu nhập mà người lao động đã được hưởng để trang trải cho cuộc cải cách kinh tế.

— Việc thực hiện chính sách lương «có phân biệt» hướng tới sự phân hóa giai cấp công nhân, tiến công vào quyền lợi của những người

Digitized by Google

nghèo. Nếu như trước đây chính sách lương theo kiểu của Kên-xơ có chú ý tới việc tăng lương cho quảng đại quần chúng lao động thì hiện nay chính sách bảo thủ mới chỉ tăng lương đặc biệt cho một số đối tượng trong đội ngũ những người lao động để chia rẽ phong trào công nhân, làm biến dạng và đổi màu các công đoàn do giai cấp công nhân bao năm xây dựng.

— Việc tăng hay giảm lương được thực hiện hết sức mềm dẻo tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng xí nghiệp sản xuất và tình hình đấu tranh của giai cấp công nhân. Để đảm bảo ổn định tình hình sản xuất, nơi nào phong trào công nhân «quá nóng» giai cấp tư sản sử dụng những biện pháp tăng lương có mức độ hoặc trợ cấp tức thời. Có nhiều nơi, chủ sản xuất dùng những thủ pháp đánh vào tâm lý người lao động như dùng quà tặng vào những ngày lễ, sinh nhật, những dịp hiếu, hỉ nên nảy sinh tình hình là quan hệ tư bản—lao động mờ đi và có màu sắc của quan hệ cha—con, gia đình.

Từ những hiện tượng trên, những người tán dương chủ nghĩa tư bản đã lớn tiếng nói rằng giai cấp tư sản đã chịu «hy sinh» quyền lợi của mình cho giai cấp công nhân, và hiện nay mâu thuẫn giữa tư bản và lao động đã được giải quyết!

Thực tiễn đã bác bỏ những luận điệu đó. Nói đến tiền lương, nói đến đời sống của người lao động không thể không đề cập đến giá cả. Thực tế hiện nay trong các nước tư bản chủ nghĩa, giá cả nói chung có xu hướng tăng lên do kết quả của căn bệnh lạm phát mà một trong những nguyên nhân của nó là chi phí quân sự quá lớn, thiếu hụt ngân sách gay gắt và giới cầm quyền tung vào kênh lưu thông số lượng tiền giấy quá mức cần thiết. Trong thời gian từ 1975 đến 1986, ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, giá cả tăng 2,3 lần, trong đó ở Ý: 3,3 lần, ở Anh: 2,8 lần, Pháp: 2,7 lần, Mỹ: 2 lần, Nhật: 1,6 lần, Tây Đức: 1,5 lần. Trong khi đó tốc độ tăng lương cho người lao động nói chung có xu hướng giảm xuống. Ở Mỹ, nếu so sánh trong vòng hơn 30 năm qua ta có những số liệu: từ 1950—1960 tốc độ tăng lương bình quân hằng năm là 2,6%, từ 1960 — 1970 chỉ số đó là 2%, từ 1970—1985 chỉ còn 0,48%; tiền lương thực tế nói chung của giai cấp công nhân năm 1986 giảm 4% — 5% so với năm 1978 và giảm 13% — 15% so với năm 1972.

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình giai cấp công nhân. Một mặt, cách mạng khoa học kỹ thuật thúc đẩy phát triển những ngành nghề mới thu hút thêm lực lượng lao động trí óc và lao động có trình độ chuyên môn cao. Nhưng mặt khác, với việc ứng dụng những thành tựu về tự động hóa, rô bốt hóa, số người mất việc làm ngày càng tăng lên. Giai cấp tư sản đã lợi dụng tình hình thay đổi trong quan hệ cung cầu trên thị trường sức lao động, lợi dụng ngay chính áp lực của đội quân thất nghiệp thường trực đông đảo và nguy cơ bổ sung thường xuyên vào đội quân đó để thực hiện mưu toan làm chậm tốc độ tăng lương và giảm lương của những người đang có việc làm.

Như vậy, với nạn thất nghiệp, lạm phát, tiền lương giảm, giá cả tăng, mức sống của người lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa đã giảm xuống so với trước, mâu thuẫn giữa tư bản và lao động không phải dịu bớt mà có xu hướng tăng lên.

2 — Chính sách điều chỉnh thuế

Trong xã hội tư bản, thuế khóa từ các tầng lớp dân cư là nguồn thu quan trọng nhất của ngân sách, là công cụ chủ yếu để phân phối lại thu nhập quốc dân có lợi cho giai cấp cầm quyền. Điều chỉnh bằng thuế cũng là một trong những phương pháp cơ

Digitized by Google

bản để tác động tới quá trình kinh tế. Bởi vậy, hiện nay ở các nước tư bản chủ nghĩa chính sách thuế được sử dụng như một nhân tố trọng yếu của chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô.

Trong những năm gần đây, trong các nước tư bản phát triển mà tiêu biểu nhất là Mỹ, các chính phủ đang thực hiện những cuộc cải cách thuế theo quan điểm của phái bảo thủ mới. Nội dung cơ bản của những cải cách chế độ thuế này là xác lập chế độ ưu đãi đối với hoạt động kinh doanh với mục đích làm «lành mạnh hóa» đời sống kinh tế, là tiến hành chế độ ưu đãi hoặc tăng, giảm có phân biệt đối với từng lĩnh vực riêng biệt theo ý đồ của nhà cầm quyền là khuyến khích hay hạn chế sản xuất kinh doanh.

Chính sách điều chỉnh thuế của chủ nghĩa bảo thủ mới hiện nay có những đặc điểm sau:

Một là, mục tiêu của chính sách thuế là đánh vào người lao động, thuế trở thành công cụ đắc lực để bóc lột thêm bằng biện pháp tài chính (trước đây, theo quan điểm của Kên-xơ, để kích thích nhu cầu tiêu dùng, trong thời gian khủng hoảng kinh tế, các chính phủ tư sản thực hiện giảm thuế hoặc giữ mức thuế tương đối ổn định đối với những người lao động). Ở Mỹ hiện nay tất cả các loại thuế chiếm tới 26% đến 32% tổng số tiền lương của người lao động. Trong khi đó mức thuế cho các công ty tư nhân có mức thu nhập vừa chỉ còn 15 – 30% chứ không phải là 40 – 45% như đạo luật cũ quy định. Do việc cải cách thuế của chính quyền Ri-gân, từ 1981 đến 1986, chỉ riêng số thuế của những công ty dầu lửa đã được giảm 6 tỷ đô la so với 5 năm trước. Nếu như trong những năm 40, giai cấp tư sản Mỹ trả 55% tổng số thuế toàn liên bang và những người lao động trả 45% thì hiện nay 70% tổng số thuế thu được ở Mỹ là từ những người lao động (1).

Hai là, mức thuế ưu đãi đối với những nhà doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mức cao đối với những công ty lớn. Theo biểu thuế của Mỹ hiện nay, thu nhập 50 nghìn đô la đầu tiên sẽ chịu mức thuế 15%, 25 nghìn đô la tiếp theo là 25% và 75 nghìn đô la trở lên sẽ nhận mức thuế 31% (2).

Rõ ràng, chính sách thuế như trên đã kích thích sản xuất và kinh doanh đối với những nhà doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện chiếm phần đông trong giai cấp tư sản. Nhưng chính sách đó nhằm mục đích chính là phân phối lại thu nhập quốc dân có lợi cho giai cấp tư sản cầm quyền và trút gánh nặng lên vai những người lao động. Hiệu quả của chính sách này là tăng thêm sự giàu có cho tư sản nhỏ và vừa, đồng thời tăng thêm sự nghèo khó cho những người lao động.

3 – Chính sách điều chỉnh ngân sách

Điều chỉnh bằng ngân sách là phương pháp quan trọng nhất của chiến lược điều chỉnh kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Thông qua ngân sách, nhà nước tư sản phân phối lại phần lớn thu nhập quốc dân theo hướng có lợi cho bọn tư bản độc quyền. Ở Mỹ, Anh, Tây Đức, Pháp, thông qua nền tài chính quốc gia, 40 – 50% thu nhập quốc dân được phân phối lại. Việc điều chỉnh ngân sách có ảnh hưởng rõ rệt đến quá trình tích lũy tư bản tiền tệ và chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, việc chi tiêu của nhà nước ngày càng lớn đòi hỏi ngân sách quốc gia tăng lên đáng kể. Chi tiêu của nhà nước và ngân sách quốc gia tăng lên do mấy nguyên nhân: *Một là*, do việc can thiệp và đầu tư của nhà nước vào hàng loạt những ngành kinh tế quan

(1) G.N. Sa-lô-gốp: *Hàng tỷ đô la cho sự khủng hoảng — Tổ hợp quân sự — công nghiệp Mỹ*, tiếng Nga, Nxb Tư tưởng Mát-xcơ-va, 1986, tr. 201

(2) *Hợp chủng quốc Hoa kỳ hiện đại* tiếng Nga, Nxb Chính trị, Mát-xcơ-va, 1988, tr 157

Digitized by Google

trọng là cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, nơi số vốn đầu tư rất lớn nhưng lại thu lãi chậm. *Hai là*, nhà nước phải đáp ứng nhu cầu rất lớn về bảo vệ môi trường, về y tế, phúc lợi xã hội và trợ cấp thất nghiệp. *Ba là*, nhà nước tăng cường quân phiệt hóa nền kinh tế, chi phí quốc phòng rất cao

Mục tiêu của chính sách tài chính hiện nay ở Mỹ cũng như ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển khác là phấn đấu giảm chi tiêu của nhà nước và hướng tới cân bằng ngân sách. Để thực hiện được mục tiêu này, nhà nước tư sản phải áp dụng những biện pháp để tăng thu (tăng thuế) và giảm chi phí của nhà nước. Chính phủ tư sản đã đưa ra những chương trình rất hấp dẫn để thực hiện mục tiêu trên nhưng thực tế đã cho thấy việc giảm chi phí nhà nước cũng như việc cân bằng ngân sách quốc gia chỉ là ảo tưởng. Phân tích tình hình ở Mỹ, ta thấy:

– Nhà nước muốn tăng thu nhưng để khôi phục sản xuất, kích thích đầu tư và kinh doanh tư nhân lại phải thực hiện chính sách giảm thuế cho những nhà tư sản vừa và nhỏ, do vậy lại mất một nguồn thu rất lớn.

– Nhà nước muốn cắt giảm chi tiêu nhưng thực tế chỉ có thể cắt giảm chi tiêu phần phúc lợi xã hội, trong khi đó những khoản chi tiêu rất lớn lại có xu hướng tăng lên: *Một là*, chi phí quân sự của Mỹ trong những năm 80 không hề giảm, chỉ tính từ 1981 đến 1986 đã tăng 2 lần (năm 1981: 171 tỷ đô la, năm 1986: 367,5 tỷ đô la). *Hai là*, số tiền trả lãi nợ hằng năm ngày một tăng. Chưa có nhà nước nào nợ nhiều như Mỹ. Do hậu quả của sự thâm hụt ngân sách thường xuyên và thâm hụt cán cân buôn bán với nước ngoài, năm 1988 tổng số nợ liên bang của Mỹ lên tới 2800 tỷ đô la trong đó nợ nước ngoài là 500 tỷ. Do đó, chỉ riêng việc trả tiền lãi nợ đã chiếm 13,7% tổng số chi tiêu của nhà nước. Năm 1989 ngân sách liên bang cần phải trả 163 tỷ đô la lãi nợ (3).

Vì lý do trên, thâm hụt ngân sách ở Mỹ là điều khó tránh. Theo thông báo của Bộ tài chính Mỹ, năm 1987 ngân sách liên bang thâm hụt 149,7 tỷ đô la và năm 1989 lên tới 151,1 tỷ đô la

★

Trên đây là những nét khái quát về nội dung và những chính sách lớn của chiến lược điều chỉnh kinh tế – chiến lược thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Để điều chỉnh kinh tế, ngoài những công cụ chính kể trên, chủ nghĩa tư bản còn sử dụng nhiều phương sách khác như chính sách đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật, chương trình hóa và kế hoạch hóa nền kinh tế và đặc biệt là chính sách kinh tế đối ngoại.

Chủ nghĩa bảo thủ mới đang thắng thế ở các nước tư bản chủ nghĩa. Chiến lược kinh tế theo đường hướng bảo thủ mới đã được thực hiện nhưng chưa bao lâu nên còn sớm để có được những kết luận. Tuy vậy, qua phân tích tình hình ta vẫn có thể có những nhận xét lớn sau đây:

1 – Nên hiểu bước chuyển trong chiến lược điều chỉnh kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại có hai mặt. Một mặt, bất lực và khủng hoảng của kiểu điều chỉnh Kên-xơ không có nghĩa là sự phá sản toàn bộ hệ thống điều tiết kinh tế. Mặt khác, chiến lược điều chỉnh hiện nay cũng không phải là điều gì thật xa lạ; sự khác nhau giữa chủ nghĩa Kên-xơ và chủ nghĩa bảo thủ mới cũng chỉ là khác về phương pháp, về cách thức, về hình thức.

(Xem tiếp trang 88)

(3) Báo *Nhân dân*, số ra ngày 19-1-1989

Digitized by Google

Qua sách báo nước ngoài

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CÓ TIỀM NĂNG KHỔNG LỒ, KHÔNG THỂ HOÀN THIỆN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BẰNG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Dưới đầu đề trên, tuần báo xô viết **Luận cứ và sự kiện** *số 42, ra tuần từ 21 đến 27-10-1984, đã đăng bài của đồng chí* **E. Li-ga-trốp**, *Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương ĐCS Liên xô, trả lời phỏng vấn của phóng viên báo này. Dưới đây là bản lược thuật những ý chính.*

● Trả lời câu hỏi về quan hệ giữa đồng chí và đồng chí M.X. Goóc-ba-trốp, Tổng bí thư ĐCS Liên xô, đồng chí E. Li-ga-trốp đã bác bỏ ý kiến cho rằng đồng chí là «đối thủ của Goóc-ba-trốp» hay «phương án thay thế Goóc-ba-trốp. Đồng chí nói: «Tôi với Mi-kha-in Xéc-gây-ê-vích (Goóc-ba-trốp) đã vào UBTƯ Đảng như những người có cùng chí hướng, và hiện nay chúng tôi vẫn là những người có cùng chí hướng. Điều đó đã nói lên tất cả. Về một số vấn đề, chúng tôi có thể có ý kiến riêng của mình — đó cũng là lẽ tự nhiên».

● Không tán thành quan điểm cho Xta-lin là người theo đuổi đường lối lê nin nít, E. Li-ga-trốp nhấn mạnh: «Không. Đó là sự đi trệch một cách nghiêm trọng khỏi chủ nghĩa xã hội, sự đi trệch đó đã gây cho chúng ta tổn thất khổng lồ. Tôi biết điều này không chỉ từ sách vở, mà cả từ cuộc sống của gia đình chúng tôi». Đồng chí cho biết: chính vợ đồng chí đã phải chịu nhiều đau khổ dưới thời Xta-lin. Bố vợ đồng chí đã bị xử bắn năm 1937.

● Trình bày quan điểm của mình về việc phục hồi danh dự cho những người bị đàn áp dưới thời Xta-lin, E. Li-ga-trốp nói: Chúng ta đã làm được một việc lớn là phục hồi tên tuổi những con người đáng kính trọng trong ký ức nhân dân. Nhưng, song song với việc làm đó, đang diễn ra cả sự bôi đen lịch sử Liên xô. Tôi cho rằng đó là một sai lầm lớn. Mọi người cảm thấy tựa hồ như bị mất cắp. Chúng ta có thể tìm thấy những trang anh hùng và dũng cảm của nhân dân trong lịch sử của bất kỳ nước nào. Sự hiểu biết về những trang đó giúp người ta khắc phục được khó khăn. Vậy mà những con diều hâu

Digitized by Google

văn học « đã đào bới lịch sử của chúng ta đến mức bây giờ các nhà sử học sẽ phải mất nhiều năm để tìm hiểu xem đâu là sự thật, đâu là giả dối ».

● Về thành tích của cải tổ trong mấy năm qua, E. Li-ga-trốp nhận định : thành tích lớn nhất là Đảng đã thực sự lôi cuốn được hàng triệu người tham gia công tác quản lý xã hội, đã làm phong phú thêm nhiều thành phần cán bộ. Đồng chí cũng nhắc đến tốc độ tăng lên đáng kể trong công tác xây dựng nhà ở, trường học, bệnh viện.

● Chung quanh ý kiến cho rằng chủ nghĩa xã hội dường như đã phá sản, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chỉ làm cho con người xa rời kết quả lao động, và vì vậy cần phải quay trở về với chế độ tư hữu E. Li-ga-trốp nói : Tôi không tán thành ý kiến đó. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, với tất cả những hình thức của nó, đã cho thấy : một khi chúng ta tuân thủ những quy luật, đổi mới những phương pháp, tiến hành công việc đúng, thì chế độ công hữu khá hữu hiệu, cả về mặt xã hội lẫn về mặt kinh tế. Tôi không đồng ý với những ai cho rằng chế độ tư hữu và nạn thất nghiệp là vô hại đối với chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, tất cả những cái đó cuối cùng sẽ dẫn tới sự phân hóa sâu sắc các tầng lớp trong xã hội, và sẽ phá hoại sự ổn định về chính trị. Chúng ta không cần phải có sở hữu tư nhân. Chủ nghĩa xã hội có tiềm năng khổng lồ, dĩ nhiên là phải biết sử dụng tiềm năng đó một cách tích cực. Tôi cơi điều có làm quan trọng đặc biệt là làm sâu sắc hơn cuộc cải cách kinh tế, hoàn thiện các hình thức thực hiện sở hữu xã hội chủ nghĩa, đưa các quan hệ hạch toán kinh tế vào mọi cấp độ của nền kinh tế, thực hiện chính sách giá và thuế mới, thực hiện kiểm soát tiền tệ... Không thể hiện đại hóa chủ nghĩa xã hội, chữa những chỗ yếu của nền kinh tế, bằng các biện pháp quản lý kinh tế tư bản chủ nghĩa. Dĩ nhiên, đó là nói đến những nhân tố có tính chất nền tảng nhất. Còn nói đến những nhân tố mà chúng ta có thể chấp nhận được, thì dĩ nhiên, có thể và cần phải học tập tất cả những gì có ích từ kinh nghiệm của nước ngoài. Không chỉ ở phương Tây, mà cả ở các nước xã hội chủ nghĩa, cũng có nhiều cái có giá trị.

● Nhận định về phong trào hợp tác hóa hiện nay ở Liên xô, đồng chí E. Li-ga-trốp nói : « Ở Liên xô hiện có những hợp tác xã tốt. Đó là nơi có những con người thông minh, nhiều sáng kiến, thông thạo công việc. Tôi đã gặp không ít những con người như vậy. Những hợp tác xã này mang lại nhiều sản phẩm có ích, mà giá cả lại phải chăng. Nhưng đồng thời, núp dưới lá cờ « hợp tác hóa », đã có cả những thế lực đang gây mất ổn định cho tình hình xã hội và chính trị, chúng đầu cơ, làm giàu một cách vô liêm sỉ trước tình trạng khan hiếm hàng hóa. Điều đó làm cho nhân dân phẫn uất... Nhìn chung, tôi cho rằng, cũng giống như mọi hình thức tổ chức sản xuất và thực hiện sở hữu xã hội chủ nghĩa khác, các hợp tác xã phải có quyền và những khả năng ngang như các xí nghiệp nhà nước.

● Về nông nghiệp, đồng chí E. Li-ga-trốp không bác bỏ việc thực hiện chế độ khoán, thuê, nhưng cho rằng nông trang tập thể và nông trường vẫn phải là nền tảng của sản xuất nông nghiệp ở Liên xô. Đồng chí nói : « Tôi cho rằng chúng ta cần phải trông cậy chủ yếu vào các cơ sở nông nghiệp tập thể lớn, bởi vì chính những cơ sở đó đang tạo ra quỹ lương thực — thực phẩm cơ bản của đất nước. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không cần thiết phải xây dựng những cơ sở kinh tế nông dân sản xuất nhỏ. Về phần các nông trang tập thể và các nông trường, thì phải cải tổ chúng trên cơ sở hợp tác

Digitized by Google

hóa và hạch toán kinh tế. Cần phải cho phép phát triển cả kinh tế nông dân và gia đình, cho phép họ chế biến và tiêu thụ nông phẩm, tạo điều kiện cho họ có đủ phương tiện kỹ thuật cỡ nhỏ ».

● Thừa nhận cải tổ phải tương đối lâu dài, đồng chí E. Li-ga-trốp nói : « Nhìn chung, những thay đổi đã không ở mức như chúng ta mong muốn. Nay thì đã rõ công cuộc cải tổ phải là một thời kỳ tương đối dài, không thể là 1 – 2 năm được mà phải lâu hơn thế nhiều. Tôi hiểu rằng khi tuyên bố như vậy, tôi sẽ không làm cho mọi người ưa thích mình hơn chút nào, nhưng đó là sự thật. Tốt hơn hết, hãy là một người thực tế ».

● Không đồng ý với quan điểm cho rằng ở Liên xô hiện nay trên thực tế đã hình thành 2 đảng : một đảng của bộ máy và một đảng của những người cộng sản chân chính, đồng chí E. Li-ga-trốp nói : « Chúng ta không hề có 2 đảng. Bộ máy thì cũng là các đảng viên. Nếu có những người không cần đưa vào bộ máy, thì đưa họ ra ; cần đưa vào các cấp ủy đảng những đảng viên khác, thông qua con đường dân chủ. Trong bộ máy của đảng cũng có tệ quan liêu, cần nhổ sạch nó đi... Chính vì có những kẻ lạm dụng chức vụ mà người ta mới chia đảng thành bộ máy và đảng viên. Đó là điều cay đắng, nhưng có thể chấn chỉnh được. Và chúng ta đã làm được không ít việc theo hướng này. Công việc này thật nặng nề, nhưng cần thiết... Ngoài ĐCS Liên xô ra, trong xã hội gồm nhiều dân tộc của chúng ta, không còn tổ chức nào khác có thể lãnh đạo và đoàn kết được tất cả mọi lực lượng. Trong một quốc gia gồm nhiều dân tộc thì trước hết phải có hệ thống một đảng. Đó chính là hệ thống đảng cộng sản.

● Khẳng định rằng chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa hoàn toàn có thể phát triển được trong khuôn khổ hệ thống một đảng, đồng chí E. Li-ga-trốp nói : « Tôi không đồng ý với các đồng chí nào cho rằng chế độ dân chủ đòi hỏi phải có phe đối lập, rằng dường như không có phe đối lập thì không thể có đảng, không thể có dân chủ. Tôi nghĩ rằng đảng ta có thể đại diện cho quyền lợi của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động. Không những thế, đảng ta có thể thực hiện được những quyền lợi đó ».

CHIẾN LƯỢC KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 85)

2 – Với chiến lược điều chỉnh đã chuyển hướng, nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa trở nên năng động hơn, có hiệu quả rõ rệt hơn. Đặc biệt, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã « thích nghi » được và đang tìm cách « chung sống hòa bình » với những căn bệnh đã thành mãn tính : lạm phát, thất nghiệp, thiếu hụt ngân sách. Đây là sự « thích nghi » bên trong nền kinh tế.

3 – Chủ nghĩa tư bản hiện đại thích nghi được với bên ngoài, với những điều kiện mới còn do những mặt yếu kém của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản đã lợi dụng tình hình kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa bất ổn định, chậm đổi mới do cơ chế cứng nhắc để bành trướng thị trường thế giới, thậm chí xâm lấn cả thị trường các nước xã hội chủ nghĩa.

4 – Những yếu tố bất ổn định trong bản thân nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn còn nguyên vẹn, những mâu thuẫn về kinh tế vẫn tiềm tàng, những căn bệnh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn chưa có phương cứu chữa.

Digitized by Google

ТАПТИ КОНГШАН № 12-1989

☆☆☆ Обновление в военном де ле и строительство армии в интересах дела обновления ☆☆☆ Исполнился год рубрике «Социализм: оглядываясь и обновляясь». КУОК ТУИ – Обновление дилломатического мышления и основные ленинские принципы о внешней политике. ИССЛЕДОВАНИЯ ☆ ЧАН ДЫК ТХАО – (Продолжение) – Следует развивать некоторые вопросы в маркситско-ленинской философии. ТХЬЕН НЯН – ХОАНГ КОНГ – Человек и природа в современную эпоху. ОБМЕН МНЕНИЯМИ ☆ НГУЕН ВАН ЧЫОНГ – Важнжые переые успехи в борьбе протиб инфляции. ЧЫОНГ СУАН ЛЕ – Первые уроки спыта в проведении антиинфляц нанных мер. ОПЫТ РАБОТЫ ☆ ЧАН ДИНЬ ЖАН – Столица Ханой в национальной стратегии территориальных пространств. НГУЕН ХЫУ ЗУНГ – Направления распределения, использованния природных ресурсов и обеспечения занятости в районах дельты Красной реки. НГУЕН ТХАНЬ ТУАН – Интеллигенция и социальная политика применительно к ней в обновленческом деле партии. РАССЛЕДОВАНИА ☆ ЗОАН ДИНЬ ХЮЭ – Почему госсектор торговли в Ханое неэффективно осуществляет хозрасчет? ОБЗОР КНИГ ☆НГУЕН ВАН ЧУНГ – Об американской стратегии и мирной эволюции в данное время. ПИСЬМА В РЕДАКЦИЮ ☆ НГУЕН ДИНЬ ЛУАН – 2000 год и размышления о человеческой стратегии. В МИРЕ: ПРОБЛЕМЫ, И СОБЫТИЯ ☆ ВУ ХЬЕН – Капиталистическая экономическая стратегия приспособленчества в данный момент. ОБЗОР ЗАРУБЕЖНЫХ ИЗДАНИЙ ☆ У социализма есть колоссальный потенциал, нельзя совершенсновать социализм капиталистический путем.

REVIEW OF COMMUNISM № 12-1989

☆☆☆ Renovation in military affairs and makimg the army serve its cause of renovation. ☆☆☆ The column of «Socialism: Retrospect and Renewal» after one year. QUỐC TUÝ – To renew our thinking on external affairs and Lenin's basic principles on the foreign policies.. **Research – Exchange** **Research** – TRẦN ĐỨC THẢO – Some issues to be developed in Marxist – Leninist philosophy (Continued). THIỆN NHÂN – HOÀNG CÔNG – Man and the nature nowadays. **Exchange** – NGUYỄN VĂN TRƯỜNG – Important initial results gained in the fight against inflation. TRƯƠNG XUÂN LỆ – Initial experience gathered in the implementation of the anti-inflation measures. **Opinions and Experience** ☆ TRẦN DÌNH GIÁN – Hanoi in the territorial space strategy of the whole country. NGUYỄN HỮU DŨNG – The orientation of distribution and utilization of workforce and of giving jobs to the inhabitants in the Red River delta. NGUYỄN THANH TUẤN – Intellectuals and the social-welfare policies towards them for the cause of renovation of the Party. **Investigation** ☆ DOÃN ĐÌNH HUỀ – Why has Hanoi State-run trade branch obtained poor results in transfering to cost-accounting business. **Book Review** ☆ NGUYỄN VĂN TRUNG – On the strategy of «Peaceful Evolution» of the US imperialists at present. **Letters to the Editorial Board** ☆ NGUYỄN ĐÌNH LUẬN – The year 2000 and some unsystemstic thought on human strategy. **The World: Problems and Events** ☆ VŨ HIỀN – The flexible economic strategy of eapitalism at present. **Through foreign publications** ☆ Socialism with a huge potentiality cannot be perfected by means of capitalism.

Digitized by Google

REVUE DU COMMUNISME N° 12-1989

☆☆☆ Renouveau dans le domaine militaire et l'édification des forces armées au service du renouveau. ☆☆☆ La rubrique : « Le socialisme : regard rétrospectif et renouveau » a un an. QUỐC TUÝ - Renouveau de la pensée sur les relations extérieures et les principes fondamentaux de Lénine sur la politique extérieure. **Etudes - Echanges** ☆ **Etudes :** TRẦN ĐỨC THẢO - Certaines questions à développer dans la philosophie marxiste - léniniste (suite). THIỆN NHÂN - HOÀNG CÔNG - L'homme et la nature à l'heure actuelle. **Echanges :** NGUYỄN VĂN TRƯỜNG - Les premiers et importants résultats dans l'anti-inflation. TRƯƠNG XUÂN LỆ - Les premières leçons de l'application des mesures anti-inflationnistes. **Opinions et expériences** ☆ TRẦN ĐÌNH GIÁN - Hanoi la capitale dans la stratégie nationale de l'espace territoriale. NGUYỄN HỮU DŨNG - Orientation dans la répartition, l'emploi des sources de main - d'oeuvre et la création de nouveaux emplois dans le delta du Fleuve Rouge. NGUYỄN THANH TUẤN - Les intellectuels et les politiques sociales à leur égard dans l'oeuvre de renouveau du Parti. **Enquête** ☆ DOÃN ĐÌNH HUỀ - Pourquoi l'autofinancement dans les entreprises commerciales d'Etat n'est-il pas efficace ? **A travers les livres** ☆ NGUYỄN VĂN TRUNG - Sur la stratégie d'« évolution pacifique » de l'impérialisme américain dans la situation actuelle. **Lettre à la Rédaction** ☆ NGUYỄN ĐÌNH LUÂN - L'an 2000 et quelques réflexions éparses sur la stratégie humaine. **Le monde : Problèmes et événements** ☆ VŨ HIỀN - La stratégie de l'économie adaptive du capitalisme à l'heure actuelle. **A travers la presse et les livres étrangers** ☆ Le socialisme a un potentiel énorme - le socialisme ne peut être perfectionné par le capitalisme.

REVISTA DEL COMUNISMO N° 12-1989

☆☆☆ Renovar el trabajo militar y edificar el ejército al servicio de la renovación. ☆☆☆ Un año de la Sección « El socialismo : retrospección y renovación ». QUỐC TÚY - Renovar el pensamiento en las relaciones exteriores y los principios fundamentales de Lenin sobre la política de relaciones exteriores. **Investigaciones - Intercambios** ☆ **Investigaciones** - TRẦN ĐỨC THẢO - Algunas cuestiones a ampliar en la filosofía marxista-leninista. (continuación). THIỆN NHÂN - HOÀNG CÔNG - El hombre y la naturaleza en la época actual. **Intercambios** - NGUYỄN VĂN TRƯỜNG - Los iniciales resultados importantes de la lucha antiinflacionaria. TRƯƠNG XUÂN LỆ - Primeras experiencias en la realización de las soluciones antiinflacionarias. **Opiniones y experiencias** ☆ TRẦN ĐÌNH GIÁN - Hànoi en la estrategia nacional del espacio territorial. NGUYỄN HỮU DŨNG : La orientación de distribución y utilización de la mano de obra y solución del trabajo en el delta del Río Rojo. NGUYỄN THANH TUẤN : Intelectuales y su política social en la renovación del Partido. **Encuestas** ☆ DOÃN ĐÌNH HUỀ - ¿ Por qué resulta poco eficiente el comercio estatal de Hanoi al pasar al cálculo económico ? **Lectura de libros** ☆ NGUYỄN VĂN TRUNG - Sobre la estrategia « evolución de paz » del imperialismo norteamericano en la situación actual. **Cartas a la Redacción** ☆ NGUYỄN ĐÌNH LUẬN - El año 2 000 y algunas ideas variadas sobre la estrategia del hombre. **El mundo : Problemas y acontecimientos** ☆ VŨ HIỀN - La estrategia económica de adaptación del capitalismo en la actualidad **A través de las prensas extranjeras** ☆ El socialismo tiene la gigantesca potencia que no se puede perfeccionarlo con el capitalismo.

Digitized by Google

Tạp chí Cộng sản

12 - 1989
NĂM THỨ XXXV (408)

☆☆☆ Đổi mới trong quân sự và xây dựng quân đội phục vụ sự nghiệp đổi mới 1

☆☆☆ Một năm của mục « Chủ nghĩa xã hội : nhìn lại và đổi mới » 4

QUỐC TUÝ – Đổi mới tư duy đối ngoại và những nguyên tắc cơ bản của Lê-nin về chính sách đối ngoại 12

Nghiên cứu – Trao đổi

Nghiên cứu – TRẦN ĐỨC THẢO – Một số vấn đề cần phát triển trong triết học Mác – Lê-nin (tiếp theo) 17

THIỆN NHÂN – HOÀNG CÔNG – Con người và tự nhiên trong thời đại ngày nay 26

Trao đổi – NGUYỄN VĂN TRƯỜNG – Những kết quả bước đầu quan trọng về chống lạm phát 33

TRƯƠNG XUÂN LỆ – Những kinh nghiệm bước đầu trong việc thực hiện các giải pháp chống lạm phát 37

Ý kiến và kinh nghiệm

TRẦN ĐÌNH GIÁN – Thủ đô Hà nội trong chiến lược không gian lãnh thổ của cả nước 43

NGUYỄN HỮU DŨNG – Phương hướng phân bố, sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm ở vùng đồng bằng sông Hồng 48

NGUYỄN THANH TUẤN – Trí thức và chính sách xã hội đối với trí thức trong sự nghiệp đổi mới của Đảng 54

TÔ THÀNH TÂM – An giang xây dựng cấp xã 59

XUÂN HẢI – Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ nông thôn 63

Điều tra

DOÃN ĐÌNH HUỀ – Vì sao thương nghiệp quốc doanh Hà nội chuyển sang hạch toán kinh doanh kém hiệu quả ? 67

Đọc sách

NGUYỄN VĂN TRUNG – Về chiến lược « diễn biến hòa bình » của đế quốc Mỹ trong tình hình hiện nay 74

Thư gửi Bộ biên tập

NGUYỄN ĐÌNH LUẬN – Năm 2000 và vài suy nghĩ tản mạn về chiến lược con người 78

Thế giới : vấn đề, sự kiện

VŨ HIỀN – Chiến lược kinh tế thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện nay 80

Qua sách báo nước ngoài

Chủ nghĩa xã hội có tiềm năng khổng lồ, không thể hoàn thiện chủ nghĩa xã hội bằng chủ nghĩa tư bản 86

Trụ sở Bộ biên tập :
1. Nguyễn Thượng Hiền – Hà nội. Dây nói 52061 – 52062.
Trụ sở cơ quan thường trú tại miền Nam :
19. Phạm Ngọc Thạch – Q 3 T. P. Hồ Chí Minh. Dây nói : 25768 – 22040.

Digitized by Google

In tại Nhà in TẠP CHÍ CỘNG SẢN
Chỉ số : 12651 ISSN 0866 - 7276

Giá : 500 đ

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

UNIVERSITY OF MICHIGAN
3 9015 08172 4976

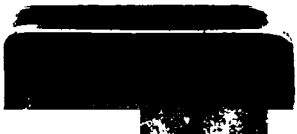

Digitized by Google